VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN SỬ HỌC

TẠ NGỌC LIỄN
(Chủ biên)

LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 3 TỪ THẾ KỶ XV ĐẾN THẾ KỶ XVI

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Lịch sử Việt Nam / Tạ Ngọc Liễn (ch.b.), Nguyễn Thị Phương Chi, Nguyễn Đức Nhuệ... - Tái bản. - H. : Khoa học xã hội. - 24cm

ĐTTS ghi: Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. Viện Sử học

T.3: Từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVI. - 2017. - 660tr. : minh hoạ

1. Lịch sử trung đại 2. Việt Nam

959.702 - dc23

KXM0028p-CIP

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN SỬ HỌC

TẠ NGỌC LIỄN (*Chủ biên*)
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI - NGUYỄN ĐỨC NHUỆ
NGUYỄN MINH TƯỜNG - VŨ DUY MỀN

LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 3

TỪ THẾ KỶ XV ĐẾN THẾ KỶ XVI

(Tái bản lần thứ nhất có bổ sung, sửa chữa)

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI - 2017

LỊCH SỬ VIỆT NAM
TẬP 3
TỪ THẾ KỶ XV ĐẾN THẾ KỶ XVI

PGS.TS.NCVC. TẠ NGỌC LIỄN
(Chủ biên)

Nhóm biên soạn:

1. **PGS.TS.NCVC. Tạ Ngọc Liễn:** Lời nói đầu, Chương V, VII, IX, Phụ lục và Tài liệu tham khảo
2. **PGS.TS.NCVC. Nguyễn Thị Phương Chi:** Chương I
3. **PGS.TS.NCVC. Nguyễn Đức Nhuệ:** Chương II, IX, X
4. **PGS.TS.NCVC. Nguyễn Minh Tường:** Chương III, VI
5. **PGS.TS.NCVC. Vũ Duy Mền:** Chương IV, VIII

Bộ sách *Lịch sử Việt Nam* gồm 15 tập được hoàn thành trên cơ sở Chương trình nghiên cứu trọng điểm cấp Bộ (Viện Khoa học xã hội Việt Nam, nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam), do Viện Sử học là cơ quan chủ trì, PGS.TS.NCVCC. Trần Đức Cường làm Chủ nhiệm và Tổng Chủ biên, cùng với tập thể các Giáo sư (GS), Phó Giáo sư (PGS), Tiến sỹ (TS), Thạc sỹ (ThS), Nghiên cứu viên cao cấp (NCVCC), Nghiên cứu viên chính (NCVC) và Nghiên cứu viên (NCV) của Viện Sử học thực hiện.

BỘ SÁCH LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 1: TỪ KHỞI THỦY ĐẾN THẾ KỶ X

- PGS.TS.NCVC. Vũ Duy Mền *(Chủ biên)*
- TS.NCVC. Nguyễn Hữu Tâm
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Đức Nhuệ
- TS.NCVC. Trương Thị Yến

TẬP 2: TỪ THẾ KỶ X ĐẾN THẾ KỶ XIV

- PGS.TS.NCVCC. Trần Thị Vinh *(Chủ biên)*
- PGS.TS.NCVC. Hà Mạnh Khoa
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Thị Phương Chi
- TS.NCVC. Đỗ Đức Hùng

TẬP 3: TỪ THẾ KỶ XV ĐẾN THẾ KỶ XVI

- PGS.TS.NCVC. Tạ Ngọc Liễn *(Chủ biên)*
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Thị Phương Chi
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Đức Nhuệ
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Minh Tường
- PGS.TS.NCVC. Vũ Duy Mền

TẬP 4: TỪ THẾ KỶ XVII ĐẾN THẾ KỶ XVIII

- PGS.TS.NCVCC. Trần Thị Vinh *(Chủ biên)*
- TS.NCVC. Đỗ Đức Hùng
- TS.NCVC. Trương Thị Yến
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Thị Phương Chi

TẬP 5: TỪ NĂM 1802 ĐẾN NĂM 1858

- TS.NCVC. Trương Thị Yến *(Chủ biên)*
- PGS.TS.NCVC. Vũ Duy Mền
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Đức Nhuệ
- NCV. Phạm Ái Phương
- TS.NCVC. Nguyễn Hữu Tâm

TẬP 6: TỪ NĂM 1858 ĐẾN NĂM 1896

- PGS.TS.NCVCC. Võ Kim Cương *(Chủ biên)*
- PGS.TS.NCVC. Hà Mạnh Khoa
- TS. Nguyễn Mạnh Dũng
- ThS.NCV. Lê Thị Thu Hằng

TẬP 7: TỪ NĂM 1897 ĐẾN NĂM 1918

- PGS.TS.NCVCC. Tạ Thị Thúy *(Chủ biên)*
- NCV. Phạm Như Thơm
- TS.NCVC. Nguyễn Lan Dung
- ThS.NCV. Đỗ Xuân Trường

TẬP 8: TỪ NĂM 1919 ĐẾN NĂM 1930

- PGS.TS.NCVCC. Tạ Thị Thúy *(Chủ biên)*
- PGS.NCVCC. Ngô Văn Hòa
- PGS.NCVCC. Vũ Huy Phúc

TẬP 9: TỪ NĂM 1930 ĐẾN NĂM 1945

- PGS.TS.NCVCC. Tạ Thị Thúy *(Chủ biên)*
- PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Ngọc Mão
- PGS.TS.NCVCC. Võ Kim Cương

TẬP 10: TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1950

- PGS.TS.NCVCC. Đinh Thị Thu Cúc *(Chủ biên)*
- TS.NCV. Đỗ Thị Nguyệt Quang
- PGS.TS.NCVCC. Đinh Quang Hải

TẬP 11: TỪ NĂM 1951 ĐẾN NĂM 1954

- PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Văn Nhật *(Chủ biên)*
- TS.NCV. Đỗ Thị Nguyệt Quang
- PGS.TS.NCVCC. Đinh Quang Hải

TẬP 12: TỪ NĂM 1954 ĐẾN NĂM 1965

- PGS.TS.NCVCC. Trần Đức Cường *(Chủ biên)*
- NCV. Nguyễn Hữu Đạo
- TS.NCVC. Lưu Thị Tuyết Vân

TẬP 13: TỪ NĂM 1965 ĐẾN NĂM 1975

- PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Văn Nhật *(Chủ biên)*
- TS.NCV. Đỗ Thị Nguyệt Quang
- PGS.TS.NCVCC. Đinh Quang Hải

TẬP 14: TỪ NĂM 1975 ĐẾN NĂM 1986

- PGS.TS.NCVCC. Trần Đức Cường *(Chủ biên)*
- TS.NCVC. Lưu Thị Tuyết Vân
- PGS.TS.NCVCC. Đinh Thị Thu Cúc

TẬP 15: TỪ NĂM 1986 ĐẾN NĂM 2000

- PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Ngọc Mão *(Chủ biên)*
- PGS.TS.NCVC. Lê Trung Dũng
- TS.NCVC. Nguyễn Thị Hồng Vân

LỜI GIỚI THIỆU
CHO LẦN TÁI BẢN THỨ NHẤT

Việt Nam là một quốc gia có truyền thống lịch sử và văn hóa từ lâu đời. Việc hiểu biết và nắm vững về lịch sử văn hóa của dân tộc vừa là nhu cầu, vừa là đòi hỏi bức thiết đối với mỗi người Việt Nam, nhất là trong bối cảnh hiện nay đất nước đang trong quá trình Đổi mới, đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Để đáp ứng được những đòi hỏi đó, từ trước đến nay đã có nhiều cơ quan, tổ chức và các tác giả ở trong nước và nước ngoài quan tâm nghiên cứu về lịch sử Việt Nam dưới nhiều khía cạnh khác nhau. Nhiều công trình lịch sử đã xuất bản và được công bố rộng rãi, giúp cho nhân dân Việt Nam và bạn bè trên thế giới hiểu biết về lịch sử, đất nước và con người Việt Nam. Tuy nhiên, hầu hết các công trình đó đều là những công trình lịch sử vẫn còn khá giản lược, chưa phản ánh hết được toàn bộ quá trình lịch sử của dân tộc Việt Nam từ khởi thủy đến ngày nay một cách toàn diện, có hệ thống; Một số công trình lịch sử khác lại mang tính chất quá chuyên sâu về từng lĩnh vực, từng thời kỳ, hoặc từng vấn đề lịch sử cụ thể, nên chưa thu hút được sự quan tâm rộng rãi của mọi đối tượng trong xã hội. Do đó chưa đáp ứng được sự hiểu biết về lịch sử và văn hóa dân tộc Việt Nam của quảng đại quần chúng nhân dân.

Hơn nữa trong xã hội Việt Nam hiện nay, rất nhiều người dân, thậm chí có cả học sinh các trường phổ thông cơ sở và phổ thông trung học, kể cả một số sinh viên của các trường cao đẳng và đại học không thuộc các trường khối Khoa học xã hội và Nhân văn có sự hiểu biết rất hạn chế về lịch sử dân tộc. Thực trạng trên đây do nhiều nguyên nhân, có cả nguyên nhân chủ quan lẫn nguyên nhân khách quan, trong đó phải kể đến một trong những nguyên nhân chính là do chưa có được một bộ Lịch sử Việt Nam hoàn chỉnh được trình bày một cách đầy đủ, toàn diện, có hệ thống và thật sâu sắc về đất nước, con người, về truyền thống lịch sử đấu tranh dựng nước, giữ nước rất đỗi oai hùng và nền văn hóa hết sức phong phú, đặc sắc của dân tộc Việt Nam từ khởi thủy đến nay.

Để góp phần phục vụ sự nghiệp xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước, góp phần truyền bá tri thức lịch sử tới các tầng lớp nhân dân và bạn bè trên thế giới mong muốn hiểu biết về lịch sử và văn hóa Việt Nam, trên cơ sở kế thừa thành quả nghiên cứu của thời kỳ trước, bổ sung các kết quả nghiên cứu mới gần đây và những tư liệu mới công bố, tập thể các Giáo sư, Phó Giáo sư, Tiến sĩ, các nhà nghiên cứu lịch sử của Viện Sử học đã dày công biên soạn bộ sách *Lịch sử Việt Nam* gồm 15 tập.

Bộ sách *Lịch sử Việt Nam* là bộ Thông sử Việt Nam lớn nhất từ trước đến nay; là bộ sách có giá trị lớn về học thuật (lý luận), thực tiễn và xã hội, đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, giảng dạy và học tập hiện nay. Bộ sách đã được Viện Sử học phối hợp với Nhà xuất bản Khoa học xã hội xuất bản trọn bộ 15 tập Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến năm 2000 vào năm 2013 - 2014. Trong lần tái bản thứ nhất này, Viện Sử học đã bổ sung, chỉnh sửa một số điểm và chức danh khoa học của tác giả cho cập nhật và chính xác hơn.

Đây là một công trình lịch sử đồ sộ, nội dung hết sức phong phú, toàn diện trên tất cả các lĩnh vực chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa - xã hội, ngoại giao, an ninh, quốc phòng... nên chắc chắn khó tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Rất mong tiếp tục nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc.

Hà Nội, tháng 8 năm 2016

PGS.TS. Đinh Quang Hải

Viện trưởng Viện Sử học

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Theo dòng thời gian, Việt Nam đã có một nền *sử học truyền thống* với những bộ quốc sử và nhiều công trình nghiên cứu, biên soạn đồ sộ như: *Đại Việt sử ký, Đại Việt sử ký toàn thư, Đại Việt thông sử, Phủ biên tạp lục, Gia Định thành thông chí, Lịch triều hiến chương loại chí, Đại Nam hội điển sự lệ, Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Đại Nam thực lục, Đại Nam liệt truyện, Đại Nam nhất thống chí,...*

Trong thời kỳ cận đại, nền sử học Việt Nam vẫn tiếp tục phát triển dù đất nước rơi vào ách thống trị của chủ nghĩa thực dân. Để phục vụ sự nghiệp giải phóng dân tộc, trong khoảng thời gian cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, sử học được nhiều nhà cách mạng Việt Nam coi là vũ khí sắc bén nhằm thức tỉnh lòng yêu nước của nhân dân và coi việc viết sử là để cho người dân đọc, từ đó nhận thức đúng đắn về lịch sử mà thấy rõ trách nhiệm của mình đối với đất nước, tiêu biểu như Phan Bội Châu với *Trùng Quang tâm sử*, *Việt Nam quốc sử khảo*; Nguyễn Ái Quốc với *Bản án chế độ thực dân Pháp*, *Lịch sử nước ta* (gồm 210 câu lục bát).

Sau thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, nền sử học đương đại Việt Nam bước sang trang mới vừa kế thừa và phát huy những giá trị của sử học truyền thống, đồng thời tiếp thu những yếu tố khoa học và cách mạng của thời đại mới. Nhiệm vụ của sử học là tìm hiểu và trình bày một cách khách quan, trung thực quá trình hình thành, phát triển của lịch sử đất nước, tổng kết những bài học lịch sử về quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc. Trên thực tế, sử học đã phục vụ đắc lực sự nghiệp cách mạng vẻ vang của nhân dân ta trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc và thống nhất Tổ quốc.

Bước vào thời kỳ Đổi mới, sử học đã góp phần vào việc đổi mới tư duy và xây dựng luận cứ khoa học cho việc xác định con đường phát triển đất nước và hội nhập quốc tế. Sử học đã phát huy được vị thế của mình nhằm nhận thức đúng quá khứ, tìm ra quy luật vận động của lịch sử để hiểu hiện tại và góp phần định hướng cho tương lai. Đồng thời, sử học, nhất là khoa học nghiên cứu về lịch sử dân tộc, có vị trí nổi bật trong việc giáo dục chủ nghĩa yêu nước, lòng tự hào dân tộc và rèn luyện nhân cách cho thế hệ trẻ…

Nhận thức sâu sắc về tầm quan trọng của sử học, các nhà sử học nước ta đã đi sâu nghiên cứu các vấn đề về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, các vấn đề dân tộc và tôn giáo, về đặc điểm và vai trò của trí thức và văn hóa trong lịch sử Việt Nam… Kết quả là đã có nhiều cuốn sách, nhiều tác phẩm của tập thể tác giả hoặc của cá nhân các nhà nghiên cứu ra đời. Các công trình được biên soạn trong thời gian qua đã làm phong phú thêm diện mạo nền sử học Việt Nam, góp phần vào việc truyền bá tri thức lịch sử tới các tầng lớp nhân dân.

Để phục vụ tốt hơn sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước, cần có những công trình lịch sử hoàn chỉnh hơn về cấu trúc, phạm vi, tư liệu và có sự đổi mới về phương pháp nghiên cứu, biên soạn, mang tính hệ thống, đầy đủ và toàn diện với chất lượng cao hơn, thể hiện khách quan, trung thực và toàn diện về quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam. Trước đòi hỏi đó, Nhà xuất bản Khoa học xã hội phối hợp với Viện Sử học giới thiệu đến bạn đọc bộ *Lịch sử Việt Nam* từ thời tiền sử đến ngày nay. Đây là kết quả của Chương trình nghiên cứu trọng điểm cấp Bộ (cấp Viện Khoa học xã hội Việt Nam, nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam) do Viện Sử học chủ trì, PGS.TS. Trần Đức Cường làm Chủ nhiệm đồng thời là Tổng Chủ biên.

Về phân kỳ lịch sử và phân chia các tập: Bộ *Lịch sử Việt Nam* được kết cấu theo các thời kỳ: *Thời kỳ cổ - trung đại* (từ thời tiền sử đến năm 1858, khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược Việt Nam); *Thời kỳ cận đại* (thời kỳ thực dân Pháp xâm lược và biến Việt Nam thành thuộc địa đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công) và *Thời kỳ hiện đại* (cũng có thể gọi là thời kỳ đương đại, kể từ khi đất nước giành được độc lập và nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời cho đến nay). Việc phân chia các tập chủ yếu theo các giai đoạn lịch sử cụ thể và ứng với các nội dung chính được thể hiện trong giai đoạn ấy.

Bộ *Lịch sử Việt Nam* gồm 15 tập, như sau:

Tập 1: *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*

Tập 2: *Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV*

Tập 3: *Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVI*

Tập 4: *Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII*

Tập 5: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1802 đến năm 1858*

Tập 6: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1858 đến năm 1896*

Tập 7: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1897 đến năm 1918*

Tập 8: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1919 đến năm 1930*

Tập 9: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1930 đến năm 1945*

Tập 10: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1950*

Tập 11: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1951 đến năm 1954*

Tập 12: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1965*

Tập 13: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1965 đến năm 1975*

Tập 14: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1975 đến năm 1986*

Tập 15: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1986 đến năm 2000*

Hy vọng bộ *Lịch sử Việt Nam* sẽ cung cấp nhiều thông tin hữu ích cho việc nghiên cứu, giảng dạy và truyền bá lịch sử nước nhà.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, do những khó khăn chủ quan và khách quan, với một khối lượng công việc đồ sộ lại đòi hỏi chất lượng cao, Nhà xuất bản Khoa học xã hội và Viện Sử học trong khả năng có thể đã làm hết sức mình, nhưng công trình khó tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong bạn đọc góp ý để khi có dịp tái bản, công trình được sửa chữa, bổ sung và hoàn thiện hơn.

Xin trân trọng giới thiệu!

Hà Nội, tháng 9 năm 2013

Nhà xuất bản Khoa học xã hội

LỜI MỞ ĐẦU

Sử học là khoa học nghiên cứu về quá trình phát triển của xã hội loài người nói chung hay của một quốc gia, một dân tộc nói riêng. Nghiên cứu lịch sử là nhằm tìm hiểu những sự kiện xảy ra trong quá khứ để từ đó rút ra các bài học kinh nghiệm cho hiện tại và tương lai. Nghiên cứu và biên soạn lịch sử, vì vậy, trở thành một yêu cầu bức thiết của mọi quốc gia, dân tộc. Phạm Công Trứ, nhà chính trị danh tiếng, nhà sử học sống ở thế kỷ XVII, trong bài *Tựa* sách *Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên* viết: "*Vì sao mà làm quốc sử? Vì sử chủ yếu là để ghi chép sự việc. Có chính trị của một đời tất phải có sử của một đời. Mà ngòi bút chép sử giữ nghị luận rất nghiêm, ca ngợi đời thịnh trị thì sáng tỏ ngang với mặt trời, mặt trăng, lên án kẻ loạn tặc thì gay gắt như sương thu lạnh buốt, người thiện biết có thể bắt chước, người ác biết có thể tự răn, quan hệ đến việc chính trị không phải là không nhiều. Cho nên làm sử là cốt để cho được như thế*"[1].

Việt Nam là một dân tộc có lịch sử lâu đời. Việt Nam cũng là một dân tộc yêu sử và có rất nhiều người ham thích tìm tòi, nghiên cứu và biên soạn lịch sử. Đã có nhiều công trình lịch sử được công bố, không chỉ do các cơ quan, tổ chức chuyên nghiên cứu biên soạn, mà còn do cá nhân người yêu sử thực hiện... Điều này vừa có mặt tích cực, lại có mặt tiêu cực. Tích cực vì sẽ góp phần giúp nhân dân hiểu thêm về lịch sử nước nhà, nhưng cũng chứa đựng yếu tố tiêu cực là dễ dẫn tới những hiểu biết phiến diện, sai lầm về lịch sử... đôi khi đồng nhất truyền thuyết với lịch sử?

---

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 96.

Viện Sử học thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, trong gần 60 năm xây dựng và phát triển, đã tổ chức sưu tầm, nghiên cứu, dịch thuật và công bố nhiều tư liệu lịch sử; đồng thời tập trung công sức nghiên cứu những vấn đề cơ bản của lịch sử Việt Nam trên tất cả các phương diện: chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng - an ninh, đối ngoại... Việc nghiên cứu, làm sáng rõ những vấn đề cơ bản trong lịch sử Việt Nam nhằm phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đồng thời chuẩn bị điều kiện cần thiết về nội dung khoa học tiến tới biên soạn bộ *Lịch sử Việt Nam* từ tiền sử đến ngày nay.

Trong thập niên 70 và 80 của thế kỷ XX, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Giáo sư - Viện sĩ Nguyễn Khánh Toàn, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội kiêm Viện trưởng Viện Sử học, Viện Sử học đã tổ chức biên soạn bộ *Lịch sử Việt Nam* gồm ba tập, Tập I xuất bản năm 1971, Tập II xuất bản lần đầu năm 1985, tái bản có sửa chữa, bổ sung năm 2004.

Đến thập niên 90, Viện Sử học tổ chức biên soạn và công bố một số tập *Lịch sử Việt Nam*, gồm: *Lịch sử Việt Nam từ khởi thuỷ đến thế kỷ X, Lịch sử Việt Nam thế kỷ X và XV, Lịch sử Việt Nam 1858-1896, Lịch sử Việt Nam 1897-1918, Lịch sử Việt Nam 1954-1965* và *Lịch sử Việt Nam 1965-1975.*

Kế thừa thành quả nghiên cứu của thời kỳ trước, bổ sung các kết quả nghiên cứu trên tất cả các lĩnh vực, trong khoảng 10 năm gần đây, Viện Sử học tổ chức biên soạn và nay cho xuất bản bộ sách *Lịch sử Việt Nam* 15 tập trên cơ sở kết quả Chương trình nghiên cứu cấp Bộ của Viện Khoa học xã hội Việt Nam, nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Để biên soạn bộ sách này, Viện Sử học xác định Lịch sử Việt Nam phải được nhận thức là lịch sử của các cộng đồng quốc gia và tộc người đã từng sinh sống trên lãnh thổ quốc gia Việt Nam hiện nay, đóng góp vào sự phát triển của văn hóa và văn minh Việt Nam, vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước.

Viết về tiến trình lịch sử Việt Nam cần phải có cái nhìn đa tuyến với điểm xuất phát là sự tồn tại trong thời kỳ cổ đại của ba trung tâm văn hóa dẫn đến sự hình thành những nhà nước sơ khai: trung tâm văn hóa Đông Sơn và nước Văn Lang - Âu Lạc ở miền Bắc, trung tâm văn hóa Sa Huỳnh và nước Lâm Ấp (Champa) ở miền Trung, trung tâm văn hóa Óc Eo và Vương quốc Phù Nam ở miền Nam.

Chính sự hội nhập của ba dòng văn hóa ấy, mà dòng chủ lưu thuộc về văn hóa Đông Sơn và nước Văn Lang - Âu Lạc, đã tạo nền tảng phong phú, thống nhất trong đa dạng của lịch sử văn hóa Việt Nam ngày nay.

Trong quá trình biên soạn, những đặc điểm khác của lịch sử Việt Nam cũng được chú ý đến. Lịch sử Việt Nam là lịch sử của một quốc gia đa tộc người, trong đó người Kinh chiếm đa số (hơn 86% dân số). Đây cũng là lịch sử của một dân tộc luôn thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ: xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, vì vậy bên cạnh các trang viết về lịch sử chống ngoại xâm như một đặc điểm nổi bật và xuyên suốt của lịch sử Việt Nam, thì lịch sử xây dựng đất nước, lịch sử chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội cũng được coi trọng. Đồng thời, lịch sử Việt Nam được đặt vào bối cảnh khu vực và quốc tế trong mỗi thời kỳ. Mục tiêu của chúng tôi là cố gắng dựng lại trung thực, khách quan bức tranh toàn cảnh về lịch sử Việt Nam qua từng thời kỳ lịch sử cụ thể.

Mặc dù có nhiều cố gắng, song với một công trình lớn như vậy, chắc chắn các tác giả sẽ không tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong bạn đọc góp ý để công trình đạt chất lượng tốt hơn khi có dịp tái bản.

Xin trân trọng cảm ơn.

Hà Nội, tháng 8 năm 2013

PGS.TS. Trần Đức Cường

Chủ tịch Hội đồng Khoa học Viện Sử học,
Tổng Chủ biên công trình

LỜI NÓI ĐẦU

Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVI là tập 3 trong bộ ***Lịch sử Việt Nam*** gồm 15 tập do Viện Sử học, thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, chủ trì biên soạn.

Nội dung được đề cập là lịch sử Việt Nam trong hai thế kỷ XV và XVI.

Thế kỷ XV-XVI là khung thời gian trong đó xuất hiện và tồn tại của triều Hồ (1400-1407), triều Lê (1428-1527), triều Mạc từ khi được thiết lập (1527) đến lúc sụp đổ (1592) và triều Lê thu phục kinh đô Thăng Long, tái thiết vương triều Lê, hoàn thành công việc trung hưng đất nước.

Trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam, hai thế kỷ XV-XVI có nhiều biến cố lớn về chính trị, xã hội, kinh tế, văn hóa, tư tưởng… mà các thế kỷ trước không có.

Về chính trị: Vương triều Trần suy tàn bị Hồ Quý Ly xóa bỏ và lập ra triều Hồ với nhiều ý đồ đổi mới đất nước, nhưng chỉ được 5-6 năm thì quân Minh xâm lược Đại Việt (1406), triều Hồ tan vỡ; song cũng từ đây (1407), nhân dân Việt Nam đã liên tục nổi dậy đấu tranh chống quân Minh xâm lược, trong đó, cuộc khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi lãnh đạo, sau 10 năm chiến đấu đã đánh đuổi được quân Minh, giải phóng hoàn toàn đất nước. Vương triều Lê được kiến lập năm 1428. Năm 1527, tức là 100 năm sau, ngôi vua thống trị đất nước của triều Lê rơi vào tay triều Mạc. Cũng từ đây, nước ta bắt đầu bước vào một cuộc nội chiến giữa triều Lê và triều Mạc mà sử sách gọi là cuộc chiến tranh Nam - Bắc triều, kéo dài 60 năm (1533-1592) với kết cục là triều Lê tiêu diệt được triều Mạc, giành lại địa vị thống trị đất nước (để rồi sau đó thực quyền thống trị đất nước lại nằm trong tay các chúa Trịnh từ Bắc sông Gianh trở ra và các chúa Nguyễn từ Nam sông Gianh trở vào. Giai đoạn lịch sử này gọi là thời Trịnh - Nguyễn phân tranh, tồn tại gần hết hai thế kỷ XVII và XVIII).

Về kinh tế xã hội: Vương triều Lê được xây dựng trên cơ sở quan hệ ruộng đất phong kiến nằm trong tay tầng lớp quan liêu địa chủ xuất hiện sau cuộc kháng chiến chống Minh, thay thế cho loại hình kinh tế điền trang thái ấp của giai cấp quý tộc từng phát triển mạnh ở thế kỷ XIII-XIV. Bên cạnh kinh tế nông nghiệp, kinh tế thủ công nghiệp và thương nghiệp cũng phát triển mạnh mẽ, đặc biệt là thủ công nghiệp ở nửa sau thế kỷ XV và thế kỷ XVI; tiêu biểu nhất là nghề gốm sứ với những sản phẩm nổi tiếng vùng Chu Đậu (Hải Dương) đã trở thành thương phẩm xuất khẩu ra nhiều nước trên thế giới.

Kết cấu giai tầng xã hội ở thế kỷ XV-XVI cũng có nhiều thay đổi quan trọng. Ngoài giai cấp quan liêu địa chủ vừa nắm quyền lực chính trị, vừa chiếm giữ đại bộ phận ruộng đất dưới mọi hình thức, còn có nông dân, nô tỳ, thợ thủ công, thương nhân và một đẳng cấp trí thức nho học hùng hậu, đại diện cho nền văn hóa nho gia đang thịnh vượng. Họ đóng vai trò chủ thể trong giáo dục khoa cử, trong sáng tác thơ văn và trước thuật…

Dưới vương triều Lê ở thế kỷ XV, tính từ triều Lê Thái tổ (Lê Lợi) trị vì trở đi, đặc biệt là dưới triều Lê Thánh tông, chế độ trung ương tập quyền của Nhà nước phong kiến Việt Nam được xây dựng, tổ chức hoàn chỉnh, chặt chẽ từ triều đình xuống tới các địa phương với những luật lệ, điển chế nghiêm minh, trở thành mẫu mực cho các đời vua kế tiếp noi theo.

Về quân sự, quốc phòng: Ở thế kỷ XV nền quân sự, quốc phòng đạt được những thành tựu to lớn trong tổ chức xây dựng quân đội, chế tạo vũ khí, luyện tập chiến đấu bộ binh cũng như thủy binh, phòng thủ bảo vệ biên cương…

Về đối ngoại: Ở thế kỷ XV, sau chiến thắng quân Minh, vị thế của Đại Việt có thể nói là rất mạnh, trong quan hệ bang giao với nhà Minh cũng như với các nước lân cận.

Tiếc rằng sang thế kỷ XVI, sau khi Mạc Đăng Dung đoạt ngôi triều Lê, vì một mặt phải lo đối phó với sự chống trả của lực lượng trung hưng triều Lê, mặt khác lo sợ trước sức ép quân sự của triều Minh, nên triều Mạc phải nhượng cắt một vùng lãnh thổ của đất nước cho triều Minh và đó là điều mà triều Mạc phải chịu trách nhiệm trước lịch sử; mặc dù vùng đất đó từng có nguồn gốc tranh chấp phức tạp giữa Việt Nam và Trung Quốc.

Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn vĩ đại, việc thành lập vương triều Lê, sự phát triển thịnh vượng của chế độ phong kiến Việt Nam nửa sau thế kỷ XV, sự kiện Mạc Đăng Dung giành ngôi triều Lê, lập ra triều Mạc là những vấn đề lớn, quan trọng nhất của lịch sử Việt Nam giai đoạn thế kỷ XV và XVI mà không nhà sử học nào ở nước ta không quan tâm đến. Điều đó được phản ánh rõ qua các bộ thông sử Việt Nam, các công trình chuyên sử, các sách giáo khoa, giáo trình Lịch sử Cổ Trung đại giảng dạy ở khoa Sử các trường đại học của Việt Nam. Thí dụ *Việt Nam sử lược* của Trần Trọng Kim; *Lịch sử Việt Nam (*từ nguồn gốc đến cuối thế kỷ XIX) của Đào Duy Anh; *Lịch sử Việt Nam* (tập I) của Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam; *Chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp thời Lê sơ* của Phan Huy Lê, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam* (tập II và một phần tập III) của Phan Huy Lê; *Khởi nghĩa Lam Sơn và phong trào giải phóng đất nước vào đầu thế kỷ XV* của Phan Huy Lê và Phan Đại Doãn; *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI-XVIII* của Trương Hữu Quýnh; *Đại cương lịch sử Việt Nam* của Trương Hữu Quýnh, Phan Đại Doãn, Nguyễn Cảnh Minh; *Tiến trình lịch sử Việt Nam* do Nguyễn Quang Ngọc làm chủ biên; *Vương triều Mạc* của Viện Sử học; *Nhà Mạc và dòng họ Mạc trong lịch sử* của Viện Sử học - Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam - Hội đồng Lịch sử thành phố Hải Phòng; *Lịch sử triều Mạc qua thư tịch và văn bia* của Đinh Khắc Thuân…

Ở nước ngoài từ trước đến nay chưa có công trình nào nghiên cứu riêng về lịch sử Việt Nam giai đoạn thế kỷ XV-XVI mà thời kỳ này chỉ được trình bày đại lược trong một số bộ viết về thông sử Việt Nam, như cuốn *An Nam thông sử* của học giả Nhật Bản, Nham Thôn Thành Doãn (Yvamura Harysuke) xuất bản năm 1941; cuốn *An Nam sử nghiên cứu* của nhà Việt Nam học nổi tiếng Yamamoto Tatsuro, xuất bản năm 1950; cuốn *Histoire du Vietnam, des origines* *à 1858* (*Lịch sử Việt Nam từ khởi nguồn đến năm 1858*) của Lê Thành Khôi, xuất bản năm 1981 (Paris)...

Gần đây, ở Trung Quốc có xuất bản một vài công trình viết về lịch sử Việt Nam, trong đó có cuốn *Việt Nam thông sử* của Quách Chấn Đạc và Trương Tiếu Mai chủ biên, in năm 2001. Phần lịch sử Việt Nam thế kỷ XV-XVI, được trình bày ở 2 chương XI và XII, dài khoảng 100 trang.

Nếu nhìn lại lịch sử vấn đề nghiên cứu về thế kỷ XV-XVI của giới sử học Việt Nam, có 2 giai đoạn đáng chú ý: Từ năm 1990 trở về trước, khi viết về lịch sử dân tộc thế kỷ XV-XVI, các nhà sử học nước ta nói chung chỉ quan tâm nhiều đến vấn đề đấu tranh giải phóng dân tộc, đấu tranh giai cấp (khởi nghĩa nông dân), còn các vấn đề kinh tế, văn hóa... có được đề cập song còn rất sơ lược. Có một số vấn đề quan trọng khác của lịch sử thời kỳ này còn để trống.

Từ những năm 90 của thế kỷ XX trở đi, dưới ảnh hưởng của đường lối đổi mới đất nước, giới sử học Việt Nam bắt đầu có sự đổi mới trong nghiên cứu, đã có những nhận thức mới hơn về nhiều vấn đề của lịch sử, thí dụ, trong đó có việc nghiên cứu và đánh giá một cách khách quan hơn đối với vai trò, vị trí của triều Mạc trong lịch sử dân tộc...

Các nguồn sử liệu cơ bản của Việt Nam được sử dụng để biên soạn tập ***Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVI*** này vẫn là bộ quốc sử *Đại Việt sử ký toàn thư, kỷ nhà Lê* và một số bộ sách quan trọng như *Lam Sơn thực lục, Lê triều hình luật (Bộ luật Hồng Đức), Hồng Đức thiện chính thư, Ức Trai văn tập, Đại Việt thông sử, Lịch triều hiến chương loại chí, Khâm định Việt sử thông giám cương mục,* văn bia triều Lê, triều Mạc...

Bên cạnh các bộ sách trọng yếu vừa nêu trên, nhóm biên soạn cũng khai thác thêm những tư liệu Hán Nôm có liên quan tới lịch sử thế kỷ XV-XVI được phát hiện, thu thập trong những năm qua (như bi ký, gia phả, chiếu lệnh, sách đồng...), nhưng nhìn chung, những tư liệu này không đưa lại được những thông tin gì quan trọng có ý nghĩa làm thay đổi nhận thức lịch sử giai đoạn này.

Về khảo cổ học, có 3 phát hiện đáng quan tâm nhất là việc phát hiện, trục vớt con tàu đắm ở Cù Lao Chàm với hàng chục vạn món đồ gốm sứ xuất khẩu có niên đại thế kỷ XV-XVI, sản xuất tại vùng Chu Đậu (Hải Dương) và 2 cuộc khai quật khảo cổ học: một ở khu vực Hoàng thành Thăng Long nằm trên đường Hoàng Diệu, Hà Nội và một ở Lam Kinh (Thanh Hóa).

Cuộc khai quật khảo cổ học ở khu vực đường Hoàng Diệu, Hà Nội có quy mô lớn và quan trọng, nhưng ở đó, dấu tích về kiến trúc thời Lê thế kỷ XV-XVI khá ít ỏi, lại lẫn lộn với các tầng văn hóa khác, do đó những tài liệu này cũng không giúp ích được gì nhiều cho tập ***Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVI***.

Cuộc khai quật ở Thanh Hóa cho thấy quy mô của một Lam Kinh trong lòng đất cách đây 500-600 năm.

Riêng cuộc khảo cổ học dưới nước ở Cù Lao Chàm năm 1997-1999 thật sự có giá trị khoa học lớn với 20 vạn hiện vật gốm sứ được chế tạo ở trình độ nghệ thuật rất cao, vừa độc đáo, vừa phong phú, là bằng chứng về sự phát triển rực rỡ của nghề thủ công Việt Nam hồi thế kỷ XV-XVI, cũng như sự phát triển về buôn bán giữa Việt Nam và các nước trên thế giới thời kỳ này.

Về nguồn sử liệu cổ của Trung Quốc, ngoài các bộ sách như *Minh sử*, *Minh sử kỷ sự bản mạt*, *Minh thư*, *An Nam chí*, *Khâm Châu chí*, *Việt kiệu thư*, *Điền Vân lịch niên truyện*, *Thù vực chu tư lục*, *Đông Tây dương khảo*..., các tác giả đã khai thác trực tiếp nhiều tư liệu quý giá về quan hệ Việt Nam - Trung Quốc thế kỷ XV-XVI, trong bộ *Minh thực lục* tàng trữ tại Thư viện Trung Quốc học ở Mátxcơva mà Việt Nam không có (với các quyển *Minh Thái Tông thực lục, Minh Nhân Tông thực lục, Minh Tuyên Tông thực lục, Minh Anh Tông thực lục, Minh Hiến Tông thực lục, Minh Hiếu Tông thực lục, Minh Vũ Tông thực lục, Minh Thế Tông thực lục, Minh Mục Tông thực lục, Minh Thần Tông thực lục).*

Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVI là một tập thông sử, vì vậy, nội dung cơ bản của nó được trình bày một cách đầy đủ, bao quát toàn bộ quá trình diễn biến của lịch sử Việt Nam từ đầu thế kỷ XV đến cuối thế kỷ XVI với những sự kiện trọng yếu về chính trị, quân sự, kinh tế, văn hoá... cùng các mối quan hệ giữa Việt Nam và các quốc gia lân cận.

Trong thế kỷ XV, cuộc khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi lãnh đạo và sự nghiệp đánh đuổi quân Minh ra khỏi đất nước, giành lại nền độc lập dân tộc sau hơn 20 năm bị triều Minh chiếm đóng là một sự kiện lịch sử vĩ đại. Mặc dù đã có nhiều công trình viết về cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, song tập ***Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVI*** vẫn dành một phần quan trọng để trình bày sự kiện lịch sử vĩ đại này.

Trong các bộ thông sử Việt Nam đã xuất bản trước đây, khi viết về cơ cấu tổ chức chính quyền thời phong kiến, các tác giả chỉ tập trung nói nhiều về bộ máy Nhà nước trung ương, còn về cơ cấu tổ chức làng xã thì chưa được chú ý đúng mức. Trong khi đó, trên thực tế phát triển của xã hội Việt Nam hàng nghìn năm qua, tổ chức làng xã ở Việt Nam đóng vai trò vô cùng quan trọng. Có thể nói, lịch sử xã hội Việt Nam thời phong kiến cũng là lịch sử của làng xã Việt Nam. Nhà nước phong kiến ở Việt Nam bao đời nay tồn tại, phát triển được chính là nhờ dựa trên nền tảng cấu trúc vững chắc của làng xã. Bởi vậy, trong tập ***Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVI***, một chương được viết riêng về tổ chức hành chính - xã hội làng xã và đặt nó trong mối quan hệ dưới sự chi phối của chính quyền trung ương, để thấy được diện mạo đặc thù của xã hội Việt Nam cổ truyền mà tổ chức làng xã là cơ tầng cốt lõi.

Vấn đề triều Mạc cũng được nhìn nhận đánh giá theo quan điểm mới, gần như thống nhất trong giới sử học Việt Nam hiện nay. Đó là sự thừa nhận triều Mạc là một vương triều chính thống trong lịch sử Việt Nam. Trong thời gian tồn tại hơn 60 năm, triều Mạc đã có những hoạt động tích cực góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế hàng hóa, văn hóa, giáo dục, văn học, nghệ thuật, tư tưởng...

Trong nghiên cứu từ trước tới nay, từ thế kỷ XV, ở Việt Nam vẫn coi Nho giáo, đặc biệt là Tống nho, đã được giai cấp thống trị độc tôn, đưa lên thành hệ tư tưởng chính thống của quốc gia và làm khuôn phép để trị nước. Khi biên soạn ***Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVI***, có những sự nhìn nhận quan điểm khác biệt cho rằng ở thế kỷ XV, đặc biệt dưới triều Lê Thánh tông, song song với việc tôn sùng Nho giáo, triều Lê còn đề cao tư tưởng pháp trị và lấy pháp trị làm đường lối trị nước.

Nho giáo phổ biến ở Việt Nam thế kỷ XV, chủ yếu là Nho giáo triều Tống và triều Minh.

Đặc điểm của Nho giáo triều Tống - Minh là đi sâu vào lý học (tức đạo học), nghiên cứu *lý*, *khí*, *tính*, *tâm*... và hấp thụ tư tưởng Phật, Đạo, dung hợp với nhau, tạo thành một thứ "tân Nho giáo".

Vì Nho giáo triều Tống, Minh là sự kết hợp với Phật và Đạo nên diện mạo tư tưởng học thuật ở Việt Nam thế kỷ XV-XVI, bên cạnh sắc thái nổi trội của Nho gia, dấu ấn của Phật và Đạo cũng rất đậm nét; đặc biệt sang thế kỷ XVI, trào lưu Phật giáo và Đạo giáo càng mạnh lên, không phải chỉ trong dân gian mà cả trong giới quý tộc cung đình.

Vì Tống nho và Minh nho đi sâu vào những vấn đề lý học siêu hình phức tạp, nên trên thực tế ở thế kỷ XV chỉ có một số ít đầu óc lớn, như Lê Thánh Tông tâm đắc, nghiền ngẫm. Sang thế kỷ XVI, mới có nhà lý học lớn nhất là Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm. Nghĩa là ở thế kỷ XV-XVI, trong đời sống tinh thần của người Việt Nam nói chung, sự dung hợp Nho - Phật - Lão vẫn là yếu tố tư tưởng quan trọng.

Trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam, các mối quan hệ bang giao với Trung Quốc bao giờ cũng là vấn đề lớn mà vương triều nào của Việt Nam cũng phải tính toán, ứng phó, đặc biệt là đối với vấn đề biên giới giữa hai nước. Nhưng đối với vấn đề quan trọng này, giới sử học nước ta lâu nay thường né tránh, không đề cập tới.

Tập ***Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVI*** trình bày một cách khách quan những gì xảy ra trên dọc biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc ở thời kỳ này nhằm khôi phục lại một sự thật lịch sử từng trải qua những thời điểm căng thẳng trong tranh chấp lãnh thổ ở biên giới, song cuối cùng mọi phức tạp của vấn đề đã được giải quyết ổn thỏa, như ở triều vua Lê Thánh Tông.

Trong khi tập trung trình bày các sự kiện lịch sử lớn, quan trọng ở thế kỷ XV-XVI, cuốn sách cũng rất chú ý giới thiệu các nhân vật trọng yếu của lịch sử hai thế kỷ này. Để độc giả tiện theo dõi dòng mạch liên tục của các sự kiện xảy ra, phần giới thiệu tiểu sử vắn tắt các nhân vật lịch sử được xếp ở phần *Phụ lục*. Khi giới thiệu tiểu sử các nhân vật lịch sử ở thế kỷ XV-XVI, các tác giả chỉ chọn những nhân vật tiêu biểu, đại diện cho thời đại trên các lĩnh vực chính trị, quân sự, ngoại giao, văn hóa, khoa học, kỹ thuật…

Tiểu sử các nhân vật được viết lại chủ yếu dựa theo phần *Liệt truyện* trong *Lê triều thông sử* (tức *Đại Việt thông sử*) của Lê Quý Đôn và *Nhân vật chí* trong *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú.

Thực hiện công việc biên soạn tập ***Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVI,*** nhóm cán bộ nghiên cứu Viện Sử học được phân công như sau:

- *Lời nói đầu*: PGS. TS. Tạ Ngọc Liễn
- *Chương I*: PGS. TS. Nguyễn Thị Phương Chi
- *Chương II*: PGS. TS. Nguyễn Đức Nhuệ
- *Chương III*: PGS. TS. Nguyễn Minh Tường
- *Chương IV*: PGS. TS. Vũ Duy Mền
- *Chương V*: PGS. TS. Tạ Ngọc Liễn
- *Chương VI*: PGS. TS. Nguyễn Minh Tường
- *Chương VII*: PGS. TS. Tạ Ngọc Liễn
- *Chương VIII*: TS. Vũ Duy Mền
- *Chương IX*: PGS. TS. Nguyễn Đức Nhuệ và PGS. TS. Tạ Ngọc Liễn viết (*mục Quan hệ chính trị giữa triều Mạc và triều Minh từ năm 1527 đến năm 1592*)
- *Chương X*: PGS. TS. Nguyễn Đức Nhuệ
- *Phụ lục*: PGS. TS. Tạ Ngọc Liễn.
- *Tài liệu tham khảo*: PGS. TS. Tạ Ngọc Liễn.

Chủ biên
PGS. TS. Tạ Ngọc Liễn

Chương I

TRIỀU HỒ

I. BỐI CẢNH XÃ HỘI NƯỚC ĐẠI VIỆT NỬA CUỐI THẾ KỶ XIV VÀ VAI TRÒ CỦA HỒ QUÝ LY VỚI VIỆC THIẾT LẬP TRIỀU HỒ

1. Bối cảnh xã hội nước Đại Việt nửa cuối thế kỷ XIV

Trong nửa cuối thế kỷ XIV, xã hội Đại Việt diễn ra khá phức tạp, những nhân vật kiệt xuất trong tầng lớp vương hầu, quý tộc đến đây lần lượt qua đời, như: Trần Quang Khải, Trần Quốc Tuấn, Trần Quốc Khang... Đội ngũ quan lại trong triều ngày càng bỏ bễ công việc chính sự và xã hội Đại Việt lâm vào tình trạng khủng hoảng trên nhiều phương diện, nhất là về chính trị, kinh tế, xã hội.

Chính trị: Nếu như trước đây, triều Trần lấy vương hầu tôn thất làm trụ cột, thì lúc này, tầng lớp quý tộc tôn thất đã mất dần vị trí chính trị. Sau chiến thắng quân Mông - Nguyên, với sự tồn tại của chế độ thái ấp - điền trang, các vương hầu, tôn thất chỉ hưởng thụ mà không quan tâm đến triều chính bởi chế độ triều Trần quy định: "Các vương hầu đều ở phủ đệ ở hương của mình khi chầu hầu mới đến kinh sư xong việc lại về như Quốc Tuấn ở Vạn Kiếp, Thủ Độ ở Quắc Hương, Quốc Chẩn ở Chí Linh..."[1]. Tầng lớp quan liêu được tuyển chọn bằng thi cử đã ngày càng tham gia nhiều hơn vào bộ máy Nhà nước và ngày càng trở thành lực lượng trụ cột của vương triều. *Tính chất Nhà nước Trần chuyển từ Nhà nước quân chủ quý tộc*

---

[1] Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư* (viết tắt là *Toàn thư*), tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972, tr. 34.

đồng tộc sang Nhà nước quân chủ quan liêu. Trong triều đình từ vua đến quan ngày càng có xu hướng hưởng thụ, ăn chơi mà điển hình là vua Trần Dụ Tông, người vốn thông tuệ, có tài, nhưng sau do quá chơi bời nên đã đẩy triều Trần đến chặng đường suy vong. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: "Vua tính rất thông tuệ, học vấn cao minh, phòng bị việc võ sửa sang việc văn, man di đều thần phục cả (...). Từ năm Đại Trị (1358) về sau, chơi bời quá độ, cơ nghiệp nhà Trần từ đấy suy vi"[1]. Trần Dụ Tông không những bắt các vương hầu dâng trò chơi mà còn chiêu tập các nhà giàu trong nước vào trong cung đánh bạc. Có canh bạc tiêu hết 1.000 quan tiền. Trong khi đó, có năm mất mùa đói kém, nhân dân phải bán cả con cái của mình mà giá chỉ có một quan tiền một người. Quan lại trong triều thì lộng quyền. Sử chép: "Bọn quyền thần nhiều người làm điều trái phép"[2]. Sử thần Ngô Sĩ Liên nhận xét: "Kẻ thì chỉ về công danh, kẻ thì chỉ về phú quý, kẻ thì hào quang đồng trần, kẻ thì chỉ cốt ăn lộc giữ mình"[3]. Trong khi đó một số quan lại tài giỏi, giữ tiết tháo như Chu Văn An, Trần Nguyên Đán đều xin về trí sĩ. Về quân sự cũng yếu kém. Trong lần tấn công Đại Việt năm 1371, quân Chiêm Thành tiến vào tận kinh thành phá phách, cướp bóc. Sử chép: "Bấy giờ thái bình đã lâu, biên thành không có phòng bị, giặc đến không có quân để chống lại"[4]. Sử thần Ngô Sĩ Liên bàn rằng: "Chiêm Thành với nước ta là thế thù, triều Trần há chẳng biết thế mà phòng bị ư? Chỉ vì lòng người yên rồi sinh càn, pháp độ xếp bỏ, năm tháng đã lâu, việc giữ gìn bờ cõi mất đi cho nên thế. Giặc vào cõi mà biên thành không giữ được, giặc đến Kinh mà cấm binh không chống lại, còn gọi là nước thế nào được!"[5]. Vì vậy, có lần triều đình huy động quân lính, phải tuyển cả các nhà sư, *Đại Việt Sử ký*

---

[1] *Toàn thư* tập II. Sđd, tr. 148.

[2] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, quyển VII, Kỷ nhà Trần, tập II. Sđd, tr. 176.

[3] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, quyển VII, Kỷ nhà Trần, tập II. Sđd, tr. 177.

[4] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, quyển VIII, Kỷ nhà Trần, tập II. Sđd, tr. 194.

[5] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, quyển VII, Kỷ nhà Trần, tập II. Sđd, tr. 179.

toàn thư chép: "Tháng 3-1381, sai Đại Than quốc sư đốc suất các tăng nhân trong nước và các tăng nhân không có độ điệp ở rừng núi, người nào khỏe mạnh thì tạm làm quân đi đánh Chiêm Thành"[1].

Thêm vào đó còn xảy ra những biến động triều chính, như việc Dương Nhật Lễ cướp ngôi muốn lật đổ triều Trần, lập ra họ Dương. Trước hiểm họa như vậy, các quý tộc triều Trần đã hợp lực lại tiêu diệt Dương Nhật Lễ nên Dương Nhật Lễ làm vua không bao lâu (từ tháng 6-1369 đến tháng 10-1370) thì bị hoàng tử Trần Phủ bắt và giết chết. Tháng 11 năm Canh Ngọ (1370), hoàng tử Trần Phủ lên ngôi vua, tức là Trần Nghệ tông. Mọi công việc triều chính nhà vua đều theo lệ cũ đời Khai Thái (niên hiệu của vua Trần Minh Tông, cha của Trần Nghệ tông). Trần Nghệ Tông ở ngôi vua trong thời gian ngắn, đến năm Nhâm Tý (1372) thì truyền ngôi cho em là Kính, tức vua Duệ Tông rồi làm Thái Thượng hoàng. Sự nghiệp lãnh đạo đất nước của Trần Nghệ Tông được đánh giá là: "Dẹp yên nạn trong nước, khôi phục lại nghiệp lớn, công nghiệp lớn lao rực rỡ vũ trụ; song cung kiệm có thừa mà cương đoán không đủ, giặc ngoài xâm phạm kinh kỳ, gian thần ngấp nghé ngôi báu, xã tắc ngày mòn mỏi, rồi đến mất"[2]. Từ thời điểm này trở đi, những biến cố cung đình thường xuyên xảy ra. Cũng từ thời Thượng hoàng Nghệ Tông, Hồ Quý Ly là người chiếm được tình cảm của Thượng hoàng và giúp Thượng hoàng rất đắc lực. Hồ Quý Ly trở thành nhân vật chính trị mới trong bộ máy Nhà nước triều Trần lúc bấy giờ.

Kinh tế - xã hội: Nền kinh tế Đại Việt khủng hoảng triền miên. Nạn mất mùa, đói kém, chiến tranh liên miên đã khiến cho nhân dân lâm vào tình trạng đói kém ở nhiều nơi. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: "Kỷ Mùi (1379), mùa Hạ, đại hạn, đói to". Có năm liên tục xảy ra hạn hán, mưa to gió lớn như năm 1393, tháng 6 đại hạn; Tháng 7 gió dữ, mưa lớn; Tháng 8 động đất, nước to. Từ nửa cuối thế kỷ XIV trở đi, triều đình phải lo đối phó với nhiều thứ tệ nạn xã hội, trong đó có nạn trộm cướp. Nếu như từ năm 1225, khi triều Trần lên nắm chính quyền đến năm 1343, trong khoảng 118 năm ấy chỉ xảy ra có một cuộc làm phản của Trịnh Giác Mật ở đạo Đà Giang vào năm 1280, thì từ năm 1343 đến năm 1400, trong vòng 57 năm đã có tới 8 cuộc nổi dậy của dân chúng mà sử chép là giặc cướp. Trong đó có những cuộc kéo dài tới 16 năm do Ngô Bệ cầm đầu và cuộc nổi dậy của Thiên nhiên tăng Phạm Sư Ôn đánh chiếm kinh sư trong 3 ngày, sau bị quân triều đình dẹp yên. Có năm (1373) giặc cướp nhiều đến mức được sử chép: "Năm ấy giặc cướp đua nhau nổi dậy"[1]. Triều đình phải thành lập một lực lượng gọi là đội Phong Đoàn chuyên đi bắt cướp. Nhưng đội này cũng bất lực nên đôi khi triều đình còn điều cả Cấm quân tham gia bắt cướp. Đói kém sinh ra trộm cướp. Trong khi đó Nhà nước lại hết khả năng chẩn cấp thóc gạo cho dân. Thậm chí lúc quốc gia đại sự thì Nhà nước cũng không có khả năng cung cấp lương thực cho quân đội, ví dụ như việc đi đánh Chiêm Thành. *Đại Việt Sử ký toàn thư* chép: "Bấy giờ đương có việc dụng binh, kho tàng hết kiệt"[2]. Nhà nước phải nhiều lần hạ lệnh cho quân, dân và những người giàu quyên thóc, đổi lại Nhà nước thưởng cho tước phẩm. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: "Mùa Thu, tháng 8 (1373), hạ lệnh cho quân và dân quyên thóc cho nhà nước, thưởng cho tước phẩm theo thứ bậc"[3]; "Mùa Thu, tháng 8 (1375), xuống chiếu cho những người giàu ở các lộ đem dâng thóc, ban cho tước phẩm theo thứ bậc khác nhau"[4].

---

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, quyển VIII, Kỷ nhà Trần, tập II. Sđd, tr. 194.

[2] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, quyển VII, Kỷ nhà Trần, tập II. Sđd, tr. 172.

Ở *phía Nam* đất nước, nhân dân Đại Việt luôn phải đối phó với những cuộc tấn công của quân Chiêm Thành. Trong khoảng 30 năm cuối thế kỷ XIV, Chiêm Thành đã 16 lần tấn công Đại Việt, trong đó có 2 lần tiến thẳng vào Thăng Long đốt phá kinh thành, cướp bóc của cải và 1 lần đến Quảng Oai uy hiếp kinh thành. Đến năm 1390, sau cái chết của vua Chế Bồng Nga gắn liền với chiến công của Thượng tướng Trần Khát Chân thì vấn đề Chiêm Thành mới tạm thời lắng xuống.

---

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, quyển VII, Kỷ nhà Trần, tập II. Sđd, tr. 183.

[2] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, quyển VIII, Kỷ nhà Trần, tập II. Sđd, tr. 191.

[3] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, quyển VII, Kỷ nhà Trần, tập II. Sđd, tr. 183.

[4] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, quyển VII, Kỷ nhà Trần, tập II. Sđd, tr. 184.

Tại *phía Bắc*, quân Minh đang xúc tiến xâm lược Đại Việt. Năm 1384, người Minh sai Dương Bàn, Hứa Nguyên sang đòi nước Đại Việt phải cung cấp lương thực cho quân đội của họ đóng ở Lâm An và họ không chỉ đòi hỏi một lần mà năm sau (1385) lại yêu cầu Đại Việt cung cấp 20 nhà sư và năm sau nữa (1386), nước Minh sai Lâm Bột sang yêu cầu cung cấp cho các giống cây cau, vải, mít, nhãn. Liền sau đó lại sai Cẩm y vệ xá nhân Lý Anh sang đòi lấy 50 con voi đưa đến Vân Nam và muốn mượn đường đi đánh Chiêm Thành, nhưng thực chất là nhằm tìm hiểu tình thế nước Đại Việt ra sao. Có lần nhà Minh đánh người Man ở Long Châu và Phụng Nghi (Quảng Tây) đã yêu cầu Đại Việt giúp 5 vạn quân, 50 con voi, 50 vạn hộc lương lấy cớ là gạo lương không đủ nhưng thực chất là để bắt người nước ta. Để tạm yên mạn Bắc, Đại Việt đã đáp ứng những yêu cầu trên. Đất nước Đại Việt lúc này không chỉ lo đối phó quân Chiêm Thành ở phía Nam mà còn đứng trước họa xâm lăng từ phương Bắc.

Trước tình thế như vậy, Đại Việt đã chú trọng tới việc củng cố quân đội, tăng cường số lượng quân Cấm vệ và quân các Lộ. Lần đầu tiên có sự thay đổi trong tuyển quân. Nếu như trước đây tuyển những dân đinh tự do trong làng xã thì giờ đây tuyển *cả những người không có tên trong sổ đinh*. Ở phía Nam, đường sá được sửa sang, mở mang thêm, sông ngòi được nạo vét nhằm đảm bảo cho việc chuyển quân chống Chiêm Thành. Nhà nước lệnh cho các nhà giàu phải cung cấp lương thực và sẽ được *trả bằng tước vị*. Các địa phương phía Nam lập ra các kho dự trữ lương thực và vũ khí cung cấp cho quân đội. "Tháng Tám năm Bính Thìn (1376), xuống chiếu cho quân dân Thanh Hóa, Nghệ An, Diễn Châu tải 5 vạn hộc lương đến châu Hóa"[1]. Để tăng cường tiềm lực phục vụ chiến tranh và cũng bởi kho tàng cạn kiệt nên Nhà nước đã thực hiện đánh thuế đinh theo kiến nghị của Đỗ Tử Bình là trong nước, tất cả đinh nam bất kể có ruộng hay không đều phải nộp thuế, "bắt các đinh nam mỗi hộ nộp 3 quan".

Trong hoàn cảnh đất nước khó khăn như vậy, nhân vật trụ cột là Hồ Quý Ly đã nổi lên.

2. Vai trò của Hồ Quý Ly với việc thiết lập vương triều Hồ

Hồ Quý Ly và mối quan hệ với triều Trần

Trong mối quan hệ với triều Trần, Hồ Quý Ly có hai người cô ruột, một bà là mẹ của Trần Nghệ Tông và một bà là mẹ Trần Duệ Tông. Vua Trần Nghệ Tông lại gả em gái là công chúa Huy Ninh (con của vua Trần Minh Tông - vốn là vợ của Trần Nhân Vinh đã chết do bị Nhật Lễ giết) cho Hồ Quý Ly vào năm 1371. Cũng từ đây, mối quan hệ giữa Quý Ly với vương triều Trần ngày càng chặt chẽ.

Tháng 5 năm 1371, Hồ Quý Ly được thăng chức *Khu mật viện đại sứ*, tức là quản lãnh Cấm quân, đứng đầu Khu mật viện, tham dự bàn việc triều chính. Đến tháng 9 cùng năm, sau khi kết thúc chuyến đi vào Nghệ An, vỗ về nhân dân, chiêu an nơi biên giới lại được gia phong *Trung tuyên quốc Thượng hầu*. Cũng trong năm này, triều đình còn phong cho Tu sử Phan Nghĩa làm Lang trung Lễ bộ để soạn định "Thông chế của quốc triều và các lễ nghi"[2].

Năm 1372, Trần Nghệ Tông khi nhường ngôi cho em là Trần Duệ Tông đã làm bài *Đế châm* 150 câu ban cho vua. Đồng thời tất cả các quan văn võ đều được khảo xét lại công trạng và được bố trí lại cho phù hợp với tính chất công việc. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: "Tháng 5, năm Nhâm Tý (1372) lấy Nguyễn Nhiên kiêm chức Chánh chưởng Khu mật viện, Hồ Tông Xác làm Hàn lâm viện học sĩ, cho người châu Hóa là Hồ Long làm tri châu Hóa châu"[1]. Trần Duệ Tông lên ngôi, mặc dù chỉ có 4 năm nhưng ông đã thực hiện nhiều biện pháp nhằm củng cố đất nước. Trong tất cả các việc này đều có sự tham gia tích cực của Hồ Quý Ly từ việc đề xuất đến việc thực hiện và ngày càng thể hiện là nhân vật quan trọng.

---

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, quyển VII, Kỷ nhà Trần, tập II. Sđd, tr. 186.

[2] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, quyển VII, Kỷ nhà Trần, tập II. Sđd, tr. 180.

Hồ Quý Ly bằng mối quan hệ thân thiết với Trần Nghệ Tông nên càng ngày càng được trao nắm giữ những vị trí cao trong bộ máy nhà nước. Ông không chỉ là tham mưu quân sự mà còn được cử giữ chức *Tư không kiêm Hành khu mật đại sứ* (1379). Năm sau giữ chức *Nguyên nhung hành Hải Tây Đô thống chế* (1380). Năm 1387, Hồ Quý Ly được phong làm *Đồng bình chương sự*, có quyền tham gia vào công việc quan trọng trong triều và sau đó liên tục được cử giữ những chức vụ quan trọng như: *Nhập nội phụ chính Thái sư Bình chương quân quốc trọng sự Tuyên Trung vệ quốc Đại vương* (1395); rồi sau tự xưng *Quốc tổ nhiếp chính Khâm liệt Đại vương* mặc áo màu vàng, ở cung Nhân Thọ, theo như lệ thiên tử (1399) và đến năm 1400 thì *tự lập làm đế*.

Những năm 1377, 1378, 1380, 1382, 1383, quân Chiêm Thành liên tục tấn công Đại Việt. Đất nước ở trong tình trạng luôn phải đối phó với quân Chiêm. Và, từ năm 1382, Hồ Quý Ly được vua Trần giao nhiệm vụ chỉ huy quân đội đi đánh quân Chiêm. Có trận thắng, trận thua. Đã có lần (1383), Hồ Quý Ly chủ động cầm quân đi đánh Chiêm Thành nhưng do gặp bão lụt, nhiều thuyền chiến bị đắm, nên cuộc tấn công không thành. Một lần khác vào mùa Đông, tháng 10 năm Kỷ Tỵ (1389), quân Chiêm Thành đến cướp Thanh Hóa, đánh vào hương Cổ Vô. Quân Chiêm bố trí quân và voi mai phục rồi lừa đánh, Hồ Quý Ly bị thua. Một số tướng bị bắt, còn các quân tướng khác 70 người đều bị chết. Thấy vậy, "Quý Ly để tỳ tướng là Phạm Khả Vĩnh ở lại cầm cự với giặc còn mình thì rút về"[1]. Trước đó, vào tháng 12-1376, vua Trần Duệ Tông trực tiếp cầm quân tiến đánh Chiêm Thành, 12 vạn quân xuất phát từ kinh sư tiến vào phía Nam. Tháng Giêng năm 1377, quân Đại Việt tiến sát kinh thành Chiêm Thành, nhưng bị vua Chiêm là Chế Bồng Nga tấn công bất ngờ nên quân Đại Việt bị thua. Vua Trần Duệ Tông và quân lính đều bị giết. Lúc đó, Hồ Quý Ly chỉ huy quân chở lương theo sau, nghe tin vua mất bèn lui về.

---

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, quyển VII, Kỷ nhà Trần, tập II. Sđd, tr. 181.

Hồ Quý Ly tiếp tục tăng cường thế lực trong triều và loại bỏ dần lực lượng đối nghịch

Hồ Quý Ly được Thượng hoàng Trần Nghệ Tông tin dùng nên ông đã tranh thủ thời cơ để mở rộng thế lực của mình. Hồ Quý Ly tự tiến cử người của mình vào những chức vụ quan trọng. Ví dụ tiến cử Nguyễn Đa Phương (được Quý Ly nhận làm em) làm tướng quân, Phạm Cự Luận giỏi về mưu hoạch được tiến cử làm Đô sự. Đồng thời ngầm tìm dòng dõi họ Hồ để bổ nhiệm những chức vụ quan trọng. Năm 1393, Hồ Quý Ly lấy Hồ Cương (người Diễn Châu) làm giám quân Tả thánh dực và coi là người tâm phúc. Hơn nữa, Hồ Quý Ly còn tăng cường đội ngũ quan lại được tuyển chọn bằng các kỳ thi Thái học sinh (tức Tiến sĩ). Khoa thi tháng 2-1393, lấy đỗ 30 người, trong đó có Hoàng Quán Chi, Lê Vị Tẩu, Mai Tú Phu, Đồng Thức. Vai trò của Hồ Quý Ly ngày càng lớn còn Thượng hoàng Trần Nghệ Tông thì mặc nhiên thừa nhận điều đó. Hồ Quý Ly đã tận dụng cơ hội này để loại bỏ những thế lực chống đối mình. Thượng hoàng Trần Nghệ Tông theo lời mật tâu của Quý Ly đã phế truất vua Trần Phế Đế xuống làm Linh Đức vương với lý do Trần Phế Đế cùng Thái úy Trần Ngạc, Tri thẩm hình viện sự Lê Á Phu và một số tướng sĩ thân cận có ý định giết Quý Ly. Trần Phế Đế sau được đưa xuống phủ Thái Dương rồi bị thắt cổ chết. Một số tướng lĩnh như Thiết liêm quân là Nguyễn Khoái,

---

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, quyển VIII, Kỷ nhà Trần, tập II. Sđd, tr. 205.

Nguyễn Vân Nhi; Thiết giáp quân là Nguyễn Kha, Lê Lặc; Thiết sang quân là Nguyễn Bát Sách muốn đem quân vào để cứu vua nhưng nhà vua ngăn lại nên họ cùng với Tri thẩm hình viện sự Lê Á Phu và học sinh Lưu Thường đều bị giết chết. Đó là vào ngày 6 tháng 12 năm 1388.

Khi vua Trần Phế Đế bị giết, Thượng hoàng phong Thái uý Trần Ngạc làm Đại vương và có ý định lập lên nối ngôi nhưng bị Quý Ly lập mưu lừa, bí mật sai Nguyễn Nhân Liệt giết Ngạc vào tháng 5-1391. Đến tháng 2-1392, tôn thất họ Trần là Nhật Chương cũng bị giết vì Trần Nhật Chương mưu giết Quý Ly. Loại bỏ dần những người tôn thất họ Trần có khả năng lên nắm ngai vàng là nằm trong ý đồ của Hồ Quý Ly. Một số tôn thất họ Trần khác và các tướng sĩ không cùng phe cánh với Hồ Quý Ly cũng lần lượt rơi vào thế bị giết hại như tướng Phan Mãnh và Chu Bỉnh Khuê (bị giết vào tháng 8-1391) hay tôn thất là Phủ quân ti Trần Nguyên Uyên và Nguyên Dận bị giết vào tháng 2-1395. Vua Trần Thuận Tông cùng chung số phận như thế sau khi Hồ Quý Ly nắm ngai vàng một năm.

Tháng 12-1394, Trần Nghệ Tông mất, đây là cơ hội để Quý Ly tự do quyết định mọi việc trong triều. Tháng 2-1395, Hồ Quý Ly giữ chức Nhập nội phụ chính Thái sư bình chương quân quốc trọng sự, Tuyên trung vệ quốc đại vương, đeo lân phù bằng vàng. Hồ Quý Ly được ở bên Hữu sảnh đài[1], gọi là Họa lư, khi ra lệnh thì xưng là *Phụ chính cai giáo hoàng đế*.

Hồ Quý Ly và những chính sách mang tính cải cách

Chấn chỉnh đội ngũ quan lại trong triều và các địa phương

Trong triều, sau khi Thượng hoàng Trần Nghệ Tông mất, Hồ Quý Ly chấn chỉnh lại đội ngũ quan lại mà việc đầu tiên là định thể thức mũ áo các quan văn võ theo sắc màu (tháng 6-1396). Nhất phẩm mặc áo sắc tía; Nhị phẩm sắc đại hồng; Tam phẩm sắc đỏ hoa đào…

---

[1] *Sảnh đài*: Trung thư sảnh và Ngự sử đài.

Ở các địa phương

Tháng 4-1397, Hồ Quý Ly *đổi gọi các lộ, các phủ làm trấn* và đặt thêm chức quan ở các lộ, phủ và bãi bỏ chức đại tiểu tư xã, chỉ để quản giáp như cũ. Hồ Quý Ly muốn dời đô về Thanh Hóa mới đổi Thanh Hóa làm Thanh Đô trấn; Quốc Oai là Quảng Oai trấn; Nghệ An lộ là Lâm An trấn, Trường Yên lộ làm Thiên Quan trấn, Diễn Châu lộ làm Vọng Giang trấn, Lạng Sơn phủ lộ làm Lạng Sơn trấn, Tân Bình phủ làm Tân Bình trấn.

Các lộ, phủ, châu, huyện thì phân cấp rõ: Lộ coi phủ, phủ coi châu, châu coi huyện.

Định quy chế về quan ngoài, quy định chức quan giữ việc ở lộ, phủ, châu và huyện.

Cấp lộ: Đặt chức An phủ sứ và phó sứ.

Cấp phủ: Đặt Trấn phủ sứ và phó sứ.

Cấp châu: Đặt Thông phán, Thiêm phán.

Cấp huyện: Đặt Lệnh úy, Chủ bạ.

Quan chức ở lộ thì thống trị phủ, phủ thống trị châu, châu thống trị huyện.

Các Lộ đều phải có sổ về việc đinh, điền, kiện tụng đến cuối năm báo lên sảnh để kiểm xét.

Hồ Quý Ly lại đặt các phủ Đô đốc, Đô hộ, Đô thống, Tổng quản và ty Thái thú để phong cho những người thân thích như cho Phó tướng Lê Hán Thương (tức Hồ Hán Thương) lãnh Đông Đô lộ đô hộ phủ, Thái bảo Trần Hãng lãnh Bắc Giang lộ đô thống phủ, Trần Nguyên Hãn lãnh Tam Giang lộ đô thống phủ, Thiếu bảo Vương Nhữ Chu làm tri Thiên Trường phủ lộ quân dân sự, Hành khiển Hà Đức Lân làm Hành Tân Yên phủ lộ thái thú.

Ở châu và trấn còn đặt chức *giáo thụ và giám thư khố*.

Xây dựng Tây Đô, tháng Giêng năm Đinh Sửu (1397), Hồ Quý Ly định dời kinh đô vào Thanh Hóa nên sai quan vào xây thành

Tây Đô[1] ở động An Tôn. Đến tháng 3-1397, thành Tây Đô được xây xong. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: "Mùa Xuân, tháng Giêng năm Đinh Sửu (1397), sai Thượng thư Lại bộ kiêm thái sử lệnh là Đỗ Tỉnh (có sách chép là Mẫn) đi xem xét đo đạc động An Tôn phủ Thanh Hóa, đắp thành đào hào, lập nhà Miếu nền Xã, mở đường phố, có ý muốn dời kinh đô đến đấy, 3 tháng làm xong"[2]. Tháng 11-1397, Hồ Quý Ly bức vua Trần Thuận Tông phải dời kinh về Tây Đô. Mặc dù đã được Khu mật chủ sự thị sử là Nguyễn Nhữ Thuyết can ngăn rằng: "Ngày xưa nhà Chu nhà Ngụy dời đô, đều thấy không tốt. Nay đất Long Đỗ[3] có núi Tản Viên, có sông Lô sông Nhị, núi cao sông sâu, đất bằng phẳng rộng rãi, các đế vương ngày xưa mở nghiệp dựng nước, không đời nào là không lấy đất ấy làm nơi gốc sâu rễ bền... An Tôn là đất chật hẹp hẻo lánh, cuối nước đầu non, nên với loạn mà không nên với trị, chỉ cậy hiểm được thôi. Đời xưa có câu: "Cốt ở đức không cốt ở hiểm". Quý Ly không nghe"[4]. Sau, đến kỳ khảo xét công trạng của các quan lại, Hồ Quý Ly đã gạch tên của Nguyễn Nhữ Thuyết, không dùng. Việc dời đô là nằm trong âm mưu tiến hành đoạt ngôi triều Trần của Hồ Quý Ly. Đến tháng 3-1398, Hồ Quý Ly ép vua phải nhường ngôi cho Hoàng Thái tử Án mới 3 tuổi, còn Hồ Quý Ly tự xưng là Khâm đức hưng liệt Đại vương. Giấy tờ thì đề là Trung thư thượng thư sảnh phụng nhiếp chính cai giáo hoàng đế thánh chỉ.

Việc tài chính: Năm 1396, ban hành lệnh *tiêu tiền giấy Thông bảo hội sao* để thu tiền đồng trong dân. Hạ lệnh cho người đem tiền đến đổi, cứ mỗi một quan tiền đồng đổi lấy tiền giấy 1 quan 2 tiền.

---

[1] *Thành Tây Đô:* còn gọi là Thành nhà Hồ, nay thuộc huyện Vĩnh Lộc, Thanh Hóa.

[2] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, quyển VIII, Kỷ nhà Trần, tập II. Sđd, tr. 219.

[3] *Long Đỗ*: Tức là thành Đại La. Truyền thuyết nói khi Cao Biền đắp thành, có thần nhân tự xưng là "Long Đỗ Tinh" nên gọi là tên thành là Long Đỗ (Cương mục, quyển 11).

[4] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, quyển VIII, Kỷ nhà Trần, tập II. Sđd, tr. 219.

Tiền giấy có các loại 10 đồng, 30 đồng, một tiền, hai tiền, ba tiền, năm tiền, một quan. Mỗi loại tiền vẽ các hình cây, chim thú khác nhau. "Giấy 10 đồng vẽ rong, giấy 30 đồng vẽ sóng, giấy 1 tiền vẽ mây, giấy 2 tiền vẽ rùa, giấy 3 tiền vẽ lân, giấy 5 tiền vẽ phượng, giấy 1 quan vẽ rồng"[1]. Ai làm tiền giấy giả thì bị tội chém. Ai giấu tiền đồng, không nộp thì phải tội như tội làm tiền giấy giả.

Các quy chế về tiền giấy, mũ áo trên đây đều theo đề nghị của Thiếu bảo Vương Nhữ Chu và được Hồ Quý Ly chấp thuận.

Ruộng đất: Tháng 6-1397, xuống chiếu "hạn chế ruộng đứng tên", theo nội dung Chiếu này đối với các đại vương và trưởng công chúa thì ruộng không có hạn chế; dần đến thứ dân thì ruộng chỉ 10 mẫu. Nếu ai thừa thì phải nộp vào Nhà nước, ai có tội thì được phép lấy ruộng mà chuộc tội, phải biếm hay bãi chức cũng được lấy ruộng để chuộc. Biện pháp này nhằm tăng cường quyền sở hữu Nhà nước về ruộng đất, tăng khả năng tài chính cho ngân sách quốc gia.

Tháng 3-1398, "hạ lệnh người nào có ruộng thì tự cung khai số mẫu... Lại hạ lệnh cho dân ghi biển họ tên ở trên bờ ruộng, các lộ phủ châu huyện cộng đồng khám đo làm sổ, 5 năm mới xong. Ruộng nào không có giấy cung kết thì lấy làm ruộng công"[2]. Chính sách này được Hành khiển Hà Đức Lân nhận xét kín với người nhà rằng: Đặt ra phép này chỉ để cướp ruộng của dân mà thôi. Chính sách này một lần nữa cũng nhằm tăng cường quyền sở hữu Nhà nước về ruộng đất. Đây là lần đầu tiên trong suốt các thế kỷ XIII-XIV, Nhà nước thực hiện việc kiểm kê ruộng đất.

Giáo dục: Tháng 4-1396, xuống chiếu định cách thức thi cử nhân. Trước đây phép thi không có định văn thể, thì bây giờ phép thi định làm tứ trường văn thể và bỏ phép thi ám tả. Nội dung thi của tứ trường cũng được quy định cụ thể. Kỳ thi được quy định như sau: năm trước thi hương, năm sau thi Hội, ai trúng thi Hội thì vào thi một bài văn sách để định thứ bậc.

---

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, quyển VIII, Kỷ nhà Trần, tập II. Sđd, tr. 217.

[2] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, quyển VIII, Kỷ nhà Trần, tập II. Sđd, tr. 223.

Tháng 12-1392, Hồ Quý Ly làm sách *Minh đạo* 14 thiên dâng lên Thượng hoàng. Nội dung của sách đại khái cho Chu Công là tiên thánh, Khổng Tử là Tiên sư. Ở Văn Miếu thì thờ Chu Công ở chính giữa ngoảnh về phương Nam, Khổng Tử ở bên ngoảnh về phía Tây. Trong sách còn bình luận phê phán một số danh Nho như: Chu Mậu Thúc (tức Chu Đôn Di), Trình Hiệu, Trình Di, Dương Thì, La Trọng Tố, Lý Diên Niên, Chu Tử (tức Chu Liêm Khê) đều là học rộng nhưng kém tài, chỉ chuyên làm nghề lấy cắp văn chương của người xưa. Thượng hoàng xem xong ban chiếu khen ngợi. Việc làm này của Hồ Quý Ly nhằm khuyến khích thực học, kén chọn người tài năng.

Việc giáo dục còn được mở mang tới một số địa phương như các lộ phủ Sơn Nam, Kinh Bắc, Hải Đông (năm 1397) nhằm tăng cường giáo hóa, giữ gìn phong tục. Ở các lộ phủ này đều đặt một học quan. Những quan lại làm giáo chức đó được cấp khoản ruộng 15, 10 mẫu tùy theo lộ phủ lớn nhỏ.

Hồ Quý Ly còn soạn sách *Thi nghĩa* (nghĩa của *Kinh Thi*) bằng quốc âm cùng bài tựa rồi sai người dạy cho hậu phi và cung nhân học tập. Bài tựa phần lớn theo ý của Hồ Quý Ly, không theo tập truyện của Chu Tử. Không chỉ soạn sách dạy hậu phi và cung nhân, mà trước đó - năm 1395, Hồ Quý Ly đã chép thiên *Vô dật*[1] dịch ra quốc âm để dạy quan gia.

Năm 1399, sau tất cả các công việc trên, lúc này cơ hội nắm lấy ngai vàng đã cận kề. Ngay lập tức Hồ Quý Ly ra lệnh ép vua Trần Thuận tông phải xuất gia theo đạo Giáo rồi ngầm sai người giết chết. Hoàng thái tử Án mới 3 tuổi lên nối ngôi. Trước sự việc này, họ Trần quyết định tiêu diệt Hồ Quý Ly và việc này do Trần Khát Chân đứng đầu, nhưng không thành. Trần Khát Chân và 370 người bị giết, gia sản bị tịch thu sung công.

---

[1] *Vô dật*: Một thiên trong *Kinh Thi* có ý khuyên vua chúa không nên nhàn rỗi.

Ngày 28 tháng 2 năm 1400, Hồ Quý Ly ép vua nhường ngôi, bắt người tôn thất và các quan dâng biểu khuyến tiến. Rồi Hồ Quý Ly tự lập làm đế, đặt niên hiệu là Thánh Nguyên, đổi quốc hiệu là Đại Ngu, chính thức lập ra *triều Hồ*.

Như vậy, trong thời gian làm quan cho triều Trần, Hồ Quý Ly tỏ ra là nhân vật có tài, lắm mưu, nhiều kế, đôi lúc đến tàn bạo, nhưng ông là người có tâm huyết xây dựng đất nước. Bằng nhiều chính sách mới đặt ra về giáo dục, ruộng đất, thuế, ban hành tiền giấy, nhằm khắc phục sự khủng hoảng nhiều mặt xảy ra lúc bấy giờ và tăng cường quyền lực của Nhà nước, tăng nguồn thu cho ngân sách quốc gia, phục vụ cho sự nghiệp chống ngoại xâm.

Những cải cách của Hồ Quý Ly khởi đầu từ những năm tháng cuối cùng của triều Trần, khi Hồ Quý Ly nắm trong tay mọi quyền hành, có quyền định đoạt mọi việc. Đây cũng chính là những cơ sở quan trọng cho Hồ Quý Ly và vương triều Hồ tiếp tục xây dựng đất nước trong thời gian triều Hồ tồn tại.

II. TRIỀU HỒ TRONG CÔNG CUỘC XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ ĐẤT NƯỚC

Hồ Quý Ly lên ngôi vua, vương triều Hồ được thiết lập nhưng nhà Hồ tồn tại không lâu, chỉ trong vòng 7 năm, lại ở trong tình hình đất nước gặp nhiều khó khăn và nguy cơ xâm lược của nhà Minh đang đến gần. Hồ Quý Ly làm vua chưa được một năm liền nhường ngôi cho con là Hồ Hán Thương rồi làm Thái thượng hoàng. Triều Hồ tiếp tục củng cố xây dựng đất nước trên nhiều mặt.

1. Về chính trị

Tổ chức Nhà nước triều Hồ hầu như không có nhiều thay đổi so với cuối triều Trần bởi Hồ Quý Ly là một quan lại cao cấp từng phục vụ cho nhà Trần trong nhiều năm và chính ông là kiến trúc sư đề ra những ý tưởng cải cách và được thực hiện trên nhiều phương diện vào cuối thời Trần[1].

Triều Hồ tăng cường bộ máy Nhà nước bằng những quan lại được tuyển chọn qua thi cử. Tháng 2 năm 1400, Hồ Quý Ly lên ngôi vua thì đến tháng 8 năm 1400, đã tổ chức thi Thái học sinh, lấy đỗ 20 người, trong đó có Lưu Thúc Kiệm, Nguyễn Trãi, Lý Tử Tấn, Vũ Mộng Nguyên, Hoàng Hiến, Nguyễn Thành... Tháng 12 năm 1401, Hồ Hán Thương lấy Nguyễn Phi Khanh (cha của Nguyễn Trãi) làm Hàn lâm học sĩ. Như vậy, cả hai cha con Nguyễn Trãi đều được triều Hồ trọng dụng. Ngoài ra, triều Hồ tiếp tục sử dụng đội ngũ quan lại đã từng phục vụ triều Trần như: Tiến sĩ Hoàng Hối Khanh, Phạm Cự Luận, Nguyễn Hy Chu. Một số tiến sĩ đỗ đạt dưới triều Trần cũng được bổ nhiệm những chức vị cao như bổ dụng Đồng Thức (đỗ Thái học sinh triều Trần - năm 1393) làm Ngự sử trung tán. Hồ Hán Thương ví Đồng Thức như Ngụy Trưng nhà Đường nên ban cho họ là Ngụy[2].

Để thăng giáng chức quan cho công bằng, Quý Ly còn sai "thuộc quan ở tam quán, chi hậu nội nhân, nội tẩm học sinh, chia nhau đi các lộ dò hỏi về quan lại hay dở, dân gian lợi hại, để do đấy mà thăng giáng, làm thể lệ nhất định. Từ đấy thay đổi các viên thú lệnh"[3].

Triều Hồ tiếp tục thực hiện chế độ Thái thượng hoàng như triều Trần. Tháng 12 năm 1400, Hồ Quý Ly nhường ngôi cho con là Hồ Hán Thương, tự xưng là Thái thượng hoàng, cùng điều hành chính sự.

---

1. Những quy chế về tiền giấy và mũ áo trên đây Hồ Quý Ly làm theo ý kiến của Thiếu bảo Vương Nhữ Chu.

2. Ngụy Trưng, một Tể tướng nhà Đường, Ngụy hình dáng thấp bé, nhưng can ngăn vua một cách táo bạo. Thời Đường Thái Tông, Ngụy dâng hơn hai trăm tờ sớ can ngăn, đều là đích đáng, Thái Tông phải kính sợ (Theo *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (viết tắt là *Cương mục*), Chính biên, quyển XI, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 712).

3. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, quyển VIII, Kỷ nhà Trần, tập II. Sđd, tr. 229.

Cũng như triều đại trước đó, ngay sau lên nối ngôi Hồ Hán Thương định *quan chế* và *hình luật* của nước Đại Ngu (năm 1401).

2. Về quân sự - quốc phòng

Triều Hồ tích cực chuẩn bị lực lượng quân đội để chuẩn bị cho chiến tranh mà trước mắt là đánh quân Chiêm Thành ở phía Nam và kháng chiến chống quân Minh xâm lược ở phía Bắc. Thời gian này, triều Minh liên tiếp đưa người sang đòi triều Hồ không những phải đáp ứng những yêu cầu về người và của mà còn đòi triều Hồ phải cắt đất châu Lộc cho triều Minh. Triều Hồ sai Hoàng Hối Khanh thực hiện việc này, nhưng do để mất quá nhiều đất nên Hoàng Hối Khanh bị Hồ Quý Ly trách mắng. Sử chép: "Năm 1405, nước Minh sai sứ sang đòi cắt trả lại đất châu Lộc ở Lạng Sơn. (Bấy giờ thổ quan phủ Tư Minh tỉnh Quảng Tây là Hoàng Quảng Thành tâu với vua Minh rằng châu Lộc nguyên là đất cũ của phủ ấy). Hồ Quý Ly sai Hoàng Hối Khanh làm cát địa sứ (Sứ giả phụ trách việc cắt đất) đem các thôn Cổ Lâu tất cả 59 thôn trả lại cho nước Minh. Hồ Quý Ly trách mắng Hoàng Hối Khanh về việc cắt đất quá nhiều. Cho nên những thổ quan do nhà Minh đặt, Hồ Quý Ly ngầm sai người thổ đánh thuốc độc giết đi"[1]. Trước tình thế như vậy, triều Hồ luôn luôn mong muốn có được một lực lượng quân đội đông và tinh nhuệ. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: "Trước đây Quý Ly thường hỏi các quan rằng: Làm thế nào có được trăm vạn quân để chống giặc Bắc"[2]. Hoàng Hối Khanh tiến kế sách là làm sổ hộ trong nước. Theo kế ấy, tháng 4 năm 1401, Hồ Hán Thương sai làm tất cả sổ hộ trong nước. Biên hết vào sổ các nhân khẩu từ 2 tuổi trở lên, đều lấy số hiện tại làm thực số. Khi sổ làm xong, số người từ 15 tuổi trở lên, 60 tuổi trở xuống tăng gấp nhiều lần so với trước.

Trên cơ sở nắm được dân số, Hồ Hán Thương xét định quân ngũ vào tháng 2-1402.

---

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, quyển VIII, Kỷ nhà Trần, tập II. Sđd, tr. 241.

[2] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, quyển VIII, Kỷ nhà Trần, tập II. Sđd, tr. 231.

Củng cố thành trì: Không những củng cố lực lượng quân đội, nhà Hồ còn lo sửa sang, củng cố thành trì. Cuối năm 1401, Hồ Hán Thương hạ lệnh cho các lộ nung gạch để dùng vào việc xây thành, nhất là đắp sửa thành Tây Đô.

Sửa chữa đường sá: Tháng 3 năm 1402, Hồ Hán Thương sai sửa chữa đường sá từ thành Tây Đô đến châu Hóa, dọc đường đặt phố xá và trạm chạy giấy, gọi là đường thiên lý, nhằm phục vụ cho cuộc chiến với Chiêm Thành và tăng cường khả năng giao thông đối với phía Nam đất nước.

Trước đó (năm 1399), triều Hồ đã đặt *Sở tuần kiểm* ở sông Đại Lại[1] để đảm bảo an ninh trật tự cho thuyền bè đi lại trên sông. Ở giữa sông được chăng dây thừng to, các thuyền ngược dòng phải kéo dây theo thứ tự mà đi, không được tranh nhau đi trước.

3. Về văn hóa - giáo dục

Định cách thức thi cử nhân: Trước đây (năm 1396), Hồ Quý Ly đã có thay đổi về chế độ thi cử nhân, bỏ cách thi ám tả cổ văn và định ra tứ trường văn thể. Bây giờ, tháng 2 năm 1404, Hán Thương quy định cách thức thi cử nhân gồm thi Hương, thi ở bộ Lễ, thi Hội (đỗ Thái học sinh), các đợt thi đều vào tháng 8 hằng năm. Nếu ai đỗ ở cấp nào đều có chế độ ưu đãi tuỳ theo. Ví dụ: Đỗ thi Hương thì miễn lao dịch, đỗ ở bộ Lễ thì miễn tuyển lính. Phép thi bắt chước lối văn thể của nhà Nguyên, nhưng chia ra làm 4 kỳ, và có thêm kỳ thi viết chữ và tính, thành ra năm kỳ. Nhưng quy định này mới thực hiện đến kỳ thi ở bộ Lễ thì gặp loạn lạc nên không tiếp tục được. Những người thuộc các thành phần: quân nhân, phường chèo, người có tội không được dự thi. Đây là lần đầu tiên môn toán được đưa vào nội dung thi chính thức.

Tháng 7 năm 1405, kỳ thi ở bộ Lễ được 170 người đỗ, cho Hồ Ngạn Thần, Lê Củng Thần sung lý hành Thái học sinh (Thái học sinh chưa chính thức), Cồ Xương Triều 6 người sung học sinh ở Tư Thiện đường (Tư Thiện đường nguyên là tên nhà học của Thái tử triều Trần).

---

[1] *Sông Đại Lại*: Một nhánh của sông Mã (Thanh Hóa).

Đặt nhã nhạc: Tháng 7 năm 1402, triều Hồ đặt nhã nhạc. Con các quan văn làm kinh vĩ lang, con các quan võ làm chỉnh đốn lang, học tập hai điệu văn võ.

Tổ chức lễ tế Giao: Tháng 8 cùng năm (1402), Hồ Hán Thương cho đắp đàn Giao ở Đốn Sơn (Thanh Hóa) làm lễ tế Giao. Hồ Hán Thương ngồi kiệu Vân Long đi trước, các triều thần văn võ và các cung tần mệnh phụ theo hầu rất đông. Lệ của triều trước cứ 3 năm cử hành đại lễ, 2 năm làm trung lễ, hằng năm làm tiểu lễ. Năm này là lần đầu tiên nhà Hồ cử hành lễ tế Giao.

Ngoài ra, Hồ Hán Thương còn *lập nhà Thái miếu và các Tẩm miếu*[1]. Ở kinh thành đặt Đông Thái miếu để thờ phụng tổ tiên họ Hồ, Tây Thái miếu để thờ phụng thân thích bên ngoại là Minh Tông, Nghệ Tông nhà Trần, mồ mả các tiên tổ ở phủ Thiên Xương và Linh Nguyên đều gọi là lăng, thiết lập Tẩm miếu.

4. Về xã hội

Ngay sau khi lên ngôi, Hồ Hán Thương cho tiến hành làm tất cả *sổ hộ* trong nước và đặc biệt lưu ý đến họ Hồ ở hai phái Diễn Châu và Thanh Hóa đều cho ghi hết vào sổ. Sổ hộ này được ghi các nhân khẩu trên thực tế từ 2 tuổi trở lên, không cho người xiêu tán biên tên trong sổ và yết thị cho các phiên trấn nếu có người kinh đến trú ngụ thì đuổi về nguyên quán, kê tên vào sổ, không được che giấu. Đến khi sổ làm xong, điểm số người tăng lên nhiều lần so với thực tế. Việc điều tra dân số một mặt để nhà nước nắm được số đinh khi cần tuyển lính. Mặt khác phục vụ cho việc thu thuế của các địa phương cho nhà nước.

---

[1] Quy chế về tôn miếu đời cổ, ngôi nhà dựng đằng trước gọi là miếu, đằng sau gọi là tẩm.

Việc thứ hai Hồ Hán Thương cho thi hành là *lập phép hạn gia nô*. Sử chép: "Tháng 3 năm 1401, Hán Thương định ra *phép hạn gia nô*, chiếu theo phẩm cấp mà có số khác nhau, thừa ra thì sung vào Nhà nước. Mỗi người phải trả 5 quan tiền. Người nào đáng được có gia nô phải xuất trình chúc thư 3 đời. Gia nô người ngoại quốc thì không có hạn lệ. Các gia nô đều thích vào trán để đánh dấu..."[1]. Và để hạn chế số điền nô, một số quan lại của triều Hồ còn khuyên triều Hồ giết hại con cháu triều Trần.

Việc phải trả 5 quan tiền như tư liệu nêu trên, một mặt nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước, mặc dù sử không chép rõ ai phải trả, gia nô hay là chủ, nhưng mặt khác cũng cho thấy chính sách này nhằm hạn chế thế lực của quý tộc Trần, tầng lớp có nhiều gia nô, nô tỳ. Sử chép: "Bấy giờ bọn sĩ đại phu tham phú quý nịnh ý của họ Hồ dâng thư khuyên họ Hồ giết hại con cháu nhà Trần và giảm số điền nô để nén bớt thế lực đi, như bọn Hoàng Hối Khanh, Nguyễn Hy Chu, Đồng Thức"[2].

Năm 1405, xảy ra nạn đói, một trong các đối tượng được huy động cung cấp lương thực cho dân là tầng lớp nhà giàu. *Đại Việt Sử ký toàn thư* chép: "Tháng 2 năm 1405, Hán Thương hạ lệnh cho các phủ lộ châu huyện đi kiểm soát các nhà giàu xem có thóc nhiều ít, cho dân đong theo thì giá theo thứ bậc khác nhau"[3].

5. Về thương nghiệp

"Tháng 12 năm 1400, Hán Thương đánh thuế thuyền buôn, định ba bậc thượng, trung, hạ. Bực thượng mỗi chiếc thuyền 5 quan, bực trung 4 quan, bực hạ 3 quan"[4]. Chính sách này có lẽ cũng là nhằm tăng khả năng tài chính cho Nhà nước. Nhưng, lại chứng tỏ nhà Hồ

---

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, quyển VIII, Kỷ nhà Trần, tập II. Sđd, tr. 231.
2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, quyển VIII, Kỷ nhà Trần, tập II. Sđd, tr. 231.
3. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, quyển VIII, Kỷ nhà Trần, tập II. Sđd, tr. 241.
4. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, quyển VIII, Kỷ nhà Trần, tập II. Sđd, tr. 230.

hạn chế phát triển thương nghiệp, có lẽ vì lý do nguy cơ xâm lược của nhà Minh đang tới gần, ngăn chặn khả năng mượn đường buôn bán để đẩy nhanh âm mưu xâm lược nước ta. Dưới thời Trần, các thuyền buôn không bị Nhà nước đánh thuế đã phần nào thể hiện tư tưởng khuyến khích phát triển thương nghiệp của nhà Trần.

Hồ Hán Thương ban ra tiêu chuẩn cho cân thước thưng đấu; định giá tiền giấy để trao đổi. Chính sách tiền giấy được ban hành năm 1396 đến bấy giờ đã được 4 năm nhưng nhân dân không mấy mặn mà với loại tiền giấy này. "Bấy giờ người buôn bán phần nhiều không thích tiêu tiền giấy"[1], nên các thương gia hoặc bán giá cao hoặc đóng cửa hàng. Hồ Hán Thương lại ra một điều luật: "Lập điều luật về tội không tiêu tiền giấy, bán giá cao, đóng cửa hàng, vào hùa nhau, để trị tội."[2]. Như vậy, chính sách tiền tệ này, về khách quan, đã giảm thiểu khả năng trao đổi buôn bán, tạo độ dừng cho kinh doanh lúc bấy giờ.

6. Định lại lệ thuế về tô ruộng

Hồ Hán Thương trên cơ sở xem xét chính sách thuế ruộng của triều trước mà định lại lệ thuế về tô ruộng cho phù hợp hơn. Triều trước mỗi mẫu ruộng thu 3 thăng thóc nay thu 5 thăng. Bãi dâu, triều trước thu mỗi mẫu 9-7 quan tiền, nay thu hạng thượng đẳng 5 quan tiền giấy/1mẫu, trung đẳng 4 quan tiền giấy/1 mẫu, hạ đẳng 3 quan tiền giấy/1 mẫu.

Thuế đinh, triều trước thu nhất loạt 3 quan tiền/1 người, nay thu theo số ruộng hiện có như sau:

- Có 5 sào: thu 5 tiền giấy.
- Từ 6 sào đến 1 mẫu: thu 1 quan tiền giấy.
- Từ 1 mẫu 1 sào đến 1 mẫu 5 sào: thu 1 quan 5 tiền giấy.

---

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, quyển VIII, Kỷ nhà Trần, tập II. Sđd, tr. 235.

[2] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, quyển VIII, Kỷ nhà Trần, tập II. Sđd, tr. 235.

- Từ 1 mẫu 6 sào đến 2 mẫu: thu 2 quan tiền giấy.
- Từ 2 mẫu 1 sào đến 2 mẫu 5 sào: thu 2 quan 6 tiền giấy.
- Từ 2 mẫu 6 sào trở lên: thu 3 quan tiền giấy.

Những đối tượng như đinh nam không có ruộng, trẻ con mồ côi và đàn bà góa dù có ruộng cũng không phải đóng thuế.

7. Cuộc tấn công Chiêm Thành và mở rộng lãnh thổ về phía Nam của triều Hồ

Tháng 7 năm 1402, Hồ Hán Thương đem đại quân đi đánh Chiêm Thành. Đỗ Mãn (*Cương mục* chép là Đỗ Mẫn) làm Đô tướng, Điện nội phán thủ Nguyễn Vị làm Chiêu dụ sứ lộ Đông Đô, Nguyễn Bằng Cử làm đồng Chiêu dụ sứ. Đinh Đại Trung đi trước, gặp quân Chiêm do tướng Chế Cha Nan cầm đầu. Hai bên đánh nhau, quân Chiêm Thành bị thua. Vua Chiêm là Ba Đích Lại rất hoảng sợ, sai cậu là Bố Điền dâng voi trắng, voi đen mỗi thứ một con và các sản vật địa phương đồng thời lại dâng đất Chiêm Động[1] để xin rút quân. Khi Bố Điền đến, Hồ Quý Ly yêu cầu nộp cả động Cổ Lũy[2]. Quân Chiêm chấp thuận rồi chuyển dân về nước, số người ở lại thì bổ làm quân. Để ổn định vùng biên giới phía Nam này, triều Hồ chia đất ấy ra làm 4 châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa, bố trí quan lại cai quản, đặt An phủ sứ và Phó sứ lộ Thăng Hoa để cai trị. Nguyễn Cảnh Chân đang làm An phủ sứ lộ Thuận Hóa đổi bổ làm An phủ sứ lộ Thăng Hoa. Đối với Cổ Lũy thì Hán Thương cho Hiệu chính hầu Chế Ma Nô Đà Nan làm Cổ Luỹ huyện Thượng hầu, trấn giữ châu Tư, Nghĩa, chiêu vỗ dân chúng người Chiêm để thực hiện một cuộc tiến công nữa.

---

[1] *Chiêm Động* là đất phần Nam Quảng Nam, đổi làm hai châu Thăng - Hoa (theo *Chú giải và khảo chứng* của *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, quyển VIII, Kỷ nhà Trần, tập II. Sđd, tr. 324).

[2] *Cổ Lũy* là đất phần Bắc Quảng Ngãi, đổi làm hai châu Tư - Nghĩa (theo *Chú giải và khảo chứng* của *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, quyển VIII, Kỷ nhà Trần, tập II. Sđd, tr. 324).

Để phát triển hơn nữa lực lượng bảo vệ vùng biên viễn phía Nam này, triều Hồ tăng cường quân đội, huy động sức người, sức của cho miền Thăng Hoa. Tháng 2-1403, Hán Thương điều những người không có ruộng mà có của đến các châu Thăng Hoa biên vào quân ngũ. Người ở châu nào thì thích lên cánh tay hai chữ của châu ấy làm dấu hiệu. Năm sau đưa vợ con đi theo, nhưng dọc đường gặp bão số người này bị chết đuối hết. Vì thế, nhân dân nhiều người oán triều Hồ. Triều Hồ còn mộ trâu để đưa vào cho dân mới dời đến ở Thăng Hoa.

Tiếp tục phát huy thành quả đạt được trong vấn đề mở rộng lãnh thổ về phía Nam, triều Hồ không dừng lại ở chiến thắng năm 1402 mà ngay sau đó (1403), Hồ Hán Thương ra lệnh cho đóng thuyền đinh nhỏ để đi đánh Chiêm Thành. Gia phong Phạm Nguyên Khôi (*Cương mục* chép là Nguyên Côi) làm Đại tướng quân hai vệ Thiên Ngưu và Phủng Thần; Hành Thủy quân đô tướng Hồ Vấn làm phó; Đỗ Mãn coi quân Thiên Cương, Chương Thánh, Củng Thần; Hành Bộ quân Đô tướng Đỗ Nguyên Thác làm phó. Tất cả 20 vạn quân thủy, bộ đều chịu sự chỉ huy của Đại tướng Phạm Nguyên Khôi. Triều Hồ đưa ra quân lệnh người nào ra trận mà sợ giặc thì lập tức bị chém, vợ con, điền sản bị tịch thu vào Nhà nước. Quân triều (từ đây viết tắt là quân Hồ) Hồ vào đến đất Chiêm vây được thành Chà Bàn[1]. Nhưng sau 9 tháng hành quân, các quân rơi vào tình trạng hết lương thực nên không lấy được thành. Mặt khác, quân Chiêm Thành lại cầu viện triều Minh. Quân Minh cho 9 chiến thuyền vượt biển sang cứu. Quân của tướng Phạm Nguyên Khôi dọc đường về gặp quân Minh ở ngoài biển nhưng không đánh. Khi Phạm Nguyên Khôi từ Chiêm Thành về Kinh bị Hồ Quý Ly trách về việc không giết hết quân Minh.

Theo lời đề nghị của Hoàng Hối Khanh, các châu ở Thăng Hoa được triều Hồ ra lệnh cho các lộ cung cấp lương thực để nhân dân duy trì và bảo vệ vùng đất này.

---

[1] *Thành Chà Bàn*: Kinh đô của nước Chiêm ở huyện Tuy Viễn, tỉnh Bình Định, bây giờ vẫn còn vết thành cũ.

8. Cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược

Năm 1403, triều Minh chuẩn bị xâm lược nước ta. Trước đó, sứ triều Minh liên tiếp đi lại Việt Nam, lúc thì đưa ra yêu sách, lúc thì trách hỏi triều Hồ, làm cho Hồ Hán Thương rất vất vả về việc tiếp ứng. Để chuẩn bị cho cuộc xâm lược, triều Minh còn sai Nguyễn Toán, Từ Cá, Nguyễn Tông Đạo, Ngô Tín (vốn là những người bị triều Minh yêu cầu nước ta cung cấp trước đây) am hiểu địa thế núi sông sang nước ta để do thám hình thế trong nước và liên hệ với những người thân thuộc nhằm tạo nên một lực lượng nội ứng. Họ bí mật dặn người nhà rằng: "Nếu có quân phương Bắc sang thì dựng cờ vàng biên là thân thuộc của nội quan họ tên là Mỗ..., tất không bị giết hại"[1]. Nhưng sự việc này đã bị triều Hồ phát hiện nên những thân thuộc của họ đều bị triều Hồ giết. Rồi, năm 1404, triều Minh lại sai Lý Ỷ (*Cương mục* chép là Lý Kỷ) sang sứ lấy lý do tra hỏi về Thiêm Bình, nhưng thực chất là dò xét hình thế. Thiêm Bình vốn là Trần Khang (*Toàn thư* chép là Nguyễn Khang) là gia nô của Trần Nguyên Huy, bè đảng của Trần Tôn (nguyên giữ chức Thiếu bảo triều nhà Trần). Khi quân Chiêm Thành sang đánh chiếm Đại Việt (năm 1390), Trần Tôn và bè đảng ngầm thông mưu với quân Chiêm làm phản. Khi quân Chiêm Thành bị thua, rút lui, Trần Thuận Tông hạ chiếu bắt để trị tội. Trần Tôn và Nguyên Đĩnh nhảy xuống sông tự tử. Trần Khang trốn sang Lão Qua (Lào) rồi theo đường Vân Nam đến Yên Kinh đổi tên là Thiêm Bình, tự nhận là con Trần Nghệ Tông, tố cáo công việc lấn cướp, bạo nghịch, lừa dối của Hồ Quý Ly và nói dối với vua Minh rằng: "Dòng dõi họ Trần chỉ còn mình tôi. Tôi sao cùng giặc nhà Hồ đội trời chung được, dám xin nhà vua xuất phát ngay sáu quân[2] đánh kẻ có tội để tỏ rõ oai trời"[1]. Khi đi, Lý Ỷ rất hống hách, tự làm oai làm phúc, đánh đập các quan hộ tống và đốc biện, bắt phải đi nhanh không kể độ đường để rút ngắn thời gian. Khi đến công quán thì lập tức do thám, xem xét các nơi. Khi Hồ Quý Ly phát hiện, sai Phạm Lục Tài đuổi theo giết đi, nhưng đến Lạng Sơn thì Lý Ỷ đã ra khỏi cửa ải. Lý Ỷ về tâu với vua Minh rằng họ Hồ xưng hoàng đế và ngạo mạn. Sau khi Lý Ỷ về, Hán Thương liền sai Nguyễn Cảnh Chân dâng tờ biểu tạ tội và xin đón Thiêm Bình về tôn lên làm chúa. Vua nhà Minh lại sai hành nhân là Niếp Thông mang *Sắc* sang dụ Hán Thương: "Nếu quả đón Thiêm Bình về tôn lên làm chúa thì sẽ ban cho khanh tước thượng công và phong cho một quận lớn"[2].Và, chỉ hai năm sau đó, triều Minh đem quân xâm lược nước ta.

---

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, quyển VIII, Kỷ nhà Trần, tập II. Sđd, tr. 238.

[2] Binh chế thời cổ, mỗi quân 12.500 người, thiên tử mới có sáu quân, còn vua các chư hầu nước lớn được ba quân, nước vừa được hai quân, nước nhỏ có một quân - Theo *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Chính biên, quyển IX, tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 608.

Triều Hồ tích cực chuẩn bị kháng chiến chống quân Minh

Trước nguy cơ xâm lược của triều Minh đang tới gần, triều Hồ tích cực chuẩn bị lực lượng thể hiện trên một số mặt:

Chấn chỉnh lực lượng quân đội: Tháng 9 năm 1404, Hán Thương định quân Nam Ban và Bắc Ban chia làm 12 vệ; Quân Điện hậu Đông và Tây, chia làm 8 vệ; Mỗi vệ 18 đội, mỗi đội 18 người; Đại quân thì 30 đội; Trung quân thì 20 đội, mỗi dinh là 15 đội, mỗi đoàn là 10 đội; Cấm vệ đô thì 5 đội. Tất cả đều chịu sự chỉ huy của Đại tướng quân.

Tích cực chuẩn bị phương tiện và vũ khí: Triều Hồ bí mật cho đóng chiến thuyền. Năm 1404, Hồ Hán Thương cho làm thuyền đinh sắt hiệu "Trung tàu tải lương", "Cổ lâu thuyền tải lương" để phòng quân Minh, chỉ mượn tiếng là tàu tải lương, nhưng thực chất tàu được bố trí bên trên có đường sàn đi thông được để tiện việc chiến đấu, dưới thì hai người chèo một mái.

---

1. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Chính biên, quyển XII, tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 724.

2. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Chính biên, quyển XII, tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 724.

Tháng 6 năm 1404, Hồ Hán Thương đặt bốn kho quân khí. Không kể là quân hay dân, người nào giỏi nghề đều sung vào làm việc.

Tăng cường phòng thủ những nơi hiểm yếu: Triều Hồ hết sức chú ý phòng thủ những địa bàn dọc theo các sông lớn như sông Cái (sông Hồng), Thao, Đà. Những nơi đó đều dựng rào gỗ ở dọc sông. Cửa biển các sông thì đóng cọc gỗ để đề phòng khi bị công kích. Tập trung sức đắp thành Đa Bang. Theo Hồ Hán Thương, nếu quân Minh kéo sang thì Đa Bang chính là địa điểm xung yếu nhất nên đắp thành để ngăn chặn đường tấn công của quân Minh. Triều Hồ còn thực hiện kế "thanh dã". Những sự kiện này được *Đại Việt sử ký toàn thư* chép khá nhiều. Tháng 2 năm 1405, "Hán Thương hạ lệnh cho các nơi đầu nguồn ở các trấn làm cọc. Châu Vũ Ninh thì cho lấy gốc ô mễ ở lăng Cổ Pháp, tải đến cho các quân để đóng cọc ở cửa biển và những nơi hiểm yếu trên sông Cái để phòng giặc phương Bắc"[1]. Đến tháng 9 năm 1405, Hán Thương sai thái thú Đông lộ là Hoàng Hối Khanh đốc đem phu đắp thành Đa Bang[2] để chống giặc. Hệ thống rào gỗ và thành liền nhau hơn 900 dặm[3]. Hán Thương sai các Đông vệ ở Đông Đô (Thăng Long) đi đóng cọc chặn cửa sông Bạch Hạc để ngăn giữ giặc từ Tuyên Quang đến. Bản thân Hồ Quý Ly và Hồ Hán Thương còn đi xem xét núi sông ở Kinh lộ và các cửa biển, nhằm tìm hiểu chỗ nào hiểm, chỗ nào dễ, đi từ tháng 7 đến tháng 8 năm 1405 thì về. Khi giặc vào nước ta, Hồ Hán Thương ra lệnh cho nhân dân ở các phủ lộ phía Bắc phá bỏ hết lúa, nhằm ngăn chặn khả năng cung cấp lương thực cho quân Minh.

Một mặt, triều Hồ tích cực chuẩn bị kháng chiến nhưng mặt khác vẫn sai sứ sang triều Minh xin giảng hòa, ý muốn dập tắt việc binh hỏa. Triều Hồ cử Lang trung Hình bộ là Phạm Canh làm

---

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, quyển VIII, Kỷ nhà Trần, tập II. Sđd, tr. 241.
2. Thành Đa Bang: *Cương mục*, Chính biên, quyển 12, tr. 23 chú là thuộc xã Cổ Pháp, huyện Tiên Phong, tỉnh Sơn Tây.
3. *Hoàng Minh thực lục*. Theo *Chú giải và khảo chứng* của *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, quyển VIII, Kỷ nhà Trần, tập II. Sđd, tr. 326.

Chánh sứ và Thông phán là Lưu Quang Đình làm Phó sứ sang triều Minh vào tháng 7 năm 1405, triều Minh giữ Phạm Canh ở lại và cho Lưu Quang Đình về.

Để thống nhất kế sách đánh giặc, Hồ Hán Thương truyền lệnh cho an phủ sứ các lộ về kinh sư cùng với các quan ở kinh họp bàn nên đánh hay nên hòa. Có người bàn nên đánh, nói: "Không nên để quân Minh kéo vào nước sẽ là mối lo sau này"[1]. Có người bàn: "Hãy nên tạm hòa, chiều theo ý muốn bên địch, để hoãn binh thì hơn"[2]. Nhưng có điều rất quan trọng đối với triều Hồ lúc bấy giờ là "lòng dân". Tả tướng quốc Hồ Nguyên Trừng nói với Hồ Hán Thương: "Thần không ngại đánh, chỉ sợ lòng dân có theo hay không theo thôi"[3].

Triều Minh xâm lược và cuộc kháng chiến chống quân Minh của triều Hồ

Mùa Hạ, tháng 4 năm 1406, mượn cớ là đưa Trần Thiêm Bình về nước, triều Minh sai Chinh Nam tướng quân Hữu quân đô đốc đồng tri là Hàn Quan, Tham tướng đô đốc đồng tri là Hoàng Trung đem 10 vạn quân ở Quảng Tây sang xâm lược nước ta. Ngày mồng 8, tướng triều Minh là Hoàng Trung đánh vào cửa Lãnh Kinh (là cửa quan đặt trên sông Cầu, ở vào khoảng Đáp Cầu ngày nay). Ngày hôm ấy, buổi sớm, quân thủy bộ đánh nhau với quân Minh. Quân Hồ sau một hồi giao chiến đã bị thua, các tướng Phạm Nguyên Khôi, Chu Bỉnh Trung, Trần Nguyên Huyên, Trần Thái Bộc đều tử trận. Tả tướng quốc Hồ Nguyên Trừng xuống được thuyền nên thoát. Sử chép: "Đó là vì thấy quân giặc ít mà khinh thường"[4]. Nhưng chiến sự bất ngờ thay đổi chuyển bại thành thắng là do có

---

1. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Chính biên, quyển XII, tập I. Sđd, tr. 723.
2. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Chính biên, quyển XII, tập I. Sđd, tr. 723.
3. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, quyển VIII, Kỷ nhà Trần, tập II. Sđd, tr. 243.
4. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, quyển VIII, Kỷ nhà Trần, tập II. Sđd, tr. 244.

Tả thánh dực quân là Hồ Vấn đem quân từ Vũ Cao (Bắc Giang) đánh úp được quân Minh. Tướng triều Minh là Hoàng Trung liệu thế không đánh nổi, đến đêm thì rút quân về, nhưng quân Minh không ngờ rằng quân Hồ do các tướng Hồ Xạ coi quân Hữu Thánh Dực và tướng Trần Đĩnh coi quân Thánh Dực ở Bắc Giang được lệnh đóng chặn cửa ải Chi Lăng. Trước tình thế tiến thoái lưỡng nan, quân Minh bèn giải Thiêm Bình giao cho quan quân nhà Hồ và sai quân y là Cao Cảnh đưa hàng thư với nội dung trao trả Thiêm Bình và đề nghị quân Hồ mở đường để quân Minh rút về nước. Sự kiện này được sử chép như sau: "Quan Tổng binh họ Hoàng (tức Hoàng Trung - Nguyễn Thị Phương Chi) sai tiểu nhân đến đây báo cho ngài biết sự tình như sau: Trước vì Thiêm Bình chạy sang triều đình nước tôi tâu rằng hắn chính là con vua nước An Nam, vì thế mới sai đại binh sang chiêu dụ, không ngờ nhân dân ở xứ này đều không ai phục, rõ ràng là hắn nói bậy. Nay lui quan quân về tâu với triều đình thì bị quan ải dọc đường ngăn giữ, tắc đường không đi được. Nay đem Thiêm Bình dâng nộp, xin thả cho quân đi thì may lắm"[1]. Nhận được hàng thư, tướng Hồ Xạ bằng lòng mở cửa ải cho quân Minh. Quân Hồ bắt được nhiều tù binh. Triều Hồ làm lễ cáo thắng trận. Thiêm Bình bị xử tội lăng trì[2]. Tù binh bị đưa đi Nghệ An để làm ruộng; Các quan lại triều Minh giao cho các nhà quyền quý ở Kinh nuôi. Hồ Hán Thương thưởng công cho mỗi người tước 3 tư. Hồ Xạ vì chấp nhận hàng thư của triều Minh để cho Hoàng Trung thoát về nước nên Hồ Xạ và những người cấp dưới chỉ được thưởng tước 2 tư. Các quan văn, võ trong ngoài dâng biểu mừng nhưng Hán Thương từ chối không nhận.

Những nơi như: Lạng Châu, Vũ Ninh, Bắc Giang, Gia Lâm, Tam Đái, trước đây khi quân Minh vào được lệnh của nhà Hồ phá bỏ hết lúa, ngoài đồng xơ xác không còn lúa má, bây giờ bắt đầu trồng cấy lại như cũ.

---

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, quyển VIII, Kỷ nhà Trần, tập II. Sđd, tr. 244-245.
2. *Tội lăng trì*: Một thứ hình phạt nặng nhất, làm cho thân thể tội nhân tan nát (theo *Cương mục*, tập I. Sđd, tr. 599).

Sau thắng lợi trên, triều Hồ không chủ quan mà dự đoán rằng quân Minh chưa từ bỏ âm mưu xâm lược nước ta nên vẫn tích cực chuẩn bị kháng chiến lần nữa. Một mặt tăng cường phòng bị cho phía Bắc và củng cố lực lượng ở phía Nam. "Mùa Thu, tháng 7-1406, Hán Thương sai các lộ đóng rào sách ở bờ Nam sông Cái, từ thành Đa Bang đến sông Lỗ Giang và từ châu Lạng đến sông Chú để làm kế phòng giữ"[1]. Hồ Hán Thương còn hạ lệnh cho dân ở Tam Đái và Bắc Giang dời sang mạn nam sông làm nhà ở chỗ đất hoang nhằm thực hiện kế phòng không nhà trống ở mạn bắc.

Mặt khác, triều Hồ sai sứ sang triều Minh xin hòa và biện bạch về việc Thiêm Bình gian trá giả mạo và xin được đi lại cống nạp như cũ. Phái đoàn do An phủ sứ Tam Giang là Trần Cung Túc làm Chánh sứ, Thông phán châu Ái là Mai Tú Phu làm Phó sứ và Thiêm phán là Tưởng Tư làm tòng sự. Nhưng lần này, triều Minh giữ tất cả sứ bộ của triều Hồ lại không cho về. Nhà Hồ đổi bổ một số quan chức như gọi Tuyên phủ sứ Thăng Hoa là

---

[1] *Hoàng Minh thực lục* chép rằng: "Giặc cậy Đông Tây đô cùng các con sông Tuyên, Thao, Đà, Phú Lương để cố thủ, bèn từ núi Tản Viên ở bờ phía Nam sông Đà thuộc phủ Tam Giang, theo bờ Nam sông Phú Lương xuống phía Đông cho đến sông Ninh Giang, lại từ bờ phía Bắc sông Phú Lương theo sông Hải Triều, sông Hi, sông Ma Lao, đến núi Khốn Mai, ở Bàn Than, dựng rào gỗ ở dọc sông; ở ải Đa Bang thì đắp thêm thành đất; thành và rào liền nhau hơn 900 dặm. Phát hết dân các châu phủ phía Bắc sông hơn 200 vạn người để giữ; lùa người già, con trẻ, đàn bà để giúp thanh thế; lại ở bờ phía Nam sông Phú Lương, dọc sông đóng cọc, lấy hết thuyền ghe trong nước để ở phía trong cọc; cửa biển các sông đều đóng cọc gỗ ngăn chặn đề phòng công kích. Đông Đô của giặc phòng giữ cũng nghiêm; bấy giờ bày trận với bộ binh ở trong thành và rào. Quân giặc cả thủy và bộ nói là 700 vạn". - Sông Lỗ Giang là khúc sông Hồng ở khoảng huyện Lý Nhân tỉnh Nam Hà (nay là tỉnh Hà Nam - Nguyễn Thị Phương Chi) - Sông Ninh Giang là khúc sông Đáy ở khoảng xã Ninh Sơn, huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà Tây (nay là Hà Nội) - Sông Chú: Có thể là ở khoảng hạ lưu sông Thương" (Theo *Chú giải và khảo chứng* của *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, quyển VIII, Kỷ nhà Trần, tập II. Sđd, tr. 326).

Nguyễn Trung Ngạn về làm Đại lý chính; Lấy Trấn phủ sứ châu Nghĩa là Lê Quang Tổ làm Tuyên phủ sứ Thăng Hoa. Hoàng Hối Khanh đang là Thái thú Đông lộ phụ trách việc đắp thành Đa Bang (1405) thì bây giờ (1406) làm Hành khiển tả ty thị lang kiêm lĩnh Thái thú Thăng Hoa tiết chế Tân Ninh. Đỗ Mãn phải thôi chức Thượng thư lệnh hữu tham tri chính sự; lấy Hành khiển Binh bộ Thượng thư kiêm Thiên Ngưu vệ đại tướng quân là Đỗ Nhân Giám thay. Nội nhân giám quân Thiên Cương là Ngô Miễn làm Hành khiển Thượng thư lệnh hữu tham tri chính sự kiêm tri các lăng phủ Thiên Xương.

Bổ sung thêm *hương quân*, lấy người có chức tước chỉ huy.

Thành lập *quân dũng hãn* chiêu mộ từ những người vong mệnh và đặt các chức Thiên hộ, Bách hộ để cai quản.

Tháng 9 năm 1406, chỉ 5 tháng sau trận mượn cớ đưa Thiêm Bình về nước của Hàn Quan và Hoàng Trung thất bại, quân Minh gồm 80 vạn quân chia làm 2 đạo tiến vào nước ta. *Đạo thứ nhất* do Chinh di hữu phó tướng quân đeo ấn Chinh di phó tướng quân, Tân thành hầu Trương Phụ, Tham tướng Huỳnh dương bá Trần Húc đem 40 vạn quân theo đường từ cửa ải Pha Luỹ (tức cửa Nam Quan). *Đạo thứ hai* do Chinh di tả phó tướng quân Tây bình hầu Mộc Thạnh, Tham tướng hữu quân đô đốc đồng tri Phong thành hầu Lý Bân cũng đem theo 40 vạn quân từ cửa ải Phú Lệnh (cửa ải trên Thượng lưu sông Lô, gần Thị trấn Hà Giang ngày nay) xâm lược nước ta.

Tháng 11 năm 1406, hai đạo quân Minh hội quân ở sông Bạch Hạc, đóng doanh trại ở bờ phía bắc sông Hồng, thẳng đến sông Chú.

Triều Hồ bố trí lực lượng như sau: Quân ở sông Hồng theo sự tiết chế của Tả tướng quốc Hồ Nguyên Trừng. Quân ở sông Chú theo sự tiết chế của Thiêm văn triều chính Hồ Đỗ. Phía bên ngoài thì liên kết thuyền chiến của thủy quân; trên bờ sông thì quân và voi đóng đối diện với doanh luỹ của quân Minh nhưng chưa giao chiến.

Quân Minh dùng kế "chiến tranh tâm lý". Dưới chiêu bài phù Trần diệt Hồ, Trương Phụ và Mộc Thạnh dùng bảng văn[1] kể tội họ Hồ và tìm con cháu triều Trần cho phục lại tước vương (bảng văn này vốn của Thái phó Thành quốc công Chu Năng đã từng đeo ấn Chinh di tướng quân xâm lược phương Nam, nhưng đến Quảng Tây thì Chu Năng chết) viết ra nhiều miếng gỗ thả xuống sông cho trôi xuôi. Quân triều Hồ đọc được bảng văn này lại thấy chính sự của triều Hồ chưa thấm vào lòng dân nên quân lính "không có lòng đánh giặc"[2].

Ngày mồng 2 tháng 12 năm 1406, quân Minh lấy được Việt Trì, bờ sông Mộc Hoàn[3] và chỗ đóng cọc ở sông Bạch Hạc. Tướng triều Hồ là Hồ Xạ coi quân Tả thánh dực không giữ được thế trận phải rút lui về bờ nam sông Hồng. Đêm mồng 7, thuyền của quân Minh chuyển ra bãi ở bờ sông Thiên Mạc và bị tướng quân triều Hồ là Trần Đĩnh đánh bại. Quân Minh bị thua.

Trận Mộc Hoàn

Sau thất bại ở bờ sông Thiên Mạc, quân Minh chấn chỉnh lại tinh thần quân sĩ, đem những người lùi bước thi hành kỷ luật theo quân lệnh nên trong quân lính ai cũng gắng sức quyết tử, tự nguyện lập công. Quân Minh đánh được hai mặt sông Tuyên và sông Thao, đóng quân ở bờ phía Bắc sông Thao, đối luỹ với thành Đa Bang. Dưới thành có bãi cát vừa bằng phẳng vừa rộng có thể đánh được. Vì vậy, vào đêm mồng 9, quân Minh tổ chức đánh úp quân nhà Hồ ở bãi Mộc Hoàn (Bãi nổi giữa sông thuộc huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây) (nay là Hà Nội - BT). Tướng nhà Hồ là Tả thần dực Nguyễn Công Khôi đương vui chơi nữ sắc nên không chuẩn bị, thuyền bị đốt cháy gần hết, toàn quân chết hết. *Toàn thư* chép trận này: "Tịch nhiên không có tiếng giao chiến với giặc. Các thủy quân ở trên và dưới không đến cứu, chỉ ở xa hỏi Tả tướng quốc Trừng rằng ai có thể giữ thay chỗ ấy"[1].

---

[1] Bảng văn kể 22 tội lớn của Hồ Quý Ly gồm vào 8 nội dung chủ yếu: 1. Cướp ngôi, giết vua và tôn thất nhà Trần (2 tội); 2. Coi nước và dân như thù địch (3 tội); 3. Tự tiện đổi họ Lê sang họ Hồ (1 tội); 4. Lường gạt triều đình Trung Quốc (vụ Thiêm Bình) (3 tội); 5. Đánh chiếm và khống chế vùng Ninh Viễn, Tư Minh (5 tội); 6. Đánh dẹp, khống chế Chiêm Thành vốn thần phục nhà Minh (6 tội); 7. Không theo lịch Trung Quốc, đổi tên nước (1 tội); 8. Khinh nhờn, không kính trọng triều đình Trung Quốc (1 tội) - Theo *An Nam chí*, Bản đánh máy của Viện Sử học, tập I, tr. 126.

[2] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, quyển VIII, Kỷ nhà Trần, tập II. Sđd, tr. 247.

[3] *Sông Mộc Hoàn*: Theo *Chú giải và khảo chứng* của *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, quyển VIII, Kỷ nhà Trần, tập II, Sđd, tr. 327, thì Mộc Hoàn không phải là ở xã Mộc Hoàn, huyện Phú Xuyên mà là khúc sông ở phía Bạch Hạc. Theo *Cương mục*, Chính biên, quyển XII, tập I, Sđd, tr. 730 thì sông Mộc Hoàn ở xã Mộc Hoàn, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội, nay là xã Mộc Hoàn huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam. Huyện Phú Xuyên nay thuộc thành phố Hà Nội.

Trận Đa Bang

Sau khi quân Minh chiếm được trận địa Mộc Hoàn, quân của Hán Thương không muốn cầm cự với quân Minh, cố thủ nơi hiểm trở, không ra đánh để đợi cho quân Minh mỏi mệt. Mộc Thạnh bàn với Trương Phụ: "Những hàng rào gỗ bên địch dựng lên đều sát liền sông, quân ta không thể tiến lên được, chỉ có thành Đa Bang là nơi đất cát bằng phẳng có thể đóng quân, chỗ ấy tuy thành đất khá cao, bên dưới có mấy tầng hào, nhưng khí giới đánh thành của ta đều đầy đủ"[2]. Trương Phụ cũng nhận định: "Quân giặc chỉ cậy có thành này, mà chúng ta lập công cũng ở một trận này; tướng sĩ nào trèo lên thành được trước sẽ đặc cách hậu thưởng không câu nệ theo thứ bậc"[3]. Hạ lệnh xong, ngày 12 tháng 12, hai cánh quân của Trương Phụ và Mộc Thạnh trong đêm tối thực hiện đánh úp thành Đa Bang từ hai phía. Cánh thứ nhất do tướng Trương Phụ chỉ huy, Đô đốc Hoàng Trung tấn công phía tây - bắc thành Đa Bang. Cánh thứ hai do tướng Mộc Thạnh chỉ huy, Đô đốc Trần Tuấn đánh phía đông - nam dùng thang mây để sát vào thành mà trèo lên. Quân Hồ không chống cự được, rút lui vào trong thành. Quân Minh chết xác chất cao ngang với thành nhưng vẫn không ngừng tấn công. Tướng triều Hồ là Nguyễn Tông Đỗ coi quân Thiên Trường đục thành lùa voi ra đánh. Biết là voi sợ sư tử nên quân Minh vừa vẽ hình sư tử trùm lên ngựa vừa bắn tên lửa, khiến voi thụt vào, nhân đó, quân Minh theo voi tiến vào và chiếm được thành Đa Bang. Quân Hồ thua, các quân dọc sông đều tan vỡ, lui về giữ sông Hoàng Giang[1]. Ngày 13, quân Minh dọc theo sông Phú Lương mà xuống, đốt phá các rào gỗ, đuổi theo thuyền bại trận. Ngày 14, đánh thẳng vào Đông Đô, cướp bóc người và của cải, tính toán lương thực, đặt quan coi việc, làm kế ở lâu dài, thiến hoạn nhiều con trai trẻ tuổi và thu tiền đồng chở về Kim Lăng. Nhưng cơ quan đầu não của triều Hồ lại ở Tây Đô nên quân Minh định thừa thắng đánh ngay.

---

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, quyển VIII, Kỷ nhà Trần, tập II. Sđd, tr. 248.

[2] *Cương mục*, Chính biên, quyển XII, tập I. Sđd, tr. 728.

[3] *Cương mục*, Chính biên, quyển XII, tập I. Sđd, tr. 728.

Năm Đinh Hợi, mùa Đông, tháng Hai, ngày 20 (1407), Tả tướng quốc Hồ Nguyên Trừng tiến quân đến sông Lỗ[2], đánh nhau với quân Minh ở hai bên bờ sông. Quân của Tả tướng quốc bị thua, lui giữ cửa biển Muộn Hải (cửa sông Hồng thuộc huyện Giao Thủy, nay đã bị lấp). Hồ Quý Ly và Hồ Hán Thương lui về Thanh Hóa. Hồ Đỗ và Hồ Xạ không giữ được trận địa Bình Than[3] chạy qua cửa Thái Bình (tức cửa sông Thái Bình thuộc huyện Vĩnh Lại, tỉnh Hải Dương ngày nay) và cửa Đại Toàn (có thể là cửa sông Diêm Hộ tỉnh Thái Bình ngày nay), đến cửa biển Muộn Hải, cùng với quân của Hồ Nguyên Trừng đắp lũy, đúc súng, đóng thuyền chiến, huy động vật lực của cải trong dân để chống quân Minh. Triều Hồ "mộ người nào dâng của thì bản thân được ban tước, con trai thì cho lấy

---

1. *Hoàng Giang*: Khúc sông Hồng ở phía trên Nam Định, khoảng ngã ba Tuần Vường.
2. *Sông Lỗ*: Là khúc sông Hồng ở vào khoảng huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam ngày nay.
3. *Bình Than*: Tên bến ở sông Lục Đầu, thuộc xã Trần Xá, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

con gái tôn thất, lại cấp cho 10 mẫu ruộng"[1]. Nhưng quân Minh đã đuổi đến nơi, quân Hồ lại phải lui giữ cửa biển Đại An[2]. Lúc này ở Kinh lộ, nhiều người theo giặc làm phản. Quân Minh sau một thời gian giao chiến với quân Hồ lại gặp thời tiết mưa nắng thất thường nên sinh ra ốm đau bệnh tật. Cửa Muộn Hải đất ẩm thấp, không thể đóng quân lâu được bèn rút lui đến cửa Hàm Tử[3], lập trại để nghiêm phòng. Tả tướng quốc Hồ Nguyên Trừng và Hồ Đỗ, Đỗ Mãn dời quân đến Hoàng Giang, đón cha con Hồ Quý Ly từ Thanh Hóa ra rồi cùng Hồ Xạ, Trần Đĩnh đem quân thủy, quân bộ nhất tề từ Hoàng Giang tiến đến cửa Hàm Tử. Bấy giờ người ở Kinh lộ sau một thời gian chịu sự sai khiến của người Minh và mất cả gia thuộc nên rất căm giận quân Minh. Các quân nhân và trai tráng đều tự nguyện gia nhập quân đội, gắng sức lập công.

Trận Hàm Tử

Ngày 30 tháng 3 năm 1407, quân của Hồ Nguyên Trừng và Hồ Đỗ, Đỗ Mãn tập kết ở cửa Hàm Tử. Thế trận quân Hồ được bố trí như sau: Hồ Xạ và Trần Đĩnh lãnh quân bộ ở bờ sông phía Nam. Đỗ Nhân Giám và Trần Khắc Trang lãnh quân bộ ở bờ sông phía Bắc. Nguyễn Công Chửng cùng 100 chiến thuyền làm quân tiên phong. Hồ Nguyên Trừng và Hồ Đỗ ở trung doanh. Đỗ Mãn, Hồ Vấn lãnh quân thủy. Quân Hồ cả thủy và bộ cộng được 7 vạn (nhưng phao tin tăng lên là 21 vạn). Quân Minh chia hai mặt thủy bộ đánh lại. Quân bộ của nhà Hồ bị thua. Quân bộ ở hai bên bờ sông đều nhảy xuống nước chết. Quân thủy thì chạy thoát, nhưng các thuyền chiến và thuyền chở lương đều bị chìm, người thì chết đuối hết. Hồ Quý Ly và Hồ Hán Thương đem các tướng tá thân thuộc vượt biển về Thanh Hóa. Quân Minh thừa thắng tiếp tục tấn công vào phía Nam.

---

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, quyển IX, Kỷ nhà Trần, tập II. Sđd, tr. 249.

[2] *Cửa Đại An*: Tức cửa biển Đại Nha, rồi cửa Đại Ác, đời Lý đổi làm Đại An, sau là cửa Liêu ở khoảng xã Quần Liêu, huyện Đại An, nay là huyện Nghĩa Hưng, Nam Định.

[3] *Cửa Hàm Tử*: Địa điểm ở trên sông Hồng, ở phía trên bãi Mạn Trù, thuộc huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên ngày nay.

Ngày 23 và 29 tháng 4-1407, quân Minh tấn công quân Hồ ở sông Lỗi Giang[1] và cửa biển Điển Canh[2], quân Hồ bỏ thuyền tự tan vỡ.

Ngày mồng 5 tháng 5 năm 1407, quân Minh đánh quân Hồ ở cửa biển Kỳ La (tức cửa Nhượng Bạn, tỉnh Hà Tĩnh), châu Nhật Nam[3] (tức miền Nam Hà Tĩnh) lại được Nguyễn Đại từng làm quan cho triều Hồ nay phản bội đầu hàng triều Minh dẫn đường cho quân Minh xâm lược. Quân Minh bắt được Hữu tướng quốc là Lê Quý Tì[4] và con là Phán trung đô Nguyễn Cữu.

Tháng 11-1407, quân Minh đánh Vĩnh Ninh, toán quân của Vương Sài Hồ và 7 người nữa bắt được Hồ Quý Ly ở ghềnh Chẩy. Một toán quân khác do Giao châu hữu vệ quân là Lý Bảo bắt được Tả tướng quốc Hồ Nguyên Trừng ở cửa biển Kỳ La. Ngày 12 tháng 11 (1407), Nguyễn Như Khanh bắt được Hồ Hán Thương và Thái tử Nhuế ở trong núi Cao Vọng. Các tướng Hồ Đỗ, Phạm Lục Tài, Lý Ngạn Quang, Đoàn Bồng bị bắt.

Quân Minh sắp xếp lại quan cai trị các châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa. Trương Phụ, Mộc Thạnh sai Đô đốc thiêm sự Liễu Thăng và một số quan tướng giải cha con Hồ Quý Ly cùng thân thuộc và quân tướng về Kim Lăng để dâng lên vua nhà Minh.

Triều Hồ kết thúc vai trò lịch sử của mình cùng với thất bại trong cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược. Việt Nam rơi vào ách đô hộ của nhà Minh.

---

[1] *Lỗi Giang*: Dòng chính của sông Mã, thuộc huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa.

[2] *Cửa Điển Canh*: Tức cửa Ghép hay cửa Mom thuộc huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa.

[3] *Cửa biển Kỳ La*: Tức cửa Nhượng Bạn, tỉnh Hà Tĩnh; châu Nhật Nam: Tức miền nam Hà Tĩnh.

[4] *Lê Quý Tì* : Là em của Lê Quý Ly - Hồ Quý Ly.

Chương II

PHONG TRÀO KHÁNG CHIẾN CHỐNG QUÂN MINH XÂM LƯỢC ĐẦU THẾ KỶ XV VÀ KHỞI NGHĨA LAM SƠN

I. CHÍNH SÁCH CAI TRỊ CỦA TRIỀU MINH

1. Triều Minh thiết lập bộ máy cai trị, tăng cường khủng bố, đàn áp nhân dân

Giữa năm Đinh Hợi (1407), cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược của nhà Hồ hoàn toàn thất bại. Hồ Quý Ly cùng Hồ Hán Thương, Hồ Nguyên Trừng và triều thần triều Hồ đều bị bắt giải về Kim Lăng. Bọn Trương Phụ tâu về triều Minh những thứ đã cướp được ở Việt Nam gồm 48 phủ châu, 168 huyện, 3.129.500 hộ, 112 con voi, 35.750 con trâu, 8.865 chiếc thuyền[1].

Mượn danh nghĩa "phù Trần diệt Hồ", triều Minh vờ hạ chiếu tìm con cháu nhà Trần lập làm vua. Nhưng bản chất xâm lược của triều Minh đã lộ rõ khi Trương Phụ xúi giục và bắt một số người Việt đến trước quân doanh nói rằng: "Họ Trần không còn người nào có thể kế thừa được, An Nam nguyên trước là Giao Châu, xin khôi phục lại chế độ quận, huyện cho dân được đổi mới"[1]. Nhân cớ đó, tháng Bảy năm Đinh Hợi (1407), Minh Thành tổ xuống chiếu đổi An Nam thành quận Giao Chỉ, với một tổ chức chính quyền gồm ba ty lệ thuộc trực tiếp vào triều đình Trung Quốc. Trong đó *Đô chỉ huy sứ ty* (còn gọi là Đô ty) phụ trách quân chính; *Thừa tuyên Bố chính sứ ty* (Bố chính ty) trông coi về dân sự và tài chính; *Đề hình Án sát sứ ty* (Án sát ty) trông coi về tư pháp. Nhìn chung, tổ chức chính quyền đô hộ ở Giao Chỉ giống như tổ chức chính quyền các địa phương ở Trung Quốc. Đô ty do Đô đốc Lữ Nghị coi giữ, Hoàng Trung làm phó; Thượng thư Hoàng Phúc kiêm quản hai ty Bố chính và Án sát[2], Tiền thị lang Trương Hiển Tông làm Tả Bố chính ty, Tả Tham chính ty Bố chính ở Phúc Kiến là Vương Bình làm Hữu Bố chính ty; Hữu Tham chính ty Bố chính ở Hà Nam là Lưu Bản làm Tả Tham chính, Hữu Tham chính ty Bố chính Hà Nam là Lưu Tinh làm Hữu Tham chính[3] Trừ Trương Hiển Tông, Vương Bình, Lưu Bản, Lưu Tinh mới được điều từ Trung Quốc sang còn thì Lữ Nghị, Hoàng Trung và Hoàng Phúc là những kẻ đã tham gia trong cuộc viễn chinh xâm lược Việt Nam được giữ lại. Để ban ơn cho nhóm người Việt đã có công giúp quân Minh đánh chiếm Đại Việt và củng cố nền đô hộ của chúng ở Việt Nam, triều Minh đã trao một số chức quan ở cấp quận trong Tam ty cho họ, trong đó Nguyễn Huân giữ chức Tả Bố chính sứ; Mạc Thuý giữ chức Tả Tham tri; Lương Nhữ Hốt giữ chức Tả Tham chính; Trần Phong giữ chức

---

[1] Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư* (viết tắt là *Toàn thư*) tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1967, tr. 230. Theo *Minh sử* (Nhị thập ngũ sử), Q. 221, tập 10, tr. 8.686, những thứ quân Minh cướp được ở nước ta gồm: voi, ngựa, trâu, bò cả thảy 235.900 con; thóc gạo 13.600.000 thạch; thuyền bè hơn 8.670 chiếc; binh khí 2.539.800 cái.

---

[1] Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (viết tắt là *Cương mục)* tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 733. Theo *Hoàng Minh thực lục - Minh Thái Tông thực lục*, Q. 48, và *Minh sử* Q. 221, sđd, thì kỳ lão An Nam có hơn 1.120 người đến trước quân doanh của Trương Phụ tâu rằng: "Họ Trần bị giặc Lê (tức nhà Hồ) giết hết không còn người để nối ngôi nữa. An Nam vốn là đất cũ của Trung Quốc xin được thuộc vào Ty chức phương như một quận ở nội địa".

[2] *Toàn thư*, tập II. Sđd tr. 229.

[3] *Minh Thái Tông thực lục*, Q. 50, chép là Lưu Bản, còn *Minh sử* chép là Lưu Dục; *An Nam chí (nguyên)* Q. 1, bản dịch của Hoa Bằng, tr. 17.

Đô chỉ huy thiêm sự[1]. Bộ máy cai trị ở Giao Chỉ thường xuyên được triều Minh tăng cường và bổ sung. Năm 1417, khi triều Minh cử Phong Thành hầu Lý Bân sang trấn giữ Giao Chỉ thay cho Trương Phụ được điều về Trung Quốc, Ngự sử Hoàng Tông Tái đã tâu với vua Minh rằng: Giao Chỉ mới được thu vào bản đồ, nên dùng hạng người tốt làm việc cai trị để vỗ về cho người ta theo mình. Nay các châu, các phủ và huyện có nhiều hạng cống sinh xin đi làm quan, trao cho ngay chức quan ở phương xa. Họ đã không được bồi dưỡng sẵn sàng ở nhà Thái học, lại không phải là bậc tài năng đã trải qua mọi sự thử thách ở các ty. Vì cớ đó, kẻ chăn dân không biết vỗ về săn sóc, người giữ hình ngục không am hiểu pháp luật. Vậy nên, hạ lệnh cho hai ty ngự sử nghiêm khắc sát hạch rồi dâng bản trạng lên để bề trên căn cứ vào đó mà định sự thăng chức hay truất bãi[2]. Vua Minh nghe theo lời bàn ấy nhưng không thực hiện được. Bọn quan lại tham lam, bất tài được điều sang Giao Chỉ ngày càng đông. Thực trạng ấy được tác giả sách *An Nam chí (nguyên)* nêu rõ: Bấy giờ quan lại (triều Minh) tham lam của cải và vật báu làm cho người Giao Châu không sao chịu nổi sự hạch sách và nhũng nhiễu, chẳng ai còn có chí hướng theo triều đình nữa. Nhất là Mã Kỳ lại càng làm những điều trái phép. Các quan châu huyện, người bản thổ lại càng gieo rắc độc không xiết kể. Do đó những người làm phản nổi dậy tứ tung[2].

Với âm mưu sáp nhập lãnh thổ Việt Nam vào bản đồ Trung Quốc, triều Minh chia đặt quận Giao Chỉ thành 17 phủ là Giao Châu, Bắc Giang, Lạng Giang, Tam Giang, Thái Nguyên, Tuyên Hóa, Kiến Bình, Tân An, Kiến Xương, Phụng Hóa, Thanh Hóa, Trấn Man, Lạng Sơn, Tân Bình, Nghệ An, Thuận Hóa và Thăng Hoa. Mười bảy phủ này thống trị 47 châu, 154 huyện, 1 vệ, 13 sở, 1 thuyền chợ[3].

---

[1] *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập III (*Đại Việt thông sử*), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr. 223.

[2] Cao Hùng Trưng: *An Nam chí (nguyên)*. Sđd, tr. 19, 20.

[3] Cao Hùng Trưng: *An Nam chí (nguyên)*. Sđd, tr. 19, 20.

Trong khoảng hai thập kỷ, kể từ khi triều Minh thiết lập bộ máy cai trị ở Việt Nam cho đến khi phải rút hết quân về nước, quá trình xếp đặt hệ thống các đơn vị hành chính cấp châu, phủ, huyện thường xuyên thay đổi nhưng về cơ bản chức năng của bộ máy chính quyền vẫn giữ nguyên.

Nhằm tăng cường vai trò của bộ máy hành chính cấp địa phương - đặc biệt là ở các làng xã - năm 1419, theo lời đề nghị của Tổng binh Lý Bân, triều Minh tiến hành tổ chức lại hệ thống xã thôn ở nước ta thành "lý" và "giáp" như xã thôn ở Trung Quốc: cứ 110 hộ lập thành một lý, do Lý trưởng đứng đầu. Dưới lý là các giáp, mỗi giáp gồm 10 hộ do một Giáp thủ đứng đầu. Các chức Lý trưởng và Giáp thủ có nhiệm vụ thu thuế cho chính quyền đô hộ. Lý trưởng và Giáp thủ thường xuyên bị chính quyền đô hộ o ép, bị roi vọt đánh đập khổ sở cho nên ai cũng lo sợ khi bị cử giữ những chức vụ này. Tương đương với "lý" ở xã thôn là cấp "phường" ở nội kinh thành và cấp "sương" ở ngoại kinh thành[1]. Bên cạnh các đơn vị hành chính cấp cơ sở kể trên, trong sổ "tu tri" mà triều Minh bắt nhân dân ta phải khai báo, bắt đầu làm từ tháng Bảy năm Giáp Ngọ (1414) đến tháng Sáu năm Đinh Dậu (1417) mới hoàn thành, còn thấy biên chép nhiều hình thức tổ chức hành chính khác như phường, phố, chợ, thôn, trang, sách, động..., tổng cộng là 3.385 hạng. Theo tác giả sách *An Nam chí (nguyên)* thì: tuy tên gọi của chúng có khác nhau nhưng cùng là một loại phường, sách, hương, trấn cả[2].

Trong gần 20 năm đô hộ Việt Nam, triều Minh đã tổ chức được một hệ thống hành chính khá chặt chẽ từ quận huyện xuống đến xã thôn với một bộ máy chính quyền bao gồm quan lại Trung Quốc và đội ngũ người Việt làm công cụ thực hiện chính sách đàn áp, bóc lột nhân dân Việt Nam. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, phạm vi kiểm soát và quản lý của chính quyền đô hộ chỉ diễn ra trên địa bàn gồm miền đồng bằng, trung du từ Thanh - Nghệ trở ra. Nếu như tháng Sáu năm Mậu Tý (1408), Trương Phụ về Trung Quốc dâng lên vua Minh "địa đồ Giao Chỉ" đông - tây dài 1.760 dặm, nam - bắc dài 2.700 dặm, nha môn lớn nhỏ vừa đặt là 472 sở[1], số dân 3.120.000 người, "man dân" 2.087.500 người[2], thì chỉ sau gần 10 năm - tức năm 1417 - căn cứ vào *Tu tri sách*, số dân ở Giao Chỉ mà triều Minh quản lý và kiểm soát được là 162.558 hộ với 450.288 nhân khẩu[3].

---

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư,* tập III, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1968, tr. 8.

[2] Cao Hùng Trưng: *An Nam chí (nguyên).* Q. 2. Sđd, tr. 81-84.

Bên cạnh bộ máy hành chính của chính quyền đô hộ từ quận xuống đến tận xã thôn, triều Minh còn lập ra nhiều nha môn đặc trách những vấn đề thuế khóa, văn hóa, tôn giáo cùng các vệ sở. Năm 1407, triều Minh mới lập được 419 nha môn thì chỉ sau một năm (1408) số nha môn ấy đã tăng lên là 472. Ngoài ra, trong gần 20 năm đô hộ, triều Minh đã liên tiếp thành lập được 837 nha môn khác trực thuộc ty Bố chính nhằm tăng cường vơ vét tài nguyên khoáng sản của Việt Nam[4].

Tham gia trong bộ máy chính quyền đô hộ, bên cạnh quan lại triều Minh giữ những chức vụ chủ chốt là một bộ phận người Việt được triều Minh lựa chọn đưa sang Trung Quốc huấn luyện rồi trở về phục vụ cho công cuộc cai trị, đàn áp và bóc lột nhân dân Việt Nam.

---

[1] *Minh sử* Q. 221 *(Ngoại quốc truyện - An Nam)*. Sđd, tr. 86.

[2] *Minh sử* Q. 221 *(Ngoại quốc truyện - An Nam)*. Sđd, tr. 86.

[3] Cao Hùng Trưng: *An Nam chí (nguyên)* Q. 2, tr. 112. Số hộ và nhân khẩu ở các phủ, châu như sau:

Giao Châu: 19.586, (65.219); Bắc Giang: 10.073, (35.667); Lạng Giang: 8.136, (17.087); Tân An: 20.647, (74.226); Kiến Xương: 5.915, (20.061); Trấn Man: 3.255, (13.209); Phụng Hóa: 3.500, (11.564); Kiến Bình: 4.612, (19.276); Tam Giang: 8.583, (41.505); Tuyên Hóa: 7.197, (28.390); Thái Bình: 4.332, (62.084); Thanh Hoa: 7.660, (67.071); Nghệ An: 7.660, (16.066); Tân Bình: 2.132, (4.738); Thuận Hóa: 1.470, (5.662); Quảng Oai: 1.526, (5.301); Gia Hưng: 1.019, (4.509); Quy Hóa: 1.577, (5.230); Ninh Hóa: 933, (2.238); Diễn Châu: 599, (1.170). (Số liệu trong ngoặc là số nhân khẩu).

[4] Cao Hùng Trưng: *An Nam chí (nguyên)*. Sđd. Q. 2, tr. 114, 139-140.

Ngay từ giữa năm 1407, khi mới chiếm được Việt Nam, vua Thành tổ nhà Minh đã lệnh cho Trương Phụ "lùng tìm những người ẩn dật ở rừng núi, người có tài có đức, thông minh chính trực, giỏi giang xuất chúng, thông kinh giỏi văn, học rộng có tài, quen thuộc việc quan, tốt chữ giỏi tính, nói năng hoạt bát, hiếu đễ, lực điền, tướng mạo khôi ngô, khỏe mạnh dũng cảm, tập quen đi biển, thợ nung ngói, làm hương... lục tục đưa bản thân họ về Kim Lăng, trao cho quan chức, rồi cho về nước làm quan phủ, châu, huyện"[1].

Từ năm 1410, triều Minh bắt đầu cho lập trường học ở các châu phủ và huyện "nhất luật đều theo quy chế Trung Quốc". Tính đến năm 1417, triều Minh đã lập được 161 trường học, trong đó có 14 trường ở phủ, 34 trường ở châu và 113 trường ở huyện. Tuy mở trường dạy học, nhưng triều Minh không tổ chức thi cử mà chủ yếu lựa chọn những sinh đồ có học vấn có đức hạnh sung vào lệ tuyển cống hằng năm. Theo lệ quy định cống các nho sinh, sinh viên sung vào Quốc tử giám năm 1417: nhà phủ học mỗi năm 2 người; nhà châu học 2 năm 5 người; nhà huyện học mỗi năm 1 người..., trong năm này số sinh đồ tiến cống là 161 người.

Thực hiện chính sách dùng người Việt trị người Việt, triều Minh đã áp dụng nhiều biện pháp nhằm lôi kéo thổ quan, biến họ thành tay sai trung thành của chính quyền đô hộ. Cuối năm 1410, Thượng thư nhà Minh là Hoàng Phúc xin với Minh Thành tổ "cấp ruộng cho các thổ quan, tuỳ theo phẩm cấp để cho người cày cấy thu tô thay cho bổng lộc...". Đầu năm sau (1411), Trương Phụ lại vâng mệnh vua Minh cấp bằng cho thổ quan các phủ, châu cai quản quân lính, những người thuộc thiên trưởng, bách trưởng lấy làm chỉ huy thiên hộ.

Tuy nhiên, chính sách mua chuộc, dụ dỗ của triều Minh đã bị nhân dân Việt Nam chống đối kịch liệt. Đương thời dân gian có câu ngạn ngữ: "Dục hoạt nhập lâm san, dục tử Ngô triều tố quan", nghĩa là: muốn sống vào ẩn núi rừng, muốn chết làm quan triều Ngô. Một số bậc thức giả lúc bấy giờ như Bùi Ứng Đẩu, Lý Tử Cấu đều tìm cách lẩn tránh, lui về ở ẩn không chịu cộng tác với chính quyền đô hộ[1].

---

[1] *Toàn thư:* tập II. Sđd, tr. 232.

Mặc dù từ năm 1407, sau khi cuộc kháng chiến của triều Hồ thất bại, quân Minh chiếm được Việt Nam nhưng trên thực tế, chúng vẫn không kiểm soát được trọn vẹn đất đai và dân số. Đặc biệt trên một dải núi rừng rộng lớn từ Thanh Hóa trở vào đến Thuận Hóa, nhân dân Việt Nam liên tiếp đứng lên kháng chiến chống lại ách đô hộ và nô dịch của chúng và trở thành vùng giải phóng trong một thời gian khá dài. Đến năm 1414, triều Minh mới tạm thời chiếm được toàn bộ lãnh thổ Việt Nam nhưng hầu như không lúc nào được yên ổn, do đó chúng buộc phải tổ chức một lực lượng quân sự khá lớn rải ra khắp các phủ châu huyện trong cả nước nhằm phục vụ công cuộc "trấn áp, bình định" và duy trì nền thống trị. Lực lượng đó bao gồm 12 vệ 3 Thủ ngự thiên hộ sở trực thuộc vào Đô ty. Trong đó Giao Châu phủ có 3 vệ là: Giao Châu tả vệ, hữu vệ và trung vệ: Giao Châu tiền vệ thuộc Bắc Giang phủ; Giao Châu hậu vệ thuộc Kiến Bình phủ. Ngoài ra còn có: Xương Giang vệ; Trấn Man vệ; Tân An vệ; Tam Giang vệ; Thanh Hoa vệ; Nghệ An vệ; Thuận Hóa vệ tương ứng với các phủ. Ba sở là: Thị Kiều thủ ngự thiên hộ sở (thuộc Vũ Ninh châu); Tân Bình thủ ngự thiên hộ sở (thuộc Tĩnh An châu); Diễn Châu thủ ngự thiên hộ sở (thuộc Diễn Châu)[2]. Theo tổ chức quân sự của triều Minh thì một vệ có 5.600 quân; một Thủ ngự thiên hộ sở có 1.120 quân; một Bách hộ sở có 120 quân.

Đầu năm 1408, đứng trước tình hình phải đối phó với phong trào đấu tranh của nhân dân Việt Nam ngày càng phát triển mạnh mẽ trong đó quan trọng nhất là cuộc khởi nghĩa của Trần Ngỗi, triều Minh buộc phải lập thêm các Thủ ngự thiên hộ sở Trung tả,

---

1. *Toàn thư*: tập II. Sđd, tr. 232.

2. Cao Hùng Trưng: *An Nam chí (nguyên)* Q. 2. Sđd, tr. 116.

Trung hữu thuộc Giao Châu tả vệ và Thủ ngự thiên hộ sở hỗ trợ cho 3 vệ là Giao Châu trung vệ, Giao Châu hậu vệ và Giao Châu tiền vệ (thuộc Bắc Giang phủ). Đồng thời, ở phủ Thanh Hóa ngoài một vệ quân đã đặt từ tháng 7 năm 1407, đến lúc này, triều Minh cho lập thêm ở đây 5 Thủ ngự thiên hộ sở là Trung hữu, Trung trung, Trung tiền, Trung hậu và Thủy quân. Như vậy, chỉ riêng phủ Thanh Hóa, triều Minh đã đặt 1 vệ quân và 5 Thủ ngự thiên hộ sở với tổng số quân là 11.200 quân. Ngoài ra, hằng năm, chúng còn tăng cường bắt lính ở các địa phương. Tháng Hai năm Bính Thân (1416), Trương Phụ triều Minh ra lệnh xét duyệt danh sách thổ quân lấy 1 phần 3 số hộ khẩu bắt làm lính, mỗi hộ định mức là 3 đinh. Từ Thanh Hóa trở vào Nam, cứ 2 suất đinh chúng bắt một suất lính chia về các vệ sở[1] đóng lẫn lộn với quân Minh.

Ở những nơi đặt phủ lỵ hay quân vệ và các vị trí xung yếu, triều Minh đều "đắp thành và bảo kiên cố, hoàn bị và hùng tráng dùng để phòng thủ lâu dài". Các thành và bảo đều thuộc sự kiểm soát của Đô ty, tổng cộng có 19 thành và 20 bảo[2].

Dấu vết một số thành vẫn còn như thành phủ Nghệ An trên núi Nghĩa Liệt[3], thành Triều Khẩu (Hưng Nguyên, Nghệ An)[4], thành Cổ Lộng (Ý Yên, Nam Định)[5], thành Cổ Trĩ (Thanh Hóa).

---

[1] *Toàn thư:* tập II. Sđd, tr. 238.

[2] Cao Hùng Trưng: *An Nam chí (nguyên)*, Q. 1. Sđd, tr. 59. Số thống kê trên đây chỉ có 17 thành và 17 bảo, thiếu 2 thành và 3 bảo.

[3] Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí* tập II (tỉnh Nghệ An), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1970, tr. 170 chép: Núi Hùng Sơn ở cách huyện Hưng Nguyên 18 dặm về phía nam, xưa gọi là núi Tuyên Nghĩa, núi Đồng Trụ, núi Nghĩa Liệt ở giữa đồng bằng, nổi vọt lên một dãy cao lớn hùng vĩ trông ra sông Lam, có một ngọn còn lại nền cũ thành phủ Nghệ An, do Trương Phụ triều Minh đắp; trên đỉnh núi có lỗ cắm cờ.

[4] Nguyễn Án: *Tang thương ngẫu lục.*

[5] Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí* tập III (tỉnh Nam Định). Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 326 chép: Thành cũ Cổ Lộng do

Để đảm bảo liên lạc thông suốt giữa các phủ châu huyện, các vệ sở và giữa Giao Chỉ với Trung Quốc, sẵn sàng hỗ trợ tiếp ứng cho nhau khi cần, triều Minh rất chú trọng đến việc thiết lập hệ thống giao thông và xây dựng các dịch trạm. Năm 1415, triều Minh cho mở đường thủy Vĩnh An, Vạn Ninh, đặt trạm đón chuyển đường thủy đến thẳng Khâm Châu. Lại đặt trạm chạy ngựa đến thẳng Hoành Châu[1]. Trên các tuyến giao thông nối liền phủ châu huyện, tuỳ theo đường đất xa hay gần, cứ 10 dặm triều Minh lại cho xây dựng một nhà trạm thường xuyên hoạt động chuyển đệ công văn. Trên địa bàn Việt Nam thời bấy giờ có tới 374 nhà trạm, nơi nhiều nhất là phủ Giao Châu có tới 51 nhà trạm, nơi ít nhất là châu Quảng Oai và Diễn Châu có 4 nhà trạm[2].

Với hệ thống thành bảo kiên cố, với lực lượng quân sự thường xuyên được tăng cường, triều Minh đã tiến hành đàn áp nhân dân Việt Nam bằng những thủ đoạn vô cùng dã man. Điển hình là Trương Phụ, viên tướng xâm lược tàn bạo nhất, nơi nào Trương Phụ đi qua đều để lại những tội ác ghê gớm: giết chóc, moi ruột người cuốn vào cây, hoặc rán thịt lấy mỡ, thậm chí mổ bụng lấy thai, cắt tai. Biết bao người bị bắt làm nô tỳ và bị đem đi bán tan tác bốn phương[3].

---

người Minh đắp. Giản Định đế triều Trần đánh phá quân Minh ở bến Bô Cô, Mộc Thạnh phải chạy đến thành Cổ Lộng, hiện nay nền cũ vẫn còn, dân sở tại trồng trọt thường bắt được kiếm cổ có lẽ là binh khí của quân Minh còn sót lại.

[1] *Toàn thư*: tập II. Sđd, tr. 251.

[2] Số nhà trạm ở các phủ huyện được *An Nam chí (nguyên)* chép rõ: Phủ Giao Châu: 51; phủ Bắc Hà: 19; phủ Lạng Giang: 19; phủ Lạng Sơn: 29; phủ Tân An: 23; phủ Kiến Xương: 11; phủ Trấn Man; 7; phủ Phụng Hóa: 8; phủ Kiến Bình: 8; phủ Tam Giang: 18; phủ Tuyên Hóa: 28; phủ Thái Nguyên: 27; phủ Thanh Hoa: 27; phủ Nghệ An: 29; phủ Tân Bình: 21 phủ Thuận Hóa: 17; phủ Quảng Oai: 4; phủ Gia Hưng: 10; phủ Quy Hóa: 17; phủ Ninh Hóa: 7; Diễn Châu: 4. Q. 2. Sđd, tr. 142-143.

[3] *Toàn thư*: tập II. Sđd, tr. 239.

2. Triều Minh tăng cường bóc lột về kinh tế

Chính sách tô thuế nặng nề

Thuế ruộng

Chính sách thuế khóa của triều Minh áp dụng đối với Giao Chỉ khá nặng nề, trong đó hai ngạch thuế chính là thuế ruộng đất và thuế công thương nghiệp.

Năm 1407, triều Minh chiếm được nước ta nhưng trên thực tế chỉ kiểm soát được một phần lãnh thổ - chủ yếu là miền đồng bằng xung quanh thành Đông Quan. Do thường xuyên phải dụng binh đối phó với phong trào nổi dậy đấu tranh của nhân dân nên trong một thời gian dài - từ năm 1407 đến năm 1413, triều Minh không có điều kiện và không đủ khả năng quản lý ruộng đất cũng như định ngạch trưng thu các loại thuế. Lý do ấy được tác giả sách *An Nam chí* (nguyên) chỉ rõ: "Từ năm Vĩnh Lạc thứ 5 (1407) trở về sau, số lượng cống phú chưa có ngạch định hẳn hoi, bởi vì dân man phản trắc bất thường, nên số ngạch khi tăng, khi giảm, không nhất định"[1].

"Dân man phản trắc" mà tác giả Cao Hùng Trưng nói ở đây tức là những cuộc nổi dậy đấu tranh diễn ra liên tiếp của nhân dân ta.

Mặc dù thuế ruộng là nguồn thu chính để dự trữ quân lương và phục vụ bộ máy cai trị của chính quyền đô hộ ở Giao Chỉ nhưng sự quản lý ruộng đất của chúng còn rất lỏng lẻo. Ruộng đất mới chỉ được trưng dụng một phần để ban cấp cho bọn thổ quan phục vụ trong bộ máy chính quyền đô hộ thay bằng trả lương, còn thì chưa có ngạch thu nhất định. Việc cung ứng lương thực cho quân đội, nhà Minh không trông chờ vào nguồn thu tô thuế ruộng mà chúng phải tổ chức quân lính mở đồn điền tự sản xuất lương thực hay bóc lột vơ vét dưới hình thức trưng thu, đổi chác. Năm 1410, Trương Phụ sai mở thêm đồn điền ở nơi gần thành và thu thóc lúa ở Thái Nguyên,

---

[1] Cao Hùng Trưng: *An Nam chí (nguyên)*, Q. 2. Sđd, tr. 102.

Tuyên Quang, Tam Giang[1]. Năm 1413, Trương Phụ lại lệnh cho quân nhân đem muối đổi lấy thóc lúa ở Tam Giang, Tuyên Hóa, Quy Hóa để trữ lương quân[2].

Năm 1414, khi đã cơ bản hoàn thành công cuộc "bình định", tình hình Giao Chỉ tương đối yên ổn, triều Minh mới bắt nhân dân Việt Nam "khai số ruộng và đất trồng dâu, trưng thu lương thực, tơ tằm"[3] và bắt đầu định ngạch thuế ruộng. Về cơ bản, triều Minh vẫn giữ nguyên ngạch thuế cũ thời Hồ là thu 5 thăng trên một mẫu đối với ruộng cấy lúa, nhưng "mỗi hộ 1 mẫu bắt khai thành 3 mẫu". Do đó, thực tế mức thuế đã tăng gấp 3 lần. Đối với đất bãi thì mức thuế được quy định tính bằng lụa "mỗi hộ 1 mẫu thu 1 lạng tơ, mỗi cân tơ dệt được 1 tấm lụa".

Từ năm 1414 trở đi, số thuế ruộng triều Minh thu được ở Việt Nam tăng lên gấp bội. Theo thống kê trong sổ *Tu tri*, năm 1417 là năm việc kiểm soát của triều Minh đối với Việt Nam tương đối chặt chẽ - tổng số ruộng triều Minh quản lý được ở Giao Châu 16 phủ (trừ phủ Thăng Hoa triều Minh chỉ ghi tên không) và Quốc Oai 5 châu là 17.442 khoảnh, 34 mẫu, 5 phân, 6 ly (một khoảnh tương đương 100 mẫu). Số gạo (chiêm, mùa) thu được trong cả năm là 73.549 thạch, 4 thăng, 6 thước, 5 sào[4].

Đó là những số liệu qua sổ sách, còn trên thực tế thì triều Minh không bao giờ thu đủ ngạch thuế ruộng ở các phủ châu huyện bởi phong trào nổi dậy đấu tranh của nhân dân Việt Nam liên tiếp diễn ra buộc chúng phải thường xuyên đối phó.

Thuế công thương nghiệp và thuế thổ sản

Ngoài thuế ruộng, triều Minh còn quy định ra nhiều thứ thuế đánh vào các ngành thủ công nghiệp, người buôn bán, thuế khai thác ao đầm... Nhằm tăng cường bóc lột một cách triệt để, chúng đặt ra hàng loạt Ty Thuế khóa, Sở Hà bạc, Ty Tuần kiểm ở khắp nơi, vừa phụ trách việc thu thuế vừa kiểm soát việc giao thương buôn bán, trong đó có 187 nha môn thuộc Ty Tuần kiểm; 19 nha môn thuộc Ty Thuế khóa; 3 Sở Hà bạc và 16 cục Kim trường. Để đẩy mạnh quá trình vơ vét tài nguyên khoáng sản ở Việt Nam, năm 1415, triều Minh tiến hành việc khám thu các mỏ vàng, mỏ bạc, mộ phu đãi vàng và bắt voi trắng, mò trân châu. Năm 1418, triều Minh mở công trường mò ngọc trai, tìm kiếm hương liệu, bắt dân săn bắt chồn trắng, hươu trắng, voi trắng, lùng tìm rùa 9 đuôi, chim đậu ngược, vượn bạc má, trăn, rắn để nộp[1]. Chính sách thuế khóa nặng nề và vơ vét đến cùng kiệt của triều Minh đã làm cho nhân dân Việt Nam điêu đứng. Sử cũ từng lên án: "Bấy giờ, kinh lộ đều phụ thuộc triều Minh, trăm họ phải làm sai dịch và nộp lương theo sự sai bắt của bọn quan thú nhiệm. Thổ quân thì đóng thuyền và lập đồn điền để giúp việc cho tổng binh. Từ Diễn Châu trở vào nam không được cày cấy"[2]. Nhằm xoa dịu sự phản ứng của nhân dân, năm 1424, triều Minh buộc phải cho đình chỉ việc khai thác vàng bạc, tìm kiếm hương liệu ở Giao Chỉ. Tiếp đó, năm 1426, vua Minh xuống chiếu khoan giảm việc trưng thu thuế khóa. "Các quân dân ở Giao Chỉ trừ việc nộp tiền thuế lương không kể, còn về việc đòi lấy các thứ vàng lấy bạc, tiền đồng, muối, sắt, hương liệu, thuế cá thì đình bãi cả, cho được trao đổi ở trong hạt với nhau, quan nha không cấm..."[3].

---

[1] *Toàn thư*: tập II. Sđd, tr. 240.

[2] *Toàn thư*: tập II. Sđd, tr. 246.

[3] *Toàn thư*: tập II. Sđd, tr. 250.

[4] Cao Hùng Trưng: *An Nam chí (nguyên)*, Q. 2. Sđd, tr. 103.

Năm 1417, số thuế buôn bán triều Minh thu được ở Giao Chỉ là 3.902 quan 5 tiền 56 đồng và 30.558 quan 9 tiền 21 đồng tiền bảo sao. Hầu như mọi các ngành nghề thủ công nghiệp từ nghề tơ tằm, dệt vải lụa cho đến nghề làm cá, làm mắm, nấu muối ở ven biển đều phải nộp thuế bằng sản phẩm hoặc nộp thay bằng tiền. Theo số liệu thống kê trong *An Nam chí* (nguyên), năm 1417, nhà Minh đã thu ở nước ta: 10.000 chiếc quạt giấy; 3.315 cân 9 lạng 5 đồng cân sơn sống; 500 cân phèn chua; 40.400 đấu 40 thăng thuế muối; 572 lạng 8 đồng cân 5 phân 1 ly thuế vàng; 1.072 lạng 3 phân 5 ly thuế bạc; 1.129 cân tơ 15 lạng tơ, tương đương với 1.129 tấm lụa[1].

---

[1] *Toàn thư*: tập III. Sđd, tr. 7.

[2] *Toàn thư*: tập II. Sđd, tr. 244.

[3] *Toàn thư*: tập III. Sđd, tr. 23.

Trong các thứ thuế kể trên, triều Minh độc quyền kiểm soát việc khai thác và buôn bán muối. Các bãi muối ven biển chúng giao cho nội quan quản lý. Từng bãi muối đều có đặt các chức cục sứ và phó cục sứ trông coi, cấm dân mua bán riêng. Chính sách khai thác và độc quyền buôn bán muối của triều Minh được thực hiện với những quy định rất chặt chẽ và hà khắc. Trước hết, triều Minh sai viên cục sứ và viên phó đốc thúc dân ven biển nấu muối, mỗi tháng được bao nhiêu đều phải nộp ở Ty đề cử thu giữ. Các viên nội quan mộ người bỏ tiền ra lĩnh giấy khám hợp của Ty Bố chính. Giấy khám hợp lớn thì được nhận 10 cân muối, giấy khám hợp nhỏ thì được nhận 1 cân, sau đó mới được đem bán. Nếu người nào không có giấy khám hợp thì bị xử tội như kẻ nấu muối lậu. Những người đi đường chỉ được mang theo 3 bát muối và 1 lọ nước mắm.

Chính sách thuế khóa nặng nề cùng với việc triều Minh độc quyền một số ngành nghề thủ công quan trọng đã làm cho công thương nghiệp Việt Nam đình đốn, đến nỗi "tan tác cả nghề canh cửi".

Chế độ lao dịch cưỡng bức

Nhằm duy trì nền thống trị lâu dài trên đất nước ta, chính quyền đô hộ Minh không ngừng đẩy mạnh tốc độ xây dựng thành luỹ, nha môn, công sở, dinh thự cho bọn quan lại, sửa sang đường sá, cầu cống và làm các dịch trạm. Hàng chục vạn dân đinh từ 16 tuổi đến 60 tuổi bị đẩy ra các công trường xây dựng với chế độ lao dịch cưỡng bức. Họ phải làm việc dưới roi vọt, trong điều kiện sinh hoạt cực kỳ thiếu thốn. Riêng ở thành Đông Quan, quân Minh đã cho xây 111 gian nhà cửa, dinh thự cho Đô ty và 138 gian nhà cho Ty Bố chính[1] cùng nhiều thành bảo, dịch trạm, cầu cống ở các phủ châu huyện trong cả nước.

---

[1] Cao Hùng Trưng: *An Nam chí (nguyên)*, Q. 2. Sđd.

Không chỉ có vậy, triều Minh còn lệnh cho chính quyền đô hộ ở Giao Chỉ lùng tìm những người có học, lùng bắt những người thợ giỏi thông thạo các ngành nghề đưa về Trung Quốc[2]. Năm 1407, Trương Phụ về nước đã đem theo 7.000 người thợ đủ các ngành nghề. Tiếp đó, năm 1413, Hoàng Phúc lại sai chọn lựa các thợ giỏi và vợ con họ đưa về Yên Kinh để đóng thuyền và năm 1417, Hoàng Phúc lại sức cho các hào phú, thổ quan là Lương Nhữ Hốt, Đỗ Duy Trung, Đỗ Hy Vọng, Lương Sĩ Vĩnh và Dương Cự Giác đều phải đem người nhà sang Yên Kinh phục dịch, xây dựng cung điện... nhưng được vua Minh xá cho.

Các công trường khai mỏ, mò ngọc trai cũng thu hút một lực lượng lớn nhân công. Những người thợ phải làm việc trong một chế độ lao động cưỡng bức khắc nghiệt, hiểm nguy đến tính mạng với điều kiện sinh hoạt vô cùng thiếu thốn.

3. Chính sách đồng hóa, nô dịch của triều Minh đối với nhân dân Việt Nam

Triều Minh đã thực hiện chính sách nô dịch và đồng hóa nhân dân Việt Nam rất quyết liệt trên lĩnh vực văn hóa. Âm mưu của triều Minh là muốn thủ tiêu vĩnh viễn nền văn hóa lâu đời của dân tộc Việt Nam, đồng hóa nhân dân ta trong phong tục tập quán như thay đổi cách ăn mặc, lối sống để tuân theo phong tục và lễ giáo Trung Quốc. Năm 1414, chúng ra lệnh cấm con trai, con gái không được cắt tóc, phụ nữ phải mặc áo ngắn, quần dài theo phong tục Trung Quốc. Cách thức ăn mặc của quan lại và nhân dân ở nước ta được triều Minh quy định như sau:

---

[1] Cao Hùng Trưng: *An Nam chí* (nguyên), Q. 2. Sđd.

[2] Theo Lê Quý Đôn cho biết: *Minh sử* chép: Khoảng niên hiệu Vĩnh Lạc, Thành tổ hạ lệnh lùng tìm văn nhân Giao Chỉ, cất nhắc giữ chức Tri phủ, Tri huyện, như bọn Cam Nhuận Tổ đều có chính tích. Lại hạ lệnh tuyển bọn trung quan lấy người ngay thẳng, trung hậu, mẫn cán thông suốt, cho vào hầu nơi cấm sảnh như Trần Vũ vào hầu Tuyên Tông, thăng chức Thái giám... Nguyễn An trải thờ 5 triều vua Thái Tông, Nhân Tông, Anh Tông và Cảnh Tông, làm quan đến chức Thái giám. An là người giản dị, khắc khổ, rất sở trường về công việc xây dựng, những việc tu tạo thành hào Bắc Kinh 9 cửa, 2 cung, 3 điện, 5 phủ, công đường nha môn 6 bộ và các trường xưởng, nhà trạm, An đều thân hành xếp đặt, tỏ ra rất có công lao... (*Kiến văn tiểu lục*).

Đối với quan lại phải "đội khăn đầu rìu, cổ áo viền tròn có vạt, áo dài vạt bằng tơ lụa, hài ống cao có dây thắt...".

Các sinh viên "đội khăn đầu rìu, cổ áo viền màu lam có vạt, hài ống cao có dây thắt...".

Tầng lớp viên chức ở xã như xã chính, quan lang, lại giám thì phải "mặc áo cổ viền, đầu đội khăn, chân đi hài". Riêng đối với phụ nữ bắt phải "búi tóc dùng lụa đen bọc đầu, tai đeo thoa, mặc áo rộng quần dài, giày dép bằng vải hay da, cấm cắt tóc, để lộ chân và không được dùng sắc huyền, sắc vàng, sắc tía".

Tục thờ cúng và sinh hoạt tín ngưỡng của người Việt cũng bị triều Minh áp đặt một cách thô bạo. Năm 1414, Hoàng Phúc triều Minh truyền bảng cho các phủ châu huyện dựng Văn miếu và các đàn thờ thần xã tắc, thần gió, thần mây, thần núi, thần sông và những thần không ai thờ cúng để tế lễ thường xuyên[1]. Tổng số đàn tràng triều Minh cho lập trên đất nước ta là 444, trong đó có 148 đàn xã tắc; 148 đàn thờ các thần gió, mây, mưa, sấm sét; 46 đàn thờ hàng quận và 102 đàn thờ hàng ấp[2]. Ngoài ra, triều Minh còn cho xây dựng nhiều chùa, quán, đền, miếu, lập ra các nha môn chuyên trách việc truyền bá tôn giáo vào Việt Nam, nhằm thực hiện chính sách đồng hóa triệt để hơn. Theo *An Nam chí (nguyên)*, trong thời kỳ đô hộ Việt Nam, triều Minh đã xây dựng tổng cộng 861 ngôi thờ tự, trong đó có 469 ngôi chùa; 92 ngôi quán thánh; 48 ngôi đền

---

1. *Toàn thư*: tập II. Sđd, tr. 250.

2. Cao Hùng Trưng: *An Nam chí (nguyên)*. Sđd, tr. 142.

và 252 tòa miếu. Các nha môn liên quan đến công việc tế lễ, thờ cúng và truyền bá tôn giáo cũng được tăng cường xây dựng. Đó là: 68 nha môn chuyên về âm dương học; Ty tăng cương có 11 nha môn; Ty đạo kỷ có 12; Ty tăng chính có 24; Ty đạo chính có 24; Ty tăng hội có 63; Ty đạo hội có 50…

Nhằm thủ tiêu nền văn hóa lâu đời của dân tộc ta, tháng Bảy năm Mậu Tuất (1418), triều Minh "sai hành nhân Hạ Thanh, tiến sĩ Hạ Thì sang thu lấy các loại sách ghi chép về sự tích xưa nay của nước ta"[1] đưa về Trung Quốc. Đó là các tác phẩm về sử học, văn học, pháp luật, quân sự - di sản văn hóa của các triều đại trước để lại[2]. Thay vào đó, các kinh điển nho gia như *Tứ thư*, *Ngũ kinh* hay các tài liệu khác như *Tính lý đại toàn* được triều Minh truyền bá rộng rãi vào nước ta[3]. Không những tịch thu sách vở, chúng còn triệt để tiêu huỷ phá hoại nhiều thành tựu văn hóa khác. Năm 1426, Vương Thông đã cho quân lính phá huỷ những công trình kiến trúc độc đáo như vạc Phổ Minh, chuông Quy Điền để đúc vũ khí. Tội huỷ diệt của quân Minh đối với nền văn hóa dân tộc Việt Nam, bắt dân Việt thay đổi phong tục theo tóc dài, răng trắng, "biến người nước ta trở thành Ngô", thật là "họa loạn tột cùng"[1]. Tuy nhiên, chính sách đồng hóa của quân Minh đã hoàn toàn thất bại. Khắp nơi trong cả nước, nhân dân ta kiên quyết đứng lên đấu tranh chống sự áp bức bóc lột, đấu tranh để giành lại quyền độc lập, bảo vệ nền văn hóa truyền thống của dân tộc.

---

[1] *Toàn thư*: tập III. Sđd, tr. 7.

[2] Theo Phan Huy Chú, những sách bị quân Minh tịch thu gồm các tác phẩm sau: *Hình thư* (3 quyển) của Lý Thái Tông; *Quốc triều thông lễ* (10 quyển); *Hình luật* (1 quyển); *Khóa hư tập* (1 quyển); *Ngự thi* (1 quyển) đều của Trần Thái Tông; *Di hậu lục* (2 quyển); *Cơ cừu lục* (1 quyển) đều của Trần Thánh Tông; *Trần triều đại điển* (2 quyển) của Trần Dụ Tông; *Trùng Hưng thực lục* (2 quyển); *Thi tập* (1 quyển) đều của Trần Nhân Tông; *Thi tập* (1 quyển) của Trần Minh Tông; *Thủy vân tuỳ bút* (2 quyển) của Trần Anh Tông; *Bảo Hòa điện dư bút* (8 quyển); *Thi tập* (1 quyển) đều của Trần Nghệ Tông; *Việt điện u linh tập* (1 quyển) của Lý Tế Xuyên; *Binh gia yếu lược* (1 quyển); *Vạn Kiếp bí truyền* (1 quyển) đều của Trần Hưng Đạo; *Tứ thư thuyết ước* (1 quyển); *Tiều Ẩn thi* (1 quyển) đều của Chu Văn An; *Sầm Lâu tập* (1 quyển) của Trần Quốc Tuy; *Lạc Đạo tập* (1 quyển) của Trần Quang Khải; *Băng Hồ ngọc thác tập* (1 quyển) của Trần Nguyên Đán; *Giới Hiên thi tập* (1 quyển) của Nguyễn Trung Ngạn; *Hiệp Thạch tập* (1 quyển) của Phạm Sư Mạnh; *Cúc Đường di cảo* (2 quyển) của Trần Nguyên Đào; *Thảo nhàn hiên tần* (1 quyển); *Việt Nam thế chí* (1 bộ); *Việt sử cương mục* (1 quyển) đều của Hồ Tông Thốc; *Đại Việt sử ký* (30 quyển) của Lê Văn Hưu; *Nhị Khê thi tập* (1 quyển) của Nguyễn Phi Khanh; *Phi sa tập* (1 quyển) của Hàn Thuyên. (*Lịch triều Hiến chương loại chí* - Văn tịch chí).

[3] *Toàn thư*: tập III. Sđd, tr. 7-8.

II. PHONG TRÀO KHÁNG CHIẾN CHỐNG QUÂN MINH CỦA NHÂN DÂN VIỆT NAM TRƯỚC KHỞI NGHĨA LAM SƠN

1. Phong trào nổ ra trong toàn quốc

Từ giữa năm 1407, khi nền đô hộ của triều Minh vừa thiết lập chưa được củng cố đã phải đối phó với một phong trào đấu tranh rộng khắp của nhân dân Việt Nam từ miền xuôi tới miền ngược.

Mùa thu năm 1407, nhân dân huyện Đông Lan và Trà Thanh phủ Diễn Châu nổi dậy đốt phá nhà ngục, giết bọn huyện quan buộc nhà Minh phải phái Trương Phụ và Trần Húc đưa quân vào đàn áp. Ở châu Thất Nguyên (Lạng Sơn), nhân dân các dân tộc ít người dựa vào núi rừng hiểm trở lập căn cứ, tổ chức các cuộc chiến đấu chống quân Minh. Đô đốc Cao Sĩ Văn được lệnh của Trương Phụ đem quân đi đàn áp nhưng khi đến châu Quảng Nguyên (Cao Bằng) thì bị nghĩa quân giết chết. Sau đó nghĩa quân rút về hoạt động ở châu Thất Nguyên, Trương Phụ buộc phải cử Đô ty Trình Dương đưa thêm viện binh lên đàn áp mới dẹp yên được.

Cũng trong thời gian này, ở một số châu huyện như miền Tây Đô (Vĩnh Lộc, Thanh Hóa), Từ Liêm (ngoại thành Hà Nội), Quảng Ninh,

---

[1] *Toàn thư*: tập III. Sđd, tr. 56.

Nam Định, Hải Dương... cũng xuất hiện nhiều nhóm nghĩa quân hoạt động mạnh, mà nhà Minh gọi là "những ổ ác nghịch" và lệnh cho bọn đô hộ phải theo dõi, đề phòng. Trong tờ tâu về triều tháng 11 năm 1407, nội quan triều Minh là Miêu Thanh đã tỏ ý lo ngại về tình hình nổi dậy phản kháng của nhân dân ta chống lại chính quyền đô hộ: "Các phủ Tân An, Kiến Bình, Lạng Giang, các châu Đông Hồ, Thái Nguyên và sông Sinh Quyết, dân Man không phục họp nhau làm loạn"[1]. Trong phong trào ấy, cuộc nổi dậy do Phạm Chấn - một thổ hào miền Đông Triều lãnh đạo - diễn ra vào tháng 11 năm 1407 là có quy mô lớn hơn cả. Phạm Chấn đã lập Trần Nguyệt Hồ - một người tự xưng là dòng dõi triều Trần - lên làm vua ở Bình Than, đề cờ chiêu an là "Trung nghĩa quân"[2]. Tuy nhiên, cuộc khởi nghĩa chỉ diễn ra trong một thời gian ngắn. Khi quân Minh đến đàn áp, Trần Nguyệt Hồ bị bắt, cuộc khởi nghĩa tan rã, Phạm Chấn trốn thoát, về sau tham gia cuộc khởi nghĩa của Giản Định đế Trần Ngỗi.

Khi ấy, ở miền Lục Na (Lục Ngạn, Bắc Giang), Phạm Tất Đại cùng với 9 thủ lĩnh khác là Nguyễn Nguyên Thể, Nguyễn Phục Cổ, Nguyễn Nhạc Phi, Nguyễn Năng, Nguyễn Biểu, Phạm Đa Bổ, Nguyễn Nghiêu Bộc, Nguyễn Tiễn và Trần Hãn Phu nổi dậy chiếm cứ các vùng rừng núi, hang động chống lại quân Minh. Nhưng chỉ mấy tháng sau, Trương Phụ đưa quân lên trấn áp, cả 10 thủ lĩnh đều bị chúng bắt giải về Trung Quốc, cuộc khởi nghĩa tan rã.

Cuối năm 1407 đầu năm 1408, phong trào khởi nghĩa phát triển rộng khắp ở nhiều địa phương trong cả nước. Tiêu biểu cho phong trào này là các cuộc khởi nghĩa của Chu Sư Nhan ở huyện An Định, châu Thái Nguyên; của Trần Nguyên Khoáng, Nguyễn Đa Bí cũng ở châu Thái Nguyên (nay thuộc Thái Nguyên); của Trần Nguyên Thôi ở huyện Nguyên Lang, châu Tam Đái (Phú Thọ) và của Trần Nguyên Tôn, Nguyễn Nhật Tân ở Đồng Lợi, châu Hạ Hồng (Ninh Giang, Hải Dương). Tuy nhiên những cuộc khởi nghĩa tự phát ấy đều nhanh chóng bị quân Minh đàn áp và dẹp yên. Trong phong trào khởi nghĩa chống quân xâm lược Minh ở giai đoạn đầu, hai cuộc khởi nghĩa có quy mô lớn nhất, thời gian tồn tại dài hơn cả là cuộc khởi nghĩa của Giản Định Đế Trần Ngỗi và cuộc khởi nghĩa của Trùng Quang Đế Trần Quý Khoáng.

---

[1] Theo Phan Huy Lê - Phan Đại Doãn: *Khởi nghĩa Lam Sơn*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977.

[2] *Toàn thư*: Tập II. Sđd, tr. 234.

2. Cuộc khởi nghĩa của Giản Định Đế Trần Ngỗi

Sau khi chiếm được Việt Nam, Trương Phụ cho yết bảng tìm bắt con cháu nhà Trần và đầu mục quan lại cũ đưa về nước. Trần Ngỗi - con thứ vua Trần Nghệ Tông - trốn về Mô Độ (nay thuộc Ý Yên, Nam Định), sau được Trần Thiệu Cơ, người Thiên Trường (Nam Định) tôn làm minh chủ. Ngày mồng 2 tháng Mười năm Đinh Hợi (1-11-1407), Trần Ngỗi được Trần Thiệu Cơ đem quân đến đón, lập làm vua, xưng là Giản Định hoàng đế, đặt niên hiệu là Hưng Khánh. Nghĩa quân vừa mới nhóm họp đã bị quân Minh kéo đến vây đánh nên nhanh chóng tan vỡ. Giản Định Đế phải lui quân về Nghệ An củng cố và tăng cường thêm lực lượng.

Bấy giờ, đại Tri châu Hóa Châu là Đặng Tất được tin Giản Định Đế Trần Ngỗi khởi binh bèn giết viên quan nhà Minh rồi đem quân đến Nghệ An hội kiến, được Giản Định Đế phong chức Quốc công. Nguyễn Cảnh Chân nguyên giữ chức An phủ sứ lộ Thăng Hoa dưới thời Hồ cũng theo về, được giao giữ chức Tham mưu quân sự. Ngoài ra một số thủ lĩnh của các cuộc khởi nghĩa khác sau khi bị quân Minh đàn áp đã trốn thoát, giờ nghe tin Giản Định đế hưng binh cũng lần lượt đem quân đến họp, cùng nhau mưu việc khôi phục. Chỉ trong một thời gian ngắn, cuộc khởi nghĩa đã chiêu tập được một lực lượng đông đảo người tham gia.

Tháng Chạp năm Đinh Hợi (đầu năm 1408), Giản Định Đế sai Trần Nguyên Tôn, Trần Dương Đình, Trần Ngạn Chiêu và Phạm Chấn - là những thủ lĩnh nghĩa quân mới theo về thu thập quân sĩ còn lại lập căn cứ ở Bình Than nhưng không bao lâu thì bị quân Minh đến đàn áp, phải lui về thành tại Nghệ An.

Nhân lúc lực lượng quân Minh ở thành Diễn Châu và Nghệ An rất yếu, Giản Định Đế đem quân tấn công chiếm giữ thành trì, bắt giết bọn ngụy quan vốn là tôn thất nhà Trần như Trần Thúc Dao giữ Nghệ An, Trần Nhật Chiêu giữ Diễn Châu và thuộc hạ hơn 600 người[1].

Đến đầu năm 1408, lực lượng của cuộc khởi nghĩa đã dần lớn mạnh. Nghĩa quân làm chủ được một vùng rộng lớn từ Nghệ An đến Hóa Châu. Cuối tháng Giêng năm Mậu Tý (1408), Trương Phụ cùng bọn thổ quan Mạc Thuý đem quân vào đánh Diễn Châu. Trước một đối thủ mạnh hơn nhiều, Giản Định Đế và Đặng Tất quân ít không chống cự nổi, bèn rút quân về nam Hóa Châu. Quân Minh đuổi theo đánh vào cửa nam Bố Chính (nay thuộc huyện Bố Trạch, Quảng Bình). Phạm Thế Căng, một viên quan cũ của nhà Hồ ra hàng quân Minh, được Trương Phụ cho làm Tri phủ Tân Bình. Đồng thời Trương Phụ tiến hành sắp xếp lại bộ máy chính quyền đô hộ, đặt chức lưu quan ở đây chia nhau cai trị, rồi Phụ rút quân về thành Đông Quan.

Tháng Tư năm Mậu Tý (1408), Trương Phụ và Mộc Thạnh được lệnh rút quân về nước[2]. Giản Định Đế và Đặng Tất đem quân từ Hóa Châu ra chiếm lại đất Nghệ An.

---

[1] *Toàn thư*: Tập II. Sđd, tr. 234.

[2] Thời điểm Trương Phụ rút quân về nước các tài liệu của ta và Trung Quốc chép không thống nhất.

- *Toàn thư:* Tập II. Sđd, tr. 232 chép: Tháng Tám (năm Đinh Hợi - 1407), Trương Phụ và Mộc Thạnh đem quân về, lưu lại Đô ty Lữ Nghị, Thượng thư Hoàng Phúc để trấn giữ…
- *Cương mục:* Tập I. Sđd, tr. 736 chép: Trước tháng Mười (năm Đinh Hợi - 1407), Trương Phụ và Mộc Thạnh dẫn quân về nước, để viên giữ ty Đô chỉ huy sứ là Lữ Nghị và viên giữ hai ty Bố chính, Án sát là Hoàng Phúc ở lại trấn thủ nước ta.
- *Nhị thập ngũ sử* - Minh sử Q. 321 (Ngoại quốc truyện - An Nam), tr. 8.686, chép Trương Phụ đem quân về nước mùa xuân năm Mậu Tý (1408).

Nhằm mở rộng địa bàn hoạt động về phía nam và nhân lúc lực lượng quân Minh ở Việt Nam tương đối yếu, ngày 16 tháng Sáu năm Mậu Tý, Đặng Tất từ Nghệ An tiến quân vào Tân Bình đánh tan quân của Phạm Thế Căng ở cửa biển Nhật Lệ (nay thuộc thị xã Đồng Hới, Quảng Bình), bắt sống Phạm Thế Căng và cháu là Phạm Đống Cao giải về thành tại Nghệ An, rồi đem giết. Sau khi lấy được Hóa Châu, nghĩa quân tiếp tục tiến ra chiếm Diễn Châu, Thanh Hóa, quản lý một vùng đất rộng lớn từ Thanh Hóa đến Hóa Châu.

Tháng Mười năm Mậu Tý (11-1408), Đặng Tất điều quân các lộ Thuận Hóa, Tân Bình, Nghệ An, Diễn Châu, Thanh Hóa tiến ra Đông Đô. Khi đại quân qua các xứ Trường Yên được nhiều tầng lớp nhân dân dân, hào kiệt các địa phương và quan thuộc cũ hưởng ứng rất đông đảo. Thế và lực của nghĩa quân ngày một lớn mạnh. Nghĩa quân mở những trận tấn công lớn vào các căn cứ quan trọng của địch ở Bình Than, Hàm Tử quan, khống chế đường qua lại ở Tam Giang và tổ chức nhiều trận đánh trên địa bàn các châu huyện như ở Từ Liêm, Uy Man, Thượng Hồng, Thiên Đường, Ứng Bình, Thạch Thất...[1]. Sự phát triển rộng khắp của cuộc khởi nghĩa đã đẩy quân Minh vào thế bị động. Lực lượng đồn trú của quân Minh ở Việt Nam không đủ khả năng đàn áp nên buộc phải tấu về triều xin thêm viện binh. Vua Minh cử Mộc Thạnh làm Chinh Di tướng quân, Binh bộ Thượng thư Lưu Tuấn làm Tham tán quân sự lĩnh 4 vạn quân được điều động ở Vân Nam, Quý Châu, Tứ Xuyên, Thành Đô theo đường Vân Nam tiến sang Việt Nam[2]. Đô đốc Lữ Nghị ở Giao Chỉ cũng được lệnh chuẩn bị lực lượng gồm 2 vạn quân thủy, bộ cùng thuyền bè, khí giới sẵn sàng chờ viện binh sang phối hợp cùng xuất tiến.

---

1. *Minh sử*, Q. 321. Sđd, tr. 8.687.

2. *Minh Thái Tông thực lục*, Q.58; *Minh sử*, Q. 321. Sđd, tr. 8.687. *Toàn thư:* Tập II. Sđd, tr. 225 chép là 5 vạn; *Cương mục:* Tập I. Sđd, tr. 741 chép là 4 vạn.

Tháng Chạp năm Mậu Tý (đầu năm 1409), Mộc Thạnh và Lữ Nghị hội quân ở bến Bô Cô (nay thuộc Ý Yên, Nam Định) chuẩn bị tiến đánh nghĩa quân. Giản Định Đế cũng vừa đưa quân từ Nghệ An tới. Nhân lúc nước triều lên gấp, gió thổi mạnh, Giản Định Đế cho quân đóng cọc giữa lòng sông và đắp luỹ hai bên bờ sông để chống giữ. Mộc Thạnh cũng chia quân thủy, quân bộ cùng cầm cự. Giản Định Đế trực tiếp cầm dùi thúc trống để động viên sĩ khí và chỉ huy nghĩa quân chiến đấu. Cuộc chiến diễn ra ác liệt kéo dài suốt từ giờ Tỵ đến giờ Thân (khoảng từ 11 giờ trưa đến 4 giờ chiều). Quân Minh đại bại. Đô đốc Lữ Nghị, Thượng thư Binh bộ Lưu Tuấn, Tham chính ty Bố chính Giao Chỉ Lưu Bản và Đô chỉ huy sứ ty Liễu Tông cùng vô số quân Minh bị giết[1], Mộc Thạnh và đám tàn quân trốn thoát chạy về thành Cổ Lộng[2].

Với chiến thắng Bô Cô, nghĩa quân đã tiêu diệt một bộ phận lớn quân Minh đồn trú ở Việt Nam và viện binh của địch vừa mới kéo sang. Nhân thế chẻ tre, Giản Định Đế chủ trương "đuổi theo một mạch, như sét đánh không kịp che tai, tiến đánh thành Đông Quan tất phải phá được" nhưng Quốc công Đặng Tất không tán thành kế sách trên mà muốn "bắt hết bọn giặc còn sống sót" để khỏi mối lo về sau[3]. Trong lúc vua tôi còn do dự chưa quyết thì quân cứu viện của địch từ Đông Quan kéo đến đưa Mộc Thạnh từ thành Cổ Lộng về Đông Quan cố thủ. Thời cơ truy kích tiêu diệt quân Minh đã mất, Đặng Tất liền chia quân bao vây các thành và gửi hịch cho các lộ hội quân chuẩn bị tiến đánh thành Đông Quan.

Trong lúc cuộc khởi nghĩa đang trên đà phát triển thì giữa Giản Định Đế với Đặng Tất, Nguyễn Cảnh Chân xảy ra mối bất hòa.

---

[1] *Toàn thư*, chép quân Minh bị giết là 10 vạn tên có lẽ là để khuếch trương chiến thắng; *Cương mục* không nêu số liệu cụ thể.

[2] Thành do quân Minh đắp, tục gọi là thành Cách, thuộc xã Bình Cách huyện Ý Yên, Nam Định.

[3] *Toàn thư:* Tập II. Sđd, tr. 236.

Tháng Hai năm Kỷ Sửu (1409), Giản Định Đế đóng quân ở sông Hoàng Giang, khi ấy có viên nội nhân là Nguyễn Quỹ và học sinh là Nguyễn Mộng Trang mật tấu với vua rằng: "Nguyễn Cảnh Chân chuyên quyền bổ quan và cách chức, nếu không tính sớm đi, sau này khó lòng kìm chế". Nghe theo mưu gian, Giản Định Đế vờ cho người mời hai người lên thuyền hội bàn và ngầm sai người giết chết Đặng Tất ngay tại chỗ. Cảnh Chân chạy lên bờ cũng bị quân lính đuổi theo chém chết[1].

Hành động sát hại công thần của Giản Định Đế đã gây nên sự bất bình trong nghĩa quân. Quân sĩ rời bỏ hàng ngũ tìm đến với các cuộc khởi nghĩa khác ngày càng nhiều. Đặng Dung (con Đặng Tất) và Nguyễn Cảnh Dị (con Nguyễn Cảnh Chân) đem theo một số nghĩa binh lui về Thuận Hóa xây dựng cơ sở mới, làm cho lực lượng của nghĩa quân Giản Định Đế đã suy yếu lại càng suy yếu hơn.

3. Cuộc khởi nghĩa của Trần Quý Khoáng

Đầu năm 1409, Đặng Dung và Nguyễn Cảnh Dị đem quân từ Thuận Hóa về Thanh Hóa đón Trần Quý Khoáng (cháu gọi Giản Định đế bằng chú) vào Nghệ An lập làm vua.

Ngày 17 tháng Ba năm Kỷ Sửu (2-4-1409), Trần Quý Khoáng lên ngôi ở Chi La (Đức Thọ, Hà Tĩnh), đổi niên hiệu là Trùng Quang, phong Nguyễn Suý làm Thái phó, Nguyễn Cảnh Dị làm Thái bảo, Đặng Dung làm Đồng Bình chương sự và Nguyễn Chương làm Tư mã[2].

Lúc bấy giờ Giản Định Đế đang giữ thành Ngự Thiên (Hưng Hà, Thái Bình) chống nhau với quân Minh, Nguyễn Suý sai người đánh úp bắt được. Ngày mùng 7 tháng Tư, Hưng Khánh thái hậu (mẹ Giản Định đế) cùng với Hành khiển Lê Tiệt, Lê Nguyên Đỉnh

---

1. *Toàn thư:* Tập II. Sđd, tr. 237.
2. *Toàn thư:* Tập II. Sđd, tr. 238; *Cương mục,* tập I. Sđd, tr. 743.

ngầm khởi binh ở Hát giang, mưu đánh úp Trùng Quang Đế để giải thoát cho Giản Định Đế nhưng việc bị tiết lộ, Lê Tiệt và Lê Nguyên Đỉnh đều bị giết.

Ngày 20, Nguyễn Suý đưa Giản Định Đế đến sông Tam Chế ở Nghệ An, được Trùng Quang Đế tôn làm Thượng hoàng, cùng nhau "chung sức đánh giặc".

Tháng Bảy năm Kỷ Sửu (1409), Giản Định Đế và Trùng Quang Đế đem quân đến đóng ở Bình Than. Hào kiệt các nơi nghe tin hai vua xuất quân cũng đua nhau theo về. Thanh thế của nghĩa quân cũng từ đấy dần hưng khởi. Quân Minh đóng ở Bình Than không dám ra ứng chiến, đóng cửa thành cố thủ.

Được tin Mộc Thạnh bị đại bại ở Bô Cô, quân Minh ở các nơi bị uy hiếp mạnh, Minh Thành Tổ liền cử Anh Quốc công Trương Phụ làm Chinh Di tướng quân, Thanh Viễn hầu Vương Hữu làm Phó tướng đem theo 4 vạn 7 nghìn quân lấy ở Triết Giang, Giang Tây, Phúc Kiến, Hồ Quảng, Quảng Đông, Quảng Tây sang tiếp viện[1].

Tháng Sáu năm Kỷ Sửu (1409), đại quân của Trương Phụ đã đến biên giới Việt Nam. Quân Minh vượt qua cửa ải Pha Luỹ (Lạng Sơn) rồi theo lưu vực sông Thương tiến xuống. Do bất lợi trong việc dụng binh trên địa bàn nhiều sông biển nên Trương Phụ cho đại quân dừng lại ở Tiên Du (Bắc Giang) để đóng chiến thuyền[2], sau đó kéo về Đông Đô hội với quân của Mộc Thạnh. Cuối tháng này Trương Phụ bắt đầu đem quân tiến đánh các châu Từ Liêm, Quảng Oai và một số địa phương quanh thành Đông Quan, bình định các miền này.

Tháng Tám, Trùng Quang Đế đem quân cầm cự với Trương Phụ ở Bình Than, sai Đặng Dung về giữ Hàm Tử quan. Tướng quân Minh là Từ Chính trấn giữ thành Bình Than bị Nguyễn Cảnh Dị vây đánh, giết chết[1].

---

[1] *Minh sử*. Q. 321. Sđd, tr. 8.687. *Minh sử kỷ sự bản mạt*. Q. 22. Sđd, tờ 7, chép là 20 vạn.

[2] *Minh sử*. Q. 321. Sđd, tr. 8.687.

Tại Hàm Tử quan, do tình hình lương thực thiếu thốn, Đặng Dung phải chia quân đi gặt lúa sớm để nuôi quân[2], Trương Phụ dò biết được liền đem quân tấn công vào cửa Hàm Tử. Nghĩa quân tan vỡ. Kim Ngô tướng quân Nguyễn Thế Mỗi chỉ huy 2 vạn nghĩa binh trấn giữ, lập trại ở bờ sông, dàn 600 chiến thuyền ở giữa sông và cho quân đóng cọc ở bờ đông nam để chống cự. Lợi dụng gió tây bắc thổi mạnh, Trương Phụ sai các tướng Trần Húc, Chu Quảng, Dụ Nhượng, Phương Chính chỉ huy chiến thuyền cùng tiến đánh. Nghĩa quân thiệt hại nặng, hơn 300 nghĩa binh bị bắt; Giám môn tướng quân Phan Đê cùng 200 nghĩa binh tử trận; hơn 400 chiến thuyền bị mất[3].

Trùng Quang Đế và Nguyễn Cảnh Dị đang giữ Bình Than cầm cự với quân Minh nghe tin Hàm Tử quan thất thủ bèn rút khỏi Bình Than, lui về hoạt động ở miền hạ lưu sông Thái Bình.

Tháng Chín năm Kỷ Sửu (1409), Trương Phụ đem quân tiến đánh Nguyễn Cảnh Dị ở vùng cửa sông Thái Bình. Nghĩa quân tan vỡ, tướng Phạm Tất Lật bị giặc bắt. Nguyễn Cảnh Dị đem số nghĩa binh còn lại lui về Nghệ An. Các phủ Giao Châu, Bắc Giang, Lạng Giang, Tân An, Kiến Xương, Trấn Man và các vệ sở Trấn Di, Xương Giang, Thị Cầu đều thuộc quyền kiểm soát của quân Minh.

Để có thêm thời gian củng cố và tăng cường lực lượng, Trùng Quang Đế tìm cách hòa hoãn với địch, sai sứ đến gặp Trương Phụ cầu phong nhưng Trương Phụ không nghe[4] mà tiếp tục tiến quân trấn áp.

---

[1] *Minh sử.* Q. 321. Sđd, tr. 8.687; *Minh sử kỷ sự bản mạt.* Q. 22. Sđd, tờ 7.

[2] *Toàn thư:* Tập II. Sđd, tr. 239.

[3] *Minh sử.* Q. 321. Sđd, tr. 8.687; *Minh sử kỷ sự bản mạt.* Q. 22. Sđd, tờ 7, chép là Nguyễn Thế Mỹ.

[4] *Minh sử.* Q. 321. Sđd, tr. 8.687. *Minh sử kỷ sự bản mạt.* Q. 22. Sđd, tờ 7.

Tháng Mười năm Kỷ Sửu (1409), đại quân của Trương Phụ theo sông Hoàng giang, A giang, cửa biển Đại An đến sông Phúc Thành rồi tiến vào cửa biển Thần Đầu. Vừa hành quân vừa phải phá các chướng ngại vật mà nghĩa quân dựng lên trên đường rút lui, hơn 10 ngày sau, đại quân của Trương Phụ mới vào đến Thanh Hóa, hội với các cánh quân bộ do Đô đốc Chu Vinh, Thái Phúc chỉ huy. Trương Phụ đóng quân lại Thanh Hóa, củng cố bộ máy chính quyền đô hộ ở đây, chuẩn bị lực lượng tiến đánh Giản Định Đế ở Diễn Châu và Trùng Quang Đế ở Nghệ An[1].

Từ Diễn Châu, Giản Định Đế trở ra miền Cự Lặc (Ngọc Lặc, Thanh Hóa) rồi định theo đường núi phía tây ra trấn Thiên Quan xây dựng lại lực lượng. Trương Phụ được tin vội vàng chia 3 cánh quân truy đuổi. Cánh quân bộ do Mộc Thạnh chỉ huy; cánh quân thủy do Đô đốc Chu Vinh chỉ huy, còn Trương Phụ chỉ huy quân thủy, quân bộ cùng xuất phát.

Khi Giản Định đế chạy đến sách Cát Lợi thì bị quân Minh đuổi kịp phải trốn vào hang núi nhưng cuối cùng vẫn bị bắt cùng với Thái bảo Trần Hy Cát, các tướng Nguyễn Nhữ Lệ, Nguyễn Yến[2].

Sau khi Giản Định Đế bị bắt, Trùng Quang Đế cùng các tướng Đặng Dung, Nguyễn Cảnh Dị và nghĩa quân tiếp tục hoạt động ở Nghệ An.

Thời điểm này khắp nơi trong nước nhiều nhóm nghĩa quân tiếp tục nổi dậy chống quân Minh. Nguyễn Sư Cối, Đỗ Nguyên Thố[3] lãnh đạo hơn 2 vạn nghĩa binh nổi dậy ở châu Đông Hồ (Đông Triều, Quảng Ninh) chiếm giữ xã Nghi Dương, huyện An Lão (nay thuộc

---

[1] *Minh Thái Tông thực lục*. Q. 66.

[2] *Minh Thái Tông thực lục*. Q. 67; *Minh sử*. Q. 321. Sđd, tr. 8.687. *Minh sử kỷ sự bản mạt*. Q. 22, tờ 7.

[3] *Minh sử kỷ sự bản mạt* chỉ chép Nguyễn Sư Cối, còn *Minh sử* chép thêm Đỗ Nguyên Thố.

Hải Phòng). Đỗ Nguyên Thố xưng là Kim Ngô thượng tướng quân tổ chức nhiều trận đánh với quân Minh.

Tháng Giêng năm Canh Dần (1410), Trương Phụ đem quân thủy, bộ tiến đánh và đàn áp cuộc khởi nghĩa. Hơn 4.500 nghĩa binh bị tử trận[1]. Các thủ lĩnh của cuộc khởi nghĩa là Phạm Chi[2], Trần Nguyên Khanh cùng hơn 2.000 nghĩa binh bị bắt và bị giết.

Đàn áp xong cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Sư Cối, Đỗ Nguyên Thố, Trương Phụ được lệnh đem quân về nước. Trương Phụ tâu báo về triều tình hình không ổn định ở Giao Chỉ và xin để Đô đốc Giang Hạo, Đô chỉ huy Dụ Nhượng, Hoa Anh, Sư Hựu ở lại giúp Mộc Thạnh trấn giữ.

Ngày 29 tháng Giêng năm Canh Dần (1410), Trương Phụ đưa giải Giản Định Đế, Thái bảo Trần Hy Cát, An phủ sứ lộ Đông Đô là Nguyễn Nhữ Lệ, quản lĩnh Phấn dực tướng quân là Nguyễn Yến về Kim Lăng rồi đem giết[3].

Sau khi Trương Phụ rút quân về, lực lượng quân Minh ở nước ta tương đối yếu. Nghĩa quân của Trùng Quang Đế lại tiếp tục hoạt động mạnh. Tháng Năm năm Canh Dần (1410), Mộc Thạnh đem quân đánh Trùng Quang Đế ở Thanh Hóa. Quân Minh tiến đến sông Nga giang, truy đuổi một cánh quân của nghĩa binh tới huyện Cổ Hoằng[4] (Hoằng Hóa, Thanh Hóa) và cửa Linh Trường (Lạch Trường), cửa Hội Triều (Lạch Trào), đều thuộc huyện Hoằng Hóa, bắt được một tướng của nghĩa binh là Lê Lộng.

Lợi dụng lúc Mộc Thạnh còn đang ở Thanh Hóa, Trùng Quang Đế cùng Đặng Dung, Nguyễn Cảnh Dị đưa quân tiến ra bến La,

---

[1] *Minh sử* chép là hơn 4.500 người, còn *Minh sử kỷ sự bản mạt* chép là 5.000 người.

[2] *Minh sử* chép là Phạm Chi; *Minh sử kỷ sự bản mạt* chép là Phạm Hữu.

[3] *Minh Thái Tông thực lục*. Q. 68.

[4] *Minh sử* chép là huyện Cổ Linh. Cũng theo *Minh sử*, trong trận này, Mộc Thạnh đã tàn sát 3.000 nghĩa binh.

Hạ Hồng đánh phá quân của Đô đốc Giang Hạo, thừa thắng đuổi theo tiến đến Bình Than, đốt phá gần hết thuyền trại của quân Minh[1].

Cùng với những hoạt động của nghĩa quân Trùng Quang Đế tiếp tục diễn ra ở Nghệ An, từ cuối năm 1409 trở đi, ở các địa phương trong nước cũng xuất hiện nhiều cuộc khởi nghĩa và các cuộc đấu tranh lẻ tẻ khác. Hoàng Cự Liêm sau khi bị Trương Phụ đánh bại ở Quảng Oai (tháng Sáu năm Kỷ Sửu - 1409), giờ lại nổi lên. Thiêm Hữu và Ông Nguyên dấy quân ở phủ Lạng Giang.

Tại Thanh Hóa, Đồng Mặc tự xưng là Lỗ Lược tướng quân tổ chức nghĩa quân chiến đấu với quân Minh nhiều trận, bắt sống tướng chỉ huy là Tả Địch, buộc Vương Tuyên (có sách chép là Vương Đản) cùng kế phải tự vẫn[2].

Tại huyện Thanh Oai (Hà Nội), Lê Nhị chiêu tập nghĩa binh giết chết cha con tên Đô ty Lư Vượng ở cầu Ngọc Tản, rồi chiếm giữ huyện Từ Liêm (Hà Nội).

Tại huyện Thanh Đàm (Thanh Trì, Hà Nội) có Lê Khang; ở Trường Yên (Ninh Bình) có Đỗ Cối, Nguyễn Hiêu cũng lãnh đạo nhân dân nổi lên chống quân Minh[3].

Ở các châu huyện thuộc Thái Nguyên có nhóm nghĩa quân hoạt động rất mạnh mẽ dưới sự chỉ huy của Chu Sư Nhan, Bùi Quý Thăng, Nguyễn Khắc Chẩn, Nguyễn Trà, Dương Thế Chân và Ông Lão. Đầu tháng Năm năm Canh Dần (1410), Đồng Tri phủ Thái Nguyên là Ma Bá Hổ đem quân người Việt tiến đánh nghĩa quân ở huyện Đồng Hỉ. Ông Lão thua, trốn thoát và tiếp tục hoạt động.

Cũng ở Thái Nguyên, đồng bào các dân tộc ít người nổi dậy gọi là nghĩa quân "áo đỏ". Quân Minh phải tổ chức một lực lượng lớn lên đàn áp. Nghĩa binh "áo đỏ" về sau còn hoạt động mạnh ở vùng

---

1, 2, 3. *Toàn thư:* Tập II. Sđd, tr. 240.

rừng núi Thái Nguyên, phát triển sang Tây Bắc và thượng du Thanh Hóa, Nghệ An.

Ở miền Trấn Man (Thái Bình), Đông Kết (Hưng Yên) nhiều nhóm nghĩa quân cũng nổi dậy đánh quân Minh.

Do hoạt động đơn lẻ trong từng phạm vi nhỏ hẹp, thiếu sự liên kết với nhau nên các cuộc khởi nghĩa ấy không tồn tại được lâu. Lúc này cần thiết phải có sự thống nhất phong trào dưới một ngọn cờ cứu nước nhưng Trùng Quang Đế không làm được điều này mà chỉ tính đến việc hòa hoãn với triều Minh.

Cuối tháng Mười năm Canh Dần (1410), Trùng Quang Đế sai Hành khiển Hồ Ngạn Thần làm chánh sứ, Thẩm hình Bùi Nột Ngôn làm phó sứ mang lễ vật sang triều Minh cầu phong[1] nhưng triều Minh chỉ chấp nhận phong cho Trùng Quang Đế chức Bố chính sứ Giao Chỉ; phong cho Nguyễn Suý, Hồ Cụ, Nguyễn Cảnh Dị, Đặng Dung làm Đô chỉ huy; Trần Nguyên Tôn làm Hữu Tham chính, Phan Quý Hựu làm án sát phó sứ[2], Hồ Ngạn Thần làm Tri phủ Nghệ An[3]. Trùng Quang Đế và các tướng không nhận quan tước của triều Minh tiếp tục lãnh đạo nghĩa binh chống quân Minh.

Tháng Giêng năm Tân Mão (1411), Trương Phụ lại được lệnh sang Giao Chỉ cùng với Mộc Thạnh đàn áp phong trào khởi nghĩa của nhân dân ta. Trương Phụ chỉ huy 2 vạn 4 nghìn quân lấy ở 6 Đô ty Tứ Xuyên, Quảng Tây, Giang Tây, Hồ Quảng, Vân Nam, Quý Châu và 14 vệ[4] theo cửa Pha Luỹ, Khâu Ôn tiến vào Việt Nam.

---

1. Sự kiện này, *Minh Thái Tông thực lục*. Q. 73 chép vào tháng Chạp năm Canh Dần; *Minh sử* chép vào tháng Mười; *Minh sử kỷ sự bản mạt* chép vào tháng Chạp; *Toàn thư,* tr. 242, chép vào tháng Chín năm Tân Mão (1411).

2, 3. *Minh sử*. Q. 321, Sđd, tr. 8.687.

4. *Minh Thái Tông thực lục*. Q. 74; Minh sử. Q. 321, Sđd, tr. 8687; *Minh sử kỷ sự bản mạt*. Q. 22, tờ 8.

Tháng 5 năm Tân Mão (1411), đại quân của Trương Phụ đã có mặt ở Đông Đô[1].

Lúc này nghĩa quân của Trùng Quang đế đang làm chủ miền đất từ Thanh Hóa trở vào. Sau khi hội quân với Mộc Thạnh, Trương Phụ quyết định chia quân theo hai đường thủy bộ tiến vào Thanh Hóa, gặp quân của Trùng Quang đế ở sông Nguyệt Thường[2] (thuộc hạ lưu sông Mã). Được tin quân Minh sắp kéo vào, Trùng Quang Đế đã cho lập một chiến tuyến ở sông Nguyệt Thường chuẩn bị chặn địch. Nghĩa quân đã đóng cọc ở giữa lòng sông dài hơn 40 trượng; hai bên bờ dựng hàng rào dài 2 đến 3 dặm; trên sông dàn bày hơn 300 chiến thuyền và đặt phục binh ở ven núi chờ quân Minh tới[3].

Cuối tháng 7 năm Tân Mão (1411), quân Minh đã vào đến Thanh Hóa. Trùng Quang Đế cử các tướng Nguyễn Suý, Hồ Cụ, Nguyễn Cảnh Dị và Đặng Dung đem quân ra cự chiến. Trương Phụ sai Đô đốc Chu Quảng đem thuyền đi trước nhổ cọc cho quân thủy tiến theo, còn Trương Phụ đốc suất bộ binh cùng Phương Chính tấn công phục binh của nghĩa quân và phá hàng rào ở 2 bên bờ sông. Hai cánh quân thủy bộ của quân Minh đánh kẹp lại, nghĩa quân tan vỡ. Các tướng Đặng Tông Tắc, Lê Đức Di, Nguyễn Trung, Nguyễn Hiên bị bắt, hơn 120 chiếc thuyền bị quân Minh cướp mất[4].

Từ Thanh Hóa, Trương Phụ chia quân vào đánh Diễn Châu, Nghệ An, Tân Bình. Lực lượng của Trùng Quang Đế thế yếu đành phải lui tránh.

Nhân khi Trương Phụ còn tập trung đại quân ở Thanh - Nghệ, nhân dân các địa phương phía bắc thừa cơ nổi dậy.

---

[1] Theo *Minh sử kỷ sự bản mạt*, chép Trương Phụ đến Giao Chỉ vào tháng Bảy.

[2] *Minh Thái Tông thực lục*. Q. 77.

[3] Theo mô tả của *Minh sử* và *Minh sử kỷ sự bản mạt*. Sđd; còn *Toàn thư* và *Cương mục* của Việt Nam không chép sự kiện này.

[4] *Minh sử*. Q. 321. Sđd, tr. 8.687. *Minh sử*. Q. 321. Sđd, tr. 8.687.

Tại miền Thạch Thất, Phúc An (Hà Nội), Lê Nhị và Phạm Khảng chỉ huy một nhóm nghĩa quân nổi dậy, chặt đứt cầu phao trên sông Nhuệ, ngăn chặn quân Minh qua lại trên sông Sinh Quyết làm cho việc liên lạc của quân Minh ở Giao Châu bị gián đoạn. Trương Phụ đưa quân đến đàn áp, Lê Nhị và Phạm Khảng chỉ huy hơn 5.000 nghĩa binh chống cự rất quyết liệt. Lê Nhị và Nguyễn Đà bị tử trận, các tướng Dương Nhữ Mai, Phùng Hấp bị bắt. Hơn 1.500 nghĩa binh bị địch sát hại. Một số tướng lĩnh như Đỗ Cá Đán, Đặng Minh, Nguyễn Tư Châm trốn thoát, sau cũng bị bắt và bị giết[1].

Tháng Chín năm Tân Mão (1411), Trùng Quang Đế lại cùng Nguyễn Suý chia đường tiến ra cửa biển, giết chết tên chỉ huy địch là Nguyễn Chính ở Bài Lâm.

Mặc dù quân Minh tăng cường hành binh trấn áp nhưng khắp nơi trong nước phong trào đấu tranh của nhân dân Việt Nam vẫn tiếp tục nổ ra gây cho quân Minh nhiều thiệt hại. Trương Phụ phải chia quân đi đánh dẹp rất vất vả. Tiêu biểu cho phong trào ấy là cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Nhuế - phụ đạo ở Đại Từ (Thái Nguyên). Nghĩa quân hoạt động mạnh ở vùng núi Tam Đảo vào tháng Giêng năm Nhâm Thìn (1412). Sau Nguyễn Nhuế bị Trương Phụ bắt, cuộc khởi nghĩa tan rã.

Ở Quảng Oai có nhóm nghĩa binh của Lưu Bồng; ở Thái Nguyên nghĩa quân "áo đỏ" tiếp tục hoạt động mạnh.

Cuối năm 1410, Nông Văn Lịch nổi dậy ở Lạng Sơn, chiếm giữ đất đai, ngăn chặn và giết quân Minh qua lại địa bàn này. Quan người Việt là Tham chính Mạc Thuý đem quân vào đàn áp bị trúng tên độc mà chết.

Ở Lý Nhân (Hà Nam), Nguyễn Liễu chiêu tập nhân dân các huyện Lục Na (Lục Ngạn, Bắc Giang), Vũ Lễ (Vũ Nhai, Thái Nguyên) tổ chức đánh chiếm quân Minh nhiều trận. Sau Nguyễn Liễu bị viên quan người Việt là Tham nghị Nguyễn Huân lừa giết chết[1].

---

[1] *Minh sử.* Q. 321. Sđd, tr. 8.687.

Trong năm 1412, nghĩa quân của Trùng Quang Đế cũng thường xuyên tổ chức những trận đánh quân Minh ở mọi nơi.

Tháng Sáu năm Nhâm Thìn (1412), Nguyễn Suý, Đặng Dung, Nguyễn Cảnh Dị đưa quân ra hoạt động ở cửa biển Thần Đầu và Đại An, gặp quân của Trương Phụ và Mộc Thạnh ở Mô Độ, thủy quân hai bên giao chiến rất quyết liệt. Do lực lượng yếu hơn không chống cự nổi, Nguyễn Suý, Nguyễn Cảnh Dị vượt biển chạy, Hồ Bối bỏ thuyền chạy lên bờ trốn thoát. Đặng Dung thế cô, không có quân cứu viện, bèn dùng thuyền nhẹ chạy ra biển[2]. Hai tướng là Trần Lỗi và Đặng Nhữ Hỷ bị quân Minh bắt, 40 nghĩa quân bị sát hại[3].

Sau trận kịch chiến ở Mô Độ, Trương Phụ đưa quân tiến vào cửa biển Hà Hoa (Kỳ Anh, Hà Tĩnh), rồi quay ra đóng quân lại ở Nghệ An. Khi ấy, viên quan cũ của triều Trần là Thiếu bảo Phan Quý Hựu cùng 17 người đến xin hàng. Trương Phụ cho Phan Quý Hựu giữ chức Án sát phó sứ, quản phủ Nghệ An. Một số quan lại cũ như tướng quân Trần Mẫn, Quan sát sứ Nguyễn Sĩ Cần, Chiêu thảo sứ Trần Toàn Húc, Trần Toàn Mẫn cũng lần lượt ra hàng quân Minh[4]. Trương Phụ xếp đặt xong bộ máy cai trị ở Nghệ An liền kéo quân ra Bắc. Nghĩa quân của Trùng Quang Đế lui về Hóa Châu lập căn cứ chống quân Minh.

Sau nhiều lần thất bại, nghĩa quân của Trùng Quang Đế lâm vào tình thế khó khăn, quân ít lương thiếu. Do đó nghĩa quân thường phải vượt biển ra Bắc tìm kiếm lương thực và thăm dò tình hình địch. Tháng Giêng năm Quý Tỵ (1413), Trùng Quang Đế cùng Nguyễn Suý, Đặng Dung và Nguyễn Cảnh Dị đem quân vượt biển ra vùng hải đảo Vân Đồn và miền duyên hải Hải Đông (Quảng Ninh) để thu góp lương thực nuôi quân và tấn công quân Minh ở đó, xong lại rút về[1].

---

[1] *Toàn thư*. Tập II. Sđd, tr. 245.

[2] *Toàn thư:* Tập II. Sđd, tr. 246.

[3] *Minh Thái Tông thực lục*. Q. 79 và *Minh sử kỷ sự bản mạt* chép trận này diễn ra vào tháng Tám và chép tướng của Đại Việt bị bắt là Đặng Nhữ Hỷ; còn *Minh sử,* chép tên 2 tướng là Trần Lỗi và Đặng Nhữ Hỷ.

[4] *Minh Thái Tông thực lục*. Q. 85. *Minh sử*. Q. 321. Sđd, tr. 8.687; *Minh sử kỷ sự bản mạt*. Q. 22, tờ 8 chỉ chép mỗi tên Phan Quý Hựu.

Tháng Hai năm ấy, Trùng Quang Đế đem quân ra định chiếm lại Nghệ An nhưng lực lượng yếu, chỉ còn độ ba bốn phần mười nên khi Trương Phụ kéo quân vào, Trùng Quang Đế lại lui quân về Hóa Châu. Tại Hóa Châu, Trùng Quang đế lại một lần nữa sai Nguyễn Biểu đem phẩm vật sang Trung Quốc cầu phong nhưng mới đến Nghệ An thì bị Trương Phụ bắt giữ. Nguyễn Biểu tức giận mắng Trương Phụ: "Bên trong thì mưu kế đánh chiếm, bên ngoài thì rêu rao là quân nhân nghĩa. Đã hứa lập con cháu họ Trần, lại đặt thành quận huyện, không chỉ cướp bóc của cải châu báu, lại còn tàn hại sinh dân, thực là loài giặc dữ". Trương Phụ giận dữ sai quân giết chết ông[2].

Được Phan Liêu (con Phan Quý Hựu), Tri phủ Nghệ An cho biết rõ về thực lực của nghĩa quân, Trương Phụ và Mộc Thạnh quyết tâm đánh Hóa Châu đến cùng. Cuối tháng Sáu năm Quý Tỵ (1413)[3], Trương Phụ đem thủy quân tiến đánh Hóa Châu. Nghĩa quân lập thành luỹ ở cửa biển Nhật Lệ (Đồng Hới, Quảng Bình) để phòng thủ nhưng bị quân Minh theo cửa biển Hà Hoa tiến vào đánh tan, phải bỏ thành Hóa Châu cho Trương Phụ chiếm giữ.

Mất Hóa Châu, Trùng Quang Đế đưa quân ra Bắc, Trương Phụ đem quân truy đuổi. Tháng Chín, hai bên giao chiến với nhau ở kênh Sái Già[1]. Đặng Dung mai phục tượng binh, nửa đêm đánh úp doanh trại Trương Phụ. Đặng Dung nhảy lên thuyền Trương Phụ nhưng đêm tối không nhận ra hắn. Trương Phụ vội lên một chiếc thuyền nhỏ trốn chạy. Quân Minh tan vỡ đến hơn một nửa, thuyền bè khí giới bị đốt phá gần hết. Do không có sự phối hợp tác chiến giữa các nhóm nghĩa quân nên khi Trương Phụ đem quân quay lại đánh, nghĩa quân tan chạy. Từ đó không dám ra giao chiến nữa[2].

---

[1] *Toàn thư:* Tập II. Sđd, tr. 245.

[2] *Toàn thư:* Tập II. Sđd, tr. 246.

[3] *Minh Thái Tông thực lục*. Q. 90, chép sự kiện này diễn ra vào tháng Chạp năm Quý Tỵ (1413).

Quyết tiêu diệt nghĩa quân đến cùng, Trương Phụ đem quân truy sát rất gắt gao. Khi quân Trương Phụ đến huyện Chính Hòa (thuộc Quảng Bình), tướng nghĩa quân là Hồ Đồng ra hàng và báo cho Trương Phụ biết Đặng Dung, Nguyễn Cảnh Dị, Lê Thiềm cùng với hơn 700 nghĩa binh đang ẩn náu ở xứ Côn Bồ. Trương Phụ đem quân đuổi đến La giang[3], đường hiểm khó đi bèn bỏ lại ngựa, hành quân bộ. Khi đến nơi thì nghĩa quân đã rời đi. Trương Phụ lại tiến đến sách Sá Bồ Nại nhưng không lùng được nghĩa quân. Sau đó, Trương Phụ bắt gặp nghĩa quân ở đối ngạn bờ nam một con sông ở sách Sá Bồ Cán liều đem quân bao vây[4]. Nguyễn Cảnh Dị, Đặng Dung cùng với em là Đặng Doãn đều bị bắt. Nguyễn Cảnh Dị mắng chửi Trương Phụ không ngớt, bị Phụ sát hại.

---

[1] Theo *Minh sử*, thì trận đánh này diễn ra ở sông Ái Tử. Ba cánh quân Minh do Trương Phụ, Dương Hồng, Chu Quảng chỉ huy ồ ạt tiến lên, quân Trùng Quang Đế thua to, tướng Nguyễn Sơn bị tử trận. Các tướng Phan Kính, Nguyễn Từ và 56 tướng khác bị bắt. (*Minh sử kỷ sự bản mạt* chép hơn 10 tướng bị bắt). Trương Phụ đem quân truy đuổi Đặng Dung đến tận sông Ái Mẫu, bắt được em Đặng Dung là Đặng Thiết và các tướng Phan Mộ, Phan Cần.

[2] *Toàn thư:* Tập II. Sđd, tr. 246.

[3] *Minh sử* chép là La giang; *Minh sử kỷ sự bản mạt* chép là La Mông giang. Sự kiện này *Minh sử kỷ sự bản mạt* chép vào tháng Giêng năm Giáp Ngọ (1414).

[4] *Minh sử.* Q. 321. Sđd, tr. 8.687.

Nguyễn Suý chạy sang châu Nam Linh, dựa vào thổ quan là Nguyễn Trà Vựng. Chỉ huy Tiết Tụ triều Minh đuổi theo bắt được, Trà Vựng bị giết chết[1].

Bấy giờ, Trùng Quang Đế chạy về Nghệ An, trốn ở núi Trúc Bài. Trương Phụ sai Đô chỉ huy Sư Hựu đem quân đuổi theo. Trùng Quang Đế chạy sang Lão Qua, Trương Phụ truyền hịch cho Lão Qua tìm bắt đồng thời sai Sư Hựu đem quân vượt biên giới sang đất Lão Qua bắt được Trùng Quang Đế[2].

Tháng Tư năm Giáp Ngọ (1414), Trương Phụ đưa Trùng Quang Đế, Nguyễn Suý, Đặng Dung về Đông Quan, rồi sai người giải về Yên Kinh. Giữa đường Trùng Quang Đế nhảy xuống sông tự vẫn, Đặng Dung cũng chết theo. Nguyễn Suý sau đó cũng nhảy xuống sông tử tiết[3].

Sau 6 năm hoạt động, cuộc khởi nghĩa của Giản Định Đế và Trùng Quang Đế (sử cũ gọi là nhà Hậu Trần) đến đây chấm dứt. Triều Minh tạm thời hoàn thành việc bình định Giao Chỉ.

Cuối năm 1413 đầu năm 1414, ở một số địa phương vẫn còn các nhóm nghĩa quân hoạt động như cuộc khởi nghĩa của Trần Quý Tảm ở Tĩnh An (Quảng Ninh); của Nguyễn Tống Biệt ở Hạ Hồng và nghĩa quân "áo đỏ" hoạt động ở Tây Bắc, miền thượng du Thanh - Nghệ... nhưng không gây ảnh hưởng lớn đến nền đô hộ của nhà Minh ở Việt Nam.

III. KHỞI NGHĨA LAM SƠN

1. Từ Hội thề Lũng Nhai đến năm 1424

Lam Sơn tụ nghĩa

Sau khi cuộc khởi nghĩa của Trùng Quang Đế thất bại (1414), phong trào đấu tranh của nhân dân Việt Nam tạm thời lắng xuống.

---

1. *Minh Thái Tông thực lục*. Q. 91.
2. *Minh sử*. Q. 321. Sđd, tr. 8.687.
3. Theo *Minh Thái Tông thực lục*. Q. 93 thì tháng Tám năm Giáp Thân (1414), Trùng Quang đế và Nguyễn Suý bị giải về Yên Kinh và bị giết.

Tuy nhiên thời kỳ ổn định của chính quyền đô hộ kéo dài không lâu. Từ năm 1417, phong trào khởi nghĩa của nhân dân ta trỗi dậy mạnh mẽ và rộng khắp[1]. Trong phong trào ấy, cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Chích ở Thanh Hóa là có quy mô lớn hơn cả. Nguyễn Chích đã tổ chức nghĩa binh chiếm giữ hai núi Hoàng và Nghiêu làm căn cứ[2]. Đây là hai dãy núi đá vôi hiểm trở thuộc hai huyện Đông Sơn và Nông Cống có địa thế liền nhau, giữa có sông Hoàng Giang chảy ra sông Yên. Dựa vào thế núi hiểm trở, Nguyễn Chích đã cho đắp thành luỹ, lấy sông làm hào, xây dựng một căn cứ kháng chiến rất lợi hại. Địa bàn hoạt động của nghĩa quân trải rộng khắp vùng Đông Sơn, Nông Cống, Tĩnh Gia (thuộc tỉnh Thanh Hóa) và lan vào tận miền bắc Nghệ An. Khi cuộc khởi nghĩa Lam Sơn bùng nổ, Nguyễn Chích đem toàn bộ nghĩa binh theo về và trở thành một tướng lĩnh trụ cột của cuộc khởi nghĩa[3].

---

1. Các bộ chính sử của Việt Nam như *Toàn thư*, *Cương mục* hay các tác phẩm sử học khác như *Đại Việt thông sử* của Lê Quý Đôn, *Đại Việt sử ký tiền biên* của Ngô Thì Sĩ... đều không chép về phong trào khởi nghĩa của nhân dân Việt Nam thời kỳ này nhưng trong *Minh sử* có nhắc đến một số vụ "nổi loạn", ví dụ như:

- Khởi nghĩa của Nguyễn Trinh ở châu Lục Na (Lục Ngạn, Bắc Giang);
- Khởi nghĩa của Lê Hạch và Phan Cường ở Thuận Châu (Quảng Trị) với sự tham gia của các thổ quan là Đồng tri Trần Khả Luận, phán quan Nguyễn Chiêu và Thiên hộ Trần Não;
- Khởi nghĩa ở châu Nam Linh (Quảng Trị) do phán quan Nguyễn Nghị, Tri huyện Tả Bình Phạm Bá Cao, Huyện thừa Vũ Vạn và Bách hộ Trần Dĩ Luật lãnh đạo.

Các cuộc khởi nghĩa trên đều bị quân Minh dẹp tan. (*Minh sử*. Sđd, tr. 8.687).

2. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí,* tập II (tỉnh Thanh Hóa), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 264.

3. Căn cứ vào sự kiện tháng 6 năm 1412 Trương Phụ đưa quân vào đàn áp cuộc khởi nghĩa ở núi Hoàng sơn chép trong *Việt kiệu thư* của Lý Văn Phượng, có ý kiến cho rằng: cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Chích diễn ra vào trước thời điểm này (1412). Năm 1420, Nguyễn Chích đem toàn bộ nghĩa quân về với khởi nghĩa Lam Sơn.

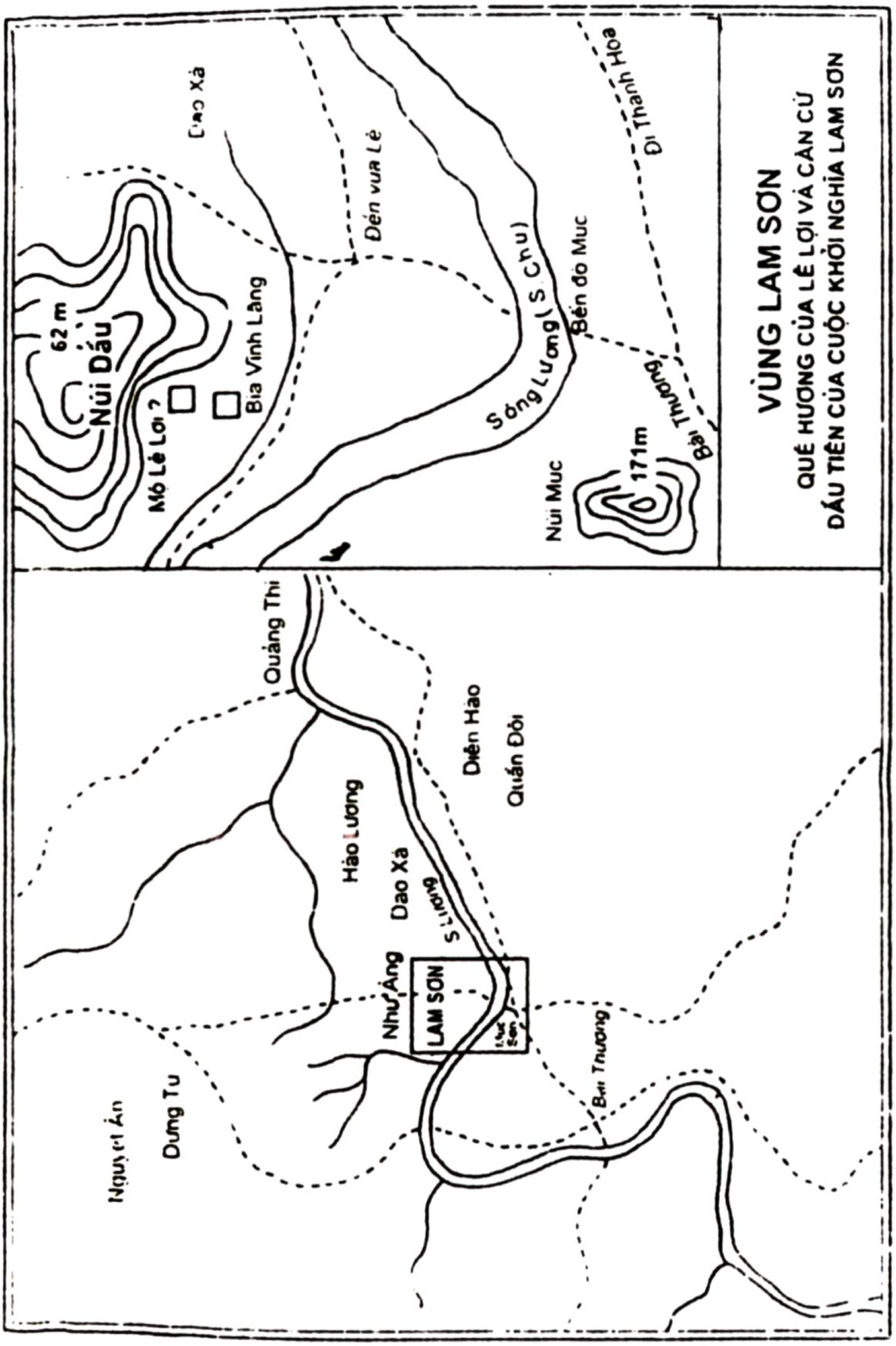
VÙNG LAM SƠN
QUÊ HƯƠNG CỦA LÊ LỢI VÀ CĂN CỨ
DẤU TIÊN CỦA CUỘC KHỞI NGHĨA LAM SƠN
Dao Xá
Đền vua Lê
Đi Thanh Hóa
Núi Dấu
62 m
Mộ Lê Lợi ?
Bia Vĩnh Lăng
Sông Lương (S. Chu)
Bến đò Mục
Bãi Thượng
Núi Mục
171m
Quảng Thi
Diên Hào
Quần Đội
Hào Lương
Dao Xá
S. Lương
Như Áng
LAM SƠN
Bãi Thượng
Dung Tú
Nguyệt Ấn

(*Theo* Lịch sử Thanh Hóa, *tập III, thế kỷ XV-XVIII. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội. 2002)*

Ngày mồng Hai tháng Giêng năm Mậu Tuất (tức ngày 7-2-1418), Lê Lợi dựng cờ khởi nghĩa ở Lam Sơn (Thanh Hóa).

Tài năng và uy tín của Lê Lợi đối với dân chúng trong vùng khiến cho quân Minh phải kiêng nể. Quá trình chuẩn bị khởi sự của ông bị dò biết được. Chính viên quan người Việt Lương Nhữ Hốt đã mật báo với quân Minh tình hình chuẩn bị của nghĩa quân Lam Sơn. Viên quan này tâu rằng: "Người chúa Lam Sơn chiêu nạp những kẻ vong mạng và đãi ngộ sĩ tốt rất hậu, chí của người ấy không phải là nhỏ. Nếu không sớm liệu đi, để cho con rồng gặp mây mưa thì khi ấy nó sẽ không còn là con vật ở trong ao nữa đâu. Vậy nên trừ ngay đi, đừng để tai vạ về sau"[1]. Vì thế, quân Minh dùng mọi thủ đoạn hết đe dọa đến dụ dỗ hòng lung lạc ý chí cứu nước của Lê Lợi nhưng ông "không bị quan tước dụ dỗ, không bị uy thế khuất phục. Người Minh dùng trăm phương nghìn kế vẫn không dụ được"[2].

Tháng Hai năm Bính Thân (1416), tại Lũng Nhai[3], Lê Lợi cùng 18 người bạn thân tổ chức hội thề, "nguyện sống chết có nhau".

Mười chín người tham gia Hội thề Lũng Nhai thể hiện sự tập hợp đông đủ mọi tầng lớp trong xã hội, trong đó thành phần xuất thân nông dân chiếm số đông. Đây chính là hình ảnh của khối đoàn kết toàn dân. Trừ thủ lĩnh Lê Lợi thuộc tầng lớp địa chủ; Bùi Quốc Hưng, Nguyễn Trãi là quan lại cũ và Lê Văn Linh là sĩ phu, còn lại 15 người thuộc tầng lớp bình dân như Lê Văn An xuất thân nông dân, Nguyễn Thận gốc dân chài, Trịnh Khả xuất thân nô tì...

---

[1] *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập III. Sđd, tr. 34.

[2] *Minh Thái Tông thực lục*. Q. 109; *Minh sử* và *Minh sử kỷ sự bản mạt* đều chép Lê Lợi giữ chức Tuần kiểm huyện Nga Lạc.

[3] Lũng Nhai tức Lũng Mi, tên nôm là làng Mía, thuộc xã Ngọc Phụng, huyện Thường Xuân, Thanh Hóa.

Từ những hạt nhân đầu tiên của Hội thề Lũng Nhai, anh hùng hào kiệt khắp nơi dần dần quy tụ về Lam Sơn[1].

Lam Sơn thuộc huyện Lương Giang, phủ Thanh Hóa (nay thuộc xã Xuân Lam, huyện Thọ Xuân, Thanh Hóa), nằm về phía tả ngạn sông Chu, cách thành phố Thanh Hóa hơn 50km, phía dưới Bái Thượng khoảng 3km. Đây là một vùng đồi thấp xen kẽ những dải rừng thưa và cánh đồng hẹp, phía trên tiếp giáp với núi rừng trùng điệp của miền thượng du Thanh Hóa. Những cánh rừng bạt ngàn, núi non hiểm trở đã che giấu nghĩa quân trong những ngày còn trứng nước.

---

[1] Tham gia khởi nghĩa Lam Sơn có đầy đủ thành phần trong xã hội tập hợp từ khắp mọi miền của đất nước. Trong gia tộc họ Lê ở hương Lam Sơn có Lê Thạch (con trai cả của Lê Học); hai anh em Lê Khang, Lê Khôi (con trai của Lê Trừ), đều gọi Lê Lợi là chú ruột. Ở Thủy Chú có Đinh Lễ, Đinh Liệt là cháu gọi Lê Lợi bằng cậu; Trần Hoành là bố vợ; Trần Vận là em vợ Lê Lợi cũng tham gia khởi nghĩa. Ở Thanh Hóa có cha con Lê Lai ở Dựng Tú (nay thuộc xã Kiên Thọ, huyện Ngọc Lặc); Nguyễn Lý ở Dao Xá; Lê Sao ở Đoán Lương (nay thuộc xã Xuân Lam, huyện Thọ Xuân); Lê Văn Linh ở Hải Lịch (xã Thọ Hải, Thọ Xuân); Phạm Vấn, Phạm Lung, Lê Bồi ở Nguyễn Xá. Lê Lan ở Thủy Cối (nay đều thuộc Thọ Xuân); Nguyễn Nhữ Lãm ở Thịnh Mỹ (Thọ Diên, Thọ Xuân); Trần Lựu, Trần Lãm ở làng Đầm (Xuân Thiên, Thọ Xuân); Lê Văn An, Nguyễn Thận ở Mục Sơn; Lý Triện, Lê Văn Giáo ở Bái Đô (nay là xã Xuân Bái, Thọ Xuân); Lê Rối, Lê Bôn, Lê Hà Viên ở Vạn Lại (Xuân Châu, Thọ Xuân); Lê Hiểm, Lê Hưu ở Kiên Thọ (Ngọc Lặc); Lê Cố ở Nhân Trầm (Thường Xuân); Trịnh Khả ở Vĩnh Ninh (Vĩnh Lộc); Trịnh Đồ, Đỗ Bí, Hà Mộng, Lê Khương, Hà Độ,Vũ Uy ở Nông Cống; Nguyễn Chích, Trịnh Khắc Phục, Lê Nhữ Tốn, Nguyễn Hồ ở Đông Sơn; Cao Đạp ở Hậu Lộc; Lê Tông Kiều ở Quảng Xương…

Ở Nghi Lộc, Nghệ An có hai anh em Nguyễn Biện, Nguyễn Xí; ở Nho Quan (Ninh Bình) có Trịnh Lỗi; ở Chương Mỹ (Hà Nội) có Bùi Quốc Hưng; ở Thanh Trì (Hà Nội) có Trần Trại; miền Kinh lộ (Hà Nội) có Phạm Văn Xảo; ở Sơn Đông (Lập Thạch, Vĩnh Phúc) có Trần Nguyên Hãn; ở Đại Từ (Thái Nguyên) có hai cha con Lưu Trung, Lưu Nhân Chú và con rể là Phạm Cuống; ở Lệ Thủy (Quảng Bình) có Nguyễn Danh Cá…

Phía nam Lam Sơn có sông Chu bao bọc chảy xuôi về qua các huyện Thọ Xuân, Thiệu Hóa (thuộc tỉnh Thanh Hóa), hợp lưu với sông Mã ở Ngã ba Bông rồi đổ ra biển. Đây chính là huyết mạch giao thông quan trọng giữa miền núi với miền biển xứ Thanh. Lam Sơn cũng liền kề với đường thượng đạo từ bắc vào nam. Từ căn cứ Lam Sơn nghĩa quân có thể tiến vào Nghệ An hoặc tiến ra Đông Quan mà không gặp trở ngại gì đáng kể về địa lí. Từ tỉnh lị Thanh Hóa có thể theo sông Mã, sông Chu lên tận Lam Sơn hoặc theo đường tỉnh lộ lên Thọ Xuân, qua bên kia bến đò Mục sẽ đến đất Lam Sơn.

Chọn Lam Sơn làm căn cứ của cuộc khởi nghĩa, Lê Lợi đã nhìn thấy ở đây sức mạnh vật chất to lớn: địa thế hiểm có thể công, thủ dễ dàng và rất phù hợp với chiến tranh du kích trong buổi đầu khi tương quan lực lượng giữa quân khởi nghĩa và quân Minh còn quá chênh lệch. Nhưng quan trọng hơn là nghĩa quân luôn sẵn có một cơ sở hậu cần chiến lược với sức người, sức của vô tận của miền Thanh - Nghệ, đặc biệt là sự tham gia, giúp đỡ đồng bào các dân tộc thiểu số.

Hoạt động của nghĩa quân Lam Sơn ở miền thượng du Thanh Hóa thời kỳ đầu (1418-1419)

Ngày mồng hai tháng Giêng năm Mậu Tuất (1418), tại Lam Sơn, Lê Lợi dựng cờ khởi nghĩa, xưng là Bình Định vương và truyền hịch đi khắp nơi kêu gọi nhân dân hưởng ứng. Lực lượng ban đầu của cuộc khởi nghĩa gồm có 51 tướng văn võ, 200 quân thiết kỵ, 200 nghĩa sĩ, 200 dũng sĩ, 14 con voi… tổng cộng khoảng 2.000 người[1].

---

[1] *Lam Sơn thực lục* (Bản mới phát hiện) do Lê Văn Uông dịch, Nguyễn Diên Niên khảo chứng. Ty văn hóa Thanh Hóa, 1976. Theo *Toàn thư*, tập III, tr. 76-77: "Buổi đầu vua kinh dinh bốn phương… chỉ có võ thần là bọn Lê Thạch, Lê Lễ, Lê Sát, Lê Vấn, Lê Ngân, Lê Lý 30 người, văn thần là bọn Lê Văn Linh, Lê Quốc Hưng; quân cha con thì có 200 quân thiết đột, 200 nghĩa sĩ, 300 dũng sĩ, 4 thớt voi, còn quân khinh dũng và quân già yếu hộ vệ chỉ có 1.000 người thôi". Tập II. Sđd, tr. 308.

So với quân Minh lúc đó có hơn 4 vạn 5 nghìn tên, voi ngựa hàng trăm con[1] thì lực lượng của nghĩa quân còn quá ít.

Cuộc khởi nghĩa vừa mới phát động được ít ngày, Tổng binh nhà Minh là Lý Bân đã phái Đô chỉ huy Chu Quảng đem quân từ thành Tây Đô lên vây quét[2]. Lực lượng nghĩa quân lúc này còn yếu nên Lê Lợi phải rời bỏ căn cứ Lam Sơn chạy vào rừng núi trên bờ sông Khả Lam, thuộc xứ Mường Mọt, sau đó đến Trịnh Cao, giáp nước Ai Lao. Vùng này dân thưa, lương ít, không người qua lại, Lê Lợi bèn đưa quân đến đóng ở Mường Cốc, Linh Sơn[3].

Linh Sơn tức núi Chí Linh, còn có tên gọi là núi Pù Rinh. Đây là một dãy núi cao, hiểm trở nằm giữa hai huyện Thường Xuân và Lang Chánh (thuộc tỉnh Thanh Hóa). Phía tây và phía nam thuộc địa bàn các xã Xuân Khao, Yên Nhân và Bát Mọt của huyện Thường Xuân; phía đông và phía tây bắc giáp các xã Yên Khương, Chí Nang và Giao Su của huyện Lang Chánh. Quân Minh tập trung một lực lượng lớn vây chặt núi Chí Linh, phong tỏa các đường lên xuống trong hơn 10 ngày khiến cho nghĩa quân gặp rất nhiều khó khăn. Lương thực cạn kiệt, quân số hao mòn, nghĩa quân "phải dùng củ nâu và mật ong làm bữa rất là khốn đốn"[4], nguy cơ sắp bị tiêu diệt. Trong lúc nguy nan cấp bách, Lê Lợi đã họp bộ tham mưu nghĩa quân bàn kế giải vây. Ông hỏi các tướng: "Có ai bắt chước việc Kỷ Tín thời xưa không?"[5].

Lê Lai tình nguyện đổi áo, giả làm Lê Lợi đem 500 quân và 2 thớt voi ra trận tự xưng là chúa Lam Sơn đánh nhau với quân Minh.

---

1. *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập III. Sđd, tr. 35.

2. *Minh Thái Tông thực lục*. Q. 109.

3, 4. *Lam Sơn thực lục*. Sđd, tr. 241.

5. Kỷ Tín là tướng của Lưu Bang (tức Hán Cao tổ). Khi Lưu Bang bị Hạng Vũ vây ở Huỳnh Dương tình thế rất nguy cấp, Kỷ Tín đóng giả làm Lưu Bang ra cửa thành xưng là Hán vương xin đầu hàng. Quân Sở xúm cả lại để xem. Lưu Bang thừa cơ lẻn thoát. Sau Kỷ Tín bị Hạng Vũ giết chết.

Ông cùng các nghĩa binh chiến đấu rất dũng cảm và đã hi sinh anh dũng[1]. Quân Minh cho rằng đã giết được Lê Lợi và dẹp tan cuộc khởi nghĩa nên kéo quân về Tây Đô.

Ngày mồng 9 tháng Giêng năm Mậu Tuất (1418), quân Minh lại tấn công vào căn cứ Lam Sơn, Lê Lợi đưa nghĩa quân lui về đóng ở Lạc Thủy, rồi chọn địa hình bố trí mai phục sẵn chờ quân Minh. Ngày 13, nội quan Mã Kỳ kéo quân tới thì lọt ngay vào ổ phục kích của nghĩa quân. Dưới sự chỉ huy của Lê Thạch, Đinh Bồ, Lê Ngân và Nguyễn Lý, nghĩa quân chiến đấu rất dũng cảm "chém đầu hơn 3.000 tên địch, thu được mấy nghìn khí giới quân cụ..."[2]. Đây là chiến thắng vang dội đầu tiên có tác dụng động viên tinh thần rất lớn đối với nghĩa quân.

Ngày 16 tháng Giêng, hai người Việt là Ái ở sách Nguyệt Ấn và Đỗ Phú ở Hào Lương dẫn đường cho quân Minh theo lối tắt đánh úp phía sau nghĩa quân. Trong trận này, nghĩa quân bị tổn thất nặng nề. Quân Minh đã quật mả tổ tiên Lê Lợi, lùng bắt vợ con ông cùng người thân của các tướng và binh sĩ hòng uy hiếp tinh thần chiến đấu của nghĩ quân. Trước tình thế cấp bách, Lê Lợi cùng các tướng Đinh Lễ, Nguyễn Xí, Phạm Vấn, Đỗ Bí, Trương Lôi và Cao Đạp đưa nghĩa quân rút lên núi Chí Linh lần thứ hai. Hơn ba tháng, nghĩa quân "chỉ dùng măng tre và rễ cỏ làm bữa ăn cho khỏi đói"[1]. Để mở đường về Lam Sơn, tháng Ba năm Mậu Tuất (1418), Lê Lợi đem nghĩa binh tiến đánh Mường Yên, chiêu nạp thêm được 100 nghĩa sĩ[2].

---

[1] *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập III. Sđd, tr. 35; *Lam Sơn thực lục*. Sđd, tr. 241.

Lê Lai là một phụ đạo, người làng Dựng Tú (Kiên Thọ, Ngọc Lặc), đã tham gia hội thề Lũng Nhai năm 1416. Cả gia đình ông có 5 người tham gia khởi nghĩa Lam Sơn: Lê Lan, anh trai Lê Lai hi sinh ở Khả Lưu năm 1424; Ba con ông là Lê Lô, Lê Lộ, Lê Lâm là những tướng lĩnh tài giỏi của nghĩa quân. Lê Lô hi sinh trong trận vây thành ở Nghệ An (1425); Lê Lộ hi sinh tháng 10 năm 1424; Lê Lâm hi sinh năm 1430, khi đánh Ai Lao. Sau khi cuộc khởi nghĩa Lam Sơn thắng lợi, Lê Lai được xếp vào hạng công thần bậc nhất.

[2] Trận này *Đại Việt thông sử* và *Lam Sơn thực lục*, chép sự kiện Lê Lợi đưa quân lên Lạc Thủy và tổ chức phục binh đánh Mã Kỳ vào ngày mồng 9 và 13 tháng Tư; còn *Toàn thư*, chép vào tháng Giêng năm Mậu Tuất (1418). Đối chiếu với nhiều sự kiện sau đó, chúng tôi cho rằng *Toàn thư* chép đúng hơn.

Sau khi quân Minh rút lui, tháng Tư (5-1418)[3], Lê Lợi lại cùng nghĩa quân trở về Lam Sơn xây dựng lực lượng và củng cố căn cứ Lam Sơn, chuẩn bị cho những trận đánh mới.

Tháng Chín năm Mậu Tuất (10-1418), Tổng binh Lý Bân điều quân từ thành Đông Quan vào tiến hành một cuộc vây quét lớn ở vùng Lam Sơn. Lê Lợi cùng nghĩa quân rút lên phía tây, bố trí quân mai phục sẵn ở Mường Mọt (nằm ở hữu ngạn sông Chu thuộc huyện Thường Xuân) rồi sai đội khinh binh ra khiêu chiến. Khi quân Minh lọt vào nơi phục kích, nghĩa quân đồng loạt dùng nỏ bắn tên thuốc độc ra như mưa, quân Minh bị tổn thất nặng nề, bị chết và bị thương quá nửa phải rút lui[4].

Thừa thắng, nghĩa quân Lam Sơn tiến xuống Mường Nanh, ngày đêm ra đánh. Quân Minh bị thiệt hại nhiều bèn rút về xã Nga Lạc thượng[5].

Tháng Tư năm Kỷ Hợi (5-1419), lực lượng của nghĩa quân Lam Sơn đã mạnh dần lên, Lê Lợi đem quân tiến về sách Hà Đã, hằng ngày ra khiêu chiến. Quân Minh cố thủ không ra. Lê Lợi đem quân tập kích đồn Nga Lạc, bắt được viên quan người Việt là Nguyễn Sao và giết hơn 300 tên địch[1].

---

[1] *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập III. Sđd, tr. 36.

[2] *Toàn thư*, tập III. Sđd, tr. 7.

[3] *Toàn thư*, chép tháng Hai, Lê Lợi về đắp thành đất ở Lam Sơn, có lẽ không phù hợp. *Đại Việt thông sử* và *Lam Sơn thực lục*, chép là tháng Tư. Sau khi về Lam Sơn, để có thêm thời gian xây dựng và củng cố lực lượng nên Lê Lợi đã sai Trịnh Đồ, Trịnh Khả và Trương Lôi đem nhiều vàng bạc đút lót cho tướng tá nhà Minh là Trần Trí, Sơn Thọ để cầu được hoãn binh.

[4] *Toàn thư*, tập III. Sđd, tr. 7; *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập III. Sđd, tr. 37; *Lam Sơn thực lục*. Sđd, tr. 243.

[5] *Lam Sơn thực lục*. Sđd, tr. 243.

Tháng Năm (6-1419), Tổng binh Lý Bân phái Đô đốc Đồng tri Phương Chính, Đô chỉ huy Sư Hựu điều quân từ Đông Đô và Tây Đô tiến công căn cứ Lam Sơn, đánh lui nghĩa quân, bắt được tướng Nguyễn Cá Lập. Sau đó Phương Chính rút quân về Đông Quan, để Đô chỉ huy Hoàng Thành, Chu Quảng ở lại trấn giữ thành Khả Lam[2]. Lê Lợi đem quân xuống đóng ở Đà Sơn, đặt phục binh ở Mường Chính, đánh thắng quân Minh, sau đó chia quân tiến đến đóng ở Lư Sơn (thuộc Quan Hóa). Được quân Ai Lao đến trợ giúp, Lê Lợi đem quân về đóng ở Mường Thôi (ở phía tây bắc Thanh Hóa giáp Lào) tranh thủ thời gian để củng cố và xây dựng lực lượng.

Hoạt động của nghĩa quân Lam Sơn giai đoạn 1420-1424

Trong những năm 1419-1420, phong trào đấu tranh chống quân Minh của nhân dân Việt Nam nổi dậy khắp nơi.

Tháng Một năm Kỷ Hợi (1419), Trịnh Công Chứng, Lê Hanh[3] ở Đồng Lợi châu Hạ Hồng (Hải Dương); Phạm Thiện ở Tân Minh (Hải Phòng); Nguyễn Đặc ở Khoái Châu (Hưng Yên); Nguyễn Đa Cấu, Trần Nhuế ở Hoàng Giang thấy lực lượng quân Minh ở thành Đông Quan yếu ớt liền dấy quân tiến đánh. Nghĩa quân đã tiến tới Lô Giang chặt đứt cầu phao nhưng khi Lý Bân đem quân tới đánh, các nhóm nghĩa quân tan rã nhanh chóng.

Sang đầu năm 1420, phong trào đấu tranh phát triển mạnh mẽ hơn với nhiều cuộc khởi nghĩa có quy mô lớn.

Tháng Tư năm Canh Tý (1420), thổ quan Lộ Văn Luật dấy binh ở Thạch Thất (Hà Nội), bị Lý Bân dẹp tan. Lộ Văn Luật phải bỏ

---

1. *Toàn thư*, tập III. Sđd, tr. 8; *Đại Việt thông sử* và *Lam Sơn thực lục* chép là đánh quân Minh ở xứ Nghĩa Canh.
2. *Minh Thái Tông thực lục*. Q. 113.
3. *Minh sử*. Sđd, tr. 8.687, chép là Lê Điệt.

trốn sang Ai Lao. Tháng Sáu năm ấy, Trần Thái Xung ở Đạo Hội; nhà sư Phạm Ngọc ở Đồ Sơn tụ quân nổi dậy nhưng đều bị Lý Bân đánh tan.

Ở Kiến Xương (Thái Bình), Nguyễn Thuật nổi dậy đánh quân Minh ở Hoàng Giang, giết chết Tham chính nhà Minh là Hầu Bảo[1].

Lúc bấy giờ có người ở Tràng Kênh, huyện Thủy Đường (Thủy Nguyên, Hải Phòng) tên là Lê Ngã, vốn là gia nô của Trần Thiên Lại, tự xưng là cháu 4 đời vua Trần Duệ Tông từ Ai Lao trở về chiêu tập dân chúng nổi dậy. Lê Ngã đến châu Đan Ba, được phụ đạo châu ấy là Bế Thuấn đem con gái gả cho và lập làm vua. Trong một thời gian ngắn, Lê Ngã đã chiêu tập được vài vạn quân. Lê Ngã đem quân ra chiếm trại Hồng Doanh ở An Bang (Quảng Ninh), thu thập thêm tàn quân của Trịnh Công Chứng, Phạm Ngọc… quân số lên đến mấy vạn. Lê Ngã tự xưng là Thiên thượng hoàng đế, đặt niên hiệu là Vĩnh Thiên, xếp đặt quan chức, đúc tiền riêng để trao đổi mua bán ở trong vùng… Quân của Lê Ngã chủ yếu hoạt động ở vùng An Bang, nhiều lần tiến xuống cướp trại Bình Than, đốt thành Xương Giang. Sau Trần Thiên Lại nổi binh đánh nhau với Lê Ngã, bị Ngã giết chết nhưng lực lượng của Lê Ngã cũng bị tổn hao đáng kể. Mùa Thu năm Canh Tý (1420), cuộc nổi dậy của Lê Ngã bị Lý Bân dẹp tan, Lê Ngã và Bế Thuấn trốn biệt tăm[2].

Bên cạnh những cuộc khởi nghĩa kể trên, ở một số địa phương cũng xuất hiện các nhóm nghĩa binh hoạt động. Đó là cuộc nổi dậy của Bách hộ Trần Trực Thành ở Nghệ An; Thiên hộ Trần Thuận Khánh ở châu Nam Linh (Quảng Trị); Nông Văn Lịch ở Khâu Ôn (Lạng Sơn); Đào Cường ở Thiện Tài (Gia Lương, Bắc Ninh); Trần Mộc Quả ở châu Vũ Định; Ngô Cự Lai ở Bắc Ninh; Vũ Cống và Hoàng Nhữ Điển ở Hát Giang; Đinh Tôn Lão ở Đại Loan;

---

[1] *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập III. Sđd, tr. 39.

[2] *Toàn thư*, tập III. Sđd, tr. 10; *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập III. Sđd, tr. 38, 39.

Phạm Nhuyến ở Phù Lạc...[1] nhưng cuối cùng đều bị quân Minh đánh bại và tan rã.

Phong trào đấu tranh của nhân dân ta lan rộng buộc triều Minh phải chia quân đi đối phó, đàn áp. Nghĩa quân Lam Sơn có điều kiện nghỉ ngơi, củng cố lại lực lượng.

Từ cuối năm 1419 đầu năm 1420, địa bàn hoạt động của nghĩa quân Lam Sơn chủ yếu ở miền Lỗi Giang. Tháng 2 năm 1420, tại khu vực này nghĩa quân đã có trận xung đột với quân Minh do Từ Nguyên chỉ huy[2].

Tháng 11 năm 1420, được tin quân Minh sắp kéo lên bao vây căn cứ, Lê Lợi bố trí nghĩa quân mai phục ở bến Bổng (miền thượng lưu sông Chu). Trong trận này nghĩa quân "chém giết quân Minh nhiều vô kể, bắt được hơn trăm con ngựa", "phóng lửa đốt hết khí giới của chúng"[3]. Tuy nhiên, do các tướng ham đánh, "đem lòng khinh địch" nên trong trận truy kích địch liền sau đó, lực lượng nghĩa quân bị tổn thất, Lê Lợi bèn lui quân về Mường Nanh, sau lại rút quân về giữ căn cứ ở Mường Thôi.

Trong suốt những năm 1420-1423, quân Minh thường huy động một lực lượng lớn tập trung càn quét vùng căn cứ của nghĩa quân nhưng không thu được kết quả, trái lại, bị nghĩa quân phục kích nhiều trận, binh tướng bị tổn hao đáng kể.

Cuối năm 1420, phụ đạo Quỳ Châu là Cầm Lạn dẫn đường cho Tổng binh Lý Bân và Đô đốc Phương Chính đem theo 10 vạn quân theo đường Quỳ Châu đánh vào căn cứ của nghĩa quân ở Mường Thôi. Lê Lợi cử các tướng Phạm Vấn, Lý Triện và Nguyễn Lý đem theo mấy nghìn khinh binh đi tiên phong đón đường chặn đánh, rồi đặt phục binh ở xứ Bồ Mộng để đợi. Khi quân Minh lọt vào trận địa mai phục, các tướng tung quân ra đánh, đại phá chúng. Ỷ vào lực lượng mạnh quân Minh tiếp tục tiến, định đánh thẳng vào doanh trại của bộ chỉ huy nghĩa quân, nhưng Lê Lợi sớm đoán trước ý định của chúng nên bố trí sẵn phục binh ở các lối hiểm yếu. Quân Minh kéo đến, Lê Lợi dồn quân đánh úp ở Thi Lang, chém đầu hàng nghìn lính. Lý Bân, Phương Chính bỏ quân chạy tháo thân[1]. Thừa thắng, Lê Lợi cho quân truy đuổi "suốt sáu ngày đêm mới ngừng"[2].

---

[1] *Minh sử*. Sđd, tr. 8.687.

[2] *Minh Thái Tông thực lục*, Q. 116.

[3] *Toàn thư*, tập III. Sđd, tr. 11; *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập III. Sđd, tr. 39; *Lam Sơn thực lục*. Sđd, tr. 243.

Sau trận thắng lớn ở Bồ Mộng và Thi Lang, khí thế của nghĩa quân phấn chấn hẳn lên, trong khi đó, quân Minh bị tổn thất nặng nề, tinh thần hoang mang, mất hết ý chí chiến đấu. Lê Lợi đưa quân xuống đóng ở sách Ba Lẫm thuộc miền Lỗi Giang, mở rộng địa bàn hoạt động và không ngừng củng cố, xây dựng lực lượng. Đô đốc Phương Chính rút quân về đóng ở thành Tây Đô, thiết lập thêm hệ thống đồn luỹ ở Khả Lam, Nga Lạc và Quan Du để vừa bảo vệ cho Tây Đô, vừa ngăn chặn nghĩa quân tràn xuống. Hoạt động mạnh mẽ của nghĩa quân Lam Sơn đã đẩy quân Minh vào thế bị động. Đô ty nhà Minh là Tạ Phượng, Hoàng Thành phải bỏ đồn Nga Lạc, lui về giữ thành Quan Du, cố thủ trong thành không dám ra giao chiến. Lợi dụng lúc quân Minh mệt mỏi, tinh thần hoảng loạn sau nhiều lần bị nghĩa quân khiêu chiến quấy rối, Lê Lợi cử các tướng Lê Hào, Lê Sát đem quân tập kích đồn Quan Du thu được toàn thắng, giết hơn 1.000 quân[3]. Đây là trận tập kích đầu tiên có quy mô lớn nhất của nghĩa quân Lam Sơn giành thắng lợi trọn vẹn.

Bị thất bại nặng ở Quan Du, "thế giặc ngày càng suy yếu", phạm vi kiểm soát của quân Minh bị thu hẹp đáng kể, chỉ còn lại lực lượng cố thủ ở thành Tây Đô và một số đồn xung quanh nhưng thường xuyên bị nghĩa quân truy bức. Nhân lúc tình thế quân Minh nguy khốn, Lê Lợi ra sức phủ dụ, chiêu tập nhân dân các xứ. Mọi người "đều sôi nổi hưởng ứng, cùng nhau tiến đánh và uy hiếp các đồn giặc"[1].

---

[1] Trong trận đánh này, số quân Minh bị nghĩa quân tiêu diệt được chép trong *Toàn thư*, *Đại Việt thông sử* và *Lam Sơn thực lục* không thống nhất.

[2] *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập III. Sđd, tr. 39; *Lam Sơn thực lục*. Sđd, tr. 244.

[3] *Toàn thư*, tập III. Sđd, tr. 10-11 và *Lam Sơn thực lục*, Sđd, tr. 244 đều chép là nghĩa quân giết được hơn 1.000 quân. Riêng *Đại Việt thông sử* chép "chém đầu hơn vạn tên, thu được rất nhiều quân tư khí giới". Sđd, tr. 40.

Sang năm 1421, địa bàn hoạt động của nghĩa quân Lam Sơn đã mở rộng khắp vùng thượng du Thanh Hóa. Căn cứ chủ yếu của nghĩa quân ở sách Ba Lẫm thuộc Lỗi Giang.

Sau nhiều lần thất bại, quân Minh lui về phòng thủ, tổ chức lại lực lượng và tăng cường dự trữ quân lương. Hoạt động quân sự của giặc Minh trong thời kỳ này chủ yếu là chia quân đi đàn áp các cuộc nổi dậy lẻ tẻ của nhân dân Đại Việt như cuộc nổi dậy của Phan Liêu ở Nghệ An, của Lê Ngã ở vùng An Bang…

Nhằm ngăn chặn sự liên minh giữa nghĩa quân Lam Sơn với Ai Lao, tháng Chín năm Tân Sửu (1421), Tổng binh Lý Bân tìm mọi biện pháp uy hiếp và đe dọa các tù trưởng Ai Lao không được hợp tác và giúp đỡ nghĩa quân Lam Sơn. Vua Ai Lao cử đầu mục là Lãm Kỳ Lang sang Giao Chỉ gặp Lý Bân để thương lượng. Vua Minh lệnh cho Lý Bân bắt Lãm Kỳ Lang đưa sang Yên Kinh, buộc vua Ai Lao phải chấp thuận yêu cầu của triều Minh đưa ra[2].

Ngày 20 tháng Một năm Tân Sửu (14-12-1421), Tổng binh Lý Bân phái Tham tướng là Vinh Xương bá Trần Trí đem 10 vạn quân[3], gồm quân của các vệ Giao Châu và quân người Việt tấn công lên căn cứ nghĩa quân ở Ba Lẫm. Trần Trí cho quân tiến đến đóng ở ải Kình Lộng, chuẩn bị tấn công nghĩa quân. Trước thế quân Minh rất mạnh, bộ chỉ huy nghĩa quân họp bàn kế sách đối phó. Lê Lợi đưa ra nhận định: "Quân giặc nhiều, quân ta ít, nhưng quân giặc mệt, quân ta nhàn. Binh pháp có nói được hay thua là ở người tướng chứ không phải ở quân nhiều hay ít. Nay quân giặc tuy nhiều nhưng ta đem quân nhàn đợi đánh quân mỏi mệt, chắc chắn sẽ đánh bại chúng".

---

[1] *Toàn thư*, tập II. Sđd, tr. 11.

[2] *Minh Thái Tông thực lục*, Q. 111; *Minh sử kỷ sự bản mạt*. Sđd, Q. 22, tờ 10; *Minh sử*. Sđd, tr. 8.687.

[3] *Toàn thư*, tập III. Sđd, tr. 12; *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập III. Sđd, tr. 40; *Lam Sơn thực lục*. Sđd, tr. 244. *Cương mục*, tập I. Sđd, tr. 777 chép là "địch đóng lại cách Ba Lẫm 50 dặm".

Ngay tối hôm ấy, Lê Lợi chia nhiều cánh quân đánh các ngả, phá được 4 trại của quân Minh, giết được hơn 1.000 quân, thu nhiều quân nhu khí giới. Bị thua nhưng quân Minh vẫn liều lĩnh xông tới. Trần Trí sai quân lính phá núi mở đường tiến đánh nghĩa quân. Lê Lợi bố trí đặt mai phục ở ải Úng đợi chúng đến. Giữa trưa, Trần Trí dẫn quân theo đường núi kéo vào, bị phục binh của Lê Lợi từ hai phía đánh ập lại. Trần Trí đại bại buộc phải lui quân.

Đương lúc ấy, tù trưởng Ai Lao là Mãn Sát đem theo 3 vạn quân và 100[1] thớt voi thình lình đến đóng trước doanh trại Lê Lợi nói là sang giúp sức. Vốn có mối quan hệ thân thiện, hòa hiếu với Ai Lao từ trước nên Lê Lợi không đề phòng. Đêm hôm ấy, Mãn Sát đem quân đánh úp doanh trại nghĩa quân. Lê Lợi tự mình đốc chiến, chỉ huy quân sĩ chiến đấu rất hăng, đánh tan quân Ai Lao, thu được 14 thớt voi và hàng vạn khí giới. Thừa thắng, Lê Lợi cho quân truy đuổi suốt 4 ngày đêm. Mãn Sát xin hòa nhưng một số tướng lĩnh không chấp thuận. Bình chương Lê Thạch[2] (cháu gọi Lê Lợi là chú ruột) vì quá ham đánh, đuổi Mãn Sát sang tận đất Ai Lao, giẫm phải chông ngầm, tử trận.

Tháng Chạp năm Nhâm Dần (đầu năm 1423), từ căn cứ Ba Lẫm, Lê Lợi đưa quân về đóng ở Quan Du. Ngày 24 tháng ấy, Ai Lao đem quân đến đóng ở Mường Kiệt, bị tướng Nguyễn Chích chỉ huy nghĩa quân đánh lui. Nhưng sau đó, Ai Lao lại phối hợp với quân Minh do Mã Kỳ, Trần Trí chỉ huy từ lưu vực sông Mã kéo lên tấn công vào căn cứ của nghĩa quân từ hai phía. Mặc dù chiến đấu rất dũng cảm nhưng nghĩa quân cũng bị tổn thất nặng. Lê Lợi đành phải bỏ Quan Du rút lên sách Khôi, tranh thủ thời gian để sửa sang khí giới và củng cố lực lượng. Nhưng một tuần sau, quân Minh đã kéo đến vây chặt căn cứ. Tình thế của nghĩa quân lúc này thật hiểm nghèo. Lê Lợi bàn với các tướng sĩ: "Giặc vây ta bốn mặt, có muốn chạy cũng không có lối nào. Đây chính là "tử địa" mà binh pháp đã nói, đánh nhanh thì sống, không đánh nhanh thì chết"[1]. Quân sĩ đều hăng hái liều mình quyết đánh. Các tướng Lê Lĩnh, Lê Hào, Phạm Vấn, Lý Triện đích thân xông ra trước trận, giết chết Tham tướng nhà Minh là Phùng Quý và hơn 1.000 quân, thu được hơn 100 con ngựa. Trần Trí, Mã Kỳ "chỉ thoát được thân mình chạy về Đông Quan, quân Ai Lao cũng bỏ trốn".

---

[1] *Toàn thư* và *Cương mục* chép là 3 vạn; *Đại Việt thông sử* chép là 5 vạn; *Lam Sơn thực lục* chép là mấy vạn.

[2] *Minh sử,* chép Lê Thạch là em Lê Lợi.

Mặc dù thắng lớn ở sách Khôi nhưng nghĩa quân cũng không tránh khỏi những tổn thất nặng nề. Vì vậy, Lê Lợi quyết định đưa nghĩa quân trở lại căn cứ Chí Linh, xây dựng và tổ chức lại lực lượng.

Hơn hai tháng ở Chí Linh, nghĩa quân lâm vào tình cảnh rất khó khăn. Lương thực thiếu thốn, quân sĩ phải ăn rau cỏ và măng tre thay bữa. Lê Lợi phải cho giết cả voi và ngựa chiến của mình để nuôi quân. Trước tình hình ấy, Lê Lợi chủ trương giảng hòa với quân Minh, tranh thủ thời gian để xoay chuyển tình thế.

Để thực hiện sách lược hòa hoãn, Lê Lợi đã cử hai tướng tâm phúc là Trần Vận và Lê Trăn làm sứ giả, đem lễ vật gồm 5 đôi ngà voi cùng bức thư "xin hàng" đến thương lượng với Trần Trí, Sơn Thọ, Mã Kỳ, sau đó lại thường xuyên đem vàng bạc tặng họ.

Tháng 5-1423, Lê Lợi đưa quân trở về căn cứ Lam Sơn. Với ý đồ muốn mua chuộc, chiêu dụ Lê Lợi nên các tướng nhà Minh là Sơn Thọ, Trần Trí cũng thường sai người đem trâu bò, cá muối, nông cụ và thóc giống đến biếu.

---

[1] *Toàn thư*, tập III. Sđd, tr. 13; *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập III. Sđd, tr. 42; *Lam Sơn thực lục*. Sđd, tr. 246.

Việc trá hàng của Lê Lợi là một sách lược "bên ngoài giả thác hòa thân", tranh thủ thời gian để "lo rèn chiến cụ". Theo như lời tâu của Trần Trí lên vua Minh: Lê Lợi "tuy đem tất cả bản bộ về quy phụ nhưng vẫn cứ ở Nga Lạc không chịu ra và vẫn chế tạo binh khí"[1]. Khi Trần Trí bắt giữ sứ giả Lê Trăn thì cuộc thương lượng giữa nghĩa quân với quân Minh chấm dứt. Lê Lợi tuyệt giao với quân Minh và nghĩa quân tích cực xây dựng củng cố lực lượng, rèn đúc vũ khí, tích trữ lương thảo chuẩn bị cho cuộc đấu tranh vũ trang mới.

2. Tiến quân chiến lược vào Nghệ An tạo thế và lực mới

Trận Đa Căng mở đường thắng lợi

Sau hơn 1 năm đình chiến, lực lượng nghĩa quân ngày càng lớn mạnh. Trước thế và lực mới, Lê Lợi và các tướng lĩnh quyết định chủ động tiến công để hoàn thành sự nghiệp giải phóng đất nước. Trong hội nghị bàn về kế tiến thủ lâu dài, Lê Lợi và bộ chỉ huy cuộc khởi nghĩa đã tán thành một kế hoạch có tầm chiến lược và đặc biệt quan trọng đối với quá trình phát triển và thắng lợi của cuộc khởi nghĩa do tướng Nguyễn Chích đề xướng. Theo kế hoạch này, nghĩa quân tạm rời bỏ căn cứ chật hẹp ở miền núi rừng Thanh Hóa, tiến vào Nghệ An để xây dựng căn cứ địa vững chắc, làm cơ sở tiến lên phản công tiêu diệt quân Minh. Nguyễn Chích nói rằng: "Hạ thần thường qua lại đất Nghệ An nhiều nơi, nên có biết những nơi hiểm yếu trong tỉnh ấy. Nay xin dẫn quân vào trại của Cầm Bành ở Nghệ An, hễ y hàng thì ta phủ dụ, nếu y không hàng thì ta đánh lấy trại làm căn bản, rồi từ từ đánh lấy lại Đông Đô. Như vậy thì việc nước sẽ có thể thành được"[2].

---

[1] *Minh Nhân Tông thực lục*, Q. 2 (thượng); *Minh sử*. Sđd, tr. 8.687.

[2] *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập III. Sđd, tr. 42. Với kế hoạch này Lê Quý Đôn hết lời tán dương công trạng của Nguyễn Chích trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn: "Bề tôi có công khai quốc, kể về bậc tài trí cần lao không phải là hiếm, nhưng sở dĩ (vua Cao Hoàng) bình định được cả nước là do mưu mô của Nguyễn Chích... Không cần phải đánh mà hạ được thành Đông Đô,

Hơn 6 năm hoạt động trên địa bàn Thanh Hóa, trải qua 15 trận đánh lớn nhỏ, nghĩa quân Lam Sơn đã trưởng thành về mọi mặt. Để mở đường tiến vào Nghệ An, ngày 24-10-1424, Lê Lợi cho quân bất ngờ tập kích đồn Đa Căng (nay thuộc xã Vạn Hòa, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa). Đồn do quan người Việt là Tham chính Lương Nhữ Hốt trấn giữ. Trong trận này số quân Minh bị giết và bị chết đuối hơn 1.000. Tham chính Lương Nhữ Hốt phải bỏ thành chạy trốn. Nghĩa quân thu khí giới, phá đồn của quân Minh. Đô chỉ huy sứ triều Minh là Nguyễn Suất Anh đến cứu viện bị nghĩa quân đánh lui. Nguyễn Suất Anh tháo chạy về thành Tây Đô[1].

Chiến thắng Trà Long

Thắng lợi ở Đa Căng là nguồn động viên quân sĩ rất lớn. Trên cơ sở ấy, Lê Lợi quyết định cuộc hành quân chiến lược tiến vào Nghệ An. Do đoán trước được hướng tiến quân của Lê Lợi nên quân Minh đã chủ động tập trung một lực lượng lớn tấn công nghĩa quân từ hai phía. Khi nghĩa quân tiến gần đến Bồ Lạp (thuộc Quỳ Châu, Nghệ An) thì gặp quân Minh. Chặn đánh phía trước nghĩa quân là toán quân Minh gồm 5.000 người do Chỉ huy Đồng tri

---

lấy hòa hiếu để kết liễu chiến tranh, tuy là mưu kế của Nguyễn Trãi, nhưng trước hết phải làm cho căn bản mạnh để thu lấy thắng lợi hoàn toàn, thực là bắt đầu từ Lê Chích". *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập II (Kiến văn tiểu lục), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 263-264.

[1] *Toàn thư*, tập III. Sđd, tr. 16 chép là Nguyễn Suất Anh; *Đại Việt thông sử* chép là Hoa Anh, tướng của Cầm Bành; *Lam Sơn thực lục* chép là Hoa Anh. Theo chúng tôi các tài liệu chép Hoa Anh là đúng hơn. *An Nam chí* (nguyên) trong mục chép về các tướng nhà Minh "có công lao chống giữ" có Hoa Anh: "Người Sào huyện, châu Vô Vi, phủ Lô Châu. Hoa Anh trước kia làm Đô chỉ huy sứ. Năm Vĩnh Lạc thứ 4 (1406), theo Tổng binh quan (Chu Năng) tiến đánh An Nam, Hoa Anh lấy được các cửa ải Khưu Ôn, Ải Lưu và Kê Lăng, rồi phá được thành Đa Bang. Năm Vĩnh Lạc thứ 7 (1409), Hoa Anh theo Anh Quốc công (Trương Phụ) đến điều khiển và quản lãnh quan quân ở cửa Hàm Tử, Bình Than... lại theo đi đánh Tây Đô... Về sau Hoa Anh lại lập được chiến công trong các trận đánh ở các huyện Cổ Bi, Nga Lạc thuộc Ái Châu..." (Q. 2, tr. 133).

Sư Hựu và Tri phủ Trà Long là Cầm Bành chỉ huy; còn các tướng Minh là Trần Trí, Lý An, Phương Chính và Thái Phúc dẫn quân uy hiếp mặt sau. Vào lúc chạng vạng tối, Lê Lợi chia quân và voi mai phục trong rừng chờ đối phương. Khi Trần Trí kéo quân đến, phục binh Lê Lợi nổi đậy đánh rất hăng, giết chết Đô ty Trần Trung[1] và hơn 2.000 quân Minh, thu hơn trăm con ngựa. Trần Trí và Phương Chính thua chạy; Sư Hựu, Cầm Bành rút quân về giữ thành Trà Long.

Hôm sau, nghĩa quân tiến đến trang Trịnh Sơn gặp Sư Hựu đưa quân từ thành Trà Long ra ngăn chặn. Hai bên giao chiến rất quyết liệt. Thiên hộ Trương Bản và hơn 1.000 quân bị giết, Sư Hựu đem quân tháo chạy về thành Nghệ An.

Thừa thắng, nghĩa quân tiến đến bao vây thành Trà Long do viên quan người Việt Cầm Bành trấn giữ. Lê Lợi cho người tới chiêu hàng nhưng Cầm Bành không chịu và đem hơn 1.000 quân lập doanh trại trên núi cố thủ để chờ viện binh. Lê Lợi tập trung quân vây chặt.

Sơn Thọ và Phương Chính đóng quân ở Nghệ An biết Cầm Bành bị vây hãm ở Trà Long nên rất muốn đem quân đến cứu nhưng sợ không dám tiến nên cho người đưa trả sứ giả Lê Trăn về với nghĩa quân và viết thư cầu hòa, mong được giải vây cho Cầm Bành. Lê Lợi giả cách nhận hòa, trong thư gửi các tướng nhà Minh nói thác rằng muốn đưa quân về Thanh Hóa nhưng bị Cầm Bành ngăn trở, để Phương Chính đi khuyên Cầm Bành hòa giải. Cầm Bành nhận được thư biết là viện binh không đến đành phải mở cửa thành xin hàng. Sau 2 tháng vây hãm, nghĩa quân đã hạ thành Trà Long. Trong thời gian vây hãm và bức hàng thành Trà Long nghĩa quân Lam Sơn đã được nhân dân Nghệ An ủng hộ rất tích cực, nhất là trong việc cung ứng quân lương[2]. Nhờ sự giúp đỡ của các tù trưởng đầu mục ở Nghệ An, Lê Lợi tuyển được 5.000 trai tráng sung vào ngạch binh khiến cho thế lực nghĩa quân ngày càng mạnh.

---

[1] *Minh sử*. Sđd, tr. 8.687.

[2] Theo *Gia phả* dòng họ Phan (sao lại năm 1927, từ bản gia phả soạn năm Hồng Đức thứ 5-1474) ở xã Bắc Thành, huyện Yên Thành tỉnh Nghệ An thì ông tổ dòng họ này là Phan Vân, quê ở Thanh Hóa. Cuối thời Trần không chịu hợp tác với Hồ Quý Ly, ông trốn vào Nghệ An và lập nghiệp ở

Nghe tin thành Trà Long bị mất, thanh thế của nghĩa quân Lam Sơn đang phấn chấn, quân tướng triều Minh rất lo sợ và quyết định tập trung một lực lượng lớn bao gồm thủy binh, bộ binh và kỵ binh cùng tiến đánh nhằm chiếm lại thành Trà Long. Được biết quân Minh sắp kéo đến, bộ chỉ huy nghĩa quân họp bàn cách đối phó. Lê Lợi nói: "Hiện bên địch rất nhiều quân, mà ta thì ít. Bên ít quân mà muốn địch nổi bên nhiều quân chỉ có cách giữ lấy chỗ hiểm yếu trước thì mới thành công. Binh pháp có câu: "Thiện chiến giả trí nhân nhi bất trí ư nhân", nghĩa là những tướng tài giỏi thường bắt buộc đối phương phải đến chỗ mình đã định, chứ không bao giờ đến chỗ đối phương đã định"[1].

Tướng Đinh Liệt được giao chỉ huy 1.000 quân đi trước. Từ Trà Long, nghĩa quân theo đường tắt xuống chiếm huyện Đỗ Gia để "tranh cướp lấy nơi địa lợi". Lê Lợi thân đốc đại quân xuôi sông Lam xuống đóng các nơi hiểm yếu chờ quân Minh tới. Vài hôm sau, khi nghĩa quân đã bài binh bố trận xong, quân Minh do Trần Trí và Phương Chính chỉ huy theo đường thủy bộ dọc sông Lam tiến tới cửa ải Khả Lưu, dựng doanh trại ở hạ lưu sông Lam. Lê Lợi đóng quân ở thượng lưu, ban ngày thì dựng cờ đánh trống, ban đêm thì đốt đèn sáng trưng nhưng ngầm sai tượng binh vượt sông phục sẵn các nơi. Mờ sáng, quân Minh đồng loạt tấn công vào doanh trại nghĩa quân. Lê Lợi vờ thua lui chạy, dụ quân Minh vào nơi đặt mai phục. Khi quân Minh tiến sâu vào, bất thần phục binh của nghĩa quân từ 4 mặt nổi dậy đánh phá rất hăng. Quân Minh bị giết tại trận và bị chết đuối kể hàng vạn người. Quân Minh phải lùi lại dựa vào

---

vùng Yên Thành. Ông tổ chức khai khẩn được mấy trăm mẫu ruộng. Khi Lê Lợi tiến quân vào Nghệ An, ông đã cung ứng lương thực cho nghĩa quân góp công vào việc hạ thành Trà Long. Sau ông được Lê Lợi trao cho chức Chánh sứ đồn điền…

[1] *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập III. Sđd, tr. 44-45; *Lam Sơn thực lục*. Sđd, tr. 247.

thế núi đắp luỹ, đào hào để cố thủ lâu dài không ra giao chiến để nghĩa quân hết lương ăn phải rút đi. Do thiếu lương không thể tính kế cầm cự lâu với quân Minh nên Lê Lợi cho đốt hết doanh trại, đem quân ngược sông Lam giả cách rút lui, nhưng lại ngầm theo đường tắt quay về bí mật chờ quân Minh. Cho rằng nghĩa quân đã rút đi, quân Minh liền tiến đến chiếm lấy doanh trại của nghĩa quân và lên núi đắp luỹ. Chúng án binh không dám đuổi theo.

Hôm sau, Lê Lợi cho quân tinh nhuệ đến khiêu chiến. Quân Minh đem hết quân vượt luỹ ra ngoài để đánh, bị nghĩa quân phục sẵn ở Bồ Ải xông ra tiêu diệt. Các tướng Lê Sát, Đinh Lễ, Phạm Vấn, Lưu Nhân Chú, Lê Ngân, Lê Tông Kiều, Lê Khôi, Trương Bôi, Trịnh Khả, Lê Văn An, Lưu Trung, Doãn Nỗ, Trương Lỗi, Nguyễn Xí, Cao Đạp và Đỗ Bí chỉ huy nghĩa binh chiến đấu rất hăng, "thuyền giặc chặn ngang dòng nước, xác chết đuối lấp sông, khí giới vất bỏ đầy cả rừng núi"[1]. Tướng tiên phong của quân Minh là Đô ty Hoàng Thành bị giết chết, Đô ty Chu Kiệt và hàng nghìn lính bị bắt sống. Tổng binh Trần Trí và Sơn Thọ đem tàn quân tháo chạy về thành Nghệ An.

Giải phóng các châu huyện ở Nghệ An, Diễn Châu, Thanh Hóa, Tân Bình và Thuận Hóa. Tổ chức vây hãm các thành

Thất bại liên tiếp ở Khả Lưu, Bồ Ải, lực lượng quân Minh ở Nghệ An bị tiêu hao đáng kể, kế hoạch chủ động phản công của quân Minh đã bị nghĩa quân đập tan. Càng ngày quân Minh càng bị dồn vào thế bị động phòng thủ. Trong khi đó, trên địa bàn Nghệ An, phong trào nổi dậy đấu tranh của nhân dân diễn ra rất sôi nổi. Đáng chú ý là các cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Vĩnh Lộc ở Diễn Châu; của Nguyễn Biên ở Cẩm Xuyên (Hà Tĩnh); của Nguyễn Tuấn Thiện ở Hương Sơn...[2]. Thủ lĩnh của các cuộc khởi nghĩa ấy sau trở thành những tướng lĩnh tài ba, tin cậy của Lê Lợi.

---

[1] *Toàn thư*, tập II. Sđd, tr. 19; *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập III. Sđd, tr. 46; *Lam Sơn thực lục*. Sđd, tr. 247.

[2] Theo Phan Huy Lê - Phan Đại Doãn: *Khởi nghĩa Lam Sơn*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977.

Tháng Giêng năm Ất Tỵ (1425), Lê Lợi đưa quân đến hương Đa Lôi, huyện Thổ Du (nay thuộc huyện Nam Đàn, Nghệ An). Nghĩa quân được nhân dân hết lòng ủng hộ, "già trẻ tranh nhau đem trâu rượu đến đón và khao quân, mọi người đều nói: không ngờ ngày nay lại được thấy uy nghi của nước cũ". Tri phủ châu Ngọc Ma là Cầm Quý đem hơn 8.000 quân và 10 con voi đến theo giúp làm cho thanh thế nghĩa quân ngày càng lớn mạnh.

Được nhân dân các châu huyện nhiệt tình giúp đỡ và hết lòng ủng hộ quân lương khí giới, chỉ trong vòng 1 tháng nghĩa quân Lam Sơn đã nhanh chóng thu phục phần lớn các châu huyện ở Nghệ An. "Đến châu huyện nào, người ta đều nghe tiếng mà quy phụ".

Thắng lớn ở Khả Lưu, Bồ Ải, trong suốt ba ngày đêm nghĩa quân truy đuổi quân Minh đến tận sát chân thành Nghệ An. Từ đó quân Minh trốn trong thành cố thủ không ra. Vòng vây của nghĩa quân ngày càng xiết chặt.

Vừa vây hãm thành Nghệ An nghĩa quân Lam Sơn vừa tranh thủ thời gian luyện tập võ nghệ, rèn đúc và sửa chữa vũ khí chuẩn bị đầy đủ chiến cụ. Kế hoạch tấn công thành Nghệ An được Lê Lợi và bộ chỉ huy nghĩa quân sắp đặt chu đáo.

Đầu tháng Tư năm Ất Tỵ (1425), triều Minh sai Tham tướng là Bình An bá Lý An đem quân thủy từ Đông Quan vào định giải vây cho thành Nghệ An. Ngày 15 tháng Tư, viện binh của quân Minh đã đến nơi. Lúc bấy giờ thành Nghệ An bị vây hãm đã lâu và hoàn toàn bị cô lập với bên ngoài. Lê Lợi cho rằng quân Minh trong thành đang ở vào tình thế cùng quẫn, thấy viện binh kéo đến tất sẽ mở cổng thành đem hết quân ra tham chiến, bèn đem quân đến đóng ở huyện Đỗ Gia, sai quân sĩ đào cửa sông, đặt phục binh trên bờ sông đợi quân Minh đến. Quả nhiên, 2 ngày sau khi hội quân với Lý An, ngày 17[1] tháng Tư, Trần Trí đem toàn bộ quân trong thành ra, tấn công vào trại của Lê Thiệt nằm ở tả ngạn sông Ngàn Phố. Chờ cho một nửa số quân của Trần Trí đã sang sông, quân mai phục của nghĩa quân do các tướng Trương Lôi, Trịnh Lỗi, Lê Nanh và Trịnh Khả chỉ huy bốn bề cùng nổi dậy đánh rất hăng giết chết hơn 1.000 quân Minh, số bị chết đuối rất nhiều[1]. Bị thất bại nặng nề, quân Minh càng hoang mang lo sợ, đắp lũy, đào hào củng cố thành trì, từ đó liều chết cố thủ. Lê Lợi nhiều lần đem quân khiêu chiến và viết thư thách đánh nhưng quân Minh vẫn không dám ra giao chiến[2].

---

[1] *Toàn thư*, tập III. Sđd, tr. 20 và *Đại Việt thông sử*, tr. 47 đều chép là ngày 17; *Lam Sơn thực lục*, tr. 248, chép ngày 27 tháng Tư năm Ất Tỵ.

Đến tháng 2-1425, nghĩa quân Lam Sơn đã làm chủ toàn bộ miền đất Nghệ An - trừ thành Nghệ An đang bị vây chặt. Đoán biết lực lượng của quân Minh ở Tây Đô và Đông Đô bị suy yếu khi phải chia nhau đi cứu viện giải vây cho Nghệ An nên Lê Lợi quyết định chuyển hướng tấn công ra Diễn Châu và Thanh Hóa.

Tháng 6-1425, Lê Lợi sai Đinh Lễ tiến quân ra Diễn Châu, bố trí quân mai phục ở xung quanh thành. Kịp khi Đô ty nhà Minh là Trương Hùng đem theo hơn 300 thuyền lương từ thành Đông Quan vào tiếp viện cho Diễn Châu, quân trong thành mở cổng ra đón bị phục binh của nghĩa quân tấn công. Viên Thiên hộ họ Tưởng và hơn 300 lính bị chết. Đô ty Trương Hùng phải bỏ thuyền lương tháo chạy. Nghĩa quân thu được toàn bộ thuyền lương, vừa đánh vừa đuổi quân Minh đến tận thành Tây Đô[3]. Cùng lúc đó nhân dân các địa phương ở Diễn Châu cũng nhất tề nổi dậy tự giải phóng. Quân Minh do Tiết Tụ chỉ huy rút vào thành Diễn Châu liều chết cố thủ chờ cứu viện.

---

[1] *Toàn thư,* tập III. Sđd; *Đại Việt thông sử.* Sđd.

[2] Nguyễn Trãi thay mặt Lê Lợi viết thư gửi cho Phương Chính thách đánh như sau: "Bảo cho mày ngược tặc Phương Chính: Ta nghe nói người danh tướng trọng nhân nghĩa, khinh quyền mưu. Bọn mày gửi thư cho ta, cứ cười ta núp náu ở nơi rừng núi, thập thò như chuột, không dám ra nơi đồng bằng đất phẳng để đánh nhau. Nay ta đã đến đây, ngoài thành Nghệ An đó đều là chiến trường cả, mày cho đấy là rừng núi chăng? Là đồng bằng chăng? Thế mà mày cứ đóng thành bền giữ như mụ già là làm sao? Ta e bọn mày không khỏi cái nhục khăn yếm vậy". *Nguyễn Trãi toàn tập,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976, tr. 106.

[3] *Toàn thư*, tập II. Sđd, tr. 21; *Lam Sơn thực lục*. Sđd, tr. 249.

Được tin Đinh Lễ thắng trận đã tiến đến Tây Đô, Lê Lợi quyết định cử các tướng Lê Sát, Lưu Nhân Chú, Lý Triện và Lê Bị[1] đem 2.000 quân tinh nhuệ và 2 thớt voi hành quân gấp ra Tây Đô phối hợp với cánh quân của Đinh Lễ chuẩn bị công phá thành. Trên đường tiến quân từ Nghệ An ra Thanh Hóa, nghĩa quân Lam Sơn được nhân dân các địa phương hết lòng giúp đỡ lương thực và vũ khí. Nhiều trai tráng xin nhập ngũ. "Bấy giờ, người Thanh Hóa tranh nhau đến cửa quân, xin liều chết đánh giặc".

Thành Tây Đô được xây dựng bằng đá rất kiên cố. Quân Minh ở đây do tướng Đả Trung, La Thông và viên quan người Việt là Tham chính Lương Nhữ Hốt chỉ huy.

Nghĩa quân Lam Sơn sau khi đến Thanh Hóa lập tức tấn công bất ngờ vào một số doanh trại quân Minh ở ngoài thành Tây Đô, tiêu diệt hơn 500 và bắt sống rất nhiều lính. Quân Minh không dám giao chiến rút vào trong thành, dựa vào thành cao, hào sâu tính kế cố thủ lâu dài. Nghĩa quân vừa tổ chức vây hãm thành vừa chia quân đi phủ dụ các châu huyện ở Thanh Hóa. Sau chưa đầy 9 tháng, kể từ khi rời Thanh Hóa tiến vào nam, một địa bàn rộng lớn từ Nghệ An ra đến Thanh Hóa đã thuộc quyền kiểm soát của nghĩa quân Lam Sơn. Ba thành Nghệ An, Diễn Châu và Tây Đô còn nằm trong tay quân Minh nhưng luôn ở trong tình trạng nguy khốn.

Trên đà thắng lợi, Lê Lợi quyết định tiến quân vào nam giải phóng Tân Bình, Thuận Hóa. Nhận định tình hình mạnh yếu của quân Minh ở Tân Bình, Thuận Hóa, Lê Lợi cho rằng: "Các vị tướng giỏi thời xưa thường bỏ chỗ kiên cố mà đánh vào nơi nứt rạn, lánh chỗ nhiều mà đánh chỗ ít. Như vậy thì chỉ dùng nửa phần sức lực mà thu được thành công gấp đôi. Nay hai xứ Thuận Hóa và Tân Bình mất liên lạc với Nghệ An và Đông Đô đã lâu rồi. Vậy ta nên thừa thế tiến đánh hai xứ ấy"[1].

---

[1] *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập III. Sđd, tr. 47; *Lam Sơn thực lục*. Sđd, tr. 249 chép thêm các tướng Trương Lôi, Trương Một, Lưu Trung, Lê Nanh, Trương Lỗi mà không chép Lý Triện và Lê Bị.

Tháng 8-1425, Lê Lợi cử các tướng Trần Nguyên Hãn, Doãn Nỗ và Lê Đa Bồ đem hơn 1.000 quân và 1 thớt voi theo đường núi tiến vào giải phóng Tân Bình, Thuận Hóa. Khi nghĩa quân tiến đến sông Bố Chính thì gặp quân Minh do Nhậm Năng chỉ huy kéo tới. Tướng Doãn Nỗ chỉ huy một cánh quân chọn địa thế hiểm yếu bố trí quân mai phục ở Hà Khương, còn Trần Nguyên Hãn đưa quân ra khiêu chiến. Tướng Minh là Nhậm Năng đem hết quân ra đánh. Trần Nguyên Hãn giả vờ thua, rút chạy, nhử địch vào trận địa mai phục. Quân Minh tung quân đuổi theo tiến sâu vào chỗ nghĩa quân mai phục liền bị phục binh của Doãn Nỗ từ hai phía đánh kẹp lại. Quân Minh tan vỡ, bị giết và bị chết đuối rất nhiều.

Để nắm chắc phần toàn thắng, Lê Lợi phái Lê Ngân, Lê Bôi và Lê Văn An chỉ huy 70 thuyền chiến vào trợ giúp cho Trần Nguyên Hãn. Khi viện binh của nghĩa quân vừa tới nơi thì Trần Nguyên Hãn và Doãn Nỗ đã đánh tan quân Minh. Các cánh quân liền thừa thắng tiến đánh và chiếm được các châu huyện ở hai xứ Tân Bình, Thuận Hóa. Quân Minh rút vào trong thành cố thủ.

3. Tiến quân ra Bắc, mở các cuộc phản công lớn giải phóng đất nước

Tiến quân ra Bắc

Trong khi nghĩa quân Lam Sơn đang hoạt động mạnh trên một địa bàn rộng lớn từ Thanh Hóa trở vào Nam thì ở phía Bắc, nhiều cuộc khởi nghĩa khác cũng đồng loạt nổ ra buộc nhà Minh phải chia quân đối phó. Đó là cuộc nổi dậy của Chu Trang ở Tuyên Hóa;

---

[1] *Toàn thư*, tập III. Sđd, tr. 21; *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập III. Sđd, tr. 48; *Lam Sơn thực lục*. Sđd, tr. 249; *Cương mục*, tập I. Sđd, tr. 785.

của Hoàng Am ở Thái Nguyên. Nghĩa quân áo đỏ (Hồng y) tiếp tục hoạt động mạnh ở châu Ninh Viễn, giáp với Vân Nam.

Giữa năm Ất Tỵ (1425), Minh Nhân Tông mất, Thái tử Chiêm Cơ lên nối ngôi đổi niên hiệu là Tuyên Đức (tức Tuyên Tông). Trước phong trào đấu tranh của nhân dân Việt Nam diễn ra ngày càng mạnh mẽ và rộng khắp, ngay từ khi mới lên ngôi, Minh Tuyên Tông đã lệnh cho bọn đô hộ ở Giao Chỉ phải đẩy mạnh những cuộc hành quân trấn áp.

Đầu năm Bính Ngọ (1426), triều Minh cử Mộc Thạnh đem quân các vệ ở Vân Nam gồm 15.000 lính và 3.000 cung thủ đi đàn áp nghĩa quân "áo đỏ" ở châu Ninh Viễn[1] nhưng không thu được kết quả. Dựa vào địa thế núi rừng hiểm yếu, nghĩa quân thường ra vào ẩn hiện tập kích làm cho quân Minh vô cùng lúng túng.

Tháng 6-1426, Tổng binh triều Minh là Trần Trí tấu về triều nói rõ tình hình nguy cấp ở Giao Chỉ và xin thêm viện binh đồng thời tâu xin rút bớt 5.000 thổ binh trong tổng số hơn 8.000 thổ binh ở 9 đồn điền. Trong đó có 5 sở đồn điền ở Giao Châu là tả, hữu, trung tiền hậu và các sở ở Xương Giang, Trấn Di, Tam Giang, Thị Kiều để tăng cường phòng thủ các vệ sở. Sau khi tình hình ổn định sẽ phiên chế lại các đồn điền như cũ. Hơn 2.600 thổ binh đang làm trong 14 sở đồn điền ở Giao Chỉ cũng được điều về các vệ sở[2].

Trước đó, tháng Tư năm Bính Ngọ (5-1426), triều Minh cử Thành Sơn hầu Vương Thông mang ấn Tổng binh, giữ chức Chinh Di tướng quân; Đô đốc Mã Anh làm Tham tướng đem quân sang cứu viện[3] và lệnh cho Thượng thư Trần Hiệp làm Tham tán quân vụ,

---

[1] *Minh sử*. Sđd, tr. 8.687.

[2] *Minh Tuyên Tông thực lục*, Q. 17.

[3] *Toàn thư*, tập III. Sđd, tr. 24 và *Cương mục*, tập I. Sđd, tr. 790 chép viện binh của quân Minh gồm 5 vạn quân và 5.000 ngựa. *Minh sử* và *Minh sử kỷ sự bản mạt* không nói rõ số quân. *Minh Tuyên Tông thực lục*, Q. 22 chép gồm 5 vạn quân và 5.400 ngựa.

An Bình bá Lý An giữ chức Đô chỉ huy sứ ty... Quân Minh chia làm hai đạo, một sẽ do Vương An Lão chỉ huy gồm 1.000 quân từ Vân Nam tiến xuống trước, còn đại quân sẽ do Vương Thông chỉ huy tiến qua cửa Pha Luỹ, Khâu Ôn (Lạng Sơn) để tới Đông Quan.

Nhận thấy tình hình quân Minh ở Đông Đô đã suy yếu, nhiều khi phải chia nhau đi tăng viện giải vây cho thành Nghệ An, Diễn Châu và Thanh Hóa, tháng 9-1426, Lê Lợi quyết định tiến quân ra Bắc. Một bộ phận nghĩa quân tiếp tục tổ chức bao vây các thành Nghệ An, Diễn Châu, Thanh Hóa, còn đại quân chủ lực chia làm 3 đạo tiến ra Bắc:

- Đạo quân thứ nhất gồm 3.000 quân, 1 thớt voi do Phạm Văn Xảo, Lý Triện, Trịnh Khả, Lê Như Huân[1] và Đỗ Bí chỉ huy tiến ra vùng Thiên Quan (Nho Quan, Ninh Bình), Quảng Oai, Quốc Oai (Hà Nội), Gia Hưng, Quy Hóa, Đà Giang, (nay thuộc địa bàn 2 tỉnh Hòa Bình, Sơn La), Tam Đới (nay thuộc Lập Thạch, Vĩnh Phúc) và Tuyên Quang để ngăn chặn viện binh quân Minh từ Vân Nam kéo xuống, đồng thời tổ chức các trận đánh ở ngoại vi, uy hiếp mạnh sườn phía tây nam thành Đông Quan;

- Đạo quân thứ hai, gồm 2.000 quân do Lưu Nhân Chú, Bùi Bị, Lê Khuyển, Lê Nanh chỉ huy, trước tiên ra giải phóng các vùng Trường Yên (Ninh Bình), Thiên Trường (Nam Định), Tân Hưng, Kiến Xương (nay thuộc Thái Bình) để triệt đường rút lui của Phương Chính, Lý An một khi quân Minh bỏ thành Nghệ An trốn về Đông Quan. Sau đó sẽ điều thêm 2.000 quân[2] ở Thanh Hóa do Lưu Nhân Chú, Bùi Bị, Lê Bồi và Lê Vị Tẩu chỉ huy tiến ra các vùng Khoái Châu (Hưng Yên), Bắc Giang và Lạng Giang (Lạng Sơn), đóng quân giữ các nơi hiểm yếu để ngăn chặn quân cứu viện từ Lưỡng Quảng xuống;

---

[1] *Đại Việt thông sử* chép là Lê Như Thận (có lẽ là Nguyễn Thận?).

[2] *Lam Sơn thực lục* chép là 3.000 quân.

- Đạo quân thứ ba, gồm 2.000 quân tinh nhuệ do Nguyễn Xí và Đinh Lễ chỉ huy tiến thẳng ra Đông Quan để "phô trương thanh thế".

Đại bản doanh của Lê Lợi vẫn đóng ở Nghệ An theo dõi tình hình và bố trí quân tiếp tục bao vây các thành.

Các đạo quân đi đến đâu cũng đều giữ nghiêm quân lệnh, không mảy may xâm phạm đến dân. Nhân dân các lộ trấn nô nức kéo nhau đến khao quân và hưởng ứng vây đánh các thành. Trước khí thế hừng hực của nghĩa quân và nhân dân các lộ trấn, quân Minh đành phải cố thủ trong thành, nằm yên chờ quân cứu viện.

Nghĩa quân thắng lớn ở các trận Ninh Kiều, Xa Mộc và Nhân Mục

Ngày 12 tháng Tám năm Bính Ngọ (13-9-1426), các tướng Lý Triện, Trịnh Khả và Đỗ Bí đem 3.000 quân đến gần sát thành Đông Quan, quân Minh cho rằng, nghĩa quân từ xa mới tới, quân tướng trơ trọi, liền đem quân ra ứng chiến. Cuộc chiến giữa hai bên diễn ra rất ác liệt ở xứ Ninh Kiều.

Ninh Kiều nằm trên địa bàn xã Tốt Động (huyện Chương Mỹ, Hà Nội)[1], một vị trí trọng yếu và hiểm trở trên đường cái "rộng chừng 2 trượng", là đường "lai kinh" từ Thanh Hóa ra Đông Quan[2]. Dựa vào địa thế hiểm yếu, Lý Triện, Trịnh Khả và Đỗ Bí đem một bộ phận nghĩa quân mai phục ở xứ Ninh Kiều chờ quân Minh đến, còn Phạm Văn Xảo chỉ huy một đội quân khác tiến đánh phía tây thành Đông Quan rồi giả thua, lui chạy nhử quân Minh vào trận địa mai phục. Khi Trần Trí đem quân đuổi theo, lọt vào ổ phục kích, các tướng Lý Triện, Trịnh Khả và Đỗ Bí đốc suất quân sĩ xông ra đánh giết chết hơn 2.000 tên địch. Trần Trí phải chạy về thành Đông Quan, đắp luỹ, đào hào cố thủ, đồng thời viết thư cho người bí mật lẻn vào Nghệ An giục Phương Chính, Lý An bỏ thành Nghệ An về cứu Đông Quan.

---

[1] Các tác giả Phan Huy Lê và Phan Đại Doãn trong "*Khởi nghĩa Lam Sơn*". Sđd, tr. 299-300, cho rằng: địa điểm Ninh Kiều là ở vùng Ninh Sơn (xã Ngọc Sơn huyện Chương Mỹ, Hà Nội), nằm ven bờ sông Đáy, dưới chân núi Ninh.

Gần đây tác giả Minh Tú qua khảo sát thực địa đã xác định: Ninh Kiều nằm trong địa phận xã Tốt Động (huyện Chương Mỹ, Hà Nội). Địa điểm Ninh Kiều là nơi diễn ra hai trận đánh lớn, trận Ninh Kiều ngày 13-9-1426 và trận Ninh Kiều - Tốt Động diễn ra vào ngày 7-11-1426. Xem: "Về địa điểm trận Ninh Kiều", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (259) năm 1991 và "Về trận Tốt Động", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 3 (262) năm 1992.

[2] *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập II (*Kiến văn tiểu lục*). Sđd, tr. 291.

Ngày 20 tháng Chín năm Bính Ngọ (20-10-1426), hơn 1 vạn viện binh của triều Minh do Đô ty Vương An Lão chỉ huy từ Vân Nam kéo xuống đã đến cầu Xa Lộc thuộc lộ Tam Giang (nay là Phong Châu, Phú Thọ). Nhằm ngăn chặn quân Minh từ xa, không cho các cánh viện binh quân Minh hội với nhau ở Đông Quan, đạo quân thứ nhất của ta bèn chia làm 2 cánh: một cánh gồm 1.000 quân do Phạm Văn Xảo và Trịnh Khả chỉ huy tiến lên Tam Giang chặn viện binh của quân Minh; một cánh gồm 2.000 quân do Lý Triện và Đỗ Bí chỉ huy tiếp tục tấn công uy hiếp thành Đông Quan.

Tại cầu Xa Lộc, đội quân của Phạm Văn Xảo phải đối phó với kẻ địch đông hơn gấp bội. Với tinh thần chiến đấu dũng cảm, nghĩa quân đã tiêu diệt hơn 1.000 lính, quân Minh bị chết đuối rất nhiều. Vương An Lão sợ không dám tiến quân xuống Đông Quan đành phải lui vào thành Tam Giang cố thủ.

Cũng trong ngày hôm ấy, quân Minh ở trong thành Đông Quan cũng đang bị cánh quân của Lý Triện và Đỗ Bí uy hiếp mạnh. Để phá thế bao vây của nghĩa quân và hòng chiếm lại các vùng ngoại vi xung quanh thành Đông Quan, Trần Trí phái Đô ty Vi Lượng đem quân ra khỏi thành tiến đánh nghĩa quân. Lý Triện và Đỗ Bí chia quân mai phục hai bên đường phía tây cầu Nhân Mục (nay thuộc phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội). Khi Vi Lượng đưa quân tới, phục binh của nghĩa quân từ hai bên nổi dậy tấn công dữ dội. Hơn 1.000 quân bị giết tại trận, Đô ty Vi Lượng bị nghĩa quân bắt sống[1]. Sau trận thất bại ở cầu Nhân Mục, Trần Trí đóng chặt cửa thành chờ viện binh, còn Phạm Văn Xảo, Lý Triện đem quân về đóng ở sông Ninh Giang để thanh ứng cho nhau.

Bẻ gãy các đợt phản công của địch

Nhận được lệnh của Trần Trí, ngày 17 tháng Chín (17-10-1426), Phương Chính và Lý An giao lại thành Nghệ An cho Thái Phúc trấn giữ đem quân về Đông Quan. Bị nghĩa quân ngăn chặn các nơi hiểm yếu, quân Minh không dám đi theo đường bộ mà phải dùng thuyền vượt biển trốn về. Lê Lợi giao cho các tướng Lê Ngân, Lê Văn An, Phạm Bôi, Lê Văn Linh, Bùi Quốc Hưng, Lê Lĩnh... ở lại vây thành Nghệ An, còn mình đích thân chỉ huy đại quân truy đuổi, nhưng thủy binh của nghĩa quân ít nên không cản được quân Minh. Lê Lợi cho đóng quân lại ở Thanh Hóa, chỉ huy nghĩa quân vây đánh thành Tây Đô.

Ngày mồng 1 tháng Mười (31-10-1426), viện binh của Vương Thông theo đường Pha Luỹ, Khâu Ôn (Lạng Sơn) tiến xuống đã đến Đông Quan. Tổng số quân Minh ở Đông Quan lúc bấy giờ có khoảng 10 vạn quân, bao gồm số quân vừa từ Nghệ An trốn về, quân đang cố thủ ở Đông Quan và viện binh vừa mới sang.

Sau khi đến Đông Đô, Vương Thông cho củng cố và chấn chỉnh lại đội ngũ. Quân Minh quyết định dốc toàn bộ lực lượng phản công nghĩa quân. Ngày 5-11-1426, 10 vạn quân Minh chia làm 3 đường cùng tiến.

- Cánh quân thứ nhất do Vương Thông chỉ huy từ thành Đông Quan tiến qua cầu Tây Dương (Cầu Giấy), đến đóng quân ở bến Cổ Sở (bến Giá, nay thuộc huyện Hoài Đức, Hà Nội), nhằm án ngữ con đường bộ từ phía tây về Đông Quan;

- Cánh quân thứ hai do Phương Chính, Lý An chỉ huy tiến từ cầu Yên Quyết (nay thuộc phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy,

---

[1] *Toàn thư*, tập III. Sđd, tr. 24; *Cương mục*, tập I. Sđd, tr. 788...

Hà Nội) đến cầu Sa Đôi trên sông Nhuệ, án ngữ tuyến giao thông thủy theo sông Nhuệ và tuyến đường bộ qua Sa Đôi - Yên Quyết về Đông Quan;

- Cánh quân thứ ba do Sơn Thọ, Mã Kỳ[1] chỉ huy tiến từ cầu Nhân Mục đến đóng ở cầu Thanh Oai (nay thuộc huyện Thanh Oai, Hà Nội), án ngữ tuyến giao thông thủy bộ từ phía tây nam về Đông Quan.

Ba cánh quân Minh hành quân rầm rộ, dàn doanh trại liền nhau đến vài mươi dặm, cờ xí rợp đồng, giáo mác rực trời, tự cho là đánh một trận sẽ bắt hết được nghĩa quân[2]. Các hướng tiến quân đều lộ rõ ý đồ muốn tiêu diệt đạo quân do Phạm Văn Xảo, Trịnh Khả, Lý Triện và Đỗ Bí chỉ huy đang đóng ở phía tây sông Ninh đồng thời ngăn chặn nghĩa quân từ Thanh Hóa, Nghệ An tiến ra chi viện.

Được tin đạo quân của Sơn Thọ, Mã Kỳ đã đến đóng ở cầu Thanh Oai, từ Ninh Kiều, Lý Triện và Đỗ Bí chỉ huy một bộ phận quân chủ lực bí mật đặt binh tượng mai phục ở cánh đồng Cổ Lãm rồi cho quân ra khiêu chiến, đánh vào doanh trại của Sơn Thọ, Mã Kỳ. Quân Minh ra ứng chiến, nghĩa quân giả vờ thua chạy. Quân Minh ồ ạt đuổi theo vượt qua cầu Tam La (nay thuộc địa phận Ba La - Bông Đỏ, quận Hà Đông) thì gặp phải ruộng nước bùn lầy lội, tiến thoái đều khó khăn. Bấy giờ phục binh của nghĩa quân nổi dậy đánh tạt sườn, chém chết hơn 1.000 lính và truy sát quân Minh đến tận cầu Nhân Mục. Xác quân Minh ngổn ngang đến vài mươi dặm, hơn 500 lính bị quân nghĩa quân bắt sống. Nội quan Mã Kỳ chỉ kịp một người một ngựa trốn về thành Đông Quan[3].

---

[1] Các bộ sử của Việt Nam như *Toàn thư*, *Cương mục*, *Đại Việt thông sử*, *Lam Sơn thực lục*... đều chép là Mã Kỳ nhưng chính sử Trung Quốc như *Hoàng Minh thực lục* (*Minh Tuyên Tông thực lục*, Q. 22); *Minh sử*, *Minh sử kỷ sự bản mạt* đều chép là *Mã Anh*.

[2] *Toàn thư*, tập III. Sđd, tr. 25; *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập III. Sđd, tr. 174.

[3] *Toàn thư*, tập III. Sđd, tr. 26; *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập III. Sđd, tr. 175; *Cương mục*, tập I. Sđd, tr. 791.

Với chiến thắng Cổ Lãm, Tam La, nghĩa quân đã bẻ gãy đợt phản công đầu tiên của địch.

Chiến thắng Tốt Động, Chúc Động

Ngày hôm sau, mồng 7 tháng Mười năm Bính Ngọ (6-11-1426), các tướng Lý Triện, Đỗ Bí thừa thắng dẫn quân đến tập kích quân Minh ở Cổ Sở. Từ tối hôm trước, Vương Thông đã lệnh cho Sơn Thọ, Mã Kỳ và Lý An Phương Chính đem quân đến Cổ Sở. Tổng số quân Minh huy động trong trận này lên đến gần 10 vạn lính. Ở trại ngoài của Vương Thông, quân Minh bố trí phục binh, đan tre làm lá chắn, bên trong cắm chông sắt. Gặp nghĩa quân, quân Minh vứt lá chắn, giả vờ thua chạy. Quân ta thúc voi đuổi theo giẫm vào chông sắt phải lùi lại. Thấy khó đương nổi với đại quân của quân Minh, các tướng Lý Triện, Đỗ Bí cho phá huỷ doanh trại cũ, lui quân về giữ nơi hiểm yếu rồi sai người cấp báo với Đinh Lễ, Trương Chiến và Nguyễn Xí đang chỉ huy đạo tinh binh thứ 3 bí mật mai phục ở Thanh Đàm (nay là Thanh Trì, Hà Nội). Nhận được tin, ngay đêm hôm ấy, các tướng Đinh Lễ, Trương Chiến và Nguyễn Xí đem theo 3.000 quân tinh nhuệ và 2 thớt voi đến hội với cánh quân của Phạm Văn Xảo, Trịnh Khả, Lý Triện và Đỗ Bí ở Cao Bộ (nay thuộc huyện Chương Mỹ, Hà Nội), chia nhau giữ các nơi hiểm yếu.

Trong trận Cổ Sở, mặc dù nghĩa quân "thất lợi" phải rút lui nhưng Vương Thông vẫn rất dè dặt, không dám cho quân rượt đuổi. Vương Thông cho thám báo đi trước dò tìm tung tích nghĩa quân rồi mới chia quân làm 2 cánh (chính binh và kỳ binh) từ từ tiến quân về phía Ninh Kiều - mục tiêu tấn công chủ yếu của quân Minh. Qua khai thác tin tức từ thám báo của quân Minh bị ta bắt, nghĩa quân đã nắm được kế sách tiến công của quân Minh. Cánh kỳ binh của quân Minh sẽ đi đường tắt bí mật "đặt pháo đánh phía sau quân ta" thăm dò phản ứng của nghĩa quân rồi phát tín hiệu báo cho cánh quân chủ lực cùng tấn công.

Nghĩa quân tương kế tựu kế. Các tướng lệnh cho quân sĩ án binh bất động. Quân Minh nổ súng nhưng không thấy dấu hiệu đánh trả, Vương Thông cho là không có phục binh, bèn dẫn đại quân tiến sâu vào. Khi đến cách sông Yên Duyệt chừng vài dặm thì lọt vào trận địa mai phục của nghĩa quân. Trận chiến giữa hai bên diễn ra rất quyết liệt ở Tốt Động và Chúc Động. Các tướng Đinh Lễ, Nguyễn Xí, Phạm Văn Xảo, Lý Triện, Đỗ Bí và Trịnh Khả chỉ huy nghĩa quân chiến đấu rất dũng cảm phá tan quân Minh, chém được Thượng thư Trần Hiệp, nội quan Lý Lượng và hơn 5 vạn lính, bắt sống hơn 1 vạn lính. Quân Minh bị chết đuối rất nhiều, xác trôi nghẽn cả khúc sông Ninh Giang. Ta thu được ngựa, quân tư khí giới nhiều không kể xiết[1]. Tổng binh Vương Thông và Mã Kỳ, Phương Chính bỏ quân chạy về thành. Nghĩa quân thừa thắng tiến đến bao vây thành Đông Quan và cho người về Thanh Hóa báo tin thắng trận.

Vây hãm thành Đông Quan

Bấy giờ, Lê Lợi đang đóng bản doanh tại Lỗi Giang, Thanh Hóa, nhận được tin báo bèn thống lĩnh đại quân và 20 thớt voi chia làm hai đường thủy, bộ gấp rút tiến ra Bắc.

Ngày 11 tháng Mười năm Bính Ngọ (10-11-1426). Lê Lợi đến đóng dinh tại Lũng Giang (sông Đáy), sau đó ngày 21-11-1426, rời bản doanh về đóng tại Tây Phù Liệt (nay thuộc huyện Thanh Trì, Hà Nội), bắt đầu triển khai kế hoạch bao vây và tấn công thành Đông Quan.

Ngày 23 tháng Mười năm Bính Ngọ (10-11-1426), các tướng Trần Nguyên Hãn, Bùi Bị chỉ huy cánh quân thủy gồm hơn 100 chiến thuyền ngược sông Đại Lũng ra cửa sông Hát rồi thuận dòng xuôi xuống bến Đông Bộ Đầu[2] tấn công vào phía đông thành. Tướng Đinh Lễ chỉ huy 1 vạn quân bộ bí mật tiến đến cầu Tây Dương

---

1. *Toàn thư*, tập III. Sđd, tr. 26; *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập III. Sđd, tr. 175; *Cương mục*, tập I. Sđd, tr. 792; *Lam Sơn thực lục*. Sđd, tr. 251.

2. Nay ở vào khoảng dốc Hàng Than (Hà Nội).

(Cầu Giấy) uy hiếp địch từ phía tây, còn Lê Lợi thống suất binh tượng tiến đến cửa nam thành Đại La uy hiếp địch từ phía nam.

Khoảng canh ba đêm ấy, các cánh quân của nghĩa quân đồng loạt tấn công vào các doanh trại quân Minh ở ngoài thành Đông Quan. Nghĩa quân phóng hỏa đốt trại quân Minh "khói lửa mù mịt đầy trời". Quân Minh ở các trại này do Phương Chính chỉ huy không dám chống cự "tranh nhau chạy vào cửa thành, xác chết gối lên nhau". Nghĩa quân thu được hơn trăm chiếc thuyền cùng nhiều quân tư khí giới. Toàn bộ hệ thống phòng thủ của quân Minh ở ngoại vi thành Đông Quan bị tiêu diệt. Thế quân Minh ngày càng cùng quẫn phải rút hẳn vào trong thành, đắp thêm tường luỹ cố thủ chờ quân cứu viện.

Từ Tây Phù Liệt, Lê Lợi chuyển bản doanh về đóng ở Đông Phù Liệt (huyện Thanh Trì). Lúc bấy giờ, "hào kiệt ở kinh lộ và nhân dân các phủ huyện cùng các tù trưởng ở biên trấn đều tấp nập kéo đến cửa quân, xin hết sức đánh thành ở các xứ". Được sự ủng hộ của đông đảo tầng lớp nhân dân, lực lượng nghĩa quân ngày càng lớn mạnh. Phong trào kháng chiến chống quân Minh của nhân dân Việt Nam đã phát triển sâu rộng trên phạm vi cả nước đẩy quân Minh vào bước đường cùng. Vương Thông, Sơn Thọ hễ đánh là thua, chán nản lo sợ, mưu kế đã cùng, viện binh không có; tình thế ngày một khốn quẫn, bèn sai người đem thư sang xin hòa mong được toàn quân trở về nước[1].

Với chủ trương "không đánh mà khuất phục được quân của người là kế hay hơn cả", Lê Lợi và bộ chỉ huy nghĩa quân nhận lời giảng hòa. Nguyễn Trãi thay mặt Lê Lợi đảm nhiệm công việc ngoại giao, soạn thảo thư từ, văn bản giao thiệp với triều Minh.

Tháng Một năm Bính Ngọ (12-1426), Lê Lợi sai sứ giả cùng với người của Vương Thông mang *Biểu cầu phong*[2] sang triều Minh xin lập Trần Cảo làm vua theo tờ chiếu của Minh Thành tổ năm 1407. Trần Cảo vốn tên là Hồ Ông, bấy lâu trốn tránh trong nhà Cầm Quý ở châu Ngọc Ma, giả xưng là con cháu họ Trần. Trần Cảo lên ngôi vua đặt niên hiệu là Thiên Khánh, đóng dinh ở núi Vũ Ninh. Lê Lợi cử Tả bộc xạ Bùi Quốc Hưng giúp đỡ nhưng thực chất là để giám sát. Việc Lê Lợi lập Trần Cảo làm vua chỉ là "quyền nghi nhất thời" và là "mượn cớ để trả lời quân Minh".

---

[1] *Toàn thư*, tập III. Sđd, tr. 28.

[2] *Nguyễn Trãi toàn tập* (Quân trung từ mệnh tập), số 21, Sđd, tr. 115-116.

Tháng Chạp năm Bính Ngọ (đầu năm 1427), Lê Lợi và quân Minh đã thỏa thuận xong các điều kiện giảng hòa. Phía Lê Lợi sẽ sửa đắp đường sá, cầu cống, cung cấp lương thực và các phương tiện đầy đủ cho quân Minh về nước. Sau đó sẽ sắm đủ phương vật tiến cống... sang triều Minh xin "đầu hàng phục tội"[1]. Còn Vương Thông phải "sai đầu mục đến các thành Diễn Châu, Nghệ An, Tân Bình ra lệnh đem quân về" tập trung ở thành Đông Quan để cùng về nước một lúc. Toàn bộ thành trì sẽ giao lại cho nghĩa quân coi giữ.

Mặc dù Tổng binh Vương Thông đồng ý nghị hòa nhưng một số tướng nhà Minh và quan người Việt trấn giữ các thành trì vẫn tỏ ra ngoan cố. Trong thư gửi các tướng Minh La Thông, Đả Trung giữ thành Tây Đô; Lý Nhiệm, Cổ Phúc, Phùng Trí, Lưu Thuận giữ thành Xương Giang[2]... Nguyễn Trãi đã phân tích cặn kẽ lẽ được thua, hơn thiệt trong việc nghị hòa nhưng những người này vẫn khăng khăng phản đối. Thêm vào đó, quan người Việt là Đô ty Trần Phong, Tham chính Lương Nhữ Hốt và Đô chỉ huy Trần An Vinh ra sức xúc xiểm, xuyên tạc thiện chí giảng hòa của nghĩa quân khiến cho Vương Thông sinh lòng ngờ sợ. Bề ngoài giả vờ hòa hiếu thương lượng nhưng bên trong tăng cường củng cố thành trì, đắp thêm nhiều tầng luỹ, đào hào cắm chông tính kế cố thủ chờ viện binh. Vương Thông bí mật cho người mang thư bọc sáp lẻn theo lối tắt về nước xin viện binh. Khi bắt được kẻ đưa tin, tra xét rõ sự tình, Lê Lợi liền cho quân mai phục xung quanh thành, bắt được hơn 3.000 quân thám báo và 500 con ngựa. Từ đó, quân Minh đóng chặt cửa thành không ra. Cuộc thương lượng giữa nghĩa quân với quân Minh chấm dứt.

---

[1] *Nguyễn Trãi toàn tập* (Quân trung từ mệnh tập). Sđd, thư số 9 gửi Vương Thông, Sơn Thọ.

[2] *Nguyễn Trãi toàn tập* (Quân trung từ mệnh tập). Sđd, thư số 12, 13, 27.

Tổ chức tấn công, chiêu dụ các thành - Tiếp tục vây hãm Đông Quan

Cuối tháng Chạp năm Bính Ngọ (đầu năm 1427), Lê Lợi phái các tướng đem quân đi đánh chiếm thành trì ở các phủ huyện:

- Bùi Quốc Hưng chỉ huy đánh hai thành Điêu Diêu (nay thuộc Gia Lâm, Hà Nội) và Thị Cầu (nay thuộc Bắc Ninh); tiếp đó điều Nguyễn Chích từ Nghệ An ra giữ chức Tổng tri, kiêm coi việc dân sự và quân sự ba phủ Thượng Hồng, Hạ Hồng và Tân Hưng, phối hợp cùng Bùi Quốc Hưng đánh chiếm hai thành này. Nghĩa quân vừa tấn công, vây thành vừa đưa thư dụ hàng, đến tháng 2-1427, thành Điêu Diêu bị hạ. Tướng chỉ huy của quân Minh là Trương Lân và Tri phủ Trần Vân ra hàng. Chiếm xong thành Điêu Diêu, Bùi Quốc Hưng và Nguyễn Chích đem quân bao vây công phá thành Thị Cầu. Tháng 3-1427, thành Thị Cầu bị hạ, tướng Minh giữ thành là Đường Bảo Trinh ra hàng.

- Trịnh Khả và Lê Khuyển chỉ huy đánh thành Tam Giang (nay thuộc Phong Châu, Phú Thọ). Nghĩa quân bao vây và tấn công quyết liệt nhưng chưa hạ được. Tháng 3-1427, Lê Lợi phái Nguyễn Trãi đi cùng với viên hàng tướng họ Tăng đến chiêu dụ thành Tam Giang. Tướng Minh trấn giữ thành Tam Giang là Lưu Thanh nhận được thư của Nguyễn Trãi[1] liền mở cửa thành xin hàng.

- Lê Sát, Lê Thụ, Lê Lý và Lê Lĩnh chỉ huy đánh thành Xương Giang (nay thuộc Bắc Giang). Đây là một cứ điểm trọng yếu nằm án ngữ trên con đường từ Quảng Đông xuống Đông Quan. Trấn giữ thành này có khoảng 2.000 quân. Nghĩa quân đã tổ chức tấn công và bao vây ròng rã nhiều tháng nhưng chưa hạ được. Quyết tâm chiếm bằng được thành Xương Giang trước khi viện binh của quân Minh kéo đến, Lê Lợi phái tướng Trần Nguyên Hãn đem quân tăng cường sức công phá. Ngày mồng 8 tháng Chín năm Đinh Mùi (28-9-1427), các tướng Trần Nguyên Hãn, Lê Sát, Lê Lý đánh phá chiếm được thành. Tướng của quân Minh là Tri phủ Lưu Tử Phụ, Chỉ huy Kim Dận, Lý Nhậm đều bị tử trận[1].

---

[1] *Nguyễn Trãi toàn tập* (Quân trung từ mệnh tập). Sđd, thư số 32; 11.

- Trần Lựu và Phạm Bôi chỉ huy đánh thành Khâu Ôn (nay thuộc Lạng Sơn). Thành Khâu Ôn nằm án ngữ trên con đường từ Quảng Tây xuống Đông Quan do viên Đô ty Quảng Tây phụ trách về quân sự. Đầu năm 1427, Lê Lợi cử Trần Lựu giữ chức Tổng quản việc quân dân hai xứ Lạng Sơn và An Bang cùng Phạm Bôi xuất quân đánh thành Khâu Ôn, rồi chia quân đóng giữ các nơi hiểm yếu. Ngày 13 tháng Giêng năm Đinh Mùi (9-2-1427). Trần Lựu và Phạm Bôi đánh chiếm được thành Khâu Ôn, quân Minh đang đêm bỏ thành chạy trốn.

Trong khi các cánh quân của nghĩa quân tiến đánh gấp thành trì, phủ huyện ở phía Bắc thì ở phía Nam, nghĩa quân vẫn đang xiết chặt vòng vây các thành từ Thanh Hóa vào đến Thuận Hóa. Đồng thời, Lê Lợi giao cho Nguyễn Trãi viết thư dụ hàng. Tháng 2-1427, Đô đốc Thái Phúc chỉ huy trấn giữ thành Nghệ An; Tiết Tụ chỉ huy trấn giữ thành Diễn Châu ra hàng. Tuy nhiên, các tướng chỉ huy các thành Tây Đô, Cổ Lộng (nay thuộc Nam Định), Chí Linh (nay thuộc Hải Dương) vẫn không chịu đầu hàng, nhưng luôn ở trong tình trạng bị cô lập sớm muộn sẽ bị nghĩa quân tiêu diệt.

Đầu năm 1427, nghĩa quân đã giành lại được một vùng rộng lớn. Thủ lĩnh các châu động miền biên trấn như Phụ đạo Mường Mộc là

---

[1] *Toàn thư*, tập III. Sđd, tr. 42; *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập III. Sđd, tr. 64; *Cương mục*, tập I. Sđd, tr. 817.

Xa Khả Tham; Phụ đạo Quỳ Châu là Cầm Quý; tù trưởng Ninh Viễn là Đèo Cát Hãn đua nhau quy thuận. Hào kiệt khắp nơi cũng nô nức theo về, được tuỳ tài mà bổ dụng, cho theo giúp việc bày mưu hiến kế hoặc tham gia chế tạo các loại vũ khí đánh thành.

Tháng 2-1427, Lê Lợi đem quân từ Đông Phù Liệt đến đóng bản doanh tại bến Bồ Đề, bên bờ bắc sông Hồng (nay thuộc quận Long Biên, Hà Nội) đối diện với thành Đông Quan. Tại đây, Lê Lợi sai dựng một cái lầu mấy tầng trong dinh Bồ Đề, hằng ngày ngự tại tầng lầu trên cùng để quan sát quân Minh trong thành. Nguyễn Trãi giữ chức Triều liệt đại phu nhập nội hành khiển, Lại bộ Thượng thư kiêm Hành khiển Khu mật viện sự, ngồi ở tầng lầu dưới để cùng bàn luận quân cơ và thảo các thư từ, văn bản giao thiệp với quân Minh[1].

Lực lượng vây thành Đông Quan gồm 4 đội quân. Thiếu uý Trịnh Khả đem quân giữ cửa Đông; Tư đồ Đinh Lễ đem quân giữ cửa Nam; Thái giám Lê Chửng chỉ huy 2 vệ Thiết đột giữ cửa Tây; Thiếu uý Lý Triện chỉ huy 2 vệ quân giữ cửa Bắc. Tiếp đó Lê Lợi lại cử Thiếu uý Phạm Vấn thay Trịnh Khả chỉ huy đội quân giữ cửa Đông. Các tướng Lê Sát, Trịnh Lỗi, Nguyễn Lý và Nguyễn Chích được tăng cường để chỉ huy đội quân giữ cửa Nam. Đội quân giữ cửa Tây được bổ sung thêm các tướng chỉ huy là Thiếu uý Bùi Bị và Thái giám Lê Nguyễn. Riêng cửa Bắc tập trung đến 14 vệ quân do Lý Triện và Lê Văn An chỉ huy.

Chiến lược vây thành kết hợp với đấu tranh ngoại giao được Lê Lợi và Nguyễn Trãi chỉ đạo thực hiện rất triệt để. Thay mặt Lê Lợi, Nguyễn Trãi nhiều lần gửi thư cho Vương Thông, Sơn Thọ, Mã Kỳ nói rõ chủ trương giảng hòa của nghĩa quân, vạch ra lối thoát duy nhất cho hàng vạn quân Minh ở thành Đông Quan cũng như ở các thành khác[2].

---

1. *Toàn thư*, tập III. Sđd, tr. 30; *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập III. Sđd, tr. 55; *Cương mục*, tập I. Sđd, tr. 803.

2. *Nguyễn Trãi toàn tập* (Quân trung từ mệnh tập). Sđd, thư số 23, 24, 25, 26, 28, 29...

Nhưng tướng nhà Minh vẫn không đầu hàng bởi triều Minh đã ra lệnh phải cố thủ chờ viện binh[1].

Để củng cố lại tinh thần quân lính đang quá hoang mang, hoảng loạn, Vương Thông một mặt tung tin viện binh sắp sang, mặt khác tập trung quân mở các đợt tập kích vào nghĩa quân.

- Ngày 7 tháng Hai năm Đinh Mùi (4-3-1427), Phương Chính đem quân ra tập kích bất ngờ vào doanh trại của Lý Triện và Đỗ Bí ở Cảo Động (Nhật Tảo, Xuân Tảo huyện Từ Liêm, Hà Nội). Nghĩa quân chống trả và bị tổn thất nặng. Tướng Lý Triện tử trận, tướng Đỗ Bí bị địch bắt[2].

- Ngày 19 tháng Hai năm Đinh Mùi (16-3-1427), quân Minh lại đem quân ra đánh vào doanh trại của nghĩa quân ở Bài Sa Đôi, huyện Từ Liêm. Nghĩa quân giữ vững trại quyết chiến, quân Minh không tiến vào được. Quân Minh bèn phá nhà cửa của dân để đánh hỏa công. Nghĩa quân vượt sông tránh lửa, nhiều người bị chết đuối. Số quân không qua được sông ở lại tử chiến, đánh lui được quân Minh[3].

- Ngày mồng 8 tháng Ba năm Đinh Mùi (4-4-1427), Vương Thông đem quân tinh nhuệ trong thành ra tấn công vào cánh quân do Thái giám Lê Nguyễn chỉ huy đóng ở Tây Phù Liệt. Nghĩa quân giữ vững thành kháng cự. Lê Lợi phái tướng Đinh Lễ và Nguyễn Xí đem 500 quân Thiết đột đến tăng viện, đuổi quân Minh đến My Động thì bị Vương Thông thúc đại quân đánh kẹp lại. Đinh Lễ và Nguyễn Xí gắng sức đánh trả nhưng voi chiến bị sa lầy không tiến lên được. Hai tướng bị quân Minh bắt đưa về thành Đông Quan. Đinh Lễ không chịu khuất phục bị quân Minh sát hại còn Nguyễn Xí lợi dụng đêm tối mưa gió, lừa quân canh cửa trốn thoát.

---

1. *Minh sử*. Sđd, tr. 8.687.

2. *Toàn thư*, tập III. Sđd, tr. 31; *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập III. Sđd, tr. 57; *Cương mục* tập I. Sđd, tr. 806.

3. *Toàn thư*, tập III. Sđd, tr. 33; *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập III. Sđd, tr. 57.

Sau những trận bị quân Minh tập kích bất ngờ, lực lượng của nghĩa quân bị hao tổn phần nào. Nhằm chấn hưng lại sĩ khí, Lê Lợi tăng cường tuyển thêm đinh tráng, tổ chức huấn luyện và thao diễn quân thủy, quân bộ. Đồng thời lệnh cho các cánh quân nhanh chóng chiếm thành trì và giải phóng các phủ huyện, bố trí quân phục sẵn nơi hiểm yếu sẵn sàng tiêu diệt viện binh địch, tiến tới tổng tiến công chiến lược giải phóng hoàn toàn đất nước.

Trận Chi Lăng - Xương Giang và ải Lê Hoa: chặn đánh viện binh địch, giành thắng lợi

Cuối năm Bính Ngọ (đầu năm 1427), nhà Minh điều động 15 vạn quân, 3 vạn ngựa chia làm hai đường sang cứu viện thành Đông Quan[1].

- Đạo quân thứ nhất do An Viễn hầu Liễu Thăng giữ chức Tổng binh, mang ấn Chinh lỗ tướng quân chỉ huy 10 vạn quân, 2 vạn ngựa theo đường Quảng Tây tiến sang. Dưới trướng Liễu Thăng còn có Bảo Định bá Lương Minh giữ chức Phó tổng binh và Đô đốc Thôi Tụ. Đội quân này được huy động ở các Hộ vệ Vũ Xương, Thành Đô; Lưu vệ Trung Đô; các Đô ty Hồ Quảng, Chiết Giang, Hà Nam, Sơn Đông, Phúc Kiến, Giang Tây,Vân Nam, Tứ Xuyên và các hành Đô ty Phúc Kiến, Tứ Xuyên[2]. Binh bộ thượng thư Lý Khánh, Công bộ Thượng thư Hoàng Phúc được điều động theo cánh quân này làm Tham tán quân sự;

- Đạo quân thứ hai do Kiềm Quốc công Mộc Thạnh giữ chức Tổng binh mang ấn Chinh nam tướng quân chỉ huy 5 vạn quân và 1 vạn ngựa từ Vân Nam tiến sang. Phụ tá cho Mộc Thạnh có các tướng

---

[1] *Toàn thư*, tập II. Sđd, tr. 277, chép tổng số hai cánh viện binh của quân Minh gồm 15 vạn quân, 3 vạn ngựa, còn theo *Hoàng Minh thực lục* (*Minh Tuyên Tông thực lục*, Q. 26); *Minh sử*, *Minh sử kỷ sự bản mạt* Q. 22, tờ 12 thì tháng Một năm Bính Ngọ nhà Minh điều động 7 vạn quân, đến tháng 3 năm Đinh Mùi lại tăng cường thêm 3 vạn 3 nghìn quân.

[2] *Minh sử kỷ sự bản mạt*. Sđd, Q. 22, tờ 12, *Lam Sơn thực lục* chép nhầm Lương Minh đi theo cánh quân của Mộc Thạnh.

Hưng An bá Từ Hanh giữ chức Tả phó tổng binh, Tân Ninh bá Đàm Trung giữ chức Hữu phó tổng binh.

Kế hoạch diệt viện binh đã được Lê Lợi và bộ chỉ huy nghĩa quân sắp đặt sẵn:

Hai tướng Trần Lựu và Phạm Bôi đem quân lên đóng trước, giữ ải Pha Luỹ, thấy quân Minh đến thì lui về giữ ải Lưu; nếu quân Minh tiến đánh thì bỏ ải Lưu lui về ải Chi Lăng.

Các tướng Lê Sát, Lưu Nhân Chú, Lê Lĩnh, Lê Thiệt và Lê Thụ đem 1 vạn quân tinh nhuệ, 5 thớt voi bí mật mai phục trước ải Chi Lăng.

Ngày 18 tháng Chín năm Đinh Mùi (8-10-1427), đại quân của Liễu Thăng tiến đánh ải Pha Luỹ. Theo kế sách đã định, Trần Lựu đem quân ra tiếp chiến rồi giả vờ thua, rút về ải Lưu, sau lại bỏ ải Lưu rút về ải Chi Lăng. Khi quân Minh tiến đến ải Chi Lăng, Trần Lựu lại đem quân ra đánh, vờ thua nhử địch vào nơi nghĩa quân đã phục sẵn. Thắng liền mấy trận, Liễu Thăng tỏ ra kiêu ngạo, thúc đại quân đuổi theo. Chờ cho quân Minh lọt vào trận địa mai phục, Trần Nguyên Hãn, Lê Sát mới tung quân ra đánh dữ dội, chém chết Liễu Thăng ở núi Mã Yên và hơn 1 vạn lính.

Mặc dù bị đại bại ở Chi Lăng nhưng ỷ vào thế đông quân Minh vẫn ồ ạt tiến xuống. Lê Lợi liền phái các tướng Nguyễn Lý, Lê Văn An đem 3 vạn quân đến tiếp ứng giữ ải Lưu, hợp sức cùng Lưu Nhân Chú, Lê Sát tiến đánh quân Minh ở Cần Trạm. Quân Minh thua to, tướng quân Minh là Bảo Định bá Lương Minh bị chết tại trận.

Không còn đường lui, số quân Minh còn lại do Đô đốc Thôi Tụ và Thượng thư Hoàng Phúc chỉ huy tiến xuống bị Lưu Nhân Chú cùng nghĩa quân tiến đánh ráo riết ở Phố Cát. Hơn 2 vạn lính địch bị giết, Thượng thư Lý Khánh cũng ốm chết trong quân. Nghĩa quân thu được lừa, ngựa, trâu bò và quân tư khí giới nhiều không kể xiết. Đô đốc Thôi Tụ và Thượng thư Hoàng Phúc dẫn quân cố chạy về đến Xương Giang nhưng thành đã bị nghĩa quân chiếm,

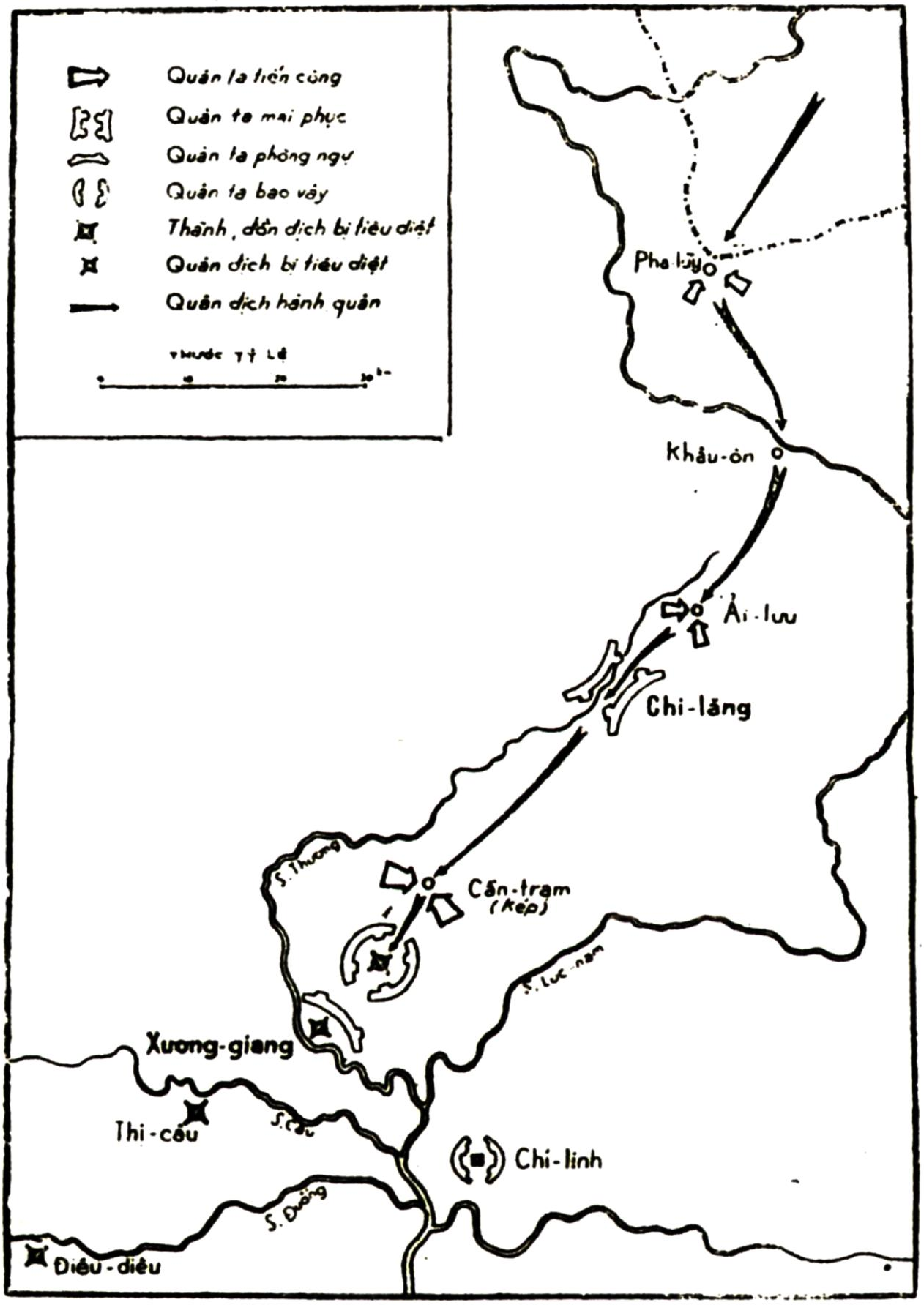
Quân ta tiến công
Quân ta mai phục
Quân ta phòng ngự
Quân ta bao vây
Thành, đồn địch bị tiêu diệt
Quân địch bị tiêu diệt
Quân địch hành quân
Thước tỷ lệ
0
10
20
30 km
Pha-lũy
Khâu-ôn
Ải-lưu
Chi-lăng
S. Thương
Cần-trạm
(Kép)
S. Lục-nam
Xương-giang
Thị-cầu
S. Cầu
Chí-linh
S. Đuống
Điêu-diêu

Chiến thắng Chi Lăng - Xương Giang (1427)
(Theo Lịch sử Việt Nam, *tập I, in lần thứ hai.*
Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976)

quân Minh đành "đắp luỹ giữa cánh đồng để tự vệ". Nghĩa quân bố trí bao vây 4 mặt đưa địch vào thế bị cô lập hoàn toàn. Các ngả đường tiến, lui, đường thủy bộ tải lương đều bị nghĩa quân chốt chặt.

Ngày 15 tháng Mười năm Đinh Mùi (3-11-1427), Lê Lợi phái Phạm Vấn, Lê Khôi đem 3.000 quân Thiết đột, 4 thớt voi cùng với các tướng Lê Sát, Lưu Nhân Chú, Nguyễn Lý và Lê Văn An đồng loạt tấn công Xương Giang, tiêu diệt 5 vạn quân Minh. Đô đốc Thôi Tụ, Thượng thư Hoàng Phúc và hơn 3 vạn lính bị bắt sống[1].

Trong khi đạo viện binh từ Lưỡng Quảng tiến xuống đang bị nghĩa quân đánh tơi bời ở Cần Trạm, Phố Cát và bị vây hãm ở Xương Giang thì cánh quân ở Vân Nam do Mộc Thạnh chỉ huy còn án binh bất động gần biên giới. Vốn là một tướng xâm lược lão luyện nên Mộc Thạnh rất thận trọng, không vội tiến xuống mà cho đóng quân lại nghe ngóng tin tức của Liễu Thăng.

Nhằm ngăn chặn cánh quân Vân Nam, Lê Lợi phái các tướng Phạm Văn Xảo, Trịnh Khả, Lưu Trung và Lê Khuyển đem quân lên giữ ải Lê Hoa cầm cự với Mộc Thạnh và bí mật đặt phục binh. Đoán biết được thái độ chần chừ của Mộc Thạnh, Lê Lợi đã sai bọn tù binh vừa bắt được đem phù ấn, sắc thư của Liễu Thăng đến doanh trại Mộc Thạnh. Biết tin Liễu Thăng, Lương Minh đã bị giết, viện binh còn lại đang bị vây hãm ở Xương Giang, đại quân của Mộc Thạnh không đánh mà tự tan vỡ. Mộc Thạnh đang đêm dẫn quân tháo chạy. Các tướng Phạm Văn Xảo, Trịnh Khả thừa dịp tung quân ra đánh, phá tan quân giặc ở Lãnh Câu, Đan Xá, chém chết hơn 1 vạn lính, bắt sống hơn 1.000 lính và hơn 1.000 con ngựa. Quân Minh bị chết đuối ở các khe vực nhiều vô kể. Mộc Thạnh chỉ còn một mình một ngựa trốn về[2].

---

1. *Toàn thư*, tập II. Sđd, tr. 279; *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập III. Sđd, tr. 66; *Cương mục* tập I. Sđd, tr. 817; *Lam Sơn thực lục*. Sđd, tr. 254.
2. *Toàn thư*, tập II. Sđd, tr. 279; *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập III. Sđd, tr. 67; *Cương mục* tập I. Sđd, tr. 817; *Lam Sơn thực lục*. Sđd, tr. 254.

Như vậy chỉ trong vòng một tháng, hai đạo viện binh của quân Minh gồm 15 vạn lính, 3 vạn ngựa do những viên tướng xâm lược có nhiều kinh nghiệm chiến trận chỉ huy đã bị nghĩa quân tiêu diệt.

Giải phóng hoàn toàn đất nước

Nhằm khủng bố tinh thần quân Minh đang cố thủ ở thành Đông Quan, Lê Lợi sai Thông sự Đặng Hiếu Lộc dẫn các tướng giặc bị nghĩa quân bắt là Thôi Tụ, Hoàng Phúc cùng ấn tín của Liễu Thăng đến báo cho Vương Thông biết. Vương Thông vô cùng hoang mang lo sợ và không còn hy vọng gì ở quân cứu viện. Thế đã cùng, lực đã kiệt, lại đang bị bao vây khốn đốn, Vương Thông xin giảng hòa và đã được Lê Lợi chấp thuận. Tuy nhiên, Vương Thông một mặt phái sứ giả đi cầu hòa, mặt khác tập trung toàn bộ lực lượng còn lại trong thành Đông Quan mở một cuộc tập kích lớn hòng xoay chuyển tình thế. Nhưng khi Vương Thông mang quân ra khỏi thành liền bị phục binh của nghĩa quân đánh cho tan tác. Vương Thông ngã ngựa suýt bị bắt sống, từ đó không dám ra khỏi thành

Tháng 12 năm 1427, Lê Lợi phái tướng Nguyễn Lôi đem thư dụ hàng được binh tướng hai thành Tây Đô và Cổ Lộng.

Bên cạnh việc tăng cường lực lượng vây hãm thành Đông Quan, Lê Lợi giao cho Nguyễn Trãi soạn thảo thư từ khuyên nhủ Vương Thông đầu hàng. Để tỏ ra thiện chí muốn giảng hòa, Lê Lợi cho con là Quận vương Tư Tề đi cùng với Lưu Nhân Chú vào thành Đông Quan làm con tin. Vương Thông cũng cho các tướng là Sơn Thọ, Mã Kỳ đến ở dinh Bồ Đề.

Ngày 21 tháng Một năm Đinh Mùi (10-12-1427), Lê Lợi dẫn các tướng lĩnh đến cùng với Vương Thông và các tướng Minh tổ chức hội thề ở phía nam thành Đông Quan. Tại hội thề Vương Thông cam kết rút hết quân về nước và đến ngày 12 tháng Chạp năm Đinh Mùi (29-12-1427), các cánh quân Minh phải lập tức lên đường.

Trong thời gian chờ quân Minh rút về, Lê Lợi cử đoàn sứ thần gồm Lê Thiếu Dĩnh, Lê Cảnh Quang, Đặng Hiếu Lộc, Lê Đức Huy, Đặng Lục, Lê Trạc, Đỗ Lãnh và Trần Lãm do Lê Thiếu Dĩnh làm Chánh sứ đi cùng với người của Vương Thông đem theo tờ biểu và phương vật cùng ấn bạc của Liễu Thăng và bản danh sách quân tướng triều Minh bị nghĩa quân bắt được[1] sang Yên Kinh phong Trần Cảo làm Quốc vương.

Đúng như ước hẹn, ngày 29-12-1427, Vương Thông cùng các cánh quân lên đường về nước. Lê Lợi sai cung cấp đầy đủ lương thực và phương tiện cho quân Minh:

- Cấp 500 chiếc thuyền do Phương Chính, Mã Kỳ chỉ huy quân thủy theo đường biển rút về;

- Cấp đầy đủ lương thực cho cánh quân bộ do Hoàng Phúc, Sơn Thọ chỉ huy. Đồng thời giải vây các thành Tây Đô, Cổ Lộng và Chí Linh, cấp lương thực đầy đủ cho chúng theo đường bộ về nước;

- Trao trả 2 vạn tù binh và 2.000 ngựa giao cho Mã Anh lĩnh nhận cùng rút về.

Ngày 3-1-1428, cánh bộ binh cuối cùng do Vương Thông chỉ huy lên đường về nước. Tổng số quân Minh rút về ước tính khoảng 8 vạn 6 nghìn lính.

Sau 20 năm sống rên xiết dưới ách thống trị tàn bạo của ngoại bang, đến đây đất nước ta đã sạch bóng quân xâm lược. Nguyễn Trãi thay mặt Lê Lợi soạn thảo văn bản *Đại cáo bình Ngô*, ban bố khắp trong nước khẳng định nền độc lập của quốc gia Đại Việt.

---

[1] Danh sách tù binh chép trong *Toàn thư*, tập II gồm: 13.587 quân nhân; 280 viên sĩ quan; 2.137 viên quan lại; 13.180 quân cờ; 1.200 con ngựa. Sđd, tr. 283.

Chương III

TỔ CHỨC BỘ MÁY NHÀ NƯỚC CỦA TRIỀU LÊ THẾ KỶ XV

I. TỔ CHỨC BỘ MÁY NHÀ NƯỚC TRƯỚC TRIỀU LÊ THÁNH TÔNG

Khi khởi nghĩa Lam Sơn chống Minh chuẩn bị đi tới thắng lợi cuối cùng thì vị chủ soái Lê Lợi đã nghĩ tới việc tổ chức chính quyền trên phạm vi cả nước.

Năm 1427, lúc còn bao vây thành Đông Đô, Lê Lợi đã bước đầu xây dựng một hệ thống chính quyền và chia khu vực hành chính trong nước. Bấy giờ Lê Lợi chia các lộ ở Đông Đô (vùng Bắc Bộ ngày nay) làm 4 đạo: Đông đạo, Tây đạo, Nam đạo và Bắc đạo. Đứng đầu các đạo là những viên võ tướng giữ chức Tổng tri trông coi việc quân và dân trong đạo. Về việc này, sử gia Phan Huy Chú cho biết: "Khi Thái tổ tiến đến Đông Đô, đặt bày các chức, chia các lộ ở Đông Đô làm 4 đạo, đặt các chức văn võ liêu thuộc trong ngoài, mới có các chức Bộc xạ, Thị trung, Thiếu bảo, Hành khiển, Thượng thư, Hàn lâm, các chức quan 4 đạo. Chức Chánh mang hàm Tổng tri coi việc quân dân, chức Phó mang hàm Kiêm tri dân quân bạ tịch, như viên Nhập nội Thiếu bảo Lê Lựu, Tổng tri quân dân sự miền Lạng Sơn, An Bang, Thiếu bảo Lê Văn An, Tổng tri quân dân sự miền Quốc Oai, Tam Đái, Quảng Oai, Bùi Văn Đái, Kiêm tri quân dân bạ tịch miền Đông đạo"[1].

---

[1] Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại* chí. Nxb. Sử học, Hà Nội, 1961, tập II, tr. 9.

Dưới đạo thì có các chức như Quan sát sứ, Phòng ngự sứ, Tuyên úy sứ, An phủ sứ đều là chức nhiệm ở trấn, châu, huyện. Riêng vùng ven biển thì đặt chức Tuần kiểm làm nhiệm vụ phòng giữ và kiểm soát các cửa biển. Vùng dân tộc thiểu số ở trung du và thượng du thì đặt các chức Thủ ngự, Đoàn luyện trao cho các tù trưởng địa phương quản lĩnh. Nhiều tù trưởng có công trong cuộc chiến tranh giải phóng cũng được phong những tước cao như: Tư không, Bình chương sự, Thượng tướng quân, Đại tướng quân... Người nào dâng mưu kế hợp ý nhà vua thì được đặc cách trao chức Quân sư, như Nguyễn Tử Hoan, người huyện Bố Chính chẳng hạn[1].

Tổ chức chính quyền trung ương vào năm 1427 còn đơn giản với các chức Bộc xạ, Thị trung, Thiếu bảo, Hành khiển, Thượng thư, Hàn lâm... Theo Phan Huy Chú, vào giai đoạn này, "các quan văn võ đại thần được vua thân tín đều thêm chức "Nhập nội"; những danh hiệu đời sau đều dùng theo. Đến như các trọng chức Tả, Hữu, Tướng quốc, Thái phó, Thái bảo thì chưa đặt; các chức Thái úy, Đô nguyên soái cũng còn thiếu; các chức Hành khiển thì chỉ có một vài người mà thôi..."[2]. Nói chung, tổ chức chính quyền lúc bấy giờ còn sơ sài và chủ yếu là nhiệm vụ củng cố hậu phương, lãnh đạo cuộc chiến tranh để hoàn thành nhiệm vụ giải phóng đất nước.

Ngày rằm tháng Tư năm Mậu Thân (tức ngày 29-4-1428), Lê Lợi chính thức lên ngôi vua ở điện Kính Thiên trong thành Đông Đô, đặt niên hiệu là Thuận Thiên và quốc hiệu là Đại Việt. Các tướng lĩnh của nghĩa binh trước kia đều theo thứ bậc được phong chức, ban tước trở thành những công thần quan lại của một triều đình phong kiến mới. Về sự kiện này, sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: "Mùa hạ, tháng Năm, ngày 12 năm Mậu Thân (1428), vua và các đại thần cùng nghị bàn việc nước, quyết định các quan viên, các quan

---

1, 2. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II. Sđd, tr. 9.

trấn thủ tại các lộ, trấn và những nơi xung yếu, định luật lệnh kiện tụng, quy chế về chức tước"[1].

Tổ chức hành chính và bộ máy chính quyền Nhà nước thời Lê Thánh Tông đại để như sau:

1. Ngũ đạo

Năm 1428, Lê Lợi chia cả nước ra làm 5 đạo:

- *Đông đạo*: gồm các lộ Thượng Hồng, Hạ Hồng, Nam Sách thượng, Nam Sách hạ và trấn An Bang;

- *Bắc đạo*: gồm các trấn và lộ Bắc Giang, Lạng Giang, Thái Nguyên;

- *Tây đạo*: gồm các trấn Tam Giang, Tuyên Quang, Hưng Hóa và Gia Hưng;

- *Nam đạo*: gồm các lộ Khoái Châu, Lỵ Nhân, Tân Hưng, Kiến Xương và Thiên Trường;

- *Hải Tây đạo*: gồm các lộ Thanh Hóa, Nghệ An, Tân Bình và Thuận Hóa[2].

Đứng đầu mỗi đạo có chức Hành khiển và Tổng quản. Hành khiển trông coi các mặt quân, dân, chính và tư pháp, còn chức Tổng quản phụ trách việc chỉ huy các vệ quân trong đạo. Dưới đạo có các đơn vị hành chính nhỏ hơn như trấn, lộ rồi đến phủ, huyện, châu. Mỗi đơn vị hành chính như vậy đều có các chức chính quyền tương đương, như trấn có chức Trấn phủ sứ, Tuyên phủ sứ; lộ có các chức An phủ sứ, Tổng quản, Đồng tri, Tri phủ, Đồng tri phủ; huyện có Chuyển vận sứ; châu có Phòng ngự sứ, Chiêu thảo sứ... Ở lộ lại đặt Giáo thụ phụ trách việc dạy học và giáo hóa dân chúng. Riêng vùng dân tộc thiểu số thì đặt thêm chức Tri châu và Đại tri châu lấy các tù trưởng thiểu số cho làm.

---

[1] Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tập II, tr. 295.

[2] Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*. Nxb. Sử học, Hà Nội, 1961, tập I.

Đơn vị hành chính nhỏ nhất là xã. Hệ thống chính quyền phong kiến ngay từ thời đầu triều Lê đã chi phối và điều hành khá chặt chẽ xuống tận xã.

2. Chính quyền trung ương

Tất cả hệ thống chính quyền ấy đều tập trung quyền hành về tay triều đình trung ương. Đứng đầu triều đình là nhà vua. Dưới nhà vua, theo Phan Huy Chú, còn có những chức trọng yếu như sau: "Quan chế [nhà Lê] lúc đầu đại yếu lấy Tả, Hữu, Tướng quốc, Kiểm hiệu bình chương quân quốc trọng sự, Đại tư đồ, Tư không, Đại tư mã, Tư khấu, Thái phó, Thái bảo, Thái úy, Thiếu phó, Thiếu bảo, Thiếu úy, Tả hữu bộc xạ, Hữu bật, Thượng thư lệnh, Đặc tiến khai phủ nghi đồng tam ty, tham dự triều chính, làm trọng chức của các đại thần văn võ, trao cho các thân thuộc của nhà vua và bày tôi có công. Lại có Chính sự viện để giữ then chốt, dùng cả văn võ (có những chức Tham tri chính sự, Tham nghị, Đồng tham nghị, sau lại đặt Chính sự viện Thượng thư)"[1].

Ban Văn có Đại hành khiển và Hành khiển 5 đạo đứng đầu, sau cũng có lấy chức Bộc xạ là Hành khiển. Thứ đến Thượng thư đứng đầu bộ. Phan Huy Chú cho rằng: "Bấy giờ mới đặt hai bộ là Lại bộ, Lễ bộ; thuộc quan có Lang trung, Viên ngoại lang, Chủ sự"[2]. Nhưng theo sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi viết năm 1435 thì thời bấy giờ đã có Dân bộ, tức là bộ Hộ rồi, trong câu: "Nhà vua bèn sai Dân bộ biên vào chính thư"[3]. Như vậy, vào đời Lê Thái Tổ đã đặt 3 bộ là: bộ Lại, bộ Lễ và bộ Hộ. Ngoài ra còn có các cơ quan chuyên trách như:

1, 2. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II. Sđd, tr. 10.

3. *Nguyễn Trãi toàn tập*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976, tr. 215.

Nội mật viện (tức là Khu mật viện) có chức Khu mật viện sứ, Khu mật viện phó sứ, cùng Tri viện sự, Đồng tri viện sự, Thiêm tri viện sự và Chánh chưởng.

Trung thư sảnh có chức Trung thư lệnh đứng đầu, rồi đến Thị lang, Xá nhân, Trước tác, cuối cùng là Sảnh thuộc.

Hoàng môn sảnh chỉ có chức Thị lang.

Môn hạ sảnh thì chia thành Tả, Hữu ty, có các chức Tri ty sự, Thị lang, Lang trung, Khởi cư xá nhân, Tả, Hữu gián nghị, Tả, Hữu Nạp ngôn.

Bí thư giám có chức Học sĩ.

Hàn Lâm viện có các chức Thừa chỉ, Học sĩ, Thị giảng, Thị độc, Trực học sĩ, Tri chế cáo, Đãi chế, Hiệu khám, sai đặt chức Đại học sĩ là người đứng đầu Hàn Lâm viện.

Ngũ hình viện, gồm có 5 viện: Thẩm hình viện, Tả hình viện, Hữu hình viện, Tường hình viện. Tư hình viện.

Có các chức Lang trung, Đại phu, Viện sứ, Tri viện sự, Thiêm tri viện sự cùng Giám sát ngũ hình.

Ngự sử đài: có các chức Thị ngự sử, Trung thừa, Phó trung thừa, Giám sát ngự sử, Chủ bạ. Sau này mới đặt các chức Đô ngự sử, Phó đô, Thiêm đô cùng chức Ngự sử đại phu làm quan đài trưởng.

Quốc tử giám: có các chức Tế tửu, Tư nghiệp, Trực giảng, Bác sĩ, Trợ giáo, Giáo thụ, chức Đề điệu thì chuyên dùng đại thần không cứ văn hay võ. Quốc tử giám chia thành 3 bá: Thượng xá, Trung xá và Hạ xá.

Quốc sử viện: có các chức Tu soạn, Tu sử, Đồng tu sử.

Nội thị sảnh: có các chức Đô tri, Chánh giám, Phó giám, Xá nhân các cục Thân tùy.

Ngự tiền tam cục (tức ba cục Cận thị, Chi hậu, Học sĩ), mỗi cục đều có Cục trưởng, Cục phó.

Tam quán (tức Nho Lâm quán, Sùng Văn quán, Tú Lâm cục): có các chức Tri quán sự, Tư huấn, Điển nghĩa.

Thái sử viện: có các chức Thái sử lệnh, Thái sử thừa, Linh đài lang, Thái chúc và Chưởng lịch.

Dưới đến các ty như Lỗ bồ ty, Trúc mộc ty, đều có những chức Đô giám, Đồng giám, các cục, các thự như Biểu tập cục, Trần mỹ cục, Đồng văn thự, Thái quan thự, đều có chức Chánh chưởng, Phó chưởng. Các chức kể trên đều là những chức quan trọng[1].

Ban Võ có 6 quân ngự tiền là: Ngự tiền võ sĩ, Ngự tiền trung quân, Tả dực thánh quân, Hữu dực thánh quân, Tiền dực thánh quân, Hậu dực thánh quân.

Đứng đầu 6 quân ngự tiền là các chức Đại tổng quản, Đại đô đốc, Đô tổng quản, thứ đến là Tổng quản, Đô đốc, Đồng tổng quản, Đồng tổng binh, Quản lãnh. Sáu quân ngự tiền có trách nhiệm bảo vệ kinh thành, trong đó có vua và hoàng tộc.

Ngoài ra còn có Ngự tiền vũ đội để túc trực hầu hạ nhà vua. Ngự tiền vũ đội chính là quân Túc vệ. Tướng hiệu ở các vệ quân khác, hễ ai phạm lỗi thì bị sung vào Ngự tiền vũ đội. Đứng đầu Ngự tiền vũ đội là viên quan Tổng quản.

Nói chung bộ máy Nhà nước phong kiến thời Lê Lợi tạm gọi là chặt chẽ nhưng hãy còn sơ sài, chưa có quy củ nhất định. Tính cách tạm thời này phần nào thích ứng với hoàn cảnh xã hội sau chiến tranh còn khá lỏng lẻo. Khi ấy, Lê Lợi chỉ thấy cần thiết lập 3 bộ:

Bộ Lại để phong quan chức cho những tướng lĩnh và những người thân thuộc đã từng nằm gai nếm mật trong thời kỳ 10 năm khởi nghĩa Lam Sơn.

Bộ Lễ để quy định những nghi thức, lễ nghi, bang giao, học hành, thi cử.

---

[1] Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II. Sđd, tr. 10.

Bộ Hộ để trông coi việc thu, chi tài chính trong toàn quốc, đồng thời quản lý về ruộng đất, vốn là vấn đề gây ra tranh chấp trong nhân dân sau những năm tháng chiến tranh kéo dài.

Còn lại những việc như binh lính, hình luật... thì tạm giao cho những cơ quan kém quan trọng như: Ngự tiền tam cục, Ngũ hình viện... Tuy vậy, so với thời Lý, Trần, bộ máy Nhà nước thời Lê Lợi đã là một bước tiến về mức độ tập trung chính quyền. Trải qua các đời Thái Tông, Nhân Tông, Nghi Dân, bộ máy chính quyền ấy càng được thay đổi, củng cố thêm theo hướng tập quyền.

Năm 1460, Nghi Dân củng cố lại triều đình trung ương đặt thành sáu bộ và sáu khoa chia nhau đảm nhiệm các công việc. Như vậy là Nghi Dân đã đặt thêm ba bộ: Binh, Hình, Công cùng với ba bộ do Lê Lợi đã đặt từ trước là: Lại, Lễ và Hộ, lập thành sáu bộ. Năm 1460, được đánh dấu là năm lần đầu tiên bắt đầu đặt sáu bộ (Lại - Hộ - Lễ - Binh - Hình - Công) trong lịch sử nền hành chính thời phong kiến Việt Nam.

Sáu khoa dưới thời Nghi Dân gồm có: Trung thư khoa, Hải khoa, Đông khoa, Tây khoa, Nam khoa và Bắc khoa. Các quan chức ở phủ, huyện, châu trong thời Nghi Dân cũng có sắp xếp lại nhưng các tài liệu sử cũ không ghi chép cụ thể.

II. TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN TRUNG ƯƠNG TRIỀU LÊ THÁNH TÔNG

Tổ chức chính quyền trung ương thời Lê Thánh Tông được sắp xếp chấn chỉnh lại nhằm tập trung mọi quyền vào tay hoàng đế và kiểm soát chặt chẽ các cấp địa phương.

Tháng 3 năm Quang Thuận thứ 6 (1465), Lê Thánh Tông đổi sáu bộ (Lại - Hộ - Lễ - Binh - Hình - Công) làm sáu viện, mỗi viện có chức Thượng thư đứng đầu. Theo "Quan chức chí" trong *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú, năm Quang Thuận mới đặt sáu viện. Phan Huy Chú cho biết: "Như viện Nghi Lễ, viện Ty Hình và viện Khâm Hình, còn ba viện nữa đều chưa khảo cứu được".

Hồi đầu triều Lê, sắp xếp quan chức, phần nhiều theo như triều Trần khi trước, trên có Tả, Hữu tướng quốc Bình chương quân quốc trọng sự, thứ đến bộ Lễ, bộ Lại, viện Nội mật và ba sảnh là Trung thư, Hoàng môn và Môn hạ. Viên chức trong bộ, viện, sảnh chia nhau nắm chính quyền trong nước. Lại đặt chức Hành khiển ở năm đạo, kiêm giữ sổ sách quân và dân ở các đạo ngoài kinh sư. Còn tên quan ở sáu bộ và sáu khoa vẫn chưa đặt đủ. Đến lúc Nghi Dân cướp ngôi vua, mới sắp xếp riêng sáu bộ là: Lại - Hộ - Lễ - Binh - Hình - Công; lại đặt thêm sáu khoa là: Trung thư khoa, Hải khoa, Đông khoa, Tây khoa, Nam khoa và Bắc khoa. Đến nay, Lê Thánh Tông mới đổi sáu bộ làm sáu viện.

Đứng đầu trong một viện là chức Thượng thư, thứ nhì đến Tả hữu thị lang, dưới nữa có các chức Lang trung, Viên ngoại lang và Tự vụ. Lê Thánh Tông lại đổi tên các khoa cho phù hợp với tên sáu viện: Trung thư khoa đổi làm Lại khoa, Hải khoa làm Hộ khoa, Đông khoa làm Lễ khoa, Nam khoa làm Binh khoa, Tây khoa làm Hình khoa, Bắc khoa làm Công khoa. Đứng đầu trong một khoa là chức Đô cấp sự trung, thứ nhì đến Cấp sự trung.

1. Lục bộ

Tháng Tư năm Quang Thuận thứ 7 (1466), Lê Thánh Tông lại bỏ sáu viện, khôi phục lại tên sáu bộ: Lại - Hộ - Lễ - Binh - Hình - Công, chức trách của các bộ cụ thể như sau:

Bộ Lại: giữ công việc quan tước, chọn bổ, xét hạch, thăng giáng và các việc điền bổ chức khuyết, cấp bổng lộc quan lại.

Bộ Hộ: giữ công việc ruộng đất, nhân dân, kho tàng, lương tiền, thu phát và các việc về ruộng lộc, thuế má, muối, sắt.

Bộ Lễ: giữ công việc lễ nghi, tế tự, lễ mừng, tiệc yến, việc học, việc thi cử, việc đi cống, đi sứ, vào chầu. Lại kiêm trông coi các việc về thiên văn, về y, bốc, tăng, đạo, giáo phương, đồng văn, nhã nhạc.

Bộ Binh: giữ công việc binh nhung, cấm vệ, xe ngựa, nghi trượng, khí giới và các việc dân biên giới, quân trấn giữ, các dịch trạm, các việc dân tộc thiểu số, những việc khẩn cấp.

Bộ Hình: giữ công việc luật lệnh, hình pháp, xét lại ngục tụng, xử tội về Ngũ hình[1].

Bộ Công: giữ công việc thành trì, cầu cống, đường sá, xây đắp, thợ thuyền, việc sửa chữa xây dựng, cùng là việc cấm chế về núi rừng, vườn tược, sông, đầm.

Đứng đầu mỗi bộ có các chức: Thượng thư trật Tòng nhị phẩm, Tả hữu Thị lang trật Tòng tam phẩm. Bên dưới có các chức: Lang trung, trật Chánh lục phẩm, Viên Ngoại lang, trật Tòng lục phẩm.

2. Lục tự

Đại lý tự: cơ quan phụ trách việc hình án có nhiệm vụ xét lại những án nặng đã xử như án bị tử hình hay bị lưu đày. Xét xong thì chuyển kết quả sang bộ Hình để tâu lên vua xin quyết định.

Thái thường tự: cơ quan phụ trách việc thi hành những thể thức lễ nghi, âm nhạc trong cung đình, trông coi việc tế lễ Trời đất, bách thần...

Quang lộc tự: cơ quan phụ trách việc cung cấp và kiểm tra rượu lễ, đồ lễ, đồ ăn thức uống trong các buổi tế lễ, yến tiệc.

Thái bộc tự: cơ quan có nhiệm vụ giữ gìn xe của vua và hoàng tử, coi sóc chuồng ngựa của nhà vua.

Hồng lô tự: cơ quan chịu trách nhiệm tổ chức xướng danh những người đỗ trong các kỳ thi Đình.

Hồng lô tự còn có hai thự là Điển khách thự để lo tiếp đón các ông hoàng ngoại quốc và Ty nghi thự để lo việc an táng các vị quan đại thần trong triều.

---

[1] *Ngũ hình:* 1. Xuy (đánh bằng roi); 2. Trượng (đánh bằng gậy); 3. Đồ (đồ làm lính chăn voi...); 4. Lưu (lưu đày); 5. Tử (giết chết).

Thượng bảo tự: cơ quan giữ việc đóng ấn vào quyển thi của các thí sinh thi Hội.

Đứng đầu mỗi tự là các chức: Tự khanh trật Chánh ngũ phẩm, Thiếu khanh trật Chánh lục phẩm.

Tháng Mười năm Quang Thuận thứ 7 (1466), Lê Thánh Tông thay đổi xếp đặt các ty thuộc trong bộ Hình. Theo chế độ cũ, Viện Ngũ hình có: Tả hình, Hữu hình, Thẩm hình, Tường hình và Ty hình, mỗi viện đều đặt chức Đại phu. Đến nay sắp xếp lại bộ Hình, đổi Viện Tả hình làm Ty Thanh hình, Viện Hữu hình làm Ty Thận hình, ba viện Thẩm hình, Tượng hình và Ty hình chia làm hai ty Minh hình, Tường hình. Mỗi ty đều đặt chức Lang trung, còn chức Đại phu ở Viện Ngũ hình đều bãi bỏ. Lê Thánh Tông cho rằng khoảng niên hiệu Thái Hòa (1443-1453), ở Hình ty chỉ đặt hai viên Đại phu nên xét đoán việc hình ngục phần nhiều chậm trễ, đến nay hạ sắc lệnh cho bộ Lại đặt thêm ở Hình ty 3 người giữ chức Viên ngoại lang. Chức này chọn các quan trong kinh sư và ngoài các đạo người nào có đức độ vừa cương vừa nhu dung hòa với nhau và có tài sở trường về việc hỏi kiện để sung bổ[1].

3. Hiệu định quan chế

Ngày 26 tháng Chín năm Hồng Đức thứ 2 (1471), Lê Thánh Tông ban bố lời dụ *Hiệu định quan chế*, cải tổ lại bộ máy chính quyền trung ương, quy định rõ trách nhiệm của các chức quan và tập trung quyền bính vào tay nhà vua. Mở đầu lời dụ *Hiệu định quan chế*, nhà vua giải thích lý do cần phải có cải cách bộ máy Nhà nước như sau: "Đất đai bờ cõi ngày nay so với trước kia khác nhau nhiều lắm, không thể không thân hành nắm quyền chế tác, làm trọn đạo biến thông"[2]. Lê Thánh Tông bài bác chế độ

---

[1] Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tập I, tr. 1.026, 1.027.

[2] Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, Hà Nội, 1993, tập II, tr. 453.

Tể tướng trong các triều đại trước thường gây ra tình trạng chuyên quyền, lấn át quyền vua. Lời dụ *Hiệu định quan chế* chỉ rõ: "Nhà Hán, Đường, Tống trở xuống thường noi theo phép cũ nhà Tần, lấy một người Thừa tướng giữ mọi việc triều chính. Được như họ Tiêu, họ Tào, họ Bính, họ Ngụy[1], họ Diêu, họ Tống, họ Hàn, họ Phạm[2] chỉ độ vài người thôi. Còn như những kẻ trộm giữ uy phúc, che lấp thông minh, dựng bè đảng để bền quyền, lộng lòng tham làm lầm nước, rút cục đến đổ tôn tự, vạ sinh linh, như lũ Trương Vã, Khổng Quang[3], Lý Lâm Phủ, Lư Kỷ[4], Tần Cối, Hàn Doãn Trụ[5], chưa dễ kể hết"[6]. Nhà vua khẳng định mình trực tiếp điều khiển mọi công việc triều chính: "Phương chi ngày nay, binh lực thuế má, bờ cõi bản chương so với thời trước thật khác nhau xa, không thể không tự cầm lấy quyền, chế tác hết cái đạo biến thông"[7]. Vì vậy, Lê Thánh Tông bãi bỏ chức Tể tướng, trực tiếp nắm hết quyền bính vào tay. Với việc thi hành dụ *Hiệu định quan chế* này, chế độ phong kiến tập quyền đã phát triển tới đỉnh cao của mức độ quân chủ chuyên chế quan liêu. Nhận định về vấn đề này, Giáo sư Phan Huy Lê viết: "Chế độ quân chủ chuyên chế quan liêu có mặt hạn chế của nó và sau này gây ra nhiều hậu quả nặng nề cho đất nước nhưng điều cần nhấn mạnh là trong hoàn cảnh thế kỷ XV, nhất là dưới triều Lê Thánh tông, vẫn còn phát huy vai trò tích cực của nó. Với ý thức dân tộc và tinh thần tự cường cao, Lê Thánh tông nêu cao Nho giáo, tiếp nhận mô hình

---

1. Tiêu Hà, Tào Tham, Bính Cát, Ngụy Tương - Tể tướng đời Tây Hán (năm 206 trước Công nguyên đến năm 8 sau Công nguyên).
2. Diên Sùng, Tống Cảnh, Hàn Kỳ, Phạm Trọng Yêm - Tể tướng đời Tống (960-1279).
3. Thừa tướng cuối đời Hán.
4. Thừa tướng cuối đời Đường (618-907).
5. Thừa tướng cuối đời Nam Tống (1127-1279).
6. Chu Thiên: *Lê Thánh tông*, tr. 57.
7. Chu Thiên: *Lê Thánh tông*, tr. 59.

chế độ quân chủ Nho giáo, nhưng luôn luôn xuất phát từ những đặc điểm của đất nước và lợi ích của dân tộc"[1].

Như trên đã trình bày và theo như trong lời dụ *Hiệu định quan chế*, ta nhận thấy Lê Thánh Tông đã thực sự tiến hành cuộc cải cách hành chính toàn diện bộ máy tổ chức chính quyền quốc gia. Điều được coi là giá trị nhất, đóng góp nhất của cuộc cải cách hành chính vào năm 1471 này là sự phân chia quyền lực và các quan có trách nhiệm liên đới. Đã chia quyền các quan nên ai nấy đều phải chăm lo làm tròn phận sự trong phạm vi của mình, tránh được những tệ nhũng và lạm quyền. Có trách nhiệm liên đới, nên quan chức ngạch nọ có quyền kiểm soát quan chức ngạch kia, do vậy ai cũng phải giữ một mực công bằng, không dám thiên vị hà lạm, hay làm điều gì khuất tất, có hại đến nền hành chính. Không những thế, nhà vua chặn đứng nạn tham nhũng bằng cách biểu dương thưởng các quan lại liêm khiết và trừng trị những kẻ gian tà tham lam.

Bộ máy Nhà nước phong kiến triều Lê Thánh Tông là một bộ máy quân chủ chuyên chế quan liêu được tổ chức khá hoàn chỉnh và chặt chẽ. Theo *Quan chế tổng mục* trong *Thiên Nam dư hạ tập* thì sau khi chấn chỉnh lại bộ máy Nhà nước năm 1471, tổng số quan lại thời Hồng Đức lên tới 5.370 người, trong đó:

- Quan lại trong triều chiếm 2.755 người, gồm có: 399 quan văn, 1.910 quan võ, 446 tòng quan.

- Quan lại ở các địa phương là 2.615 người, gồm có: 926 quan văn, 857 quan võ, 41 tòng quan, 791 tạp lưu[2].

---

[1] Phan Huy Lê: *Lê Thánh tông và sự nghiệp của ông trong bối cảnh lịch sử đất nước thế kỷ XV*. Trong tập *Hoàng đế Lê Thánh tông, nhà chính trị tài năng, nhà văn hóa lỗi lạc, nhà thơ lớn*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 126.

[2] Theo Phan Huy Lê: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1962, tập II, tr. 156.

Trên đây là số quan lại có phẩm tước, chưa kể số nhân viên phục dịch và ngạch xã quan ở thôn xã. Cùng với sự phát triển của Nhà nước phong kiến tập quyền, bộ máy quan liêu càng tăng cường thêm.

Quan chế dưới thời Lê Thánh Tông được quy định bắt đầu bằng các tước của tông phái nhà vua. Thân vương thì hoàng tử được phong, lấy tên phủ làm hiệu (như phủ Kiến Hưng gọi là Kiến Hưng vương). Tự thân vương[1] thì con cả của thân vương được phong, lấy tên huyện làm hiệu (như huyện Hải Lăng thì gọi là Hải Lăng vương). Tước công thì các con của hoàng thái tử và thân vương được phong, lấy mỹ tự làm tên hiệu (như Triệu Khang công...). Tước hầu thì con trưởng của tự thân vương hay thân công được phong, lấy mỹ tự làm tên hiệu (như Vĩnh Kiến hầu...). Tước bá thì hoàng thái tôn, các con của tự thân vương, tự thân công, con trưởng của thân công chúa được phong, lấy mỹ tự làm tên hiệu (như Tĩnh Cung bá...). Tước tử thì xem như chánh nhất phẩm, các con thứ của thân công chúa, con trưởng của tước hầu, tước bá được phong, lấy mỹ tự làm tên hiệu (như Kiến Xương tử...). Tước nam thì xem như tòng nhất phẩm, con trưởng của thân công chúa được truy tặng, các con thứ của tước hầu, tước bá được phong, lấy mỹ tự làm tên hiệu (như Quảng Trạch nam...).

Đứng đầu bộ máy là nhà vua. Chế độ phong kiến tập quyền ở Việt Nam phát triển dưới hình thức quân chủ chuyên chế. Triều Lê Thánh Tông, nền trung ương tập quyền được củng cố cao nhất, cũng là lúc mọi quyền hành trong nước được tập trung cao nhất vào tay quyết đoán của cá nhân nhà vua. Nhà vua là thiên tử, người có uy quyền tuyệt đối trong xã hội.

Ở dưới nhà vua, triều đình Lê Thánh Tông "lấy các chức Thái sư, Thái úy, Thái phó, Thái bảo, Thiếu sư, Thiếu úy, Thiếu phó, Thiếu bảo làm hạng đại thần trọng chức. Lấy Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công làm sáu bộ. Ngoài sáu bộ, lại có sáu khoa. Đại lý, Thái thường,

---

[1] *Tự thân vương:* Con cả của thân vương được tập ấm tước của người cha.

Quang Lộc, Thái bộc, Hồng lô, Thượng bảo là sáu tự. Lại đặt Giám sát ngự sử 13 đạo, Đô đốc phủ năm phủ..."[1].

4. Các cơ quan chuyên môn

Ngoài những cơ quan có tính chất hành chính kể trên, Lê Thánh Tông còn tổ chức một số cơ quan chuyên môn không lệ thuộc vào sáu bộ, bao gồm:

Thông chính ty: cơ quan trông coi việc chuyển đạt công văn giấy tờ, chỉ dụ của triều đình tới các nơi và chuyển đệ công văn từ dưới lên, đơn từ của nhân dân lên nhà vua. Đứng đầu cơ quan Thông chính ty là một viên Thông chính sứ, trật Tòng tứ phẩm.

Quốc tử giám: cơ quan giáo dục cao nhất trong nước. Quốc tử giám là trường đại học của triều đình có nhiệm vụ dạy dỗ, đào tạo nhân tài cho đất nước. Đứng đầu Quốc tử giám là một viên Tế tửu trật Chánh tứ phẩm và một viên Tư nghiệp trật Tòng ngũ phẩm.

Ngoài ra còn có các viên quan khác phụ trách việc giảng dạy học trò như: Ngũ kinh bác sĩ, Giáo thụ trật Chánh bát phẩm.

Quốc sử viện: cơ quan chép sử của triều đình. Nhà vua nói gì, làm gì, sử quan đều phải ghi chép trung thực, cẩn thận. Đứng đầu Quốc sử viện là Quốc sử viện Tu soạn trật Chánh bát phẩm. Thứ đến Sử quán Biên tu lục trật Tòng bát phẩm.

Để khuyến khích mở mang nông nghiệp và phụ trách việc sửa đắp đê điều, trông nom việc thủy lợi, tháng 11 năm Hồng Đức thứ 6 (1475), Lê Thánh Tông cho đặt các chức quan Khuyến nông và Hà đê xứ[2].

5. Chế độ bổng lộc

Nhằm củng cố nền trung ương tập quyền, Nhà nước phong kiến triều Lê Thánh Tông có nhiều chính sách trấn áp và đề phòng các khuynh hướng phân tán trong xã hội. Về phương diện kinh tế, nhà Lê bãi bỏ chế độ ban cấp thái ấp lập thành các điền trang, thủ tiêu các điền trang cũ và kiểm soát chặt chẽ những trang trại còn lại. Về phương diện xã hội, nhà Lê đã giải phóng một số nông nô, nô tỳ và có nhiều biện pháp hạn chế việc mua bán nô tỳ. Về phương diện chính trị, nhà Lê chú trọng tập trung đến mức cao nhất chính quyền về trung ương. Các vương hầu quý tộc vẫn được hưởng nhiều đặc quyền, nhưng không được lũng đoạn triều chính như trước nữa.

---

[1] Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, Hà Nội, 1993, tập II, tr. 455.

[2] Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, Hà Nội, 1993, tập II, tr. 466.

Những tầng lớp quý tộc tôn thất tùy theo dòng trưởng hay thứ, thân thuộc gần hay xa, được phong tước công, hầu, bá, tử, nam và được ban cấp nhiều lộc điền, bổng lộc.

Theo các sử thần triều Nguyễn, căn cứ vào sách *Thiên Nam dư hạ tập*, thì chế độ cấp bổng lộc dưới triều Lê Thánh tông cụ thể như sau:

- *Thân vương*: thế nghiệp điền 600 mẫu, thế nghiệp thổ 40 mẫu, ruộng được vua ban cho 1.000 mẫu, bãi trồng dâu được ban cho 150 mẫu, đầm được ban cho trị giá thực tiền 80 quan, ruộng tế tự 300 mẫu, thực phong 500 hộ;

- *Tự thân vương và thế tử của thân vương*: thế nghiệp điền 450 mẫu, thế nghiệp thổ 36 mẫu, ruộng được vua ban cho 500 mẫu, bãi trồng dâu được ban cho 110 mẫu, đầm được cho trị giá thực tiền 70 quan, ruộng tế tự 250 quan, thực phong 200 hộ;

- *Quốc công*: thế nghiệp điền 450 mẫu, thế nghiệp thổ 34 mẫu, ruộng được vua ban cho 400 mẫu, bãi trồng dâu được ban cho 100 mẫu, đầm được ban cho trị giá thực tiền 60 quan, ruộng tế tự 200 mẫu;

- *Quận công*: thế nghiệp điền 350 mẫu, thế nghiệp thổ 32 mẫu, ruộng được vua ban cho 300 mẫu, bãi trồng dâu được ban cho 90 mẫu, đầm được ban cho trị giá thực tiền 50 quan, ruộng tế tự 180 mẫu;

- *Tước hầu*: thế nghiệp điền 300 mẫu, thế nghiệp thổ 30 mẫu, ruộng được vua ban cho 260 mẫu, bãi trồng dâu được ban cho 80 mẫu, đầm được ban cho trị giá thực tiền 40 quan, ruộng tế tự 160 mẫu;

- *Tước bá*: thế nghiệp điền 200 mẫu, thế nghiệp thổ 28 mẫu, ruộng được vua ban cho 230 mẫu, bãi trồng dâu được ban cho 70 mẫu, đầm được ban cho trị giá thực tiền 30 quan, ruộng tế tự 140 mẫu;

- *Chánh nhất phẩm, tước Tử*: trở xuống đều không cấp thế nghiệp điền, chỉ cấp cho thế nghiệp thổ 18 mẫu, ruộng được vua ban cho 100 mẫu, bãi trồng dâu được ban cho 30 mẫu, ruộng tế tự 70 mẫu;

- *Tòng nhất phẩm, tước Nam*: thế nghiệp thổ 16 mẫu, ruộng được ban cho 80 mẫu, bãi trồng dâu được ban cho 20 mẫu, ruộng tế tự 60 mẫu;

- *Chánh nhị phẩm*: thế nghiệp điền 14 mẫu, ruộng được ban cho 60 mẫu, bãi trồng dâu được ban cho 20 mẫu, ruộng tế tự 50 mẫu;

- *Tòng nhị phẩm*: thế nghiệp thổ 12 mẫu, ruộng được ban cho 50 mẫu, bãi trồng dâu được ban cho 10 mẫu, ruộng tế tự 40 mẫu;

- *Chánh tam phẩm*: thế nghiệp thổ 10 mẫu, ruộng được ban cho 40 mẫu, ruộng tế tự 35 mẫu;

- *Tòng tam phẩm*: thế nghiệp thổ 8 mẫu, ruộng được ban cho 30 mẫu, ruộng tế tự 20 mẫu;

- *Chánh tứ phẩm*: thế nghiệp thổ 6 mẫu, ruộng được ban cho 20 mẫu, ruộng tế tự 15 mẫu;

- *Tòng tứ phẩm*: thế nghiệp thổ 4 mẫu, ruộng được ban cho 15 mẫu, ruộng tế tự 10 mẫu.

Những tầng lớp vương hầu quý tộc dưới triều Lê Thánh Tông không được thiết lập các điền trang, không được nuôi quân đội riêng như triều Lý, Trần, không được phân phong đi trấn giữ các ngoại trấn. Trừ một số ít trong tầng lớp quý tộc có khả năng được giữ một số chức trách trong triều, còn nói chung không được tham dự triều chính.

Lê Thánh Tông cải tổ lại quan chế và định lại cả lương bổng của các quan.

Tháng Một năm Hồng Đức thứ 8 (1477), triều đình định rõ lại chế độ bổng lộc cho các quan trong kinh và ngoài các đạo. Theo *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* thì tờ Chiếu mà Lê Thánh Tông ban bố về việc định rõ chế độ bổng lộc có nội dung như sau: "Lộc để khuyên người có công, tùy theo công việc nặng hay nhẹ, những hoàng tôn và công thần tuy không có hạn định về phẩm tước, mà cấp lộc còn có từng bậc khác nhau, huống chi các quan văn, quan võ trong kinh và ngoài các đạo chức việc không giống nhau, thì việc cấp lộc nên làm cho tỏ rõ việc nặng nhọc, việc nhàn rỗi. Vậy hoặc có người nào kiêm giữ một chức quan ngang với phẩm trật của mình, thì được cấp lộc theo chức phiền kịch; người nào chức thấp mà kiêm giữ một chức cao, thì được tính theo chức sở kiêm, mà bớt dần đến phẩm trật chính của mình, rồi tùy theo chức việc phiền hay giản mà định số lộc cấp phát, người nào chức cao mà làm (nguyên văn chép chữ "hành") công việc chức thấp thì được tính theo chức sở hành, mà tiến dần đến phẩm trật của mình, rồi tùy theo chức phiền hay giản mà định số lộc cấp phát. Đại khái, quan trong kinh, nếu giữ chức phiền kịch thì cấp bổng lộc tiến lên hai bậc, chức phiền kịch vừa tiến lên một bậc; chức giản dị lùi xuống một bậc, chức giản dị lắm lùi xuống hai bậc. Quan ngoài các đạo, nếu giữ chức phiền kịch thì bổng lộc lùi xuống một bậc; chức phiền kịch vừa lùi xuống hai bậc; chức giản dị lắm lùi xuống ba bậc. Về phần thí quan[1] thì sau khi đã theo chức phiền hay giản để tính bổng lộc tiến hay lùi rồi, lại cấp lộc lùi xuống ba bậc nữa"[2].

---

[1] - *Thí:* Nghĩa là người phẩm hàm thấp mà thí sai làm chức vụ cao.

- *Kiêm:* Nghĩa là hiện làm chức này mà kiêm giữ chức khác nữa: có người kiêm chức ngang với phẩm trật của mình, có người phẩm trật cao mà kiêm chức thấp, có người phẩm trật thấp mà kiêm chức cao.

- *Hành:* Nghĩa là người phẩm hàm cao làm chức vụ thấp.

[2] Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Sđd, Hà Nội, 1998, tập I, tr. 1.134, 1.135.

Theo *Thiên Nam dư hạ tập* thì chế độ cấp bổng lộc cho các quan trong kinh và ngoài các đạo được quy định lại vào năm 1477, dưới thời Lê Thánh Tông cụ thể như sau:

- *Hoàng thái tử*: 500 quan; Thân vương: 200 quan; Tự thân vương: 140 quan; Hoàng tôn được phong Quốc công: 127 quan;

- *Quận công*: 120 quan; tước Hầu: 113 quan; tước Bá: 106 quan; Hoàng tằng tôn phong tước Hầu: 99 quan; phong tước Bá cùng Phó mã đô úy đều 92 quan (bớt dần mỗi bậc đều 7 quan);

- *Chánh nhất phẩm*: 80 quan; Tòng nhất phẩm: 74 quan; Chánh nhị phẩm: 68 quan; Tòng nhị phẩm: 62 quan; Chánh tam phẩm: 56 quan (bớt dần mỗi bậc đều 6 quan);

- *Tòng tam phẩm*: 52 quan; Chánh tứ phẩm: 48 quan; Tòng tứ phẩm: 44 quan; Chánh ngũ phẩm: 40 quan; Tòng ngũ phẩm: 36 quan (bớt dần mỗi bậc đều 4 quan);

- *Chánh lục phẩm*: 33 quan; Tòng lục phẩm: 30 quan; Chánh thất phẩm: 27 quan; Tòng thất phẩm: 24 quan; Chánh bát phẩm: 21 quan; Tòng bát phẩm: 18 quan (bớt dần mỗi bậc đều 3 quan);

- *Chánh cửu phẩm*: 16 quan; Tòng cửu phẩm: 14 quan; Giản nha môn: 12 quan; Thái giản nha môn: 10 quan; Nhàn tản nha môn: 8 quan; Thái nhàn tản nha môn: 6 quan (bớt dần mỗi bậc đều 2 quan)[1].

Trong bộ máy chính quyền, Lê Thánh Tông không những chú trọng sắp xếp hàng ngũ các quan, mà ông còn chú ý việc chọn lựa và bổ dụng hàng ngũ lại viên các nha môn. Tháng Chạp năm Hồng Đức thứ 8 (1477), Lê Thánh Tông ban hành định lệ tư cách và xuất thân[2] của các lại viên các nha môn. Theo quy định thì những lại viên các nha môn trong kinh và ngoài các đạo, lấy giám sinh, nho sinh,

---

[1] Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Sđd, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tập I, tr. 1.135, 1.136.

[2] *Xuất thân:* như giám sinh, sinh đồ và người thi đỗ thư, toán.

sinh đồ và những người trúng tuyển kỳ thi viết chữ và tính toán sung bổ. Trong kinh: *lại sử*[1] ở các nha môn bổ dụng những người có xuất thân, thì viên lại ấy bắt đầu sung làm thư lại, làm việc ba năm sung làm đạt lại, lại một năm sung làm điển lại, sau làm việc một năm nữa, không phạm lỗi, được thăng lên đô lại. Lại sử ở các nha môn bổ dụng người không có xuất thân, thì bắt đầu sung làm thông lại, làm việc sáu năm thăng làm đề lại, làm việc ba năm nữa thăng sung đô lại ở nha môn bổ dụng người có xuất thân. Những người lại ở nha môn các đạo bên ngoài, cũng như những người lại tại nha môn bổ dụng người không có xuất thân ở trong kinh[2].

Tháng Mười năm Hồng Đức thứ 22 (1491), vua Lê Thánh Tông cho dựng đình Quảng Văn ở ngoài cửa Đại Hưng (cửa Nam của kinh thành Thăng Long) làm nơi treo những pháp lệnh về việc chính trị. Việc làm này của nhà vua giúp cho dân chúng dễ dàng hiểu biết và thi hành những chủ trương, pháp lệnh của triều đình.

Tháng 2 năm Hồng Đức thứ 24 (1493), nhà vua quy định ban thứ trong triều. Theo quy định này thì trật tự hàng lối trong triều ban như sau: Văn ban và võ ban, người nào cùng ngang phẩm hàm với nhau, thì viên quan cũ cùng viên quan nhiều tuổi đứng hàng trên, viên quan mới cùng viên quan ít tuổi đứng hàng dưới; người nào phẩm trật thấp mà giữ chức cao, nếu là hàng tam phẩm thì đứng ở ban nhị phẩm, nếu hàm thất, bát phẩm thì đứng ở ban lục phẩm; người nào phẩm trật cao mà giữ chức thấp, nếu là hàm nhị phẩm thì đứng ở ban tam phẩm, nếu là hàm tứ, ngũ phẩm thì đứng ở ban lục phẩm. Còn như các quan trong Lục khoa hàm thất bát phẩm thì đứng ở hàng trên trong ban lục phẩm.

Tổ chức chính quyền trung ương dưới triều Lê Thánh Tông là một bộ máy chính quyền khá hoàn bị. Vua Lê Thánh Tông đã tham bác cách tổ chức chính quyền trung ương của triều Đường, triều Minh bên Trung Quốc rồi sửa đổi lại, tùy theo hoàn cảnh thích nghi mà áp dụng vào nước ta như bộ Lại, dưới triều Minh có tới 4 Thanh lại ty vì nước Trung Quốc rộng, công việc nhiều nên cần nhiều cơ quan để chia bớt việc; còn dưới triều Lê Thánh Tông, bộ Lại chỉ có 1 Thanh lại ty mà thôi.

---

[1] *Lại sử:* như nhân viên hành chính, văn phòng ngày nay.

[2] Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Sđd, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tập I, tr. 1.138.

Việt Nam từ đầu thời phong kiến độc lập, tự chủ dưới triều Ngô, Đinh, Tiền Lê cho đến khoảng đầu triều Lê, việc tổ chức chính quyền trung ương hãy còn sơ sài, lại không có quy định rõ ràng. Cho tới triều Lê Thánh Tông, nhà vua đã có công hoàn bị tổ chức chính quyền trung ương, hoàn bị nền hành chính, tư pháp, binh bị tổ chức lại triều đình cho có trật tự trên dưới, đặt ra luật pháp nghiêm minh.

6. Tổ chức chính quyền địa phương triều Lê Thánh Tông

Vào đầu triều Lê chia cả nước làm 5 đạo, đem phủ, lộ, trấn, châu, huyện và cả xã chia thành khu vực để lệ thuộc vào đạo. Ở các đạo, chia từng trách nhiệm mà đặt chức Hành khiển cùng Chánh tuyên phủ sứ, Phó tuyên phủ sứ; ở phủ đặt chức Tri phủ; ở lộ và trấn đặt các chức An phủ sứ và Trấn phủ sứ. Đặt chức quan ở phủ, ở lộ, ở trấn như vậy là có ý để họ liên lạc với nhau mà thông hiểu tình hình trong từng khu vực. Ở châu đặt chức Phòng ngự sứ; ở huyện đặt các chức Chuyển vận sứ và Tuần sát sứ[1].

Tổ chức các đạo thừa tuyên

Tháng Sáu năm Quang Thuận thứ 7 (1466), Lê Thánh Tông chia lại các khu vực hành chính, chia cả nước ra 12 đạo thừa tuyên: 1. Thanh Hóa; 2. Nghệ An; 3. Thuận Hóa; 4. Thiên Trường; 5. Nam Sách; 6. Quốc Oai; 7. Bắc Giang; 8. An Bang; 9. Hưng Hóa;

---

[1] Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Sđd, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tập I, tr. 1.024.

10. Tuyên Quang, 11. Thái Nguyên; 12. Lạng Sơn. Riêng hai huyện Quảng Đức và Thọ Xương là đất kinh kỳ thì đặt thành một khu vực hành chính đặc biệt trực thuộc triều đình, gọi là phủ Trung đô.

Đứng đầu mỗi đạo có hai ty: Đô Tổng binh sứ ty lĩnh quân đội và Thừa chính sứ ty trông coi việc hành chính và tư pháp. Đô ty có các chức Tổng binh, Phó tổng binh cầm đầu. Chức Hành khiển, năm 1460 đổi thành Tuyên phủ chính sứ, nay lại đổi thành Thừa chính sứ, chức Tuyên phủ phó sứ đổi thành Thừa chính phó, trông coi Thừa ty.

Dưới đạo có phủ, châu, rồi đến huyện và xã. Vua Lê Thánh Tông đổi lộ làm phủ, đổi trấn thành châu và đổi lại các quan chức: An phủ sứ làm Tri phủ, Trấn phủ sứ làm Đồng tri phủ, Chuyển vận sứ làm Tri huyện, Tuần sát sứ làm Huyện thừa, Phóng ngự sứ làm Tri châu. Riêng phủ Trung đô thì đặt một số quan chức đặc biệt là Phủ doãn, Thiếu doãn và Thị trung[1].

Việc chia lại các khu vực hành chính này chứng tỏ một bước củng cố chính quyền phong kiến tập trung. Năm đạo trước kia chia nhỏ thành 12 đạo để thu hẹp bớt quyền hành của chính quyền địa phương. Một số đơn vị hành chính trung gian như trấn và lộ bị bãi bỏ để đơn giản bớt hệ thống tổ chức chính quyền và đồng thời tăng cường thêm quyền chi phối của chính quyền trung ương.

Tháng Sáu năm Quang Thuận thứ 8 (1467), vua Lê Thánh Tông ra lệnh cho các đạo phải đi điều tra khám xét núi sông, đồng ruộng và sưu tập các sự tích trong xứ rồi vẽ thành bản đồ, ghi chú rõ ràng gửi lên bộ Hộ, để chuẩn bị vẽ một tập bản đồ cả nước. Công việc vẽ bản đồ này tiến hành như thế nào không được sử sách ghi chép lại, nhưng đến năm 1469 thì triều đình "định bản đồ trong nước" quy định rõ các khu vực hành chính thuộc 12 đạo thừa tuyên. Có lẽ rằng công việc vẽ bản đồ bắt đầu tiến hành ở các địa phương từ năm 1467 đến năm 1469, bộ Hộ tập hợp, điều chỉnh lại, hoàn thành bản đồ cả nước.

---

[1] Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Sđd, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tập I, tr. 1.024, 1.025.

Tháng Tư năm Quang Thuận thứ 10 (1469), vua Lê Thánh Tông quy định bản đồ trong nước gồm 12 thừa tuyên như sau (theo *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*)[1]:

Thanh Hóa gồm 4 phủ, 16 huyện, 4 châu;

Nghệ An gồm 8 phủ, 18 huyện, 2 châu;

Thuận Hóa gồm 2 phủ, 7 huyện, 4 châu;

Hải Dương (trước là Nam Sách) gồm 4 phủ, 18 huyện;

Sơn Nam (trước là Thiên Trường) gồm 11 phủ, 42 huyện;

Sơn Tây (trước là Quốc Oai) gồm 6 phủ, 24 huyện;

Kinh Bắc (trước là Bắc Giang) gồm 4 phủ, 19 huyện;

An Bang gồm 1 phủ, 3 huyện, 4 châu;

Tuyên Quang gồm 1 phủ, 2 huyện, 5 châu;

Hưng Hóa gồm 3 phủ, 4 huyện, 17 châu;

Lạng Sơn gồm 1 phủ, 7 châu;

Ninh Sóc (trước là Thái Nguyên) gồm 3 phủ, 8 huyện, 7 châu[1].

---

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tập I, tr. 1.073, 1.074.

2. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* thì số phủ, huyện, châu của 12 đạo thừa tuyên như sau:

I. Thanh Hóa gồm 4 phủ, 16 huyện, 4 châu;
II. Nghệ An gồm 9 phủ, 27 huyện, 2 châu;
III. Thuận Hóa gồm 2 phủ, 7 huyện, 4 châu;
IV. Hải Dương gồm 4 phủ, 18 huyện;
V. Sơn Nam gồm 11 phủ, 42 huyện;
VI. Sơn Tây gồm 6 phủ, 24 huyện;
VII. Kinh Bắc gồm 4 phủ, 16 huyện;
VIII. An Bang gồm 1 phủ, 3 huyện, 3 châu;
IX. Tuyên Quang gồm 1 phủ, 2 huyện, 5 châu;
X. Hưng Hóa gồm 3 phủ, 4 huyện, 17 châu;
XI. Lạng Sơn gồm 1 phủ (bản dịch ghi nhầm là 1 huyện), 7 châu;
XII. Ninh Sóc gồm 1 phủ, 7 huyện.

(*Đại Việt sử ký toàn thư*. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1993, tập II, tr. 437).

Lại đổi phủ Trung đô làm Phụng Thiên quản lĩnh 2 huyện Quảng Đức và Thọ Xương như cũ.

Năm 1471, Lê Thánh Tông đặt thêm thừa tuyên thứ 13 là Quảng Nam gồm 3 phủ, 9 huyện.

Cơ chế quan lại ở các đạo thừa tuyên

Tháng Sáu năm Hồng Đức thứ 2 (1471), cùng với việc đặt đạo Quảng Nam, Lê Thánh Tông đặt thêm ty Hiến sát ở các đạo, có các chức Hiến sát sứ, Hiến sát phó sứ cầm đầu. Ty Hiến sát phụ trách việc tâu bày mọi việc phải trái, điều tra và đàn hặc những việc làm trái phép, tra cứu xét hỏi việc kiện tụng, xét thưởng công trạng của quan quân trong một đạo. Như vậy, từ đây trở đi, chính quyền địa phương thuộc về ba cơ quan: Đô Tổng binh sứ ty, Thừa chính sứ ty, Hiến sát sứ ty (gọi tắt là Đô, Thừa, Hiến) là Tam ty. Đó là lối phân lập giữa các quyền binh, chính, hình để thu bớt quyền hành của các quan lại địa phương, tập trung quyền về trung ương và hạn chế khuynh hướng phân tán trong xã hội.

Trong tháng Giêng năm Hồng Đức thứ 13 (1483), Lê Thánh Tông định rõ thể lệ tuyển cử quan chức ở ty Thừa chính sứ ở các đạo. Trước đây, quan chức ở 3 ty: Đô, Thừa, Hiến các xứ có khuyết ngạch, nếu thuộc về quan chức ở Đô Tổng binh sứ ty hoặc Hiến sát sứ ty, thì do bầy tôi trong triều đình cùng tuyển cử, còn quan chức thuộc Thừa chính sứ ty thì do bộ Lại đề cử. Đến nay, Lê Thánh Tông ra sắc dụ: Hai ty Thừa chính sứ ty và Hiến sát sứ ty, trách nhiệm trao cho đã cao cả, công việc và quyền hạn cũng nặng nề, trong lúc cất nhắc tuyển dụng cần phải tuyển người xứng đáng. Vậy nếu quan chức trong hai ty ấy có khuyết: là chức Tham nghị thì bổ dụng viên quan hàm lục phẩm trở lên, người có độ lượng, kiến thức, tài cán và đức vọng; nếu là viên quan Hiến sát thì bổ dụng các thuộc quan ở Lục khoa, Ngự sử đài, Quốc tử giám và Lục tự, những người vào hạng liêm khiết, sáng suốt, lịch duyệt, lão luyện. Những quan chức kể trên, đều là người đã đủ bốn lần khảo công, mới được tuyển cử cất nhắc; nếu người nào đề cử càn bậy thì Lại khoa hặc tâu để trị tội[1].

Tháng Tư năm Hồng Đức thứ 21 (1490), Lê Thánh Tông định lại số hộ khẩu và cương vực mới tăng chia làm 13 xứ, là: Thanh Hóa, Nghệ An, Sơn Nam, Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Lạng Sơn, An Bang, Thuận Hóa và Quảng Nam. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* thì Việt Nam lúc bấy giờ kể cả phủ Phụng Thiên và 13 xứ thừa tuyên có cả thảy: 52 phủ, 178 huyện, 50 châu, 20 hương, 36 phường, 6.815 xã, 322 thôn, 637 trang, 40 sách, 40 động, 30 người, 30 trường[2]. Ở Thanh Hóa, Nghệ An, Thuận Hóa, An Bang, Tuyên Quang, Hưng Hóa, đều đặt Đô ty và Thủ ngự kinh lược sứ.

Tháng Năm năm Hồng Đức thứ 27 (1496), Lê Thánh Tông hạ chiếu tuyển chức quan ở Hiến sát sứ ty và chức quan ở phủ, huyện, châu. Theo nội dung tờ chiếu quy định: Hiến ty giữ chức trách tâu hặc, nếu có khuyết viên nào thì chọn người đỗ Tiến sĩ, quan văn võ các nha môn, lấy người nào đã thi Hội trúng một, hai, ba kỳ mà là người siêng năng, mẫn cán, cứng rắn, thẳng thắn để bổ sung. Lại cho rằng quan phủ, huyện, châu phải thống nhất các chức thủ lĩnh chăn dân, nếu các hạng giám sinh, nho sinh, học sinh, án lại, lại viên các nha môn thi Hội đã trúng nhiều kỳ làm việc lâu năm, biết việc, siêng năng và có quân công thì ban đầu được trao các chức Tri huyện, Tri châu, Huyện thừa, Đồng tri châu, Thủ lĩnh, Tự ban, làm đủ 3 năm không phạm lỗi gì thì mới cho thực thụ; sau 6 năm không phạm lỗi thì Tri huyện, Tri châu được thăng bổ Viên ngoại lang, Huyện thừa, Đồng tri châu, Tri bạ, Điển bạ, Tự ban được bổ các chức Tư vụ, Chủ sự, Thôi quan, Đô quan; đủ 6 lần khảo khóa không phạm lỗi thì Viên ngoại lang, Đồng tri phủ mới được thăng làm Tri phủ[1]. Theo lời tâu của viên Giám sát ngự sử đạo Sơn Nam Nguyễn Dương Kỳ, triều đình cho phép các châu, huyện vùng dân tộc thiểu số có thể chọn những người bản xứ làm lại viên tại bản châu, bản huyện.

---

[1] Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Sđd, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tập I, tr. 1.160, 1.161.

[2] Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, Hà Nội, 1993, tập II, tr. 507.

Tất cả việc chia lại khu vực hành chính và sắp xếp lại quan chức ở trên đều nhằm một phương hướng chung là tăng cường hơn nữa quyền lực của Nhà nước phong kiến trung ương xuống tận các địa phương.

III. TỔ CHỨC QUÂN ĐỘI VÀ CỦNG CỐ QUỐC PHÒNG TRIỀU LÊ

1. Quân đội trước triều Lê Thánh Tông

Quân đội triều Lê là công cụ của giai cấp thống trị nhưng đồng thời cũng là lực lượng quan trọng trong việc củng cố quốc phòng, bảo vệ đất nước.

Thời khởi nghĩa Lam Sơn (1418-1427), Lê Lợi tuyển lính chủ yếu lấy ở các xứ Thanh Hóa, Nghệ An, Tân Bình (tức Quảng Bình), Thuận Hóa (tức Thừa Thiên - Huế), quy định gia đình nào có 3 người thì lấy 1 người sung quân, thuế khóa giao dịch đều miễn trong 3 năm[2].

Trong thời kỳ phát triển cao nhất của cuộc chiến tranh giải phóng, cụ thể năm 1427, theo một bản hạ lệnh của Lê Lợi cho các tướng và quân nhân toàn quốc cho biết thì quân đội bấy giờ đã lên tới 35 vạn quân[3]. Quân đội thời khởi nghĩa, được Lê Lợi phiên chế thành Ngũ quân: Trung - Tiền - Hậu - Tả - Hữu, Mỗi một quân có chức Hành quân tổng lĩnh chỉ huy. Mỗi quân lại chia làm 14 vệ, có các chức Thượng tướng quân, Đại tướng quân, Tướng quân, Đô chỉ huy sứ, Hỏa đầu, Hỏa chủ chỉ huy.

---

[1] Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, Hà Nội, 1993, tập II, tr. 515.

[2] Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*. Nxb. Sử học, tập 4, Hà Nội, 1961, tr. 16.

[3] Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, Hà Nội, 1998, tập II, tr. 269.

Tháng Tám năm Mậu Thân (1428), nhằm hoàn thiện tổ chức và tăng cường sức mạnh cho quân đội, Lê Lợi ban bố quy định về các khí vật như cờ xí, nghi trượng, chiến khí, thuyền ghe của các quân như sau: trung đội cờ vàng, thượng đội cờ đỏ, hạ đội cờ trắng. Mỗi vệ 1 lá cờ lớn của chủ tướng. Mỗi quân 1 lá cờ hạng trung, 10 lá cờ đội, 40 lá cờ nhỏ, thuyền hỏa chiến 10 chiếc, thuyền nhỏ đi thám 2 chiếc, ống phun lửa đại tướng quân 1 chiếc, ống phun lửa hạng lớn 10 chiếc, hạng trung 10 chiếc, hạng nhỏ 80 chiếc, nỏ mạnh 50 cái, câu liêm 50 cái, giáo dài 50 cái, phi liêm 40 cái. Mộc mỗi người 1 chiếc, thủ tiễn (tên ném bằng tay, cũng gọi là phiêu): hạng nhất mỗi người 4 chiếc, hạng nhì mỗi người 3 chiếc, dao to mỗi người 1 con. Mỗi quân dùng 1 người làm sao (người thư lại có nhiệm vụ biên chép), quân mỗi đội dùng 1 người làm sao đội[1]. Cũng năm này, triều đình quy định đổi chức Hỏa đầu ở các vệ quân làm Chánh phó ngũ trưởng.

Tháng Hai năm Kỷ Dậu (1429), thực hiện chủ trương có từ giai đoạn cuối của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn: "Hiện nay có 35 vạn. Đợi khi phá được thành Đông Quan, sẽ cho 25 vạn người về nhà làm ruộng, chỉ để lại 10 vạn làm quân để phòng việc nước..."[2], Lê Lợi ra lệnh chỉ cho tướng hiệu và quân nhân các vệ quân 5 đạo: "... Chia mỗi vệ thành 5 phiên, 1 phiên ở lại, còn 4 phiên cho về làm ruộng"[3].

Như vậy, quân đội vào đầu triều Lê chỉ còn lại có 10 vạn quân. Số quân còn lại này được chia ra thành quân 5 đạo và 6 quân Ngự tiền. Quân các đạo là quân đội đóng giữ ở các địa phương, chia thành các vệ thuộc về 5 đạo: Đông - Bắc - Tây - Nam và Hải - Tây. Còn 6 quân ngự tiền đều là số quân đội đóng ở kinh thành có nhiệm vụ bảo vệ kinh đô và cung điện nhà vua. Theo sử gia Phan Huy Chú thì 6 quân Ngự tiền là: Ngự tiền vũ sĩ, Ngự tiền trung tả hữu tiền hậu quân, Thánh Dực quân, Phụng Thánh quân, Chấn Lôi quân và Bảo ứng quân. Ngoài ra còn có Ngự tiền vũ đội, tướng hiệu ở các vệ mà phạm lỗi nặng thì bị giáng làm quân túc vệ ở Vũ đội. Mỗi vệ có các chức Tổng quản, Đô tổng quản và Đồng tổng quản chỉ huy. Dưới vệ có các đơn vị đội ngũ, các chức chánh, phó đội trưởng và chánh, phó ngũ trưởng chỉ huy[1].

---

[1], [2]. Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, Hà Nội, 1998, tập II, tr. 269.

[3]. Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, Hà Nội, 1998, tập II, tr. 299.

Năm 1448, Lê Nhân Tông cho giảm bớt số tướng hiệu các vệ quân. Các quân Ngự tiền, nguyên trước mỗi quân 8 người, nay chỉ để lại 2 người; 5 quân Thiết Đột, nguyên trước mỗi quân 4 người, nay để lại 2 người. Năm 1449, nhà vua lại đổi hai quân Hỏa Đồng làm quân Thần Lỗi và quân Thần Điện, các quan Thiện trạo (quân chèo thuyền) làm các quân Hải Hồng, Hải Mã, Hải Kình, Hải Diếu, quân Bát Nảo (quân cầm lái) làm quân Hải Cốt[2].

Nhằm có một lực lượng quân sự thiện chiến, quân đội đầu triều Lê thường xuyên tập trận pháp và võ nghệ.

Ngay từ năm 1429, Lê Lợi đã ra lệnh cho các tướng hiệu và quân nhân các vệ quân thuộc 5 đạo phải tập trận thủy và bộ.

Năm 1434, Lê Thái Tông lại ra lệnh cho các quân Ngự tiền và các vệ quân 5 đạo đến đầu mùa xuân đều phải trở về kinh đô để điểm mục và tập võ nghệ. Các quân ở trấn Thanh Hoa, Nghệ An, Tân Bình, Thuận Hóa thì phải đến địa phận bản phủ, bản trấn để duyệt tập, nếu trái lệnh thì sẽ trị tội. Từ đó trở đi, lệnh này được định làm lệ thường[3].

1, 2. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*. Nxb. Sử học, Hà Nội, 1961, tập 4, tr. 7.

[3] Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*. Nxb. Sử học, Hà Nội, 1961, tập 4, tr. 26.

2. Quân đội triều Lê Thánh Tông

Theo Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, năm 1460, Lê Thánh Tông lên ngôi được ít lâu liền "xét sổ lấy binh bổ vào vào quân ngũ"[1]. Cùng năm, vua còn ra sắc chỉ cho các vệ quân 5 đạo, các phủ trấn, các tổng quản và tổng tri rằng: "Có quốc gia là phải có võ bị. Nay phải theo trận đồ Nhà nước đã ban, trong địa phận của vệ mình, phải chỉnh đốn đội ngũ, dạy cho quân lính phép đi, đứng, đâm, đánh, hiểu được hiệu lệnh, tiếng chuông, tiếng trống khiến cho binh lính tập quen cung tên, không quên võ bị"[2]. Ngoài ra Lê Thánh Tông còn "ra sắc chỉ cho các phủ, lộ, trấn, châu, huyện rằng: Ai ở cõi biên giới thì phải giữ quan ải cẩn thận, không được thông đồng với người nước ngoài"[3].

Tháng Bảy năm Quang Thuận thứ 6 (1465), Lê Thánh Tông lại cho làm hộ tịch trong cả nước. Phép làm: đều lấy 6 năm làm mức. Đến kỳ, quan các phủ, huyện, châu cho gọi các xã quan lên, mỗi người sổ hộ khẩu của xã mình đến kinh đối chiếu mà viết lại vào chính thư của triều đình[4].

Tháng Tư năm Quang Thuận thứ 7 (1466), nhà vua cải tổ lại hệ thống tổ chức quân đội. Quân đội toàn quốc chia làm 2 loại: Thân binh thay Cấm binh bảo vệ kinh thành và Ngoại binh trấn giữ các xứ. Thân binh gồm có 2 vệ Kim ngô và Cẩm y, 4 vệ Hiệu lực, 4 vệ Thần vũ, 6 vệ Điện tiền, 4 vệ Thuần tượng, 4 vệ Mã bế. Dưới vệ có các sở hay ty.

Tổ chức quân Ngũ phủ

Theo sách *Lịch triều hiến chương loại chí* của sử gia Phan Huy Chú thì vào năm Quang Thuận thứ 7 (1466), Lê Thánh Tông đặt quân Ngũ phủ, mỗi phủ gồm 6 vệ, mỗi vệ gồm 5 hoặc 6 sở.

---

[1] Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*. Sđd, tr. 24.

[2] *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, tr. 390.

[3] *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, tr. 391.

[4] *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, tập II, tr. 405.

Ngũ phủ ấy phân chia như sau:

"- *Trung quân phủ*: lãnh các xứ Thanh Hóa, Nghệ An.

- *Đông quân phủ*: lãnh các xứ Hải Dương, Yên Bang.

- *Nam quân phủ*: lãnh các xứ Sơn Nam, Thuận Hóa, Quảng Nam.

- *Tây quân phủ*: lãnh các xứ Tam Giang, Hưng Hóa.

- *Bắc quân phủ*: lãnh các xứ Kinh Bắc, Lạng Sơn.

Riêng các xứ Thái Nguyên, Tuyên Quang thì thuộc vào quân Phụng Trực"[1].

Năm 1471, Lê Thánh Tông cho lập thêm đạo Quảng Nam, Nam quân phủ kiêm lĩnh luôn đạo này. Cần lưu ý danh từ "Phủ" ở đây không phải là một đơn vị quân đội, mà là một khu vực quân sự tương đương với 2 hay 3 khu vực hành chính (đạo hay thừa tuyên). Theo Phan Huy Chú, thì: "Mỗi phủ có các chức Tả đô đốc, Hữu đô đốc [Đô đốc], Đồng tri [Đô đốc), Thêm sự, đều chuyên giữ việc quân"[2]. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* cho biết: ở vệ đặt các chức Tổng tri, Đồng tổng tri và Thiêm tổng tri; ở sở đặt các chức Quản lãnh, Phó quản lãnh, chức Võ uý và Phó võ úy, mỗi ngũ đặt một chức Tổng kỳ[3].

Quân số ở các đơn vị cũng được quy định thống nhất. Mỗi ty, gồm 100 người, mỗi sở gồm 400 người, chia làm 20 đội, mỗi đội 20 người.

Theo *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, căn cứ vào *Thiên Nam dư hạ tập*, thì tổ chức quân Ngũ phủ như sau:

- *Phủ Trung quân* gồm 6 vệ:

+ Vệ Phụng Thánh có 5 sở là: Thiên Định, Thiên Oai, Thiên Hùng, Thiên Khôi và Thiên Tiết;

---

[1] Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 4. Sđd, tr. 7-8.

[2] Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 4. Sđd, tr. 27.

[3] *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Sđd, tập 1, tr. 1.019.

+ Vệ Phụng Thần có 5 sở là: Hám Hổ, Oai Hổ, Thần Hổ, Mãnh Hổ và Hùng Hổ;

+ Vệ Can Ngưu có 5 sở là: Minh Nghĩa, Hiệu Nghĩa, Oai Nghĩa, Tín Nghĩa và Kính Nghĩa;

+ Vệ Hổ Bôn có 5 sở là: Lục Đinh, Thần Đinh, Tráng Đinh, Nghĩa Đinh và Hỏa Đinh;

+ Vệ Xạ Ky có 5 sở là: Cường Vũ, Thần Vũ, Hưng Vũ, Kiêu Vũ và Tín Vũ;

+ Vệ Chấn Oai có 6 sở là: Lôi Hỏa, Điện Hỏa, Oai Hỏa, Tiệp Hỏa, Nhuệ Hỏa và Xuyên Vân.

- *Phủ Đông quân* gồm 6 vệ:

+ Vệ Minh Nghị có 5 sở là: Kiêu Ky, Huyền Ngạch, Khai Sơn, Trung Oai và Đinh Oai;

+ Vệ Quảng Vũ có 5 sở là: Tam Phụ, Giải Phân, Oai Dũng, Vân Ky và Hiệu Thắng;

+ Vệ Ngọc Kiềm có 5 sở là: Chương Vũ, Khống Quyền, Tráng Dũng, Kiện Vũ và Phê Cang;

+ Vệ Anh Đức có 5 sở là: Vũ Oai, Thiết Hổ, Đầu Đổng, Huyền Qua và Chấn Viễn;

+ Vệ Lâm Khang có 5 sở là: Trực Dũng, ứng Bình, Loan Hồ, Bác Trạo và Kiều Hùng;

+ Vệ Phấn Oai có 6 sở là: Chu Điện, Oai Điện, Mãnh Điện, Phấn Điện, Liệt Điện và Lăng Tiêu.

- *Phủ Nam quân* gồm 6 vệ:

+ Vệ Bảo Trung có 5 sở là: Thần Loan, Vân Đê, Thần Dực, Dũng Tiệp và Đình Vũ;

+ Vệ Kiến Huân có 5 sở là: Tráng Phong, Vũ Ky, Thần Lực, Mao Đầu và Loan Liễn;

+ Vệ Chế Thắng có 5 sở là: Chiêu Vũ, Chế Kỳ, Thiên Trường, Tráng Tạo và Sâm Kỳ;

+ Vệ Tráng Tiết có 5 sở là: Phi Ưng, Quả Cảm, Hoành Dã, Trấn Lỗ và Khắc Định;

+ Vệ Lạc Xương có 5 sở là: Siêu Quan, Trịnh Kiện, Hiệp Luân, Tì Túc và Đầu Tì;

+ Vệ Hùng Oai có 6 sở là: Trấn Địch, Chế Địch, Hùng Lực, Trấn Biên, Tĩnh Tái và Ấm Vũ.

- *Phủ Tây quân* gồm 6 vệ:

+ Vệ Kiêu Tiếp có 5 sở là: Oai Viễn, Nhân Oai, Tín Oai, Quy Nghĩa và Quyết Kỳ;

+ Vệ Nghiêm Dũng có 5 sở là: Thiện Quốc, Bách Ngạch, Hùng Thắng, Chấp Kích và Hoành Hải;

+ Vệ Ưng Dương có 5 sở là: Ninh Sóc, Lăng Vân, Đột Kỵ, Thiết Sơn và Vạn Tiệp;

+ Vệ Báo Tháo có 5 sở là: Chân Vũ, Kiêu Thắng, Tinh Việt, Thiết Ngạch và Tồi Kiên;

+ Vệ Chiêu Công có 5 sở là: Chấp Dĩ, Phù Tấn, Kiển Kỳ, át Khấu và Thích Xà;

+ Vệ Lôi Oai có 5 sở là: Xiết Điện, Oanh Thiên, Lôi Oanh, Đình Khu và Xung Chấn.

- *Phủ Bắc quân* gồm 6 vệ:

+ Vệ Ninh Quốc có 5 sở là: Đại Thắng, Tinh Kỵ, Ngữ Địch, Bình Khấu và Hùng Dũng;

+ Vệ Dực Thuận có 5 sở là: Nghĩa Dũng, Lăng Giang, Bạt Sơn, Tồi Phong và Quyết Thắng;

+ Vệ Khai Sơn có 5 sở là: Diệu Võ, Nghĩa Thắng, Trứ Dũng, Vạn Thắng và Tĩnh Biên;

+ Vệ Thanh Sóc có 5 sở là: Quyết Bài Trung sở, Chiêu Thắng Tiên sở, Vạn Thắng Hữu sở, Tĩnh Biên Hậu sở (còn một sở nữa không rõ tên);

+ Vệ Hoằng Tỉnh có 5 sở là: Lạc Hoan, Thước Kích, Tiểu Hùng, Đề Khu và Phục Hùng;

+ Vệ Tuyên Oai có 6 sở là: Mãnh Đột, Khước Địch, Vô Địch, Quán Giáp, Chấn Hổ và Quán Cách.

Sử gia Phan Huy Chú nhận xét về tổ chức Ngũ phủ như sau: "Binh chế đời Hồng Đức, đại lược ngoài cấm binh ra thì binh các đạo chia làm 5 phủ, chức Đô đốc đứng đầu nắm đại cương, các Đô ty đốc suất các bộ thuộc, mà các vệ, các sở thì ở đạo nào chia thuộc vào đạo ấy. Đó là đại lược về sự đặt quân. Bấy giờ binh ở vệ sở đã thống thuộc vào các ty, mà các binh về quân hạng thì cứ để ở hộ tịch, 3 năm một lần duyệt, hễ có việc gì thì tức gọi ra. Cho nên khi đánh Chiêm Thành và Bồn Man quân thủy, quân bộ có tới 26 vạn hoặc 30 vạn. Gọi ra một lúc mà số quân được nhiều thế là vì ngạch quân đã đặt sẵn rồi"[1].

Tháng Tám năm Quang Thuận thứ 8 (1467), Lê Thánh Tông cho xét định chế độ quân ngũ. Theo *Thiên Nam dư hạ tập* thì lúc bấy giờ, Ngoại binh có 154 sở, nghĩa là gồm có 61.600 người; số Thân binh trong kinh là 66 ty và 97 sở, gồm 45.400 người; số quân Đô ty các đạo thừa tuyên là 152 sở, gồm 60.800 người; cộng cả thảy quân thường trực cả nước là 167.800 người[2]. Về sau tổ chức quân đội trên còn có sửa đổi ít nhiều và nói chung là tăng cường thêm.

Năm 1471, Lê Thánh Tông cho đặt ở Đô ty Quảng Nam vệ Thăng Hoa gồm 5 sở là: Trù Thắng, Hoàn Tỳ, Hiệp Sơn, Siêu Hải và Khống Huyền.

---

1. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*. Nxb. Sử học, Hà Nội, 1961, tập 4, tr. 8.
2. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Sđd, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tập I, tr. 1.048, 1.049, 1.050.

Năm 1490, nhà vua đặt ở các xứ Nghệ An, Thuận Hóa, An Bang, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Thái Nguyên, Lạng Sơn và Quảng Nam có các sở Thủ ngự kinh lược sứ (quân đồn trú ở nơi đầu nguồn, cửa ải).

Như vậy là từ triều Lê Thái Tổ đến triều Lê Thánh Tông, binh chế của triều Lê ngày càng được xây dựng có quy củ, hệ thống chặt chẽ và quân số cũng tăng lên rõ rệt. Điều này chứng tỏ sự phát triển của chế độ phong kiến gắn liền với sự tăng cường quyền lực của Nhà nước. Nhận xét về binh chế triều Lê Thánh Tông, sử gia Phan Huy Chú viết: "Đời Hồng Đức đặt quân đội đại để theo quy chế buổi đầu nhà Minh. Quy chế nhà Minh ở trong đặt chỉ huy sứ ty của 12 vệ Cẩm y, gọi là Thân quân, lại đặt đô đốc phủ 5 quân để thống lĩnh các đạo, mà các tỉnh trong nước thì chia đặt thành Đô ty để cho binh các vệ ở ngoài lệ thuộc vào. Quân sĩ đặt đô đều có đinh số, đại ước 5.600 người làm một vệ, 2.120 người làm một sở thiên hộ, 120 người làm một sở bách hộ, mà những sở do thiên hộ, bách hộ thống suất thì mỗi sở bách hộ có Tổng kỳ 2 người, Tiểu kỳ 10 người. Quân ngũ trong ngoài có thống thuộc chặt chẽ. ấy là chế độ tốt của một đời. Thánh tông chước định quân chính đều là bắt chước ở đấy"[1].

Chế độ trưng tập, huấn luyện

Triều Lê, nhất là dưới triều Lê Thánh Tông, việc trưng binh tuyển lính và huấn luyện cho quân đội được hết sức chú ý và có những quy định khá chặt chẽ. Thời kỳ này, mỗi khi cần tuyển thêm quân hay điều động dân tăng lính, nhằm nắm cụ thể tình trạng của dân, triều đình thường phái các quan đại thần về tại địa phương để tuyển lính.

Ngay từ tháng Tư năm Đinh Mùi (1427), Lê Lợi trong lệnh dụ các tướng và quân nhân tuyên bố chế độ binh dịch sẽ thi hành sau chiến tranh: "Một nhà 3 người thì 1 người làm quân, mọi loại phú dịch đều tha cho 3 năm"[1].

---

[1] Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, tập III, tr. 12.

Tháng Hai năm Thiệu Bình thứ 1 (1434), Lê Thái Tông phái Đại tư đồ Lê Sát, Tư khấu Lê Ngân, Tư mã Lê Liệt, Lê Bôi tuyển đinh tráng các đạo làm lính và dịch lệ: Trừ con các quan viên từ lục phẩm trở lên, giám sinh Quốc tử giám và các hạng nô tỳ được miễn quân dịch, còn tất cả các hạng đinh tráng đều phải bắt đi lính. Gia đình nào có ba đinh tráng trở lên thì được miễn giảm một người"[2].

Đến tháng Hai năm Thái Hòa thứ 7 (1449), Lê Nhân Tông định lại lệ miễn tuyển cho con cháu các quan như sau: Cháu nội các quan từ lục phẩm trở lên, con trai các quan thất, bát phẩm trở lên đều được miễn binh dịch. Các hoạn quan cũng được phép chọn một người thân thích để được miễn[3].

Theo sử gia Phan Huy Chú thì vào năm Hồng Đức thứ 1 (1470), Lê Thánh Tông đã định phép duyệt tuyển. Cứ 3 năm thì làm lại hộ tịch một lần, gọi là "Tiểu điển", 6 năm một lần gọi là "Đại điển". Mỗi lần duyệt tuyển như vậy, triều đình lại sai quan đi các xứ, dùng nội thần và quan văn, quan võ mỗi hạng 2 viên. Các viên quan này khi về tới địa phương thì dựng lập tuyển trường, sau đó duyệt dân binh. Trừ các hạng chức sắc, quan lại, dân đinh từ 18 tuổi trở lên đều phải đăng ký vào hộ tịch và được chia làm các bậc: tráng hạng, quân hạng, dân hạng, lão hạng, cố hạng, cùng hạng. Khi cần điều động thì trước hết tuyển những người cường tráng làm binh lính, rồi đến dân tráng sung vào hạng quân, ở nhà làm ruộng, khi nào có thải người già yếu, thì chiếu theo thứ tự lấy bổ sung vào.

Triều đình quy định lệ tuyển nhân đinh làm lính như sau:

- Nhà nào có 3 đinh thì 1 người bổ vào hạng lính tráng, 1 người bổ hạng quân và 1 người bổ hạng dân;

---

[1] Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II. Sđd, Hà Nội, 1993, tr. 269.

[2] Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II. Sđd, Hà Nội, 1993, tr. 312.

[3] Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II. Sđd, tr. 368, 369.

- Nhà nào có 4 đinh thì 2 người bổ hạng dân;

- Nhà nào 5, 6 đinh trở lên thì 2 người bổ hạng lính, 1 người bổ hạng quân ứng vụ[1].

Tháng Ba năm Hồng Đức thứ 17 (1486), Lê Thánh Tông ban hành điều lệnh *Hồng Đức quân vụ* gồm 27 điều, trong đó có 3 điều bổ sung cho lệ binh dịch ban hành năm 1470, như sau:

1. Quy định diện miễn tuyển cho con cháu các quan viện: Các con của các quan văn võ nhất phẩm, nhị phẩm và con trưởng của quan tam phẩm, các cháu của công, hầu, bá nếu biết chữ, thi đỗ, sung làm nho sinh ở Sùng Văn quán, nếu không biết chữ sung làm Tuấn sĩ vệ Cẩm y; các con của quan tam phẩm và con của tụng quan văn, võ tứ, ngũ, lục, thất, bát phẩm, nếu biết đọc sách, thi đỗ sung làm nho sinh Tú Lâm cục, nếu không biết chữ sung làm quân vệ Vũ Lâm, nếu có tài làm lại mà thi đỗ thì được bổ làm lại ở các nha môn trong kinh đô và ngoài các đạo; các con của quan cửu phẩm thì 2 con được như con của bát phẩm, còn các con khác cũng như dân đinh thường; cháu của quan thất phẩm trở xuống cũng bị duyệt tuyển như dân đinh thường.

2. Quy định diện miễn tuyển cho các dân đinh thường: Gia đình nào cha con, anh em ruột từ 3 đinh trở lên, cùng ở trong một xã, thì 1 đinh được miễn tuyển, nếu ở xã khác thì không được miễn tuyển.

3. Quy định diện miễn tuyển cho những người làm thuê, làm mướn: Những người làm thuê, làm mướn mà biết chữ và được ty Thừa tuyên bản xứ chuẩn cho thì miễn tuyển[2].

Bình luận về phép tuyển binh triều Lê Thánh Tông, sử gia Phan Huy Chú viết: "... Hạng lính thì kể riêng. Hạng lão nhiêu và hạng tàn tật thì khai riêng. Những người dân phiêu lưu trốn biệt thì bỏ ra ngoài sổ. Trưởng thành đến 18 tuổi thì vào sổ. Trước hết truyền những người cường tráng làm binh lính, rồi đến dân tráng sung vào hạng quân, ở nhà làm ruộng, khi nào có thải người già yếu thì chiếu theo thứ tự lấy bổ sung vào. Cứ mở sổ mà lấy binh, không cần phải đòi bắt mà có đủ ngay... Xét: Phép tuyển binh đời Hồng Đức rất rõ ràng chu đáo. Bấy giờ dân đinh không ai sót tên trong sổ mà số binh thường có nhiều, là vì kén lựa được đúng số. Ba năm một lần xét lại, tưởng như phiền phức, nhưng quy chế đã nhất định, dân cũng yên lòng"[1].

---

[1] Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 4. Sđd, tr. 17.

[2] Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II. Sđd, Hà Nội, 1993, tr. 498.

Để quản lý quân nhân, giữ vững đội ngũ, triều Lê đã ban hành những luật lệ nghiêm cấm, trừng phạt tội ẩn giấu, bán thả quân dân.

Tháng Tư năm Đinh Mùi (1427), Lê Lợi ban hành 10 điều quân luật, trong đó 8 điều nói rõ: Tướng hiệu nào bán thả quân lính để lấy tiền và che giấu không biên vào sổ quân thì bị tội chém"[2].

Tháng Một năm Thuận Thiên thứ 1 (1428), nhà vua hạ lệnh cho các quan phủ, huyện, trấn, lộ đi điều tra một số loại ruộng để sung công, trong đó có ruộng của lính đảo ngũ[3].

Tháng Chín năm Quang Thuận thứ 8 (1467), Lê Thánh Tông từng răn bảo các quan trấn thủ ở các vùng núi, biên giới xa xôi rằng: "Các ngươi chức vụ đứng đầu một phương, khống chế cả cõi biên thùy, phải phòng bị điều bất trắc, để ngăn ngừa giặc ngoại xâm. Cần phải khuyên bảo các tướng hiệu răn đe quân lính, không được quen thói cũ, bỏ trốn về nhà, để trống vị trí phòng thủ, kẻ nào trái lệnh thì trị tội nặng hơn luật thường"[4].

---

1. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III. Sđd, Hà Nội, 1992, tr. 25.
2. Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II. Sđd, Hà Nội, 1993, tr. 269.
3. Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, tr. 297.
4. Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II. Sđd, Hà Nội, 1993, tr. 427.

Theo sách *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú, trong *Luật cấm vệ và quân chính* đời Hồng Đức có những quy định:

- "... Những chức sao quân, sao đội[1] và chức chánh phó ngũ trưởng, nếu che đậy cho quân nhân, để mặc cho bỏ trốn, cùng là bóc lột xoay tiền, nhẹ thì xử đồ, lưu, nặng thì xử tử. Lại bắt truy tiền công theo luật.

- Những kẻ phải ra trận đánh dẹp mà tìm cách xảo trá để trốn tránh thì xử chém. Bản tướng không xét hỏi đến cùng, chịu để lừa dối thì xử kém bản tội hai bậc. Nếu biết là dối (mà dung túng) thì xử lưu...

- Các tướng hiệu ở trong quân đội hay ở nơi trấn thủ mà tự ý cho phép quân nhân đương canh phòng về nhà thì xử tội đồ, nếu cho phép rời khỏi nơi đóng quân thì xử giảm một bậc. Đương đi trận mạc mà thả cho về thì xử chém...

- Quân nhân bỏ trốn thì xử đồ tượng phường binh, tái phạm thì xử lưu. Kẻ chứa chấp thì xử đồ khao đinh[2]. Xã quan dung túng không bắt nộp thì xử kém tội một bậc. Các quan lộ, huyện không biết thì xử biếm, bãi. Nếu quân nhân bỏ trốn mà tự ý ra thú thì được xử giảm một bậc, bắt đền tiền khóa dịch cho Nhà nước, người phạm tội và người chứa chấp mỗi người một nửa"[3].

Chế độ cấp phát cho quân đội

Ngay từ khi mới thành lập vương triều Lê, tháng Giêng năm Thuận Thiên thứ 2 (1429), Lê Thái Tổ đã lệnh chỉ có các viên đại thần văn võ nghị bàn về việc ban cấp ruộng đất cho quân lính. Nhà vua nói: "Người đi đánh giặc thì nghèo, kẻ rong chơi thì giàu. Người đi chiến đấu thì không có một thước, một tấc đất mà ở, còn những kẻ du thủ du thực, không có ích gì cho nước lại có quá thừa ruộng đất hoặc đi làm nghề trộm cướp. Thành ra không có ai chịu hết lòng với nước, chỉ ham nghĩ phú quý mà thôi. Nay ra lệnh chỉ cho các đại thần bàn định số ruộng cấp cho quan lại, quân nhân và dân chúng, trong từ đại thần trở xuống, dưới đến người già yếu, mồ côi, góa chồng, đàn ông, đàn bà trở lên, loại nào được cấp bao nhiêu thì tâu lên..."[1].

---

[1] *Sao quân, sao đội:* chức thuộc viên giữ sổ sách trong quân ngũ.

[2] *Khao đinh, quân đinh, thuộc đinh và xã đinh*, đều là những người chịu dịch đinh (một bậc của tội đồ).

[3] Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1961, tr. 117-118.

Với số ruộng khẩu phần trên, quân đội được chia ban về làm ruộng theo chế độ "Ngụ binh ư nông" để tự cung tự cấp. Việc tổ chức cho quân lính về sản xuất triều Lê sơ được sử sách cũ cho biết một số điểm như sau:

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* viết: Ngày 21 tháng Hai năm Thuận Thiên thứ 2 (1429), Lê Thái Tổ chỉ dụ cho tướng hiệu quân nhân các vệ và quân năm đạo "hạn đến ngày 27"[2], thì tập trận thủy bộ, ai thiếu mặt sẽ bị trị tội. Tập xong rồi, đều chia ra 5 phiên, 1 phiên lưu lại quân ngũ và 4 phiên cho về làm ruộng"[3].

Tháng Tư năm Thái Hòa thứ 6 (1448), trước tình hình mấy năm liền bị hạn hán và sâu cắn lúa, từ Nhà nước đến tư gia đều túng thiếu, lương cấp cho vệ sĩ không đủ, Lê Nhân Tông bèn chỉ dụ cho Quản lĩnh Ngự tiền Vũ đội rằng: "Bọn các ngươi từ thời Thái tổ đến nay giữ phận túc trực đã lâu, không được ngó tới cửa nhà. Nay thiên hạ vô sự, nên chia thành 3 phiên thay nhau túc trực để được về viếng thăm cha mẹ"[4].

Tháng Một năm Quang Thuận thứ 6 (1465), Lê Thánh Tông trong lời dụ các Tổng quản, Tổng tri phụ trách các vệ quân 5 đạo và các quân trấn, phủ về việc tập luyện quân sự cho binh lính, có nói: "Hễ có quốc gia là phải có võ bị. Những lúc rỗi việc làm ruộng, phải ngừng những việc không cần kíp, cứ ngày rằm hằng tháng, thì vào phiên để điểm mục..."[1].

---

[1] Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, Hà Nội, 1993, tập II, tr. 299.

[2] Ngày 27 Âm lịch.

[3] Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, Hà Nội, 1993, tập II, tr. 299.

[4] Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, Sđd, tr. 360.

Tháng Năm năm Quang Thuận thứ 7 (1466), Thái bộc tự Thiếu khanh Lê Đình Tuấn tâu rằng: "Vào tháng 5, tháng 6 đương mùa làm ruộng, những quân nhân ứng dịch ở thường ban thì cho ở lại túc trực và làm các việc giữ cửa, coi nhà, canh điếm, lợp nhà, cắt cỏ, nuôi voi, làm các sắc quân ở các sảnh, viện và những thợ ở cục Bách tác thì giữ lại một nửa làm việc, còn thì cho về làm ruộng". Nhà vua chuẩn y lời tâu trên[2].

Bình luận về việc để cho quân đội về làm ruộng đầu thời Lê, sử gia Phan Huy Chú viết: "Khi Lê Thái tổ bình định đất nước xong, chia cấp ruộng cho các quân. Các vệ ở 5 đạo chia làm 5 phiên, 1 phiên lưu lại, 4 phiên về làm ruộng. Xét: phép nuôi binh đời Lê sơ đại để theo phép ngụ binh ư nông của các đời Lý, Trần, không phải cấp lương bổng. Thời Hồng Đức trở về sau cứ theo phép ấy không đổi. Đó cũng là phép hay của đời cận cổ"[3].

Lực lượng nghĩa quân Lam Sơn đã được xây dựng, phát triển và hoàn thiện trong chiến tranh. Cho tới năm cuối cùng của cuộc chiến tranh, lực lượng nghĩa quân Lam Sơn có quân bộ và quân thủy. Trong quân bộ có bộ binh, kỵ binh, tượng binh, lính cung nỏ và lính sử dụng hỏa khí. Trong quân thủy có các loại thuyền lớn, nhỏ, thuyền chiến đánh thường và thuyền chiến trang bị hỏa khí. Sau ngày chiến tranh kết thúc, đồng thời với việc giảm bớt số quân và chia phiên cho quân lính về sản xuất, triều Lê đã thường xuyên tăng cường trang bị vật chất, kỹ thuật cho quân đội

---

1. Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II. Sđd, tr. 408.
2. Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, Hà Nội, 1993, tập II, tr. 410.
3. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*. Sđd, Hà Nội, 1961, tr. 20.

và tổ chức huấn luyện quân sự, nâng cao trình độ tác chiến cho tướng sĩ.

Tháng Tám năm Thuận Thiên thứ 1 (1428), Lê Thái Tổ xuống chiếu quy định trang bị khí vật, chiến khí và thuyền chiến cho các quân như sau: Trung đội cờ vàng, thượng đội cờ đỏ, hạ đội cờ trắng. Mỗi vệ có 1 lá cờ lớn của chủ tướng. Mỗi quân có 1 lá cờ hạng trung, 10 lá cờ đội, 10 lá cờ nhỏ, 10 chiếc thuyền hỏa chiến, 2 chiếc thuyền nhỏ trinh sát, 1 chiếc ống phun lửa "Đại tướng quân", 10 ống phu lửa cỡ lớn, 10 chiếc cờ trung, 80 chiếc cỡ nhỏ, nỏ cứng 50 chiếc, câu liêm 50 cái, giáo dài 50 cái, phi liên 40 cái, mộc mỗi người 1 chiếc, phiên thì mỗi người dùng 4 thủ tiễn[1] hạng nhất, hạng nhì thì mỗi người dùng 3 chiếc, đại đao thì mỗi người dùng 1 thanh. Mỗi quân dùng 1 người làm sao quân, mỗi đội dùng 1 người làm sao đội. Năm 1429, nhà vua lại hạ lệnh cho các vệ và các quân 5 đạo diễn tập thủy chiến và lục chiến.

Tháng Giêng năm Thiệu Bình thứ 1 (1434), Lê Thái Tông định lệ hằng năm cứ vào đầu mùa xuân, từ 20 tháng Giêng đến 20 tháng Ba, quân 5 đạo phải tập trung về kinh thành để diễn tập gọi là đại tập quân kỳ; riêng các đạo Thanh Hoa, Nghệ An, Tân Bình và Thuận Hóa vì đường xa nên cho tập trung ở bản phủ để diễn tập[2].

Đến năm 1435, Lê Thái tông lại hạ lệnh cho quân 5 đạo đến điểm duyệt tại bản trấn, còn quân Ngự tiền tập võ nghệ ở điện đình; sau đó đã đi duyệt bộ binh tập trận ở Tảo Động (Từ Liêm, Hà Nội), duyệt thủy binh tập trận ở bến Đông trên sông Nhị Hà (sông Hồng). Cuối năm 1435, nhà vua lại ra lệnh chỉ cho các quan ngự tiền, các vệ quân và trấn quân 5 đạo, cùng những người trong các sảnh, viện, cục, mỗi người đều phải mang lương ăn

---

1. *Thủ tiễn:* tên ném bằng tay, cũng gọi là phiêu.
2. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*. Sđd, Hà Nội, 1992, tập III, tr. 39.

trong 1 tháng và các thứ chiến bào, đồ dùng, hạn đến ngày 25 tháng Một, phải tập hợp đầy đủ tại địa phận của mình để điểm danh và luyện tập võ nghệ[1].

Đến đời Lê Thánh Tông, việc tổ chức các binh chủng của quân bộ, quân thủy càng phát triển mạnh. Các binh chủng của quân bộ được tổ chức không những ở quân triều đình, quân ngũ phủ mà cả ở quân Đô ty của từng đạo thừa tuyên. Biên chế của kỵ binh, tượng binh, lính cung nhỏ, lính hỏa khí và thủy binh đã lên đến đơn vị cấp sở (400 người), cấp vệ (2.000 đến 2.400 người). Do đó, việc huấn luyện quân sự cho quân đội phải chuyên sâu, phân loại cho phù hợp với từng binh chủng, đồng thời cũng đòi hỏi mở rộng quy mô, tăng cường phối hợp giữa các binh chủng.

Tháng Bảy năm Quang Thuận thứ 1 (1460), Lê Thánh Tông vừa lên ngôi chưa được bao lâu đã ra sắc chỉ cho các vệ quân 5 đạo, các phủ trấn, các Tổng quản và Tổng tri các quân rằng: "Có quốc gia là phải có võ bị. Nay phải theo trận đồ Nhà nước đã ban, trong địa phận của vệ mình, phải chỉnh đốn đội ngũ, dạy cho quân lính phép đi, đứng, đâm, đánh, hiểu được hiệu lệnh, tiếng chuông, tiếng trống khiến cho binh lính tập quen cung tên, không quên võ bị"[2].

Tháng Một năm Quang Thuận thứ 6 (1465), để nâng cao trình độ tác chiến của quân đội, Lê Thánh Tông cho ban hành *Phép duyệt tập trận đồ thủy bộ*. Về thủy trận thì có những đồ pháp như: Trung lư, Thường sơn xà, Mãn thiên tinh, Nhạn hàng, Liêm châu, Ngư đội, Tam tài hành, Thất môn, Yển nguyệt. Về bộ trận thì có những đồ pháp như: Trương cơ, Tương kích, Kỳ binh. Tiếp đó, nhà vua ban bố quân lệnh: Thủy trận có 31 điều, Tượng trận có 22 điều, Mã trận có 27 điều, Bộ trận của quân túc vệ kinh đô có 42 điều[1]. Từ đó, việc luyện tập quân đội trở nên có quy củ, phép tắc rõ ràng.

---

[1] Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, Hà Nội, 1993, tập III, tr. 332, 333.

[2] Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư*., tập III. Sđd, tr. 390.

Năm 1467, Lê Thánh Tông định lệ 3 năm mở một kỳ khảo hạch võ nghệ của quân sĩ. Đây không phải là một kỳ thi võ để tuyển dụng võ quan, mà là một kỳ khảo hạch để kiểm tra lại kết quả luyện tập và động viên tinh thần luyện tập của quân sĩ. Trong kỳ khảo hạch ấy, người nào đạt mức trung bình trở lên thì được ban thưởng tiền, áo, người nào kém thì bị phạt.

Tháng Chạp năm Hồng Đức thứ 9 (1478), Lê Thánh Tông lại ra định lệ thưởng phạt trong các kỳ Đô thí (kỳ thi lớn về võ nghệ). Theo định lệ này, tất cả các bậc công, hầu, bá và các võ quan trong binh, ngoài các xứ thừa tuyên, người nào giữ chức chỉ huy quân đội đều phải tham gia kỳ Đô thí. Phép thi như sau: Mỗi người thi bắn cung tên 5 phát, ném thủ tiễn 4 chiếc, đấu mộc 1 tao. Trúng được từ 8 đến 10 là thượng cấp; từ 6 đến 7 là trung cấp; từ 4 đến 5 là hạ cấp, đều được thưởng theo thứ bậc khác nhau. Nếu trúng từ 2 đến 3 thì không được thưởng, cũng không bị phạt; trúng từ 1 đến không trúng thì phải phạt tiền cũng theo thứ bậc khác nhau[2].

Dưới thời trị vì của Lê Thánh Tông, việc rèn luyện quân đội là việc làm thường xuyên theo những chế độ, quy định rất chặt chẽ. Hằng tháng có việc luyện tập quân đội. Hằng năm có việc hội quân tập trận đồ vào mùa thu. Cứ 3 năm một lần có khảo thi về võ nghệ. Bản thân Lê Thánh Tông cũng có những lần thân chinh chỉ huy việc luyện tập thủy binh theo các trận đồ. Tinh thần đó được thể hiện trong bài thơ khắc trên vách núi Bài Thơ ở Quảng Ninh như sau: "Mùa xuân tháng 2, năm Quang Thuận thứ 9 (1468), ta thân đem quân duyệt võ trên sông Bạch Đằng. Hôm ấy gió lành, cảnh đẹp, biển không nổi sóng, bèn lướt thuyền trên biển Hoàng Hải, đi tuần du An Bang, đóng quân ở dưới núi Truyền Đăng..."[1].

---

[1] Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, Hà Nội, 1993, tập III, tr. 407, 408.

[2] Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, Hà Nội, 1993, tập II, tr. 473.

Tất cả các sắc quân từ Thân binh, quân 5 phủ đến quân các đạo thừa tuyên, đều phải theo lịch mà tiến hành luyện tập. Mọi binh sĩ, mọi viên tướng, ai ai cũng đều phải luyện tập và phải qua các kỳ khảo hạch. Người đấu thắng, bắn trúng thì được thưởng. Người bị đánh bại, bắn trượt phải bị xử phạt. Binh lính thì bị thải hồi. Tướng soái thì bị biếm chức hoặc bãi chức.

Trong bộ *Quốc triều hình luật* (tức Luật Hồng Đức) được ban bố dưới thời Lê Thánh Tông cũng có những quy định xử phạt nghiêm khắc những người chểnh mảng hoặc trốn tránh trong việc huấn luyện quân sự.

Điều 257 - chương Quân chính, viết:

"Những quan tướng hiệu không siêng năng huấn luyện quân sĩ, lại sai quân sĩ làm việc riêng cho nhà mình, cùng là đinh lấy tiền hay ăn bớt, việc nhẹ thì xử tội đồ hay lưu, việc nặng thì xử tội lưu"[2].

Điều 283 - chương Quân chính, viết:

"Khi có kỳ đại tập quân đội (hoặc là duyệt tập), quân lính ai thiếu mặt, thì xử phạt 80 trượng, biếm làm quân đinh ở bản quân, truy nộp 3 quan tiền sung công... Đội trưởng và chánh, phó ngũ trưởng trong bản đội mà mượn người thay thế thì xử phạt 80 trượng và đều bị giáng chức xuống 3 bậc..."[3].

Những cải cách và quy định về quân sự trên đây dẫn đến sự thay đổi lớn trong việc tổ chức binh chế của quốc gia Đại Việt triều Lê. Cùng với xu hướng củng cố và tăng cường chế độ trung ương tập quyền cao, Nhà nước nắm độc quyền tổ chức lực lượng vũ trang, toàn bộ quân đội trên toàn quốc được đặt dưới sự chỉ huy thống nhất của triều đình mà người đứng đầu là nhà vua. Dưới triều Lê, các vương hầu quý tộc không có quyền tổ chức quân đội riêng như dưới triều Trần trước đó.

---

[1] Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tập IV, tr. 17, 18.

[2] *Quốc triều hình luật*. Nxb. Pháp lý, Hà Nội, 1991, tr. 106.

[3] *Quốc triều hình luật*. Nxb. Pháp lý, Hà Nội, 1991, tr. 112.

Chế độ duyệt tuyển để lựa chọn người bổ sung cho quân đội ngày càng được hoàn thiện, chính quy hơn trước. Quân đội triều Lê được chia khẩu phần ruộng đất công của làng xã, điều này khiến cho yên tâm hơn trong thời gian tại ngũ. Ngoài ra, quân đội triều Lê còn được luân phiên về tham gia sản xuất nông nghiệp theo chế độ "Ngụ binh ư nông" nhằm đảm bảo nhân lực cho lao động sản xuất ra của cải vật chất cho xã hội. Chế độ này đã làm giảm bớt số người thoát ly sản xuất, khiến cho Nhà nước giảm bớt phần chi phí cho quân sự, bảo đảm sự cân đối giữa phát triển kinh tế và củng cố quốc phòng.

Kỷ luật của quân đội triều Lê cũng được quy định rõ ràng và nghiêm khắc trong *Luật Quân chính* và *Điều lệnh Hồng Đức quân vụ*. Chính những điều trên khiến cho quân đội thời Lê là một quân đội mạnh, là công cụ trọng yếu và sắc bén để bảo vệ việc chuyên chính của giai cấp phong kiến, đồng thời quân đội đó cũng đóng vai trò tích cực trong việc củng cố quốc phòng, giữ gìn an ninh và chủ quyền đất nước. Quân đội triều Lê góp phần củng cố chính quyền trung ương tập quyền vững mạnh, đưa nước Đại Việt từ triều Lê Thánh Tông trở thành một nước hùng cường ở bán đảo Trung - Ấn.

IV. CHẾ ĐỘ GIÁM SÁT BỘ MÁY CHÍNH QUYỀN TRIỀU LÊ THÁNH TÔNG

Bộ máy chính quyền Nhà nước, muốn cho hoạt động tốt, hiệu quả hạn chế tối đa nạn quan tham, lại nhũng, sách nhiễu nhân dân, tất yếu phải tăng cường việc kiểm tra, giám sát. Quyền kiểm tra, giám sát bộ máy chính quyền Nhà nước dưới triều Lê Thánh Tông thuộc về Ngự sử đài.

Theo sách *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú thì chức Ngự sử, triều Lý về trước chưa đặt. Đến triều Trần (1225-1400) mới đặt Ngự sử đài gồm những chức Thị ngự sử, Giám sát ngự sử, Ngự sử trung tán, Ngự sử trung thừa, Ngự sử đại phu, Chủ thư thị ngự sử. Triều Lê sơ, Lê Thái Tổ theo quan chế cũ của nhà Trần, vẫn đặt Ngự sử đài, có các chức Thị ngự sử, Trung thừa, Phó trung thừa, Giám sát ngự sử, Chủ bạ; sau mới đặt Đô ngự sử, Phó đô ngự sử, Thiêm đô ngự sử, cùng Ngự sử đại phu làm trưởng quan của đài. Ngự sử đài giữ phong hiến pháp độ, chức danh rất trọng[1].

Tháng Hai năm Thuận Thiên thứ 2 (1429), vừa mới lên ngôi không lâu, Lê Thái Tổ đã ra lệnh chỉ cho các ngôn quan[2] trong Ngự sử đài rằng: "Nếu thấy trẫm có chính lệ hà khắc, thuế má nặng nề, ngược hại lương dân, thưởng công phạt tội không đúng, không theo đúng phép xưa, hay các đại thần, quan lại, tướng hiệu, quan chức trong ngoài không giữ phép, nhận hối lộ, nhiễu hại lương dân, thiên tư phi pháp thì phải lập tức dâng sớ đàn hặc ngay"[3].

Năm Thiệu Bình thứ 1 (1434), dưới triều Lê Thái Tông nhân việc Đại tư đồ Lê Sát định dùng lại Trình Hoành Bá, người trước đây từng xúi giục Lê Lợi giết Trần Nguyên Hãn và Phạm Văn Xảo, hai viên quan Ngự sử đài là Nguyễn Thiên Tích, Bùi Cầm Hổ đã cực lực phản đối. Nguyễn Thiên Tích, Bùi Cầm Hổ viện dẫn lời dặn dò trước khi mất của Lê Thái tổ rằng: bọn Lê Quốc Khí, Trình Hoành Bá, Lê Đức Dư tuy có tài nhưng không được dùng lại nữa. Bề tôi có kẻ nào mưu việc phản nghịch cần phải tố cáo cũng không cho chúng được cáo giác. Cuối cùng, Lê Sát buộc phải xóa bỏ tên Trình Hoành Bá, sai bổ vào quân ngũ. Sau lại sợ Trình Hoành Bá ở trong quân nhất định sẽ gây chuyện có hại, bấy giờ mới thích chữ vào trán đuổi về làm dân[1].

---

[1] Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*. Sđd, Hà Nội, 1992, tập I, tr. 467.

[2] *Ngôn quan:* chỉ các quan giữ trách nhiệm khuyên can nhà vua và đàn hặc các quan.

[3] Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, Hà Nội, 1993, tập II, tr. 299, 300.

Năm 1434, Lê Thái Tông lấy Ngự sử Bùi Cầm Hổ làm An phủ sứ trấn Lạng Sơn, lấy Chuyển vận sứ huyện Cổ Đằng[2] Phan Thiên Tước làm Thị ngự sử, lấy Chuyển vận sứ huyện Giáp Sơn là Lương Thiên Phúc làm Điện trung Thị ngự sử, Giáo thụ Bắc Giang hạ lộ là Nguyễn Chiêu Phủ làm Giám sát ngự sử, vì Chiêu Phủ dâng sớ có điều được chấp nhận.

Thị ngự sử Phan Thiên Tước dâng sớ hặc tội Tiền quân tổng quản Lê Thự về các việc: Đang có quốc tang (tang Lê Lợi) mà lấy vợ, làm nhà cao cửa rộng, sai người nhà xuất cảnh mua bán vụng trộm với người nước ngoài.

Năm 1435, các quan trong Ngự sử đài là Phan Thiên Tước, Lương Thiên Phúc, Nguyễn Chiêu Phủ dâng sớ lên Lê Thái Tông can gián 6 điều: Khuyên vua chăm chỉ học hành, gần người tốt, xa lánh kẻ xấu. Lê Thái Tông xem sớ giận lắm, vặn hỏi. Bọn tả hữu học sĩ Lê Cảnh Xước và hoạn quan Đinh Hối chất vấn lại bọn Phan Thiên Tước, bắt nói tên người tố ra các việc nói trong sớ và trách mắng bọn họ.

Năm 1437, Thị ngự sử Nguyễn Vĩnh Tích hặc tội Đồng quản lĩnh Lê Trung Xích vì đã sai lính làm việc riêng và làm nhiều điều sai trái. Tri từ tụng Trịnh Khắc Phục cứu gỡ cho Lê Trung Xích. Nguyễn Vĩnh Tích xin xét tội luôn cả Khắc Phục. Lê Thái tông không nghe. Ngay ngày hôm sau, Nguyễn Vĩnh Tích dâng sớ xin từ chức.

Cũng năm 1437, các viên ngôn quan Đinh Cảnh An, Nguyễn Vĩnh Tích hặc tội rằng: Lê Sát quen thói chuyên quyền, tội ấy khó lòng dung thứ. Lê Thái Tông cho Lê Sát được tự tử ở nhà. Vợ con và điền sản nhà Lê Sát đều bị tịch thu, lấy đồ đạc của nhà Lê Sát ban cho các quan.

---

[1] Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II. Sđd, tr. 312.

[2] Nguyên văn là Hữu Đằng, nhầm chữ "Cổ" thành chữ "Hữu". Cổ Đằng là tên huyện, sau đổi là Hoằng Hóa, nay là huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Lê Thái Tông lấy Ngự tiền cường nỗ hỏa đồng quân tri Lê Đổ làm Chánh sự viện đồng Tham nghị. Ngự sử Trung thừa Bùi Cầm Hổ tâu rằng: Chức Tham nghị quan hệ đến việc phụ chính, không phải là bậc lão thành thì không được. Nay Lê Đổ là người nhiều lầm lỗi mà thăng lên chức ấy thì làm sao cho được? Lê Thái Tông không nghe.

Lê Thái Tông lấy Chuyển vận sứ huyện Thạch Thất là Trần Hiển làm Thị ngự sử. Bấy giờ, Trần Hiển tâu là huyện ấy có một nhánh sông cũ, thuyền bè có thể qua lại được mà Tổng quản Lê Hiệu tâu xin lấp đi làm đất của mình, do đấy thuyền bè qua lại bị cản trở nhiều. Ngự sử Trung thừa Bùi Cầm Hổ tâu rằng: Trần Hiển không né sợ quyền thế có thể làm chức phong hiến (tức quan Ngự sử) cho nên Hiển được phong chức đó.

Năm 1449, Điện trung thị ngự sử hặc tội Tham dự triều chính Lê Bí nghi thức trái lễ, Thiếu bảo Lê Sao lấn vượt sai thứ bậc, Thượng thư bộ Lễ, Đào Công Soạn không chịu nêu ra, mỗi người đều phải nộp tiền theo thứ bậc khác nhau. Các viên quan Ngự sử đài là Lưu Thúc Khiêm và Nguyễn Cư Đạo hặc tội bọn Doãn Cung, Hoàng Nghị ở chức Chính viện đại thần mà chỉ ngồi làm vì, ăn hại, không giúp ích được gì, tuổi đã quá 70; mắt lòa, tai điếc vẫn còn tham lộc vị, không còn biết liêm sỉ, làm hại phong hóa, đáng phải bắt về cả. Lê Nhân Tông bèn cho Doãn Cung, Hoàng Nghị từ chức[1].

Sang đến triều Lê Thánh Tông, nhất là sau lần hiệu định *Hoàng triều quan chế*, thì cơ quan giám sát bộ máy chính quyền Nhà nước lại càng được tăng cường, tổ chức quy củ hơn.

---

[1] Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, Hà Nội, 1993, tập II, tr. 370.

Năm 1471, Lê Thánh Tông định rõ nhiệm vụ của mỗi khoa trong Lục khoa.

1. *Lại khoa:* được phép bác bẻ cho đúng về việc cất nhắc ban thưởng không xứng tài của Lại bộ[1];

2. *Hộ khoa:* kiểm sát và giúp đỡ Hộ bộ trong việc thu vào và xuất ra những vật dụng, tiền bạc...[2];

3. *Lễ khoa:* được phép đàn hặc, tâu trình về những nghi chế sai bực của Lễ bộ[3];

4. *Binh khoa:* kiểm sát về công việc của Binh bộ[4];

5. *Hình khoa:* bàn luận công việc của Hình bộ, xem có thẩm xét sai việc hình án không[5];

6. *Công khoa:* kiểm điểm công việc của Công bộ, coi xem thời hạn làm việc siêng năng hay lười biếng[6].

Năm 1474, Lê Thánh Tông lấy Vương Khắc Thuật làm Lại khoa cấp sự trung, Vũ Đức Khang làm Hộ khoa cấp sự trung và Trần Khải làm Hình khoa cấp sự trung.

Năm 1482, Lê Thánh Tông lệnh cho các quan trong Lục khoa hội đồng với Lại bộ, nho sinh Tú Lâm cục, cùng với lại viên Hộ bộ và lại viên Thừa ty tới chùa Báo Thiên, quán Hội đồng để cùng với quan tri phủ, tri huyện kiểm xét sổ hộ tịch và sổ ruộng đất của các địa phương.

Năm 1493, nhằm tôn vinh những viên quan giữ chức trách giám sát hành chính, Lê Thánh Tông quy định về ban chầu như sau: Các quan Ngự sử đài, Giám sát ngự sử thì đứng ban chầu theo như lệ cũ. Còn phẩm thấp nhưng chức cao như thất, bát phẩm làm quan Lục khoa thì đứng ở trên ban lục phẩm.

1, 2, 3, 4, 5, 6. Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, Hà Nội, 1993, tập II, tr. 453.

Về tổ chức Ngự sử đài ở trung ương, Lê Thánh Tông cũng cho cải cách đáng kể. Đứng đầu Ngự sử đài là một viên Đô Ngự sử phẩm trật hàng Chánh tam phẩm. Những người được cử vào chức này, phần lớn đều là những viên quan đạo cao, đức trọng, có khoa mục, có uy tín đối với các bạn đồng liêu trong triều như: Nguyễn Cư Đạo, Quách Hữu Nghiêm... Giúp việc cho Ngự sử đài Đô ngự sử có một viên Phó Đô ngự sử phẩm trật hàng Chánh tứ phẩm và một viên Thiêm Đô ngự sử phẩm trật hàng Chánh ngũ phẩm. Phó Đô ngự sử cũng là một viên quan giữ chức trách quan trọng, thường thay quyền viên Đô ngự sử giải quyết mọi việc can ngăn nhà vua và đàn hặc các quan, nên cũng thường được chọn những người có khoa mục, có phẩm hạnh tốt như Quách Đình Bảo, Đàm Văn Lễ chẳng hạn.

Ngoài ra còn có một số viên quan Đề hình Giám sát ngự sử phẩm trật hàng Chánh thất phẩm, chuyên trông coi về việc hình án, do Ngự sử đài khám xét, đoán định.

Ngự sử đài bao gồm 4 cơ quan là:

1. *Kinh lịch ty:* có một viên Kinh lịch trật Tòng bát phẩm đứng đầu, trông coi về việc đăng lục các án;

2. *Tư vụ sảnh:* có một viên Tư vụ trật Tòng bát phẩm đứng đầu, trông coi tổng quát các công việc thường nhật của Ngự sử đài;

3. *Chiếu ma sở:* có một viên Chiếm ma trật Tòng bát phẩm đứng đầu, giữ việc ghi chép sổ sách, án văn...;

4. *Án ngục ty:* có một viên Ngục thừa trật Chánh cửu phẩm đứng đầu, trông coi về hình ngục[1].

Tháng Bảy năm Hồng Đức thứ 12 (1481), nhận thấy các viên quan đứng đầu phủ Phụng Thiên (tức kinh thành Thăng Long) - tự tiện đuổi dân trú ngụ, Phó Đô ngự sử Quách Đình Bảo bèn tâu lên vua Lê Thánh Tông đề nghị đình chỉ việc làm phi lý đó. Theo Quách Đình Bảo thì: "Kinh sư là gốc của bốn phương, tiền của trao đổi mua bán tất phải lưu thông đủ dùng, không nên để thiếu thốn. Trước đây, dân cư phủ Phụng Thiên, trừ những người quê quán ở phủ đó, còn có người tuy không phải quê ở đó, nhưng có cửa hiệu, thuế ngạch và nộp thuế, chịu sai dịch với bản phường. Nay quan phủ Phụng Thiên lại không hỏi xem dân tạp cư ở đó có cửa hiệu, thuế ngạch hay không, đuổi hết cả về nguyên quán, e rằng như thế thì nơi kinh sư sẽ buôn bán thưa thớt, không còn sầm uất phồn thịnh nữa, không những người làm nghề buôn bán sẽ thất nghiệp nhiều, mà chợ búa e sẽ trống rỗng, ngạch thuế sẽ có thể thiếu hụt, có phần không tiện. Vì thế tâu xin: Ngoài những kẻ vô loài tạp cư thì nên đuổi đi, còn những người nguyên có hàng chợ, cửa hiệu, trước đây đã biên vào ngạch thuế thì hãy cho được cư trú để buôn bán sinh nhai, cho vào bản phường nộp thuế theo lệ cũ"[1]. Nhà vua chuẩn lời tâu đó.

---

[1] Lê Kim Ngân: *Tổ chức chính quyền dưới triều Lê Thánh tông*. Bộ Quốc gia giáo dục xuất bản, Sài Gòn, 1963, tr. 98.

Trực thuộc Ngự sử đài ở trung ương còn có Giám sát ngự sử của 13 xứ thừa tuyên trong cả nước.

Tháng Sáu năm Hồng Đức thứ 4 (1473), Lê Thánh Tông quy định chức trách của các quan Giám sát ngự sử các đạo như sau[2]:

- *Giám sát ngự sử đạo Thanh Hóa - Nghệ An:* kiêm coi việc các ty trong Vệ Cẩm y như: ty Lực sĩ, ty Canh ban, ty Xá nhân, ty Ngũ hình binh mã, ty Nghi vệ, Cẩm y vệ phó trung quân phủ và quân dân ba ty các xứ Thanh Hóa, Nghệ An;

- *Giám sát ngự sử đạo Hải Dương - An Bang:* kiêm coi việc ty Thần tỷ, Vệ Tráng sĩ, Vệ kim ngô, Phó quân Thần sách tứ vệ, Đông quân phủ và quân dân ba ty các xứ Hải Dương, An Bang;

---

[1] Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, Hà Nội, 1993, tập II, tr. 485.

[2] Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, Hà Nội, 1993, tập II, tr. 462.

- Giám sát ngự sử đạo Sơn Nam - Thuận Hóa - Quảng Nam: kiêm coi việc 6 vệ ty Điện triều, Nam quân phủ và quân dân ba ty các xứ Sơn Nam, Thuận Hóa, Quảng Nam;

- Giám sát ngự sử đạo Sơn Tây[1] *- Hưng Hóa:* kiêm coi việc 4 vệ Hiệu lực, 4 vệ Tuần tượng, 4 vệ Mã nhàn, Tây quân phủ và quân dân ba ty các xứ Sơn Tây, Hưng Hóa;

- Giám sát ngự sử đạo Kinh Bắc - Lạng Sơn: kiêm coi việc ở Giám thượng y và Ngự dụng, các thợ của bộ Công, cục Tuyên đạt, cục ứng sự, các sở, ty Đồn điền, Tàm tang, Tinh mễ, Chủng thái[2], Điền mục, Bắc quân phủ và quân dân ba ty các xứ Kinh Bắc, Lạng Sơn;

- Giám sát ngự sử đạo Thái Nguyên - Tuyên Quang: kiêm coi việc ở Tuyên đạt trù, cục Thị vệ, quân Phụng trực và quân dân ba ty các xứ Thái Nguyên, Tuyên Quang.

Năm 1486, Lê Thánh Tông quy định: Từ nay, Giám sát ngự sử có sai đi công cán ở nơi khí độc như các xứ An Bang, Hưng Hóa, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Quảng Nam thì sai Giám sát ngự sử cai đạo. Nếu Giám sát ngự sử cai đạo sai đi đã hết rồi thì cho sai Ngự sử thông cai. Nếu Ngự sử cai đạo và Ngự sử thông cai sai đi đã hết, mới lần lượt sai Ngự sử đạo khác.

V. LỆ KHẢO KHÓA VÀ XỬ PHẠT QUAN LẠI

Dưới thời phong kiến, để có thể đánh giá quan lại thanh liêm hay nhũng lạm, mẫn cán hay lười biếng, họ có xứng đáng với chức vụ không, qua đó xét việc thưởng phạt, thăng giáng đối với quan lại, triều đình tổ chức tiến hành chế độ khảo khóa.

---

[1] Nguyên thư chép là Tam Giang, nhưng từ năm 1469, định bản đồ 12 xứ thừa tuyên đã đổi là Sơn Tây. Nay sửa là Sơn Tây.

[2] *Sở Đồn điền*: trông coi việc mở đồn điền; *ty Tàm tang*: trông coi việc dâu tằm; *ty Tinh mễ*: trông coi việc trồng lúa; *ty Chủng thái*: trông nom việc trồng rau.

Năm 1434, Lê Thái Tông có chỉ dụ cho các chức Hành khiển năm đạo và các chức Tổng quản, Tuyên úy các trấn rằng: Công trạng của các quan lộ trấn, huyện thì giao cho Hành khiển bản đạo sát hạch, của tướng hiệu các trấn thì giao cho Tổng quản và Tuyên úy bản đạo sát hạch, của các quan sảnh viện cục thì giao cho Thiếu bảo, Hữu bật sát hạch, của các quan Nội điện tả - hữu thì giao cho áp nha hữu ban và Nội mật viện sát hạch, đều chia làm 3 bậc, cốt cho rõ ràng xác đáng, không được thiên tư điên đảo.

Năm 1435, triều đình có lệnh thưởng cho các quan tại chức trong ngoài làm việc lâu ngày và siêng năng. Bậc nhất thì được tước 1 tư, tiền 5 quan; bậc nhì thì được tước 1 tư.

Lê Thánh Tông từng nói: "Phép khảo khóa cốt để phân biệt người hay kẻ dở, nâng cao hiệu quả trị nước"[1].

Năm 1470, Lê Thánh Tông ra định lệ khảo khóa quan lại nơi cai quản. Theo lệ này thì trưởng quan các nha môn trong kinh, ngoài các đạo khi khảo khóa các quan viên trong phạm vi cai quản thì phải xét kỹ thành tích trong công việc mà viên quan đó đã làm. Nếu quả là có lòng chăm nom yêu thương, được nhân dân yêu mến, và trong nơi cai quản ít kẻ trốn tránh, thì mới là xứng chức. Nếu vơ vét, quấy nhiễu, gây tệ riêng tư và trong nơi cai quản có nhiều người trốn tránh thì là không xứng chức.

Năm 1471, Lê Thánh Tông ra lời dụ quy định phạt tiền và trị tội những viên quan nào để chậm kỳ khảo khóa. Nhà vua yêu cầu các nha môn trong kinh, ngoài các đạo, nếu thấy người nào nhậm chức đã đủ 3 năm, phải báo ngay lên quan trên không được để chậm. Nếu quá 100 ngày mà không kê danh sách gửi đi thì tính số người chậm mỗi người phải phạt 1 quan tiền, kẻ nào theo tình riêng mà dung túng đều phải trị tội.

Năm 1478, Lê Thánh Tông ra sắc chỉ cho ba ty Đô, Thừa, Hiến các xứ được quyền xét các quan lại trong bộ thuộc của mình, người

---

1. Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư.* Sđd, Hà Nội, 1993, tập II, tr. 458.

nào liêm khiết hay tham ô, chuyên cần hay lười biếng, cùng các quan Nho học dạy dỗ nhân tài, hằng năm có người được sung cống sĩ hay không, nhiều hay ít, đều ghi tên tâu lên để định việc thăng hay giáng chức.

Năm 1478, Lê Thánh Tông định lệnh lựa thải quan viên, có 3 điều đại thể như sau:

1. Bậc trưởng quan các Nha môn văn chức trong ngoài đều phải công bằng xét kỹ các quan viên dưới quyền mình, nếu có kẻ hèn kém... những tên đần độn bỉ ổi, không làm nổi việc, đáng phải cho về nghỉ, thì làm bản tâu lên, giao cho Lại bộ xét thực, đều bắt phải nghỉ việc; lại chọn người đã từng làm việc có tài năng, kiến thức, quen thạo việc mà bổ vào thay;

2. Bậc trưởng quan các Nha môn quản quân trong ngoài, phải công bằng xét kỹ các quan vệ sở dưới quyền mình, nếu có kẻ nào mỏi mệt hèn kém... cùng những tên đê tiện bỉ ổi, không có tài cán, không làm nổi việc, đáng cho về nghỉ, thì làm bản tâu lên, giao cho Lại bộ xét thực, hoặc đổi đi chỗ ít việc, hoặc bắt nghỉ việc; lại chọn những người đã từng qua chinh chiến, có tài năng, kiến thức làm được việc mà bổ vào thay;

3. Trưởng quan các Nha môn cần lựa thải thì phải công bằng để khi làm công việc ấy được mọi người thành tâm tin phục. Nếu xét người hay dở mà sai sự thực thì Lục khoa, Ngự sử đài, Hiến ty kiêm xét hoặc tâu để trị tội[1].

Năm 1479, nhà vua ra sắc chỉ: Các quan viên lười biếng, bỉ ổi, đê tiện, yếu hèn, nếu là con cháu công thần thì bãi chức về làm dân; nếu là con cháu thường dân thì bãi chức sung quân.

Năm 1480, Lê Thánh Tông xuống lệnh cho các quan viên nhận chức ở các vùng đất độc hại đã đủ hai lần khảo khóa (tức 6 năm) trở lên mà xứng đáng với chức vụ, không có tội lỗi, thì bộ Lại xét thực, rồi điều về chỗ đất lành. Nhân đó, nhà vua ra sắc chỉ răn đe số trưởng quan như sau: Phép khảo khóa đã có lệ sẵn, cốt để phân biệt người hay dở, tỏ rõ việc khuyên răn. Nay Lại bộ và quan các nha môn trong, ngoài nên theo đúng lệ mà làm để khuyến khích mọi người. Nếu dám nhu nhơ bỏ phép như trước kia thì khoa phụ trách kiểm xét nêu lên, theo luật mà trị tội.

---

[1] Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, Hà Nội, 1993, tập II, tr. 472, 473.

Năm 1487, Lê Thánh Tông ra chỉ dụ rằng: Quan viên nào không phải là kẻ phạm tội bị giáng chức nếu đã đủ lệ khảo khóa thì cho được thăng chức như lệ quan viên các xứ. Nếu khảo khóa là xứng chức thì chỉ được thăng lên Thừa ty bản xứ, không được chuyển đổi về chỗ gần. Nếu có kẻ tham nhũng thì theo lệnh trước mà bãi chức sung quân Quảng Nam.

Nhưng phép khảo khóa phải đến tháng Chạp năm Hồng Đức thứ 19 (1488) mới được Lê Thánh Tông quy định một cách rõ ràng và cụ thể. Theo sử gia Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí* thì vào năm này, nhà vua quy định phép khảo khóa, như sau: 3 năm sơ khảo (xét kỳ đầu); 9 năm thông khảo (xét cả lại) rồi mới thi hành thăng giáng.

Các nha môn làm việc đã 3 lần khảo thí thì đem cả công việc đã làm trong chức nhiệm và mọi việc không có lầm lỗi, sai xót trình lên cấp trên. Các vị trưởng quan theo quy định xét hạch, tính thời gian kể từ ngày nhận chức, thí quan (tức quan làm thử), đủ 3 năm thì được nhận thực chức, đó là kỳ "sơ khảo".

Theo quy định của phép khảo khóa lần này, thì người phạm lỗi trong khi làm việc mà không được khảo khóa, người không có quân công mà được đặc biệt thăng chức thì, kể từ sau khi phạm lỗi và sau khi đặc thăng lại định làm kỳ sơ khảo, sau đó lại cứ theo lệ xứng chức bình thường mà theo từng hạng để khảo khóa. Các viên quan này, lại khai rõ công việc đã làm và sự việc không có lầm lỗi trình lên, nha môn phụ trách xét lại, để đệ lên bộ Lại thu xét, đợi đủ 9 năm "thông khóa".

Quan phụ trách đem công việc đã làm trong mỗi kỳ khảo khóa trước sau cùng những lời xét định, tùy theo chức quan cao thấp hoặc tâu lên nhà vua, hoặc gửi lên bộ Lại giữ. Bộ Lại tham chiếu trước sau, nhiều việc, ít việc mà khảo theo lệ và tâu lên để thi hành. Nhằm ngăn chặn bệnh bao che, dối trá, nhà vua còn quy định: nha môn nào gian trá, bịa đặt công lao, che giấu tội lỗi mà quan phụ trách không xét ra, che giấu dung túng cho nhau, thì bộ Lại xét rõ đưa ra hỏi tội[1].

Năm 1496, Lê Thánh Tông cho rằng quan phủ, huyện, châu là các chức trực tiếp gần dân, nên phải chọn được người vừa có học vấn, vừa có đức độ. Nhà vua cho chọn số giám sinh, nho sinh, học sinh, án lại, lại viên các nha môn thi Hội đã trúng nhiều kỳ, làm việc lâu năm, biết việc, siêng năng và có quân công thì ban đầu trao cho chức Tri huyện, Tri châu, Huyện thừa, Đồng tri châu, Thủ lĩnh, Tự ban. Làm việc đủ 3 năm mà không phạm lỗi gì thì mới được thực thụ. Làm việc 6 năm không phạm lỗi gì thì Tri huyện, Tri châu được thăng bổ Viên ngoại lang. Huyện thừa, Đồng tri châu, Tri hạ, Điển hạ, Tự ban được bổ các chức Tư vụ, Chủ sự, Thôi quan, Đô quan. Làm việc đủ 6 lần khảo khóa không phạm lỗi thì Viên ngoại lang, Đồng tri phủ mới được thăng làm Tri phủ.

Lệ khảo khóa được đặt ra dưới thời phong kiến cốt để nhắc nhở quan lại luôn luôn phải liêm khiết, mẫn cán, chăm lo cho đời sống nhân dân được an cư, lạc nghiệp. Khi bắt đầu bước chân vào chốn quan trường, người làm quan sẽ có 3 năm tập sự để thử thách. Sau kỳ sơ khảo, nếu ai làm được việc, sẽ được thực thụ giữ chức mình đương đảm nhiệm; còn ai hèn kém, không xứng chức, liền bị cách chức đuổi về. Rồi cứ ba năm một lần, quan lại luôn được nhắc nhở phải làm tròn nghĩa vụ của mình bằng những lần khảo khóa liên tiếp. Và để khuyến khích người tận tâm, tận lực, lo cho dân, giúp cho nước, cũng như khuyên răn, cảnh cáo kẻ lơ là, biếng nhác phận sự của mình, Lê Thánh Tông đề ra lệ thông khảo để định việc thăng giáng các quan lại. Nhận xét về lệ khảo khóa này, sử gia Phan Huy Chú đã viết: "Xét: Phép 3 năm xét công của đời Hồng Đức, đã có lệ nhất định mà lại thời thường ra lệnh xét kỹ và giản thải, thì cách khuyên răn thúc đẩy cũng đã chu đáo lắm. Bấy giờ các quan đều làm việc giỏi, gọi là đời thịnh trị, đó chẳng phải là hiệu quả của sự thưởng phạt nghiêm minh sao"[1].

---

[1] Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*. Sđd, tập II, tr. 99.

---

[1] Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*. Sđd, tập II, tr. 99.

Chương IV

TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH - XÃ HỘI Ở LÀNG XÃ VÀ CHÍNH SÁCH CỦA TRIỀU LÊ THẾ KỶ XV

I. TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH - XÃ HỘI Ở LÀNG XÃ

1. Tổ chức hành chính

Theo các tài liệu sử cũ cho biết trong thời kỳ phong kiến phương Bắc thống trị từ thế kỷ thứ VIII, triều Đường đã chia Việt Nam làm huyện và lập ra tiểu hương, đại hương, tiểu xã, đại xã. Tiểu xã gồm từ 10 hộ đến 30 hộ. Đại xã gồm từ 40 hộ đến 60 hộ. Tiểu hương gồm từ 70 hộ đến 150 hộ. Đại hương từ 160 đến 500 hộ. Sau đó triều Đường xóa bỏ sự phân biệt giữa tiểu hương, đại hương mà gọi chung là hương. Sau khi giành được quyền tự chủ, Tiết độ sứ Khúc Hạo đổi hương làm giáp; tổng cộng cả Việt Nam bấy giờ có 314 giáp[1].

Theo *Hồng Đức bản đồ* thì Việt Nam triều Lê Thánh Tông có 13 Thừa tuyên; 51 phủ; 179 huyện; 49 châu; 14 hương (trong đó có 11 hương thuộc phủ An Bình, Thừa tuyên Tuyên Quang; 3 hương thuộc phủ Thiệu Thiên, Thừa tuyên Thanh Hoa); 9.090 xã; 24 phường; 204 thôn; 332 trang; 44 trại; 2 giáp; 10 vạn; 451 sách; 442 động...[2] Như vậy trong nước bấy giờ tổ chức cơ sở xã thôn ở vùng xuôi, trung du là chủ yếu. Sách, động là đơn vị cơ sở ở miền thượng du.

---

[1] Cao Hùng Trưng: *An Nam chí (nguyên)*. Sđd, tr. 112.

[2] Theo *Hồng Đức bản đồ*. Sài Gòn, 1962.

Đối với các đơn vị cơ sở sách, động ở miền thượng du, Nhà nước trung ương Lê thi hành chính sách ràng buộc lỏng lẻo. Các quan châu Mường dưới danh nghĩa thần phục triều đình, theo lệ hằng năm họ phải cống nạp thuế và sản vật địa phương. Ngoài ra họ được quyền tự quản, tự trị châu Mường gồm các đơn vị trực thuộc cấp cơ sở sách, động... Tài liệu lịch sử ít ghi chép về sách, động nên rất khó hình dung thực trạng ra sao. Trên đại thể, Động chủ (người đứng đầu động) và Tù trưởng hay Lang đạo phải chịu trách nhiệm trước quan châu, huyện và về các khoản đóng góp nghĩa vụ công ích cống nạp đối với triều đình; mặt khác phải đảm bảo cuộc sống yên ổn của dân bản động.

Trong khi đó Nhà nước Lê từ Lê Thái Tổ đến Lê Thánh Tông đặc biệt chú ý đến việc tổ chức, quy định chặt chẽ chính quyền thôn xã. Theo chính sử năm Mậu Thân (1428), Lê Lợi đã chia xã làm 3 loại và đặt ra Xã quan. Xã lớn 100 người trở lên thì đặt 3 người làm Xã quan, xã vừa 50 trở lên đặt 2 người, xã nào 10 trở lên đặt 1 người.

Năm Quý Mão (1483), Lê Thánh Tông ban sắc chỉ cho các xã từ 500 hộ trở lên được cử 5 Xã trưởng, 300 hộ trở lên được cử 4 Xã trưởng, 100 hộ trở lên được cử 2 Xã trưởng, không đầy 60 hộ được cử 1 Xã trưởng.

Năm Canh Tuất (1490), Lê Thánh Tông định lệnh tách xã, trong đó vẫn quy định đại xã gồm 500 hộ trở lên, trung xã 300 hộ trở lên và tiểu xã 100 hộ. Số Xã trưởng tương ứng với 3 loại xã trên, giống như quy định ban hành năm Quý Mão (1483). Cũng trong năm Canh Tuất (1490), Lê Thánh Tông ban bố lệ tách xã cũ lập thành xã mới. Do điều kiện đất nước hòa bình; kinh tế nông nghiệp được chú trọng phát triển, đời sống nông dân làng xã được cải thiện yên ổn, khiến dân số gia tăng. Xu hướng dân số của tiểu xã tiến tới tăng bằng dân số xã trung và dân số xã trung bằng đại xã. Dân số đại xã dư ra 100 hộ (so với quy định 500 hộ) thì được tách 100 hộ dư đó lập thành xã mới - tiểu xã. Như vậy theo lệnh tách xã thì đại xã với số dư 100 hộ mới được tách xã lập thành xã mới. Các xã trung và tiểu xã không nằm trong quy định này, không được tự tiện tách xã cho dù số hộ trong các xã đó có tăng thêm.

Mỗi khi tách xã, những tài sản công cộng, chủ yếu là ruộng đất công, cũng được chia ra. Nhà nước đương thời quy định xã nào có số hộ tăng nhiều theo tỷ lệ nên tách chia thì các loại đất công, chùa quán, bãi dâu ở xã đều theo số hộ nhất thiết cùng chia, không được gian lận. Không được để xảy ra tình trạng xã chiếm nhiều, xã được phần ít. Xã mới tách vẫn thuộc địa phận hành chính của huyện sở tại quản lý.

Theo quy chế về việc định Xã trưởng, xã mới tách ra đề nghị chính quyền cấp trên được đặt Xã trưởng theo lệ chọn 2 người làm Xã trưởng.

Chính quyền cấp xã được coi là cấp cơ sở nên được Nhà nước phong kiến Lê chú ý và quy định khá cụ thể, chặt chẽ.

Năm Bính Tuất (1466), Lê Thánh Tông tăng cường củng cố lại tổ chức chính quyền địa phương, chia nước làm 13 đạo thừa tuyên. Nhân đó đổi lại một số chức quan: Chức Chuyển vận làm Tri huyện, Tuần sát làm Huyện thừa, Xã quan làm Xã trưởng. Định lại số Xã trưởng, tuỳ theo số hộ nhiều hay ít được ghi rõ trong sắc chỉ năm Quý Mão (1483) và Canh Tuất (1490). Đại xã 5 người làm Xã trưởng, trung xã 4 người, xã nhỏ 100 hộ trở lên 2 người, xã nhỏ hơn dưới 60 hộ 1 người.

Tiêu chuẩn chọn bầu Xã trưởng

Những người ra làm Xã trưởng đương nhiên phải thừa hành đắc lực mọi chính sách, trung thành với triều đình. Vì thế năm Nhâm Ngọ (1462), Lê Thánh Tông quy định rõ tiêu chuẩn đối với người được bầu làm Xã trưởng: Lấy hạng Giám sinh, Sinh đồ tuổi cao nhưng học nghiệp không tiến bộ; hoặc xét các con em nhà hiền lành, tuổi từ 30 trở lên, không vướng việc quân, những hạng đó người nào biết chữ có hạnh kiểm nên làm Xã trưởng của xã đấy để tiện làm việc.

Ngoài những tiêu chuẩn trên để làm Xã trưởng, khi bầu chọn cần chú ý đến tiêu chuẩn không cùng họ hàng thân tộc. Điều này được quy định cụ thể trong chiếu lệnh do Lê Thánh Tông ban bố năm Mậu Thân (1488): Từ nay về sau các quan phủ, huyện, châu xét đặt Xã trưởng, hễ là anh em ruột, anh em con chú con bác và bác cháu, cậu cháu với nhau thì chỉ có một người làm Xã trưởng, không được cùng làm để trừ mối tệ bè phái vào hùa với nhau.

Năm Bính Thìn (1496), ngoài việc nhắc lại tiêu chuẩn trên khi bầu Xã trưởng, còn được bổ sung thêm trong lệnh chỉ của Lê Thánh Tông: Hễ là anh em thân thích, con chú con bác và thân thích thuộc loại cháu chú, cháu bác, cháu cô, cháu cậu... đôi con dì và hai nhà thông gia với nhau đều không được bầu làm Xã trưởng trong một xã. Các quan phủ, huyện, châu phúc khám nếu quả có những người thân thuộc hạng loại như trên mà làm Xã trưởng thì chỉ cho một người làm Xã trưởng, số người thừa loại ra. Lại một lần đặt bầu người khác thay thế, để cho chức Xã trưởng chọn đúng người, mà trong xã không có cái tệ cùng phe. Trường hợp nếu hai người thân thích đã là Xã trưởng rồi, nên chọn người nào có thể làm được việc thì lưu lại, còn thì tấu lên để cho về hạng cũ.

Như vậy việc bầu chọn Xã trưởng, bấy giờ đều dựa vào các tiêu chuẩn cụ thể: Phải là con nhà lương thiện (gốc gác gia đình tốt), đứng tuổi từ 30 trở lên; là Giám sinh, Sinh đồ ở làng. Những người có học biết chữ và có hạnh kiểm tốt; là người tử tế đứng đắn. Những người có họ hàng thân thích với nhau thì chỉ được bầu một người trong số đó làm Xã trưởng.

Việc bầu chức Xã trưởng như thế nào sử sách không chép rõ. Sau khi làng xã gồm các thành phần quan viên, chức sắc, địa chủ, cường hào, đại diện dân làng dựa theo chỉ lệnh của nhà vua chọn một số thành viên trong làng đủ tiêu chuẩn, gửi lên quan châu, huyện, phủ để xét chọn quyết định người làm Xã trưởng. Các quan châu, huyện nếu xét chọn không công bằng, không vì việc công mà lợi việc tư; vì tham của đút lót mà chọn bừa Xã trưởng không đúng theo quy định của Nhà nước, đều bị biếm hoặc bãi. Việc bầu chọn Xã trưởng thể hiện tính chất dân chủ đẳng cấp lúc bấy giờ. Những người có thế lực ở làng xã được tiến cử, bầu chọn; danh sách đó gửi lên huyện, châu, phủ. Các quan châu, huyện, phủ xem xét và quyết định số Xã trưởng của xã cụ thể.

Chức năng, nhiệm vụ của Xã trưởng

Danh nghĩa Xã trưởng là người đại diện của dân làng, người đứng đầu hàng xã, vừa là người đại diện của Nhà nước. Vai trò kép này thể hiện khá sinh động trong chức năng và nhiệm vụ của Xã trưởng đương thời.

Xã trưởng đương nhiên phải thực thi những chính sách của Nhà nước dội xuống cơ sở. Chẳng hạn như tham gia vào việc lập sổ đinh, sổ điền; đảm bảo việc thu đủ thuế ruộng và thuế nhân đinh (thuế thân); cung cấp đủ số lính trong độ tuổi cho Nhà nước.

Chức năng thu thuế

Chế độ ruộng đất triều Lê rất phức tạp; trên đại thể ruộng công của các làng xã nhiều hơn tư điền (ruộng của các tư nhân, địa chủ, cường hào...). Ngoài ra còn tồn tại nhiều loại ruộng đất như: Quan điền (ruộng của Nhà nước); thế lộc điền (ruộng lộc tặng thưởng cho người có công); ruộng đồn điền của Nhà nước; ruộng tam bảo (ruộng của nhà chùa). Trên danh nghĩa đó tất cả các loại hình ruộng đều thuộc quyền sở hữu của Nhà nước. Song quyền sử dụng lại thuộc nhiều đối tượng khác nhau nêu trên. Thông qua các loại hình ruộng đất và phân chia ruộng đất làm 3 loại: Thượng đẳng, trung đẳng và hạ đẳng điền (loại 1, loại 2, loại 3) để đánh thuế. Tài liệu lịch sử không ghi lại mức thuế phải nộp của mỗi loại ruộng trên hằng năm ra sao. Chỉ biết rằng hằng năm, Xã trưởng phải thu số thóc thuế các ruộng công, thuộc phạm vi xã quản lý đem nộp vào kho chứa của Nhà nước. Ruộng vụ chiêm phải nộp xong vào tháng Tám, vụ mùa vào tháng Chạp. Xã trưởng nếu không thu đủ thuế nộp đúng kỳ hạn trên mà cố ý giữ lại, biển thủ để thiếu thuế, sẽ bị khép vào tội đi đày.

Những năm mất mùa do thiên tai hạn hán, sâu hại, Xã trưởng phải trình báo lên huyện, phủ để xin miễn giảm thuế cho dân. Trường hợp những xã dân thiếu thuế, trốn thuế do gia cảnh gặp tai ương, ốm đau bệnh tật... Xã trưởng cũng phải trình báo để xin miễn giảm hay nợ thuế đến năm sau. Những năm mùa màng thất bát thuế thường khê đọng, năm sau mới nộp đủ của năm trước. Năm nào được mùa, Xã trưởng không được để nợ thuế. Năm Hồng Đức thứ 16 (1485), định lệ đối với các quan phủ, huyện, châu (xã) trong nước dâng nộp các thuế đinh, thuế ruộng. Ai lười biếng không chăm thu để dây dưa thiếu đọng thì phải truy đền theo như lệnh đã định (cứ mỗi suất chia ra làm 10 phần thì 7 phần truy thu vào người thiếu, 3 phần truy thu vào quan phụ trách).

Năm Canh Dần (1470), Lê Thánh Tông định lệ thuế nhân đinh mỗi người nộp 8 tiền, Xã trưởng thu nộp đủ cho Nhà nước. Những người già ngoài 70 tuổi, những người tàn tật không đủ sinh kế đều được miễn thuế. Người nào còn có thể làm ăn sinh sống thì thu một nửa tiền thuế thân. Xã trưởng thu thuế vượt mức quy định tư túi cho riêng mình, nếu bị phát hiện sẽ bị phạt, tiền phải trả lại dân.

Chọn đinh tráng vào quân đội

Trong khi tuyển dụng đinh tráng tham gia vào quân đội nếu Xã trưởng thiên vị bỏ người bậc nhất, bậc nhì để lấy người quá kém và đem người hèn yếu sung quân; nếu lấy một người lính như vậy thì bị tội đồ làm khao đinh, từ 2 người đến 5 người thì phải tội đồ hay lưu, từ 6 đến 9 người thì phải tội giảo (thắt cổ).

Trong thời Cảnh Thống (1498 -1504), ban chiếu quy định rằng: "Hằng năm đến kỳ tuyển đinh tráng, xã nào có người nghèo túng, không kể là có ruộng công hay ruộng tư, Xã trưởng phải làm giấy bảo kết cam đoan trước, quan phủ, huyện khám lại rồi khai vào hạng người nghèo túng cho được miễn tuyển"[1].

Xã trưởng phải đảm bảo việc tuyển chọn những tráng đinh khỏe mạnh có thể tham gia quân ngũ. Kẻ nào đào tẩu, bỏ quân ngũ, quay trở về làng hoặc trốn tránh đi nơi khác thì Xã trưởng bắt kẻ đó trở lại quân ngũ phục vụ hết thời hạn hoặc bắt kẻ khác thế chỗ. Trường hợp Xã trưởng đã làm hết chức phận mà kẻ đinh tráng không tuân phục thì viện đến pháp luật trừng trị. Các quan huyện, xã thấy có lính trốn mà không bắt thì xử tội biếm (giảm - hạ ngạch bậc của quan lại khi phạm tội) hay đồ (đi đày).

Như vậy, trong việc tuyển quân cho Nhà nước từ các làng xã, Xã trưởng giữ một vai trò và nhiệm vụ rất quan trọng. Chính sách tuyển quân của Nhà nước được Xã trưởng thực thi rất cụ thể và có trách nhiệm: Chọn những trai tráng khỏe mạnh vào quân ngũ, miễn tuyển những người gia cảnh nghèo khó, đau yếu. Điều đó thể hiện chính sách chăm dân, vững gốc của Nhà nước Lê. Nếu các Xã trưởng thời đó làm việc không công tâm thì chính sách tích cực đó, cùng nhiều chính sách lớn khác khó bề thực hiện được.

Chọn thí sinh đi thi

Triều Lê Thánh Tông (1460-1497), chế độ khoa cử được đặc biệt chú ý nhằm tuyển chọn nhân tài xây dựng đất nước. Do vậy, triều đình ban bố quy chế trường thi rất chặt chẽ. Học trò phải trải qua ba kỳ thi: Thi Hương, thi Hội, thi Đình. Để đảm bảo chọn đúng nhân tài, thực học ngay từ kỳ thi Hương, Xã trưởng phải chịu trách nhiệm làm giấy bảo kết về số học trò trong xã đi thi. Họ phải là người có đức hạnh. Những hạng người bất hiếu: không kính thờ, phụng dưỡng ông bà, cha mẹ; bất mục: hay cãi lộn với xóm làng; bất nghĩa; loạn luân; điêu toa... tuy có học vấn, giỏi văn bài cũng không được ghi tên vào sổ thi; không được đi thi.

---

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư* (viết tắt là *Toàn thư*), tập IV, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973, tr. 26.

Theo quy định của Nhà nước: Khi thí sinh ghi tên đăng ký trong sổ thi, phải khai rõ căn cước của ông cha và bản thân; ở phủ, huyện, xã nào; tuổi bao nhiêu. Thí sinh không được giả mạo, khai gian. Nhà phường chèo, con hát cùng những kẻ phản nghịch; nguỵ quan có tiếng xấu thì bản thân và con cháu đều không được đi thi. Thí sinh phải khai rõ chuyên trị (chuyên sâu) kinh nào, một trong ngũ kinh (Thi, Thư, Dịch, Lễ, Xuân thu). Nếu thí sinh mang sách vào trường thi hoặc mượn người thi hộ, Xã trưởng biết mà che giấu, việc phát giác sẽ trị tội cả thí sinh và Xã trưởng. Xã trưởng phải xác nhận thí sinh của xã mình, dựa vào quy định trên để cử đúng người có đức hạnh, thực học tham gia kỳ thi Hương, góp phần chọn được người thực tài cho Nhà nước.

Các đời vua Hồng Đức (1470-1497), Cảnh Thống (1498-1504), Hồng Thuận (1509-1516) đều ban sắc chỉ liên quan đến thi Hương; đặc biệt nhấn mạnh đến tính công bằng và trách nhiệm của Xã trưởng trong việc chọn thí sinh dự thi.

Đối với thí sinh dự thi phải là con em nhà lương thiện, có hạnh kiểm và có học vấn, đảm bảo viết nổi văn bốn trường. Châm chước đối với thí sinh các xứ xa Kinh thành như ở Hưng Hóa (vùng Tây Bắc), Yên Bang (Quảng Ninh), Tuyên Quang, Lạng Sơn; làm văn đủ ba trường cũng được dự thi.

Nhà nước quy định số lượng thí sinh cho mỗi xã: Xã lớn cử 20 người; xã trung 15 người; xã nhỏ 10 người. Xã nào ít người học tập thì tuỳ, không nhất thiết phải theo đúng quy định trên.

Xã trưởng kê khai tên tuổi thí sinh vào sổ dự thi và gửi lên phủ, châu, huyện. Ở huyện mỗi thí sinh phải qua một kỳ thi sát hạch; làm một bài ám tả. Quan phủ khảo ba bài kinh nghĩa. Quan Thừa, Hiến cùng khảo thi như lệ. Nếu Xã trưởng khai sổ dự thi không thực, không đảm bảo những quy định của Nhà nước đối với thí sinh phải có đức hạnh, thực học (có đức có tài); các quan ở phủ, huyện, châu sát hạch không đúng (ăn tiền, nâng đỡ thí sinh, che giấu kẻ thi hộ...) đều chiếu theo pháp luật trị tội.

Giữ gìn an ninh trật tự

Xã trưởng (Xã chính), Xã sử, Xã tư (Xã phó) phải lo giữ cho làng xã yên ổn. Bốn chung quanh làng có thể cho trồng tre gai để đề phòng trộm cướp. Các trai đinh trong các làng xã được tổ chức thành từng đội, với vũ trang thô sơ gậy gộc thay nhau tuần phòng tự bảo vệ tính mạng, tài sản của dân làng chống lại sự tấn công của bọn trộm cướp. Khi bọn cướp tấn công vào làng thì đội tuần dưới sự chỉ huy trực tiếp của Xã sử hoặc Xã tư nổi hiệu lệnh (đánh trống ngũ liên hoặc thổi tù và cấp báo). Mọi người nghe được hiệu lệnh đều phải hợp lực đánh cướp. Xã bên cạnh nghe hiệu lệnh cũng phải cử người ứng cứu. Nếu dân làng hoặc xã bên cạnh trốn tránh không đến cứu thì phạt theo luật lệ. Đối với Xã trưởng thiếu trách nhiệm chiếu luật trị tội. Trường hợp bọn cướp quá mạnh thì không truy cứu.

Những ai có công đánh cướp được thưởng theo lệ làng. Người nào bị thương, tuỳ theo nặng hay nhẹ đều được dân làng trích tiền để mua thuốc chạy chữa. Người nào không may bị cướp đánh chết thì làng xã chôn cất chu đáo, thể hiện sự biết ơn của dân làng; khuyến cáo những người nghĩa dũng.

Ngoài trách nhiệm của Xã trưởng phải tổ chức dân làng chặn đánh trộm cướp khi chúng xâm nhập, bảo vệ tính mạng tài sản của dân làng còn phải đảm bảo giữ gìn an ninh trật tự trong làng.

Luật pháp quy định: ở các chùa, quán và nhà dân, có sư, đạo sĩ hay người làng khác đến trú ngụ quá 5 ngày mà không trình báo với Xã trưởng, thì xử biếm (giảm) một tư; kẻ trú ngụ quá 3 tháng không đi mà Xã trưởng che giấu, không làm tờ trình để quan huyện xét xử thì xử tội biếm hay tội đồ.

Đầy tớ nhà quyền thế làm hại dân lành mà Xã trưởng bỏ qua không trình báo (quan trên) thì xử tội biếm một tư.

Dân đinh mà tự thiến mình (để làm quan) thì xử tội lưu; ai thiến hộ hoặc chứa chấp kẻ ấy thì giảm tội một bậc; Xã trưởng không phát giác thì xử tội đồ.

Khi ở đường làng ngõ xóm có người đau ốm, không ai thăm nuôi, nằm đầu đường xó chợ, đầu điếm, chùa quán thì Xã trưởng ở đó phải dựng lều lên mà chăm nuôi họ, cho họ cơm cháo, thuốc men, cứu sống họ, không được bỏ mặc họ đau ốm rên rỉ. Chẳng may họ chết phải báo quan trên rồi chôn cất tử tế. Nếu trái lệnh trên Xã trưởng phải tội biếm hay bãi chức.

Việc chống trộm cắp từ bên ngoài để bảo vệ cuộc sống bình yên của làng xã, đấy không phải là mối lo thường trực, song điều quan trọng thường nhật là làm sao giữ cho cuộc sống của dân làng yên ổn, quả thật không dễ dàng. Dân làng có giữ được thuần phong mỹ tục hay không ít nhiều đều liên quan trực tiếp đến Xã trưởng. Nếu Xã trưởng làm việc mẫn cán, đúng đắn không tư lợi thì dân ít kiện cáo. Dĩ nhiên không tránh khỏi việc kiện cáo, vì cuộc sống thường nhật của dân làng dễ va chạm giữa các quyền lợi. Như việc lấn chiếm ruộng đất, xâm táng mồ mả trong làng, việc chia nhau quyền lợi vật chất không đều (ruộng thấp, ruộng cao, ruộng tốt, ruộng xấu...). Anh em, con cháu tranh chấp nhau về quyền thừa kế ruộng hương hỏa, tranh đánh nhau, nghi kỵ nhau khi mất mát của cải. Việc chứa chấp kẻ du thủ du thực ở làng hoặc che giấu kẻ tội phạm trộm cướp. Kiện về hộ, hôn, từ hôn, ly hôn... Những vụ đánh nhau: Con đánh cha mẹ, em đánh anh chị (bất hiếu); đánh chửi nhau với hàng xóm (bất mục). Tất cả những vụ kiện dù nhỏ đều nhất thiết phải trình báo Xã trưởng trước. Xã trưởng có trách nhiệm xem xét cụ thể các vụ việc đó và xử đoán trong quyền hạn của mình, cốt sao hòa giải được quyền lợi đôi bên, khiến anh em, làng xóm sống hòa thuận với nhau. Trường hợp Xã trưởng đã xử đoán mà cả hai bên nguyên và bên bị hoặc một trong hai bên đều không thỏa mãn chấp thuận thì được phép đệ chuyển việc xét xử tiếp theo ở các cấp cao hơn như huyện, phủ. Nếu dân làng bỏ qua Xã trưởng, đi kiện vượt cấp, sẽ bị phạt tội vi phạm lệ làng. Nếu cấp trên xử đoán y như kết quả mà Xã trưởng đã xử, mặc nhiên tốn phí bên đơn phải chịu và bị phạt theo lệ làng.

Trong khi xem xét các vụ việc, Xã trưởng phải thận trọng khách quan, xét xử công bằng, đúng pháp luật. Những vụ kiện nghiêm trọng như án mạng hoặc kẻ cậy quyền thế ngang nhiên chiếm đoạt ruộng đất ở làng thì chuyển đến cấp trên xử lý. Khi xử những vụ kiện trong quyền hạn của mình, nếu Xã trưởng vì nhận của đút lót mà thiên vị khiến cho người bị oan, bị phát giác phải bồi hoàn vật chất cho người bị hại và bị phạt trượng hoặc biếm.

Như vậy, Xã trưởng là người đứng đầu bộ máy hành chính làng xã - đơn vị cấp cơ sở trong hệ thống chính quyền Nhà nước Lê. Xã trưởng là người đại diện cho quyền lợi và nghĩa vụ của toàn thể dân làng trước Nhà nước và cũng là cầu nối giữa làng xã với Nhà nước.

Những Xã trưởng có công trạng với Nhà nước và dân làng, hoàn thành nghĩa vụ công ích, giữ được làng quê bình yên thì được xét công phong thưởng; hoặc chuyển làm quan ở huyện, nhằm khuyến cáo Xã trưởng mẫn cán.

Tuy nhiên để đảm bảo và thực hiện nghĩa vụ của các làng xã, Nhà nước quân chủ không chỉ dựa vào bộ máy hành chính cơ sở, đại diện là Xã trưởng mà còn phải dựa vào các tổ chức xã hội ở làng xã. Các tổ chức đó giữ một vai trò không kém phần quan trọng trong đời sống của dân làng.

2. Các tổ chức xã hội ở làng xã

Tổ chức thôn - làng

Các tài liệu lịch sử còn lại đến ngày nay cho biết tuy chưa được chính xác mỗi thôn - làng đều có lãnh thổ riêng gồm phần đất thổ cư và thổ canh, được xác lập bằng các giới mốc giữa các làng quy định với nhau, đôi khi là cột đá được dựng lên hoặc cây đa, con đường, mương nước...

Trong triều Lê, đơn vị hành chính cấp xã đã được xác định. "Nhất xã nhị tam thôn" (một xã gồm hai, ba thôn - làng hợp thành). Cũng có khi "nhất xã nhất thôn" (một xã chỉ có một thôn). Ngoài bộ máy hành chính xã gồm Xã trưởng, Xã tư, Xã sử điều hành làng xã, trong quá trình xây dựng phát triển, các thôn thuộc xã để tồn tại theo cách tự quản, tự trị đều tự hình thành nên một số loại hình tổ chức xã hội riêng. Mỗi thôn đều có Trưởng thôn đứng đầu.

Trưởng thôn

Trưởng thôn có thể được dân làng bầu chọn trong số những người đứng tuổi (từ khoảng 30 tuổi trở lên), tư cách đứng đắn, có khả năng đảm nhiệm công việc; giúp dân làng thực thi quyền tự quản, tự trị, đảm bảo được trật tự trị an, duy trì cuộc sống bình thường. Tiếc rằng tài liệu ít ỏi không giúp gì cho việc hình dung quá trình bầu chọn Trưởng thôn cụ thể ra sao, song cũng cho thấy trách nhiệm của Trưởng thôn trước dân làng và pháp luật hiện thời.

Nhiệm vụ hàng đầu của Trưởng thôn cùng cộng đồng trách nhiệm với Xã trưởng và các quan ở phủ, châu, huyện đảm bảo an ninh làng xã. Trong sắc chỉ của vua Lê Thánh Tông ban hành ngày 28 tháng 5 năm 1475, đã quy định: Nếu các xứ có trộm cướp nhóm họp thì các quan thừa tuyên phủ châu huyện và Xã thôn trưởng đều phải trị tội theo luật.

Hoặc làng nào có quân trộm cướp mà Trưởng thôn cố tình dung túng che giấu thì cho phép nha môn bắt để trị tội. Cấm Xã thôn trưởng không được chứa chấp những kẻ trốn tránh nghĩa vụ đối với Nhà nước: Những người thợ đến kỳ hẹn mà không đi làm việc công, kẻ trốn lính, trốn thuế... Trong số những người đó vì trốn tránh mà phiêu bạt, hoặc mang bệnh mà chết thì Trưởng thôn đều phải làm tờ cam đoan trình lên cấp trên, giúp Nhà nước nắm được con số thực để quản lý dân đinh.

Nhằm thực thi chính sách ruộng đất và ổn định sản xuất nông nghiệp, triều Lê Thánh Tông đã định lệnh đắp dựng mốc giới ruộng đất công tư ở các làng xã. Lệnh đó quy định cách làm như sau: Trong lúc nông nhàn, quan phủ huyện về các làng xã chiếu theo bốn mặt giới hạn của ruộng đất trong sổ và của ruộng được ban cấp trước sự chứng kiến của một số người già trong làng và Xã thôn trưởng cùng chỉ dẫn ruộng công và ruộng đất thế nghiệp là những chỗ nào. Từ đó dựng lên mốc giới để hạn chế việc quan lại lấn chiếm ruộng đất công làng xã.

Để đảm bảo sức kéo trâu cày làm ruộng, nhà nào có trâu cho thuê, hay đem bán đều phải được Trưởng thôn bảo lãnh mới được thi hành. Chẳng may trâu chết cũng phải có xác nhận của Trưởng thôn thì chủ nhân mới được mổ thịt.

Đặc biệt những chúc thư văn khế: Chúc thư của cha mẹ, giấy giao kèo giữa anh và em, văn khế bán đứt ruộng đất, văn khế cầm cố ruộng đất... Trong các làng đều phải theo mẫu *Quốc triều thư khế* ban hành thời Hồng Đức và Thống Nguyên (1522-1527), bắt buộc phải có chữ ký hoặc điểm chỉ của người làm chứng là Hương trưởng (Trưởng thôn), thì giấy tờ đó mới hợp lệ và có giá trị thi hành.

Trưởng thôn là người chịu trách nhiệm trước dân làng đảm bảo duy trì phong tục tập quán truyền thống. Điều đó được ghi rất rõ ở điều 254 trong *Hồng Đức thiện chính thư*: "(việc giá thú) phải tiến hành tại nhà cha mẹ, nếu cha mẹ chết cả rồi, tại nhà anh em hay tôn tộc, nếu không có anh em thì tới nhà Hương trưởng để gả chồng đón rể".

Quốc triều hình luật quy định: (nếu đôi trai gái) thành hôn với nhau một cách cẩu thả thì phải biếm một tư, bắt phải nộp tiền tạ cho cha mẹ. Nếu cha mẹ chết cả thì nộp cho người Trưởng họ hay Trưởng thôn.

Triều đình Lê đã ban hành luật lệnh răn cấm dân chúng không được làm tang ma hoang phí của cải, khiến nỗi nhà giàu thành nghèo, nhà nghèo dần dần lâm vào cảnh cùng quẫn. Nếu Trưởng thôn trái lệnh đó, biết mà không ngăn cản đều bị trị tội nhằm giữ cho phong tục làng quê tốt đẹp.

Trong làng mọi người dân đều có trách nhiệm giữ gìn vệ sinh chung, phòng chống bệnh tật, đảm bảo sức khỏe cộng đồng. Ở trong làng nếu có người bị bệnh phong hay bệnh cùi thì Trưởng thôn phải trình báo với nha môn sau đó đuổi họ ra khỏi làng để trừ bỏ bệnh nguy hiểm. Nếu Trưởng thôn giấu giếm người bệnh để bệnh truyền nhiễm trong dân làng thì sẽ bị khép vào tội truyền độc hại dân.

Nhìn chung, vai trò của Trưởng thôn cùng với Xã trưởng rất quan trọng trong việc thực thi chính sách của Nhà nước quân chủ triều Lê đối với các làng xã: Chính sách ruộng đất, quản lý dân đinh, giữ vững trật tự trị an, giữ gìn phong tục tập quán. Trong quá trình thực thi những nhiệm vụ trên nếu người Trưởng thôn nào siêng năng tích cực làm cho phong tục làng xóm tốt đẹp thì các quan phủ huyện báo lên với hai ty Thừa chính và Hiến sát. Hai ty xét đúng sự thực sẽ được triều đình ban thưởng.

Như vậy, sau Xã trưởng, Trưởng thôn cũng là người đại diện cho quyền lợi của dân làng, là cầu nối trực tiếp với chính quyền cơ sở xã, chịu trách nhiệm liên đới khi thực thi pháp luật, nhằm duy trì cuộc sống tự quản, tự trị vốn có từ lâu đời ở làng quê.

Ngoài tổ chức thôn, trong làng xã vốn hiện hữu một loại hình tổ chức xã hội mang tính huyết thống tộc - họ khá phổ biến.

Tộc - họ

Sang thế kỷ XV, Đại Việt đã bao gồm hàng nghìn làng xã. Đại xã gồm 500 hộ, ước tính khoảng trên dưới 3.000 người; trung xã 300 hộ, khoảng trên dưới 2.000 người; tiểu xã ước chừng trên dưới 1.000 người. Những làng nhỏ, dân số ước tới vài trăm người; làng lớn có tới vài nghìn người. Dân số trong làng có thể thuộc một họ hoặc nhiều họ khác nhau.

Họ là tổ chức mang tính tự nhiên huyết thống, gắn bó các thành viên với nhau trong các nghi lễ chung: Giỗ tổ, tảo mộ, xây dựng nhà thờ họ. Nhân đó nhằm tôn vinh tổ tiên, giáo dục con cháu đạo lý *uống nước nhớ nguồn*, phát huy truyền thống của ông cha. Mọi người đồng tộc cùng có ý thức giữ gìn nhà thờ họ (từ đường). Trong đó lưu giữ bài vị của tổ tiên. Việc giữ gìn mồ mả và ruộng hương hỏa đều được các họ trong làng đặc biệt quan tâm.

Sự hình thành và phát triển các tộc họ thường gắn liền với việc hình thành, phát triển của mỗi làng xã. Theo con số trong *Hồng Đức bản đồ* gần một vạn làng xã đã hình thành từ các thế kỷ trước. Đến triều Lê thế kỷ XV, ở đó đã xuất hiện nhiều dòng họ. Chẳng hạn như: ở xã Nghi Hợp (huyện Nghi Lộc, Nghệ An) có họ Nguyễn; họ Phan, Phạm, Lê, Nguyễn ở Đông Ngạc; họ Nguyễn, Nghiêm ở Tây Mỗ; họ Nguyễn ở Đại Mỗ (Từ Liêm, Hà Nội); họ Vũ, Lê, Nhữ ở Mộ Trạch (Bình Giang, Hải Dương); họ Nguyễn, Phạm ở Kim Đôi, Kim Chân (Quế Võ, Bắc Ninh); họ Trần, Hoàng ở Lê Xá (Duy Tiên, Hà Nam); họ Phạm, họ Lưu (Nhân Trung, Nhân Chú) ở xã Thuận Thượng (nay là Vân Yên, Đại Từ, Thái Nguyên)... Các họ trong làng xã bấy giờ chưa được tổ chức quy củ như ở các thế kỷ sau này. Song trong các họ dù lớn, dù nhỏ đều tự tổ chức tập hợp các thành viên, nhằm duy trì các hoạt động cần thiết của mỗi dòng họ.

Họ có Trưởng họ (Trưởng tộc). Trưởng họ không phải bầu bán mà đương nhiên là con trưởng, dòng đích đảm nhận. Trừ khi con trưởng (ngành trưởng) bất hiếu, bỏ phế việc thờ phụng tổ tiên, ông bà, cha mẹ; hoặc tật bệnh thì phải chọn con thứ (nam) thay làm Trưởng họ.

Trách nhiệm của người Trưởng họ phải chăm lo giữ gìn ngôi nhà thờ họ để hằng năm mỗi dịp giỗ tổ con cháu trong họ xa gần về họp mặt, làm lễ dâng cúng hương hoa, phẩm vật, báo đáp công ơn khai sáng của tổ tiên. Đây cũng là dịp con cháu ly hương gặp nhau nhận lại họ hàng.

Nhà thờ họ thường tọa lạc trên chính mảnh đất của tổ tiên khi đến khai mở làng. Ở nhà thờ (từ đường) của các họ có nhiều người hiển đạt, đỗ đại khoa, làm quan to trong triều thường treo các bức đại tự, ý nghĩa sâu xa. Nhà thờ Lệ Trạch đường họ Vũ ở Mộ Trạch:

Vạn đại cơ - nền móng vạn đời; họ Phan ở Đông Ngạc: *Tiên tổ thị hoàng* - tổ tiên thực danh giá; họ Nghiêm Xuân ở Tây Mỗ: *Đức lưu quang* - đức sáng mãi... Có thể thời Lê quy mô của các nhà thờ họ chưa lớn, kiến trúc đơn giản. Song từ đường vẫn là ngôi nhà chung thiêng liêng đối với cả họ; nơi quy tụ mọi thành viên cùng một cội gốc yêu thương, giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc sống.

Triều Lê Thánh Tông đã quy định luật về việc thừa tự hương hỏa: Con trưởng được thừa hưởng việc thừa tự hương hỏa (thờ cúng tổ tiên, ông bà, cha mẹ). Phần hương hỏa đó chiếm 1/20 tổng số diện tích ruộng cha mẹ để lại. Số ruộng đó dành riêng cho con trưởng, cày cấy thu hoa lợi lo cúng giỗ hằng năm.

Con trưởng, thuộc ngành trưởng của một họ mới đến khai mở làng, đương nhiên cũng là Trưởng họ. Phần ruộng hương hỏa vẫn theo quy định chung. Số ruộng hương hỏa nhiều, ít tuỳ thuộc vào số diện tích mà trước đó ông cha có được. Sau nhiều đời con cháu đông thêm, để duy trì việc thờ cúng tổ tiên, số ruộng ban đầu không thể đủ đáp ứng, họ (tộc) thường góp tiền mua thêm ruộng, hoặc góp tiền của tuỳ theo hảo tâm. Thông thường việc góp giỗ chia bổ theo nhân suất trong họ. Người Trưởng họ thu giữ để lo việc cỗ bàn, cúng giỗ tổ tiên hằng năm.

Người trong họ - tộc cùng nhau lo giữ phần mộ của tổ tiên không để sạt lở, mất mộ, hoặc để kẻ khác xâm táng. Tục ngữ có câu: *Người ta sống vì mồ vì mả, ai sống vì cả bát cơm.* Mộ phần cũng là mối quan tâm, gắn kết giữa những người đồng tộc ở làng xã với nhau.

Ngoài những quan tâm trên; đối với các danh gia vọng tộc, những họ có công khai quốc, đánh quân Minh khôi phục non sông, dựng nên triều Lê đều ghi *Gia phả thực lục*. Trong đó chép lại công trạng bình Ngô của các thành viên trong họ thời bấy giờ; làm vẻ vang cho đồng tộc con cháu. Điển hình là gia phả họ Lê ở Hải Lịch (xã Thọ Hải, Thọ Xuân, Thanh Hoá). Gia phả họ Ngô ở (Thịnh Mỹ, Thọ Xuân, Thanh Hoá). Gia phả dòng họ Lưu Nhân Chú, Phạm Cuống ở Thuận Thượng (Vân Yên, Đại Từ, Thái Nguyên) được ghi lại với niềm tự hào về chiến công bình Ngô oanh liệt và lòng biết ơn đối với tổ tiên:

Cây có nghìn cành muôn lá ắt phải nhờ gốc, con người có trăm con nghìn cháu đều bắt đầu từ tổ tông há chẳng phải chứa đức tích nhân mới có được như vậy sao? Hai họ thực sự do gian lao trăm chết một sống mới gây dựng được như thế.

Triều Lê Thánh Tông, khoa cử phát đạt, nhiều người trong các họ đỗ Trạng nguyên, Tiến sĩ, cũng được ghi vào gia phả, nêu tấm gương hiếu học, học giỏi; xứng danh với niềm tự hào của dòng tộc. Đó là gia phả họ Hồ làng Quỳnh Đôi (huyện Quỳnh Lưu, Nghệ An). Họ Phan, họ Lê ở làng Đông Ngạc; họ Nguyễn ở Tây Mỗ, Đại Mỗ. Họ Vũ, Lê, Nhữ ở làng Mộ Trạch. Họ Nguyễn, họ Phạm ở Kim Đôi... Gia phả, tộc phả là cuốn sử tóm tắt của một nhà, một họ. Con cháu đọc gia phả, tộc phả biết được thế thứ của mình, sự nghiệp của tổ tiên, "phụ nghiệp tử thừa" - con nối nghiệp cha; khiến không hổ thẹn với tiền nhân.

Tuy nhiên, việc lập gia phả chưa phải là hiện tượng phổ biến ở thế kỷ XV mà mới hình thành ở những họ có công khai quốc; khoa cử đậu đạt như một số họ tiêu biểu nêu trên. Lập gia phả là một trong những công việc quan trọng của các dòng họ. Tổ chức của các dòng họ triều Lê ngày càng quy củ hơn. Nhiều họ tạo thành một làng, vai trò của các dòng họ tất ảnh hưởng đến mọi mặt đời sống ở làng xã đương thời.

Như phần trên đã trình bày, để ngăn chặn hạn chế tệ nạn bè cánh ở làng xã, luật pháp Nhà nước quy định chỉ cho một người trong một họ làm Xã chính - Xã trưởng. Đại xã hoặc trung xã gồm 4 đến 5 Xã trưởng, phải phân bổ ở các họ khác nhau, nhằm đảm bảo việc thực hiện khách quan lệ làng và phép nước.

Theo quy định của Nhà nước, vì quyền lợi dân đinh: Việc chia khẩu phần ruộng công theo định kỳ; đảm bảo an toàn tính mạng và tài sản dân làng... cùng với việc thực hiện nghĩa vụ công ích như đóng thuế, đi lính và phu dịch phải được thực thi bình đẳng. Dĩ nhiên, giữa nghĩa vụ và quyền lợi, chỉ đảm bảo trên chính sách của Nhà nước. Trong thực tế lại tuỳ thuộc rất nhiều vào việc thực thi, vận dụng của Xã trưởng các xã, Trưởng các dòng họ; các thành viên trong họ và dân đinh ở làng xã quyết định.

Hiển nhiên ở triều Lê thế kỷ XV đầu thế kỷ XVI, tổ chức dòng họ trong các làng xã cũng đóng vai trò đáng kể, không thể phủ nhận. Song vai trò đó cũng có giới hạn, tộc - họ chỉ là một tổ chức thành viên bên cạnh một số tổ chức xã hội khác như Giáp. Các tổ chức ấy cùng hoạt động nhằm duy trì sự tồn tại và phát triển làng xã.

Giáp

Giáp với nội dung mang tính chất một đơn vị tổ chức hành chính, có quy mô lớn trùm lên xã vốn du nhập từ Trung Quốc vào nước ta từ thời thuộc Lương[1]. Giáp được duy trì ở triều Lý, sang thời nhà Trần đã đổi Giáp làm Hương. Đến triều Lê, Hương, Giáp hầu như biến mất. Trong *Hồng Đức bản đồ* chỉ còn ghi lại 18 Hương và 2 Giáp. Hai Giáp này thuộc huyện Hưng Nguyên, phủ Anh Đô (Nghệ An). Một vài đơn vị Hương, Giáp còn lại thời Hồng Đức có trùng khớp như Hương, Giáp với tính chất hành chính như trước đó không? Rất khó khẳng định.

Song tư liệu lịch sử cho thấy rằng ở thời Hồng Đức trong một số làng xã, Giáp vẫn tồn tại, nhưng không phải dưới danh nghĩa tổ chức hành chính như các đời trước, mà biến thành một tổ chức xã hội tự nguyện của nam giới. Nguyên nhân nào dẫn đến sự biến tướng đó? Hiện vẫn chưa tìm thấy lời giải. Bấy giờ Giáp đã tồn tại với một sắc thái riêng.

---

1. Theo tài liệu Trung Quốc (*Trung Quốc chế độ sử*) thì *giáp* (bảo giáp) là một đơn vị hộ tịch, do Vương An Thạch đời Tống đặt ra; nghĩa là ở Trung Quốc đến thời Tống mới thấy xuất hiện *giáp*.

Nguyên tắc tổ chức của Giáp là tổ chức tự nguyện của nam giới, theo lớp tuổi ở làng xã. Về điều này, sách *Hồng Đức thiện chính* chép rất sơ lược: Người con nuôi (nghĩa tử) được ghi tên vào Giáp của cha. Cha ở Giáp nào thì con ở Giáp ấy. Khi cha mẹ qua đời, người con nuôi được thừa hưởng các quyền lợi như chúc thư mà cha mẹ để lại hoặc con nuôi được hưởng các phần ruộng vườn như con đẻ mà luật pháp quy định.

Theo thông lệ, các trai đinh từ 16 đến 18 tuổi đóng tiền hương ẩm, mỗi tuổi là một quan tiền cổ. Lệ đóng góp tuỳ thời và tuỳ mỗi làng xã mà quy định khác nhau, trai đinh mới được vào Giáp. Tuỳ theo tục lệ mỗi làng xã mà trai đinh trong Giáp được gọi bằng nhiều tên khác nhau: *Nhưng bàn* (Giáp ở Đông Ngạc); *Hóa* (Giáp ở Kim Đôi)... Các Nhưng bàn và Hóa là lực lượng chủ yếu thực thi chức năng của Giáp.

Mỗi Giáp cử ra Giáp trưởng để điều hành việc Giáp. Yêu cầu đối với người làm Giáp trưởng: Đã từng vào Giáp lâu, thuộc hàng chiếu trên của Giáp; thông thường Giáp trưởng phải là người có uy tín trong Giáp, không nhất thiết phải là người cao tuổi nhất. Thời hạn của người làm Giáp trưởng là hai năm hoặc bốn năm tuỳ theo lệ làng, hoặc điều kiện cụ thể của từng Giáp. Giáp trưởng giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong việc thực thi việc Giáp, việc làng.

Thời Lê, đơn vị hành chính xã đều được đặt tên chữ để dễ gọi, tiện giao dịch công văn, giấy tờ. Các làng đều có tên gọi riêng để tránh nhầm lẫn. Đương nhiên các Giáp cũng được đặt tên theo những quy cách riêng: Giáp được đặt tên chữ, do người Giáp đó nghĩ ra và mọi người đều chấp nhận. Trường hợp xã Phù Ninh - Nhất xã nhất thôn; xã Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm (Hà Nội) bấy giờ gồm 6 Giáp: Tố Thôn, Ninh Thượng, Nhân Hậu, Đình Thượng, Đình Hạ, Nội Đình[1].

---

1. Đinh Khắc Thuân: *Làng Nành qua tư liệu văn bia. Tạp chí Nghiên cứu Hán Nôm* số 4 (37), 1998, tr. 37.

Hoặc tên của của Giáp đặt theo phương hướng như Giáp Tây thuộc xã Cam Giá, huyện Phúc Lộc, phủ Quốc Oai (Hà Nội). Tuỳ theo số lượng Giáp sở tại mà có thể đặt tên theo bốn phương (Đông, Tây, Nam, Bắc) hay tám hướng.

Ở một số nơi tên của xóm đồng thời cũng là tên gọi của Giáp. Có thể ban đầu làng Đông Ngạc gồm có bốn xóm: Ngạc, Hòa Hạng (Vẽ), Đông, Đoài. Tương đương với bốn xóm có bốn Giáp mà mỗi Giáp cùng chung tên của mỗi xóm. Cho đến đầu thế kỷ XVI, tên gọi của Giáp có sự thay đổi. Tên giáp vừa kết hợp tên xóm với số thứ tự của xóm đó. Đông Ngạc gồm 8 Giáp như: Ngạc Nhất, Ngạc Nhị, Hòa Nhất, Hòa Nhị, Đông Nhất, Đông Nhị, Đoài Nhất, Đoài Nhị.

Thường người ở xóm nào thì vào Giáp ở xóm ấy, hãn hữu có thành viên ở xóm khác tham gia. Xóm lớn có thể gồm 2 Giáp. Như vậy, Giáp có địa vực giống như địa vực của xóm. Khi Giáp phân đôi, địa vực cũng bị phân chia. Đối với tổ chức dân cư xóm, ngõ yếu tố địa vực cộng sinh có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng, nhưng đối với Giáp yếu tố địa vực lại mờ nhạt; do Giáp có chức năng riêng.

Về chức năng của Giáp, tuỳ theo số Giáp ở làng xã mà cử ra một nửa trong đó nhận trách nhiệm đăng cai việc Giáp, việc làng hàng năm.

Ngoài việc tham gia các lễ tiết chung của làng xã, Giáp còn tiến hành nhiều lễ thức riêng dành cho các thành viên mới nhập Giáp. Giáp tham gia việc thiện ở chùa quán, hoặc kỳ giỗ hậu hằng năm. Giáp tham dự tích cực vào việc hiếu. Nếu thành viên nào của Giáp mất thì cả Giáp đưa tang. Duy người già cả, đau yếu được miễn việc hộ tang.

Trong Giáp đề cao tuổi tác. Ai vào Giáp trước ngồi chiếu trên, ai vào Giáp sau ngồi chiếu dưới. Trên chiếc chiếu hàng Giáp ít nhiều còn hiện hữu tính dân chủ làng mạc. Tổ chức Giáp thời Lê chất phác, đơn giản; hoạt động của Giáp vẫn bó buộc chưa được mở rộng ra nhiều mặt khác của đời sống làng xã. Ở các thế kỷ tiếp sau đó khi mà làng xã bị ảnh hưởng Nho giáo mạnh mẽ, khiến tổ chức Giáp cũng bị biến dạng. Tuy nhiên, dưới triều Lê, nơi nào có Giáp đều đã phát huy vai trò xã hội của mình. Giáp cùng với bộ máy hành chính xã và các tổ chức xã hội khác - tổ chức thôn, tộc (họ), Hội chủ (Hội thiện)... duy trì sự tự quản, tự trị; đảm bảo sự tồn tại bền vững của làng xã trước mọi biến cố xã hội.

Hội chủ

Lịch sử cho thấy triều Lý - Trần vốn trọng đạo Phật, nên chùa chiền được dựng ở nhiều nơi. Sang triều Lê, do vừa trải qua binh hỏa của cuộc kháng chiến chống quân Minh, vua Lê Thánh Tông đề cao Nho giáo, Phật giáo ít được quan tâm nên chùa chiền xuống cấp, đổ nát. Nhiều người ở làng tự nguyện phát tâm công đức, bỏ tiền của thuê thợ trùng tu sửa chữa lại chùa quán. Hoặc họ tập hợp nhau trong Hội chủ - Hội thiện, góp tiền của, ruộng nương công đức vào chùa. Hội chủ ra đời. Hội chủ do một người đứng đầu ghi tên các thiện nam, tín nữ, các sãi ông, vãi bà. Bất cứ ai có lòng làm việc thiện đều có thể tham gia Hội chủ. Thường đối với những chùa danh tiếng thành viên Hội chủ không chỉ thuộc một làng, một xã mà có thể gồm cả một vùng rộng lớn nhiều xã thuộc huyện, phủ. Hội chủ không phân biệt thành phần xã hội: Quan lại cao cấp, cấp thấp, thường dân, đàn ông, đàn bà, người già, người trẻ; kẻ giàu, người nghèo... Mọi người đều có thể tham gia Hội chủ. Tuỳ theo hoàn cảnh kinh tế và đời sống riêng của mỗi nhà, mỗi người mà phát tâm đóng góp số tiền của, làm việc thiện.

Hình thức Hội chủ đã xuất hiện từ thời kỳ Lý - Trần (1010-1399), sang thời kỳ Lê, Hội chủ được mở rộng hơn về hình thức và nội dung hoạt động.

Thông thường Hội chủ đều do một người đứng đầu khởi xướng. Các thành viên tham gia Hội chủ hoàn toàn mang tính chất tự nguyện. Các thiện nam, tín nữ tham gia Hội chủ còn được gọi là tín chủ hay thí chủ, thiện sĩ.

Hoạt động cốt yếu của Hội chủ là góp tiền của, ruộng nương để trùng tu các chùa, đền, quán, đình đã bị đổ hay bị hư hỏng nặng; hoặc làm mới các cầu qua sông đào hay mương, ngòi để nhân dân các làng xã trong vùng tiện đường qua lại. Tất cả những hoạt động đó thường được ghi lại trên các bia đá dựng ở chùa quán, đình nhiều nơi; nhằm mục đích khuyến thiện. Xem bảng bia các Hội chủ dưới đây sẽ thấy rõ thêm về hoạt động của các Hội chủ thời bấy giờ.

Bảng bia các Hội chủ

Tên bia	Năm tạo bia niên hiệu vua	Nơi dựng bia	Tóm tắt nội dung	Ghi chú
Thiện sĩ tạo kiều bia ký	Hồng Đức 2 (1471)	Đình xã Thọ Lão, (huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên)	Ghi việc Hội chủ xã Thọ Lão quyên tiền để dựng cầu	Tỉnh Hưng Yên ngày nay
Phật	Hồng Đức18 (1487)	Chùa Thiên Phúc, xã Thạch Lôi, huyện Tùng Thiện (Thạch Thất, Thành phố Hà Nội)	Tín chủ ở bản xã là ông Nguyễn Liêm và vợ là bà Nguyễn Thị Tư, dâng cúng cho chùa Thiên phúc 3 thửa ruộng tốt làm ruộng tam bảo. Dân xã cùng làm chùa dựng bia ghi công đức ông bà để lưu truyền	
Phật pháp tam bảo	Hồng Đức 21 (1490)	Chùa Đại Bi, xã Ngọc Xuyên, huyện Gia Bình (Gia Lương, tỉnh Bắc Ninh)	Lai lịch của chùa. Các thiện nam tín nữ của bản xã góp tiền của để trùng tu chùa	
Chiết Sơn tự di đà Phật bi	Hồng Đức 22 (1491)	Chùa Chuyết Sơn, xã Kim Lương, huyện Tiên Lãng (ngoại thành Hải Phòng)	Lai lịch chùa. Các thiện nam tín nữ cúng tiền để tạo tượng Phật làm đẹp cảnh chùa	

Minh Khánh đại danh lam bi	Hồng Thuận 3 (1511)	Chùa Minh Khánh, xã Bình Hà (huyện Thanh Hà, Hải Dương)	Chùa bị hư hỏng, các thái ông, lão bà, thiện nam tín nữ góp tiền của tu sửa chùa khang trang	
Cù Sơn độ ký	Thống Nguyên 4 (1525)	Bến đò Cù Sơn, xã Phượng Cách, tổng Hoàng Xá, phủ Quốc Oai (Thành phố Hà Nội)	Ca ngợi Cù Sơn là nơi phong cảnh hữu tình có vị tu sĩ phát tâm bồ đề trồng cây, dựng đền thờ thần, tạc tượng Phật. Bia ghi lại sự việc thực đó, nhằm khuyến thiện đối với hậu thế	Văn bia do Giải nguyên viên ngoại lang bộ Hình Trung trinh đại phu là Hoàng Nam Kim soạn. Tượng chính là Đỗ Văn Đĩnh khắc bia

Qua bảng bi ký trên phản ánh tư liệu làng xã thời Lê còn lại quá ít, song cũng cho thấy phần nào hoạt động của các Hội chủ ở làng xã. Chung quy tất cả các hoạt động từ việc làm mới cây cầu, tô lại tượng Phật, sửa chữa thượng điện, hoặc trùng tu lại ngôi chùa... đều là việc làm thiện. Làm việc thiện ví như trồng cây phúc, ai nấy đều mong báo ứng may mắn về sau. Vì thế ở các làng xã ai có lòng làm việc thiện đều có rất nhiều cơ hội thực hiện, không nhất thiết phải tham gia Hội chủ, Hội thiện như thông lệ.

Hoạt động của Hội chủ - Hội thiện đã mang lại hiệu quả nhất định. Việc bắc cầu, sửa sang bến đò, tu sửa đình, chùa, quán, tạo cảnh quan kiến trúc đẹp mắt, vừa tạo thêm những điều kiện thuận lợi cho đời sống dân quê.

Mặt khác hoạt động của Hội chủ - Hội thiện triều Lê phản ánh nét chủ đạo về đời sống tâm linh của nhân dân ở làng quê. Triều đình Lê Thánh Tông đề cao Nho giáo, song không thể phủ nhận Phật giáo và Lão giáo. Trong khi đó ở các làng quê đạo Phật và các tín ngưỡng dân gian được coi trọng hơn. Chùa đổ nát được các Hội chủ dựng lại; hoặc tạo mới tượng Phật, đúc chuông mới khiến cõi

Phật sống động, gần gũi với dân làng hơn. Xã hội triều Lê có vẻ thái bình thịnh trị mà sử sách từng ca ngợi.

Nhưng trong dân gian không phải đã hết khổ, hết nạn, nơi thôn cùng xóm vắng vẫn còn nỗi oan sầu. Vì thế đại đa số dân làng vẫn đến cửa Thiền - cửa Phật, chùa làng gần gũi và gắn bó với họ hơn. Họ ghi tên vào Hội chủ làm việc công đức và hy vọng đức Phật từ bi rộng lượng cứu khổ, cứu nạn chúng sinh; giúp họ qua được bến mê, bể khổ đến được thế giới cực lạc của nhà Phật.

Như vậy, ngoài việc tham gia bảo tồn, giữ gìn văn hóa của các công trình kiến trúc tôn giáo, tín ngưỡng; Hội chủ còn góp phần tích cực vào đời sống tâm linh, một mảng của đời sống tinh thần dân dã khá sống động trong triều Lê.

Có thể cho rằng một số loại hình tổ chức xã hội trong làng xã như: Tổ chức thôn, Tộc (họ), Giáp, Hội chủ - Hội thiện. Tổ chức thôn, do Trưởng thôn đứng đầu, là sản phẩm xã hội thể hiện tính năng động của các thôn làng trong triều Lê. Tổ chức tộc (họ), Hội chủ trong làng xã vốn có từ thời trước, sang triều Lê các tổ chức quần chúng đó được tăng cường hơn về hình thức; nội dung hoạt động mở rộng hơn. Riêng tổ chức Giáp mới xuất hiện từ triều Lê Thánh Tông, đó là tổ chức tự nguyện của nam giới, thể hiện sự sáng tạo của dân làng. Thành viên của Giáp đôi khi cũng là thành viên của tộc - họ và Hội thiện, đều tham gia tích cực trong các hoạt động ở làng xã.

Nhìn chung, các tổ chức xã hội thôn, họ, Giáp, Hội chủ... thể hiện tinh thần tự chủ, tự quản cao của các làng xã thời Lê; góp phần đắc lực duy trì đời sống, bảo lưu văn hóa truyền thống, củng cố tinh thần cộng đồng thôn xã và đất nước. Nhờ tinh thần đó các làng xã vẫn sống theo lệ riêng của mình. Do vậy, triều Lê đã đề ra nhiều chính sách nhằm khống chế và hướng làng xã vào quỹ đạo quân chủ, phục vụ lợi ích vương triều và lợi ích chung của đất nước.

II. CHÍNH SÁCH CỦA TRIỀU LÊ ĐỐI VỚI LÀNG XÃ

1. Lập sổ hộ tịch - tăng cường quản lý hộ khẩu

Trước triều Lê, các triều Lý - Trần đều rất chú ý coi trọng việc lập sổ hộ tịch. Thông qua việc lập sổ hộ tịch từ các làng xã, phường, phố, sách, động..., triều đình có thể nắm được dân số của cả nước. Từ đó đề ra nhiều biện pháp nhằm tăng cường quản lý nhân dân; chia đặt các cấp hành chính xã, phường, huyện, châu, phủ, lộ; cử các quan lại trông coi sao cho phù hợp và hiệu quả.

Trên cơ sở tiếp thu chính sách quản lý hộ tịch của triều Lý - Trần, ngay sau khi kết thúc cuộc kháng chiến chống quân Minh năm Mậu Thân (1428), Lê Thái Tổ đã ra chỉ lệnh cho các phủ, huyện, trấn, lộ làm sổ hộ tịch; trong đó quy định thời hạn hoàn thành vào năm Kỷ Dậu (1429).

Mục đích của việc lập sổ hộ tịch nhằm nắm được danh số thực các hạng dân cư trong nước. Trừ số dân điêu hao, phiêu tán trong chiến tranh, số dân cư trong các làng xã, phố, phường, sách, động hiện còn lại là bao nhiêu. Từ đó, Nhà nước định liệu các chính sách xã hội tương xứng.

Trên thực tế, việc làm sổ hộ tịch gặp nhiều khó khăn, phức tạp, nên phải kéo dài 6 năm. Đến năm Quý Sửu (1433), việc làm sổ hộ tịch mới hoàn tất; sổ sách được dâng nộp lên triều đình.

Các triều vua Lê Thái Tông (1434 -1442), Lê Nhân Tông (1443 - 1459) tiếp tục làm sổ hộ tịch trong những năm: 1437, 1440, 1444, 1454.

Mỗi lần làm sổ hộ tịch là một lần bổ sung, điều chỉnh số dân cư ở các làng xã vì ở đó dân cư luôn luôn biến động: Người chết, người đến tuổi lên lão, trẻ sơ sinh, người đến ngụ cư, kẻ chuyển đi nơi khác. Thông qua việc thường xuyên làm sổ hộ tịch, Nhà nước luôn nắm được dân số (tương đối), để thực thi các chính sách đối với làng xã.

Sau khi lên ngôi vua (1460), Lê Thánh Tông tiếp tục cho thi hành việc lập sổ hộ tịch; đặc biệt tăng cường hơn trong việc quản lý hộ tịch đối với các làng xã.

Thời Hồng Đức (1470-1497), cứ 3 năm làm sổ hộ tịch một lần gọi là *tiểu điền*, 6 năm một lần gọi là *đại điền*. Mỗi kỳ làm sổ hộ tịch được tổ chức quy mô và kiểm tra nghiêm ngặt. Triều đình cử người phụ trách việc lập sổ hộ tịch ở các xứ trong nước. Mỗi xứ lấy thêm quan văn, quan võ, hoạn quan; mỗi hạng một người để cùng làm việc. Tuỳ theo quy mô của xã, mức độ lớn, trung, nhỏ mà chia bổ tiền gạo lo cung phụng làm ngụ lộc cho các quan lại trong thời gian làm sổ hộ tịch. Các Xã trưởng phải đảm bảo kê khai đầy đủ các nhân khẩu, hộ tịch trong xã, theo quy định phân hạng dân cư của Nhà nước.

Những yêu cầu mà Nhà nước đề ra khi kê khai trong sổ hộ tịch rất cụ thể. Xã trưởng phải ghi rõ: Chính hộ (hộ chính quán ở xã), khách hộ (hộ ngụ cư ở xã). Cả chính hộ - chính cư và khách hộ - ngụ cư đều nhất thiết phải ghi rõ nguyên quán, quê gốc ở đâu.

Khi làm sổ hộ tịch, Xã trưởng phải ghi chú rõ chức phẩm cao thấp của các quan viên. Nếu ghi chép lầm lẫn, có thể sửa chữa. Trường hợp Xã trưởng kê khai thiếu trung thực; nâng chức phẩm cho người này, hạ chức phẩm của người kia, đều bị phạt. Nếu quan viên kê khai giả mạo, không có chức phẩm ghi là có chức phẩm; hoặc chức phẩm, chức sắc thấp ghi là cao; hoặc ngược lại, đều bị phạt theo tội khinh chức và tiếm chức. Xã trưởng biết mà che giấu cũng bị phạt, nếu không biết thì miễn tội.

Đối với dân đinh chia ra làm 6 hạng:

- Hạng tráng - người có đủ sức khỏe tham gia quân ngũ;
- Hạng quân - người ở nhà làm ruộng, khi nào khuyết ngạch lính thì bổ sung vào quân ngũ;
- Hạng dân;

- Hạng lão;

- Hạng cố;

- Hạng cùng - người nghèo đói, túng thiếu phải đi làm thuê cho người khác để kiếm sống.

Ngoài ra, hạng lão nhiêu và hạng tàn phế đều phải khai riêng. Hạng dân phiêu tán trốn biệt khỏi nguyên quán không phải ghi trong sổ hộ tịch.

Việc phân hạng dân đinh làm cơ sở mỗi khi Nhà nước xét tuyển lính: Nhà có 3 suất đinh thì lấy 1 người sung vào quân ngũ, một bổ vào hạng quân, một làm dân; nhà có 4 suất đinh thì 2 người được bổ vào hạng dân, một sung hạng tráng và một người sung hạng quân; nhà có 6 suất đinh trở lên thì 2 người bổ vào hạng lính tráng, một người vào hạng quân, còn thì sung vào hạng dân.

Khi kê khai nhân khẩu làm sổ hộ tịch quy định: Trong một xã đàn ông, đàn bà cùng họ không được cùng tên; người mới khai và người cũ không được trùng tên nhau, thường người khai sau phải đổi tên mới. Nếu khai man trá, khi Hộ khoa phát hiện ra thì các quan từ phủ, huyện và Xã trưởng đều bị trị tội.

Tội vi phạm khi kê khai làm sổ hộ tịch được nêu rõ trong *Quốc triều hình luật*. Điều 285: "Các Xã quan làm sổ hộ khẩu mà khai bỏ sót số dân đinh, từ một người trở lên xử tội biếm; 6 người trở lên xử tội đồ; 15 người trở lên xử tội lưu; 20 người trở lên thì xử tội lưu đi châu xa; những dân đinh sót lậu từ 15 tuổi trở lên, thì bắt làm lính ở bản phủ và truy thu tiền khóa dịch nộp vào kho; người chứa chấp phải chịu một nửa tiền khóa dịch. Trẻ con và đàn bà thì phải tội đánh trượng, hay tội biếm, miễn cho tiền khóa dịch. Nếu Xã quan làm sổ khai thêm bớt tuổi hay khai dối trá (người ở bản quán khai là phiêu bạt, người lành lặn khai là tàn tật, người khỏe mạnh khai là ốm yếu...) thì xử nhẹ hơn tội sót lậu một bậc. Nếu huyện quan vô tình không xét thì phải tội biếm hay bãi chức; cố ý dung túng thì phải đồng tội. Người tố giác đúng sự thật thì được thưởng tuỳ theo việc nặng nhẹ."

Điều 286: "Kẻ nào đổi họ tên trốn sang hạt khác để tránh việc quan, thì phải tội đồ; và bị truy thu tiền khóa dịch nộp vào kho. Nếu quan các lộ, huyện và xã nơi trốn đến đã biên vào sổ và cắt sai dịch rồi, thì cho được miễn tiền khóa dịch, tính từ ngày vào sổ. Các quan lộ, huyện và xã dung túng cho ẩn náu, thì phải khép vào tội che giấu dân đinh..."[1].

Điều 287: "Các nha lại ở sảnh hay viện, khai sổ hộ tịch mà khai thêm bớt.. quan, tước thì xử tội đồ làm khao đinh. Nếu khai sót số dân, hay thêm bớt và thay đổi thì xử nặng hơn tội Xã quan một bậc và bị truy thu tiền khóa dịch nộp vào kho. Quan sảnh, quan viện đã phê tâu mà vô tình không xét ra việc gian lậu, thì phải phạt tiền 30 quan; biết mà dung túng thì xử cùng một tội"[2].

Sau khi Xã trưởng làm xong sổ hộ khẩu thì nộp lên huyện. Từ huyện sẽ chuyển sổ đó lên ty, sảnh. Các quan ở sảnh, viện duyệt sổ hộ khẩu. Nếu chức sắc nha dịch có sai lầm khi làm sổ hộ khẩu, hạn trong thời gian 100 ngày phải sửa chữa lại để cải chính. Nếu để quá thời hạn trên mới cải chính thì xử tội phạt hay biếm. Quá hạn lâu mới cải chính, quan chủ ty bị bãi chức. Những thuộc lại, xử tội đồ làm khao đinh.

Hoặc sau khi đã duyệt định sổ hộ khẩu mà quan chủ quản không biên chép thành sổ sách cất vào trong tủ công mà để nguyên dạng bản thảo cũng bị xử tội xuy, đánh 50 roi hay biếm một tư. Nếu để mất sổ hộ tịch thì tuỳ theo việc nặng nhẹ mà định tội xử phạt.

Vào năm Nhâm Dần (1482), Lê Thánh Tông ban sắc chỉ: Lục khoa bộ Lại, Tú lâm cục cùng với lại viên Thừa ty bộ Hộ đến chùa Báo Thiên và quán Hội Đồng ở Thăng Long để cùng với các quan phủ, huyện kiểm xét sổ hộ tịch. Việc kiểm xét sổ hộ tịch rất nghiêm túc, chặt chẽ.

---

[1] *Quốc triều hình luật* (*Luật hình triều Lê*). Nxb. Pháp lý, Hà Nội, 1991, tr. 113.

[2] *Quốc triều hình luật*. Sđd, tr. 114.

Sử gia Phan Huy Chú từng viết lời khen ngợi: "Phép làm hộ tịch ở thời Lê... từ đời Hồng Đức định lệ rõ ràng mới thật là tươm tất. Ba năm một lần duyệt lại kiểm xét không sót, cho nên dân đinh bấy giờ không thể ẩn lậu được mà công việc binh chính, tài chính cứ chiếu sổ là có thể xét biết được, không mắc cái tệ quá nặng, quá nhẹ là vì đã biết được rõ số hộ khẩu rồi. Quy chế đã thành nề nếp; trải các đời đều theo như thế. Người trên cứ thế mà làm, không phiền nhiễu gì, người dưới cũng yên tâm, không ngờ việc gì; số người tăng thêm hay hao đi không thể lọt được ra ngoài sự soi xét, chẳng phải là phép hay sao."[1]

Nhìn chung chính sách quản lý nhân khẩu thông qua việc lập sổ hộ tịch theo định kỳ 3 năm, hoặc 6 năm một lần; kiểm xét nghiêm ngặt sổ hộ tịch của các vua Lê; đặc biệt dưới thời Lê Thánh Tông đã đạt hiệu quả cao. Nhà nước nắm được tổng số dân trong nước tương đối cụ thể theo cách phân chia thành 6 hạng dân cư. Trên cơ sở đó Nhà nước hoàn toàn chủ động trong việc tuyển quân, xây dựng quân đội thường trực, bảo vệ vương triều, đất nước. Nhà nước có điều kiện tốt để thực hiện chính sách *ngụ binh ư nông* làm cho quốc phú binh cường. Lực lượng trai tráng là đội quân dự bị; thời bình họ tham gia sản xuất nông nghiệp. Lúc quốc gia hữu sự họ là lực lượng bổ sung quân ngũ, thực hiện nhiệm vụ quốc phòng.

Do nắm được sổ hộ tịch, Nhà nước có thể đề ra các chính sách thiết thực đối với làng xã. Chẳng hạn quy định về mức thuế và mức độ đóng góp công dịch có phân biệt đối với từng hạng cư dân khác nhau.

Những đinh tráng khỏe mạnh cùng chịu mức thuế và phu dịch như nhau. Nhưng đối với người già cả trong làng, tuổi từ 60 trở lên hoặc những kẻ cố cùng không có tấc đất cắm dùi, người tàn tật không nơi nương tựa sẽ được hưởng chế độ miễn thuế, phu dịch. Hơn thế, Xã trưởng và làng xóm phải có trách nhiệm cưu mang, săn sóc họ.

---

[1] Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III. Nxb. Sử học, Hà Nội, 1961, tr. 50.

Việc lập sổ hộ tịch nhằm quản lý làng xã, quản lý đất nước; thể hiện chính sách tích cực, tiến bộ của Nhà nước thời Lê thế kỷ XV đã góp phần tạo nên một xã hội tương đối yên ổn; dân nhiều năm được mùa; khoa cử phát đạt; cương giới đất nước được mở rộng hơn so với các triều đại trước.

Tuy nhiên chính sách trên không phải đã là tối ưu. Trên thực tế vẫn còn hiện tượng *lậu đinh*. Hoặc khi làm sổ hộ tịch một số người dân tránh không khai để trốn thuế, trốn việc quan. Người khai thông đồng với Xã trưởng, khai không đúng để mưu lợi cá nhân. Chẳng hạn người chưa già đã khai là lão, chưa nhiêu đã khai là nhiêu... để được giảm mức đóng góp sưu dịch; hoặc Xã trưởng cố tình bỏ sót không biên tên một số dân đinh, để ăn tiền, cầu lợi riêng... Chẳng thế mà thời Hồng Đức từng định tội danh *lậu đinh* trong quốc luật; kẻ vi phạm bị phạt thích đáng, đã nêu trên. Dù sao chính sách lập sổ hộ tịch, cùng với luật pháp đã hạn chế bớt những cố tật trên của làng xã; thực ra là của cường hào - những người có thế lực ở làng quê; và một số chức sắc trong bộ máy hành chính xã, đôi khi họ thường đặt tư lợi lên trên hết. Hoặc một số người vì hoàn cảnh éo le, hay quen sống theo lệ làng *tự do* nên coi thường quốc pháp. Nhà nước Lê không những thực thi việc lập sổ hộ tịch nêu trên, mà còn tiến hành lập sổ điền nhằm tăng cường quản lý ruộng đất làng xã, thúc đẩy nền nông nghiệp trong nước phát triển.

2. Lập sổ điền - tăng cường quản lý ruộng đất

Sau cuộc kháng chiến chống quân Minh, nhân dân ở các làng xã bị tiêu hao, người chết trong lúc loạn ly, kẻ phiêu bạt rời bỏ quê hương bản quán. Tình trạng đó khiến nhiều nơi đồng ruộng bị bỏ hoang. Để nhanh chóng phục hồi nền sản xuất nông nghiệp, Lê Lợi đã ban hành chỉ lệnh trước hết khuyến cáo dân phiêu bạt nên quay về quê cũ làm ăn.

Năm Mậu Thân (1428) nhà vua ban hành lệnh mới về việc lập sổ điền ở vùng đồng bằng (vùng miền núi chưa có điều kiện để tiến hành). Theo chỉ lệnh này, các quan lại được cử về tận các xã phối hợp với Xã quan khám đạc các loại ruộng đất công, tư, đầm, bãi ghi vào sổ ruộng. Đối với ruộng hoang mà chủ nhân đã chết, hoặc phiêu bạt đi nơi khác; ruộng của người tuyệt tự; ruộng của quan ty ngạch cũ, thế gia triều trước; ruộng của lính trốn, hay của ngụy quan từng cộng tác với quân Minh trước đây đều sung công và ghi vào sổ ruộng. Đáng tiếc là đợt làm sổ ruộng quy mô đầu tiên của triều Lê không còn lưu lại số lượng sổ sách tương đương với tổng số diện tích ruộng trong nước bấy giờ hoặc một cuốn sổ ruộng của làng xã nào! Tuy nhiên hiệu quả thực tế của việc lập sổ ruộng đối với xã hội thời Thuận Thiên (1428-1433) không thể phủ nhận.

Do nắm được tổng số diện tích ruộng đất (tương đối), trước hết Nhà nước định ra mức tô thuế để duy trì hoạt động của bộ máy quan lại, đảm bảo sự ổn định đất nước.

Thông qua việc nắm được sổ ruộng, năm Kỷ Dậu (1429), Lê Lợi ban lệnh cho các đại thần bàn định về số ruộng đất cấp cho quân dân: Trong từ đại thần trở xuống, cho đến các người già yếu, mồ côi, góa chồng, đàn ông, đàn bà trở lên, loại nào được cấp bao nhiêu thì tâu lên. Riêng đối với ruộng đất hoang thì lệnh cho các quan ty sở tại quân cấp cho những người không có ruộng ở làng xã (mà ở đó ít ruộng công, không đủ quân cấp); để họ phục hóa cày cấy, sinh sống.

Như vậy do kết quả của việc lập sổ ruộng và bước đầu được thực hiện chính sách quân điền thời Thuận Thiên, tuy chưa thật đầy đủ, nhưng chính sách đó đã mang lại ruộng đất cho các tầng lớp nhân dân; giúp họ nhanh chóng ổn định đời sống; đẩy mạnh việc phát triển kinh tế nông nghiệp. Đó chính là nguồn nhân lực, tài lực đóng góp tích cực cho Nhà nước đương thời.

Sang thời kỳ Lê Thái Tông (1434-1442), Lê Nhân Tông (1443-1459) không thấy sử chép đến việc làm sổ điền. Có lẽ hai đời vua đó đều dựa theo sổ ruộng đã lập từ triều Lê Thái Tổ; qua các kỳ khám đạc mà bổ sung vào sổ và đem ra sử dụng. Chứng cứ cho thấy tô thuế ruộng đất vẫn được thu để duy trì bộ máy Nhà nước Lê. Theo sử gia Phan Huy Chú, chương luật điền sản gồm 14 điều được ban hành vào thời kỳ này. Trong đó có điều quy định: Giấu ruộng đất công và đầm ao 1 mẫu trở lên thì xử biếm, 5 mẫu trở lên xử đồ, từ 50 mẫu trở lên xử lưu... đều đòi gấp 2 lần tiền thuế giấu, theo thuế lệ đền vào Nhà nước. Thưởng cho người cáo tố như luật.

Thời kỳ trị vì của Lê Thánh Tông, hệ thống bộ máy Nhà nước từ trung ương đến địa phương được tổ chức chặt chẽ quy củ hơn trước, tạo đà để xây dựng một xã hội thịnh trị. Lê Thánh Tông là ông vua điển hình về việc trọng nông. Ông đồng cảm với nỗi lo của dân: *dân dĩ thực vi thiên* - dân lấy ăn làm trời. Bởi vậy Lê Thánh Tông rất coi trọng ruộng đất, nông nghiệp, lấy nghề nông làm gốc. Có nắm được ruộng đất mới thể hiện quyền sở hữu tối cao về ruộng đất của nhà vua nên việc lập sổ ruộng đất trước tiên tất yếu được coi trọng.

Việc lập sổ ruộng đất triều Lê Thánh Tông tiến hành sát sao hơn so với triều Thuận Thiên. Nhà nước định kỳ bốn năm một lần làm sổ ruộng đất nhằm bổ sung những con số biến động từ các làng xã. Năm Giáp Ngọ (1474), Nhà nước quy định thống nhất loại giấy mua để làm sổ ruộng đất. Những phu dịch mà các làng xã cử tham gia trong dịp lập sổ ruộng đất mỗi người đóng 3 tiền để mua giấy bút làm sổ ruộng đất của xã.

Việc khám đạc ruộng đất ở các làng xã vốn thường gặp nhiều khó khăn, phức tạp. Do các mối quan hệ ở trong làng xã, xuất phát từ địa vị xã hội và quyền lợi khác nhau đối với ruộng đất, quy định. Quyền lợi về ruộng đất giữa chủ sở hữu là Nhà nước với người sử dụng là nhân dân các làng xã ít khi thống nhất. Chính vì vậy, Nhà nước đã tiến hành nhiều biện pháp để lập bằng được sổ ruộng đất.

Các thuộc lại được cử đi làm sổ ruộng đất phải về các làng xã, phối hợp với Xã trưởng sở tại cùng khám đạc ruộng đất. Nhà nước quy định ruộng đất chia làm ba loại: nhất đẳng (loại một); nhị đẳng (loại hai); tam đẳng (loại ba). Các quan lại tham gia khám đạc phải ghi cụ thể từng loại ruộng đất đó vào sổ.

Để việc lập sổ ruộng đất theo đúng quy định, đồng thời nhằm hạn chế tệ *lậu điền* - che giấu ruộng đất; trừng phạt những kẻ vi phạm khi lập sổ ruộng đất Nhà nước Lê Thánh Tông đã quy định thành những điều luật trong *Quốc triều hình luật*, như điều 183 ghi:

"Những người thuộc lại đi đo ruộng công hay ruộng tư tự tiện thêm bớt diện tích thì phải tội đồ làm khao đinh".

Người làm sổ ruộng mà cố ý khai man ruộng công thành ruộng hoang; ruộng loại một ghi thành loại hai, ba hoặc ngược lại để trốn thuế của Nhà nước và quyền lợi của dân, đều phải xử theo phép công, tuỳ theo tội nặng nhẹ giấu giếm của cải Nhà nước. Một số điều luật dưới đây cho thấy sự nghiêm minh của pháp luật hiện thời:

Điều 343: "Chiếm ruộng đất công quá số hạn định, từ 1 mẫu thì xử phạt 80 trượng, 10 mẫu thì biếm một tư... đòi lại tiền hoa lợi ruộng đất nộp vào làm của công..".

Điều 345: "Giấu số ruộng đất đầm ao của công (không nộp thuế), từ 1 mẫu trở lên thì xử tội biếm, từ 10 mẫu trở lên thì xử tội đồ, từ 50 mẫu trở lên thì xử tội lưu... và phải bồi thường gấp ba tiền thuế nộp vào kho. Thưởng cho người tố cáo".

Điều 353: "Nếu những ruộng đất (công) không vào sổ công, dân chiếm ở đã lâu mà khai gian là của riêng mình hay là đem những văn khế và dấu vết đã lâu đời ra mà cố tranh thì phải biếm hai tư. Đem ruộng đất của người khác mà khai vào sổ là của mình thì phải biếm ba tư và trả tiền đất cho chủ cũ".

Sau khi sổ ruộng đất làm xong được nộp cho hai ty Thừa ty và Hiến ty sở tại. Hai ty này kiểm xét xong sổ ruộng đất, chuyển tiếp lên sảnh, viện và bộ Hộ để kiểm xét lần cuối cùng trước khi đưa ra thi hành. Các quan ở ty, sảnh, viện nếu làm việc quan liêu, sai lầm khi kiểm xét sổ ruộng đất đều bị phạt. Trường hợp dung túng cho kẻ khai gian thì xử phạt như kẻ phạm tội.

Nhờ vào kết quả của việc lập sổ ruộng đất theo định kỳ, triều Lê Thánh Tông đã nắm được diện tích ruộng đất trong cả nước, tính theo đơn vị đo lường thống nhất bằng mẫu, sào, thước, tấc. Trong đó có sự phân biệt ruộng đất công, ruộng đất tư của các làng xã. Trên từng loại ruộng đất công đó được chia thành loại ruộng thục (ruộng đang cày cấy) và ruộng hoang hóa. Riêng đối với loại ruộng hoang hóa Nhà nước khuyến khích nhân dân khai hoang, phục hóa, góp phần giải quyết khó khăn trước mắt.

Điều quan trọng, thông qua việc lập sổ ruộng đất Nhà nước có được số liệu về tình hình chiếm hữu và sử dụng các loại ruộng công, tư của tập thể các làng xã và các điền chủ là nông dân, điền chủ lớn và địa chủ cường hào... Từ đó, Nhà nước có cơ sở để chế định ra những chính sách xã hội liên quan đến ruộng đất và nông nghiệp.

Do nắm được ruộng đất, Lê Thánh Tông mở rộng việc thực hiện chính sách lộc điền tiếp tục ban thưởng ruộng đất cho những công thần triều Lê. Ruộng đất được ban cấp cho các quan lại cao cấp từ tam phẩm trở lên. Đặc biệt ưu đãi đối với quan lại có công lao lớn đối với triều đình, được ban tặng thế nghiệp điền; nhằm khuyến khích quan lại tận trung với vương triều.

Do nắm vững sổ ruộng đất, Nhà nước có cơ sở để thực hiện chế độ quân điền. Trên đại thể, Nhà nước phân chia xã hội làm nhiều hạng. Các quan từ tứ phẩm trở xuống đến bát, cửu phẩm; dân gồm lão hạng, tráng đinh, người tàn tật (trừ phụ nữ) đều được chia ruộng khẩu phần theo các thứ bậc khác nhau. Chính sách quân điền ít nhiều đã đem lại ruộng đất cho nông dân các làng xã, giúp họ duy trì và ổn định đời sống; góp phần tích cực thúc đẩy nền sản xuất nông nghiệp phát triển.

Trên cơ sở nắm vững sổ ruộng đất, Nhà nước định ra mức thuế đối với ruộng đất công (ruộng tư chưa đánh thuế); phân thành ba loại khác nhau: ruộng loại một, loại hai và loại ba. Hằng năm, Nhà nước hầu như thu được thuế (điền tô); hạn chế trong chừng mực nhất định việc thất thu thuế do quan lại, Xã trưởng, cường hào ẩn lậu ruộng đất trốn thuế. Trên thực tế, tiền thuế là nguồn ngân sách quan trọng nhất để duy trì bộ máy Nhà nước; nuôi quân đội; vừa để xây dựng và mở mang lãnh thổ đất nước.

Việc lập sổ điền giúp Nhà nước luôn luôn nắm được sự biến động về ruộng đất ở các làng xã; từ đó kịp thời điều chỉnh chính sách ruộng đất cho phù hợp. Vì thế vào năm Bính Ngọ (1486), Nhà nước thực thi việc cắm giới mốc giữa ruộng công và ruộng tư. Việc đó nhằm hạn chế nạn xâm chiếm và tranh giành ruộng đất công ở làng xã; bảo vệ quyền sở hữu ruộng đất của Nhà nước.

Như vậy, việc lập sổ ruộng đất triều Lê, đặc biệt triều Lê Thánh Tông, thể hiện sự tăng cường quản lý Nhà nước đối với ruộng đất công; nhằm phát huy tối đa quyền sở hữu Nhà nước đối với ruộng đất công làng xã, trong việc sử dụng và khai thác ruộng đất đạt hiệu quả cao, tạo đà cho việc xây dựng chế độ xã hội quân chủ thịnh trị chưa từng có so với các thời kỳ trước đây.

Việc lập sổ ruộng đất khách quan dẫn đến thu hẹp quyền tự trị của các làng xã đối với ruộng đất, kinh tế. Tất yếu không tránh khỏi sự phản ứng ngầm của các làng xã đối với Nhà nước. Mặc dù Nhà nước đã thực thi nhiều chính sách, thậm chí viện dẫn đến cả luật pháp để ngăn chặn, hạn chế tệ lậu điền; nhưng việc đó vẫn xảy ra. Tệ lậu điền chưa thể trừ bỏ tận gốc. Trong khi đó, lễ giáo phong kiến không phải lúc nào cũng được nhân dân các làng xã nhất nhất tuân thủ. Triều Lê phải viện dẫn đến nhiều biện pháp nhằm khuất phục làng xã.

3. Phổ biến lễ giáo đến làng xã

Đạo vua tôi, cha con, chồng vợ

Các vua Lê từ Thái Tổ, Thái Tông, Nhân Tông đến Thánh Tông đều coi trọng đạo tam cương; đề cao sự trung hiếu. Các quan hệ quân thần (vua tôi), phụ tử (cha con), phu phụ (chồng vợ) được thể chế hóa thành luật trong *Quốc triều hình luật*. Chẳng hạn điều 136 quy định: Những kẻ ương ngạnh, ngỗ ngược, không theo giáo hóa, không giữ lễ của kẻ bề tôi thì xử tội lưu.

Dưới triều Lê Thánh Tông, Nho giáo đặc biệt được tôn sùng và đạo đức Nho giáo được phổ biến đến tận các làng xã.

Lê Thánh Tông cho ban hành rộng rãi khắp trong nước 24 điều giáo huấn; nhằm giữ vững đạo tam cương, ngũ thường.

Các điều 130 và 131 quy định quan hệ giữa ông bà cha mẹ với con cái.

Theo *Thiên Nam dư hạ tập*, trong 24 điều giáo huấn đó, điều 1 và 2 quy định trách nhiệm hay phép ứng xử giữa cha mẹ đối với con. Người cha (Gia trưởng) tự mình giữ lễ phép, tiết độ để làm gương uốn nắn người trong nhà mình. Cha mẹ dạy con, phải dùng khuôn phép hợp với lẽ phải. Con trai, con gái đều dạy cho biết nghề nghiệp; không được để đắm đuối sa vào rượu chè, cờ bạc; tập nghề hát xướng để phương hại đến phong tục. Nếu con em trong nhà làm việc trái thì người Gia trưởng sẽ bị tội.

Ngoài ra, Lê Thánh Tông còn ban hành chiếu lệnh, bổ sung cho giáo huấn và điều luật được tập hợp trong *Hồng Đức thiện chính thư* ở chương răn bảo, nhắc nhở về bổn phận của những người làm cha mẹ. Đặc biệt đối với người cha phải sửa mình để tề gia, khiến cả nhà đều được cậy nhờ. Muốn vậy phải thờ kính tổ tiên, chăm nuôi vợ con, làm chấn hưng gia đạo.

Người làm cha mẹ mà không dạy bảo được con là lỗi thuộc về cha mẹ. Nếu con làm điều bội nghịch thì cha mẹ sẽ bị tội liên đới.

Con làm trộm cướp thì cha bị tội biếm. Nếu con đậu đạt cao thì cha sẽ được thưởng bằng chức phẩm, để thiên hạ thấy được một nhà hiển vinh, cha con một lòng theo chính đạo. Đã làm người phải trọng sự giáo dưỡng, lấy cha hiền con hiếu làm đầu. Riêng phận làm con thì phải kính nuôi cha mẹ già; không được vì nỗi nghèo khó để dẫn đến bội nghĩa đối với cha mẹ. Các điều răn: 102, 106, 109, 129 và 301 nhắc con cháu đối xử với ông bà, cha mẹ cho đúng phép, tránh phạm vào tội bất hiếu, vô đạo. Trong *Quốc triều hình luật*, tội bất hiếu được coi là một trong mười tội ác (thập ác).

Luật thời Hồng Đức quy định nhiều điều về việc hương hỏa. Lệnh năm Quang Thuận thứ 2 (1461) quy định: Khi bố mẹ qua đời dù có để lại chúc thư hay không thì đều dành 1/20 số diện tích rộng đất của cha mẹ để lại làm ruộng hương hỏa. Còn lại thì chia đều cho các anh chị em trong nhà. Người thừa tự được giữ phần ruộng hương hỏa để hằng năm cúng giỗ cha mẹ tổ tiên.

Trong luật Hồng Đức có các điều: 312, 313, 314 và 395 quy định về việc chọn người thừa tự. Thông thường người con trưởng đương nhiên là người thừa tự. Nếu người con trưởng bệnh hoạn, vô đạo thì quyền thừa hưởng thừa tự thuộc về người con trai thứ hoặc người con út. Nếu không có người con trai thứ hay con út thì quyền thừa tự thuộc về người con gái cả trong nhà.

Nếu gia đình người con trưởng vì nghèo đói; phải phiêu bạt, thì ruộng đất thờ tự giao cho họ hàng trông nom. Đến khi người con trai hoặc cháu trai trở về làng thì họ - tộc giao lại ruộng đất cho người con trai hoặc cháu trai ấy tiếp tục hương khói thờ cúng tổ tiên. Người trong họ không được cố chấp giữ lại ruộng đó.

Đến đời thứ hai, người anh cả có con trai thì quyền thừa tự thuộc về người cháu trai đó. Nếu người anh chỉ có con gái thì quyền thừa tự chuyển sang cho người cháu trai con của người em thứ. Trường hợp cả anh và em đều không có con trai thì quyền thừa tự thuộc về người con gái con anh cả.

Dù con cháu nghèo khó cũng không được bán phần ruộng hương hỏa. Kẻ nào trái lệnh khép vào tội bất hiếu.

Theo nhận xét của sử gia Phan Huy Chú: Những điều về luật hương hỏa, qua mấy triều sửa định, đều là những điều mà luật xưa chưa có, trong đó lựa lọc, cân nhắc đã đầy đủ gẫy gọn... làm mực thước để cho dân noi theo[1].

Nhìn chung việc thừa tự đề cao chế độ trưởng nam - trọng nam. Nhưng trong hoàn cảnh cụ thể của mỗi gia đình ở làng xã quyền lợi của phụ nữ đối với vấn đề thừa tự và phân chia tài sản do cha mẹ để lại cũng được pháp luật tôn trọng, bảo vệ. Phải chăng đó là một trong những biểu hiện tích cực khi du nhập lễ giáo Nho giáo vào đời sống làng quê Đại Việt. Đó chính là nét khác biệt so với lễ giáo Đường, Tống của Trung Hoa.

Các điều 3, 6, 7, 8, 9, 10 giáo huấn quy định về trách nhiệm và quan hệ chồng vợ; đặc biệt chú ý đến bổn phận người làm vợ trong gia đình:

Vợ chồng siêng năng, sẻn nhặt, sửa sang công việc trong nhà; đối với nhau có ân, có nghĩa không bao giờ thay đổi. Chỉ khi nào người vợ phạm vào tội thất xuất bấy giờ phải dùng lý mà xử đoán; không được quá yêu, quyến luyến dung túng xuê xoa để hại đến phong hóa. Bổn phận chính của người đàn bà là phải thuận theo chồng. Không được cậy cha mẹ mình giàu sang mà kiêu ngạo với nhà chồng. Người đàn bà nào trái lệnh thì cả cha mẹ người ấy cũng phải tội.

Người đàn bà có lỗi phải biết sửa lỗi, không được bỏ trốn. Khi người chồng chết mà mình chưa có con thì nên ở nhà chồng theo việc tang, việc tế đúng như nghi lễ. Không được tư túi tài sản lén lút đem về nhà cha mẹ mình; hoặc sau khi chồng chết để lại con của vợ trước, hay con của vợ lẽ, nàng hầu, người vợ - người mẹ phải đem lòng yêu thương chúng, không được rắp tâm làm việc lợi cho riêng mình.

---

[1] Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III. Sđd, tr. 131.

Quan hệ chồng vợ được quy định ở các điều: 308, 309, 310 và 320, 321 trong *Quốc triều hình luật*. Nếu cha không ra cha; con cái không làm tròn bổn phận của mình đối với cha mẹ; hoặc đạo vợ chồng không ngay thẳng, chồng vô trách nhiệm, đối xử tàn tệ với vợ; vợ cư xử bạc bẽo với chồng... đều chiếu theo luật trị tội.

Năm Ất Mão (1435), thời vua Lê Thái Tông đã xử giảo (thắt cổ) người đàn bà ở xã Thượng Xá, lộ Quốc Oai (Hà Nội) là Nguyễn Thị Ngọc. Ngọc ăn ở với chồng đã có 8 đứa con, sau do chồng bị hủi, Nguyễn Thị Ngọc không cứu chữa, nuôi nấng mà lấy trộm tài sản của chồng, tư thông với khố giám là Nguyễn Bạch để mưu lấy chồng khác.

Việc trừng phạt Nguyễn Thị Ngọc nhằm răn dạy những kẻ bạc tình, bạc nghĩa ở xóm làng

Quan hệ giữa anh em với làng xóm, quy định ở điều 4 và 5: Anh em trong một nhà nên thương yêu nhau; hòa thuận đối với làng xóm; lấy lễ nghĩa để tự giữ mình. Nếu kẻ nào trái đạo, người tôn trưởng có trách nhiệm dạy bảo, quở phạt, quá lắm thì cáo tố ở cửa quan để xét xử.

Chiếu lệnh răn bảo: Anh em phải giữ tình cốt nhục, không được nghe lời xúc xiểm của vợ làm mất tình anh em; làm hại thanh danh của gia tộc.

Đối với đạo thờ thầy học: Học trò phải kính cẩn lễ phép; không được khinh nhờn thầy để khỏi mắc tội vô đạo, bất kính. Nếu học trò trước đây đã theo thầy học nghiệp, sau lại quên ơn thầy, vô lễ đối với thầy, sẽ bị phạt suốt đời không được đi thi; không được làm quan và bắt phải từ bỏ nghề nghiệp; bị phạt 50 quan cổ tiền. Nếu người đó biết tạ lỗi trước thầy thì được tha tội.

Về nghĩa bạn bè phải coi trọng chữ tín: Không được ghen ghét, làm hại nhau và làm hại dân lành.

Đạo đức Nho giáo đặt ra quy định rất khắt khe đối với quan hệ nam nữ: Khi hội hè đình đám hay xem hát xướng cấm con trai, con gái không được ngồi cùng một chiếu. Con trai, con gái không được cầm tay nhau; không được tắm chung một bến sông để ngăn ngừa thói trăng hoa yêu đương bất chính làm hại phong tục.

Trong họ hàng, ngoài làng xóm người nào gặp hoạn nạn thì nên thương yêu chu cấp giúp đỡ nhau. Người nào làm việc nghĩa nổi tiếng thì báo với quan huyện, phủ trình lên hai ty Thừa, Hiến để khen thưởng.

Đề cao giáo lý Nho gia

Để lễ giáo Nho gia đi vào đời sống làng quê, những huấn điều trở thành lẽ sống của người nông dân đòi hỏi tính tự giác của người dân, cùng sự cần cán của các Xã thôn trưởng sở tại. Những ngày nhàn rỗi họ có thể tụ tập dân làng ở đình giảng giải huấn điều; để mọi người theo đấy mà làm điều lành; xây dựng nên phong tục tốt đẹp. Xã thôn trưởng nào siêng năng cần mẫn, dốc sức dạy bảo làm cho phong tục làng xóm trở nên tốt lành sẽ được triều đình ban thưởng.

Các quan huyện phủ, hoặc ở hai ty Thừa chính và Hiến sát hằng năm phải thường xuyên tuần hành trong địa hạt của mình. Khi đến các làng xóm, nếu cần phải giảng giải, dạy bảo, lễ nhạc, giáo hóa cùng các sắc dụ của triều đình thì phải dạy bảo đến nơi đến chốn để dân hiểu rõ. Nếu thấy việc gì làm hại đến giáo hóa, phong tục đều phải răn cấm ngay. Nếu thấy người nào có lòng trung thành với vua, thành tín với người ngoài, hiếu thảo với cha mẹ, hòa thuận với anh em, cần phải khen thưởng họ xứng đáng. Làm thế nào để dân làng có của thừa, phong tục thuần hậu; để đời đời được thái bình thịnh trị.

Thời vua Lê Thái Tông, Lê Nhân Tông, Lê Thánh Tông việc nêu khen, biểu dương những tấm gương hiếu đễ, tiết nghĩa vẫn được coi trọng. Triều đình ban chiếu lệnh: Nếu có những người liệt nữ, giữ tiết hạnh thờ chồng đều phải tâu báo kịp thời để nêu khen:

Sử chép sự kiện tháng Ba năm Đinh Tỵ (1437) nêu khen ở cửa nhà liệt nữ Lê Thị Liễu, người làng Phúc Lâm, thuộc lộ Quốc Oai Hạ (nay thuộc thành phố Hà Nội), là vợ góa của Lương Thiên Tích làm Túc vệ thời Hồ. Liễu có nhan sắc, góa chồng sớm, không có con; ở nhà chồng thờ phụng cho đến hết đời.

Năm Thái Hòa 1443, ở huyện Đường An, phủ Thượng Hồng có một người con gái nhan sắc, thông minh tên là Phạm Noãn năm 15 tuổi kết hôn với một người họ Lê ở xã Phù Ủng, huyện Đường Hào. Sau sinh được bốn người con thì chồng ốm chết. Nàng quyết tâm thủ tiết thờ chồng nuôi con, thề không bao giờ tái giá. Triều đình ban cho nàng tấm biển đề chữ: *Tiết phụ môn* treo ở cửa nhà và cho người hầu hạ lúc tuổi già.

Trong lúc tuần thú ở huyện Nam Xang (Hà Nam), Lê Thánh Tông đã viếng thăm miếu thờ vợ chàng Trương và làm thơ điếu Vũ Nương là Vũ Thị Thiết - người đàn bà tiết hạnh vì bị chàng Trương hiểu lầm mà tuẫn tiết.

Năm Canh Thìn (1460), ban biển ngạch cho người hiếu đễ là Nguyễn Liêm ở xã Mỗ Xá, huyện Ứng Thiên và tha phu dịch cho bản thân người đó. Sai quan huyện sở tại làm cửa lầu để treo bảng vàng tặng người hiếu đễ.

Theo ghi chép trong gia phả họ Nghiêm Bá làng Tây Mỗ (xã Tây Mỗ, huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội): Cụ tổ Phúc Hưởng do cần cù việc nhà nông, hiếu thảo ở gia đình, thuần hậu thật thà với làng xóm; dân làng coi cụ là người có phẩm hạnh. Vì thế năm Hồng Đức thứ 5 (1474), cụ được cấp sắc phong và tặng tấm biển vàng ghi chữ: *Hiếu đễ lực điền môn* (nhà làm ruộng giỏi và hiếu đễ); nêu tấm gương trong làng xóm.

Việc mở rộng giáo dục khoa cử Nho học; ban bố huấn điều, lệnh chỉ, luật pháp; cùng với sự giám sát việc thi hành lễ giáo Nho gia thông qua hệ thống chính quyền các cấp từ trung ương đến huyện xã khiến lễ giáo Nho gia được phổ biến xuống tận các làng xã trong nước. Điều đó góp phần tạo nên sự ổn định về tư tưởng và nếp sống của các làng xã.

4. Chỉnh đốn phong tục, khoán ước làng xã

Việc hôn nhân

Các làng xã triều Lê vốn duy trì đời sống cộng đồng vừa theo tập quán chung; vừa theo những phong tục đa dạng mà phong phú. Trong đó điển hình là phong tục cưới xin.

Trong chu trình của đời người có thể chia ra nhiều thang bậc đánh dấu sự trưởng thành mọi mặt. Hôn nhân được coi là bước khởi đầu của hạnh phúc lứa đôi, trong việc xây dựng cuộc sống gia đình hạt nhân. Gia đình yên ổn, người chủ gia đình (người chồng - người cha) có tề gia mới có thể thăng tiến trong việc *trị quốc, bình thiên hạ* - theo quan niệm Nho gia. Người vợ phải xứng đáng vợ hiền, dâu thảo làm nội tướng trong nhà, nuôi dạy các con thành đạt; giúp chồng có thể chuyên tâm lo việc nước. Có thể coi đó là mẫu hình gia đình, chồng vợ, lý tưởng của Nho giáo.

Xung quanh việc cưới hỏi ở làng quê phần đông đều theo phong tục cổ truyền.

Những bạc tục trong cưới hỏi không phải không xảy ra. Nhà trai bỏ tiền mua dâu, đưa sính lễ dẫn cưới, làm lễ cưới tốn nhiều tiền bạc. Sau khi cô dâu đã về nhà chồng bị nhà chồng hành hạ, bạc đãi cho bõ việc mất tiền cưới hỏi.

Cũng có khi gia đình người con gái đã nhận lễ hứa hôn - đính hôn với người con trai; sau lại chê nhà trai nghèo, nuốt lời hứa và gả con gái cho nhà khác khá giả hơn. Việc hôn nhân hóa thành việc mua bán, tráo trở làm bại hoại thuần phong mỹ tục.

Có trường hợp nhà trai đã đưa lễ ăn hỏi đến nhà gái, nhưng 3-4 năm sau mới cưới. Hoặc nhà trai đổi ý không cưới nữa, gây lỡ dở cho người con gái đã hứa hôn chờ đợi uổng phí tuổi xuân...

Nhìn chung, tục lệ cưới xin ở làng quê triều Lê muôn màu muôn vẻ, giữ được nhiều nét hay, phong tục đẹp thuần phác. Song cưới xin còn không ít cổ tục, bạc tục. Vì vậy, trong quá trình phổ cập lễ giáo Nho gia, Nhà nước Lê đã tìm cách chỉnh đốn việc cưới xin, khuôn chúng theo quỹ đạo chính thống Nho gia.

Theo quan niệm Nho gia, hôn nhân là đầu mối của nhân luân (đạo làm người). Việc cưới hỏi rất quan trọng vì hệ luỵ tới cuộc sống gia đình sau này.

Để hôn nhân theo đúng lễ giáo Nho gia, triều Lê đã thể chế hóa những quy định về cưới xin ghi trong luật Hồng Đức và các lệnh chỉ, bổ sung hướng dẫn thêm khi thực thi ở các làng xã.

Thủ tục cưới xin nên có người mai mối. Thông qua vai trò trung gian của bà mối mà đôi bên nhà trai, nhà gái bàn bạc thống nhất về việc tiến hành các bước nghi lễ cưới hỏi, định ngày giờ, sắm sửa lễ cưới, chuẩn bị cỗ bàn ngày cưới.

Nghi thức cưới xin đời Hồng Đức quy định: Ngoài vai trò của người làm mối trong việc giá thú nhất thiết mỗi đám cưới đều phải có chủ hôn. Đối với con trai tuổi từ 18 trở lên, con gái tuổi từ 16 trở lên không có tang đều có thể làm chủ hôn. Người làm chủ hôn do nhà trai hoặc nhà gái hay Trưởng tộc cử ra để tiến hành các thủ tục cưới xin.

Việc cưới xin đời Hồng Đức quy định nhất thiết phải trải qua ba nghi lễ sau: Lễ định thân, còn gọi là lễ vấn danh. Ngày đó nhà trai sắm sửa lễ vật cáo với từ đường (nhà thờ họ); nếu họ không có từ đường thì lễ ở nhà hương hỏa (nhà người thờ tự cha mẹ, tổ tiên). Sau lễ cáo tổ tiên, mang lễ vật chạm ngõ nhà gái. Chủ nhà gái đón tiếp nhà trai tại nhà. Rồi đem lễ vật nhà trai đưa đến cáo ở từ đường họ nhà gái. Đôi bên đại diện hai họ cùng làm lễ tường kiến tại đó.

Sau khi lễ ở từ đường, nhà gái đem cỗ rượu tiếp nhà trai. Đây là dịp để nhà trai vấn danh cô dâu tương lai và hiểu biết thêm về gia cảnh họ mạc nhà gái. Sau khi từ nhà gái trở về, nhà trai đem việc cáo lại ở từ đường họ mình; chờ ngày đón dâu.

Trước ngày hẹn cưới, nhà trai phải có lễ nạp trưng - nạp tệ; tục gọi là lễ dẫn cưới. Nhà trai nhờ người làm mối đem sính lễ đến nhà gái, lễ này cũng giống như lễ chạm ngõ. Người làm mối thay mặt nhà trai xin ý kiến nhà gái ấn định ngày thân nghinh (đón dâu). Cùng bàn bạc việc hỗ trợ lẫn nhau giữa hai nhà trong dịp lễ thành hôn.

Sau lễ dẫn cưới; đúng hẹn, ngày lành tháng tốt nhà trai làm lễ thân nghinh, tục gọi là lễ rước dâu - đón dâu:

Ngày hôm đó người chủ nhà trai làm lễ cáo với từ đường; sai người cùng đi đón dâu. Chú rể đến từ đường nhà gái, chờ ở đó. Chủ nhà gái làm lễ cáo từ đường - cáo với tổ tiên. Lễ xong ở từ đường mẹ đưa con gái ra tới cửa để về nhà chồng. Trong đám rước dâu, chú rể đi trước cô dâu. Về đến nơi chồng dắt vợ vào nhà. Chủ nhà ra đón dâu vào làm lễ điện nhạn - lễ tế tơ hồng. Cô dâu chú rể làm lễ hai lễ; rồi cùng đến bàn tiệc chung vui, nhận lời chúc mừng của hai họ và bạn hữu. Nhà chủ lấy lễ đón tiếp tân khách và nhận đồ biếu tặng thường là vuông khăn đoạn hoặc lụa màu.

Sáng sớm ngày hôm sau người con dâu vào chào bố mẹ chồng. Đến ngày thứ ba chủ nhân (bố chồng) đưa người con dâu đến làm lễ ở từ đường của họ.

Ngày thứ tư, người con rể đến nhà bố mẹ vợ làm lễ lại mặt.

Sau những quy định trên, Nhà nước thời Hồng Đức còn ban hành một số điều luật nhằm bổ sung, khuyến cáo việc cưới xin thuận tình, hợp pháp: Nếu nhà trai đã theo lễ cưới nạp đủ các đồ sính lễ thì ngày đón dâu, nhà gái phải cho con mình về làm dâu; nhất thiết không được ngáng trở, trì hoãn hoặc bắt người con trai phải ở rể; hết 3 năm mới cho con gái về nhà chồng.

Nếu nhà trai đã đưa đủ lễ cưới mà không đón dâu, vô cớ từ hôn sẽ bị phạt 80 trượng vì làm lỡ dở việc trăm năm của người con gái. Hoặc nhà gái đã hứa hôn nhận lễ vật; sau lại bỏ đi lấy chồng khác, sẽ bị đồ làm khao đinh; bắt trở về với người đã hứa hôn trước. Nếu người đó từ chối thì nhà gái phải trả lại đồ sính lễ mới cho về ở với người chồng sau. Trường hợp nhà có con gái hứa gả chồng mà chưa thành hôn; nếu người con trai bị ác tật hay phạm tội phá tán gia sản thì cho phép người con gái báo với quan sở tại, trả lại đồ lễ, được từ hôn.

Luật pháp thời Hồng Đức quy định cấm việc hôn nhân phi loại. Theo *Thiên Nam dư hạ tập*, lệ giá thú phi loại ghi rằng: Người cùng họ trong vòng năm bậc tang phục và cùng là con cô, con cậu, đôi con dì đều cấm. Nếu là cháu cậu, cháu cô thì không cấm. Kẻ vô loại lấy cô, dì, chị em gái, kế nữ (con gái riêng của vợ) cùng người thân thích đều xử theo tội gian dâm.

Luật pháp cấm việc cưới vợ, gả chồng khi người đó đang có tang ông bà, cha mẹ hay tang chồng. Kẻ nào cố ý vi phạm sẽ bị tội đồ, bắt đôi tân hôn đó phải chia lìa nhau.

Nếu ông bà hoặc cha mẹ mới chết được một ngày thì được phép cưới chạy tang. Nếu người chết đã 2 đến 3 ngày thì không được cưới, phải chờ 3 năm sau; đoạn tang, hôn lễ mới được phép cử hành.

Việc tang lễ

Việc tang lễ trước thời Hồng Đức trong dân gian vẫn theo phong tục cổ truyền. Người ta quan niệm rằng: Đối với người chết già thượng thọ là *quy tiên*, trở về với tổ tiên; *quy Phật*, trở về với Phật. Do đó, việc tổ chức đám tang không nặng nề bi ai. Người sống bày tỏ nỗi tiếc thương đối với người đã khuất. Sau khi tiến hành các thủ tục tang lễ, chôn cất người chết mồ yên mả đẹp, thì mở hội hát xướng, chèo, kịch; bày tiệc rượu mời bà con trong họ ngoài làng cùng uống, tỏ lòng hàm ơn đã giúp đỡ đám tang chu tất.

Theo lễ giáo Nho gia, triều Lê đã ban bố luật lệnh cấm ngặt việc chèo hát vui chơi khi nhà đang có tang. Cha mẹ, ông bà hay người thân mất phải tỏ lòng thương xót; lo cử hành tang lễ chu đáo. Cỗ tang nên làm giản kiệm. Tang chế nhất thiết được tiến hành theo quy định chung. Tuy nhiên có châm chước vào hoàn cảnh của mỗi nhà. Nếu dân làng, ai đó vì hộ tang mà sách nhiễu chủ tang tiền bạc, cơm rượu đều bị xử phạt; tránh việc gây khó khăn cho tang chủ.

Trong *Hồng Đức thiện chính thư* cho biết, Nhà nước quy định khá chặt chẽ, chi tiết về việc để tang:

Đối với cha mẹ khi mất thì con và cháu đích tôn phải để tang 3 năm, gọi là đại tang chính phục.

Nếu người con trưởng mất thì cha mẹ cũng để tang người con đó trong 3 năm.

Những người con khác mất, cha mẹ chỉ để tang 1 năm.

Người con gái đã đi lấy chồng mà cha mẹ mình mất cũng để tang 1 năm.

Khi cha chết, mẹ tái giá lấy chồng khác, người dượng đó chết thì con riêng của người mẹ để tang dượng 1 năm. Hoặc người mẹ kế (vợ lẽ của cha) mất thì các con vợ khác của cha cũng để tang mẹ kế 1 năm.

Anh em cùng cha khác mẹ khi nào một trong số đó chết cũng để tang 1 năm.

Người vợ cả đã có con, khi chồng chết thì vợ để tang chồng 1 năm.

Chị gái hay em gái đã lấy chồng rồi, khi chị hay em chết đều để tang 9 tháng.

Khi bà ngoại mất, các cháu để tang 5 tháng, gọi là tang tiểu công.

Anh chị em cùng mẹ sinh ra mà khác cha, ở với nhau, khi mất để tang 5 tháng.

Trong lúc để tang, người chịu tang phải mặc áo sô gai, sổ gấu; cấm không được mặc áo ngắn, bỏ đồ tang, mặc quần áo sặc sỡ. Cấm đeo vàng bạc trang sức tô điểm, làm mất đi vẻ buồn rầu của người để tang. Trong lúc chịu tang không được ngầm kết hôn, không được bỏ vợ hay có thai. Không được mắng chửi vợ con hoặc anh em cãi cọ nhau, gây bất hòa với hàng xóm khi đang chịu tang... Kẻ nào huỷ bỏ tang chế, chiếu luật xử tội bất hiếu - tội thứ 7 trong thập ác.

Thời Hồng Đức việc chôn cất mồ mả rất được người đời coi trọng.

Triều đình ban chiếu lệnh quy định kẻ nào tự ý làm càn vô cớ cày ruộng huỷ phần mộ của người khác thì chiếu luật khép tội đồ làm khao đinh; phạt 80 trượng và nộp 30 quan tiền tạ lỗi.

Nếu kẻ nào xâm táng, táng trộm vào ruộng đất của người khác thì xử đánh 80 trượng. Nếu táng phạm vào mồ mả có trước thì biếm 1 tư; bắt phải dời táng ở chỗ khác. Nếu kẻ đó không trình với Xã trưởng sẽ bị phạt 80 trượng.

Như vậy những quy định về cưới xin, tang ma thời Hồng Đức nhằm uốn nắn phong tục và khuôn các làng xã theo lễ giáo Nho gia. Tạo cho các làng xã có được nếp sống ổn định, trật tự; vừa giữ được thuần phong mỹ tục vừa tôn trọng luật pháp Nhà nước.

Ngoài những quy định về cưới xin, tang ma, triều Lê đã ban hành lệnh đổi bỏ một số tục lệ phiền bạc khác ở làng xã.

Triều Lê Thái Tổ, do có nhiều kẻ du thủ, du thực lười nhác việc làm ruộng, thường hay tụ tập đánh cờ, uống rượu. Nhà vua đã ta chỉ lệnh nghiêm cấm và phạt rất nặng tội đánh bạc. Kẻ nào đánh bạc bắt được bị chặt 3 đốt ngón tay, đánh cờ vây chặt 1 đốt. Không có việc gì mà tụ tập uống rượu bị phạt đánh 100 trượng. Kẻ nào dung túng chứa chấp cờ bạc sẽ bị xử tội kém một bậc so với tội đánh bạc.

Đến thời Hồng Đức, việc này đưa vào luật để ngăn chặn tệ cờ bạc, rượu chè quá độ đối với trăm họ. Những người tụ tập đánh bạc bị phạt 70 trượng. Trong nhà không có yến tiệc đãi khách thì không được bày cỗ bàn chè chén, thù tạc. Kẻ nào dám uống rượu và dâm loạn, đạo nhà không yên sẽ bị xử tội theo quốc pháp.

Cấm con em nhà thế gia và dân gian không được nuôi gà chọi, khỉ làm trò, chim bồ câu, chim sơn ca, không làm các vật đồ chơi mà bỏ nghề nghiệp, mất sinh kế, gây nhiễu loạn xã hội.

Việc lập khoán ước

Những cấm lệnh thời Hồng Đức nhằm chấn chỉnh phong tục tập quán quá đà so với lễ giáo Nho gia; giữ cho làng xã trật tự, yên ổn. Không những thế, Nhà nước đã ra lệnh cấm các làng xã lập khoán ước riêng, làm ảnh hưởng đến pháp luật, lễ giáo hiện hành.

Thuật ngữ khoán ước lần đầu tiên được chép đến trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, kỷ cuối triều Trần, năm 1370. Bấy giờ Nho thần (văn thần) là Lê Quát cũng muốn làm tỏ rõ thánh đạo, ruồng bỏ dị đoan mà không thể làm được, từng làm bài văn bia ở chùa Chiêu Phúc ở Bái thôn lộ Bắc Giang rằng: Nhà Phật lấy họa phúc để cảm động lòng người, sao mà được người tin theo sâu bền như thế! Trên từ vương công, dưới đến dân thường, hễ bố thí vào việc nhà Phật, dù đến hết tiền của cũng không sẻn tiếc. Vì ngày nay gửi gắm vào tháp chùa thì trong lòng sung sướng như nắm được khoán ước để lấy sự báo ứng ngày sau[1].

Đoạn văn bia trên cho thấy thuật ngữ khoán ước vừa có nghĩa bằng cứ làm tin, ngoài ra còn cho biết rất có thể trong thực tế khoán ước đã tồn tại nơi làng xã như là một số quy ước đơn giản ban đầu về việc hậu Phật đối với dân làng.

---

1. *Toàn thư*, tập II. Sđd, tr. 178.

Sang đầu thế kỷ XV, khoán ước làng xã mở rộng thêm một số quy ước về lễ nghi dân gian. Bản sao *Tri Lễ xã hương ước* (Hán Nôm) *Hương ước xã Tri Lễ*, (xã Phúc Sơn, huyện Anh Sơn, Nghệ An) được coi là tài liệu hiếm, trong đó gồm mấy quy ước đơn giản về việc đón xa giá khi Bình Định hoàng đế (Lê Lợi) từ Trà Lân (huyện Con Cuông, Nghệ An) đi qua địa phương; và việc chỉnh trang y phục, sắp đặt khi tế lễ hát xướng ở bản xã theo lễ nước.[1]

Từ sau khi các vua Lê sơ lên ngôi đến thời Hồng Đức, khoán ước (một phần của hương ước) đã tương đối phổ biến ở các làng xã. Trong đó, khoán ước về việc tế lễ thần, Phật được chú trọng hơn trước.

Bản *Đại Phùng tổng khoán ước* được tái biên vào năm Chính Hòa thứ 5 (1684) có ghi lại một số điều của khoán ước lập năm Hồng Đức thứ 6 (1475) về việc hợp đồng tế lễ của một số xã. Vai trò của các làng xã khi tu sửa thần vị. Quy định về sự tương trợ, bảo vệ đất đai, mùa màng của các xã trong cùng một tổng (đơn vị tổng thuộc thế kỷ XVI và sau này).

Nội dung khoán ước thời Hồng Đức đơn giản; ở các làng xã vẫn bảo lưu phong tục, khoán ước với những quy định riêng đôi khi lấn át luật pháp, khiến Lê Thánh Tông phải cấm dân tục thiết lập tư ước - khoán ước riêng. Điều đó được ghi rõ trong *Hồng Đức thiện chính thư:*

Nhà nước đã có điều luật, dân các làng xã dựa vào đó mà thi hành, không nên có khoán ước riêng. Nếu làng xã nào lập ra khoán

---

1. Xem: Lê Sĩ Toản. *Vài ý kiến sau khi đọc kỹ bài giới thiệu: Một số tài liệu bằng chữ viết mới tìm được về mấy cuộc khởi nghĩa ở miền núi đăng trong Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 50-51* (5-6. 1963). *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 59* (2-1964). Trang 48 công bố toàn văn bản dịch *Hương ước xã Tri Lễ*. Điều đáng chú ý ở dòng lạc khoản ghi: *Ngày mồng 7 tháng Ba năm Bình Định thứ 3 (1420). Tiểu ty Trần Văn Sỹ ký, Xã quan Nguyễn Đức Vinh ký. Xã bộ Lê Báo ký. Biện sự Ngô Vinh điểm chi.*

ước ắt phải trông cậy vào các bậc Nho giả. Khoán ước lập xong nhất thiết phải trình lên nha môn để xét duyệt, phê chuẩn mới được thi hành.

Vào thời kỳ Hồng Đức, dân các làng xã đua nhau gửi hậu Phật ở chùa, hậu thần ở đình. Các nhà giàu bỏ ra nhiều tiền của để xây dựng hoặc tu bổ đình, chùa. Ghi nhận công đức đó dân làng cùng nhau lập khoán hậu để thờ cúng người gửi hậu về sau này. Nhà giàu không tiếc tiền của để mua danh hậu Phật, hậu Thần. Nhà nghèo cũng làm theo; không ít người bỏ tiền công đức vào việc tu tạo đình, chùa để cũng được làm hậu Thần, hậu Phật. Theo như khoán hậu sau khi người gửi hậu qua đời *tử giả vi thần* (chết là thành thần) thì được dân làng cúng giỗ hằng năm; với các lễ vật được quy định rất cụ thể. Nhiều năm tháng trôi qua nhưng ở một số làng xã không thực hành đúng như khoán hậu.

Không những khoán ước bị bỏ quên mà tình nhạt, lễ bạc. Ngày giỗ hậu bị bỏ qua, không ai nghĩ đến tấm lòng công đức trước đây của người gửi hậu hoặc làng có làm giỗ hậu thì cỗ bàn qua loa không đúng như khoán hậu, làm thiệt thòi cho con cháu người gửi hậu. Đám cường hào ở làng xã bày đặt, lợi dụng lệ hậu để kiếm lời; gây nên thói tục xấu trong dân gian.

Nhà nước thời Hồng Đức sau việc ra lệnh cấm dân lập khoán ước riêng lại phải ra tay chấn chỉnh tệ tục lợi dụng khoán hậu. Luật pháp quy định: Từ nay, hễ làng xã nào trước đã có người gửi hậu ở chùa hay ở đình thì phải phụng thờ trước sau như nhất, theo đúng như lời cam đoan trong khoán ước. Nếu ai làm sai khoán hậu thì cho phép con cháu nhà đã bỏ ra tiền làm hậu - gửi hậu được tố cáo lên nha môn để xét rõ tờ khoán hậu mà thi hành. Nếu làng xã làm sai một khoản nào trong khoán hậu thì xử trưng thu nguyên tiền (tiền gốc) trả lại cho nhà người gửi hậu. Làng xã không được dây dưa để trừ bớt số tiền của người gửi hậu.

Nhìn chung khoán ước có thể xuất hiện ở làng xã Đại Việt từ thế kỷ XIV; sang thế kỷ XV, dưới triều Lê Thánh Tông, khoán ước đã tương đối phổ biến ở các làng xã. Nội dung khoán ước bấy giờ đơn giản; chủ yếu là những quy ước về tế lễ, hậu Phật, hậu Thần và việc bảo vệ an ninh thôn xã... duy trì sự ổn định đời sống cộng đồng. Do làng xã đua nhau lập khoán ước riêng, duy trì những phong tục tập quán, cấm lệ vượt quá khuôn khổ lễ giáo về cưới xin, tang ma, tục thờ hậu Phật, hậu Thần... khiến Nhà nước thời Hồng Đức phải dựa vào luật pháp để chấn chỉnh đưa các làng xã vào quỹ đạo chung; tạo nền tảng cơ sở cho xã hội ổn định.

Chương V

ĐƯỜNG LỐI TRỊ NƯỚC VÀ CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA TRIỀU LÊ THẾ KỶ XV

I. ĐƯỜNG LỐI TRỊ NƯỚC

1. Trị nước phải có pháp luật

Thời Lê Thái Tổ (1428-1433)

Tháng Giêng năm Mậu Thân (1428), sau khi đã đánh đuổi quân Minh về nước, Lê Lợi khẩn trương họp các quan đại thần để bàn bạc việc định ra luật trị nước. Tại ngôi điện tranh ở Bồ Đề (Gia Lâm), trước các quan văn võ vừa tham gia đánh thắng ngoại xâm, Lê Lợi tuyên bố: "Từ xưa tới nay, trị nước phải có pháp luật. Người không có phép để trị thì loạn. Cho nên bắt chước đời xưa đặt ra pháp luật để dạy các quan, dưới đến nhân dân biết thế nào là thiện, ác. Điều thiện thì làm, điều ác thì tránh, không được phạm pháp"[1].

Tháng Tư cùng năm, Lê Lợi dẫn quần thần vào thành Đông Kinh (Thăng Long), ngày 15, Lê Lợi chính thức lên ngôi hoàng đế, lấy niên hiệu là Thuận Thiên, đặt quốc hiệu là Đại Việt, định đô tại Đông Kinh.

Ngày 15 lên ngôi vua, ngày 17, Lê Lợi đã ban bố *Chiếu thư* ra lệnh: "Tất cả quân dân khi dâng thư tâu trình việc gì, phải ghi theo đúng niên hiệu, quốc hiệu, đô hiệu, ai trái thì đánh gậy, hoặc bắt đi đày, giáng chức. Mọi giấy tờ khoán ước mua bán, đổi chác, vay mượn, nếu không theo đúng quy định như trong Chiếu thư thì không có giá trị"[1].

---

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*. Bản kỷ, Q. X, Kỷ nhà Lê. Sđd.

Như vậy là ngay từ những ngày đầu kiến lập vương triều, Thái Tổ Lê Lợi đã lựa chọn và xác định đường lối lấy hình luật để trị nước.

Dưới triều Lê Thái Tổ, vương triều Lê đã ban hành một số điều luật và những điều luật này vẫn được bảo lưu trong sách *Đại Việt sử ký toàn thư*:

- Luật lệnh về kiện tụng (1428);
- Luật lệnh cấm đánh cờ bạc, uống rượu (1428);
- Luật lệnh không được bỏ ruộng đất hoang (1429).

Theo luật triều Lê Thái Tổ, hình thức xử phạt đối với người phạm tội (kể cả quan lại và dân chúng) thường áp dụng hình phạt *biếm*, *bãi*, *đồ*… Biếm là giáng chức. Bãi là cách chức. Đồ là bắt đi đày.

Những người bị tội đồ thường phải thích chữ vào mặt, theo mức nặng, nhẹ khác nhau. Hạng tội thích 30 chữ, 20 chữ (lưu đày ở châu Bố Chính, thuộc Quảng Bình ngày nay), hạng thích 10 chữ, 6 chữ (lưu đày ở Diễn Châu), hạng thích 4 chữ (làm lao dịch ở phường Voi trong kinh thành).

Thời Lê Thái Tông (1434-1442), Lê Nhân Tông (1443-1459) và Lê Nghi Dân (1459)

Dưới thời Lê Thái Tổ, việc kiện tụng và xét xử chưa phân cấp rõ ràng. Khi Thái Tông lên làm vua, ngay năm đầu (niên hiệu Thiệu Bình thứ nhất), triều đình đã ban bố lệnh trên toàn quốc từ đạo tới sách, xã rằng: "Phép trị nước lấy gọn hình làm gốc" và quy định rõ mọi việc kiện tụng của quân dân, kể cả việc kiện tụng chuyện ruộng đất, nếu kiện nhỏ thì do xã quan xét sử, xã không xử được mới lên huyện. Huyện không xử được mới theo thứ tự đưa lên lộ, lên phủ. Phủ không xử được thì lên đạo. Đạo cũng không xử được mới tâu lên triều đình. Trừ các vụ kiện lớn thì được tâu thẳng lên còn nói chung, các vụ kiện cáo không được tâu gửi vượt cấp.

---

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*. Bản kỷ, Q. X, Kỷ nhà Lê. Sđd, Bản dịch, tập III, tr. 59.

Như vậy là dưới triều Lê Thái Tông, ở các địa phương từ đạo, lộ trở xuống, việc xét xử kiện tụng do những người đứng đầu các cấp hành chính kiêm giữ luôn.

Các triều Lê Thái Tổ, Lê Thái Tông, Lê Nhân Tông chưa lập bộ Hình. Ở triều Lê Thái Tông, công việc thụ lý án kiện tụng và xét xử rồi dựa vào hình luật để quyết án là thuộc về Thẩm hình viện, theo quan chế triều Trần. Trong *Quan chức chế*, Phan Huy Chú khảo cứu thấy vào đầu triều Lê có Ngũ hình viện, bao gồm Thẩm hình viện, Tả hình viện, Hữu hình viện, Tường hình viện, Tư hình viện.

Qua *Đại Việt sử ký toàn thư*, dưới triều Lê Thái Tông có các chức quan trong Ngũ hình viện như Lang trung Đồng tri Thẩm hình viện, Tri thẩm hình viện sự, Hữu hình viện đại phu, Tả hình viện đại phu, Thiêm tri Thẩm hình viện sự, Lang trung Hữu hình viện.

Đối với các chức quan làm công việc xét xử kiện tụng, triều đình Lê Thái Tông đặt ra hai yêu cầu căn bản:

- "Là quan xét xử thì phải giữ phép công bằng, không được ăn đút lót mà làm sai để có người bị oan"[1].

- "Phàm người xét án phải theo đúng điều chính trong luật mà xét xử. Điều luật và tội danh phải lấy ở Hình luật"[2].

Dưới triều Lê Thái Tông đã có một bộ *Hình luật* nhưng văn bản của bộ luật đó không thấy chính sử triều Lê nói tới, mặc dù một số điều luật đã được soạn định và thi hành, còn ghi rõ trong chính sử, tức *Đại Việt sử ký toàn thư*. Ví dụ, luật cấm người nhà gia đình quyền quý mua ép giá rẻ ở chợ, luật ra vào cung cấm, luật cấm không được mua riêng hàng hóa nước ngoài, luật về thuế ruộng đất, đầm ao, bãi dâu, luật xưng hô giữa dân và quan…

---

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Bản kỷ*, Q. XI. *Kỷ nhà Lê*. Bản dịch. Sđd, tập III, tr. 90.

[2] *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, tr. 121.

Triều Lê Thái Tông, các tội trộm cắp, ức hiếp dân lành, nhận tiền hối lộ thường bị xử rất nặng. Chẳng hạn, năm 1434, có người bếp ở Thái miếu ra chợ mua ép lấy giá rẻ, bị bắt được tâu lên, phải xử đánh 80 gậy, thích chữ vào gáy, đày làm lính phường Voi và rao 3 ngày ngoài đường cho mọi người biết.

2. Cuộc đấu tranh giữa tư tưởng pháp trị và đức trị dưới triều Lê Thái Tông

Đường lối lấy hình luật để trị nước từ thời Thái Tổ Lê Lợi đến triều Lê Thái Tông ngày càng được thực hiện mạnh mẽ hơn. Nhưng bên cạnh đường lối trị nước bằng luật hình vẫn có những người trong triều đình chủ trương lấy đức để trị nước, như Nguyễn Trãi, Phan Thiên Tước. Có thể nói, Nguyễn Trãi là người đứng đầu chủ trương lấy đức để trị nước. Và tư tưởng đức trị của Nguyễn Trãi đã từng xung đột với tư tưởng pháp trị. Cuộc đấu tranh giữa tư tưởng pháp trị và đức trị nổ ra gay gắt vào năm 1435, thể hiện qua câu chuyện sau:

- Có 7 tên mắc tội tái phạm ăn trộm nên chiếu theo luật thì phải chém đầu. Nhưng chúng đều còn ít tuổi. Các quan Đại tư đồ Lê Sát, Lê Ngân thấy giết một lúc nhiều người quá, trong lòng ngần ngại. Vua Lê Thái Tông đem việc đó hỏi quan Thừa chỉ Nguyễn Trãi, Nguyễn Trãi trả lời: "Pháp lệnh không bằng nhân nghĩa thì rõ lắm rồi. Nay một lúc giết 7 người, sợ không phải là đức tốt. Kinh thư có câu: An nhữ chỉ (Ngươi hãy yên lòng ở chỗ nên dừng). Sách Truyện có câu: Tri chỉ nhi hậu hữu định (Biết chỗ dừng lại, sau lòng mới định). Thần xin thuật lại nghĩa chữ "chỉ" để bệ hạ nghe. "Chỉ" là ở yên chỗ đáng dừng lại. Ví dụ trong cung là chỗ bệ hạ yên dừng. Khi bệ hạ ngự ra nơi khác thì không thể ở mãi nơi ấy được mà lại phải trở về cung, mới yên đúng chỗ dừng.

Người làm vua đối với nhân nghĩa cũng vậy, phải để lòng vào nhân nghĩa và lấy đó làm nơi yên dừng, tuy có khi ra oai giận dữ, song không thể lâu được".

Bấy giờ là Lê Sát, Lê Ngân nói: "Ông có nhân nghĩa, có thể cảm hóa kẻ ác thành người thiện, hãy giao những kẻ ăn trộm ấy nhờ ông cảm hóa cho". Lê Sát, Lê Ngân bèn bảo Nguyễn Trãi và nhóm Phan Thiên Tước nhận lấy những tên tù ấy.

Nguyễn Trãi nói: "Những kẻ ấy là hạng trẻ con ương ngạnh ranh mãnh, pháp luật của triều đình còn không thể trách phạt răn đe được, huống chi bọn chúng tôi ít đức, cảm hóa thế nào được".

Cuối cùng triều đình quyết định chém 2 tên, còn thì bắt đi đày[1].

Tư tưởng đức trị của Nguyễn Trãi còn được bộc lộ rõ trong tờ *Biểu dâng lên Thái tông* nói về việc vẽ khánh đá năm 1437:

"Kể ra, thời loạn dùng võ, thời bình chuộng văn. Nay đúng là lúc nên làm lễ nhạc. Song không có gốc thì không đứng được, không có văn thì không hành được. Hòa bình là gốc của nhạc, thanh tâm là văn của nhạc. Thần vâng chiếu làm nhạc, không dám không hết lòng, hết sức, nhưng vì học thuật nông cạn, sợ rằng trong khoảng thanh luật, khó được hài hòa. Xin bệ hạ yêu nuôi nhân dân, để cho các nơi làng mạc không có tiếng oán giận than sầu, đó là không mất cõi gốc của nhạc vậy"[2].

Khi Nguyễn Trãi phát ngôn về chủ trương lấy đức để trị nước là thời gian ông được Lê Thái tông trọng dụng. Các chức vụ quan trọng trong triều đình nhà Lê sau chiến thắng quân Minh mà Lê Lợi từng giao cho Nguyễn Trãi rồi bị tước bỏ, đến thời Lê Thái tông, lại được khôi phục, như các chức Vinh lộc đại phu, Nhập nội Hành khiển Môn hạ sảnh Tả ty, Hữu gián nghị đại phu kiêm Hàn lâm viện Thừa chỉ học sĩ, Tri Tam quán sự...

---

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, tr. 103.

[2] *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, tr. 113.

Tuy giữ chức Hành khiển, quyền như Thượng thư, lại được Thái tông kính nể, song tiếng nói của Nguyễn Trãi về đường lối đức trị dường như không được ủng hộ. Sau những cuộc tranh cãi về đường lối trị nước với nhóm đại thần Lê Sát, Lê Ngân, về nhã nhạc với Lương Đăng, từ sau năm 1437 đến năm 1442 là năm Nguyễn Trãi bị giết, trong *Đại Việt sử ký toàn thư* gần như không ghi gì về Nguyễn Trãi ngoài sự kiện bi thảm là Lê Thái Tông đi tuần miền Đông về tới Lệ Chi Viên "bị bệnh ác rồi băng" và Nguyễn Trãi cùng vợ là Nguyễn Thị Lộ bị giết cả ba họ do bị kết tội gây ra cái chết của Lê Thái Tông.

Từ sau khi Nguyễn Trãi qua đời, vấn đề đức trị không thấy ai nêu lên nữa.

Lê Nhân Tông lên làm vua còn quá nhỏ nên mẹ là Thái hậu Nguyễn Thị Anh "buông rèm nghe chính sự, quyết đoán việc nước".

Trong thời Lê Nhân Tông, đường lối trị nước không có gì rõ nét. Nếu theo như lời bình luận trong bài *Trung hưng ký* viết vào năm Quang Thuận (1460-1469), thì đạo trị nước thời Lê Nhân Tông rơi vào khủng hoảng, suy kém: "Nhân tông mới 3 tuổi, sớm lên ngôi vua, Thái hậu Nguyễn Thị là gà mái gáy mai... Vua đàn bà mắt quáng, buông rèm ngồi chốn thâm khuê, bọn họ ngoại lòng tham, bạo ngược hoành hành trong nước. Kẻ thân thuộc nắm việc, tệ hối lộ công khai. Việc văn giáo như băng tan, hiền tài bó tay. Bậc túi nho như Lý Tử Tấn, Trình Thuấn Du thì cho ngồi chơi, phường dốt đặc như ong nổi dậy... Người giỏi như Trịnh Khả, Khắc Phục thì vội giết đi, người tài như Nguyễn Mộng Tuân thì ném vào họa hại... Bán quan mua ngục, yêu giàu, ghét nghèo, hiền tài là rường cột của triều đình chẳng còn ai cả..."[1].

Thái hậu Nguyễn Thị Anh chi phối triều chính trong khoảng 10 năm, từ năm 1443 đến năm 1453. Ở giai đoạn này luật pháp sa sút, nhiều vụ án kiện ùn đọng không được xét xử. Theo *Đại Việt sử ký*

---

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, tr. 169.

toàn thư cho biết, từ năm Giáp Tý (1444) đến năm Đinh Mão (1447), tức là trong 4 năm, Ngũ hình viện đã bỏ đọng lại 125 bản án. Việc được phát hiện, các viên quan lang trung, đại phu phạm lỗi để ùn đọng án kiện, bị xử phạt giáng cấp và đánh roi. Tình trạng "xét kiện tụng thì lấy của đút làm sai pháp luật, người đi đường ai cũng oán thán" là quá phổ biến dưới triều Lê Nhân Tông, thời gian Thái hậu Nguyễn Thị Anh nhiếp chính.

Ở thời kỳ này, hình phạt nặng nề, thảm khốc. Trong năm 1448, xử án bắt tử hình một lúc 42 người. Có những vụ án tội phạm đáng tội chết nhưng Thái hậu Nguyễn Thị Anh can thiệp bắt đài quan phải tha. Từ năm 1453, khi Lê Nhân Tông tự thân điều hành công việc triều chính thì tình hình trong nước bắt đầu sáng sủa hơn.

Trong triều Lê Nhân Tông có một thành tựu đáng kể nhất về mặt xây dựng luật pháp là đã biên soạn bổ sung 14 điều mới vào chương *Điền sản* khởi soạn vào thời Thái Tổ Lê Lợi, hoàn chỉnh luật về ruộng đất triều Lê.

3. Bộ luật Hồng Đức (tức *Quốc triều hình luật*)

Trong lịch sử triều Lê (1428-1788), Lê Thánh Tông là vị vua đã thành công lớn trong đường lối lấy luật pháp để trị nước, đưa Nhà nước phong kiến Đại Việt hồi nửa sau thế kỷ XV trở thành một nhà nước hùng mạnh, làm kiểu mẫu cho các thời vua sau noi theo.

- Bộ *Quốc triều hình luật* (còn gọi là *Bộ luật Hồng Đức*) được khởi soạn từ thời Thái Tổ Lê Lợi, rồi được bổ sung thêm ở các đời Lê Thái Tông, Lê Nhân Tông và được hoàn thiện vào niên hiệu Hồng Đức triều Lê Thánh Tông.

Bộ Quốc triều hình luật triều Lê có kết cấu nội dung chính như sau:

Quyển 1: - Chương *Danh lệ*, gồm 49 điều;
- Chương *Cấm vệ*, gồm 47 điều.

Quyển 2: - Chương *Vi chế*, gồm 144 điều;
- Chương *Quân chính*, gồm 43 điều.

Quyển 3: - Chương *Hộ hôn*, gồm 58 điều;
- Chương *Điền sản*, gồm 32 điều, mới thêm 14 điều;
- Chương *Thông gian*, gồm 10 điều.

Quyển 4: - Chương *Đạo tặc*, gồm 54 điều;
- Chương *Đấu tụng*, gồm 50 điều.

Quyển 5: - Chương *Trá nguỵ*, gồm 38 điều;
- Chương *Tạp luật*, gồm 92 điều.

Quyển 6: - Chương *Bổ vong*, gồm 12 điều;
- Chương *Đoán ngục*, gồm 65 điều.

Quyển 7: - Chương *Đạo tặc* (trộm cướp);
- Chương *Đấu tụng* (đánh nhau kiện cáo).

Quyển 8: - Chương *Trá nguỵ* (gian dối);
- Chương *Tạp luật*.

Quyển 9: - Chương *Bộ vong* (bắt tội phạm chạy trốn);
- Chương *Đoán ngục* (xử án).

Đánh giá *Bộ luật Hồng Đức*, sử gia Phan Huy Chú viết: "Hình luật đời Hồng Đức, các đời đều tuân theo, dùng làm phép sẵn, dù các điều mục nhỏ nhặt có thêm bớt, song đại cương chế độ bao giờ cũng vẫn theo đó, thực là cái mẫu mực để trị nước, cái khuôn phép để buộc dân".

Phản ánh toàn bộ cấu trúc Nhà nước theo luật pháp đời Lê Thánh Tông, ngoài *Bộ luật Hồng Đức*, còn có các bộ sách sau: *Thiên Nam dư hạ tập*, *Hồng Đức thiện chính thư*, *Quốc triều thư khế thể thức*.

Nội dung những văn bản được ghi chép trong *Quốc triều thư khế thể thức*, *Hồng Đức thiện chính thư* và *Thiên Nam dư hạ tập*, về cơ bản được thể hiện trong cuốn *Quốc triều hình luật* (*Bộ luật*

Hồng Đức) dưới dạng rút ngắn thành các điều của bộ luật hoặc giữ nguyên và bố trí vào trong phần thích hợp với cơ cấu bộ luật.

Tuy nhiên, không phải tất cả mọi quy định ghi chép trong ba tập hệ thống hóa luật lệ kể trên đều đã được đưa vào *Bộ luật Hồng Đức*. Trái lại, có khá nhiều quy định (đặc biệt là những quy định điều chỉnh những quan hệ cụ thể) không được *Bộ luật Hồng Đức* ghi nhận, nhiều quy định khác lại có nội dung không đồng nhất, thậm chí đối lập với những quy định cùng về vấn đề đó trong *Bộ luật Hồng Đức*. Cụ thể đơn cử một số ví dụ: Quy định về thuận tình ly hôn dưới hình thức một hợp đồng (đoạn 167, *Hồng Đức thiện chính thư*), quy định về độ tuổi kết hôn (*Thiên Nam dư hạ tập*), quy định về việc cho con đi ở đợ để trừ tiền nợ (đoạn 56 và 305, *Hồng Đức thiện chính thư*), quy định về việc con cái phải trả nợ cho cha mẹ (đoạn 101, *Hồng Đức thiện chính thư*), quy định về việc đặt xã trưởng, giảm bớt xã trưởng không biết chữ (*Thiên Nam dư hạ tập*), quy định về mức tô thuế của người ốm (*Thiên Nam dư hạ tập*), các án lệ điển hình và các biểu mẫu cụ thể cho việc ký kết các loại giấy hợp đồng (*Quốc triều thư khế thể thức* và *Hồng Đức thiện chính thư*...). Những quy định này, một mặt phản ánh việc xuất hiện những quan hệ xã hội mới phát sinh cần được điều chỉnh và chứng tỏ sự điều chỉnh bằng pháp luật một cách hợp lý, chi tiết, đầy đủ đến từng quan hệ cụ thể; mặt khác là cơ sở để đối chiếu so sánh và đánh giá tính xác thực của các quy định trong chính *Bộ luật Hồng Đức*. Từ thực tế đó, cho phép nghĩ rằng *Bộ luật Hồng Đức* tuy là một công trình lập pháp độc đáo và điển hình nhưng cũng mới chỉ là một phần trong toàn bộ hệ thống pháp luật được ban hành và áp dụng trong thời kỳ Lê Thánh tông trị vì.

Quốc triều hình luật là cái rường cột của toàn bộ đường lối trị nước bằng luật pháp của triều Lê và đặc biệt là ở triều Lê Thánh Tông.

Với 722 điều nằm trong 13 chương mang các tên như *Danh lệ*, *Cấm vệ*, *Vi chế*, *Quân chính*, *Hộ hôn*, *Điền sản*, *Thông gian*, *Đạo tặc*, *Đấu trọng*, *Trá ngụy*, *Tạp luật*, *Bộ vong*, *Đoán ngục*, *Quốc triều hình luật* bao gồm những quy định về hình sự, dân sự, đất đai, hôn nhân gia đình, về tố tụng, và thậm chí có cả những quy định về luật hành chính.

Như vậy, xét ở khía cạnh đối tượng tác động, *Quốc triều hình luật* là bộ luật tổng hợp điều chỉnh toàn bộ những quan hệ xã hội căn bản nhất, rường cột nhất tạo nên cơ sở chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của chế độ nhà Lê.

Với *Quốc triều hình luật*, Lê Thánh Tông đã xác lập một trật tự pháp luật cần thiết và đầy hiệu lực. Trật tự pháp luật đó vừa để củng cố và bảo vệ trật tự nhà nước, trật tự xã hội của chế độ phong kiến tập quyền, vừa mở đường an toàn cho sự phát triển lâu bền của chế độ tập quyền ấy.

Đề cao được vai trò tác dụng của pháp luật trong quản lý nhà nước, quản lý xã hội như vậy, Lê Thánh Tông hết sức chú trọng việc thi hành pháp luật, bảo đảm pháp chế. Ông thường nhắc nhở quần thần: "Pháp luật là phép công của Nhà nước, ta cùng các ngươi phải tuân theo". "Một khi phép tắc đã định ra, phải kính cẩn duy trì và thực hiện...". "Đặt luật để hết gian xảo, sao còn dùng kẻ coi thường pháp luật? Đặt quan để hết kiện tụng sao còn cái tệ bán rẻ chức quan? Việc cấm chấp nếu không nghiêm, mối tranh giành sao đẹp được!".

Về nội dung, *Quốc triều hình luật* có những quy định mới mẻ mà không một pháp luật nào trước đó có được, ngay cả luật của các triều vua phong kiến Trung Hoa đương thời. Những quy định này có ở hầu khắp các chương của bộ luật, nhưng tập trung nhất ở các chương *Hộ hôn* và *Điền sản* (quyển III).

Về hình luật, hình phạt nói chung nhẹ hơn hình phạt ở các thời trước và cả ở thời Nguyễn sau này. Lại có cả sự phân biệt trừng phạt đối với người phạm tội lúc tàn tật và lúc còn nhỏ. Hệ thống hình phạt bao gồm cả hình phạt chính (năm bậc - ngũ hình) và hình phạt phụ (thích chữ vào mặt, phạt tiền, giáng cấp...). *Quốc triều hình luật* quy định các trường hợp giảm nhẹ và thể lệ chuộc tội bằng tiền. Đặc biệt, bộ luật quy định nguyên tắc xử phạt những vi phạm nhưng chưa được luật định bằng cách so sánh với các tội phạm đã được luật định: "Xử tội mà không có luật định nào định rõ, nếu tội xử nhẹ thì nên nêu một trượng hợp nặng để nhận rõ chỗ nhẹ, nếu tội nên xử nặng thì nên nêu một trường hợp nhẹ để nhận rõ chỗ nặng", hoặc: "Khi định tội mà không có điều luật chính đáng giảm tội thì dù tội nặng cũng có thể cho là tội nhẹ (như cho phạm tội vì lầm lỡ), nếu đáng thêm tội thì cho dù tội nhẹ cũng có thể cho là tội nặng (như cố ý)" (điều 41). Ngoài ra, bộ luật còn quy định: "Việc không được phép làm mà làm thì việc lớn xử tội đồ hay lưu, việc nhỏ xử tội biếm hay phạt" (điều 642) là nhằm tăng cường hiệu quả của việc đấu tranh chống tội phạm để phòng trường hợp pháp luật có lỗ hổng.

Trong *Quốc triều hình luật* có khá nhiều các quy định nhằm bài trừ nạn tham nhũng, hối lộ, lãng phí của công, ức hiếp dân lành và chú trọng ít nhiều đến việc bảo vệ lợi ích của dân. Điều 284 quy định: "Các quan ty làm việc ở ngoài nếu không biết làm việc lớn, trừ việc hại, để dân trăm họ phải phiêu bạt đi nơi khác, hộ khẩu bị hao hụt và có trộm cướp tụ họp ở trong hạt, thì xử tội bãi chức hay tội đồ, hoặc quy định về việc chăm sóc những kẻ đau ốm, không ai nuôi dưỡng, lang thang cơ nhỡ" (điều 294). Bộ luật cũng quy định cấm và phạt việc: "Bắt dân đóng góp lễ vật để dâng lên vua", "Cấm người quyền quý chiếm đoạt nhà cửa, ruộng đất, ao đầm của lương dân" (điều 370).

Quốc triều hình luật có nhiều quy định mới và tiến bộ về địa vị của người phụ nữ, người vợ trong gia đình.

So với các quy định pháp luật của các triều vua trước, các quy định của *Quốc triều hình luật* triều Lê Thánh Tông đã tiến một bước khá căn bản trong việc cải thiện một phần địa vị của người phụ nữ. Tuy vẫn ở vào vị trí bất bình đẳng so với nam giới, với chồng, nhưng với các quy định của bộ luật, người phụ nữ có được một số quyền chính đáng và ít nhiều được nhà nước và pháp luật bảo vệ. Ví dụ bộ luật đã xác định nghĩa vụ của người chồng phải ăn ở và săn sóc vợ: "Phàm chồng đã bỏ lửng vợ 5 tháng không đi lại (vợ được trình với quan sở tại và xã quan làm chứng) thì mất vợ. Nếu vợ đã có con thì cho hạn một năm" (điều 308). Người vợ có quyền được hưởng một phần tài sản của chồng khi chồng chết, được chia làm của riêng một phần tài sản do hai vợ chồng khi sống chung đã làm ra (các điều từ 374 đến 376).

Bộ luật cũng có những quy định tiến bộ bảo vệ quyền lợi của người con gái trong hôn nhân. Điều 322 viết: "Con gái đã hứa gả chồng mà chưa thành hôn, nếu người con trai bị ác tật hay phạm tội hoặc phá tán gia sản thì cho phép người con gái được kêu quan mà trả đồ lễ. Nếu người con gái bị ác tật hay phạm tội thì không phải trả đồ lễ". Con gái cũng được hưởng một phần di sản của bố mẹ chết không để lại chúc thư ngang với con trai; nếu là con gái trưởng thì có quyền thừa kế hương hỏa khi không có con trai trưởng ở hàng được thừa kế theo luật (điều 391). Đây là một trong những quy định hết sức tiến bộ ở Việt Nam.

Trong *Quốc triều hình luật* có những quy định về luật dân sự rất cụ thể:

Ở phần *Điền sản*, bộ luật quy định rất cụ thể về chế độ ruộng đất mà nòng cốt là quyền tư hữu ruộng đất. Lê Thánh Tông đã có công lớn trong việc sửa đổi, bổ sung, hoàn chỉnh những quy định về điền sản của các triều vua trước và bổ sung thêm những quy định mới, tạo thành một chế định pháp luật đầy đủ về điền sản phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế lúc bấy giờ. Đó là những quy định về việc bảo vệ đất công, điều chỉnh các quan hệ xã hội liên quan đến chế độ tư hữu về ruộng đất, mua bán, cầm cố, thủ đạc ruộng đất, giải quyết tranh chấp và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật ruộng đất. Đặc biệt, *Quốc triều hình luật* còn quy định rất cụ thể về hình thức (mẫu) giấy tờ chứng thực chuyển dịch quyền sở hữu ruộng đất.

Lần đầu tiên trong pháp luật cổ Việt Nam, *Quốc triều hình luật* đưa ra những quy định về cách thức làm các chúc thư văn khế (điều 366).

Quốc triều hình luật cũng là bộ luật đầu tiên có những quy định về tố tụng.

Quyển VI của bộ luật gồm chương *Bổ vong* và chương *Đoán ngục*, chủ yếu gồm những quy định về việc bắt, giam, tha, quản ngục, điều tra, xét hỏi, xử án, chấp hành án… là những quy định liên quan đến thủ tục, trình tự tiến hành những giai đoạn cần thiết để giải quyết các vụ án.

Dưới thời phong kiến lúc bấy giờ mà pháp luật đã phân biệt luật nội dung và luật tố tụng thì thật là mới mẻ..

II. CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA TRIỀU LÊ THẾ KỶ XV

Vào thời Lê thế kỷ XV, các vua Lê, đặc biệt là vua Lê Thánh Tông, đã thực hiện một chính sách đối ngoại khôn khéo và cứng rắn. Chính sách đối ngoại cứng rắn của triều Lê không chỉ thể hiện trong quan hệ đối với Lan Xang (Ai Lao), đối với Chiêm Thành (Champa) mà đối với cả triều Minh Trung Quốc.

1. Xúc tiến xây dựng lại quan hệ chính trị, ngoại giao với triều Minh khi sắp kết thúc chiến tranh

Xuất phát từ thực tế Trung Quốc là nước lớn hơn Đại Việt nhiều lần, trong cái thế khó so sánh nổi về lực lượng nếu chiến tranh kéo dài mãi. Lê Lợi, Nguyễn Trãi (1380-1442) cùng các tướng lĩnh Ban lãnh đạo phong trào khởi nghĩa Lam Sơn, ngay lúc cuộc kháng chiến cứu nước đang trên đà thắng lợi mạnh mẽ, đã sớm tính toán việc kết thúc chiến tranh trong điều kiện ít tổn hại nhất nhằm đạt được mục đích là Trung Quốc phải từ bỏ chủ trương thôn tính Đại Việt, triệt thoái quân đội về nước, thừa nhận nền độc lập của Đại Việt và hai quốc gia xây dựng lại quan hệ ngoại giao.

Đây chính là đường lối chiến lược khôn khéo của Đại Việt đối với Trung Quốc trong suốt lịch sử thời phong kiến, đặc biệt trong cuộc kháng chiến chống Minh hồi đầu thế kỷ XV. Đường lối ấy được thể hiện rõ qua lời giải thích của Lê Lợi với quân dân đang bao vây tướng giặc Vương Thông[1] ở thành Đông Quan (Hà Nội ngày nay) năm 1427: "Việc dùng binh lấy sự bảo toàn quân là hơn cả. Nay hãy để cho lũ Vương Thông về nói với vua Minh trả lại đất nước cho ta, không trở lại xâm lược nữa thì ta còn cần gì hơn thế, hà tất phải giết hết chúng để kết mối thù với nước lớn"[2].

Về phía Trung Quốc, từ cuối năm 1425, trước cuộc chiến đấu ngày càng thắng lợi của nghĩa quân Lam Sơn đã buộc triều Minh đứng đầu là Minh Tuyên Tông (1406-1435) phải tính toán nghĩ tới phương án rút khỏi cuộc chiến tranh này. Ngay sau khi lên ngôi hoàng đế, trong một buổi trao đổi ý kiến với các cận thần như Kiển Nghĩa, Hạ Nguyên Cát, Dương Sĩ Kỳ, Dương Vinh, Minh Tuyên Tông đã nói rằng: "Thái tổ[3] hoàng đế có dạy: Các Di bốn phương và Nam Di là nước nhỏ, ngăn sông cách biển ở khuất một góc, nếu chiếm được tài lực của họ không đủ cung cấp được, dân của họ không đủ sai khiến, con cháu ta chớ cậy giàu mạnh, ham chiến công"; và "vừa rồi sai tướng xuất quân, trẫm trằn trọc nghĩ về việc ấy, muốn làm như đời Hồng Vũ, để cho Đại Việt tự là một quốc gia riêng, theo lệ thường nộp cống 3 năm một lần, bảo toàn dân một phương, bọn khanh thấy như thế nào?"[4].

Một mặt nghĩ tới giải pháp rút lui khỏi Đại Việt, song mặt khác, Minh Tuyên Tông vẫn tăng cường lực lượng quân sự cho chiến trường với hy vọng có thể đánh thắng được nghĩa quân Lam Sơn. Tuy nhiên, 30.000 quân dưới sự chỉ huy của Vương Thông mà Minh Tuyên Tông điều sang Đại Việt không những không xoay chuyển được tình thế mà lại bị vây chặt ở Đông Quan trong cảnh tuyệt vọng. Trong một bức mật thư Vương Thông gửi về triều Minh bị lọt vào tay nghĩa quân Lam Sơn, viết: "Nếu dùng một số quân nhiều như khi mới đánh (năm 1406), có được 7, 8 viên đại tướng như Trương Phụ[1] thì mới có thể đánh được mà dù có đánh được cũng không giữ được"[2]. Bị nguy cơ thất bại hoàn toàn đe dọa, muốn mở đường rút khỏi cuộc chiến tranh bế tắc ở Đại Việt, triều Minh đưa ra yêu cầu đòi phía Đại Việt phải lập con cháu họ Trần làm vua, coi đấy như là điều kiện để giảng hòa. Năm 1406, khi đem quân sang xâm lược Đại Việt, Minh Thành tổ (1403-1424) mượn danh nghĩa "phù Trần diệt Hồ", nghĩa là giúp họ Trần diệt họ Hồ. Đấy là chiêu bài bịp bợm. Tháng 4 năm 1407, 5 tháng sau khi mang quân vào Đại Việt, Minh Thành Tổ đã hạ lệnh đổi Đại Việt thành quận Giao Chỉ, coi như một đơn vị hành chính địa phương của Trung Quốc. Để hợp thức hóa hành động cướp bóc ấy, tướng Trương Phụ bắt một số người Đại Việt, lấy danh nghĩa là kỳ lão nước Việt, viết biểu cho triều Minh nói rằng họ Trần con cháu không còn ai nên xin đặt làm quận huyện. Nhưng đến nay, cuộc chiến tranh đã hình thành rõ rệt, thế thắng lợi thuộc về Đại Việt. Để vớt vát thể diện trong việc rút quân đội khỏi Đại Việt cũng như để nuôi dưỡng âm mưu lâu dài đối với Đại Việt, triều Minh đã sử dụng lại con bài "phù Trần" 20 năm trước. Vương Thông nhiều lần gửi thư cho Lê Lợi, đề nghị hai bên thương lượng giảng hòa, Lê Lợi tìm con cháu họ Trần lập làm vua, Trung Quốc sẽ bãi binh. Đề nghị này phù hợp với chủ trương của Lê Lợi, Nguyễn Trãi trong đường lối đối với Trung Quốc.

---

[1] *Vương Thông:* Viên tướng chỉ huy quân đội Minh ở Đại Việt từ cuối năm 1426.

[2] Lê Quý Đôn: *Đại Việt thông sử*, bản dịch. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr. 68.

[3] *Thái Tổ:* Chu Nguyên Chương, niên hiệu Hồng Vũ (1368-1398).

[4] Cốc Ứng Thái: *Minh sử kỷ sự bản mạt*. Thương vụ ấn thư quán, Q. 22, tr. 11.

---

1. *Trương Phụ:* Viên tướng cầm đầu đội quân xâm lược Việt Nam tháng 11 năm 1406.
2. Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư,* Trần Kinh Hòa hiệu chú, tập Trung, Tokyo, 1960, tr. 544.

Sau khi quân cứu viện do Liễu Thăng và Mộc Thạnh chỉ huy bị đánh tan, ngày 16 tháng 12 năm 1427, dù chưa nhận được lệnh của triều đình, Vương Thông đã xin đầu hàng dưới hình thức giảng hòa làm lễ ký rút hết quân về nước, trả lại toàn bộ thành trì đã chiếm đóng cho Đại Việt.

Sau khi hòa ước giữa Lê Lợi và Vương Thông ký xong, một đoàn sứ bộ Đại Việt do Lê Thiếu Dĩnh dẫn đầu lên đường sang Yên Kinh (Bắc Kinh ngày nay) mang theo đồ cống, thư "xin lỗi" vì đã "chống cự quân thiên triều" cùng một bản danh sách tù binh gồm quân, tướng Minh bị bắt ở Đại Việt sẽ được Lê Lợi trao trả cho Trung Quốc.

Trong khi đó, nội bộ triều Minh nổ ra những cuộc tranh cãi xung quanh vấn đề rút khỏi Đại Việt hay là tiếp tục cuộc chiến tranh. Có hai phái chủ trương khác nhau: Phái hiếu chiến đại biểu là Trương Phụ, Kiển Nghĩa, Hạ Nguyên Cát. Phái ôn hòa có đầu óc thực tế, hiểu rằng Trung Quốc không thể kéo dài cuộc chiến tranh ở Đại Việt, nên chủ trương rút quân về nước, tiêu biểu là Dương Sĩ Kỳ, Dương Vinh. Chính bản thân Minh Tuyên tông trước những khó khăn to lớn bên trong mà Trung Quốc đang gặp phải, buộc cũng nghĩ tới sự từ bỏ ý đồ chiếm giữ lâu dài Đại Việt. Bởi vậy, từ đầu năm 1427, trong cuộc trao đổi ý kiến với Dương Sĩ Kỳ và Dương Vinh, Minh Tuyên Tông nói: "Thái Tông khi mới đánh họ Hồ, bình định được Giao Chỉ, muốn tìm lập con cháu họ Trần. Nay ta cũng muốn nối theo chí Tiên vương, khiến cho người Trung Quốc được yên ổn, vô sự. Các khanh hãy vì trẫm suy tính kỹ đi". Sĩ Kỳ, Dương Vinh tâu rằng: "Như thế thật là đức lớn vậy. Xin nhà vua hãy quyết đoán". Minh Tuyên Tông nói: "Ý ta đã định rồi, không phải nghi ngờ gì nữa"[1]. Và, trong buổi tranh luận cuối cùng vào tháng 11 năm 1427, Minh Tuyên Tông quyết định ra lệnh chấm dứt cuộc chiến tranh ở Đại Việt.

---

[1] *Minh sử kỷ sự mạt bản*, Q. 22, tr. 12.

Vì thế vua Minh lấy Lễ bộ thị lang Lý Kỳ, Công bộ thị lang La Nhữ Kính làm Chánh sứ, Thông chính Vương Ký[1], Hồng lô tự khanh Từ Vĩnh Đạt là Phó sứ mang chiếu dụ sang Đại Việt và lại gửi sắc chỉ cho bọn Vương Thông phải đem quân về triều ngay. Các quan văn võ, nha lại, sĩ tốt, các trấn thủ trong ngoài, tam ty, vệ, sở, phủ, châu, huyện đem gia đình trở về nước. Về sự kiện này, Minh sử ghi tóm tắt: "Mùa đông tháng 10, ngày Mậu Dần, Vương Thông bỏ Giao Chỉ cùng với Lê Lợi hội thề. Tháng 11 ngày Ất Dậu, tha tội cho Lê Lợi, sai Thị lang Lý Kỳ, La Nhữ Kính (mang chiếu) lập Trần Cảo làm An Nam quốc vương. Ban chiếu gọi tất cả quan văn võ, nha lại, sĩ tốt về nước"[2].

Đoàn sứ thần của triều Minh đến Đông Quan vào tháng 3 năm 1428 (trên đường sang Đại Việt họ đã gặp bại tướng Vương Thông ở Nam Ninh). Cũng thời gian đó, đoàn sứ thần của Lê Lợi do Lê Thiếu Dĩnh dẫn đầu tới Yên Kinh.

Sau 20 năm bị cắt đứt, quan hệ ngoại giao giữa Đại Việt và Trung Quốc đã được xây dựng lại. Khi Trung Quốc và Đại Việt mở cửa ải thông sứ, quan hệ ngoại giao giữa hai nước trong những năm đầu chưa ổn định, còn có nhiều trở ngại và ở đây đã diễn ra cuộc đấu tranh khá gay go, phức tạp mà nội dung chủ yếu là vấn đề phía Đại Việt đòi triều Minh phải công nhận Lê Lợi là người lãnh đạo chính thống của Đại Việt. Xoay quanh vấn đề này là chuyện di tộc họ Trần, phía triều Minh đưa ra như một yêu sách đối với Lê Lợi, bên cạnh việc đòi vương triều Lê phải trao trả hết số quân nhân cùng vũ khí của Trung Quốc còn bị giữ ở Đại Việt.

2. Vấn đề tù binh người Minh bị bắt ở Việt Nam

Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, cuối tháng Giêng năm Mậu Thân (1428) niên hiệu Thuận Thiên thứ nhất (niên hiệu Minh Tuyên Đức thứ ba), trước khi đoàn sứ thần Lý Kỳ, La Nhữ Kính đến Thăng Long triều Minh đã có chiếu thư yêu cầu Lê Lợi trả hết số người và vũ khí của họ bị giam giữ ở Đại Việt: "Phàm các quan lại, quân nhân của triều đình (nhà Minh) đã sai sang mà bị giam giữ đều phải trả về hết. Các đồ quân khí còn giữ lại cũng phải đưa nộp. Vua (Lê Lợi), bèn yết thị nghiêm cấm, hễ người nào chứa giấu quan quân nước Minh từ 1 người trở lên thì giết không tha. Người Minh ra thú lục tục đưa về Yên Kinh"[1].

---

[1] Có sách chép là Hoàng Ký (thí dụ: *Minh sử, Ngoại quốc truyện, An Nam*, Q. 321).

[2] *Minh sử*. Bắc Kinh, 1974, Q. 9, tr. 118.

Ngày 29 tháng 12 năm 1427, khi Vương Thông rút quân về nước, Lê Lợi trao trả cho Trung Quốc hơn 20.000 tù binh và hàng binh[2].

Theo các sách vở của triều Minh ghi chép thì tổng số người được Lê Lợi phóng thích theo Vương Thông trở về nước là hơn 80.000 và số còn bị giữ lại nhiều không tính được. Ví dụ trong Minh sử viết: "Tất cả số người được trở về là 86.000, ngoài ra số bị giết và bị bắt giữ không thể kể xiết"[3]. Sách Minh thư chép: "Kẻ được trở về là 84.640 người, còn số bị giữ lại không sao tính được"[4].

Qua các nguồn tài liệu lịch sử Đại Việt và Trung Quốc, vấn đề người Minh cùng vũ khí bị bắt giữ tại Đại Việt được đặt ra giải quyết trong thời gian dài 5-6 năm mới chấm dứt. Đó là một trong những nội dung chính của các cuộc trao đổi giữa sứ thần triều Minh và triều Lê từ năm 1428 đến năm 1431.

Theo dõi diễn biến và kết quả của việc giải quyết vấn đề người Minh và vũ khí bị bắt giữ, chúng ta thấy sự tiến triển của nó gắn liền với sự tiến triển của vấn đề Đại Việt đòi triều Minh phải công nhận địa vị lãnh đạo chính thức của Lê Lợi.

---

[1] Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, tập Trung, tr. 551.

[2] Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, tr. 545.

[3] *Minh sử*. Sđd, tr. 8.324.

[4] Phó Duy Lân: *Minh thư*. Thương vụ án thư quán, 1936, Q. 7, tr. 89.

Vào đầu năm 1429, khi Lê Lợi nhận được những dấu hiệu chứng tỏ Minh Tuyên Tông có những nhân nhượng, ông liền đáp lại bằng thái độ tốt đẹp hơn. Nếu trước kia, khi nhận được chiếu thư của triều Minh đòi phải trao trả hết số người và vũ khí còn bị bắt giữ thì trong biểu tâu trả lời gửi sang Yên Kinh, Lê Lợi đều báo rằng: "Quân nhân người Minh đã bắt được cùng với khí giới đều đưa trả về hết, không còn giam giữ gì nữa", thì nay trong một tờ giải đáp do sứ thần Hà Lật mang tới triều Minh tháng 2 năm 1429 có nội dung mới: Người Minh và binh khí đã giao nộp trả toàn bộ. Nhưng nay theo lời dụ của vua Minh, đang sai người tìm kiếm khắp nơi, nếu tìm thấy sẽ trao trả tất cả[1].

Tiếp theo sứ thần Hà Lật, Lê Lợi lại cử đoàn sứ bộ do Đỗ Như Hùng[2] dẫn đầu sang Yên Kinh. Nhiệm vụ của sứ bộ Đỗ Như Hùng, theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, là sang nước Minh tâu rằng các quan lại quân nhân Minh đã bắt được cùng với khí giới đều đã đưa trả về rồi...; lại xin trả lại người con gái vua (Lê Lợi) bị bắt. Trong thời kỳ chiến tranh, Lê Lợi bị mất một người con gái bé mới lên 9 tuổi. Nội quan Minh là Mã Kỳ đem về nuôi, rồi đưa về Yên Kinh, tiến làm cung tỳ, đến đây vua sai sứ sang xin[3]. Về sự việc này trong *Minh sử*[4] cũng chép tương tự như *Đại Việt sử ký toàn thư*.

Theo *Minh sử*[5], trước yêu cầu của Lê Lợi, Minh Tuyên Tông đã cử đoàn sứ thần Lý Kỳ, La Nhữ Kính mang sắc dụ sang Đại Việt, trong đó thông báo là người con gái của Lê Lợi đã ốm chết. Khi Lý Kỳ, La Nhữ Kính trở về, Lê Lợi sai đoàn sứ bộ do Đào Công Soạn dẫn đầu cùng đi theo sang Yên Kinh. Đào Công Soạn tới Yên Kinh mang theo tờ biểu của Lê Lợi gửi triều Minh, phần nói về vấn đề người Minh và vũ khí mà phía Đại Việt trao trả cho Trung Quốc đợt này, có viết: "Trừ những người bị tử vong trong cuộc chinh phạt của quan quân vừa qua thì chỉ còn lại: quân quan 280 người, dân quân và lại 157 người, kỳ quân 15.170 người, ngựa 1.200 con. Tất cả người, vật kể trên, tôi đã chuẩn bị sẵn danh sách, cung cấp lương thực, sắp xếp thuyền bè, tất cả trả về cùng với đồ vật như của cải quân khí của các quan và gia quyến"[1].

---

[1] *Minh Tuyên Tông thực lục*. Thượng Hải, 1964-1986, Q. 51, tr. 3-4.

[2] Trong *Minh thực lục* chép Đỗ Như Thái.

[3] Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, tr. 556.

[4] *Minh Tuyên Tông thực lục*. Sđd, Q. 51, tr. 3, 4.

[5] *Minh Tuyên Tông thực lục*. Sđd, Q. 321, tr. 8.325.

Như vậy, vấn đề người Minh và vũ khí bị bắt giữ tới đây xem như cơ bản được giải quyết xong, không còn là một trở ngại cho việc tiếp tục củng cố quan hệ giữa triều Lê và triều Minh ở giai đoạn đầu.

Kết quả của việc giải quyết vấn đề tù binh và vũ khí có liên quan chặt chẽ với vấn đề triều Minh có chịu công nhận Lê Lợi là người thống trị Đại Việt hay không? Vì đây là điểm then chốt nhất trong việc xác lập quan hệ ngoại giao chính thức giữa triều Minh và triều Lê, điều mà Lê Lợi cần đạt được sau khi quân Minh đã chịu rút khỏi Đại Việt.

3. Vấn đề triều Minh phải thừa nhận về ngoại giao - vai trò chính thống của Lê Lợi ở Đại Việt

Trở lại vấn đề này từ đầu. Cuối năm 1426, để tạo điều kiện cho triều Minh rút quân khỏi Đại Việt trong danh dự cũng như để có cơ sở đàm phán với triều Minh, Lê Lợi lập Trần Cảo lên làm vua. Sau khi quân Minh đã rút hết khỏi Đại Việt, phong trào khởi nghĩa Lam Sơn dưới sự lãnh đạo của Lê Lợi giành toàn thắng, vai trò giả hiệu của Trần Cảo hết ý nghĩa. Hiểu được sự hiện diện của mình là vô tác dụng và có thể còn nguy hiểm nên tháng 1 năm 1428, Trần Cảo bỏ trốn rồi bị giết.

Ngày 8 tháng 3 năm 1428, sứ đoàn của triều Minh do Lý Kỳ, La Nhữ Kính cầm đầu đem sắc lệnh cho Vương Thông bãi binh tới Thăng Long và khi sứ đoàn này về nước, Lê Lợi cử một đoàn sứ thần gồm Lang trung bộ Hộ, Lê Quốc Khí cùng Phạm Thanh sang Yên Kinh đáp lễ cảm ơn. Khu mật thiêm sự Hà Phủ với Hà Liễn sang báo tin Trần Cảo đã chết, đồng thời thông báo rằng họ Trần không còn ai, trong nước đã tôn Lê Lợi lên[1].

---

[1] *Minh Tuyên Tông thực lục*. Sđd, Q. 64, tr. 41, 42.

Việc Lê Lợi lên làm vua, xưng hoàng đế, triều Minh biết rõ song không có động thái gì tỏ sự phản đối. Còn Lê Lợi, bên trong tuy xưng đế nhưng đối ngoại với triều Minh, bước đầu chỉ nói là được quốc nhân suy tôn lên trông coi việc nước.

Ở phần trình bày về vũ khí và người Minh bị bắt giữ đã đề cập, khi đoàn sứ Minh là Lý Kỳ trở về nước, Lê Lợi liền sai sứ bộ Đào Công Soạn cùng đi sang Trung Quốc mang theo đồ dùng vàng bạc, sản vật địa phương làm quà biếu và tờ biểu cầu phong. Nội dung tờ biểu, ngoài việc nói về vấn đề trao trả cho nhà Minh người và vũ khí, còn đặt vấn đề xin cầu phong cho Lê Lợi. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: "Về việc cầu phong thì đại khái nói: Người nước chúng tôi đã đi tìm khắp con cháu họ Trần đều không thấy còn ai. Bọn thần nghĩ rằng người đại đầu mục của bản quốc là Lê Lợi, là người khiêm cung, cẩn hậu, trị nước có phép, rất được lòng dân, có thể tạm quyền việc nước"[2].

Tháng Giêng năm Tân Hợi (1431), Lê Lợi cử một đoàn sứ bộ do Lê Nhữ Lãm làm Chánh sứ, Thượng thư bộ Lại, Hà Lật và Lê Bính làm Phó sứ tới Yên Kinh ra mắt Minh Tuyên Tông trần tình và biện giải về vấn đề người Minh bị bắt, vấn đề con cháu họ Trần không còn ai, đồng thời dâng thư xin phong cho Lê Lợi[3].

Sau khi tiếp nhận biểu thư, triều Minh đã quyết định phong Lê Lợi "Quyền trông coi việc nước An Nam" (Quyền thự An Nam quốc sự). Một sứ bộ do Lễ bộ Hữu thị lang Chương Xưởng làm Chánh sứ cùng Hữu thông chính Từ Kỳ được lệnh đem sắc phong sang Đại Việt. Tháng 11 năm 1431, sứ bộ của nhà Minh đến Thăng Long. Vậy là sau thời gian 4 năm kéo dài theo những trở ngại, những tính toán về lợi ích lâu dài của mỗi bên, tới đây, quan hệ ngoại giao giữa Đại Việt với triều Minh được thiết lập, nghĩa là mục đích của Lê Lợi đã đạt được. Mặc dù về danh nghĩa, triều Minh mới chỉ tấn phong Lê Lợi là người "quản lý lâm thời việc nước" song trên thực tế đã phải công nhận Lê Thái tổ giữ địa vị đứng đầu ở Đại Việt, điều mà triều Minh vốn không mong muốn.

---

[1] Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, tr. 552.

[2] Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, tr. 563.

[3] Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, tr. 563.

Bị thất bại nặng nề về quân sự, buộc phải rút khỏi Đại Việt, nhưng triều Minh vì lợi ích ở Đại Việt không thể không kiến lập quan hệ ngoại giao với Đại Việt. Do đó, họ buộc phải công nhận Lê Lợi.

Về phía mình, Lê Lợi tiến hành xây dựng quan hệ ngoại giao với triều Minh trong hoàn cảnh đất nước đã giành được độc lập hoàn toàn, ở thế mạnh mẽ của người chiến thắng. Việc triều Minh - một đế quốc lớn không ngừng nuôi tham vọng thôn tính Đại Việt chịu kiến lập quan hệ bình thường với Đại Việt thông qua quyết định tấn phong Lê Lợi, người vừa đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược của triều Minh, khẳng định Lê Lợi đã thành công trong đường lối đối ngoại khôn khéo của mình.

Sau này, khi bình luận về việc Minh Tuyên Tông phải ra lệnh bãi binh ở Đại Việt và thiết lập quan hệ giao hảo với nhà Lê, các sử gia Trung Quốc từ Minh, Thanh trở đi, đều phê phán Tuyên tông, cho rằng hành động của Tuyên tông là "nhục nhã", đáng "hổ thẹn". Cốc Vĩnh Thái, tác giả *Minh sử kỷ sự bản mạt*, viết: "Vương Thông lực yếu mà phải xin hòa, Liễu Thăng lại sang rồi bị thua chết. Sau đó lại xuống chiếu sai sứ sang giao hảo và rút quân về, nhục nhã thực bằng Tân, Trịnh hội thề dưới chân thành, hổ thẹn ngang với Kính Đường cắt đất giảng hòa vậy"[1].

---

[1] *Minh sử kỷ sự bản mạt*. Sđd, Q. 22, tr. 21.

4. Vấn đề biên giới Việt Nam - Trung Quốc thế kỷ XV

Dưới thời Lê Thái Tông, Lê Nhân Tông

Trong thế kỷ XV, vụ tranh lấn biên giới được nói tới đầu tiên trong sử liệu Việt Nam cũng như sử liệu Trung Quốc là vụ xảy ra ở châu An Bình, Tư Lăng thuộc tỉnh Quảng Tây và châu Tư Lang Hạ[1] thuộc tỉnh Cao Bằng[2] vào năm 1438. Đây là khu vực giáp ranh giữa tỉnh Lạng Sơn và Cao Bằng của Việt Nam với tỉnh Quảng Tây của Trung Quốc.

Về vụ tranh chấp này, *Đại Việt sử ký toàn thư* chỉ ghi tóm tắt rằng: "Năm thứ 5 niên hiệu Thiệu Bình (1438)... Tháng Chạp, nước Minh sai Cấp sự trung là Thang Đỉnh, Hành nhân là Cao Dần sang nói về việc địa phương. Ngày 20, sai Lê Bá Kỳ, Bùi Cầm Hổ sang nước Minh tâu về việc địa phương Thái Bình"[3].

Theo *Minh sử* và *Minh thực lục* thì vùng châu An Bình, huyện Long Châu, phủ Thái Bình, tỉnh Quảng Tây bị thổ quan ở châu Tư Lang Đại Việt là Nông Nguyên Hồng xâm phạm, bắt người, cướp đoạt gia súc, đồng thời châu Tư Lang cũng bị tiến công. Vì vậy, triều Minh đã cử Thang Đỉnh và Cao Dần sang Đại Việt như *Đại Việt sử ký toàn thư* đã ghi nhận. Về nội dung vấn đề này, Minh sử chép: "Viên thổ quan châu Tư Lang nước An Nam đánh cướp 2 châu An Bình và Tư Lăng tỉnh Quảng Tây, chiếm giữ 2 động, 21 thôn. Hoàng đế[4], sai Thang Đỉnh, Cao Dần mang sắc dụ sang bảo Lê Lân[5] trả lại đất đã chiếm. Lê Lân bèn sai sứ sang xin lỗi, nhưng

---

1. *Tư Lang Hạ:* Phía Nam giáp châu An Bình. Từ trước thế kỷ XII, gọi là châu Tư Lang. Thời Minh thống trị là Hạ Tư Lang. Cuối triều Lê Thánh Tông là châu Hạ Lang.
2. *Cao Bằng:* ở thế kỷ XV (sau năm 1467) thuộc Thái Nguyên thừa tuyên, có 4 châu: Thái Nguyên, Lộng Nguyên, Thượng Lang, Hạ Lang (tức là Tư Lang Hạ).
3. Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, tập III, tr. 127.
4. Tức Minh Anh Tông.
5. Tức Lê Thái Tông.

lại nói dối rằng chính viên thổ quan châu An Bình, Tư Lăng đánh cướp châu Tư Lang của Việt Nam. Hoàng đế ra lệnh cho quan trấn giữ biên giới phòng thủ nghiêm ngặt hơn"[1].

Trong *Bang giao chí*, Phan Huy Chú ghi lại được lá thư phía Đại Việt gửi cho Ty Bố chính[2] tỉnh Quảng Tây, tố cáo trở lại như sau: "Nước An Nam tư về việc địa phương. Gần đây căn cứ vào báo cáo của bọn Nông Kính, Nông Phúc là thổ quan châu Tư Lang Hạ, xét nước tôi đã nhiều lần nghe theo sắc dụ của triều đình, giữ đất, yên dân. Nay xét những sự việc trong tờ báo cáo ấy, làm tờ tư gửi sang quý Ty, phiền quý Ty sức xuống cho bọn thổ quan Triệu Nhân Chính ở An Bình dưới quyền quý Ty, sai đem những đất của các thôn, động đã chiếm, số dân đã bắt phải trả lại cho nước tôi và nghiêm cấm các châu ấy không được xâm chiếm cướp bóc để làm theo ý thương dân khắp nơi như một của Hoàng đế. Kính thư"[3].

Tư liệu trên cho biết khi đó, cả hai phía Đại Việt, Trung Quốc đều có những hành động vượt biên giới xâm chiếm lẫn nhau và trước yêu cầu của phía Đại Việt, Minh Anh Tông đã lệnh cho viên Tổng binh tỉnh Quảng Tây tiến hành điều tra thực tế vùng tranh chấp, để sau đấy Trung Quốc với Đại Việt cùng cử phái đoàn đến xem xét thực địa biên giới. Cách giải quyết này triều Minh đã thông báo trước cho phía Đại Việt biết. Thời gian dự định hội khám là vào năm 1442[4].

Hưởng ứng đề nghị này của phía triều Minh, Đại Việt đã cử đoàn đại diện do Đào Công Soạn dẫn đầu tham gia hội khám nhưng cuộc hội khám đó hình như không có kết quả. Trong tờ công văn triều Lê gửi cho Ty bố chính tỉnh Quảng Tây năm 1443 có nhắc tới việc này như sau: "Vâng sắc dụ nói: Căn cứ vào lời viên tướng giữ

---

1. *Minh sử*. Sđd, Q. 321. *Liệt truyện* 20.
2. *Ty Bố chính:* Cơ quan quản lý việc dân chính một tỉnh.
3. Phan Huy Chú: *Bang giao chí*. Sđd, tr. 197-198.
4. *Minh thực lục*. Sđd. Ngày 4 tháng 8 năm thứ 7 niên hiệu Chính Thống.

biên giới báo cáo, viên thổ quan châu Hạ Tư Lang là Nông Nguyên Hồng[1] cướp bóc châu An Bình, tôi đã làm bản tâu lên triều đình rồi sai bọn Đào Công Soạn đến hội khám, song chưa rõ kết quả"[2].

Sự việc trên chưa ngã ngũ thì ngay trong năm 1442, viên thổ quan Long Châu tỉnh Quảng Tây là Triệu Nhân Chính lại tiếp tục sai bọn Lã Thông đem hơn 1.000 quân đánh phá hai thôn Hạ Tư của Đại Việt, bắt người, cướp bóc gia súc. Phía triều Lê đã tố cáo trong công văn gửi sang Trung Quốc năm 1444: "Bọn đầu mục châu Hạ Tư Lang trấn Thái Nguyên là Nông Kính nhiều lần có đơn kêu bị bọn thổ quan Long Châu Triệu Nhân Chính sai đầu mục là bọn Lã Thông mang quân tới đánh chiếm các động Vũ Đức châu ấy, bắt người và trâu, đốt phá nhà cửa, xâm chiếm các động Yên Hoa và địa phương các thôn Quế Cảnh. Tôi đã tự sang quý Ty xin bắt bọn Triệu Nhân Chính đem trả các địa phương đã xâm chiếm và số người đã bắt, nhưng sau đấy không thấy người nào về báo"[3].

Để giải quyết vấn đề tranh chấp mà hai bên tố cáo lẫn nhau, triều Minh đưa ra biện pháp truyền thống là hẹn thời gian cả phía Trung Quốc lẫn Đại Việt cùng cử đại diện tới địa điểm nổ ra sự việc xem xét, xác minh phải trái và phân định lại biên giới, vốn ở trong tình trạng ranh giới thường không rõ ràng.

Những cuộc hội khám chung ấy không phải bao giờ cũng được thực hiện như đã ấn định vì phía Trung Quốc nhiều khi nói, song lại không có đại diện tới địa điểm biên giới như giao ước trong thông tư gửi cho Đại Việt. Tuy nhiên, nhìn chung cách giải quyết các cuộc tranh chấp biên giới bằng biện pháp hai bên cùng có mặt để xem xét thực địa đã đưa lại những kết quả nhất định. Do vậy mà sau cuộc hội khám vào năm 1447, tại vùng Long Châu - Hạ Tư Lang, giữa đại diện của triều Lê và quan chức tỉnh Quảng Tây, hai bên đã đi tới hoạch định được đường biên giới ở vùng này với sự kết thúc là trong những chỗ giằng co tranh lấn kéo dài mấy năm thì 11 thôn thuộc về Long Châu, Trung Quốc, 6 thôn về Hạ Tư Lang, Đại Việt[1].

---

[1] Tức là cha Nông Kính.

[2] Phan Huy Chú: *Bang giao chí*. Sđd, tr. 198.

[3] Phan Huy Chú: *Bang giao chí*. Sđd, tr. 199.

Từ các biện pháp giải quyết vấn đề được thực hiện ở biên giới vùng Long Châu, Quảng Tây thời Minh Anh Tông với Lê Thái Tông, Lê Nhân Tông, thấy khá rõ chủ trương của mỗi bên: Về phía Trung Quốc, triều Minh thể hiện một thái độ mềm dẻo, không muốn đẩy sự việc tranh chấp đất đai biên giới một địa phương thành vấn đề lớn làm tổn hại tới quan hệ giữa hai nước. Còn phía Đại Việt, vương triều Lê bộc lộ một thái độ kiên trì biện bạch nhằm đạt mục đích "hai bên giữ yên bờ cõi, không xâm chiếm lẫn nhau" và mọi chuyện tranh chấp cần được "phân xử công bằng, thỏa đáng", nghĩa là phải đáp ứng được lợi ích của cả hai bên.

Tại khu vực biên giới Đông Bắc, nơi thường hay xảy ra tranh chấp là địa phận châu Khâm cũ, tức là vùng phía Tây tỉnh Quảng Đông giáp với huyện Hải Ninh thuộc tỉnh Quảng Ninh miền Bắc Việt Nam ngày nay. Đây là một miền núi non hiểm trở, có biển bao quanh, giữ vị trí xung yếu về quân sự. Bởi vậy đối với khu vực này, Trung Quốc cũng như Việt Nam, đời nào cũng chú ý xây dựng đồn lũy phòng thủ. Ví dụ triều Minh năm thứ 5 niên hiệu Vĩnh Lạc (1407), Thượng thư Hoàng Phúc bàn với triều đình rằng: "Huyện Vạn Ninh tiếp với cửa khẩu Vân Đồn[2] của Giao Chỉ (tức Việt Nam) nối liền với địa phương châu Khâm tỉnh Quảng Đông, rất hiểm yếu, nên đóng thêm quân ở châu Khâm, đặt đồn bảo vệ"[3].

Trên dọc biên giới khu vực Đông Bắc, Như Tích là địa điểm quan trọng nhất về mặt quân sự. Theo sách *Dương phòng tập yếu* mô tả thì Như Tích rộng 160 dặm, ở trên núi lớn, bao quanh hai bên là sông nước, khe động, thế vô cùng hiểm trở, tiếp giáp với địa giới Việt Nam. Thời Tống đặt doanh lũy phòng thủ, thời Nguyên cũng theo đó để khống chế biên giới. Thời Hồng Vũ xây dựng Ty tuần phòng ở đấy[1].

---

[1] *Minh Tuyên Tông thực lục*. Sđd. Điều ngày 15 tháng 5 năm thứ 13 niên hiệu Chính Thống (1449).

[2] Cửa khẩu này ở đảo Vân Đồn là nơi thuyền buôn các nước phần nhiều đậu ở đây để buôn bán.

[3] *Dương phòng tập yếu*. Nghiêm Như Dực biên soạn, Q. 8, tờ 36.

Vụ rắc rối lớn nhất xảy ra ở khu vực biên giới trung tâm vào thế kỷ XV là sự việc Hoàng Kim Quảng, Hoàng Lộc Thụ.

Theo ghi chép trong *Khâm Châu chí*[2], *Dương phòng tập yếu*[3], *Đại Nam nhất thống chí*[4] thì vào năm 1427, tức là lúc cuộc kháng chiến chống Minh của Lê Lợi sắp kết thúc thắng lợi, viên thổ tù Hoàng Kim Quảng đã đem 19 thôn và 4 động Tư Lẫm, La Phù, Cổ Sâm, Cát Nguyên thuộc châu Khâm theo về với Lê Lợi. Sau khi quân Minh rút khỏi Đại Việt, 4 động nói trên được triều Lê cho sáp nhập vào châu Vạn Ninh, Hoàng Kim Quảng được phong làm Kinh lược sứ.

Ngoài Hoàng Kim Quảng quy phụ vào Đại Việt, năm 1428, một người khác tên là Hoàng Lộc Thụ ở đô Như Tích, đã đưa quân Đại Việt xâm nhập địa phương này[5]. Và năm 1434, lại có Hoàng Khoan liên lạc với Đại Việt, giúp Đại Việt vào đánh cướp biên giới Trung Quốc ở đô Chiêm Lãng[6].

Phản ứng trước các vụ việc nói trên, đầu tiên triều Minh cho chiêu hồi Hoàng Lộc Thụ, Hoàng Khoan, hứa rằng nếu họ quay về sẽ miễn toàn bộ thóc thuế còn lại. Nhưng kế hoạch chiêu hồi của triều Minh không thành công[7]. Các quan chức trong chính quyền Quảng Đông đã gửi lên triều đình một bản tấu nghị xin vua Minh sai sứ thần mang sắc dụ sang Đại Việt đòi lại những thôn, động bị mất với sự tin tưởng rằng, nếu quốc vương Đại Việt trả cho Trung Quốc đất đai mà Hoàng Kim Quảng đem theo về Đại Việt thì chuyện Hoàng Lộc Thụ, Hoàng Khoan đương nhiên được giải quyết[1].

---

[1] *Dương phòng tập yếu*. Nghiêm Như Dực biên soạn, Q. 8, tờ 37.

[2] *Khâm Châu chí*, Q. 10.

[3] *Dương phòng tập yếu*, Q. 8, phần *Quảng Đông khảo lược*.

[4] *Đại Nam nhất thống chí*, Q. 18, phần *Tỉnh Quảng Yên*.

[5] *Minh thực lục*. Sđd. Điều ngày 8 tháng 4 năm thứ 3 niên hiệu Tuyên Đức.

[6] *Minh thực lục*. Sđd. Điều ngày 20 tháng 12 năm thứ 9 niên hiệu Tuyên Đức.

[7] *Minh thực lục*. Sđd. Điều ngày 29 tháng 2 năm thứ 5 niên hiệu Chính Thống.

Vào năm 1442, theo đề nghị của tỉnh Quảng Đông, triều Minh đã gửi cho Lê Thái tông một tờ sắc dụ, do sứ bộ sang triều cống đem về nước. Khi sắc dụ của triều Minh tới nơi thì Thái tông đã mất, Nhân tông kế vị là người trực tiếp giải quyết vấn đề với triều Minh. Trong tờ sắc dụ có đoạn viết: "Trước đây bọn Hoàng Kim Quảng là dân châu Khâm, phủ Liêm châu, Quảng Đông, bị người nước ngoài dụ dỗ, u mê không biết gì, nói bừa rằng vùng đất hai đô Chiêm Lãng, Như Tích vốn là của An Nam, xảo trá, lừa rối cha ngươi[2], cuối cùng lập doanh lũy, đóng quân ở thôn Liễu Cát châu này, cưỡng ép 281 hộ đi theo, xâm lấn biên cảnh, dụ dỗ, dọa nạt nhân dân. Đây là việc làm của bọn cấp dưới nhà ngươi, lẽ nào cha con ngươi không biết? 281 hộ không đáng để gây hại hay làm lợi cho bên nào. Song tín nghĩa phải được coi trọng, không thể lừa dối trời. Khi sắc dụ này tới nay, hãy kịp trao trả bọn Hoàng khoan và 281 hộ để châu Khâm cai quản như cũ. Nếu ngươi triệt bỏ các doanh lũy đã lập nên, thì sẽ gần với đạo kính trời, thờ nước lớn, mà ngươi cũng được hưởng phúc muôn đời"[3].

Trong sắc dụ này, triều Minh không nói tới đất các động Tư Lẫm, La Phù, Cổ Sâm, Cát Nguyên mà chỉ nói 2 đô Chiêm Lãng, Như Tích, có lẽ vì 4 động đó vốn thuộc quận Chiêm Lãng, Như Tích[4].

---

[1] *Minh thực lục*. Sđd. Điều ngày 15 tháng 10 năm thứ 5 niên hiệu Chính Thống.

[2] Chỉ Lê Thái Tổ.

[3] *Minh thực lục*. Sđd. Điều ngày 8 tháng 3 năm thứ 7 niên hiệu Chính Thống.

[4] Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*. Sđd, Q. 18, *Tỉnh Quảng Yên*.

Về vụ việc Hoàng Kim Quảng, Hoàng Lộc Thụ, Hoàng Khoan, trong *Đại Việt sử ký toàn thư* không chép gì. Bộ sử viết vào năm 1479 ghi rất tóm tắt:

- Năm 1442: Tháng 10, sai Triệu Thái sang Minh tâu về việc địa phương châu Khâm[1].

- Năm 1444: Tháng 11, sai Nguyễn Lan sang Minh tâu việc địa phương châu Khâm[2].

- Năm 1447: Tháng 9, sai Hà Phủ và Đinh Lan sang Minh nộp cống hàng năm và tâu việc địa phương châu Khâm[3].

Nội dung "việc địa phương châu Khâm" là gì, *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng không nói, song phải liên quan trực tiếp tới vấn đề Hoàng Kim Quảng và vùng đất Chiêm Lãng, Như Tích mà sử liệu Trung Quốc đã chép. Và các cuộc thương lượng về vấn đề ở châu Khâm đã kéo dài tới 6-7 năm, chứng tỏ trong việc thương lượng này, phía Việt Nam không đáp ứng đòi hỏi của triều Minh. Theo *Minh thực lục* khi đoàn sứ thần Hà Phủ rời Yên Kinh về nước, triều Minh đã trao cho họ tờ sắc dụ gửi quốc vương An Nam, trong đó nói rằng, phía Trung Quốc sẽ cử đại diện cùng với đại diện Đại Việt đến châu Khâm điều tra tình hình rồi hai bên thương lượng và phân định lại biên giới[4].

Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, có một sự kiện được ghi lại đáng chú ý: Vào tháng 2 năm 1448, triều đình nhà Lê nhận được báo cáo từ vùng biên giới phía đông bắc nói rằng triều Minh sai quan trấn thủ tổng binh tỉnh Quảng Đông mang nhiều binh mã sang hội khám. Phía triều đình Đại Việt bèn cử nhiều viên quan văn, võ cao cấp, trong đó có các đại thần Lê Khắc Phục, Nguyễn Mộng Tuân,

---

[1] Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, tập III, tr. 132.

[2] Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, tr. 135.

[3] Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, tập III, tr. 137.

[4] *Minh thực lục*. Sđd. Điều ngày 15 tháng 5 năm thứ 13 niên hiệu Chính Thống.

Đào Công Soạn, Hà Lật, Bùi Cầm Hổ... ra miền Đông đạo[1] để hội khám. Đồng thời để đề phòng biên giới, triều Lê sai võ tướng Lê Thiệt đem 12.000 quân, hợp sức với quân ở trấn Yên Bang dàn thế trận tại miền ven biển Bắc Bộ, chuẩn bị chiến đấu[2]. Nhưng cuối cùng, phía triều Minh lại không đến, cuộc hội khám theo ước hẹn trong sắc dụ triều Minh trao cho Hà Phủ không được thực hiện.

Từ sau năm 1448 trở đi, khu vực biên giới đông bắc nói chung ít xảy ra căng thẳng. Tuy vậy, về mặt phòng thủ an ninh, cả triều Minh cũng như triều Lê đều tích cực tăng cường lực lượng quân sự ở vùng biên giới này.

Dưới triều Lê Thánh Tông

Những cuộc tranh chấp ở vùng Long Châu và Hạ Tư Lang thời Lê Thái Tông, Lê Nhân Tông lắng xuống thì sang triều Lê Thánh Tông, trên khu vực biên giới này lại bùng ra xung đột ở một số nơi khác.

Dưới triều Lê Thánh Tông, chủ nghĩa phong kiến Việt Nam phát triển tới cực thịnh. Trên cơ sở đất nước có nền kinh tế và quốc phòng hùng mạnh, trong quan hệ với các nước láng giềng, Lê Thánh Tông đã thi hành một chính sách đối ngoại cứng rắn.

Ý chí bảo vệ chủ quyền lãnh thổ của Lê Thánh Tông được thể hiện một cách kiên quyết trong suốt 38 năm ông làm vua.

Tại khu vực biên giới trung tâm, cuộc đụng độ lớn đầu tiên ở triều Lê Thánh tông xảy ra là vào năm 1467, trên phía Bắc tỉnh Cao Bằng ngày nay. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, bấy giờ viên thổ quan Trấn Yên[3] tỉnh Quảng Tây là Sầm Tổ Đức đem hơn 1.000 quân đóng ở Am Động tung tin là để đuổi bắt tên giặc Sầm Vọng trốn chạy rồi thừa cơ tràn sâu vào địa phận châu Thông Nông[1] phủ Bắc Bình của Đại Việt bắt người, cướp trâu bò, súc vật mang đi. Sau đấy, Sầm Tổ Đức lại tấn công Bảo Lạc[2]. Trước sự việc xảy ra như vậy, triều đình Đại Việt một mặt sai bắt các viên trấn thủ ở Bắc Bình về trị tội vì đã để quân Minh vào cướp phá biên giới, mặt khác gửi công văn thẳng cho Ty bố chính tỉnh Quảng Tây đòi lại người và súc vật đã bị bắt đi[3].

---

[1] Thế kỷ XV, dưới triều Lê Thái Tổ, Lê Thái Tông, Lê Nhân Tông, nước Đại Việt chia thành 5 đạo (mỗi đạo là một khu vực tương đương như một tỉnh): Tây đạo, Đông đạo (trong đó có trấn Yên Bang), Bắc đạo (trong đó có Bắc Giang, Lạng Giang, Thái Nguyên), Nam đạo và Hải Tây đạo.

[2] Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, tập III, tr. 138.

[3] Tức huyện lỵ Đức Bảo ngày nay.

Về sự việc này, *Minh thực lục* cho biết, khi Sầm Tổ Đức vượt biên giới đuổi bắt Sầm Vọng bị người Đại Việt đánh đuổi phải rút về.

Có lẽ bực tức vì thất bại nên tiếp theo hành động trước, khoảng tháng 4 cùng năm, viên thổ quan phủ Trấn Yên lại sai Tống Thiệu mang quân xâm lấn ải Tỏa Thoát thuộc huyện Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng, cướp hoa màu, bắt súc vật. Được tin cấp báo từ Bắc Bình gửi về, triều đình Lê đã họp bàn cách đối phó, đồng thời chỉ thị cho sứ bộ sang Yên Kinh triều cống vào năm sau (1468) theo kỳ hạn, sẽ trực tiếp trình bày với Minh Hiến Tông việc này.

Khi nghe sứ bộ Đại Việt tố cáo chuyện xảy ra ở biên giới, triều Minh sai bộ Binh lệnh cho bọn quan chức tỉnh Quảng Tây điều tra sự việc và thông báo kết quả cho phía Đại Việt biết[4].

Vào tháng 10 năm 1467, ở châu Hạ Lang[5], tỉnh Cao Bằng lại tái diễn xung đột. Đó là vụ viên quan châu An Bình của Trung Quốc là Lý Lân đem 8.000 lính, 300 ngựa đánh lấn châu Hạ Lang nhưng Lý Lân đã gặp phản kích của quân Việt Nam, bị thua phải bỏ chạy về

---

[1] Thông Nông ngày nay là một huyện của tỉnh Cao Bằng.

[2] Bảo Lạc ngày nay là một huyện của tỉnh Cao Bằng.

[3] Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, tập III, tr. 207.

[4] *Minh thực lục*. Sđd. Điều ngày 29 tháng 8 năm thứ 8 niên hiệu Thành Hóa.

[5] *Hạ Lang:* Hiện nay là một huyện của tỉnh Cao Bằng. Thời xưa vốn là một huyện của phủ Trùng Khánh. Khi triều Minh thống trị Việt Nam là châu Hạ Tư Lang. Đến triều Lê Thánh Tông là Hạ Lang.

An Bình, chốt giữ địa giới. Được Lê Thánh Tông đồng ý, viên Trấn thủ Thái Nguyên đã gửi công văn cho Lý Lân chất vấn lý do đem quân xâm lấn Việt Nam[1].

Ở vùng Hạ Lang từ năm 1467 tới năm 1470 thường xuyên xảy ra các cuộc vượt biên giới lấn chiếm đất đai của nhau giữa các dân địa phương hai nước. Triều Minh có ra lệnh cho Ty bố chính tỉnh Quảng Tây gửi công văn cho Đại Việt yêu cầu cử đại diện tới biên giới Long Châu để cùng với đại diện triều Minh xem xét tình hình. Cuộc hội khám đó không biết có được thực hiện không nhưng rồi các vụ tranh chấp ở đấy cũng chấm dứt.

Năm 1480 lại nổ ra các vụ tranh chấp khác. *Thứ nhất* là vụ viên Tổng binh Bắc Bình của Đại Việt Trần Ao sai bọn Đào Phu Hoán đem 600 quân tới địa phương Cảm Quả mở cửa ải thông quan thuộc châu Ôn, tiếp giáp với châu Tư Lăng của Trung Quốc, lấn đất, dựng gióng rào chắn ngang. Viên đầu mục nhà Minh là La Truyền mang quân tới chỗ dựng gióng rào chặt phá đi. Sự việc xảy ra đã được báo cáo về triều đình Lê. Triều đình Lê quyết định sai người tới nơi xem xét, cho vẽ địa đồ ranh giới rồi gửi công văn biện bạch với chính quyền tỉnh Quảng Tây[2];

Thứ hai là vụ dân châu Tư Lăng, Trung Quốc tràn sang châu Lộc Bình[3] của Đại Việt cướp của, bắt gia súc mang đi, phía Đại Việt đã gửi văn thư sang châu Tư Lăng trách chính quyền địa phương đó về việc để dân họ có những hành động cướp phá biên giới và đòi phía Tư Lăng phải trả lại các thứ đã cướp của Đại Việt, đồng thời làm thông tư chất vấn Tổng đốc Lưỡng Quảng (Quảng Đông, Quảng Tây) vì sao đem dân chúng vượt biên giới sang cướp phá lãnh thổ Đại Việt[4].

---

[1] Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, tập III, tr. 216.

[2] Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, tập III, tr. 272.

[3] Lộc Bình ngày nay là một huyện của tỉnh Lạng Sơn.

[4] Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, tập III, tr. 274.

Thế kỷ XV, tại vùng Tây đạo, bao gồm các trấn Tam Giang, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Gia Hưng, ngày nay thuộc địa phận các tỉnh Sơn La, Lai Châu, Hoàng Liên Sơn, Cao Bằng, Hà Tuyên, ngoài vị trí quan trọng về quân sự, còn là nơi có nhiều mỏ quý như đồng, sắt, thiếc, vàng, bạc... Các cuộc xung đột giữa hai bên xảy ra ở vùng này chủ yếu vào những năm 1460-1480.

Theo *Minh thực lục* chép vào năm 1464, triều Minh đã phát hiện ra việc viên Tri phủ Lâm An, tỉnh Vân Nam cố tình giấu giếm không báo cáo về triều đình vụ Thích Hâm là đầu mục ở Mạnh Thích thuộc châu Ninh Viễn[1] của Đại Việt chỉ huy người Thái sang xâm nhập một số thôn thuộc phủ Lâm An[2].

Năm 1473, một sự việc khá căng thẳng diễn ra tại tỉnh Vân Nam. Căn cứ vào nội dung bức công văn phía triều Lê của Việt Nam gửi cho nhà Minh năm 1476, được Phan Huy Chú chép lại trong *Bang giao chí*, chúng ta biết rằng vào tháng Chạp năm thứ 9 niên hiệu Thành Hóa, một tốp người Trung Quốc ở Long Châu tỉnh Quảng Tây là Quang Ngọc, Đằng Tiềm, Tô Trân, Tô Bí... lẻn vào châu Văn Uyên, tỉnh Lạng Sơn của Đại Việt, đổi chác hàng hóa với dân địa phương rồi đánh nhau. Chính quyền sở tại Đại Việt đã bắt giữ bọn Quang Ngọc cùng số hàng hóa tranh nhau đó. Tới năm 1475, triều Lê sai sứ bộ triều cống Lê Hoằng Dục giải theo bọn Quang Ngọc tới Bắc Kinh và đi đường Vân Nam cùng với viên võ quan tỉnh Vân Nam là Quách Cảnh khi Cảnh rời Việt Nam về nước[3].

Về cuộc đi sứ sang triều Minh của Lê Hoằng Dục, *Đại Việt sử ký toàn thư* không nói gì tới vấn đề đem bọn phạm nhân Quang Ngọc giao nộp cho triều Minh mà chỉ ghi: "Tháng Mười, sai sứ sang nước Minh: Bọn Lê Hoằng Dục, Nguyễn Đôn Phục, Ngô Lôi nộp cống hằng năm..."[1].

---

[1] *Ninh Viễn:* nay là huyện Mường Lễ, tỉnh Lai Châu.

[2] *Minh thực lục*. Sđd. Điều ngày 3 tháng 7 năm thứ 8 niên hiệu Thành Hóa.

[3] Phan Huy Chú: *Bang giao chí*. Sđd, tập IV, tr. 202.

Trong Minh sử, sự việc này được tường thuật như sau: "... An Nam vào triều cống vốn đi theo đường Quảng Tây. Khi ấy viên quan trấn thủ Vân Nam là Tiền Năng hám của sai viên chỉ huy Quách Cảnh mang sắc thư sang Đại Việt và nhận của cải Đại Việt biếu tặng. Hiển (Lê Thánh tông) vốn muốn dòm ngó Vân Nam, bèn lấy việc giải đưa bọn tội nhân ở Long Châu, tỉnh Quảng Tây làm biểu văn, theo Cảnh mượn đường Vân Nam để tới kinh đô (Bắc Kinh), bắt hơn 600 phu đi trước rồi mang quân lính theo sau. Bởi vậy, Vân Nam rối loạn lớn. Bộ Binh tâu rằng: Vân Nam không phải là đường vào cống, tội nhân ở Long Châu thì giải tới Quảng Tây, hà tất phải về kinh đô, bèn sai quan giữ biên giới đưa hịch dụ bảo (Việt Nam) và nghiêm phòng nơi biên ải. Hiển đã được Bằng Tường, diệt Chiêm Thành bèn xâm phạm Quỳnh Lôi, Quảng Đông, mò trộm ao ngọc. Hữu Bình, Long Châu Quảng Tây, Trấn An Quảng Nam, Lâm An Vân Nam mấy lần cáo cấp. Triều đình ban chiếu chỉ sai quan giữ ở biên giới chất vấn Hiển...

Tuy đã nhiều lần đưa sắc dụ, lời lẽ mềm dịu, song Hiển vẫn ngang ngạnh, không sợ"[2].

Sau sự việc kể trên, năm 1474, lại xảy ra vụ binh lính Đại Việt trong lúc truy kích những kẻ gây bạo loạn đã vượt biên giới vào sâu lãnh thổ tỉnh Vân Nam, Trung Quốc. Nguyên nhân là ở châu Bảo Lạc thuộc Tuyên Quang, Việt Nam có Hoàng Chương Mã nổi dậy cướp phá lung tung. Vì vậy quân đội triều Lê trấn áp. Hoàng Chương Mã trốn chạy. Quân Việt Nam đuổi đánh, vượt qua đất hai phủ Trấn An và Quảng Nam tỉnh Vân Nam.

---

[1] Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, tập III, tr. 253.

Cuộc đi sứ của Lê Hoằng Dục tiến hành vào năm 1474, theo đúng kỳ hạn triều cống. Nhưng vì có giải theo tù nhân là bọn Quang Ngọc nên khi họ tới Bằng Tường thì bị phía Trung Quốc giữ lại, định giải thoát cho bọn Quang Ngọc. Vì vậy, sứ bộ Lê Hoằng Dục phải đem tù nhân trở về và năm sau, năm 1475, mới theo Quách Cảnh cùng đi bằng đường Vân Nam để tới Bắc Kinh. (Theo Phan Huy Chú trong *Bang giao chí*. Sđd, tập IV, tr. 203).

[2] *Minh sử*. Sđd, Q. 321. Liệt truyện 21-22.

Trước sự việc xảy ra, triều Minh đã gửi sắc dụ cho Lê Thánh tông, khuyên đe không nên coi thường đem binh quấy nhiễu biên giới[1]. Quân Đại Việt rút về và Lê Thánh Tông có gửi thư "xin lỗi" triều Minh. Trong thư đó viết: "Gần đây, người ở động Đồng Quang, châu Bảo Lạc nước tôi là bọn Hoàng Chương Mã, Hoàng Nhung, Nguyễn Ngô vì thiếu thuế mà phản bội, tụ tập lũ gian làm loạn. Vệ Tuyên Quang muốn đem quân đuổi bắt, lại ngại nhân dân ở biên giới sinh lòng ngờ vực cho bọn trốn tránh chạy thoát nên trước hết đã gửi công văn sang hai phủ Quảng Nam và Trấn An đề nghị lệnh cho các châu dọc biên giới trong hạt cùng các đồn canh phòng, nơi nào thấy bọn trốn tránh kia đến thì bắt lấy giao trả, không được che giấu. Như thế mới trừ được mầm gian. Ngờ đâu trong lúc quân đi đuổi bắt đã trái kỷ luật, lấn vượt bờ cõi để dân sợ hãi. Họ giấu giếm (việc vượt biên) mà không dám nói ra, tôi bị lừa mà không biết. Tuy quân lính vượt biên giới làm rối loạn, song đó không phải là sự cố ý. Tuy nhiên, lãnh đạo kẻ dưới không nghiêm, tôi cũng khó tránh khỏi sự trê trách..."[2].

Có lẽ phía triều Lê của Đại Việt có những hoạt động quân sự như vậy nên triều Minh đã bàn bạc các biện pháp đối phó. Qua *Minh thực lục* ghi chép, khi ấy, viên Tuần phủ Vân Nam là Vương Thứ đã viết biểu gửi về triều báo cáo tình hình và đề nghị điều

---

1. Theo *Bang Giao chí* của Phan Huy Chú, sắc dụ này do Quách Cảnh mang sang Đại Việt. Trong *Đại Việt sử ký toàn thư* lại chép, vào năm 1475, triều Minh sai Quách Cảnh sang Đại Việt để đuổi bắt những kẻ trốn tránh. Khi Cảnh về nước, Lê Thánh Tông sai nhiều nho thần có tiếng làm thơ đưa tiễn. Đích thân Lê Thánh Tông cũng viết bài tựa đề từ biệt Quách Cảnh (Sđd, tập III, tr. 253, 254). Có lẽ *Đại Việt sử ký toàn thư* đã cố ý không chép đúng sự thực chăng?
2. Phan Huy Chú: *Bang giao chí*. Sđd, tập IV, tr. 202-203.

4.000 người trong tổng số quan quân đóng ở 22 vệ tại Vân Nam, chia làm 2 ban, thay phiên nhau đóng giữ Lâm An nhằm tăng cường lực lượng bảo vệ biên giới đồng thời tạm hoãn việc thu thuế để xoa dịu lòng dân địa phương. Triều đình Minh sau khi cân nhắc thấy rằng nếu "bỗng chốc điều động quân lính cho thay nhau trấn thủ thì e rằng việc đó dễ khiến cho chúng (tức phía Đại Việt) nảy sinh hiềm khích", cho nên cần "tỏ lòng yêu thương đối với bên ngoài, tăng cường phòng bị ở bên trong" và đi tới quyết định chỉ thực hiện việc tạm đình chỉ thu thuế, còn không đưa thêm quân đến Lâm An[1].

Vào năm 1479, theo *Minh sử* viết, Lê Thánh Tông lại sai hơn 800 quân vượt qua biên giới huyện Mông Tự, tỉnh Vân Nam, phao tin là để đuổi bắt kẻ trộm rồi xây dựng doanh trại đóng quân ở đó. Viên quan triều Minh giữ biên ải phải ráng sức ngăn cản mới lui quân[2].

Thời điểm quân Đại Việt xâm nhập lãnh thổ Trung Quốc ở Vân Nam cũng chính là thời điểm đại binh của Lê Thánh Tông tiến đánh Ai Lao. Con đường Đại Việt tiến quân sang Ai Lao kề sát với biên giới tỉnh Vân Nam. Do đó tỉnh Vân Nam rơi vào tình thế căng thẳng khi Lê Thánh Tông mở cuộc tấn công Ai Lao. Nhận được báo cáo do Tiền Năng, Trấn thủ Vân Nam tâu trình, triều đình Minh lập tức hạ lệnh cho bọn quan lại tổng binh, trấn thủ... ở Vân Nam phải tích cực tăng cường phòng thủ biên giới. Những ghi chép trong sử liệu Trung Quốc cho thấy cuộc chiến tranh của triều Lê ở Việt Nam với Ai Lao đã làm cho triều Minh không ít lo ngại. Ví dụ: Cuốn *Điền Vân lịch niên truyện* chép vào năm thứ 16 niên hiệu Thành Hóa (1480) sau khi Việt Nam đánh Lão Qua, triều Minh có lệnh cấm quân lính ở biên giới Vân Nam không được giao thiệp với ngoại Di, đặt tuần phủ

---

[1] *Minh thực lục*. Sđd. Điều ngày 24 tháng 5 năm thứ 13 niên hiệu Thành Hóa.

[2] *Minh sử*. Sđd, tập III, Q. 321, Liệt truyện 22.

Vân Nam, sắc dụ cho bọn quan trấn thủ phải phòng bị cẩn thận đối với An Nam. Trong một tờ sắc dụ cho Vân Nam, viết rằng: "An Nam từ sau khi thôn tính Chiêm Thành dần dần kiêu hoành, gần đây lại đóng binh ở Lâm An, lấn cướp Lão Qua, cái thế cường ngạnh vào xâm phạm (biên cảnh) đã phơi bày rõ. Bọn ngươi chẳng sợ sao?"[1].

Tuy nhiên, không bao lâu, người Thái đen từ châu Ninh Viễn của Đại Việt lại tiếp tục xâm phạm thôn Xa Lý thuộc tỉnh Vân Nam, Trung Quốc. Trước sự việc này, viên Tuần phủ Vân Nam là Ngô Thành, đã tâu báo về triều đình, đề nghị:

1. Gửi sắc dụ trách An Nam quốc vương[2];

2. Lập ty tuần kiểm (canh gác kiểm soát) ở nơi giao nối địa giới giữa châu Ninh Viễn (Đại Việt) và châu Kiến Thủy (Trung Quốc) để chặn đường vào quấy nhiễu biên giới[3].

Đề nghị của Ngô Thành được triều đình Minh đồng ý và thực hiện.

Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi chép, vào tháng 8 năm 1480, phía Đại Việt nhận được tờ sắc dụ của triều Minh gửi sang nói rằng: "Gần đây được các quan trấn thủ tổng binh Vân Nam tâu rằng quốc vương An Nam vô cớ điều động binh mã đánh giết ở địa phương Lão Qua, tới nay vẫn chưa lui quân lại muốn đánh nước Bát Bách Tức Phụ[4]. Vậy báo cho quốc vương biết, nếu có phạm lỗi nói trên, nên gấp lui quân. Nếu không thì quốc vương trả lời ta biết ngay, để triều đình truy xét kẻ báo cáo bậy, theo luật trị tội"[5].

---

[1] Nghê Thuế: *Điền Vân lịch niên truyện*. Nghê thị tàng bản. Côn Minh, năm Bính Ngọ niên hiệu Đạo Quang (1846, Q. 7, tờ 31.

[2] *Điền Vân lịch niên truyện*. Sđd.

[3] *Minh thực lục*. Sđd. Điều ngày 26 tháng 7 năm thứ 17 niên hiệu Thành Hóa.

[4] *Bát Bách Tức Phụ:* Theo chú thích của *Việt sử thông giám cương mục* (Q. 23) thì nước này sau bị mất vào Miến Điện.

[5] Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, tập III, tr. 273.

Khi sao chép lại tờ sắc dụ của vua Minh, có lẽ tác giả *Đại Việt sử ký toàn thư* đã lược bỏ phần nói về sự việc xảy ra ở Xa Lý, tỉnh Vân Nam vì theo *Điền vân lịch niên truyện* thì Ngô Thành xin triều Minh đưa sắc trách An Nam với lý do đã đánh Lão Qua, uy hiếp Vân Nam và xâm phạm Xa Lý[1].

Tờ sắc dụ của vua Minh được đem ra phân tích, bàn bạc tại triều đình nhà Lê và sau đó, phía Đại Việt đã cử sứ thần Nguyễn Văn Chất mang tờ tấu trả lời triều Minh, nội dung đại thể như sau: "Vì có 13 người ở Đông Quan (tức Hà Nội) trốn sang biên giới nước Lão Qua nên sai bọn Nguyễn Bảo tới địa giới để đòi lại, chỉ bắt được xe buôn bán chở về, không liên can gì đến việc đánh Lão Qua và việc muốn đánh nước Bát Bách Tức Phụ. Điều ấy là nói bịa"[2].

Từ sau năm 1480, khu vực biên giới Tây Bắc, miền đất đối diện với tỉnh Vân Nam, Trung Quốc không còn xảy ra những vụ xung đột như trước nữa. Nói chung, khu vực biên giới này trở nên ổn định.

5. Cuộc chiến tranh giữa triều Lê với Lan Xang (Ai Lao) thế kỷ XV

Ở vùng Lào, từ thế kỷ XIV trở về sau, có vương quốc Lan Xang (còn gọi là Ai Lao, Lão Qua). Từ đời Vĩnh Lạc (Thành Tổ) trở đi, triều Minh có quan hệ với vương quốc Lan Xang, phong vua nước này là Quân dân Tuyên úy sứ Lão Qua, chấp nhận cho cống nạp. Trước khi Lê Lợi lên ngôi, Đại Việt từng có quan hệ hữu nghị với nước Lào, nhưng vì Lan Xang theo triều Minh tiến công quân Lê Lợi nên Lê Lợi tuyệt giao với Lan Xang.

---

[1] *Điền Vân lịch niên truyện*. Sđd, như trên.

[2] Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, tập III, tr. 273.

Từ năm 1434 đời Lê Thái Tông, họ Cầm là Tù trưởng Bồn Man, ở về phía đông cao nguyên Trấn Ninh, vùng thượng lưu sông Cả, đã triều cống Đại Việt; năm 1448 xin nội thuộc Đại Việt nên Đại Việt lập ra ở đất ấy châu Quy Hợp. Đến triều Lê Thánh Tông, Đại Việt lập ra ở đất này phủ Trấn Ninh, dưới đặt 7 huyện, cử quan cai trị. Đến năm 1470, họ Cầm phản Đại Việt, câu kết với Lan Xang xâm lấn miền Tây Đại Việt, Lê Thánh Tông bèn ra lệnh chinh phạt. Tháng 8 cùng năm, quân Lê đem một binh lực lớn 18 vạn, từ 5 mặt Nghệ An, Thanh Hóa, Hưng Hóa... tiến đánh Bồn Man, thừa thắng vây hãm thủ đô Lan Xang là Luông Phabăng. Quốc vương nước Bồn Man chạy trốn, quân Đại Việt đuổi theo đến tận biên giới Miến Điện mới rút về. Nhưng sau đó, họ Cầm lại chiếm cứ đất cũ, phản lại Đại Việt, nên tháng 10 cùng năm, Lê Thánh Tông lại thân chinh và sau khi trở về kinh, trao quyền cho tướng Lê Niệm lãnh đạo quân đội tiếp tục cuộc thảo phạt, cuối cùng giết được tù trưởng họ Cầm, buộc Bồn Man hàng phục.

6. Cuộc chiến tranh giữa triều Lê với Chiêm Thành

Tìm hiểu trên bản đồ lãnh thổ Đại Việt thế kỷ XV, địa bàn cư trú của dân tộc Chiêm Thành (tức Champa) nói chung, nằm trên dải đất miền Trung Việt Nam từ nam Bình Thuận tới Tây Ninh.

Từ rất sớm, người Chiêm Thành đã kiến lập vương quốc riêng của mình và các nhà nghiên cứu đời sau thường gọi là Vương quốc Champa (Champa tức là Chiêm Bà, danh xưng xuất hiện trong sách *Tân Đường thư* của Âu Dương Tu).

Dân tộc Chiêm Thành sinh sống chủ yếu bằng nghề đánh bắt cá, nghề nông (có trồng giống lúa Chiêm nổi tiếng), thủ công nghiệp, buôn bán…

Người Chiêm Thành dùng văn tự theo chữ Phạn, có tục thờ cúng tổ tiên, sùng bái quỷ thần, tín ngưỡng theo Ấn Độ giáo hoặc đạo Hồi (Islam), có nền nghệ thuật âm nhạc và kiến trúc phát triển rực rỡ.

Lịch sử Chiêm Thành từng trải qua những bước thăng trầm, nhất là từ cuối thế kỷ thứ X, khi bắt đầu nảy sinh các cuộc xung đột với Đại Việt. Trong lịch sử phát triển của Chiêm Thành, thế kỷ VIII - đầu XIV là giai đoạn hưng thịnh nhất. Sau đó, Chiêm Thành rơi vào khủng hoảng, suy yếu. Đến gần giữa thế kỷ XV, nội bộ người Chiêm ngày càng chia rẽ, phe phái trong vương quốc diệt trừ lẫn nhau và giữa bối cảnh đó, triều đình nhà Lê đã mang quân chinh phục Chiêm Thành nhằm chặt đứt mối họa Chiêm Thành thường xuyên đưa binh đến đánh phá Đại Việt. Trong đó cuộc chiến thời vua Lê Thánh Tông là dữ dội nhất.

Thời kỳ triều Hồ, phần lãnh thổ phía bắc của người Chiêm (vùng Amaràvatô) tương ứng với vùng tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi ngày nay, được đặt thành 4 châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa.

Sau khi xâm lược Đại Việt, đánh bại triều Hồ, triều Minh đặt vùng này dưới quyền quản hạt của phủ Thăng Hoa.

Vào triều Lê Thái Tông, Đại Việt đã chú ý tới châu Hóa (vùng tỉnh Thừa Thiên) và đến thời Lê Nhân Tông thì chiếm cứ đất này. Từ năm Thái Hòa thứ hai (1444), Lê Nhân Tông tiến hành chinh phạt Chiêm Thành. Năm thứ tư (1446), đem đại quân vây hãm thành Đồ Bàn (Bình Định), thu thắng lợi lớn là bắt về một số lớn tù binh kể cả quốc vương Chiêm Thành Maha Vijaya (1441-1446).

Sau đó ở Chiêm Thành, Maha Quy Lai (1446-1449) lên ngôi, xin cống nạp. Đại Việt chấp nhận. Quan hệ hữu nghị giữa hai bên được duy trì. Nhưng sau khi Maha Quý Do (1449-1458) truất quyền anh là Quy Lai lên ngôi, triều Lê hạch tội Quý Do không cho cống nạp và quan hệ giữa hai nước lại xấu đi. Sau đó Maha Bàn La Duyệt (Bàn La Trà Duyệt, 1458-1460) giết Quý Do và lên thay. Sau khi Bàn La Duyệt chết, Bàn La Trà Toàn (1460-1471) lên ngôi. Từ thời kỳ này, Đại Việt lại nhiều lần giao chiến với Chiêm Thành, trong đó có quy mô lớn nhất là trận giao chiến từ năm 1470 kéo dài tới năm 1471.

Tháng Tám năm Hồng Đức thứ nhất (1470), khi Bàn La Trà Toàn đem thủy binh, bộ binh, tượng binh, nói là tới hơn 10 vạn tiến đánh châu Hóa thì nhân dịp ấy, tháng Một cùng năm, Lê Thánh Tông cũng đem đại quân tới 70 vạn, thân chinh Chiêm Thành. Trong trận này Lê Thánh Tông đã thu được thắng lợi lớn có tính chất quyết định. Tháng Ba năm sau vây hãm thành Đồ Bàn, thủ đô Chiêm Thành, bắt được quốc vương Bàn La Trà Toàn cùng vương tộc hơn 50 người và 3 vạn tù binh, thâu tóm phần lớn lãnh thổ Chiêm Thành, trừ vùng Kạnthàra và Pàndu Ranga.

Chương VI

CÔNG CUỘC KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ CỦA TRIỀU LÊ THẾ KỶ XV

Trong 20 năm dưới ách đô hộ và bóc lột của triều Minh, nền kinh tế Việt Nam bị phá hoại nặng nề, rơi vào suy thoái trầm trọng.

Về nông nghiệp, đồng ruộng bỏ hoang. Nạn đói và dịch năm 1407 khiến "nhân dân không trồng trọt cày cấy được, người chết gối lên nhau"[1]. Năm 1409, lại một trận đói và dịch trầm trọng như vậy xảy ra. Năm 1411, miền lưu vực sông Đáy bị lụt, đê vỡ, nhà cửa của dân bị trôi dạt... Những cuộc đàn áp, khủng bố liên miên của giặc làm cho đồng ruộng nhiều nơi phải bỏ hoang. Năm 1412, đồng ruộng "từ Diễn Châu trở vào không cày cấy được"[2]. Chính sách cướp ruộng để lập đồn điền, để cấp chức điền cho ngụy quan làm cho nhân dân nhiều nơi bị mất ruộng, bị phá sản. Những hành động cướp bóc của giặc, đặc biệt là cướp trâu bò, đã phá hoại sức sản xuất nông nghiệp, gây rất nhiều khó khăn trong việc cày cấy trồng trọt.

Kinh tế nông nghiệp bị phá hoại kéo theo sự đình trệ trong tất cả các ngành kinh tế khác. Những chính sách thuế khóa, vơ vét tài nguyên, lùng bắt thợ thủ công đem về Trung Quốc, cấm chỉ ngoại thương... của triều Minh đều là trở lực phá hoại nền kinh tế công thương nghiệp của Việt Nam lúc bấy giờ.

Bởi vậy, sau khi đánh đuổi quân Minh về nước, triều Lê phải nỗ lực phục hồi sản xuất, thúc đẩy kinh tế phát triển.

---

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, Hà Nội, 1972, tập 2, tr. 258.
2. *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, Hà Nội, 1972, tập 2, tr. 268.

I. CHẾ ĐỘ RUỘNG ĐẤT

1. Ruộng công và ruộng tư

Dưới triều Lê thế kỷ XV, ruộng đất trong toàn quốc chia thành hai loại chính là ruộng công và ruộng tư.

Kể từ khi vương triều Lê được kiến lập, dưới thời trị vì của Lê Thái Tổ, Lê Thái Tông, Lê Nhân Tông và Lê Thánh Tông, Nhà nước phong kiến Lê ngày càng chiếm hữu ruộng đất tập trung và bộ phận ruộng đất thuộc sở hữu Nhà nước là bao trùm rộng khắp.

Đối với loại ruộng công (quan điền), một bộ phận (chủ yếu là ruộng hoang hóa, ruộng của các dòng họ không còn người nối dõi, ruộng công làng xã...) được đem phong thưởng cho các công thần, một bộ phận ban cấp cho các thân vương, quý tộc, quan lại, gọi là lộc điền và một bộ phận để làm đồn điền...

Về chế độ ruộng tư, nhìn chung ở thế kỷ XV, trừ một bộ phận nhỏ nông dân có ruộng tự canh tác, đại bộ phận ruộng đất nằm trong tay giai cấp quý tộc, quan lại, địa chủ.

2. Lập sổ điền, sổ hộ và chia cấp ruộng đất

Quản lý đất đai chia cấp ruộng và thu thuế là công việc quan trọng hàng đầu của nhà nước phong kiến triều Lê thế kỷ XV.

Đầu năm 1428, vương triều Lê chính thức thành lập. Trong năm đó, triều Lê ra lệnh cho các địa phương thống kê tổng số ruộng đất. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép về sự kiện này như sau: "Năm Mậu Thân (1428), mùa thu tháng Tám, Chỉ dụ rằng các.... ruộng đất của quan ty ngạch cũ, của các thế gia triều trước, của nhân dân tuyệt tự, cùng là ruộng đất của ngụy quan, của lính trốn, các hạng vật theo mùa đều phải kê rõ đủ số, hạn đến tháng Tư sang năm dâng nộp"[1].

Cuối năm 1428, nhà Lê lại hạ lệnh cho các phủ, huyện làm sổ ruộng, sổ hộ: "Chỉ huy cho các phủ, huyện, trấn, lộ đến nơi khám xét các chằm bãi, ruộng đất và các mỏ vàng, bạc... cùng là các hạng ruộng đất của thế gia và nhân dân tuyệt tự, binh trốn đều sung làm của công, hạn đến năm Kỷ Dậu (1429) trung tuần tháng Hai, trình lên"[1]. Triều Lê đã khẳng định quyền sở hữu tối cao của mình đối với lãnh thổ quốc gia. Với sự kiện này, đầu năm 1429, triều Lê đã nắm được trong tay một số lớn ruộng đất trong nước. Bên cạnh số ruộng đất công - mà bằng nhiều biện pháp khác nhau triều Hồ đã thu được - triều Lê còn sung công được hàng loạt điền trang của các quý tộc Trần, Hồ tuyệt tự, hàng loạt các thửa ruộng tư của các địa chủ, nhân dân bị chết trong chiến tranh, hàng loạt ruộng đất tư của những người Việt đã từng theo triều Minh. Đến đầu năm 1429, Nhà nước Trung ương đã làm chủ được một diện tích ruộng đất rộng lớn hơn nhiều so với diện tích ruộng đất công cuối thời Trần. Bên cạnh đó, ruộng đất của các chùa quán hoặc bị nhân dân chiếm đoạt hoặc bị sung công. Tổng diện tích ruộng đất thuộc sở hữu Nhà nước đã tăng lên và đã chiếm ưu thế trong tổng số diện tích ruộng đất của cả nước.

---

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972, tập III, tr. 64.

Trên cơ sở tình hình ruộng đất mới, với việc lập điền bạ mới hoàn thành, triều Lê đã ban hành một chính sách chia cấp ruộng đất rộng rãi.

3. Chế độ lộc điền

Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng như *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, vào năm 1429, nhà vua ra lệnh cho các đại thần trong triều bàn bạc về việc ban cấp ruộng cho từ đại thần xuống tới hạng người già yếu, mồ côi, góa bụa đều phân ra từng hạng mà chia ruộng.

Theo khảo cứu của Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú thì vào đầu triều Lê chế độ ruộng đất ban chia theo cấp bậc ra sao không biết rõ được mà chỉ có thể nói những ruộng được đem chia ấy là ruộng đất công[2].

---

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, tr. 65.

[2] *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Chính biên, Q. XV, bản dịch. Sđd, tập I, tr. 850-851.

Từ đời vua Lê Nhân Tông về sau, đặc biệt là vua Lê Thánh Tông, chế độ ban cấp ruộng đất cho các thân vương hoàng tộc, các quan lại lớn, nhỏ, có quy định khá cụ thể về số mẫu với các loại ruộng đất thế nghiệp, tứ điền, tế điền... Riêng đối với hàng ngũ quý tộc, tôn thất triều Lê và các quan lại ở vị trí cao, được hưởng chế độ lộc điền, gồm hai loại chính là tứ điền, tức là loại cấp tạm thời, sau khi chết 3 năm thì ruộng đất đó (cùng với ao, đầm, bãi dâu...) phải hoàn trả Nhà nước; và loại "thế nghiệp", tức là ruộng đất được cấp lâu dài, con cháu có quyền lưu truyền nhau sử dụng.

Số lộc điền mà các quý tộc, quan lại được cấp theo sách *Thiên Nam dư hạ tập* chép, có thể nói là rất lớn, thí dụ hàng thân vương được cấp lộc điền tới 2.000 mẫu (trong đó có ngót 500 mẫu là ruộng đất thế nghiệp), hàng quan chánh nhất phẩm được cấp hơn 200 mẫu (trong đó có ngót 20 mẫu là ruộng đất thế nghiệp)...

Tuy nhiên, bàn luận về chế độ lộc điền này, Lê Quý Đôn cho rằng chế độ lộc điền trên thực tế chỉ thực hiện được một phần. Ông viết trong *Kiến văn tiểu lục*: "Nhưng lúc ấy ban cấp không theo đúng số đã định ở trên, lâm thời mới tâu bày đầy đủ để có đặc chỉ định đoạt, mỗi khi tạm cấp chỉ cấp cho 1 phần trong 4-5 phần hoặc 1 phần trong 10 phần mà thôi... Như thế là điền lộc chép ở *Dư hạ* chỉ có danh mà không có thực".

Vua Tự Đức cũng tỏ ý hoài nghi về tính xác thực của số lượng ruộng ban cấp lộc điền dưới triều Lê: "Bấy giờ cương vực chưa được rộng lớn, mà ruộng đất ban cho nhiều đến như vậy, thì thuế công của quốc gia còn được bao nhiêu. Việc này e rằng chưa đủ tin được"[1].

4. Chế độ quân điền

Bên cạnh chế độ lộc điền, triều Lê còn ban hành phép quân điền, tức là chính sách chia cấp ruộng đất đều nhau, được thực hiện rộng rãi trong toàn quốc.

---

[1] *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Sđd, tập I, tr. 1.149.

Vào năm Thuận Thiên thứ 2 (1429), Lê Thái Tổ ban bố chế độ quân điền. Nội dung của chế độ quân điền của nhà Lê có thể tóm lược như sau:

Lê Thái Tổ ra lệnh cho quan chức các phủ, châu, huyện, đo đạc ruộng công, đất công, đất hoang… đều đăng ký vào sổ sách rồi triều đình bàn định ban chia cho các hạng quan, quân, dân, từ hoàng thân quốc thích, đại thần trở xuống tới người già yếu, người cô quả, mỗi người một phần.

Đến triều Lê Thánh Tông thì chế độ quân điền được hoàn chỉnh và thực hiện sâu rộng với những nội dung cụ thể.

Việc triều Lê thực hiện chính sách quân điền đã có tác dụng tích cực như ổn định trật tự xã hội, khôi phục sản xuất nông nghiệp, tạo cơ sở góp phần quan trọng thúc đẩy công, thương, nghiệp cùng phát triển.

II. KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

1. Chiêu dụ dân phiêu tán trở về quê hương cày cấy làm ăn

Ngay từ khoảng giữa năm 1427, khi nghĩa quân Lam Sơn đang vây đánh thành Đông Quan, tiến tới kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Minh, nhà Lê đã ra lệnh cho dân chạy loạn, phiêu tán các nơi phải trở về quê quán cày cấy và xử tội nặng những người bỏ nghề nghiệp.

Tháng Giêng năm Mậu Thân (1428), lại có lệnh cho con em các đầu mục, các tướng lĩnh về quê hương nhận ruộng đất để sản xuất.

Xây dựng một xã hội lấy nông nghiệp làm gốc nên trong khi tiến hành các biện pháp phục hồi kinh tế sau chiến tranh, triều Lê có chủ trương triệt để không để ruộng đất bị bỏ hoang mà phải tận dụng khai thác, trồng trọt hết. Vào tháng Ba năm Kỷ Dậu (1429), triều đình nhà Lê đã có lệnh tất cả phần đất vườn ở phủ đệ các công hầu, quan lại ở các phường trong kinh thành phải trồng hoa và rau đậu; không được bỏ hoang, nếu không sẽ bị thu hồi.

Điều 9 trong chương *Điền sản* của bộ Quốc triều hình luật ghi rõ những ruộng đất công có chỗ bỏ hoang mà quan trông coi không tâu để xin chia cho người cày ruộng khai khẩn thì bị xử tội biếm hoặc bị phạt.

Để khuyến khích phát triển nông nghiệp, ngay sau khi lên ngôi hoàng đế ở Đông Kinh, Thái Tổ Lê Lợi đã ban chiếu cho cả nước được miễn trừ, không phải nộp thuế tô ruộng, thuế đầm ao, bãi dâu, vàng bạc…

Chính sách miễn giảm tô thuế để kích thích sản xuất làm bớt gánh nặng cho người dân sau 20 năm phải sống lầm than dưới sự cai trị hà khắc của triều Minh là một nhân tố tích cực có tác động tốt đối với quá trình khôi phục và phát triển kinh tế ở thế kỷ XV.

Ngoài ra, để tăng cường nhân lực cho sản xuất nông nghiệp, vào năm 1429, triều đình nhà Lê đã chia quân cho về làm ruộng thực hiện tư tưởng chỉ đạo của Lê Lợi khi ông còn đang vây thành Đông Đô là sau khi giải phóng đất nước sẽ cho 25 vạn quân (trên tổng số 35 vạn) về quê cày cấy.

2. Lập đồn điền

Lập đồn điền là một chính sách lớn của nhà Lê hồi thế kỷ XV. Ở nước ta, việc tổ chức đồn điền và đặt chánh phó đồn điền sứ để trông coi đã được tiến hành từ triều Trần, còn việc tổ chức khai hoang thì được tiến hành từ triều Lý. Do đó, kế tục chính sách của các triều đại trước, các vua triều Lê thế kỷ XV đã đưa tù binh Minh, Chàm đi khai phá các nơi, lập làng xóm. Các sử liệu địa phương đã nói đến việc các tướng của Lê Lợi như Nguyễn Xí, Trịnh Khả, Lê Thụ, Trần Lạn… được cấp tù binh để tiến hành khai phá các vùng đất hoang. Nhiều làng xóm Chăm hay của tù binh ngoại quốc được thành lập mang tên gọi vệ, sở được dựng lên ở các vùng ven sông thuộc huyện Hưng Nguyên, Diễn Châu, Thiên Bảo...[1].

Chính sách đồn điền được thực hiện rộng rãi dưới triều Lê Thánh Tông. Năm 1462, Lang trung Hoàng Thanh dâng sớ tâu bày 7 điều. Trong đó, điều thứ 7 là xin thành lập các sở đồn điền ở những vùng đất hoang "để biên giới có thóc chứa"[2]. Tiếp đó, năm 1467, các quan lại ở Tân Bình (Quảng Bình) đề nghị đào kênh Tân Bình, rồi tham nghị Đặng Thiếp ở ty Thừa tuyên sứ châu Hóa đề nghị nhà vua thi hành 5 điều, trong đó có Điều 2: Lấp cửa Eo (tức cửa Thuận An - Thừa Thiên - Huế); Điều 5: Chiêu mộ dân lưu vong khai khẩn ruộng hoang ở châu Bố Chính[3].

Nhiều sở đồn điền được thành lập chuyên lo việc mộ dân lưu vong, khẩn hoang những ruộng đất còn chưa được khai phá. Theo một tập điền bạ của sở đồn điền ở Quảng Xương (Thanh Hóa) từ năm Quang Thuận thứ 2 (1461), các viên quan đồn điền chánh sứ Phan Thế Hợp, đồn điền phó sứ Uông Ngọc Châu, Tô Văn Bảo (tức Tô Chính Đạo), Đỗ Nhuận được cử phụ trách sở đồn điền Tĩnh Gia (Thanh Hóa). Cho đến năm Hồng Đức thứ 3 (1472) thì sở đồn điền này đã quản lý được 11 khu đồn điền nằm rải rác ở các xã trong huyện[4].

Tuy nhiên cho đến năm 1481, Lê Thánh Tông mới chính thức mở rộng quy mô thành lập các sở đồn điền ở địa phương, nhằm tận dụng sức nhà nông, mở rộng nguồn tích trữ của Nhà nước. Lời *Chiếu lập đồn điền* năm này nói rằng: "Đất sở đồn điền là để hết sức làm ruộng, rộng nguồn tích trữ cho Nhà nước. Vậy hạ lệnh đồn

---

1. Trương Hữu Quýnh: *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI-XVIII*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1982, tập I, tr. 244.
2. *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, tập III, tr. 183.
3. *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, tập III, tr. 213.
4. Trương Hữu Quýnh: *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI-XVIII*. Sđd, tập I, tr. 244, 245.

điền các xứ định làm thượng, trung, hạ ba bậc"[1]. Những đồn điền ấy bao gồm một phần ruộng đất Nhà nước tịch thu trong buổi đầu triều Lê và những ruộng đất do Nhà nước mới tổ chức khai phá thêm.

Theo *Thiên Nam dư hạ tập*, thì bấy giờ trong nước có tất cả 43 sở đồn điền, phân phối như sau:

- *Vùng Bắc Bộ ngày nay có 30 sở:* Vĩnh Hưng, An Lộc, Thịnh Quang, Dịch Vọng, Quán La, Minh Tảo, Lạc Trưởng, Bồng Hải, Phượng Vĩ, Liên Thúy, Đông Hải[2], Thượng Liệt, Kim Quan, Hoa Lâm[3], Đan Nhiễm, Quy Mông, Lục Đàm, Đại Tảo, Phấn Trì, Tư Mại, Nam Giảm, Khám Lãng, An Trú, Phiên Dương, Tây Tạ, Thiên Kiện, La Sơn, Vọng Doanh, Hoa Diệp, Cống Khê;
- *Thanh Hóa có 5 sở:* Lương Sơn (hay Lương Giang), Lôi Dương, Vĩnh Ninh, An Định, Tĩnh Ninh.
- *Nghệ An có 4 sở:* Đức Quang, Anh Đô, Diễn Châu, Hà Hoa.
- *Thuận Hóa có 2 sở:* Triệu Phong, Tân Bình.
- *Quảng Nam có 2 sở:* Thăng Hoa, Tư Nghĩa[4].

Mỗi sở đồn điền như vậy có 2 viên Chánh, Phó sứ đồn điền trông nom và trực thuộc vào triều đình Trung ương. Theo quan chế thời Hồng Đức thì Chánh sứ đồn điền ở vào hàm tòng bát phẩm và Phó sứ đồn điền là hàm chánh cửu phẩm.

Hiện nay, chưa có tài liệu nào nói về việc thành lập và tổ chức khai thác, sản xuất trong các sở đồn điền ấy. Tuy vậy, cũng có thể hiểu rằng tùy điều kiện thuận lợi mà các sở đồn điền mộ dân hay sử dụng lực lượng tù binh, người bị tội đồ (làm đồn điền binh hay thực điền binh) khai phá đất hoang thành ruộng đồng và thành lập làng xóm. Những sở đồn điền ở đồng bằng Bắc Bộ thường lấy tên xã, chứng tỏ phạm vi đồn điền ở đây tương đối nhỏ hẹp. Còn những sở đồn điền từ Thanh Hóa, nhất là từ Thuận Hóa trở vào, đều mang tên huyện, chứng tỏ phạm vi của nó rộng lớn hơn và những sở đồn điền này phần lớn là kết quả của những công trình khai khẩn.

---

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, tập III, tr. 276.

[2] *Cương mục* chép Đông Lạc.

[3] *Cương mục* chép Hoa Lộc.

[4] *Cương mục*. Sđd, tập I, tr. 1159.
Phan Huy Lê: *Chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp thời Lê sơ* (thế kỷ XV). Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1959, tr. 60, 61.

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* còn chép chuyện bắt người Trung Quốc sung vào các sở đồn điền. Tháng Ba năm Đinh Hợi (1467) có 19 người Trung Quốc do Lý Mậu Thực đứng đầu chở 2 thuyền gạo gần 205 hộc đến ty Bố chính Quảng Đông nhưng bị trôi giạt tới bờ biển Yên Bang. Tuần ty bắt được giải đến hành tại, trình "xin tha cho về bản quốc" nhưng nhà vua không nghe, sai tịch thu gạo phân phối cho quân lính thiếu thốn trong kỳ hội quân ở các xứ Tuyên Quang, Quy Hóa, Đà Giang. Còn số người Trung Quốc bị bắt thì cấp cho "mỗi người 1 hộc, bắt sung vào các ty đồn điền"[1].

3. Khẩn hoang và di dân mở rộng đất đai sản xuất

Yêu cầu nhanh chóng khôi phục nền kinh tế sau thời gian dài chiến tranh đã buộc triều Lê ngay từ sớm đã phải khuyến khích nhân dân khẩn hoang, xây dựng làng và cho các công thần khai quốc được khai hoang lập nghiệp. Để hợp pháp hóa việc khai hoang lập làng trong nhân dân, nhân đó góp phần giải quyết tình trạng lưu vong đã diễn ra ngày càng trầm trọng, triều Lê Thánh Tông đã quyết định ban hành một số chính sách khẩn hoang. Do đó đã hình thành hai loại ruộng mới, gọi là "ruộng thông cáo" và "ruộng chiếm xạ".

Ruộng thông cáo là ruộng bỏ hóa ở các làng xã được Nhà nước cho phép khai phá cày cấy sau khi đã báo lên. Người khai phá phải là người cùng phủ, huyện, cùng xã. Họ được hưởng quyền lợi cày cấy số ruộng này và truyền lại cho con cháu song không được biến thành ruộng tư hữu và vẫn thuộc sở hữu Nhà nước.

---

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, tập III, tr. 206.

Ruộng chiếm xạ cũng là loại ruộng khẩn hoang nộp thuế, song dựa vào các nguồn tư liệu có thể hiểu được đầy đủ hơn. Theo Phạm Đình Hổ trong *Tang thương ngẫu lục*: "Họ Ninh ở xã Côi Trì (Yên Mô, Ninh Bình), tổ tiên vốn là người Ninh Xá. Khoảng năm Hồng Đức triều Lê, sau khi loạn lạc, điền thổ bỏ hoang nhiều, mới có lệnh cho người khai hoang, làm được bao nhiêu là của mình bấy nhiêu. Các nhà thế gia hào hữu cứ tùy sức mà khai khẩn, khi thành ruộng thì khai số ruộng đưa lên bộ Hộ xin làm ruộng tư, như thế gọi là phép chiếm xạ"[1].

Như vậy, triều Lê Thánh Tông, để mở rộng hơn nữa diện tích trồng trọt và thanh toán triệt để tình trạng bỏ hóa ruộng đất, Nhà nước đã ban hành phép *chiếm xạ* và phép *thông cáo*. Phép *chiếm xạ* quy định những người không có ruộng hoặc có ít ruộng ở làng xã khác thuộc huyện, phủ khác được phép tự tìm lấy những khu đất hoang hóa để xin cấp trên khai khẩn, cày cấy nộp thuế. Các quan phủ, huyện, thừa tuyên khám đạc, tâu lên bộ Hộ để cấp bằng cho họ tiến hành. Ruộng đất khai khẩn được, theo quy định một nửa được xem là ruộng tư vĩnh nghiệp, phải chịu một số thuế nhẹ (so với thuế ruộng công), nửa còn lại là ruộng công của làng. Phép *thông cáo*, *chiếm xạ* có tác dụng tích cực trong việc khuyến khích dân nghèo khai khẩn đất hoang hóa, mở rộng diện tích canh tác và tăng cường thêm nguồn thu nhập của Nhà nước.

Năm 1486, sách *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết: Triều Lê lại "có lệnh cho các phủ, huyện, xã rằng nơi nào có ruộng bỏ hoang ở bờ biển mà người ít ruộng tình nguyện bồi đắp để khai khẩn nộp thuế, thì phủ, huyện xét thực cấp bằng cho làm"[2].

Chính sách khai hoang của triều Lê thế kỷ XV có tác dụng tích cực nhất định. Với chính sách này, một bộ phận nông dân tư hữu, tự do tăng lên và chính vì vậy, mâu thuẫn giai cấp trong xã hội cũng dịu xuống.

---

[1] Phạm Đình Hổ - Nguyễn Án: *Tang thương ngẫu lục*, Hà Nội, 1972, tr. 154.

[2] *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, tập III, tr. 297.

Năm 1428, khởi nghĩa Lam Sơn thắng lợi hoàn toàn, Lê Lợi cho phần lớn quân đội giải ngũ. Đất nước ngày càng ổn định, làng xóm được phục hồi, đồng ruộng được tiếp tục khai hoang, phục hóa. Mấy chục năm sau, đến triều Lê Thánh Tông, dân số tăng trưởng nhanh chóng, nhất là ở vùng xung quanh Thăng Long. Tuy nhiên, sự phân bố dân cư cũng không đồng đều và ngày càng chênh lệch. Ở miền ven biển Yên Quảng và Sơn Nam và ở vùng Thuận Hóa trở vào, cư dân còn thưa thớt, đồng ruộng còn hoang vắng. Các cùng đất này đang chờ người đến khai thác. Trong triều Lê thế kỷ XV, có hai hướng di dân chủ yếu là đến ven biển phía Nam châu thổ sông Hồng và vùng Thuận Quảng.

Cuộc chuyển cư đến vùng ven biển phía nam sông Hồng

Vùng đất Thiên Trường triều Trần là đất Sơn Nam các triều Hậu Lê. Tại đây, mật độ dân số khá dày đặc. Sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi cho biết đất ấy "có 9 lộ phủ, 36 thuộc huyện, 2.059 làng xã"[1], gần gấp 2 trấn Kinh Bắc, hơn 1,5 trấn Sơn Tây, 1,5 trấn Hải Dương. Lời thông luận của Lý Tử Tấn cũng nói rõ: "Đất vùng Sơn Nam bằng phẳng, cao ráo, cấy lúa thích hợp, nhân công làm lụng hơn các lộ khác. Các triều phí dụng nuôi quân lính đều nhờ ở vùng ấy"[2].

Sự phát triển nhanh chóng của dân số các trấn Sơn Tây, Sơn Nam đã đưa tới luồng di dân xuống vùng ven biển hạ châu thổ sông Hồng. Từ thời Hồ, Ngô Miễn, một quan lại cao cấp đã tổ chức di dân từ Xuân Hy (nay là xã Phúc Thắng, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội) xuống ven biển khai hoang lập nên làng Nhật Hy mới (nay là các thôn Xuân Hy, Xuân Bảng, Xuân Dương, huyện Xuân Thủy,

---

[1] *Nguyễn Trãi toàn tập*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976, tr. 222.

[2] *Nguyễn Trãi toàn tập*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976, tr. 223.

Nam Định). Cuộc di dân này kéo dài hết triều Hồ (1400-1407) với 10 dòng họ xuôi sông Hồng tới đây lập ấp định cư.

Đầu thời Lê, công cuộc chuyển cư xuống vùng ven biển Sơn Nam lại được đẩy mạnh hơn. Công cuộc chuyển cư đến đây, theo hai loại hình sau:

- Các công thần khai quốc là tướng nghĩa quân Lam Sơn, là những điền chủ chiêu dân lập ấp. Thuộc loại di dân này có thể kể tới một số trường hợp tiêu biểu:

Ngô Từ và con cháu của ông chuyển dân đến khai hoang vùng phủ Kiến Xương. Ngô Từ và cha là Ngô Kinh, người làng Đồng Phang, huyện Yên Định, phủ Thanh Hóa (nay là tỉnh Thanh Hóa), vốn là gia nô của Lê Lợi, có công trong khởi nghĩa Lam Sơn được phong là Khai quốc công thần. Hiện nay, vùng đất xã Song An, huyện Vũ Thư, Thái Bình (xưa thuộc phủ Kiến Xương) là vùng đất của họ Ngô. Cư dân theo Ngô Từ ra đây có một phần từ các huyện Lý Nhân, Thanh Liêm (thuộc Hà Nam) và một phần từ Thanh Hóa, cùng quê với Ngô Từ.

Lê Niệm, người làng Dựng Tú, huyện Lôi Dương, phủ Thanh Hóa (nay thuộc huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa) là cháu gọi Công thần khai quốc Lê Lai là ông. Lê Niệm cũng là đại thần thời Lê Thái Tông (1434-1442), Lê Nhân Tông (1443-1459) và Lê Thánh Tông (1460-1497). Lê Niệm đã đưa họ hàng từ Thanh Hóa ra khai khẩn vùng ven biển Kiến Xương hình thành nên vùng đất Hội Khê - vùng đất rộng sau này là cả một tổng thuộc huyện Vũ Tiên, tỉnh Thái Bình.

Trần Lựu và Trần Lãm: người làng Lộ Tự, huyện Thiệu Thiên, phủ Thanh Hóa (nay là Thiệu Ngọc, huyện Thiệu Hóa, Thanh Hóa). Trần Lãm cùng với cha là Trần Lựu là danh tướng của khởi nghĩa Lam Sơn. Khởi nghĩa thắng lợi, hai cha con được ban quốc tính họ Lê và được ban cấp đất ở vùng Thiên Bảo (Vụ Bản, Nam Định). Sau đó, Trần Lựu và Trần Lãm đã tập hợp dân nghèo mở trại ấp, nay là khoảng vùng trại Độ Việt, ở phía đông - nam huyện Vụ Bản, Nam Định[1].

- Đồng thời với công cuộc khai hoang của một số công thần và con cháu, lại có thêm một số nhà giàu có thế lực hoặc một số con cháu các quan lại cũ. Có thể kể đến mấy trường hợp đáng lưu ý sau:

Ngô Ứng Duật, con Ngô Miễn tổ chức dân cư khai khẩn ruộng và lập nên các thôn Tướng Loát, Vịnh Trị... (nay thuộc Ý Yên, Nam Định) vào khoảng đầu thế kỷ XV.

Cũng vào thời gian này, các ông tổ họ Trần, Vũ, Hoàng, Phạm, bốn vị đem gia đình từ các vùng Lý Nhân, Nam Xang lập nên làng Tương Đông, phủ Thiên Trường (Nam Định).

Người họ Bùi, họ Trần chuyển cư lập làng Trà Lũ. Theo *Trà Lũ xã chí* thì hai vị tổ họ Bùi và họ Trần ở xã này vốn gốc người làng Phượng Lũ (thuộc Châu Giang, Hà Nam), chuyển cư tới vào khoảng đầu thời Hồng Đức[2].

Chuyển cư vào đất Thuận Hóa và Quảng Nam

Đất Thuận Quảng sáp nhập vào bản đồ Đại Việt từ đầu thế kỷ XIV. Công cuộc chuyển cư của người Việt vào vùng đất Quảng cũng bắt đầu từ thời gian này.

Sang những năm đầu thế kỷ XV, do yêu cầu phải đề phòng quân Minh xâm lược, Hồ Quý Ly muốn giữ yên mặt Nam, đồng thời cũng để củng cố vùng đất mới. Cả châu Thuận (Quảng Trị) và châu Hóa (Thừa Thiên và Bắc Quảng Nam) đều được Hồ Quý Ly tăng thêm quân đội và tiếp tục tổ chức di dân vào đây. Cuối năm 1471, Lê Thánh Tông lập thêm đạo Quảng Nam - trên cơ sở các phủ Thăng Hoa, Tư Nghĩa kéo dài đến bắc đèo Cả.

---

[1] Đặng Thu (chủ biên): "Di dân của người Việt từ thế kỷ X đến giữa thế kỷ XIX", Đặc san Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, Hà Nội, 1994, tr. 66.

[2] Xem thêm: Đặng Thu (chủ biên), *Di dân của người Việt từ thế kỷ X đến giữa thế kỷ XIX*. Sđd, tr. 67, 68, 69.

Trong cuộc chuyển cư lớn vào xứ Quảng này, có cả một số quân lính triều đình cùng với gia đình họ. Cư dân người Việt đầu tiên của xã Ba Phong, đạo Quảng Nam (nay thuộc xã Điện Bàn, huyện Điện Bàn, Quảng Nam) là người Thanh Nghệ được vua Lê Thánh Tông điều vào. Gia phả họ Trần ở đây ghi rõ: "Nhân đến triều Lê Thánh tông Thuần Hoàng đế, niên hiệu Hồng Đức (1470-1497)... đưa người Thanh - Nghệ vào ở đây... Dựa theo tên gọi của đất này, đặt thành lộ Quảng Nam, vệ Thanh Hoa, huyện Lễ Dương, xã Hoa Phong, thôn Nhất Giáp. Họ Trần thời đó đến cư trú tại đất này, là hào trưởng một phương vậy"[1].

Cư dân vào đạo Quảng Nam theo cuộc hành quân của Lê Thánh Tông đóng ở vùng đồng bằng ven biển. Một số đóng tại các phủ ly, châu ly, huyện ly... Còn phần nhiều thì tỏa ra hình thành các điểm dân cư mới giống như làng quê ở miền Thanh - Nghệ hay đồng bằng sông Hồng. Tại thôn Long Xuyên, huyện Tuy Hòa (Phú Yên) có đền thờ Lê Thánh Tông.

Trong số dân di cư vào Quảng Nam còn có một bộ phận là tội nhân. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết: "Niên hiệu Hồng Đức thứ 5 (1474), mùa hạ, tháng Tư, ngày 22, ra sắc chỉ rằng: Tù nhân bị tội lưu, ở châu gần thì sung làm quân vệ Thăng Hoa (Quảng Nam), ở châu ngoài thì sung làm quân vệ Tư Nghĩa (Quảng Ngãi), ở châu xa thì sung làm quân vệ Hoài Nhân (Bình Định), những kẻ được tha tội chết cũng sung làm quân vệ Hoài Nhân"[2]. Con số những tội nhân vào vùng đất Quảng từng thời điểm không nhiều lắm nhưng liên tục kéo dài nên cũng là lực lượng đáng kể. Một số trong những người này trở ra Bắc, nhưng phần lớn thì ở lại đất mới. Nhiều phụ lão ở huyện Hoài An, tỉnh Bình Định cho biết tổ tiên của họ là những người bị triều đình phạt tội từ Thanh - Nghệ vào đây.

---

1. Huỳnh Công Bá: "Công cuộc khẩn hoang của người Việt tại xã Ba Phong" (Điện Bàn, Quảng Nam, Đà Nẵng). Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5-1993.

2. *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, tập II, tr. 464.

Lê Thánh Tông còn cho nhiều tội nhân sáp nhập vào các đồn điền do Nhà nước thành lập và quản lý. Vào những năm 1472-1473 và về sau đó, ở đất Quảng có 2 đồn điền lớn là Thăng Hoa và Tư Nghĩa (trong tổng số 43 đồn điền). Mỗi sở đồn điền có 1 chánh sứ và 1 số phó sứ cai quản binh lính và tội nhân cày cấy.

Trên cơ sở cư dân tăng trưởng nhanh chóng, đất đai rộng lớn, Lê Thánh Tông đã thành lập đạo Quảng Nam với 3 phủ lớn: phủ Thăng Hoa (đất Quảng Nam - Đà Nẵng), phủ Tư Nghĩa (đất Quảng Ngãi), phủ Hoài Nhơn (đất Bình Định - Phú Yên).

Đến năm 1485, cư dân Quảng Nam đã ổn định, Nhà nước bắt đầu thu thuế tô ruộng đất và nhân đinh. Đồng thời, vào năm 1488, vua Lê còn ra lệnh cho phép con trai (xứ Quảng) từ 15 tuổi trở lên, tuấn tú ham học thì đến ngày thi Hương, hai ty Thừa ty và Hiến ty cùng nhau lựa chọn làm danh sách cho sung vào sinh đồ bản phủ[1].

4. Trị thủy và thủy lợi

Việt Nam ở vào vùng nhiệt đới gió mùa rất thích hợp với việc trồng lúa nước. Nhưng địa thế ở miền Bắc khí hậu ấy lại thường gây nên những nạn lụt lội về mùa mưa và hạn hán về mùa khô. Lụt và hạn là những uy hiếp thường xuyên đối với sản xuất nông nghiệp và đời sống của nhân dân. Miền bờ biển Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ lại còn thường bị những trận bão lớn ở Thái Bình Dương tràn vào phá hoại. Điều kiện tự nhiên ấy có ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế nông nghiệp. Vì vậy, ở triều Lê sơ, công việc đắp đê ngăn nước lụt và những công trình thủy lợi như tháo nước, giữ nước là yêu cầu cấp thiết của sản xuất nông nghiệp được nhân dân và Nhà nước rất chú trọng.

Vào thế kỷ XV không thấy sử sách ghi chép một công trình xây dựng đê điều nào lớn. Tháng Chín năm Đinh Mùi (1427), khi còn bao vây Đông Đô (Thăng Long), Lê Lợi đang đêm sai quân lội qua sông chiếm lấy đê Vạn Xuân[1] và bồi đắp thêm làm lũy chống giặc Minh. Việc đắp đê Vạn Xuân này có tính chất quân sự hơn là sản xuất[2].

---

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, tập II, tr. 504.

Tháng Chín năm Giáp Dần (1434), Lê Thái Tông ban chỉ dụ "cho các quan văn võ từ lục phẩm trở lên mà coi quân dân và các quân phụ đạo, thủ lĩnh ở các phiên trấn người nào có con cháu đích hoặc cùng một tịch hay khác tịch, thì đều được thu thuế và sai dịch. Nếu là việc đắp đê quai vạc và các việc nguy cấp thì không được miễn"[3]. Lời chỉ dụ trên, cho thấy công việc đắp đê phòng chống lụt được các vua triều Lê coi trọng như là những công việc hệ trọng hàng đầu của quốc gia.

Tháng Chạp năm Ất Mão (1435), Lê Thái Tông "lệnh cho vệ quân các đạo và năm quân Thiết đột vét sông Đông Ngàn"[4]. Sông Đông Ngàn, tức là đoạn đầu sông Đuống, chỗ tiếp xúc với sông Hồng, chảy qua huyện Đông Ngàn xưa. Việc vét đoạn đầu sông Đuống lần này rõ ràng mang mục đích vừa khơi thông dòng chảy phòng lụt lội vừa tạo điều kiện thuận lợi cho tàu thuyền qua lại. Đây là con đường thủy quan trọng nối liền kinh đô Thăng Long với các trấn miền đông và đông bắc Việt Nam ngày đó.

Dưới triều Lê Thánh Tông, việc đắp đê sông và đê biển được tiến hành khẩn trương hơn trước. Ngày nay, ở vùng ven biển phía Nam sông Hồng, thuộc các tỉnh Nam Định, Ninh Bình... vẫn còn lại vết tích nhiều đoạn đê, được gọi là Đê Hồng Đức. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, khi chú về *bờ đê ven biển*, có viết: "Ở huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình, có con đê đắp bằng đá từ phía bắc cửa Thần Phù đến bờ phía nam cửa Còn và con đê đắp bằng đất từ xã Côi Trì, huyện Yên Mô đến bờ phía Nam xã Bồng Hải, huyện Yên Khánh. Tương truyền Lê Thánh Tông cho đắp đê chống nước mặn, vì thế nên gọi là "Đê Hồng Đức"[1]. Căn cứ vào hai tấm bia hiện còn ở địa phương là *Yên Mô xã bi ký* và *Đê lộ bi ký* thì đoạn đê ở xã Yên Mô được đắp vào năm 1472; ở xã Phù Sa, Nghĩa Hưng vào năm 1474[2].

---

[1] *Vạn Xuân:* nay thuộc phường Thanh Trì, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. Ở đây vẫn còn một đầm nước rộng mang tên đầm Vạn Xuân.

[2] *Đại Việt sử ký toàn thư.* Sđd, tập III, tr. 42.

[3] *Đại Việt sử ký toàn thư.* Sđd, tập III, tr. 80, 81.

[4] *Đại Việt sử ký toàn thư.* Sđd, tập III, tr. 111.

Ngày nay, ở các địa phương phía nam huyện Nghĩa Hưng và phía bắc huyện Hải Hậu vẫn còn khá rõ dấu tích của con đê Hồng Đức xưa. Đoạn đê thời Hồng Đức này dài gần 25km[3].

Nhiều công trình thủy nông khác như đào mương, khơi kênh cũng được tiến hành. Trong thế kỷ XV, nhiều đoạn sông, con kênh đã được khai đào để tưới ruộng hay để mở đường vận chuyển đi lại, nhưng cũng có tác dụng thủy lợi.

Năm 1437, Lê Thái Tông sai khơi lại các kênh. Năm sau, 1438, nhà vua lại "sai dân bốn đạo đào các kênh ở Trường Yên, Thanh Hóa, Nghệ An"[4]. Năm 1445, Lê Nhân Tông "sai văn thần đốc quân các xứ trong nước đào các kênh ở lộ Thanh Hóa"[5]. Năm 1449, Lê Nhân Tông sai Tư khấu Lê Khắc Phục đem các cục Bách tác, quân vệ Thiên khai thuộc tứ sương và quân dân trấn Thái Nguyên lại đào sông Bình Lỗ, từ bãi Lãnh Canh (thuộc Thái Nguyên) đến cầu Phù Lỗ, dài 2.500 trượng (khoảng 10km) thông đến Bình Than"[6]. Năm 1467, Lê Thánh Tông có sắc lệnh cho bộ Hộ khai hoặc lấp các đường nước ở ruộng, không để cho ruộng úng ngập hay khô cạn.

---

1. *Cương mục*. Sđd, Hà Nội, 1998, tập I, tr. 1.055.
2. Trương Hữu Quýnh, *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI-XVIII*. Sđd, tập I, tr. 43.
3. Xem: Nguyễn Hải Kế, "Đê Hồng Đức và công cuộc khẩn hoang vùng ven biển sông Hồng thời Lê sơ". *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 5-1985.
4. *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, tập III, tr. 126.
5. Như trên, tr. 135.
6. *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, tập III, tr. 151.

Cũng năm này, nhà vua còn sai khai các kênh ở Thanh Hóa (Ngọc Giáp ở Quảng Xương, Kinh Lãm, Chiếu Bạch ở Đông Sơn, Thần Phù ở Nga Sơn, Hải An ở Đông Sơn; Đông Hòa, Trầm Mông ở Ngọc Sơn); các cảng ở Nghệ An (kênh Xước, kênh Dâu ở Quỳnh Lưu; kênh Mi ở Yên Thành; kênh Sắt, Hương Cái ở Hưng Nguyên; kênh Na ở Cẩm Xuyên; kênh Lạc ở Kỳ Anh) và kênh Liên ở Thuận Hóa (ở xã Thủy Liên, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình ngày nay). Năm 1503, Lê Hiến Tông "sai khai cừ An Phúc xuống đến cừ Thượng Phúc (nay thuộc Thường Tín, Hà Nội) để tưới nước vào ruộng cho dân"[1].

Bên cạnh những công trình thủy lợi tương đối quy mô của Nhà nước như đắp đê điều, đào sông, khai kênh, cừ vừa kể trên, công việc chống hạn thường xuyên là những công trình tiểu thủy nông nhỏ nhưng có hiệu quả của những người nông dân cá thể như tháo nước, đắp bờ giữ nước, tát nước. Nhà nước khuyến nông chủ yếu cũng là khuyến khích, đôn đốc nhân dân thực hiện chu đáo những công trình tiểu thủy nông nhỏ bé ấy.

Năm 1475, Lê Thánh Tông ra Sắc lệnh sửa đắp đê điều và đường sá. Cũng năm này, Lê Thánh Tông đặt chức quan Hà đê để trông coi mọi công việc về đê điều, lại đặt chức quan Khuyến nông để đôn đốc nhân dân về việc cày cấy[2]. Lê Thánh Tông còn ra sắc lệnh cho các quan thừa chính, hiến sát và phủ huyện: "Phàm ruộng cấy lúa mùa nào có thể giữ được nước lại để cấy lúa chiêm, thì sau mùa nước đã rút, các viên ấy trách cứ các quan hà đê và quan khuyến nông phải đi xem xét địa thế, đốc sức nhân dân bồi đắp bờ ruộng giữ lấy nước, để nhân dân có thể cày cấy được kịp thời vụ"[3]. Năm 1498, Lê Thánh Tông ra chiếu khuyến nông cũng nhắc lại trách nhiệm của các quan lại địa phương đối với nông nghiệp "sai các quan phủ, huyện đi tuần hành khuyên bảo nhân dân đắp đê ngăn nước, khơi thông những chỗ úng thủy, đắp bờ ruộng để đề phòng hạn hán, thủy tai"[1]. Trong triều Lê thế kỷ XV, việc dùng xe tưới nước có lẽ đã khá phổ biến. Năm 1503, mùa xuân vừa bị hạn và theo vua Lê Hiến Tông thì năm ấy sẽ hạn lụt nhiều vì "Kinh *Huyền Khu* nói: Ngày Đông chí gặp ngày "Nhâm" thì bỏ đất nghìn dặm không trồng cấy được; Kinh *Địa Mẫu* nói: Năm Quý Hợi (năm 1503 là năm Quý Hợi) mà mưa nhiều nước quá, thì việc sửa đắp đê điều là cần kíp"; nên nhà vua sai các quan phải tu sửa đê điều và khuyên dân làm xe tưới nước[2].

---

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972, tập IV, tr. 36.

[2] *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tập I, tr. 1.130.

[3] *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Sđd, tập I, tr. 1.130.

Nhìn một cách đại quan, trình độ kỹ thuật sản xuất nông nghiệp ở thế kỷ XV, tuy có được nâng lên ít nhiều nhưng không có những biểu hiện biến chuyển gì quan trọng. Đó là trình độ kỹ thuật của một nền sản xuất cá thể tiểu nông dựa trên cơ sở sức lao động và kinh nghiệm lâu đời của người nông dân với những công cụ sản xuất thô sơ, nhỏ bé. Nhưng trong hoàn cảnh tự nhiên của Việt Nam hay có thiên tai, lụt hạn uy hiếp thường xuyên thì ngay trong nền sản xuất tiểu nông ấy, Nhà nước đóng một vai trò quan trọng. Triều Lê vẫn tiếp tục phát huy truyền thống làm thủy lợi, đặc biệt đã phát huy vai trò Nhà nước trên mọi mặt trị thủy và thủy lợi. Riêng về mặt thủy lợi, không những Nhà nước đã trực tiếp huy động lực lượng quân dân đào đắp những công trình lớn, mà còn trực tiếp đôn đốc kiểm tra việc làm thủy lợi nhỏ ở địa phương. Nhiều sắc chỉ của các vua triều Lê đã nhấn mạnh đến công tác thủy lợi đồng ruộng. Đó là những luật lệ quy định chức trách cho các quan lại địa phương, phủ huyện, xã thôn về công tác thủy nông đồng ruộng. Với sức lao động cần cù của nông dân, với sự chú trọng tích cực của Nhà nước, kỹ thuật sản xuất ở triều Lê đã có những biểu hiện tiến bộ trong công cuộc chinh phục thiên nhiên của con người, hạn chế được một phần tác hại của thiên tai và tương đối bảo đảm được nền sản xuất nông nghiệp.

---

[1] *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Sđd, tập I, tr. 1.194.

[2] *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, tập IV, tr. 35.

III. THỦ CÔNG NGHIỆP

Trong công cuộc khôi phục và phát triển kinh tế của triều Lê ở thế kỷ XV, thủ công nghiệp có một vị trí quan trọng. Thủ công nghiệp triều Lê có hai loại hình là thủ công nghiệp của nhân dân và thủ công nghiệp của Nhà nước tổ chức.

1. Thủ công nghiệp trong nhân dân

Thủ công nghiệp của nhân dân phát triển dưới hai hình thức: nghề phụ của nông dân và những phường hội của thợ thủ công chuyên nghiệp.

Nghề phụ của nông dân tuy không sản xuất thường xuyên nhưng cũng đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế thủ công nghiệp của Việt Nam lúc bấy giờ. Người nông dân cá thể, ngoài phần sản xuất chủ yếu là nông nghiệp, thường còn kết hợp với một vài nghề phụ như dệt vải, đan lát, làm nón... sản xuất vào lúc nghề nông rỗi rãi. Phần sản xuất thủ công này nhằm giải quyết những nhu cầu trong gia đình và một phần cung cấp cho thị trường địa phương. Sự kết hợp giữa nông nghiệp và thủ công nghiệp ở đây phản ánh tính chất tự nhiên, tự cung tự cấp của nền kinh tế triều Lê thế kỷ XV.

Ngoài nghề phụ gia đình, trong kinh tế thủ công nghiệp triều Lê sơ đã xuất hiện nhiều người thợ thủ công chuyên nghiệp với các làng chuyên môn ở nông thôn và các phường ở đô thị.

Ở nông thôn, các làng tùy theo điều kiện địa lý, giao thông thuận tiện và nguyên liệu, thường xuyên sản xuất về một số sản phẩm nhất định.

Trong sách *Dư địa chí*, Nguyễn Trãi viết vào năm 1435, ghi chép nhiều nghề thủ công nổi tiếng đương thời:

- *Vùng Sơn Tây*: huyện Bất Bạt có nghề làm dầu, gai, đay; huyện Tam Nông có nghề làm chè tai mèo, sáp vàng, sáp trắng; làng Nguyên Thán có nghề dệt vải; huyện Tiên Phong có nghề dệt lụa...[1];

- *Vùng Sơn Nam*: huyện Thanh Oai có nghề làm lụa là; huyện Kim Bảng làm the; xã Hoàng Mai huyện Thanh Trì, xã Bình Vọng huyện Thượng Phúc nấu rượu sen, rượu cúc; xã Đông Thái nấu rượu nếp. Những làng nấu rượu này rất nổi tiếng, hằng năm phải tiến cống lên triều đình, để sử dụng trong các dịp tế lễ bốn mùa[2];

- *Vùng Kinh Bắc*: làng Bát Tràng, huyện Gia Lâm làm đồ bát, chén; làng Huê Cầu, huyện Văn Giang nhuộm thâm; huyện Yên Thế có nghề nung vôi. Nghề làm đồ gốm ở Bát Tràng và nhuộm thâm ở Huê Cầu là những làng nghề thủ công có truyền thống và nổi tiếng từ lâu đời của Việt Nam[3];

- *Vùng Nghệ An*: huyện Tương Dương có nghề dệt vải thưa; huyện Thạch Hà có nghề làm the mỏng[4];

- *Vùng Quảng Nam*: xã Tư Minh, huyện Tuy Viễn có nghề làm tơ gai; xã Miên Sơn, huyện Tuy Viễn có nghề dệt lụa màu huyền[5];

- *Vùng Lạng Sơn*: châu Yên Bác có nghề làm gấm thêu, lĩnh, các chất thơm. Gấm của châu Yên Bác là một sản phẩm thủ công quý, được sử dụng làm đồ tiến cống...[6];

- *Nghề gốm*: ở thế kỷ XV, có nhiều nơi sản xuất gốm nhưng 2 trung tâm gốm nổi tiếng nhất là Bát Tràng (Gia Lâm) và vùng Chu Đậu (Hải Dương).

---

1. *Nguyễn Trãi toàn tập*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976, tr. 221.
2. *Nguyễn Trãi toàn tập*. Sđd, tr. 223.
3. *Nguyễn Trãi toàn tập*. Sđd, tr. 224.
4. *Nguyễn Trãi toàn tập*. Sđd, tr. 232, 233.
5. *Nguyễn Trãi toàn tập*. Sđd, tr. 236, 237.
6. *Nguyễn Trãi toàn tập*. Sđd, tr. 236, 237.

Mạng lưới các làng nghề thủ công ở thế kỷ XV phân bố rộng khắp trên nhiều vùng và nhiều nghề nổi tiếng có truyền thống lâu đời.

Gốm Bát Tràng

Trong sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi có ghi chép về nghề gốm ở Bát Tràng. Cũng trong cuốn sách này, Nguyễn Trãi còn cho biết: "Bát Tràng cung ứng đồ cống Trung Quốc là 70 bộ bát, đĩa..."[1]. Bát Tràng là một trong những trung tâm làm đồ gốm truyền thống của Việt Nam. Những tài liệu thư tịch và truyền thuyết địa phương cho biết rằng, nghề gốm đã xuất hiện ở Bát Tràng từ các triều Lý, Trần. Cách ngày nay khoảng 500 năm, nghề gốm được phát triển hơn, kể từ khi dân làm gốm ở làng Bồ Bát (có người gọi là Bạch Bát), thuộc Thanh Hóa, di cư đến lập nghiệp ở vùng này. Dân làng Bồ Bát ra bắc và định cư ở tả ngạn sông Hồng, phía dưới Thăng Long, là để tiện cho việc chuyên chở nguyên liệu và tiêu thụ hàng hóa.

Khi tới cơ sở mới bên bờ sông Hồng, dân Bồ Bát đặt tên cho quê hương mới, đó là Bạch thổ phường (tức phường đất trắng). Đất trắng là một thứ đất làm xương gốm rất tốt. Sau nhân dân lại đổi tên là Bá Tràng phường. Cuối cùng mới đổi thành Bát Tràng (tức là nơi làm bát).

Sản phẩm gốm Bát Tràng khá phong phú, bao gồm nhiều loại hình như bát, đĩa, chậu, ấm, nậm, bình vôi, bình hoa, gạch, ngói… Men cũng như hoa văn trang trí trên đồ gốm Bát Tràng có phong cách đặc trưng riêng. Xương gốm và hình dáng dày dặn chắc khỏe. Sản phẩm gốm Bát Tràng được nhân dân ưa chuộng và những sản phẩm này có mặt khắp nơi trên đất nước với chức năng làm đồ gia dụng và đồ thờ cúng.

Đặc biệt gạch Bát Tràng rất nổi tiếng. Nhiều làng xã dùng gạch Bát Tràng để lát sân chùa, lát đường làng…

---

1. *Nguyễn Trãi toàn tập*. Sđd, tr. 225.

Và như Nguyễn Trãi viết trong *Dư địa chí*, đồ gốm Bát Tràng từng được dùng làm cống phẩm cho triều Minh Trung Quốc.

Gốm Chu Đậu

Tháng 9 năm 1983, di chỉ gốm Chu Đậu chính thức được phát hiện. Chu Đậu triều Lê thế kỷ XV là một xã nhỏ thuộc huyện Thanh Lâm, phủ Nam Sách, trấn Hải Dương (Chu Đậu hiện nay là một thôn của xã Thái Tân, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương). Chu Đậu ở tả ngạn sông Thái Bình, giáp làng Đặng Xá (nay là Mỹ Xá) ở phía tây. Sông Kè Đá là sông nhỏ chảy qua phía bắc Chu Đậu, qua Mỹ Xá ra sông Thái Bình, tạo nên một tuyến đường thủy khá thuận tiện. Từ Chu Đậu đến Trúc Sơn (Chí Linh), Hố Lao (Đông Triều), Hoàng Thạch (Kinh Môn) cách nhau khoảng 25-30km, nhưng nhờ có đường thủy qua sông Kinh Thầy và Thái Bình nên việc chuyên chở vật liệu về nơi sản xuất thuận lợi; đến Chu Đậu mua sản phẩm hoặc từ Chu Đậu đến các thị trường ở Thăng Long, Phố Hiến, các chợ ở đồng bằng châu thổ hoặc ra biển cũng rất an toàn và dễ dàng.

Chu Đậu là một trung tâm sản xuất gốm sứ cao cấp xuất hiện vào cuối thế kỷ XIV, phát triển rực rỡ vào thế kỷ XV-XVI, tàn lụi vào đầu thế kỷ XVII.

Gốm Chu Đậu rất đa dạng về loại hình sản phẩm như: chén, bát (bát nhỏ, bát trung bình, bát chân cao, bát ba chân, bát cỡ lớn), đĩa, hộp sứ, lọ, bình, tước (hoặc bôi, tức chén chân cao)... Sản phẩm gốm Chu Đậu được tráng hoặc trang trí bằng nhiều loại men màu khác nhau, phổ biến là men trắng trong, hoa lam, men ngọc (Céladon), xanh lục, xanh màu rêu, vàng nhạt, vàng đậm. Một số hiện vật đã được tráng tới hai màu men: trong trắng, ngoài nâu. Hiện vật được vẽ hoa văn bằng ba màu - tam thái: đỏ, xanh lục và vàng cũng đã tìm thấy... Hoa văn, chủ đạo là sen, cúc dưới nhiều dạng khác nhau và hàng chục loại hoa văn cách điệu khác. Về hình động vật có các loại chim, cá, côn trùng và hình người. Đáy các hiện vật thường có một chữ, nhiều nhất là chữ Phúc, rồi đến các chữ Chính, Sĩ, Hoa, Trung, Kim, Ngọc, Quỳ. Gốm Chu Đậu là mặt hàng xuất khẩu với số lượng rất lớn vì được nhiều nước trên thế giới yêu thích.

Nghề dệt

Nghề dệt là một nghề thủ công truyền thống của người Việt Nam. Sử cũ cho biết, vào khoảng thế kỷ thứ III, các thợ thủ công Việt Nam, đã dùng bông để dệt ra được loại vải cát bá nhỏ. Trong số cống phẩm của viên Thái thú Sĩ Nhiếp (187-226) hiến cho nhà Ngô hằng năm thấy có hàng nghìn tấm vải cát bá nhỏ[1].

Đặc điểm của nghề dệt trong thời Lê sơ là đã thấy nổi lên ở miền xuôi cũng như ở mền núi những trung tâm dệt nổi tiếng, sản xuất ra những đặc sản rất quý, khó nơi nào bắt chước được.

Ở Thăng Long bấy giờ đã có những phường thợ dệt nổi tiếng. Trong sách *Dư địa chí*, Nguyễn Trãi cho biết đó là: "Phường Thụy Chương và phường Nghi Tàm dệt vải nhỏ và lụa"[2].

Đặc biệt là ở vùng xứ Hải Dương, thời ấy có ba ấp nhỏ, mà những người thợ quê ở đó có cái tài dệt ra một loại vải nhỏ mặt không kém gì lụa. Đó là loại "vải nhỏ đẹp hơn lụa, đựng vào trong hộp tre để tiến cống"[3]. Ba ấp đó là ấp Mao Điền thuộc huyện Cẩm Giàng, ấp Hộ Am, ấp Bất Bế đều thuộc huyện Đồng Lại, nay là huyện Vĩnh Lại[4].

Ở vùng Tuyên Quang, vào thời đó, "người Thổ dệt vải vàng ánh, thêu xanh, trông rất đẹp"[5].

Khoảng đầu niên hiệu Hồng Đức (1470-1497) triều Lê Thánh Tông, sử cũ còn ghi lại được rằng, lúc ấy ở xứ Tam Giang (tức là một số vùng ở ngoại thành Hà Nội ngày nay) có một số thợ thủ công

---

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, tập I, tr. 164.

2. *Nguyễn Trãi toàn tập*. Sđd, tr. 217.

3, 4. *Nguyễn Trãi toàn tập*. Sđd, tr. 219.

5. *Nguyễn Trãi toàn tập*. Sđd, tr. 229.

sản xuất được nhiều mặt hàng dệt cao cấp, khá kỳ lạ. Trong sách *Kiến văn tiểu lục*, Lê Quý Đôn viết rằng, vùng này "đất hẹp, dân đông, phong tục cần kiệm. Huyện Từ Liêm và Đan Phượng, thuộc phủ Quốc Oai có nhiều bãi trồng dâu, nhân dân chăm về việc chăn tằm, dệt cửi, các xã Hạ Hội, Thiên Mỗ, Ỷ La, Trung Thụy và Đại Phùng có tài dệt lụa, trừu, lĩnh, là và các lụa dày, tục gọi lĩnh vả hoặc láng"[1]. Đặc sắc hơn nữa là, hồi đó, thợ dệt thủ công Việt Nam đã sản xuất được một số hàng sợi bông trông gần như dạ và nỉ hiện đại, gọi là "nuy đoạn" (hoặc thung thúc). Thứ hàng nuy đoạn này, cho tới những năm 30, 40 của thế kỷ XX, còn thấy các cửa hàng sản xuất đồ tế lễ dùng để cắt chữ dán câu đối hoặc bọc ngoài các đôi hia tế thần. Ngay từ thế kỷ XV, nhân dân xã Mật Cầu, phủ Quốc Oai, thuộc xứ Tam Giang đã làm được thứ hàng nói trên đủ các màu xanh, tím, biếc, vàng không kém gì của Trung Quốc[2].

Nghề sơn

Làng Bình Vọng, tên nôm là làng Bằng, nay thuộc huyện Thường Tín, Hà Nội. Từ xa xưa làng đã nổi tiếng về nghề sơn. Có thể nói rằng thuở trước ở hầu hết các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ, mọi thứ trang trí bằng sơn ở các đền thờ, dinh thự... thường là do phường sơn Bình Vọng cáng đáng. Thực ra, cũng còn nhiều phường sơn có tiếng tăm khác như: phường Hạ Thái (cũng thuộc huyện Thường Tín), phường Đình Bảng (Bắc Ninh), phường Nam Ngư (Hà Nội)... Song phường Bình Vọng vẫn được trọng và là phường đất tổ. Theo sách *Bình Vọng Trần thị gia phả* thì ông tổ nghề sơn của làng này là Trần Lư, còn có tên là Lương, tự là Tu Khê, sinh năm Canh Dần (1470), đỗ Đồng tiến sĩ khoa Nhâm Tuất (1502) triều Lê Hiến Tông. Gia phả còn ghi rõ: Ông nắm vững được nghề vẽ bằng sơn và truyền nghề cho dân làng. Cả làng biết nghề này là do ông (*Dĩ tự tiên sinh nhi toàn hương tri thử nghệ*).

1, 2. *Lê Quý Đôn toàn tập*. Sđd, tập II, tr. 288.

Tuy vậy, Trần Lư chỉ là người góp phần quan trọng trong việc cải tiến kỹ thuật sơn chứ không phải là người phát minh ra nghề sơn. Đọc sử cũ của Việt Nam cũng không hiếm những trang ghi về sơn ta và nghề sơn. Ví dụ: Năm 1428, nhà vua hạ lệnh cho kiểm tra các thứ thổ sản như đồng, sắt, dâu, gai, tơ lụa, sơn...; Năm 1434, sửa chùa Báo Thiên; bấy giờ điều động thợ sơn làm ở chùa Báo Thiên. Cao Sư Đãng ca thán. Lê Sát bắt giết...

Người thợ sơn làng Bình Vọng vào triều Lê thế kỷ XV đã sản xuất nhiều mặt hàng như: mâm bồng, cây nến, ống hương, đài rượu, cơi trầu, kỷ, ngai, bài vị, phù trang, hoành phi, câu đối... hoặc các mặt hàng dân dụng như: tráp trầu, hộp lược, khung ảnh, quả (một loại hộp bằng gỗ hình tròn)...

Nghề chạm khắc đá

Sử cũ chép: "Tháng Giêng năm Thiệu Bình thứ 4 (1437), Hành khiển Nguyễn Trãi dâng bản vẽ khánh đá... Vua khen ngợi và tiếp nhận. Sai thợ đá huyện Giáp Sơn lấy đá núi Kính Chủ để làm"[1]. Nguyễn Trãi trong *Dư địa chí* cũng nhận xét: "Núi Kính Chủ sẵn đá hoa"[2]. Lời chú của Nguyễn Thiên Túng giải thích thêm rằng: "Kính Chủ thuộc huyện Hiệp Sơn[3], đá của núi ấy có vân như mây, có thể làm khánh"[4].

Làng Kính Chủ triều Lê, triều Nguyễn thuộc tổng Kính Chủ, huyện Giáp Sơn, phủ Kinh Môn, Hải Dương (nay là thôn Dương Nham, xã Phạm Mệnh, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương).

Hầu hết đàn ông ở Kính Chủ biết nghề chạm khắc đá nhưng chỉ làm được những mặt hàng đơn giản. Thợ lành nghề có khả năng kiến trúc và điêu khắc làm những công trình phức tạp không nhiều. Nguyên liệu sẵn có, chất lượng tốt, khai thác thuận tiện, tạo cho nghề đá ở đây có việc làm quanh năm, không phụ thuộc vào thời vụ. Ở Kính Chủ, người ta thường sản xuất một số mặt hàng thông dụng bán tại địa phương cho những người buôn chuyến theo đường thủy như: cối đá, trục lúa, đá phiến, đá tảng... hoặc nhận các công trình xây dựng, chạm khắc đá ở các nơi.

---

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư.* Sđd, tập II, tr. 336.

[2] *Nguyễn Trãi toàn tập.* Sđd, tr. 219.

[3] Hiệp Sơn - Ở trên chép là Giáp Sơn, có thể tự dạng của hai chữ viết giống nhau mà chép Hiệp thành Giáp.

[4] *Nguyễn Trãi toàn tập.* Sđd, tr. 219.

Nghề in mộc bản

Nghề này có từ khá lâu đời ở Việt Nam. Vào thế kỷ XII, nghề in mộc bản đã phát triển ở nhiều làng xã. Nhưng từ đời Lê sơ trở đi, nghề in mộc bản của Việt Nam mới đi vào tổ chức, có quy củ và nền nếp hẳn hoi. Nổi tiếng hơn cả là người thợ của hai làng Hồng Lục, Liễu Tràng (huyện Trường Tân, phủ Hạ Hồng, trấn Hải Dương). Ông tổ nghề in mộc bản của Hồng Lục, Liễu Tràng là Lương Như Hộc.

Theo *Bách nghệ tổ sư* thì trong triều Lê thế kỷ XV, nhiều nghề thủ công của Trung Quốc đã du nhập vào Việt Nam, đặc biệt là nghề khắc bản in vừa nói ở trên và nghề thuộc da. Trong số những nghề này có nhiều nghề đã xuất hiện ở Việt Nam từ thời trước, nhưng đến nay được phát triển thêm trên cơ sở kỹ thuật mới từ Trung Quốc du nhập vào. Căn cứ vào các đồ tiến cống và thể chế quan phục triều Lê thì nghề dệt, thêu thùa và nghề làm đồ sứ, đồ sành bấy giờ khá phát đạt.

Vào triều Lê thế kỷ XV, ở các thị trấn, đô thị, những người thợ thủ công đã tổ chức lại thành những phường chuyên môn. Theo *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi thì thành Thăng Long thời này có 36 phường: "Phường Tàng Kiếm làm kiệu, áo giáp, đồ đai, mâm, võng, gấm trừu, dù lọng. Phường Yên Thái làm giấy. Phường Thụy Chương và phường Nghi Tàm dệt vải nhỏ và lụa. phường Hà Tân nung đá vôi. Phường Hàng Đào nhuộm điều. Phường Tả Nhất làm quạt... Phường Đường Nhân bán áo diệp y..."[1].

---

[1] *Nguyễn Trãi toàn tập*. Sđd, tr. 217.

Việc xuất hiện và phát triển của phường hội phản ánh một trình độ phát triển và chuyên môn hóa của thủ công nghiệp. Những người thợ thủ công chuyên nghiệp tách rời khỏi sản xuất nông nghiệp đã biết tổ chức lại để bảo vệ quyền lợi nghề nghiệp và địa vị xã hội của những người cùng nghề.

2. Cục Bách công với chế độ công tượng

Ngoài các nghề thủ công của nhân dân, Nhà nước phong kiến còn có những tổ chức sản xuất thủ công riêng gọi là các "Cục Bách công". Các cục này chuyên sản xuất những sản phẩm cung cấp cho nhu cầu của Nhà nước như: tiền, vũ khí, các đồ nghi trượng, những đồ dùng của vua quan như áo, mũ, đồ trang sức... Những người thợ thủ công sản xuất trong các xưởng của Nhà nước gọi là công tượng. Họ là những người thợ thủ công giỏi trong nhân dân được Nhà nước trưng tập, đưa về kinh, sung vào các cục sản xuất. Hằng năm, triều đình thường phái người về các nơi hay giao cho các quan phủ, huyện địa phương chọn những người thợ lành nghề đem nộp.

Chế độ công tượng là một chế độ lao dịch cưỡng bức. Công tượng cũng tổ chức thành đội ngũ như quân lính. Từ năm 1466, công tượng cũng chia làm hai ban luân phiên nhau một nửa ở lại ứng dịch, một nửa về quê làm ruộng. Theo thể lệ quân điền năm 1481 thì ở nguyên quán, người công tượng được chia 7,5 phần ruộng công của thôn xã. Trong thời gian phục dịch, họ phải làm việc dưới sự đốc suất của những người giám đương và chủ ty. Chế độ công tượng là một chế độ có tính trói buộc người thợ thủ công nên phần lớn họ không thích thú gì với việc trưng tập của Nhà nước. Do vậy, nhiều người thợ đã phản ứng bằng cách trốn, thoái thác hoặc đến tập trung chậm. Vì thế trong bộ *Quốc triều hình luật* (Bộ luật Hồng Đức), triều Lê đã định ra những điều luật để xử phạt những người này. Ví dụ: Điều 570 ở chương *Tạp luật* quy định: "Những người phải sung làm dân phu hay thợ thuyền mà lần lữa không đến làm việc thì chậm 1 ngày phải phạt 50 roi; 3 ngày thì xử tăng một bậc; nhiều ngày nữa, tội chỉ đến biếm 3 tư. Các tướng lĩnh và quan chủ ty không trông nom đốc thúc đều xử nhẹ hơn kẻ phạm tội một bậc. Nếu là việc quân khẩn cấp mà phạm lỗi nói trên thì xử tăng thêm tội"[1]. Điều 655 chương *Bổ vong* quy định: "'Đinh phu thợ thuyền đương phục dịch mà bỏ trốn, một ngày phạt 30 roi, 10 ngày tăng thêm một bậc, nhiều ngày nữa thì tội cũng chỉ đến đồ làm khao đinh. Người chủ ty sơ ý thì mất một người, bị phạt 30 roi, năm người thì thêm một bậc, nhiều người nữa, tội cũng chỉ đến biếm hai tư; nếu cố ý thả cho trốn thì biếm ba tư và phải nộp tiền công dịch[2] như luật"[3]. Ở đây, những người soạn luật hình dưới triều Lê quy định phạt những người công tượng các tội như đến tập trung chậm, hoặc bỏ trốn khỏi nơi làm việc khá nhẹ, vì có lẽ chính họ cũng nhận thấy tính chất bất công, vô lý của chế độ công tượng cưỡng bức này. Ngoài ngạch công tượng ra, trong các xưởng thủ công của Nhà nước còn có những công nô là những người bị tội đồ sung vào sản xuất như thân phận nô tỳ.

Tổ chức xưởng thủ công của Nhà nước với chế độ công tượng không có tác dụng thúc đẩy sự phát triển của kinh tế hàng hóa. Các Cục Bách công chỉ sản xuất những vật phẩm cung cấp riêng cho nhu cầu của triều đình và vua quan. Những sản phẩm thủ công ấy không trở thành hàng hóa, không có tác dụng mở rộng sự lưu chuyển hóa phẩm trên thị trường. Chế độ công tượng với tính chất lao dịch cưỡng bách của nó làm cho người thợ thủ công không phấn khởi sản xuất, không yên tâm phát triển tài năng.

Như vậy, nhìn chung nền kinh tế thủ công nghiệp triều Lê thế kỷ XX đã tiếp tục phát triển thêm một bước. Trong các bộ phận kinh tế thủ công nghiệp lúc bấy giờ, bộ phận kinh tế thủ công nghiệp của nhân dân (nghề phụ gia đình và thợ thủ công chuyên nghiệp)

---

1. *Quốc triều hình luật*. Nxb. Pháp lý, Hà Nội, 1991, tr. 2.000.
2. *Tiền công dịch:* tiền đóng góp phu phen tạp dịch.
3. *Quốc triều hình luật*. Sđd, tr. 222.

có tính chất tiến bộ nhất. Triều Lê bắt đầu thấy quy định tiền công mỗi ngày là 30 đồng và tính từ giờ Dần (khoảng 5 giờ sáng) đến giờ Tuất (khoảng 19 giờ) là một ngày, một năm 300 ngày. Tiền công do Nhà nước quy định ấy chỉ có tính chất pháp lý để tính sưu dịch và các khoản phạt, không phải là sự quy định thống nhất về giá cả thuê mướn nhân công trong nhân dân, không phản ánh sự tồn tại một tầng lớp công nhân tự do trong xã hội triều Lê thế kỷ XV.

IV. THƯƠNG NGHIỆP

Trên cơ sở kinh tế nông nghiệp và thủ công nghiệp được phục hồi và phát triển, kinh tế thương nghiệp cũng phát triển thêm một bước.

1. Nội thương

Thương nghiệp Việt Nam ở thế kỷ XV căn bản chỉ là sự trao đổi sản phẩm giữa các địa phương. Nhờ công cuộc thống nhất quốc gia được củng cố, các đường giao thông, nhất là đường sông được khơi đào, nên việc lưu thông, vận chuyển giữa các miền có nhiều điều kiện thuận lợi.

Kinh đô Thăng Long là trung tâm buôn bán lớn nhất và sầm uất nhất dưới thời Lê. Địa thế và diện tích của nó tương đối hẹp, bị quy định bởi những ranh giới thiên nhiên tương đối rõ ràng, chủ yếu là hệ thống sông Nhĩ Hà (sông Hồng) - Tô Lịch, Kim Ngưu - Hồ Tây, nhưng đó cũng là mặt mạnh của đô thị Thăng Long. Để đến Thăng Long, các trấn xung quanh và ở xa có thể đi bằng đường bộ hay đường sông khá thuận tiện. Sách *Đại Nam nhất thống chí* của triều Nguyễn nhận xét: "Tỉnh thành (tức Thăng Long - Hà Nội) nương vào sông, bốn mặt là đồng nội, có thể khống chế các hạt khác, các triều đại trước, đất này là đô hội nổi tiếng"[1].

Sông Nhĩ Hà là một đường trục chính của đô thị Thăng Long, đoạn chảy qua phần đất nội thị dài 1.215 trượng (khoảng gần 5km), trong đó huyện Quảng Đức[1] có 945 trượng đê, Vĩnh Xương[2] 270 trượng. Bên hữu ngạn sông Nhĩ Hà có rất nhiều bến đò thuận lợi, liền sát với phố phường đã là một mạch máu giao thương chính nối Thăng Long như một tâm điểm với các thị trường gần xa. Hệ thống Tô Lịch - Kim Ngưu, trong nhiều thế kỷ vẫn ăn thông với sông Nhĩ Hà và Hồ Tây, có tác dụng vừa là một hào lũy thiên nhiên phòng ngự trực tiếp vừa là một hệ thống giao thông nội thị hữu hiệu.

---

[1] *Đại Nam nhất thống chí*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tập 3, tr. 163.

Suốt thời Lý - Trần qua triều Lê sơ, đô thị này vẫn bao gồm 2 bộ phận chính: khu vực chính trị - quan liêu, mà cốt lõi là các tòa thành, và các cung điện bên trong, kèm theo khu Văn Miếu - Quốc tử giám, Tư thiên giám, Nam giao điện... Ở phía Nam; khu vực kinh tế - dân gian tập trung bên bờ sông Nhĩ Hà, cửa sông Tô Lịch và Hồ Tây với các chợ, bến và phường thôn thủ công. Xen kẽ vào đó và lan dần ra xa là các làng nông nghiệp với các vườn tược, đầm ao và ruộng lúa, cùng các trại mới được khai phá, như khu vực Thập tam trại ở phía Tây kinh thành. Trong đó, khu vực "thành" đóng vai trò hạt nhân, quyết định; khu vực "thị" là bộ phận cộng sinh, tồn tại được là nhờ vào phần "thành", chức năng của nó cho đến lúc ấy chủ yếu là để phục vụ đời sống hằng ngày và sinh hoạt triều nghi của tầng lớp vua quan thống trị trong khu vực thành.

Ngoài một vài thị trấn và Thăng Long là những trung tâm buôn bán, còn hầu hết là các chợ địa phương. Trong mỗi địa phương, hoặc từng xã, hoặc mấy xã lân cận thường có một chợ chung, họp hằng ngày hoặc vào một số ngày nhất định (gọi là ngày phiên chợ) trong tháng. Họp chợ là một dịp để mọi người trong địa phương và cả những lái buôn ở xa tới mua bán, trao đổi các sản phẩm, hàng hóa, mà chủ yếu là trao đổi giữa các sản phẩm thủ công với nông phẩm. Trong *Hồng Đức thiện chính thư*, điều 317, *Lệ về việc mở chợ* quy định như sau: "Ở các dân gian, đã có dân thì có chợ, chợ là để

---

1. Năm 1805 đổi là Vĩnh Thuận.
2. Năm 1805 đổi là Thọ Xương.

giao thông hàng hóa trong thiên hạ, phát triển đạo mậu dịch để thỏa lòng người. Xã nào đã có chợ lập ra trước rồi, không được cấm đi rồi lại mở cái khác, để bế tắc đường thương mại một cách vô lý. Như làng nào mãi sau mới có lối buôn bán, khi đó mới mở chợ, thì không được đối với chợ làng xung quanh lập trong ngày phiên lớn; hay là đón trước ngày phiên ấy mà chặn mối hàng của lái buôn. Nếu muốn mở chợ mới, phải xem các chợ cũ rồi lập sau ngày phiên thì được. Nếu chợ mở trước, chợ mở sau, càn rỡ sinh ra mối tranh giành, không theo lệ cổ mà muốn cấm đoán chiếm lợi riêng thì sẽ luận tội, tùy theo trường hợp nặng nhẹ, để trừng phạt cái thói phạm cấm lệ"[1].

Năm 1477, Lê Thánh Tông quy định thể lệ chia chợ cũ, thành lập chợ mới cụ thể như sau: "Sinh dân các huyện, châu, xã ở các xứ trong nước mỗi ngày một đông, nếu muốn mở thêm chợ mới để tiện mua bán thì quan phủ, huyện, châu phải khám xét thực tế, nếu quả là tiện cho dân thì làm bản tâu lên, cho theo tiện lợi mà họp chợ, không cứ là có ngạch cũ hay không"[2]. Sự thành lập nhiều chợ làm trung tâm buôn bán địa phương chứng tỏ sự hình thành và phát triển của các thị trường địa phương. Sự phát triển của kinh tế thương nghiệp, tất yếu đẻ ra yêu cầu về tiền tệ, yêu cầu thống nhất tiền tệ và một số đơn vị đo lường, một số hàng hóa chính.

Trong mấy năm đầu triều Lê, đất nước gặp phải cảnh "khủng hoảng tiền tệ", Phan Huy Chú đã mô tả nguyên nhân của hiện tượng ấy như sau: "Buổi đầu triều Lê mới khai sáng, tiếp theo sau cuộc chiếm cứ của người Minh, sản vật của đất nước trống rỗng, tiêu dùng của dân thiếu thốn, cho nên bấy giờ trù tính kế hoạch, lo cho quốc kế được đầy đủ, mới chăm chăm bàn tính đến phép dùng tiền.

---

[1] *Hồng Đức thiện chính thư.* Bản dịch của Nguyễn Sĩ Giác, Nam Hà ấn quán, Sài Gòn, 1959, tr. 145.

[2] *Đại Việt sử ký toàn thư.* Sđd, tập 2, tr. 469.

Muốn đúc thêm tiền thì khốn nỗi không có đồng, muốn làm tiền giấy thì lại hiềm nỗi khó dùng. Một phen lo tính, uổng công bàn hỏi, rốt cuộc vẫn chưa tìm ra kế sách nào tốt cho được tiện dân"[1]. Đúng như nhận xét của Phan Huy Chú, bấy giờ số tiền giấy do Hồ Quý Ly in ra không có giá trị, số tiền đồng còn lại rất ít, số tiền đồng mới đúc ra không đủ cung ứng cho nhu cầu của thị trường.

Ngay từ năm 1429, Lê Lợi đã xuống chiếu ra lệnh cho các đại thần và các quan văn võ trong ngoài họp bàn về quy chế đồng tiền. Tờ chiếu viết: "Tiền là mạch máu của sinh dân, không thể không có. Nước ta vốn có mỏ đồng, nhưng tiền đồng cũ đã bị nhà Hồ hủy bỏ, trăm phần chỉ còn được một. Đến nay, việc quân, việc nước thường hay bị thiếu. Muốn cho tiền được lưu thông sử dụng, để thuận lòng dân, há chẳng khó sao?... Truyền cho các đại thần trăm quan và những người hiểu việc đời ở trong, ở ngoài, đều nghị bàn quy chế đồng tiền cho thuận lòng dân, để không vì ưa thích riêng của một người mà bắt ép muôn nghìn người không muốn phải theo, để làm phép hay của một đời. Nên phải bàn định sớm rồi tâu lên, trẫm sẽ tự chọn lấy mà cho thi hành"[2].

Có người dâng thư đề nghị dùng tiền giấy thay tiền đồng, nhưng cuối cùng triều đình cho "tiền giấy là vật dụng không thể đem bắt dân coi như là một thứ quý giá" và quyết nghị tiếp tục đúc thêm tiền đồng. Đến năm 1456, số tiền đồng đúc ra đã tương đối đủ lưu thông trong nước. Vào năm này, triều đình đã có thể cấp tiền lương bổng hằng năm cho các thân vương, công chúa, đại thần và các quan văn võ theo thứ bậc khác nhau.

Các vua triều Lê còn nhiều lần ra lệnh cấm đổi tiền xấu, hễ tiền còn lỗ có thể xâu lạt được đều phải lưu thông. Năm 1434, Lê Thái Tông ra lệnh "cấm không được kén chọn hoặc loại bỏ tiền đồng.

---

[1] Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*. Nxb. Sử học, Hà Nội, 1960, tập 3, tr. 62.

[2] *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, tập 2, tr. 301, 302.

Truyền cho nhân dân kinh thành và các phủ, huyện, lộ, châu, xã, sách, thôn, trang từ nay trở đi, những đồng tiền tuy có bị sứt mẻ mà còn xâu vào chuỗi được thì phải tiêu dùng lưu thông, không được chối từ, làm trái mà từ chối hoặc kén chọn đều tội như nhau"[1]. Triều đình không chỉ ra lệnh cấm dân chúng kén chọn tiền mà có sắc chỉ cho các nha môn không được quá chọn lọc đồng tiền khi cất giữ vào kho. Năm 1486, Lê Thánh Tông có sắc chỉ: "Từ nay trở đi, các nha môn trong ngoài phàm tuỳ theo các món tiền tang, tiền phạt công hay tư và các món chi ra thu vào, mà phải chứa vào kho công, thì đều nên chọn lấy hạng tiền đồng thực, dù đồng nào vành có sứt mẻ một tý, nhưng là đồng thực, mà còn xâu vào chuỗi được, nhất thiết phải thu dùng, không được chối từ hoặc chọn lọc quá nghiệt"[2]. Sự quan tâm đặc biệt của Nhà nước phong kiến chứng tỏ sự lưu thông tiền tệ lúc bấy giờ đã trở thành một yêu cầu cấp thiết của xã hội. Các đơn vị tiền tệ cũng được quy định thống nhất. Năm 1428, Lê Lợi định 50 đồng là 1 tiền; đến năm 1439, Lê Thái Tông định lại 60 đồng là 1 tiền.

Cùng với sự thống nhất tiền tệ, một số hàng hóa và đơn vị đo lường cũng được quy định thống nhất. Năm 1439, Lê Thái tông quy định kích thước của một số hàng hóa chính: "Lụa, lĩnh thì mỗi tấm dài 30 thước, rộng 1 thước 5 tấc trở lên, vải gai nhỏ mỗi tấm dài 24 thước, rộng 1 thước 3 tấc trở lên, vải tơ chuối thì mỗi tấm dài 24 thước, vải bông thô mỗi tấm dài 22 thước, giấy thì tính 100 tờ"[3]. Năm 1472, Lê Thánh Tông quy định ruộng đất trong cả nước cứ mỗi mẫu là 10 sào, mỗi sào là 16 thước 5 tấc. Năm 1475, ông cho ban hành các mẫu cân, thước, thăng, đấu theo thể thức quy định của Nhà nước. Trong *Quốc triều hình luật*, điều 187 chương *Vi chế* quy định: "Trong các chợ tại kinh thành và thôn quê, những người mua bán không đúng cân, thước, thăng, đấu của Nhà nước mà làm riêng của mình để mua bán thì xử tội biếm hoặc đồ"[1].

---

[1] Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*. Sđd, tập 3, tr. 63.

[2] Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*. Sđd, tập 3, tr. 63.

[3] *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, tập 2, tr. 348.

Nhà nước triều Lê thế kỷ XV tỏ ra khuyến khích các hoạt động nội thương, biểu hiện ở chỗ đối với các chợ trong nước cấm không được có hành động sách nhiễu và thu thuế quá cao. Ví dụ: điều 186, chương *Vi chế* ghi rõ: "Những người coi chợ trong kinh thành mà sách nhiễu tiền lều chợ thì xử tội xung, đánh 50 roi, biếm 1 tư, lấy thuế chợ quá nặng biếm 2 tư, mất chức coi chợ, bồi thường tiền gấp đôi trả cho dân; tiền phạt thưởng cho người cáo giác theo như lệ. Nếu lấy thuế chợ không đúng luật thì xử tội đánh 80 trượng và dẫn đi rêu rao trong chợ 3 ngày. Người thu thuế chợ trong các lộ, các huyện, các làng quá nặng bị xử tội thêm một bậc"[2].

Tất cả những sự kiện trên đây phản ánh một bước phát triển tương đối của kinh tế hàng hóa triều Lê thế kỷ XV.

2. Ngoại thương

Chính sách hạn chế ngoại thương của các vua triều Lê sơ có thể một phần xuất phát từ nhu yếu tự vệ nhằm ngăn ngừa âm mưu do thám của nước ngoài, nhưng căn bản nó là một mặt của chính sách "ức thương" nói chung của Nhà nước phong kiến.

"Trọng nông ức thương" là một chính sách truyền thống của giai cấp phong kiến. Chính sách ấy bắt nguồn từ cơ sở kinh tế của chế độ phong kiến, từ quyền lợi của giai cấp phong kiến muốn củng cố nông nghiệp, muốn trói buộc nông dân vào ruộng đất để bóc lột. Chính quyền phong kiến hạn chế và hầu như cấm chỉ không cho nông dân rời bỏ quê hương, ruộng đất đi buôn bán làm ăn, tập trung ở các thị trấn.

---

[1] *Quốc triều hình luật*. Sđd, tr. 88.

[2] *Quốc triều hình luật*. Sđd, tr. 87, 88.

Dưới triều Lê thế kỷ XV, triều đình đã thi hành chính sách kiểm soát chặt chẽ đối với ngoại thương, đặc biệt là đối với các hoạt động buôn bán tư nhân.

Trên các cửa ải ở miền biên giới và các cửa biên dọc theo miền duyên hải, Nhà nước lập các cơ quan kiểm soát ngoại thương rất khắt khe. Theo Nguyễn Trãi, trong sách *Dư địa chí*, các người buôn bán ngoại quốc đến buôn bán phải ở các nơi quy định là Vân Đồn, Càn Hải, Hội Thống, Hội Triều, Thông Lãnh, Phú Lương, Tam Kỳ, Trúc Hoa[1], không được tự ý vào nội trấn... Các thuyền buôn ngoại quốc chỉ được ra vào hạn chế ở một số cửa biển quy định - mà chủ yếu là Vân Đồn. Ở những cửa biển ấy có các chức Sát Hải sứ kiểm soát tàu bè, các An Phủ ty và Đề Bạc ty kiểm soát buôn bán, đi lại.

Trong *Quốc triều hình luật* còn chép lại nhiều điều luật khắt khe nhằm hạn chế và kiểm soát ngoại thương. Thuyền buôn ngoại quốc đến Vân Đồn buôn bán phải xin phép quan địa phương cho giấy làm bằng mới được ở lại buôn bán. Còn "người ở trong Vân Đồn, chở hàng hóa Trung Quốc lên kinh thành, mà không có giấy của An Phủ ty cấp cho, khi đến bến Triều Đông lại không cho Đề Bạc ty kiểm soát, đã đem đi bán lén lút, cũng là khi về không có giấy của Đề Bạc ty cấp cho, đến chỗ Thông Mậu trường (chỗ buôn bán trao đổi hàng hóa với nước ngoài), lại không đến cho An Phủ ty kiểm soát, mà đã về thẳng trang, thì đều phải biếm 1 tư và phạt tiền 100 quan, thưởng người tố cáo 1/3 số tiền phạt"[2].

Nhân dân dọc biên giới và dọc duyên hải, kể cả các quan lại, các trang chủ, ở các hải đảo mà tự ý mua hàng hóa của người ngoại quốc hoặc đón tiếp thuyền buôn ngoại quốc, đều bị nghiêm trị, phạt

---

1. Càn Hải hay Cửa Còn, Hội Thống hay Cửa Hội ở Nghệ An. Hội Triều, tức Cửa Triều, là cửa sông Mã ở Thanh Hóa. Thông Lãnh thuộc Lạng Sơn. Tam Kỳ thuộc Tuyên Quang. Trúc Hoa thuộc Sơn Tây xưa (nay thuộc Phú Thọ).
2. *Quốc triều hình luật*. Nxb. Pháp lý, Hà Nội, 1991, tr. 210-211.

tiền rất nặng. Điều 616, *Quốc triều hình luật* quy định: "Thuyền bè ngoại quốc đến trang Vân Đồn buôn bán mà quan Sát Hải sứ đi riêng ra ngoài cửa biển kiểm soát trước thì biếm 1 tư. Thuyền buôn ấy muốn đậu lại lâu, thì trang chủ phải làm giấy trình An Phủ ty làm bằng mới được ở lại, nếu trang chủ không trình mà tự ý cho ở lại, thì xử biếm 2 tư và phạt tiền 200 quan, thưởng cho người cáo giác 1/3. Nếu chứa những người ngoại quốc chưa đủ tuổi theo luật đã định thì xử biếm 1 tư và phạt tiền 50 quan, thưởng cho người tố cáo 1/3"[1].

Nhưng chính sách pháp luật của Nhà nước phong kiến chỉ có thể hạn chế, kìm hãm chứ không thể thủ tiêu hoàn toàn xu thế phát triển kinh tế của triều Lê. Dù bị Nhà nước ngăn cấm, kìm hãm gay gắt, kinh tế hàng hóa triều Lê thế kỷ XV vẫn phát triển thêm một bước. Do phát triển kinh tế hàng hóa, những hiện tượng buôn bán lén lút với nước ngoài thường xuyên xảy ra mà chính các quan lại, sứ thần cũng tham gia vào việc buôn lậu ấy.

Chính tình trạng này xảy ra thường xuyên nên luật nhà Lê quy định rõ: "Các quan vâng mệnh đi sứ nước ngoài, mà chỉ chăm việc mua bán thì phải tội "biếm" hay "đồ". Nếu là vật quý lạ cùng là sách vở và các thứ thuốc men thì cho phép được mua. Khi về nước đến quan ải, phải khai rõ từng thứ, quan ở trấn ấy, sai quan cấp dưới đệ trình các thứ đó về kinh đô kiểm soát, nếu có thứ gì đáng dâng lên cho vua dùng thì sẽ trả lại số tiền mua thứ ấy; còn các thứ khác sẽ trả lại cho người đi sứ. Nếu giấu giếm không khai thực, đều xử tội "biếm" hay bãi chức, đồ vật đó sẽ tịch thu sung công"[2]. Mặc dù điều luật quy định nghiêm ngặt như vậy song các viên quan và sứ thần triều Lê vẫn không từ bỏ việc buôn lậu một khi có thời cơ.

Năm 1434, Tổng quản An Bang là Nguyễn Công Tự và Đồng tổng quản là Lê Dao trong lúc kiểm soát hàng hóa của một thuyền buôn Gia Va (Java), cập bến Vân Đồn đã gian trá ẩn lậu một số hàng hóa trị giá trên 900 quan.

---

[1] *Quốc triều hình luật*. Sđd, tr. 221.

[2] *Quốc triều hình luật*. Sđd, tr. 95, 96.

Tổng quản Lê Thụ thường xuyên cho người vượt qua biên giới Việt - Trung mua lậu hàng Trung Quốc. Năm 1434, ngôn quan Phan Thiên Tước đã tố giác hành động buôn bán lén lút của Lê Thụ và tịch thu được một số hàng trị giá 15 lạng vàng, 100 lạng bạc[1].

Mỗi lần đi sứ là một lần các sứ thần Đại Việt cũng như Trung Quốc buôn bán làm giàu. Các sứ giả của triều Minh thường mang hàng hóa sang rồi đặt giá cao bắt triều đình Đại Việt mua, lúc về lại mua nhiều hàng hóa của Việt Nam mang về. Ví dụ: năm 1435, sứ bộ của Chu Bật về nước phải dùng tới gần 1.000 phu gánh gồng hành lý và hàng hóa. Các sứ thần Đại Việt sang Trung Quốc cũng thường đóng vai trò của những "phái đoàn con buôn" ấy. Cuối năm 1434, Chánh sứ Lê Vĩ sang Trung Quốc mua trên 30 gánh hàng về.

Đoàn sứ bộ của triều Lê phái sang Trung Quốc và trở về vào tháng Chạp năm Ất Mão (1435) cũng mắc phải thông bệnh trên. Sử cũ cho biết: "Thái Quân Thực và Nguyễn Tông Trụ sang sứ triều Minh... Tông Trụ đem nhiều tiền bạc sang mua hàng phương Bắc, vua ghét Trụ vi phạm lệnh cấm mà làm tiền, liền lấy hết hành trang chia cho các quan"[2].

Năm 1448, vùng biên giới miền Đông ngoa truyền rằng triều Minh sai sứ sang hội khám biên giới. Triều đình sai Tư khấu Lê Khắc Phục, Nguyễn Mộng Tuân, Nguyễn Văn Phú, Đào Công Soạn, Hà Lật, Nguyễn Thúc Huệ, Nguyễn Lan, Bùi Cầm Hổ, Trình Dục, Trịnh Mân, Lê Văn đi hội khám... Đến lúc tới biên giới ở lại cả tuần, cả tháng, dò xét tin tức thì im ắng, không có động tĩnh gì. Bọn họ liền đem tiền của mua hàng hóa phương Bắc chở nặng mang về, nói thác là quan khâm sứ triều Minh lại có việc khác không đến.

---

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, tập 2, tr. 324.

[2] *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, tập 2, tr. 327.

Ngôn quan là nhóm Hà Lật thì vào cánh với bọn họ, không nói một câu. Triều đình cũng không có ai hỏi đến tội đó[1].

Để hạn chế những việc buôn bán lén lút của các sứ thần, triều đình nhân đó đặt thành lệ: Hễ sứ thần nào mua hàng hóa về thì bị khám xét rồi tạm thu lấy hàng hóa ấy trưng bày ra ngoài điện đình cho "xấu hổ" rồi mới cho lấy về. Việc khám xét ấy đã thành thường lệ, tức là việc buôn bán lén lút của quan lại, sứ thần triều Lê thế kỷ XV đã trở nên thường xuyên, phổ biến.

Dưới triều Minh, nền kinh tế công thương nghiệp Trung Quốc phát triển mạnh mẽ làm cơ sở mở rộng thêm hoạt động thông thương của thương nhân Trung Quốc đối với nước ngoài. Chính sách nghiêm cấm đường biển của triều đình nhà Minh làm cho một số thương nhân Trung Quốc vượt biển buôn bán không dám trở về, phải ở lại sinh cơ lập nghiệp tại nước ngoài. Cũng vì vậy, trên đất Việt Nam không những có thuyền buôn Trung Quốc ra vào buôn bán mà còn có những kiều dân Trung Quốc ở lại buôn bán làm ăn trở thành một lớp Hoa kiều ngày càng đông.

Do chính sách hạn chế khắt khe của Nhà nước phong kiến, tình hình ngoại thương triều Lê thế kỷ XV không thể phát triển được. Thuyền buôn các nước ra vào thưa thớt, các chợ ở miền biên giới như Kỳ Lừa (Lạng Sơn), Móng Cái, Vạn Ninh, Vân Đồn (An Bang)... cũng suy dần. Năm 1467, thuyền buôn Xiêm La (Thái Lan sau này) đến Vân Đồn dâng tờ biểu bằng vàng lá và hiến phẩm vật quý để xin thông thương nhưng bị Lê Thánh Tông từ chối.

Chính sách hạn chế khắt khe ấy là một trở lực kìm hãm sự phát triển của kinh tế hàng hóa, làm cho quá trình tách rời thủ công nghiệp ra khỏi nông nghiệp và quá trình hình thành các đô thị phát triển rất khó khăn.

---

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, tập 2, tr. 358.

Chương VII

SỰ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA TRIỀU LÊ THẾ KỶ XV

I. CHỦ TRƯƠNG HỦY DIỆT VĂN HÓA ĐẠI VIỆT VÀ ĐỒNG HÓA VỀ VĂN HÓA CỦA TRIỀU MINH

Khi phát động cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam năm 1406, ngay từ đầu, triều Minh đã chủ trương hủy diệt hết văn hóa của người Việt, như đốt phá đền chùa, hủy hoại các lăng tẩm, di tích cổ Việt, tịch thu sách vở đem về Trung Quốc...

Năm 1406, trong một tờ sắc, lệnh cho viên quan Tổng binh chỉ huy đội quân Minh tiến đánh Đại Việt là Thành quốc công Chu Năng. Ở điều 3 (của 10 điều) Minh Thành Tổ (tức Chu Đệ, niên hiệu Vĩnh Lạc 1402-1424) đã viết:

"Khi binh lính vào nước Nam, trừ các kinh nho gia, các bản kinh Phật, kinh đạo Lão không thiêu hủy. Ngoài ra, tất cả sách vở, văn tự, cho đến những loại ghi chép ca lý dân gian, hay sách đang dạy trẻ con học, như sách "Tam tự kinh", một mảnh, một chữ đều phải đốt hết. Ở trong nước, phàm những văn bia do Trung Quốc dựng từ xưa đến nay thì đều giữ gìn cẩn thận, còn các bia do An Nam dựng thì phá hủy tất cả, một chữ không để sót"[1].

Vào tháng 6 năm 1407, Minh Thành Tổ lại gửi tiếp tờ chiếu lệnh thứ hai, trong đó nhấn mạnh rằng:

---

[1] Lý Văn Phượng: *Việt kiện thư*, Q. II, tờ 25A.

"Nhiều lần trẫm đã bảo các ngươi, phàm An Nam có các sách vở, văn tự gì, kể cả các câu hát dân gian, các sách dạy trẻ con học như Tam tự kinh và tất cả các bia xứ An Nam dựng lên thì một mảnh, một chữ, hễ nom thấy là phá hủy ngay, không được để sót lại. Nay nghe nói những sách vở do quân lính bắt được không ra lệnh đốt luôn, lại để xem xét rồi mới đốt. Quân binh phần đông không biết chữ, nếu nơi nào cũng làm như vậy thì khi chuyên chở sẽ mất mát nhiều. Vậy từ nay trở đi các ngươi phải thực hiện đúng như lời chiếu dụ trước, lệnh cho binh lính hễ thấy sách vở, chữ nghĩa ở bất kỳ đâu là phải đốt ngay, chớ được lưu lại"[1].

Để xóa hết bằng chứng về những âm mưu hủy diệt nền văn hóa Đại Việt, Minh Thành Tổ đã ra lệnh cho các tướng lĩnh triều Minh đang ở Việt Nam phải thu hồi các đạo dụ trên sau khi đã đọc. Vào cuối tháng 6 năm 1407, Minh Thành Tổ gửi sang Đại Việt một sắc chỉ, nói:

"An Nam nay đã bình định.... Trừ các loại chế dụ ra, còn tất cả các đạo sắc viết tay và các ký sự, thư thiếp, từng phát đi từ trước cùng với sổ sách ghi chép mà Thành quốc công Chu Năng đã lĩnh hoặc các thứ sổ sách trù tính mọi việc ở An Nam, đều phải đem toàn bộ kiểm kê rồi đối chiếu, niêm phong cẩn mật gửi trả lại, không cho lưu giữ một chữ. Nếu để một chữ lại rơi vào tay dân bản địa thì rất không hay"[1].

Ngô Sĩ Liên, tác giả *Đại Việt sử ký toàn thư*, là người từng chứng kiến cảnh quân Minh cướp bóc, thiêu đốt sách vở của nước ta, phải kêu than: "Giáo mác đầy đường đâu cũng thấy giặc Minh cuồng bạo. Sách vở cả nước đều trở thành một đống tro tàn..."[3].

Số sách vở trước thuật của người Việt Nam bị quân Minh cướp đoạt mang về Trung Quốc rất nhiều, trong đó có các bộ *Hình thư*

---

1. Lý Văn Phượng: *Việt kiện thư*, Q. II, tờ 49A.
2. *Việt kiện thư*. Sđd, tờ 47B.
3. Biểu dâng sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, năm 1479.

đời Lý, *Hình luật* đời Trần, *Binh gia yếu lược* và *Vạn Kiếp bí truyền* của Trần Hưng Đạo, *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu...

Nhằm Hán hóa người Việt Nam về văn hóa, tinh thần, triều Minh cho lập văn miếu thờ Khổng Tử ở các phủ, châu, huyện trên toàn quốc và bắt các địa phương xây dựng nhiều đền miếu, thờ cúng, cầu đảo theo lễ nghi Trung Quốc. Đạo sĩ, thầy cúng được khuyến khích hành nghề khắp nơi.

Triều Minh ra lệnh bắt con trai, con gái không được cắt tóc ngắn mà phải để tóc dài, búi tóc giống như người Tàu. Quần áo cũng phải may theo kiểu Tàu: áo rộng, quần dài, cổ áo viền tròn có vạt...

Để đào tạo ra những người biết chữ phục vụ bộ máy thống trị của triều Minh tại Đại Việt, triều Minh cho mở trường ở các phủ, châu, huyện. Mở trường dạy học nhưng không có thi cử. Hằng năm, quan lại đô hộ Minh chỉ lựa chọn lấy một số học sinh đủ tiêu chuẩn rồi sử dụng.

Nội dung chương trình dạy và học theo hoàn toàn sách giáo khoa của triều Minh, gồm có *Tứ thư* (*Luận ngữ*, *Mạnh Tử*, *Trung dung*, *Đại học*), *Ngũ kinh* (*Kinh Dịch*, *Kinh Thi*, *Kinh Thư*, *Kinh Lễ*, *Kinh Xuân Thu*) và *Tính lý đại toàn*, tức là bộ sách do nhóm Hồ Quảng theo lệnh vua Minh soạn, gồm 70 quyển, thâu thái thuyết Tống nho bàn về hơn 100 nhà, chia thành môn loại như *lý khí*, *quỷ thần*, *tính lý*, *thánh hiền*...

Những sách vở này được chở từ Trung Quốc sang Đại Việt cấp phát cho các thôn, huyện. Giảng dạy tại các trường học ở phủ, châu, huyện, chủ yếu là thầy cúng, thầy bói, đạo sĩ, được triều Minh tuyển dụng, phong làm giáo quan.

II. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN NỀN VĂN HÓA DÂN TỘC ĐỘC LẬP CỦA TRIỀU LÊ THẾ KỶ XV

Khi bắt tay vào xây dựng, phát triển nền văn hóa độc lập dân tộc, Thái Tổ Lê Lợi nghĩ ngay tới việc phải làm trước tiên là sai quan đi tế các thần kỳ ở núi sông, miếu xã các xứ trong nước và các lăng tẩm của triều đại trước. Lê Thái Tổ từng tuyên bố "Ta là chúa tể của bách thần". Vẫn tiếp nối truyền thống từ các triều đại trước, vương triều Lê, đứng đầu là Lê Thái Tổ, sau khi bình định xong quân Minh, khai sáng triều đại mới, đã quan tâm tới việc phong thần, muốn mượn uy danh thần linh bảo vệ vương triều và đất nước được bình yên.

Năm Đinh Tỵ (1437), Lê Thái Tông tiến hành gia phong các thần linh trong nước và tổ chức tế lễ, khấn cáo long trọng. Triều Lê Nhân Tông năm Kỷ Tỵ (1449) đã cho lập các đàn thờ Đại thành hoàng ở kinh thành Thăng Long, thờ thần Gió, thần Mây, thần Mưa, thần Sấm để bảo vệ kinh thành.

Một mặt tôn thờ thần linh, mặt khác để thống nhất tư tưởng xã hội, thống nhất văn hóa, củng cố đời sống tinh thần, triều Lê đã chọn Nho giáo làm ngọn cờ tư tưởng của vương triều.

1. Nho giáo

Vị trí của Nho giáo dưới thời Lê Thái Tổ, Lê Thái Tông, Lê Nhân Tông

Trong 6 năm làm vua, Thái Tổ Lê Lợi không để lại ý kiến nào cụ thể về Nho giáo. Nhưng trong một tờ chiếu của Lê Thái Tông ban bố năm Giáp Dần (1434) nói về việc định khoa thi, đã viết: "Thái Tổ ta mới dựng nước, đầu tiên mở nhà học, lấy cỗ to tế Khổng Tử, rất mực sùng Nho, trọng đạo"[1].

Lê Thái Tông rồi Lê Nhân Tông cùng tiếp nối đi theo đường lối của Lê Thái Tổ là lấy Nho giáo làm đạo chính thống trong trị quốc.

Ở văn bia khắc *Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Quý Mùi (1463) niên hiệu Quang Thuận thứ tư* do Hàn lâm viện thị giảng Đông các Hiệu thư Đào Cử soạn năm Giáp Thìn (1484), niên hiệu Hồng Đức thứ 15, đã nhận xét khái quát về vị trí ngày càng được đề cao của Nho giáo dưới thời vua Lê Thái Tông, Lê Nhân Tông như sau:

---

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư, Kỷ nhà Lê (Bản kỷ thực lục)*, Q. XI.

"Đức Thái tông, Văn Hoàng đế mở mang thêm quy mô, tập hợp hết anh hùng, đặt khoa thi chọn người giỏi, tiến cử bậc Nho gia chân chính để phụ giúp việc trị nước...".

"Đức Nhân tông Hoàng đế, theo khuôn phép cũ, nối dõi võ công, nêu cao văn trị, lấy đạo Nho tô điểm đời thịnh trị, thái bình, đem lòng nhân vun bồi quốc mạnh, cách tuyển chọn kẻ sĩ đều kính theo phép xưa"[1].

Đạo Nho được tôn sùng tức là nền giáo dục, khoa cử Nho học được coi trọng và được phát triển.

Thời Thái Tổ Lê Lợi, triều Lê mới bắt đầu mở trường học nhưng chưa kịp mở khoa thi tiến sĩ.

Lê Thái Tông lên ngôi năm Giáp Dần (1434). Ngay tháng Tám năm đó, Lê Thái Tông đã họp triều đình bàn định việc mở khoa thi tiến sĩ và đưa ra điều lệ thi Hương, thi Hội cùng phép thi ở các kỳ. Nhưng phải tới tháng Ba năm Nhâm Tuất (1442), triều Lê mới chính thức cho thi đối sách ở sân điện để lấy tiến sĩ và cũng bắt đầu cho dựng bia khắc văn nói về việc mở khoa thi tiến sĩ, khắc tên những người đỗ tiến sĩ.

Khoa thi tiến sĩ năm Nhâm Tuất là cái mốc quan trọng xác lập vị trí độc tôn của Nho học ở Việt Nam thế kỷ XV.

Để tỏ rõ lòng tôn sùng Nho học, vào tháng Hai mùa xuân năm Ất Mão (1435), vua Lê Thái Tông cho chọn ngày *Thượng đinh*, sai Thiếu bảo Lê Quốc Hưng làm lễ cúng Khổng Tử ở Văn miếu, vị tổ khai sáng ra đạo Nho, từ đấy về sau định làm thường lệ.

Văn miếu thờ Khổng Tử tại các lộ được Nhà nước cấp phu trông nom quét dọn.

Đạo đức Nho giáo như lòng trung quân, sự tiết hạnh của phụ nữ được cổ vũ, tuyên dương.

---

[1] Bia đặt tại Văn miếu - Quốc tử giám Hà Nội.

Sự hưng thịnh của Nho giáo triều Lê Thánh Tông

Nho giáo thời Lê thế kỷ XV đến triều Thánh Tông Thuần Hoàng đế thì đạt tới đỉnh cao thịnh vượng.

Lê Thánh Tông chính là người đã đưa Nho giáo lên vị trí hàng đầu trong đời sống văn hóa tinh thần của thời đại. Lê Thái Tông, Lê Nhân Tông mặc dù đều tỏ rõ tinh thần tôn sùng Nho giáo song trên thực tế lòng người phần đông vẫn ham mê đạo Phật, đạo Lão.

Để làm cho đời sống tinh thần tư tưởng của toàn xã hội được thuần nhất, quy về một mối chính là đạo Nho, Lê Thánh Tông từng phải suy nghĩ rất nhiều nhằm tìm ra cách "làm sáng tỏ đạo thánh hiền", khiến cho muôn người tin theo.

Năm Quý Mùi (1463), tức là 4 năm sau khi lên ngôi Hoàng đế, Lê Thánh Tông trong một bài văn sách thi Đình đã nêu vấn đề vì sao đạo Phật, đạo Lão được đông đảo các tầng lớp trong xã hội ham thích và yêu cầu những người vào Đình thí đối sách phải cắt nghĩa rõ, trả lời rõ vấn đề mà Lê Thánh Tông nêu lên:

"Giáo lý của đạo Phật, đạo Lão hết thảy đều mê đời, lừa dân, che lấp nhân nghĩa, cái hại của nó không thể kể hết mà lòng người lại rất tin, mê. Đạo của Thánh nhân, lớn là Tam cương, Ngũ thường, nhỏ thì tiết văn, độ số, trong cuộc sống hằng ngày đều có công dụng thiết thực nhưng tại sao lòng người lại không ham chuộng bằng đạo Phật, đạo Lão?".

Trong bài văn đối sách của mình, Lương Thế Vinh đã lý giải rất hay câu hỏi mà Lê Thánh Tông đặt ra. Lê Thánh Tông hài lòng phê vào bài văn của Lương Thế Vinh rằng: "Quyển này tường tận, rõ ràng, không ngượng là những lời đối sách. Đọc văn ấy mà lòng bứt rứt chẳng yên". Lương Thế Vinh được chọn làm Trạng nguyên khoa thi năm Quý Mùi.

Trong 38 năm trị vì đất nước, Lê Thánh Tông đã cho tổ chức thi Hội theo lệ định 3 năm một lần, tổng cộng 12 khoa, có 500 người đỗ Tiến sĩ, trong số đó có 9 Trạng nguyên.

Ngoài thi Hội, triều Lê Thánh Tông còn chú trọng tới thi Hương. Con số nho sinh trên toàn quốc đỗ Hương cống dưới triều Lê Thánh Tông đông tới hàng vạn. Chính qua các kỳ thi Hương, thi Hội được tổ chức đều đặn 3 năm một lần như vậy mà ở triều Lê Thánh Tông số nhà Nho hiển đạt hoặc không hiển đạt vô cùng đông đảo, hình thành một giai tầng xã hội có học vấn và có những đóng góp quan trọng đối với công việc xây dựng, phát triển đất nước về mọi lĩnh vực, đó là giai tầng nho sĩ, hiện thân sống động của đạo Nho thịnh vượng ở Việt Nam hồi nửa sau thế kỷ XV.

Để tôn vinh Nho học, tôn vinh người đỗ đạt và để biểu thị lòng quý trọng kẻ sĩ chân Nho của triều đình, Lê Thánh Tông cho dựng bia khắc tên họ những người đỗ tiến sĩ từ khoa thi năm Nhâm Tuất (1442) đời Lê Thái Tông trở đi đặt tại nhà Quốc học.

Để đề cao đạo Nho, vua Lê Thánh Tông từng thân hành đến văn miếu làm lễ tế Khổng Tử, vị sư tổ của Nho học.

Năm 1467, Lê Thánh Tông bắt đầu cho đặt chức Ngũ kinh bác sĩ, tức là chọn những người giỏi giao cho mỗi vị đó đi sâu nghiên cứu một trong *Ngũ kinh* (*Kinh Thi*, *Kinh Thư*, *Kinh Lễ*, *Kinh Xuân Thu*, *Kinh Dịch*) để giảng dạy cho học trò.

Cũng vào năm này triều đình cho in sách *Ngũ kinh* phân phát cho trường Quốc tử giám làm sách giáo khoa giảng dạy.

Đặc điểm của Nho giáo triều Lê thế kỷ XV

Nho giáo ở triều Lê Thái Tông, Lê Nhân Tông được tôn sùng nhưng diện mạo của Nho giáo giai đoạn này như thế nào còn chưa rõ nét.

Đến triều Lê Thánh Tông, diện mạo của Nho giáo đã rõ ràng với những đặc điểm khá cụ thể, dễ nhận biết.

Người xưa học Nho có hai phép: học nghĩa lý và học từ chương. Học nghĩa lý là học chuyên sâu vào lý học, Hán học, đạo học... với mục đích dò tới nguồn gốc của Khổng giáo. Còn học từ chương là học kinh nghĩa, thơ phú, văn sách để đi thi làm quan.

Học từ chương khoa cử

Ở Việt Nam dưới thời phong kiến nói chung, thời Lê nói riêng, đặc biệt dưới triều Lê Thánh Tông, khoa cử được đề cao, vì khoa cử là con đường chính thức tuyển chọn nhân tài cho đất nước, do vậy việc học Nho học chủ yếu là học từ chương khoa cử.

Tính từ khoa thi năm Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo thứ ba (1442) đến khoa thi năm Bính Tuất, niên hiệu Thống Nguyên thứ hai (1526), triều Lê đã tổ chức 44 khoa thi Hội, trong đó có khoa thi số người tham dự đông tới 5.000-6.000.

Dưới triều Lê Thánh Tông, khoa thi Hội đầu tiên là khoa Quý Mùi (1463), có tới 4.400 nho sĩ dự thi - con số lớn chưa từng thấy trong lịch sử khoa cử ở Việt Nam trước đấy và kết quả có 44 người đỗ tiến sĩ, trong đó có 3 vị được ban cờ Tam khôi là Trạng nguyên Lương Thế Vinh, Bãng nhãn Nguyễn Đức Trinh, Thám hoa Quách Đình Bảo.

Học từ chương khoa cử trở thành đặc điểm lớn và là dòng chủ đạo của Nho phong triều Lê Thánh Tông.

Lý học ở triều Lê Thánh Tông

Lý học còn gọi là "đạo học", là Nho học triều Tống và Minh. Triều Tống, các Nho gia khi bàn về học thuật thường nói nhiều tới cái lý của vạn vật cho nên gọi là lý học.

Học thuyết lý học của Tống nho còn hấp thụ tư tưởng của Phật và Đạo, dung hợp với hai đạo này làm thành một hệ Nho học mới (Tân Nho giáo).

Các nhà Tống nho từ Chu Đôn Di, tới Thiệu Ung, Trương Tải, Trình Di, Trình Hiệu rồi Chu Hy đều tôn sùng kinh điển. Ngoài *Ngũ kinh* lại dung hợp *Luận ngữ*, *Mạnh Tử*, *Đại học*, *Trung dung* thành *Tứ thư*, trong đó đặc biệt đề cao *Luận ngữ*, *Mạnh Tử*.

Trong các phạm trù đạo đức Nho giáo, Tống nho đưa nhân nghĩa lên thành chuẩn mực cao nhất; đặc biệt cường điệu "tam cương, ngũ thường", cho rằng mối quan hệ *vua tôi*, *cha con*, *chồng vợ* và *nhân*, *nghĩa*, *lễ*, *trí*, *tín* là những phẩm chất vĩnh hằng, bất biến.

Tống nho chủ trương bài xích Phật giáo và Đạo giáo để giành lấy quyền uy tuyệt đối cho Khổng Tử cũng như địa vị độc tôn của Khổng học trên lĩnh vực tư tưởng học thuật. Tuy một mặt Tống nho bài xích Phật, Đạo nhưng mặt khác, các nhà lý học lại thâu thái tư tưởng triết học của Phật và Đạo để làm phong phú cho nội dung tư tưởng triết học của mình.

Lê Thánh Tông là vị hoàng đế, đồng thời cũng là lãnh tụ tinh thần tư tưởng của giai tầng trí thức cao cấp đương thời. Sử gia Vũ Quỳnh ca ngợi Lê Thánh Tông là vị vua rất chăm chú vào nền học của thánh nhân, tinh thông các sách kinh sử, lịch toán, các việc thánh thần.

Lê Thánh Tông là người từng nghiền ngẫm kỹ về lý học: Vào tháng Một năm Canh Dần (1470), trên đường tây chinh, một hôm, Lê Thánh Tông cùng Đỗ Nhuận bàn luận về hai chữ "đạo" và "lý". Lê Thánh Tông nói: "Đạo là sự việc đương nhiên, rõ ràng dễ biết. Còn lý là cái lý do sinh ra sự việc, huyền vi, mầu nhiệm khó mà thấy được. Trẫm thường làm hai bài thơ nói về lý và đạo, phải suy nghĩ nhiều ngày mới xong". Đỗ Nhuận thưa rằng: "Về phần lý học, Hoàng thượng vừa sáng suốt, vừa rộng khắp, ở trong lý lẽ phức tạp, có sự phân biệt rõ ràng. Nghĩa lý tinh vi sâu sắc thổ lộ ra lời thơ, không phải bọn học giả dòm ngó ngửa trông có thể tới kịp được"[1].

Lê Thánh Tông và các đại thần có học vấn cao, thân cận bên Lê Thánh Tông, như Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận... là những người chịu ảnh hưởng học thuật Tống nho, có quan tâm tới lý học, những khi nhàn rỗi họ thường luận bàn về vấn đề lý học. Nhưng các vấn đề mang ý nghĩa triết học mông lung của lý học, của học thuật Tống nho thời Lê Thánh Tông cũng chỉ phổ biến trong giới trí thức cao cấp cung đình.

---

[1] *Khâm định Việt sử thông giám cương mục - Chính biên*, Q. XXI; *Đại Việt sử ký toàn thư. Bản kỷ thực lục*, Q. XII - Kỷ nhà Lê.

Chịu ảnh hưởng của tư tưởng Tống nho, Lê Thánh Tông đề cao đạo "tam cương" quân thần, phụ tử, phu phụ; đặc biệt đề cao chữ hiếu. Nhưng triều Lê Thánh Tông ít bàn về phạm trù "nhân nghĩa".

Ảnh hưởng của Tống nho đối với Lê Thánh Tông còn được thể hiện ở thái độ của ông trước đạo Phật và đạo Lão.

Một mặt muốn bảo vệ sự thuần nhất của Khổng học, độc tôn Khổng học, Lê Thánh Tông đã phê phán tính chất mê hoặc lòng người của Phật, Lão; song mặt khác, ông vẫn để tâm tham cứu Phật học và tâm đắc nhiều với tinh thần Phật giáo Thiền tông.

Ở Lê Thánh Tông, người đại biểu cho tinh thần văn hóa Nho gia thời cực thịnh ở Việt Nam, không chỉ có tư tưởng tôn sùng Khổng học mà còn tâm đắc với cả tư tưởng Phật, Lão.

2. Phật giáo

Phật giáo trong đời sống cung đình và quan lại

Trong 20 năm chiếm đóng đô hộ Việt Nam, triều Minh cho truyền bá lan tràn đạo Phật, đạo Giáo cùng các hình thức pháp thuật, bói toán... nên số sư sãi, đạo sĩ hành nghề mê tín, cúng bái, phù phép rất đông mà đại bộ phận lại vô học, vô đạo đức, làm nhiều chuyện gây nhiễu loạn xã hội. Nhằm sớm chấm dứt tình trạng này, tháng Sáu năm Kỷ Dậu (1429), Lê Thái Tổ ban lệnh bắt các tăng đạo, ai đọc thông kinh điển, giữ được phẩm hạnh thì đến trình diện để kiểm tra khảo thí, đỗ thì cho tiếp tục làm tăng đạo, không đỗ bắt hoàn tục.

Với biện pháp như thế này triều Lê đã hạn chế được số người không có học, không có đức chỉ lợi dụng cửa Phật hành nghề bất chính, làm trong sạch hơn giới tăng ni.

Dưới triều Lê ở thế kỷ XV, phạm vi ảnh hưởng của Phật giáo đối với vua, quan tuy bị hạn chế và thu hẹp nhiều, song về đời sống tâm linh, tôn giáo thì vua, quan vẫn hướng theo đạo Phật, vẫn tìm đến cửa chùa niệm cầu, mong muốn được Phật độ trì với tất cả lòng thành kính.

Lê Thái Tông lên ngôi năm Giáp Dần (1434), tháng Tư năm đó, ông sai rước tượng Phật ở chùa Pháp Vân về kinh thành để làm lễ cầu mưa. Tháng Năm cho trùng tu chùa Báo Thiên. Tháng Sáu, Đại tư đồ Lê Sát làm xong chùa Thanh Đàm và chùa Chiêu Độ, chùa to rộng hơn 90 gian. Tháng Bảy, mở hội Vu lan, tha 50 tù nhân phạm tội nhẹ, thưởng 220 quan tiền cho các sư tham gia tụng kinh. Năm sau, 1435, ban cho sư Huệ Hồng trụ trì chùa Báo Thiên phẩm phục màu đỏ tía.

Năm Mậu Thìn (1448) bị hạn hán, Lê Nhân Tông dẫn các quan văn võ đến chùa Báo Ân ở cung Cảnh Linh làm lễ cầu mưa. Lại sai Thái úy Lê Khả đến chùa Dâu ở xã Cổ Châu rước tượng Phật Pháp Vân về chùa Báo Thiên tại kinh thành và sai các sư tụng Kinh cầu mưa. Vua cùng Hoàng thái hậu đến dự lễ, ban lĩnh, vóc, tiền cho các sư, thả 24 người đang bị tạm giam chưa định án phạm tội.

Vào triều Lê Hiến Tông, trong kỳ thi Đình khoa Nhâm Tuất (1502), Lê Hiến Tông thân ra đầu bài văn sách, hỏi về Phật pháp, khiến tất cả các vị Hội nguyên đều phải bỡ ngỡ, và Lê Ích Mộc, một người vốn là đạo sĩ, đã làm một bài văn Đình đối bàn về Phật học rất xuất sắc, được Lê Hiến Tông lấy đỗ Trạng nguyên.

Điều đáng ngạc nhiên nhất là đầu bài văn sách vua Lê Hiến Tông ra, gồm hơn 100 câu hỏi, hết sức cụ thể về các tri thức Phật học, qua đó thể hiện Lê Hiến Tông là một ông vua Nho học song Phật học cũng vô cùng uyên bác.

Một số quan đại thần triều Lê Thánh Tông như Lê Văn Linh, Lê Ngân đều mê tín đạo Phật.

Riêng Lương Thế Vinh, Trạng nguyên khoa thi năm Quý Mùi, làm quan tới chức Hàn lâm thị thư, kiêm Văn quán tú lâm cục tư huấn là người am hiểu sâu sắc Phật học. Ông đã viết một cuốn sách có tính chất giáo khoa về Phật giáo là *Thiền môn khoa giáo* và viết lời tựa cho sách *Nam tông tự pháp đồ* của Thiền sư triều Lý là Thường Chiếu nói về lịch sử truyền thừa tông phái Phật giáo ở Việt Nam. Theo Trần Tiến (cuối thế kỷ XVIII) trong *Đăng khoa lục sưu giảng*, vì là nhà Nho lại đi viết sách về Phật giáo nên Lương Thế Vinh không được thờ cúng trong Văn miếu, tức là Khổng miếu.

Phật giáo trong nhân dân

Từ triều Lê Thái Tông, Lê Nhân Tông trở đi, đặc biệt vào triều Lê Thánh Tông, văn hóa Nho gia ngự trị đời sống xã hội Việt Nam, trong đó mọi phép tắc đạo đức buộc con người phải tuân theo là đạo đức Nho gia, mà cái xương sống của nó là thuyết "Tam cương" vua tôi, cha con, chồng vợ, cùng các tín điều trung hiếu... Nhưng về đời sống tín ngưỡng tôn giáo của quần chúng nhân dân thì đạo Phật vẫn đóng vai trò chính yếu dẫn dắt đức tin cho mọi người. Bên cạnh Phật giáo còn có Đạo giáo và các tín ngưỡng dân gian hòa trộn lẫn nhau cùng chi phối tâm linh con người.

Năm Tân Tỵ (1461), Lê Thánh Tông ban bố sắc lệnh cho các phủ, lộ không được tự tiện xây dựng thêm chùa, quán mới. Sở dĩ vua Lê Thánh Tông đưa ra sắc lệnh này vì khi ấy trong nước, dân gian vẫn tôn sùng đạo Phật, tiếp tục xây cất thêm nhiều chùa chiền mới, tổ chức tụng kinh niệm Phật tràn lan để cầu mong công đức.

3. Đạo giáo

Đạo giáo ở triều Lê thế kỷ XV cũng giống như đạo Phật, mặc dù bị triều đình hạn chế khá chặt chẽ song nó vẫn tồn tại, phổ biến sâu rộng trong đời sống tư tưởng xã hội.

Cuộc xét duyệt, kiểm tra đạo đức, học vấn của giới đạo sĩ và cuộc thi để cấp giấy chứng nhận hành nghề cho đạo sĩ diễn ra năm 1429 cũng như sắc lệnh không cho phép các địa phương trong nước tự tiện làm thêm đạo quán mới ban bố năm 1461 là những biện pháp nhằm thu hẹp phạm vi hoạt động của Đạo giáo. Tuy nhiên, trên thực tế, số đạo sĩ và đạo quán ở triều Lê thế kỷ XV, vẫn đông và nhiều. Ở thời kỳ này từng có các đạo quán có quy mô kiến trúc lớn và là trung tâm sầm uất của Đạo giáo. Ví dụ: Linh Tiên quán ở huyện Đan Phượng, nay thuộc Hà Tây. Đạo quán Linh Tiên có từ rất lâu đời, đến triều Lý đã nổi tiếng và ở thế kỷ XV, đạo quán này được tu sửa khang trang, trở thành một địa điểm truyền bá Đạo giáo. Những tấm ván khắc in bản "âm thích", tức là một bản giải thích cách đọc những chữ khó trong bộ Kinh của Đạo giáo *Cao thượng Ngọc hoàng bản hạnh tập kinh* có niên đại triều Lê Thái Tông (1434-1443) còn lưu giữ tại Linh Tiên quán là bằng chứng về sự tồn tại khá mạnh mẽ của Đạo giáo đương thời.

Đạo giáo ở triều Lê thế kỷ XV chủ yếu là Đạo giáo Thần Tiên và Đạo giáo Phù Thủy. Đạo giáo Phù Thủy kết hợp chặt chẽ với các tín ngưỡng địa phương, thâm nhập sâu vào dân gian với nội dung niệm chú, đặt bùa trấn yểm, trừ bỏ tà ma, chữa bệnh cứu người... Còn Đạo giáo Thần Tiên thì hấp dẫn giới trí thức Nho sĩ bởi tinh thần siêu thoát, phiêu diêu và có tác động nhiều tới cảm hứng sáng tác thơ văn. Linh Tiên đạo quán chính là một trung tâm của Đạo giáo Thần Tiên triều Lý cũng như triều Lê, triều Mạc.

Trong quá trình tồn tại và phát triển, Đạo giáo nói chung thường song hành với Phật giáo và nó thường mượn hình thức lễ nghi của Phật giáo để thâm nhập lòng người.

Thế kỷ XV, từ Lê Thái Tổ đến Lê Thái Tông, Lê Nhân Tông, Lê Thánh Tông, triều vua nào cũng có những sắc lệnh hạn chế các hoạt động của Đạo giáo song trên thực tế, ngay trong triều đình, tư tưởng Đạo giáo vẫn tồn tại và chi phối các lễ nghi cung đình.

Dưới triều Lê Thái Tông, quan Thứ sử Bùi Thì Hanh cùng với Thị lang bộ Lễ là Trình Toàn Dương đã dùng vượn làm phép trấn yểm trong cung cấm để cầu mong trong nước tránh được tai biến do có nhật thực gây nên.

Những cuộc tế lễ cầu mưa, tránh hạn được triều đình Lê tổ chức khá nhiều và rất long trọng.

Lê Thánh Tông, vị vua chủ trương đưa Nho giáo lên địa vị độc tôn, lại có một lý lịch sinh ra vốn là Tiên đồng do Thượng đế sai xuống đầu thai làm con bà Ngô Thị Ngọc Giao.

Lê Hiến Tông, con Lê Thánh Tông và bà hoàng hậu Quang Thục, là sao Thiên lộc được Thượng đế cho xuống trần gian để nối ngôi Thánh Tông.

Từ Lê Hiến Tông, Túc tông, Uy Mục đến Lê Chiêu Tông tức là hai, ba thập niên đầu thế kỷ XVI, Đạo giáo tồn tại và ngày càng phát triển mạnh trong sự hòa trộn cùng Phật, Nho, không chỉ ở dân gian mà ở cả cung đình.

Cuộc khởi nghĩa của Trần Cảo năm 1516 mang màu sắc Đạo giáo khá rõ. Trần Cảo mặc áo đen, xưng là Đế Thích giáng sinh. Cuộc khởi nghĩa này lôi cuốn được hàng vạn người tham gia.

4. Nền giáo dục và khoa cử

Hệ thống trường học

Lê Lợi sau khi chính thức lên ngôi vua đã chú ý ngay tới công việc đào tạo nhân tài cho đất nước. Để tạo thêm nhân tài, Lê Lợi hạ chiếu, lệnh cho trong nước phải xây dựng các trường học, mở mang nền giáo dục rộng khắp đất nước.

- Ở kinh đô có Quốc tử giám và nhà Thái học. Học trò học ở Quốc tử giám gọi là giám sinh, bao gồm con cháu các nhà quan lại và cả những người ưu tú tuyển trọn trong nhân dân.

Thầy dạy ở Quốc tử giám thường gọi chung là Giáo quan. Giáo quan được giảng dạy ở Quốc tử giám là các quan văn có học vấn uyên bác và có tài văn học nổi tiếng.

Quốc tử giám dưới triều Lê Thánh Tông được mở rộng với quy mô lớn. Văn miếu được xây dựng lại. Phía sau Văn miếu là nhà Thái học với Minh luận đường và các giảng đường là nơi giảng dạy cho giám sinh. Ngoài ra còn có Bí thư khố là kho tàng trữ sách vở và khu nhà tập thể cho giám sinh lưu trú.

- Ở các lộ có nhà học của lộ. Học trò học ở trường lộ gọi là Lộ hiệu sinh. Tất cả con em các gia đình lương thiện trong nhân dân đều được nhận vào học ở trường lộ. Đến triều Lê Thánh Tông, trường lộ đổi thành trường phủ.

Giáo quan giảng dạy tại các trường của lộ được lựa chọn từ những nhà Nho ở địa phương.

Học trò các trường lộ, phủ muốn được vào học ở Quốc tử giám phải trải qua các kỳ thi sát hạch. Lộ hiệu sinh nào đạt kết quả xuất sắc loại nhất, loại nhì sẽ được đưa vào Quốc tử giám học.

Bên cạnh các nhà học lộ, phủ do Nhà nước lập ra, trên khắp đất nước hầu như ở địa phương nào cũng có trường lớp tư nhân do các nhà Nho không hiển đạt hoặc hiển đạt rồi đã thôi quan về nhà mở trường dạy học.

Tài liệu học tập

Tài liệu chính thức dùng để giảng dạy, học tập, thi cử ở triều Lê do Nhà nước quy định và cấp phát là *Tứ thư*, *Ngũ kinh*, *Ngọc đường văn phạm*, *Văn hiến thông khảo*, *Văn tuyển*, *Cương mục*...

Chế độ khoa cử

Dưới triều Lê, việc tuyển dụng quan chức vào bộ máy chính quyền các cấp có 3 cách là lấy những người đỗ đạt qua các khoa thi, hoặc lấy người có tài đức do có quan bảo đảm tiến cử (gọi là chế độ bảo cử) và lấy con cháu các quan có công lao trong triều đình theo lệ ấm sung. Trong ba cách đó thì con đường khoa cử là quan trọng nhất được triều Lê đặc biệt đề cao và coi việc tuyển dụng quan chức bằng thi cử là quốc sách lớn.

Năm 1426, khi đang đóng quân tại Bồ Đề vây đánh Vương Thông ở thành Đông Quan, Bình Định vương Lê Lợi đã cho mở một khoa thi đặc biệt, lấy đỗ 30 người. Trong 5 năm làm vua, Thái Tổ Lê Lợi đã cho mở 2 khoa thi là khoa Minh kinh năm 1429 và khoa Hoành năm 1431.

Lê Thái Tông lên ngôi vua năm Giáp Dần (1434). Tháng Tám cùng năm, ông cho triều đình họp bàn việc mở khoa thi Tiến sĩ mà đời Thái tổ Lê Lợi chưa thực hiện được. Lê Thái Tông ban chiếu nói rằng: "Muốn có người giỏi, trước hết phải kén chọn kẻ sĩ. Con đường kén chọn kẻ sĩ là đầu tiên phải mở khoa thi"[1].

Đến triều Lê Thánh Tông, chế độ khoa cử ở Việt Nam đạt tới đỉnh cao thịnh vượng. Trong *Bài ký đề danh Tiến sĩ khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo thứ 3 (1442)* do Phụng trực Đại phu Hàn lâm viện Thừa chỉ Thân Nhân Trung soạn vào niên hiệu Hồng Đức thứ mười lăm (1484) viết: "Hiền tài là nguyên khí của quốc gia. Nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh, rồi lên cao; nguyên khí suy thì thế nước yếu, rồi xuống thấp. Bởi vậy, các bậc thánh đế, minh vương không ai không lấy việc bồi dưỡng nhân tài, kén chọn kẻ sĩ, vun trồng nguyên khí làm việc đầu tiên. Kẻ sĩ quan hệ với quốc gia trọng đại như thế, cho nên quý chuộng kẻ sĩ không biết thế nào là cùng. Đã yêu mến cho khoa danh, lại đề cao bằng tước trật...".

Trong chế độ khoa cử ở triều Lê, có 3 kỳ thi chính và quan trọng nhất là thi Hương, thi Hội và thi Đình.

Thi Hương

Dưới triều Thái Tổ Lê Lợi chưa thấy nói tới thi Hương. Đến triều Thái Tông niên hiệu Thiệu Bình thứ nhất (1434) bắt đầu quy định vào năm Thiệu Bình thứ 5 (Mậu Ngọ, 1438) mở khoa thi Hương ở các đạo; đến năm sau (Kỷ Mùi, 1439), thi Hội ở Đô sảnh đường; từ đó về sau đặt thành lệ 3 năm một lần thi.

---

[1] Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. (*Chính biên*, quyển XVI), tập I, Nxb. Giáo dục, 1998.

Đến triều Lê Thánh Tông, vào tháng Tư năm Nhâm Ngọ (1462), tức là niên hiệu Quang Thuận thứ 3, việc thi Hương được quy định rõ ràng: Người tham dự thi Hương phải qua 4 kỳ, ai trúng được 3 kỳ gọi là Sinh đồ; khoa sau lại vào thi, người trúng 4 kỳ thi Hương gọi là Hương cống (tên gọi Hương cống, Sinh đồ có bắt đầu từ đây). Người đỗ Hương cống năm sau được vào thi Hội.

Tiêu chuẩn đối với người dự thi Hương được quy định chung là cấm loại người bất hiếu, loạn luân, gian ngoa, hoặc con nhà phản nghịch, con nhà phường chèo, hát xướng...; còn tất cả dân, quân biết chữ, có đạo đức tốt đều được ghi tên để đi thi.

Về phép tắc thi Hương quy định: *Kỳ thứ nhất*, thi bài kinh nghĩa về *Tứ thư*, 5 bài kinh nghĩa về *Ngũ kinh*; *Kỳ thứ hai*, thi chiếu, chế, biểu mỗi môn 1 bài; *Kỳ thứ ba*, thi thơ và phú mỗi môn 1 bài. *Kỳ thứ tư* thi một bài văn sách trường thiên 1.000 chữ.

Thi Hội

Thi Hội là hội thí thuộc hàng đại khoa, là khoa thi được mở ra để các Hương cống trong cả nước tập trung về đua tài. Theo quy định của triều Lê, tất cả nhân dân ai đã đỗ Hương cống đều được vào thi Hội. Riêng đối với người đang làm quan, giai đoạn đầu dù chưa đỗ Hương cống họ vẫn được dự thi Hội. Nhưng từ năm Hồng Đức thứ 17 (1486) trở đi, viên quan nào chưa đỗ Hương cống mà muốn vào thi Hội thì phải trúng tuyển qua một cuộc phúc hạch theo thể lệ như thi Hương.

Triều Lê định lệ 3 năm 1 lần thi Hội, theo trình tự năm trước thi Hương, năm sau thi Hội. Việc tổ chức các kỳ thi Hội được triều đình hết sức quan tâm, thường chọn các quan chức có danh vọng cao để cử ra đảm nhận công việc của kỳ thi, như làm Đề điệu, chánh, phó chủ khảo...

Triều Lê từ Lê Nhân Tông trở đi chia thi Hội làm 4 kỳ (tức "Tứ trường"):

- *Kỳ thứ nhất* ra 4 đề về *Tứ thư*, *Luận ngữ*, 4 đề về Mạnh Tử (thí sinh được chọn làm 4 trong 8 đề). Về *Ngũ kinh*, mỗi kinh 3 đề (thí sinh chọn làm 1 đề). Riêng về kinh *Xuân Thu* thì có 2 đề, nhưng gộp thành 1 đề để làm văn:

- *Kỳ thứ hai*, thi chế, chiếu, biểu, mỗi thể loại 3 đề;

- *Kỳ thứ ba*, thi thơ, phú, mỗi thể 2 đề. Thơ dùng thể Đường luật, phú dùng thể Lý Bạch thường viết:

- *Kỳ thứ tư*, ra một bài văn sách, hỏi về những dị đồng giữa *Ngũ kinh* và *Tứ thư* cùng chính sự tốt, xấu của các đời trước.

Người đỗ thi Hội gọi là Trúng cách. Người đạt điểm cao nhất gọi là Hội nguyên.

Khoa thi Hội đầu tiên của triều Lê là khoa thi năm Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo thứ 3 (1442). Đây cũng là khoa thi được coi là mẫu mực về quy chế, phép tắc cho các kỳ thi Hội về sau.

Tính từ khoa thi năm Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo thứ 3 đời vua Lê Thái Tông đến khoa Bính Tuất (1526) niên hiệu Thống Nguyên thứ 5 đời Lê Cung Hoàng, triều Lê đã tổ chức được 26 khoa thi, theo định lệ 3 năm thi một lần.

Trong 84 năm này trải qua 9 đời vua, Lê Thánh Tông là vị vua ở ngôi lâu nhất, 37 năm và mở 12 khoa thi Hội.

Thi Đình

Đây là cuộc thi cho những người đỗ kỳ thi Hội, tổ chức tại trước sân điện do nhà vua thân ra đề thi. Trong số những người thi đỗ, chọn 3 người đứng thứ nhất (tức Tam khôi hoặc Tiến sĩ cập đệ) gọi là Đệ nhất giáp Đệ nhất danh (Trạng nguyên); Đệ nhất giáp Đệ nhị danh (Bảng nhãn); Đệ nhất giáp Đệ tam danh (Thám hoa).

Những người đỗ thứ nhì, tức Đệ nhị giáp, gọi là Hoàng giáp và còn có tên gọi là Tiến sĩ xuất thân. Những người đỗ thứ ba, tức Đệ tam giáp, gọi chung là Tiến sĩ hoặc Đồng Tiến sĩ xuất thân.

Những người thi đỗ đại khoa như vậy được triều Lê, đặc biệt là triều Lê Thánh Tông, trọng vọng tôn vinh hết mức. Triều Lê tổ chức chúc mừng, nhà vua ban thưởng áo mũ, thết tiệc, các quan Hồng lô (hàm Chánh tứ phẩm) làm lễ xướng danh ở cửa nhà Thái học, bộ Lễ ghi tên người đỗ vào bảng vàng treo trước cửa Đông hoa, cho làm lễ vinh quy bái tổ. Đặc biệt, vua Lê Thánh Tông cho tạc bia, đề tên Tiến sĩ đỗ các khoa thi dựng tại nhà Thái học. Tất cả những vị Tiến sĩ này đều được triều đình trọng dụng, trao cho quan tước.

5. Thành tựu văn học

Nền văn học viết của dân tộc ở triều Lê thế kỷ XV - đầu thế kỷ XVI bao gồm văn học chữ Hán và văn học chữ Nôm. Trong giai đoạn này, ngoài sáng tác thơ văn còn có các công trình sưu tầm, biên soạn.

Về thể loại văn học, bên cạnh các thể thơ, phú, chiếu, biểu, văn bia, truyện ký... Thế kỷ XV còn xuất hiện một thể tài văn xuôi mới như thư tín, chính luận và cáo... Lực lượng sáng tác thơ văn ở giai đoạn này khá hùng hậu và thành tựu sáng tác cũng rất lớn, để lại một dấu ấn hết sức đậm nét và riêng biệt trong lịch sử văn học Việt Nam thời phong kiến.

Nội dung văn học triều Lê thế kỷ XV khá phong phú, phản ánh được nhiều mặt của đời sống chính trị, tư tưởng, tinh thần, xã hội đương thời, trong đó nổi bật nhất và quan trọng nhất là nội dung nói về lòng yêu nước, quyết tâm của quân dân ta đánh đuổi quân Minh xâm lược ra khỏi bờ cõi, giành lại nền độc lập tự chủ cho dân tộc, là ca tụng những trận đánh oai hùng của nghĩa quân Lam Sơn...

Trong thành tựu văn học viết triều Lê thế kỷ XV có một số tác giả, tác phẩm tiêu biểu được hậu thế truyền tụng nhiều nhất:

Nguyễn Trãi - tác phẩm văn học của ông để lại có:

- *Quân trung từ mệnh tập* là tập văn xuôi do Nguyễn Trãi thay Lê Lợi viết trong quân trướng, phần lớn là thư từ gửi cho tướng lĩnh và quan lại triều Minh tại Đại Việt trong thời gian chiến tranh, chủ yếu từ năm 1423 đến năm 1427. Ngoài thư tín, còn có một số biểu, dụ. Số thư từ, biểu dụ trong *Quân trung từ mệnh tập* của Nguyễn Trãi, hiện sưu tầm được 69 bài.

- *Bình Ngô đại cáo* là bản cáo văn, thông báo rộng rãi cho nhân dân biết quân Ngô xâm lược đã bị dẹp tan, đất nước đã được độc lập, cuộc sống đã trở lại thanh bình. Nguyễn Trãi được Lê Lợi giao cho viết *Bình Ngô đại cáo* vào tháng Tư năm Mậu Thân (1428), ngay sau khi Lê Lợi lên ngôi Hoàng đế. *Bình Ngô đại cáo* là áng văn chương được người đời gọi là "thiên cổ hùng văn".

- *Ức Trai thi tập* là tập thơ chữ Hán, hiện còn 99 bài, được Nguyễn Trãi sáng tác trong nhiều giai đoạn khác nhau.

- *Quốc âm thi tập* là tập thơ Nôm của Nguyễn Trãi, hiện có 254 bài (trong đó có một số bài có thể không phải của Nguyễn Trãi, mà là của Nguyễn Bỉnh Khiêm... lẫn vào). Đây là tập thơ Nôm cổ nhất và cũng là cái mốc lớn nhất đánh dấu bước phát triển cao của tiếng Việt, của chữ Nôm ở thế kỷ XV.

Ngoài các tác phẩm kể trên, Nguyễn Trãi còn có *Chí Linh sơn phú* (*Phú núi Chí Linh*), *Vĩnh Lăng bi ký*, *Chuyện cũ về Băng Hồ* tiên sinh cùng một số bài chiếu, biểu viết dưới triều Lê Thái tổ, như *Chiếu cầu hiền tài*, *Chiếu bàn về phép tiền tệ*, *Chiếu cấm các đại thần, tổng quản, cùng các quan ở các viện, sảnh, cục tham lam, lười biếng*...

Nguyễn Mộng Tuân - Tác phẩm có *Cúc Pha thi tập*, trong đó có bài *Hạ Thừa chỉ Ức Trai tân cư* (*Mừng nhà mới của quan Thừa chỉ Ức Trai*) được truyền tụng nhiều. Đặc biệt, Nguyễn Mộng Tuân có bài *Chí Linh sơn phú* nổi tiếng, ca ngợi địa thế hùng vĩ của núi Chí Linh, một căn cứ địa quan trọng của nghĩa quân Lam Sơn.

Lý Tử Tấn - Tác giả tập thơ *Chuyết Am*, trong đó có bài *Đề Ức Trai bích (Đề thơ trên vách nhà Ức Trai)*. Lý Tử Tấn sáng tác khá nhiều phú, nổi tiếng nhất là bài *Xương Giang phú*, ca ngợi chiến [illegible]ng lừng lẫy ở thành Xương Giang năm 1427 của nghĩa [illegible]uân [illegible]n Sơn.

[illegible] nửa đầu thế kỷ XV, bên cạnh Nguyễn Trãi cùng các tác giả N[illegible]ễn Mộng Tuân, Lý Tử Tấn còn có các tên tuổi nổi tiếng khác, như Vũ Mộng Nguyên, Phan Phu Tiên, Hoàng Trình Thanh, Nguyễn Trực...

Sang nửa sau thế kỷ XV, dưới triều Lê Thánh Tông, văn học Việt Nam có một bước phát triển mới với một diện mạo mới rất rõ, phản ánh đời sống xã hội ổn định, thịnh trị của chủ nghĩa phong kiến đang vươn lên mạnh mẽ. Trong giai đoạn này, lực lượng sáng tác văn chương đông đảo, sổi nổi và hầu hết đều quy tụ xung quanh Hội Tao Đàn do vua Lê Thánh Tông lập ra và đích thân làm Tao Đàn chủ soái. Lê Thánh Tông không chỉ làm Chủ soái Hội văn chương cung đình mà ông còn là ngọn cờ lãnh đạo cả nền văn học đương thời.

Lê Thánh Tông - Sự nghiệp sáng tác văn học của Lê Thánh Tông rất phong phú, đa dạng, bao gồm nhiều thể tài khác nhau, vừa viết bằng chữ Hán, vừa viết bằng chữ Nôm. Tư tưởng và cảm hứng chủ đạo trong sáng tác của Lê Thánh Tông là nói về lòng yêu nước, lòng tự hào và ý chí tự cường dân tộc.

Tác phẩm chữ Hán

Lê Thánh Tông có các tập thơ sau:

- *Anh hoa hiếu trị*, theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, là tập thơ Lê Thánh Tông xướng họa với con trai và các đại thần khi về Lam Kinh bái yết sơn lăng, năm Mậu Tý (1468).

- *Chinh Tây kỷ hành* là tập thơ Lê Thánh Tông viết trên đường mang quân đi đánh Chiêm Thành năm 1471.

- *Minh lương cẩm tú,* theo Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú thì *Minh lương cẩm tú* là tập thơ xướng họa giữa vua Lê Thánh Tông và các văn thần trong niên hiệu Hồng Đức (1470-1497).

- *Quỳnh uyển cửu ca* (*Chín khúc ca trong vườn quỳnh*), theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, Lê Thánh Tông sáng tác *Quỳnh uyển cửu ca* vào năm Ất Mão (1495) niên hiệu Hồng Đức thứ 26, và sai các văn thần như Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận, Ngô Luân... họa vần.

- *Xuân Vân thi tập* được Lê Thánh Tông viết tập thơ này năm Bính Thìn (1496). Phan Huy Chú đã đọc và khen ngợi tập thơ *Xuân Vân* "*bài nào cũng hàm chứa anh khí hào hùng, lời lẽ bóng bẩy*".

Ngoài ra, Lê Thánh Tông còn có các tập thơ khác, như *Châu cơ thắng thưởng*, *Văn minh cổ xúy*, *Cổ kim cung từ thi tập*, *Cổ tâm bách vịnh*. Đặc biệt, Lê Thánh Tông có bài *Lam Sơn Lương thủy phú*, miêu tả vẻ đẹp hùng vĩ của núi Lam, sông Lương và ca ngợi cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, công lao to lớn của Thái Tổ Lê Lợi. Lê Quý Đôn khen bài phú *Lam Sơn Lương thủy* "Tuy ít dùng chữ lạ biến hóa, song khí cốt hào mại, cao siêu...".

Thơ văn Nôm

Lê Thánh Tông sáng tác khá nhiều thơ văn Nôm. Thơ Nôm của ông được sao chép rải rác trong các sách *Hồng Đức quốc âm thi tập*, *Lê triều danh nhân thi tập*... Áng văn Nôm nổi tiếng của Lê Thánh Tông là *Thập giới cô hồn quốc ngữ văn*.

Thái Thuận là nhà thơ trữ tình đặc sắc, được coi là một thi gia danh tiếng thời Lê Thánh Tông, sáng tác hàng nghìn bài thơ nhưng thất lạc chỉ còn một phần, khoảng gần 300 bài. Con trai Thái Thuận và một học trò của ông đã sưu tầm thơ Thái Thuận tập hợp thành sách gọi là *Lã Đường di tập*.

Nguyễn Bảo - Tác phẩm thơ của ông có *Châu Khê tập* do học trò sưu tập thành sau khi Nguyễn Bảo qua đời.

Vũ Quỳnh và *Kiều Phú* là hai nhà văn đã có công lớn trong việc hiệu chỉnh, sắp xếp, hoàn thiện tác phẩm văn xuôi nổi tiếng *Lĩnh Nam chích quái* vốn ra đời từ thời Trần, nhưng tác giả là ai thì chưa rõ.

Đặng Minh Khiêm - Tác phẩm có *Việt giám vịnh sử thi tập*. Đây là tập thơ vịnh sử lớn đầu tiên của nước ta.

Trong nền văn học Việt Nam từ triều Lê Thánh Tông đến trước khi triều Mạc nắm quyền năm 1527 còn có một số tác giả văn học đáng chú ý là nữ sĩ Ngô Chi Lan, Vũ Duệ, Hoàng Trừng, Lê Đức Mao...

Thế kỷ XV, ngoài các tác giả sáng tác thơ văn còn có các nhà sưu tầm, biên soạn các bộ thi tuyển như *Phan Phu Tiên* và *Chu Xa* kế tục nhau làm bộ thi tuyển sớm nhất ở nước ta là *Việt âm thi tập*, tuyển thơ của các tác giả thời Trần - Hồ và đầu Lê, hơn 700 bài, do Lý Tử Tấn viết lời phê điểm. Sau Phan Phu Tiên và Chu Xa có *Dương Đức Nhan* (Tiến sĩ đời Lê Thánh Tông) soạn bộ *Cổ kim chư gia tinh tuyển* (*Tinh tuyển thơ các nhà xưa nay*) và *Hoàng Đức Lương* làm bộ *Trích diễm thi tập*.

6. Thành tựu sử học

Thế kỷ XV, ở Việt Nam, bộ môn sử, bao gồm cả địa lý, có bước phát triển mạnh, thành tựu đạt được khá lớn, đánh dấu bằng sự xuất hiện một số tác giả và tác phẩm sử học nổi tiếng.

Lam Sơn thực lục là cuốn sách ghi chép thực về cuộc khởi nghĩa Lam Sơn do Bình Định vương Lê Lợi lãnh đạo, từ lúc dựng cờ dấy binh đến khi thắng lợi hoàn toàn. Sách này do Thái Tổ Lê Lợi sai nho thần soạn vào năm Thuận Thiên thứ 4 (1432) và nhà vua thân viết *Bài tựa*, ký tên là *Lam Sơn động chủ*. *Lam Sơn thực lục* là tác phẩm sử ra đời sớm nhất dưới triều Lê và mang dấu ấn vương triều.

Đại Việt sử ký (còn gọi là *Sử ký tục biên*) do Phan Phu Tiên soạn vào năm Diên Ninh thứ 2 (1455) theo lệnh của vua Lê Nhân Tông. Nội dung *Đại Việt sử ký* là dựa vào bộ *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu đời Trần, Phan Phu Tiên ghi chép lịch sử Việt Nam từ đời Trần Thái Tông (1225) trở đi đến khi quân Minh bị Lê Lợi đánh đuổi về nước năm 1427.

Đại Việt sử ký toàn thư do sử thần Ngô Sĩ Liên soạn. Năm Kỷ Hợi (1479), niên hiệu Hồng Đức thứ 10, Lê Thánh Tông giao cho Ngô Sĩ Liên soạn *Đại Việt sử ký toàn thư*. Trên cơ sở hai bộ *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu và *Sử ký tục biên* của Phan Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên viết bộ *Toàn thư* này. *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên gồm 15 quyển, chia thành *Ngoại kỷ* và *Bản kỷ*. *Ngoại kỷ*: là phần đóng góp công sức riêng của Ngô Sĩ Liên, viết lịch sử Việt Nam từ khởi đầu - *Kỷ Hồng Bàng thị*, đến khi Đinh Bộ Lĩnh dẹp yên loạn cát cứ của các sứ quân, năm 967; *Bản kỷ*: viết lịch sử Việt Nam từ triều Đinh trở đi, tới khi kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống quân Minh do Lê Lợi lãnh đạo.

Đại Việt sử ký toàn thư là bộ quốc sử lớn nhất được biên soạn ở thế kỷ XV và cũng là bộ quốc sử xưa nhất của Việt Nam được bảo lưu đầy đủ tới ngày nay.

Đại Việt thông giám (còn gọi là *Đại Việt thông giám thông khảo*, hoặc *Việt giám thông khảo*) do Vũ Quỳnh theo lệnh vua Lê Tương Dực soạn năm Hồng Thuận thứ 2 (1510) và đến năm sau (Tân Mùi, 1511), sách hoàn thành. Nội dung *Đại Việt thông giám* chia làm 2 phần: *Ngoại kỷ*, biên chép lịch sử Việt Nam từ thời Hồng Bàng tới thời Mười hai sứ quân; *Bản kỷ*, viết về lịch sử Việt Nam từ triều Đinh đến khi Thái Tổ Lê Lợi bình định xong quân Minh.

Việt giám thông khảo tổng luận là tác phẩm của Lê Tung. Sau khi Vũ Quỳnh hoàn thành bộ *Đại Việt thông giám*, dâng lên, vua Lê Tương Dực bèn sai Lê Tung đem *Đại Việt thông giám* tóm tắt gọn lại những điều cốt yếu nhất trong sách này, làm thành bài *Tổng luận* để đọc cho tiện.

Thiên Nam dư hạ tập là một bộ sách lớn, gồm 100 quyển, do một số văn thần trong đó có Đông các Đại học sĩ Thân Nhân Trung, Đông các hiệu thư Đỗ Nhuận, theo lệnh vua Lê Thánh Tông biên soạn năm 1483. Nội dung sách *Thiên Nam dư hạ tập*, ghi chép đầy đủ về các chế độ, luật lệ, điển chế, cao, sắc và các loại văn thư...

Dư địa chí (còn gọi là *An Nam vũ cống*) do Nguyễn Trãi viết vào năm 1435, dưới triều Lê Thái Tông. Tham gia làm *Dư địa chí* còn có Nguyễn Thiên Túng viết lời *Tập chú*, Nguyễn Thiên Tích viết lời *Cẩm án* và Lý Tử Tấn viết *Thông luận*.

Nguyễn Trãi dâng sách *Dư địa chí* được vua Lê Thái Tông rất khen ngợi và sai thợ khắc in. Sau khi Nguyễn Trãi cùng Nguyễn Thị Lộ bị giết thì sách *Dư địa chí* bị hủy đi, nhưng rất may là ở Bí thư các vẫn còn sót lại một bản và vua Lê Nhân Tông đã mang bản *Dư địa chí* đó về để ở phòng ngủ, thường đọc tham khảo khi hoạch định công việc hành chính. *Dư địa chí* là tác phẩm địa lý cổ nhất của nước ta còn bảo lưu được tới ngày nay.

Thiên hạ bản đồ là tập sách được bộ Hộ dưới triều Lê Thánh Tông làm, ghi chép rõ các đơn vị hành chính trong toàn quốc khi vua Thánh Tông cho phân chia lại địa giới vào năm 1469 và năm 1490, từ Thừa tuyên, phủ, huyện tới châu, hương, phường, xã... Theo *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* viết thì vào năm Quang Thuận thứ 8 (1467) làm địa đồ toàn quốc. Vua sai các quan ở 12 thừa tuyên, điều tra tại chỗ trong địa hạt mình cai quản, các núi, sông, chỗ thông, chỗ hiểm, các sự tích cổ kim, để làm bản đồ, tức là sách *Thiên hạ bản đồ*[1].

7. Nghệ thuật

Di sản nghệ thuật triều Lê ở thế kỷ XV và 2 thập kỷ đầu thế kỷ XVI còn được bảo lưu tới ngày nay quả là không nhiều và không đầy đủ, hệ thống. Tuy nhiên, chỉ căn cứ vào những hiện vật văn hóa thuộc giai đoạn lịch sử này đang còn giữ được cùng những văn vật mới phát hiện gần đây trong các con tàu đắm đã được trục vớt hoặc trong một số di chỉ khảo cổ học mới khai quật như ở Lam Kinh

---

[1] Sách *Thiên hạ bản đồ* thời Hồng Đức thất truyền từ lâu. Tập *Hồng Đức bản đồ* hiện lưu truyền ra đời vào cuối thế kỷ XVIII không phải là sách thế kỷ XV.

(Thanh Hóa); đặc biệt là trong cuộc khai quật khảo cổ học ở khu vực Kinh đô Thăng Long xưa nằm trên vùng đất đường Hoàng Diệu, Hà Nội, kết hợp với những ghi chép, mô tả trong chính sử, cũng thấy nghệ thuật nói chung của triều Lê có một diện mạo mới mẻ so với nghệ thuật triều Trần - Hồ mà đặc điểm rõ nét nhất là tính quy củ, vững chãi, khỏe khoắn nhưng thanh thoát và giầu sắc thái dân gian.

Kiến trúc

Kiến trúc cung điện, dinh thự ở Đông Kinh

Năm 1430, Kinh đô Thăng Long được đổi tên thành Đông Kinh. Vì Đông Kinh là kinh đô của cả nước, tại đây từ năm 1428 đến 1527, triều Lê đã tập trung tiền của, công sức để sửa sang và xây dựng mới nhiều công trình kiến trúc to đẹp, đặc biệt là ở khu vực Hoàng thành.

Năm 1428, Thái Tổ Lê Lợi cho xây dựng điện Kính Thiên, điện Cần Chánh, điện Vạn Thọ. Điện Kính Thiên là điện chính trong Hoàng thành, nơi thiết triều, vua, quan họp bàn việc nước. Năm 1465, vua Lê Thánh Tông cho sửa sang điện Kính Thiên đẹp hơn trước.

Trong vòng 100 năm từ Lê Lợi đến Lê Tương Dực, triều Lê tiếp nối năm tháng đã cho xây cất các tòa điện Cần Đức, điện Tường Quang, điện Giảng Võ, điện Thượng Dương, điện Trường Sinh... Những công trình kiến trúc được xây dựng lộng lẫy và tốn kém tiền của nhiều nhất là ở thời Lê Tương Dực (1509-1516) mà tiêu biểu là tòa Đại điện do người thợ tài giỏi Vũ Như Tô chỉ huy xây dựng, khởi công vào năm 1512. Đại điện quy mô đồ sộ có hơn 100 nóc, có gác cao và đài chín tầng. Trước điện đào hồ thông với sông Tô Lịch để dẫn nước vào, thả thuyền Thiên Quang rong chơi. Sức người và tiền, của trong nước gần như dốc kiệt vào công trình kiến trúc này. Năm 1516, Lê Tương Dực bị Trịnh Duy Sản giết và Vũ Như Tô cũng bị giết. Công trình Đại điện chưa hoàn thành phải bỏ dở.

Ngoài các cung điện ở Hoàng thành được xây dựng nguy nga, khu Văn miếu, nhà Thái học cũng được mở rộng thêm và dinh thự của các cơ quan được xây dựng quy tụ về phía nam kinh thành, như công đường của bộ Lại, bộ Hộ, bộ Lễ, bộ Công, bộ Hình, Hàn lâm viện, đài Ngự sử, Đại lý tự, Tư thiên giám, Thái y viện...

Trải qua năm, sáu trăm năm với bao nhiêu biến cố dữ dội của lịch sử, trừ 4 thành bậc cửa bằng đá ở điện Kính Thiên còn sót lại, toàn bộ các công trình kiến trúc cung điện và dinh thự triều Lê thế kỷ XV-XVI đã bị phá hủy, vùi sâu dưới lòng đất Hà Nội mà cuộc khai quật khảo cổ học năm 2003, tại khu vực đường Hoàng Diệu bước đầu đã làm lộ ra phế tích của nền móng khu kinh thành cổ Thăng Long - Đông Kinh - Hà Nội. Trong đó có những điểm phế tích mang đặc điểm kiến trúc xây dựng giống như kiểu công trình thời Lê Tương Dực được mô tả ở sách *Đại Việt sử ký toàn thư*: "Đắp thành rộng to mấy nghìn trượng, bao vây cả điện Tường Quang, quán Trấn Vũ, chùa Thiên Hoa ở phường Kim Cổ, từ phía đông tới phía tây bắc, chắn ngang sông Tô Lịch, trên đắp Hoàng thành, dưới làm cửa cống, lấy ngói vỡ và đất đá nện xuống, lấy đá phiến và gạch vuông xây, lấy sắt xâu ngang"[1].

Công trình kiến trúc khu Lam Kinh

Lam Kinh được coi là kinh đô thứ hai của vương triều Lê, sau Đông Kinh, vì Lam Sơn là quê hương của Lê Lợi và là đất Lê Lợi dấy binh khởi nghĩa đánh đuổi quân Minh giành lại nền độc lập cho dân tộc. Lam Kinh, còn gọi Tây Kinh, bắt đầu được xây dựng từ năm 1433, sau khi Lê Lợi qua đời và sau đó đã trải qua nhiều lần sửa chữa, tu tạo. Khu Lam Kinh bao gồm một quần thể kiến trúc các cung điện (điện Quang Đức, điện Sùng Hiếu, điện Diễn Khánh... xây dựng năm 1456) cùng đền miếu, lăng mộ các vua Lê...

---

[1] *Bản kỷ thực lục*, quyển XV. *Kỷ nhà Lê.*

Các công trình kiến trúc ở Lam Kinh thế kỷ XV đã bị hủy hoại hết, ngày nay chỉ còn lại một ít phế tích như tảng đá kê chân cột, ngàm cửa đá, nền điện hình chữ "công", gạch ngói và tượng người hầu bên lăng Lê Lợi bằng đá, tượng ngựa đá, voi đá, nghê đá, hổ đá, cùng một bố bia mộ như bia Vĩnh lăng (ca tụng công nghiệp Thái Tổ Lê Lợi), bia Hựu lăng (của Lê Thái Tông), bia Chiêu lăng (của Lê Thánh Tông)... Những bia mộ này nằm trong khu Sơn lăng, dưới chân núi Lam Sơn.

Quy mô to lớn và đẹp đẽ của khu điện Lam Kinh đã được Phan Huy Chú mô tả: "Điện Lam Kinh đằng sau gối vào núi, trước mặt trông ra sông, bốn bên nước non xanh biếc, rừng rậm um tùm. Vĩnh lăng của Lê Lợi, Hựu lăng của Lê Thái tông và lăng của các Lê gia đều ở đây cả. Lăng nào cũng có bia. Sau điện lấy Tây Hồ làm "não", giống như hồ Kim Ngưu. Hồ rất rộng, nước từ các ngả đều chảy vào đó. Có con sông phát nguyên từ hồ ấy chạy vòng trước mặt, lòng sông có những viên đá nhỏ tròn và nhẵn, trông rất thích mắt nhưng không ai dám lấy trộm. Lại có lạch nước nhỏ chảy từ bên tay phải qua trước điện ôm vòng lại như cánh cung. Trên lạch có cầu giống như Bạch kiều ở giang đình điện Vạn Thọ Đông Kinh, đi qua cầu mới tới điện. Nền điện rất cao, hai bên cánh mở rộng, dưới sân điện có làn nước phẳng, giống như trước điện nhà vua coi chầu. Ngoài cửa nghi môn có hai con chó ngao bằng đá tục truyền là rất thiêng. Điện làm ba ngôi liền nhau, kiểu chữ "công", mẫu mực theo đúng như các miếu ở kinh sư. Theo tầng bậc mà lên rồi từ đó trông xuống thì thấy núi khe hai bên tả hữu, cái nọ cái kia vòng quanh, thật là một chỗ đẹp để xây dựng cơ nghiệp"[1].

Các đợt khai quật khảo cổ học ở khu di tích Lam Kinh, Thanh Hóa vào năm 1997 với những khám phá mới dưới lòng đất như sông

---

[1] Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*. Bản dịch, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1960, tập I, tr. 40.

Ngọc, nghi môn, sân rồng, hệ thống thoát nước, tả vu, hữu vu, giếng Ngọc... đã cung cấp tư liệu nhận biết rõ hơn diện mạo một Lam Kinh nằm dưới lòng đất[1].

Kiến trúc đền, chùa, lăng mộ

Dưới triều Lê ở thế kỷ XV - đầu thế kỷ XVI, việc xây dựng thêm chùa, quán mới bị hạn chế nhiều song việc trùng tu các chùa, quán có từ trước lại được coi trọng.

Vào năm Đinh Mùi (1427), khi đang đóng quân tại bên sông Nhĩ Hà để vây đánh thành Đông Quan, Lê Lợi đã cho tu sửa đền thờ Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn ở Kiếp Bạc cũng như cho tu sửa lăng miếu của đế vương các triều đại trước và cấp cho số người phục vụ việc thờ cúng ở các lăng mộ đó.

Các đền thờ thần có công bảo hộ đất nước, nhân dân cũng đặc biệt được chú ý sửa sang, nâng cấp và xếp hạng, ví dụ đền thờ thần Bạch Mã, đền thờ Đô đại Thành hoàng, Bố Cái, Sơn Minh... ở kinh đô được xếp loại Thượng đẳng thần.

Văn miếu, tức miếu thờ Khổng tử, vị Tổ của nền Nho học, ở kinh sư cũng như ở các lộ, trấn, đều được tu bổ hoặc xây dựng mới và được trông nom, bảo vệ cẩn thận. Riêng ở Đông Kinh, Văn miếu cùng trường Quốc tử giám, nhà Thái học được Lê Thánh Tông cho mở mang thành một khu kiến trúc rộng lớn, khang trang, tiêu biểu cho nền Nho học thịnh trị một thời.

Đối với các công trình kiến trúc chùa, tháp cũng được các vua triều Lê ở thế kỷ XV quan tâm cho tu sửa, tôn tạo, trong đó việc trùng tu chùa Báo Thiên đã trở thành một sự kiện đáng chú ý. Chùa Báo Thiên vốn được xây từ triều Lý - Trần nhưng đã bị quân Minh phá hủy nặng nề. Năm 1434, Lê Thái Tông cho làm lại chùa Báo Thiên.

---

[1] Phạm Quốc Quân, Nguyễn Văn Đoàn: *Có một Lam Kinh dưới lòng đất*. Trong *Thông báo khoa học* của Bảo tàng Lịch sử Việt Nam. Hà Nội, 1999, tr. 66-77.

Công việc làm chùa vất vả, có người thợ tên là Cao Sư Đãng than vãn và chỉ trích triều đình nên bị giết.

Từ vua Lê Thái Tông đến vua Lê Chiêu Tông, triều Lê đã cho trùng tu nhiều chùa, tháp, như chùa Minh Độ ở Thanh Hà (Hải Dương), chùa Thiên Phúc (chùa Thầy) ở Quốc Oai... Chùa, tháp ở các địa phương trong nước cũng được sửa chữa và được ghi lại trên văn bia, nói rõ năm tháng sửa chữa chùa, như chùa Kim Liên (ở Nghi Tàm, Hà Nội ngày nay) sửa chữa năm 1445 đời Lê Nhân Tông, chùa làng Thúy Lai (Thạch Thất) được sửa chữa năm 1470, đời Lê Thánh Tông, chùa Đại Bi (ở xã Ngọc Xuyên, huyện Gia Lương) được sửa chữa năm 1490, đời Lê Thánh Tông, chùa Vô Vi (huyện Quốc Oai) được sửa chữa năm 1515 đời Lê Tương Dực, chùa Bối Khê cũng được sửa chữa năm 1515... Tòa tháp đá chùa Hoa Yên ở núi Yên Tử, xây dựng thời vua Trần Nhân Tông (1279-1293), sau bị đổ, đã được sửa chữa vào đầu triều Lê.

Kiến trúc lăng mộ ở thời Lê thế kỷ XV cũng là những công trình nghệ thuật mang đặc điểm riêng rất rõ. Dù là lăng mộ của các vua, các hoàng hậu, công chúa, thì quy mô cũng không lớn, nó vừa nhỏ, vừa đơn giản. Ngay lăng mộ của Thái Tổ Lê Lợi cũng thật bình thường. Mộ đắp đất cao khoảng một mét, xung quanh xây gạch bó, có tường bao bọc, diện tích mặt bằng của lăng rộng khoảng 60m^2. Trước mộ là đường "thần đạo", có tượng quan hầu, kỳ lân, ngựa, voi, hổ... chầu hai bên. Những tượng đá này kích thước cao chỉ trên dưới một mét, đường nét trang trí đục chạm sơ sài. Phía bên phải trước đường "thần đạo" là nhà bia Vĩnh lăng.

Về cấu tạo kiến trúc, lăng mộ các vua nhà Lê ở thế kỷ XV đều làm theo một mẫu chung, nằm đăng đối theo một trục dài, nghiêm trang nhưng giản dị đến sơ sài.

Nghệ thuật điêu khắc và trang trí

Trong nghệ thuật điêu khắc triều Lê thế kỷ XV, nghệ thuật chạm khắc đá là biêu biểu nhất. Số lượng hiện vật điêu khắc đá giai đoạn thế kỷ XV đầu thế kỷ XVI còn lại tới nay không nhiều, chủ yếu nằm ở khu Lam Kinh, Thanh Hóa, trên một vài phế tích như thềm đá, nền gạch của điện Lam Sơn và ở lăng mộ một số vua Lê, như Vĩnh lăng của Thái Tổ Lê Lợi (xây năm 1433), Hựu lăng của Lê Thái Tông, xây năm 1442, Chiêu lăng của Lê Thánh Tông, xây năm 1498, Dụ lăng của Lê Hiến Tông, xây năm 1505... Ở Hà Nội, Đông Kinh xưa, còn dấu tích nghệ thuật điêu khắc đá của điện Kính Thiên và những bia đá tại Văn miếu. Ngoài ra, ở một số địa phương các tỉnh, lác đác cũng có lăng mộ đá, bia đá, tượng đá... thuộc triều Lê thế kỷ XV đầu thế kỷ XVI.

Những văn vật thuộc nghệ thuật điêu khắc đá của giai đoạn lịch sử này hiện còn là những tượng voi, ngựa, rùa, tê giác, lân, hổ, rồng và người... Các tác phẩm điêu khác đá triều Lê thế kỷ XV, được đục chạm sớm nhất vẫn còn tới nay là bia Vĩnh Lăng (bao gồm tấm bia với bệ rùa), tượng quan hầu, ngựa, tê giác, lân, hổ đặt quanh lăng Thái Tổ Lê Lợi ở Lam Kinh, Thanh Hóa.

Những tác phẩm điêu khắc đá ở lăng Lê Lợi, xét về kích thước, cùng phong cách nghệ thuật thì thấy, riêng bia Vĩnh Lăng là có kích thước lớn (cao 2,79m, rộng 1,92m, dày 0,27m) và có kế thừa phong cách nghệ thuật triều Lý - Trần, mà rõ nét nhất là hình tượng các con rồng khắc trên bia, còn tất cả các tượng đá kích thước đều nhỏ nhắn, hài hòa, cân đối với kích thước ngôi mộ của Lê Lợi (đắp đất nổi, cao khoảng 1m), hình khối được tạo tác chắc khỏe, những đường nét chạm khắc rất đơn giản, thể hiện rõ tư duy nghệ thuật cũng như trình độ điêu khắc của các thợ đục đá khi ấy chưa nhuần nhuyễn, thuần thục.

Đến tượng đá ở lăng Lê Thái Tông, tuổi muộn hơn lăng của Lê Thái Tổ khoảng 10 năm, bắt đầu xuất hiện những đường nét khắc chạm khá chi tiết, mang yếu tố trang trí hoa mỹ thể hiện rõ nhất qua hình tượng con lân, với đồ án vòng xoáy ốc, hình mây lửa, mây xoắn, lá lật... bố cục quanh thân mình lân. Từ hình tượng con lân ở lăng Lê Thái Tông đến hình tượng con ngựa, con lân ở lăng

Lê Thánh Tông hoặc lân, tê giác, ngựa ở lăng của hoàng hậu Nguyễn Thị Ngọc Huyền, voi, lân, ngựa ở lăng Lê Hiến Tông... nghệ thuật điêu khắc đá hồi thế kỷ XV - đầu thế kỷ XVI đã có những bước tiến lớn về tạo hình, về cách diễn tả, về đồ án trang trí, vừa đẹp, vừa chi tiết, cụ thể, vừa thực vừa hoa mỹ...

Tác phẩm điêu khắc đá tạc năm 1467 triều Lê Thánh Tông còn giữ được và được coi là đẹp nhất, tiêu biểu nhất cho nghệ thuật điêu khắc thời kỳ này là hình tượng rồng bên thềm bậc điện Kính Thiên ở Đông Kinh. Đó là 2 con rồng ở 2 dãy cửa thành giữa được đục chạm công phu, điêu luyện, thân dài, uốn khúc, chắc khỏe, đầu ngẩng cao, mắt to, sừng dài, bờm chải hất ra sau, một chân cầm râu, thế đang bò từ trên điện xuống, vững chãi, uy nghiêm.

Những sản phẩm chạm khắc đá ở triều Lê thế kỷ XV từ các hình trang trí ở bậc cửa điện Lam Kinh, ở bia lăng mộ, đến các hình trang trí ở điện Kính Thiên, ở bia Văn miếu - Quốc tử giám... ngoài giá trị về nghệ thuật điêu khắc còn mang giá trị hội họa và trang trí, phản ánh rõ trình độ và tính thẩm mỹ cao của thời đại.

Nhưng nghệ thuật hội họa và trang trí của triều Lê đạt tới đỉnh cao là ở giai đoạn nửa sau thế kỷ XV - đầu thế kỷ XVI được thể hiện rực rỡ trên đồ gốm sản xuất tại vùng Chu Đậu, tỉnh Hải Dương. Hàng chục vạn hiện vật gốm Chu Đậu xuất khẩu nằm trong con tàu đắm ở Cù Lao Chàm được khai quật khảo cổ học năm 1997-1999; hoặc rất nhiều hiện vật đào được ở các di chỉ gốm tại vùng Chu Đậu, Hải Dương là một khối văn vật đồ sộ, phản ánh sinh động về một nghệ thuật hội họa và trang trí tuyệt vời của người Việt Nam hồi thế kỷ XV - đầu XVI. Đó là những chum, vò, đĩa, bát... có kích cỡ lớn, làm bằng gốm, phủ men trắng ngà, vẽ chàm hoặc màu (tam thái, ngũ thái) bằng bút lông. Đồ án trang trí vô cùng phong phú, với người, rồng, phượng, chim, cá, hoa cỏ... Tất cả đều được thể hiện một cách sống động, hồn nhiên, tính cách điệu và tính trừu tượng rất cao.

Âm nhạc

Triều Lê thế kỷ XV có hai dòng âm nhạc song song là âm nhạc cung đình và âm nhạc dân gian.

- *Âm nhạc cung đình* là dòng âm nhạc được triều đình rất coi trọng, đặc biệt dưới đời Lê Thái Tông. Từ năm Ất Mão (1438), khi vua Lê Thái Tông bước ra điện coi chầu là có cử nhạc. Nhưng việc chỉnh soạn nhã nhạc để trình tấu ở cung đình và định thành chế độ phổ biến thì tới năm Đinh Tỵ (1437) mới được Lê Thái Tông giao cho Nguyễn Trãi và Lương Đăng (một Thái giám) cùng nghiên cứu thực hiện. Vì quan niệm về âm nhạc bất đồng với Lương Đăng nên Nguyễn Trãi xin từ chức và công việc hiệu đính, thẩm định nhã nhạc do Lương Đăng đảm nhiệm. Ít tháng sau, Lương Đăng dâng lên Lê Thái Tông bản kiến nghị cần có nhiều loại nhạc khác nhau, phục vụ cho những lễ nghi khác nhau. Cụ thể trong nhã nhạc có: nhạc tế giao[1], nhạc tế Thái miếu, nhạc ngũ tự[2], nhạc cứu nhật thực và nguyệt thực, nhạc dùng trong lễ đại triều, nhạc dùng trong lễ chầu thường, nhạc tấu 9 lần trong đại yến, nhạc dùng trong cung.

Kiến nghị của Lương Đăng được vua Lê Thái Tông chấp thuận và cho thực hiện. Đến tháng Chín cùng năm, Lương Đăng thiết kế xong dàn nhạc khí, sử dụng trong nhã nhạc.

Khi tấu nhạc ở trên nhà, có *trống cái*, *bộ khánh* (16 cái), *bộ chuông* (16 cái), *đàn cầm*, *đàn sắt*, *sinh tiêu*, *quản*, *thược* (giống cái sáo ngắn, có 3 lỗ), *chúc* (để đập gõ), *ngữ* (gõ bằng dùi gỗ), *huân* (nặn bằng đất, rỗng lòng, có lỗ để thổi), *trì* (dùng để thổi, hòa phối với huân). Khi tấu nhạc ở dưới thềm, có *phương hưởng* (gồm 15 tấm làm bằng kim loại, treo trên giá, gõ bằng dùi đồng), *không hầu* (một thứ đàn cổ), *đàn tì bà*, *quản địch* (sáo trúc, dài hơn 1 thước cổ). Để thiết kế dàn nhạc khí mới này, Lương Đăng tham khảo và mô phỏng nhạc khí của triều Minh.

---

[1] *Tế giao:* Tế trời.

[2] *Ngũ tự:* thờ 5 thần, có 2 thuyết chính: a) Thần cây cối, thần kim, thần nước, thần lửa, thần đất; b) Thần cổng, thần cửa, thần giếng, thần bếp, thần nhà giữa.

Trong nhã nhạc cung đình triều Lê, đặc biệt có bản vũ nhạc "*Bình Ngô phá trận*" do Lê Thái Tông làm ra để tưởng nhớ lại công lao bình Ngô của Thái Tổ Lê Lợi. Khúc vũ nhạc "*Bình Ngô phá trận*" thường được biểu diễn khi có yến tiệc lớn hoặc khi tổ chức tế lễ tại tẩm miếu ở Lam Kinh.

Tháng Giêng năm Kỷ Tỵ (1449), Lê Nhân Tông cho mở yến tiệc và nhân dịp này cho múa khúc nhạc "*Bình Ngô phá trận*". Nghe nhã nhạc "*Bình Ngô phá trận*", có những công thần từng tham gia khởi nghĩa Lam Sơn đã khóc vì xúc động.

Năm Bính Tý (1456), Lê Nhân Tông đem các quan về Lam Kinh bái yết sơn lăng và chỉ thị rằng trong nghi thức tế cung miếu thờ vua có đánh trống đồng, có múa nhạc "*Bình Ngô phá trận*" để ca tụng võ công của tổ tiên.

Âm nhạc dân gian

Năm 1437, sau khi Lương Đăng đã chế định nhã nhạc để biểu diễn trong cung đình thì vua Thái tông ra lệnh bãi bỏ trò hát chèo và thôi không tấu các loại nhạc thông tục mà sử cũ gọi là "dâm nhạc". Như vậy, trong những năm đầu triều Lê, âm nhạc dân gian mà tiêu biểu nhất là hát chèo rất phát triển và loại hình nghệ thuật sân khấu này từng có mặt trong đời sống văn hóa cung đình.

Hát chèo cũng như nhiều thể loại âm nhạc dân dã khác tuy bị triều đình gạt bỏ nhưng vẫn phát triển ở làng xã để đáp ứng nhu cầu không thể thiếu về văn hóa tinh thần của con người. Nhưng trong bộ *Hình luật triều Lê* lại có những điều quy định rất khắc nghiệt đối với những người chuyên làm nghề xướng ca, như không cho con trai nhà hát xướng đi thi, con gái thì không được lấy con các gia đình quan lại, quyền quý. Ngược lại, nếu quan chức lấy con gái nhà hát xướng làm vợ hoặc thiếp thì bị đánh 70 gậy, giáng 3 tư.

Con cháu gia đình quan lại mà lấy con gái nhà xướng ca bị đánh 60 gậy và buộc phải ly dị.

Những điều luật nặng nề này của Nhà nước phong kiến triều Lê cộng với tâm lý miệt thị nghề xướng ca khá phổ biến trong xã hội đã gây tác động kìm hãm sự phát triển của dòng nghệ thuật âm nhạc dân gian thế kỷ XV.

8. Y học, toán học, thiên văn - khí tượng và lịch pháp

Thế kỷ XV - đầu thế kỷ XVI, các môn thuộc lĩnh vực khoa học - kỹ thuật của Việt Nam cũng có những bước phát triển đáng chú ý.

Tư liệu trong sử sách ghi chép về các hoạt động và các thành tựu của khoa học - kỹ thuật ở giai đoạn lịch sử này tuy rất ít nhưng vẫn có thể dựa vào để phác họa lại đôi nét về diện mạo của một số môn khoa học - kỹ thuật đương thời.

Y học

Về cơ quan y tế của Nhà nước, dưới triều Lê Thánh Tông có Viện Thái y chuyên lo chữa bệnh trong cung đình. Còn nhân dân trong nước đau ốm thì ở địa phương nào cũng có lang y hành nghề khám chữa tư.

Trong thành tựu y học dân tộc ở thế kỷ XV, đặc biệt là dưới triều vua Lê Thánh Tông, vấn đề giữ vệ sinh ăn uống và vấn đề khám nghiệm pháp y đặt ra khá nghiêm ngặt, được đưa vào bộ *Hình luật* của vương triều.

Đời Quang Thuận (năm 1465), triều đình ban bố lệnh, bắt buộc đối với các trường hợp nạn nhân bị chết gặp trên đường mà thi thể có thương tích thì quan sở tại phải cho khám nghiệm pháp y rồi mới được chôn cất. Nếu không thực hiện được như luật quy định thì bị đánh đòn hoặc giáng chức. Vào đời Hồng Đức, triều đình ra lệnh cấm không được đem bán thịt hoặc thức ăn chế biến từ thịt đã thiu thối.

Thế kỷ XV có hai tên tuổi nổi tiếng giỏi về y học, có tác phẩm y học để lại là Phan Phu Tiên và Trạng nguyên Nguyễn Trực.

Tác phẩm y học của Phan Phu Tiên là *Bản thảo thực vật toản yếu*. Nội dung căn bản của *Bản thảo thực vật toản yếu*, nói về phương pháp phòng bệnh, bảo vệ sức khỏe, trong đó xem chế độ ăn uống là quan trọng nhất. Phan Phu Tiên nghiên cứu, tổng kết sách thuốc của các danh y đời trước rồi rút ra kết luận, để sống khỏe mạnh, không bị bệnh tật làm khổ thì người ta cần tránh ăn quá nhiều, ăn cho sướng miệng và phải biết ăn thứ gì hợp với cơ địa mình, thứ gì không hợp... Trong tác phẩm *Bản thảo thực vật toản yếu*, Phan Phu Tiên thống kê được hơn 400 loại thức ăn thực vật và động vật có ở nước ta, đồng thời nêu rõ tính chất, công dụng của từng loại một.

Tác phẩm y học *Bảo anh lương phương* của Nguyễn Trực. Nguyễn Trực biên soạn *Bảo anh lương phương* (*Phương thuốc hay bảo vệ sức khỏe trẻ nhỏ*) vào năm Ất Hợi (1455) đời vua Lê Nhân Tông. Đây là công trình nghiên cứu phương pháp chữa trị các bệnh của trẻ em, trong đó tác giả nêu ra 5 phép khám bệnh cho trẻ em và bàn sâu vào bệnh đậu mùa, đồng thời liệt kê 114 vị dược liệu dùng để chữa bệnh đậu mùa cho trẻ em. Trong Bài tựa sách *Bảo anh lương phương*, Nguyễn Trực viết: "Trộm nghĩ, trời sinh ra muôn vật, còn phải gieo trồng, vun đắp cho nó, nói chi là con trẻ đang ở giai đoạn sơ sinh, tại sao không chăm chút, bồi dưỡng cho chúng?... Tôi tài mọn, học ít, song tình cờ có được cuốn sách của cổ nhân, bèn dụng tâm nghiên cứu sự tinh diện của người xưa, tìm kiếm các phương pháp chữa bệnh kết quả nổi tiếng của y gia, phân làm 4 quyển Xuân, Hạ, Thu, Đông và đặt tên là Bảo anh lương phương. Tôi tuy chẳng dám có ý muốn sách này được lưu truyền trong thiên hạ, nhưng nghĩ đây cũng là sự trợ góp nhằm mục đích bảo vệ sức khỏe cho trẻ nhỏ".

Bản thảo thực vật toản yếu của Phan Phu Tiên và *Bảo anh lương phương* của Nguyễn Trực là hai tác phẩm y học gần như "độc nhất vô nhị" từ thế kỷ XV còn lưu truyền đến nay và hai tác phẩm này đã phản ánh, trong nền y học dân tộc thời Lê Thánh Tông, vấn đề vệ sinh phòng bệnh, vấn đề ăn uống một cách hợp lý, khoa học và vấn đề chăm sóc, khám chữa bệnh, bảo vệ sức khỏe cho trẻ nhỏ đã được đặc biệt coi trọng.

Toán học

Môn toán ở Việt Nam thế kỷ XV - đầu thế kỷ XVI được triều đình cũng như xã hội khá coi trọng vì trên thực tế, công việc xây dựng các cung điện, đền chùa, nhà ở cũng như công việc nghiên cứu thiên văn, khí tượng, chế tạo vũ khí, đóng thuyền chiến... luôn luôn đòi hỏi phải tính toán, phải sử dụng toán học.

Lương Thế Vinh, một người nổi tiếng giỏi toán ở thế kỷ XV, được tôn xưng là "Trạng Lường", từng nói: "Thần cơ diệu toán vạn niên sư", nghĩa là "Ai tính toán giỏi là thầy muôn đời". Toán học ở giai đoạn này hoàn toàn là toán ứng dụng, với trình độ giải quyết được các phép tính lập phương, khai bình phương, sai phân, tích phân... và trong toán còn mang nhiều cách tính toán theo lối kinh nghiệm dân gian.

Trong số các nhà toán giỏi ở thế kỷ XV có hai vị nổi bật là Lương Thế Vinh và Vũ Hữu.

"Trạng Lường" Lương Thế Vinh nghiên cứu sâu về toán. Ông đã bỏ ra nhiều thời gian để đi đo đạc, tính toán ruộng đất trên thực địa, rồi từ đó đúc rút ra những quy tắc chung, phép tính toán chung để truyền dạy cho đời. Tác phẩm về toán của Lương Thế Vinh để lại có *Đại thành toán pháp*.

Vũ Hữu là nhà toán học xuất sắc nhất ở thế kỷ XV. Tác phẩm *Lập thành toán pháp* cùng phương pháp đo tính ruộng đất do ông lập ra được phổ biến khắp nước. Trong cuốn *Công dư tiệp ký* của Vũ Phương Đề (thế kỷ XVIII) có chép câu chuyện nói về tài tính toán của Vũ Hữu như sau:

"Vào thời vua Lê Thánh Tông, các cửa Đoan môn, Đại hưng, Đông hoa của thành Thăng Long xây từ đời Lý, lâu ngày đổ nát.

Nhà vua muốn sửa chữa, bèn cho gọi Vũ Hữu vào cung, bảo: "Trẫm nghe nói ngươi giỏi toán, nay trẫm cho trùng tu các cửa thành, vậy ngươi thử tính toán xem phải dùng bao nhiêu gạch đá?". Vũ Hữu đo chiều cao, chiều dài, chiều rộng của cửa thành, tính ra số gạch phải xây và đem trình nhà vua. Vua sai bộ Công y theo số đó làm gạch để xây lại các cửa thành. Kết quả số gạch vừa đủ, không thừa, không thiếu một viên; quy mô các cửa thành không sai một tấc. Vua Lê Thánh Tông khen Vũ Hữu là Thần toán".

Ở thế kỷ XV còn có hai người Việt rất giỏi toán cư trú ở Trung Quốc là Nguyễn An và Hồ Nguyên Trừng.

Hồ Nguyên Trừng sau cuộc chiến chống quân Minh thất bại bị bắt đưa về Trung Quốc. Biết Hồ Nguyên Trừng là người tài giỏi về kỹ thuật, triều Minh đã trọng dụng ông và Hồ Nguyên Trừng đã chế tạo ra súng Thần công, có 3 loại: đại, trung, tiểu. Loại súng lớn đặt trên xe, súng nhỡ thì khiêng, còn súng nhỏ thì vác vai. Khi có được vũ khí mới này, triều Minh đã phải tổ chức biên chế lại quân đội. Mỗi lần đánh trận, bắn "thần cơ", người Minh đã cho tế Hồ Nguyên Trừng.

Khi quân Minh sang xâm chiếm Đại Việt, Trương Phụ đã cho dò la, tìm bắt những người giỏi toán đưa về Trung Quốc. Nguyễn An nằm trong số người bị bắt đó. Nguyễn An, nhà kiến trúc sư kiêm toán học tài giỏi chính là người chỉ đạo xây dựng nhiều công trình kiến trúc quan trọng tại khu Cố cung ở Bắc Kinh. Hệ thống cống, đập trên sông Hoàng Hà của Trung Quốc cũng do Nguyễn An chỉ đạo xây dựng.

Trong thế kỷ XV - đầu thế kỷ XVI, ở Việt Nam, môn toán phát triển khá sôi nổi và có sức hấp dẫn lớn đối với nhiều người. Năm 1506, triều đình Lê Uy Mục tổ chức một kỳ thi toán ở sân điện Giảng Võ, có tới 3 vạn người dự thi. Kết quả có 1.519 người trúng tuyển, trong số đó có 144 người giỏi, 25 người rất giỏi. Ở triều Lê nói chung, khoảng 10 năm lại có một kỳ thi toán, hỏi về các phép bình phân, sai phân.

Đampiơ (Dampier), người Anh ở thế kỷ XVII, đến Việt Nam năm 1688 (đời vua Lê Hy Tông), đã viết trong cuốn *Một chuyến đi tới Đàng Ngoài năm 1688* (*Un voyage a Tonkin en 1688*): "Người Việt Nam rất giỏi hình học, số học và thiên văn học".

Thiên văn, lịch pháp, khí tượng thủy văn

Vào năm Quý Mùi (1463), trong một tờ sắc dụ các quan về việc đại hạn, vua Lê Thánh Tông nói: "Xưa thánh nhân quan sát thiên văn là để xét sự thay đổi của thời tiết".

Lời vua Lê Thánh Tông nói trong sắc dụ nêu trên đã phản ánh, ở thế kỷ XV, người Việt Nam vẫn theo quan niệm cổ truyền, cho rằng các hiện tượng gió, mưa, sương, tuyết... đều do sự vận hành của trăng, sao và mặt trời gây nên, tức là khí tượng, khí hậu thuộc về môn thiên văn. Vì vậy, trong thế kỷ XV (và suốt cả thời kỳ phong kiến), công việc làm lịch pháp, quan sát thiên văn, theo rõi khí hậu, khí tượng thủy văn, được đặt chung trong một cơ quan. Triều Trần có Thái sử cục; sang triều Lê, đầu thế kỷ XV, Thái sử cục được đổi gọi là Thái sử viện. Chức năng của Thái sử viện là quan sát thiên văn, theo dõi thời tiết và làm lịch.

Về tổ chức nhân sự ở Thái sử viện, có Thái sử lệnh là người đứng đầu viện này. Dưới có Thái sử thừa, Linh đài lang, Thái chức và Chưởng lịch.

Dưới triều Lê Thánh Tông, Thái sử viện được gọi là Tư thiên giám. Chức năng của Tư thiên giám vẫn là "coi các việc suy đạt độ số thiên thể, làm lịch và báo thời tiết, như thấy việc tai dị hay điềm lành được suy luận làm tờ khải trình lên".

Chương VIII

SỰ KHỦNG HOẢNG, SUY VONG CỦA VƯƠNG TRIỀU LÊ VÀ SỰ THAY THẾ CỦA TRIỀU MẠC

I. TÌNH HÌNH XÃ HỘI ĐẠI VIỆT NHỮNG NĂM ĐẦU THẾ KỶ XVI

1. Nạn bao chiếm ruộng đất công và sự sa sút của sản xuất nông nghiệp

Một trong những đóng góp có giá trị lịch sử của các vua Lê là dựa vào truyền thống và phong tục tập quán của các làng xã đã quy chế hóa thành chế độ quân điền. Ý nghĩa tích cực của quân điền là sự phân chia ruộng đất cho dân làng theo mức khác nhau. Dựa vào đó, Nhà nước phong kiến thu tô, những người nông dân được nhận ruộng cày cấy có bổn phận nộp tô cho Nhà nước. Thực chất của chế độ quân điền nhằm đảm bảo quyền lợi kinh tế (nguồn thu chủ yếu của Nhà nước từ địa tô). Mặt khác chế độ quân điền cũng đem lại khẩu phần ruộng đất không nhiều cho đại đa số nông dân làng xã, canh tác để duy trì và ổn định đời sống hạn hẹp nơi làng xã. Vô hình chung, Nhà nước trở thành đại địa chủ còn nông dân trở thành tá điền cày thuê cuốc mướn.

Khi chế độ quân điền còn giữ vai trò tích cực: Ruộng đất được phân chia theo định kỳ, khẩu phần ruộng chia nhiều ít (tuỳ nơi) vẫn đảm bảo, mức địa tô ổn định; thì đó vẫn là công cụ đắc lực để duy trì Nhà nước phong kiến tập quyền, mạnh mẽ như triều Lê Thánh Tông, đời sống nông dân dễ thở; xã hội ổn định. Nhưng ngay từ những năm cuối thế kỷ XV sang đầu thế kỷ XVI, chế độ quân điền, đặc biệt ruộng công nơi làng xã, đã bị địa chủ, quan lại xâm hại nghiêm trọng.

Do Nhà nước suy yếu, trong khi đó, các công hầu từ hàng tứ phẩm trở lên đòi ban cấp ruộng đất gia tăng, nên Lê Tương Dực (1509-1516), đã ban hành sắc chỉ vào năm Canh Ngọ (1510), trong đó quy định: "Phàm các hạng ruộng đất, bãi dâu, đầm ao cấp tứ thì các xứ nên cấp vào hạng còn lọt ở dân, chưa vào sổ quan, cho quan Thái bộc tự tìm ra, làm bản tâu lên, giao cho bộ Hộ và Thừa ty bản xứ khám xét làm bản tâu lên, đợi chỉ chuyển giao cho bộ Lễ tuân hành làm sắc cấp cho các công hầu bá theo thứ bậc khác nhau"[1].

Với sắc lệnh này, Nhà nước đã công khai chiếm đoạt trắng trợn ruộng đất công của các làng xã, làm ảnh hưởng lớn tới việc thực thi chế độ quân điền; thu hẹp khẩu phần ruộng đất vốn được chia ít ỏi của người nông dân.

Dựa vào sắc lệnh trên, các quan lại địa chủ lợi dụng việc chiếm đoạt ruộng công của làng xã, mở rộng diện tích ruộng đất chiếm hữu của chúng, đe dọa cuộc sống của người nông dân. Những dẫn liệu ghi trong gia phả, bi ký dưới đây cho thấy hàng loạt quan lại kiêm địa chủ lớn ở nhiều địa phương đã xuất hiện vào thời kỳ này.

Theo "Gia phả họ Nguyễn (Hà Nội) ghi: Trúc Khê hầu Nguyễn Độ vào năm Cảnh Thống thứ 3 (1500) đã có đến 1930 mẫu ruộng các loại, trong đó có 514 mẫu 5 sào ruộng thế nghiệp.

Gia phả họ Nguyễn Vĩnh ghi: Thời Quang Thiệu (1516 -1522) gia đình đã có tất cả 2670 mẫu ruộng...

Gia phả họ Ngô ở Động Bàng (Thiệu Yên, Thanh Hóa) ghi: Dực quốc công Ngô Bang từng nói: "Tự điền của tiên thế có hơn 1 vạn mẫu, trữ được vài trăm vạn đấu thóc"...

---

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập IV, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973. tr. 59.

...Gia phả dòng họ Lê Thọ Vực cũng ghi rõ tổng số ruộng của hai cha con là 2.286 mẫu; gia phả của dòng họ Phạm Văn Liêu ghi số ruộng của hai cha con là 2.366 mẫu..

Theo bia công chúa tự điền các xứ liệt hậu (bia dựng năm Hồng Thuận thứ 5-1514) thì tổng diện tích ruộng đất thờ tự của công chúa nhà Lê là 116 mẫu 1 sào 2 thước"[1].

Những con số trên cho thấy, các quý tộc quan lại, tôn thất ngày càng chiếm nhiều ruộng đất do chế độ lộc điền ưu đãi đối với họ. Chính sự ưu đãi đó đã mở đường cho địa chủ quan lại lộng quyền, không từ thủ đoạn nào để tranh chiếm ruộng công, mở rộng chế độ chiếm hữu tư nhân về ruộng đất. Sự lũng đoạn đó đã xâm phạm quyền sở hữu ruộng công của Nhà nước, ảnh hưởng trực tiếp đến quyền sử dụng ruộng đất vốn rất mong manh của những người nông dân. Thời Đoan Khánh (1505-1509), thói hư tật xấu lan tràn ngoài xã hội. Sau đó Tương Dực đã cho ban hành tập *Trị bình bảo phạm* (khuôn phép quý báu về việc trị bình) gồm 50 điều để chấn chỉnh kỷ cương, ban hành giáo hóa trong cả nước.

Điều 2 có ghi: Những công thần tôn thất, trong cung cấm, ngoài thế gia phải nên thể theo lòng yêu nuôi nhân dân của triều đình... Đối với ruộng đất đầm ao và bãi dâu ban cấp, nên theo đúng lệ, đợi khám xét xong ban cấp và lập giới mốc rồi mới được cày cấy. Nếu chưa được khám thực, chưa định mốc giới thì không được gặt cướp thóc lúa và không được dung nạp kẻ gian ra vào, ức hiếp lấy lạm ruộng đất của dân để dân mọn thất nghiệp. Nên dạy dỗ con cháu, răn bảo nô tỳ, khiến chúng hiểu biết lễ phép, không được cậy thế kiêu ngạo, đánh đập dân mọn, phóng ngựa ngoài đường phố, gây thương tổn mạng người; không được chắn ngang đường sá cướp lấy của dân. Ai vi phạm những điều trên thì người bị hại và người trông thấy tố cáo, quan khoa đài, hiến ty và phủ, huyện, châu làm bản tâu lên, giao cho bộ Hình trị tội. Nếu các quan sở tại nể sợ kẻ quyền thế không chịu xem xét thì cho người ấy đến cửa khuyết tâu lên, quan khoa đài, hiến ty, huyện, châu đều phải bị trị tội.

---

[1] Theo: Trương Hữu Quýnh, *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ IX-XVIII*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1982, tập I, tr. 276-277.

Điều thứ 7 ghi: Về thời Đoan Khánh có nhiều kẻ gian phi ra vào nhà bọn ác đảng ở các làng Phù Chẩn, Hoa Lăng; hoặc giả xưng là người họ hàng của bọn ấy, hoặc cầu mua tờ thiếp, để xâm chiếm ruộng đất của dân, cướp lấy tài hóa của dân, đánh đập dân lương thiện, trêu ghẹo đàn bà con gái; hoặc cũng có kẻ chứa chấp bọn gian phi cậy thế lấn hiếp, làm hại nhiều người. Nay bọn ác đảng tuy đã bị giết, mà kẻ gian phi nói trên còn quen thói cũ hung ác, quấy nhiễu dân mọn, thì người bị hại và các phường xã thôn trưởng áp giải bản thân kẻ làm bậy ấy đến quan Thừa hiến, phủ, huyện, châu làm bản tâu lên theo luật trị tội. Nếu các quan Thừa hiến, phủ, huyện, châu có ý nể sợ, che giấu không chịu xét hỏi thì cho người bị hại đến cửa khuyết tâu lên, giao cho bộ Hình trị tội.

Ngoài việc ban hành *Trị bình bảo phạm* để mở rộng giáo hóa, khuyên quan, dân làm việc lợi trừ điều hại, Nhà nước đã ban hành *Quốc triều hình luật* (*Luật hình triều Lê*) nhằm ngăn chặn những tệ nạn về ruộng đất đang lộng hành; Điều 344 quy định: Nhận bậy ruộng đất của người khác từ một mẫu trở xuống thì biếm (giảm) một tư, 5 mẫu trở xuống biếm 2 tư, 10 mẫu trở xuống biếm 3 tư. Lấn giới hạn (ruộng đất của người khác) thì biếm một tư và phải bồi thường gấp đôi tiền hoa màu; nếu là ruộng đất công thì xử tội nặng thêm một bậc và bồi thường gấp hai tiền hoa màu.

Điều 355 ghi rõ: Người nào ức hiếp để mua ruộng đất của người khác thì phải biếm 2 tư.

Điều 357: Nếu xâm chiếm bờ cõi ruộng đất, nhổ bỏ mốc giới của người khác hay tự mình lại lập ra mốc giới thì xử biếm 2 tư.

Điều 370: Các nhà quyền quý chiếm đoạt nhà cửa ruộng đất ao đầm của lương dân từ một mẫu trở lên thì xử tội phạt; từ 5 mẫu trở lên thì xử tội biếm...

Tuy luật pháp được đặt ra với những điều cụ thể trên nhưng trong thực tế vẫn không ngăn chặn được nạn cướp đoạt trắng trợn ruộng đất công ở làng xã và sự tước đoạt sản vật thu gặt trên ruộng của dân do quan lại địa chủ có thế lực gây ra, đe dọa cuộc sống của nông dân, ảnh hưởng xấu tới sản xuất nông nghiệp.

Triều Lê Hiến Tông (1498-1504), do thấy việc quân, việc chính nát hỏng, không lúc nào bằng lúc này, nhà vua muốn trừ bỏ thói xấu ấy bằng việc ban chiếu lệnh khuyên răn và bằng các biện pháp thực tế. Trong đó rất chú trọng đến việc nhà nông. Tự tay nhà vua viết sắc chỉ khiến các quan Thừa hiến, phủ, huyện phải đi tuần hành khuyến bảo nhân dân đắp đê điều, đào ngòi lạch, lập bờ ruộng để phòng hạn lụt... Mỗi xã cho đặt một người Xã trưởng và Nông trưởng chuyên trông nom việc đồng ruộng.

Tiếc thay Lê Hiến Tông tại vị không bao lâu, việc quan tâm đến sản xuất nông nghiệp cũng chỉ dừng trên giấy. Uy Mục Đế lên thay xã hội vốn khủng hoảng càng thêm trầm trọng. Chính sử cũng phải thừa nhận rằng: "Khoảng năm Đoan Khánh, hoạn quan dự chính họ ngoại chuyên quyền; pháp lệnh phiền hà, kỷ cương rối loạn; nông tang mất nghiệp, phong tục ngày (một) hư"[1]. Nông nghiệp không được Nhà nước quan tâm như các triều trước. Nạn cướp đoạt ruộng đất công phổ biến ở làng xã gây trở ngại cho sản xuất nông nghiệp. Mặt khác trong xã hội đã nảy sinh mâu thuẫn giữa nông dân làng xã - những người tiểu tư hữu, với tầng lớp địa chủ quan lại địa phương ngày thêm gay gắt. Chính trong *Hồng Thuận trung hưng ký* ghi rằng: "... xây đê trạch thì các xứ Thái Nguyên, Tuyên Quang nước không đủ cày mà lấp nguồn dục vọng, đòi mắm muối thì các xứ Nghệ An, Yên Bang (Quảng Ninh), biển không đủ cá mà lấp miệng đói thèm (của bọn quan lại)... nhân dân ta oán...".

1, 2. *Toàn thư*, tập IV. Sđd, tr. 54.

Đặc biệt thuế khóa nặng nề, trong các đời vua Uy Mục, Tương Dực, cùng với việc thổ mộc, hỗn chiến giữa các phe nhóm phong kiến liên miên khiến sức sản xuất nông nghiệp trong nước thêm sa sút, tiêu điều.

Những năm đó nạn hạn hán, nước to, đê vỡ luôn hoành hành. Năm Nhâm Thân (1512) đại hạn. Ngày 7 tháng Sáu năm Quý Dậu (1513), vỡ đê phường An Hoa ở Kinh thành Thăng Long, nước thông với hồ Tây, gây nên nạn lụt lớn; trong nước đói to. Trong tình trạng đó không thấy Nhà nước đưa ra biện pháp hữu hiệu nào để cứu dân. Do thiếu quan tâm đến sản xuất nông nghiệp (chỗ dựa chính của các triều đại phong kiến) mà chỉ lo tranh chấp ngôi vị gây nên cảnh tàn hại nhân dân. Hậu quả là năm Đinh Sửu (1517) "trong nước đói to nhân dân chết đói nằm gối lên nhau. Các huyện như Đông Triều, Giáp Sơn ở Hải Dương, Yên Phong, Tiên Du, Đông Ngàn ở Kinh Bắc, chỗ nào trải qua binh lửa càng đói hơn"[1].

Nạn đói năm Đinh Sửu là thảm họa lớn đối với nhân dân do sự sa sút quá mức của sản xuất nông nghiệp và sự khủng hoảng xã hội trầm trọng đưa đến.

2. Sự xa hoa truỵ lạc của vua quan và đời sống khốn cùng của nhân dân

Sau khi vua Lê Thánh Tông băng hà, con trưởng huý là Huy lên ngôi kế vị tức là Lê Hiến Tông. Hiến tông thường cho rằng: "Thánh tổ ta (Lê Thái Tổ) xây dựng khu vực rộng lớn; vua cha ta (Lê Thánh Tông) trong sửa chính sự, ngoài dẹp bọn xâm lăng, quy mô đã định sẵn ta không cần phải thay đổi việc gì, chỉ cốt noi theo phép tắc cũ, làm cho ngày một mở rộng mà tươi sáng hơn"[2]. Theo nhà chép sử đời Lê: Trong nước bấy giờ yên tĩnh bề ngoài; thực ra chính sự nát

---

1. *Toàn thư*, tập IV. Sđd, tr. 94.

2. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục (Cương mục)*, tập II, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 18.

tệ chưa lúc nào bằng lúc này. Cũng như vua cha (Lê Thánh Tông), Lê Hiến Tông vì quá ham nữ sắc đã bị bệnh nặng... và mất ở tuổi 44 đang độ sung mãn, ở ngôi được 7 năm.

Khi còn làm vua, Lê Hiến Tông cho xây dựng nhiều cung điện: Điện Thượng Dương, Giám Trị, Đồ Trị, Trường Sinh làm chỗ để nghỉ ngơi, đọc sách và ăn chay; tự xưng là Thượng Dương động chủ. Ở trong cung cho dựng điện Lưu Bôi dẫn nước vào trước thềm. Việc xây dựng nhiều cung điện làm hao tổn sức dân.

Lê Uy Mục là con thứ hai của Lê Hiến Tông lên kế vị, cuộc sống càng sa đọa hơn. Theo sử cũ: "Vua thích uống rượu, hay giết người; hiếu sắc làm oai, giết hại người tôn thất, giết ngầm tổ mẫu, họ ngoại chuyên quyền, trăm họ (càng) oán giận"[1].

Do chú trọng đến họ ngoại, Lê Uy Mục cho dựng điện Chân Nguyên và làm đường Bảo Thụy ở hương Phù Chẩn, huyện Đông Ngàn - quê hương của Thái hậu. Đồng thời làm đường Tuyên Dự ở hương Hoa Lăng, huyện Thủy Đường. Lại dựng điện Quang Mỹ ở phường Lệ Viên, huyện Quảng Đức để thờ tiên tổ của Thái hoàng thái hậu.

Trước tình trạng vua quan sa đọa, ngoại thích chuyên quyền, vơ vét của cải ức hiếp dân, năm Canh Ngọ (1510), Tả thị lang bộ Lại, Bảng nhãn Lương Đắc Bằng người làng Hội Trào, huyện Hoằng Hóa (Thanh Hóa) đã dâng lên Lê Tương Dực kế sách trị bình gồm 14 điều mong cứu vãn xã hội. Trong đó đề nghị vua: Tuyển bổ quan lại công bằng; xa thanh sắc; đuổi bỏ kẻ tà nịnh để việc quan trong sạch. Cấm hối lộ để bỏ thói tham ô. Khuyến khích việc tiêu dùng kiệm phác; nới nhẹ sức dân; sửa vũ bị để mạnh thế nước. Cẩn thận pháp độ để mở đời thái bình thịnh trị...[2].

Những kế sách hay của Lương Đắc Bằng đưa ra được nhà vua khen nhưng không làm theo.

---

1. *Toàn thư,* tập IV. Sđd, tr. 41.
2. *Toàn thư,* tập IV. Sđd, tr. 60-61.

Lê Tương Dực càng sa vào con đường hoang dâm, truỵ lạc cực độ. Năm Nhâm Thân (1512), trong lúc đại hạn, nhân dân gặp nạn đói to, Tương Dực nghe theo người thợ là Vũ Như Tô ở xã Minh Quyết, huyện Cẩm Giàng (Hải Dương) cho khởi công xây dựng đại điện gồm 100 nóc.

Năm Quý Dậu (1513), Lê Tương Dực bắt dân xây dựng điện Mục Thanh ở trước điện Phụng Thiên, điện này gồm nhà Chiêu Đức ở phía Đông và nhà Chiêu Huân ở phía Tây. Năm Giáp Tuất (1514) bắt quân dân: Đắp thành (Thăng Long) rộng to mấy nghìn trượng, từ phía đông đến phía tây bắc, bao vây cả điện Tường Quang, quán Trấn Vũ, chùa Thiên Hoa ở phường Kim Cổ, chắn ngang sông Tô Lịch, trên đắp hoàng thành, dưới làm cửa cống, lấy đá phiến gạch vuông xây lên, lấy sắt xâu ngang. Lại làm thuyền chiến, sai thợ vẽ kiểu, sai bọn xử nữ cởi truồng chèo ở hồ Tây, vua cùng chơi, lấy làm vui thích lắm... Lại làm đài chín đợt (cửu trùng đài), trước điện đào hồ thông với sông Tô Lịch dẫn nước vào, thả thuyền Thiên Quang để đi chơi. Hồ ấy quanh co khuất khúc, mở cửa cống có thể cho thuyền nhẹ ra vào để rong chơi xa xỉ[1].

Công việc thổ mộc liên miên, nặng nhọc phải huy động quân lính ở ngũ phủ và dân các làng xã đến lao dịch khổ sở. Có chỗ làm xong lại sửa đổi lại, nhiều người bất bình. Quân dân nhiều người vì lao dịch nặng nề, phát bệnh mà chết. Chính do xây dựng các công trình phục vụ ăn chơi xa hoa, hoang dâm của nhà vua đã vắt kiệt tiền của và sức dân trong nước. Nhân dân ta oán, nhiều nơi đã nổ ra các cuộc khởi nghĩa chống lại vương triều.

Trong khoảng thời gian trị vì của Lê Hiến Tông, Lê Uy Mục, Lê Tương Dực, đất nước lâm vào cảnh nông nghiệp sa sút, tiêu điều; thiên tai hạn hán, lụt lội hoành hành, nạn đói kém thường xuyên xảy ra; đe dọa nguồn sống của nông dân làm suy yếu chỗ dựa kinh tế của Nhà nước quân chủ. Trong khi đó vua quan sống xa hoa, truy lạc. Các vua Lê Hiến Tông, Lê Uy Mục, Lê Tương Dực đều đắm mình vào tửu sắc, để mặc cho phái ngoại thích chuyên quyền, thả sức cướp bóc ruộng đất của cải, ức hiếp nhân dân. Việc xây dựng các điện, đài hoành tráng thỏa mãn việc ăn chơi đã làm nhọc sức dân. Thuế khóa nặng nề... Tất cả đều đè nặng lên đầu nông dân; đẩy họ vào tình trạng khốn cùng. Thời thái bình thịnh trị của Nhà nước Lê Thánh Tông không còn, thay vào đó là một xã hội đang rơi vào tình trạng ảm đạm hỗn loạn. Nhân dân bị đè nén và bị lôi cuốn vào các cuộc biến loạn triều chính kéo dài.

---

[1] *Toàn thư*, tập IV. Sđd, tr. 81.

3. Biến loạn triều chính và các cuộc hỗn chiến phe phái

Bước sang đầu thế kỷ XVI, chế độ quân chủ không còn duy trì được sự tập quyền mạnh mẽ như triều Lê Thánh Tông mà quyền lực giảm dần do nhà vua bất lực, buông thả; các quyền thần phân chia thành phe phái tranh giành nhau. Từ đó xảy ra nhiều cuộc biến loạn triều chính và các cuộc xung đột, điển hình là sự xung đột giữa phái công thần tôn thất với phái ngoại thích thời Lê Uy Mục.

Tháng Năm mùa Hạ năm Giáp Tý (1504), Lê Hiến Tông chết, truyền lại ngôi cho con thứ ba là Lê Thuần tức Lê Túc Tông. Lê Túc Tông ở ngôi 6 tháng thì chết, khi đó 17 tuổi và không có con. Kính phi họ Nguyễn ở trong cung bàn với hoạn quan Nguyễn Nhữ Vi mưu lập Lê Tuấn là con thứ hai của Lê Hiến Tông lên làm vua, lấy hiệu là Uy Mục.

Ngay lúc bấy giờ, Thái hoàng thái hậu đã phản đối việc lập Lê Tuấn vì cho rằng mẹ Lê Tuấn là Nguyễn Thị Cần vốn là nô tỳ trong cung, do có nhan sắc được Thái tử sau này là vua Lê Hiến Tông, tranh lấy làm vợ, sinh ra Lê Tuấn. Không thể lập con tỳ thiếp nối dòng chính thống, Thái hoàng thái hậu cố yêu cầu lập Lã Khôi Vương. Rút cuộc Uy Mục lên làm vua, đã sai quan hầu cận ngầm giết Thái hậu.

Các tôn thất, công thần phần nhiều đều không muốn lập Uy Mục làm vua. Vì vậy, Uy Mục một mặt tin dùng hoạn quan và ngoại thích nắm quyền hành; mặt khác tìm cách trả thù, khủng bố những công thần, tôn thất không ủng hộ mình.

Uy Mục nghe theo phái ngoại thích đuổi người họ tôn thất về quê Thanh Hoa (Thanh Hóa) khiến phái ngoại thích được thể càng lộng quyền.

Khương Xung, Nguyễn Bá Thắng chuyên quyền tác oai tác quái khét tiếng trong kinh ngoài trấn. Đến nỗi các đạo sĩ phải cắt tóc không dám để dài... Các phố sá hàng chợ nhà nào thờ tiên sư đều phải cất giấu đi... Bọn Thừa Nghiệp, Thừa Giáo đi đường, quan viên và nhân dân trông thấy từ xa một dặm đã phải ẩn trốn, đợi cho chúng đi qua mới ra. Nguyễn Đình Khoa mật sai người đến phủ, huyện các xứ trong nước lấy, hiếp người con gái chưa chồng, làm khổ nhân dân mà không ai dám ngăn chặn. Uy Mục phong mẹ là Nguyễn Thị Cẩn làm Hoàng thái hậu; mẹ nuôi là Kính phi họ Nguyễn làm Thái hậu và lập Trần Thị Tùng làm Hoàng hậu.

Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*: Bấy giờ quyền về họ ngoại, phía đông làng Hoa Lăng (quê mẹ nuôi vua), phía tây làng Nhân Mục (quê vợ vua), phía bắc làng Phù Chẩn (quê mẹ đẻ vua) đều chuyên quyền cậy thế. Có khi vì tư ý họ mà giết hại người hoặc yêu sách tiền của; súc vật, hoa màu của dân gian đều cướp cả. Nhà dân ai có đồ lạ vật quý thì đánh dấu chữ, rồi cướp lấy. Nhân dân kêu oán mà vua và những người ngoại thích vẫn không dừng tay cướp bóc. Các quan người nào khi trước không muốn lập Uy Mục đều bị giết hoặc đầy đi trị nhậm ở nơi xa. Thượng thư bộ Lễ, Đàm Văn Lễ, Đô ngự sử Nguyễn Quang Bật trước kia không chịu nhận vàng bạc hối lộ của Kính phi họ Nguyễn để đưa Uy Mục lên làm vua, bị biếm vào Quảng Nam. Trên đường đi đến huyện Chân Phúc (Nghệ An) bị người đuổi theo buộc Văn Lễ và Quang Bật phải nhảy xuống sông tự tử. Anh em bà con thân thích với vua gồm 26 thân vương, người thì bỏ trốn như Kinh vương; người bị tống giam trong ngục như Giản Tu công Lê Oanh, còn phần lớn đều bị dò xét kiềm chế.

Trong nội bộ triều chính phân chia thành hai phe phái rõ rệt: Phái ngoại thích và phái công thần tôn thất. Do được ủng hộ của nhà vua, phái ngoại thích ngày càng lộng hành, gây nên mâu thuẫn gay gắt với phái công thần tôn thất; từ đó đã bùng phát thành cuộc xung đột vũ trang để tranh giành quyền thống trị đất nước.

Năm Kỷ Tỵ (1509), Uy Mục nghe lời phái ngoại thích đã đuổi các công thần về quê Thanh Hoa để được tự do hoành hành ở kinh đô. Song cũng từ đây hình thành nên nhóm công thần đối kháng với nhóm ngoại thích. Nguyễn Văn Lang là bà con với Trường Lạc Hoàng thái hậu cũng nằm trong số bị đuổi về quê; trở thành người cầm đầu nhóm công thần ở Thanh Hoa. Văn Lang sai các thuộc hạ là Chế Mạn (là gia nô người Chiêm Thành), Vũ Bá, Vũ Tiếp cùng người ở ba phủ Hà Trung, Thiệu Hóa, Tĩnh Gia tập trung quân khởi nghĩa ở Tây Đô, đóng giữ cửa biển Thần Phù, chiếm giữ miền Thanh Hoa làm bàn đạp chuẩn bị lực lượng phản công ra Thăng Long đánh đuổi phái ngoại thích.

Uy Mục giết hại người tôn thất, Giản Tu công Lê Oanh bị giam trong ngục, đem của cải đút lót cho người canh cửa được thoát; chưa kịp báo cho mẹ, anh em và vợ biết đã trốn vào Tây Đô. Khi Lê Oanh đến cửa biển Thần Phù được Nguyễn Văn Lang đón lập làm minh chủ. Các đại thần là Nguyễn Diễn, Ngô Khế, Nguyễn Bá Cao, Lê Trạm và Tổng binh Thiêm sự Thanh Hoa Nguyễn Bá Tuấn, Thừa tuyên sứ Lê Tung, Tham chính Nguyễn Thì Ung cùng dấy binh. Đại thần tôn thất là Nghi quận công Lê Năng Cẩn ở Thăng Long gửi thư cho Văn Lang hẹn cùng dấy binh giết trừ phe đảng ngoại thích. Lương Đắc Bằng được cử thảo một bài hịch vạch rõ tội ác của triều đình Uy Mục và phái ngoại thích: "Bạo chúa Lê Tuấn, phận con thứ hèn kém… Lần lữa gần được 5 năm, tội ác đã đến muôn vẻ. Giết hại người xương thịt; dìm hãm các thần liêu. Bọn họ ngoại được tin dùng... kẻ cương trực bị ruồng bỏ... Tước đã hết rồi mà thưởng bậy không ngớt, dân đã cùng rồi mà vơ vét không thôi. Đánh thuế tỉ mỉ, tiêu tiền như bùn, ngạo ngược ngang với Tần Chính... Huống chi lại làm cung thất to, làm vườn hoa rộng... Việc thổ mộc làm lại thôi, thôi lại làm mệt nhọc dân Hải Dương, Kinh Bắc... Nhân dân nhức óc, cả nước đau lòng"[1].

Bài hịch được truyền đi khắp nơi kêu gọi các đại thần, quan quân và nhân dân ủng hộ Lê Oanh diệt trừ phe đảng ngoại thích.

Ngày 8 tháng Một năm Kỷ Tỵ, niên hiệu Đoan Khánh thứ 5 (19-12-1509), phái công thần tôn thất do Lê Oanh dấy binh, làm lễ xuất quân. Khi thủy quân tiến đến núi Thiên Kiện thuộc huyện Thanh Liêm (Hà Nam) thì gặp cánh thủy quân của Uy Mục. Trong trận chiến đầu tiên này quân của Uy Mục đã bắt được một viên tướng và giết chết 20 quân của Lê Oanh, nhưng bị đánh lui. Uy Mục sai các tướng Lê Vũ, Dương Trực Nguyên, Phạm Thịnh, Trần Năng đem cấm quân và quân các vệ Thần vũ, Hiệu lực, Điện tiền ở Kinh thành để chống giữ. Cả cánh quân đó của Uy Mục sau bị bại trận ở Châu Cầu huyện Kim Bảng (Hà Nam). Các tướng Dương Trực Nguyên, Phạm Thịnh, Trần Năng đều bị chết trận.

Ngày 26, quân của Lê Oanh tiến đến Bảo Đà (thuộc Thanh Oai, Hà Nội), Nhân Mục, Hồng Mai (Bạch Mai, Hà Nội), chuẩn bị chiếm lấy Kinh thành. Tình thế nguy cấp Uy Mục uý lạo các tướng, lấy kiếm cho Trình Chí Sâm, Lê Quảng Độ; dùng vàng bạc tiền phát cho tù nhân mỗi người 3 quan sai ra trận. Nhưng các tù nhân nhận tiền xong đều bỏ về nhà. Tình thế cấp bách, Uy Mục phải sai người đến các xứ Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Yên Bang điều động thổ binh mỗi trấn 5.000 người để bảo vệ Kinh thành. Nhưng sứ giả của Uy Mục chưa đến được xứ Bồ Đề (Gia Lâm), Xuân Canh (huyện Hoài Đức, Hà Nội) thì quân của Lê Oanh đã tiến đến giáp Kinh thành. Quân lính của Uy Mục đều bỏ trốn. Lê Quảng Độ làm nội ứng từ trong thành đánh ra; quân của Lê Oanh từ ngoài đánh vào. Hoàng hậu là Trần Thị Tùng trốn chạy đến xã Hồng Mai, ẩn náu ở nhà dân rồi thắt cổ tự vẫn. Uy Mục chạy đến phường Nhật Chiêu (Nhật Tân, quận Tây Hồ, Hà Nội) thì bị vệ sĩ bắt giải về Kinh. Ngày mồng 1 tháng Chạp năm Kỷ Tỵ (1509), Uy Mục uống thuốc độc tự tử.

---

[1] *Toàn thư,* tập IV. Sđd, tr. 52.

Sau khi chiếm được Kinh thành, loại trừ Uy Mục, vào ngày 4 tháng Chạp năm Kỷ Tỵ, Lê Oanh lên ngôi, tức là vua Tương Dực; lấy niện hiệu là Hồng Thuận. Như vậy phái cựu thần tôn thất đã thắng phái ngoại thích chuyên quyền tàn ngược. Sau chiến thắng, phái cựu thần tôn thất sớm lộ rõ cũng chỉ là một bè phái suy đồi, không thể cứu vãn tình trạng suy vong của chế độ quân chủ Lê. Triều đại Tương Dực hủ bại hơn triều Uy Mục, xã hội càng thêm khủng hoảng sâu sắc.

Vua Tương Dực ăn chơi xa xỉ tột bậc, bắt nhân dân phục dịch, làm nhiều việc thổ mộc, ruộng đất bị cướp, mùa màng thất bát, thuế khóa nặng nề, nạn đói xảy ra liên miên, đời sống cùng cực khiến nông dân đứng dậy bạo động ở nhiều nơi. Triều đình phải điều quân tướng tới đàn áp.

Trịnh Duy Sản cháu nội của Thái uý Trịnh Khả có thể coi là đại diện tiêu biểu của phái cựu thần. Trịnh Duy Sản là một võ tướng có công lớn trong việc đàn áp các cuộc khởi nghĩa của Trần Tuân, Lê Hy, Phùng Chương, được Tương Dực phong tước Nguyên quận công, giao cho chỉ huy quân Cấm vệ. Sau khi Nguyễn Văn Lang chết, Duy Sản càng tỏ ra kiêu căng, ngạo mạn.

Tương Dực làm nhiều việc thất đức, Duy Sản nhiều lần can ngăn trái ý vua và bị phạt trượng. Duy Sản đem lòng oán giận bèn ngấm ngầm bàn với Thái sư Lê Quảng Độ, Thượng thư Trình Chí Sâm đồng mưu phế bỏ Tương Dực lập vua khác.

Đêm mồng 6 tháng Tư năm Bính Tý (7-5-1516), Duy Sản đem 3.000 quân Kim ngô hộ vệ vào cửa Bắc Thần. Vua Tương Dực tưởng giặc đến vội chạy ra hồ Chu Tước phường Bích Câu, bị võ sĩ của

Trịnh Duy Sản giết chết. Thừa chỉ Nguyễn Vũ người làng Thiên Mỗ (nay là xã Tây Mỗ và xã Đại Mỗ thuộc Từ Liêm, Hà Nội) theo hầu vua cũng bị giết chết.

Lúc bấy giờ Trần Cảo cùng nghĩa quân chiếm giữ vùng đông bắc. Nguyễn Hoằng Dụ đóng quân ở Bồ Đề, Gia Lâm phòng thủ Kinh thành. Trong Kinh sư, một mình Trịnh Duy Sản nắm giữ quyền quyết đoán mọi việc. Duy Sản cùng với người tôn thất và các đại thần muốn lập con Mục ý vương là Quang Trị lên làm vua. Vũ Tá hầu Phùng Mại không nghe theo, bàn lập con trưởng của Cẩm Giang vương Sùng là Lê Y (Lê Y là cháu Lê Thánh Tông). Tường quận công Phùng Dĩnh sai lực sĩ giết Phùng Mại ở ngay nghị sự đường. Quang Trị mới 8 tuổi được lập làm vua. Quang Trị ở ngôi được ba ngày chưa kịp đặt niên hiệu thì Trịnh Duy Sản cho anh là Trịnh Duy Đại đem về Tây Đô. Khi biết tin Chiêu Tông đã lên ngôi liền đem giết Quang Trị cùng với hai người em.

An Hòa hầu Nguyễn Hoằng Dụ đang đóng quân ở Bồ Đề nghe tin Trịnh Duy Sản giết vua, nổi giận vội kéo quân về triều; cho quân lính thuộc hạ đốt phá Kinh thành muốn làm việc báo phục.

Trước sự uy hiếp của nghĩa quân Trần Cảo, các phe phái phải tạm ngừng việc tranh chấp, cùng tìm cách đối phó. Trịnh Duy Sản cùng Lê Nghĩa Chiêu và các công thần tôn thất quyết định lập Lê Y, anh vua Tương Dực lúc đó mới 14 tuổi[1] lên làm vua, tức vua Lê Chiêu Tông (1516-1522); đặt niên hiệu là Quang Thiệu từ tháng Tư năm Bính Tý (1516). Nhà vua trẻ tuổi ở ngôi hư vị, thực quyền rơi vào tay các cựu thần võ tướng. Trịnh Duy Sản thấy Hoằng Dụ đang đốt phá Kinh thành liền sai lực sĩ Đàm Cử rước vua Chiêu Tông về thành Tây Đô ở Thanh Hoa. Nguyễn Hoằng Dụ cũng rút quân về Tây Đô củng cố lực lượng để chuẩn bị đàn áp các cuộc khởi nghĩa của nông dân đang nổ ra ở nhiều nơi.

---

[1] *Toàn thư,* tập IV. Sđd, tr. 88: Lê Y lên ngôi năm 19 tuổi.

Như vậy, sau các cuộc biến loạn triều chính là việc phế lập vua, các đại thần, ngoại thích giết hại lẫn nhau tranh giành quyền lực. Mâu thuẫn giữa các phe phái nhà Lê càng thêm sâu sắc. Các cuộc hỗn chiến xảy ra chủ yếu giữa hai phe họ Trịnh (Trịnh Tuy) và họ Nguyễn (Nguyễn Hoằng Dụ) đều quê gốc ở Thanh Hoa.

Họ Trịnh quê ở xã Thủy Chú, huyện Lôi Dương (nay là huyện Thọ Xuân, Thanh Hóa), họ Nguyễn ở Tống Sơn (nay là huyện Hà Trung, Thanh Hóa) đều là họ công thần hạng nhất, danh vọng lớn mà bỗng dưng sinh ra hiềm khích do nghe theo lời con em dèm pha. Thực chất đó là do mâu thuẫn quyền lợi giữa hai phe phái trong cuộc tranh bá đồ vương.

Ngày 1 tháng Bảy năm Đinh Sửu (1517), Trịnh Tuy đem quân đóng phía ngoài La Thành; Nguyễn Hoằng Dụ đóng quân ở phường Đông Hà (nay thuộc phố Hàng Chiếu, Hà Nội), hai bên đánh giết lẫn nhau. Vua Chiêu tông muốn hòa giải đôi bên nhưng không được. Quân hai bên đánh nhau ba trận lớn ở phường Khúc Phố, Phục Cổ (nay thuộc phố Hàm Long, Hà Nội) nhưng không phân thắng bại. Nguyễn Thế Phó là một bộ tướng của Trịnh Tuy trúng tên; Trịnh Tuy phải rút quân về Lôi Dương, Thanh Hoa.

Lúc đó có Trần Chân, người xã La Ninh, huyện Từ Liêm (nay thuộc xã La Khê huyện Hoài Đức, Hà Tây) là con nuôi Trịnh Duy Sản nên bênh Trịnh Tuy (Trịnh Duy Sản và Trịnh Tuy cùng một họ), bèn cất quân đánh Nguyễn Hoằng Dụ. Hoằng Dụ thua phải chạy về Tống Sơn (Thanh Hoa).

Trong khi đó Nguyễn Văn Lự là em của Nguyễn Văn Lang (chú của Nguyễn Hoằng Dụ) hẹn với Trịnh Duy Đại (là anh họ Trịnh Tuy) cùng vào triều xin vua hòa giải. Tại triều Nguyễn Văn Lự đã tố cáo Trịnh Tuy cùng Trịnh Duy Đại mưu lập Nguyễn Tùng con Nguyễn Trinh làm ngụy chúa. Vì thế vua sai bắt Trịnh Duy Đại cùng đồ đảng là Trịnh Bá Quát đem chém. Sự kiện đó khiến Trịnh Tuy càng thâm thù Nguyễn Hoằng Dụ.

Trần Chân sau khi đuổi được Nguyễn Hoằng Dụ vào Thanh Hoa một mình ở lại cầm quân đóng giữ Kinh thành làm phụ chính và ngày càng chuyên quyền. Cuối năm Đinh Sửu (1517), Trần Chân mượn danh nghĩa vua sai các tướng Nguyễn Công Độ chỉ huy bộ binh, Mạc Đăng Dung chỉ huy thủy binh đuổi theo Nguyễn Hoằng Dụ. Dọc đường tiến quân, Đăng Dung nhận được thư của Nguyễn Hoằng Dụ nên án binh bất động. Hoằng Dụ vì thế rút lui an toàn.

Cuộc xung đột giữa Nguyễn Hoằng Dụ và Trịnh Tuy chưa kết thúc thì lại xảy ra cuộc biến loạn mới. Trần Chân chuyên quyền nắm hết quyền bính trong tay, đến nỗi Mạc Đăng Dung cũng sợ, phải hỏi cưới con gái của Trần Chân cho con trai mình là Mạc Đăng Doanh. Các cựu thần ghen ghét tìm cách trừ khử Trần Chân. Chử Khải, Trịnh Hựu, Ngô Bính đặt ra câu sấm rằng: "Trần hữu nhất nhân, vi thiên hạ quân, thỏ đầu hổ vĩ, thế thế an dân" (họ Trần có một người làm vua thiên hạ, (vào) cuối năm Mậu Dần đầu năm Kỷ Mão, giúp đời yên dân)[1]. Họ sợ rằng cuối năm Mậu Dần (1518), sẽ có biến loạn thay ngôi vị nên hối thúc nhà vua sớm ra tay. Chiêu tông lo sợ, nghe lời các cận thần cho triệu Trần Chân vào trong cung cấm, sai lực sĩ chém chết Trần Chân cùng với 6 người đồng đảng. Bộ tướng của Trần Chân là Hoàng Duy Nhạc, Nguyễn Kính, Nguyễn Áng biết tin Trần Chân bị giết lập tức xông vào cửa Đại Hưng báo thù cho chủ tướng nhưng không vào được. Bộ tướng của Chân rút lui đến tụ họp nhau ở Yên Lãng (Vĩnh Phúc), sau đó tiếp tục tiến quân đánh phá Kinh thành. Chiêu Tông đang đêm phải chạy trốn sang Gia Lâm. Quân của Hoàng Duy Nhạc thả sức cướp phá Kinh thành. Nhân dân khốn khổ trước nạn cướp bóc hỗn loạn của phe đảng phong kiến quân phiệt.

Bấy giờ Trịnh Tuy cùng hơn một vạn quân đang đóng ở Sơn Nam được tin vua Chiêu tông đã chạy ra ngoại thành, quân sĩ đều nản lòng tự giải tán bỏ đi. Từ đó, lực lượng của Trịnh Tuy không còn là đối địch của phe nhóm Nguyễn Hoằng Dụ.

---

[1] *Cương mục*, tập II. Sđd, tr. 76-77.

Chiêu tông cho triệu Nguyễn Hoằng Dụ từ Thanh Hoa đưa quân ra dẹp loạn nhưng Hoằng Dụ chần chừ không đem quân đến. Chiêu tông phải cho mời Mạc Đăng Dung đương chức Trấn thủ Hải Dương mang quân đến giúp đỡ. Đăng Dung đóng quân thủy ở sông Nhị Hà, rước vua từ Dương Quang về đóng tại Bồ Đề. Từ đây, Mạc Đăng Dung có cơ hội tập hợp vây cánh chuẩn bị cho việc chiếm ngôi sau này.

Như vậy, phe nhóm quyền thần Trần Chân vừa bị loại bỏ lại xuất hiện quyền thần mới, đó là Mạc Đăng Dung. Mạc Đăng Dung dùng nhiều thủ đoạn thanh toán những người không cùng phe cánh, liên kết làm mạnh thế lực của mình thực hiện mưu đồ chiếm ngôi vua Lê.

Mạc Đăng Dung vin cớ hành dinh của vua ở Bồ Đề không đảm bảo an toàn, xin dời đến Bảo Châu thuộc huyện Từ Liêm. Cận thần là Đỗ Nhạc và Nguyễn Dự can ngăn nhà vua không nên đến Bảo Châu; bị Đăng Dung sai Đinh Mông bắt Nhạc và Dự giết ở bãi Xuân Đỗ. Vua Lê Chiêu Tông buộc phải chuyển đến Bảo Châu, triều thần ai cũng run sợ trước Mạc Đăng Dung.

Thời gian đó, Nguyễn Hoằng Dụ vẫn đóng quân ở Thanh Hoa. Trần Cung (con Trần Cao) chiếm giữ miền Lạng Sơn, Bắc Giang, Hải Dương. Trịnh Tuy tạm đóng quân ở Sơn Nam. Hoàng Duy Nhạc, Nguyễn Kính, Nguyễn Áng đóng quân ở miền Sơn Tây. Khoảng tháng Chín năm Mậu Dần (10-1518), Trịnh Tuy và Nguyễn Sư cùng bọn Nguyễn Kính mưu lập em trai của Tĩnh Tu công Lộc tên là Bảng làm vua; đổi niên hiệu là Đại Đức. Sau nửa năm thì phế bỏ Đại Đức mà lập Lê Do đóng hành tại ở xã Miêu Nha (nay thuộc xã Tây Mỗ, huyện Từ Liêm). Lập triều đình lấy người thôn quê đặt làm các quan văn võ.

Vua Lê Chiêu Tông ở Bảo Châu, thế yếu lại phái người vào Thanh Hoa mời Nguyễn Hoằng Dụ ra cứu viện. Hoằng Dụ đem quân từ

Thanh Hoa ra, Đăng Dung đem các đạo binh Sơn Nam cùng phối hợp tiến đánh quân Nguyễn Kính, Nguyễn Áng ở Sơn Tây. Hoằng Dụ bị thua to, quân lính bị chết rất nhiều; tự liệu không thể địch nổi, Hoằng Dụ phải xuống thuyền rút quân về Thanh Hoa, ít lâu sau thì chết. Mạc Đăng Dung ở lại cầm cự với quân của Nguyễn Áng, Nguyễn Kính. Từ đó, Mạc Đăng Dung chuyên quyền không biết sợ ai.

Đầu năm Kỷ Mão (1519), vua Lê Chiêu Tông ở hành dinh Bồ Đề, Trịnh Tuy sai quân bắc cầu phao qua sông (Hồng) khiêu chiến. Viên Đại tướng của Lê Chiêu Tông đánh tan quân của Trịnh Tuy, chặt đứt cầu phao, giết được một bộ tướng của Trịnh Tuy là Mai Dương bá. Trịnh Tuy và Lê Do phải rút về Yên Lãng (thuộc huyện Mê Linh, Vĩnh Phúc).

Tháng Bảy năm Kỷ Mão (1519), Mạc Đăng Dung thống lĩnh quân thủy bộ đến bao vây và tấn công căn cứ của Lê Do ở Miêu Nha, Từ Liêm. Bấy giờ nhân trời mưa to, Đăng Dung cho khơi nước chảy vào trại quân Lê Do khiến quân Lê Do tan vỡ. Lê Do, Nguyễn Sư (Nguyễn Si), Nguyễn Áng chạy đến huyện Ninh Sơn (huyện Yên Sơn, nay thuộc Hà Nội) thì bị bắt giải về Kinh sư đem rêu rao rồi giết chết. Trịnh Tuy chạy vào Thanh Hoa, Nguyễn Kính, Hoàng Duy Nhạc đầu hàng được Mạc Đăng Dung thu nạp. Ngày 20 tháng Chín năm Quang Thiệu thứ 4 (25-9-1519), Lê Chiêu Tông cùng các quần thần trở về Kinh sư. Các cuộc hỗn chiến tạm thời kết thúc.

Chính do tiềm ẩn mâu thuẫn không thể điều hòa trong nội bộ tầng lớp phong kiến thống trị xã hội, đã gây thành các cuộc phế lập, hỗn chiến liên miên gây ra hậu quả thảm khốc khiến nhân dân phải gánh chịu. Trong khi đó vua quan sống xa hoa truỵ lạc; cùng với chế độ thuế khóa lao dịch nặng nề vắt kiệt sức dân, đẩy họ tới đường cùng đã bùng phát thành các cuộc *bạo loạn* - khởi nghĩa nông dân nổ ra ở nhiều nơi trong nước vào những năm đầu của thế kỷ XVI.

4. Khởi nghĩa nổ ra ở nhiều nơi

Từ những năm đầu thế kỷ XVI, do nạn kiêm tính ruộng đất và sự bóc lột nặng nề của bọn quý tộc địa chủ, do sản xuất nông nghiệp đình đốn, nông dân nhiều nơi bị phá sản. Nạn hạn hán, lụt lội, đói kém hoành hành. Nạn vua quan sống sa đọa, nhũng nhiễu; việc thổ mộc liên miên, kéo theo nạn hỗn chiến giữa các phe phái phong kiến xảy ra liên tiếp càng chồng chất thêm nỗi thống khổ đối với nông dân ở các làng quê; tất cả đẩy nông dân tới bước đường vũ trang nổi dậy chống lại chế độ quân chủ sâu mọt, thối nát, tìm lấy con đường sống.

Khởi nghĩa nông dân nổ ra từ năm Tân Mùi (1511) triều Lê Tương Dực; phát triển mở rộng và kéo dài đến năm Nhâm Ngọ (1522). Triều Lê Chiêu Tông, một số quan lại sĩ phu cấp thấp bất bình với chế độ đương thời đã tự nguyện đứng trong hàng ngũ nông dân khởi nghĩa hoặc trở thành thủ lĩnh của nghĩa quân. Năm Tân Mùi (1511) nổ ra cuộc khởi nghĩa của Thân Duy Nhạc, Ngô Văn Tổng và Trần Tuân; mở đầu cho phong trào nông dân phản kháng chế độ quân chủ hủ bại.

Tháng Hai năm Tân Mùi (1511), Thân Duy Nhạc và Ngô Văn Tổng khởi binh ở huyện Yên Phú, Đông Ngàn, Gia Lâm thuộc xứ Kinh Bắc. Thân Duy Nhạc, người xã Đại Liễn, huyện Vũ Ninh (Quế Võ, Bắc Ninh) đỗ tiến sĩ khoa Mậu Thìn (1508) thời Đoan Khánh, làm quan Cẩm vệ y đoán sự trực điện Kim Quang. Khi Uy Mục bị giết, Tương Dực kế vị, chế độ càng thêm mục nát, Thân Duy Nhạc chán cảnh rối loạn triều chính, bỏ quan về quê tụ binh khởi nghĩa. Cuộc khởi nghĩa vừa nổ ra thì bị một Nho sinh là Chu Thực ở Yên Phú báo cho Lưu thủ Đông kinh Thụy quận công Ngô Bính và Kim Nguyên bá Trịnh Bá Quát đem quân đánh bắt được Thân Duy Nhạc, Ngô Văn Tổng đưa về Kinh sư giết chết.

Ngày 11 tháng Một năm Tân Mùi (1511), Trần Tuân cầm đầu một cuộc khởi nghĩa nông dân khá lớn ở miền Sơn Tây, Hưng Hóa.

Theo sử cũ, Trần Tuân người xã Quang Bị, huyện Bất Bạt (nay thuộc Hà Nội), cụ tổ bốn đời là Văn Huy đỗ tiến sĩ khoa Nhâm Tuất năm Đại Bảo thứ 3 (1442), làm quan chức Tả Thị lang. Ông nội là Trần Cẩn đỗ tiến sĩ thời Hồng Đức (1470-1497), làm quan đến chức Thượng thư bộ Lại. Tuy xuất thân trong một gia đình dòng dõi khoa bảng, quan lại nhưng Trần Tuân không làm quan; do bất mãn với chế độ quân chủ bấy giờ nên Trần Tuân đã tập hợp nhân dân đứng dậy khởi nghĩa chống cường quyền, bất công phi nghĩa.

Trần Tuân tụ tập nghĩa binh trước tiên chiếm cứ các hang động miền núi Hưng Hóa hiểm trở làm căn cứ địa. Nhân dân miền Sơn Tây, Hưng Hóa tham gia ứng nghĩa rất đông. Chỉ sau một thời gian ngắn, nghĩa quân lên tới hàng vạn người. Nghĩa binh của Trần Tuân tiến về Quốc Oai, Từ Liêm uy hiếp Kinh thành. Nhân dân trong thành và các quan lại náo động, hoảng sợ. Nhiều người cho vợ con về quê lánh nạn; đến nỗi bấy giờ, chợ búa, phố xá ở Kinh thành hầu như không bóng người qua lại. Triều đình phải ra lệnh trấn an cấm quan lại cho vợ con về quê để duy trì trật tự ở Kinh thành. Tả Thị lang bộ Hộ, Lê Đình Chi cùng một số người được lệnh đi khám xét các phố xá, trừng phạt kẻ nào không tuân lệnh triều đình để ngăn chặn tình trạng lộn xộn trên. Tuy triều đình trấn an song tình trạng hoang mang hỗn loạn trong Kinh thành càng tăng thêm khiến chính Lê Đình Chi cùng một số gia đình quan lại Nguyễn Công Xác, Nguyễn Lý Quang, Hàn lâm viện Kiểm thảo Ngô Tuy, Giám sát Ngự sử Trần Húc đều đã cho vợ con về nguyên quán lánh nạn. Việc bị phát giác, vua Tương Dực sai xử tội Đình Chi nhằm trấn an tinh thần quan quân và nhân dân trong Kinh thành.

Mỹ Huệ hầu Trịnh Duy Sản nhận lệnh triều đình mang quân đi trấn áp. Quân của Duy Sản bị nghĩa quân Trần Tuân đánh thua, phải rút về giữ Đông Ngạc, Nhật Chiêu (Nhật Tân). Thế quân Trần Tuân đang hăng muốn tiến sát uy hiếp Kinh thành. Tình hình nguy cấp khiến Nghĩa quốc công Nguyễn Văn Lang phải gấp rút huy động thêm quân thuộc sáu vệ Điện tiền, cùng tất cả các thợ thuộc các sở ở bộ Công, các cục thuộc Nhà nước tham gia bày trận để giữ vững Đông Hà. Những người thợ đó do không được luyện tập, chưa quen chiến trận, do hoảng sợ nên đêm đến đều đã bỏ trốn. Vua Tương Dực phải sai Minh Luân bá Lê Niệm, Tổng Thái giám Lê Văn Huy chỉ huy các lực sĩ ty Hải Thanh và Hà Thanh dùng thuyền nhẹ đến địa hạt Từ Liêm để dò xét tình hình nghĩa quân. Khi đến chợ Yên Giã thấy phố xá bị đốt trụi, quan quân triều đình rút hết, Lê Niệm, Văn Huy lui về Kinh thành cấp báo. Tình trạng nguy khốn như lửa đổ thêm dầu, mọi người trong triều đình càng thêm lo lắng.

Quân của Trịnh Duy Sản đã bị nghĩa quân đánh bại phải rút chạy. Đêm tối nhân sơ hở mất cảnh giác của nghĩa quân, một nhóm 30 người xé áo làm hiệu do Trịnh Duy Sản chỉ huy bất ngờ xông vào trại của Trần Tuân. Trần Tuân mặc áo đỏ ngồi trên giường, do thiếu phòng bị cẩn mật đã bị quân của Trịnh Duy Sản đâm chết. Trần Tuân bị giết bất ngờ, hàng ngũ nghĩa quân rối loạn. Một số đồn trại khác của nghĩa quân không hay biết thủ lĩnh của mình đã bị hại; quân triều đình bất ngờ tấn công nghĩa quân, tổn thất rất lớn.

Ngày 20 tháng Một năm Tân Mùi (1511), Nguyễn Văn Lang điều động tất cả quân lính ngựa voi các dinh hợp sức với quân của Trịnh Duy Sản cùng tấn công nghĩa binh, nghĩa binh bị đuổi đến xã Thuỵ Hương (Chèm), Quả Động, Đông Ngạc (Vẽ, thuộc Từ Liêm); bị giết hại rất nhiều. Cuộc khởi nghĩa của Trần Tuân bị thất bại nhanh chóng, một số tướng sống sót rút lui về tiếp tục hoạt động ở vùng Sơn Tây, Hưng Hóa.

Năm Nhâm Thân (1512), triều đình cử Đỗ Nhạc đem quân đi kinh lý Sơn Tây, Hưng Hóa thực chất nhằm tiêu diệt Nguyễn Nghiêm, dư đảng của cuộc khởi nghĩa. Con cháu thân thuộc của thủ lĩnh Trần Tuân bị bắt đổi họ khác và chuyển cư đến làng Thượng Yên Quyết (thuộc quận Cầu Giấy, Hà Nội) nhằm xóa dấu tích của những kẻ "phản nghịch" và để dễ bề kiểm soát họ.

Cuộc khởi nghĩa của Thân Duy Nhạc, Ngô Tổng, Trân Tuân tuy thất bại nhưng đã gióng hồi chuông mở đầu cho phong trào khởi nghĩa nông dân nổ ra liên tiếp hồi đầu thế kỷ XVI.

Đầu mùa Hạ năm Nhâm Thân (1512), Lê Hy, Trịnh Hưng, Lê Minh Triệt dấy binh khởi nghĩa ở Nghệ An. Khang quận công Trần Nghi và Đông các Hiệu thư Trần Dực nhận lệnh của triều đình đem quân vào đàn áp. Quan quân của Nghi và Dực vào đến Nghệ An bị nghĩa quân Lê Hy, Trịnh Hưng chặn đánh quyết liệt. Quân của Nghi, Dực không sao địch nổi phải vội vã rút chạy ra biển. Đúng lúc đó có bão lớn, thuyền đắm, Trần Nghi, Trần Dực cùng toàn bộ quân lính đều bị chết đuối.

Nghĩa quân Lê Hy, Trịnh Hưng thừa thắng tiến thẳng ra uy hiếp huyện Lôi Dương, Thanh Hoa. Được tin Trần Nghi, Trần Dực cùng đại quân đã bị tiêu vong, triều đình lo tìm cách đối phó, cho trưng tập đinh tráng ở các địa phương trong nước chuẩn bị phiên vào đội ngũ phòng bị và tham gia chinh phạt. Thượng tuần tháng Năm năm Nhâm Thân (1512), Nguyên quận công Trịnh Duy Sản làm Thống lĩnh quan quân, Đỗ Nhạc làm Tán lý quân vụ kéo đại quân tiến đánh nghĩa binh ở Thanh Hoa. Mặc dù nghĩa quân chiến đấu rất dũng cảm; song vẫn bị thất bại, Lê Minh Triệt bị tử trận. Lê Hy và Trịnh Hưng bị bắt giải về Kinh sư, rồi bị giết.

Tiếp theo các cuộc khởi nghĩa trên, phong trào nông dân bạo động lan rộng ở nhiều nơi. Do Tương Dực bắt nhân dân làm nhiều việc thổ mộc nặng nề; nạn đói thê thảm xảy ra liền nhiều năm; đe dọa nghiêm trọng cuộc sống của nhân dân. Trước tình trạng đó nông dân buộc phải bạo động khởi nghĩa tìm con đường thoát. Trong 8 năm (1515-1522), phong trào nông dân khởi nghĩa phát triển ở nhiều nơi từ Thanh Hoa đến Sơn Tây, Vĩnh Yên đến Kinh Bắc, Tuyên Quang.

Mùa Xuân năm Ất Hợi (1515), Phùng Chương cầm đầu một cuộc khởi nghĩa chiếm cứ vùng núi Tam Đảo. Triều đình phải cử Thụy quận công Ngô Bính, Trịnh Duy Sản làm Đô tướng, Thiêm đô Ngự sử Phạm Khiêm Bính làm Tán lý quân vụ mang quân đến đàn áp. Do nghĩa binh mới nhóm họp, lực lượng non yếu nên bị thất bại nhanh chóng. Thủ lĩnh Phùng Chương trốn thoát.

Khoảng tháng Mười năm Ất Hợi (1515), Đặng Hân và Đặng Ngật nổi dậy bạo động ở huyện Ngọc Sơn thuộc Thanh Hoa (nay là huyện Tĩnh Gia, Thanh Hóa). Đầu tháng Một, triều đình sai Đỗ Nhạc làm Tán lý quân vụ đem quân đến trấn áp.

Tháng Giêng năm Bính Tý (1516), Trần Công Ninh lãnh đạo cuộc khởi nghĩa nông dân ở xứ Đò Hối, huyện Yên Lãng (thuộc phủ Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc). Bấy giờ quân triều đình đang kỳ đại tập, quân các vệ tập trung cả ở Kinh thành. Tương Dực để một mình Đỗ Nhạc ở lại giữ Kinh thành, tự mình đốc thúc đại quân tiến đánh, nghĩa quân bị đánh tan.

Cuộc khởi nghĩa của Trần Cảo (1516-1521)[1]

Ngày mồng 6 tháng Ba năm Bính Tý (1516), Trần Cảo cầm đầu một cuộc khởi nghĩa lớn ở miền đông bắc chống lại triều đình Lê Tương Dực mục ruỗng. Có thể coi khởi nghĩa của Trần Cảo là đỉnh cao của phong trào nông dân phản kháng trong thập kỷ đầu thế kỷ XVI.

Trần Cảo là người ở trang Dưỡng Chân, huyện Thủy Đường (nay là huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng); giữ chức Giám ở điện Thuần Mỹ. Thời Hồng Thuận (1509-1516), triều chính rối ren, việc phế lập xảy ra; các phe phái phong kiến đánh lẫn nhau để tranh giành quyền vị. Phong trào nông dân khởi nghĩa nổ ra lan rộng ở rất nhiều nơi. Nhân cơ hội đó, Trần Cảo vốn bất bình đã đứng lên tập hợp nhân dân khởi nghĩa nhằm đánh đổ triều đình, lập ra triều đại mới.

---

[1] *Cương mục*, tập II. Sđd chép là Trần Cao.

Dựa vào lời sấm truyền: "Phương Đông có khí thiên tử" và đề cao uy tín của mình thu phục nhân tâm, Trần Cảo tự xưng là cháu năm đời của vua Trần Thái tông (1225-1258); là họ ngoại của Quang Thục Hoàng thái hậu (mẹ của Lê Thánh tông) ra sức chiêu tập lực lượng. Tháng Ba năm Hồng Thuận thứ 8 (1516), Trần Cảo và con là Trần Cung (theo Lê Quý Đôn con Trần Cảo tên là Thăng) cùng với những người đồng chí hướng như Phan Ất người Chiêm Thành (còn có tên là Đồng Lợi), Đình Ngạn, Đình Tá, Đình Nghệ, Đình Bảo, nhà sư Công Uẩn, Thọ Sơn, Công Chính, Đoàn Bố dựng cờ khởi nghĩa ở chùa Quỳnh Lâm thuộc xã Hà Lôi, huyện Đông Triều (Quảng Ninh). Nghĩa quân nhanh chóng chiếm giữ hai huyện Đông Triều, Thủy Nguyên (Hải Phòng). Trần Cảo mình mặc áo đen tự xưng là "Đế Thích giáng sinh". Tất cả nghĩa binh đều cạo trọc đầu hoặc để ba chỏm tóc trên đầu; đương thời gọi là "Quân tam đóa" hay "Quân ba chỏm". Nhân dân hưởng ứng cuộc khởi nghĩa rất đông, tập hợp được đến hàng vạn người. Nghĩa quân tiến đến đâu thì chính quyền quân chủ ở đó tan rã. "Một vùng Hải Dương đều rạp xuống như cỏ gặp gió, không ai chống cự nổi"[1].

Đây là cuộc khởi nghĩa nông dân lớn nhất ở đầu thế kỷ XVI. Từ căn cứ Quỳnh Lâm, phong trào phát triển ra các vùng lân cận; tập trung lực lượng nhằm hướng tiến đánh kinh đô. Ngày mồng 1 tháng Tư năm Bính Tý (1516), nghĩa quân tiến qua các huyện Tiên Du, Quế Dương, Gia Lâm đến bến Bồ Đề, trực tiếp uy hiếp kinh thành. Triều đình Tương Dực lo sợ tìm cách đối phó. Tương Dực tự thân chinh, tới điện Tường Thọ (điện Quỳnh Văn) ban lệnh điều động các tướng ra trận. Đông Nham bá Lại Thúc Mậu, Quảng Phúc bá Nguyễn Khắc Nhượng, Minh Vũ bá Trịnh Hồng đem quân qua sông tiến đánh nghĩa quân ở Bồ Đề, Lâm Hạ (nay thuộc quận Long Biên, Hà Nội). Trận chiến diễn ra rất quyết liệt. Nghĩa quân Trần Cảo thua phải rút về Trâu Sơn (xã Trâu Cầu, huyện Quế Dương, Bắc Ninh).

---

[1] *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập III. Sđd, tr. 240.

Trong hai ngày mồng 3, mồng 4, thừa cơ thắng lợi, Chiêu Tông sai Định quận công Phùng Trấn, Diên Hưng bá Trịnh Khổng Chiêu, Phú Lộc bá Trịnh Ngạc đem quân đuổi đánh nghĩa binh. Nghĩa binh của Trần Cảo đã đánh bại cánh quân đó. Phùng Trấn, Khổng Chiêu bị giết tại trận. Trịnh Ngạc bị rơi vào tay nghĩa quân, Trần Cảo muốn thu phục nhưng Ngạc không theo, bị giết.

Triều đình vội cử An Hòa hầu Nguyễn Hoằng Dụ mang quân tới tiếp ứng nhưng Hoằng Dụ chỉ đóng quân ở Bồ Đề phòng giữ kinh thành, không dám giao chiến với nghĩa quân.

Bấy giờ triều đình bất ổn, nghĩa quân đông đảo đã tiến sát đe dọa kinh thành. Trước tình hình đó, Trịnh Duy Sản rất lo sợ, phải rước Chiêu Tông chạy vào Tây Đô, củng cố lực lượng.

Nhân lúc kinh thành rối loạn, Trần Cảo chỉ huy nghĩa quân từ Trâu Sơn quay lại Bồ Đề, vượt sông (Hồng) sang đánh chiếm kinh thành. Các quan lại triều Lê bỏ trốn, nhân dân tranh nhau vào thành hôi của. Cung khuyết kho tàng trống rỗng không còn tý gì. Duy có Thiệu quốc công Lê Quảng Độ ra hàng, được Trần Cảo thu dùng cho trông coi việc nước. Thiết Sơn bá Trần Chân tập hợp các cựu dũng sĩ hương binh 5-6 nghìn người, đóng quân ở chợ Hoàng Hoa (trại Ngọc Hà, Hà Nội) tiến đánh nghĩa binh. Trần Cảo biết tin cử Phan Ất đem quân từ xã Bảo Đà, Thanh Oai, chia đường tiến đánh Trần Chân. Quân của Trần Chân từ xã Dư Dụ, huyện Thanh Đàm (Thanh Trì) kéo đến, khi tiến đến Cồn Bán (Giảng Võ, Hà Nội) hai bên kịch chiến. Nghĩa quân do Phan Ất chỉ huy đánh bại quân của Trần Chân. Do khí giới hết cả, Trần Chân bị thương nặng, nhân đêm tối phải rút quân về đóng ở chợ Hoàng Hoa chờ viện binh.

Nghĩa quân Trần Cảo chiếm được kinh thành, kiểm soát cả một vùng đồng bằng Sơn Nam, Kinh Bắc rộng lớn. Trần Cảo lên ngôi, đặt niên hiệu là Thiên Ứng thay thế triều đại Tương Dực. Trần Cảo được đông đảo nông dân ủng hộ, tuyệt đại đa số cựu thần triều Lê chống đối hoặc bất hợp tác. Lẽ ra Trần Cảo nhân thế thắng nhanh chóng trấn áp, đè bẹp các thế lực chống đối; tập trung toàn lực để đối phó với quân triều Lê đang tập trung ở Thanh Hoa nhưng lại thiếu quyết đoán, để cho bọn quan lại, địa chủ ngấm ngầm chuẩn bị lực lượng chờ phối hợp với quân triều đình phản công. Bấy giờ Dương Bảo truyền hịch giúp nước, hô hào các địa phương hưởng ứng đánh "giặc" Cảo...

Ngày 15 tháng Tư năm Bính Tý (1516), Chiêu Tông hội quân ba phủ Thiệu Thiên, Hà Trung, Tĩnh Gia ở Tây Đô, sai các tướng chia đường tiến quân ra Thăng Long để đánh nghĩa binh. Trịnh Duy Sản tiến theo đường qua phủ Thiên Quan (Ninh Bình), Ứng Thiên (thuộc Hà Nội). Nguyễn Hoằng Dụ tiến theo đường qua phủ Trường Yên (Ninh Bình), Lý Nhân (Hà Nam). Cánh quân chính gồm thuỷ, bộ do Bình Phú hầu Nguyễn Văn Lự và Vĩnh Hưng hầu Trịnh Tuy tiến thẳng đến kinh đô, đồng thời truyền hịch do Lê Nghĩa Chiêu thảo, kêu gọi quan quân cùng đứng lên đánh đuổi "giặc" Trần Cảo thu phục kinh thành.

Ngày 19 tháng Tư năm Bính Tý (1516), Chiêu tông cùng đại quân tiến đến Tiêu Viên (thuộc huyện Ứng Hòa, Hà Nội); Trần Chân đến bái yết.

Ngày 23 tháng Tư, các quan tướng nhà Lê gồm Chiêu an Sơn Nam dinh phó tướng An Tín bá Trịnh Hy, Đề sát Lê Sạn, Tán lý Lê Dực, Ký lục Trương Huyền Linh cùng kéo quân đến vây ngoài cửa Đại Hưng ở kinh thành.

Trần Cảo đem quân lên lầu cửa Đại Hưng phất cờ, bắn súng chống lại quan quân triều Lê. Cánh quân khác của nghĩa binh từ cầu Muống (thuộc phường Kim Liên, Hà Nội) tiến vào cung Thụy Quang. Quân Trịnh Hy tạm rút lui định chạy về Hồng Mai động (Bạch Mai, Hà Nội) thì gặp cánh quân của Nguyễn Hoằng Dụ đang tới, liền quay lại. Lúc bấy giờ quân thủy bộ của Trịnh Duy Sản đang bao vây bốn mặt thành. Quân của Trịnh Hy và Nguyễn Hoằng Dụ cùng phối hợp bao vây, tấn công thành. Quân của Trịnh Duy Sản phản công dữ dội nghĩa binh từ bến Thái Cực (ở khoảng gần phố Hàng Đào, Hà Nội) đến bến Đông Hà (phố Hàng Chiếu, Hà Nội). Nghĩa binh không địch nổi phải rút vào cố thủ trong thành. Trịnh Duy Sản tiến quân áp sát góc tây bắc thành. Lúc đó một cánh quân do Hà Công Chân chỉ huy từ Sơn Tây kéo đến tiếp ứng đánh Trần Cảo, nhằm tranh công với vua Chiêu Tông. Cánh quân này tiến sát đến Dịch Vọng (quận Cầu Giấy, Hà Nội), giao chiến với quân triều đình; khi tới sát chân thành thì chạm trán quân của Duy Sản đang ở đó. Hai bên kịch chiến, Hà Công Chân bị tử trận, cánh quân bị tan vỡ. Thành bị lực lượng đông đảo quan quân triều đình vây chặt; tình thế hết sức nguy hiểm. Trần Cảo phải mở cửa thành vượt qua sông Thiên Đức (sông Đuống) chạy lên miền Lạng Nguyên (Lạng Sơn).

Quân triều đình chiếm lại được kinh thành nhưng cả vùng đông bắc gồm Hải Dương, Kiến An, Kinh Bắc, Lạng Nguyên vẫn thuộc quyền kiểm soát của nghĩa quân Trần Cảo. Ngày 28 tháng Sáu, thừa lệnh triều đình, Thái phó Hùng quốc công Lê Nghĩa Chiêu công bố mức thưởng rất cao cho ai bắt được cha con Trần Cảo: "Nếu bắt được Cảo... người đứng đầu thưởng chức Hữu đô đốc tòng nhất phẩm, ấm phong ba đời; không muốn làm quan thì cho 300 lạng vàng, cấp 2.000 mẫu ruộng... nếu bắt được con nghịch Cảo thì thưởng 20 người, một người đứng đầu cho chức Đô đốc đồng tri"[1]. Những người tham gia bắt Trần Cảo đều được thưởng chức phẩm.

Tháng Tám năm Bính Tý (1516), tướng nghĩa quân là Phan Ất bị bắt ở Đông Triều, giải về Kinh và bị chém ở phường Đông Hà. Nghĩa quân Trần Cảo vẫn tiếp tục hoạt động ở vùng đông bắc. Triều đình cử Trịnh Duy Sản làm Tiết chế các dinh thủy bộ; Ngự sử đài thiêm đô ngự sử Phạm Khiêm Bính làm Tán lý quân vụ đi đánh dẹp miền Hải Dương. Vĩnh Hưng hầu Trịnh Tuy, An Mỹ hầu Lại Thúc Mậu, Đàm Cử (người làng Lãm Sơn Đông, huyện Quế Dương,

---

[1] *Toàn thư*, tập IV. Sđd, tr. 86.

Quế Võ, Bắc Ninh) đem quân đánh dẹp miền Kinh Bắc. Khi Nguyễn Bá Tuấn đem quân *bình định* các huyện thuộc phủ Từ Sơn, đến huyện Quế Dương thì bị người làng giết chết. Quân đội triều đình gặp rất nhiều khó khăn vất vả khi đánh dẹp, bình định nghĩa quân nhưng chưa thu được kết quả.

Ngày 13 tháng Chín năm Bính Tý (1516), Lê Nghĩa Chiêu được lệnh triều đình ban bố bổ sung việc khuyến thưởng khi bắt được các tướng lĩnh của nghĩa quân Trần Cảo: "Bắt được Đại tướng của "giặc"... thì cho chức Đô chỉ huy sứ, tòng tam phẩm..

Bắt được phó tướng của "giặc", khó bắt thì thưởng 8 người, dễ bắt thì thưởng 4 người…

... Lại định lệnh thưởng công các lực sĩ, dũng sĩ, võ sĩ và tuấn sĩ con cháu các công thần bắt được tướng "giặc"."[1]

Triều đình vừa dùng tiền, vàng, quan tước, treo giải thưởng cao khuyến khích quan quân lùng bắt Trần Cảo và các cộng sự, đồng thời vừa lệnh cho các tướng mang quân đánh dẹp. Tháng Một năm Bính Tý (1516), Trịnh Duy Sản, Nguyễn Hoằng Dụ, Minh Vũ hầu Trịnh Cung, Quảng Phúc bá Nguyễn Khắc Nhượng đem quân đến đánh Trần Cảo dưới chân núi chùa Sùng Nghiêm thuộc Trâu Sơn (Chí Linh, Hải Dương). Quân lính triều đình tham gia đánh dẹp nghĩa quân Trần Cảo nhiều lần không thắng, gian nan vất vả sinh chán nản. Trịnh Duy Sản phải làm bài hịch để uý lạo các tướng sĩ. Bài hịch ca ngợi công lao mở nghiệp khai sáng của các vua Lê: Thái Tổ, Thái Tông, Nhân Tông, Thánh Tông; và than phiền trách oán:

"... Sao ngày nay việc nước đa đoan?

Vua Đoan Khánh (Uy Mục) dùng hình thảm khốc, chim trong đầm cũng chẳng ngủ yên.

---

[1] *Toàn thư*, tập IV. Sđd, tr. 87.

Vua Hồng Thuận (Tương Dực) xây dựng triền miên, vạ lang sói xảy ngay trước ngõ.

Đến nỗi: "giặc Cảo" manh tâm; dấy thành họa loạn.."[1].

Bài hịch kể tội phản nghịch của "*giặc*" Cảo, kêu gọi thần dân và toàn quân trong nước hợp sức tiễu trừ.

Quân triều đình do Trịnh Duy Sản chỉ huy tiến đến xã Nam Giản thuộc Chí Linh thì gặp nghĩa binh của Trần Cảo. Hai bên giao chiến một trận lớn ở đó. Một bộ tướng của Duy Sản tên là Hạnh tử trận. Duy Sản tức giận xông lên trước, bị Trần Cảo bắt cùng với bộ tướng Nguyễn Thượng giải về Vạn Kiếp (Chí Linh) xử tử. Quân triều đình tan vỡ, thua chạy. Thừa thắng Trần Cảo chỉ huy nghĩa binh truy đuổi tàn quân, giết chết rất nhiều, tiến thẳng đến Bồ Đề trực tiếp uy hiếp kinh thành lần thứ ba.

Tình hình nguy cấp, Chiêu tông sai Thiết Sơn bá Trần Chân đem quân vượt sông Hồng đánh lui được nghĩa quân. Nhiều nghĩa binh tử trận; thấy tình thế không thể thắng nổi, Trần Cảo lại rút lui về Lạng Nguyên; lấy Nguyệt giang (Nguyệt Đức - sông Cầu) làm ranh giới cầm cự với quân của Trần Chân.

Phong trào khởi nghĩa nông dân do Trần Cảo khởi xướng đã lôi cuốn được hàng vạn nông dân và nhiều thành phần xã hội tham gia. Nghĩa quân đã làm chủ cả một vùng đông bắc rộng lớn gồm các miền Kiến An, Hải Dương, Kinh Bắc, Lạng Nguyên... Nghĩa quân làm tiêu hao quân tướng triều Lê; một lần làm chủ kinh thành, ba lần uy hiếp Kinh thành khiến vua quan lo lắng khiếp sợ. Từ khi rút khỏi kinh thành Thăng Long, nghĩa quân Trần Cảo tiếp tục hoạt động 5 năm ở vùng đông bắc. Sau đó Trần Cảo đã truyền ngôi cho con là Trần Cung, cắt tóc nương náu cửa Phật. Không biết kết cục của Trần Cảo ra sao. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, ở các thôn Bảo Lộc, An Lạc, Chu Nguyên còn có đền thờ Trần Cảo.

---

[1] *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập III. Sđd, tr. 232.

Cũng có thể Trần Cảo tu hành trốn tránh và chết ở một trong các địa phương trên.

Trần Cung kế tục sự nghiệp của Trần Cảo, xưng vương hiệu là Tuyên Hóa. Nhưng tính chất của phong trào nông dân không rõ ràng. Trần Cung trở thành ông *vua con* ở vùng núi rừng Lạng Nguyên ít người biết đến.

Năm Tân Tỵ (1521), sau khi dẹp yên các phe nhóm đối lập trong triều đình, Mạc Đăng Dung được triều đình phong làm Đô tướng tiết chế các dinh quân thủy bộ, đem đại quân chia đường tiến đánh Trần Cung. Mạc Đăng Dung đánh bại quân Trần Cung ở Phượng Nhãn, Bảo Lộc (nay thuộc Bắc Giang). Sau tiến đại quân lên miền Lạng Nguyên. Trần Cung thua chạy vào châu Thất Nguyên (thuộc Thất Khê, Lạng Sơn). Vợ và con gái của Trần Cung bị bắt và bị giết. Kết cục, Trần Cung bị bắt giải về kinh xử tội chết. Cùng thời gian xảy ra cuộc khởi nghĩa của Trần Cảo, ở nhiều nơi khác trong nước cũng đã nổ ra khởi nghĩa.

Theo chính sử, khoảng tháng Tư năm Kỷ Mão (1519), "giặc" Xá ở đầu nguồn các xứ Thái Nguyên, Tuyên Quang *làm loạn*. Thực chất đó là cuộc nổi dậy của nhân dân các dân tộc thiểu số chống lại triều đình. Sau một thời gian ngắn, khởi nghĩa đó tan rã.

Năm Canh Thìn (1520), Vũ Nghiêm Uy dấy binh hoạt động ở các xã Trường Thân, Đại Đồng (thuộc Tuyên Quang). Vua Chiêu tông sai Quỳnh Khê hầu Vũ Hộ cùng Tán lý quân vụ Phạm Khiêm Bính đem quân đàn áp. Nghiêm Uy thấy thế không địch nổi phải rút vào hoạt động vùng khe động hiểm trở.

Tháng Sáu năm Canh Thìn (1520), nhân dân ở huyện Đan Điền, Thuận Hóa (Thừa Thiên) nổi dậy đuổi Tổng binh sứ Đoan Lương bá Phạm Văn Huấn. Bấy giờ Tổng binh Thuận Hóa là Phạm Văn Huấn thường cho bọn tay chân quấy nhiễu nhân dân. Vì việc riêng mà giết chết 4 Thổ tù ở các xã Võ Xá, An Truyền, huyện Đan Điền, trong đó có Hồ Bá Quang. Vì thế con em của Hồ Bá Quang kêu gọi nhân dân, tụ tập được hơn 4.000 người kéo đến vây thành Thuận Hóa. Phạm Văn Huấn bỏ cả vợ con chạy trốn ra Tân Bình (Quảng Bình). Thừa tuyên sứ Thuận Hóa là Phạm Khiêm Bính, Hiến sát sứ Ngô Quang Tổ cùng với vợ con Huấn lên thuyền chạy trốn, bị nhân dân giữ lại, thu tài vật, bắt vợ con Huấn; buộc Bính và Tổ phải trở lại nhiệm sở.

Mùa Hạ năm Nhâm Ngọ (1522), Bảo Xuyên hầu Lê Khắc Cương và Lương Phú hầu Lê Bá Hiếu dấy quân ở địa phương Đông Ngàn, Gia Lâm thuộc Kinh Bắc (nay thuộc Hà Nội). Bấy giờ Mạc Đăng Dung thống suất các tướng đi đánh nhưng không phá nổi nghĩa quân. Phó đề lãnh, Trâu Sơn bá Lê Thọ bị chết tại trận. Triều đình phải cử tướng khác tới đánh; sau nhiều lần dụng binh mới phá được cuộc khởi nghĩa này. Hai thủ lĩnh Lê Khắc Cương, Lê Bá Hiếu chạy lên miền Lạng Nguyên (Lạng Sơn) thì bị bắt. Trước khi ra làm quan, Bá Hiếu ở làng ai cũng mến phục cho là người tốt. Nghe tin Bá Hiếu bị bắt, 50 người làng đã kéo đến cửa khuyết xin chịu tội thay, nhưng đều không được. Bá Hiếu bị giết chết ở chợ Cửa Đông[1].

Như vậy, sự phản kháng mạnh mẽ của nông dân trong nước đối với chế độ quân chủ triều Lê mục ruỗng thể hiện bằng các cuộc khởi nghĩa trong những năm đầu thế kỷ XVI mà cuộc khởi nghĩa của Trần Cảo là đỉnh cao. Trong vòng 5 năm hoạt động (1516-1521), các cuộc khởi nghĩa đã thu hút hàng vạn nông dân các làng xã tham gia. Chế độ quân chủ triều Lê đầu thế kỷ XVI, vốn đã khủng hoảng lại càng thêm suy sụp. Chính các cuộc khởi nghĩa nông dân thời kỳ này cùng với các nạn phế vua, hỗn chiến giữa các phe phái quân chủ khiến xã hội càng thêm rối loạn; triều Lê càng suy vong, bị đẩy đến bên bờ vực của sự tiêu vong. Sự khủng hoảng chính trị, xã hội trầm trọng đó là điều kiện khách quan thuận lợi để phe phái Mạc Đăng Dung từng bước chiếm quyền triều Lê, lập ra triều Mạc.

---

[1] *Toàn thư*, tập IV. Sđd, tr. 106.

II. TRIỀU MẠC THAY THẾ TRIỀU LÊ CAI TRỊ ĐẤT NƯỚC

Thời Lê Uy Mục tuyển dũng sĩ, Mạc Đăng Dung dự thi môn đánh vật, do có sức khỏe đã trúng Đô lực sĩ xuất thân, được sung vào đội quân Túc vệ cầm dù theo vua.

Khoảng tháng Ba năm Mậu Thìn (1508) thời Đoan Khánh, Mạc Đăng Dung được thăng chức Đô chỉ huy sứ ty, Đô chỉ huy sứ vệ Thần vũ.

Năm Hồng Thuận thứ 3 (1511), Đô chỉ huy sứ vệ Thiên vũ Mạc Đăng Dung được tiến phong Vũ Xuyên bá. Năm ấy Mạc Đăng Dung 29 tuổi.

Bấy giờ hào kiệt và thuật sĩ trong nước đều phao tin đồn rằng: ở phương Đông có sắc khí thiên tử. Tương Dực đế sai Nghĩa quốc công Nguyễn Văn Lang đem thuật sĩ ra Đồ Sơn trấn áp; Mạc Đăng Dung cũng đi lẫn vào trong đám ấy mà không ai biết.

Khoảng năm Hồng Thuận thứ 6 (1514), Cồ Khắc Xương người hương Nhân Vũ, huyện Thiên Thi (huyện Ân Thi, Hưng Yên ngày nay) vốn là quân nhân của Hiệu lực Tiền vệ; tự xưng là Phò mã giáng thân. Ít lâu sau Khắc Xương lại xưng là Thiên Vũ. Cùng năm ấy Khắc Xương ra ở chùa làng, đặt hiệu là Phù Kinh, xin 9 bọc cơm ăn hết, rồi lấy lá bọc cơm đốt cháy làm thuốc giúp cho lương dân... chữa cho người nào là hiệu nghiệm ngay[1].

Cùng thời gian đó Trần Công Vụ người xã Phạm Tùng, huyện Gia Phúc, trước làm Phó tướng Tả Đô đốc; nay giả xưng là Thiên Bồng...

Để lấy uy tín với triều đình, Vũ Xuyên bá Mạc Đăng Dung dâng sớ xin trị tội Cồ Khắc Xương, Trần Công Vụ lấy đạo Thiên Vũ, Thiên Bồng lừa dối, mê hoặc lòng người; vạch tội quan Thừa hiến là bọn Lê Toản, Đỗ Thao cũng tin mê tà thuyết. Tờ sớ đại lược viết rằng: "Hạ thần thiết nghĩ: Nhân, nghĩa, trung, tín là bốn điều thánh nhân thường làm... quái, lực, loạn, thần là bốn điều thánh nhân không nói tới. Xét việc đời xưa, chứng minh có đủ... Nay quân nhân Cù Khắc Xương... Trần Công Vụ... đáng lẽ phải noi theo đạo vua.. lại xưng là Thiên Vũ, Thiên Bồng lừa dối dân ngu. Chùa Phật Phù Kinh là trường bán gian, miếu thần Bồ Bái là ổ giấu ngụy. Tán tro làm thuốc thuật lừa mà già trẻ đua nhau; đọc chú vẽ bùa, kế đắt mà hương thôn sợ phục. Bọn yêu quái đã làm như vậy, kẻ sĩ phu nên gắng bài trừ. Thế mà bọn quan Thừa, Hiến... Lê Toản, Văn Vận thì u mê không tỉnh ngộ, dâng sớ bậy mà tin càn; Tử Kỳ, Đỗ Thao thì ngu tối không biết gì, để tâu nhàm mà phụ họa. Nhất nhất đều theo tả đạo, rầm rầm tin thói cốt đồng. Lấy quái đản lừa nhau, lấy quỷ thần dọa nhau, đã làm những trò gian dối; răn gì bằng hình phạt, chữa gì bằng pháp luật, sao không nghiêm đặt cấm điều"[1].

---

[1] *Toàn thư,* tập IV. Sđd, tr. 89.

Chiêu tông nghe theo, sai người bắt Cồ Khắc Xương giải về Kinh dùng gậy đánh chết. Trần Công Vụ cũng bị xử tử. Mạc Đăng Dung danh càng thêm nổi.

Trước đấy (năm 1516), khi nghĩa quân Trần Cảo đánh chiếm được Kinh sư, Thái sư Thiệu quốc công Lê Quảng Độ đã ra hàng nghĩa quân. Trần Cảo dùng Lê Quảng Độ trông coi việc nước. Sau khi quân vua Lê chiếm lại Kinh sư, nghĩa quân Trần Cảo chạy lên miền Lạng Nguyên, các trấn tướng là Hà Phi Chuẩn, Nguyễn Lỗ đã bắt được Lê Quảng Độ giải về, nhân đó Mạc Đăng Dung dâng lên tờ tâu xin giết Lê Quảng Độ, trong đó viết:

"Tam cương ngũ thường, là rường cột để đỡ trời đất, là cột đá để yên dân. Nước mà không có cương thường tuy là Hoa Hạ mà thành Di Địch; người mà không có cương thường, tuy mặc áo xiêm mà hóa chim muông.... Nay Lê Quảng Độ nhờ ấm phong của ông cha, đội ơn hậu của triều đình, làm quan trải bốn triều, chức vị đến

---

[1] *Lê Quý Đôn toàn tập,* tập III. Sđd, tr. 255-256.

Tể tướng... Mấy năm liền "giặc" Cảo gây việc binh đao, tiếm xưng vị hiệu mà kẻ ấy tham sống sợ chết, nỡ nhơ nhuốc làm tôi kẻ thù... Tuyệt không nghĩ đến ơn hậu của vua cha, nghĩa lớn của cương thường, thực là kẻ có tội với trời đất, tổ tông, với thiên hạ, không thể nào tha được"[1].

Tờ sớ kể nhiều tội của Thái sư Lê Quảng Độ; nhà vua nghe theo. Tháng Chạp năm Đinh Sửu (1517), Lê Quảng Độ bị xử tử. Tên tuổi Mạc Đăng Dung càng được triều đình và nhiều người biết đến. Từ đây, vua Lê Chiêu Tông tin Mạc Đăng Dung là người trung thực, hiểu lẽ cương thường, càng thêm ân sủng.

Để tăng cường thế lực của mình, Mạc Đăng Dung đã từng bước loại trừ các thế lực chống đối - phái cựu thần triều Lê và các cuộc khởi nghĩa nông dân.

Năm Quang Thiệu thứ 3 (1518), do công lao đánh dẹp và mưu kế trừ khử những kẻ tà thuật, phản nghịch, Mạc Đăng Dung được triều đình thăng tước Vũ Xuyên hầu, điều ra trấn thủ Hải Dương. Tại đây Mạc Đăng Dung ra sức chiêu tập hương binh, chỉnh đốn quân ngũ; quân số ngày càng thêm đông. Tình thế bấy giờ chỉ có một mình Thiết Sơn bá Trần Chân nắm quyền ở Kinh sư. Mạc Đăng Dung sợ uy thế Trần Chân, để có chỗ dựa đã phải kết làm thông gia với Trần Chân.

Vua Chiêu Tông trẻ tuổi, không tự quyết trong công việc, nghe lời gièm pha giết Trần Chân, một người từng có công với triều đình trước đây. Bộ tướng của Trần Chân là Hoàng Duy Nhạc, Nguyễn Kính, Nguyễn Áng đều là tướng mạnh vùng Sơn Tây nghe tin đó đã cùng Nguyễn Hiêu, Cao Xuân Thí đem quân tấn công Kinh sư, trả thù cho chủ tướng. Lê Chiêu Tông chạy sang Súc Ý đường Gia Lâm. Trịnh Tuy lúc đó đóng hơn một vạn quân ở Sơn Nam nghe tin trên, quân tự tan. Lê Chiêu Tông cho triệu Nguyễn Hoằng Dụ đến cứu nạn, nhưng Hoằng Dụ lưỡng lự không chịu đến.

---

[1] *Toàn thư,* tập IV. Sđd, tr. 90-92.

Thừa chính Kinh Bắc là Phạm Khiêm Bính nghe tin vua chạy sang Gia Lâm, đến yết kiến và vâng mệnh vận chuyển lương thực tới nuôi quân.

Các tôn thất đại thần đi theo vua Lê Chiêu Tông không được mấy người; lính cấm vệ quá ít, chưa biết trông cậy vào ai. Chiêu tông sai Cung Kiệm hầu Hà Văn Chính, Cối Khê bá Lê Đại Đổ đi Hải Dương mời Mạc Đăng Dung đến. Lê Chiêu Tông muốn dựa vào binh lực của Mạc Đăng Dung để giành lại Kinh sư nhưng Mạc Đăng Dung thấy triều chính rối loạn, vua tôi nhu nhược nên không theo ý vua mà lựa thời cơ thâu tóm quyền lực về tay mình.

Sau cuộc yết kiến ở Súc Ý đường, Mạc Đăng Dung đóng thủy quân ở sông Nhị Hà, cho rằng Súc Ý đường hơi xa, xin vua rời hành tại về Thuần Mỹ đường ở Bồ Đề để tiện hầu giá.

Ít lâu sau, Đăng Dung lại cho rằng: Vua ở điện Thuần Mỹ, thủy quân gần với lực lượng ở địa phương của con em Trần Chân; xin vua rời hành tại về Bảo Châu (thuộc huyện Từ Liêm). Đô ngự sử đài Đỗ Nhạc và phó Đô ngự sử Nguyễn Dự đều can vua không nên đến Bảo Châu. Mạc Đăng Dung sai thuộc hạ là Đinh Mông bắt Đỗ Nhạc và Nguyễn Dự đến chỗ ruộng dâu ngoài cửa Bắc hành dinh Xuân Đỗ giết chết. Đinh Mông rước vua về Bảo Châu. Quần thần đều run sợ.

Muốn mượn thế của đám thuộc hạ Trần Chân để giết hại các đại thần, Đăng Dung lập mưu kế: Giả vờ cho người đi dụ hàng Nguyễn Kính, Nguyễn Áng; mượn lời yêu sách của họ: "Thiết Sơn bá (Trần Chân) bị giết do ở Chử Khải, Trịnh Hựu, Ngô Bính gièm pha, nếu giết ba người ấy thì lại là vua tôi như cũ, không dám có mưu gì khác"[1]. Lê Chiêu Tông lại trúng kế, kém suy xét đã nghe theo, sai Đàm Cử giết Đoan quận công Ngô Bính, Thọ quận công Trịnh Hựu và Chử Khải. Các tướng Nguyễn Kính, Nguyễn Áng vây cánh của Trần Chân càng được thể hoành hành, đóng quân chống lại triều đình.

---

[1] *Toàn thư,* tập IV. Sđd, tr. 98.

Lê Chiêu Tông đến Bảo Châu có Trình Chí Sâm, Nguyễn Thì Ung theo hầu giá. Nguyễn Hoằng Dụ biết tin đem quân từ Thanh Hoa ra cứu nạn. Lê Chiêu Tông sai Nguyễn Hoằng Dụ và Mạc Đăng Dung đem các đạo binh Thanh Hoa, Sơn Nam chia đường cùng tiến đánh Nguyễn Kính, Nguyễn Áng ở Sơn Tây. Hoằng Dụ đem quân bản bộ tiến đánh trước, bị thua trận, quân lính chết rất nhiều. Hoằng Dụ chạy xuống thuyền, tự liệu không thể địch nổi, ra lệnh rút quân về. Mạc Đăng Dung án binh không tiến nên vẫn bảo toàn được quân đội. Ít lâu sau Nguyễn Hoằng Dụ chết ở Thanh Hoa; một mình Mạc Đăng Dung nắm giữ hết binh quyền, tung hoành không còn biết sợ ai..

Mùa Đông tháng Mười năm Mậu Dần (1518), triều đình cử Mạc Đăng Dung giữ chức Đề thống các doanh quân thủy và bộ.

Tháng Bảy năm Quang Thiệu thứ 4 (1519), vua Chiêu tông sai Mạc Đăng Dung thống lĩnh quân thuỷ, bộ vây Lê Do ở Từ Liêm, bắt được Lê Do. Các tướng Nguyễn Kính, Hoàng Duy Nhạc (thuộc hạ của Trần Chân) đều hàng. Uy lực của Mạc Đăng Dung càng thêm mạnh; triều đình ai cũng phục.

Tháng Chín năm đó, Lê Chiêu Tông trở lại Kinh sư tiến phong Mạc Đăng Dung tước Minh quận công.

Thời bấy giờ, trong hệ thống tổ chức chính quyền triều Lê, quân đội thống thuộc vào ngũ phủ, dưới quyền chỉ huy tối cao của vua. Để giành lại quyền nắm toàn bộ quân đội, năm Canh Thìn (1520), Mạc Đăng Dung bàn với người thông gia đương chức Thượng thư bộ Lễ là Phạm Gia Mô âm mưu sửa đổi tổ chức quân đội. Đăng Dung và Gia Mô cùng nhau ký tên vào tờ bảo cử đệ lên Lê Chiêu Tông. Triều đình buộc phải cử Mạc Đăng Dung làm Tiết chế tổng chỉ huy toàn bộ quân thuỷ, bộ 13 đạo; Phạm Gia Mô làm Tán lý quân vụ.

Tất cả binh mã tinh nhuệ trong nước từ đây thuộc quyền chỉ huy của Mạc Đăng Dung.

Năm Quang Thiệu thứ 6 (1521), Lê Chiêu Tông phong Mạc Đăng Dung làm Nhân quốc công, Tiết chế các doanh thuỷ, bộ 13 đạo. Mùa thu năm đó Chiêu Tông thân đến phủ đệ của Mạc Đăng Dung gia phong chức Thái phó. Do nắm được binh quyền, Mạc Đăng Dung từ đấy chuyên quyền; một mình xử đoán mọi việc; quyền thần không ai dám chống đối.

Sau khi tiêu diệt các thế lực đối địch, Mạc Đăng Dung tập trung lực lượng đàn áp các cuộc khởi nghĩa ở vùng Kinh Bắc, Lạng Nguyên. Năm Tân Tỵ (1521), Mạc Đăng Dung đem quân tấn công căn cứ của Trần Cung. Mùa Hạ năm Nhâm Ngọ (1522), Đăng Dung đem quân trấn áp cuộc nổi dậy của Lê Bá Hiếu ở Đông Ngàn. Sau khi dập tắt được các cuộc khởi nghĩa, uy quyền của Mạc Đăng Dung càng lớn mạnh. Trong khi đó thế lực vua Lê Chiêu Tông ngày càng yếu ớt. Lòng người ai cũng hướng về Mạc Đăng Dung[1]. Vì vậy, Mạc Đăng Dung càng chú tâm đến việc chiếm ngôi vua Lê.

Mạc Đăng Dung bố trí bà con thân thích, những người cùng vây cánh ở những vị trí quan trọng trong triều đình và ngoài trấn. Con trưởng là Mạc Đăng Doanh làm Dực Mỹ hầu coi giữ điện Kim Quang. Con gái nuôi của Mạc Đăng Dung làm Cung tần vào hầu vua; thực ra để dò xét hành động của vua. Em trai Đăng Dung là Mạc Quyết giữ quân Túc vệ. Em rể Đăng Dung là Vũ Hộ giữ chức Hữu Đô đốc, Tổng trấn Sơn Tây. Bà con thông gia với Đăng Dung là Phạm Gia Mô giữ chức Thượng thư bộ Lễ; cùng với Thượng thư Trình Chí Sâm, Nguyễn Thì Ung nắm quyền chính trong triều. Những người tâm phúc của vua như Thị vệ Nguyễn Cấu, Đô lực sĩ Minh Sơn bá Nguyễn Thọ và Đàm Cử đều bị Đăng Dung giết hại.

---

[1] *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập III. Sđd, tr. 260.

Uy thế của Mạc Đăng Dung ngày càng lớn, nghi thức đi lại trong triều không khác bậc đế vương. Mạc Đăng Dung đi bộ thì dùng lọng phượng dát vàng, đi thủy thì thuyền rồng dây kéo, ra vào trong cung cấm, không kiêng sợ gì[1].

Sự chuyên quyền lộng hành của Mạc Đăng Dung gây nên mâu thuẫn đối địch với tầng lớp cựu thần tôn thất triều Lê. Xung đột đã xảy ra, nhân dân bị lôi cuốn vào cuộc hỗn chiến tàn khốc trong cuộc tranh giành quyền lực thống trị của các phe phái phong kiến.

Trước tình thế ngày một nguy cấp, vua Lê Chiêu Tông cùng một số cựu thần trung thành như Phạm Hiến, Phạm Thứ muốn tạm thời bỏ Kinh thành chạy ra ngoài. Chiêu Tông cho người đem mật chiếu về Tây Đô sai Trịnh Tuy đem quân giúp đỡ cùng hợp sức đánh đuổi Mạc Đăng Dung.

Đêm ngày 27 tháng Bảy năm Quang Thiệu thứ 7 (1522), Lê Chiêu Tông cùng các cựu thần trốn ra xã Mộng Sơn, huyện Minh Nghĩa, trấn Sơn Tây (nay thuộc Hà Nội). Ngay ngày hôm sau, Mạc Đăng Dung sai bộ tướng Hoàng Duy Nhạc đem quân đuổi kịp vua ở huyện Thạch Thất (Hà Nội). Quân Thạch Thất do Lê Chiêu Tông huy động đánh bại Hoàng Duy Nhạc, Nhạc bị giết. Cùng ngày hôm ấy, Mạc Đăng Dung vào Kinh sư, thả ngay Thượng thư Trình Chí Sâm và Nguyễn Thì Ung bị nhà vua bắt giam ở điện Quỳnh Lâm.

Mạc Đăng Dung muốn cướp ngôi từ lâu nhưng lòng người chưa quy thuận nên đã bàn với các đại thần Lê Phu, Lê Chu, Cẩm Sơn hầu Lê Thúc Hựu, Hoành Lễ hầu Phạm Gia Mô, Đoan Lễ hầu Dương Kim An, Quỳnh Khê hầu Vũ Hộ, Dương Xuyên hầu Nguyễn Như Quế tạm thời lập hoàng đệ Xuân lên ngôi vua, lấy hiệu là Thống Nguyên (1522-1527). Trong lúc đó, vua Lê Chiêu Tông ở ngoài đang được các cựu thần các địa phương ủng hộ.

---

[1] *Toàn thư,* tập IV. Sđd, tr. 106.

Lê Chiêu Tông cho triệu Vũ Hộ mang quân đến giúp nhưng Vũ Hộ không theo lệnh vua, dẫn 3.000 quân quy phục Mạc Đăng Dung. Quân của Vũ Hộ phò tá làm mạnh thêm thế lực Mạc Đăng Dung. Vũ Hộ được cử đem quân đến trấn giữ ở vùng Giang Bắc.

Ngày 30 tháng Bảy năm Nhâm Ngọ (1522), Lê Chu và Nguyễn Như Quế đón hoàng đệ Xuân sang Hồng Thị ở huyện Gia Phúc (nay thuộc huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương); đem theo của cải châu báu về đó. Mạc Đăng Dung lệnh cho quân lính đắp luỹ Cẩm Giàng (Hải Dương) để phòng thủ, chuẩn bị phản công tiêu diệt lực lượng của phái cựu thần triều Lê.

Lúc đó, các tướng của triều đình gồm phó Đô tướng Bắc Giang Phúc Sơn bá Hà Phi Chuẩn, Bình Hồ bá Nghiêm Bá Kỳ, Phúc Nguyên bá Nguyễn Xí, Phù Hưng bá Phạm Tại đã nhận được mật chiếu của Quang Thiệu đều đem các con em thuộc hạ ở Bắc Giang đến đóng quân ở Tây Kiều, huyện Đông Ngàn; Lâm Xuyên bá Đàm Thận Huy, Chưởng Hàn lâm viện Nguyễn Hữu Nghiêm và Dương Khải đều ở đấy.

Mạc Đăng Dung đốc thúc các tướng cầm cự với Hà Phi Chuẩn; Đăng Dung chiêu dụ Phạm Tại làm hướng đạo. Nghiêm Bá Kỳ thua chạy về phía Bắc.

Khi ấy, các văn thần Nguyễn Bỉnh Hòa, Phạm Chính Hoa, Nguyễn Bạt Tụy, Chử Sư Đồng cùng đến xã Lãm Sơn, huyện Quế Dương (Quế Võ, Bắc Ninh) đồng mưu với Phạm Khiêm Bính đi theo Quang Thiệu. Nhưng khi họ thấy Khiêm Bính đã ở trong dinh của Hà Phi Chuẩn, biết việc đã thay đổi bèn cùng nhau đi theo hoàng đệ Xuân do Mạc Đăng Dung dựng lên.

Ngày 1 tháng Tám năm Nhâm Ngọ (1522), Mạc Đăng Dung cùng các quan tôn hoàng đệ Xuân lên ngôi Hoàng đế đổi niên hiệu là Thống Nguyên năm thứ nhất.

Ngày 10 tháng Tám, hoàng đệ Xuân (tức Cung Hoàng) đến Hồng Thị (Gia Phúc, Hải Dương), Mạc Đăng Dung cho vận chuyển vàng bạc tiền của, kho tàng từ kinh thành về chứa tại đó. Phong quan tước cho các quan có công lao phò tá; văn thần là Vũ Cán, Nguyễn Văn Thái được phong chức Chính dinh Đề sát thủy bộ quân vụ.

Sau đó, Lê Chiêu Tông đã hiệu triệu, trưng tập được khá nhiều binh lính; tiến từ Mông Sơn về hành điện Thụy Quang. Các cựu thần nhiều người cùng kéo đến điện Thụy Quang. Bốn phương đều hưởng ứng, nhân đó Lê Chiêu Tông sai Nguyễn Kính, Lê Vĩnh, Nghiêm Bá Kỳ, Kiều Bá Khiêm, Nguyễn Xí chia đường tiến đánh Mạc Đăng Dung ở các huyện Gia Lâm, Văn Giang, Đường Hào, Cẩm Giàng, Lang Tài, Gia Định. Quân hai bên cầm cự trong một tháng không phân thắng bại.

Vua Lê Chiêu Tông lại cho người đi gọi Trịnh Tuy ở Thanh Hoa mang quân đến giúp nhưng Trịnh Tuy không còn tin Lê Chiêu Tông nên dùng dằng mãi không đến.

Tuy nhiên, lúc đó ba mặt tây, nam, bắc đều thuộc quyền kiểm soát của Lê Chiêu Tông. Lực lượng của Mạc Đăng Dung chiếm giữ trấn Hải Dương.

Sau đấy, Mạc Đăng Dung chia quân thủy bộ đánh vào Đông Hà (khoảng phố Hàng Chiếu, Hà Nội). Các tướng của Lê Chiêu Tông là Lại Thúc Mậu, Nguyễn Dư Hoan, Nguyễn Định ra sức cầm cự. Nhân ban đêm, Mạc Đăng Dung dùng thủy quân đánh úp, cho quân lính vượt qua sông phá được các quân doanh của Lê Chiêu Tông. Các tướng Lại Thúc Mậu, Nguyễn Dư Hoan thua phải rút chạy. Chiêu tông hoảng hốt vội rút chạy đến đình làng Nhân Mục, quan quân tan rã. Ngay chiều hôm đó, Lê Chiêu Tông lại chạy đến chùa Trùng Quang xã Thiên Mỗ (nay thuộc thôn Phú Thứ, xã Tây Mỗ, huyện Từ Liêm, Hà Nội).

Ngày 20 tháng Chín năm Nhâm Ngọ (1522), Lê Chiêu Tông lại đem quân về đóng ở phía tây Kinh sư; thuộc xã Thượng Yên Quyết, huyện Từ Liêm. Mạc Đăng Dung đang phải chống đỡ với các tướng triều đình ở vùng Bắc Giang cho nên chưa dám kéo quân về đánh Kinh sư.

Mùa Đông tháng Mười năm Nhâm Ngọ (1522), Trịnh Tuy đem quân ba phủ ở Thanh Hoa và các xứ hơn 1 vạn người đến hộ giá. Do bị ly gián; thuộc tướng của Trịnh Tuy là Bùi Bá Kỷ vào hầu vua bị Phạm Điền tâu vua giết hại. Trịnh Tuy tức giận, nghi ngờ và đã ép Chiêu tông bỏ Kinh sư về Thanh Hoa; giải tán hết các đạo binh. Thế của vua Lê Chiêu Tông từ đây suy sụp; các cựu thần hết hy vọng vào việc vực dậy triều Lê.

Ngày 12 tháng Một năm Nhâm Ngọ (1522), Định Sơn hầu Giang Văn Dụ khởi binh ở huyện Thanh Đàm, Thượng Phúc, Hoài An, Chương Đức (nay thuộc tỉnh Hà Nội) chống lại Mạc Đăng Dung. Nhân dân các huyện Thanh Đàm, Thượng Phúc, Phú Xuyên hưởng ứng theo Giang Văn Dụ. Mạc Đăng Dung đang bận bình định vùng Kinh Bắc nên đã sai các bộ tướng chia đường tiến đánh quân Giang Văn Dụ. Kiều Văn Côn đem quân từ huyện Phú Xuyên tiến vào Thanh Oai. Mai Xuyên hầu Lê Bá Ly từ huyện Thanh Đàm tiến đánh huyện Thượng Đức. Đông Sơn hầu Mạc Quyết từ Thanh Oai đem quân đánh vào Chương Đức. Bốn mặt cùng đánh vào quân Giang Văn Dụ. Quân Dụ thua chạy, các tướng của Mạc Đăng Dung đuổi đánh đến tận chân núi, rồi thu quân về. Sau khi thắng quân Giang Văn Dụ và bình định được vùng Kinh Bắc, thế của Mạc Đăng Dung ngày một lớn mạnh thêm.

Tháng Chạp năm Nhâm Ngọ (1522), Mạc Đăng Dung đón vua Cung Hoàng (Thống Nguyên) về ngự tại dinh Bồ Đề để tiện việc chỉ huy. Các quan lại cùng quân dân nhiều người đến quy phục Mạc Đăng Dung.

Lúc này, thế lực mạnh của cựu thần triều Lê tập trung ở Thanh Hoa do Trịnh Tuy cầm đầu. Năm Quý Mùi (1523), Mạc Đăng Dung sai em là Đông Sơn hầu Mạc Quyết, Quỳnh Khê hầu

Vũ Hộ, Dương Sơn hầu Nguyễn Như Quế đem quân đi đánh Trịnh Tuy ở Thanh Hoa. Quân Trịnh Tuy thua phải chạy đến châu Lang Chánh (miền thượng du Thanh Hóa); vua Lê Chiêu Tông cũng bị ép đi cùng.

Khoảng tháng Tám năm Quý Mùi (1523), Mạc Đăng Dung giả mạo tờ chiếu của Cung Hoàng, phế Chiêu tông làm Đà Dương vương.

Năm Thống Nguyên thứ 3 (1524), Mạc Đăng Dung tự thăng làm Bình Chương quân quốc trọng sự, Thái phó, Nhân quốc công. Cùng năm đó, Mạc Đăng Dung sai Mạc Quyết đem quân đánh Trịnh Tuy và chiếm được các quận huyện ở Tây Đô.

Tháng Mười năm Ất Dậu (1525), Mạc Đăng Dung tự làm Đô tướng thống suất toàn bộ quân các dinh thủy bộ tiến đánh Trịnh Tuy ở đầu nguồn Thanh Hoa. Trịnh Tuy sau đó bị bệnh chết. Vua Chiêu tông bị quân lính bức bách chạy vào động An Nhân, xã Cao Sơn, sách Thuỷ Cử, châu Lang Chánh, phủ Thanh Đô (Thanh Hoa); Mạc Đăng Dung đến cướp vua Lê Chiêu Tông đưa về Kinh sư. Ngày mồng 1 tháng Một năm Ất Dậu (1525), Lê Chiêu Tông được đưa về tới phường Đông Hà (Thăng Long).

Nghe tin quân của Trịnh Tuy bị đánh tan, vua Lê Chiêu Tông bị ép về Thăng Long, tướng Hà Phi Chuẩn đóng quân ở Bắc Giang tự giải tán quân ngũ. Sau đấy, Hà Phi Chuẩn bị đồng bọn là Tử Nhạc bá bắt giải về Kinh sư rồi thắt cổ giết chết.

Các cựu thần triều Lê phần đông trốn tránh hoặc đem quân đánh lại Mạc Đăng Dung, thất bại thì tự vẫn như Nguyễn Tự Cường, người xã Tam Sơn, huyện Đông Ngàn (nay thuộc Từ Sơn, Bắc Ninh); đỗ Tiến sĩ khoa Giáp Tuất năm Hồng Thuận thứ 6 (1514), làm quan đến Hiến sát. Mạc Đăng Dung thẳng tay giết hết các quan văn, võ cựu thần trung thành với triều Lê - những người dám chống đối quyết liệt không chịu hợp tác với mình trong quá trình tập hợp thế lực chuẩn bị cho việc thay đổi triều đại:

Nguyễn Hữu Nghiêm, người xã Thọ Khê, huyện Đông Ngàn, đỗ Thám hoa khoa Mậu Thìn (1508), thời Đoan Khánh, làm đến Thượng thư bộ Lễ. Thời Quang Thiệu vâng mật chiếu dấy quân ở Bắc Giang đánh Mạc Đăng Dung bị thua, Nghiêm chạy trốn đến huyện Tam Nông (thuộc Phú Thọ) bị bắt giải về Kinh sư, bị dùng xe xé xác đem rêu rao. Con của Hữu Nghiêm cũng bị giết.

Nguyễn Thái Bạt, người làng Bình Lăng, huyện Cẩm Giàng, đỗ Hoàng giáp khoa Canh Thìn, năm Quang Thiệu thứ 5 (1520). Nhà Mạc mời vào triều, khi tới Kinh sư, Thái Bạt giả chứng thông manh, xin đến gần để tâu bày. Thái Bạt đã nhổ vào mặt Mạc Đăng Dung và mắng nhiếc thậm tệ rồi bị giết.

Những cựu thần văn, võ triều Lê quy phục Mạc Đăng Dung đều được thu dùng; tuỳ theo khả năng và công lao mà được phong thưởng hoặc bổ dụng các chức tước khác nhau.

Phạm Bá Khiêm ra yết kiến trước nên bị truất làm Hữu thị lang bộ Hộ. Nguyễn Mậu từng theo vua Lê Chiêu Tông về Thanh Hoa, khi Chiêu tông bị ép về Thăng Long, Mậu cũng về theo. Đăng Dung định giết Mậu, nhưng vì tiếc tài của Mậu, Phạm Gia Mô xin tha tội chết cho Mậu; biếm làm Thừa chánh sứ Tuyên Quang, ít lâu sau Nguyễn Mậu được cử làm Đô ngự sử đài.

Mạc Đăng Dung thực sự thâu tóm mọi quyền lực về tay; tự quyền thăng, giáng, thưởng phạt các tướng sĩ, quan lại có công với mình; thẳng tay loại bỏ những văn thần, võ tướng không theo, chống đối. Mạc Đăng Dung lại lui về Cổ Trai làm ra vẻ lánh quyền hành, nhưng trong thực tế vẫn chế ngự triều chính. Ngôi vua bấy giờ chỉ là hư vị, sớm muộn sẽ bị Mạc Đăng Dung loại bỏ.

Ngày 18 tháng Chạp năm Bính Tuất (1526), Thái phó Nhân quốc công Mạc Đăng Dung sai Bái Khê bá Phạm Kim Bảng bí mật giết vua Chiêu tông ở phường Đông Hà, Thăng Long; đem chôn ở lăng Vĩnh Hưng huyện Thanh Đàm.

Tháng Tư năm Đinh Hợi (1527), vua Cung Hoàng sai Tùng Dương hầu Vũ Hữu, Lan Xuyên bá Phan Đình Tá và Trung sứ Đỗ Hiếu Đễ cầm cờ tiết mao mang kim sách, mũ áo ô long, đai ngọc, kiệu tía, tán tía, quạt vẽ đến làng Cổ Trai, huyện Nghi Dương tấn phong Mạc Đăng Dung làm An Hưng vương, gia thêm cửu tích gồm: xe ngựa, y phục, nhạc khí, cửa sơn son, nạp bệ (bệ riêng trên điện để ngồi), hổ bôn (quân hộ vệ), cung tên, phủ việt, rượu Cự Xưởng (rượu ngon) để tế thần[1]. Nghi thức ban tặng đó thể hiện sự trọng đãi của nhà vua đối với đại thần có công lao đặc biệt như Mạc Đăng Dung. Mạc Đăng Dung đón tiếp đoàn sứ thần ở bến đò An Tháp thuộc huyện Tân Minh (huyện Tiên Lãng, Hải Phòng). Ngày 5 tháng Năm, Mạc Đăng Dung từ Cổ Trai tới Kinh sư bái yết vua Cung Hoàng; sau đó trở về làng Cổ Trai.

Tháng Sáu năm Đinh Hợi (1527), khi Mạc Đăng Dung từ Cổ Trai trở lại kinh sư, phần đông thần dân đều hướng theo Đăng Dung, nhiều người ra đón Đăng Dung. Mạc Đăng Dung bắt ép vua Cung Hoàng phải nhường ngôi cho mình. Nhưng để hợp thức phải có tờ chiếu nhường ngôi, Mạc Đăng Dung muốn Hoàng giáp, Thượng thư bộ Lại Trương Phu Duyệt người ở Kim Đâu huyện Thanh Miện (Hải Dương) thảo tờ chiếu này. Nhưng Trương Phu Duyệt cự tuyệt không thảo chiếu nhường ngôi, mà trừng mắt thét lên "Thế nghĩa là gì?". Đông các đại học sĩ, Đạo Nguyên bá Nguyễn Văn Thái phải tự tay thảo chiếu rằng: "... Ta (Cung Hoàng) không có đức, gánh vác không nổi. Mệnh trời lòng người theo về người có đức. Xét ngươi là Thái sư An Hưng vương Mạc Đăng Dung có tư chất duệ trí tài lược văn võ, ngoài đánh bốn mặt các phương phục tòng, trong coi trăm quan, mọi việc đều tốt, công to đức lớn, trời cho người theo, nay theo lẽ phải, nên nhường ngôi cho..."[2].

---

[1] *Toàn thư,* tập IV, Sđd, tr. 117; *Lê Quý Đôn toàn tập,* tập III, Sđd, tr. 264.

[2] *Toàn thư,* tập IV, Sđd, tr. 118.

Ngay sau khi tuyên chiếu, Mạc Đăng Dung xưng là hoàng đế, lấy niên hiệu Minh Đức (từ tháng 6 năm 1527), ban lệnh đại xá thiên hạ; phế truất vua Cung Hoàng làm Cung vương; đem giam cùng với Thái hậu ở cung Tây Nội. Vài tháng sau, Mạc Đăng Dung bắt Cung vương và Thái hậu phải tự tử.

Như vậy sau một trăm năm trị vì đất nước (1428-1527), đến lúc này, quyền thống trị của triều Lê tạm thời chấm dứt. Mạc Đăng Dung do nắm được thời thế; và bằng tài năng của mình đã lật đổ ngôi vua Lê lập ra vương triều Mạc tiếp tục cai quản đất nước.

Chương IX

TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ - KINH TẾ - VĂN HÓA THẾ KỶ XVI

I. TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ DƯỚI TRIỀU MẠC

1. Triều Mạc củng cố địa vị vương triều

Vương triều Mạc được thiết lập trong điều kiện đất nước vừa diễn ra một cuộc khủng hoảng kéo dài gần hai thập kỷ. Chiến tranh loạn lạc làm trật tự xã hội bị đảo lộn. Từ trong kinh ra ngoài các trấn bao trùm một tâm lý hoang mang. Đội ngũ quan lại cũ cũng như dân thường ai nấy đều nơm nớp lo sợ, lòng người ngả nghiêng dao động.

Triều Mạc trong buổi đầu tạo dựng phải đối mặt với bộn bề khó khăn cả đối nội lẫn đối ngoại. Nhằm xác lập vị thế chính danh của vương triều mới, ngay sau khi lên ngôi Hoàng đế, Mạc Đăng Dung đã ban lệnh đại xá thiên hạ, đặt niên hiệu là Minh Đức, lập miếu, dựng điện, truy tôn tổ khảo, đồng thời lập con trai là Mạc Đăng Doanh làm Thái tử, phong em trai là Mạc Quyết làm Tín vương, Mạc Đốc làm Từ vương; phong em gái trưởng là Ngọc Phong làm Trang Hòa trưởng công chúa, em gái thứ là Ngọc Huệ làm Khánh Diệm công chúa, em gái út là Ngọc Di làm Tú Hoa công chúa. Em rể Mạc Đăng Dung là Vũ Hộ, nguyên giữ chức Thượng thư bộ Binh, Chưởng bộ sự, gia phong Đồng Đức tán trị công thần, Thiếu bảo Từ quận công thời vua Lê Cung hoàng được phong tước Tĩnh Quốc công, cho được đổi sang họ Mạc (Mạc Bang Hộ)[1]. Trung quan Nguyễn Thế An, người làng Ngọc Lâm, huyện Tứ Kỳ[1] (Hải Dương) được Mạc Đăng Dung phong tước Kỳ Quốc công, dùng làm người phò tá thân cận.

---

[1] *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập III. Sđd, tr. 251.

Sợ "lòng người còn nhớ vua cũ, có thể sẽ sinh biến", Mạc Đăng Dung buộc phải "tuân theo pháp độ triều Lê", giữ nguyên mô hình thiết chế chính trị và tổ chức bộ máy chính quyền được xây dựng khá hoàn chỉnh dưới triều Lê Thánh Tông (1460-1497). Tại triều đình, các cơ quan như Lục bộ, Ngự sử đài... cơ cấu tổ chức cũng như chức năng, nhiệm vụ hầu như không có gì thay đổi. Tổ chức chính quyền địa phương được duy trì như cũ, gồm 13 đạo, địa bàn tương ứng với 13 Thừa tuyên triều Lê sơ. Dưới đạo là các cấp hành chính thống thuộc: phủ, huyện châu, tổng và xã. Trong hệ thống từ trên xuống dưới này, triều Mạc đặt thêm cấp tổng, là đơn vị hành chính trung gian giữa huyện và xã. Ở mỗi đạo triều Mạc vẫn đặt Tam ty: Đô ty, Thừa ty và Hiến ty. Đứng đầu các ty này là các chức Đô tổng binh sứ, Thừa chính sứ và Hiến sát sứ quản lý việc dân, binh, chính trong đạo.

Để "trấn áp nhân dân" và đối phó với các thế lực thù địch, nhà Mạc rất quan tâm đến việc xây dựng và củng cố lực lượng quân đội. Bên cạnh việc duy trì Ngũ phủ quân triều Lê, tháng Mười năm Mậu Tý (1528), Mạc Đăng Dung cho đặt thêm bốn vệ Hưng Quốc, Chiêu Vũ, Cẩm Y và Kim Ngô, lấy trấn binh xứ Hải Dương thuộc vào vệ Hưng Quốc, trấn binh xứ Sơn Nam thuộc vào vệ Chiêu Vũ, trấn binh xứ Sơn Tây thuộc vào vệ Cẩm Y và trấn binh xứ Kinh Bắc thuộc vào vệ Kim Ngô; chia bổ các ty, mỗi ty đặt một viên Chỉ huy sứ, một viên Chỉ huy Đồng tri, một viên Chỉ huy Thiêm sự, 10 viên Trung hiệu, 1.100 viên Trung sĩ. Số quân này chia làm 22 phiên, thay phiên nhau túc trực. Đồng thời, triều Mạc cho kiểm điểm danh hiệu các vệ, các sở, các ty, tên chức quan, các nhân viên và số quân lính ở trong Kinh và ngoài các lộ thuộc Ngũ phủ, y lệ

---

1. *Đại Việt sử ký toàn thư,* Sđd, tập IV chép Nguyễn Thế An là người Mộ Trạch, huyện Đường Yên.

biên chép bổ sung cho đủ. Tất cả mọi quy chế trên đây đại khái đều phỏng theo điển lệ đời Hồng Đức.

Sau vụ đảo chính cung đình năm 1527 dẫn đến sự "thay vạc đổi ngôi" từ triều Lê sang triều Mạc, tầng lớp trí thức quan lại cũ của triều Lê thật sự bị chao đảo trước những chọn lựa khác nhau. Một số người tỏ thái độ phản kháng quyết liệt trước hành động "tiếm vị" của Mạc Đăng Dung hoặc tuẫn tiết hoặc bị sát hại; một số bất hợp tác lui về ở ẩn, còn phần đông trở thành thần tử của vương triều mới. Sử dụng đội ngũ quan lại cũ tham gia bộ máy chính quyền của vương triều mới là một trong những biện pháp khá mềm dẻo và thiết thực của triều Mạc buổi đầu tạo dựng. Để thu phục nhân tâm, Mạc Đăng Dung cho phong tặng tất cả các vị tiết nghĩa cựu thần như Vũ Duệ, Đàm Thận Huy, lại sai tu sửa lầu điện ở Lam Kinh, xuân thu nhị kỳ hằng năm tổ chức tế lễ cùng bốn kỳ tế lễ nơi lăng Mỹ Xá[1].

Tháng Hai năm Mậu Tý (1528), Mạc Đăng Dung phong cho bề tôi là Nguyễn Quốc Hiến làm Phò mã Đô uý Thái bảo Lâm Quốc công và cho đổi thành họ Mạc; Mạc Quốc Trinh làm Thái sư Lân Quốc công, Mạc Đình Khoa làm Tả Đô đốc Kiêm Quốc công, Mạc Bang Hộ (tức Vũ Hộ) làm Thái bảo Tĩnh Quốc công, Nguyễn Thì Ung làm Thiếu bảo Thông Quốc công, Khuất Quỳnh Cửu tước Thuần Khê hầu, Nguyễn Bỉnh Đức tước Khánh Khê hầu, Phạm Gia Mô tước Hoằng Lễ hầu, Phạm Đình Tá tước Lan Khê hầu, Nguyễn Văn Thái tước Đạo Xuyên hầu, Nguyễn Mậu tước Văn Đạt bá, Hà Cảnh Đạo tước Sùng Lễ bá, Mạc Ích Trưng tước Nghi Xuyên bá, Nguyễn Tuệ tước Hưng Giáo bá, Nguyễn Địch tước Lộc Hiến hầu, Phạm Chính Nghị tước Văn Trường bá, Nguyễn Chuyên Mỹ tước Văn Đẩu hầu, Nguyễn Độ tước Hà Phần bá, Lê Quang Bí tước Tô Xuyên hầu, Nguyễn Điển Kính tước Văn Ninh hầu và Nguyễn Hậu Liêm chức Trung quan Chưởng giám. Tất cả có 56 người đều được thăng trật và phong tước theo thứ bậc khác nhau[1]. Trong số ấy, ngoài Mạc Đình Khoa, Mạc Quốc Trinh thuộc hàng tôn thất nhà Mạc, còn phần lớn đều là quan lại cũ của triều Lê.

---

[1] *Lê Quý Đôn toàn tập*. Sđd, tr. 266.

Bằng việc ban bố và thực hiện một số chính sách tích cực như chính sách dùng người, tăng cường lực lượng quân đội... Chỉ sau hơn 1 năm, tình hình trong nước đã "tạm ổn định", triều Mạc mới có điều kiện quan tâm đến các hoạt động kinh tế, phát triển nền văn hóa giáo dục nước nhà.

2. Quan hệ chính trị giữa triều Mạc và triều Minh (từ năm 1527 đến năm 1592)

Từ năm 1527 đến năm 1592, triều Mạc có 5 đời vua là: Mạc Đăng Dung, Mạc Đăng Doanh, Mạc Phúc Hải, Mạc Phúc Nguyên, Mạc Mậu Hợp.

Về phía triều Minh, có 3 đời vua trị vì là: Minh Thế tông (Chu Hậu Thông) lên ngôi năm 1522, niên hiệu Gia Tĩnh (1522-1565); Mục tông (Chu Tái Hậu), lên ngôi năm 1567, niên hiệu Long Khánh (1567-1572); Minh Thần Tông (Chu Dực Cân), lên ngôi năm 1573, niên hiệu Vạn Lịch (1573-1619).

Mối quan hệ chính trị phức tạp nhất giữa triều Mạc và triều Minh xảy ra chủ yếu ở thời kỳ Minh Thế Tông - Mạc Đăng Dung, Mạc Đăng Doanh, Mạc Phúc Hải, tức là từ năm 1527 đến năm 1541.

Cuộc chính biến ở Đại Việt năm 1527 và mưu toan của triều Minh

Năm 1527, Mạc Đăng Dung đoạt ngôi của triều Lê, lên làm vua, lập ra triều Mạc. Nhưng trước khi xảy ra cuộc chính biến này, triều Minh đã theo dõi khá sát các biến cố chính trị trong triều Lê.

Theo ghi chép trong *Minh Thế Tông thực lục* thì từ các năm 1523 (niên hiệu Gia Tĩnh thứ 2), năm 1524 (niên hiệu Gia Tĩnh thứ 3),

---

[1] *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập III. Sđd, tr. 267.

Tổng đốc Lưỡng Quảng (Quảng Đông, Quảng Tây), Tuần phủ Quảng Tây, các viên quan tuần thú biên trấn thường báo cáo về triều Minh những diễn biến chính trị tại Đại Việt. Chuyện phế lập và xung đột phe phái ở triều Lê, cuộc nổi dậy của Trần Cảo, sự chuyên quyền của Mạc Đăng Dung... đều được bẩm báo về triều Minh.

Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, vào đầu năm Mậu Tý (1528), Mạc Đăng Dung sai người sang Yên Kinh (Bắc Kinh) báo cáo với triều Minh rằng họ Lê không có người nối nghiệp nên đại thần họ Mạc tạm trông coi việc nước, cai trị dân chúng. Triều Minh không tin, bí mật sai người sang thăm dò tin tức trong nước, vặn hỏi nguyên do, ngầm tìm con cháu họ Lê để lập ngôi. Người họ Mạc thường dùng lời lẽ văn hoa đối đáp lại, rồi dùng nhiều vàng bạc đút lót cho sứ Minh. Khi sứ Minh về nước mật báo lên triều đình, nói cháu họ Lê đã tuyệt, không ai kế nghiệp; vì vậy ủy thác cho họ Mạc, người trong nước đều tôn phục theo về với họ Mạc, vậy nên tha tội cho họ Mạc, nhưng vua Minh không nghe.

Năm Quý Tỵ (1533), Lê Trang Tông đang tị nạn tại Ai Lao, sai Trịnh Duy Liêu vượt biển tới triều Minh, xin triều Minh đem quân sang đánh Mạc Đăng Dung. Nhân đó, Minh Thế Tông giao cho quần thần bàn nghị, định cất quân tiến đánh Mạc Đăng Dung. Được tin này, Mạc Đăng Dung sai Phạm Chính Nghị mang thư đến tỉnh Vân Nam, trình bày với nội dung đại ý là: Trước kia, Quốc vương tôi là Lê Trửu bị nghịch thần Trần Cảo giết, không có con trai, Đăng Dung cùng người trong nước dựng em Trửu là Huệ lên ngôi vua, Huệ lại bị gian thần Đỗ Ôn [*tờ 190 a*] và Trịnh Tuy dụ dỗ đưa vào Thanh Hoa, Đăng Dung bèn dựng em Huệ là Khoáng lên ngôi, rồi vào Thanh Hoa đón Huệ về. Sau Huệ và Khoáng đều chết bệnh, họ Lê không có con nối. Khi Khoáng sắp chết, có bàn với quần thần rằng: "Cha con Đăng Dung, đều có công với nước, vậy giao ấn tín cho y để giữ nước". Bởi thế cả nước suy tôn Đăng Dung lên ngôi vua. Sở dĩ không dâng biểu xưng thần và nộp cống hiến, là vì: Năm trước thì bị Trần Thăng chiếm cứ tỉnh Lạng Sơn, nghẽn đường không qua được; về sau lại bị các quan giữ cửa ải của thượng quốc đóng cửa không cho qua. Còn như Lê Ninh, là con của tên loạn thần Nguyễn Kim, mạo xưng họ Lê, chứ không phải là con trai của Huệ. Nguyên do là như thế.

Viên tướng trấn thủ của triều Minh là Mộc Triều Phụ truyền đạt lời trên lên vua Minh, triều Minh cho lời đó là dối trá, không đúng sự thực[1].

Sau mấy năm tính toán, triều Minh đi tới quyết định sẽ động binh chinh phạt nước Nam và giao cho viên Phó Đô ngự sử viện Đô sát là Mao Bá Ôn đảm nhiệm việc Nam chinh. Tháng Giêng năm Ất Mão (1537), vua Minh truyền chỉ dụ bảo Mao Bá Ôn rằng: "Khanh nổi danh tài cán, nay An Nam bội phản, vậy việc chinh phạt này giao cho khanh. Khanh hãy về kinh gấp chờ lệnh"[2].

Vào tháng Tư năm Đinh Dậu (1537), niên hiệu Gia Tĩnh thứ 16, vua Minh giao cho bộ Lễ và bộ Binh bàn luận việc chinh phạt Đại Việt. Nội dung cuộc luận bàn về việc chinh phạt này đã được ghi chép trong *Minh Thế Tông thực lục*: "Mạc Đăng Dung có 10 tội lớn, không tha không trừng phạt. Bức đuổi Lê Huệ, chiếm cứ kinh thành, tội một; ép lấy quốc mẫu, tội hai; mưu hại Lê Hiến, ngụy lập thế tử, tội ba; làm cho Lê Ninh hoảng sợ mà trốn tránh, tội bốn; tiếm xưng Thái thượng hoàng đế, tội năm; đặt niên hiệu Minh Đức và Đại Chính, tội sáu; đóng quân biên ải, ngăn cản chiêu sứ, tội bảy; bạo ngược vô độ, chà đạp sinh linh, tội tám; tuyệt đường cống tiến, tội chín; ngụy đặt thuộc quan, tội mười. Xin phát động rộng rãi, truyền tin trong ngoài, chọn tướng luyện quân, hẹn ngày chinh phạt". Tâu trình lên rằng: "An Nam đã lâu không cống triều, đang chờ trị tội. Nay người trong nước lại tâu trình rằng nghịch thần Mạc Đăng Dung thoán đoạt làm loạn, chặn đường cống tuế, còn tiếm xưng danh hiệu, ngụy đặt thuộc quan, tội đã rõ ràng, đáng phải xuất quân trừng phạt. Các quan Tổng đốc tuyển lựa những người tài giỏi để trưng dùng, điều động quân lương cho đủ. Hai bộ Hộ và Binh họp bàn cho cụ thể". Chiếu trong Hình bộ, Hữu thị lang Nam Kinh là Hồ Liêu làm Hộ bộ Tả thị lang, thăng Hữu phó đô ngự sử; Tuần phủ Giang Tây là Cao Tông Thiều làm Hộ bộ Hữu thị lang, câu liêm Đô sát viện Thiêm đô ngự sử, chuyên trách quân lương. Lấy viên quan Đô đốc thiêm sự Giang Hoàn sung làm Tả phó tổng binh; Ngu Hoàn bổ làm Hữu phó tổng binh; Dương Đỉnh, Điền Mậu sung làm Tả tham tướng; Tôn Kế Vũ, Cao Nghi sung làm Hữu tham tướng; Phiên Thái, Tiêu Đỉnh, Thang Khánh, Trần Vì sung làm Du kích tướng quân. Mỗi viên lĩnh đủ binh số đi chinh phạt. Tất cả sẵn sàng đợi lệnh[1].

---

[1] *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập III. Sđd, tr. 271.

[2] *Minh Thế Tông thực lục*, Q. 196.

Triều Minh một mặt muốn nhân cơ hội tình hình chính trị ở Đại Việt rối loạn, mượn cớ là nước "tôn chủ" đem quân đánh họ Mạc, giúp họ Lê khôi phục cơ nghiệp, giống như cách Minh Thành Tổ "phù Trần, diệt Hồ" (năm 1406), nhưng mặt khác lại không dám phát động một cuộc chiến tranh xuống phương Nam vì thực tế triều Minh đang gặp rất nhiều khó khăn trong nước về cả chính trị lẫn kinh tế.

Minh Thế Tông làm vua 45 năm, là người tôn sùng Đạo giáo, tin dùng đạo sĩ, muốn trường sinh bất tử, thành thần tiên. Lên ngôi được một thời gian không lâu, liền ở trong cung, hằng ngày tế lễ. Thế tông cho triệu một đạo sĩ tên là Thiệu Nguyên Tiết, phong là Chân nhân, trao cho chức Thượng thư bộ Lễ. Khoảng 16 năm thì Thiệu Nguyên Tiết chết, Minh Thế Tông lại trọng dụng phương sĩ Đào Trọng Văn; cũng phong Văn là Chân nhân và Thượng thư bộ Lễ. Đào Trọng Văn được Minh Thế Tông tin dùng trong 20 năm. Từ sau năm Gia Tĩnh thứ 13 (1534), Minh Thế Tông không ra triều bàn chính sự. Minh Thế Tông lại là người độc đoán chỉ tin dùng nịnh thần nên dưới thời Thế tông, gian thần lộng quyền, nền chính trị trở nên hủ bại.

---

[1] *Minh Thế Tông thực lục*, Q. 199.

Trước thời Minh Thế Tông, ở Trung Quốc từng nổ ra một số cuộc khởi nghĩa nông dân, trong đó cuộc khởi nghĩa của Lưu Lục và Dương Hổ năm 1510 (năm Chính Đức thứ 5), làm chấn động cả đất nước. Quân Lưu Lục (và Lưu Thất) hoạt động chủ yếu ở vùng Sơn Đông, Hà Bắc, còn Dương Hổ hoạt động ở vùng Hà Nam. Quân khởi nghĩa của Lưu Lục đông tới 5-6 vạn người, 3 lần uy hiếp Bắc Kinh.

Ngoài ra, triều Minh thời Thế Tông còn phải đối phó với nạn "Nụy khấu", tức là đối phó với một lực lượng vũ trang người Nhật, gồm có vũ sĩ, thương nhân, liên kết lại, tới miền ven biển Trung Quốc buôn bán và cướp bóc. Hoạt động của "Nụy khấu" diễn ra quyết liệt nhất là ở thời Minh Thế Tông. Vào thời kỳ này, việc phòng bị, bảo vệ vùng ven biển từ Giang Tô, Chiết Giang tới Phúc Kiến, Quảng Đông rất yếu kém. Vùng ven biển này thương nghiệp lại phát triển nên tầng lớp phú thương, đại gia giàu có người Minh, đều đến hoạt động buôn bán tại đây. Họ lại câu kết với "Nụy khấu" hoành hành ngang dọc, vừa buôn bán, vừa cướp bóc, gây ra tình trạng hỗn loạn.

Triều Minh, cũng từ năm 1517 (niên hiệu Chính Đức 12), thực dân Bồ Đào Nha bắt đầu đến đóng đồn tại Môn Đảo, Quảng Đông. Vào năm Gia Tĩnh thứ 32 (1553), thực dân Bồ Đào Nha bằng nhiều cách đã chiếm giữ được Áo Môn, một trung tâm buôn bán sầm uất của tỉnh Quảng Đông.

Trong bối cảnh đối nội cũng như đối ngoại gặp rất nhiều khó khăn như vậy, triều Minh Thế Tông không dám phát động một cuộc chiến tranh chống Đại Việt. Không dám phát động chiến tranh song triều Minh vẫn mưu toan thực hiện chủ nghĩa bành trướng đối với Đại Việt.

Người sớm dâng sớ lên Minh Thế Tông, phân tích những khó khăn trong nước khiến không thể động binh được, đồng thời hiến kế tìm cách kích động các thế lực đối lập nhau của Đại Việt làm nội chiến là viên Tả Thị lang bộ Binh là Phan Chẩm. Tháng Tư, mùa hạ năm Gia Tĩnh thứ 16 (1537), Phan Chẩm dâng sớ tâu rằng: "An Nam vốn là đất Giao Chỉ. Trong lịch sử, nơi đây vốn luôn không chịu thần phục. Vào khi Thái tổ ta khai sáng cơ nghiệp, họ Trần đứng đầu nước này đã xin quy phụ, mà được phủ dụ. Khoảng niên hiệu Vĩnh Lạc (1407-1417), Lê Quý Ly phản lại họ Trần, Thái tông đã cử binh trừng phạt để cứu họ Trần, nhưng không thành. Bèn thiết lập quận huyện ở đất này. Công việc xong xuôi thì bọn nghịch đảng Trần Giản Định kế nối nổi lên làm loạn, chinh chiến trong vài năm, sau cũng bị dẹp yên. Nhưng rồi Lê Lợi nổi dậy chống cự, muốn lập lại hậu Trần. Tuyên tông Chương Hoàng đế bèn bỏ lại đất này cho họ, Lê Lợi nhân đó thay nhau xưng vương. Đến Lê Trửu bất chính, bị Trần Cảo giết hại, không có con nối nghiệp, con trai của người em tên là Huệ, tự lên nối nghiệp mà không thỉnh mệnh triều đình, nên bị Mạc Đăng Dung bức hại phải lánh nạn biệt xứ. Dung liền lập em Huệ là Hiến, sau cũng giết Hiến mà chiếm giữ luôn. Quả là cha con Mạc Đăng Dung và Trần Thăng đều là bọn nghịch tặc; còn Lê Ninh và cha y là Lê Huệ không xin phong và dâng cống phẩm cũng đã hai mươi năm. Theo sách *Xuân Thu* thì không nên di chuyển đến sáu quân, huống hồ lại còn dốc hết quân lính tiến lên sau trước? Vả lại đất này quả không đủ để đặt quận huyện, lại hay phản phúc không thần phục Trung Quốc. Đến nay bọn bạo loạn tụ tập nơi phên dậu, từ đông sang tây, nối dài vạn dặm, hiệu lệnh báo động luôn luôn. Từ mùa đông tới mùa xuân, không tháng nào có ngày rảnh, mà quân sĩ của ta vẫn chưa đủ số, lương ăn ít dần, dồn lo tích loạn, các việc này cứ ngẫu nhiên cùng đến. Cần nhằm vào việc đề phòng quốc nội thì hơn, lo gấp cái hại trước mắt đã, đừng nên kiệt lực trong nước để lo ngại chướng nơi xa. Đó không phải là đắc kế vậy. Hạ thần ngu muội cho rằng: "Nay từ phó tham tướng trở xuống đến hạ thần, người đốc thúc binh lương đều không có chỗ mà sai khiến; bọn thổ binh và dân chuyển lương các tỉnh khó lòng huy động được chúng. Chi bằng sắc chỉ cho hai vị đại thần văn và võ tài ba vâng mệnh đi chinh phạt, lãnh ấn phù đến đóng ở biên giới giữa Giao Chỉ và Lưỡng Quảng, điều động thổ dân và quan lại người Hán, chia thành phiên giáp mà luyện tập; lệnh cho các vệ sở tiền tiêu và lang sĩ binh các tỉnh tập hợp chấn chỉnh quân ngũ, sẵn sàng chờ lệnh chinh phạt. Nhưng sau đó, truyền hịch cho Giao Nam, kể tội bọn Mạc tặc, tội này tất phải trừng trị, không tha. Ngoài ra, kêu gọi quy hàng và hứa trọng thưởng cho kẻ nào có công lao trừ được giặc. Lại hịch cho Lê Ninh giả được quyền cầm quân đánh giặc, lệnh đốc thúc binh mã cùng đại quân vượt qua biên ải, hiệp sức tiến công. Còn bọn Vũ Nghiêm Uy cũng được chỉ dụ phụ tá Lê Ninh cho cẩn mật, khiến người trong nước hợp mưu trừ giặc. Mượn uy thanh thiên triều ta mà dấy động khí thế, lập công đến cùng, hẳn là đại thắng"[1].

Xem tờ sớ của Phan Chẩm, Minh Thế Tông cho là Phan Chẩm nói càn, làm rối loạn nhân tâm và mất sự oai nghiêm của lệnh chinh phạt.

Ngày Nhâm Tý tháng Mười năm Gia Tĩnh thứ 16 (1537), Ngự sử Dư Quang, Tuần phủ Quảng Đông, tấu rằng: "Sự tình An Nam, có thể nói là cơ sự khó ứng phó mà mưu tính cũng chẳng có thần diệu, thế thì chẳng lợi mà công thì cũng chẳng mạnh. Trước ngày, Câu Tiễn mưu kế cho nước Ngô, hai mươi nhăm năm sau phát đạt, hoạch định được bản đồ; Đồng Tấn đi bình định nước Biện, mới một sớm mà đã phủ dụ được, quả là thần tốc vậy. Hạ thần từng ở nơi đô thành biết được sự thể của An Nam, ba phái tranh giành nhau chẳng khác nào chuyện trai, hạc tranh công và ta như được cái lợi của ngư dân. Cần tin vào điều đó. Nay kéo cả sang biên ải cùng ba ty nghị bàn, quả thật là không nên. Bởi lẽ Mạc Đăng Dung có toàn quyền nước họ, bọn thổ tù đều quy phục. Lê Ninh thì cao chạy, chẳng biết hiện đang ở nơi đâu. Họ Lê là quốc chủ nhưng cũng vốn là phản tặc với nhà Trần, nhiều lần náo loạn cả triều đình ta, làm mất cả đất phên dậu. Chẳng phải là thiên triều đã mượn Đăng Dung để phục thù. Phàm việc Di, Địch thoán đoạt lẫn nhau, là chuyện thường tình. Từ Tống đến nay, họ Đinh bị thay thế bởi họ Lý, họ Lý bởi họ Trần, họ Trần bởi họ Lê, nay họ Lê lại chuyển sang họ Mạc. Vậy thì họ Trần là phản tặc của họ Lý, họ Lê là phản tặc của họ Trần và nay họ Mạc là phản tặc của nhà Lê thì cũng là chuyện thường. Nếu lập lại nhà Lê tức là lấy bạo ngược thay nghĩa lý, như thế không thể kéo dài được. Trong sự chuyển đổi giữa các Di, Địch, kẻ nào đã bại hoại rồi thì không nên khôi phục nó nữa. Người Liêu và người Kim hưng thịnh, thường không nên phục hồi cho nước mạnh; triều ta lập Trung Thuận vương, cuối cùng không thể chế định được bọn thổ phiên. Tuy Trung Quốc phân cắt như năm sáu quý triều, cuối cùng cũng không thể khôi phục được sự trung hưng, tất trừng phạt để phụng sự thảo phạt của thiên triều, đại thống nhất để thừa chính vận, đó là sự hanh thông vậy. Còn như nhà Lê, tuy đã được xếp đặt, nhưng cuối cùng lại có người khác, vậy là thế nào? Gỗ đổ không thể thành cây, ta dẫu có hết lòng cũng không thể làm sống nó lại được, đó là lẽ trời. Do vậy, nay ở An Nam, lựa mà vấn tội, trách cứ việc xưng thần, hẹn định lệ tuế cống. Nếu chúng tuân phục thì theo đó mà ràng buộc; như vậy tình thế được yên ổn mà không tổn hao sức lính. Nếu bắt buộc phải chinh phạt thì tình thế vô cùng bức bách; quân lính rất gian nan khi kéo đến đồn trú, quân mệt mỏi ắt sinh biến, chẳng chút tiện lợi. Hạ thần trộm nghĩ rằng trông đợi ở Hoàng thượng anh minh, theo cổ nhân cho bề tôi ra biên ải để làm yên xã tắc; chỉ cần biết chuyên việc nghĩa, cẩn trọng mà sai quan đến biên cảnh nước này, giương oai thiên triều mà vấn tội, trách cứ chúng phải xưng thần và chịu nộp cống. Mặt khác phải luôn thỉnh tấu cho tỏ tường sự việc. Nếu chúng không dám tuân thủ, ắt mang tội lớn khó lòng trốn thoát. Chờ tin thỉnh báo về, rồi viện cớ mà trừng phạt. Hơn nữa từ Quảng Đông đi Kinh sư hơn 8.000 dặm, còn đi An Nam lại chỉ có hơn 1.000 dặm, nếu chờ lên Kinh sư thỉnh yết, rồi quay lại mới hành sự, e rằng mất hết thời cơ. Phàm sự việc nơi biên ải, nếu có lợi cho triều đình, dẫu có chịu tội mà cần phải làm, thì cũng nên làm; còn như sợ tội bất trung, tránh lời cương trực, thì quả là thần không dám. Cúi xin Thánh thượng từ xa soi sáng, cho phép hạ thần tuỳ nghi hành sự".

---

[1] *Minh Thế Tông thực lục*, Q. 199.

Đọc xong tờ sớ, vua Minh phán rằng: "Lời tấu thấu tỏ sự tình, đã dẫn dụ cả lời lẽ của ngũ quý lục triều, Binh bộ tham duyệt mà thực thi". Bộ Binh nhận chỉ, lệnh rằng: "Phô trương lực lượng không sơ suất, hành động không được khinh suất, nếu không sẽ chịu trọng tội"[1].

Sau nhiều lần bàn luận, tranh cãi, cân nhắc về lợi hại khi đem quân sang Đại Việt, triều Minh quyết định chỉ dùng áp lực quân sự bên ngoài, hư trương thanh thế kích động trong nước làm nội chiến giữa Lê và Mạc, ép Mạc Đăng Dung phải hàng phục, cắt đất cho triều Minh. Đầu tháng Ba năm Gia Tĩnh thứ 17 (1538), triều Minh ra lệnh: "Tạm dừng quân chinh phạt An Nam. Hạ chiếu cho các viên quan Đốc phủ Vân Nam, Quảng Đông, Quảng Tây phải thăm dò đích xác nội tình nước Nam rồi tùy nghi mà phủ dụ hoặc đánh dẹp. Vì vậy, viên Tuần phủ Vân Nam là Đồng ngự sử Uông Văn Thịnh truyền hịch sang An Nam, chiêu dụ các thổ quan ai tự quy thuận, hứa vẫn cho thế nghiệp. Lệnh cho bọn Vũ Văn Uyên mang hiệu lệnh cựu thần nhà Lê, các nơi dấy binh. Lại dụ Mạc Đăng Dung, khéo bó thân tự hàng, dâng sổ sách, bản đồ thì sẽ không chết..."[2].

Nghe tin quân Minh tiến đến biên giới Việt Nam và phao tin sẽ tiến đánh nên Mạc Đăng Doanh đã có ý định phòng thủ đối phó. Đại Việt thông sử của Lê Quý Đôn viết: "Đăng Doanh lo sợ, cho tu sửa trại sách, luyện tập thủy quân, trưng cầu hết các cựu thần lão tướng để cùng bàn việc nước; phục chức cho Thái bảo Vũ Hộ làm

---

[1] *Minh Thế Tông thực lục*, Q. 199.

[2] *Minh Thế Tông thực lục*, Q. 210.

Tây quân tả đô đốc chưởng phủ sự, mời tới triều bàn luận chính sự. Nhưng tháng 9 năm ấy Vũ Hộ chết"[1].

Theo *Minh Thế Tông thực lục*, trong 10 tội trạng mà triều Minh quy kết cho nhà Mạc, có 1 tội là nhà Mạc đã bố trí quân lính ở cửa ải và cản trở sứ thần triều Minh.

Ý muốn chống cự lại quân Minh của triều Mạc sớm tiêu tan vì triều Mạc không nắm biết được thực tình đầy khó khăn của triều Minh lúc đó và mưu kế hư trương thanh thế từ xa của quân Minh, đã làm cho triều Mạc hoảng sợ. Phía trước là quân Minh đe dọa, phía sau là lực lượng phù Lê diệt Mạc đang hoạt động mạnh mẽ. Trước tình thế đó, để giữ được quyền lợi của dòng họ, Mạc Đăng Dung và Mạc Đăng Doanh đã chấp thuận đầu hàng triều Minh. "Vào tháng Hai năm Gia Tĩnh thứ 18 (1539), Đầu mục nước An Nam là Mạc Phương Doanh sai sứ thần Nguyễn Văn Thái dâng biểu, xin ra đầu hàng ở ải Nam Quan và dâng sổ sách đất đai, hộ tịch. Tờ biểu viết: "Kính nghĩ đại xá cho kẻ có tội đó là đức nhân của Thánh nhân. Sợ uy trời, nghe lệnh là bổn phận của nước nhỏ. Thần trộm nghĩ đất đai, nhân dân bản quốc đều là sở hữu của thiên triều. Sau khi nhà Trần tuyệt tự, nhà Lê tiếp nối đều vâng mệnh thiên triều. Trước ngày quốc vương hạ thần là Lê Điệu bị hại, không có con, quốc dân đã cùng suy tôn người cháu là Lê Huệ cai quản đất nước. Lê Huệ lại bị bệnh mà chết, cũng không có con. Quốc dân lại suy tôn em Huệ là Khoáng quyền coi việc nước, lúc Khoáng còn nhỏ. Qua 6 năm, trong nước rối loạn, đường xá bị cản trở, không kịp sang triều thụ mệnh. Lê Khoáng không may bị chết yểu, không có con cháu, dòng giống tuyệt tự, không tìm được ai kế nối. Vì cha thần là cựu thần Mạc Đăng Dung có chút công lao, được giao cho duy trì việc nước. Cha thần trên vì sự phó thác của họ Lê, dưới vì khẩn cầu của quốc dân. Trong lúc thương tang bối rối, nếu theo tập tục người Di, vốn biết đắc tội với thiên triều.

---

[1] Lê Quý Đôn: *Đại Việt thông sử. Nghịch thần truyện - Mạc Đăng Doanh* (tờ 195b). Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977.

Việc kính ban ấn tín, vỗ về thần dân lại ủy thác cho thần. Thần lo nghĩ, cố chủ Lê Khoáng chưa xin với thiên triều mà trao cho cha thần; cha thần chưa bẩm với triều đình mà nhận của Lê Khoáng rồi lại giao phó cho thần. Có lẽ người trao quyền và nhận quyền đều sai cả. Cha con thần cam tội tiếm quyền nhiếp chính. Từng sai Đầu mục bản quốc là Phạm Chính Nghị, Nguyễn Văn Thái, Nguyễn Độ dâng biểu tâu bày sự thể, trần tình chịu tội. Thực tình thì quan ải thiên triều quá nghiêm ngặt, nên đã nhiều năm không có sứ giả qua lại. Cha con thần sớm tối thao thức, ăn không ngon miệng, ngủ không yên giấc, đành cúi đầu nhận tội. Tuy nhiên kẻ sửa lỗi được cửa thánh cho qua, người nhận tội được vương pháp khoan dung. Kính nhờ Hoàng đế bệ hạ che chở vô tư, không kể trong ngoài mà đặc phái quan tuần trấn Lưỡng Quảng, Vân Nam đến tuyên dụ uy đức triều đình, xem xét sự tình bản quốc, khiến cha con hạ thần có dịp để tâu bày tường tận, có cơ được quy thuận. Thần xin dâng hết thảy sổ sách đất đai, nhân khẩu và cúi đầu nghe thiên triều phán quyết. Thần được thần dân bản quốc trao phó vận mệnh mà có mắc tội thì cha con hạ thần mang tội với đất nước. Vả lại, hạ thần với thần dân cùng do tạo hóa của trời đất sản sinh ra. Kính cẩn tâu trình, cúi đầu đợi tội. Ranh giới đất đai bản quốc cả thảy có 53 phủ, 176 huyện, 49 châu, 30 vạn hộ, 175 vạn khẩu". Lúc đó, quan tuần trấn Lưỡng Quảng giữ lại tờ tâu này mà chưa tâu ngay về triều đình, để mời hai bộ Lễ và Binh cùng hội đàm sự việc[1].

Vào ngày Tân Dậu tháng Bảy, năm Gia Tĩnh thứ 18 (1539), bộ Binh của triều Minh triệu tập quan chức bàn nghị rằng: "Họ Lê, vốn là thần thiếp của ta, về nghĩa không thể bỏ rơi được, mà cha con Mạc Đăng Dung vốn là bề tôi lại chiếm nước, bức chủ, tội đáng phải đánh dẹp. Gần đây, tuy sợ uy trời mà hối cải, dâng biểu đầu hàng, trình cả sổ sách đất đai, nhân khẩu để chờ phán xử. Theo lời cầu xin lâm ly kể cũng đáng thương. Nhưng người Di thường tráo trở khó tin, nên xin ban sắc chỉ cho Hàm Ninh hầu Cừu Loan và Binh bộ Thượng thư Mao Bá Ôn vốn được giao phó trọng trách này, đến Lưỡng Quảng, Vân Nam điều động quan quân người Hán và thổ dân các nơi, chiêu dụ thổ quan 2 châu Quy, Thuận An Nam là Đèo Lôi cùng cựu thần nhà Lê là Vũ Văn Uyên, chuẩn bị binh lính, lương thực, sẵn sàng chinh phạt. Nếu cha con Mạc Đăng Dung quả có ẩn ý, thì tiến quân để giữ nghiêm phép tắc triều đình. Còn như biết trói mình đợi lệnh, không có lòng khác thì sớm tối nghe hịch, triều đình tha tội chết. Như xuân sinh, thu tàn, nhân nghĩa cùng có cả".

---

[1] *Minh Thế Tông thực lục*, Q. 221.

Vua Minh nghe theo, bèn vẫn trao cho Loan ấn Chinh Di Phó tướng quân, cấp cho Bá Ôn ấn Tham tán quân vụ quan phòng, vâng lệnh đi chinh phạt An Nam[1].

Cừu Loan và Mao Bá Ôn theo lệnh Minh Thế tông thực hiện kế hoạch chinh phạt Đại Việt. Trước hết, hai viên tướng này từ Quảng Tây ra lệnh điều động quan binh ở Lưỡng Quảng, Phúc Kiến, Hồ Quảng, đồng thời gửi lệnh cho Vân Nam yêu cầu trưng tập lính tráng, bàn bạc chia quân thành nhiều ngả kéo sang Đại Việt. Tất cả kế hoạch đánh vào Đại Việt sự thật chỉ là để hư trương thanh thế. Cừu Loan, Mao Bá Ôn cho truyền hịch tới Đại Việt, đại ý nói rằng quân của triều Minh sang là vì việc "nghĩa", làm "hưng thịnh" nhà Lê đã bị diệt và việc đánh kẻ có tội chỉ nhằm vào cha con Mạc Đăng Dung. Lại tuyên bố ai bắt hoặc chém được cha con Mạc Đăng Dung rồi tới hàng thì được thưởng 2 vạn lạng, cho làm quan. Trong hịch văn, Cừu Loan, Mao Bá Ôn còn dụ dỗ cha con Mạc Đăng Dung, nếu tự trói thân nhận tội, dâng hết sổ sách ghi chép dân số và ruộng đất thì cũng được tha chết.

Mao Bá Ôn tiến quân áp sát biên giới Đại Việt, Mạc Đăng Dung nghe tin tức báo về rất lo sợ, bèn sai sứ đến cửa quân Mao Bá Ôn xin hàng. Mao Bá Ôn bằng lòng và hẹn ngày 3 tháng Một, năm Gia Tĩnh thứ 19 (1540), Mạc Đăng Dung phải đến hàng. Lúc này, Mạc Đăng Doanh đã chết, con trưởng Mạc Đăng Doanh là Mạc Phúc Hải lên kế vị.

---

[1] *Minh Thế Tông thực lục*, Q. 227.

Vào ngày 3 tháng Một năm Gia Tĩnh thứ 19 (1540), Mạc Đăng Dung dẫn nhóm bày tôi Nguyễn Như Quế, Đỗ Thế Khanh, Đặng Văn Trị, người già cả Lê Thuyên, sĩ nhân Nguyễn Kinh Tế... vào cửa ải dâng biểu đầu hàng.

Trong biểu đầu hàng của Mạc Đăng Dung có nêu 3 vấn đề chính yếu là Mạc Đăng Dung từ chối việc họ Mạc sang Bắc Kinh (Yên Kinh) và việc giao nộp đất 4 động cho nhà Minh cùng với đề nghị của vua Minh ban cho Mạc Đăng Dung ấn tín, tức là chính thức thừa nhận vị trí của Mạc Đăng Dung. Biểu của Mạc Đăng Dung viết:

- "Thần Mạc Đăng Dung muốn chính bản thân đến kinh đô để ngẩng trông trời xin chết, song vì già yếu, chẳng thể khúm núm, còn cháu trưởng thần là Phúc Hải đang phải chịu tang không thể đi xa, nên thần cẩn trọng sai cháu thần là Mạc Văn Minh, cùng với bày tôi cũ của chủ nước trước là Hứa Tam Tỉnh, Nguyễn Giản Thanh, tiểu thần Nguyễn Đình Tộ đến cửa khuyết đợi tội...".

- "Thần nghe viên Tri châu ở Khâm Châu, Quảng Đông là Lâm Hy Nguyên[1] tâu rằng 2 đô Như Tích, Chiêm Lãng và 4 động Tư Lẫm, Kim Lặc, Cổ Sâm, Liễu Cát, ấy là đất cũ Khâm Châu. Nếu quả như lời nói đó, thần xin nghe theo lệnh...".

- "Nếu như thiên triều vốn ban cho ấn tín quốc vương, thần Đăng Dung sẽ kính cẩn giữ gìn, không dám dùng bừa"[2].

Cuối cùng, triều Minh đã tiếp nhận sự đầu hàng của triều Mạc, nhưng Minh Thế Tông ra lệnh giáng An Nam quốc làm An Nam

---

[1] Lâm Hy Nguyên là người tâu lên vua Minh đòi Mạc Đăng Dung nộp đất 4 động Tư Lẫm, Kim Lặc, Cổ Sâm, Liễu Cát.

[2] *Minh Thế Tông thực lục*, Q. 248.

Đô thống sứ ty, cho Mạc Đăng Dung làm An Nam Đô thống sứ, quan tòng nhị phẩm, con cháu được thế tập, cấp riêng cho ấn bạc.

Triều Minh lệnh cho Phiên ty ở Quảng Tây hằng năm cấp cho nhà Mạc lịch Đại Thống, đồng thời quy định lệ 3 năm nộp cống 1 lần. Đất 4 động hoàn nhập vào Khâm Châu. Mạc Văn Minh cùng sứ đoàn của nhà Mạc sang Yên Kinh dâng biểu, được đưa tiễn về nước.

Tháng Tư năm Tân Sửu (1541), triều Minh cho đúc ấn An Nam Đô thống sứ ty để ban cho Mạc Đăng Dung[1].

Như vậy là về quan hệ bang giao, triều Minh đã chính thức thừa nhận vai trò thống trị của triều Mạc ở Đại Việt thay triều Lê. Ngày 22 tháng Tám năm Tân Sửu (1541), Mạc Đăng Dung qua đời.

Quan hệ giữa triều Mạc và triều Minh từ năm 1542 đến năm 1592

Sau sự kiện triều Minh gây áp lực quân sự, buộc triều Mạc đầu hàng, nộp đất 4 động nhập vào châu Khâm, hạ "An Nam quốc" xuống thành "Đô thống sứ ty", cho Mạc Đăng Dung làm chức quan hàm tòng nhị phẩm, hằng năm nhận lịch Đại Thống do nhà Minh ban cấp cho... Nghĩa là với các điều khoản trói buộc này, từ năm 1542 trở đi, trong quan hệ chính trị với triều Minh, triều Mạc trở thành một triều đại phụ thuộc triều Minh.

Ngày 22 tháng Ba năm Nhâm Dần (1542), tức là 8 tháng sau khi Mạc Đăng Dung mất, Mạc Phúc Hải lên cửa ải Nam Quan lĩnh 1.000 bản lịch Đại Thống của nhà Minh và lại lĩnh 1 đạo sắc nguyên phong Mạc Đăng Dung làm An Nam Đô thống sứ ty Đô thống sứ, cùng 1 quả ấn bạc mà Mạc Đăng Dung khi còn sống chưa nhận được. Đến tháng Một cùng năm, triều Minh chính thức công nhận Mạc Phúc Hải được kế tục làm chức An Nam Đô thống sứ. Từ đây trở đi, quan hệ giữa triều Mạc và triều Minh đã ổn định theo trật tự nộp cống, cầu phong.

---

[1] *Minh Thế Tông thực lục*, Q. 248.

Việc triều cống của triều Mạc

Dưới triều Mạc Phúc Hải, sứ bộ đầu tiên của nhà Mạc đến Yên Kinh ngày Ất Mùi tháng Tư, năm Gia Tĩnh thứ 22 (1543), với nhiệm vụ tạ ơn việc vua Minh phong Mạc Phúc Hải làm Đô thống sứ và nộp cống theo như lệ định. Sứ bộ gồm có Tuyên phủ đồng tri Nguyễn Điển Kính và Nguyễn Chiêu Huấn, cống phẩm là lụa, là...

Triều Minh cho rằng nước Nam đã bị phế bỏ tước vương thì không tiếp đãi sứ giả họ Mạc như hàng "bồi thần" nên bỏ việc đãi yến tiệc và giảm bớt đồ thưởng, để biểu thị đó không phải là lễ đối với "bồi thần"[1].

Ngày Ất Mùi tháng Tư, tới Kinh đô nhà Minh thì ngày Ất Sửu tháng Năm, đoàn sứ thần Nguyễn Điển Kính xin về nước.

Theo lệ, triều Mạc 3 năm 1 lần nộp cống cho triều Minh. Năm 1542, Phúc Hải cử sứ bộ Nguyễn Điển Kính sang nộp cống và tới tháng Tám năm Ất Tỵ (1545), Mạc Phúc Hải lại sai Tuyên phủ Nguyễn Thuyên đem cống vật sang nộp. Lần này, đoàn sứ thần triều Mạc lại được ban yến và tặng thưởng theo lệ cũ[2].

Năm Mậu Thân (1548), Mạc Phúc Nguyên sai Tuyên phủ phó sứ Lê Quang Bí dẫn sứ bộ sang triều Minh nộp cống hằng năm. Sứ bộ Lê Quang Bí bị triều Minh giữ lại ở Trung Quốc hơn 18 năm, nhưng được triều Minh ban thưởng yến tiệc như sứ thần các nước Triều Tiên, Lưu Cầu.

Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi chép, ngày 25 tháng Giêng năm Bính Dần, triều Mạc cử Thượng thư bộ Lại kiêm Đông các Đại học sĩ Giáp Hải và Đông các Hiệu thư Phạm Duy Quyết lên địa giới Lạng Sơn đón tiếp sứ thần Lê Quang Bí về nước.

Dưới thời Mạc Phúc Hải, việc nộp cống cho nhà Minh được thực hiện đều đặn theo lệnh định 3 năm một lần. Sang thời Mạc Mậu Hợp, ngoài các kỳ tuế cống theo thường lệ, triều Mạc còn phải nộp bù cho đủ số các lần cống những năm trước chưa nộp.

---

[1] *Minh Thế Tông thực lục*, Q. 273.

[2] *Minh Thế Tông thực lục*, Q. 302.

Trong sách *Minh kinh thế văn biên*[1] có chép tờ sớ Mao Bá Ôn dâng lên Minh Thế Tông năm 1541, nói rằng Mạc Đăng Dung ngoài việc mỗi năm tới Ty Bố chính Quảng Tây nhận ban lịch Đại Thống của triều Minh còn phải chiếu theo các kỳ tuế cống những năm trước chưa nộp để nộp bổ sung cho đầy đủ.

Dưới thời Mạc Phúc Hải, Mạc Phúc Nguyên, triều Mạc chưa thực hiện việc nộp cống bổ sung theo yêu sách của triều Minh. Nhưng đến thời Mạc Mậu Hợp thì triều Mạc đã thực hiện đầy đủ yêu sách của triều Minh.

Theo *Minh Thần tông thực lục*, chép rằng vào tháng Một năm Giáp Tuất (1574), An Nam Đô Thống sứ Mạc Mậu Hợp xin được nộp tuế cống và vua Minh đã đồng ý.

Đồng ý tiếp nhận cống phẩm của Mạc Mậu Hợp, tức là triều Minh chính thức thừa nhận vai trò thống trị của Mạc Mậu Hợp ở Đại Việt. Riêng trong năm 1575 (niên hiệu Vạn Lịch thứ 3), triều Mạc 4 lần cử sứ bộ sang triều Minh nộp cống và nộp sản vật địa phương:

- Ngày Quý Mùi tháng Tám năm Vạn Lịch thứ 3 (1575), An Nam Đô thống sứ Mạc Mậu Hợp sai người sang nộp cống[2];

- Ngày Canh Thân tháng Chín năm Vạn Lịch thứ 3 (1575), sứ thần của An Nam Đô thống sứ sang nộp cống[3];

- Ngày Quý Mùi tháng Chạp năm Vạn Lịch thứ 3 (1575), An Nam nộp phương vật[4];

- Ngày Kỷ Sửu tháng Chạp năm Vạn Lịch thứ 3 (1575), An Nam Đô thống sứ Mạc Mậu Hợp sai viên Tuyên phủ đồng tri chuẩn bị bốn lễ phẩm, dâng cống cung kính cho khác với lệ thường để biểu thị sự tôn quý đặc biệt, gồm vải điều bốn cuộn, gấm hai tấm[1].

---

[1] Q.158. *Mao Bá Ôn: "Nạp hàng An Nam sớ"*.

[2] *Minh Thần Tông thực lục*, Q. 40.

[3] *Minh Thần Tông thực lục*, Q. 42.

[4] *Minh Thần Tông thực lục*, Q. 45.

- Năm 1576 (niên hiệu Vạn Lịch thứ 4), triều Mạc một lần cử sứ bộ sang triều Minh nộp cống.

- Ngày Giáp Thìn tháng Giêng mùa Xuân năm Vạn Lịch thứ 4 (1576), An Nam Đô thống sứ Mạc Mậu Hợp sai Tuyên phủ đồng tri Lê Như Hổ dẫn 73 nhân viên sang nộp cống. Thượng quốc sai đón tiếp, ban yến thưởng như lệ thường[2].

- Năm 1581, triều Mạc nộp đủ cho nhà Minh 4 kỳ cống phẩm còn thiếu của các năm 1557 (Gia Tĩnh thứ 36), đời Mạc Phúc Nguyên; 1560 (Gia Tĩnh thứ 39), đời Mạc Phúc Nguyên và 2 lần dâng đặc sản địa phương chưa thực hiện của các năm 1575 (Vạn Lịch thứ 3), đời Mạc Mậu Hợp; 1578 (Vạn Lịch thứ 6), đời Mạc Mậu Hợp.

Minh Thần Tông thực lục, ghi: "Ngày Tân Hợi tháng Sáu năm Vạn Lịch thứ 9 (1581), An Nam Đô thống sứ Mạc Mậu Hợp sai Tuyên phủ đồng tri Lương Phùng Thời dâng tờ biểu về bổ khuyết cống tuế vào các năm Gia Tĩnh thứ 36, Gia Tĩnh thứ 39, đây là năm cống chính, còn năm Vạn Lịch thứ 3 và Vạn Lịch thứ 6 là năm dâng phương vật. Bộ Lễ đáp rằng: "Mậu Hợp bổ sung cả 4 lễ cống, chứng tỏ lòng trung thành quy thuận, thật đáng khen".

Chiếu cho ban thưởng yến tiệc và cấp sắc phong"[3].

Đến thời Mạc Mậu Hợp, triều Mạc đã đi vào giai đoạn suy vong trước sự phản công mạnh mẽ của lực lượng triều Lê. Việc triều Mạc liên tiếp cống nạp của cải cho triều Minh chính là muốn dựa vào triều Minh làm hậu thuẫn giúp đỡ nhằm mục đích duy trì, bảo vệ quyền lợi riêng của dòng họ Mạc khi bị triều Lê đánh bại.

---

1. *Minh Thần Tông thực lục*, Q. 45.
2. *Minh Thần Tông thực lục*, Q. 46.
3. *Minh Thần Tông thực lục*, Q. 113.

Trong quan hệ chính trị giữa triều Mạc và triều Minh, có một sự kiện đáng chú ý là vấn đề Phạm Tử Nghi.

Năm 1546, khi Mạc Phúc Hải chết, Mạc Phúc Nguyên là con trưởng được kế vị. Nhưng Tứ Dương hầu Phạm Tử Nghi, một tướng của triều Mạc, lại mưu lập Mạc Chính Trung, con thứ của Mạc Đăng Dung. Việc không thành, Phạm Tử Nghi đưa Chính Trung về xã Hoa Dương, huyện Ngự Thiên[1]. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, họ Mạc sai Khiêm vương là Kính Điển cùng với Tây quận công là Nguyễn Kính đem quân đi bắt, bị Tử Nghi đánh cho thua. Sau Tử Nghi mấy lần đánh không được, mới đem Chính Trung ra chiếm cứ miền Yên Quảng. Dân hạt Hải Dương bị nạn binh lửa nhiều, nhiều người phải lưu vong. Tử Nghi lại trốn vào đất nước Minh, cho quân đi bắt người cướp của ở Quảng Đông, Quảng Tây, người Minh không thể kiềm chế được.

Vào năm Tân Hợi (1551), triều Minh trách cứ triều Mạc đã dung túng Phạm Tử Nghi, sang lấn cướp đất nhà Minh. Triều Minh dọa sẽ đem quân sang đánh, triều Mạc lo sợ, lập mưu bắt được Phạm Tử Nghi rồi giết chết, chặt đầu Tử Nghi đưa sang nộp cho triều Minh, nhưng triều Minh không nhận, gửi trả lại. Còn Mạc Chính Trung chạy vào Trung Quốc. Mạc Phúc Nguyên đề nghị phía triều Minh giao trả Mạc Chính Trung về nước, song triều Minh giữ Chính Trung ở lại, sau Chính Trung chết ở Trung Quốc. Vấn đề Phạm Tử Nghi tới đây được giải quyết xong.

Lịch sử vùng đất mà Mạc Đăng Dung cắt nhượng cho triều Minh

Trong quan hệ chính trị giữa triều Mạc và triều Minh, việc Mạc Đăng Dung cắt nhượng đất cho triều Minh là vùng 2 đô Như Tích, Chiêm Lãng cùng 4 động Tư Lẫm, Kim Lặc, Cổ Sâm, Liễu Cát là vấn đề nặng nề nhất bị nhiều sử gia sau này lên án gay gắt.

Tuy nhiên, từ thế kỷ XIX, có học giả từng muốn phiên án cho Mạc Đăng Dung trong vấn đề này. Đó là Nguyễn Văn Siêu, tác giả sách *Phương Đình Dư địa chí.* Trong *Phương Đình Dư địa chí*, phần *tỉnh Quảng Yên*, Nguyễn Văn Siêu sau khi đã khảo cứu một số sách địa chí của Trung Quốc và Việt Nam, ông viết: "Mạc Đăng Dung nộp hai châu Như Tích, Chiêm Lãng (cũng đọc Thiêm Lãng) cho nhà Minh thuộc vào Khâm Châu... Đời sau lấy việc cắt đất, bắt tội nhà Mạc... Nay xét sách *Dư địa kỳ thắng*, thì trại Như Tích ở phía tây Khâm Châu cách 160 dặm, cách châu Vĩnh An của Giao Chỉ 20 dặm, giữa trên đỉnh núi cao, thế rất hiểm trở, trước đặt trại để quản hạt bảy động. Sách *Thống chí* chép: Phía Tây châu có Như Tích, Liễu Cát, Chiêm Lãng, Tư Lẫm, Cổ Sâm, Thời La bảy động; đầu nhà Tống đều đặt động trưởng. Niên hiệu Hồng Vũ nhà Minh mới đặt chức Tuần ty ở Như Tích để thống hạt cả. Đất ấy phía Bắc giáp hai sông Đông, Tây, phía Nam giáp Giao Chỉ. Năm thứ 14 niên hiệu Vĩnh Lạc lại đặt thêm chức Vỹ đào tuần ty, năm thứ 2 niên hiệu Tuyên Đức (1427), các động Tư Lẫm, Thời La, Cổ Sâm, Liễu Cát làm phản phụ vào đất Giao Chỉ. Năm thứ 19 niên hiệu Gia Tĩnh (1540), Mạc Đăng Dung cầu hòa, trả lại bốn động trên cho nhà Minh... *Quốc sử* chép: Vua Lê Đại Hành năm thứ 3 niên hiệu Ứng Thiên, người đất Triều Dương (nay là Vĩnh An) là lũ Văn Dũng làm loạn, trốn sang trấn Như Tích thuộc châu Khâm nhà Tống, thế thì mấy động Như Tích thuộc châu Vĩnh An mới có từ niên hiệu Thuận Thiên nhà Lê (Tuyên Đức nhà Minh). Nhà Mạc lại trả lại nhà Minh, là trả lại đất lấn, không phải cắt đất để đút lót vậy".

---

[1] Thuộc Hưng Yên.

Từ ý kiến của Phương Đình Nguyễn Văn Siêu, chúng ta trở lại với các nguồn tài liệu xưa của Việt Nam và Trung Quốc để tìm hiểu rõ hơn về lịch sử vùng đất mà Mạc Đăng Dung đã cắt nhượng cho triều Minh vào năm 1540.

Tại khu vực biên giới Đông Bắc nước ta, nơi thường hay xảy ra tranh chấp là địa phận châu Khâm cũ, tức là vùng phía Tây tỉnh Quảng Đông giáp với huyện Hải Ninh thuộc tỉnh Quảng Ninh (miền Bắc Việt Nam). Đây là một miền núi non hiểm trở, có biển bao quanh, giữ vị trí xung yếu về quân sự. Bởi vậy đối với khu vực này, Trung Quốc cũng như Việt Nam, đời nào cũng chú ý xây dựng đồn lũy phòng thủ. Ví dụ vào thời Minh, năm thứ 5 niên hiệu Vĩnh Lạc (1407), Thượng thư Hoàng Phúc bàn với triều đình rằng: "Huyện Vạn Ninh tiếp với cửa khẩu Vân Đồn của Giao Chỉ (tức Đại Việt) nối liền với địa phương châu Khâm tỉnh Quảng Đông, rất hiểm yếu, nên đóng thêm quân ở Khâm Châu, đặt đồn bảo vệ"[1].

Trên dọc biên giới khu vực Đông Bắc, Như Tích là địa điểm quan trọng nhất về mặt quân sự. Theo sách *Dương Phòng tập yếu* mô tả thì Như Tích rộng 160 dặm, ở trên núi lớn, bao quanh hai bên là sông nước, khe động, thế vô cùng hiểm trở, tiếp giáp với địa giới Đại Việt. Thời Tống đặt doanh lũy phòng thủ, thời Nguyên cũng theo đó để khống chế biên giới. Thời Hồng Vũ xây dựng Ty tuần phòng ở đấy[2].

Về phía Đại Việt, vào triều Lê, Lê Thánh Tông cho xây đồn lũy ở Tân Yên[3], Vạn Ninh, chọn tướng giỏi làm trấn thủ ở Yên Bang[4], lấp đường các cửa ải ngăn ngừa Trung Quốc xâm phạm...

Vụ rắc rối lớn nhất xảy ra ở khu vực biên giới trung tâm vào thế kỷ XV là sự việc Hoàng Kim Quảng, Hoàng Lộc Thụ.

Theo ghi chép trong *Khâm Châu chí*[5], *Dương Phòng tập yếu*[6], *Đại Nam nhất thống chí*[7] thì vào năm thứ 2 niên hiệu Tuyên Đức (1427), tức là lúc cuộc kháng chiến chống Minh của Lê Lợi sắp kết thúc thắng lợi, viên thổ tù Hoàng Kim Quảng đã đem 19 thôn và

---

[1] *Dương Phòng tập yếu*. Nghiêm Như Dục biên soạn., Q. 8, tờ 36.

[2] *Dương Phòng tập yếu*. Nghiêm Như Dục biên soạn, Q. 8, tờ 37.

[3] *Tân Yên:* Thời Trần và thời thuộc Minh là huyện, thời Lê đổi làm châu, phía đông tới địa giới Vạn Ninh.

[4] Thời Lê, Yên Bang bao gồm vùng tỉnh Quảng Ninh ngày nay.

[5] *Khâm Châu chí*, Q. 10.

[6] *Dương Phòng tập yếu*, Q. 8, phần *Quảng Đông khảo lược*.

[7] Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, Q. 18, phần *Tỉnh Quảng Yên*.

4 động Tư Lẫm, La Phù, Cổ Sâm, Cát Nguyên thuộc châu Khâm, theo về với Lê Lợi. Sau khi quân Minh rút khỏi Đại Việt, 4 động nói trên được nhà Lê cho sáp nhập vào châu Vạn Ninh. Hoàng Kim Quảng được triều Lê phong làm Kinh lược sứ.

Ngoài Hoàng Kim Quảng quy phụ Đại Việt, năm 1428, một người khác tên là Hoàng Lộc Thụ ở đô Như Tích, đã đưa quân Đại Việt xâm nhập địa phương này[1]. Và năm 1434, lại có Hoàng Khoan liên lạc với Đại Việt, giúp Đại Việt vào đánh cướp biên giới Trung Quốc ở đô Chiêm Lãng[2].

Phản ứng trước các vụ việc nói trên, đầu tiên nhà Minh cho chiêu hồi Hoàng Lộc Thụ, Hoàng Khoan, hứa rằng nếu họ quay về sẽ miễn toàn bộ thóc thuế còn lại. Nhưng kế hoạch chiêu hồi của nhà Minh không thành công[3]. Các quan chức trong tỉnh Quảng Đông đã gửi lên triều đình một bản tấu nghị xin vua Minh sai sứ thần mang sắc dụ sang Đại Việt đòi lại những thôn, động bị mất, với sự tin tưởng rằng, nếu quốc vương Đại Việt trả cho Trung Quốc đất đai mà Hoàng Kim Quảng đem theo về Đại Việt thì chuyện Hoàng Lộc Thụ, Hoàng Khoan đương nhiên được giải quyết[4].

Vào năm 1442 (năm thứ 7 niên hiệu Chính Thống), theo như đề nghị của tỉnh Quảng Đông, triều Minh đã gửi cho Lê Thái Tông một tờ sắc dụ, do sứ bộ sang triều cống đem về nước. Khi sắc dụ của triều Minh tới nơi thì Thái tông đã mất và Nhân tông kế vị, là người trực tiếp giải quyết vấn đề với triều Minh. Trong tờ sắc dụ đó có đoạn viết: "Trước đây bọn Hoàng Kim Quảng là dân châu Khâm, phủ Liêm Châu, Quảng Đông, bị người nước ngươi dụ dỗ, u mê không biết gì, nói bừa rằng vùng đất hai đô Chiêm Lãng, Như Tích vốn là của An Nam, xảo trá, lừa dối cha ngươi[5], cuối cùng lập doanh lũy, đóng quân ở thôn Liễu Cát châu này, cưỡng ép 281 hộ đi theo, xâm lấn biên cảnh, dụ dỗ, dọa nạt nhân dân. Đây là việc làm của bọn cấp dưới của nhà ngươi, lẽ nào cha con ngươi không biết? 281 hộ không đáng để gây hại hay làm lợi cho bên nào. Song tín nghĩa phải được coi trọng, không thể lừa dối trời. Khi sắc dụ này tới nơi, hãy kịp trao trả bọn Hoàng Khoan và 281 hộ để châu Khâm cai quản như cũ. Nếu ngươi triệt bỏ các doanh lũy đã lập nên, thì sẽ gần với đạo kính trời, thờ nước lớn, mà ngươi cũng được hưởng phúc muôn đời"[1].

---

[1] *Minh thực lục*. Sđd, Điều ngày 8 tháng Tư năm thứ 3 niên hiệu Tuyên Đức.

[2] *Minh thực lục*. Điều ngày 20 tháng Chạp, năm thứ 9 niên hiệu Tuyên Đức.

[3] *Minh thực lục*. Sđd, Điều ngày 29 tháng Hai năm thứ 5 niên hiệu Chính Thống.

[4] *Minh thực lục*. Điều ngày 15 tháng Mười, năm thứ 5 niên hiệu Chính Thống.

[5] Chỉ Lê Thái Tổ.

Ở tờ sắc dụ này, triều Minh không nói tới đất các động Tư Lẫm, La Phù, Cổ Sâm, Cát Nguyên mà chỉ nói 2 đô Chiêm Lãng, Như Tích, có lẽ vì 4 động đó vốn thuộc quận Chiêm Lãng, Như Tích[2].

Về vụ việc Hoàng Kim Quảng, Hoàng Lộc Thụ, Hoàng Khoan, trong *Đại Việt sử ký toàn thư* không chép gì. Đọc bộ sử được viết vào năm 1479 này, chỉ thấy ghi rất tóm tắt:

- *Năm 1442:* Tháng 10, sai Triệu Thái sang triều Minh tâu về việc địa phương châu Khâm[3];

- *Năm 1444:* Tháng 11, sai Nguyễn Lan sang triều Minh tâu việc địa phương châu Khâm[4];

- *Năm 1447:* Tháng 9, sai Hà Phủ và Đinh Lan sang triều Minh nộp cống hằng năm và tâu việc địa phương châu Khâm.

Nội dung "việc địa phương châu Khâm" là gì, *Đại Việt sử ký toàn thư*, cũng không nói. Tuy nhiên, có thể suy đoán, điều gọi là "việc địa phương châu Khâm" hẳn phải liên quan trực tiếp tới vấn đề Hoàng Kim Quảng và vùng đất Chiêm Lãng, Như Tích mà sử liệu Trung Quốc đã chép. Và các cuộc thương lượng về vấn đề ở

---

1. *Minh thực lục*. Sđd, Điều ngày 8 tháng Ba, năm thứ 7 niên hiệu Chính Thống.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*. Sách đã dẫn, Q. 18 - *Tỉnh Quảng Yên*. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*. Sách đã dẫn, Q. 18 - *Tỉnh Quảng Yên*.

3. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập III. Sđd, tr. 132.

4. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập III. Sđd, tr. 135.

châu Khâm đã kéo dài tới 6-7 năm, chứng tỏ trong việc thương lượng này, phía Đại Việt không đáp ứng đòi hỏi của triều đình. Theo *Minh thực lục*, khi đoàn sứ thần Hà Phủ rời Yên Kinh về nước, triều Minh đã trao cho họ tờ sắc dụ gửi quốc vương An Nam, trong đó nói rằng, phía Trung Quốc sẽ cử đại diện cùng với đại diện Đại Việt đến châu Khâm điều tra tình hình rồi hai bên thương lượng và phân tích lại biên giới[1].

Đoàn Hà Phủ về tới Đại Việt thời gian nào không thấy ghi trong *Đại Việt sử ký toàn thư*. Do vậy, việc triều Minh gửi sắc dụ sang hẹn cùng Đại Việt hội khám ở châu Khâm cũng không được phản ánh trong sử liệu Việt Nam.

Theo dõi *Đại Việt sử ký toàn thư*, có một sự kiện được ghi lại đáng chú ý: Vào tháng 2 năm 1448, triều Lê nhận được báo cáo từ vùng biên giới phía Đông Bắc nói rằng triều Minh sai quan trấn thủ tổng binh tỉnh Quảng Đông mang nhiều binh mã sang hội khám. Phía triều đình Đại Việt cũng cử nhiều viên quan văn, võ cao cấp, trong đó có các đại thần Lê Khắc Phục, Nguyễn Mộng Tuân, Đào Công Soạn, Hà Lật, Bùi Cầm Hổ... ra miền Đông đạo[2] để hội khám. Đồng thời để đề phòng biên giới, triều Lê sai võ tướng Lê Thiệt đem 12.000 quân, hợp sức với quân ở trấn Yên Bang dàn thế trận tại miền ven biển Bắc Bộ, chuẩn bị chiến đấu[3]. Nhưng cuối cùng phía triều Minh lại không đến, cuộc hội khám theo ước hẹn trong sắc dụ triều Minh trao cho Hà Phủ không được thực hiện.

Từ sau năm 1448 trở đi, khu vực biên giới Đông Bắc nói chung ít xảy ra căng thẳng. Đọc *Minh thực lục* và *Đại Việt sử ký toàn thư*, đôi lần trong đó có nói tới việc lãnh địa Đại Việt bị xâm phạm, song hình như chuyện không có gì lớn và lắng xuống nhanh. Ví dụ, trong *Đại Việt sử ký toàn thư,* chép: "Năm 1468... tháng 11 sai sứ sang nước Minh. Bọn Dương Văn Đàm, Phạm Giám, Hoàng Nhân, nộp cống hàng năm. Tạ Chủng tâu việc các châu Vĩnh An, Vạn Ninh[1] bị giặc bắt người, cướp của"[2].

---

[1] *Minh thực lục*. Sđd. Đề ngày 15 tháng Năm năm thứ 13, niên hiệu Chính Thống.

[2] Ở thế kỷ XV, dưới triều Lê Thái Tổ, Lê Thái Tông, Lê Nhân Tông, Đại Việt chia thành 5 đạo: Tây đạo, Đông đạo (trong đó có trấn Yên Bang), Bắc đạo (trong đó có Bắc Giang, Lạng Giang, Thái Nguyên), Nam đạo và Hải Tây đạo.

[3] *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập III. Sđd, tr. 138.

Tuy vậy, về mặt phòng thủ an ninh, cả triều Minh cũng như triều Lê (đặc biệt dưới triều Lê Thánh Tông) đều tích cực tăng cường lực lượng quân sự ở vùng biên giới này.

Khu vực biên giới Đông Bắc, vùng Chiêm Lãng, Như Tích là nơi phát sinh mâu thuẫn cao nhất giữa triều Minh và triều Lê. Cả hai bên đều nỗ lực nhằm giành được chủ quyền về mình ở vùng đó. Nhưng sau những cuộc đấu tranh với nhau kéo dài, vùng Chiêm Lãng, Như Tích cuối cùng vẫn thuộc vào bản đồ Đại Việt.

Theo *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, hai châu Như Tích, Chiêm Lãng thuộc An Bang[3]. Châu Như Tích có 67 xã, 4 động; châu Chiêm Lãng có 11 xã, 9 động[4].

Đến năm 1540, dưới triều nhà Mạc, vùng đất Như Tích, Chiêm Lãng lại bị sáp nhập vào lãnh thổ Trung Quốc. Phan Huy Chú viết trong *Bang giao chí*: "Trang tông, năm thứ 8, niên hiệu Nguyên Hòa (ngang với năm thứ 19 niên hiệu Gia Tĩnh triều Minh), Mạc Đăng Dung đã cướp ngôi, dâng biểu hàng nhà Minh và xin nộp đất hai châu Như Tích và Chiêm Lãng cùng 4 động Tê Phù, Kim Lặc, Cổ Sâm, Liễu Cát vào bản đồ châu Khâm"[5].

---

[1] *Vạn Ninh:* tức là Hải Ninh sau này.

[2] *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập III. Sđd, tr. 223.

[3] An Bang: Từ nửa sau thế kỷ XVI đổi làm An Quảng, tới thế kỷ XIX, gọi là Quảng Yên.

[4] *Nguyễn Trãi toàn tập*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976. In lần thứ hai, tr. 226.

[5] Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí. Bang giao chí*. Sđd, tr. 203.

Về chuyện này, *Minh sử* chép: "Châu Khâm... phía Tây có Như Tích, có Phật Đào là hai Ty tuần kiểm, tiếp giáp với biên giới Giao Chỉ. Năm thứ 2 niên hiệu Tuyên Đức (1427) thuộc vào An Nam. Năm thứ 21 niên hiệu Gia Tĩnh (1542) lại khôi phục trở về"[1].

Trong một số sách địa chí biên soạn vào đời Thanh, như *Trung ngoại địa dư đồ thuyết tập thành*, *Đại Thanh nhất thống chí*... ghi chép chi tiết hơn. Ví dụ, ở *Trung ngoại địa dư đồ thuyết tập thành*, phần *Khảo về cương vực Việt Nam* viết: "Phủ Hải Đông có 4 huyện, 3 châu: huyện An Hưng, huyện Hoành Phố, huyện Tân Bình, huyện Hoa Phong; châu Vạn Ninh, châu Vân Đồn, châu Vĩnh An... tiếp giáp với châu Khâm tỉnh Quảng Đông... đi vài trăm dặm thì tới núi Phân Mao là nơi chia biên giới Việt Nam - Trung Quốc. Đầu thời Mạc dâng 2 châu Chiêm Lãng và 4 động Cổ Sâm, Tư Lẫm, Kim Lặc, Liễu Cát..."[2].

Nếu đối chiếu so sánh những ghi chép trong các nguồn sử liệu Trung Quốc và Việt Nam, chúng ta thấy ai là chủ quyền đầu tiên cũng như sự thay đổi về mặt địa lý hành chính của những địa danh nói trên là vấn đề rất phức tạp, ngày nay thật khó xác định rõ được. Chúng ta chỉ biết vùng đất tranh chấp đó ở thế kỷ XV đầu thế kỷ XVI là nằm trong biên giới Đại Việt; sau đấy, năm 1540, Mạc Đăng Dung cắt nhượng cho triều Minh và vùng đất này thuộc vào lãnh thổ Trung Quốc.

II. TÌNH HÌNH KINH TẾ THỜI KỲ NAM - BẮC TRIỀU

1. Chế độ ruộng đất và nền kinh tế ở Bắc triều

Chế độ ruộng đất dưới triều Mạc

Tháng Mười năm Mậu Tý (1528), nhận thấy tình hình trong nước đã tạm thời ổn định, nhưng pháp luật còn lỏng lẻo, Mạc Đăng Dung bèn sai Nguyễn Quốc Hiến cùng triều thần bàn định phép điền, phép lộc. Tuy nhiên, nội dung phép điền ban hành vào thời điểm này như thế nào, sử cũ không cho biết cụ thể. Mặc dù trong thế kỷ XVI chế độ ruộng đất đã có sự chuyển biến mạnh mẽ nhưng vẫn tồn tại hai hình thức sở hữu chính là quan điền (ruộng công) và tư điền (ruộng tư).

---

[1] *Minh sử*, tập I. Sđd, Q. 45. *Chí* 16.

[2] *Trung ngoại địa dư đồ thuyết tập thành*. Tích Sơn thư cục, Thượng Hải. Năm thứ 20 niên hiệu Quang Tự (1894), Q. 108, tờ 7.

Với triều Mạc hay các triều đại phong kiến trước đó, ruộng đất luôn là cơ sở kinh tế quan trọng. Tuy nhiên, trong 65 năm trị vì, tổng số ruộng đất triều Mạc quản lý được ít hơn nhiều so với triều Lê sơ. Thực tế ấy bị chi phối bởi hai lý do sau: *Thứ nhất*, phạm vi lãnh thổ triều Mạc quản lý đã bị thu hẹp lại rất nhiều sau khi triều Lê khởi nghiệp trung hưng ở xứ Thanh - Nghệ và mở rộng địa bàn cai quản đến hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam. Ngoài ra, toàn bộ xứ Tuyên Quang thuộc quyền quản lý của Vũ Văn Mật và dòng họ Vũ, quyền hành của triều Mạc không thể với tới được; *Thứ hai*, chiến tranh loạn lạc diễn ra trong gần hai thập niên đầu thế kỷ XVI đã làm Nhà nước trung ương tập quyền Lê bị suy yếu dẫn đến khủng hoảng trầm trọng. Nhà nước không đủ khả năng kiểm soát các làng xã trên nhiều phương diện, trong đó có việc quản lý ruộng đất công làng xã. Hậu quả là ở nhiều làng xã tình trạng xâm phạm ruộng đất công diễn ra nghiêm trọng dưới nhiều hình thức: lấn chiếm, mua bán chuyển nhượng, "biến công vi tư"... mà nhà nước không thể khống chế nổi. Sang đầu thế kỷ XVI, tình hình tư hữu về ruộng đất đã phát triển rất mạnh mẽ trong khi ruộng đất công làng xã ngày càng bị thu hẹp đáng kể.

Nắm trong tay số lượng ruộng đất công không nhiều nhưng trong hoạt động kinh tế triều Mạc vẫn phải thực hiện đầy đủ các chính sách về ruộng đất. Đó là các chính sách quân điền, ban cấp lộc điền với các hình thức phân điền (hay tứ điền), thế nghiệp điền và tự điền (ruộng thờ) cho nhiều đối tượng khác nhau: Hoàng tộc, binh lính và đội ngũ quan lại có công với vương triều.

Phân điền là một trong những hình thức ban cấp ruộng lộc được triều Mạc thực hiện khá phổ biến với đối tượng được hưởng chủ yếu là những người trong hoàng tộc. Mặc dù nguồn sử liệu không cho biết cụ thể hình thức ban cấp này nhưng nội dung của nó được phản ánh khá đầy đủ trong các bi ký triều Mạc. Nguồn tư liệu qua văn bia ghi chép về việc các thành viên trong hoàng tộc triều Mạc cúng ruộng cho chùa khá phong phú, trong đó có nói đến một loại ruộng là "ruộng phân điền". Văn bia *Tạo Thiên Phúc tự bi* ở chùa Thiên Phúc, xã Hòa Niễu, huyện Kiến Thuy (nay thuộc thành phố Hải Phòng)[1] cho biết, bà Thái hoàng Thái hậu (Vũ Thị Ngọc Toản) đã đem số ruộng phân điền của mình và ruộng mới mua là 23 mẫu 2 sào 2 thước cúng cho chùa vào năm 1561 và 1 mẫu 9 sào phân điền và ruộng mua cúng vào chùa Bà Đanh (Hải Phòng)[2]. Bia chùa Hồng Khánh (Hải Phòng)[3] cũng nói rõ Chính phi công chúa cúng 7 mẫu ruộng phân điền cho chùa làm ruộng Tam bảo. Theo nội dung bài ký bia am Hiển Động ở động Bối Am, núi Phật Tích (Hà Tây)[4] dựng năm 1592, cho biết: người con gái thứ hai của Thái uý Tây Quốc công Thượng trụ quốc, trí sĩ được ban phong Trung Thành Tây Kỳ vương tên là Mạc Thị Ngọc Ỷ có ruộng phân điền là 2 mẫu 8 sào đem cúng cho chùa Tiên làm ruộng dưỡng tăng. Ngoài ra, trong nhiều bi ký khác cũng nói đến việc các thành viên trong hoàng tộc Mạc đem ruộng được phân (phân điền) cúng cho chùa, quán như Đà Quốc công Mạc Ngọc Liễn cùng vợ là Phúc Thành Thái trưởng công chúa (Mạc Ngọc Lâm) và các quận chúa, phò mã cúng cho Linh Tiên quán (Đan Phượng, Hà Nội)[5]... Số lượng ruộng phân điền triều Mạc ban cấp cho Hoàng thân quốc thích theo từng đối tượng không rõ là bao nhiêu nhưng chắc chắn ít hơn nhiều so với triều Lê. Theo bi ký thì số ruộng mà các thành viên trong Hoàng tộc triều Mạc đem cung tiến cho chùa nhiều nhất cũng chỉ đến 30 mẫu.

---

[1] Bia dựng năm Quang Bảo thứ 9 (1562).

[2] *Tu tạo Bà Đanh tự bi ký.*

[3] *Hồng Khánh tự điền bi ký.*

[4] *Hiển Động am bi ký.*

[5] *Linh Tiên quán* (xã Cao Xá, huyện Đan Phượng, Hà Tây).

Đó là trường hợp một bà Thái hoàng Thái hậu khác cung tiến cho chùa Hoa Tân (Hải Phòng) là 30 mẫu hay Thọ Phương Thái trưởng công chúa cung tiến 20 mẫu làm ruộng Tam bảo. Tuy nhiên, tổng số ruộng cung tiến ấy nội dung văn bia không nói rõ là phân điền hay ruộng mua.

Một hình thức ban cấp lộc điền khác được thực hiện khá rộng rãi dưới triều Mạc là "binh điền". Theo sử liệu thì đối tượng được nhắc đến trong chính sách ban cấp lộc điền chủ yếu là binh lính. Mặc dù phép lộc điền được đưa ra bàn định từ năm 1528 nhưng phải 15 năm sau mới thực hiện. Đây là thời điểm triều Lê Trung hưng đã tạo được cơ sở khá vững chắc ở miền Thanh - Nghệ và trở thành đối thủ chính lớn nhất của triều Mạc. Nội dung của chính sách lộc điền được thể hiện đầy đủ qua lời bàn của Thiếu sư Mạc Ninh Bang năm 1543: "Xã nào ngoài số ruộng đất tư, mà có ruộng quan và ruộng chùa, thì tuỳ theo số đó chiếu cấp: hạng nhất trung hiệu mỗi người 2 phần rưỡi; hạng nhất trung sĩ mỗi người 2 phần rưỡi. Xã nào không có ruộng thì mỗi người một phần. Như xã nào tuy số ruộng nhiều đáng được 2 phần, thì 2 phần ấy cũng không được quá 2 mẫu, rồi tuỳ theo cấp bậc giảm dần, còn bao nhiêu ruộng sẽ theo nhân số trong xã mà chia đồng đều... Vậy xin cho các quan tướng bản doanh, ra lệnh cho các quan bản huyện lấy công tâm lựa chọn bảo cử người nào tinh tráng khỏe mạnh và thiện chiến, làm hạng nhất, chia loại, lấy thực số làm thành sổ cấp điền. Đồng thời các quan phủ huyện xã trưởng chiếu theo sổ cấp điền nói trên mà lập làm quyển sổ thứ hai, rồi đem ruộng nhất đẳng cấp cho hạng này trước để khuyến khích tướng sĩ..."[1].

Theo cách phân chia này thì thì số lượng ruộng đất triều Mạc dành để thực hiện chính sách lộc điền chủ yếu là ruộng đất công làng xã và ruộng chùa. Chỉ tính riêng tổng số ruộng chia cho quân lính có thể đến vài chục vạn mẫu. Đương thời số quân của triều Mạc có thời điểm lên tới 12 vạn người. Đối tượng được hưởng chính sách lộc điền triều Mạc khá đông đảo, tuy nhiên khẩu phần ruộng đất được chia lại quá ít ỏi (2 mẫu). Và dưới triều Mạc, "tuy binh lính được ưu đãi hơn trước, song vẫn còn bị đóng khung trong khuôn khổ "khẩu phần" ruộng công từng làng và chịu sự chi phối của tính chất "khẩu phần" đó"[1]. Nếu như triều Lê, chính sách lộc điền chủ yếu chỉ áp dụng cho tầng lớp quan lại cao cấp, hàm Tứ phẩm trở lên thì dưới triều Mạc, đối tượng chính được hưởng lại là tầng lớp binh lính. Đây đó trong văn bia cũng có nói đến "lộc điền" của tầng lớp quan lại nhưng không rõ nét. Ví dụ như trong nội dung văn bia *Hậu thần từ vũ bi ký* ở đền Tiên Hiến xã Lại An, huyện Đan Phượng, Hà Nội có nói đến việc Nguyễn Vĩnh Miên, Lễ bộ Thượng thư được ban 10 mẫu lộc điền và hơn 12 mẫu huệ điền, lưu lại cho bản ấp để phụng thờ hương khói hằng năm. Việc triều Mạc dành ưu đãi đặc biệt cho binh lính phần nào nói lên vai trò cực kỳ quan trọng của lực lượng này đối với sự sống còn của vương triều trong cuộc đối đầu với chính quyền Lê - Trịnh.

---

[1] *Lê Quý Đôn toàn tập*. Sđd, tr. 280, 281.

Thế nghiệp điền, tự điền: Tuy ruộng đất công do Nhà nước quản lý còn lại không nhiều sau khi ban cấp lộc điền cho binh lính, quan lại và thực hiện chính sách quân điền nhưng trong suốt thời gian trị vì triều Mạc vẫn duy trì chính sách ban thưởng ruộng thế nghiệp, ruộng thờ cho những người có công lao lớn đối với vương triều. Chủ trương này đã được nguồn sử liệu và tư liệu văn bia nhắc tới qua một vài sự kiện tiêu biểu:

Tháng Sáu năm Giáp Dần (1554), Thiếu sư trí sĩ của triều Mạc là Trần Phi mất. Lúc này Mạc Phúc Nguyên đang gặp nhiều biến cố, cho nên không sắm lễ nghi đầy đủ, chỉ cấp tiền phúng điếu 20 quan và 57 mẫu ruộng thế nghiệp[2].

---

1. Trương Hữu Quýnh: *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam*, tập II (thế kỷ XVI-XVIII). Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1983, tr. 51.

2. *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập III. Sđd, tr. 301.

Tháng Chín năm Nhâm Ngọ (1582), Vịnh Kiều bá Hoàng Sĩ Khải và Lang trung Bùi Tòng Củ của triều Mạc bàn cấp cho Thái bảo trước là Nguyễn Thám 50 mẫu ruộng thế nghiệp[1].

Nguồn tư liệu gia phả cho biết Trạng nguyên Nguyễn Bỉnh Khiêm khi mất được triều Mạc cấp cho 100 mẫu ruộng thờ hoặc Thượng thư Nguyễn Thai, người xã Lại An, huyện Đan Phượng (Hà Nội) để lại cho dòng họ 10 mẫu ruộng được ban cấp từ triều Mạc.

Chính sách ban thưởng ruộng đất được phản ánh khá rõ trong nội dung các văn bia triều Mạc. Nội dung bia *Tô quận công thần đạo bi minh* dựng khắc năm Diên Thành thứ 2 (1579) cho biết Lê Quang Bí (sứ thần triều Mạc sang Trung Quốc bị giữ lại 18 năm mới được trở về) sau khi mất (1566) được triều Mạc đặc biệt ân sủng, đặc ban 20 lạng bạc, 200 quan tiền, tặng chức Thiếu bảo Tô Quận công, ban tên thuỵ là Trung Thận. Lại sai cấp ruộng thế điền 50 mẫu, ruộng tế 80 mẫu, thủ mộ 2-3 khoảnh, hiệu sĩ 90 người, ruộng miễn hoàn 11 mẫu 4 sào 5 thước[2]. Nội dung văn bia chùa Hoa Sơn cho biết ứng vương Mạc Kính Điển có 55 mẫu ruộng ở xã Thiên Bài, huyện Yên Mô, (Ninh Bình), hay theo nội dung bia chùa Minh Phúc (xã Cẩm Khê, huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng) thì bà Thái hậu họ Vũ mua lại 5 mẫu ruộng tại xứ Mả Cả, xã Đốc Hành cúng cho chùa làm ruộng Tam bảo. Số ruộng này nguyên là thế nghiệp điền của Phúc Tuy Thái trưởng công chúa bị các con trai là Bùi Thế Mỹ, Bùi Thế Triết và Bùi Thế Trách đã bán đứt theo thời giá là 120 lạng bạc... Tuy nhiên, Phúc Tuy Thái trưởng công chúa không phải chỉ có 5 mẫu thế nghiệp điền mà chắc chắn phải nhiều hơn, vì nội dung văn bia còn cho biết 5 mẫu ruộng bà Thái hậu họ Vũ mua lại ấy có địa giới phía bắc giáp với ruộng thế nghiệp của phủ Phúc Tuy...

---

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư,* tập IV, Sđd, tr. 173.

[2] Bia ở xã Mộ Trạch, huyện Bình Giang, Hải Dương. Nội dung văn bia do Đỗ Uông soạn.

Chính sách quân điền: Sang thế kỷ XVI, tuy chính sách quân điền đã mất dần yếu tố tích cực nhưng trong chừng mực nào đó triều Mạc vẫn phải duy trì. Về cơ bản, nội dung của chính sách này không khác gì so với chính sách quân điền triều Lê. Đối tượng được hưởng chính sách quân điền là các hạng dân làng xã, có nghĩa vụ đóng góp tô, thuế và sưu dịch cho Nhà nước. Hiện tại, chính sách quân điền được thực hiện dưới triều Mạc như thế nào, không được các nguồn sử liệu nhắc đến, nhưng chắc chắn ruộng đất đem quân phân là quan điền (ruộng đất công) do làng xã trực tiếp quản lý. Đó là phần ruộng đất còn lại sau khi Nhà nước đã thực hiện ban cấp lộc điền cho tầng lớp binh lính. Do vậy số lượng ruộng khẩu phần trong chính sách quân điền cũng rất hạn chế vì theo như nội dung phép lộc điền thì sau khi đã chia đủ cho binh lính, "còn bao nhiêu ruộng sẽ theo nhân số trong xã mà chia đồng đều". Như vậy, về hình thức phân chia thì chính sách quân điền triều Mạc có điểm khác với triều Lê là "chia đồng đều", không phân biệt các hạng dân.

Ruộng tư

Dưới triều Mạc, chế độ tư hữu ruộng đất có điều kiện phát triển tự do. Đó là do hệ quả của triều Lê để lại. Trong hơn hai chục năm chiến tranh loạn lạc đầu thế kỷ XVI, triều Lê không có khả năng kiểm soát được tình hình ruộng đất dẫn đến tình trạng lấn chiếm ruộng đất tràn lan. Triều Mạc sau đó không những không có biện pháp ngăn ngừa khống chế, mà còn có những chính sách khuyến khích ruộng tư phát triển. Trong phép lộc điền ban hành năm 1543, mặc dù số lượng ruộng đất công còn rất ít để phân chia cho binh lính nhưng triều Mạc vẫn không trưng dụng đến ruộng tư. Trong nội dung các bi ký triều Mạc, hiện tượng mua, bán, chuyển nhượng ruộng đất diễn ra phổ biến nhưng triều Mạc cũng không có một biện pháp nào hạn chế hay cấm đoán. Thậm chí đối tượng mua ruộng với số lượng lớn nhất mà bi ký cho biết lại là tầng lớp Hoàng thân, quốc thích triều Mạc như trường hợp bà Thái hậu họ Vũ mua 5 mẫu ruộng nêu trên. Nếu tính tổng số ruộng bà Thái hậu mua để cung tiến cho các chùa quán lên đến gần 40 mẫu hay Ứng vương Mạc Kính Điển mua lại 7 mẫu 2 sào ruộng của chùa Hưng Phúc đã bị chiếm đoạt, trả lại cho chùa[1]. Tĩnh Quốc công Vũ Hộ (tức Mạc Bang Hộ) có 55 mẫu ruộng cũng đã bị các con đem đi bán vào năm 1544... Có thể nói, đối với ruộng đất tư, triều Mạc có chính sách khá cởi mở.

Tình hình sở hữu tư nhân về ruộng đất triều Mạc hầu như không có nguồn sử liệu nào đề cập đến. Tuy nhiên, nguồn tư liệu bi ký lại cho biết khá rõ điều đó. Trong nội dung các văn bia, đặc biệt là bia chùa kê khai ruộng đất của chùa thấy ghi chép nhiều loại hình ruộng đất, nhiều chủ sở hữu với thành phần xã hội khác nhau. Các loại hình ruộng đất ấy là phân điền, thế nghiệp điền, quan điền hay tư điền. Ví như văn bia chùa Thánh Ân ở Bắc Ninh, dựng khắc năm 1587 biên chép tổng số ruộng chùa cả thảy có 70 mẫu gồm 19 mảnh, trong đó có 17 mảnh tư điền và 2 mảnh (thửa) quan điền. Số ruộng này nằm rải rác ở 11 xứ, chia cho 7 gia đình quân nhân canh tác; Hoặc như nội dung bia chùa Thiên Phúc ở Hải Phòng, dựng khắc năm 1562 cho biết tổng số ruộng cung tiến vào chùa là 49 mẫu, 3 sào, 4 thước được phân bố trên 222 mảnh, trong đó có 196 mảnh dân điền, 10 mảnh phân điền, 9 mảnh quan điền và 7 mảnh Tam bảo điền. Chỉ riêng 23 mẫu 2 sào, 22 thước ruộng phân điền mà Thái hoàng Thái hậu họ Vũ cung tiến cho chùa đã giáp với ruộng của 109 chủ sở hữu khác. Chùa Thanh Quang ở xã Phương Đễ (Nam Định) có 15 mẫu ruộng, gồm 29 mảnh, trong đó có đến 20 mảnh tư điền, 6 mảnh quan điền và 3 mảnh Tam bảo điền. Tuy diện tích của từng mảnh ruộng có thể không đều nhau nhưng qua số liệu trên có thể xác định được tỷ lệ ruộng đất công so với ruộng đất tư ở thời kỳ này là rất thấp.

Mặc dù chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất triều Mạc rất phát triển, chủ sở hữu được mở rộng đến nhiều đối tượng từ tôn thất triều Mạc, tầng lớp quan lại đến người nông dân, nhưng hầu như không có chủ sở hữu lớn. Nếu chỉ xét số lượng ruộng cung tiến vào chùa thì những trường hợp cung tiến từ 10 mẫu trở lên rất ít. Những người ấy phần lớn là tôn thất triều Mạc, quan lại cao cấp như Mạc Ngọc Liễn và vợ là Phúc Thành công chúa Mạc Ngọc Lâm 10 mẫu, Thọ Phương công chúa 20 mẫu, Thái hậu họ Bùi 30 mẫu. Người cung tiến nhiều nhất cho các chùa là Thái hoàng Thái hậu họ Vũ, số ruộng cũng chưa đến 40 mẫu...

---

[1] *Hưng Phúc tự phúc điền bi* (Văn Giang, Hưng Yên). Bia dựng khắc năm 1585.

Tầng lớp nông dân chiếm đa số trong các chủ tư hữu ruộng đất. Căn cứ vào ghi chép trong văn bia thì số chủ tư hữu là nông dân chiếm tỷ lệ cao trong các tín thí. Tuy nhiên, diện tích ruộng mà họ sở hữu khó xác định được. Dưới thời Mạc, các làng xã đã có lập địa bạ. Sự kiện này được xác định qua một thông tin duy nhất từ nội dung bia chùa Nghiêm Quang, xã Hội Xuyên, huyện Gia Lộc (Hải Dương). Bia dựng khắc năm 1572. Nội dung văn bia cho biết: ruộng đất của chùa có 27 mẫu, 7 sào, 5 thước, 8 tấc, giáp giới các hướng đông tây ghi trong địa bạ. Cho đến nay hầu như chưa tìm thấy một tập địa bạ nào có niên đại triều Mạc. Trong phần lớn nội dung các văn bia cho hay: diện tích ruộng đất mà các tín thí là nông dân công đức cho chùa, quán hoặc cho làng đều từ 1 mẫu trở xuống đến 1 vài sào như trường hợp bà Nguyễn Thị Lan cúng cho làng Hậu Bổng, huyện Gia Lộc (Hải Dương) 1 mẫu ruộng, 1 cái ao để làm đình ngói và được bầu làm hậu Phật. Ông Nguyễn Văn Tòng được bầu làm Trùm trưởng vì đã cúng cho làng An Lý (Lý Nhân, Hà Nam) 6 sào, 3 thước ruộng để dựng miếu thần... Điều đặc biệt dễ nhận thấy dưới triều Mạc, phụ nữ đứng tên chủ sở hữu khá đông. Họ được Nhà nước công nhận và bảo trợ các quyền lợi về mua bán, kế thừa và chủ sở hữu ruộng đất. Trong nội dung bia *Tu cấu viên quan khám bi ký* ghi tên các tín thí cúng ruộng gồm 11 người thì có 8 người là phụ nữ, đó là Nguyễn Thị Ngọc Nha, Trung quận phu nhân cúng ruộng 5 sào; Mai Thị Ngọc Miên công đức 30 lạng bạc và 1 mẫu ruộng mới mua; Nguyễn Thị Trình và chồng cúng 2 mẫu ruộng mới mua cho chùa; Dương Thị Thu mua mới 2 sào ruộng cho chùa; Nguyễn Thị Bào hiệu Từ Chân và chồng cúng 4 sào ruộng làm ruộng Tam bảo; Phạm Thị Ngọc Anh cúng 2 sào 5 thước, 5 tấc; Nguyễn Thị Bào hiệu là Từ Chân cúng 3 sào ruộng để gửi giỗ cha mẹ; Phạm Thị Tam cúng 1 mẫu ruộng và ao để làm đình ngói được bầu làm hậu Phật.

Ruộng chùa

Dưới triều Mạc, ruộng chùa tồn tại khá phổ biến. Thế kỷ XVI là thế kỷ phục hưng của Phật giáo. Trên địa bàn triều Mạc quản lý, chùa chiền mọc lên khắp nơi. Nhiều ngôi chùa bị hoang phế đổ nát từ thế kỷ trước được trùng tu tôn tạo, nhưng nhiều nhất vẫn là ở các làng xã thuộc Tứ trấn và trên quê hương triều Mạc. Chùa trở thành chủ sở hữu một bộ phận ruộng đất.

Triều Lý - Trần, Phật giáo ở Việt Nam phát triển mạnh, các chùa là những chủ sở hữu lớn về ruộng đất, mỗi chùa có tới hàng trăm mẫu ruộng. Sang triều Mạc, mặc dù Phật giáo đã hưng thịnh trở lại sau hơn 1 thế kỷ bị hệ tư tưởng Nho giáo lấn lướt nhưng mức độ sở hữu ruộng đất của nhà chùa đã bị thu hẹp đáng kể. Qua ghi chép tổng số ruộng chùa trên các bi ký thì không có chùa nào có diện tích ruộng đất từ 100 mẫu trở lên. Chùa sở hữu lớn nhất cũng chỉ có 70 mẫu ruộng như chùa Thánh Ân (Bắc Ninh), chùa Pháp Vũ, còn thì chỉ độ vài mươi mẫu, thậm chí có chùa sở hữu chưa đến 3 mẫu ruộng. Ruộng đất các chùa sở hữu phần lớn là ruộng cung tiến. Một số chùa sở hữu thêm số ruộng đất từ triều trước để lại.

Trong tổng số ruộng đất chùa sở hữu có cả quan điền (ruộng công). Hiện tượng này khá phổ biến. Có lẽ đây là một bộ phận ruộng đất công làng xã cung tiến vào chùa. Trong phép lộc điền ban hành năm 1543, triều Mạc có quy định rõ: "Xã nào ngoài số ruộng đất tư mà có ruộng quan và ruộng chùa thì tuỳ theo số lượng đó chiếu cấp". Ruộng chùa được Nhà nước trưng dụng để ban cấp lộc điền cho binh lính có lẽ là ruộng quan điền mà nhà chùa được làng xã cung tiến, còn các loại hình ruộng khác vẫn thuộc quyền sở hữu của chùa. Về cơ bản, ruộng chùa vẫn thuộc hình thức sở hữu tư nhân mà chủ sở hữu chính là nhà chùa. Số ruộng này nhà chùa chia cho một bộ phận dân làng xã cày cấy thu hoa lợi dùng vào việc tuần tiết tế tự.

Đặc điểm nổi bật nhất trong chính sách ruộng đất của triều Mạc là chính sách ban cấp lộc điền cho binh lính khá rộng rãi. Điều này phản ánh rõ tính chất quân sự của Nhà nước phong kiến triều Mạc. Chính sách lộc điền không chỉ làm hạn chế ruộng đất công làng xã, ảnh hưởng đến chính sách quân điền mà qua đây còn cho thấy tính tự trị tương đối của làng xã triều Mạc cũng bị tước đoạt.

Sản xuất nông nghiệp triều Mạc

Nội dung bao trùm được chính sử ghi chép trong hơn 2/3 thế kỷ triều Mạc tồn tại ở Thăng Long là cuộc nội chiến Nam - Bắc triều. Thông tin về các hoạt động kinh tế nông nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp rất mờ nhạt.

Trong những năm đầu, triều Mạc Đăng Doanh (1530-1540), sản xuất nông nghiệp của Bắc triều có những biểu hiện phát triển nhất định. Là người "tính tình khoan hậu, giản dị... giữ pháp độ, cấm hà khắc tàn bạo", Mạc Đăng Doanh đã tạo nên một thời kỳ hoàng kim của vương triều Mạc "bấy giờ được mùa, nhà no người đủ, trong nước gọi thời ấy là trị bình". Hình ảnh về một xã hội ổn định, thịnh trị của triều Mạc những năm đầu thập kỷ 30 thế kỷ XVI được các sử thần triều Lê - Trịnh cũng như sử gia Lê Quý Đôn mô tả thật chi tiết: "... mấy năm liền được mùa, nhân dân 4 trấn đều được yên ổn", hoặc "trúng mùa luôn, thóc rẻ gạo hơn, thuế nhẹ dịch ít, ai nấy no đủ thư thái, lại thêm tư pháp nghiêm minh, quan lại thanh cần, trộm cướp mất tăm, đêm không nghe tiếng chó cắn, đi đường không ai thèm nhặt của rơi..."[1]. Mặc dù nguồn sử liệu không đề cập đến một chính sách hoặc một biện pháp nào của triều Mạc đối với nền sản xuất nông nghiệp đương thời. Nhưng qua tư liệu văn bia và các nguồn tư liệu khác cho thấy rõ triều Mạc rất quan tâm đến sản xuất nông nghiệp, nhất là trong điều kiện nền chính trị ổn định, kỷ cương xã hội được tạo lập, pháp luật được thực thi. Quản lý một miền đồng bằng châu thổ rộng lớn màu mỡ, triều Mạc tỏ ra có ưu thế hơn hẳn so với Nam triều của triều Lê Trung hưng ở xứ Thanh - Nghệ trong việc phát triển kinh tế nông nghiệp, thương nghiệp và sản xuất thủ công nghiệp. Một trong những biện pháp quan trọng và được thực thi khá hiệu quả phục vụ sản xuất nông nghiệp dưới triều Mạc là việc tổ chức nhân dân đắp đê chống lũ lụt, đào kênh mương dẫn nước phục vụ tưới tiêu hoặc quai đê lấn biển, khai phá những bãi bồi ven biển xứ Đông. Tên gọi của những đoạn đê sông như đê Chân Kim, đê Kinh Điền (Hải Phòng) hay đê Hà Nam (Yên Hưng, Quảng Ninh) vẫn được nhân dân truyền gọi là "đê nhà Mạc". Ngày nay, trên địa bàn Hải Phòng (vùng Dương Kinh xưa) vẫn còn dấu vết của những dòng kênh như kênh Voi ở An Lão, kênh Cái Riếc ở Vĩnh Bảo được khai đào từ triều Mạc. Tư liệu dân gian cho biết người đứng ra tổ chức nhân dân đào kênh là Quận công Nguyễn Công Địch, người làng Phù Lưu (Bắc Ninh). Bên cạnh công tác thủy lợi, triều Mạc còn đứng ra tổ chức và khuyến khích nhân dân khai phá hàng nghìn mẫu đất dọc các bờ sông Kinh Thầy, sông Hàn, sông Đá Bạc. Diện tích đất canh tác nhờ đó mà tăng lên đáng kể. Những cố gắng của triều Mạc trong công cuộc "trị thủy khẩn hoang" đã góp phần làm cho đời sống nhân dân ổn định, mùa màng bội thu, thiên hạ thái bình.

---

[1] *Lê triều hưng quốc công nghiệp* (Sách viết tay).

Tuy nhiên, cảnh tượng phồn thịnh ấy duy trì không được bao lâu. Từ năm 1545 trở về sau, cuộc chiến tranh Nam - Bắc triều diễn ra ngày càng khốc liệt, triều Mạc gần như huy động toàn bộ nhân tài vật lực vào cuộc nội chiến, ít có điều kiện quan tâm đến sản xuất nông nghiệp. Đặc biệt, dưới triều Mạc Mậu Hợp, chính sự triều Mạc ngày càng suy đồi. Mạc Mậu Hợp chỉ ham chơi bời, đắm chìm trong tửu sắc, không để ý đến việc nước để đến nỗi trong nước "kỷ cương bỏ bê mà không chấn hưng, chính sự thối nát mà không tu sửa, trộm cướp hoành hành... lòng người nao núng, thế nước lung lay". Đời sống của các tầng lớp nhân dân, nhất là nông dân ngày thêm khốn khó. Chiến tranh tàn phá xóm làng, đồng ruộng, sản xuất nông nghiệp bị đình trệ. Thêm vào đó là chế độ binh dịch, lao dịch và tô thuế nặng nề đã đẩy người nông dân vào cảnh khốn cùng. Tình trạng ấy được phản ánh trong tờ sớ của Thiếu bảo Giáp Trưng dâng lên Mạc Mậu Hợp năm 1581: "... Hiện nay giặc giã chưa yên, quân dịch nặng nề, cả đến việc thu thuế và cho dân vay thóc cũng rất phiền phức, sớm mới buông tha, chiều đã thôi thúc, suốt năm không ngày nào yên, cứ đếm đầu người mà thu, rồi lại tính lời từng phân từng ly. Từ niên hiệu Sùng Khang tới nay, trong khoảng 9 năm đó, các xứ thu vét sưu thuế để chi dùng chỉ đòi hỏi ở dân nghèo; đến chi dùng trong điện cũng chỉ đòi hỏi đám dân ấy. Các quân thần vũ, hiệu lực cũng đòi hỏi ở đám dân ấy, các quân uy nỗ, thần tý cũng gọi bắt ở đám dân ấy, các vệ, sở châu huyện trưng thu cũng ở đám dân ấy. Ngoài ra có khi tăng gấp đôi số thuế đã định, làm cho dân phải khánh kiệt phá sản. Dân tình ngao ngán, không còn muốn sống"[1].

Một nguyên nhân nữa làm cho nền sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam trong thế kỷ XVI phát triển khá chật vật là do thiên tai như lũ lụt, hạn hán, động đất. Trong khoảng 65 năm triều Mạc cầm quyền, biên niên sử chỉ chép duy nhất 1 lần được mùa vào năm 1531, trong khi đó hiện tượng thiên tai được ghi chép lại với mật độ khá dày:

- Năm 1530, tháng Ba, đại hạn, có sâu lúa, lúa má chết khô, đến hạ tuần tháng 6 mới mưa[2];

- Năm 1537, mùa hạ tháng Tư, gió to, gãy cây, tốc nhà, nước biển dâng lớn, người và súc vật chết đuối;

- Năm 1539, đại hạn, tháng Mười động đất;

---

[1] *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập III. Sđd, tr. 331- 332.

[2] *Đại Việt sử ký toàn thư,* tập IV. Sđd, tr. 124, 130, 131.

- Năm 1548, mùa Hạ ngày 11 tháng 4, ở các phủ Nam Sách, Thượng Hạ Hồng, Lỵ Nhân, Khoái Châu và Trường An, đương lúc ban ngày trời bỗng tối sầm, không gian bỗng nổi lên tiếng động ầm, rồi mưa đá đổ xuống sầm sập... làm hư hại lúa má ngoài đồng; cây cối trong vườn; phá hoại nhà ở; chết chim ngoài đồng; người và súc vật bị thương rất nhiều;

- Năm 1581, tháng 7, có trận mưa bão rất dữ, mà tại Kinh đô càng mạnh hơn, từ cung điện trong triều đến Giao đàn, Thái miếu, Văn miếu và đàn Xã Tắc, cả đến nhà cửa cùng dinh thự thảy đều đổ nát gần hết. Ở hương thôn các xứ thì cây bốc rễ, lúa ngả rạp, nhà đổ, thuyền đắm, người chết rất nhiều.

Chính thiên tai đã gây tác hại nghiêm trọng đến sản xuất nông nghiệp và ảnh hưởng xấu đời sống của các tầng lớp nhân dân.

Kinh tế công thương nghiệp thời Mạc

Trước tình hình nội chiến diễn ra triền miên và khốc liệt, triều Mạc trong 65 năm trị vì ở Thăng Long đã không có thời gian và điều kiện để đề ra được một chính sách gì mới trong việc điều hành và quản lí nền kinh tế của đất nước. Tuy nhiên, do nguồn gốc xuất thân của vương triều là một dòng họ dân chài xứ Đông, tâm lí tính cách cởi mở nên triều Mạc có cái nhìn tương đối tự do và phóng khoáng hơn so với triều Lê. Tư tưởng trọng nông ức thương, bế quan tỏa cảng cũng như sự phân biệt về "tứ dân" (đặc biệt là giữa tầng lớp nông dân và tầng lớp công, thương) của triều Mạc không nặng nề và khắt khe như vương triều Lê trước đó. Để lo đối phó với các thế lực chính trị thù địch, mà chủ yếu là triều Lê Trung hưng ở miền Thanh - Nghệ, triều Mạc gần như tập trung toàn bộ trí và lực vào cuộc nội chiến, chưa quan tâm đầy đủ hoặc có tư tưởng nới lỏng để nền kinh tế phát triển tự do, mang tính chất thả nổi. Bối cảnh chính trị xã hội ấy là tiền đề quan trọng góp phần thúc đẩy các hoạt động kinh tế công, thương nghiệp dưới triều Mạc có những bước chuyển biến mới.

Thủ công nghiệp thời Mạc

Nghề đúc tiền

Đây là nghề thủ công do Nhà nước trực tiếp quản lý điều hành và giám sát. Năm 1527, Mạc Đăng Dung lên ngôi, đặt niên hiệu là Minh Đức. Ngay năm sau (1528), Mạc Đăng Dung sai "đúc tiền thông bảo theo kiểu tiền niên hiệu cũ, phần nhiều không thành. Sau lại đúc các thứ tiền pha kẽm và sắt, ban hành các xứ để thông dụng"[1]. Việc triều Mạc tổ chức đúc tiền ngay sau khi vương triều được thành lập, trước hết để đáp ứng nhu cầu mua bán, trao đổi trong nhân dân, đồng thời khẳng định vai trò của nhà nước đối với nền kinh tế nói chung. Về phương diện chính trị, nó mang ý nghĩa nhằm xác lập địa vị chính danh, chính thống của vương triều mình.

Duy nhất có một lần sử cũ ghi lại sự kiện đúc tiền vào năm 1528, nhưng chắc chắn dưới triều Mạc đã tổ chức nhiều đợt đúc tiền và từng tồn tại nhiều loại tiền mang các niên hiệu vua khác nhau. Thời gian triều Mạc trị vì chính thức ở Thăng Long kéo dài 65 năm (từ 1527 đến 1592) với 5 triều vua là Mạc Đăng Dung (1527-1529), Mạc Đăng Doanh (1530-1540); Mạc Phúc Hải (1541-1546), Mạc Phúc Nguyên (1547-1561) và Mạc Mậu Hợp (1562-1592). Hiện tại đã xác định được 6 đồng tiền triều Mạc, đó là *Minh Đức thông bảo* và *Minh Đức nguyên bảo* của Mạc Đăng Dung, *Đại Chính thông bảo* của Mạc Đăng Doanh; *Quảng Hòa thông bảo* của Mạc Phúc Hải; *Vĩnh Định thông bảo* và *Vĩnh Định chí bảo* của Mạc Phúc Nguyên. Như vậy, 4 triều vua đầu của triều Mạc đều tổ chức đúc tiền. Mạc Mậu Hợp - vị vua cuối cùng của triều Mạc - trị vì 30 năm với 6 niên hiệu vua là Thuần Phúc, Sùng Khang, Diên Thành, Đoan Thái, Hưng Trị và Hồng Ninh nhưng hiện tại chưa tìm thấy bóng dáng của đồng tiền thời kỳ này.

Tiền đúc triều Mạc không nhiều, ngoài ý nghĩa dùng làm biểu trưng chính trị (loại tiền thông bảo kích thước lớn) thì tiền dùng để trao đổi buôn bán là loại tiền gián pha kẽm và sắt có kích cỡ nhỏ. Sử gia Lê Quý Đôn cho biết: "Họ Mạc đúc tiền gián nhỏ, có mấy chữ Thái Bình, An Pháp, cũng vì có thuyền chở mà chạy cả vào Thuận Hóa"[1]. Khảo cổ học cũng đã tìm thấy đồng tiền *An Pháp nguyên bảo* trong hố khai quật di chỉ gốm Hợp Lễ (Hải Dương) trong tầng văn hóa tương đương với niên đại thế kỷ XVII. Sự xuất hiện của đồng tiền triều Mạc đã phản ánh phần nào về sự phát triển của nền thương nghiệp đương thời.

---

[1] *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập III. Sđd, tr. 267; *Toàn thư*, Sđd, tr. 112.

Nghề chạm khắc đá

Nghề chạm khắc đá xuất hiện ở nước ta từ rất sớm và gần như có một quá trình phát triển liên tục. Dưới triều Mạc, mặc dù Nhà nước ít tổ chức xây dựng những công trình có quy mô lớn (trừ xây dựng Dương Kinh trong giai đoạn đầu) nhưng không vì thế mà nghề này bị mai một. Trái lại nó được phát triển khá mạnh mẽ và có độ loang rộng trong dân gian. Nhiều sản phẩm điêu khắc đá hiện được bảo lưu ở các địa phương đã minh chứng cho điều đó.

Tầng lớp thợ thủ công hoạt động trong nghề chạm khắc đá được chia làm nhiều hạng. Đó là các công tượng làm việc trong các giám, sở, cục thuộc Bách công cục do Nhà nước quản lý; là thợ thủ công chuyên nghiệp ở các phường nghề, làng nghề tham gia vào các công trình công cộng do Nhà nước đứng ra chủ trì hoặc tham gia vào công việc chạm khắc bia đá ở các đình, chùa, quán ở các địa phương. Ngoài ra còn có một đội ngũ thợ thủ công nghiệp dư hoạt động tự do lúc nông nhàn...

Nguồn sử liệu hầu như không đề cập đến tổ chức, chức năng nhiệm vụ của các giám, sở, cục cũng như bộ phận quản lý, điều hành hoạt động và thân phận của các công tượng. Qua nguồn tư liệu văn bia, tạm thời xác định danh xưng của một số cơ quan trong Bách công cục và bộ máy quản lý các giám, sở, cục ấy. Đó là các Thượng bảo giám, Lục thanh giám, Khí giới doanh tạo sở, Bách đâu cục,

---

[1] Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 112.

Ngọc thạch cục... Tuy chưa đầy đủ nhưng nội dung các văn bia hiện còn cũng đã cho biết về chức danh nghề nghiệp của tầng lớp thợ thủ công chuyên nghiệp trong nghề chạm khắc đá ở các giám, sở, cục như: Sở thừa, Tượng chánh, Tượng phó, Tượng nhân, Thường ban, Phó thường ban hay Cục phó[1]... Họ cũng được ban những chức

---

[1] Tham khảo nội dung một số bi ký sau:

- *Cự Linh tự bi* (Bia chùa Cự Linh ở Thanh Liêu, Gia Lộc, Hải Dương, dựng khắc năm Đại Chính thứ 5 - 1534) do Trần Kim Bảng, Tiền Cẩn sự tá lang, Ngự dụng giám san thư phó và Đoàn Nhân Hạng, Tiền Cẩn sự tá lang, Ngự dụng giám san thư cục, khắc bia.
- *Trùng cấu Động Ngọ tự bi* (Bia chùa Động Ngọ, xã Cập Nhất, huyện Thanh Hà, Hải Dương, dựng khắc năm Đại Chính thứ 7 - 1536) do Hoàng Văn Thuý, Phó thường ở Lục Thanh giám, Bách đâu cục khắc bia.
- *Cổ Linh tự bi ký* (Bia chùa Cổ Linh, xã Cao Xá, huyện Cẩm Giàng - nay thuộc Bình Giang, Hải Dương, dựng khắc năm Quảng Hoà thứ 5 - 1545) do Tướng sí lang Đặng Thế Khanh, người xã Tứ Kỳ, huyện Tứ Kỳ, Hải Dương khắc bia.
- *Cối Sơn tự bi ký* (Bia chùa Cối Sơn, xã Đại Lộc, Kiến An, Hải Phòng, dựng khắc năm Quang Bảo thứ 9 - 1562) do Bùi công ở Ngọc thạch cục viết chữ và khắc bia.
- *Thanh Quang tự bi* (Bia chùa Thanh Quang, xã Phương Đề, nay thuộc huyện Nam Trực, Nam Định, dựng khắc năm Quang Bảo thứ 9 - 1562) do Ngự dụng giám san thư, Cục phó Vương Thọ Lộc, Tú Lâm cục Nho sinh Vũ Nhân Chiêu... cùng khắc bia.
- *Kỳ Lân tự bi* (Bia chùa Kỳ Lân, xã Đại Hữu, Gia Viễn, Ninh Bình, dựng khắc năm Thuần Phúc sơ niên - 1562) do Tạ Văn Kế, Sở thừa Sở công bộ khí giới tạo, Đặc tiến Kim tử Vinh lộc đại phu, Hoa Nghĩa bá khắc bia.
- *Trùng tu Thụy Ứng quán ký* (Bia quán Thụy Ứng, xã An Xá, Tiên Lữ, Hưng Yên, dựng khắc năm Thuần Phúc sơ niên - 1562) do Nguyễn Văn Lan, chức Thường ban ở Ngự dụng giám san thư cục, người xã Anh Nhuệ khắc bia.
- *Trùng tu Kiến Linh tự tái tạo Phật tượng bi* (Bia chùa Kiến Linh, xã Phục Lễ, Thuỷ Nguyên, Hải Phòng, dựng khắc năm Thuần Phúc thứ 2 - 1563) do thợ đá ở Công bộ tiến công Quang Thọ điện khí cơ doanh tạo khắc bia.
- *Chân Thánh quán bi* (xã Nghĩa Trai, huyện Văn Lâm, Hưng Yên, dựng khắc năm Sùng Khang thứ 2 - 1567) do San thư tượng Thường ban Trần

Tản quan như Cẩn sự tá lang, Tướng sĩ lang. Thậm chí có người được vinh phong Đặc tiến Kim tử Vinh lộc đại phu, tước bá, như trường hợp Tạ Văn Kế, người khắc văn bia *Kỳ Lân tự bi*. Có thể nói, khác nhiều so với thời Lê, những công tượng ở thời Mạc được Nhà nước tôn trọng và họ có một vị trí nhất định trong xã hội đương thời.

Đại Tiêu, người xã Hồng Lục và tượng nhân Đỗ Đình Khoa, người xã Đông Hồng Lục khắc bia.

- *Nghiêm Quang tự bi* (Bia chùa Nghiêm Quang, xã Hội Xuyên, huyện Gia Lộc Hải Dương, dựng khắc năm Sùng Khang thứ 7 (1572) do Tượng phó Nguyễn Văn Minh khắc bia.
- *Hoa Nghiêm tự bi* (Bia chùa Hoa Nghiêm, xã Phương Bản, huyện Quốc Oai, Hà Nội, dựng khắc năm Diên Thành sơ niên - 1578) do thợ đá Ngô Khu thuộc Cơ giới doanh tạo sở Ngọc thạch khắc bia.
- *Trùng tu Linh Sơn tự bi ký* (Bia chùa Linh Sơn, huyện An Lão, Hải Phòng, dựng khắc năm Diên Thành thứ 6 - 1583) do Lực sĩ Nguyễn Ích Diệu khắc bia.
- *Đông Phao tự tân tạo thiêu hương tiền đường bi* (Bia chùa Đông Phao, Bắc Ninh, dựng khắc năm Đoan Thái sơ niên - 1586) do Lực sĩ Nguyễn Ích Diệu ở ty Hà Thanh, vệ Chiêu Vũ khắc bia.
- *Phượng Tường tự bi* (Bia chùa Phượng Tường, xã Kiên Cương huyện Bạch Hạc, nay thuộc thành phố Việt Trì, dựng khắc năm Đoan Thái thứ 2 - 1587) do Lực sĩ Nguyễn Ích Diệu ở ty Hà Thanh, vệ Chiêu Vũ khắc bia..
- *Tu Phúc Lâu tự thạch tỉnh bi* (Bia chùa Phúc Lâu, xã Kỳ Vĩ, Yên Khánh, Ninh Bình, dựng khắc năm Đoan Thái thứ 3 - 1588) do Tú lâm cục Nho sinh Phạm Quang Định và thợ đá Nguyễn Quý, người bản xã khắc bia.
- *An Dưỡng tự bi* (Bia chùa An Dưỡng, xã Thổ Hoàng, huyện Ân Thi, Hưng Yên, dựng khắc năm Hưng Trị 2 -1589) do Lực sĩ Nguyễn Ích Diệu ở ty Hà Thanh, vệ Chiêu Vũ khắc bia.
- *Hà Lâu tự bi* (Bia chùa Hà Lâu, xã Đông Minh, huyện Tiên Lãng, Hải Phòng, dựng khắc năm Hưng Trị thứ 2 - 1589) do Ngự dụng giám san thư cục, Cục phó Nguyễn Tử Nghi và Đoàn Văn Lương, Đoàn Quý cùng khắc bia.
- *Tư Phúc tự tạo hồng chung* (Bia chùa Tư Phúc, xã Quỳnh Giao, huyện Quỳnh Phụ, Thái Bình, dựng khắc năm Quảng Hoà thứ 4 - 1544) do Gia trì Pháp sự Pháp tính Tỳ khưu, Trí chân Tì khưu Thượng Bảo tự, người xã Anh Nhuệ huyện Thiên Thi và Vũ Đạo, Cục phó thư cục khắc bia.

Bên cạnh đội ngũ thợ thủ công nhà nước thì ở các làng xã đã xuất hiện nhiều phường thợ chuyên nghiệp và thợ nghiệp dư. Danh sách các hiệp thợ, nhóm thợ và cá nhân xuất hiện khá nhiều trong văn bia thời Mạc cho thấy nghề chạm khắc đá phát triển rộng khắp trong dân gian, nhất là ở các địa phương thuộc đồng bằng sông Hồng, tiêu biểu nhất là Hải Dương, Hải Phòng. Nhiều làng nghề chạm khắc đá đã nổi tiếng từ những thế kỷ trước, giờ vẫn duy trì được nhịp độ phát triển như làng Hồng Lục, làng Đông Hồng Lục ở Gia Lộc, xã Tứ Kỳ ở huyện Tứ Kỳ, xã Kính Chủ ở huyện Chí Linh, xã Lãng Đông ở huyện Chí Linh (đều thuộc Hải Dương), xã Tây Am ở huyện Vĩnh Bảo, xã Gia Đức ở huyện Thủy Nguyên (đều thuộc Hải Phòng) và xã An Hoạch ở huyện Đông Sơn (Thanh Hóa)[1]. Ngoài ra, nội dung văn bia còn cho biết thêm về thợ đá các xã Thượng Trưng, Nhật Chiêu (thuộc Vĩnh Phúc), xã Anh Nhuệ (thuộc Hưng Yên), xã Hồng Liễu (thuộc Hải Dương)... Mặc dù cuộc nội chiến Nam - Bắc triều diễn ra khốc liệt và kéo dài hơn nửa thế kỷ nhưng thợ đá An Hoạch vẫn tự do đi lại hành nghề trên địa bàn triều Mạc quản lý. Thợ đá An Hoạch đã để lại dấu tích của mình trên nhiều tấm bia ở Hà Nội, Hà Nam, Nam Định.

---

[1] Văn bia cho biết tên một số địa phương có thợ đá tham gia khắc bia như sau:

Thợ đá xã Hồng Lục khắc 7 tấm bia:

- Trùng tu Bảo Lâm tự bi ký (Hưng Yên); Thanh Quang tự bi (Nam Định); Trùng tu Bão Phúc Phật tự bi (Quảng Ninh); Diên Phúc tự bi (Hải Dương); Đại Từ tự bi (Hải Dương); Đại danh lam Sùng Khánh tự bi và Phúc Long tự bi (Hải Dương).

Thợ đá xã Kính Chủ khắc 4 bia:

- Tạo Xế thạch bi (Hải Dương); Tín thí Pháp Vân tự bi (Hưng Yên); Phúc Khánh tự bi và Đại Đồng tự bi.

Thợ đá xã An Hoạch khắc 5 bia:

- Bảo Phúc tự tân tạo bi (Hà Tây); La Phù, La Uyên Bộc động kiều thị bi (Hà Tây); Mãn Nguyệt am bi (Hà Nam); Tân san tín thí phó điền bi (Nam Định) và Phúc Lâm hoằng thệ tự bi (Hà Nội).

Nghề sản xuất đồ gốm

Đây là một trong những ngành nghề tiêu biểu và phát triển thịnh đạt dưới triều Mạc với sự hiện diện của nhiều làng nghề, trong đó nổi tiếng nhất là làng gốm Bát Tràng (Gia Lâm, Hà Nội) và đặc biệt là Chu Đậu (Nam Sách), Hợp Lễ (Bình Giang) đều thuộc tỉnh Hải Dương.

Dưới triều Mạc, làng gốm Bát Tràng được coi là thời kỳ phát triển đỉnh cao. Chính sách của triều Mạc đối với công thương nghiệp nói chung tỏ ra cởi mở hơn và không chủ trương ức thương đã tạo điều kiện thuận lợi cho nền kinh tế hàng hóa phát triển. Sản phẩm gốm Bát Tràng nhờ đó mà được lưu thông rộng rãi trên một địa bàn rộng lớn, có mặt ở hầu khắp các địa phương thuộc đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ[1].

Sản phẩm gốm Bát Tràng trong giai đoạn này cũng rất đa dạng và phong phú. Đồ gia dụng gồm có đĩa, chậu âu, thạp, ang, bát chén, khay trà, ấm, điếu, nậm rượu, bình vôi, bình lọ, choé và hũ. Đồ thờ cúng cũng là một loại hình sản phẩm khá phổ biến của làng gốm Bát Tràng trong thế kỷ XVI. Đó là các loại chân đèn, chân nến, lư hương, đỉnh, đài thờ... được sản xuất theo yêu cầu của người đặt hàng để tiến cúng vào các đình, chùa, quán. Mỗi loại sản phẩm được phủ bằng một loại men khác nhau nhưng đặc trưng nhất vẫn là men hoa lam, men hoa nâu. Trên các sản phẩm được trang trí theo những đề tài khác nhau như rồng, phượng, ngựa, hoạt cảnh người, cánh sen đứng và mây cụm cùng những đề tài về phong cảnh thiên nhiên.... Ngoài những sản phẩm thông dụng, Bát Tràng cũng đã sản xuất được nhiều mặt hàng cao cấp đáp ứng yêu cầu tiêu thụ của tầng lớp quý tộc và yêu cầu tín ngưỡng của nhân dân.

---

[1] Trong bộ sưu tập đồ gốm Bát Tràng có minh văn có ghi rõ tên những người đặt hàng thuộc nhiều tầng lớp khác nhau, ở nhiều địa phương khác nhau như ở huyện Đông Ngàn xứ Kinh Bắc (nay thuộc Đông Anh, Hà Nội và Từ Sơn, Bắc Ninh), Đan Phượng (Hà Nội), Thiên Thi, Đông An, Văn Giang (Hưng Yên), Thần Khê (Thái Bình), Nghi Dương (Hải Phòng), Nam Trực (Hà Nam), Phụng Hóa (Ninh Bình), Đông Sơn (Thanh Hóa)...

Trong các sản phẩm gốm Bát Tràng có minh văn xuất hiện tên người sản xuất, gồm cả nam và nữ, có khi ghi rõ cả hai vợ chồng như trường hợp Vũ Ngộ Tiên, Hoàng Thị Vệ, Bùi Huệ và Trần Thị Ngọ trong sản phẩm phần dưới cặp chân đèn, chế tạo khoảng năm Diên Thành (1578-1585) hay tên của Bùi Huệ và Bùi Thị Đỗ trong cặp chân đèn chế tạo năm Diên Thành thứ 3 (1580). Có trường hợp tên của cả gia đình thợ gốm cũng được ghi trên sản phẩm như trường hợp gia đình Đỗ Phủ. Trên một cặp chân đèn ở phần dưới có khắc bài minh văn gồm 10 dòng như sau: Ngày 4 tháng Tư, niên hiệu Diên Thành 2 (1579), Đỗ Phủ cùng vợ là Nguyễn Thị Bản, con gái Đỗ Thị Tuân, con trai là Đỗ Xuân Vi ở xã Bát Tràng {chế tạo}. {Các tín thí gồm có}: Vũ Thị Dần, hiệu Từ Hiếu, Lê Thị Lộc, hiệu Từ Thuận, Phạm Thị Chiêu, Đào Thị Mao ở thôn Tù Bắc, thôn Lão Tử thuộc các xã Xuân Canh, Vân Hoạch, huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn cung tiến chùa Quan Âm...[1]. Mặc dù việc ghi tên người sản xuất đã xuất hiện trong bình gốm hoa lam trưng bày tại Bảo tàng Topcapi Saray ở Istanbul (Thổ Nhĩ Kỳ) với niên đại tuyệt đối là năm Thái Hòa 8 (1450), chủ nhân là thợ gốm họ Bùi quê ở Nam Sách (Hải Dương), nhưng truyền thống này mới phổ biến và được chứng thực qua nhiều di vật gốm Bát Tràng[2].

Từ thế kỷ XIV đến thế kỷ XVIII, trên địa bàn Hải Dương tồn tại nhiều trung tâm sản xuất gốm sứ. Kết quả điều tra nghiên cứu của Bảo tàng tỉnh Hải Hưng (nay là Bảo tàng tỉnh Hải Dương) cho biết có tất cả 14 trung tâm lớn, tập trung chủ yếu trên địa bàn các huyện Chí Linh, Bình Giang và Nam Sách[1], trong đó trung tâm gốm Chu Đậu và Hợp Lễ được coi là tiêu biểu nhất.

---

[1] Nguyễn Đình Chiến: *Thêm những đồ gốm Việt Nam có minh văn thế kỷ XVI*. Thông báo khoa học, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam.

[2] Tham khảo thêm: *Gốm Bát Tràng thế kỷ XIV-XIX*. Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1995.

Chu Đậu là một thôn của xã Thái Tân, huyện Nam Sách (Hải Dương). Di tích gốm Chu Đậu nằm ở tả ngạn sông Thái Bình trải rộng trên phạm vi khoảng 40.000m^2, nhưng mật độ di vật gốm tập trung dày đặc nhất trong khu vực khoảng 3.000m^2. Di tích này được phát hiện năm 1983 và tiến hành khai quật lần đầu tiên vào năm 1986. Đến năm 1991, di tích này đã được tổ chức khai quật 5 lần với tổng diện tích khai quật là 140,5m^2 và 19m^2 đào thám sát. Di vật gốm thu được trong các hố khai quật và những hiện vật thu được trong dân gian cho thấy sản phẩm của các lò gốm Chu Đậu trong thời kỳ này khá đa dạng và phong phú, đó là các loại chén, bát, bát nhỏ, bát cỡ trung bình được tráng men hoặc được trang trí bằng nhiều loại men khác nhau, phổ biến là men trắng trong, hoa lam, men ngọc, xanh lục, xanh rêu, vàng nhạt, vàng đậm. Hoa văn chủ đạo trang trí trên các sản phẩm là sen, cúc. Ngoài ra còn có hình động vật như các loại chim, cá, côn trùng. Dưới đáy của các sản phẩm thường có viết chữ Hán, nhiều nhất là chữ Phúc, Chính, Hoa, Trung, Sĩ...

Cũng như ở Bát Tràng, trên nhiều sản phẩm gốm Chu Đậu có minh văn xuất hiện tên người đặt hàng, người sản xuất, như trên một chân đèn ghi rõ: Hồng Phúc tự, Thượng Hồng phủ, Đường An huyện, Phú Thuận xã người đặt hàng là sãi vãi Nguyễn Thị Liên, Vũ Thị Dương... Sản phẩm được tạo vào ngày 21 tháng 9 năm Diên Thành thứ 3 (1580) do Đặng Huyền Thông tạo. Một chân đèn khác ghi: Đặng Huyền Thông cùng vợ là Nguyễn Thị Đỉnh quê tại xã Hùng Thắng, huyện Thanh Lâm, phủ Nam Sách tạo vào tháng Hai năm Hưng Trị thứ 3 (1590). Tên của Đặng Huyền Thông, một sinh đồ, một thợ gốm chuyên nghiệp ở xã Hùng Thắng, huyện Thanh Lâm, phủ Nam Sách (nay thuộc xã Minh Tân, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương) có trên 18 tiêu bản trong đó phần lớn là bát hương, chân đèn, những sản phẩm gốm phổ biến phục vụ đời sống tôn giáo tín ngưỡng của nhân dân. Nghề gốm ở Chu Đậu phát triển rực rỡ trong thế kỷ XV-XVI và tàn lụi hẳn vào thế kỷ XVII.

---

[1] Đó là các di tích: Trạm Điềm (Chí Linh), có niên đại thế kỷ XIV-XVI; Vạn Yên (Chí Linh) có niên đại thế kỷ XIII-XVI; Bãi Trụ Thượng (Chí Linh) có niên đại thế kỷ XIV-XVI; Kiệt Đoài (Chí Linh) có niên đại thế kỷ XIV-XVI; Làng Gốm (Chí Linh) có niên đại thế kỷ XIV-XVI; Bến Linh Xá (Nam Sách) có niên đại thế kỷ XIV-XVI; Chu Đậu (Nam Sách) có niên đại thế kỷ XIV-XVI, tàn lụi vào thế kỷ XVII; Gốm Quao (Nam Sách) có niên đại thế kỷ XVI; Phúc Lão (Bình Giang) có niên đại thế kỷ XV-XVIII; Làng Ngói (Nam Sách) có niên đại thế kỷ XV-XVIII; Làng Cậy (Bình Giang) có niên đại thế kỷ XV-XVI; Bá Thủy (Bình Giang) có niên đại trước thế kỷ XVIII; Hợp Lễ (Bình Giang) có niên đại thế kỷ XV-XVIII và Xích Đằng (Hưng Yên) có niên đại thế kỷ XVII-XVIIII. (Tham khảo: *Gốm Chu Đậu.* Tăng Bá Hoành chủ biên, Nxb. Hải Hưng, 1993).

Hợp Lễ là một thôn nay thuộc xã Long Xuyên, huyện Bình Giang (Hải Dương). Di chỉ gốm Hợp Lễ phân bố tập trung bên tả ngạn sông Đò Đáy, một nhánh của sông Kẻ Sặt. Di chỉ này được phát hiện năm 1984 và được tiến hành khai quật 3 đợt vào các năm 1986, 1987 và 1989. Kết quả nghiên cứu địa tầng trong hố khai quật (năm 1989) cho thấy địa tầng Hợp Lễ khá ổn định gồm 3 tầng văn hóa đại diện cho 3 giai đoạn phát triển liên tục từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII, trong đó tầng văn hóa II (lớp giữa) đại diện cho giai đoạn thế kỷ XVI.

Sản phẩm gốm Hợp Lễ gồm nhiều loại, chủ yếu là đồ gia dụng và đồ thờ cúng như bát, đĩa, bình vôi, vò nhỏ, chân đèn, lư hương... với 3 dòng gốm chủ yếu là gốm men xanh ngọc, gốm men trắng và gốm hoa lam. Hoa văn trang trí trên các sản phẩm có 3 loại: vẽ lam, in hoa văn bằng khuôn trong và khắc chìm hoa văn. Gốm vẽ lam rất phát triển, song cơ bản đi theo xu hướng đơn giản và mộc mạc[1]. Nghề sản xuất gốm Hợp Lễ tiếp tục phát triển trong thế kỷ XVII và đến thế kỷ XVIII thì chấm dứt.

---

[1] Tham khảo thêm Bùi Minh Trí: *Gốm Hợp Lễ trong phức hợp gốm sứ thời Lê*. Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Hà Nội, 2001.

Kinh tế thương nghiệp

Chính sách cởi mở, thông thoáng của triều Mạc đối với các hoạt động công thương nghiệp đã tạo tiền đề cơ bản cho nền kinh tế hàng hóa phát triển. Quá trình trao đổi, buôn bán ở trong nước và giao lưu buôn bán với nước ngoài được mở rộng và ngày càng trở nên nhộn nhịp.

Do nguồn sử liệu phản ánh về tình trạng kinh tế triều Mạc quá ít ỏi nên để phác họa lại những nét cơ bản về bức tranh kinh tế thương nghiệp trong thế kỷ XVI phải chủ yếu căn cứ vào nguồn tư liệu dân gian, trong đó tư liệu qua văn bia có những giá trị khoa học nhất định.

Nguồn thông tin trên các văn bia triều Mạc đề cập đến mọi lĩnh vực của đời sống chính trị, kinh tế, xã hội thời kỳ này. Về các hoạt động thương nghiệp, nội dung văn bia phản ánh gián tiếp hiện trạng của việc giao lưu buôn bán giữa các địa phương thông qua việc mở chợ, xây dựng hoặc tu sửa cầu đường diễn ra với mật độ khá dày đặc ở các làng xã. Trong thế kỷ XVI, ngoài trung tâm buôn bán lớn trong nước là Thăng Long (xuất hiện từ thế kỷ XI) và Phố Hiến (Hưng Yên) đã manh nha hình thành và đang trở nên phồn thịnh, thì qua nội dung văn bia có thể nhận thấy ở các địa phương thuộc đồng bằng Bắc Bộ cũng đã hình thành nên một mạng lưới chợ làng dày đặc. Đó là chợ Cầu Nguyễn (Thái Bình) được mở lại năm 1530; chợ Tứ Kỳ (Hải Dương) mở năm 1542; chợ Nghĩa Trụ (Hưng Yên) mở năm 1570; chợ Cẩm Khê (Hải Phòng) mở năm 1572; chợ Khả Lang (Ninh Bình) mở năm 1573; chợ La Phù (Hà Nội) mở năm 1575; chợ Hậu Bổng (Hải Dương) mở năm1579; chợ Đặng Xá (Hà Nội) mở năm 1580; chợ Phúc Lâm (Hà Nội) mở năm 1589; chợ Đào Xá (Hà Nội) và chợ Cẩm Viên (Vĩnh Phúc) mở năm 1590...[1].

---

[1] Tham khảo thêm Đinh Khắc Thuân: *Văn bia thời Mạc*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996 và *Lịch sử triều Mạc qua thư tịch và văn bia*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2001.

Trong các chợ kể trên, có chợ được mở là do chính sách khuyến thương của nhà nước. Bia *Nguyễn kiều thị bi* dựng khắc năm Đại Chính 2 (1531) ở Thái Bình cho hay: Chợ Cầu Nguyễn ở xã Phúc Hải, huyện Ngự Thiên vốn đã có từ lâu... Xưa mở chợ bên sông Thần Nông. Trải bấy triều trước biến đổi... cầu hư hỏng. Các hương lão quan viên thôn trưởng già trẻ trong hương ta khởi công dựng lại từ ngày 27 tháng Hai năm Giáp Thân, niên hiệu Thống Nguyên 3 (1524) triều trước, đến ngày 29 tháng Ba thì hoàn thành, đặt tên là Cầu Nguyễn. Đến ngày 15 tháng Ba năm Canh Dần, niên hiệu Đại Chính nguyên niên (1530), nhân có tên cầu là cầu Nguyễn mà *sắc cho khôi phục lại chợ cũ*. Hoạt động buôn bán ở các chợ làng cũng được văn bia mô tả chi tiết, như chợ Bộc Động (Hà Tây) "là nơi tụ hội tài vật trong thiên hạ", chợ Đặng Xá "là một khu hàng hóa sầm uất", chợ Đào Xá "quán chợ trải ra la liệt", còn chợ Phù Ninh thì "hàng hóa khắp nơi tấp nập đổ về", trong đó chủ yếu là vải vóc và thuốc bắc.

Ở miền Thuận Hóa trong thời kỳ triều Mạc quản lý, việc thông thương cũng không kém phần sôi nổi. Chợ Thế Lại (Thừa Thiên - Huế) "bắt đầu họp từ gà gáy, đến giữa trưa chợ vẫn đông. Lều hàng la liệt, quán xá dọc ngang. Cờ xanh dây biếc, mối lái đưa khách giàu sang, tơ bạc gấm thêu gồm đủ cả hàng Nam Bắc"[1].

Sự phát triển của các nghề thủ công, đặc biệt là nghề gốm sứ trong thế kỷ XVI, thúc đẩy sự phát triển của thương nghiệp. Sản phẩm gốm từ làng gốm Bát Tràng và các trung tâm gốm Hải Dương như Chu Đậu, Hợp Lễ... đã có mặt ở mọi vùng miền từ đồng bằng Bắc Bộ vào đến Thanh Hóa. Quá trình giao lưu buôn bán hàng hóa giữa các địa phương trong nước ngày càng mở rộng một phần cũng nhờ vào sự phát triển của mạng lưới giao thông thủy bộ. Trong thế kỷ XVI, việc xây dựng, tu sửa cầu đường diễn ra thường xuyên ở khắp nơi. Chỉ riêng trong số bi ký triều Mạc còn lưu lại có đến 16 văn bia nói đến việc xây dựng, tu bổ cầu, trong đó có một số cầu kết cấu theo kiểu "thượng gia hạ kiều" như cầu Khê Cốc (Hải Dương", cầu Đường Bột (Thanh Hóa)[1].

---

[1] Dương Văn An: *Ô châu cận lục*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997, tr. 74.

Dưới triều Mạc, việc mở mang đường bộ đường thủy cũng được triển khai. Tư liệu điền dã cho biết ở một số địa phương vùng đông bắc còn lưu lại dấu vết những đoạn đường triều Mạc như trên đường số 18 (Quảng Ninh), đoạn đường Thảo Tân xuyên qua rừng Bãi Thảo chạy dài ven sông Lục Nam, nối tiếp các tỉnh phía Bắc, nhân dân địa phương vẫn gọi là "đường nhà Mạc, đầu Voi, quán Sế" hay ở Đông Triều (Quảng Ninh), Thủy Nguyên (Hải Phòng) vẫn còn dấu tích bến đóng thuyền triều Mạc[2] phục vụ vận tải đường thủy.

Tham khảo danh sách các hội chủ hưng công và tiến cúng việc mở chợ, dựng cầu thuộc tầng lớp quý tộc cao cấp của triều Mạc càng thấy rõ chủ trương khuyến thương của triều Mạc rất được hàng ngũ tôn thất triều Mạc ủng hộ. Mạc Đăng Doanh ban sắc chỉ mở chợ Cầu Nguyễn hay Thái hoàng Thái hậu họ Vũ đứng ra hưng công mở chợ Cấm Khê, cầu Khê Cốc có tới 70 người công đức, trong đó có Đỗ Uông, Thượng thư bộ Lại và một số quan lại cao cấp như Đỗ Trừng, Mạc Cảnh Hành... là những ví dụ tiêu biểu. Đây là một trong những tiền đề thuận lợi để nền thương nghiệp triều Mạc khởi sắc.

Ngoại thương thế kỷ XVI

Với chính sách kinh tế cởi mở, triều Mạc không chủ trương "ức thương", "bế quan tỏa cảng" như dưới triều Lê đã tạo cho ngoại thương Việt Nam trong thế kỷ XVI có những chuyển biến tích cực. Bên cạnh đó, bối cảnh chung của thế giới và khu vực cũng có nhiều

---

1. Bia *Đường Bột kiều bi* dựng khắc năm 1591, văn bia do Hoàng giáp Nguyễn Nhân Thiệm soạn, hiện lưu giữ tại Bảng Môn đình, xã Hoằng Lộc, Hoằng Hóa, Thanh Hóa.
2. Mạc Hữu Họa - Mạc Văn Viên: *Chính sách kinh tế của nhà Mạc qua tư liệu điền dã* trong *Nhà Mạc và dòng họ Mạc trong lịch sử*, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Hà Nội, 1996, tr. 356.

thuận lợi để nước ta tham gia vào các hoạt động mậu dịch hàng hải khu vực Đông Nam Á lúc này đang trở nên sôi động.

Chủ trương cấm tư nhân buôn bán với nước ngoài của triều Minh kéo dài gần 2 thế kỷ (từ 1371 đến 1567) là cơ hội tốt để gốm sứ Việt Nam mở rộng thị trường ở Đông Nam Á. Nghề gốm Việt Nam phát triển mạnh trong các thế kỷ XV, XVI với các trung tâm gốm nổi tiếng như Bát Tràng, Chu Đậu, Hợp Lễ và một số trung tâm khác ở Nam Sách, Bình Giang, Chí Linh (Hải Dương); ngoài việc cung cấp sản phẩm cho thị trường trong nước, đồ cống phẩm, còn có một số lượng lớn sản phẩm cao cấp với loại hình phong phú dùng để xuất khẩu. Có lẽ đến thời điểm này, dòng gốm thương mại mới có điều kiện phát triển mạnh.

Trung tâm gốm Bát Tràng do điều kiện địa lý thuận lợi là nằm bên bờ sông Hồng, ở khoảng giữa Thăng Long và Phố Hiến trên đường thủy nối liền 2 đô thị này và là cửa ngõ thông thương với thế giới bên ngoài nên sản phẩm gốm sứ đến các nước khác nhanh chóng và tiện lợi.

Sản phẩm gốm xuất khẩu của Chu Đậu từ nơi sản xuất ngược sông Thái Bình đến Nấu Khê, xuôi theo sông Kinh Thầy ra cảng Vân Đồn, hoặc xuôi sông Thái Bình sang sông Luộc đến Phố Hiến. Từ Phố Hiến, đồ gốm sứ theo thuyền buôn đến Trung Quốc, Nhật Bản hay các nước phương Tây.

Trung tâm gốm Hợp Lễ nằm trên hệ thống sông Đò Đáy - Kẻ Sặt, một tuyến giao thông thủy quan trọng không chỉ là sợi dây liên kết các trung tâm gốm Bình Giang, mà còn là con đường thủy quan trọng để đưa sản phẩm của vùng này ra thị trường bên ngoài cũng như đưa nguyên vật liệu về sản xuất Qua thuyền buôn Trung Quốc, Nhật Bản và nhiều nước trong khu vực cũng như các nước phương Tây, đồ gốm sứ Việt Nam đã có mặt ở nhiều nước Đông Nam Á, Nam Á và đặc biệt là ở Nhật Bản. Sự có mặt của gốm sứ Việt Nam ở Nhật Bản trong các thế kỷ trước đã có ảnh hưởng rất lớn đến một số lò gốm ở nước này, tạo nên một phong cách mô phỏng theo gốm Việt Nam mà người Nhật gọi là gốm Kochi (Giao Chỉ) như lò gốm Onuke ở Seto[1]. Kết quả khai quật khảo cổ học ở một quần đảo vùng Đông Nam Á cho đến tháng 2 năm 1990 đã phát hiện ra 32 địa điểm có gốm cổ Việt Nam mang niên đại từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVII. Trong 32 địa điểm ấy thì ở Malaysia có 9 địa điểm; Bruney 2 địa điểm; Philippine 10 địa điểm và Indonesia 11 địa điểm. Loại hình sản phẩm thu được gồm có: bát, đĩa, chậu cảnh, hũ nhỏ, bộ đồ gốm, bình nước được vẽ hình, có hoa văn, sứ trắng, xanh lam, gốm da lươn...[2]. Cuộc khảo sát thăm dò và khai quật khảo cổ học trên con tàu đắm ở Cù Lao Chàm từ tháng 5 năm 1997 đến tháng 6 năm 1999 đã thu được hơn 200.000 hiện vật mà theo xác định ban đầu là sản phẩm gốm sứ của trung tâm gốm Chu Đậu. Về mặt loại hình gồm có bát, đĩa, ấm chén, nậm rượu với nhiều kiểu dáng và kích thước khác nhau. Chiếm phần lớn số hiện vật này vẫn là bát, đĩa, lọ, hộp với sự đa dạng về men, hoa văn trang trí... Men gốm có các loại men lam, men ngọc, men nâu, men trắng in khuôn, men xanh xám, xanh ghi và đồ gốm vẽ trên men. Hoa văn trên đồ gốm được sử dụng kỹ thuật vẽ màu trên men và vẽ lam dưới men. Đề tài trang trí trên sản phẩm là thảo mộc, động vật và phong cảnh thiên nhiên. Theo nghiên cứu bước đầu cho thấy phần lớn các sản phẩm này đều mang đặc điểm gốm sứ thế kỷ XV, XVI[3]. Kết hợp với ghi chép của các thương nhân nước ngoài về số lượng gốm sứ Việt Nam được họ đem theo về nước, có thể khẳng định về sự phát triển nở rộ của ngoại thương Việt Nam trong các thế kỷ XV, XVI, XVII[4].

---

[1] Hasebe Gakuji: *Tìm hiểu quan hệ Nhật - Việt qua đồ gốm sứ*, trong "Bản tin Việt kiều Trung ương" tháng 9 năm 1991.

[2] Aoyagi Yoji: *Đồ gốm Việt Nam đào được ở quần đảo Đông Nam Á*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991.

[3] Tham khảo thêm Nguyễn Đình: *Khai quật khảo cổ học dưới biển ở Việt Nam* và Nguyễn Viết Cường - Đỗ Mạnh Hà: *Thông tin đầu tiên về con tàu cổ dưới lòng biển Cù Lao Chàm.*

[4] Năm 1634, thương gia Abraham Duijckerr mua 24.720 đồ gốm từ cảng Đà Nẵng. Năm 1670, tàu Putoir mua 124.160 đồ gốm của Đàng Ngoài...

2. Tình hình kinh tế Nam triều

Triều Lê khởi nghiệp trung hưng từ năm 1533 ở Ai Lao nhưng trên thực tế phải đến năm 1543, khi quân triều Lê từ miền tây Thanh Hóa tiến xuống vây thành Tây Đô, tướng triều Mạc giữ thành là Trung Hậu hầu Dương Chấp Nhất đầu hàng thì lúc này triều Lê mới chiếm lại được miền Thanh - Nghệ.

Năm 1546, sau khi lấy lại được miền Thanh - Nghệ, Trịnh Kiểm cho xây dựng hành cung ở sách Vạn Lại. Nhận thấy sách Vạn Lại có địa bàn hiểm trở "núi đứng sững, nước uốn quanh, thực đáng gọi là hình thế đẹp. Đó là do trời đất xếp đặt để làm chỗ đứng nghiệp đế vương", Trịnh Kiểm "bèn sai đào hào, đắp luỹ, xây dựng hành điện mời vua Lê đến đóng tại đó". Đến năm 1553, Trịnh Kiểm lại cho rời hành tại đến Yên Trường.

Năm 1554, Trịnh Kiểm sai các tướng đem quân vào lược định Hóa Châu, bình định được hai xứ Thuận - Quảng mở rộng địa bàn quản lý của Nam triều vào đến tận Quảng Nam. Kiểm soát được miền Thuận - Quảng, triều Lê không chỉ phá vỡ được thế bị quân triều Mạc bao vây, tấn công từ hai phía mà còn tìm thấy ở đây một cơ sở hậu cần chiến lược giàu tiềm năng về sức người, sức của, bởi lẽ: "Xứ Thuận Hóa là một kho tinh binh trong thiên hạ... Xứ ấy, địa thế hiểm trở, dân khí cương cường, lại có nhiều nguồn lợi trên rừng, dưới biển, là vùng trọng yếu không xứ nào hơn được".

Tuy nhiên, miền đất này vẫn thường xuyên bị quân Mạc theo đường biển vào đánh phá. Từ Hải Dương, Yên Bang, gặp khi thuận gió thủy binh triều Mạc giong thuyền ra biển chỉ vài ngày là có thể tiến vào tới Quảng Nam. Nhằm bảo vệ vững chắc miền đất được coi là bức bình phong phía nam Thanh, Nghệ, năm 1558, Trịnh Kiểm đã tâu xin với vua Lê cử Đoan Quốc công Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa "để trị an nơi biên thuỳ và chống giặc ở miền Bắc kéo vào".

Như vậy, đến thời điểm này, địa bàn quản lý của Nam triều và Bắc triều đã được phân định khá rạch ròi.

Nguồn sử liệu và các tư liệu khác phản ánh về thực trạng kinh tế nông nghiệp trên địa bàn Nam triều quản lý mờ nhạt hơn nhiều so với Bắc triều. Rải rác trong các thư tịch cổ có đề cập ít nhiều đến những chính sách, biện pháp của chính quyền Lê Trung hưng đối với nền sản xuất nông nghiệp thời kỳ này. Nổi lên có 2 sự kiện đáng chú ý:

- Tháng Ba năm Kỷ Mùi (1559), sau khi đã kiểm soát trọn vẹn được miền đất từ Thanh Hóa vào đến Quảng Nam, Thái sư Trịnh Kiểm sai Hộ bộ Đô chi là Văn Toàn tử Lê Trọng Nguyên đi khám đo ruộng đất công tư ở Thanh Hoa, Nghệ An để định ngạch thuế[1];

- Tháng Năm năm Bính Thân (1596), sai người quy thuận là Hàn lâm Phạm Hồng Nho cùng với Thừa chính sứ xứ Thanh Hoa là Lễ Cung nam Hồ Bỉnh Quốc đi khám đo đất bãi dâu ở xứ ấy để định ngạch thuế.

Hai sự kiện cách nhau hơn một nửa thế kỷ, tuy nhiên, những dòng sử liệu trên chứng tỏ cho thấy hiện thực tồn tại của hai hình thức sở hữu ruộng đất công và tư ở Thanh Hoa và Nghệ An thời kỳ này.

Thông qua chính sách thuế, mặc dù phương thức thu thuế, mức độ thu nộp như thế nào, hiện khó xác định được nhưng chắc chắn triều Lê Trung hưng vẫn chủ động kiểm soát và chi phối các loại hình sở hữu ruộng đất cũng như duy trì các chính sách về ruộng đất trên địa bàn mình quản lý.

Các hình thức sở hữu ruộng đất dưới triều Lê Trung hưng buổi đầu hẳn không có gì thay đổi trong cấu trúc truyền thống. Mặc dù từ sau năm 1554, triều Lê Trung hưng đã mở rộng phạm vi quản lý vào đến tận Quảng Nam nhưng trên thực tế, nhà nước chỉ kiểm soát và chi phối được ruộng đất trên địa bàn hai xứ Thanh Hoa và Nghệ An, còn miền Thuận - Quảng giao cho Nguyễn Hoàng

---

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư,* tập IV. Sđd, tr. 144.

"phàm công việc của địa phương không cứ lớn nhỏ và các ngạch thuế, nhất thiết giao cho, hằng năm đến kỳ thu nộp...". Năm 1593, sau khi vua Lê trở lại Thăng Long, Nguyễn Hoàng mới đem sổ sách về binh lương, tiền lụa, vàng bạc, châu báu kho tàng hai trấn Thuận Hóa, Quảng Nam dâng nộp.

Trong điều kiện số lượng ruộng đất không nhiều, triều đình Lê - Trịnh vẫn phải duy trì và thực hiện đầy đủ các chính sách về ruộng đất như duy trì ruộng đất công làng xã, thực hiện chính sách ban cấp lộc điền cho quan lại và cấp ruộng cho binh lính... Về những nội dung này hầu như nguồn sử liệu không đề cập đến, chỉ nhận biết được phần nào qua thông tin rải rác từ nội dung các bản gia phả hay bi ký.

Thực trạng về ruộng đất công, tư và chính sách quân điền trong buổi đầu triều Lê Trung hưng như thế nào? Hiện sử liệu không nhắc đến, nhưng có thể khẳng định hiện thực tồn tại của hình thức sở hữu ruộng đất công làng xã, ruộng đất tư hữu, ruộng tế tự... cũng như việc thực hiện chính sách quân điền trên cơ sở ruộng đất công làng xã. Năm 1592, sau khi đánh bại triều Mạc, chiếm lại được Thăng Long, từ Thanh Hoa, vua Lê tiến ra Thăng Long. Ngày 14 tháng Sáu năm Quý Tỵ, vua Lê ngự chính điện, trăm quan chầu mừng, ban chiếu đại xá thiên hạ. Nội dung bài chiếu chép trong *Toàn thư* không thấy đả động gì đến vấn đề ruộng đất, nhưng trong cuốn *Đặng gia phả ký* có chép tất cả 29 điều giáo hóa, trong đó có một số điều liên quan đến vấn đề ruộng đất như sau:

Điều 3: Các thửa ruộng phần mộ, ruộng tế của các thân vương, công chúa, công thần, các bề tôi cho phép con cháu người ấy đầu đơn kêu cáo với nha môn hữu trách xét và trả lại cho họ dùng vào việc thờ cúng. Còn như các ruộng lộc thế nghiệp, nếu có con cháu tòng quân và lập công thì sẽ bàn cấp theo thứ bậc.

Điều 23: Ruộng công ở các xứ trong thiên hạ nên chiếu theo lệ cũ mà quân cấp, với quan viên trong xã theo như hạng ngạch cày cấy cống nạp thuế như lệ. Nếu như viên nào chiếm đoạt quá nhiều đến nỗi có đơn tố cáo thì sẽ xử nặng.

Điều 24: Ruộng chiếm xạ ở các xứ trong thiên hạ nếu có còn con cháu cày cấy tiếp mà bị bọn cường hào chiếm đoạt thì cho nạp đơn kêu cáo để khám xét bắt trả lại. Nếu kẻ nào cố giữ thì xử tội.

Điều 25: Ruộng, ao, đất công ở các xã, châu huyện phủ các nơi, ở đâu bị bọn quyền thế chiếm đoạt cùng bọn cường hào xâm lấn thì cho phép kêu cáo để khám xét sự thực, ruộng công trả về của công, ruộng tư trả về của tư, kẻ nào cố tranh chấp chiếm bậy sẽ bị xử tội...[1].

Chính sách ban cấp lộc điền thế nghiệp cho các công thần triều Lê Trung hưng buổi đầu cũng được phản ánh qua nội dung một số bản gia phả và văn bia.

Theo *Đinh gia hợp tộc toàn biên* cho hay: Khê quận công Đinh Bạt Tuy, người Bùi Khổng, huyện Hưng Nguyên (Nghệ An) là công thần thời Trung hưng có công phù Lê diệt Mạc, năm 1593, được ban 10 mẫu ruộng thế nghiệp[2]. Gia phả họ Bùi (mục *Bùi Tướng công hành trạng ký*) ở xã Hoằng Lộc, huyện Hoằng Hóa (Thanh Hóa) chép về vị tổ của dòng họ là ông Bùi Khắc Nhất, đỗ Đệ nhất giáp Đệ nhị danh Chế khoa năm Ất Tỵ niên hiệu Chính Trị thứ 10 (1565), làm quan trải các triều vua Anh tông, Thế tông và Kính tông, được thăng chức Thượng thư tước Văn Phú hầu, truy tặng chức Thái bảo, tước Phú quận công và được xếp vào hàng công thần thời Trung hưng; năm 1593, được ban 3,7 mẫu lộc điền; tiếp đó đến thời Hoằng Định lại được ban thêm 57 mẫu lộc điền.

Theo Gia phả họ Phan Cảnh ở xã Hoa Thành, huyện Yên Thành (Nghệ An) thì họ này được công nhận là dòng họ công thần. Ông tổ là Sùng quận công Phan Cảnh Quang có công dẹp Mạc, sau khi mất

---

1. *Đặng gia phả ký*. Viện Hán Nôm, Hà Nội, 2000, tr. 201-203.

2. Dẫn theo Trương Hữu Quýnh: *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam*, tập II. Sđd, tr. 52.

(năm 1597) được triều đình Lê - Trịnh ban cho "sở hữu một dải khe, trên từ Đạp Đá xuống đến đê bối xã Quan Triều, và vùng đất xã Hạ Thành, trên từ Làng Đạp xuống đến xứ bắc Làng Hậu, được lưu truyền cho con cháu đời đời làm của riêng...". Diện tích ruộng đất là bao nhiêu mẫu thì bản Gia phả cũng như chúc thư về ruộng đất không nói rõ.

Nội dung một số văn bia được dựng trong thế kỷ XVI và đầu thế kỷ XVII trên địa bàn từ Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh cũng có đề cập đến vấn đề ruộng đất nhưng thông tin quá mờ nhạt. Bia *Phàm công đức bi* ở chùa Cảnh Tiên, xã An Lạc, huyện Thọ Xuân, Thanh Hóa tạo năm Hoằng Định thứ 9 (1608), văn bia do Tiến sĩ Phùng Khắc Khoan, chức Hộ bộ Thượng thư, kiêm Quốc tử giám Tế tửu, tước Mai Lĩnh hầu soạn, cho biết bà Thái vương Cung tần Lê Thị Ngọc, người xã An Lạc huyện Thuỵ Nguyên (nay là Thọ Xuân), là vợ Thượng tướng Thái quốc công (Trịnh Kiểm), xuất thân gia đình quý tộc. Khi Bình An vương bình định thiên hạ, bà đã bỏ tiền của ra để tu tạo cầu, chùa, quán, mở đường. Bà lại cúng 2 mẫu 4 sào ruộng cho chùa Cảnh Tiên ở bản xã và ban cho dân xã 3 mẫu 6 sào ruộng. Cũng theo nội dung một văn bia khác (*Thái vương tần miếu ký*) thì bà Thái vương Cung tần Lê Thị Ngọc mất năm 1615, Bình An vương Trịnh Tùng cho làng An Lạc được miễn các khoản tô thuế ruộng công để chi dùng vào việc đèn hương thờ cúng bà.

Bia *Trùng tu Gia Hưng tự bi* ở chùa Gia Hưng, xã Nguyệt áo, huyện La Sơn (nay là huyện Can Lộc, Hà Tĩnh) tạo năm Quang Hưng thứ 11 (1588), văn bia do Đông các Đại học sĩ, Tào Xuyên bá Đinh Bạt Tuỵ soạn ghi công đức của hai tín chủ là Văn Phúc tử Trần Tĩnh giữ chức Cung môn phụng ngự và vợ là Ngô Thị Ngọc Lợi đã cúng tiền để tu sửa chùa và 2 mẫu 3 sào ruộng để làm ruộng Tam bảo. Nội dung văn bia còn cho biết, Thái phó Dương quận công Nguyễn Hữu Liêu cùng vợ và con trai cúng tiền công đức trong dịp trùng tu chùa lần này nhưng không thấy nhắc đến việc cúng ruộng.

Bia *Tiền triều Lê Đại Hành Hoàng đế miếu* ở xã Trường Yên, huyện Gia Viễn (nay thuộc huyện Hoa Lư, Ninh Bình) dựng năm Hoằng Định thứ 7 (1606), văn bia do Tiến sĩ Nguyễn Lễ, chức Tả thị lang bộ Lễ, Đông các Đại học sĩ, tước Nghĩa Khê hầu soạn nói rõ đền thờ Lê Đại Hành đã được các triều trước cấp cho 8 mẫu 8 sào ruộng để dùng vào việc đèn hương. Sau khi công cuộc trung hưng hoàn thành, triều đình Lê - Trịnh gia phong mỹ hiệu và cấp thêm cho 5 mẫu 2 sào ruộng và cho dân xã được miễn sưu sai tạp dịch để lo việc thờ cúng.

Như vậy trên thực tế, nhà nước Lê - Trịnh trong buổi đầu trung hưng đã thực hiện chế độ phong thưởng ruộng đất cho tầng lớp tôn thất quý tộc và đội ngũ quan lại có công lao phò tá nhưng diện tích ruộng đất ban thưởng không nhiều. Nếu so sánh với bà Thái hoàng Thái hậu họ Vũ hay một công chúa, quận chúa khác của triều Mạc thì số ruộng bà Thái vương Cung tần (vợ Trịnh Kiểm) cung tiến cho chùa không đáng kể. Hoặc như ruộng đất các công thần triều Lê Trung hưng được ban cấp cũng vậy. Thượng thư Bùi Khắc Nhất, tước phong Văn Phú bá, truy tặng Phú quận công, sau lại tiếp tục được triều Gia Long (triều Nguyễn) xếp vào hàng công thần trung hưng bậc nhì[1] cũng chỉ được ban lộc điền 3 mẫu 7 sào ruộng. Sau khi công cuộc Trung hưng đã hoàn thành, nhất là trong các niên hiệu Hoằng Định (1600-1619) và Vĩnh Tộ (1619-1629), chính sách ban thưởng ruộng đất của nhà nước Lê - Trịnh tỏ ra rộng rãi hơn nhiều lần. Đây cũng là điều dễ hiểu vì lúc này triều Lê Trung hưng đã thâu tóm được toàn bộ đất đai trong cả nước (từ Bắc sông Gianh trở ra).

Nhìn một cách tổng quát thì nền sản xuất nông nghiệp trên địa bàn Nam triều quản lý trong thời nội chiến không phát triển, thậm

---

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2002, tr. 526. Công thần Trung hưng có 15 người; Bậc nhất 5 người là Lê Bá Ly, Phạm Đốc, Hoàng Đình Ái, Nguyễn Hữu Liêu, Đặng Huấn; Bậc nhì 10 người là Lại Thế Khanh, Hồ Văn Khu, Nguyễn Hữu Đức, Bùi Khắc Nhất, Nguyễn Tường, Phùng Khắc Khoan, Lương Chí, Hoàng Nghĩa Lãng, Vũ Công Mật, Lê Phúc Trật.

chí còn quá trì trệ, đặc biệt là ở miền Thanh - Nghệ. Cuộc nội chiến Nam - Bắc triều đã để lại nhiều hậu quả tiêu cực: xóm làng bị nạn binh lửa triền miên, đồng ruộng bỏ hoang, lực lượng lao động chính là thanh niên trai tráng bị thu hút vào cuộc chiến... Một nguyên nhân quan trọng khác khiến cho nền sản xuất nông nghiệp chậm phát triển là do thiên tai thường xuyên xảy ra. Hiện tượng thiên tai như lũ lụt, hạn hán, động đất, côn trùng phá hoại mùa màng diễn ra trên địa bàn Thanh - Nghệ từ sau năm 1554 đến những năm cuối của thế kỷ XVI được sử cũ ghi lại với mật độ khá dày:

Năm 1557, mưa dầm to mấy tháng không ngớt. Ở Thanh Hoa[1], Nghệ An ruộng lúa bị ngập, mùa mất...

Tháng Tám năm Kỷ Mùi (1559), ở Thanh Hoa, Nghệ An nước lụt, đê đường vỡ lở, trôi mất vài trăm nhà, trong thành Tây Đô bị ngập, kho tàng phần nhiều bị ngập nước, nhân dân đói kém.

Năm Kỷ Tỵ (1569), tháng Mười, đêm động đất, núi lở, cây cỏ chết khô.

Năm Đinh Sửu (1577), Thanh Hoa mưa dầm nhiều, nước lụt đến bảy lần, lúa má phần nhiều bị hại, dân đói to.

Năm Nhâm Ngọ (1582), mùa Hạ, tháng Năm, mưa đá to ở sách Vạn Lại, có cục to bằng quả dưa, lúa má đều bị gãy nát.

Năm Giáp Thân (1584), tháng Mười, miền các huyện Thuỵ Nguyên, Yên Định xứ Thanh Hoa động đất hơn 50 dặm.

Năm Bính Tuất (1586), tháng Tư, mưa to, lụt. Tháng Sáu, miền Thanh Hoa trời không mưa gió mà nước sông lên to, thành Tây Đô bị ngập, ở ngoài sông nước xoáy chảy xiết như bắn, cây gỗ lấp sông, các nhà ở ven sông phần nhiều bị trôi ra biển.

---

[1] *Thanh Hoa:* Từ thế kỷ XVIII trở về trước là Thanh Hoa. Đến giữa thế kỷ XIX, vì thân mẫu vua Thiệu Trị tên là Hoa nên kỵ huý phải đọc chệch âm là Thanh Hóa.

Mùa thu, tháng Bảy, lụt to... trong một năm lụt đến 7 lần.

Tháng Tám, đại hạn... Trong dinh Yên Trường gió lốc rất to đến hơn 5 dặm, người ngã nhà tốc, bốc cát bay đá, gãy cây sụt ngói.

Tháng Chín, nước to, mưa dầm hơn một tuần... Năm ấy địa phương Thanh Hoa mất mùa.

Tháng Mười, trời lại mưa dầm hơn hai tuần không ngớt, núi ở các huyện sụt lở bừa bãi...

Năm Mậu Tý (1588), tháng Một, sương mù xuống nhiều, đại hạn, lúa má chết khô, nhân dân xiêu tán.

Năm Kỷ Sửu (1589), tháng Giêng, đại hạn, gạo đắt, dân nhiều người xiêu tán. Tháng Bảy, nước lụt.

Năm Nhâm Thìn (1592), tháng Bảy, lụt thình lình, nước sông chảy tràn, gò đống bị ngập, đạo Thanh Hoa lúa má mất mùa. Hơn một tuần sau lại bị nước lụt, dân miền tây nam cũng bị mất mùa đói kém...

Chiến tranh cùng với thiên tai như lũ lụt, hạn hán, động đất đã gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất và đời sống nhân dân:

Năm 1571, địa hạt Thanh Hoa không thu được một hạt thóc nào, dân đói to, nhiều người xiêu giạt. Sang năm sau (1572), các huyện ở Nghệ An đồng điền bỏ hoang, không thu được hạt thóc nào, dân đói to, lại bị bệnh dịch chết đến quá nửa; nhân dân phần nhiều xiêu giạt, hoặc tản đi miền Nam, hoặc giạt về đông bắc, trong hạt tiêu điều.

Năm 1594, tuy triều Lê đã lấy lại được Thăng Long nhưng ngọn lửa chiến tranh vẫn chưa tắt hẳn. Dư đảng triều Mạc còn hoạt động mạnh ở nhiều nơi, trộm cướp nổi lên cướp phá. Miền Thái Nguyên, Lạng Sơn nhân dân địa phương quá nửa không về làm ruộng, đồng ruộng bỏ hoang. Ở các huyện thuộc xứ Hải Dương, nhân dân mất mùa to, đói kém đến ăn thịt lẫn nhau, chết đói đến hơn một phần ba. Nhiều địa phương khác cũng bị mất mùa, lại thêm ôn dịch, người chết xác gối lên nhau.

Trong điều kiện chiến tranh, thiên tai xảy ra triền miên, nhà nước Lê - Trịnh chỉ mới áp dụng những biện pháp nhất thời nhằm khôi phục và khuyến khích nền sản xuất cũng như quan tâm được phần nào đến đời sống của nhân dân chứ chưa có điều kiện để hoạch định những chính sách lớn có tác dụng thúc đẩy nền kinh tế phát triển lâu dài và vững chắc.

Năm 1571, trước tình trạng nhân dân ở các địa phương Thanh Hoa xiêu tán ngày càng đông, vua Lê sai Phùng Khắc Khoan đi chiêu tập dân lưu tán, cho về quê cũ làm ăn.

Năm 1573, nhân dịp vua mới đăng quang (Lê Thế tông), vua ban ra chiếu mệnh thi ân gồm 6 điều, trong đó điều 1 và 2 nói rõ: Người nào bị nạn binh lửa mà không có hằng sản đều tha tạp dịch và dân nghèo xiêu giạt cho về bản quán, tha cho thuế dịch.

Bức tranh toàn cảnh nền kinh tế nông nghiệp ở Thanh, Nghệ trong thế kỷ XVI nhìn chung khá ảm đạm. Trong hơn nửa thế kỷ sử cũ chỉ chép có một vài lần được mùa. Đó là năm 1570, phủ Hà Trung được mùa, nhà nào cũng thừa thóc. Tuy nhiên, ngay năm sau lại mất mùa, dân đói. Trong thời gian này, hiện trạng nền kinh tế cũng như trật tự xã hội ở hai trấn Thuận Hóa và Quảng Nam tỏ ra sáng sủa hơn. "Nguyễn Hoàng trị nhậm mấy chục năm, chính lệnh khoan hòa, thường ban ơn huệ, dùng phép công bằng, khuyên răn bản bộ, cấm chấp những kẻ hung ác; dân hai trấn đều cảm lòng mến đức, thay đổi phong tục, chợ không nói thách, dân không trộm cắp, cổng ngoài không phải đóng thuyền buôn nước ngoài thường đến buôn bán, đổi trao phải giá, quân lệnh nghiêm cẩn, mọi người đều ra sức...". Và hai trấn Thuận Hóa - Quảng Nam thực sự trở thành cơ sở hậu cần quan trọng trong công cuộc trung hưng của triều Lê.

III. TÌNH HÌNH VĂN HÓA - GIÁO DỤC THẾ KỶ XVI

1. Văn học triều Mạc

Thế kỷ XVI, văn học Việt Nam có hai bộ phận. Một bộ phận gồm sáng tác của các tác giả trung thành với triều Lê, theo Lê chống

Mạc hoặc của những người chán ngán thế sự, sống ẩn dật. Một bộ phận là sáng tác của các tác giả theo triều Mạc và bộ phận văn học này đóng vai trò chủ đạo trong nền văn học Việt Nam thế kỷ XVI.

Đối với nền văn học nước nhà, triều Mạc có những đóng góp đáng kể, không chỉ tạo ra những sản phẩm văn hóa, mà còn góp phần thu thập những trước tác từ triều trước "biên chép lại...". Trong lời tựa *Nghệ văn chí*, Lê Quý Đôn nói rõ: "Nước ta là một nước văn hiến... Đến đời rối loạn do Trần Cảo gây ra, kinh thành bị mất... giấy tờ sách vở rắc bỏ đầy đường. Đến thời nguỵ Mạc dần dần những sách ấy được thu thập biên chép lại...".

Triều Mạc xuất hiện khá nhiều gương mặt tiêu biểu với những tác phẩm văn học đặc sắc gồm nhiều thể loại. Theo phân loại của Lê Quý Đôn thì: loại Hiến chương có *Ứng đáp bang giao* của Giáp Hải; loại thơ văn có *Khiếu vịnh thi tập* của Hà Nhậm Đại, *Bạch Vân quốc ngữ thi* của Nguyễn Bỉnh Khiêm; *Thương Côn châu ngọc tập* của Nguyễn Giản Thanh, *Tùng Hiên thi tập, Tứ lục bị lãm, Tùng Hiên văn tập* của Vũ Cán; *Thi văn tập yếu* của Phạm Thiện; *Sứ Bắc quốc ngữ thi tập và Sứ trình khúc* của Hoàng Sĩ Khải; loại truyện ký *có Ô châu cận lục* của Dương Văn An...

Trong những gương mặt tiêu biểu ấy, trước hết phải kể đến Nguyễn Bỉnh Khiêm, cây đại thụ của nền văn học thế kỷ XVI. Nguyễn Bỉnh Khiêm sáng tác hàng nghìn bài thơ, trong số ấy, phần thơ Nôm chiếm một khối lượng đáng kể. Số thơ Nôm của Nguyễn Bỉnh Khiêm hiện còn lưu giữ được khoảng hơn 100 bài. Đây là một di sản rất quý giá vì cùng với thơ Nôm Nguyễn Trãi, thơ Nôm đời Hồng Đức, thơ Nôm Nguyễn Bỉnh Khiêm như là một cái mốc lớn đánh dấu sự phát triển liên tục và trưởng thành vững chắc của tiếng Việt, biểu tượng cho sức sống mạnh mẽ của nền văn học dân tộc trong giai đoạn thế kỷ XV-XVI.

Thơ Nôm cũng như thơ chữ Hán của Nguyễn Bỉnh Khiêm lưu truyền cho đến nay được chép trong các văn bản *Bạch Vân am thi tập, Bạch Vân quốc ngữ thi...* Thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm nói chung bao hàm một nội dung phong phú, phản ánh được nhiều khía cạnh tư tưởng tình cảm của ông và hiện thực xã hội Đại Việt hồi thế kỷ XVI, nổi bật nhất là tư tưởng yêu nước thương dân, thái độ phê phán chiến tranh tàn khốc, những thói đời đen bạc...

Thế kỷ XVI cũng là thế kỷ phát triển của dòng thơ đề vịnh theo những chủ đề mới. Thay cho mảng thơ ca tụng triều đình (đặc biệt nở rộ dưới thời Lê Thánh tông) là mảng thơ ca ngợi thú điền viên, ca ngợi cuộc sống ẩn dật và gần gũi với thiên nhiên. Đại diện cho khuynh hướng này là Nguyễn Hàng với các bài phú Nôm: *Đại Đồng phong cảnh phú, Tịnh cư minh thể phú*; là Hoàng Sĩ Khải với *Tứ thời khúc vịnh* hay Nguyễn Giản Thanh với *Phụng Thành xuân sắc phú*...[1].

Dòng thơ đi sứ, thơ vịnh sử tỏ bày ngôn chí, thể hiện sâu sắc tình cảm yêu nước cũng khá phát triển dưới thời Mạc. Bài thơ *Vịnh Bèo* của Giáp Hải được đánh giá là một áng thơ tuyệt cú chống ý đồ xâm lược của phong kiến Trung Hoa. Bài thơ tràn đầy lòng tự hào dân tộc, là một viên ngọc sáng của lịch sử tư tưởng và văn học Việt Nam[2]. Tác phẩm *Tư hương vận lục* của Lê Quang Bí gồm những bài thơ vịnh sử bày tỏ niềm thương nhớ quê hương đất nước trong 18 năm bị giam giữ ở Trung Quốc... *Khiếu vịnh thi tập* của Hà Nhậm Đại tuy khí phách, âm điệu không bằng Đặng Thoát Hiên[3] nhưng ngòi bút phê phán của ông với các nhân vật triều Lê có phần nào mạnh dạn, xác đáng hơn.

Thể loại truyện ký được ghi nhận với hai tác phẩm lớn, đó là *Ô châu cận lục* của Dương Văn An và *Truyền kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ. *Ô châu cận lục* "tuy lời văn phần nhiều là biền ngẫu, khen chê không đúng, nhưng cũng có thể bổ khuyết cho lịch sử một địa phương". *Ô châu cận lục* là một trong những tài liệu quan trọng giúp Lê Quý Đôn bổ sung cho cuốn *Phủ biên tạp lục* sau này. *Truyền kỳ mạn lục* được đánh giá là một tác phẩm kiệt xuất, đặt một mốc quan trọng trong tiến trình phát triển nền văn học văn xuôi viết bằng chữ Hán ở Việt Nam.

---

[1] Tham khảo thêm Nguyễn Hữu Sơn: *Vương triều Mạc và văn chương thế kỷ XVI trong Nhà Mạc và dòng họ Mạc trong lịch sử*. Sđd, tr. 193.

[2] Trần Quốc Vượng: Bài đã dẫn.

[3] Tức Đặng Minh Khiêm, tác giả của *Việt giám vịnh sử tập* được Lê Quý Đôn đánh giá là danh bút, là áng văn chương kiệt tác.

Ở Việt Nam, loại hình văn học truyền kỳ ra đời khá muộn và không có những mốc giai đoạn phát triển thịnh vượng. Trước truyện Truyền kỳ của Nguyễn Dữ chỉ kể đến *Việt điện u linh* của Lý Tế Xuyên đời Trần, *Lĩnh Nam chích quái* của Trần Thế Pháp thế kỷ XIV và coi đây là khởi đầu của thể loại truyện truyền kỳ Việt Nam. Có lẽ cũng nên kể thêm một số ít truyện của Lê Thánh tông trong tập *Thánh tông di thảo* và xếp chúng vào loại hình văn học truyền kỳ.

Truyền kỳ mạn lục của Nguyễn Dữ hiện còn là một bản trùng san, in năm 1764 (niên hiệu Cảnh Hưng thứ 25) có phần dịch ra Nôm và chú thích cẩn thận với tên gọi là *Tân biên Truyền kỳ mạn lục tăng bổ giải âm tập chú*, gồm 20 truyện. Người làm *Tăng bổ tập âm giải chú* truyện Truyền kỳ là Nguyễn Thế Nghi, quê ở Mộ Trạch, làm quan dưới triều Mạc.

Tác phẩm *Truyền kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ có ảnh hưởng rất lớn trong đời sống văn học nước nhà đương thời cũng như các thế kỷ tiếp sau. Chính Nguyễn Bỉnh Khiêm đã đọc và và sửa chữa cho tác phẩm này. Nhiều người có tiếng văn chương đã bình luận, khen ngợi cái hay cái lạ của bút lực Nguyễn Dữ trong *Truyền kỳ mạn lục*.

2. Tư tưởng triết học triều Mạc

Trong lịch sử tư tưởng Việt Nam ở thế kỷ XVI, Nguyễn Bỉnh Khiêm nổi lên như một hiện tượng đặc biệt: ông là người chiêm nghiệm, nhà thông thái, đại diện cho tinh thần văn hóa của thời đại. Nếu theo những nghĩa chính của chữ triết đã định hình để phân loại thì Nguyễn Bỉnh Khiêm sẽ có chỗ đứng với một diện mạo khá độc đáo thuộc vào hàng ngũ các triết gia thời cổ phương Đông.

Khi xem xét Nguyễn Bỉnh Khiêm trên bình diện tư tưởng triết học không thể không nói đến một đặc điểm của nền học thuật truyền thống Việt Nam hàng nghìn năm trước đây. Người Việt Nam xưa đã tiếp thu Khổng học Trung Hoa và coi đó là nền học thuật của chính mình. Khổng học được chia làm hai hướng: học nghĩa lý và học từ chương. Học từ chương cũng gọi là học khoa cử, học kinh nghĩa, thơ phú, văn sách, cốt để thi làm quan. Còn học nghĩa lý là học chuyên sâu vào huấn hỗ học, lý học, Hán học, đạo học... với mục đích dò tới nguồn gốc của Khổng giáo. Ở Việt Nam, đặc biệt từ thế kỷ XVI trở đi, cái học chủ yếu là học từ chương khoa cử, người theo học nghĩa lý rất ít. Đến thế kỷ XVI mới có Nguyễn Bỉnh Khiêm đi sâu vào lý học. Về Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phan Huy Chú viết: "Ông học rộng các sách, hiểu sâu nghĩa lý Kinh Dịch..." và dẫn lời viên sứ thần đời Thanh là Chu Xán khen Nguyễn Bỉnh Khiêm là "người Lĩnh Nam biết lý học chỉ có ông Trình Tuyền".

Lý học là phép học triều Tống, Minh gồm tượng số học, lý học, tâm học. Nghiên cứu di cảo thơ văn Nguyễn Bỉnh Khiêm có thể thấy thấy tư tưởng của ông chủ yếu là tư tưởng lý học Tống Nho. Nguyễn Bỉnh Khiêm khai triển tư tưởng theo hướng lý khí, đi vào các vấn đề "hình nhi thượng" của triết học, như khởi nguyên của của trời đất, tính mâu thuẫn, đối lập của sự vật, nguyên lý vận động, biến đổi của vạn vật...

Nguyễn Bỉnh Khiêm quan niệm về khởi nguyên tạo lập vũ trụ một cách nhất nguyên duy vật. Ông cho rằng trời, đất, người từ khí sinh ra. Đây là một quan điểm duy vật về triết học. Cũng như nhiều nhà hiền triết có tư tưởng duy vật ở Á Đông thời xưa, Nguyễn Bỉnh Khiêm cho rằng trong thế giới, mọi sự vật, sự việc đều luôn luôn lưu động, biến đổi, sinh ra rồi mất đi; sinh ra, diệt đi rồi lại bắt đầu.

Quan niệm về sự biến đổi, lưu động của Nguyễn Bỉnh Khiêm không vượt ra khỏi phép tuần hoàn trong triết học tự nhiên của Kinh Dịch, nghĩa là nó mang nặng tính chất thô phác và đơn giản. Tuy nhiên, đối với Nguyễn Bỉnh Khiêm, điều cần đánh giá cao ở ông trước hết vì ông có tư tưởng biện chứng, có tư duy biện chứng với trình độ thao tác sâu nhuyễn.

Thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm có nhiều bài nói về quẻ Bác và quẻ Phục. Đây là hai quẻ lớn về Kinh Dịch có ý nghĩa triết học, diễn tả sự biến đổi tuần hoàn của trời đất. Chính từ một vũ trụ quan về sự vận động biến đổi theo vòng không ngừng, Nguyễn Bỉnh Khiêm đã tìm thấy niềm vui, niềm hy vọng trong cuộc sống xã hội mà ông từng bi quan với nó. Thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm phản ánh rõ những màu sắc buồn, vui xen nhau trong nhân sinh quan của ông và ở chỗ nào nguyên lý về sự phát triển được ý thức rõ thì tinh thần của ông cũng tăng thêm.

Trong nhận thức của Nguyễn Bỉnh Khiêm, các mặt đối lập của sự vật: ngắn dài, co duỗi, nhọn cùn, mạnh yếu, mềm cứng... là những cái "dựa vào nhau, náu trong nhau", làm điều kiện cho nhau. Nguyễn Bỉnh Khiêm không nhìn thấy được động lực thúc đẩy sự vật phát triển là sự đấu tranh phủ nhận nhau giữa các mặt mâu thuẫn đối lập. Ở suy nghĩ của Nguyễn Bỉnh Khiêm, mâu thuẫn trong sự thống nhất mới là chủ yếu. Thời đại Nguyễn Bỉnh Khiêm sống là thời đại mâu thuẫn xã hội nảy sinh khá gay gắt. Nguyễn Bỉnh Khiêm sử dụng biện chứng pháp để làm lộ rõ những mâu thuẫn xã hội ông đang chứng kiến. Trước những mâu thuẫn ấy, với một ý tưởng xã hội nhân văn cao, Nguyễn Bỉnh Khiêm muốn giải quyết nó bằng cách từ nhận thức các hiện tượng mâu thuẫn, tương phản, náu dựa vào nhau trong mỗi sự vật, đi tới chủ trương: muốn xóa bỏ mâu thuẫn thì phải thủ tiêu một mặt của hai cực đối lập. Mặt khác, xuất phát từ chủ nghĩa tuần hoàn, Nguyễn Bỉnh Khiêm theo đuổi triết học xử thế trong Kinh Dịch: phải thời trung.

Nguyễn Bỉnh Khiêm suốt đời đã tu dưỡng theo nguyên tắc xử thế thời trung ấy và vận dụng nó nhằm giải trừ các mâu thuẫn xã hội. Trong tư tưởng Nguyễn Bỉnh Khiêm, trung là cái chuẩn đích, cái tuyệt đối và ông đã tìm thấy nó ở chỗ chí thiện.

3. Giáo dục, khoa cử

Giáo dục, khoa cử ở Bắc triều

Chọn Nho giáo làm hệ tư tưởng chính thống trong việc thể chế hóa các chính sách cai trị, xây dựng bộ máy Nhà nước từ trung ương xuống địa phương, do đó việc tuyển dụng quan lại qua khoa cử Nho học được triều Mạc rất quan tâm. Chủ trương đó được khẳng định trong nội dung bài văn bia Tiến sĩ khoa Kỷ Sửu, năm Minh Đức thứ 3 (1529) triều Mạc Đăng Dung: "... dùng văn giáo mà rèn luyện nhân tài, sửa trường học để mở rộng nền giáo dục, ban học quy để cổ vũ lòng hăng hái. Nhân văn được trau dồi, thi cử được đổi mới. Phàm những điều lệ về thi cử, ban ấn vinh theo cấp bậc, so với thời xưa đều rõ ràng và đầy đủ hơn nhiều..."[1].

Dưới triều Mạc, Văn miếu Quốc tử giám vẫn được coi là trung tâm giáo dục lớn nhất của cả nước. Trải qua hơn hai thập kỷ chiến tranh đầu thế kỷ XVI, nhiều công trình kiến trúc ở Văn miếu Quốc tử giám bị hư hại. Năm 1536, Mạc Đăng Doanh sai Đông quân Tả đô đốc Mạc Đình Khoa tu sửa lại trường Quốc tử giám. Tiếp đó, năm 1537, Mạc Đăng Doanh thân đến nhà Thái học làm lễ Thích điện tế tiên thánh [Khổng Tử], tiên sư[2]. Không xây dựng được cho mình một mô hình mới trong giáo dục, khoa cử, triều Mạc tiếp thu mô hình triều Lê sơ từ nội dung học tập đến việc tổ chức các kỳ thi Hương, thi Hội và thi Đình[3], nhưng học phong so với triều

---

[1] Bia *Minh Đức tam niên đề danh ký*.

[2] *Lê Quý Đôn Toàn tập*, tập III, Sđd, tr. 278.

[3] Nội dung học hành thi cử thời Lê được hoàn thiện dưới thời Lê Thánh tông (1460-1497). Thi Hương ở các địa phương được tổ chức làm 3 kỳ: Kỳ đệ

Lê Thánh tông thì không bằng: "Khoảng đời Minh Đức và Đại Chính khí thế ngày càng kém. Những kẻ tao nhân văn sĩ đều đua chen nhau theo lối phù phiếm, so với triều Lê lại càng kém lắm. Song thời Mạc chưa đến nỗi hủ lậu nên học vấn văn chương, chính sự, công nghiệp cũng không kém cổ nhân mấy"[1].

Khoa thi đầu tiên triều Mạc tổ chức vào năm Minh Đức thứ 3 (1529), triều Mạc Đăng Dung và khoa thi cuối cùng vào năm Hồng Ninh thứ 2 (1592), triều Mạc Mậu Hợp, tổng cộng 22 khoa thi, lấy đỗ 485 tiến sĩ trong đó có 13 trạng nguyên. Các khoa thi và số lượng tiến sĩ đỗ từng khoa dưới triều Mạc như sau:

Triều Mạc Đăng Dung tổ chức 1 khoa:

1. Khoa Kỷ Sửu, năm Minh Đức thứ 3 (1529), lấy đỗ 27 tiến sĩ.

Triều Mạc Đăng Doanh tổ chức 3 khoa:

2. Khoa Nhâm Thìn, năm Đại Chính thứ 3 (1532), lấy đỗ 27 tiến sĩ;
3. Khoa Ất Mùi, năm Đại Chính thứ 6 (1535), lấy đỗ 32 tiến sĩ;
4. Khoa Mậu Tuất, năm Đại Chính thứ 9 (1538), lấy đỗ 36 tiến sĩ;

Triều Mạc Phúc Hải tổ chức 2 khoa:

5. Khoa Tân Sửu, năm Quảng Hòa thứ 1 (1541) lấy đỗ 30 tiến sĩ;
6. Khoa Giáp Thìn, năm Quảng Hòa thứ 4 (1544) lấy đỗ 17 tiến sĩ;

---

nhất: thi 5 bài Kinh Truyện; kỳ đệ nhị thi Chiếu, chế, biểu; kỳ đệ tam thi Thơ phú. Thơ dùng Đường luật, phú dùng cổ thể, hoặc thể Ly tao, văn tuyển. Kỳ đệ tứ thi văn sách... Ai trúng được 3 kỳ là Sinh đồ, trúng 4 kỳ là Hương cống, được tham gia dự kỳ thi Hội. Phép thi Hội cũng chia làm 4 kỳ. Kỳ đệ nhất thi Tứ thư, Ngũ kinh; Kỳ đệ nhị thi Chiếu, chế, biểu mỗi thể một đầu đề; Kỳ đệ tam thi thơ và phú, mỗi thể 2 đề. Bài phú dùng thể phú Lý Bạch; Kỳ đệ tứ thi văn sách, hỏi về chính sự hay, dở các triều đại... Những người đỗ kỳ thi Hội (Tứ trường trúng cách) được tham dự kỳ thi Đình do vua trực tiếp ra đề. Người đỗ được chia làm 3 hạng: Đệ nhất giáp (có ba bậc: Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa); Đệ nhị giáp (Tiến sĩ xuất thân hay còn gọi là Hoàng giáp) và Đệ tam giáp (Đồng tiến sĩ xuất thân)...

[1] Phạm Đình Hổ: *Vũ trung tuỳ bút*. Nxb. Văn học, Hà Nội, 1972, tr. 156.

Triều Mạc Phúc Nguyên tổ chức 6 khoa:

7. Khoa Đinh Mùi, năm Vĩnh Định thứ 1 (1547) lấy đỗ 30 tiến sĩ;
8. Khoa Canh Tuất, năm Cảnh Lịch thứ 3 (1550) lấy đỗ 26 tiến sĩ;
9. Khoa Quý Sửu, năm Cảnh Lịch thứ 6 (1553) lấy đỗ 21 tiến sĩ;
10. Khoa Bính Thìn, năm Quang Bảo thứ 3 (1556) lấy đỗ 24 tiến sĩ;
11. Khoa Kỷ Mùi, năm Quang Bảo thứ 6 (1559) lấy đỗ 20 tiến sĩ;
12. Khoa Nhâm Tuất, năm Quang Bảo thứ 9 (1562) lấy đỗ 18 tiến sĩ.

Triều Mạc Mậu Hợp tổ chức 10 khoa:

13. Khoa Ất Sửu, năm Thuần Phúc thứ 4 (1565) lấy đỗ 16 tiến sĩ;
14. Khoa Mậu Thìn, năm Sùng Khang thứ 3 (1568) lấy đỗ 17 tiến sĩ;
15. Khoa Tân Mùi, năm Sùng Khang thứ 6 (1571) lấy đỗ 17 tiến sĩ;
16. Khoa Giáp Tuất, năm Sùng Khang thứ 9 (1574) lấy đỗ 24 tiến sĩ;
17. Khoa Đinh Sửu, năm Sùng Khang thứ 12 (1577) lấy đỗ 18 tiến sĩ;
18. Khoa Canh Thìn, năm Diên Thành thứ 3 (1580) lấy đỗ 24 tiến sĩ;
19. Khoa Quý Mùi, năm Diên Thành thứ 6 (1583) lấy đỗ 18 tiến sĩ;
20. Khoa Bính Tuất, năm Đoan Thái thứ 1 (1586) lấy đỗ 23 tiến sĩ;
21. Khoa Kỷ Sửu, năm Hưng Trị thứ 2 (1589) lấy đỗ 17 tiến sĩ;
22. Khoa Nhâm Thìn, năm Hồng Ninh thứ 2 (1592) lấy đỗ 17 tiến sĩ.

Dưới triều Mạc, chủ trương khắc bia Tiến sĩ cũng được nêu ra nhưng chỉ thực hiện được 1 khoa. Đó là khoa Kỷ Sửu năm Minh Đức thứ 3 (1529) triều Mạc Đăng Dung. Năm 1582, Thiếu bảo Thao quận công Trần Thì Thầm tâu lên Mạc Mậu Hợp rằng: "Quốc gia lấy nhân tài làm trọng, mà cầu nhân tài lấy khoa mục làm vinh. Nước Việt ta, từ khi dựng nước tới nay, thường yêu chuộng nhân tài, và long trọng khoa mục. Các triều đại trước đây, mỗi khi mở khoa thi xong, đều đem tên các vị trúng tuyển khắc vào bia đá, dựng ở nhà Quốc học, lại ghi chép vào Quế lục, để lưu truyền tên tuổi lâu dài về sau. Đó là một phép tốt của quốc gia vậy.

Đến bản triều ta, cũng theo điển cũ, phô diễn phép hay, niên hiệu Minh Đức thứ 3 (1529), sau khoa thi tuyển, khắc tên các vị trúng tuyển vào bia đá, dựng ở cửa nhà Thái học. Phép hay chỉ thấy có một lần này thôi, cũng chưa có chép tên vào Quế lục... Vậy xin... chiếu xét những khoa thi trước, khoa nào chưa có bia thì lập bia... Lại sai văn thần biên chép tất cả những người thi đỗ vào Quế tịch...", nhưng lúc này "trong nước đang thời kỳ lắm việc, nên chưa thi hành".

Khoa cử triều Mạc đã đào tạo nên một đội ngũ quan lại cho bộ máy nhà nước trong số đó không ít người có tài năng và danh vọng lớn như Nguyễn Bỉnh Khiêm, Giáp Hải, Hà Nhậm Đại, Hoàng Sĩ Khải... Nguyễn Dữ tuy không đỗ Tiến sĩ nhưng cũng được xếp vào hàng các danh Nho đương thời. Ngoài ra giáo dục khoa cử thời Mạc còn tạo nên một tầng lớp Nho sĩ đông đảo ở các làng xã. Dưới thời Mạc, Hội tư văn ở các địa phương cũng đã được thành lập. Tư liệu văn bia triều Mạc cho biết Hội tư văn của huyện Tân Minh (nay thuộc Hải Phòng) có tới 118 vị Nho học của 11 tổng[1], trong đó có cả những quan lại đương chức, những người đỗ đạt và các Nho sinh ở làng. Đội ngũ này có vai trò rất lớn đến việc xây dựng và cổ lệ phong hiến ở địa phương.

Giáo dục, khoa cử ở Nam triều

Từ năm 1554, triều Lê Trung hưng mới tổ chức khoa thi Chế khoa đầu tiên ở hành cung Yên Trường, Thanh Hóa, lấy đỗ 13 người; tiếp đó là khoa Chế khoa năm 1565, lấy đỗ 10 người. Từ năm 1558, khoa thi Hương cũng đã được đặt ra nhưng việc học hành thi cử chưa định thành thể lệ. Triều Lê Thế Tông (1573-1600), giáo dục khoa cử ở Nam triều mới đi vào quy củ. Năm Quang Hưng thứ 3 (1580), khoa thi Hội mới được khôi phục lại và theo lệ 3 năm tổ chức 1 khoa thi bắt đầu từ đây. Từ năm 1554 đến hết thế kỷ XVI, triều Lê Trung hưng tổ chức được 9 khoa thi, trong đó có 3 khoa Chế khoa và 6 khoa thi Hội, lấy đỗ 56 người:

---

[1] *Tiên hiền từ bi* Bia ở xã Ninh Duy, huyện Tiên Lãng (Hải Phòng), dựng khắc năm Sùng Khang thứ 9 (1574).

Chế khoa

1. Khoa Giáp Dần, năm Thuận Bình thứ 8 (1554), lấy đỗ 13 người;
2. Khoa Ất Sửu, năm Chính Trị thứ 8 (1565), lấy đỗ 10 người;
3. Khoa Đinh Sửu, năm Gia Thái thứ 5 (1577), lấy đỗ 5 người.

Những người đỗ các khoa thi này cũng được phân ra các hạng: Đệ nhất, Đệ nhị, Đệ tam giáp Chế khoa xuất thân.

Hội khoa

4. Khoa Canh Thìn, năm Quang Hưng thứ 3 (1580), lấy đỗ 6 Tiến sĩ;
5. Khoa Quý Mùi, năm Quang Hưng thứ 6 (1583), lấy đỗ 4 Tiến sĩ;
6. Khoa Kỷ Sửu, năm Quang Hưng thứ 12 (1589), lấy đỗ 4 Tiến sĩ;
7. Khoa Nhâm Thìn, năm Quang Hưng thứ 15 (1592), lấy đỗ 3 Tiến sĩ;
8. Khoa Ất Mùi, năm Quang Hưng thứ 18 (1595), lấy đỗ 6 Tiến sĩ;
9. Khoa Mậu Tuất, năm Quang Hưng thứ 21 (1598), lấy đỗ 5 Tiến sĩ.

Nhiều người đỗ trong các kỳ thi này về sau trở thành những danh thần của triều đình Lê Trung hưng như Phùng Khắc Khoan, Bùi Khắc Nhất, Đinh Bạt Tuy, Nguyễn Văn Giai...

4. Nghệ thuật kiến trúc triều Mạc

Kiến trúc cung đình

Triều Mạc lên thay thế triều Lê, vẫn đóng đô ở Thăng Long, thừa hưởng toàn bộ di sản triều Lê để lại. Mặc dù Kinh thành Thăng Long trải qua hơn 2 thập kỷ tranh chấp giữa các thế lực phong kiến đầu thế kỷ XVI đã làm cho một số công trình kiến trúc bị tàn phá, hư hại nhưng về cơ bản vẫn còn khá nguyên vẹn nên triều Mạc cũng không có chủ trương xây dựng thêm những công trình mới mà tập trung xây dựng Dương Kinh, quê hương của triều Mạc.

Sau khi lên ngôi (1527), Mạc Đăng Dung cho xây dựng nhiều cung điện ở Dương Kinh (Hải Dương) như điện Phúc Huy (nơi

Mạc Đăng Dung ở), điện Hưng Quốc, đồng thời cho dựng điện Sùng Đức ngay trên nền nhà cũ của Mạc Đĩnh Chi ở Lũng Động, đắp một gò lớn tại bờ sông, ở phía bắc mặt trước điện Sùng Đức, các quan triều Mạc ai đi qua đây đều lễ vọng vào[1]. Tại Cổ Trai, quê hương chính gốc của họ Mạc, nhiều công trình kiến trúc quy mô cũng được xây dựng. Khi Mạc Đăng Dung nhường ngôi, lên làm Thái thượng hoàng, Mạc Đăng Doanh cho xây dựng ở Cổ Trai tòa điện nguy nga để Mạc Đăng Dung ở, mỗi tháng 2 lần dẫn quần thần đến triều yết. Ngoài ra, tại Dương Kinh còn có các công trình kiến trúc lăng mộ của tiên tổ họ Mạc được xây dựng sau khi vương triều Mạc được sáng lập và lăng mộ của Mạc Đăng Dung nhưng hầu hết những công trình kiến trúc ấy đã bị quân Lê - Trịnh phá huỷ toàn bộ khi triều Mạc sụp đổ.

Dưới triều Mạc, Kinh thành Thăng Long ít được tu bổ, xây dựng. Theo ghi chép của sử cũ thì các vua triều Mạc thường phải bôn tẩu ra khỏi Kinh thành nên nơi ở rất tạm bợ. Năm 1559, quân Nam triều tấn công ra Bắc, Mạc Phúc Nguyên phải chuyển ra ở phía ngoài cửa nam Kinh thành, *dựng điện lợp tranh để quần thần tới chầu*. Năm 1573, Mạc Mậu Hợp từ bến Bồ Đề qua sông về Đông Kinh, cho đắp bức thành ở phía bên ngoài cửa nam, rồi dựng ngôi điện lợp tranh để ở... Không những không được xây dựng, sửa chữa mà trong suốt mấy thập kỷ nội chiến, Thăng Long thường xuyên bị binh lửa tàn phá nặng nề. Thêm vào đó là sự phá hoại của thiên tai. Tháng Bảy năm Tân Mùi (1581), một trận mưa bão lớn diễn ra tại kinh thành làm cho từ "cung điện đến Giao đàn, Thái miếu, Văn miếu và đàn Xã tắc, cả đến nhà cửa cùng dinh thự, thảy đều đổ nát gần hết...".

Năm 1585, Mạc Mậu Hợp muốn vào ở trong kinh thành, bèn bàn việc tu sửa kinh thành, tiến hành xây dựng với quy mô lớn, bắt dân các xứ nung gạch, ngói, lại sai hai hạt An Bang và Ninh Sóc vận chuyển tre, gỗ về. Công việc tiến hành ròng rã một năm mới xong. Tiếp đó, đến năm 1587, Mạc Mậu Hợp lại sai tu sửa thành bên ngoài của Thăng Long và chỉnh trang các đường phố. Năm 1586, Thái bảo Giáp Trưng dâng tờ sớ lên Mạc Mậu Hợp, trong đó có kế sách phòng thủ Kinh thành như sau: Thành Đại La, từ Cửa Nam, Ông Mạc đến Nhật Chiêu, những luỹ đất nên đắp cao thêm và khai sâu thêm những con hào ở đấy. Trên mặt hoàng thành, từ cửa Nam đến cửa Bắc nên tu sửa những bức tường thấp ở trên mặt thành cho thật cao để bảo hiểm trong thành... Theo kế sách ấy, năm 1588, Mạc Mậu Hợp sai quân dân các huyện trong bốn trấn đắp thêm ba bức luỹ đất ở bên ngoài thành Đại La, từ Nhật Chiêu qua Tây Hồ và Cầu Da, Cầu Dền đến bến Thanh Trì, bề cao hơn thành Thăng Long cũ là vài trượng, bề rộng 25 trượng, lại đào ba lần hào, trồng chông gai, dài chừng vài chục dặm, bao bên ngoài thành rất là kiên cố. Công trình phòng thủ này sau bị Trịnh Tùng cho quân san phẳng.

---

[1] *Lê Quý Đôn toàn tập,* tập III, Sđd, tr. 165. Mạc Đăng Dung truy tôn Mạc Đĩnh Chi làm "Kiến thủy Khâm minh Văn hoàng đế".

Đời sống tôn giáo tín ngưỡng triều Mạc qua hệ thống kiến trúc dân gian

Vương triều Mạc lập nên vẫn tuân theo pháp độ cũ triều Lê từ hệ tư tưởng đến mô hình thiết chế nhà nước, lấy Tống Nho làm tư tưởng chính thống để trị nước và xây dựng nhà nước, triều đình. Với nguồn gốc xuất thân từ nghề chài lưới và buôn bán ven biển, và là "phần tử ngoài lề của chế độ quân chủ Nho giáo... không và không thể thấm nhuần Nho giáo"[1] nên triều Mạc không hạn chế cấm đoán những tư tưởng phi Nho khác. Nhờ đó mà Phật giáo, Đạo giáo và các tín ngưỡng dân gian khác vốn bị hạn chế nhiều dưới triều Lê nay lại có dịp phục hồi và phát triển. Đời sống tôn giáo tín ngưỡng triều Mạc chủ yếu được phản ánh thông qua hệ thống kiến trúc dân gian ở các làng xã. Đó là các kiến trúc chùa, đạo quán, đình làng...

---

[1] Trần Quốc Vượng: *Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm trong bối cảnh văn hóa Việt Nam thế kỷ XVI*, in trong *Nguyễn Bỉnh Khiêm về tác gia và tác phẩm*. Nxb. Giáo dục, 2003, tr. 76.

Cho đến nay, vết tích của các kiến trúc cung đình triều Mạc hầu như đã bị xóa sạch nhưng ở một số địa phương còn lưu lại phần nào dấu tích kiến trúc điêu khắc triều Mạc được nhận biết qua hàng loạt kiến trúc đình làng, chùa, đạo quán, đền miếu, cầu, chợ.... Có di tích còn khá nguyên vẹn, còn phần lớn đã được trùng tu tôn tạo trong những thế kỷ sau đó; vì vậy, dấu vết kiến trúc triều Mạc trên những di tích ấy lưu lại không đáng kể.

Theo thống kê chưa đầy đủ thì trong thế kỷ XVI (chủ yếu dưới triều Mạc) có khoảng 50 công trình được xây dựng hiện còn để lại vết tích, trong đó có 42 ngôi chùa, 3 đạo quán, 5 đình làng và 1 đền miếu. Tư liệu văn bia triều Mạc cung cấp thêm nhiều thông tin về các kiến trúc điêu khắc khác được trùng tu tôn tạo dưới triều Mạc, nâng tổng số các công trình lên 195, trong đó có 142 chùa, 21 cầu, 12 đình làng, 7 đạo quán, 8 đền miếu, 3 chợ và 2 bến đò[1]. Đây là con số rất xa so với thực tế. Chắc chắn nhiều công trình kiến trúc điêu khắc được xây dựng mới hoặc tu bổ dưới triều Mạc đã bị mất dấu vết hoàn toàn hoặc chưa được phát hiện.

Kiến trúc chùa và Phật giáo

Chủ trương Nho giáo độc tôn nên trong giai đoạn đầu của triều Mạc, Phật giáo chưa có điều kiện phát triển. Năm 1541, Mạc Đăng Dung mất ở Cổ Trai, có di chúc lại: Không làm đàn chay cúng Phật[2]. Như vậy sự phát triển của Phật giáo dưới triều Mạc không xuất phát từ chủ trương hoằng dương Phật pháp của Nhà nước nhưng lại được hàng ngũ tôn thất triều Mạc rất ủng hộ qua việc cung tiến tiền của, ruộng đất cho các chùa Phật. Thực tế tồn tại của những ngôi chùa triều Mạc (xây dựng mới, tu bổ chùa cũ) ở các địa phương cho thấy Phật giáo chỉ tạo được độ loang rộng, độ thấm sâu ở các làng xã.

---

[1] Tham khảo thêm: *Mỹ thuật thời Mạc*. Viện Mỹ thuật, Hà Nội, 1993.

[2] *Lê Quý Đôn Toàn tập*, tập III, Sđd, tr. 272.

Trong 195 công trình kể trên có 142 công trình kiến trúc chùa, chiếm hơn 72%. Đây phần lớn là những ngôi chùa được trùng tu tôn tạo lại trên cơ sở chùa cũ. Chùa Bà Tấm (Linh Nhân Tư Phúc tự) ở Gia Lâm (Hà Nội) được xây dựng từ triều Lý, dưới triều Mạc được tu sửa, dấu vết kiến trúc để lại là 2 chiếc khám thờ loại nhỏ; chùa Cập Nhất (Động Ngọ tự) ở Thanh Hà (Hải Dương) do Khuông Việt đại sư dựng năm Thái Bình thứ 2 (1056) thời Lý, được tu sửa nhiều lần dưới triều Mạc (năm 1530 và 1536 tu sửa kiến trúc. Năm 1583 tô tượng); chùa Bối Khê ở Thanh Oai (Hà Nội) được xây dựng triều Trần, tu sửa dưới triều Mạc (năm 1527 tô tượng, năm 1573 tu sửa kiến trúc); chùa Trăm Gian (Sùng Nghiêm tự) ở Chương Mỹ (Hà Nội) được xây dựng thời Trần, (năm 1577 tu sửa kiến trúc, năm 1599 tô tượng); chùa Phổ Minh (còn gọi là chùa Tháp) ở Mỹ Lộc (Nam Định) được xây dựng triều Trần, dưới triều Mạc, Mạc Ngọc Liễn và vợ là Thái trưởng công chúa Phúc Thành (Mạc Ngọc Lâm) cung tiến 36 cây gỗ loại tứ thiết để tu sửa... Phần lớn các chùa tập trung ở Hải Dương, Hải Phòng, quê hương của triều Mạc và địa bàn gần với Kinh thành Thăng Long. Theo thống kê thì Hải Phòng có tới 27 chùa, Hải Dương, Hưng Yên có 36 chùa, Hà Tây (cũ) có 28 chùa. Địa bàn do Nam triều quản lý hoặc ở vùng xa Thăng Long, số lượng chùa ít hơn hẳn như Nghệ An, Hà Tĩnh có 3 chùa, Thanh Hóa 3 chùa, Quảng Ninh có 2 chùa...

Sự tàn phá của chiến tranh và một phần do thiên tai đã khiến cho nhiều công trình kiến trúc chùa ở các làng xã đổ nát. Càng về giai đoạn cuối của cuộc chiến tranh thì sự tàn phá càng nặng nề, việc sửa chữa tu bổ chùa diễn ra càng nhiều. Trong 13 năm (từ 1580 đến 1592), đã có 54 ngôi chùa được trùng tu[1].

Tuy không nhiều nhưng qua những thành phần kiến trúc rải rác còn sót lại trên các di tích và nội dung các bi ký có thể thấy kiến trúc chùa triều Mạc thường nhỏ hơn nhiều so với triều Lý - Trần. Kết cấu chùa triều Mạc chủ yếu theo kiểu chữ công với tòa Phật điện làm trung tâm và được bổ sung thêm các cụm kiến trúc khác như nhà tiền đường, hậu đường, thiêu hương, giải vũ, hành lang, tam quan, gác chuông, gác trống làm thành một bố cục mặt bằng khép kín theo kiểu "nội công, ngoại quốc".

---

[1] *Lê Quý Đôn Toàn tập*, tập III, Sđd, tr. 272.

Hệ thống tượng thờ trong các chùa triều Mạc khá phong phú và chủ yếu được tạo từ chất liệu gỗ (gỗ mít, gỗ vàng tâm...). Có ngôi chùa có đến 49 pho tượng như chùa Đại Bi (Hải Dương) nhưng cũng có chùa chỉ có một pho hoặc vài ba pho. Về cơ bản, các tượng của thế kỷ XVI mang nhiều nét gần gũi, đầy tính nhân bản và kế thừa nhiều nét từ cách tạo tượng triều Lý với khuôn mặt hiền dịu, vai nở bụng thon nhỏ. Các loại tượng thường xuất hiện trên các Phật điện, Thượng điện của chùa triều Mạc là tượng Tam Thế như ở chùa Nành, chùa Lệ Mật (Gia Lâm, Hà Nội), chùa Trà Phương (Hải Phòng), chùa Dâu (Thuận Thành, Bắc Ninh)... Đây là một hệ thống tượng gồm 3 pho tượng trưng cho 3 thời: quá khứ, hiện tại và vị lai. Tượng Quan Âm như Quan Âm Nam Hải, Quan Âm thiên thủ thiên nhãn, Quan Âm tọa sơn, Quan Âm bồ tát... cũng là một thể loại tượng thờ chính trên Phật điện ở các chùa làng, nhất là những làng dọc theo triền sông Hồng, sông Đáy. Tượng này xuất hiện ở các chùa Hội Hạ (Tam Dương,Vĩnh Phúc), chùa Thượng Trưng (Bảo Quang tự, Vĩnh Phúc), chùa Ngo (Ngô Sơn tự, Ba Vì, Hà Nội), chùa Bối Khê (Thanh Oai, Hà Nội), chùa Đa Tốn (Thánh Ân tự, Gia Lâm, Hà Nội), chùa Phổ Minh (Nam Định)... Tượng Quan Âm là một đề tài chủ yếu của điêu khắc triều Mạc đưa điêu khắc thế kỷ XVI trở thành một nền tạo hình riêng. Cho đến nay, pho tượng Quan Âm thiên thủ thiên nhãn ở chùa Cập Nhất (Động Ngọ tự, Thanh Hà, Hải Dương) được coi là pho tượng gỗ có niên đại tuyệt đối rõ ràng nhất là năm 1583.

Ngoài ra trên Phật điện còn có các tượng Tứ Pháp (Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện), tượng Ngọc Hoàng, Kim Đồng, Ngọc Nữ, Nam Tào, Bắc Đẩu... và nhiều nhiều tượng Hậu chùa. Trong hệ thống tượng Hậu chùa như chùa Trà Phương (Hải Phòng), trên chính điện đặt tượng bà Nguyễn Thị Ngọc Toàn (vợ của Mạc Đăng Dung) và tượng Mạc Đăng Dung (bằng đá vôi), chùa Nhân Trai (Hải Phòng) đặt tượng Mạc Đôn Nhượng, chùa Hòa Niểu (Hải Phòng) đặt tượng Thái hoàng Thái hậu triều Mạc hay tượng Phúc Thành công chúa Mạc Ngọc Lâm ở chùa Phổ Minh (Nam Định)... Sự hiện diện của những ngôi chùa triều Mạc đã phản ánh sự phát triển của hệ tư tưởng Phật giáo trong đời sống tôn giáo tín ngưỡng của nhân dân ta thế kỷ XVI.

Kiến trúc đạo quán và đạo giáo triều Mạc

Đạo giáo du nhập vào Việt Nam từ thời Bắc thuộc. Tuy nhiên dấu tích về đạo quán có niên đại sớm nhất được biết qua bài minh chuông Thông Thánh quán ở Bạch Hạc (Phú Thọ), khắc năm Đại Khánh thứ 8 triều Trần (1321). Nội dung bài minh chuông cho biết quán này được Đô đốc Phong Châu là Nguyễn Thường Minh cho xây dựng trong những năm Vĩnh Huy (650-656) nhà Đường. Triều Lê, do sự cấm đoán của triều đình nên các đạo quán không được mở mang. Sang triều Mạc, các đạo quán mới có điều kiện được sửa sang, tu bổ.

Qua tư liệu địa phương, hiện tại xác định được 3 ngôi đạo quán còn giữ lại một số vết tích xây dựng dưới triều Mạc. Đó là quán Hưng Thánh, quán Hội Linh và quán Linh Tiên (Hà Nội). Ngoài ra qua tư liệu văn bia triều Mạc nhận biết thêm một số quán khác được trùng tu dưới triều Mạc là quán Thuỵ Ứng, quán Chân Thánh, Đế Thích (Hưng Yên), quán Viên Dương, (Hà Nội) và quán Tiên Phúc (Hải Dương). Thuộc loại hình kiến trúc thờ cúng nên bố cục và kiến trúc của các đạo quán thời kỳ này cũng giống với bố cục và kiến trúc chùa miếu cùng thời. Điểm khác cơ bản là việc bài trí các tượng thờ cũng như ý nghĩa và nội dung của các pho tượng. Tượng thờ trong các đạo quán gồm một hệ thống hoàn chỉnh, trước hết là tượng Tam Thanh, Tứ ngự và Ngũ lão quân[1]. Ngoài ra còn một số tượng thờ khác như Thánh phụ, Thánh mẫu, Ngọc Hoàng đại đế, Nam Tào, Bắc Đẩu, Kim Đồng, Ngọc Nữ và các Thị giả...

Do xa dời thực tế, nội dung tín ngưỡng mang tính chất bùa phép, coi trọng quỷ thần nên Đạo Lão không được tôn sùng trong nhân dân. Triết lí tư tưởng của Đạo Lão dần dần bị mai một, các đạo sĩ không có người kế tục. Một số đạo quán về sau được gọi là chùa như Hưng Thánh quán gọi là chùa Mui, Linh Tiên quán gọi là chùa Sổ (hay chùa Linh Tiên)... và hiện tượng thờ chung Tam giáo cũng đã xuất hiện dưới triều Mạc như trường hợp làm chùa Tam giáo (Hà Nội), làm bia tượng Tam giáo (chùa Cao Dương, Thái Bình) mà văn bia có nhắc đến[2].

Đình làng và tín ngưỡng thờ Thần thành hoàng

Trong các loại hình kiến trúc cổ Việt Nam, đình làng là loại hình kiến trúc đặc sắc và mang nhiều nét bản địa nhất. Đình làng với tư cách là trung tâm hành chính, là nơi sinh hoạt chung của cộng đồng làng xã có thể xuất hiện vào đầu thế kỷ XVI. Thư tịch cổ có nhắc đến khái niệm đình qua một sự kiện diễn ra vào năm 1522: "Lúc này, các xứ ở 3 mặt Tây, Nam và Bắc, đều đã thuộc về vua Chiêu tông, còn Đăng Dung, tuy mượn tiếng dựng Hoàng đệ, nhưng chỉ giữ được một góc Hải Dương thôi.

Sau đó, Đăng Dung chia quân hai đường thủy bộ, tiến đánh các xứ Đông Hà, nhà vua sai các tướng: Lại Thúc Mậu, Nguyễn Dư Hoan, Nguyễn Địch và Đàm Khắc Nhượng, chia đóng các doanh trấn giữ. Hai bên đang cầm cự thì Đăng Dung dùng thủy quân đánh úp vào ban đêm, phá được các doanh, liền dẫn quân qua sông, Thúc Mậu và Dư Hoan thua chạy. Có 4 tên lính gác vác khiên mác từ phường Phục Cổ xông vào điện Thụy Quang nhưng lính hộ vệ cản được, vua hoảng hốt chạy lánh đến *đình làng Nhân Mục Cựu*. Trăm quan tan rã, mấy ngày mới tụ họp lại"[1].

---

[1] *Tam Thanh* tức là ba cung Ngọc Thanh, Thượng Thanh và Thái Thanh, mỗi cung do một vị thần cai quản là Nguyên Thủy thiên tôn, Đạo Đức thiên tôn và Thái Thượng lão quân; *Tứ ngự* là bốn vị đại đế cai quản 4 phương còn Ngũ lão quân là năm vị thần cai quản 5 hướng...

[2] Theo *Tam giáo tượng minh bi* (chùa Cao Dương, văn bia do Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm soạn năm 1578).

Nguồn tư liệu thành văn cũng như tư liệu điền dã đề cập đến kiến trúc đình làng triều Mạc không nhiều. Hiện nay chỉ mới xác định được 6 ngôi đình được xây dựng dưới triều Mạc và 8 ngôi đình khác được ghi chép trong văn bia, trong đó có 2 ngôi đình kiến trúc được xây dựng dưới triều Mạc còn khá nguyên vẹn, đó là đình Lỗ Hạnh và đình Tây Đằng.

Đình Lỗ Hạnh ở làng Đông Lỗ (Hiệp Hòa, Bắc Giang) được xây dựng năm 1576. Niên đại tuyệt đối này được biết đến qua dòng lạc khoản ghi tại cốn bên phải và bên trái của đình. Dòng chữ khắc ở cốn bên trái là "Sùng Khang thập nhất niên, lục nguyệt, thất nhật tạo" (làm vào ngày mùng 7 tháng 6 năm Sùng Khang thứ 11). Dòng chữ khắc ở cốn bên phải là "Tuế thứ Bính Tý mạnh xuân tân tạo" (làm mới vào tháng Giêng năm Bính Tý). Qua hai dòng lạc khoản có thể đoán định, đình Lỗ Hạnh được khởi công làm từ tháng Giêng đến tháng Sáu năm Bính Tý, niên hiệu Sùng Khang thứ 11, tức năm 1576.

Đình Tây Đằng ở xã Tây Đằng (Ba Vì, Hà Nội). Dòng lạc khoản khắc trên một đấu khung cột là "Quý Mùi niên tạo" (làm năm Quý Mùi) không cho biết cụ thể năm dựng đình; nhưng qua phong cách nghệ thuật kiến trúc và trang trí, các nhà nghiên cứu ước đoán đình được làm vào năm 1583.

---

1. *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập III, Sđd, tr. 252-263. Về sự kiện này *Toàn thư* chép: "... Khi ấy vua đang coi chầu, tổng binh Trịnh Ân tâu rằng: Quân của giặc đã đến nơi. Vua bèn đi ra, một lát thấy bọn Hưng Hiển [tướng của Mạc Đăng Dung] xông vào sân điện, lính hộ vệ chống cự lại. Vua bèn tránh ra đóng ở đình cũ xã Nhân Mục, dân gian đua nhau dâng cháo gạo...", tập IV, Sđd, tr. 110.

Năm ngôi đình khác cũng được làm dưới thời Mạc là đình Thổ Hà (Việt Yên, Bắc Giang), đình Thanh Lũng và đình Thụy Phiêu (Ba Vì, Hà Nội), đình La Phù (Thường Tín, Hà Nội) và đình Xuân Thụ (Từ Sơn, Bắc Ninh). Tuy nhiên qua nhiều lần trùng tu, tôn tạo, những dấu vết kiến trúc triều Mạc hầu như không còn[1]. Ngoài ra, tư liệu văn bia cung cấp thêm những thông tin về 6 ngôi đình khác cũng được làm dưới triều Mạc[2].

Đình làng là công trình kiến trúc công cộng được dựng nên bằng sự đóng góp của cải và công sức của cả cộng đồng làng xã. Ngoài chức năng là trụ sở hành chính của cả làng, ngôi đình còn là trung tâm sinh hoạt văn hóa làng xã, là nơi diễn ra các nghi lễ trọng đại trong dịp tế lễ thần Thành hoàng làng và tổ chức hội hè hằng năm. Có thể nói, ngôi đình làng là nơi hội tụ sức mạnh của cả cộng đồng và là biểu trưng đặc sắc nhất của văn hóa làng xã.

Trong các ngôi đình triều Mạc, Thần thành hoàng có lý lịch xuất thân khá phong phú. Tản Viên sơn thánh là vị thần có ảnh hưởng lớn ở xứ Đoài được thờ phụng ở đình Tây Đằng, Thanh Lũng và nhiều làng xã khác. Thần Cao Sơn, Quý Minh tương truyền là tướng tâm phúc của Hùng Vương được thờ ở đình làng Lỗ Hạnh. Dân làng Lỗ Hạnh còn thờ cả Phương Dung công chúa... Từ thế kỷ XVI và các thế kỷ tiếp sau, Thần thành hoàng làng trở thành vị vua tinh thần ở các làng xã, tín ngưỡng thờ cúng Thần thành hoàng càng trở nên phong phú thể hiện qua lễ hội đình đám ở từng địa phương.

Bố cục của đình làng triều Mạc đơn giản, chỉ là một tòa đại đình hình chữ nhật với một gian hai chái như đình Tây Đằng, đình Thanh Lũng, hoặc ba gian hai chái như đình Lỗ Hạnh, đình Thổ Hà. Nội thất tòa đại đình được chia làm ba phần. Gian giữa là nơi tiến hành những nghi lễ và thắp hương khi rước bài vị thần từ miếu (còn gọi là nghè) trở về, còn hai phần hai bên là nơi hội họp và tiến hành các lễ hội. Phần lớn kiến trúc các ngôi đình triều Mạc trừ phần mái lợp, còn thì đều bằng gỗ. Trên các thành phần kiến trúc gỗ như đầu dư, con bẩy hay những đầu cột có chốt nhiều lớp được chạm khắc rất tinh xảo. Đó là những đầu rồng hay là cả một đám rồng uốn lượn nô đùa trong thật sinh động. Đề tài trang trí trên các thành phần kiến trúc cũng rất phong phú và đa dạng. Những thành phần kiến trúc được chú ý trang trí nhiều nhất là các ván lá gió, các cốn và vì nóc. Trên đó có thể nhận thấy nhiều thể đề tài, đó là rồng, phượng, hoa sen hoặc mô tả cảnh sinh hoạt như lao động tập thể, hội hè, diễn xướng các trò diễn dân gian. Về cơ bản, tư tưởng dân gian được in đậm trong kiến trúc cũng như nghệ thuật trang trí ở những ngôi đình triều Mạc tạo nên một bước ngoặt lớn trong lịch sử nghệ thuật ở Việt Nam.

---

[1] Tham khảo: *Mỹ thuật thời Mạc*, Sđd.

[2] Tham khảo: *Mỹ thuật thời Mạc*, Sđd và Đinh Khắc Thuân: *Văn bia thời Mạc*, Sđd.

Chương X

CUỘC CHIẾN TRANH NAM - BẮC TRIỀU THẾ KỶ XVI VÀ SỰ KHÔI PHỤC QUYỀN LỰC CỦA TRIỀU LÊ

I. TRIỀU LÊ KHỞI NGHIỆP TRUNG HƯNG

1. Những cuộc nổi dậy chống lại triều Mạc sau năm 1527

Vương triều Mạc vừa được thiết lập đã gặp phải một làn sóng chống đối mạnh mẽ do các cựu thần triều Lê khởi xướng. Một bộ phận lớn trong tầng lớp quan lại, quý tộc cũ triều Lê tỏ thái độ bất hợp tác với vương triều mới dưới nhiều hình thức khác nhau. Hình thức phản kháng quyết liệt nhất là nổi dậy chống lại triều Mạc.

Tháng Hai năm Mậu Tý (1528), Bích Khê hầu Lê Công Uyên người huyện Lôi Dương, Thanh Hóa, là cháu nội Thái phó Lê Văn Linh, công thần khai quốc triều Lê cùng với Nguyễn Ngã, Nguyễn Thọ Trường, Nguyễn Nhân Liên nổi binh đánh vào cửa Chu Tước, bị thua chạy về Thanh Hóa chiêu tập dân chúng, dựng cờ chiêu an[1]. Vốn là một đội quân ô hợp, thiếu kỷ luật, thường "bắt người cướp của, đốt phá nhà dân lành" nên khi quân Mạc tiến đánh, đám "binh nhà Lê" của Lê Công Uyên nhanh chóng bị tan vỡ. Sau Lê Công Uyên bị Lê Thiệu người châu Thuý Thuần[2] ngầm sai thủ hạ giết chết, cuộc nổi dậy bị dập tắt.

---

[1] *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập III, Sđd, tr. 267-268.

[2] *Cương mục* chép là châu Thủ Đả, Sđd, tr. 101.

Đầu năm 1530, ở Thanh Hóa lại nổ ra cuộc nổi dậy của Lê Ý. Ông là con trai trưởng công chúa Thái An triều Lê "căm phẫn họ Mạc tiếm nghịch, bèn tụ họp dân chúng, chiếm giữ Da Châu[1], lại xưng niên hiệu là Quang Thiệu, bá cáo với gần xa". Trong khoảng chưa đầy một tháng, Lê Ý đã tập hợp được đến vài vạn quân, dàn doanh trại, dựng rào luỹ, chia quân đặt thành từng bộ, từng ngũ đóng đồn ở vùng sông Mã. Lúc bấy giờ, hào kiệt khắp nơi đến quy tụ ngày một đông làm tăng thêm thanh thế của cuộc nổi dậy.

Tháng 5 năm 1530, Mạc Đăng Dung tự đốc suất vài vạn quân thủy bộ tiến đánh Lê Ý nhưng nhiều lần bị thất bại phải lui về Đông Kinh, để Mạc Quốc Trinh ở lại đóng giữ hạ lưu sông Tống Giang cầm cự với Lê Ý. Nhân đà thắng lợi, tháng 8 năm 1530, Lê Ý đem quân đến đóng ở thành Tây Đô, lập hành dinh ở sông Nghĩa Lộ. Cuối tháng 9 năm 1530, Mạc Đăng Doanh lại đem quân tiến vào Thanh Hóa, hội quân ở sông Ngu Giang (thuộc địa phận huyện Hoằng Hóa). Tại đây quân Mạc chia làm hai đạo thủy bộ cùng tiến đánh Lê Ý ở Tây Đô. Mạc Quốc Trinh đem 200 chiến thuyền tiến trước đến sông Đa Lộc. Đoán trước được hướng tấn công của quân Mạc, Lê Ý đã cho đặt sẵn phục binh ở sông Đa Lộc rồi nhân lúc đêm tối tự mình chỉ huy quân tinh nhuệ đi tắt đến sông Yên Sơn, tập kích vào hậu quân của Mạc Quốc Trinh. Bị đánh bất ngờ, quân Mạc vội bỏ thuyền lên bờ chạy tan tác. Lê Ý tự thân đốc chiến, tiêu diệt vô số quân Mạc. Trưa hôm ấy, Mạc Đăng Doanh chỉ huy quân tiến đến Động Bàng cũng bị Lê Ý tung quân ra đánh rất dữ dội "cả phá quân Mạc, chém được hơn vạn người, xác chết gối lên nhau"[2]. Mạc Đăng Doanh đành phải lui quân cố thủ. Thanh thế của quân Lê Ý ngày càng vang dội.

Cuối năm 1530, Lê Ý cho triệt hạ đồn trại, lui quân về đóng ở Da Châu. Sau nhiều lần đánh bại quân Mạc, Lê Ý tỏ ra khinh địch, phòng bị trễ nải. Đầu năm 1531, thừa lúc quân của Lê Ý rải đóng phân tán, đồn trại bỏ trống, Mạc Quốc Trinh chỉ huy 50 chiến thuyền và quân tinh nhuệ ngày đêm tiến gấp, đánh thẳng vào trại Da Châu, bắt được Lê Ý, đưa về Thăng Long xử tử[1]. Quân lính và thuộc tướng của Lê Ý tan tác mỗi người một nơi. Một số lớn chạy sang Ai Lao theo Nguyễn Kim, người cầm đầu lực lượng chống Mạc được tổ chức trên đất Ai Lao từ năm 1529.

---

[1] Nay thuộc địa bàn hai huyện Quan Sơn và Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

[2] *Toàn thư*, Sđd, tr. 125; *Cương mục*, tập II, Sđd, tr. 106.

2. Nguyễn Kim xây dựng lực lượng ở Ai Lao, phục hưng triều Lê

Dưới triều Lê, Nguyễn Kim giữ chức Hữu vệ Điện tiền tướng quân, tước An Thanh hầu. Đầu năm 1529, nhân lúc loạn lạc Nguyễn Kim đã đem con em lánh sang đất Ai Lao "được Quốc vương Ai Lao là Sạ Đẩu dâng cho đất Sầm Châu, bèn do nhân dân đấy, đất đai đấy (tổ chức làm căn cứ địa) gây nuôi quân lính, thu dùng hào kiệt, ngầm tìm con cháu họ Lê để toan tính công cuộc khôi phục".

Cuối năm 1530, Nguyễn Kim đã gây dựng được lực lượng "gồm vài nghìn người, 30 con voi và 300 con ngựa". Từ Ai Lao, Nguyễn Kim đưa quân theo sông Chu về đánh chiếm huyện Lôi Dương (nay là huyện Thọ Xuân, Thanh Hóa) nhưng bị phục binh của quân Mạc đánh bại.

Trong lúc Nguyễn Kim đang mở rộng hoạt động ở Thanh Hóa thì tại Thái Nguyên, hai anh em Trịnh Ngung, Trịnh Ngang, những cựu thần triều Lê nổi lên chiếm cứ địa bàn, rồi trốn sang Trung Quốc cầu cứu triều Minh, xin ra quân diệt Mạc. Việc không thành, hai anh em họ Trịnh phải lưu lại Trung Quốc và chết già ở đó.

Với danh nghĩa phục quốc, Vũ Văn Uyên (người Hải Dương) cầm đầu dân chúng nổi dậy chiếm cứ xứ Tuyên Quang chống nhau với triều Mạc. Lúc bấy giờ "suốt một dải ven núi xứ Thanh, Nghệ, Tuyên, Hưng đều không theo họ Mạc"[1].

---

[1] *Toàn thư*, Sđd, tr. 125; *Cương mục*, tập II, Sđd, tr. 106.

Đầu năm 1531, Mạc Đăng Dung hai lần sai Nguyễn Kính đem quân vào Thanh Hoa, bị Nguyễn Kim đón đánh phá tan "vừa chém giết, vừa bắt sống được mấy trăm quân". Nguyễn Kim chia binh tướng đi chiếm đóng các huyện, đồng thời thừa thắng tiến công ra tận Gia Viễn, Điềm Độ chiêu dụ dân và chiếm đất.

Tháng 10 năm 1531, trời mưa nhiều, nước sông dâng cao, lương thực thiếu thốn, lại bị quân Mạc thường dùng chiến thuyền tiến đánh, Nguyễn Kim đành phải đưa quân trở về Ai Lao. Triều Mạc lấy lại được xứ Thanh Hoa, cử hoạn quan là Trung Hậu hầu Dương Chấp Nhất làm Đại tướng quân quản lãnh việc binh dân. Sau đó không lâu, triều Mạc cho chia miền đất Thanh Hoa "nơi núi sông hiểm trở, ruộng đất phì nhiêu, binh lương đầy đủ"[1] làm hai phần; giao 7 huyện miền trung du và đồng bằng phía tây là các huyện Thuỵ Nguyên, An Định, Vĩnh Phúc, Đông Sơn, Thạch Thành, Cẩm Thủy và Quảng Bình cho Lê Phi Thừa quản giữ, cùng với Dương Chấp Nhất giám sát, khống chế lẫn nhau.

Tuy nhiên, lúc bấy giờ miền đất từ Thanh Hoa trở vào, sự quản lý của triều Mạc rất yếu ớt. Năm 1533, khi triều Lê bắt đầu khởi nghiệp trung hưng ở xứ Thanh thì tại miền Thuận Hóa, Hiệu uý Nguyễn Nhân Liễn cũng nổi dậy chiếm cứ địa bàn. Mạc Đăng Dung nhiều lần điều quân đánh dẹp nhưng không thu hồi được.

Tháng Chạp năm Nhâm Thìn (đầu năm 1533), trên đất Sầm Nưa thuộc Ai Lao, An Thanh hầu Nguyễn Kim cùng với bề tôi cựu triều là Trịnh Duy Thuân, Trịnh Duy Duyệt, Trịnh Duy Liêu, Ngô Khắc Kính, Ngô Bang...[3] tôn phò Lê Ninh, là con trưởng của vua Lê Chiêu tông lên làm vua - tức Lê Trang tông.

---

1. *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập III, Sđd, tr. 275.

2. *Cương mục* tập II, Sđd, tr. 107*; Lê Quý Đôn toàn tập*, tập III, Sđd tr. 276.

3. Theo: *Gia phả họ Ngô ở Động Bàng* (Thanh Hóa).

Mùa Xuân năm Quý Tỵ (1533), Lê Duy Ninh lên ngôi Hoàng đế (tức Lê Trang Tông) ở sách Thuý Thuần[1], đặt niên hiệu là Nguyên Hòa năm thứ nhất, tôn Nguyễn Kim làm Thượng phụ Thái sư Hưng quốc công Chưởng nội ngoại sự. Lấy hoạn quan là Đinh Công làm Thiếu uý Hùng quốc công; đồng thời ban chức tước cho các tướng sĩ theo thứ bậc khác nhau, trữ lương, luyện binh để mưu đồ khôi phục. Ngay sau đó, vua Lê cử đoàn sứ bộ gồm hơn 10 người do Trịnh Duy Liêu dẫn đầu vượt biển từ Chiêm Thành qua Quảng Đông đến Yên Kinh "xin nhà Minh dấy quân hỏi tội họ Mạc"[2].

Sự nghiệp trung hưng của triều Lê bắt đầu từ đây và miền đất Thanh - Nghệ trở thành địa bàn căn bản của công cuộc khôi phục. Trong việc dựng lại quốc thống triều Lê, Nguyễn Kim là người có công lao hàng đầu. Ông "lấy thân phận là tướng già của nhà thế thần giữ vững tiết tháo, lật đật nơi hang núi, cố chí toan lo việc khôi phục, rước lập thiên tử, nối lại tông thống đánh kẻ loạn tặc, phá đám chông gai, mở mang cảnh thổ Thanh, Nghệ, Quảng, Thuận hàng hơn nghìn dặm, cơ nghiệp vạn năm của nước nhà thực bắt đầu từ đây"[3].

Được tin Lê Trang Tông khởi sự ở Ai Lao, kẻ sĩ hào kiệt khắp nơi theo về giúp rập ngày càng đông. Tháng 5 năm 1537, tướng triều Mạc là Tây An hầu Lê Phi Thừa, quản lãnh 7 huyện đồng bằng và trung du phía tây xứ Thanh Hoa nổi binh đánh phá Tam ty, cướp lấy của cải rồi đem quân sang Ai Lao quy thuận vua Lê. Nhân cơ hội thuận lợi ấy, năm 1539, Nguyễn Kim cử con rể là Trịnh Kiểm làm Đại tướng cùng với các tướng Trịnh Công Năng, Lại Thế Vinh... đem quân bản bộ chia đường tiến đánh các địa phương xứ Thanh Hoa, chiếm được huyện Lôi Dương.

---

[1], [2]. *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập III. Sđd, tr. 275.

[3]. *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập III. Sđd, tr. 274-275.

Cuối năm 1540, Nguyễn Kim lại tiến quân vào Nghệ An, "phần nhiều các hào kiệt ở đấy đều theo, xa gần đều hàng phục"[1]. Từ Nghệ An, Nguyễn Kim kéo quân ra Thanh Hóa, nhiều lần đánh bại quân Mạc.

Cuối năm 1543, vua Lê Trang Tông đưa quân về chiếm lại thành Tây Giai (tức Tây Đô). Tổng trấn Thanh Hoa của nhà Mạc là Dương Chấp Nhất đầu hàng. Từ Ai Lao, Nguyễn Kim chỉnh đốn quân ngũ kéo về hội quân với vua Lê ở hành tại Nghĩa Lộ. Trong lúc thế lực của quân triều Lê đang ngày một hưng khởi thì Trịnh Công Năng nổi quân làm phản, chiếm giữ đầu nguồn Quảng Bình (thuộc Thanh Hóa), dựng đặt doanh trại chống lại triều Lê. Không bao lâu thì Trịnh Công Năng bị Trịnh Kiểm đem quân đến dẹp tan. Từ lúc này, toàn bộ địa bàn Thanh - Nghệ thuộc quyền cai quản của triều Lê. Đây là điều kiện thuận lợi cơ bản giúp cho công cuộc trung hưng của triều Lê nhanh chóng hoàn thành, bởi lẽ: "Thanh Hóa là một nơi núi rừng hiểm trở, ruộng đất phì nhiêu, binh lương đầy đủ...là nơi trọng địa" và Nghệ An là nơi ứng nghĩa, là kho người, kho của vô tận.

Tháng 5 năm 1545, Nguyễn Kim quyết định mở cuộc tấn công lớn ra Bắc. Lê Trang Tông sai Thái uý Đinh Công coi giữ ngự dinh còn tự mình đem các tướng tiến ra miền Sơn Nam, đóng dinh ở Yên Mô (Ninh Bình). Tại Yên Mô, Nguyễn Kim bị hàng tướng triều Mạc là Dương Chấp Nhất đầu độc chết, quân Lê đành phải bỏ dở cuộc tấn công lui về giữ Thanh Hoa. Nhân cơ hội ấy, tháng 9 năm 1545, Mạc Phúc Hải sai Thái tể Ninh Quốc công xuất quân ngũ phủ và quân các trấn thừa cơ vào đánh cướp doanh trại vua Lê. Khi quân Mạc kéo đến sông Phù Chẩn, vua Lê thân chinh, sai Đề thống ngự doanh là Dực quận công Trịnh Kiểm đốc suất quân tiên phong ra ứng chiến, phá tan quân Mạc[2]. Dực quận công Trịnh Kiểm được vua Lê phong làm Đô tướng Lượng Quốc công thay Nguyễn Kim nắm giữ binh quyền, tiếp tục sự nghiệp trung hưng.

---

[1] *Cương Mục*, tập II. Sđd, tr. 118; *Toàn thư*. Sđd, tr. 132.

[2] *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập III. Sđd, tr. 281.

Năm 1546, Trịnh Kiểm cho xây dựng thành luỹ cung điện, lập hành tại vua Lê ở Vạn Lại[1], xếp đặt quan lại như một triều đình, quản lý toàn bộ miền Thanh Nghệ. Sử cũ gọi là Nam triều để phân biệt với Bắc triều của triều Mạc.

II. CUỘC CHIẾN TRANH NAM - BẮC TRIỀU (1533-1592)

Cuộc chiến tranh Nam - Bắc triều diễn ra từ năm 1533, khi vua Lê Trang Tông được lập nên ở Sầm Nưa, nhưng thực sự bắt đầu từ năm 1546, khi nhà Lê chiếm được và cai quản toàn bộ địa bàn Thanh - Nghệ và cơ bản kết thúc vào năm 1592, thời điểm nhà Lê chiếm lại được Thăng Long. Trong 46 năm ấy, diễn biến của cuộc chiến tranh có thể chia làm ba giai đoạn chính:

Giai đoạn 1546-1569;

Giai đoạn 1570-1583;

Giai đoạn 1584-1592.

1. Giai đoạn 1546-1569: Quân Nam triều tấn công, quân Bắc triều phòng thủ là chính

Mâu thuẫn trong nội bộ triều Mạc

Triều Mạc sau một thời gian dài tập trung xây dựng và củng cố bộ máy chính quyền, tình hình chính trị, xã hội tương đối ổn định. Trong mấy năm đầu triều Mạc, mặc dù phải lo đối phó với nhiều thế lực thù địch mà chủ yếu là các cuộc nổi dậy chống đối của các bề tôi, quý tộc cũ triều Lê, nhưng triều Mạc cũng nhanh chóng tạo lập lại được trật tự xã hội vốn đã rất rối ren cuối triều Lê. Diện mạo xã hội triều Mạc trong vài chục năm đầu được sử cũ mô tả khá lạc quan: "...đường sá không nhặt của rơi, cổng ngoài không đóng, thường được mùa to, trong cõi tạm yên"[1]. Nhưng sự ổn định ấy không kéo dài được lâu. Năm 1546, Mạc Phúc Hải chết, con trưởng là Mạc Phúc Nguyên còn nhỏ tuổi lên kế vị. Mọi việc triều chính đều giao cả cho chú là Mạc Kính Điển phân xử. Lúc này, trong nội bộ vương triều Mạc diễn ra mâu thuẫn gay gắt. Một nhóm triều thần đứng đầu là Phạm Tử Nghi viện cớ "trong nước đương lúc nhiều nạn, nên lập vua lớn tuổi" quyết đòi lập Mạc Chính Trung (là con thứ Mạc Đăng Dung) lên nối ngôi. Một nhóm khác đứng đầu là Mạc Kính Điển, Nguyễn Kính quyết lập Mạc Phúc Nguyên là dòng đích. Việc không thành, Phạm Tử Nghi ngầm bàn mưu với các bộ tướng nổi binh chiếm giữ Kinh thành. Mạc Kính Điển, Nguyễn Kính và Trần Phi phải đem quân hộ giá, đưa Mạc Phúc Nguyên đang đêm vượt sông chạy về miền đông rồi hội quân đánh chiếm lại kinh thành. Phạm Tử Nghi bỏ Kinh thành đưa Mạc Chính Trung chạy về Hoa Dương (nay thuộc tỉnh Thái Bình), xưng tôn hiệu, lập triều đình, thảo hịch kể tội Nguyễn Kính. Văn võ trong triều nhiều người đi theo Mạc Chính Trung. Mạc Phúc Nguyên sai Mạc Kính Điển và Nguyễn Kính nhiều lần phát binh đánh Phạm Tử Nghi nhưng đều bị thua. Sau Tử Nghi bị quân Mạc đánh bại nhiều trận, đành phải đem Chính Trung ra chiếm cứ miền Yên Quảng rồi tràn sang Quảng Đông, Quảng Tây (Trung Quốc) thả quân đi cướp của, bắt người, đến nỗi triều Minh cũng không kiềm chế nổi. Trong mấy năm liền, nhân dân miền Đông bắc "bị nạn binh lửa nhiều người phải lưu vong"[2]. Mãi đến năm 1551, khi Phạm Tử Nghi bị bắt và bị giết ở Yên Quảng[3], vụ biến loạn chấm dứt thì hai xứ Hải Dương và Sơn Nam mới được tạm yên.

---

[1] Nay thuộc xã Xuân Châu, huyện Thọ Xuân, Thanh Hóa.

Vương triều Mạc phút chốc ngả nghiêng sau vụ Phạm Tử Nghi chưa kịp ổn định thì tiếp đến vụ biến loạn của Lê Bá Ly. Ông là

---

[1] *Toàn thư*. Sđd, tr. 126; *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập III. Sđd, tr. 276.

[2] *Toàn thư*. Sđd, tr. 136.

[3] *Toàn thư*. Sđd, tr. 138.

Thái tể triều Mạc, giữ chức chỉ huy quân Nam đạo, "là một lão tướng trọng thần, chuyên giữ binh quyền tham dự triều chính, ai cũng tôn phục". Cả nhà Lê Bá Ly nhiều người giữ chức to quyền lớn trong triều. Con trưởng là Lê Khắc Thận, phò mã triều Mạc giữ quyền tiết chế lộ Sơn Nam; con trai thứ là Thuần Lương hầu chỉ huy Cấm binh; con nuôi là Tả Ngự hầu giữ vệ Cẩm Y; con rể là Văn Phái hầu Nguyễn Quyện giữ vệ Phù Nam; thông gia là Thư quận công Nguyễn Thiến giữ chức Thượng thư bộ Lại... Sau khi cùng Mạc Kính Điển và Nguyễn Kính dẹp tan đảng loạn Phạm Tử Nghi, uy danh của Lê Bá Ly càng thêm lừng lẫy, "bao nhiêu hùng binh trọng trấn đều nắm trong tay, lại cùng văn võ trong triều kết thân bè đảng, chuyên quyền hết mực. Lê Khắc Thận trấn thủ Sơn Nam lại càng chuyên quyền, phóng túng "chỉ ham chơi bời ca hát, ít khi làm việc, lại cất nhà cửa lộng lẫy, sắm kiệu son, lọng vàng..."[1].

Cha con Phạm Quỳnh, Phạm Dao đem việc ấy tâu báo với Mạc Kính Điển và Mạc Phúc Nguyên cho rằng Lê Khắc Thận có âm mưu làm phản, nhưng lời tâu ấy bị gạt đi. Phạm Quỳnh, Phạm Dao bèn tự ý đem quân, nửa đêm đến vây nhà Lê Bá Ly và nhà Nguyễn Thiến nhưng không bắt được hai người. Lê Bá Ly sai người nhà đóng cửa cố thủ chờ cứu viện. Khi Nguyễn Quyện cùng các tướng đem hơn 6.000 quân tiến đến giao chiến ác liệt buộc Phạm Quỳnh, Phạm Dao phải bỏ chạy. Lê Bá Ly đem quân về đóng ở Thịnh Liệt và cho người gọi Lê Khắc Thận ở Sơn Nam về hội quân. Lê Bá Ly cùng các tướng tộc thuộc đem quân chiếm giữ cửa Chu Tước. Kinh thành cực kỳ hỗn loạn. Mạc Phúc Nguyên phải bỏ thành chạy sang Bồ Đề rồi sai sứ thần dụ Bá Ly bãi binh nhưng Bá Ly không nghe. Mạc Phúc Nguyên bèn hiệu triệu binh tướng các nơi về tiến đánh cha con Bá Ly. Được sự trợ giúp của Nguyễn Khải Khang, Lê Bá Ly đánh bại được quân Mạc. Sau đó, Lê Bá Ly cùng Nguyễn Thiến, Nguyễn Quyện, Lê Khắc Thận, Lê Khắc Đôn đem theo các thuộc tướng và 1 vạn 4.000 quân các đạo Tây Nam vào Thanh Hoa hàng Nam triều. Không bao lâu, Nguyễn Khải Khang cũng dẫn theo 3.000 về quy phụ triều Lê. Các mưu thần như Đặng Huấn, võ tướng như Nguyễn Hữu Liêu theo về giúp rập đều được vua Lê trọng dụng hậu đãi.

---

[1] *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập III. Sđd, tr. 290.

Sau sự kiện Phạm Tử Nghi gây biến loạn và Lê Bá Ly, Nguyễn Khải Khang... đem binh tướng về hàng Nam triều, thực lực của triều Mạc suy yếu hẳn. Mạc Phúc Nguyên lấy làm lo sợ, "bao nhiêu binh quyền đều uỷ cả cho Kính Điển tính kế bảo vệ trong Kinh đô cho tới các xứ miền Đông"[1]. Mạc Kính Điển cho đắp luỹ ở Sơn Nam để phòng thủ.

Quân Nam triều tổ chức tấn công ra Bắc

Tháng 5 năm 1551, vua Lê xuống chiếu cử Trịnh Kiểm đốc suất các tướng chia đường tiến ra Đông Kinh: Lê Bá Ly đưa quân ra Sơn Nam; Nguyễn Khải Khang ra Sơn Tây; Vũ Văn Mật từ Tuyên Quang kéo xuống hẹn cùng hội binh ở Đông Kinh.

Tháng 6 năm 1551, Trịnh Kiểm xuất quân từ Hưng Hóa, qua đò sông Thao đến An Lạc, cùng Vũ Văn Mật tiến đóng tại núi Hy, giao chiến với quân của Mạc Kính Điển mấy trận đều thắng, bèn nhân đó đem quân xốc thẳng tới Xuân Canh, Lâm Hạ. Các tướng Lê Bá Ly, Nguyễn Khải Khang cùng Vũ Văn Mật cũng chia làm 3 cánh quân tấn công quân Mạc, buộc Mạc Phúc Nguyên đương đêm phải rời khỏi Kinh thành chạy về Kim Thành, lưu Mạc Kính Điển ở lại làm Đô tổng binh suý chỉ huy quân chống giữ ở Bồ Đề.

Từ bến Bồ Đề trở lên phía bắc, quân Mạc đắp luỹ đất, đặt thuyền chiến, quân thuỷ, quân bộ đóng xen kẽ nhau phòng thủ rất nghiêm ngặt. Quân triều Lê chiếm lại được Đông Kinh. Một dải núi phía tây nam và các phủ Thường Tín, Ứng Thiên, Lý Nhân, Quốc Oai và Quảng Oai đều thuộc quyền quản lý của Nam triều. Các tướng muốn nhân lúc thế lực triều Mạc suy yếu đón vua Lê ra ngự ở Đông Kinh để thu phục nhân tâm; nhưng Trịnh Kiểm cho rằng lực lượng quân Mạc còn nhiều "...dù có lấy được Đông Kinh cũng khó lòng giữ nổi". Do đó, Trịnh Kiểm và Lê Bá Ly đưa quân về Thanh Hoa "giữ vững nơi căn bản", còn Vũ Văn Mật cũng đem quân trở lại Tuyên Quang.

---

[1] *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập III. Sđd, tr. 293.

Từ Kim Thành, Mạc Phúc Nguyên trở về Đông Kinh, tạm đóng dinh ở Bồ Đề. Mạc Kính Điển chia quân đi chiếm đóng các xứ. Bộ binh đóng đồn tại Yên Mô, thủy binh đóng đồn ở Thần Phù. Các xứ Sơn Nam, Sơn Tây lại thuộc quyền quản lý của triều Mạc. Sĩ khí quân Mạc ngày một hưng khởi hơn.

Tại Thanh Hóa, đầu năm 1554, Trịnh Kiểm cho lập hành doanh ở Biện Thượng[1] rồi phái các tướng đi bình định miền Hóa Châu. Lúc bấy giờ Hóa Châu thuộc triều Mạc cai quản, do Hoàng Bôi trấn giữ. Khi quân triều Lê tiến vào phần lớn các thổ hào, quan lại ở các huyện do triều Mạc bổ nhiệm đều hàng phục. Hoàng Bôi đem quân chống cự cũng bị đánh tan và bị giết. Triều Lê lấy được hai xứ Thuận Hóa, Quảng Nam, chọn lựa các hào mục và Nho viên trong xứ sung bổ vào các chức.

Triều Mạc sau một thời gian tạm ổn định, thế lực ngày một thêm mạnh. Các nơi hiểm yếu đều được phòng thủ nghiêm mật.

Tháng 5 năm 1555, Mạc Phúc Nguyên sai Mạc Kính Điển đem quân tiến đánh Thanh Hóa. Thọ quận công, tiết chế quân Nam đạo của triều Mạc chỉ huy 100 chiến thuyền làm tiên phong tiến thẳng tới cửa biển Thần Phù rồi kéo vào sông Đại Lại hội quân với Mạc Kính Điển.

Trước đó, Trịnh Kiểm đã cho đặt phục binh ở núi Bạch Thạch phía bắc sông Đại Lại và mai phục tượng binh ở dưới núi Kim Sơn - nơi đóng quân của Thọ quận công, còn Lê Bá Ly, Đinh Công,

---

[1] Nay thuộc xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc, Thanh Hóa, là quê của Trịnh Kiểm.

Nguyễn Khải Khang thì đặt phục binh ở phía nam sông, từ núi An Định đến núi Xuân An. Phạm Đốc và Nguyễn Quyện được giao chỉ huy thủy quân chiếm cứ miền thượng lưu từ sông Hữu Chấp đến sông Kim Bôi làm thế "ỷ giốc". Khi binh thuyền của quân Mạc đi qua Kim Sơn đến chợ Ông Tập, Đinh Công và Lê Bá Ly cho nổ pháo làm hiệu. Phục binh của quân Lê ở hai bên bờ sông đều trỗi dậy, bộ binh và tượng binh từ hạ lưu vượt qua sông đánh chặn ngang vào hậu quân Mạc. Trên thượng lưu, thủy quân do Phạm Đốc và Nguyễn Quyện chỉ huy tràn xuống, đánh vào chính diện quân Mạc. Bị quân Lê vây dồn 4 mặt cùng đánh, quân Mạc nhanh chóng tan vỡ. Thọ quận công nhảy xuống sông bị quân Lê bắt được. Hơn 10 viên tướng của triều Mạc bị bắt sống. Mạc Kính Điển phải thu thập tàn quân rút chạy về Đông Kinh[1].

Tháng 8 năm 1557, Mạc Phúc Nguyên lại sai Mạc Kính Điển đem quân vào đánh phá Thanh Hoa; Phạm Quỳnh, Phạm Dao tiến đánh xứ Nghệ An. Quân của Mạc Kính Điển theo cửa Thần Phù tràn đến Tống Sơn, Nga Sơn. Các cầu phao nổi trên sông đều bị quân Mạc đốt hết. Bị quân Lê chống cự kịch liệt ở Tống Sơn, Nga Sơn, quân Mạc không tiến lên được. Khi ấy, Trịnh Kiểm đích thân đốc suất binh tượng đi ngầm ven chân núi Yên Mô tiến thẳng đến cửa biển đánh tập hậu vào quân Mạc. Thuộc tướng của Trịnh Kiểm là Phạm Đức Kỳ xông lên thuyền quân Mạc đánh rất ráo riết. Quân Mạc đại bại. Mạc Kính Điển nhảy xuống sông, bơi vào ẩn trong núi thuộc xã Trị Nội, chịu đói khát 3 ngày đêm liền, rồi tìm lối bơi về. Vài ngày sau được người dân xã Trà Tu cứu thoát ở bến Trinh Nữ, hạt Yên Mô.

Sau khi đánh bại Mạc Kính Điển, Trịnh Kiểm liền dùng thuyền của Kính Điển, trên cắm cờ hiệu Mạc, sai Phạm Đốc chỉ huy tiến thẳng tới cửa biển Đan Nhai vào cứu viện cho Nghệ An. Lúc bấy giờ, Phạm Quỳnh, Phạm Dao đang đóng đồn ở Tả Ao hạt Nghi Xuân trông thấy chiến thuyền ngỡ là quân Mạc đến tiếp ứng nên không đề phòng bị Phạm Đốc bất thần đánh úp. Quân tướng triều Mạc buộc phải bỏ thuyền trốn chạy.

---

[1] *Toàn thư*. Sđd, tr. 139-140; *Cương Mục*, tập II. Sđd, tr. 131-132; *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập III. Sđd tr. 301-302.

Tháng 10 năm 1557, Trịnh Kiểm chỉ huy 5 vạn quân thủy bộ tiến ra Sơn Nam, sai quân dựng cầu phao nổi trên sông Phượng Xí, đánh bại quân Mạc, bắt được tướng Mạc là Khánh quốc công. Khi đến hạt Giao Thủy thì bị Nguyễn Quyện[1] xuất quân chống cự rất quyết liệt. Quân Lê thua to, bỏ thuyền chạy trốn. Trịnh Kiểm vội thu quân trở về nhưng lại bị quân Mạc chặn đánh ráo riết. Lực lượng quân Lê bị tổn hại nặng, nhiều tướng tử trận, bao nhiêu thuyền máy, khí giới phải bỏ lại. Từ đấy các huyện xứ Sơn Nam lại thuộc về triều Mạc.

Trong năm 1558, Trịnh Kiểm hai lần ra quân tiến đánh xứ Sơn Nam nhưng đều không chiếm lại được. Từ năm 1554, Nam triều đã bình định được miền đất Thuận Quảng nhưng kiểm soát còn rất lỏng lẻo. Quân Mạc thường lợi dụng gió mùa vượt biển vào cướp phá. Từ Hải Dương, Yên Bang gặp gió thuận chỉ sau vài ngày là thủy quân Mạc có thể tiến vào được đất Thuận Quảng. Để phòng bị mặt đông nam bảo vệ cho miền đất căn bản Thanh - Nghệ, tháng 11 năm 1558, Trịnh Kiểm dâng biểu xin cử Đoan quận công Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa, cùng với trấn thủ Quảng Nam là Trấn quận công Bùi Tá Hán "giúp đỡ lẫn nhau, phàm công việc của địa phương không cứ lớn nhỏ và các ngạch thuế nhất thiết giao cho, hằng năm đến kỳ thu nộp"[2].

Tháng 11 năm 1559, Trịnh Kiểm bảo cử Trịnh Quang ở lại trông coi ngự binh; Lê Chủng làm Tổng trấn đạo Thanh Hoa coi giữ binh dân; Vũ Sư Thước và Lại Thế Khanh đem quân tinh nhuệ phòng giữ các cửa biển, còn tự mình thống suất 6 vạn quân, nói phao lên là 12 vạn tiến ra Bắc. Hoàng Đình Ái được cử làm tướng tiên phong, đem quân theo đường Thiên Quan ra các hạt Mỹ Lương và Bất Bạt thuộc Sơn Tây (nay thuộc thành phố Hà Nội). Đại quân do Trịnh Kiểm chỉ huy sẽ tiếp đến sau hội binh với các cánh quân của Trấn thủ Hưng Hóa Đặng Định và Trấn thủ Tuyên Quang Vũ Văn Mật. Nhân đó bàn kế tiến quân qua sông đánh chiếm các đạo Thái Nguyên, Lạng Sơn và Kinh Bắc. Trịnh Kiểm sai Vũ Văn Mật đưa quân về trấn thủ Đại Đồng, Đặng Định về trấn thủ An Tây để giữ nơi xung yếu, rồi lệnh cho các tướng huy động binh dân mở lối đắp đường từ Thiên Quan nối liền với Hưng Hóa, Tuyên Quang thông xuống Kinh Bắc để tiện vận tải lương thực. Quân Lê chia làm nhiều cánh tiến đánh quân Mạc, chiếm được các châu huyện thuộc phủ Phú Bình, Tường Khánh. Đại quân của Trịnh Kiểm từ Lạng Sơn kéo xuống đóng quân doanh tại Thuận An cùng cầm cự với quân Mạc.

---

[1] Tháng 9 năm 1557, cha Nguyễn Quyện là Thư quận công Nguyễn Thiến chết ở Thanh Hoa. Nguyễn Quyện cùng em là Nguyễn Miễn trốn về hàng triều Mạc. Nguyễn Quyện được Mạc Phúc Nguyên cho khôi phục tước cũ là Văn Phái hầu rồi sai lĩnh binh đi chống quân Lê.

[2] *Toàn thư*. Sđd, tr. 144.

Cuối năm 1559, Trịnh Kiểm chỉ huy các tướng đem quân đánh chiếm các phủ Siêu Loại, Văn Giang, Khoái Châu, Hồng Châu và Nam Sách. Quân Mạc liên tiếp bị thất trận.

Đầu năm 1560, Trịnh Kiểm chia quân qua Hồng Châu, Khoái Châu tiến về phía nam chiếm huyện Tiên Hưng (Thái Bình); qua Nam Sách tiến ra miền đông bắc đánh chiếm các huyện Kinh Môn, Đông Triều, Giáp Sơn và An Dương. Quân Mạc rút về phòng thủ Kinh thành. Mạc Kính Điển đóng đồn ở Kinh Bắc để cầm cự với quân Lê, còn các tướng khác chia quân giữ Đông Kinh. Mạc Phúc Nguyên rời Kinh thành về đóng ở Thanh Đàm (nay thuộc Thanh Trì, Hà Nội). Triều Mạc cho lập một phòng tuyến dài dọc theo sông Hồng "trên từ Bạch Hạc (Phú Thọ) xuống đến Nam Xang (Hà Nam) dinh trại liên tiếp, thuyền bè nối nhau, ngày thì cờ trống báo nhau, đêm thì đốt lửa làm hiệu cùng với quan quân (tức quân nhà Lê) chống giữ"[1].

---

[1] *Toàn thư*. Sđd, tr. 144; *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập III. Sđd tr. 309.

Thời điểm này, Nam triều đã làm chủ được phần lớn miền đất ở phía bắc sông Hồng. Tháng 4 năm 1560, Trịnh Kiểm cử các tướng Hoàng Đình Ái trấn thủ Lạng Sơn; Lê Khắc Thận trấn thủ Thái Nguyên và Vũ Văn Mật trấn thủ Tuyên Quang để cùng liên lạc cứu viện lẫn nhau. Đồng thời chia quân đi đánh chiếm các huyện Phú Bình và Văn Lan. Đặng Định được cử làm trấn thủ Hưng Hóa để chiêu tập nhân dân các châu Mai, Mộc và Hòa, Việt để cung ứng lương thực cho quân đội.

Tháng 5 năm 1560, Trịnh Kiểm đến đóng quân tại phía nam Lãm Sơn, sai các tướng đem quân tiến về phía đông, đánh phá các huyện Đông An, Đường Hào, Thanh Miện và Gia Phúc. Cả xứ Hải Dương xao động, tan hoang.

Lợi dụng lúc phần lớn quân chủ lực của Nam triều tập trung ngoài Bắc, ở Thanh Hoa lực lượng phòng thủ mỏng, tháng 8 năm 1561, Mạc Kính Điển tập trung binh thuyền tấn công Thanh Hoa. Các tướng trấn thủ cửa biển là Vũ Sư Thước và Lại Thế Khanh phòng bị sơ hở, trong lúc hoảng hốt liền bỏ cửa biển lui về giữ sách Vạn Lại. Trịnh Kiểm nghe tin Kính Điển vào cướp Thanh Hoa bèn lệnh cho Hoàng Đình Ái bí mật gấp rút đem quân về trấn giữ.

Tháng 10 năm 1661, Mạc Kính Điển đem quân đánh vào cửa quan An Trường, tiến tới sách Vạn Lại nhưng bị Vũ Sư Thước đặt phục binh đánh bại đội quân tiên phong của Mạc. Trong khi ấy, viện binh của Hoàng Đình Ái sắp kéo đến, Mạc Kính Điển vội vàng rút quân về Đông Kinh. Sau đó ít hôm, Trịnh Kiểm cũng triệt hết quân ở các doanh lui về giữ Thanh Hoa[1].

Đầu năm 1562, nhân lúc đại quân nhà Lê đã rút hết về Thanh Hoa, Mạc Phúc Nguyên sai Nguyễn Phú Xuân và Giáp Trưng đem quân đánh chiếm lại xứ Lạng Sơn do một viên thuộc tướng của Hoàng Đình Ái trấn giữ. Quân Lê không chống cự nổi, tan chạy, bỏ thành Lạng Sơn cho quân Mạc chiếm đóng.

---

[1] *Cương Mục*, tập II. Sđd, tr. 142.

Tháng 10 năm 1563, Trịnh Kiểm lại đưa quân ra Sơn Nam, đóng bản doanh ở Sơn Minh rồi chia quân tiến đánh Thanh Trì[1] và Thượng Phúc[2] thu cướp lương thực; đến cuối năm lại trở về Thanh Hoa.

Năm 1564 và năm 1565, Trịnh Kiểm 3 lần đưa quân ra Trường Yên, Sơn Nam, lệnh cho Xá nhân ty là Hoa Dương hầu đốc suất binh dân ở các phủ Trường Yên, Thiên Quan sửa đắp đê điều, mở mang đường sá từ Phố Cát (Thanh Hóa) thẳng đến Bình Lương (Ninh Bình) thông ra Hoài An, Sơn Minh (Hà Nội) để vận chuyển lương thực.

Tháng 12 năm 1565, khi quân triều Lê đang đánh chiếm các châu huyện xứ Sơn Nam thì Mạc Kính Điển đem thuyền chiến vượt biển vào cửa Linh Trường (Lạch Trường, Thanh Hóa), đánh phá các huyện Thuần Hựu[3] và Hoằng Hóa. Hai tướng phòng thủ các cửa biển xứ Thanh Hoa là Vũ Sư Thước và Lại Thế Khanh liền cho người cấp báo với Trịnh Kiểm. Trịnh Kiểm sai Lộc quận công đem quân về cứu viện, phối hợp với Vũ Sư Thước giao chiến ác liệt với quân Mạc ở Du Trường (thuộc Thuần Hựu) nhưng bị Mạc Kính Điển đặt phục binh đánh cho đại bại. Trịnh Kiểm nghe tin Vũ Sư Thước thất trận bèn vội vàng đưa quân theo đường núi phía bắc trở về Thanh Hoa. Mạc Kính Điển thấy đại quân Lê sắp kéo đến vội vàng rút quân về Đông Kinh.

Tháng 10 năm 1566, Trịnh Kiểm lại xuất quân ra Sơn Nam đánh phá các huyện Gia Viễn và Phụng Hóa. Qua năm sau, tháng 5 năm 1567, mặc dù bị ốm nhưng Trịnh Kiểm vẫn gắng gượng thống lĩnh đại quân tiến ra Bắc, đánh phá các huyện Yên Mô, Yên Khang, Gia Viễn và Phụng Hóa thu cướp lương thực rồi lại rút về Thanh Hoa.

---

[1] Nay thuộc huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội.

[2] Nay thuộc địa phận huyện Thường Tín, Hà Nội.

[3] Nay là huyện Hậu Lộc, Thanh Hóa.

Từ năm 1546 đến năm 1569, quân Nam triều liên tục tấn công ra bắc, tổng cộng là 11 lần, có những đợt kéo dài đến 2 năm. Quân Bắc triều chủ yếu lui về phòng thủ, chỉ tổ chức được 4 lần đánh vào Thanh Hóa, Nghệ An. Chiến trường chính là các địa phương Sơn Nam, Thanh Hóa bị thiệt hại rất nặng nề. Nhà cửa, súc vật bị tàn hại vô kể, nhân dân phục dịch rất khổ sở.

2. Giai đoạn 1570-1583: Quân Bắc triều phản công, quân Nam triều phòng thủ

Cuối năm 1569, Trịnh Kiểm ốm nặng xin trao lại binh quyền cho con trưởng là Trịnh Cối đốc lĩnh các doanh thủy bộ, con thứ là Trịnh Tùng giữ chức Bình đông Đại tướng quân.

Tháng 3 năm 1570, Trịnh Kiểm chết, Trịnh Cối thay lĩnh binh quyền tiếp tục sự nghiệp trung hưng triều Lê. Nhưng Trịnh Cối "làm nhiều sự thất nhân tâm", "thả lòng tửu sắc, chí càng kiêu ngạo chơi bời, không thương quân lính..." nên không được các tướng sĩ ủng hộ.

Tháng 5 năm 1570, các tướng Lê Cập Đệ, Trịnh Bách, Trịnh Vĩnh Thiệu, Phan Công Tích... đem quân ép Trịnh Tùng phải cử sự để đoạt lấy binh quyền. Trịnh Tùng liền cùng các tướng đem quân chạy vào Yên Trường yết kiến vua Lê Anh tông và khuyên vua rời hành tại vào trong cửa quan Vạn Lại, chia quân canh giữ cửa luỹ để đề phòng quân bên ngoài.

Ngay hôm sau, Trịnh Cối cùng các tướng Lại Thế Mỹ, Lại Thế Khanh, Nguyễn Sư Doãn, Lê Khắc Thận, Nguyễn Hữu Liêu... đem hơn 1 vạn binh đuổi theo, đến đóng dinh ngoài cửa quan. Quân của Trịnh Tùng trong cửa quan án binh bất động. Hai bên cầm cự nhau đến vài tháng, vua Lê ra sức khuyên nhủ hòa giải nhưng cả hai đều không nghe. Đánh mãi không được, Trịnh Cối bèn lui về Biện dinh rồi chia quân chiếm giữ các nơi xung yếu. Vũ Sư Thước đem quân giữ các cửa Linh Trường, Hội Triều; Lại Thế Khanh phòng thủ cửa Chi Long; Nguyễn Sư Doãn giữ các cửa Du Xuyên, Ngọc Giáp để phòng quân Mạc đánh vào. Đồng thời sai các tướng Lại Thế Mỹ, Nguyễn Hữu Liêu, Lê Khắc Thận, Phạm Khoái sửa soạn binh voi thuyền bè khí giới, ngày đêm đóng đồn trên bờ sông để phòng quân của Trịnh Tùng từ cửa quan đánh ra[1].

Tháng 9 năm 1570, nhân lúc hai anh em họ Trịnh tàn sát lẫn nhau, tướng triều Lê giữ châu Bố Chính là Lập Bạo đem quân hàng triều Mạc. Thừa lúc Nam triều có biến, Mạc Kính Điển chỉ huy 10 vạn quân và hơn 700 chiến thuyền đánh vào Thanh Hoa, sai Lập Bạo đem quân đi trước dẫn đường. Mạc Đôn Nhượng, Mạc Đình Khoa đem quân ra giữ cửa biển Thần Phù.

Vào đến đất Thanh Hoa, quân Mạc chia làm 6 đội cùng tiến vào các cửa biển Linh Trường, Chi Long, Hội Triều rồi hội quân ở xã Bút Cương. Quân Mạc đóng dinh ở sông "hai bên bờ sông khói lửa liên tiếp đến 10 dặm"[2]. Trịnh Cối liệu sức không địch nổi bèn dẫn hơn 1 vạn quân cùng các tướng và gia quyến đầu hàng triều Mạc, được Mạc Kính Điển trao cho quan tước và sai đem quân bộ thuộc tiến đánh quân Lê.

Một số tướng triều Lê vốn trước theo Trịnh Cối như Lại Thế Khanh, Hoàng Đình Ái, Lê Khắc Thận, Nguyễn Hữu Liêu không chịu hàng triều Mạc bèn dẫn quân vào cửa quan Yên Trường theo Trịnh Tùng. Vua Lê sắc phong Trịnh Tùng làm Trưởng quận công Tiết chế thủy bộ chư dinh. Các tướng cũng được ban chức tước theo thứ bậc, cùng nhau bàn mưu giúp việc, chia quân phòng giữ nghiêm ngặt cửa luỹ các xứ, đào hào dựng sách, đặt phục, giữ hiểm để phòng quân Mạc.

Cuối tháng 9 năm 1570, Mạc Kính Điển huy động toàn bộ binh lực tiến đánh vào Yên Trường. "Con sông Mã từ bến Ứng trở xuống; sông Lam giang tự bến Bổng trở xuống khói lửa ngất trời, bóng cờ rợp đất. Nhân dân các xứ Thanh Hoa cõng già, dắt trẻ chạy trốn lưu ly, ngoài đường vang tiếng kêu khóc"[1].

---

[1] *Toàn thư*. Sđd; *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập III. Sđd.

[2] *Toàn thư*. Sđd, tr. 155; *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập III. Sđd, tr. 316-317.

Cậy có binh hùng tướng mạnh, Mạc Kính Điển đốc thúc tướng sĩ ngày đêm đánh gấp vào Yên Trường. Quân Lê thế yếu chỉ dựa vào hào sâu, luỹ cao để cố thủ. Lê Cập Đệ lại dùng mưu, chỉ trong một đêm sai quân lính đắp xong một bức thành giả bao quanh hơn 10 dặm ngoài bức thành chính, trên mặt thành cắm chông tre vót nhọn. Mạc Kính Điển cho rằng thế quân Lê còn mạnh, nếu không quyết chiến thì khó có thể thành công được, bèn dốc toàn lực đánh rất gắt gao. Lúc ấy bên tả sông từ châu Da, châu Tàm, bên hữu sông từ đầu nguồn các huyện Lôi Dương, Nông Cống đều là chiến trường, hầu hết bị quân Mạc chiếm được. Nhân dân các huyện ở Thanh Hoa xiêu tán, ruộng đất bỏ hoang, nhiều người chết đói[2].

Cuối năm 1570, chiến cuộc giữa quân Mạc và quân Lê ở trong thế cầm cự, giằng co lẫn nhau tại địa phận sông các xã Bảo Lạc và Long Sùng. Quân Lê thường dùng kỳ binh, ngày thì chia nhau chốt giữ, ban đêm lén ra đánh cướp doanh trại quân Mạc, đẩy quân Mạc vào tình trạng khốn đốn, binh sĩ nhiều người bỏ trốn. Giao chiến với quân Lê nhiều trận nhưng không giành được phần thắng, Mạc Kính Điển đành lui về giữ dinh Hà Trung.

Tháng 11 năm 1570, nhờ có Vũ Sư Thước (trước theo Trịnh Cối hàng triều Mạc) làm nội ứng, vua Lê liền bàn với các tướng đem đại quân chia làm 3 đạo tiến đánh Mạc Kính Điển. Các tướng Lại Thế Khanh, Lê Cập Đệ, Trịnh Vĩnh Thiệu, Trịnh Mô đem quân đánh lấy huyện Tống Sơn; Trịnh Tùng tiết chế các quân thủy bộ đưa vua Lê Anh Tông tiến đến đóng dinh ở huyện Đông Sơn; Hoàng Đình Ái, Đặng Huấn, Phan Công Tích, Trịnh Bách tiến chiếm huyện Quảng Xương. Khi ấy Vũ Sư Thước đem 5.000 quân đến yết kiến vua Lê, thanh thế quân Lê ngày càng vang dội. Quân Mạc thường xuyên bại trận đành lui về giữ dinh ở sông Bút Cương[1]. Các cánh quân Lê thường xuyên mở những trận tập kích vào quân Mạc, chiếm lại được các huyện Tống Sơn, Nga Sơn, Thuần Hựu. Đầu năm 1571, trong tình trạng lòng quân chán nản, lương thực thiếu thốn, Mạc Kính Điển đành phải rút quân về.

---

[1] *Toàn thư*. Sđd, tr. 156; *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập III. Sđd, tr. 317.

[2] *Toàn thư*. Sđd, tr. 156; *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập III. Sđd, tr. 318.

Tháng 8 năm 1571, Mạc Kính Điển lại xuất quân đánh cướp các huyện ở Nghệ An. Trấn thủ Nghệ An là Nguyễn Bá Quýnh mới nghe tin quân Mạc đến đã bỏ trốn. Toàn bộ miền đất phía bắc và nam sông Cả đều bị quân Mạc chiếm được.

Hai xứ Thuận Hóa, Quảng Nam từ năm 1570 đều do Nguyễn Hoàng kiêm quản. Sẵn có danh vọng, uy tín lại nhiều mưu lược quyền biến, Nguyễn Hoàng cai quản quân dân bằng quân luật nghiêm khắc nên miền Thuận, Quảng quân Mạc không dám xâm phạm tới.

Tháng 10 năm 1571, Trịnh Tùng cử hai tướng là Trịnh Mô và Phan Công Tích đem quân vào cứu Nghệ An buộc quân Mạc phải rút lui.

Tháng 8 năm 1572, Mạc Kính Điển lại đem quân đánh vào Thanh Hoa và Nghệ An. Các huyện ở phía nam ven sông Lam bị quân Mạc tàn phá cướp bóc, nhân dân xiêu tán, làng xóm tan hoang, tiêu điều. Cũng thời gian ấy, tướng Mạc là Lập Bạo đem hơn 70 chiến thuyền theo đường biển vào đánh cướp hai xứ Thuận Hóa, Quảng Nam nhưng Lập Bạo bị Nguyễn Hoàng bày mưu giết chết, quân Mạc tan vỡ.

Tháng 10 năm 1572, các tướng Lại Thế Khanh, Trịnh Mô và Phan Công Tích đem quân cứu viện cho Nghệ An. Quân Mạc đành phải rút về.

Cuối năm 1572, trong nội bộ Nam triều diễn ra xung đột gay gắt giữa các tướng lĩnh. Đoan Vũ hầu Lê Cập Đệ mưu giết Trịnh Tùng. Việc không thành, Lê Cập Đệ bị Trịnh Tùng sát hại.

---

[1] Nay thuộc địa phận huyện Hoằng Hóa, Thanh Hóa.

Vua Lê Anh Tông ngờ sợ, đang đêm rời khỏi hành cung đem theo 4 hoàng tử chạy về Nghệ An. Sau đó vua Lê bị Trịnh Tùng ngầm sai người bức tử.

Trước đó không lâu, Thái phó Vị quận công Lê Khắc Thận (con Thái tể Lê Bá Ly) cũng đem quân vượt luỹ ra hàng triều Mạc làm cho thế và lực của Nam triều dần suy yếu.

Tháng 8 năm 1573, Mạc Kính Điển lại đem quân đánh Thanh Hoa, tiến đến dinh Yên Trường. Quân Lê lui vào trong luỹ cố thủ chờ thời cơ rồi chia quân hai đường thủy bộ tiến đánh các ngả. Mạc Kính Điển thua to phải rút về[1].

Tháng 7 năm 1574, Mạc Mậu Hợp sai Nguyễn Quyện đem quân vào đánh Nghệ An. Quân triều Lê chưa đánh đã tan, binh lính đua nhau bỏ trốn, trấn thủ Nghệ An là Hoàng quận công bị Nguyễn Quyện bắt sống. Các huyện Anh Đô, Diễn Châu đều rơi vào tay quân Mạc.

Tháng 8 năm 1574, Trịnh Tùng cử Phan Công Tích và Trịnh Mô vào cứu Nghệ An, cùng quân Mạc cầm cự nhau đến vài tháng. Nguyễn Quyện liệu thế không giữ nổi Nghệ An bèn đem quân về Đông Kinh.

Tháng 2 năm 1575, Mạc Kính Điển và Nguyễn Quyện chia quân vào cướp hai xứ Thanh Hoa, Nghệ An. Bấy giờ thế quân Mạc rất mạnh "chúng kéo đến đâu nhân dân ta đều như cỏ lướt"... "người ta thường không dám chống, trốn xa vào núi rừng để tránh"[2].

Tại Thanh Hoa, Mạc Kính Điển tự mình đem đại binh tiến đánh các huyện Yên Định, Thuỵ Nguyên và sai Mạc Ngọc Liễn điều quân tiến đánh các huyện Lôi Dương, Đông Sơn. Để đối phó với quân Mạc, Trịnh Tùng sai Thái phó Vinh quận công Hoàng Đình Ái đốc suất các tướng Đỗ Diễn, Vương Trân, Phạm Văn Khoái đem quân đến đóng ở núi Tiên Mộc để cứu các huyện Lôi Dương, Nông Cống và Đông Sơn; Các tướng Vũ Sư Thước, Nguyễn Hữu Liêu chỉ huy quân tiên phong; Trịnh Bách, Trịnh Đồng, Trịnh Ninh chỉ huy tả đội; Trịnh Vĩnh Thiệu, Trịnh Đỗ, Tống Đức Vị chỉ huy hữu đội; Hà Thọ Lộc chỉ huy hậu đội đều đến đóng ở Chiêu Sơn. Trịnh Tùng thân cầm đại quân trung dinh.

---

[1] *Toàn thư*. Sđd, tr. 165.

[2] *Toàn thư*. Sđd, tr. 166 chép tháng Năm âm lịch (tức tháng 6 dương lịch) còn *Cương mục*, tập II. Sđd, tr. 168 và *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập III. Sđd, tr. 322 chép tháng Giêng (tức tháng 2 dương lịch). Ở đây chúng tôi dựa theo *Cương mục* và *Lê Quý Đôn toàn tập*.

Mạc Kính Điển đem đại binh tiến đến xã Đông Lý thuộc huyện Yên Định bị Vũ Sư Thước và Nguyễn Hữu Liêu dùng kỳ binh đánh đuổi.

Cùng lúc ấy, các tướng Lại Thế Khanh, Trịnh Mô và Phan Công Tích cũng được lệnh đem quân vào cứu Nghệ An, giao chiến nhiều trận với tướng Mạc là Nguyễn Quyện. Hai bên cầm cự nhau trong khoảng vài tháng. Nguyễn Quyện dùng kỳ binh mai phục bắt sống được tướng triều Lê là Phan Công Tích đưa về Đông Kinh giết chết[1].

Tháng 8 năm 1576, Mạc Kính Điển lại đem quân đánh vào vùng núi Lam Sơn thuộc huyện Thuỵ Nguyên, xứ Thanh Hoa. Lại sai Mạc Ngọc Liễn tiến đánh quân Lê ở sông Đồng Cổ. Đồng thời sai Nguyễn Quyện đem quân vào cướp xứ Nghệ An. Tướng triều Lê là Trịnh Mô chống cự với Nguyễn Quyện, thế không thắng nổi, dẫn quân lui về Thanh Hoa, bị Nguyễn Quyện đặt phục binh bắt được ở huyện Ngọc Sơn. Từ đấy thanh thế của quân Mạc càng vang dội.

Nhân lúc thế và lực của quân Mạc mạnh hơn hẳn, Mạc Mậu Hợp quyết định mở một trận đánh lớn vào Thanh Hoa. Tháng 5 năm 1577, nhà Mạc sai trưng thu binh các huyện phân thành 3 hạng nhất, nhì, ba. Người nào cũng phải dự trữ đủ lương thực trong vòng 3 tháng để chuẩn bị đánh vào Thanh - Nghệ.

---

[1] *Toàn thư*. Sđd, tr. 167; *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập III. Sđd tr. 323. Theo *Hoan Châu Nguyễn Cảnh thị* thì Phan Công Tích bị Nguyễn Quyện bắt và giết chết tại núi Lưỡng Kiên (tức Lèn Hai Vai), nay thuộc huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An.

Đoán biết được quân Mạc sẽ đem chiến thuyền vào lấn chiếm nên triều Lê đã lệnh cho 2 xứ Thanh Hoa, Nghệ An đốc thúc dân các xã, huyện nhanh chóng thu xếp việc nông tang trước khi quân Mạc tới. Đồng thời hạ lệnh cho dân cư các huyện dọc sông xứ Thanh Hoa làm kế "thanh dã", đem hết của cải gia súc vào ẩn trong núi để tránh quân Mạc. Tại các cửa biển và nơi tuần phòng dọc đường đều đặt hiệu súng. Hễ nơi nào thấy quân Mạc đến thì nổ súng báo tin để dân kịp thời chuyển đi. Quân đội cũng được chấn chỉnh sẵn sàng nghênh chiến. Các tướng Hoàng Đình Ái, Bùi Khắc Nhất được lệnh đốc suất tướng sĩ các ty dinh chặt cây đóng rào cản quân Mạc ở ven sông núi Mông Sơn đề phòng nơi quan yếu[1].

Tháng 9 năm 1577, Mạc Kính Điển lại đem quân đánh vào sông Đồng Cổ. Trịnh Tùng thống suất đại quân ra cửa luỹ Khoái Lạc nghênh chiến. Quân Mạc lại tiến đánh dinh Hội Thượng. Hoàng Đình Ái được lệnh đem kỳ binh khiêu chiến, còn Nguyễn Hữu Liêu chỉ huy quân tinh nhuệ đánh chặn ngang đội hình quân Mạc, buộc Kính Điển phải rút lui. Sau đó, Mạc Kính Điển lại tiến công đến sông Hà Đô, sai Nguyễn Quyện đặt phục binh ở ngoài đê. Đồng thời cử hàng tướng là Hoằng quận công và Lại Thế Mỹ chỉ huy quân tiên phong ra khiêu chiến. Lại Thế Mỹ bị quân Lê dùng súng bắn chết. Quân Mạc tan vỡ, Mạc Kính Điển đưa quân về Đông Kinh.

Tháng 8 năm 1578, quân Mạc lại vào xâm lấn các huyện ven sông xứ Thanh Hoa. Khi Mạc Kính Điển đem quân tiến đến xã Giang Biểu thì bị quân Lê do Trịnh Bách chỉ huy mai phục ở núi Phụng Công bất thần trỗi dậy, dùng súng bắn dữ dội vào đội hình. Quân Mạc chết không kể xiết buộc phải rút lui.

Sau nhiều lần đánh vào Thanh Hoa đều bị thất bại nặng nề, quân Mạc bắt đầu chuyển hướng tấn công ra phía tây bắc. Tháng 11 năm 1578, Mạc Mậu Hợp cử Mạc Ngọc Liễn đem quân xâm lấn các châu huyện thuộc trấn Tuyên Quang và Hưng Hóa. Khi quân Mạc tiến đến châu Thu Vật (nay thuộc Yên Bình, Yên Bái) thì bị Vũ Công Kỷ tung quân ra đánh rất ráo riết. Mạc Ngoc Liễn thua to phải rút quân về[1].

---

[1] *Bùi tướng công hành trạng ký.*

Tháng 8 năm 1579, Mạc Kính Điển lại đem quân xâm phạm xứ Thanh Hoa, cướp phá các huyện ven sông. Trịnh Tùng cử các tướng Đặng Huấn, Trịnh Văn Hải chia quân chống giữ. Trịnh Văn Hải chỉ huy quân tiên phong đánh nhau với quân Mạc ở núi Kim Âu, còn Đặng Huấn bí mật dẫn quân đến Tống Sơn rồi chặn đánh ở phía sau quân Mạc ở sông Bình Hòa. Các tướng Hoàng Đình Ái, Bùi Khắc Nhất cũng được lệnh đốc suất binh sĩ đào lấp các cảng Chi Long và Lạch Trường để cản thuyền chiến Mạc tiến vào[2].

Tháng 8 năm 1580, quân Mạc do Nguyễn Quyện và Mạc Ngọc Liễn chỉ huy lại tiến đánh Thanh Hoa, cướp bóc tài sản của nhân dân các huyện ven sông rồi kéo về.

Tháng 11 năm 1580, tướng trụ cột của triều Mạc là Mạc Kính Điển chết, Ứng vương Mạc Đôn Nhượng thay giữ binh quyền.

Mùa Thu năm Tân Tỵ (1581), Mạc Đôn Nhượng cùng Nguyễn Quyện, Mạc Ngọc Liễn điều quân các đạo vào xâm lấn các huyện dọc sông xứ Thanh Hoa. Trịnh Tùng sai Hoàng Đình Ái thống lĩnh các tướng đem quân chống cự. Quân nhà Lê chia làm 3 đạo cùng xuất phát: Nguyễn Hữu Liêu chỉ huy quân tiên phong; Hoàng Đình Ái đốc suất đại binh làm chính đội tiến quân đối trận với quân Mạc; Trịnh Bính và Hà Thọ Lộc chỉ huy tả đội chống nhau với Nguyễn Quyện; Trịnh Văn Hải chỉ huy hữu đội chống nhau với Mạc Ngọc Liễn; Trịnh Đồng, Trịnh Ninh chỉ huy hậu đội. Sĩ khí của quân Lê lúc này rất hăng "một người địch nổi trăm người". Tướng triều Mạc là Chấn quận công Nguyễn Công và Phù Bang hầu bị bắt sống tại trận. Hơn 600 quân Mạc bị chém chết. Quân Mạc tan vỡ, "Mạc Đôn Nhượng và tướng tốt các đạo sợ đến vỡ mật, thu quân tàn trốn về Kinh ấp"[1].

---

[1] *Toàn thư*. Sđd, tr. 170; *Cương mục*, tập II. Sđd, tr. 172; *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập III. Sđd, tr. 326.

[2] *Bùi tướng công hành trạng ký*.

Sau trận đại bại này, thế và lực của quân Mạc bắt đầu suy yếu hẳn, "những lính mới tuyển vào các doanh phần nhiều khí giới chưa tinh nhuệ, kỹ thuật chiến đấu chưa tinh, thuyền bè chưa chỉnh đốn..."[2]. Trong khi đó, quân Nam triều chuẩn bị phòng thủ rất chu đáo, "trồng cọc gỗ ở các lòng sông, cửa sông, năng tập thủy chiến, luyện bộ binh...". Thế và lực của Nam triều ngày càng hưng thịnh.

Trong khoảng 12 năm, từ năm 1570 đến năm 1581, triều Mạc tổ chức nhiều đợt tấn công vào Thanh Hoa, Nghệ An đến Thuận Hóa. Miền hạ lưu sông Mã, sông Cả và ven biển từ Thanh Hoa trở vào bị tàn phá nghiêm trọng. Đây là thời kỳ Nam triều ở vào thế cầm cự phòng thủ là chính, hầu như không tổ chức được một cuộc tấn công có quy mô lớn ra phía Bắc. Mặc dù ở thế phản công nhưng rốt cuộc Bắc triều cũng không thu được một kết quả nào đáng kể. Trái lại, lực lượng Bắc triều bị tổn thất, thương vong khá nặng nề, thế lực ngày càng giảm sút. Từ thế phản công, quân Mạc chuyển dần sang thế phòng ngự yếu ớt trước những đòn tiến công giáng trả của quân Lê về sau này.

3. Giai đoạn 1583-1592: Nam triều phản công giành thắng lợi

Sau một năm ngừng chiến để củng cố và chỉnh đốn đội ngũ, tháng 8 năm 1583, Mạc Mậu Hợp lại sai tướng đem quân vào đánh cướp các huyện ven sông xứ Thanh Hoa nhưng bị quân Lê chặn đánh quyết liệt tại các cửa biển đành phải rút về. Từ đó, triều Mạc từ bỏ ý đồ tấn công xâm chiếm địa bàn Thanh - Nghệ. Nhân dân hai xứ mới tạm yên nghiệp làm ăn.

---

[1] *Toàn thư*. Sđd, tr. 172; *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập III. Sđd, tr. 339.

[2] Lời sớ của Giáp Trưng tâu với Mạc Mậu Hợp.

Tháng 11 năm 1583, Trịnh Tùng xuất quân tiến đánh các huyện Yên Mô, Yên Khang thuộc xứ Sơn Nam, thu vét thóc lúa dự trữ quân lương. Tiếp qua năm sau, tháng 2 năm 1584, Trịnh Tùng lại điều quân đánh dẹp các huyện Gia Viễn, Yên Mô, Yên Khang, Phụng Hóa thuộc phủ Trường Yên và Thiên Quan để thu cướp lương thực và thăm dò thực lực của triều Mạc.

Từ năm 1585 trở đi, quân Nam triều bắt đầu tổ chức nhiều trận tấn công lớn ra Bắc. Tháng 2 năm 1585, Trịnh Tùng thân cầm đại binh men theo đường chân núi phía tây tiến ra Thiên Quan đánh phá các huyện Mỹ Lương (nay thuộc huyện Lương Sơn, Hòa Bình), Thạch Thất, Yên Sơn (nay thuộc Hà Nội) rồi tiến quân đến Sài Sơn (miền Thạch Thất, Hà Nội). Trịnh Tùng để viên tỳ tướng là Chiêu quận công ở lại đóng quân tại chợ Hoàng Xá nhưng bị quân Mạc phản công giết chết. Trịnh Tùng bèn thu quân về Thanh Hoa.

Đầu năm 1586, Trịnh Tùng lại đem quân ra Sơn Nam, đánh vào các huyện Gia Viễn, Phụng Hóa rồi rút về.

Trong 2 năm 1586 và 1587, Nam triều liên tục xuất quân ra bắc nhưng không tổ chức những trận đánh lớn mà chỉ nhằm mục đích thu cướp lương thực và thăm dò động tĩnh của quân Mạc.

Về phía Bắc triều, do thực lực ngày một suy yếu nên từ thế phản công đã chuyển dần sang thế phòng ngự cầm cự.

Tháng 7 năm 1585, Mạc Mậu Hợp sai sửa đắp, củng cố lại thành Thăng Long và tổ chức xây dựng nhiều công trình khác, nhân dân các địa phương phải "nung ngói gạch hằng năm mới xong". Tiếp đó, tháng 2 năm 1587, nhà Mạc lại cho sửa chữa tầng ngoài thành Thăng Long và sửa sang đường phố, huy động nhân dân 2 xứ Yên Bang (Quảng Ninh) và Ninh Sóc (tức Thái Nguyên) vận chuyển tre gỗ, nung gạch ngói và làm phu dịch tại Kinh thành.

Nhằm ngăn chặn sự tấn công của Nam triều, tháng 3 năm 1587, triều Mạc ra lệnh cho các xứ ở trong nước phải đắp luỹ đất dài tới vài trăm dặm, trên từ sông Hát xuống đến sông Hoa Đình, huyện Sơn Minh. Mặt ngoài luỹ trồng tre ken dày đề phòng bị tấn công[1].

Cuối năm 1587, Nam triều mở một cuộc tấn công lớn ra bắc. Tháng 11 năm ấy, Trịnh Tùng xuất quân đánh phá các huyện Gia Viễn, Yên Hóa, Phụng Hóa thuộc các phủ Trường Yên và Thiên Quan rồi men theo đường núi phía tây tiến đến huyện Mỹ Lương. Mạc Mậu Hợp vội sai Mạc Ngọc Liễn và Nguyễn Quyện chia quân làm 2 cánh chặn đánh. Nguyễn Quyện dẫn quân đến sông Lễ giang liền bố trí một đạo quân mai phục trên con đường nhỏ dưới chân núi hòng chặn đánh đội tải lương của quân Lê nhưng bị cánh quân hộ lương do Hà Thọ Lộc và Ngô Cảnh Hựu chỉ huy đánh bại.

Để giữ vững hậu cứ, đề phòng quân Mạc đem chiến thuyền lẻn theo đường biển vào cướp phá, Trịnh Tùng phái Hoàng Đình Ái đem quân về giữ Thanh Hoa. Đồng thời cử các tướng Nguyễn Hữu Liêu, Trịnh Đỗ, Trịnh Đồng, Trịnh Ninh đem quân ra Ninh Sơn giao chiến với Mạc Ngọc Liễn, còn tự mình thân cầm quân đốc chiến chống nhau với Nguyễn Quyện. Cuộc chiến giữa 2 bên diễn ra rất ác liệt. "Quan quân ta (chỉ quân triều Lê) hăng hái đánh phá, quân Nguyễn Quyện không đương nổi, tan vỡ chạy trốn... thảy đều tranh nhau qua sông, bị chết đuối vô kể. Quan quân chém được mấy trăm đầu quân địch, rồi đuổi theo hơn nửa ngày mới đóng quân"[2]. Mạc Ngọc Liễn nghe tin Nguyễn Quyện bị bại trận cũng rút quân trốn chạy.

Thừa thắng, quân Nam triều đến đóng ở Hoàng Sơn, tiến đánh các huyện Yên Sơn, Thạch Thất, đuổi quân Mạc chạy dài, thu được của cải, súc vật nhiều không kể xiết. Đầu năm 1588, Trịnh Tùng rút quân về Thanh Hoa,

Trận tấn công ra Bắc của Nam triều kéo dài gần 3 tháng đã làm cho thế lực của Bắc triều suy kiệt, Kinh thành Thăng Long bị uy hiếp

---

1. *Toàn thư*. Sđd, tr. 177; *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập III. Sđd, tr. 344.
2. *Toàn thư*. Sđd, tr. 178; *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập III. Sđd tr. 348.

mạnh. Nhằm tính kế phòng thủ lâu dài, tháng 3 năm 1588, triều Mạc hạ lệnh cho binh dân các huyện trong 4 trấn "đắp thêm 3 tầng luỹ ngoài thành Đại La ở Thăng Long, bắt đầu từ phường Nhật Chiêu vượt qua Tây Hồ, qua Cầu Dừa, Cầu Dền thấu đến Thanh Trì, giáp phía tây bắc sông Nhuệ, cao hơn thành Thăng Long vài trượng, rộng 25 trượng, đào ba tầng hào, đều trồng tre dài mấy mươi dặm để bọc lấy ngoài thành"[1].

Tháng 12 năm 1588, Trịnh Tùng đem đại quân tiến ra cửa quan Phố Cát đánh chiếm các huyện Yên Mô, Yên Khang thuộc phủ Trường Yên và Thiên Quan thu cướp được rất nhiều của cải, gia súc. Quân Nam triều vượt qua sông Chính Đại tiến đến đóng dinh ở luỹ trại Dương Vũ. Sau đó Trịnh Tùng giả cách cho quân rút về, phục sẵn voi ngựa và kỳ binh ở sau dinh rồi phóng hỏa đốt hết nhà cửa để dụ quân Mạc. Ngỡ là đại quân triều Lê đã rút chạy, quân Mạc liền bỏ trống trại sách thi nhau đuổi đánh thì bị phục binh bất thình lình nổi lên đánh úp, chém chết hàng trăm quân. Các tướng Mạc là Tân quận công và Quỳnh quận công bỏ quân chạy tháo thân[2].

Tháng 11 năm 1589, Trịnh Tùng lại đem quân ra Bắc, đánh vào huyện Yên Khang. Để quyết một trận ăn thua với Nam triều, Mạc Mậu Hợp liền cử Mạc Đôn Nhượng thống lĩnh quân 4 vệ và binh mã 4 trấn tiến vào địa phận huyện Yên Mô ứng chiến. Biết chắc quân Mạc đã dốc toàn bộ lực lượng ra tham chiến, khí thế đương hăng, nếu đánh trực diện quân Lê khó lòng thắng nổi, Trịnh Tùng mưu bàn cùng các tướng lĩnh: "Nay họ Mạc đem hết đại binh đến, chỉ cốt muốn đánh với ta một trận để quyết sống mái. Quân địch nhiều quân ta ít, thế mạnh yếu khác nhau; nhưng ta giữ được đất hiểm hẳn giặc không làm gì được...Ta nên giả cách rút lui để dẫn giặc vào chỗ hiểm, giặc tất khinh ta, đem hết quân đuổi theo. Ta đem trọng binh đánh úp, tất là phá được"[3].

---

[1] *Toàn thư*. Sđd, tr. 179; *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập III. Sđd, tr. 349.

[2] *Toàn thư*. Sđd, tr. 179; *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập III. Sđd, tr. 349.

[3] *Toàn thư*. Sđd, tr. 180-181.

Theo kế sách đã định, trước tiên Trịnh Tùng sai Ngô Cảnh Hựu chỉ huy đội quân chở lương rút lui vào trong các hang động ở núi Tam Điệp, rồi canh ba đêm ấy lệnh cho Nguyễn Hữu Liêu đem 1 vạn 5 nghìn quân tinh nhuệ và 200 quân kỵ bí mật mai phục những nơi hiểm yếu dưới chân núi, đợi khi có hiệu lệnh thì đồng loạt nổi lên. Các tướng Trịnh Đỗ, Trịnh Đồng, Trịnh Ninh chẹn phía sau. Trịnh Tùng thân thống lĩnh đại quân theo đội hình sắp xếp sẵn, từ từ rút lui. Nếu gặp quân Mạc đến thì vừa đánh vừa chạy để nhử. Khi nghe 3 tiếng súng hiệu nổ thì hậu quân chuyển thành tiền quân, phối hợp với quân mai phục đánh gấp.

Được quân do thám báo về, Mạc Đôn Nhượng đoán là quân Nam triều thế yếu phải rút chạy bèn động viên khích lệ các tướng sĩ đua nhau cùng tiến đánh. Khi quân Mạc lọt vào trận địa mai phục ở ven chân núi Tam Điệp thì 3 tiếng súng hiệu nổi lên. Phục binh do Nguyễn Hữu Liêu nhất tề trỗi dậy phối hợp với đại quân của Trịnh Tùng bốn mặt vây đánh. Đội hình quân Mạc rối loạn, đầu đuôi không ứng cứu được nhau, bị chém chết hơn 1.000 người và 600 người khác bị bắt sống. Mạc Đôn Nhượng thu thập tàn quân tháo chạy về Đông Kinh.

Sau trận đại bại này, lực lượng quân Mạc suy yếu trầm trọng, không còn khả năng chủ động tổ chức những trận đánh lớn vào Thanh - Nghệ, trái lại luôn bị Nam triều phản công quyết liệt.

Tháng Chạp năm Tân Mão (đầu năm 1592), Nam triều quyết định mở một cuộc tấn công lớn ra Bắc. Các tướng Trịnh Văn Hải, Nguyễn Thất Lý được giao chỉ huy quân thủy bộ trấn giữ các cửa biển quan yếu; Lê Hòa kiêm coi võ sĩ trong ngoài 4 vệ ở lại Thanh Hoa hộ giá ngự dinh còn Trịnh Tùng thân thống lĩnh 6 vạn quân tiến ra Bắc.

Đại quân Nam triều chia làm 5 đạo cùng xuất phát:

- Đạo thứ nhất là dinh tả khu do Nguyễn Hữu Liêu và Trịnh Ninh chỉ huy gồm 1 vạn người làm tiên phong đi trước;

- Đạo thứ hai là dinh hữu khu do Hoàng Đình Ái và Trịnh Đồng chỉ huy gồm 1 vạn quân và voi, ngựa;

- Đạo thứ ba là dinh tiền khu do Trịnh Đỗ chỉ huy cũng gồm 1 vạn quân và voi, ngựa;

- Đạo thứ tư là đại dinh trung khu do Trịnh Tùng thống lĩnh gồm 2 vạn binh mã;

- Đạo thứ năm là hậu quân do Hà Thọ Lộc và Ngô Cảnh Hựu chỉ huy, đốc suất quân chở lương.

Quân Nam triều xuất phát từ Tây Đô men theo đường núi phía tây qua phủ Thiên Quan. Quân đi đến đâu thì "đào núi mở đường, luồn cây xuyên rừng, qua sông chui hang". Trong vòng 10 ngày đã đến núi Mã Yên (thuộc huyện Yên Sơn) đóng dinh ở đó, rồi chia quân đi bình định các huyện Yên Sơn, Thạch Thất, Phúc Lộc và Tân Phong và đều chiếm được những nơi này.

Về phía Bắc triều, tình thế lúc này thật bức bách. Mạc Mậu Hợp vội lệnh cho các tướng lĩnh đốc thúc binh mã ở 4 trấn và 5 phủ được hơn 10 vạn quân chuẩn bị hội chiến với Nam triều. Mạc Mậu Hợp thân đốc suất binh mã chính dinh, sai Mạc Ngọc Liễn chỉ huy quân Tây đạo; Nguyễn Quyện chỉ huy quân Nam đạo; các tướng Ngạn quận công, Thủy quận công chỉ huy quân Đông đạo; Dương quận công và Xuyên quận công chỉ huy quân Bắc đạo; Khuông quận công và Tân quận công chỉ huy quân 4 vệ Hưng Quốc, Chiêu Vũ, Cẩm Y và Kim Ngô; còn Hậu đội thì do tôn thất triều Mạc nắm giữ.

Ngày 27 tháng Chạp năm Tân Tỵ (đầu năm 1592), quân Bắc triều do Mạc Mậu Hợp thống lĩnh tiến đến địa phận xã Phấn Thượng, dàn quân đối trận với đại quân Nam triều đang đóng ở Tốt Lâm. Mạc Mậu Hợp lệnh cho các tướng Tân Quận công và Khuông quận công chỉ huy quân 4 vệ đi tiên phong giáp trận, đồng thời chuyển binh mã Tây đạo và Nam đạo thành 2 cánh tả hữu; binh mã Đông đạo và Bắc đạo làm Hậu đội cùng tiến.

Tướng Nam triều chỉ huy Tả khu là Nguyễn Hữu Liêu được lệnh đem quân bản bộ ra khiêu chiến, có 400 quân thiết kỵ xông lên trợ chiến. Quân hai bên giao chiến rất hăng. Hai tướng tiên phong của triều Mạc bị chém chết ngay tại trận. Phía Nam triều, tướng Hoàng Nghĩa Cước cũng bị tử trận. Mạc Mậu Hợp thế không cự nổi bèn ra lệnh ngừng chiến, án binh bất động để thăm dò ý tứ đối phương.

Nhận thấy tinh thần quân Mạc bắt đầu hoang mang, chán nản, Trịnh Tùng quyết định mở cuộc phản công lớn. Trịnh Tùng tự thân đốc chiến, chỉ huy các đạo quân theo đội hình đã sắp xếp cùng tiến đánh.

Lúc bấy giờ sĩ khí quân Nam triều rất hăng hái, mọi người đều gắng sức đồng tâm thề quyết đánh, "...quan quân (tức quân triều Lê) không ai không một người địch nổi trăm người, thế như chẻ tre...". Đội hình quân Mạc rối loạn, các cánh quân tả hữu, tiền hậu không ứng cứu được cho nhau, bị quân Nam triều đánh cho tan tác, bị chém "hơn 1 vạn thủ cấp, máu chảy khắp đồng, xác chất thành núi". Quân Nam triều cướp được khí giới và ngựa nhiều không kể xiết. Mạc Mậu Hợp khiếp đảm, bỏ đại quân xuống thuyền qua sông chạy trốn về Kinh ấp. Tàn quân Mạc tranh nhau lên thuyền, "người trong thuyền sợ đông quá sẽ đắm thuyền nên dùng gươm chém bừa vào cánh tay làm cho chúng ngã xuống nước chết đến quá nửa...". Tướng Mạc là Nguyễn Quyện cũng thu tàn quân trốn xa.

Trịnh Tùng đưa đại quân về đóng dinh ở Hiểm Sơn, sau rời đến Hoàng Xá (thuộc huyện Yên Sơn) rồi lệnh cho các quân vượt qua sông Cù[1] đến bức phá luỹ của quân Mạc, san thành bình địa.

Thừa thắng, Trịnh Tùng sai Nguyễn Hữu Liêu chỉ huy 5.000 quân tinh nhuệ và tượng binh, kỵ binh tiến đến đóng quân ở Cầu Cau, góc tây bắc Kinh thành Thăng Long (khoảng Ô Chợ Dừa ngày nay), đốt lửa, bắn pháo làm hiệu. Kinh thành cực kỳ hỗn loạn,

---

1. Tức là sông Hát, có đoạn chảy qua xã Cù Sơn nên còn gọi là sông Cù.

nhà cửa bị đốt cháy, khói bốc đầy trời. "Nhân dân trong thành, già trẻ trai gái tranh nhau xuống thuyền để qua sông, bị chết đuối chừng hơn nghìn người"[1].

Đầu năm 1592, Trịnh Tùng đem quân đến đóng dinh ở bờ tây sông Ninh Giang và ban nghiêm lệnh hành quân gồm 3 điều:

- Không được tự tiện vào nhà dân lấy củi, hái rau;
- Không được cướp bóc tài vật, chặt phá hoa màu;
- Không được hãm hiếp đàn bà con gái và vì thù riêng mà giết người. Nếu ai vi phạm lệnh cấm thì đem chém để làm răn.

Được tin Trịnh Tùng sắp tiến đến cầu Nhân Mục, Mạc Mậu Hợp do quá sợ hãi liền bỏ Kinh thành chạy sang Bồ Đề rồi trốn đến quán Thổ Khối (Gia Lâm), lưu các tướng ở lại ứng chiến. Mạc Ngọc Liễn chỉ huy quân bản bộ trấn giữ từ cửa Bảo Khánh trở về phía tây cho tới cửa Nhật Chiêu; Bùi Văn Khuê và Trần Bách Niên chỉ huy quân 4 vệ trấn giữ từ Cầu Da qua Cầu Mộng (tức Cầu Muống) đến thẳng Cầu Dền. Hai đội quân này chia đóng thành từng doanh, đóng chặt cửa thành chống giữ; Nguyễn Quyện đem quân trấn giữ từ Mạc Xá trở về phía đông, sẵn sàng cứu viện cho các cánh quân trên khi nguy cấp. Còn Mạc Mậu Hợp chỉ huy thủy quân ở sông Nhị Hà, dàn hàng trăm chiến thuyền làm thanh viện.

Ngày mùng 6 tháng Giêng năm Nhâm Thìn (đầu năm 1592), Trịnh Tùng đem đại quân vượt sông Tô Lịch đến cầu Nhân Mục, đóng quân ở Xạ Đôi (gò Tập bắn). Ngay chiều hôm ấy, quân Nam triều chia làm hai đạo cùng tiến đánh Thăng Long. Các tướng chỉ huy quân Tả khu là Nguyễn Hữu Liêu và Trịnh Ninh lĩnh 1 vạn quân đánh phá đường Cầu Dừa thẳng tiến đến cửa Tây; các tướng chỉ huy dinh Hữu khu là Hoàng Đình Ái và Trịnh Đồng lĩnh 1 vạn 5.000 quân đánh phá đường Cầu Dền thẳng tiến đến cửa Nam Giao; các tướng chỉ huy Tiền khu là Trịnh Đỗ lĩnh 12.000 quân đánh phá đường Cầu Muống thẳng tiến đến Cầu Gỗ; còn Trịnh Tùng thống lĩnh 25.000 quân làm Hậu đội đóng trại ở xã Hoàng Mai, sẵn sàng tiếp ứng. Như vậy, trừ ngả phía bắc, còn ba hướng ra vào Kinh thành Thăng Long đã bị quân Nam triều khóa chặt.

---

[1] *Toàn thư*. Sđd, tr. 185; *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập III. Sđd, tr. 353.

Cuộc chiến giữa hai bên diễn ra căng thẳng nhiều giờ liền mà không phân được thua. Quân hai bên giao chiến quyết liệt, "tiếng súng vang trời, trống chiêng dậy đất...". Quân Nam triều càng đánh càng hăng, tả xung hữu đột, tranh nhau xông pha tên đạn, phá luỹ trèo thành. Các tướng triều Mạc là Mạc Ngọc Liễn, Bùi Văn Khuê và Trần Bách Niên liệu sức không chống nổi bỏ quân trốn mất. Nguyễn Quyện chí cùng, lực kiệt chạy trốn về quân doanh, bị quân Lê bắt được. Mạc Mậu Hợp thu nhặt tàn quân giữ sông Nhị Hà để cố thủ. Trong trận này quân Mạc bị tổn thất nặng nề, binh tướng bị giết và thương vong rất nhiều, đến nỗi "xác chết gối lên nhau".

Sợ lực lượng quân Mạc phía đông bắc còn mạnh nên sau khi chiếm được Thăng Long, Trịnh Tùng không đem quân truy đuổi Mạc Mậu Hợp mà lệnh cho quân lính "san phẳng luỹ đất ngoài cửa thành Đại La, đẵn hết bụi rậm gai góc, cày lấp hào hố" rồi đưa quân về Chương Đức (nay là Chương Mỹ, Hà Nội), đóng dinh ở xã Do Lễ, sai quân bắc cầu phao để qua sông.

Chỉ trong một thời gian ngắn, Nam triều đã chiếm được một địa bàn rộng lớn bao gồm các huyện Từ Liêm, Đan Phượng, Phú Lộc, Tiên Phong, Ma Nghĩa, Yên Sơn và Thạch Thất. Đến tháng 4 năm 1592, Trịnh Tùng thống lĩnh đại quân theo đường Thiên Quan rút về Thanh Hoa.

Sau nhiều lần đại bại, lực lượng của Bắc triều gần như kiệt quệ, khó có thể phục hồi được. Đã thế, Mạc Mậu Hợp ngày càng buông tuồng phóng túng. Chính sự nhà Mạc dần đổ nát, lòng dân dao động, hoang mang. Tháng 10 năm 1592, tướng Nam đạo chỉ huy thủy binh phòng thủ phía đông nam của triều Mạc là Bùi Văn Khuê nổi binh chống lại Mạc Mậu Hợp rồi sai con là Bùi Văn Nguyên vào Thanh Hoa dâng thư xin hàng làm cho lực lượng Bắc triều càng suy yếu thêm.

Tháng 11 năm 1592, Nam triều mở trận tấn công quyết định ra Bắc. Khi đại quân ra đến Sơn Nam, Bùi Văn Khuê đem 3.000 quân ra đón được Trịnh Tùng an ủi, trọng dụng và tâu xin vua Lê phong cho tước Mỹ quận công, rồi sai đem quân bản bộ cùng ghe thuyền làm tiên phong đi chống nhau với quân Mạc.

Nhằm đối phó với Nam triều, Mạc Mậu Hợp cử người trong tôn thất là Nghĩa quốc công giữ quyền tiết chế Nam đạo đưa quân đến Đàm Xá, đóng dinh ở sông Thiên Phái để giữ bến đò Đoan Vĩ, đồng thời bắt dân đinh các huyện Đại An và Ý Yên đắp luỹ đất dọc theo bờ sông, trồng tre gai lên mặt luỹ để chống cự.

Trịnh Tùng một mặt sai Bùi Văn Khuê ngầm đưa thuyền ra cửa sông tấn công vào thượng lưu, mặt khác lệnh cho các cơ súng bắn dữ dội hai bên tả hữu dọc bờ sông đánh vào hạ lưu, còn tự mình chỉ huy quân qua đò sang sông đánh vào trung lưu. Quân Mạc trở tay không kịp bị đánh tan tác. Nghĩa quốc công bỏ thuyền trốn sang bãi Tự Nhiên. Trần Bách Niên cùng với 10 viên tướng triều Mạc thế cùng phải xin hàng.

Tháng 12 năm 1592, Trịnh Tùng đến đóng dinh trại ở bãi Tinh Thần rồi đưa quân ra cửa sông Hát, chia hai đường thủy bộ cùng tiến. Tướng Bắc triều là Mạc Ngọc Liễn dàn bày chiến thuyền để chống cự. Lại cho cắm cọc gỗ ở cửa sông Hát, đắp luỹ đất trên bờ sông thủ hiểm. Quân Nam triều tiến đánh, phá tan. Mạc Ngọc Liễn bỏ thuyền lên bộ, trốn chạy vào núi Tam Đảo. Quân tướng triều Mạc phần thì đua nhau chạy thoát thân, phần thì đến cửa quân xin hàng. Mạc Mậu Hợp bỏ Thăng Long trốn về Kim Thành. Quân Nam triều thu được hàng nghìn chiếc thuyền lớn nhỏ.

Thừa thắng Trịnh Tùng đem quân đuổi đến tận Kinh thành, đóng dinh ở bến Sa Thảo Tân, ban hành nghiêm lệnh cấm quân sĩ tàn phá cướp bóc của dân. Từ đó dân các phủ huyện Thuận An, Tam Đới và Thượng Hồng ở bờ bắc sông Hồng đua nhau đến xin hàng. Đảng cướp ở Thái Nguyên là Liêm quận công cũng đem theo 5.000 quân về quy phụ.

Ngày 25 tháng Một năm Nhâm Thìn (cuối năm 1592), Trịnh Tùng sai các tướng là Nguyễn Thất Lý, Trần Bách Niên và Bùi Văn Khuê đem quân thủy bộ cùng 300 chiến thuyền tiến ra xứ Đông, truy đuổi Mạc Mậu Hợp ở Kim Thành. Mạc Mậu Hợp bỏ trốn. Đầu năm 1593, quân Nam triều bắt được Mạc Mậu Hợp trong một ngôi chùa ở huyện Phượng Nhỡn (Bắc Giang) đưa về Thăng Long xử tử.

Sau khi Mạc Mậu Hợp chết, dư đảng của nhà Mạc còn hoạt động khá mạnh ở miền Đông. Mạc Kính Chỉ - con trưởng Mạc Kính Điển - cùng một số tôn thất nhà Mạc như Mạc Kính Phu, Mạc Kính Thành, Mạc Kính Thận thu thập tàn quân chiếm cứ huyện Thanh Lâm. Mạc Kính Chỉ xưng vương ở xã Nam Giản, huyện Chí Linh, đặt niên hiệu, dựng hành tại, yết bảng chiêu mộ dân đinh được hơn 7 vạn người, chia thành đội ngũ chống lại quân Nam triều.

Trịnh Tùng liền cử các tướng xuất quân tiến đánh bị Mạc Kính Chỉ dùng kế đánh úp giữa sông. Tướng Nam triều là Nguyễn Thất Lý tử trận; Nguyễn Nga bị thương, còn Bùi Văn Khuê và Trần Bách Niên may mắn thoát chết. Hai xứ Hải Dương và Kinh Bắc lại bị Mạc Kính Chỉ chiếm được.

Ngày 17 tháng Chạp năm Nhâm Thìn (đầu năm 1593), Trịnh Tùng phái các tướng Hoàng Đình Ái, Trịnh Đỗ, Trịnh Đồng, Trịnh Ninh đốc suất quân các dinh tiến đến đóng ở huyện Cẩm Giàng, dựng đồn ở dọc sông để chống nhau với Mạc Kính Chỉ. Lại sai Nguyễn Hữu Liêu chỉ huy quân thủy tiến đến huyện Thanh Lâm sẵn sàng ứng cứu cho Hoàng Đình Ái. Mạc Kính Chỉ huy động hết binh lực ra thủ giữ Thanh Lâm, dàn bày quân chống đánh, "ngày thì giăng cờ, đêm thì bắn súng". Hai bên cầm cự nhau trong vòng vài tháng. Mạc Kính Chỉ sai quân đào đắp thêm hào luỹ ở ven sông Thanh Lâm để cố thủ.

Ngày mùng 9 tháng Giêng năm Quý Tỵ (1593), Trịnh Tùng đốc suất đại quân vượt sông Hồng, ngày đêm tiến gấp đến Thanh Lâm quyết một trận sống mái với Mạc Kính Chỉ. Quân Nam triều chia làm 3 đạo thủy bộ cùng tiến. Trịnh Tùng chỉ huy trung quân tấn công phía thượng lưu; Hoàng Đình Ái chỉ huy quân bộ qua hạ lưu đánh chặn sau, còn Nguyễn Hữu Liêu chỉ huy thủy quân bao vây 4 mặt. Quân của Mạc Kính Chỉ lúc này có khoảng 6 đến 7 vạn người, đóng dinh đặt trại, dàn trống giăng cờ, dựa vào bờ sông để phòng thủ. Nhưng vốn là đội quân mới nhóm họp, chưa qua huấn luyện, chưa từng trải trận mạc nên nhanh chóng bị quân Nam triều đánh tan. Mạc Kính Chỉ cùng các tôn thất nhà Mạc trốn biệt vào rừng núi. Ít ngày sau, Mạc Kính Chỉ bị quân Nam triều bắt được ở xã Tân Manh, huyện Hoành Bồ, xứ An Quảng. Thế lực cuối cùng đáng kể nhất của nhà Mạc bị Nam triều dẹp tan. Đến đây, về cơ bản cuộc nội chiến Nam - Bắc triều chấm dứt.

Quân Nam triều chiếm được Kinh thành trong cảnh hoang tàn đổ nát. Để chuẩn bị đón vua Lê ra ngự ở Thăng Long, Trịnh Tùng giao cho Công bộ Hữu thị lang Bùi Khắc Nhất[1] điều động binh thợ gấp rút sửa sang cung điện, tu bổ điện Cẩm Đình. Sau hơn một tháng thì công việc hoàn tất.

Ngày 16 tháng Tư năm Quý Tỵ (1593), Vua Lê ngự lên chính điện, "trăm quan chầu mừng". Sự nghiệp trung hưng triều Lê về cơ bản đã hoàn thành.

III. HẬU QUẢ CỦA CUỘC CHIẾN TRANH NAM - BẮC TRIỀU

Cuộc chiến tranh Nam - Bắc triều diễn ra khốc liệt nhất bắt đầu từ năm 1545 và kéo dài đến cuối năm 1592, sang đầu năm 1593, khi Nam triều lợi dụng sự suy yếu của triều Mạc dốc toàn bộ lực lượng tiến ra Bắc chiếm cứ và san phẳng thành Thăng Long.

---

[1] *Bùi tướng công hành trạng ký.*

Tất cả diễn trình của cuộc chiến tranh như một cơn lốc lôi kéo, cuốn hút và chi phối mọi mặt đời sống kinh tế, chính trị, xã hội của đất nước. Mọi chính sách của Bắc triều và nhất là Nam triều hầu như chỉ tập trung vào việc huy động nhân lực phục vụ cho cuộc chiến tàn khốc và đẫm máu này.

Cả hai vương triều Lê và Mạc được dựng lên trong một bối cảnh cực kỳ phức tạp và đầy những biến động. Tình trạng hỗn loạn của những thế kỷ trước vẫn còn để lại di họa cho cả Nam và Bắc triều. Mục tiêu chủ yếu của cả hai phía là tìm mọi biện pháp để triệt hạ, loại trừ lẫn nhau. Do đó, công việc quan trọng hàng đầu mà cả hai thế lực phong kiến Lê - Mạc phải làm là xây dựng và củng cố một lực lượng quân sự mạnh để quyết ăn thua với nhau.

Ngay sau khi tạo dựng vương triều, Mạc Đăng Dung đã cho xây dựng Dương Kinh ở Hải Dương làm thế "ỷ giốc" cho Thăng Long, đồng thời cải tổ lại quân đội, tăng thêm quân số, chia đặt các vệ, các ty. Đương thời, số lượng quân Mạc lên tới 12 vạn người với một tổ chức khá chặt chẽ. Triều Mạc cũng đã thực hiện một số chính sách kinh tế (chủ yếu là ruộng đất) để ưu đãi binh sĩ (như phép cấp lộc điền được Mạc Phúc Hải ban hành năm 1543) và chính sách phong thưởng chức tước để khuyến khích quân lính.

Trong 65 năm tồn tại ở Thăng Long với tư cách là một vương triều, triều Mạc thường xuyên tuyển mộ thêm binh lính để bổ sung quân số thiếu hụt sau các trận chiến với Nam triều.

Nam triều có địa bàn hẹp hơn (chỉ vùng Thanh - Nghệ và Thuận Quảng, ngoài ra có sự trợ giúp của chúa Bầu Vũ Văn Mật ở Tuyên Quang) nhưng quân đội thường trực có lúc cũng lên đến 6 vạn người.

Trong hơn nửa thế kỷ chiến tranh, với 38 trận đánh lớn nhỏ, cả hai bên tham chiến đã huy động tới hàng chục vạn quân chủ yếu là đinh tráng khỏe mạnh - lực lượng lao động chính của xã hội. Đó là chưa kể những sự cung đốn khác cho lực lượng này. Chiến tranh đã huy động tối đa nhân tài và vật lực của đất nước. Sản xuất nông nghiệp bị đình trệ do thiếu lực lượng lao động chủ yếu và do sự tàn phá của chiến tranh. Mặt khác, cuộc nội chiến đã đem lại cho người dân bao cảnh tang tóc, chia lìa…

Ngoài nạn binh dịch - gắn liền với chết chóc và thương vong - thì trong thời nội chiến, chế độ lao dịch ngày càng nặng nề và khe khắt hơn. Nhằm phục vụ tối đa cho cuộc chiến tranh, cả hai bên không từ bỏ một thủ đoạn nào để vơ vét tài vật và huy động nhân lực. Năm 1565, chuẩn bị cho việc chuyển lương và tiến binh ra bắc, Trịnh Kiểm đã huy động dân ở các phủ Trường Yên, Thiên Quan sửa đắp đê điều, mở rộng đường sá từ Phố Cát thẳng đến Bình Lương, thông đến Hoài An, Sơn Minh để chuyển vận lương thực.

Ở ngoài Bắc, triều Mạc cũng không ít lần huy động nhân dân nộp tre nứa, gỗ lạt, nung gạch ngói, xây dựng thành luỹ phòng thủ quân Nam triều. Thành Thăng Long sau nhiều lần bị tàn phá, phải xây dựng lại nhiều đợt, có đợt kéo dài hằng năm, tiêu tốn tiền của và sức người vô kể.

Bên cạnh những công trình kiến trúc là thành luỹ nhằm phục vụ nhu cầu chính trị, quân sự là chính, triều Mạc cũng cho xây dượng rất nhiều công trình kiến trúc khác như: đền chùa, quán, điện… và cầu cống, bao gồm. Dưới triều Mạc mức độ xây dựng rất lớn. Mặt tích cực ở đây là triều Mạc đã để lại một di sản văn hóa đồ sộ; nhưng cũng chính vì những công trình kiến trúc nghệ thuật ấy mà người dân lao động phải chịu thêm gánh nặng đóng góp.

Thời nội chiến, người dân bị điều động trong hết thảy công việc, từ đi phu, đi lính đến nộp tô thuế. Thiếu bảo Giáp Trưng triều Mạc đã phải lên tiếng: "…Hiện nay giặc giã chưa yên, quân dịch nặng nề, cả đến việc thu thuế và cho dân vay thóc cũng rất phiền phức, sớm buông tha, chiều đã thôi thúc, suốt năm không ngày nào yên, cứ đếm đầu người mà thu, rồi lại tính từng phân từng ly. Từ niên hiệu Sùng Khang thứ 6 tới nay, trong khoảng 9 năm đó, các xứ thu vét tô thuế để chi dùng chỉ đòi hỏi ở dân nghèo, đến chi dùng trong điện cũng chỉ đòi hỏi đám dân ấy; các quân Uy Nỗ, Thần Tý cũng gọi bắt ở đám dân ấy. Các vệ sở châu huyện trưng thu cũng ở đám dân ấy... Ngoài ra còn có khi tăng gấp đôi số thuế đã định, làm cho dân phải khánh kiệt, phá sản, không còn nuôi sống"[1].

Tuy triều Mạc buổi đầu đã có một số chính sách tích cực nhằm ổn định nền kinh tế đất nước, phục hồi sản xuất và duy trì trật tự an ninh xã hội. Nhưng sự yên bình đó kéo dài không được bao lâu.

Cuộc chiến tranh nổ ra, giang sơn Đại Việt bị cắt xẻ. Mỗi thế lực phong kiến chiếm giữ một khu vực với chính sách cai trị riêng. Họ Mạc ở vùng trung châu Bắc Bộ, tập đoàn Lê - Trịnh quản lý mạn nam, từ Thanh - Nghệ đến Thuận - Quảng, họ Vũ đời đời nối tiếp nhau kiểm soát miền Tuyên Quang. Tình trạng cát cứ kể trên đã làm cho đường sá tắc nghẽn, giao thông đi lại khó khăn gây hạn chế rất lớn trong quá trình giao lưu kinh tế, mua bán đổi chác.

Trong thời kỳ chiến tranh, hậu quả của nó đã tác động tiêu cực đến đời sống của các tầng lớp nhân dân lao động. Đó là sự đốt phá, cướp bóc, sát hại sinh mạng lương dân diễn ra thường xuyên ở những nơi chiến tranh lan đến. Mọi hoạt động sản xuất nông nghiệp bị đình trệ, làng xóm tiêu điều, phố phường xơ xác. Bao nhiêu trận huyết chiến đã xảy ra gắn liền với những thảm họa tàn khốc.

Trong giai đoạn đầu của cuộc chiến tranh, quân Nam triều liên tục tấn công ra Bắc, tổng cộng là 11 lần, có những đợt kéo dài đến 2 năm. Quân Mạc chủ yếu là phòng thủ, chỉ tổ chức được 4 lần đánh vào Thanh Hoa. Chiến trường chính là các địa phương Sơn Nam, Thanh Hoa bị thiệt hại rất nặng nề. Nhà cửa, súc vật bị tàn hại vô kể, nhân dân phục dịch rất khổ sở.

---

[1] *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập III. Sđd, tr. 332.

Từ năm 1570, lợi dụng mâu thuẫn trong nội bộ Nam triều, Bắc triều củng cố lại lực lượng và liên tiếp tấn công vào Thanh Hoa, Nghệ An. Quân Nam triều lui về cố thủ. Cục diện cuộc chiến ở trong thế hai bên giằng co, cầm cự nhau trên địa bàn Thanh - Nghệ. Khắp cả một vùng rộng lớn ven sông Chu, sông Mã, sông Cả đều lâm vào cảnh binh lửa tàn khốc.

Cùng với chiến tranh là sự tàn phá của thiên tai. Từ năm 1533 đến năm 1592, hầu như cả Nam triều và Bắc triều chỉ lo tập trung tất cả nhân tài vật lực của đất nước vào các cuộc xung đột tương tàn. Cả hai bên - với tư cách là những triều đình riêng - đã công nhiên chối cái "chức năng kinh tế mà tất cả các chính phủ châu Á buộc phải thực hiện, cụ thể là chức năng tổ chức những công trình công cộng..."[1]. Các tập đoàn phong kiến hầu như ít quan tâm đến công tác thủy nông, thủy lợi và đê điều là những công việc tối cần thiết đối với nền sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam.

Điểm lại những ghi chép trong các bộ chính sử thì ngay từ những năm đầu thế kỷ XVI, trong nước luôn xảy ra các hiện tượng thiên tai như vỡ đê, lũ lụt, hạn hán và động đất. Nhân dân đói kém, xiêu dạt nhiều không kể xiết.

Năm 1530, "xứ Thanh Hoa bị đói to, một đấu gạo phải mua với giá một quan tiền (60 đồng tiền kẽm)". Tháng 8 năm 1558, "ở Thanh Hoa, Nghệ An nước lụt, đê đường vỡ lở trôi mất vài trăm nhà. Trong thành Tây Đô kho tàng phần nhiều bị ngập nước, nhân dân đói kém...".

Có những năm hạn hán kéo dài suốt từ tháng Giêng đến tháng Chín mới mưa, sau đó lại đại hạn, lúa má chết khô; hoặc có những năm, năm trước thì đại hạn, ngay năm sau lại lũ lụt, lúa má tổn thất nhiều, mất mùa luôn luôn, nhân dân nhiều người xiêu tán. Hậu quả do thiên tai đưa lại có sức tàn phá không thua kém gì chiến tranh. Mỗi lần vỡ đê, lũ lụt là kéo trôi ra biển nhà cửa súc vật và người nhiều vô kể.

---

[1] C. Mác: *Sự thống trị của Anh ở Ấn Độ* trong *Bàn về các xã hội tiền tư bản*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975, tr. 56.

Hạn hán, lũ lụt cùng với nạn binh lửa triền miên đã dẫn đến một hệ quả tất yếu là mùa màng thất thu, dân bị đói và ruộng vườn bỏ hoang. Nhân dân xiêu tán khắp nơi. Năm 1570, vua Lê phải sai Phùng Khắc Khoan đi chiêu tập những hoang dân ở Thanh Hoa về yên nghiệp làm ăn. Làng xóm đã bị xơ xác bởi chiến tranh, giờ vắng người lại càng tiêu điều hoang vu hơn. Năm 1571, cả hạt Thanh Hoa "không thu được hạt thóc nào, dân đói to, nhiều người xiêu giạt". Cũng năm ấy "các huyện ở Nghệ An đồng điền bỏ hoang, không thu được hạt thóc nào, dân đói to lại bị bệnh dịch, chết đến quá nửa...".

Thực trạng trên diễn ra khá phổ biến trong thời chiến tranh Nam - Bắc triều. Ngoài ra, người nông dân, thợ thủ công, tiểu thương... còn phải chịu thuế khóa nặng nề nhằm cung ứng cho chiến tranh và duy trì bộ máy quan lại.

Trong thế kỷ XVI, ruộng đất công làng xã ngày càng bị thu hẹp lại, một mặt do nhà nước phong kiến (kể cả Nam và Bắc triều) không đủ khả năng khống chế, kiểm soát thường xuyên nên quyền sở hữu tối cao của nhà nước về ruộng đất bị xâm phạm; mặt khác, do chiến tranh hỗn loạn nên ở nông thôn, bọn cường hào ra sức chiếm đoạt, biến công hữu thành tư hữu. Sự biến đổi trong quan hệ ruộng đất ở nông thôn phần nào tạo điều kiện cho nền kinh tế nông nghiệp phát triển tự do hơn. Điều đó có mặt tích cực đối với nền kinh tế hàng hóa có chiều hướng mở rộng. Tuy nhiên, ruộng đất công khẩu phần ngày càng ít trong khi mức thuế ngày càng tăng đã đưa người nông dân, thợ thủ công đến cảnh bần cùng, phá sản. Trước tình cảnh khốn cùng đó của nhân dân, viên Đề hình Nguyễn

Thọ Xuân của triều Mạc đã dâng sớ trình bày các việc hại đến nhân dân và xin triều đình thi hành chính sách thương dân. Thiêm đô Ngự sử là Lại Mẫn cũng dâng sớ trình bày về hình ngục oan lạm và sưu thuế nặng nề, xin cải cách mối tệ cũ và săn sóc tới sự đau khổ của dân. Những lời này được Mạc Mậu Hợp khen là thích đáng nhưng tệ cũ vẫn không sửa được.

Trong hơn nửa thế kỷ, tranh giành quyền bính giữa hai thế lực phong kiến Lê - Mạc đã gây ra những hậu quả làm suy yếu sự thống nhất dân tộc trong thế kỷ XVI. Hệ quả của nó đã dẫn đến quá trình phân liệt và xung đột giữa Đàng Trong và Đàng Ngoài trong những thế kỷ tiếp theo.

PHỤ LỤC

ĐẠI CÁO BÌNH NGÔ

"Thay trời hành hóa, Hoàng thượng truyền rằng:
Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân,
Quân cứu nước trước cần trừ bạo.
Xét như nước Đại Việt ta,
Thật là một nước văn hiến.
Bờ cõi sông núi đã riêng,
Phong tục Bắc Nam cũng khác.
Trải Triệu, Đinh, Lý, Trần nối đời dựng nước,
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên đều chủ một phương.
Tuy mạnh yếu có lúc khác nhau,
Mà hào kiệt không bao giờ thiếu.
Nên Lưu Cung tham công mà đại bại,
Còn Triệu Tiết hiếu đại chóng tan tành.
Toa Đô bị bắt ở cửa Hàm Tử,
Ô Mã bị giết ở sông Bạch Đằng.
Xem xét việc xưa, chứng cớ còn rõ.
Vừa đây họ Hồ chính sự phiền hà,
Để đến nỗi nhân tâm oán, phản.
Giặc Minh thừa dịp làm hại dân ta,
Đảng nguỵ gian ác, mưu mô bán nước.
Thui dân đen trên lò bạo ngược,
Hãm con đỏ dưới hố tai ương.
Dối trời lừa người, kế gian đủ muôn nghìn khoé,
Cậy binh gây hấn, ác chứa gần hai chục năm.

Bại nghĩa thương nhân, trời đất tưởng chừng muốn dứt;
Vơ vét thuế má, chằm núi chẳng còn tí gì.
Khai mỏ vàng, thì xông pha lam chướng, phá núi đãi vàng;
Mò ngọc trai, thì mặc kệ giao long, giòng dây quẳng biển.
Nhiễu dân, đào hầm bẫy hươu đen.
Hại vật chăng lưới bắt chim trả.
Cỏ cây sâu bọ không loài nào được thỏa sống còn;
Quan quả khốn cùng, chẳng một ai được hưởng yên ổn.
Hút máu mủ sinh linh, quân tham ác miệng răng nhờn béo,
Ra công xây dựng cho nguy nga những công thự công tư.
Nơi châu lý bao tầng sưu dịch,
Trong xóm làng lặng lẽ cửi canh.
Tát cạn nước Đông Hải, không đủ rửa vết nhơ;
Chặt hết trúc Nam Sơn, chẳng ghi hết tội ác.
Thần người đều căm giận, Trời đất chẳng dung tha.
Ta đây: Phát tích Lam Sơn, nương thân hoang dã.
Nghĩ thế thời khôn đội trời chung,
Thề giặc nước khó cùng chung sống.
Đau lòng nhức óc kể đã mười năm;
Nếm mật nằm gai phải đâu một buổi.
Quên ăn vì giận, thường ngẫm nghĩ những sách lược thao,
Lấy xưa nghiệm nay, xét suy mọi cơ hưng phế.
Chí ở phục thù, thức ngủ chẳng quên.
Chính là lúc nghĩa binh mới nổi.
Là lúc thế giặc đương hăng.
Thế mà: Nhân tài lác đác như lá mùa thu,
Tuấn kiệt lưa thưa như sao buổi sớm.
Bôn tẩu trước sau đành đã thiếu người,
Vạch kế bày mưu lại càng thiếu kẻ.

Cứu dân mưu để dạ, chí háo hức chỉ muốn về Đông,
Cho nên xe đãi hiền, vẫn luôn luôn chừa phía tả.
Tuy nhiên được người đâu dễ, mù mịt trông khơi.
Gắng làm điều nhân, gấp hơn cứu đuối.
Giận hung đồ chưa giết hết, nghĩ việc nước còn gian truân.
Khi Linh Sơn lương cạn mấy tuần,
Lúc Khôi Huyện quân không một lữ.
Bởi trời muốn khốn ta để trao trách nhiệm,
Nên ta càng cố chí để vượt gian nan.
Dựng gậy làm cờ, dân chúng bốn phương tụ họp.
Hòa rượu cùng uống, binh sĩ một dạ cha con.
Lấy yếu chống mạnh, thường đánh bất ngờ,
Lấy ít địch nhiều, hay dùng mai phục.
Rút cục: Lấy đại nghĩa mà thắng hung tàn,
Lấy chí nhân mà thay cường bạo.
Trận Bồ Đằng như sấm vang chớp giật,
Trận Trà Lân như trúc chẻ tro bay.
Sĩ khí lại càng hăng,
Quân thanh càng lừng lẫy.
Bọn Trần Trí, Sơn Thọ nghe tin bở vía,
Bọn Phương Chính, Lý An nín thở mong sống tàn.
Thừa thắng ruổi dài, Tây Kinh quân ta chiếm lấy,
Đem quân thắng tiến, Đông Đô đất cũ thu về.
Ninh Kiều máu chảy thành sông, hôi tanh muôn dặm,
Tốt Động thây phơi đầy nội thối để nghìn thu.
Trần Hiệp tâm phúc giặc phải bêu đầu,
Lý Lượng sâu mọt dân phải bỏ mạng.
Vương Thông gỡ rối mà lửa lại càng bừng,
Mã Anh cứu nguy mà giận càng thêm dữ.

Giặc cùng đường kiệt sức, chờ chết bó tay,
Ta mưu đánh vào lòng, không chiến mà cũng thắng.
Tướng giặc ăn năn mà nghĩ lại,
Ngờ đâu vẫn hung ác để chuốc tai.
Tham công nhất thời để mua cười cho thiên hạ,
Làm cho Tuyên Đức trẻ ranh "cùng binh" không chán.
Liền sai Liễu Thăng tướng nhát, chữa cháy thêm dầu.
Năm Đinh Mùi tháng chín, Liễu Thăng dẫn quân từ Khâu Ôn tiến sang.
Cùng năm ấy tháng mười, Mộc Thạnh chia đường từ Vân Nam kéo đến.
Ta đã tuyển quân chọn hiểm để bẽ gãy mũi dùi,
Lại điều kỳ binh đón đường cắt lương thực.
Ngày mười tám, Liễu Thăng bị đánh, đồng Chi Lăng mưu đồ đổ sụp;
Ngày hai mươi, Liễu Thăng bị đại bại, núi Mã Yên phơi thây.
Ngày hai mươi lăm, Lương Minh trận hãm phải bỏ mình.
Ngày hai mươi tám, Lý Khánh kế cùng phải thắt cổ.
Ta đưa mác là phăng cả;
Chúng quay giáo tự đánh nhau.
Rồi bốn mặt thêm quân bao vây,
Hẹn trung tuần tháng mười là tiêu diệt.
Liền chọn những quân hùm hổ,
Lại sai các tướng vuốt nanh.
Voi uống nước cạn hết nước sông,
Gươm mài đá mẻ mòn núi đá.
Một tiếng trống, ngạc kình đứt đoạn,
Hai tiếng trống, chim muông sợ tan.
Tổ kiến hổng làm toang đê vỡ.

Trận gió rung rụng hết lá khô.
Đô đốc Thôi Tụ quỳ gối chịu tội.
Thượng thư Hoàng Phúc trói mình nộp thân.
Lạng Sơn, Lạng Giang xác chết đầy đường,
Xương Giang, Bình Than máu trôi đỏ nước.
Gió mây vì thế phải biến sắc,
Nhật nguyệt thảm đạm đến lu mờ.
Quân Vân Nam bị chặn ở Lê Hoa, kinh sợ mà trước đã vỡ mật,
Quân Mộc Thạnh bị bại ở Cần Trạm, tan tác xéo lên nhau chạy để thoát thân.
Lãnh Câu máu chảy thắm dòng, nước sông ấm ức;
Đan Xá thây chồng thành núi, cỏ nội thắm hồng.
Cứu binh hai đạo, chưa trở gót mà đã bại,
Giặc khốn các thành, theo nhau giải giáp để ra hàng.
Tướng giặc bị cầm, nó vẫy đuôi cầu sống,
Thần vũ không giết, ta thể lòng trời để tỏ hiếu sinh.
Tham tướng Phương Chính, nội quan Mã Kỳ, được cấp năm trăm chiếc thuyền, đã vượt biển về mà còn hồn kinh phách lạc.
Tổng binh Vương Thông, tham chính Mã Anh, được cấp mấy nghìn ngựa, đã về nước mà còn ngực đập chân run.
Chúng đã sợ chết tham sống mà thực muốn cầu hòa.
Ta lấy toàn quân làm gốc mà cho dân được nghỉ.
Chẳng những mưu kế cực kỳ sâu xa,
Tưởng cũng xưa nay chưa từng thấy.
Xã tắc do đó được yên,
Non sông do đó đổi mới.
Càn khôn bĩ mà lại thái,

Nhật nguyệt mờ mà lại trong.
Để mở nền thái bình muôn thuở,
Để rửa nỗi nhục nghìn thu.
Ôi! Một gươm đại định tạo thành công nghiệp vô song.
Bốn biển lặng yên, rộng ban duy tân tuyên cáo.
Bá cáo thiên hạ để mọi người nghe!"[1].

---

[1] Theo bản dịch trong *Nguyễn Trãi toàn tập*. Sđd, tr. 77-82.

NIÊN BIỂU LỊCH SỬ VIỆT NAM THẾ KỶ XV-XVI

(TRIỀU LÊ VÀ TRIỀU MẠC)

Dương lịch	Âm lịch	TRIỀU LÊ (1428-1527)	
(1)	(2)	(3)	(4)
1428	Mậu Thân	**Lê Thái Tổ - THUẬN THIÊN**	1
1429	Kỷ Dậu		2
1430	Canh Tuất		3
1431	Tân Hợi		4
1432	Nhâm Tý		5
1433	Quý Sửu		6
1434	Giáp Dần	**Lê Thái Tông - THIỆU BÌNH**	1
1435	Ất Mão		2
1436	Bính Thìn		3
1437	Đinh Tỵ		4
1438	Mậu Ngọ		5
1439	Kỷ Mùi		6
1440	Canh Thân	**ĐẠI BẢO**	1
1441	Tân Dậu		2
1442	Nhâm Tuất		3
1443	Quý Hợi	**Lê Nhân Tông - THÁI HÒA**	1
1444	Giáp Tý		2
1445	Ất Sửu		3
1446	Bính Dần		4
1447	Đinh Mão		5
1448	Mậu Thìn		6
1449	Kỷ Tỵ		7
1450	Canh Ngọ		8
1451	Tân Mùi		9
1452	Nhâm Thân		10
1453	Quý Dậu		11

(1)	(2)	(3)	(4)
1454	Giáp Tuất	**DIÊN NINH**	1
1455	Ất Hợi		2
1456	Bính Tý		3
1457	Đinh Sửu		4
1458	Mậu Dần		5
1459	Kỷ Mão	**Lê Nghi Dân / DIÊN NINH**	6
1460	Canh Thìn	**Lê Thánh Tông - QUANG THUẬN**	1
1461	Tân Tỵ		2
1462	Nhâm Ngọ		3
1463	Quý Mùi		4
1464	Giáp Thân		5
1465	Ất Dậu		6
1466	Bính Tuất		7
1467	Đinh Hợi		8
1468	Mậu Tý		9
1469	Kỷ Sửu		10
1470	Canh Dần	**HỒNG ĐỨC**	1
1471	Tân Mão		2
1472	Nhâm Thìn		3
1473	Quý Tỵ		4
1474	Giáp Ngọ		5
1475	Ất Mùi		6
1476	Bính Thân		7
1477	Đinh Dậu		8
1478	Mậu Tuất		9
1479	Kỷ Hợi		10
1480	Canh Tý		11
1481	Tân Sửu		12
1482	Nhâm Dần		13
1483	Quý Mão		14
1484	Giáp Thìn		15
1485	Ất Tỵ		16
1486	Bính Ngọ		17
1487	Đinh Mùi		18
1488	Mậu Thân		19

(1)	(2)	(3)	(4)
1489	Kỷ Dậu	**HỒNG ĐỨC**	20
1490	Canh Tuất		21
1491	Tân Hợi		22
1492	Nhâm Tý		23
1493	Quý Sửu		24
1494	Giáp Dần		25
1495	Ất Mão		26
1496	Bính Thìn		27
1497	Đinh Tỵ		28
1498	Mậu Ngọ	**Lê Hiến Tông - CẢNH THỐNG**	1
1499	Kỷ Mùi		2
1500	Canh Thân		3
1501	Tân Dậu		4
1502	Nhâm Tuất		5
1503	Quý Hợi		6
1504	Giáp Tý	**CẢNH THỐNG / Lê Túc Tông - THÁI TRINH**	1
1505	Ất Sửu	**Lê Uy Mục - ĐOAN KHÁNH**	1
1506	Bính Dần		2
1507	Đinh Mão		3
1508	Mậu Thìn		4
1509	Kỷ Tỵ	**ĐOAN KHÁNH / Lê Tương Dực - HỒNG THUẬN**	1
1510	Canh Ngọ		2
1511	Tân Mùi		3
1512	Nhâm Thân		4
1513	Quý Dậu		5
1514	Giáp Tuất		6
1515	Ất Hợi		7
1516	Bính Tý	**HỒNG THUẬN / Lê Chiêu Tông - QUANG THIỆU**	1
1517	Đinh Sửu		2
1518	Mậu Dần		3
1519	Kỷ Mão		4
1520	Canh Thìn		5
1521	Tân Tỵ		6

(1)	(2)	(3)	(4)
1522	Nhâm Ngọ	**QUANG THIỆU / Lê Cung Hoàng - THỐNG NGUYÊN**	1
1523	Quý Mùi		2
1524	Giáp Thân		3
1525	Ất Dậu		4
1526	Bính Tuất		5
1527	Đinh Hợi		6
Dương lịch	**Âm lịch**	**TRIỀU MẠC (1527-1593)**	
1527	Đinh Hợi	**Mạc Đăng Dung - MINH ĐỨC**	1
1528	Mậu Tý		2
1529	Kỷ Sửu		3
1530	Canh Dần	**Mạc Đăng Doanh - ĐẠI CHÍNH**	1
1531	Tân Mão		2
1532	Nhâm Thìn		3
1533	Quý Tỵ		4
1534	Giáp Ngọ		5
1535	Ất Mùi		6
1536	Bính Thân		7
1537	Đinh Dậu		8
1538	Mậu Tuất		9
1539	Kỷ Hợi		10
1540	Canh Tý		11
1541	Tân Sửu	**Mạc Phúc Hải - QUẢNG HÒA**	1
1542	Nhâm Dần		2
1543	Quý Mão		3
1544	Giáp Thìn		4
1545	Ất Tỵ		5
1546	Bính Ngọ		6

(1)	(2)	(3)	(4)
1547	Đinh Mùi	**Mạc Phúc Nguyên - VĨNH ĐỊNH**	1
1548	Mậu Thân	**CẢNH LỊCH**	1
1549	Kỷ Dậu		2
1550	Canh Tuất		3
1551	Tân Hợi		4
1552	Nhâm Tý		5
1553	Quý Sửu		6
1554	Giáp Dần	**QUANG BẢO**	1
1555	Ất Mão		2
1556	Bính Thìn		3
1557	Đinh Tỵ		4
1558	Mậu Ngọ		5
1559	Kỷ Mùi		6
1560	Canh Thân		7
1561	Tân Dậu		8
1562	Nhâm Tuất		9
1563	Quý Hợi		10
1564	Giáp Tý		11
1565	Ất Sửu	**Mạc Mậu Hợp - THUẦN PHÚC**	1
1566	Bính Dần		2
1567	Đinh Mão		3
1568	Mậu Thìn	**SÙNG KHANG**	1
1569	Kỷ Tỵ		2
1570	Canh Ngọ		3
1571	Tân Mùi		4
1572	Nhâm Thân		5
1573	Quý Dậu		6
1574	Giáp Tuất		7
1575	Ất Hợi		8
1576	Bính Tý		9
1577	Đinh Sửu		10

(1)	(2)	(3)	(4)
1578	Mậu Dần	**DIÊN THÀNH**	1
1579	Kỷ Mão		2
1580	Canh Thìn		3
1581	Tân Tỵ		4
1582	Nhâm Ngọ		5
1583	Quý Mùi		6
1584	Giáp Thân		7
1585	Ất Dậu	**ĐOAN THÁI**	1
1586	Bính Tuất		2
1587	Đinh Hợi		3
1588	Mậu Tý	**HƯNG TRỊ**	1
1589	Kỷ Sửu		2
1590	Canh Dần		3
1591	Tân Mão	**HỒNG NINH**	1
1592	Nhâm Thìn		1
1593	Quý Tỵ	**Mạc Toàn - Võ An / Mạc Kính Chỉ**	2

TIỂU SỬ MỘT SỐ NHÂN VẬT TIÊU BIỂU Ở THẾ KỶ XV-XVI

LÊ THÁI TỔ

(1385-1433)

Vua Lê Thái Tổ tên húy là Lê Lợi, là một trong những nhân vật có công lao lớn nhất đối với lịch sử dân tộc. Ông đã lãnh đạo nhân dân chiến đấu giải phóng đất nước thoát khỏi ách thống trị 20 năm tàn bạo của nhà Minh và khai sáng ra triều Lê, một triều đại lớn. Phan Bội Châu đã tôn Lê Lợi làm Tổ trung hưng thứ hai, sau Tổ trung hưng Ngô Quyền.

Lê Lợi sinh ngày 10-9-1385 trong một gia đình hào trưởng quê ở Kẻ Cham, tức Lam Sơn, nay là xã Xuân Lam, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Khi quân Minh xâm lược Việt Nam, Lê Lợi đang tuổi thanh niên. Phải sống dưới ách thống trị tàn bạo của quân Minh và chứng kiến những cuộc khởi nghĩa chống giặc ngoại xâm do các bậc hào kiệt khắp nơi lãnh đạo bị kẻ thù đàn áp khốc liệt, Lê Lợi với lòng yêu nước, thương dân, đã nuôi chí lớn đánh đuổi quân Minh, giải phóng đất nước. Năm 1416, ông cùng 18 người bạn chung chí hướng làm lễ thề tại Lũng Nhai, quyết tâm đồng cam cộng khổ chiến đấu chống giặc cứu nước. Sau 10 năm kháng chiến gian khổ, anh dũng, Lê Lợi và bộ chỉ huy cuộc khởi nghĩa Lam Sơn đã hoàn thành sự nghiệp vĩ đại là đánh đuổi hết quân Minh ra khỏi bờ cõi, khôi phục nền độc lập hoàn toàn cho đất nước.

Sau khi đuổi hết giặc Minh về nước, Lê Lợi lên ngôi Hoàng đế ngày 15-4-1428, lấy niên hiệu là Thuận Thiên, đặt quốc hiệu là Đại Việt, đóng đô ở Đông Kinh, tức Thăng Long (Hà Nội).

Với tư cách là người đứng đầu vương triều của một quốc gia có chủ quyền độc lập, Lê Thái Tổ đã có nhiều nỗ lực trong công việc xây dựng chính quyền trung ương tập trung, từ triều đình đến các địa phương. Trong khi xếp đặt hệ thống quan chức các cấp, ngay từ đầu, Lê Thái Tổ đã chú ý tới tiêu chuẩn tuyển chọn người là phải dùng người giỏi, tinh thông công việc được giao phó, có đức liêm khiết, ngay thẳng. Đồng thời, Lê Thái Tổ cũng sớm phát hiện ra rằng "người làm quan thanh liêm ít mà tham ô thì nhiều"[1].

Lê Thái Tổ từng nhiều lần chỉ thị cho triều đình cấm tệ hối lộ, nhũng hại nhân dân, cấm không được vì tiền tài hoặc vì chỗ thân thích, quen biết nhau mà cất nhắc bổ dụng người không tốt.

Trong tổ chức và quản lý đất nước, Lê Thái Tổ có ý thức đề cao luật pháp. Đầu năm 1428, lúc chưa lên ngôi vua, đang còn ở dinh Bồ Đề, chuẩn bị chuyển chính quyền (được hình thành dần vào thời gian kháng chiến chống Minh) về Thăng Long, Lê Thái Tổ đã tuyên bố với các quan lại rằng: "Từ xưa tới nay trị nước phải có luật pháp. Người không có phép tắc để trị thì loạn, cho nên đặt ra pháp luật để giáo dục quan, dân, biết phân biệt thiện ác; thiện thì làm; ác thì tránh, không được phạm pháp"[2].

Một số điều luật về hành chính, về ruộng đất... triều Lê Thái Tổ là một phần nội dung ban đầu của *Lê triều hình luật*, thường gọi là *Luật Hồng Đức*.

Nền kinh tế Việt Nam, chủ yếu là nông nghiệp và thủ công nghiệp, dưới thời kỳ thuộc Minh bị phá hoại, sa sút nghiêm trọng. Để khuyến khích nhân dân sản xuất, khôi phục kinh tế, Lê Thái Tổ đã thi hành một số biện pháp tích cực, như miễn thuế 2 năm cho các thứ thuế ruộng, đầm, bãi dâu, vàng bạc; thực hiện chính sách quân điền, chính sách "ngụ binh ư nông"...

1, 2. *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd.

Tuy về phương diện văn hóa, giáo dục, Lê Thái Tổ chưa làm được gì nhiều song ông cũng đã làm được một số việc đáng ghi nhớ. Lê Thái Tổ là người biết tôn trọng và bảo vệ những công trình văn hóa thuộc các triều đại trước. Hai ngày sau khi lên ngai vàng, trong một tờ chiếu chỉ, Lê Thái Tổ đã lệnh cho các địa phương toàn quốc phải bẩm báo về triều đình những lăng tẩm, miếu mạo thờ phụng các bậc vua chúa, công thần có công với nước thời trước, để nhà vua biết và đài thọ phí tổn cho việc tu bổ, trông nom, quét dọn. Đặc biệt, cuối năm 1431, Lê Thái Tổ đã sai biên soạn sách *Lam Sơn thực lục* do ông viết bài tựa, ký tên hiệu là *Lam Sơn động chủ*. Đây là cuốn sách ghi chép một cách chân thật về cuộc khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi lãnh đạo. Nó trở thành một nguồn tài liệu quan trọng nhất để nghiên cứu về cuộc khởi nghĩa vĩ đại này mà Lê Lợi là chủ tướng; mặc dù trong lúc luận bàn với các bề tôi về nguyên nhân thắng bại của cuộc kháng chiến chống xâm lược Minh, Lê Lợi vẫn nhún nhường nói rằng, chỉ vì bọn giặc bạo tàn quá, thấy nhân dân không thể chịu đựng nổi nữa, nên bất đắc dĩ ông phải dấy binh, chứ không phải vì mục đích "mưu bá đồ vương".

Sau 20 năm bị ngoại bang đô hộ đã để lại cho đất nước những hậu quả xấu về kinh tế, xã hội... đòi hỏi vương triều của Lê Thái Tổ phải khắc phục, giải quyết, trong đó có nhiệm vụ trấn áp những âm mưu nổi dậy bạo loạn của một số ngụy quan cũ cấu kết với người Minh. Những mưu toan cát cứ địa phương là mối đe dọa làm nứt vỡ nền thống nhất đất nước. Chính Lê Thái Tổ đích thân cầm quân trèo đèo, lội suối lên Lai Châu (Mường Lễ) để dẹp cuộc phản loạn Đèo Cát Hãn (1431-1432), bảo vệ vững chắc miền biên cương.

Đi đôi với công việc xây dựng, củng cố, phát triển đất nước, Lê Thái Tổ đã tiến hành cuộc đấu tranh ngoại giao nhằm thiết lập quan hệ giữa Đại Việt và triều Minh sau 20 năm bị cắt đứt vì chiến tranh (1406-1427). Việc đặt quan hệ giữa triều Lê và triều Minh đã được Lê Lợi cùng Bộ tham mưu của mình chuẩn bị từ khi cuộc chiến tranh đang diễn ra quyết liệt mà phần thắng lợi đã nghiêng về phía những người khởi nghĩa Lam Sơn. Sau khi thắng lợi, lên làm vua, Lê Thái Tổ đẩy nhanh việc kiến lập quan hệ bang giao bình thương theo truyền thống ngoại giao với Trung Quốc khiến triều đình triều Minh đi tới quyết định công nhận Lê Thái tổ về mặt pháp lý ngoại giao và bình thường hóa quan hệ với vương triều Lê.

Lê Thái Tổ qua đời ngày 5-10-1433 để lại một sự nghiệp bất hủ.

Sau khi Lê Thái Tổ mất, Nguyễn Trãi được giao viết *Bài ký trên văn bia Vĩnh Lăng*, ca ngợi công đức to lớn của Ông. Dưới đây là bản dịch toàn văn bài *Vĩnh Lăng bi ký*:

"Niên hiệu Thuận Thiên thứ sáu (1433), năm Quý Sửu tháng 8 nhuận ngày 22, Thái tổ Cao hoàng đế chầu trời. Cùng năm ấy tháng 10 ngày 28, táng ở Vĩnh Lăng tại Lam Sơn.

Vua họ Lê, húy là Lợi, tằng tổ của vua húy là Hối, người phủ Thanh Hóa. Một ngày kia đi chơi Lam Sơn thấy có đàn quạ bay lượn quanh ở dưới núi Lam như vẻ đông người tụ họp, cho rằng chỗ này là đất tốt, liền dời nhà đến ở đấy, được ba năm thì thành sản nghiệp. Con cháu ngày một đông, tôi tớ ngày một nhiều. Việc dựng nước mở đất thực gây nền từ đấy. Từ bấy giờ làm chủ một miền.

Tổ của vua húy là Đinh, nối dõi nghiệp nhà, theo chí người trước, bộ hạ có đến hàng nghìn người.

Tổ mẫu của vua họ Nguyễn, rất có đức hạnh, sinh được hai con trai, con trưởng là Tùng, con thứ là Khoáng, tức là thân phụ của vua. Người vui vẻ, dễ dãi, hiền lành, thích làm thiện, mến đãi khách, đối với dân cõi láng giềng cũng coi như người một nhà, cho nên người ta chẳng ai là không cảm ơn mà phục nghĩa.

Thân mẫu của vua họ Trịnh húy là Thương, chăm đạo đàn bà, cửa nhà hòa vui, gia đạo thêm thịnh, sinh ba con trai, trưởng là Học, thứ là Trừ, út là vua.

Người con trưởng được cha truyền nghiệp, không may chết non.

Vua vâng thừa nghiệp của ông cha, một lòng kính cẩn. Tuy thời gặp loạn lớn mà chí càng thêm bền, giấu mình ở Lam Sơn, làm nghề cày cấy. Vì giận giặc tàn bạo, càng chuyên tâm vào sách lược thao, dốc hết của nhà khoản đãi tân khách.

Năm Mậu Tuất dấy hưng nghĩa binh đóng trên sông Lạc Thủy, trước sau hơn hai mươi trận, đều đặt mai phục, dùng kỳ binh, tránh mũi nhọn, thừa chỗ hư, lấy ít địch nhiều, lấy yếu chống mạnh.

Năm Bính Ngọ, đánh ở Ninh Động đại thắng liền tiến vây Đông Đô.

Năm Đinh Mùi giặc gửi viện binh, An Viễn hầu Liễu Thăng đem mười vạn quân do Quảng Tây tiến, Kiềm quốc công Mộc Thạnh đem năm vạn quân do Vân Nam tiến. Một trận Chi Lăng, Liễu thăng nộp đầu, chém quân giặc hơn mấy vạn tên, bắt sống bọn Hoàng Phúc, Thôi Tụ hơn ba trăm người và hơn vạn binh sĩ. Sắc mệnh và binh phù bắt được của Liễu Thăng gửi đến quân Vân Nam, Mộc Thạnh trông thấy nhân đêm chạy trốn, giặc bị chém đầu và bị bắt sống không biết bao nhiêu mà kể.

Bấy giờ trấn thủ thành Đông Quan là bọn Thành Sơn hầu Vương Thông trước đã cùng quân ta giảng hòa mà chưa xong, đến đây, xin thề ở trên sông Nhị, những thành trì trấn thủ các xứ đều mở cửa ra hàng. Những quân giặc bị bắt và những quân đầu hàng có đến mười vạn người, đều tha cho về cả. Đường thủy thì cấp cho hơn năm trăm thuyền, đường bộ thì cấp cho lương ăn và ngựa; răn cấm quân sĩ (của ta) không được xâm phạm mảy may (đến quân giặc). Hai nước từ đấy giao hảo, Bắc Nam vô sự. Mường Lễ và Ai Lao dần vào bản đồ, Chiêm Thành và Chà Và vượt biển đến cống.

Vua thức khuya dậy sớm sáu năm mà trong nước thịnh trị đến nay băng.

Thuận Thiên năm thứ sáu, Quý Sửu tháng 10 ngày tốt.

Vinh Lộc đại phu Nhập nội hành khiển Tri tam quán sự, thần Nguyễn Trãi vâng soạn"[1].

ANH TÔNG TUẤN HOÀNG ĐẾ
(1532-1573)

Hoàng đế tên là Lê Duy Bang, cháu 6 đời Lê Trừ, Lê Trừ là anh thứ hai của vua Thái Tổ. Cha là Duy Tiễn lấy người làng Bố Vệ ở Đông Sơn sinh ra ông. Trung Tông không con nối nghiệp, Thái quốc công Trịnh Kiểm đón ông lập lên. Thái quốc công mất, con trưởng là Trịnh Cối làm loạn, vua cho con thứ Thái quốc công là Trịnh Tùng làm Tiết chế đem quân đánh Trịnh Cối. Sau đó gia phong làm Tả tướng, Quốc công. Về sau, Cảnh Hấp và Đình Ngạn gièm pha nói uy thế của Tả tướng lớn, khó đứng đôi được. Vua tin theo, đêm chạy ra ngoài, đóng ở thành Nghệ An. Tả tướng mới cùng các bề tôi lập con thứ năm vua lên ngôi và sai Nguyễn Hữu Liêu đi đón, vua lánh sang Giá Điền, Hữu Liêu đón về. Đến Lôi Dương, Tả tướng sai Tống Đức Vị ngầm giết chết. Vua ở ngôi 16 năm, thọ 42 tuổi, đặt niên hiệu ba lần là: Thiên Hựu (1557), Chính Trị (1558-1571), Hồng Phúc (1572-1573).

BÙI CẦM HỔ
(1390-1483)

Ông là người làng Độ Liêu, huyện Thiên Lộc [Hà Tĩnh]. Đầu năm Thiệu Bình (1434) đời Thái Tông, ông vì có Nho học được tiến dụng, làm Ngự sử trung thừa. Ông cứng cỏi, ngay thẳng, bạo nói, không sợ quyền thế. Bấy giờ đại thần Lê Sát chuyên quyền trị nước, ông dâng sớ đàn hặc; vì thế bị tội phải ra làm An phủ sứ ở Lạng Sơn. Khi Sát đã bị bãi chức, vua lại vời ông vào làm Ngự sử. Nhà vua cho Lê Sát gian ác lộng quyền, muốn chém đầu bêu ra, ông tâu vua: "Tội Sát dẫu đáng chết, nhưng y từng làm đại thần, đem thây rêu rao làm nhục, sợ để tiếng chê về sau". Vua mới cho Sát được tự tử. Con người "lấy ngay thẳng báo oán" là như thế. Bấy giờ có Lương Đăng là quan hoạn được sai chế định âm nhạc; Lê Chử là lính bắn nỏ được làm quan, ông đều dâng sớ can ngăn. Vua dẫu không nghe nhưng vẫn kiêng sự ngay thẳng của ông. Năm thứ 5 (1438), ông tâu xin chứa lương thực để đề phòng việc biên ải, vua nghe theo. Mùa đông năm ấy, ông được sung Phó sứ sang nhà Minh, tâu việc địa phương Thái Bình (thuộc Quảng Tây, Trung Quốc).

---

[1] Theo bản dịch trong *Nguyễn Trãi toàn tập*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976.

Đầu niên hiệu Thái Hòa (1443) thời Nhân Tông, ông kiêm làm Đồng tri Tây đạo, trải thăng Tham tri chính sự.

Ông có công xẻ một cái khe ở núi Hồng Lĩnh để lấy nước tưới hơn nghìn khoảnh ruộng. Người trong hương rất cảm ơn, sau khi ông mất, có lập đền thờ ở dưới núi Bạch Tỵ. Các triều đều phong ông làm Phúc thần.

BÙI XƯƠNG TRẠCH
(1451-1529)

Ông là người làng Định Công, huyện Thanh Đàm (nay thuộc Thanh Trì, Hà Nội), năm 28 tuổi đỗ Đồng Tiến sĩ khoa Mậu Tuất năm Hồng Đức thứ 9 (1478). Ông lúc nhỏ theo việc cày cấy, lại chăm học: mang sách vừa bừa vừa học, hay bắt đom đóm đựng vào túi cho sáng để học. Vì thế, việc làm ruộng không bỏ mà sức học ngày càng tiến, đi thi đỗ ngay. Hôm treo bảng ông còn cày ở ruộng; người làng cho thế là vinh. Buổi đầu vua cho làm ở viện Hàn lâm. Khi Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành, ông theo vua coi quân có công.

Mùa Đông năm Kỷ Dậu (1489), ông vâng mệnh đi sứ cống nhà Minh. Năm Hồng Đức thứ 24 (1493), ông vâng mệnh làm bài ký ở đình Quảng Văn. Bài ký viết xong, dâng lên, vua đặc biệt khen thưởng. Lê Thánh Tông mất, Hiến tông lên, thăng ông làm Hiệu thư Đông các. Ông lại được đổi qua Thiêm đô Ngự sử.

Ông trải thăng đến Thượng thư bộ Binh, giữ việc sáu bộ, kiêm chức Đô Ngự sử, coi việc tòa Kinh diên, Tế tửu Quốc tử giám, tước Quảng Văn hầu.

Năm Thống Nguyên Canh Thìn (1520), ông 70 tuổi về hưu, 79 tuổi thì mất. Sau triều đình truy tặng Thái phó, Quảng quận công, tên thụy Văn Lượng.

CHIÊU TÔNG THẦN HOÀNG ĐẾ
(1506-1526)

Vua tên là Tuệ, là cháu của Lê Thánh Tông, con trưởng Cẩm Giang vương Lê Sùng. Tương Dực đế bị hại không có con, nhóm Trịnh Duy Sản bèn đón ông lập lên (1516). Vua lấy ngày sinh làm "Nghi thiên thánh tiết", ở ngôi 7 năm. Giận quyền thần Mạc Đăng Dung bức hiếp, vua lẻn ra ngoài, kêu gọi hào kiệt bốn phương đánh giặc. Khi vua về Kinh thành, trong nước theo cả. Sau vua bị Trịnh Tuy cưỡng bức bắt về Thanh Hoa, xa gần đều mất chỗ trông cậy. Mạc Đăng Dung dựng Thống Nguyên lên, giáng vua làm Đà Dương vương; lại bức bách về Kinh rồi giết chết. Vua thọ 26 tuổi, đặt niên hiệu là Quang Thiệu (1516-1522).

CUNG HOÀNG ĐẾ
(1507-1527)

Vua tên là Xuân, em cùng mẹ với Lê Chiêu Tông. Khi Lê Chiêu Tông chạy ra ngoài, Mạc Đăng Dung lập ông lên. Vua lấy ngày sinh làm "Khâm thiên thánh tiết". Ở ngôi 5 năm, khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi, truất làm Cung vương rồi bị giết, đặt niên hiệu là Thống Nguyên (1522-1527).

DƯƠNG BANG BẢN

Dương Bang Bản còn có tên là Lê Tung (tác giả *Việt giám tổng vịnh*), quê làng Yên Cư, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam. Không rõ Dương Bang Bản sinh và mất năm nào.

Năm Hồng Đức thứ 15 (1484), Dương Bang Bản đỗ Hoàng giáp. Đời Lê Hiến Tông, Dương Bang Bản sang sứ triều Minh. Đời Lê Tương Dực, khi khởi binh ở Tây Đô (Thanh Hóa), vua phong Dương Bang Bản làm Lại bộ Thượng thư, tước Đôn Thư bá kiêm Quốc Tử giám Tế tửu.

DƯƠNG VĂN AN

(1514-1591)

Dương Văn An người làng Tuy Phúc, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình, di cư ra làng Phú Diễn, huyện Từ Liêm (Hà Nội).

Năm 1547 (niên hiệu Vĩnh Định thứ 1), Dương Văn An đỗ Tiến sĩ, làm quan với triều Mạc đến chức Thượng thư, tước Sùng Nham hầu, là tác giả sách *Ô Châu cận lục*.

ĐÀM VĂN LỄ

(1452-1505)

Đàm Văn Lễ là người xã Lãm Sơn, huyện Quế Dương, Bắc Ninh, tên tự là Hoằng Kính, hiệu là Đạo Trai. Lúc bé Đàm Văn Lễ đã nổi tiếng thần đồng, thi Hương đỗ Giải nguyên; năm 18 tuổi, mới thi Hội một lần đã đỗ khoa Kỷ Sửu năm Quang Thuận thứ 10 (1469). Khi mới vào triều Đàm Văn Lễ được cất làm Hiệu lý Viện Hàn lâm. Năm Hồng Đức Quý Mão (1483) làm chức Thị thư Viện Hàn lâm, cùng nhóm Thân Nhân Trung soạn bộ *Thiên Nam dư hạ tập*.

Năm Mậu Thân (1488), Đàm Văn Lễ vâng mệnh làm Chánh sứ sang nhà Minh, mừng vua Minh lên ngôi; khi về, được thăng Phó Đô ngự sử, làm giám khảo khoa thi Điện năm Quý Sửu (1493). Ít lâu sau, Đàm Văn Lễ lại được thăng Thượng thư bộ Lễ, kiêm Đại học sĩ Đông các.

Năm Cảnh Thống Kỷ Mùi (1499), sứ Minh sang sách phong, Đàm Văn Lễ vâng mệnh ra sứ quán bàn việc lễ nghi. Khâm Hoàng [Lê Túc tông] đã lên ngôi Thái tử, vua cho Đàm Văn Lễ làm Tả xuân phường Hữu dụ đức, nhưng vẫn kiêm chức cũ.

Mùa Hạ năm Giáp Tý (1504), Lê Hiến Tông bệnh nặng, Nguyên Kính Kỳ muốn dựng Uy Mục đế, đem vàng hối lộ Đàm Văn Lễ. Đàm Văn Lễ không nhận rồi cùng Đô Ngự sử Nguyễn Công Bật nhận tờ di chiếu, lập Lê Túc Tông. Đến khi Uy Mục đế nối ngôi, căm thù việc trước, giáng Đàm Văn Lễ ra Thừa tuyên Quảng Nam rồi khi ông đến sông Chân Phúc, sai người đuổi theo ép ông tự sát. Đàm Văn Lễ gieo mình xuống sông chết, năm ấy 54 tuổi. Khi vua Hồng Thuận [Lê Tương Dực] dấy binh mới truy phong và tế Đàm Văn Lễ để nêu tiết nghĩa.

ĐÀO CÔNG SOẠN
(1376-1456)

Đào Công Soạn tên tự là Tân Khanh, người làng Thiện Phiến, huyện Tiên Lữ (Hưng Yên). Hồi mới mở nước, ông đón yết quân vua. Năm Bính Ngọ (1426), Lê Thái Tổ ra mở kỳ thi chọn người tài ở Đông Đô, Đào Công Soạn được đỗ thứ nhất. Khi Lê Lợi mới giành lại được nước, sai Đào Công Soạn đi sứ thương lượng với triều Minh. Mùa đông năm Thuận Thiên thứ 2, Kỷ Dậu (1429), vua lấy Đào Công Soạn [cho vào] trong số các người đầu mục, sung Chánh sứ sang triều Minh cầu phong và tâu về việc tìm con cháu triều Trần. Lúc về, trải làm đến Tham tri Đông đạo. Đầu thời Thiệu Bình, Đào Công Soạn kiêm coi việc ở viện Thẩm hình. Mùa Đông năm Ất Mão (1435) thăng chức sứ Thẩm hình, kiêm Thượng thư bộ Lễ. Bấy giờ sứ triều Minh sắp sang, Lê Thái Tổ biết Đào Công Soạn am hiểu công việc nên cho chức ấy để coi việc ứng tiếp sứ triều Minh.

Mùa Xuân năm Bính Thìn (1436), Đào Công Soạn lại vâng mệnh làm Chánh sứ sang triều Minh cầu phong. Mùa Thu năm Đinh Tỵ (1437), Đào Công Soạn lại được gia thêm chức Tả Thị lang Môn hạ sảnh tham gia vào việc xét bạ tịch ở Bắc đạo.

Năm Thái Hòa thứ 3 Giáp Tý (1444), Đào Công Soạn lại vâng mệnh làm Chánh sứ sang triều Minh; khi về được thêm chức Hầu giảng ở tòa Kinh diên.

Mùa Hạ năm Kỷ Tỵ (1449), lấy cớ tuổi già, Đào Công Soạn xin về hưu, vua không cho; mấy lần thăng đến Nhập nội Đại hành khiển, coi việc ba quán Nho lâm, Sùng văn và Tú lâm. Năm Diên Ninh Bính Tý (1456), Lê Thái Tổ cho Đào Công Soạn là cựu thần am hiểu, sai lên vùng biên giới thuộc Thái Nguyên, khám định bờ cõi, bấy giờ đã gần 80 tuổi. Đào Công Soạn là người ôn hòa, kính cẩn, kiệm ước có phong độ bậc danh thần.

ĐÀO CỬ

(1449-?)

Đào Cử người xã Thuần Khang, huyện Siêu Loại (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh), năm 18 tuổi đỗ Đồng Tiến sĩ khoa Bính Tuất

(1466), niên hiệu Quang Thuận. Sau ông đổi tên Thuấn Cử. Ông giỏi về văn chương. Năm Đinh Hợi (1467), do Tri huyện đi thi, đỗ khoa Hoành từ, được gọi vào làm Độc thư ở Bí giám, lại thăng chức Thị chế viện Hàn lâm; ít lâu sau được cất lên Tri chế cáo; mùa Hạ năm Bính Thân (1476), giữ chức Tri thư viện Hàn lâm, thăng Hiệu thư Đông các.

Mùa Thu năm Nhâm Dần (1482), Đào Cử theo Lê Thánh Tông đi đánh phía tây, siêng năng không phạm lỗi, được thăng Thị độc viện Hàn lâm, vẫn kiêm việc ở Đông các, cùng Đại học sĩ Thân Nhân Trung vâng mệnh soạn bộ *Thiên Nam dư hạ tập* và *Thân chinh kỷ sự*.

Mùa Xuân năm Mậu Thân (1488), do lần xét công ba năm một lần, Đào Cử được xứng chức nên thăng Học sĩ Đông các.

Văn chương tài đức của Đào Cử được vua rất quý trọng. Lê Thánh tông lấy lễ đãi ông dưới Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận một bậc. Có lần Lê Thánh tông bảo họa bài thơ của mình *Cơn hứng ban đêm ở Lương Giang* và sai bình thơ trong *Cổ tâm bách vịnh tập*. Đào Cử làm quan rất chăm chỉ, hết chức phận, trải thăng đến Thượng thư bộ Hộ, coi việc quán Sùng văn, cục Tú lâm. Đào Cử mất đời Cảnh Thống (1498-1504). Anh Đào Cử là Đào Chính Kỷ cũng đỗ Hoàng giáp, anh em làm quan đồng triều.

ĐẶNG DUNG

(?-1414)

Đặng Dung người huyện Thiên Lộc, trấn Nghệ An (nay là huyện Can Lộc, Hà Tĩnh), là con Tướng quân Đặng Tất. Đặng Dung đón vua Trùng Quang ở huyện Chi La (Hà Tĩnh), cùng chống cự với quân Minh lớn nhỏ hơn trăm trận, chưa từng nhụt khí. Đặng Dung có bài thơ *Cảm hoài* nổi tiếng.

Trong trận đánh ở Thái Già, đương đêm Đặng Dung đem quân đánh úp doanh trại tướng Minh suýt bắt được Trương Phụ; chỉ vì quân ít, sức kiệt nên tan vỡ. Cuối cùng bị quân Minh bắt. Đặng Dung theo vua Trùng Quang nhảy xuống nước chết.

ĐẶNG MINH KHIÊM

(1456-1522)

Đặng Minh Khiêm người làng Mạo Phố, huyện Sơn Vi (nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc), là dòng dõi Đặng Tất, võ tướng cuối thời triều Trần. Cha Đặng Minh Khiêm là Đặng Di, đỗ Hoàng giáp khoa Quý Dậu (1453), niên hiệu Thái Hòa triều Lê Nhân Tông, làm quan Tham chính.

Đặng Minh Khiêm học vấn rộng rãi, chân chính, khảng khái có tiết tháo lớn, đỗ Nhị giáp Tiến sĩ khoa Quý Mùi (1487) năm Hồng Đức thứ 18. Năm Tân Dậu đời Cảnh Thống (1501), làm Thị thư viện Hàn lâm vâng mệnh đi sứ sang triều Minh. Năm Kỷ Tỵ (1509), lại đi sứ Trung Quốc, rồi được đổi sang Tả Thị lang bộ Lại, thăng Thượng thư bộ Lễ, kiêm Phó Tổng tài Sử quán, coi việc cục Chiêu văn.

Trong đời Quang Thiệu (1516-1522), Đặng Minh Khiêm vâng mệnh sửa bộ *Đại Việt sử ký*. Bấy giờ gặp lúc trong nước có nhiều biến cố, ông vẫn nghiêm sắc mặt đứng giữa triều đình, có khí tiết cứng cỏi không lay chuyển được. Đặng Minh Khiêm lấy hiệu là Thoát Hiên tiên sinh, giữ mình thẳng thắn, không ỷ lại phụ họa với ai. Sau ông biết thời sự không thể làm được, nên mượn sử sách ngâm vịnh để tiêu khiển. Văn chương Đặng Minh Khiêm thanh nhã, dồi dào, đời vẫn truyền tụng. Đặng Minh Khiêm là người có văn học tiết tháo, là bậc danh nho triều Lê. Sử khen Đặng Minh Khiêm không hổ là bậc khoa danh. Người đời cho là Đặng Tất, Đặng Dung có con cháu khá.

ĐỖ NHUẬN

(1440-?)

Đỗ Nhuận là người xã Kim Hoa, huyện Kim Hoa (nay thuộc TP Hà Nội), năm 27 tuổi, đỗ Đồng tiến sĩ, khoa Bính Tuất (1466), năm Quang Thuận thứ 7. Ông do văn chương được cất nhắc và được vào hầu gần nơi ban chiếu chỉ.

Mùa Thu năm Mậu Tý (1468), vua đi chơi Lam Kinh, Đỗ Nhuận cùng nhóm Quách Đình Bảo theo hầu, vâng mệnh họa tập *Hiếu trị anh hoa thi tập*. Năm Hồng Đức, Tân Mão (1471), ông được thăng Hiệu thư Đông các.

Mùa Đông năm Quý Mão (1483), Đỗ Nhuận cùng nhóm Thân Nhân Trung vâng mệnh soạn bộ *Thiên Nam dư hạ tập*, ít lâu sau gia kiêm Học sĩ Đông các.

Mùa Thu năm Giáp Thìn (1484), bắt đầu dựng bia đề tên các Tiến sĩ, Đỗ Nhuận vâng mệnh cùng nhóm Thân Nhân Trung chia nhau soạn bài ký. Bấy giờ Lê Thánh Tông tự xưng là Tao đàn Đô nguyên súy, lấy Đỗ Nhuận và Thân Nhân Trung làm Phó nguyên súy; phàm thơ của Lê Thánh Tông và các bài họa của các quan tất do hai ông phê bình. Lê Thánh Tông rất tin dùng. Thường đêm đến ông được vào hầu vua, bàn về đạo lý thiên văn.

Năm Quý Sửu (1493), Đỗ Nhuận được thăng Thị độc viện Hàn lâm, kiêm Đại học sĩ Đông các lúc 48 tuổi. Mùa Đông năm Ất Mão (1495), Đỗ Nhuận vâng mệnh họa các vần thơ trong tập *Quỳnh uyển cửu ca*, cùng Thân Nhân Trung nổi tiếng ngang nhau. Người bấy giờ khen là họ "Thân, họ Đỗ". Sau Đỗ Nhuận làm đến Thượng thư thì mất.

ĐINH LỄ

(?-1427)

Đinh Lễ được ban họ vua nên gọi là Lê Lễ, người sách Thúy Cối thuộc Lam Sơn, vốn là họ Đinh, được ban quốc tính; là cháu ngoại gọi vua Thái tổ bằng cậu. Đinh Lễ anh nghị quả cảm, nhiều mưu lược, võ nghệ hơn người, lúc còn trẻ đi hầu cận hộ vệ Lê Lợi. Năm Giáp Thìn (1424), Lê Lợi cùng tướng Minh đánh nhau ở ải Khả Lưu, Đinh Lễ cùng Lê Sát xông lên hãm trận trước, quân sĩ tiến lên, quân Minh thua to, quân khởi nghĩa bắt được Chu Kiệt, chém Hoàng Thành, đuổi Trần Trí, Sơn Thọ. Đinh Lễ được phong là Tư không.

Trong các trận đánh lớn ở Tốt Động, Chúc Động và trong cuộc bao vây Vương Thông ở Đông Đô, đều có công lao đóng góp của Đinh Lễ. Trong trận giao tranh với quân Minh năm 1427 ở My Động, Đinh Lễ cưỡi voi xông trận, bị sa lầy; bị quân Minh bắt và giết.

Năm Thuận Thiên thứ nhất (1428), Đinh Lễ được truy tặng Nhập nội kiểm hiệu Tư đồ; năm Hồng Đức thứ 15 (1484) lại được gia tặng Thái sư Bân Quốc công, sau lại được tấn phong là Hiển Khánh vương.

ĐINH LIỆT

(?-1471)

Đinh Liệt là em Đinh Lễ, được Lê Lợi coi là tâm phúc, luôn cho theo hầu bên cạnh, chiến công rất nhiều. Năm Giáp Thìn (1424), Lê Lợi đã chiếm được châu Trà Lân, sắp đánh thành Nghệ An. Quân Minh kéo đến ải Khả Lưu. Đinh Lễ đem quân ra đánh, còn Đinh Liệt đánh tập hậu, quân Minh thua to.

Khi Lê Lợi đã bao vây Đông Đô, Đinh Lễ, anh Đinh Liệt, đánh giặc, bị hy sinh ở My Động. Lê Lợi phong cho Đinh Liệt làm Nhập nội Thiếu úy Á hầu. Khi Liễu Thăng kéo quân sang, Lê Lợi sai Đinh Liệt theo Tư mã Lê Sát đem quân lên Chi Lăng chống quân Minh. Đinh Liệt cùng các tướng góp sức tiêu diệt quân Minh, chém được Liễu Thăng, bắt hết cả cánh quân của viên tướng này. Năm Thuận Thiên thứ nhất (1428), Lê Lợi xếp Đinh Liệt vào chức Thứ thủ quân Thiết đột. Trong số những người có công theo vua từ Lũng Nhai thì Đinh Liệt dự ở hạng đầu, được phong là Suy trung Tán trị, Hiệp mưu Bảo chính công thần, Vinh lộc đại phu, Tả kim ngô đại tướng quân, tước Thượng trí tự. Tháng Năm năm Thuận Thiên thứ 2 (1429), khắc biển công thần, Đinh Liệt được phong là Đình Thượng hầu. Năm Thuận Thiên thứ 5 (1432), Đinh Liệt được tiến phong là Nhập nội Tư mã, tham dự triều chính. Năm Thiệu Bình thứ nhất (1434), người Chiêm vào cướp phá, Đinh Liệt thống lĩnh các quân ở Nghệ An, Tân Bình, Thuận Hóa, đến địa phận Tân Bình, Thuận Hóa tuần tiễu. Đinh Liệt đến Hóa Châu, vua Chiêm Thành là Bố Đề nghe tin trong nước ta vô sự, rút quân về. Đời vua Lê Nhân Tông, tháng Bảy năm Thái Hòa thứ 2 (1444), có kẻ vu cáo, Thái hậu sai giam Đinh Liệt dưới hầm. Người trong họ vua là Lê Khắc Phục và công chúa Ngọc Lan vào tâu rất khẩn thiết, xin Thái hậu rộng ơn, nới phép; đến tháng Sáu năm thứ 6 Đinh Liệt mới được tha ra và đến tháng Ba năm Thái Hòa thứ 8 mới tha cả vợ con ông ra. Trong niên hiệu Diên Ninh (1454-1459), Đinh Liệt làm chức Thái bảo. Khi Lạng Sơn vương Nghi Dân làm chuyện nghịch, Đinh Liệt cùng với Lê Lăng, Nguyễn Xí cầm đầu các quan xướng nghĩa, giết phản nghịch và rước Lê Thánh Tông lên ngôi. Tháng Sáu năm Quang Thuận thứ nhất (1460), Đinh Liệt được tiến phong chức Khai phủ nghi đồng tam ty, Bình chương quân quốc trọng sự, Nhập nội Thái phó Á quận hầu; sau đó cải phong là Lân Tường hầu.

Tháng Mười, bàn định công lao phò vua lên ngôi, tiến phong Đinh Liệt lên tước Lân quận công. Tháng Chạp, vua sai Đinh Liệt cùng Lê Lăng đi đánh tù trưởng họ Cầm, tiến lên giữ chức Thái sư phụ chính. Năm Hồng Đức thứ nhất (1470), vua thân chinh Chiêm Thành, Đinh Liệt sung chức Chinh Lỗ tướng quân, cùng Lê Niệm chỉ huy quan thuyền đi trước, đánh chiếm được thành Đồ Bàn, bắt được Trà Toàn đem về kinh sư. Năm Hồng Đức thứ 2 (1471), Đinh Liệt mất, sau đó truy phong là Trung Mục vương. Đinh Liệt là người có công đầu giúp vua, mở nước, trải thờ bốn triều vua, là công thần trung hưng số một, địa vị và danh vọng đều rất cao.

GIÁP HẢI
(1515-1585)

Giáp Hải tên hiệu là Tiết Trai, người làng Dĩnh Kế, huyện Phượng Nhỡn (nay thuộc Bắc Giang). Nguyên quê cha Giáp Hải làng Bát Tràng, huyện Gia Lâm (Hà Nội). Lúc bé mồ côi cha và nghèo, ở làng mẹ là làng Công Luận huyện Tế Giang. Một hôm chơi ở bến sông, có người lái buôn quê làng Dĩnh Kế bỏ xuống thuyền đem về nuôi làm con, đón thầy dạy cho học; Giáp Hải học tấn tới. Năm 23 tuổi, Giáp Hải đỗ thứ nhất Tiến sĩ nhất giáp khoa Mậu Tuất niên hiệu Đại Chính thứ 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh. Sau đó Giáp Hải đổi tên là Trừng. Giáp Hải do văn chương thi đỗ làm quan, bấy giờ ai cũng tôn trọng. Ông thường qua cửa ải Nam Quan bàn việc, ứng đáp tinh nhanh, người Minh gọi là Giáp Tuyên Phủ mà không gọi tên.

Năm đầu Diên Thành triều Mạc Mậu Hợp, Giáp Hải làm Thượng thư bộ Lại, kiêm Đô ngự sử, tước Luân quận công. Giáp Hải có dâng sớ lên Mạc Mậu Hợp nhưng Mạc Mậu Hợp không nghe lời ông nên khi thăng cho Giáp Hải chức Thiếu bảo, Giáp Hải cố từ nhưng không được; năm sau sai ông giữ việc 6 bộ, kiêm chức Đại học sĩ Đông các, coi việc tòa Kinh diên, gia phong tước Sách quận công. Bấy giờ chính sách triều Mạc ngày một kém, điềm tai biến luôn luôn xuất hiện. Giáp Hải ngại rằng mình được quá đầy đủ, mấy lần xin từ chức nhưng không được.

Mạc Mậu Hợp yên ủi, vời ông vào Kinh làm việc tại triều, gia thăng chức Thái bảo, tham dự việc triều chính. Giáp Hải mấy lần xin về hưu, Mạc Mậu Hợp quyến luyến không nghe. Mùa thu năm Diên Thành thứ 8, Giáp Hải lại dâng sớ xin nghỉ.

Mạc Mậu Hợp phê đáp lại rằng: *"Ông là người bề tôi cũ, tuổi già từng khó nhọc, theo lễ cũng nên cho nghỉ. Nhưng nay [nhà nước] trù tính đổi mới, cần người giúp việc. Ông là người lão thành am hiểu, nghĩa chưa nên nghỉ nên phiền ông ở lại triều đường làm chủ cho những lời bàn, giúp nên việc trị, thu lại bờ cõi. Đến bấy giờ ông về nghỉ, cũng chưa muộn"*.

Đến tháng Chín, Giáp Hải lại dâng biểu xin nghỉ, vẫn không cho. Tháng Một, Giáp Hải lại dâng sớ, lời lẽ khẩn thiết, Mạc Mậu Hợp bất đắc dĩ phải cho. Năm ấy Giáp Hải 71 tuổi. Mạc Mậu Hợp ban cho Giáp Hải lá cờ thêu và đôi câu đối:

Trạng đầu, Tể tướng đẩu nam tuấn,
Quốc lão, đế sư thiên hạ tôn.

Nghĩa là:

Đỗ Trạng nguyên, làm Tể tướng, danh cao
như ngôi sao Đẩu của trời Nam.
Đã quốc lão, lại đế sư, được cả nước tôn trọng.

GIẢN ĐỊNH ĐẾ
(?-1410)

Giản Định Đế tên là Trần Ngỗi, con thứ Trần Nghệ Tông. Cuối triều Hồ, Giản Định Đế dấy binh dựng lại triều Trần, lên ngôi ở châu Trường Yên. Bấy giờ có tướng cũ là Đặng Tất, Nguyễn Cảnh Chân, cùng hợp mưu với vua đánh quân Minh, đem hết quân 4 lộ ở Thanh, Nghệ, Thuận, Bình tiến đánh Đông Đô. Các hào kiệt đều hưởng ứng và phá tan quân Minh ở Bô Cô, thế nước lại vững. Nhưng gặp phải người trong cung gièm pha hai tướng Đặng Tất, Nguyễn Cảnh Chân chuyên quyền, vua tin theo giết mất hai tướng. Các bề tôi đều nản lòng. Sau vua bị người Minh bắt. Giản Định Đế ở ngôi 2 năm, đặt niên hiệu là Hưng Khánh (1408-1409).

HỒ NGUYÊN TRỪNG

Hồ Nguyên Trừng (còn được gọi là Lê Trừng), chưa rõ năm sinh, mất năm 1446, tự là Mạnh Nguyên, con cả Hồ Quý Ly. Khi

Hồ Hán Thương, em Hồ Nguyên Trừng làm vua thì Hồ Nguyên Trừng là Tả tướng quốc. Trong cuộc kháng chiến chống Minh của triều Hồ, Hồ Nguyên Trừng giữ một vai trò quan trọng và tỏ ra là người hiểu rất rõ thời thế, nhân tâm. Cuối năm 1405, triều Minh chuẩn bị xâm lược Đại Việt, trong cuộc họp bàn của triều Hồ để đối phó với người Minh do Hồ Hán Thương chủ trì, Hồ Nguyên Trừng nói: "Thần không ngại đánh, chỉ sợ lòng dân có theo hay không theo thôi"[1]. Hồ Nguyên Trừng đã nói đúng chỗ yếu nhất của triều Hồ khi phát động cuộc kháng chiến chống Minh, đó là họ không được toàn dân đồng tâm ủng hộ. Còn Hồ Nguyên Trừng, quả là đã dũng cảm tham gia cuộc chiến đấu đến cùng với tinh thần "không ngại đánh". Ngay từ trận đầu, Hồ Nguyên Trừng đã có mặt trên chiến trường sông Cầu (vùng Đáp Cầu) và suýt bị nguy khốn. Sau trận đánh nhau dữ dội giữa quân đội triều Hồ với quân Minh ở thành Đa Bang (thuộc Sơn Tây), Hồ Nguyên Trừng lui về giữ cửa biển Muộn Hải (thuộc huyện Giao Thủy, Nam Định), đắp lũy, đúc súng, đóng thuyền để chống quân Minh. Hồ Nguyên Trừng đã chiến đấu cho tới lúc bị quân Minh bắt tại cửa biển Kỳ La (phía nam Hà Tĩnh) rồi đưa về Trung Quốc. Vì biết Hồ Nguyên Trừng là người có tài về kỹ thuật quân sự nên triều Minh đã biệt đãi, trọng dụng, cử Hồ Nguyên Trừng làm quan, tới chức Thượng thư bộ Công. Theo *Minh sử* (*Binh chế chí*), Hồ Nguyên Trừng đã chế tạo ra súng "thần cơ" có ba loại lớn, nhỏ khác nhau: súng lớn đặt trên lưng voi, súng nhỡ hai người khiêng, súng nhỏ vác vai. Khi có súng "thần cơ" của Hồ Nguyên Trừng, triều Minh phải tổ chức, biên chế lại quân đội cho phù hợp với vũ khí mới này. Mỗi lần xuất trận bắn "thần cơ", người Minh đều làm lễ tế Hồ Nguyên Trừng. Hồ Nguyên Trừng được coi là ông tổ của súng thần công Trung Quốc.

---

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd.

HỒ QUÝ LY
(1336-1407)

Tổ tiên Hồ Quý Ly từ Diễn Châu, Nghệ An, rời ra Thanh Hóa, được Tuyên úy Lê Huấn nhận làm con nuôi và mang họ Lê từ đó. Hai người cô ruột của Hồ Quý Ly là mẹ của Trần Nghệ tông và Trần Duệ Tông. Nghệ Tông lại gả em gái là công chúa Huy Ninh (con của Minh tông, vốn là vợ góa của Trần Nhân Vinh) cho Hồ Quý Ly vào năm 1371. Vì vậy, Trần Nghệ Tông đã bổ nhiệm Hồ Quý Ly giữ những chức vụ quan trọng trong triều.

Năm 1371, Hồ Quý Ly được thăng chức Khu mật viện đại sứ (quản lãnh Cấm quân, đứng đầu Khu mật viện, tham dự bàn tiệc triều chính), gia phong Trung tuyên quốc Thượng hầu.

Từ 1379, Hồ Quý Ly bắt đầu nắm giữ những vị trí cao trong bộ máy Nhà nước. Năm này (1379), ông được cử giữ chức Tư không kiêm hành Khu mật đại sứ và năm sau giữ chức Nguyên nhung hành Hải Tây Đô thống chế (1380).

Những năm 1377, 1378, 1380, 1383, quân Chiêm Thành liên tục tấn công Đại Việt. Từ năm 1382, Hồ Quý Ly chỉ huy quân đội đánh Chiêm Thành.

Năm 1387, Hồ Quý Ly được phong làm Đồng Bình chương sự, có quyền tham gia vào công việc quan trọng trong triều và sau đó liên tục được cử những chức vụ quan như: Nhập nội phụ chính Thái sư Bình chương quân quốc trọng sự Tuyên Trung vệ quốc Đại vương (1395); rồi sau tự xưng Quốc tổ nhiếp chính Khâm liệt Đại vương (1398); Quốc tổ Chương hoàng (1399). Năm 1400, thì xưng vua kiến lập triều Hồ.

Năm 1407, cuộc kháng chống Minh xâm lược của triều Hồ thất bại, Hồ Quý Ly cùng với Hồ Nguyên Trừng, Hồ Hán Thương... bị quân Minh bắt, đưa về Trung Quốc. Sau Hồ Quý Ly mất ở Kim Lăng.

HIẾN TÔNG DUỆ HOÀNG ĐẾ
(1461-1504)

Vua tên là Tranh, con cả Lê Thánh Tông. Trước kia Thánh Tông chưa có con, có sai cầu đảo ở núi Phật Tích, am Từ Công (Từ Đào Hạnh), được điềm tốt. Tương truyền bấy giờ Hoàng hậu Trường Lạc ở cung riêng, nằm chiêm bao thấy con rồng vàng bay vào chỗ ở, bèn sinh ra vua. Năm Quang Thuận thứ 2, Thánh tông lập làm Hoàng thái tử. Vua, vẻ người đứng đắn, tuấn tú, được cha yêu. Khi đã lên ngôi, hiệu là Thượng Dương động chủ, lấy ngày sinh làm "Thiên thọ thánh tiết", vua noi theo phép tắc đời trước, thích văn học, giữ nghiệp sẵn có, trong nước yên ổn, đáng là đời trị. Lê Hiến Tông ở ngôi 7 năm, thọ 44 tuổi, đặt niên hiệu là Cảnh Thống (1498-1504).

HOÀNG ĐỨC LƯƠNG

Hoàng Đức Lương, quê làng Ngọ Kiều, huyện Gia Lâm (Hà Nội). Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Năm Hồng Đức thứ 9 (1478), Hoàng Đức Lương đỗ Tiến sĩ, được cử giữ chức Phó sứ, sang nhà Minh, lúc trở về được làm Hộ bộ Tả Thị lang. Hoàng Đức Lương sưu tầm thơ triều Trần và đầu triều Lê được 15 quyển, gọi là *Trích diễm tập*.

HOÀNG SĨ KHẢI

Hoàng Sĩ Khải hiệu là Lãn Trai, người làng Lai Xá, huyện Lang Tài, tỉnh Bắc Ninh. Năm 1544 (niên hiệu Quảng Hòa thứ 4), ông đỗ Tiến sĩ, làm quan triều Mạc, được cử đi sứ triều Minh. Đi sứ về, Hoàng Sĩ Khải được thăng Hộ bộ Thượng thư, kiêm chức Quốc Tử giám Tế tửu, tước Vịnh Kiều bá. Không rõ Hoàng Sĩ Khải sinh và mất năm nào. Hoàng Sĩ Khải là tác giả thơ Nôm nổi tiếng.

LÊ HOẰNG DỤC

Lê Hoằng Dục người làng Hải Lịch, huyện Lôi Dương (nay thuộc huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa), ông sinh và mất năm nào không rõ. Lê Hoằng Dục là con thứ hai của Lê Văn Linh, Khai quốc công thần của triều Lê.

Triều Lê Thánh Tông, vì có tài văn học, Lê Hoằng Dục được cử tiếp sứ nhà Minh. Sau Lê Hoằng Dục được thăng Lễ bộ Thượng thư, rồi sang sứ triều Minh, khi về được phong tước Trung quận công.

LÊ KHÔI

(?-1445)

Lê Khôi người làng Lam Sơn, huyện Thụy Nguyên [Thanh Hóa], là con người anh thứ hai của Lê Thái Tổ.

Mùa Xuân năm Mậu Tuất (1418), Lê Khôi theo đầu tiên dưới lá cờ khởi nghĩa.

Trận đánh ở Khả Lưu, Lê Khôi cùng Lê Sát lên trước vây đánh phá tan quân Minh, bắt sống Đô đốc Chu Kiệt, chém tướng tiên phong Hoàng Thành.

Mùa Xuân năm Đinh Mùi (1427), Lê Khôi cùng Phạm Vấn đem vài nghìn binh giúp Lê Sát đánh tan Thôi Tụ, Hoàng Phúc ở Xương Giang, bắt sống Thôi Tụ, Hoàng Phúc và mấy vạn quân Minh, khôi phục lại Đông Đô.

Vì có công, Lê Khôi được phong Kỳ lân hổ vệ Thượng thướng quân, Tổng quản hành quân, Nhập nội Thiếu úy; sau lại thăng Tư mã, đeo kim phù rất vinh hiển.

Năm Thuận Thiên thứ 3 (1430), Lê Thái Tổ thấy nước nhà mới định, nhiều người Man chưa theo, đất châu Hóa lại giáp nước Xiêm, muốn uỷ cho một chức quan trọng yếu trấn thủ, Lê Khôi cầm quân tới trấn. Khi đến, Lê Khôi bãi trạm gác, bỏ sự xét hỏi nghiêm ngặt, chỉ chăm chiêu mộ những dân lưu tán, khuyên bảo làm ruộng trồng dâu; huấn luyện quân sĩ, giữ vững bờ cõi, chính sự nghiêm mà có tín nên được dân kính yêu. Đường biển ngày một yên ổn; người Chiêm sợ uy, mến nghĩa. Dân ở biên giới có nhiều người bị bắt, Lê Khôi đều đãi tử tế cho về. Mỗi khi có cống sứ sang, thường thường hỏi thăm Lê Khôi có được bình yên không. Đức vọng của Lê Khôi vang lừng.

Năm Thuận Thiên thứ 3, có lực lượng ở Thạch Bàn thuộc Thái Nguyên là Bế Khắc Thiệu, Nông Đắc Thái giữ đất, gây hấn. Khi thư trạm đưa đến, vua thân đi đánh, sai trung sứ đi triệu ông từ châu Hóa về và tiến lên Thái Nguyên, hợp binh đánh dẹp. Lê Khôi bắt được Thiệu, Thái, khải hoàn về Kinh. Lê Khôi đã kinh lý ở ngoài và còn bảo vệ ở trong, nên vua càng trọng cho là có thể giao phó những việc to tát.

Năm Quý Sửu (1433), vua chán nản vì khó nhọc. Một hôm vua vời Lê Khôi vào điện để bàn việc lập thái tử, rồi đó mới quyết định. Tháng Tám, vua dựng con thứ là Nguyên Long làm Thái tử để nối nghiệp lớn. Sau đó, vua xa giá về Lam Kinh và tháng 12 năm 1433 thì mất.

Lê Thái Tông lên ngôi. Lê Khôi là người họ thân lại có đức vọng đã lâu. Trong việc giúp đỡ vua nối về việc binh nhung, việc triều chính, Lê Khôi bày được nhiều kế hoạch.

Năm Thiệu Bình thứ 4 (1437), vua cho Lê Khôi làm Nhập nội tư mã, Tham tri chính sự, coi việc quân các vệ Tây đạo. Năm đầu Đại Bảo (1440), Lê Khôi theo vua đi đánh ở châu Thuận Mỗi. Năm Thiệu Bình thứ 2, Tù trưởng Nghiễm ra hàng, vua đem quân trở về, định công lao, tiến phong Lê Khôi làm Nhập nội Đô đốc, cho tham dự triều chính, việc to việc nhỏ đều hỏi Lê Khôi rồi mới quyết định. Sau vì có việc, Lê Khôi bị cách chức lui về an nhàn ở nhà riêng. Năm đầu Thái Hòa đời Nhân Tông (1443), vua nhớ đến

Lê Khôi là bề tôi đứng đầu có công cũ, lại triệu Lê Khôi cho làm Nhập nội Thiếu úy, coi việc trong phủ đốc trấn Nghệ An. Năm Thái Hòa thứ 2 (1444), vua Chiêm là Bí Cai đốc quân đến cướp thành châu Hóa; năm thứ 3 lại vào cướp thành An Dương thuộc châu Hóa. Lê Nhân Tông sai Tư đồ Nguyễn Thận, Đô đốc Nguyễn Xí đem binh đi đánh, lại sai Lê Khôi thống suất quân trấn đi tăng viện. Các quân hăng hái cố sức, phá tan được quân Chiêm. Nghe tin thắng trận, vua tiến phong Lê Khôi Nhập nội tham dự triều chính, vẫn lưu ở trấn Nghệ An.

Năm Thái Hòa thứ 4, Đô đốc Trịnh Khả đem đại binh đi đánh phương Nam, Lê Khôi đem binh bản bộ tiến trước, xông phá tan đồn quân ở trên ải, vượt Ly Giang, đến cửa biển Thi Nại, rồi vượt biển; sau đó đánh thành Đồ Bàn, bắt được chúa là Bí Cai, rồi thu quân về. Dọc đường Lê Khôi bị bệnh nặng rồi mất ở chân núi Long Ngâm, cửa biển Nam Giới (Hà Tĩnh). Nghe tin, vua thương xót, bãi triều ba ngày, tặng phong Lê Khôi Nhập nội Đô đốc, tên thụy là Trung Hiền. Sau truy tặng Nhập nội kiểm hiệu Tư không, Bình chương sự, đổi tên thụy là Vũ Mục công.

LÊ NGÂN

(?-1437)

Lê Ngân người xã Đàm Di ở Lam Sơn (Thanh Hóa), theo Lê Lợi dấy binh; lúc Mã Kỳ vây khốn vua ở Lạc Thủy, ông cùng Lê Thạch lên trước đánh phá được. Trong trận ở cửa Khả Lưu, ông cùng Lê Sát đều làm tiên phong, phá tan quân Minh, có công rất nhiều.

Mùa Thu năm Ất Tỵ (1425), vua đương vây Nghệ An, sai Tư đồ Trần Nguyên Hãn đánh Tân Bình, Thuận Hóa, kế sai Lê Ngân và Lê Nghĩa An đem 70 chiến thuyền vượt biển làm hậu viện cho Nguyên Hãn. Rồi bình định được hai xứ ấy, thu được binh và voi để giúp quân vua. Vua triệu Lê Ngân về vây thành Nghệ An, còn mình tiến đánh Đông Đô. Trong khi chém Liễu Thăng, bắt hàng Vương Thông, định được thiên hạ thì Lê Ngân trước đã đánh hạ được thành Nghệ An, bắt hàng chỉ huy Thái Phúc, rồi gặp vua ở Đông Kinh.

Năm đầu Thuận Thiên (1428), Lê Ngân được phong Suy trung tán trị hiệp mưu công thần, Nhập nội Tư mã, tham dự việc triều chính. Năm Thiệu Bình thứ 2 (1429), khắc biển công thần 93 người, ông đứng thứ tư, được phong Á Thượng hầu.

Đầu niên hiệu Thiệu Bình đời Lê Thái Tông (1434), Lê Ngân làm Tư khấu Đô tổng quản hành quân ở Bắc đạo, cùng Đại tư đồ Lê Sát phụ chính. Mùa Thu năm Thiệu Bình thứ 4 (1437), Lê Thái Tông đã bãi chức của Lê Sát, cho Lê Ngân lên làm Thủ tướng, phong Nhập nội Đại đô đốc, Phiêu kỵ tướng quân ở trấn Quy Hóa; lại được đặc biệt tiến làm Khai phủ nghi tam ty, Thượng trụ quốc, Thượng sứ. Sau có kẻ tố cáo nhà Lê Ngân thờ Phật Quan Âm để cầu cho con gái mình được vua yêu. Lê Thái Tông sai Thái giám đi bắt nô tỳ nhà ông về tra khảo. Hình quan chiều ý vua và phụ họa thêm vào thành tội. Tờ trạng trình lên, Lê Thái Tông bắt Lê Ngân tự chết và tịch thu nhà cửa.

Lê Ngân là một công thần mở nước mà chết oan. Nhiều người thương xót. Năm Thái Hòa thứ 12 (1454) nhân kỳ đại xá, vua cấp trả cho con Lê Ngân 100 mẫu ruộng. Năm Hồng Đức thứ 15 (1484), Lê Ngân được truy tặng Thái phó, Trương quốc công.

LÊ NIỆM

(?-1485)

Lê Niệm người thôn Dựng Tú, huyện Lương Giang (Thanh Hóa), cháu Lê Lai. Cha Lê Niệm là Lê Lâm, theo Lê Lợi đi đánh quân Minh có công, sau đi đánh Ai Lao làm tiên phong, trúng chông sắt chết, được tặng Thiếu úy.

Lê Niệm lúc trẻ thông minh, tài năng hơn người.

Năm Thiệu Bình thứ 5 (1438), do chân ấm tử nên Lê Niệm được làm Chánh chưởng ở cục Cận thị. Năm Thái Hòa thứ 4 (1446), Lê Niệm được bổ Thiêm tri coi việc viện Nội mật; rồi theo Lê Thụ đi đánh Chiêm Thành làm chức Ký lục. Khi về, Lê Niệm được đổi làm Đồng tri.

Năm Thái Hòa thứ 7 (1449), Lê Niệm làm An phủ phó sứ Tây đạo; ít lâu sau, đổi sang Tuyên úy đại sứ trấn An Bang rồi được triệu về. Khi Lạng Sơn vương Nghi Dân giết vua làm nghịch, Lê Niệm đang làm Xa kỵ vệ, coi tất cả các việc quân. Lê Niệm cùng nhóm đại thần Nguyễn Xí, Đinh Liệt, bàn mưu đem cấm binh để dẹp yên nạn trong cung, giết đảng nghịch Phạm Đồn, Phan Ban, bỏ Nghi Dân đón Lê Thánh Tông lên ngôi.

Năm đầu Quang Thuận (1460) bàn đến công, Lê Niệm được phong Suy trung bảo chính công thần, Tân An trấn thượng tướng quân được lên Nhập nội Tư mã, tham dự triều chính, coi các quân điện tiền, tước Đình Thượng hầu và được ban họ vua.

Năm Quang Thuận thứ 8 (1467), vua về Tây Kinh, Lê Niệm được sung chức Lưu thủ ở Đông Kinh; không lâu lại thăng Bình chương quân quốc trọng sự. Năm Quang Thuận thứ 9 (1468), Lê Niệm theo vua về Tây Kinh.

Năm đầu Hồng Đức (1470), vua đi đánh Chiêm Thành, Lê Niệm sung chức Chính Lỗ phó tướng quân, cùng với Đinh Liệt quản đốc thủy quân, tiến lên trước đánh được thành Đồ Bàn, bắt được Trà Toàn. Khi đem quân về, bàn công ban thưởng, Lê Niệm được phong thực ấp ba trăm hộ, lại được làm Bình khương tướng quân, lĩnh quan quân và ba vạn binh các trấn Thanh, Nghệ, Thuận Hóa.

Năm Hồng Đức thứ 10 (1479), Lê Niệm vâng mệnh vua làm Bình nhung tướng quân đem quân phá tan được Bồn Man.

Năm Hồng Đức thứ 13 (1482), Lê Niệm được gia phong Suy trung bảo chính minh nghĩa đồng đức thuần tín công thần, được mở phủ; Thái phó, Tĩnh Quốc công. Năm Hồng Đức thứ 16 (1485), Lê Niệm mất, được truy tặng Thái úy, tên thụy Trinh Ý.

Ông là bậc thế thần, có đức vọng đã lâu, làm Tể tướng cầm đầu việc bàn luận của nước gần 30 năm, mấy lần đem quân đi đánh giặc có công, có uy đức danh vọng, làm cho triều đình tôn trọng, công danh, phúc lộc toàn vẹn; người đời bấy giờ đều khen; lại có học vấn, hay thơ. Mỗi lần Lê Thánh Tông làm thơ đề vịnh thường bắt ông họa. Ông dẫu thân ở chốn triều đình mà phong thái thanh đạm vượt ra ngoài trần tục. Người ta phục ông là cao thượng.

LÊ QUANG BÍ

(1506-1566)

Lê Quang Bí, hiệu là Hối Trai, người làng Mộ Trạch, huyện Đường An (nay thuộc huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương).

Năm 1527 (niên hiệu Thống Nguyên), Lê Quang Bí đỗ Hoàng giáp. Lê Quang Bí làm quan với triều Mạc, sang sứ triều Minh cầu phong. Vua Minh giam Lê Quang Bí ở Nam Ninh 19 năm. Đến khi được tha về, Mạc Mậu Hợp phong cho Lê Quang Bí tước Tô quận công. Người đương thời ví Lê Quang Bí như Tô Vũ nhà Hán.

LÊ SÁT

(?-1437)

Lê Sát người thôn Bỉ Ngũ ở Lam Sơn (Thanh Hóa), trí dũng đều hơn người, theo Thái Tổ khởi binh trải bao gian hiểm, có nhiều chiến công. Năm Canh Tý (1420), vua tiến công tướng giặc là Tạ Phượng ở trại Quan Du sai Lê Sát đi đánh phá được, làm cho thế giặc ngày một suy. Năm Giáp Thìn (1424), trong trận đánh ở cửa Khả Lưu, Lê Sát cùng với Đinh Lễ, Phạm Vấn tranh đi trước vây đánh rồi phá tan quân Trần Trí, Sơn Thọ, đuổi thẳng đến thành Nghệ An vây đánh bốn mặt. Mùa Thu năm Bính Ngọ (1426), nhà vua tiến quân vây Đông Kinh, chia quân đi lấy các thành, Lê Sát cùng Lưu Nhân Chú mặt bắc đánh Xương Giang, được tiến phong Thiếu úy. Mùa Xuân năm Đinh Mùi (1427), Lê Sát được triệu về đóng đồn giữ cửa nam thành Đông Kinh. Sau một tháng ông được thăng Tư mã, được Lê Lợi sai cùng Thái úy Trần Nguyên Hãn đánh gấp Xương Giang; đến tháng Chín, hạ được thành. Khi Đại tướng quân nhà Minh là An Viễn hầu Liễu Thăng đem 20 vạn quân sang xâm lược; quân Minh sắp đến, vua sai Lê Sát cùng Lưu Nhân Chú phòng giữ các ngả, nhóm Lê Sát đem binh và voi đến ải Chi Lăng mai phục để đợi. Quân Minh tiến nhanh cướp cửa quan. Nhóm Lê Sát sai quân giả thua chạy. Liễu Thăng thúc quân đuổi theo. Khi vào đến chỗ mai phục, nhóm Lê Sát tung quân bốn mặt đều vây. Quân Minh thua to, tướng Liễu Thăng và hơn vạn quân sĩ tử trận ở núi Mã Yên. Vài ngày sau, Bảo Định bá Lương Minh cũng tử trận. Thôi Tụ cầm hậu quân của Liễu Thăng không còn kế nào nữa, đành lui quân. Quân Minh đắp lũy ở giữa đồng bên thành Xương Giang. Đến tháng 10, nhóm Lê Sát tiến công phá tan được, bắt sống Đô đốc Thôi Tụ, Thượng thư Hoàng Phúc, và quân giặc trên ba vạn người. Chiến dịch này, công của Lê Sát đứng đầu các tướng.

Năm đầu Thuận Thiên (1428), Lê Sát được ban hiệu là Suy trung tán trị hiệp mưu công thần, Nhập nội kiểm hiệu tư khấu, Bình chương quân quốc trọng sự. Năm Thuận Thiên thứ 2 (1429), khắc biển 93 công thần, Lê Sát là công thần thứ nhì, phong Huyện Thượng hầu. Năm Thuận Thiên thứ 6 (1433), gia phong Dương vũ tĩnh nạn công thần, thăng Tư đồ, chịu cố mệnh giúp Lê Thái tông.

Năm đầu Thiệu Bình (1434), Lê Sát được làm Thủ tướng. Nhưng Lê Sát là người võ không hiểu đại thể, tính thẳng hay làm bừa không nghĩ đến về sau. Khi vua lớn, đã có óc hiểu biết phán đoán, Lê Sát còn tham quyền cố vị, vua càng chán Lê Sát. Nhóm Ngự sử Đinh Cảnh An biết ý vua, hạch Lê Sát về tội chuyên quyền. Vua sai cách hết chức tước. Sau đó Lê Sát bị cách chức và bị bắt phải chết ở nhà, tịch thu ruộng nương, của cải.

Lê Sát là người có công đầu mở nước. Năm Thái Hòa thứ 11 (1453), Lê Thái Tông nhớ lại công của Lê Sát, cấp trả cho con cháu Lê Sát 100 mẫu quan điền. Năm Hồng Đức thứ 15 (1484) truy tặng Lê Sát là Thái bảo, Cảnh quốc công.

LÊ THẠCH

(?-1421)

Lê Thạch là cháu của Cao Hoàng đế Lê Lợi. Khi vua còn nhỏ được Chiêu Hiếu đại vương là cha Lê Thạch nuôi nấng cho nên vua yêu Lê Thạch hơn cả con mình. Lê Thạch tính người nhân ái, ham đọc sách, dũng lược hơn người. Lê Thạch theo vua khởi binh ở Lam Sơn đánh quân Minh, thường được vua sai đi tiên phong, đánh đâu thắng đấy.

Mùa Đông năm Tân Sửu (1421), gặp lúc Ai Lao đem ba vạn quân giả vờ đến giúp, rồi bất ngờ đánh úp trại vua. Nhà vua thân đốc chiến, chém được hơn một vạn địch, thừa thắng đuổi theo suốt bốn ngày đêm, đến thẳng sào huyệt quân Ai Lao. Tù trưởng Man Sát xin hòa, nhà vua biết là giả trá, không cho. Các tướng cho rằng sĩ tốt mệt mỏi đã lâu, nên cho nghỉ một chút, Lê Thạch không nghe, đem quân đánh thành, bị trúng tên ngầm mà chết. Nhà vua rất thương xót. Lê Thạch làm tới chức Thứ thủ vệ quân Thiết kỵ, tước Lương Nghĩa hầu. Năm Thuận Thiên thứ nhất (1428), ghi chép các công thần, truy tặng Lê Thạch là Nhập nội kiểm hiệu Thái úy Bình chương quân quốc trọng sự, lại phong là Trung Vũ đại vương, được thờ phối ở tẩm miếu; năm Đại Bảo thứ nhất (1440) đời vua Lê Thái Tông tặng là Lương quận Trung Vũ vương; năm Diên Ninh thứ nhất (1454) đời vua Lê Nhân Tông, gia tặng là Quận công Trung dũng Anh nghị Chân Hiến đại vương; năm Hồng Đức thứ 18 (1487), gia tặng là Lương quốc công, gia thụy là Chân Hiến Túc vương.

LÊ THÁNH TÔNG
(1442-1497)

Lê Thánh Tông, tự là Tư Thành, còn có tên là Hạo, hiệu Thiên Nam động chủ, là con Lê Thái Tông và bà Ngô Thị Ngọc Dao - con gái Thái bảo Ngô Từ, một công thần khai quốc của triều Lê. Lê Thánh Tông sinh ngày 27 tháng Bảy năm Nhâm Tuất (1442) tại nhà ông ngoại ở mạn tây nam Quốc tử giám, nay là khu đất chùa Huy Văn (Hà Nội).

Lê Thánh Tông lên ngôi lúc 18 tuổi, sau khi Lê Nhân Tông bị hãm hại và Nghi Dân bị lật đổ, trị vì đất nước 38 năm, hai lần đổi niên hiệu (Quang Thuận và Hồng Đức), thọ 55 tuổi. Trong lịch sử Việt Nam, thời Thịnh Lê (nửa sau thế kỷ XV) là thời kỳ độc lập cường thịnh, sự phát triển về mọi mặt của Nhà nước phong kiến đạt tới đỉnh cao, để lại một dấu ấn đậm nét với những giá trị văn hóa lớn như: *Hồng Đức hình luật*, *Hồng Đức thiên hạ bản đồ*, *Thiên Nam dư hạ tập*, *Hồng Đức quốc âm thi tập*... Tất cả thành tựu đó đều gắn liền với tên tuổi Lê Thánh Tông, người được các sử gia đương thời khen là "có hùng tài đại lược". Nói tới Lê Thánh Tông, người ta cũng không quên một việc có ý nghĩa lịch sử: Năm 1464, ông ra lệnh rửa oan cho Nguyễn Trãi, cho sưu tầm thơ văn của Nguyễn Trãi bị thiêu hủy sau vụ án "Lệ Chi viên".

Trong thời gian làm vua, Lê Thánh Tông tỏ ra là nhà tổ chức vô cùng tài giỏi và có tinh thần cải cách khá táo bạo cũng như có một ý chí tự cường dân tộc mạnh mẽ. Sau khi lên làm vua một năm, Lê Thánh Tông đã trách lỗi cựu thần Ngô Sĩ Liên: "Ta mới coi chính sự, sửa mới đức tính, ngươi bảo nước ta là hàng phiên bang của

Trung Quốc thời xưa, thế là ngươi theo đường chết, mang lòng không vua".

Lê Thánh Tông là một người yêu dân yêu nước thiết tha nên ý chí bảo vệ lãnh thổ giang sơn cũng mãnh liệt.

Lê Thánh Tông đã từng nói: "Một thước núi, một tấc sông của Tổ tiên có lẽ nào tự tiện vứt bỏ đi được… Nếu người nào dám đem một tấc đất của vua Thái Tổ để lại làm mồi cho giặc thì người đó sẽ bị trị tội nặng".

Về cơ cấu tổ chức chính quyền, Lê Thánh Tông xóa bỏ việc chia đất nước thành 5 đạo triều Lê Thái Tổ, đổi thành 12 đạo, sau gọi là 12 Thừa tuyên (năm 1471 đặt thêm Thừa tuyên Quảng Nam). Dưới Thừa tuyên là phủ, huyện, châu, tổng, xã. Hệ thống quan lại từ trung ương xuống địa phương cũng thay đổi rất nhiều theo hướng canh tân nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước. Lê Thánh Tông nói: "Đất đai bờ cõi ngày nay so với đời trước khác nhau nhiều lắm, không thể không thi quyền chế tác cho hết đạo biến thông". Và "không phải ta cố làm ra vẻ thông minh, thay đổi phép cũ để buộc miệng thiên hạ. Từ nay trở đi con cháu ta nên biết rằng làm ra quy chế này là do bất đắc dĩ vậy".

Về phương diện quốc phòng, Lê Thánh Tông cũng là nhà tổ chức, xây dựng quân đội, nhà chiến lược quân sự đại tài. So với trước, Lê Thánh Tông đã làm đổi mới hẳn nền quốc phòng đương thời. Quân đội được tổ chức lại chặt chẽ, cơ động, thường xuyên được học tập binh pháp, rèn luyện phép đánh thủy, đánh bộ. Các cuộc tập trận được tiến hành sôi nổi trên sông, trên biển.

Tên tuổi Lê Thánh Tông gắn liền với *Bộ luật Hồng Đức*, một trong những thành tựu đáng tự hào nhất của thời đại và sự nghiệp của ông. *Bộ luật Hồng Đức* ra đời là sự kiện đánh dấu trình độ phát triển cao của xã hội Việt Nam hồi thế kỷ XV.

Nếu như về chính trị, quân sự, kinh tế, Lê Thánh Tông đã để lại một sự nghiệp rực rỡ thì về văn hóa, giáo dục, ông cũng xứng đáng được hậu thế tôn vinh là nhà văn hóa lớn của dân tộc. Lê Thánh Tông đã có công lao tạo lập cho thời đại một nền văn hóa với một diện mạo riêng, khẳng định một giai đoạn phát triển mới của lịch sử văn hóa dân tộc. Ở Việt Nam thời phong kiến, nền giáo dục khoa cử chưa bao giờ thịnh đạt cũng như vai trò của giới trí thức chưa bao giờ được đề cao như đời Lê Thánh Tông. Ngoài Hàn lâm viện, Quốc sử viện, Nhà thái học, Quốc tử giám là những cơ quan văn hóa lớn của Nhà nước, Lê Thánh Tông còn cho xây Kho bí thư chứa sách; và đã sáng lập Hội Tao đàn do ông làm Tao đàn nguyên súy, vừa sáng tác thơ văn, vừa phê bình, nghiên cứu... Với tư cách là Tao đàn nguyên súy, Lê Thánh Tông dẫn đầu phong trào sáng tác và trước thuật, để lại một khối lượng tác phẩm không nhỏ.

Xét về phương diện thơ, Lê Thánh Tông là một thi sĩ mang tầm vóc thời đại. Thơ Lê Thánh Tông là tiếng nói của một nhân cách lớn, một nhà tư tưởng, một trái tim yêu nước tràn đầy tự hào dân tộc.

Đánh giá khái quát về vua Lê Thánh Tông, sử thần Vũ Quỳnh có viết: "Vua tư trời cao siêu, anh minh quyết đoán, có hùng tài đại lược, võ giỏi, văn hay, mà thánh học rất chăm, tay không lúc nào rời quyển sách..."[1].

LÊ THIẾU DĨNH

Lê Thiếu Dĩnh, tự là Tử Kỳ, hiệu là Tiết Trai, người làng Mộ Trạch, huyện Đường An (nay thuộc huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương). Nguyên trước tổ tiên ở làng Lão Lạt, huyện Thuần Lộc (nay là huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa) di cư ra Hải Dương. Không rõ Lê Thiếu Dĩnh sinh và mất năm nào.

---

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập III. Sđd, tr. 319.

Lê Thiếu Dĩnh là con thứ Lê Cảnh Tuân (đời Trần). Đời Lê Thái Tổ (1428-1433), Lê Thiếu Dĩnh làm Tri thẩm hình viện sự và sang sứ triều Minh

LÊ VĂN LINH
(1376-1447)

Lê Văn Linh người làng Hải Lịch, huyện Lôi Dương (nay thuộc huyện Thọ Xuân, Thanh Hóa), lúc nhỏ đã có tiếng văn học. Khi Lê Thái Tổ còn thời kỳ bí mật ở núi Lam Sơn, Lê Văn Linh hăng hái về theo. Năm Mậu Tuất (1418), vua dấy nghĩa binh, Lê Văn Linh cùng Nguyễn Trãi ở luôn bên cạnh, bàn mưu thần trong màn trướng.

Đầu đời Thuận Thiên bàn đến công lao, Lê Văn Linh được phong tước Khanh Thượng hầu, trải thăng Nhập nội Thiếu phó, đổi sang chức Hữu bật. Lê Thái Tông năm Thiệu Bình thứ 2 (1435), Lê Văn Linh cùng với Tổng quản Lê Bôi đánh bắt Cầm Quý châu Ngọc Ma đưa về kinh sư.

Năm Thiệu Bình thứ 4 (1437), vì việc can vua giết Lê Sát, Lê Văn Linh bị giáng chức làm Bộc xạ. Ít lâu sau lại thăng Thái phó.

Đời Nhân Tông năm Thái Hòa thứ 5 (1447), Lê Văn Linh mất, thọ 72 tuổi. Lê Văn Linh trải thờ ba triều, công cao vọng trọng, tính thâm trầm, nhiều trí lược, biết đại cương việc chính, bàn bạc ở triều đình có nhiều sáng kiến. Việc Lê Sát bị giết, ông can thẳng, không a dua, cam chịu khiển trách. Công luận theo về Lê Văn Linh. Lê Văn Linh là người rất cứng cỏi, thẳng thắn, có khí tiết. Sau khi mất Lê Văn Linh được triều đình truy tặng Khai phủ [Nghi đồng Tam ty], tên thụy là Trung Hiến.

LƯƠNG ĐĂNG

Lương Đăng, tự là Tùng Thiện, hiệu là Bảng Lâm, người tỉnh Tuyên Quang. Không rõ Lương Đăng sinh và mất năm nào.

Đời Lê Thái Tông, niên hiệu Thiệu Bình, Lương Đăng làm Thái giám, Lễ bộ thị lang, kiêm Đại nhạc thư.

LƯƠNG ĐẮC BẰNG

(1472-1522)

Lương Đắc Bằng người làng Hội Triều (nay thuộc xã Hoằng Phong, huyện Hoằng Hóa, Thanh Hóa), lúc bé đã có tiếng là thần đồng. Năm 28 tuổi, Lương Đắc Bằng đỗ Hội nguyên khoa Kỷ Mùi năm Cảnh Thống thứ 2 (1499) đời Hiến Tông, rồi thi Đình đỗ Nhất giáp Tiến sĩ, tên xếp thứ hai; khi ứng chế được thưởng thứ nhất, làm quan Tả Thị lang bộ Lễ, Thị độc viện Hàn lâm coi việc ở Viện.

Năm đầu Hồng Thuận (1510), Lương Đắc Bằng vì có công ứng nghĩa được thăng Tả Thị lang bộ Lại; ít lâu sau về cư tang. Khi vua gọi cho phục chức và kiêm Học sĩ Đông các, vào hầu giảng tòa Kinh diên, Lương Đắc Bằng cố từ không chịu nhận. Nhân đó Lương Đắc Bằng hiến bài sách trị bình 14 điều. Vua Tương Dực khen và nhận lời. Lương Đắc Bằng làm quan đến Thượng thư bộ Lại, được tham dự triều chính, tước Đôn Trung bá. Hơn 50 tuổi thì Lương Đắc Bằng mất.

LƯƠNG HỮU KHÁNH

Lương Hữu Khánh người làng Hội Triều, huyện Hoằng Hóa, là con Bảng nhãn Lương Đắc Bằng. Lúc bé Lương Hữu Khánh vâng lời cha dặn lại, theo học Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm ở Vĩnh Lại nên tinh thông về thuật số. Lương Hữu Khánh biết nhà Lê có thể lại trung hưng, quyết ý theo về, nhưng đường sá cách trở, không thể đi được.

Năm Đại Chính thứ 9 (1538) triều Mạc, Lương Hữu Khánh vì nhà nghèo miễn cưỡng đi thi, đỗ thứ hai thi Hội rồi không thi Đình nữa mà bỏ đi tìm vào với vua Lê, trước cho người dâng biểu quy thuận ở phủ An Trường, xin cho binh ra đón. Thế tổ Trịnh Kiểm vốn biết tiếng Lương Hữu Khánh, cho quân ra cửa biển Thần Phù đón. Lương Hữu Khánh vừa lên thuyền thì quân Mạc đã đuổi theo đến trên núi. Khi đến phủ, Trịnh Kiểm mừng rỡ khen ngợi, đưa Lương Hữu Khánh vào hầu Trung tông, cất làm Thị lang, cho làm tham mưu, đặt nhiều tín nhiệm.

Triều Lê Anh Tông, niên hiệu Chính Trị, con Trịnh Kiểm là Cối gây biến, quân Mạc vào cướp, Lương Hữu Khánh theo Trưởng quốc công Trịnh Tùng giúp đỡ bên cạnh vua, ngày đêm bàn mưu, khuyên thưởng quân sĩ, giữ chỗ hiểm yếu, đặt thêm đồn lũy, đào hào hố, chuẩn bị khí giới và dụng cụ giữ thành đầy đủ. Nhờ thế Tây Đô được yên, mưu lược văn võ của Lương Hữu Khánh được tôn trọng một thời. Về sau Lương Hữu Khánh nhiều lần lập công to, làm danh thần đời Trung hưng, làm quan đến chức Thượng thư bộ Binh, tước Đạt quận công. Năm sinh, năm mất của Lương Hữu Khánh không rõ ràng.

LƯƠNG NHƯ HỘC

(1420-1501)

Lương Như Hộc, ông tổ nghề khắc ván in, tên tự là Tường Phủ, người làng Hồng Liễu, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương.

Triều Lê Thái Tông, năm 1442, Lương Như Hộc thi đậu Thám hoa. Triều Lê Nhân Tông Lương Như Hộc làm An phủ phó sứ, Hàn lâm Trực học sĩ. Khi Lê Nghi Dân cướp ngôi, có sai Lương Như Hộc sang sứ triều Minh để cầu phong. Triều Lê Thánh Tông, Lương Như Hộc làm Lễ bộ Thị lang, Trung thư lệnh kiêm Bí thư giám học sinh.

Khi sang sứ triều Minh, Lương Như Hộc học được nghề khắc ván gỗ in sách, đem về truyền lại cho dân làng. Nghề khắc ván gỗ in sách ở Việt Nam thịnh từ thời ấy. Phần nhiều thợ khắc ván in đều là người làng Lương Như Hộc, nay là Liễu Tràng. Hiện ở đình

Liễu Tràng vẫn thờ Lương Như Hộc làm Thành hoàng và là Tổ sư nghề khắc ván in và in sách.

LƯƠNG THẾ VINH

(1441-1496)

Lương Thế Vinh người làng Cao Hương, huyện Thiên Bản (nay thuộc huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định) từng có tiếng là thần đồng. Năm 22 tuổi, Lương Thế Vinh đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ tên thứ nhất, và ứng chế cũng được thứ nhất khoa Quý Mùi năm Quang Thuận thứ 4 (1463), triều Lê Thánh Tông.

Vua thích văn chương Lương Thế Vinh, mới cho ông luôn luôn gần mình giúp về thư từ. Buổi đầu Lương Thế Vinh làm Trực học sĩ viện Hàn lâm, rồi quyền Cấp sự trung Công khoa.

Trong đời Hồng Đức, Lương Thế Vinh trải thăng Thị thư viện Hàn lâm nắm việc của Viện, kiêm cả quán Sùng văn và cục Tú lâm. Phàm việc công văn thư từ giao thiệp với nước ngoài, Lương Thế Vinh đều vâng mệnh nghĩ soạn, tiếng sang đến Trung Quốc, người Minh khen là Đại Việt có người giỏi.

Lương Thế Vinh dự chân sái phu hội Tao đàn, tự đặt hiệu là Thụy Hiên; sách nào ông cũng đọc, học hỏi rất rộng. Lương Thế Vinh có làm ra quyển *Đại thành toán pháp*. Lương Thế Vinh tính thích khôi hài. Về các bài khoa giáo của nhà Phật, Lương Thế Vinh soạn ra cũng nhiều. Sau khi mất, Lương Thế Vinh được làm Phúc thần ở làng.

LƯU NHÂN CHÚ

(?-1433)

Lưu Nhân Chú người xã An Thuận, huyện Đại Từ [Thái Nguyên], sau được ban họ vua gọi là Lê Nhân Chú. Lúc trẻ nghèo khổ làm nghề buôn bán. Rồi Lưu Nhân Chú vào Lam Sơn, thờ Lê Thái Tổ, làm Thứ thủ ở vệ Thiết đột kỵ tướng quân.

Năm Bính Thân (1416), Thái Tổ cùng các tướng liên danh thề ước cùng vui cùng lo có nhau, Lưu Nhân Chú cũng được dự. Năm Giáp Thìn (1424), trong trận đánh ở Khả Lưu, Lưu Nhân Chú lên trước hãm trận, được toàn thắng. Mùa Xuân năm Ất Tỵ (1425), Lưu Nhân Chú cùng Đinh Lễ, Lê Sát đánh úp phá quân Minh ở thành Tây Đô, được tước Thông hầu. Mùa Thu năm Bính Ngọ (1426), vua đương vây Nghệ An, sai Lưu Nhân Chú đem 2.000 quân đi các ngả đường Trường Yên, Thiên Trường, Tân Hưng, Kiến Xương để chặn đường về của Phương Chính, Lý An. Năm Đinh Mùi (1427), Lưu Nhân Chú được thăng Nhập nội Đại tư mã và được ban một cái tán. Mùa Thu năm Đinh Mùi, quân Liễu Thăng triều Minh đến, vua sai Lưu Nhân Chú cùng tốp Lê Sát lĩnh binh và voi đến cửa Chi Lăng mai phục; Lưu Nhân Chú cùng nhóm Lê Sát chém được Liễu Thăng ở núi Mã Yên, bắt sống Thôi Tụ, Hoàng Phúc, đánh tan quân Minh.

Năm đầu Thuận Thiên (1428), Lưu Nhân Chú được phong Suy trung tán trị Hiệp mưu dương vũ công thần, Nhập nội kiểm hiệu, Bình chương quân quốc trọng sự.

LÝ TỬ TẤN
(1378-1454)

Lý Tử Tấn tên là Tấn, thường gọi bằng tên tự là Tử Tấn, người làng Triều Đông, huyện Thượng Phúc (nay thuộc huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội), đỗ Thái học sinh khoa Canh Thìn (1400) trong năm Thánh Nguyên đời Hồ Quý Ly. Học vấn của Lý Tử Tấn rộng khắp, thời bấy giờ ai cũng tôn trọng.

Đầu triều Lê, Lý Tử Tấn đến yết kiến nơi hành tại, Lê Thái Tổ khen là người học nhiều, sai giữ việc văn thư. Lý Tử Tấn làm quan đến Học sĩ viện Hàn lâm trải các triều Thái Tông, Nhân Tông. Lý Tử Tấn tiêu dao ở các chức nhàn tản, là bậc nhà nho có tên tuổi thời bấy giờ.

MẠC ĐĂNG DOANH

(?-1540)

Mạc Đăng Doanh là con Mạc Đăng Dung, lấy niên hiệu là Đại Chính (1530-1540), tính khoan hậu giản dị. Mạc Đăng Doanh giữ pháp độ, cấm hà khắc tàn bạo, bỏ việc tạp dịch, nhẹ thuế khóa. Bấy giờ được mùa, nhà no, người đủ, trong nước gọi thời ấy là trị bình, triều Mạc truy tôn Mạc Đăng Doanh là Thái tông Văn hoàng đế.

MẠC ĐĂNG DUNG

(1483-1541)

Mạc Đăng Dung quê ở làng Cổ Trai, huyện Nghi Dương (nay thuộc thành phố Hải Phòng). Cụ tổ 7 đời của Mạc Đăng Dung là Mạc Đĩnh Chi, ở làng Đông Cao huyện Bình Hà, tức làng Lũng Động, huyện Chí Linh (nay thuộc tỉnh Hải Dương).

Mạc Đăng Dung sinh ngày 23 tháng Một năm Quý Mão, niên hiệu Hồng Đức thứ 14 (1483). Mạc Đăng Dung đã có sức khoẻ, nhà nghèo làm nghề đánh cá. Thời vua Uy Mục, tuyển dũng sĩ, Mạc Đăng Dung dự thi môn đánh vật, trúng Đô lực sĩ xuất thân, được sung vào đội Túc vệ, giữ việc cầm dù theo xe vua. Khoảng thời Đoan Khánh, thăng chức Đô chỉ huy sứ vệ Thiên vũ. Năm Hồng Thuận thứ 3 (1511), tiến phong tước Vũ Xuyên bá, năm ấy Mạc Đăng Dung 29 tuổi. Đầu năm Quang Thiệu thứ 1 (1516), triều đình sai Mạc Đăng Dung làm Trấn thủ Sơn Nam, gia phong chức Phó tướng Tả đô đốc.

Lúc bấy giờ, Vĩnh Hưng bá Trịnh Tuy là cháu họ Trịnh Duy Sản, tranh quyền với An Hòa hầu Nguyễn Hoằng Dụ, kéo quân đánh nhau.

Vua thấy hai họ đánh nhau, chưa phân đằng nào phải trái, sai Mạc Đăng Dung dẫn thủy quân đuổi đánh Hoằng Dụ ở Thanh Hoa. Nguyễn Hoằng Dụ đưa tờ thư và một bài thơ cho Mạc Đăng Dung nên ông án binh bất động và Nguyễn Hoằng Dụ được chạy thoát.

Năm Quang Thiệu thứ 3 (1518), Mạc Đăng Dung được thăng tước Vũ Xuyên hầu, ra trấn thủ Hải Dương. Tại đây, Mạc Đăng Dung thu thập hương binh, chỉnh đốn đội ngũ, quân số ngày thêm nhiều.

Năm Quang Thiệu thứ 4 (1519), vua sai Mạc Đăng Dung thống lĩnh các quân đánh phá quân Lê Do ở Từ Liêm, bắt được Lê Do, lại chiêu dụ đồng đảng Lê Do là Nguyễn Kính và Nguyễn Duy Nhạc đầu hàng, quân lực của Mạc Đăng Dung ngày càng nhiều, công danh ngày càng thịnh, triều đình ai cũng phục.

Khi vua trở về Kinh đô, phong Mạc Đăng Dung tước Minh quận công.

Niên hiệu Quang Thiệu thứ 6 (1521), Mạc Đăng Dung tự phong lên tước Nhân quốc công, Tiết chế các doanh thủy lục trong 13 đạo.

Đặng Dung giữ binh quyền đã lâu, tướng tá đều quy phụ. Vua thân đến phủ Mạc Đăng Dung, phong thêm chức Thái phó. Mùa đông năm ấy, vua đến điện Quỳnh Vân úy lạo Mạc Đăng Dung và sai cầm quân đi Bắc Giang đánh Trần Thăng.

Mạc Đăng Dung tiến quân đến Lạng Nguyên, Trần Thăng thua chạy, quan quân đuổi bắt được, bèn kéo quân trở về.

Niên hiệu Quang Thiệu thứ 7 (1522), Lê Bá Hiếu nổi loạn ở Đông Ngàn, Mạc Đăng Dung dẫn các tướng đánh dẹp, nhưng không được. Đợt sau lại dẫn quân đánh phá, bắt được Lê Bá Hiếu.

Sau khi Mạc Đăng Dung một mình giữ binh quyền, từng bình được nhiều giặc lớn, uy quyền ngày càng thịnh, mà đạo quân nhà vua lại yếu ớt, lòng người ai cũng hướng về Mạc Đăng Dung.

Vua thấy tình thế ngày một nguy cấp, bèn ngầm bàn với Nguyễn Hiến và Phạm Thứ, định bỏ Kinh đô đi ra ngoài, để hiệu triệu các tướng 4 phương hỏi tội Mạc Đăng Dung; bàn xong sai ngay người đi trước, mang tờ mật chiếu đến Tây Kinh, dụ viên cựu thần Trịnh Tuy đem binh đến đón vua.

Mùa Thu năm Quang Thiệu thứ 7 (1522), vào canh hai đêm 23 tháng Bảy, Nguyễn Hiến và Phạm Thứ vào cung dự hầu yến, rồi đón vua ra đi, tới Mộng Sơn huyện Minh Nghĩa[1]. Trong lúc vội vàng, không kịp báo cho Thái hậu và Hoàng đệ.

Ngày hôm sau, Mạc Đăng Dung mới biết, bèn sai quân ngăn chặn các ngả đường quan trọng, rồi dựng cờ điểm binh[1]; ra lệnh các phố phường không được náo động; sai Hoàng Duy Nhạc dẫn quân đuổi kịp vua ở huyện Thạch Thất, nhà vua dùng quân Thạch Thất chống đánh, bắt chém được Hoàng Duy Nhạc.

Cùng ngày, Mạc Đăng Dung vào Kinh đô thả ngay Thượng thư Trình Trí Sâm và Nguyễn Thì Ung do vua bắt giam ở điện Quỳnh Lâm rồi bàn với các đại thần là Lê Phụ, Lê Chu lập Hoàng đệ Xuân lên ngôi vua.

Tháng Tám, Đăng Dung suy tôn Hoàng đệ Xuân lên ngôi vua, nhưng vì sợ Lê Chiêu tông ở ngoài hiệu triệu binh mã thiên hạ về đánh nên không dám đóng tại Kinh thành. Mạc Đăng Dung đón Hoàng đệ Xuân về Gia Phúc (nay thuộc Hải Dương) và vận tải hết của báu trong Kinh thành về, rồi phong quan tiến tước cho các quan.

---

1. Minh Nghĩa tức huyện Tùng Thiện, Sơn Tây đời sau.

2. Bản *Đại Việt thông sử* (Lê Mạnh Liêu) chép là: "trương kỳ điểm" (dựng cờ và điểm...) có lẽ là điểm binh, bản D là "trương tộc điểm thành" (?).

Sau khi Lê Chiêu Tông bôn ba, Kinh thành trống không, quân Mạc Đăng Dung ngày càng mạnh. Mạc Đăng Dung bèn đón vua Cung đế về ngự tại Bồ Đề để điều khiển 4 phương, quan lại, quân dân đều quy phụ thêm.

Niên hiệu Thống Nguyên thứ 2 (1523), Mạc Đăng Dung sai em là Đông Sơn hầu Mạc Quyết cùng Vũ Hộ, Vũ Như Quế đem quân đánh Trịnh Tuy ở Thanh Hoa.

Tháng Bảy, Mạc Đăng Dung mạo tờ chiếu vua Cung đế, phế bỏ vắng mặt vua Chiêu Tông, hạ xuống tước Đà Dương vương.

Niên hiệu Thống Nguyên thứ 3 (1524), Đăng Dung tự thăng mình lên tước Bình chương quân quốc trọng sự, Thái phó Nhân quốc công. Sai em là Mạc Quyết dẫn quân đánh Trịnh Tuy ở Đầu nguồn, chiếm hết các huyện ở Tây Đô.

Niên hiệu Thống Nguyên thứ 4 (1525), tháng Mười, Mạc Đăng Dung tự làm Đô tướng, dẫn tất cả thủy quân và bộ binh các doanh trong thiên hạ vào đánh Thanh Hoa. Vua Chiêu Tông bị quân lính bức bách, chạy vào động An Nhân, núi Cao Trĩ châu Lang Chánh, Mạc Đăng Dung đến bắt vua đưa về Kinh sư.

Tháng Chạp, niên hiệu Thống Nguyên thứ 5 (1526), Mạc Đăng Dung sai Bái Khê bá Phạm Kim Bảng bí mật giết vua Chiêu Tông ở chỗ bị giáng (phường Đông Hà).

Niên hiệu Thống Nguyên thứ 6 (1527), Mạc Đăng Dung tự thăng lên tước Thái sư An Hưng vương.

Tháng Sáu, Mạc Đăng Dung vào Kinh sư ép vua nhường ngôi cho mình. Lúc này thần dân phần nhiều xu hướng về Mạc Đăng Dung đều ra đón Mạc Đăng Dung.

Sau khi ban chiếu của Cung vương, Mạc Đăng Dung bèn xưng là hoàng đế, ban lệnh đại xá thiên hạ, lấy niên hiệu Minh Đức thứ nhất, phế truất vua làm Cung vương, rồi giam cùng với Thái hậu ở cung Tây Nội; sau đó giết chết vua.

Cũng trong tháng Sáu, Mạc Đăng Dung vào Kinh thành, ngự nơi chính điện, tế trời ở đàn Nam Giao, dựng tôn miếu, lấy Hải Dương làm Dương Kinh, lập cung điện ở Cổ Trai, truy tôn ông tổ 7 đời là Mạc Đĩnh Chi làm "Kiến thủy Khâm minh Văn hoàng đế";

Mạc Đăng Dung lập con trai Mạc Đăng Doanh làm Thái tử, phong em trai là Quyết làm Tín vương; Lấy ngày sinh nhật của mình làm ngày "Càn Ninh thánh tiết".

Năm Mậu Tý (1528), mùa Xuân, tháng Giêng, Mạc Đăng Dung muốn đổi làm chính lệnh mới, bèn sai đúc lại tiền Thông bảo hình tròn theo kiểu niên hiệu trước, nhưng phần nhiều không thành, cho nên lại phải đúc loại tiền "gián" mới bằng kẽm, để ban bố cho các xứ tiêu dùng.

Mùa Đông, tháng Mười, sau khi đã tạm ổn định, Mạc Đăng Dung cho là pháp luật lỏng lẻo, bèn sai bọn Quốc Hiến họp bàn đổi định phép binh, phép điền, phép lộc; đặt 4 vệ Hưng quốc, Chiêu vũ, Cẩm y, Kim ngô; các vệ, sở nội ngoại trong 5 phủ; đặt tên các Ty, Sở thuộc; tên quan chức và viên số trong các nha môn, theo như quan chế triều trước, y lệ biên chép bổ sung cho đủ.

Tháng Ba, Mạc Đăng Dung mở khoa thi Cử nhân, lấy Đỗ Tông và 26 người trúng tuyển.

Tháng Chạp, Mạc Đăng Dung thấy nhân tâm trong nước chưa yên nên truyền ngôi cho con là Mạc Đăng Doanh rồi tự xưng là Thái thượng hoàng, ra ở điện Tường Quan.

Năm Canh Dần (1530), Mạc Đăng Doanh lên ngôi Hoàng đế, ban lệnh đại xá thiên hạ, đổi năm ấy làm niên hiệu Đại Chính thứ nhất, tôn Mạc Đăng Dung làm Thái thượng hoàng, dựng điện nguy nga để Mạc Đăng Dung ở, mỗi tháng vào ngày mồng 8 và ngày 22, Mạc Đăng Doanh dẫn quần thần đến yết kiến.

Mạc Đăng Dung về Cổ Trai, là để trấn vững nơi căn bản và làm ngoại viện cho Mạc Đăng Doanh nhưng vẫn định đoạt những việc quốc gia trọng đại.

Năm Canh Tý (1540) niên hiệu Đại Chính thứ 11 triều Mạc, Mạc Đăng Doanh chết, Mạc Đăng Dung lại trở về Đông Kinh, đưa cháu nội là Mạc Phúc Hải lên nối ngôi vua.

Sợ triều Minh đem quân đánh, Mạc Đăng Dung mật sai người hối lộ viên tướng giữ châu Liêm là Trương Nhạc. Trương Nhạc yêu cầu Mạc Đăng Dung xin cắt đất nộp triều Minh và bỏ đế hiệu.

Viên tham chính triều Minh là Vạn Đạt sai bọn Vương Lương Phụ đem tờ sức đòi Mạc Đăng Dung phải đích thân đến cửa quân, nộp đất dựng mốc; bỏ đế hiệu đã tiếm xưng, và vâng lĩnh lịch, theo đúng ngày tháng của Trung Quốc.

Năm Tân Sửu (1541), Mạc Đăng Dung bị bệnh rồi mất. Mạc Đăng Dung ở ngôi vua 3 năm, truyền ngôi vua rồi ra ở ngoài 12 năm, thọ 59 tuổi.

MẠC MẬU HỢP
(1560-1592)

Mạc Mậu Hợp là con Mạc Phúc Nguyên, lên ngôi vua lúc 2 tuổi (1562), lấy Ứng vương Mạc Đôn Nhượng làm Phụ chính, tôn ông chú là Mạc Kính Điển làm Khiêm vương. Mạc Mậu Hợp dời về ở bến Bồ Đề, về sau mới đón về ở ngoài cửa Nam thành Thăng Long. Năm Sùng Khang thứ 13 (1578), sét đánh vào cung, Mạc Mậu Hợp bị bán thân bất toại mới đổi niên hiệu; sau lại bị thong manh mắt mờ, chữa mấy năm mới khỏi. Năm sau (1585) Mạc Mậu Hợp mới lại vào ở Chính điện thành Thăng Long, đổi niên hiệu là Đoan Thái. Năm Nhâm Thìn, Hồng Ninh thứ 2 (1592), bị quan quân triều Lê đánh gấp, Mạc Mậu Hợp mới lập con là Toàn làm vua, cho coi việc nước, đổi niên hiệu là Vũ An (1593). Mạc Mậu Hợp tự làm tướng đốc quân chống với triều Lê rồi thua chạy đến ẩn ở một ngôi chùa thuộc huyện Phượng Nhỡn được 11 ngày rồi bị bắt, bị chém ở Bồ Đề; đầu đem về hành tại ở Vạn Lại, đóng đinh vào mắt để ở chợ.

Mạc Mậu Hợp ở ngôi 29 năm, đặt niên hiệu là Thuần Phúc (1562-1565), Sùng Khang (1566-1578), Diên Thành (8-1578 đến 1585), Đoan Thái (1586-1590), Hưng Trị (1588-1590) và Hồng Ninh (1591-1592).

Họ Mạc từ Mạc Đăng Dung lên ngôi năm Đinh Hợi (1527) truyền 5 đời; đến Mạc Mậu Hợp năm Nhâm Thìn (1592) thì mất, cộng 66 năm. Còn Mạc Kính Chỉ hiệu là Khang Hựu ở Thanh Lâm được 2 tháng; về sau, Mạc Kính Cung hiệu là Càn Thống ở Cao Bằng được 34 năm, đến năm Bính Dần (1626) bị bắt. Cha con Mạc Kính Khoan, Mạc Kính Vũ lấy hiệu Long Thái và Thuận Đức ở Cao Bằng được 62 năm đến năm Mậu Thìn (1688) thì bị diệt vong.

MẠC PHÚC HẢI

(?-1546)

Mạc Phúc Hải là con cả Mạc Đăng Doanh; khi nối ngôi lấy niên hiệu là Quảng Hòa (1541-1546), ở trong thì say mê hát xướng, ra ngoài thì thích chọi gà. Mạc Phúc Hải phong cho bề tôi là Lê Bá Ly làm Phụng quốc công, và cho cùng với các người thân, thông gia của mình đều ủy cho giữ việc binh. Chính quyền dần dần sang tay người, Mạc Phúc Hải được truy tôn là Hiến tông Hiển hoàng đế.

MẠC PHÚC NGUYÊN

(?-1561)

Mạc Phúc Nguyên là con lớn của Mạc Phúc Hải. Khi nối ngôi (1547) Mạc Phúc Nguyên hãy còn bé, các việc chính đều giao cho chú là Khiêm vương Mạc Kính Điển có quyền quyết đoán tất cả.

Sau nghe lời gièm pha của bề tôi là Phạm Quỳnh và Phạm Dao, Mạc Phúc Nguyên ngờ vực ruồng bỏ các tướng cũ, nên Lê Bá Ly đem cả toàn quân quy thuận với nhà Lê ở Thanh Hoa. Thái quốc công Trịnh Kiểm mới cùng các tướng đem quân ra đánh Đông Kinh và thắng trận. Mạc Phúc Nguyên chạy về Kim Thành (Hải Dương) lưu Kính Điển ở lại làm Đô tổng súy để chống giữ. Sau Mạc Phúc Nguyên lại dời về huyện Thanh Trì, bị bệnh sởi đậu rồi mất, được truy tôn là Tuyên tông Duệ hoàng đế, đặt niên hiệu 3 lần: Vĩnh Định (1547), Cảnh Lịch (1548-1553) và Quang Bảo (1554-1561).

NGÔ SĨ LIÊN

Ngô Sĩ Liên là người thôn Ngọc Giả, xã Chúc Lý, huyện Chương Đức (nay thuộc huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội). Ngô Sĩ Liên đỗ Đồng tiến sĩ xuất thân năm thứ 3 niên hiệu Đại Bảo thời Lê Thái Tông (1442) cùng bảng với Trạng nguyên Nguyễn Trực, người xã Bối Khê, huyện Thanh Oai. Đến niên hiệu Hồng Đức năm thứ 10 (1479) triều Lê Thánh Tông, Ngô Sĩ Liên được cử giữ chức Hữu Thị lang bộ Lễ, Triều liệt đại phu, kiêm Quốc tử giám Tư nghiệp, kiêm chức Tu soạn ở Quốc sử quán, soạn bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sách này hiệu chính hai bộ sử của Lê Văn Hưu và Phan Phu Tiên, và Ngô Sĩ Liên thêm vào phần *Ngoại kỷ* gồm 15 quyển, thể *biên niên* theo khuôn phép *Xuân Thu*, thể *kỷ sự* theo Tư Mã Thiên; đến các phần ký, chí cũng đầy đủ, các nghi lệ đều thỏa đáng, văn chương hoàn thiện, cùng những lời khen chê, khuyến thiện, trừng ác xác đáng. Lưu Tử Nguyên nói rằng: ""Sử cần có 3 giỏi là tài năng, học vấn và hiểu biết". Tiên sinh nếu không giỏi cả thì sao có thể làm được như vậy? Điều này thấy ở Tiên sinh quả là trường hợp ít có. Khi đã già Tiên sinh nghỉ việc, hưởng thọ được 99 tuổi" (Trích văn bia *Bài ký ghi dấu tích còn để lại của Tiên sinh họ Ngô*).

Theo Gia phả họ Nguyễn Nhữ soạn chép thì Ngô Sĩ Liên có tham gia khởi nghĩa Lam Sơn.

NGUYỄN BẢO
(1452-?)

Nguyễn Bảo người làng Phương Lai, huyện Vũ Tiên (nay thuộc Vũ Thư, tỉnh Thái Bình), đỗ Đồng Tiến sĩ khoa Nhâm Thìn năm Hồng Đức thứ 3 (1472). Buổi đầu vào Đông các làm chức Tả tư giảng Phó thái tử. Khi Lê Hiến Tông lên cho Nguyễn Bảo làm Tả thị lang bộ Lễ, tham dự và coi công việc ở viện Hàn lâm. Nguyễn Bảo vâng sắc soạn bài minh khắc vào bia ở am Hiển Thụy, núi Phật Tích. Văn làm xong, vua rất hợp ý, thăng Nguyễn Bảo lên Thượng thư bộ Lễ, kiêm Thị độc viện Hàn lâm, vẫn nắm công việc ở Viện. Nguyễn Bảo là người rộng rãi, giản dị, thận trọng, là danh thần thời bấy giờ.

NGUYỄN BIỂU

Nguyễn Biểu là người làng Bình Hồ, huyện Chi La, trấn Nghệ An (nay là xã Yên Hồ, huyện Anh Sơn, tỉnh Hà Tĩnh). Không rõ Nguyễn Biểu sinh năm nào, chỉ biết ông mất năm 1413.

Nguyễn Biểu đỗ Thái học sinh cuối triều Trần và làm Điện tiền Thị ngự sử. Năm 1413, tướng Minh là Trương Phụ đánh Nghệ An, vua Trần Quý Khoáng chạy vào Hóa Châu, sai Nguyễn Biểu đến trại của Trương Phụ để cầu hòa. Tương truyền để thử tinh thần Nguyễn Biểu, Trương Phụ thết cỗ đầu người. Nguyễn Biểu khoét ngay hai con mắt, chấm với dấm nuốt và làm bài thơ. Trương Phụ giữ Nguyễn Biểu lại, ông giận mắng rằng: "Trong thì mưu kế đánh lấy nước người, ngoài thì phô trương là quân nhân nghĩa. Trước nói rằng lập con cháu nhà Trần, nay lại chia đất đặt làm quận huyện; không những cướp bóc của cải, lại còn tàn sát nhân dân, thật là đồ ngược tặc!" Trương Phụ giận, sai đem trói vào chân cột cầu Lam để nước thủy triều dâng lên dìm chết. Nhân dân miền Nghệ - Tĩnh lập miếu thờ Nguyễn Biểu và suy tôn ông là "Nghĩa vương".

NGUYỄN BỈNH KHIÊM

(1491-1585)

Nguyễn Bỉnh Khiêm tên tự là Hạnh Phủ, người làng Trung Am, huyện Vĩnh Lại (nay là huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng), sinh ra mặt mũi tinh anh, khôi vĩ, đầy một năm đã biết nói. Năm Nguyễn Bỉnh Khiêm lên 4 tuổi, mẹ đem những câu chính văn trong Kinh Truyện ra dạy là Nguyễn Bỉnh Khiêm miệng đọc thuộc làu ngay. Lúc nhỏ, Nguyễn Bỉnh Khiêm học ở nhà, khi lớn theo học Lương Đắc Bằng. Lúc trước Lương Đắc Bằng đi sứ Minh được bộ *Thái ất thần kinh* đem truyền dạy Nguyễn Bỉnh Khiêm, ông hiểu thấu được lẽ huyền vi và nắm được chân truyền. Đắc Bằng giao con là Lương Hữu Khánh cho Nguyễn Bỉnh Khiêm, ông chăm nom như con, dạy cho đến lúc thành danh.

Khi triều Mạc lấy được nước rồi, bốn phương tạm yên, các thân thích bạn bè đều khuyên Nguyễn Bỉnh Khiêm ra làm quan. Nguyễn Bỉnh Khiêm bói thái ất, biết họ Lê lại nổi lên vào khoảng vài mươi năm sau. Năm 44 tuổi, Nguyễn Bỉnh Khiêm mới đi thi và đỗ đầu kỳ thi Hương. Mùa Xuân năm Ất Mùi niên hiệu Đại Chính thứ 6 (1535), Nguyễn Bỉnh Khiêm đến thi ở tỉnh, cả bốn trường đều đỗ đầu, vào thi Đình đỗ Trạng nguyên cập đệ, trải làm đến Tả thị lang bộ Lại, kiêm Đại học sĩ Đông các. Nguyễn Bỉnh Khiêm ở triều được 8 năm, dâng sớ hặc bọn bề tôi lộng quyền 18 người và xin giết hết.

Chí Nguyễn Bỉnh Khiêm muốn mọi vật đều được yên sống, dẫu hèn mọn như kẻ mù lòa, cũng dạy cho nghề hát, nghề bói [kiếm ăn]. Bấy giờ, con rể Nguyễn Bỉnh Khiêm là Phạm Dao cậy thế tung hoành nên ông giả ốm nghỉ việc.

Khi về làng, Nguyễn Bỉnh Khiêm dựng am Bạch Vân, tự đặt tên hiệu là Bạch Vân cư sĩ. Lại bắc hai cái cầu Nghinh Xuân, Trường Tân để suốt năm thường thường du ngoạn, nghỉ ngơi và dựng quán Trung Tân trên bến Tuyết Giang. Nguyễn Bỉnh Khiêm có soạn bài văn bia để kể việc thực khi dựng quán ấy. Nguyễn Bỉnh Khiêm sửa chữa lại chùa thờ Phật, thường dắt sư già đi chơi. Có lúc thả chiếc thuyền nhỏ ra biển Đồ Sơn xem đánh cá. Nguyễn Bỉnh Khiêm chống gậy, đi dép trèo khắp các núi Yên Sơn, Ngọa Vân, Kính Chủ, Đồ Sơn; đến đâu thích ý thì ngâm vịnh, hoặc đi lại nhởn nhơ suốt ngày; mỗi khi gặp bóng cây xanh rợp, tiếng chim theo mùa hót vang thì đắc ý vui thích.

Nguyễn Bỉnh Khiêm tuy ở nhà nhưng vua Mạc tôn như bậc thầy, khi trong nước có việc quan trọng vẫn sai sứ đến hỏi ông. Có lúc vua triệu Nguyễn Bỉnh Khiêm về Kinh hỏi mưu kế lớn nhưng rồi ông lại về am để thỏa chí mình, vua không thể giữ lại được. Nguyễn Bỉnh Khiêm trải thăng Thượng thư bộ Lại, Thái phó, tước Trình quốc công.

Khoảng đời Diên Thành (1578-1576), triều Mạc sai sứ đến thăm và hỏi về việc nước, Nguyễn Bỉnh Khiêm nói: "Sau này nếu có biến đổi thì đất Cao Bằng dẫu nhỏ cũng có thể hưởng phúc lâu được vài đời".

Bảy năm sau, triều Mạc mất ngôi, lui về giữ Cao Bằng. Nhờ chỗ đó mà còn duy trì được trải mấy niên hiệu Càn Thống, Long Thái, Thuận Đức, Vĩnh Xương kéo dài được 70 năm. Lời Nguyễn Bỉnh Khiêm thần nghiệm như vậy. Nguyễn Bỉnh Khiêm thọ 95 tuổi. Học trò truy tôn là Tuyết Giang phu tử. Nguyễn Bỉnh Khiêm học rộng khắp các sách, hiểu sâu nghĩa lý *Kinh Dịch*: mưa, nắng, họa, phúc, việc gì cũng biết trước.

Tương truyền khi Trung Tông triều Lê chết không con nối, Thế Tổ Trịnh [Kiểm] còn phân vân, bàn với Phùng Khắc Khoan cũng không quyết định được nên sai Phùng Khắc Khoan mang lễ đến hỏi Nguyễn Bỉnh Khiêm. Nguyễn Bỉnh Khiêm không đáp, quay vào bảo người nhà rằng: "Năm nay mất mùa, chúng mày có gieo mạ, nên dùng thóc giống cũ"; nói rồi sai sửa soạn xe cáng đi chơi chùa, bảo tiểu phải quét rửa đốt hương; ngoài ra không nói gì cả. Ấy là Nguyễn Bỉnh Khiêm có ý bảo ngầm "thờ Phật thì được ăn oản". Phùng Khắc Khoan đem việc đó về nói lại với Thế tổ rồi đón dựng Lê Anh Tông lên ngôi. Nhờ vậy xã tắc được yên.

Lúc ấy Đoan quốc công [Nguyễn Hoàng] là con thứ hai của Chiêu Huân công [Nguyễn Kim] trong lòng nghi sợ [Trịnh Kiểm]. Mẹ là họ Phạm, sai người đến hỏi Nguyễn Bỉnh Khiêm. Nguyễn Bỉnh Khiêm vừa lúc dạo chơi vườn sau, nhân thấy núi non bộ đá chồng chất chắn ngang trước hiên nhà, lại gặp khi có đàn kiến bò trên núi, ông nhìn kiến cười mà nói rằng: "Một dải Hoành Sơn đủ để nương thân". Người ấy biết ý về kể lại. Đoan quốc công mới nghĩ kế xin đi trấn thủ Thuận Quảng rồi đất ấy thành nền tảng của nghiệp vương. Những [ví dụ] thần diệu sâu xa không thể chép hết. Bấy giờ học trò Nguyễn Bỉnh Khiêm thành đạt rất nhiều, chỉ có Phùng Khắc Khoan, Lương Hữu Khánh, Nguyễn Dữ, Trương Thì Cử là có tiếng nhất. Phùng Khắc Khoan đến trọ để học khi đã tốt nghiệp, Nguyễn Bỉnh Khiêm đến gõ cửa bảo: "Gà đã gáy rồi, sao không dậy sớm". Phùng Khắc Khoan hiểu ngầm ý câu nói bèn vào Thanh Hoa, rồi sau cùng Lương Hữu Khánh đều là danh thần thời Trung hưng. Khi Nguyễn Dữ viết quyển *Truyền kỳ mạn lục* được Nguyễn Bỉnh Khiêm sửa chữa nhiều chỗ, sau thành áng văn hay của bậc đại gia. Lòng Nguyễn Bỉnh Khiêm phóng khoáng, tư chất trời cho rất cao; tu dưỡng thuần túy, hồn nhiên, không để lộ cạnh khía. Nguyễn Bỉnh Khiêm rong chơi nhàn nhã hơn 40 năm mà không ngày nào quên đời; lòng lo thời thương đời, thể hiện ra văn thơ. Nguyễn Bỉnh Khiêm làm thơ phú và các bài bằng quốc âm rất nhiều.

NGUYỄN DỮ

Nguyễn Dữ người làng Đỗ Tùng, huyện Trường Tân (nay là huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương), con Nguyễn Tường Phiêu (Tiến sĩ triều Lê Thánh Tông). Nguyễn Dữ đậu Hương tiến (Cử nhân) và khoảng đầu thế kỷ thứ XVI, làm Tri huyện Thanh Toàn, rồi xin nghỉ về nhà nuôi mẹ. Trong khi nghỉ, ông viết bộ *Truyền kỳ mạn lục*. Theo sách *Công dư tiệp ký* (q. 10), Nguyễn Dữ là học trò Nguyễn Bỉnh Khiêm nên sách này đã được Nguyễn Bỉnh Khiêm sửa chữa. Đến triều Mạc, sách này đã được Nguyễn Thế Nghi người làng Mộ Trạch diễn dịch ra chữ Nôm.

NGUYỄN GIẢN THANH

Nguyễn Giản Thanh, người làng Ông Mặc, huyện Đông Ngàn, (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh). Nguyễn Giản Thanh sinh năm 1482, mất năm nào không rõ.

Năm Đoan Khánh thứ 4 (1508), Nguyễn Giản Thanh đỗ Trạng nguyên. Khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi triều Lê, Nguyễn Giản Thanh làm quan với triều Mạc, sang sứ triều Minh, làm Lễ bộ Thượng thư, Hàn lâm viện Thị độc Chưởng viện sự, tước Trung Phụ bá, khi mất được tặng tước hầu. Nguyễn Giản Thanh là tác giả bài phú Nôm nổi tiếng *Phụng thành xuân sắc phú*.

NGUYỄN NHƯ ĐỔ

(1424-1526)

Nguyễn Như Đổ tên tự là Mạnh An, người làng Đại Áng, huyện Thanh Trì, làm nhà ở làng Tứ Dương, huyện Thượng Phúc (nay thuộc Thanh Trì, Hà Nội). Năm 19 tuổi, Nguyễn Như Đổ thi đỗ

Hội nguyên khoa Nhâm Tuất, năm Đại Bảo thứ 3 (1442) triều Lê Thánh Tông, thi Điện đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ tên thứ hai, tức là mở đầu Bảng nhãn triều Lê.

Mùa Đông năm Quý Hợi (1443) niên hiệu Thái Hòa, Nguyễn Như Đổ giữ việc soạn chế cáo viện Hàn lâm, vâng lệnh làm Phó sứ sang triều Minh tạ về việc vua Minh phúng viếng Thái tông Văn hoàng đế; khi về được đổi ra An phủ sứ lộ Quy Hóa. Năm Kỷ Tỵ (1449), Nguyễn Như Đổ được thăng Trực học sĩ. Mùa Đông Canh Ngọ (1450) lại sung Phó sứ của đoàn đi cống. Mùa Thu năm Diên Ninh, Kỷ Mão (1459), Nguyễn Như Đổ lại vâng mệnh lần thứ ba sang triều Minh cống và bày tỏ việc mò hạt châu.

Thánh Tông lên ngôi rất yêu người nho học nên ông được vua tin dùng và cất lên chức Thượng thư bộ Lại, bấy giờ 37 tuổi, lại thêm chức Tả ty Môn hạ sảnh, Tả gián nghị đại phu, coi sổ sách quân dân ở Bắc đạo, kiêm Thừa chỉ học sĩ viện Hàn lâm, tiến lên kiêm Thượng thư bộ Lễ, Đại học sĩ điện Cần Đức. Nguyễn Như Đổ lại giữ chức Đề điệu trong hai kỳ thi Điện năm Bính Tuất (1466) và Kỷ Sửu (1469).

Năm Hồng Đức, Canh Dần [(470), mùa Đông, Nguyễn Như Đổ đi đánh Chiêm Thành; chưa được bao lâu bị khiển trách phải về, rồi lại được vời dùng làm Thượng thư bộ Lại, gia thăng Thiếu bảo, kiêm Tế tửu Quốc tử giám, trải hơn 10 năm mới về hưu trí. Trong năm Thống Nguyên (1522-1527), Nguyễn Như Đổ mất, thọ 102 tuổi.

NGUYỄN PHI KHANH

Nguyễn Phi Khanh tức Nguyễn Ứng Long, tự là Phi Khanh, là tác gia văn học, người xã Nhị Khê, huyện Thượng Phúc, trấn Sơn Nam Thượng (nay là huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội). Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Nguyễn Phi Khanh là thân sinh ra Nguyễn Trãi. Thuở trẻ, Nguyễn Phi Khanh rất thông minh, chăm học, lớn lên thi đậu Bảng nhãn khoa Giáp Dần năm 1374 (niên hiệu Long Khánh thứ 2). Vì Nguyễn Phi Khanh lấy con gái Trần Nguyên Đán, họ tôn thất triều Trần nên không được làm quan. Triều Hồ (1400-1407), Nguyễn Phi Khanh làm Đại lý Thiếu khanh và Trung thư Thị lang Quốc tử giám Tư nghiệp. Cuối triều Hồ, Nguyễn Phi Khanh bị quân Minh bắt đem về Kim Lăng rồi mất tại đó.

NGUYỄN SÚY

(?-1444)

Nguyễn Súy làm Thái phó ở triều Trùng Quang, cùng Đặng Dung, Nguyễn Cảnh Dị cầm quân chống giặc Minh, mấy lần lập chiến công. Đến khi Trùng Quang bị bắt đem từ Lão Qua về Đông Quan, Trương Phụ sai người đưa về Yên Kinh. Giữa đường Trùng Quang nhảy xuống nước chết. Nguyễn Súy rất căm thù, khảng khái. Ngày ngày Nguyễn Súy cùng với viên giám thủ chỉ huy đánh cờ, dần dần thân mật, ông vác bàn cờ đánh chết người này rồi nhảy xuống nước chết.

NGUYỄN THẬN

(?-1448)

Nguyễn Thận người sách Mục Sơn (Thanh Hóa), gần làng với Lê Thái Tổ. Nguyễn Thận giao du với vua từ sớm, vua thường qua lại nhà ông. Nguyễn Thận làm nghề đánh cá, thường đẩy bè quăng chài ở sông Lương. Theo truyền thuyết, một đêm trông thấy ở dưới đáy nước có ánh sáng như bó đuốc, Nguyễn Thận không biết đó là vật gì. Hôm sau quăng chài được một thanh sắt dài hơn một thước, hình như con dao, Nguyễn Thận đem về nhà, để ở góc tối. Hôm đó vua tới nhà Nguyễn Thận. Khi ông đi vắng, vua thấy ở chỗ ấy có ánh sáng, vào xem, thì thấy thanh sắt. Vợ Nguyễn Thận kể rõ chuyện cho vua nghe. Vua lấy đem về nhà, không mài mà sáng, nhận thấy có các chữ triện, biết rằng đó là thanh gươm thần trời cho. Khi vua khởi binh, Nguyễn Thận là người theo trước nhất và được vua trao chức Thứ thủ kỵ binh trong quân Thiết đột. Nguyễn Thận cùng với Lê Văn An, Lê Văn Linh cùng làm tướng văn tướng võ, luôn đi sát bảo vệ vua. Nguyễn Thận nổi tiếng là người có công lao.

Khi vua cùng 18 người bề tôi thân cận liên danh hội thề, nguyện cùng vui cùng lo có nhau, thì tên Nguyễn Thận đứng thứ ba sau Lê Lai. Tháng Hai năm Thuận Thiên thứ nhất (1428), xếp hạng những người có công lao theo vua từ hồi ở Lũng Nhai, Nguyễn Thận được xếp thứ hai, phong là Trung Lượng đại phu, coi các vệ quân tả hữu Phủng thần, tước Đại Trí tự. Năm Thuận Thiên thứ 2 (1429) khắc biển công thần, Nguyễn Thận được phong tước Á hầu.

Đời vua Lê Thái Tông, trong niên hiệu Thiệu Bình (1434-1439), ông được phong là Nhập nội Thiếu úy Tham tri việc quân các vệ thuộc Tây đạo; tháng 6 năm Thiệu Bình thứ 4 (1437), đổi sang Tham tri Bắc đạo. Ít lâu sau, Tư đồ Lê Sát bị tội, Nguyễn Thận được cử làm Tư mã, coi các vệ ở Bắc đạo, Tham tri chính sự. Tháng Tám, vua sai Nguyễn Thận cùng Đỗ Đại, Nguyễn Xí, Lê Thụ coi việc từ tụng. Đời vua Nhân Tông, đầu niên hiệu Thái Hòa (1443), Nguyễn Thận được thăng lên chức Nhập nội kiêm hiệu tư đồ Bình chương sự. Năm Thiệu Bình thứ 3 (1446), vua sai Nguyễn Thận cùng với Nhập nội Đô đốc Nguyễn Xí đi đánh Chiêm Thành.

Năm Thiệu Bình thứ 6 (1448), Lê Thái Tổ về Lam Kinh, Nguyễn Thận ở lại làm chức Lưu thủ kinh sư. Tháng Bảy năm ấy Nguyễn Thận mất, được truy tặng là Bình chương quân quốc trọng sự, tước Huyện thượng hầu, ban thụy là Trung tiết, cho hưởng lễ Thái thường.

Năm Hồng Đức thứ 15 (1484), Nguyễn Thận được tặng là Thái phó Hoằng quận công.

NGUYỄN THIÊN TÍCH

Nguyễn Thiên Tích tên tự là Huyền Khuê, người làng Nội Duệ, huyện Tiên Du, Bắc Ninh. Lê Thái Tổ năm Thuận Thiên thứ 4 (1431), Nguyễn Thiên Tích đỗ khoa Hoành từ, nhờ văn chương mà vua biết đến, được dự việc giao thiệp thư trát với nước ngoài. Đầu đời Thiệu Bình (1434), Nguyễn Thiên Tích kiêm Ngự tiền học sinh, sung Phó sứ sang triều Minh tạ ơn về việc vua Minh phúng viếng Lê Thái Tổ; khi về được thăng Thị ngự sử. Mùa Hạ năm Đinh Tỵ (1437), Nguyễn Thiên Tích hặc viên coi việc từ tụng là Trịnh Khắc Phục cố xoay sở gỡ tội cho viên Quản lĩnh Lê Trung làm việc trái phép. Nhưng vua bỏ không xét, Nguyễn Thiên Tích xin bãi chức, vua bắt cứ làm chức cũ. Ông lại hặc Đại tư đồ Lê Sát chuyên quyền, Lê Sát bị tội bãi chức.

Mùa Đông năm Mậu Ngọ (1438), Nguyễn Thiên Tích lại vâng mệnh sung Phó sứ đi cống; khi về được đổi làm Thị độc viện Hàn lâm.

Mùa Đông năm Nhâm Tuất (1442), Nguyễn Thiên Tích vâng lệnh soạn văn bia Hựu Lăng. Trong đời Thái Hòa, Nguyễn Thiên Tích được cất lên làm Phó sứ viện Nội mật; rồi bị người vu cáo phải mất chức, sau lại được dùng làm Tri chế cáo viện Hàn lâm.

Lê Thánh Tông lên cho Nguyễn Thiên Tích làm Thượng thư bộ Binh. Gặp việc gì Nguyễn Thiên Tích đều nói hết không giấu giếm, vua khen. Ít lâu sau Nguyễn Thiên Tích bị khiển trách, rồi lại phục chức và kiêm chức Tế tửu. Nguyễn Thiên Tích do văn học mà được dùng, uy phong khảng khái, trước sau không đổi, được ơn tri ngộ bốn triều, nhờ có tiết khí nên được tôn trọng.

NGUYỄN TRÃI
(1380-1442)

Nguyễn Trãi hiệu là Ức Trai, người làng Nhị Khê, huyện Thượng Phúc (nay là huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội). Nguyễn Trãi là con Nguyễn Phi Khanh, cháu ngoại Trần Nguyên Đán. Nguyễn Trãi tuổi trẻ đã văn chương nổi tiếng; kinh, sử, bách gia, binh thư đều am hiểu cả. Năm 21 tuổi, Nguyễn Trãi đỗ Thái học sinh khoa Canh Thìn (1400) triều Hồ. Cả hai cha con cùng ra làm quan; Nguyễn Trãi làm chức Chánh chưởng ở đài Ngự sử. Không bao lâu người Minh sang xâm lược, hai vua Hồ bị bắt, cha Nguyễn Trãi cũng bị bắt, chỉ có ông được thoát. Tổng binh Trương Phụ ép Phi Khanh viết thư gọi Nguyễn Trãi, ông bất đắc dĩ phải ra hàng. Trương Phụ biết là Nguyễn Trãi không chịu ra làm, muốn giết đi nhưng Thượng thư Hoàng Phúc thấy mặt mũi khác thường nên tha cho và giam lỏng ở thành Đông Quan.

Bấy giờ bề tôi cũ của triều Trần là Nguyễn Cảnh Dị và Đặng Dung lĩnh quân Thuận Hóa, đón dựng vua Trùng Quang, mưu toan khôi phục. Lê Thái Tổ ở xa cũng hưởng ứng lời chiếu của vua khởi nghĩa ở Lam Sơn, mấy lần phá quân Minh, thanh thế nghĩa quân dần dần vang dậy. Nguyễn Trãi giận quân Minh tham độc, lòng lo cứu vớt sinh dân, muốn chọn bậc chân chúa để thờ nhưng chưa biết tìm ở đâu, mới trốn vào Thanh Hoa, đến hành dinh ở Lỗi Giang. Ông đến yết kiến, hiến bài sách "Bình giặc Ngô", Lê Thái Tổ rất mừng, cho ở ngay bên cạnh dự bàn việc quân. Nguyễn Trãi trải thăng đến Thừa chỉ Học sĩ viện Hàn lâm.

Mùa Xuân năm Đinh Mùi (1427), Nguyễn Trãi được thăng Triều liệt đại phu, Nhập nội Hành khiển, Thượng thư bộ Lại, kiêm làm việc viện Khu mật. Các thư từ giao thiệp với người Minh và những bài hiểu dụ cho các thành đều do Nguyễn Trãi soạn. Khi vua đã tha quân Minh về nước, Nguyễn Trãi vâng mệnh soạn bài "Bình Ngô đại cáo".

Mùa Xuân năm Mậu Thân (1428), vua định công ban thưởng, Nguyễn Trãi được ban họ vua. Mùa Xuân năm Quý Sửu (1433), Nguyễn Trãi vâng soạn bài văn bia *Vĩnh Lăng* dựng ở lăng Lê Thái Tổ.

Đầu thời Thiệu Bình Lê Thái Tông, các đại thần bàn đưa Nguyễn Trãi cùng Trình Thuấn Du vào hầu ở tòa Kinh diên, giúp đỡ cho vua. Lời tâu lên, vua không thuận. Nguyễn Trãi lại vâng mệnh bàn việc nhạc nhưng không hợp ý với bọn quan hoạn Lương Đăng. Nguyễn Trãi từ chối không dự việc nước, xin về làm nhà ở núi Côn Sơn, huyện Chí Linh, chỉ thỉnh thoảng vâng mệnh vào chầu.

Năm Đại Bảo, Nhâm Tuất (1442), Nguyễn Trãi 63 tuổi, vì có vợ là Nguyễn Thị Lộ vào hầu vua. Nên khi vua chết, triều đình kết án phải giết ba họ nhà Nguyễn Trãi. Bấy giờ có người thiếp của Nguyễn Trãi đang có mang, trốn được thoát rồi sinh con là Anh Vũ. Đến triều Lê Thánh Tông, vua thương là oan, cho Anh Vũ làm một chức quan huyện và truy tặng Nguyễn Trãi tước Tế Văn hầu.

Nguyễn Trãi có tài văn chương mưu lược, gặp được vua giỏi, kinh bang tế thế, làm công thần mở nước thứ nhất; về già muốn an nhàn, không có ý tham luyến [địa vị], chỉ vì nghiệp báo cuối cùng lụy đường công danh, bấy giờ ai cũng thương tiếc. Nhưng việc đã lâu, lời bàn đã định, phải hay trái tự nó đã rõ. Lê Thánh tông làm thơ có câu: *"Lòng Ức Trai rạng rỡ văn chương"*. Và vua tự mình chú thích rằng: *"Ức Trai tiên sinh, đương lúc Thánh tổ mới sáng nghiệp theo về Lỗi Giang, trong thì bàn kế hoạch ở nơi màn trướng, ngoài thì thảo văn thư dụ các thành; văn chương tiên sinh làm vẻ vang cho nước, lại được vua yêu tin quý trọng"*.

NGUYỄN TRỰC
(1417-1473)

Nguyễn Trực tên tự là Công Đĩnh, người xã Bối Khê, huyện Thanh Oai (Hà Nội). Cha Nguyễn Trực là Thì Trung giỏi về địa lý.

Lúc bé Nguyễn Trực thông minh, rộng xem các sách; năm 12 tuổi giỏi làm văn; 18 tuổi đỗ đầu thi Hương ở Sơn Tây; 26 tuổi đỗ Đệ nhất Tiến sĩ tên đứng đầu về khoa thi năm Nhâm Tuất (1442), niên hiệu Đại Bảo triều Lê Thái tông, tức là Trạng nguyên mở đầu của triều Lê. Đời Lê Nhân Tông, đầu niên hiệu Thái Hòa, Nguyễn Trực được bổ làm Trực học sĩ viện Hàn lâm, kiêm Vũ kỵ úy; ít lâu sau được thăng An phủ sứ Nam Sách. Khi về triều Nguyễn Trực được bổ chức Thị giảng, kiêm Ngự tiền học sinh cục thứ hai viện Hàn lâm, thăng đến Trung thư thị lang ở Trung thư sảnh.

Tương truyền, Nguyễn Trực vâng mệnh đi sứ Trung Quốc, gặp khoa thi, ông là bồi thần cũng xin thi, triều Minh lại cho đỗ trạng nên đời bấy giờ gọi là Trạng nguyên hai nước. Năm Diên Ninh thứ 2 (1445), gặp khi nhà có tang, Nguyễn Trực xin về làng. Bấy giờ học trò khắp nơi theo học Nguyễn Trực kể hàng nghìn người. Sau khi hết tang gặp sứ Minh sang, vua sai Nguyễn Trực giữ việc thư từ qua lại và làm bài biểu mừng vua Minh lên ngôi, được người Minh khen ngợi. Lê Nhân Tông bị giết, Nguyễn Trực làm văn tế, lời lẽ rất thống thiết.

Khi Lê Thánh tông lên ngôi, Nguyễn Trực nhờ từ chương càng được vua yêu. Năm đầu Quang Thuận (1460), được bổ Tuyên phụng đại phu, Trung thư lệnh, coi việc ba quán, ở hàng quan to. Nguyễn Trực mấy lần xin về vua không cho.

Năm Hồng Đức thứ 4 (1473), Nguyễn Trực lại được thăng Gia hạnh đại phu, Thừa chỉ viện Hàn lâm, kiêm Tế tửu Quốc tử giám. Năm ấy Nguyễn Trực mất, thọ 57 tuổi.

NGUYỄN XÍ

(1396-1465)

Nguyễn Xí người làng Thượng Xá, huyện Chân Phúc (nay thuộc huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An). Năm 19 tuổi Nguyễn Xí đến

Lam Sơn làm gia thần cho Lê Lợi, được ban họ vua. Lớn lên, Nguyễn Xí vũ dũng khác thường, được vua yêu như con, cho là có tài làm tướng, sai quản đội quân Thiết đột. Năm Mậu Tuất (1418), Nguyễn Xí 22 tuổi, theo quân khởi nghĩa trước sau không rời, tỏ rõ lòng trung thành. Sau đó nhiều phen đi trận, đánh ở Quỳ Châu, Ai Lao, Nguyễn Xí đều lập được chiến công. Khi vua vây khốn quân Minh ở Nghệ An, chia các tướng đi kinh lược các nơi để tiến gần đến Đông Kinh, vua phong Nguyễn Xí làm Thượng tướng quân. Lúc ấy Nguyễn Xí mới 30 tuổi, từ Nghệ An ra Sơn Tây hợp sức với Lý Triện cùng đánh Thành Sơn hầu Vương Thông triều Minh ở Tuy Động, thuộc Ninh Kiều, phá tan quân Minh, chém Thượng thư giặc là Trần Hiệp rồi tiến vây Đông Đô, thế quân rất mạnh. Nguyễn Xí sai người về Thanh Hoa báo tin thắng trận, rước vua ra ở dinh Bồ Đề. Năm Đinh Mùi (1427), Nguyễn Xí cùng Đinh Lễ đánh Vương Thông ở My Động, vì hậu quân không tiếp ứng kịp nên cả hai tướng cưỡi voi sa lầy và đều bị quân Minh bắt được. Đinh Lễ không chịu khuất, bị hại, còn Nguyễn Xí bị cầm tù. Nhân một đêm mưa gió, Nguyễn Xí dùng kế lừa quân canh ngục thoát được thân, về yết kiến vua. Vua mừng lắm, kêu lên rằng: "Thực là sống lại". Lại sai Nguyễn Xí cầm quân. Trận đánh Xương Giang, Nguyễn Xí đem các quân tiếp ứng cho nhóm Lê Sát, đánh phá bắt được Thôi Tụ, Hoàng Phúc. Do đó người Minh xin giảng hòa, rút quân về nước, thiên hạ đại định.

Năm đầu Thuận Thiên (1428), Nguyễn Xí được phong Long hổ thượng tướng quân, Suy trung bảo chính công thần. Năm Thuận Thiên thứ 2 (1429) khắc biển công thần, khi bàn công, Nguyễn Xí đứng vào hàng thứ năm, được phong Huyện hầu. Nguyễn Xí phục vụ Thái Tông, có nhiều công lao; Thái Tông mất, Nguyễn Xí cùng Trịnh Khả di chiếu phò Nhân Tông. Năm Thái Hòa thứ 3 (1445), Nguyễn Xí làm Nhập nội Đô đốc. Năm Thái Hòa thứ 6 (1448), Nguyễn Xí được lên Thiếu bảo, coi việc quân dân. Cuối đời Diên Ninh, Lạng Sơn vương là Nghi Dân giết vua cướp ngôi. Lúc ấy Nguyễn Xí làm Thái bảo, cùng Đinh Liệt, Lê Niệm bàn mưu kín, khi lui chầu ngồi lại ở nhà nghị sự, xướng việc nghĩa, giết đảng nghịch Phạm Đồn, Phan Ban, bỏ Nghi Dân đi và rước Gia vương lên ngôi, tức là Lê Thánh tông.

Năm đầu Quang Thuận (1460), Nguyễn Xí được tiến phong Khai phủ nghi đồng tam phủ, Nhập nội kiểm hiệu Thái phó, Bình chương quân quốc trọng sự, Á quận hầu, giúp việc chính.

Tháng 10 năm Quang Thuận thứ 6 (1465), Nguyễn Xí mất thọ 69 tuổi. Vua thương xót tặng hàm Thái phó, tên thụy Nghĩa Vũ.

Năm Hồng Đức thứ 15 (1484), Nguyễn Xí được truy tặng thêm là Cương quốc công, sau lại phong làm Phúc thần, dựng đền ở quê ông.

NHÂN TÔNG TUYÊN HOÀNG ĐẾ

(1441-1459)

Vua tên là Bang Cơ, con thứ ba Lê Thái Tông. Khi vua lên ngôi mới có 2 tuổi, Thái hậu buông mành giữ chính quyền. Vua lấy ngày sinh làm "Hiển thiên thánh tiết". Khi đã lớn, vua thân coi việc chính, chuộng nho học, nghe lời can, thương người làm ruộng, yêu dân. Vua ở ngôi 17 năm, bị Lạng Giang vương Nghi Dân giết, thọ 19 tuổi, đặt niên hiệu 2 lần là Thái Hòa (1443-1454) và Diên Ninh (1454-1459).

PHẠM VĂN XẢO

(?-1429)

Phạm Văn Xảo, người miền Kinh lộ, là người tài trí, phụng sự Lê Lợi, làm chức Khu mật đại sứ. Năm Bính Ngọ (1426), nghĩa quân Lam Sơn vây thành Nghệ An. Mùa thu năm ấy, vua sai Phạm Văn Xảo cùng các ông Thái úy Lý Triện, Thái giám Trịnh Khả, đem quân đi tuần các lộ Quảng Oai, Quốc Oai, Thiên Quan, Gia Hưng, Quy Hóa, Đà Giang, Tam Đái, Thao Giang để chặn đường quân Minh tiếp viện từ phía Vân Nam. Nhân đó, ông chia quân với Lý Triện đến đóng đồn ở phía tây Ninh Giang để uy hiếp Đông Đô. Phạm Văn Xảo cùng với Trịnh Khả chiếm đất Tam Giang, qua lại tiếp ứng, để làm thanh thế viện trợ lẫn cho nhau. Viên đô ty Vân Nam là Vương An Lão đem hơn vạn quân đến cầu Xa Lộc thuộc Tam Giang. Phạm Văn Xảo và Trịnh Khả chặn đánh, phá tan được cánh quân này. Nhà vua từ Nghệ An tiến ra vây Đông Đô, khen thưởng công lao của Phạm Văn Xảo. Tháng Tư năm Đinh Mùi (1427), nghe tin triều Minh cử trấn thủ Vân Nam là Kiềm quốc công Mộc Thạnh đem 5 vạn quân sang tiếp viện, sắp kéo tới nơi, vua sai Phạm Văn Xảo cùng với Trịnh Khả đem quân lên ải Lê Hoa thuộc Tuyên Quang, giữ chỗ hiểm để ngăn chặn quân Minh. Mộc Thạnh tới nơi, các ông thu quân cố thủ, chống nhau với quân Minh. Liễu Thăng từ đường Quảng Tây kéo qua Lạng Sơn, bị thua, chết. Vua sai đem các thứ bắt được cùng sắc ấn của Liễu Thăng đưa tới chỗ quân Mộc Thạnh, Mộc Thạnh trông thấy vô cùng hoảng sợ, bỏ chạy. Phạm Văn Xảo cùng Trịnh Khả thừa thế tung quân ra đánh, phá tan quân Minh ở Lãnh Câu, Đan Xá, bắt hơn 1.000 người và ngựa, thu được quân nhu khí giới rất nhiều.

Tháng Ba năm Mậu Thân (1428), niên hiệu Thuận Thiên thứ 1, luận công ban thưởng, Phạm Văn Xảo được thăng lên chức Thái bảo, được ban cho họ vua. Tháng Năm năm Thuận Thiên thứ 2 Kỷ Dậu (1429), khi khắc biển ghi tên công thần, Phạm Văn Xảo được phong là Huyện thượng hầu, tên ông được xếp vào hạng thứ ba, thăng là Thái phó. Không bao lâu, có người tố cáo Phạm Văn Xảo ngầm mưu phản rồi vua ban cho được chết, tịch thu điền sản của ông. Triều Lê Nhân Tông năm Diên Ninh thứ nhất (1451) đại xá, trả lại điền sản [cho con cháu ông]. Năm Hồng Đức thứ 15 (1484) đời vua Lê Thánh Tông, Phạm Văn Xảo được truy phong là Thái bảo Thắng quận công.

PHẠM VẤN
(?-1435)

Phạm Vấn người thôn Nguyễn Xá, thuộc Lương Giang (Thanh Hóa), được ban họ vua. Phạm Vấn theo Lê Lợi dấy nghĩa binh, trước sau lúc nào cũng có ở bên cạnh, hết lòng hết sức.

Năm Canh Tý (1420), vua đóng quân ở Mường Thôi, có thổ tù ở Quỳ Châu là Cầm Lạn dẫn Lý Bân, Phương Chính vào đánh. Phạm Vấn cùng Lý Triện đem binh mai phục ở Bồ Mộng rồi nhân địa thế cao tung quân xuống đánh phá tan được đội quân này.

Năm Nhâm Dần (1422), quân Minh hẹn với quân Ai Lao hai mặt giáp công, vua lui đóng đồn ở Khối Sách. Phạm Vấn cùng Lê Lĩnh liều mình, lên trước vây đánh, chém được Phùng Quý và hơn nghìn quân. Vua thu binh về đóng ở núi Chí Linh, hết lương đến hai tháng. Phạm Vấn vỗ về đội ngũ, giúp đỡ bên cạnh, vua được nhờ cậy rất nhiều và phong ông là Thượng tướng quân.

Năm Giáp Thìn (1424), vua đánh châu Trà Lân ở Nghệ An, Phạm Vấn lập công được phong Thiếu úy.

Mùa Xuân năm Đinh Mùi (1427), tiến quân vây Đông Đô, Phạm Vấn đóng đồn cửa đông thành đến tháng Sáu, được lên Tư mã và được ban một cái tán.

Lê Sát và các tướng đã phá được Liễu Thăng, vây Thôi Tụ, Hoàng Phúc ở Xương Giang, vua lại sai Phạm Vấn và Lê Khôi đem 3.000 binh trợ chiến, phá được quân Minh, bắt sống Thôi Tụ, Hoàng Phúc và ba vạn quân, thu được toàn thắng.

Thuận Thiên năm đầu (1428), vua xuống chiếu cho những người lĩnh chức Thứ thủ quân Thiết đột ở Lũng Nhai, những ai siêng năng, khó nhọc, có công, được chia ra thứ bậc; Phạm Vấn được công thứ nhất, trao chức Vinh lộc đại phu, Tả vệ Kim ngô vệ Đại tướng quân, tước Thượng nội kiểm hiệu, Bình chương quân quốc trọng sự và làm Tể phụ đứng đầu.

Năm Thuận Thiên thứ 2 (1429), khi khắc biển công thần, Phạm Vấn được phong tước Huyện Thượng hầu, tên đứng thứ nhất. Năm Thuận Thiênn thứ 4, Phạm Vấn được thăng Nhập nội kiểm hiệu Đô đốc quận công. Năm Thuận Thiên thứ 6 (1433), Lê Thái Tổ mất, Phạm Vấn cùng Tư đồ Lê Sát nhận di chiếu lập Thái Tông và phụ chính.

Năm Thiệu Bình thứ 3 (1436), Phạm Vấn mất, được tặng Thái phó, tên thụy là Tuyên Vũ. Năm Hồng Đức thứ 15, Phạm Vấn được truy tặng Thái phó tước Trấn quận công.

PHAN PHU TIÊN

Phan Phu Tiên, tên tự là Tín Thần, tên hiệu là Mặc Hiên, người làng Đông Ngạc, huyện Từ Liêm (nay thuộc ngoại thành Hà Nội). Không rõ Phan Phu Tiên sinh và mất năm nào.

Phan Phu Tiên đỗ khoa Hoành từ triều Lê Thái Tổ (1428-1433), làm quan Quốc sử viện đồng tu quốc sử rồi ra làm An phủ sứ Thiên Trường. Phan Phu Tiên là một nhà văn và nhà sử có danh tiếng, tác giả *Việt sử* và *Việt âm thi tập*.

PHAN THIÊN TƯỚC

Phan Thiên Tước người huyện Vũ Ninh (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh), là bề tôi cũ của Lê Thái Tổ. Phan Thiên Tước trải qua làm quan ở đài Ngự sử, tính cương trực, đứng đắn, khảng khái. Đầu đời Thiệu Bình, Phan Thiên Tước ra làm Chuyển vận sứ châu Cổ Đằng (Hoằng Hóa, Thanh Hóa), ít lâu sau Phan Thiên Tước lại vào làm Thị ngự sử, gặp việc gì cũng dám nói, phong độ khí tiết ương bướng và thẳng. Bấy giờ quốc tang chưa hết, đại thần Lê Thụ lấy vợ, làm nhà, Phan Thiên Tước dâng sớ đàn hặc, vua sai ông đến khám xét tất cả các nhà đại thần, nhân hỏi: "Các đại thần không phải là không có việc ấy mà ngươi chỉ tâu một mình Thụ là thế nào?" Ông tâu: "Đô đốc, tư khấu, tư mã đều là đại thần, nhận lời ký thác của vua, bản thân phải nên chính để cho bách quan theo, có làm việc gì phải theo lễ, theo phép. Thần thấy như thế không thể không nói; nay vâng mệnh bệ hạ xem xét các nhà, thần nào dám không hết bổn phận". Rồi đó Phan Thiên Tước lại dâng sớ tâu lên những người làm nhà mới là bọn Tham tri Lê Định hơn 20 người. Vua tuy không xét kỹ việc ấy nhưng cũng khen là thẳng.

Mùa Xuân năm Thiệu Bình thứ 2 (1435), vua bắt đầu coi việc chính, cũng có chơi bời, Phan Thiên Tước cùng với gián quan dâng sớ can ngăn.

Vua xem sớ rất giận, sai quan hoạn đến nhà Phan Thiên Tước trách hỏi. Phan Thiên Tước nói: "Tôi chủ yếu là yêu vua, làm hết bổn phận mà thôi, có ngại gì chết". Bấy giờ các đại thần định đem các bậc túc nho, vào hầu tòa Kinh diên để giảng học, vua không nghe. Phan Thiên Tước tâu: "Sinh ra đã biết ai bằng Nghiêu Thuấn, mà còn lấy Quân Trù, Thành Chiêu làm thầy. Từ xưa các bậc đế vương muốn trau dồi đức tốt, đều do học giỏi mà ra; huống chi bệ hạ tuổi đã lớn, đạo trị quốc xưa nay chưa biết rõ hết...".

Ngoài ra, những việc vua cưỡi voi, chọi dế, Phan Thiên Tước đều ngăn cản, vua cũng phải kính nể. Cuối cùng, Phan Thiên Tước làm đến chức Trung thừa và mất trong niên hiệu Thái Hòa (1443-1453).

PHÙNG KHẮC KHOAN
(1528-1613)

Phùng Khắc Khoan tên tự là Hoằng Phu, hiệu là Nghị Trai, người làng Phùng Xá, huyện Thạch Thất (Hà Nội). Lúc trẻ Phùng Khắc Khoan đã nổi tiếng văn học, theo học Trạng nguyên Nguyễn Bỉnh Khiêm ở Vĩnh Lại, kiêm thông cả thuật số. Nhưng chí khí hào mại, Phùng Khắc Khoan không chịu ra thi với triều Mạc. Đầu triều

Lê Trung Tông, Phùng Khắc Khoan theo Lê Bá Ly phục vụ triều Lê. Phùng Khắc Khoan đỗ đầu khoa thi Hương ở Thanh Hoa, Thái sư Trịnh Kiểm mới gặp ông, biết là người có học thức mưu lược, cho tham dự việc trong màn trướng, trao chức Ký lục ở chỗ ngự dinh, coi quân bốn vệ. Trong đời Chính Trị (1558-1571), Phùng Khắc Khoan vâng mệnh đi các huyện, chiêu dụ lưu dân về làm ăn như cũ; khi về, ông được thăng Cấp sự trung Binh khoa, lại đổi sang Cấp sự trung bộ Lễ. Vì có việc trái ý vua, Phùng Khắc Khoan phải giáng chức ra thành Nam, thuộc huyện Tương Dương, Nghệ An. Phẫn uất vì lòng trung mà vua không biết tới, Phùng Khắc Khoan làm bài ca bày tỏ nỗi niềm bằng quốc âm (tức bài *Ngư phủ nhập đào nguyên*). Ít lâu sau Phùng Khắc Khoan lại được triệu về.

Triều Lê Thế Tông, năm Quang Hưng thứ 3 (1580), bắt đầu mở lại khoa thi Hội, Phùng Khắc Khoan lấy chân Cấp sự Lễ khoa xin đi thi, được đỗ Hoàng giáp. Bấy giờ Phùng Khắc Khoan đã 53 tuổi, được thăng Đô cấp sự. Năm Quang Hưng thứ 5 (1582), Phùng Khắc Khoan từ quan xin về nhà riêng ở Vạn Lại, vua cho. Năm Quang Hưng thứ 6, lại vời ra làm Hồng lô Tự khanh. Năm Quang Hưng thứ 8, đổi Phùng Khắc Khoan sang Hữu thị lang bộ Công, rồi lại đổi làm Thừa chính sứ Thanh Hoa.

Năm Quang Hưng thứ 20, Đinh Dậu (1597), Phùng Khắc Khoan làm Tả thị lang bộ Công, được đi sứ triều Minh. Bấy giờ triều Minh nhận hối lộ của con cháu triều Mạc, không chịu nhận sứ. Phùng Khắc Khoan lúc còn đợi mệnh vua Minh đưa thư cho Súy ty triều Minh, kể rõ hết tội trạng triều Mạc. Khi về, Thành tổ Trịnh Tùng rất kính trọng, gọi Phùng Khắc Khoan là Phùng tiên sinh mà không gọi tên. Người trong nước đều gọi Phùng Khắc Khoan là Trạng nguyên vì kính mến tài năng của ông. Khi Phùng Khắc Khoan ở Yên Kinh, gặp ngày sinh nhật của vua Minh, có dâng 30 bài thơ. Vua Minh phê rằng: "Thế mới biết nhân tài không chỗ nào là không có. Xem những bài thơ dâng lên, đủ thấy lòng trung thành của Khắc Khoan rất đáng khen". Phùng Khắc Khoan cùng làm thơ xướng họa với sứ

Triều Tiên nhà Lý Toái Quang. Lý Toái Quang rất phục tài. Bấy giờ Phùng Khắc Khoan hơn 70 tuổi. Khi đi sứ về, Phùng Khắc Khoan được thăng Tả thị lang bộ Lại, tước Mai Lĩnh hầu.

Lê Kính Tông lên, Phùng Khắc Khoan được thăng Thượng thư bộ Công. Năm Hồng Định thứ 3 (1602) lại thăng Thượng thư bộ Hộ, tước Mai quận công. Tháng Chín năm thứ 14 (1613), Phùng Khắc Khoan mất, thọ 86 tuổi, được tặng Thái phó.

Phùng Khắc Khoan là người cương quyết, sáng suốt, có tài, cái gì cũng biết được chỗ cốt yếu. Văn chương của ông thanh nhã dồi dào, có các thi tập truyền ở đời.

QUÁCH ĐÌNH BẢO

(1434-1508)

Quách Đình Bảo là người xã Phúc Khê, huyện Thanh Quan (nay thuộc tỉnh Thái Bình); năm 24 tuổi ông đỗ Hội nguyên khoa Quý Mùi năm Quang Thuận thứ 4 (1463), rồi thi Đình đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ, tên thứ ba. Quách Đình Bảo do văn học ra làm quan, theo hầu bên cạnh vua; buổi đầu làm Trực học sĩ viện Hàn lâm.

Năm Hồng Đức, Canh Dần (1470), Quách Đình Bảo sang sứ Minh tâu mọi việc; khi về được đổi Hiệu thư Đông các, trải thăng Phó Đô ngự sử, kiêm Tả xuân phường, Tả trung doãn.

Năm Hồng Đức, Quý Mão (1483), Quách Đình Bảo cùng Thân Nhân Trung vâng mệnh biên soạn *Thiên Nam dư hạ tập* và *Thân chinh kỷ sự*. Ít lâu sau Quách Đình Bảo được thăng Thượng thư bộ Lễ, kiêm các chức như cũ; năm ấy ông 44 tuổi. Mùa Thu năm Giáp Thìn (1484), Quách Đình Bảo vâng mệnh xét tên tuổi những người đỗ Tiến sĩ từ khoa Nhâm Tuất (1442) niên hiệu Đại Bảo đến khoa Giáp Thìn (1484) để khắc bia dựng ở nhà Thái học. Năm Ất Tỵ (1485), Quách Đình Bảo được đổi sang Thượng thư bộ Hình.

Quách Đình Bảo là anh Quách Hữu Nghiêm, anh em cùng làm quan đồng triều. Tương truyền ông nội Quách Đình Bảo có lần trả lại vàng của người bỏ quên; nhân thế mới được báo ứng về sau.

QUÁCH HỮU NGHIÊM

(1442-1503)

Quách Hữu Nghiêm người xã Phúc Khê, huyện Thanh Quan (nay thuộc tỉnh Thái Bình); năm 24 tuổi, đỗ Nhị giáp Tiến sĩ, khoa Bính Tuất năm Quang Thuận thứ 7 (1466). Năm Hồng Đức, Canh Tuất (1490), Quách Hữu Nghiêm làm Phó Đô ngự sử, coi việc thi Điện, rồi được thăng Đô ngự sử, làm Đề điệu hai khoa thi Điện năm Quý Sửu (1493) và Bính Thìn (1496). Lúc đó, Quách Hữu Nghiêm 49 tuổi. Mùa Xuân năm Canh Thân (1500), niên hiệu Cảnh Thống, Quách Hữu Nghiêm được đổi bổ Thái thường Tự khanh.

Mùa Đông năm Nhâm Tuất (1502), Quách Hữu Nghiêm vâng mệnh làm Chánh sứ sang triều Minh, tạ ơn về việc triều Minh tặng mũ áo.

Quách Hữu Nghiêm đi sứ về, trải thăng Thượng thư bộ Lại, kiêm Phó Đô ngự sử. Quách Hữu Nghiêm là em Quách Đình Bảo, anh em cùng hàng Thượng thư.

THÁI TÔNG VĂN HOÀNG ĐẾ

(1423-1442)

Vua tên là Nguyên Long, con thứ Lê Thái Tổ. Đầu năm Thuận Thiên, Thái tử Tư Tề vì hoang dâm phóng túng bị Lê Thái Tổ bỏ và dựng Lê Nguyên Long lên nối. Khi lên ngôi vua mới 11 tuổi, Lê Thái Tổ ủy nhiệm việc nước cho các bề tôi cũ. Lúc đó trong ngoài được yên ổn.

Vua lấy hiệu là Quế Lâm động chủ, lấy ngày sinh làm "Kế thiên thánh tiết". Tư chất vua sáng suốt tinh khôn; khi cầm quyền chính trọng đạo, chuộng nho, đặt khoa thi chọn kẻ sĩ, chế lễ nhạc, rõ chính hình; văn vật rực rỡ đủ cả, đáng khen là vua hiền nhưng vua đắm đuối về tửu sắc; đi tuần phía đông và chết bất ngờ ở ngoài. Vua ở ngôi 9 năm, thọ 20 tuổi, đặt niên hiệu hai lần là Thiệu Bình (1434-1439) và Đại Bảo (1440-1442).

THÁI THUẬN

(1440-?)

Thái Thuận (còn gọi là Sái Thuận), tự là Nghĩa Hòa, hiệu là Lục Khê, Lã Đường, người làng Liễu Lâm, huyện Siêu Loại (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh). Thái Thuận sinh năm 1440, không rõ mất năm nào.

Trước Thái Thuận là lính dạy voi. Triều Lê Thánh Tông, niên hiệu Hồng Đức thứ 6 (1475), Thái Thuận thi đỗ Tiến sĩ và được bổ làm Hàn lâm Hiệu lý kiêm chức Tham chính Hải Dương. Thái Thuận được vua ban cho là Tao đàn phó nguyên soái. Thái Thuận là người có đạo đức, văn chương tài giỏi, được mọi người rất tôn trọng.

THÂN NHÂN TRUNG

(1419-1499)

Thân Nhân Trung người làng Yên Ninh, huyện Yên Dũng [Bắc Giang]; hơn 50 tuổi đỗ Hội nguyên, khoa Kỷ Sửu năm Quang Thuận thứ 10 (1469), rồi thi Đình đỗ Đồng Tiến sĩ. Thân Nhân Trung do văn học được cất dùng, bắt đầu được bổ Thị độc viện Hàn lâm; ít lâu sau gia kiêm Đại học sĩ Đông các, trải thăng Thừa chỉ viện Hàn lâm nhưng vẫn kiêm Đông các. Năm Hồng Đức, Quý Mão (1483), Thân Nhân Trung cùng Quách Đình Bảo và Đỗ Nhuận vâng mệnh soạn bộ *Thiên Nam dư hạ tập*. Vua có đề vào bản thảo khen hay. Thân Nhân Trung trải kiêm thêm chức Tế tửu Quốc tử giám.

Bấy giờ vua yêu thích văn chương, tự xưng Tao đàn Đô nguyên súy, lấy Thân Nhân Trung cùng Đỗ Nhuận làm Phó nguyên súy. Hai ông vâng mệnh bình thơ vua và họa các bài ở tập *Quỳnh uyển cửu ca*. Thân Nhân Trung có lúc xin về thăm nhà và viếng mộ tổ tiên, Lê Hiến Tông khi đó còn là Thái tử có làm thơ tiễn cho thấy mình quý trọng ông như thế nào.

Đầu triều Cảnh Thống, Thân Nhân Trung vâng mệnh soạn văn bia Chiêu Lăng, mấy lần thăng đến Thượng thư bộ Lại, kiêm coi viện Hàn lâm, vào hầu trong cung phụ chính và kiêm chức Đông các như cũ. Thân Nhân Trung sống lâu hơn 80 tuổi. Về văn thơ, Thân Nhân Trung ưa điển nhã, hồn hậu, không cần đẽo gọt mà thể cách và bố trí tự nhiên hay. Những bài thơ thù phụng của Thân Nhân Trung phần nhiều được vua phê khen. Con Thân Nhân Trung là Thân Nhân Tín, Thân Nhân Vũ, hai người cùng hiển đạt một thời. Vua có ban cho câu thơ: "*Cha con họ Thân, cùng tắm gội ân, vinh hiển*"; được yêu mến hơn người, trên đời ít có.

THẾ TÔNG NGHỊ HOÀNG ĐẾ

(1567-1599)

Vua tên là Duy Đàm, con thứ năm của Lê Anh Tông. Khi Lê Anh Tông ra ngoài vua còn nhỏ không đi theo được. Tả tướng Trịnh Tùng bèn đón lập lên. Khi lên ngôi, vua mới có 7 tuổi, lấy ngày sinh làm "Dương nguyên thánh tiết". Tả tướng tìm bậc danh nho vào dạy cho vua học. Vua học ngày một tấn tới hiểu rộng sách vở, biết hết việc đời. Vua khôi phục thi Hội lấy nhân tài. Mùa Đông năm Quang Hưng thứ 14 (1591), Tiết chế Trịnh Tùng chia đường cất quân ra đánh Đông Kinh, bắt được Mạc Mậu Hợp. Vua ngự vào thành Thăng Long, dư đồ lại được thống nhất, công nghiệp trung hưng rạng vẻ hơn trước. Vua sai sứ sang triều Minh thông hiếu. Vua bắt đầu phong cho Tiết chế Trịnh Tùng làm Nguyên súy, tước Bình An vương, giúp tất cả việc quốc chính, cho mở phủ đặt quan thuộc. Về phần vua được hưởng tiền của, thuế má, binh dân chỉ được 1.000 xã, quân cấm vệ có 5.000 lính hầu trong điện, 7 con voi, 20 chiếc thuyền rồng còn bao nhiêu đều thuộc về phủ chúa. Việc chính sự nhất nhất giao cho phủ chúa quyết định, vua chỉ ngồi chắp tay không làm gì, chỉ giữ đại cương, nhận lễ triều hạ mà thôi. Vua ở ngôi 27 năm, thọ 33 tuổi, đặt niên hiệu hai lần là: Gia Thái (1573-1577) và Quang Hưng (1578-1599).

TRANG TÔNG DỤ HOÀNG ĐẾ
(1533-1548)

Vua tên là Ninh, lại có tên là Huyến, con vua Lê Chiêu Tông, cháu 5 đời của Lê Thánh Tông. Lúc trước Lê Chiêu Tông để vua ở Tây Đô, sai Lỵ quốc công Trịnh Duy Thuân bảo hộ. Lê Chiêu Tông bị Mạc Đăng Dung bức về Kinh, Trịnh Duy Thuân chạy sang trại Thủy Chú, vua bấy giờ 11 tuổi. Lê Quan ẵm ông chạy sang nước Ai Lao, đổi tên là Huyến. Đến khi họ Mạc cướp ngôi, chính thống trong nước nửa chừng bị đứt, có tướng cũ là Chiêu Huân công Nguyễn Kim ở trên mạn ngược mật mưu khởi phục, mới sai Trịnh Duy Thuân cùng Trịnh Duy Sản triệu họp các thần dân cũ, đón vua đến sách Thúy Thuần, lên ngôi vua, bấy giờ mới 19 tuổi. Vua lấy trại Sầm Hạ làm nơi hành tại, phong Chiêu Huân công làm Thái sư Hưng quốc công, lưu lại phụ chính; đi lại các động người Man, khoảng gần 10 năm, dọn dẹp cỏ rậm lập nên triều đình, thế nước lại nổi lên. Về sau được Dực quận công Trịnh Kiểm giúp đỡ, vua hết lòng tin theo, cất người hiền, dùng kẻ tài, chăm dân, thương lính, sửa sang pháp lệnh, trong cõi rất yên. Rồi vua đem quân tiến đánh lấy được cả đất châu Ái, châu Hoan, dựng hành điện ở sách Vạn Lại. Các hào kiệt ở xa đều theo về cả. Cơ nghiệp trung hưng, thực là bắt đầu từ đây. Vua ở ngôi 16 năm, thọ 34 tuổi, đặt niên hiệu là Nguyên Hòa (1533-1548).

TRẦN NGUYÊN HÃN

(?-1429)

Trần Nguyên Hãn là người Lập Thạch (Sơn Tây, nay là Vĩnh Phúc), dòng dõi Tư đồ Trần Nguyên Đán, có học thức, giỏi binh pháp. Khi triều Hồ mất ngôi, quân Minh xâm chiếm Đại Việt, trăm họ lầm than, Trần Nguyên Hãn nuôi chí cứu đời giúp dân. Vì thế, Trần Nguyên Hãn vào Thanh Hoa tìm Lê Thái Tổ, một lòng theo vua. Lê Thái Tổ biết tài lược của Trần Nguyên Hãn, đãi ngộ rất hậu, cho được dự bàn mưu kín, ông theo đi đánh dẹp lập nhiều công, được lên chức Tư đồ. Năm Ất Tỵ (1425), Lê Thái Tổ sai các quân vây thành Nghệ An cử Trần Nguyên Hãn cùng Thượng tướng Doãn Nỗ đem hơn nghìn binh và một con voi đi kinh lược. Họ đến sông Bố Chính gặp quân Minh bèn đặt quân mai phục ở Hà Khương. Trận này quân của Trần Nguyên Hãn và Doãn Nỗ chém được rất nhiều quân Minh, quân dân hai thành Tân Bình, Thuận Hóa đều quy thuận. Trần Nguyên Hãn thu được mấy vạn quân tinh nhuệ bổ sung cho quân Lê Thái Tổ nên thế quân càng to. Năm Bính Ngọ (1426), Lê Thái Tổ tiến vây Đông Đô, sai Trần Nguyên Hãn lĩnh hơn trăm thuyền thủy quân theo dòng sông Hát xuôi xuống đến bến Đông Bộ Đầu, phá được quân của tướng Vương Thông, thu được hơn trăm chiếc thuyền và rất nhiều khí giới, rồi vây chặt Đông Đô. Mùa Thu năm Đinh Mùi (1427), Trần Nguyên Hãn được thăng chức Thái úy. Vua sai Trần Nguyên Hãn cùng nhóm Lê Sát lên phía bắc đánh Xương Giang. Trần Nguyên Hãn và các tướng đến sai đào đường ngầm, dùng câu liêm, giáo, nỏ cứng, hỏa tiễn, hỏa pháo, bốn mặt cùng đánh, không đầy một giờ đã hạ được thành. Khi Lê Thái tổ ước hòa với Vương Thông cùng thề ở phía nam thành Đông Quan, trong tờ hòa ước kê tên những người đầu mục cả nước thì tên Trần Nguyên Hãn ở thứ nhì, liền với tên vua. Năm đầu Thuận Thiên (1428), Lê Thái Tổ mở Đại hội quan văn võ, luận công ban thưởng, phong Trần Nguyên Hãn làm Tả tướng quốc và cho họ vua. Trần Nguyên Hãn xin về hưu, Lê Thái Tổ cho nhưng bảo mỗi năm hai lần về chầu. Trần Nguyên Hãn về làng làm nhiều nhà cửa và đóng thuyền chở binh khí. Có người báo là Trần Nguyên Hãn mưu phản. Vua sai lực sĩ xá nhân bắt về hỏi. Thuyền đến dưới xã Sơn Đông, Trần Nguyên Hãn giận uất khấn trời rằng: "Tôi với vua cùng mưu cứu dân. Nay nghĩa lớn đã định, vua lại muốn giết tôi, hoàng thiên có biết xin soi xét cho". Nói xong, bỗng nhiên gió nổi lật thuyền, 42 lực sĩ xá nhân và Trần Nguyên Hãn đều chết đuối cả. Lê Thái Tổ xuống chiếu tịch thu tất cả vợ con, ruộng đất, của cải. Triều Lê Nhân Tông năm Diên Ninh thứ hai (1455) nhân đại xá, Lê Nhân Tông cho là Trần Nguyên Hãn vô tội, xuống chiếu trả lại ruộng nương, của cải để nêu người có công lao cũ. Triều Mạc truy tặng Trần Nguyên Hãn là Tả tướng quốc, Trung liệt đại vương.

TRÙNG QUANG ĐẾ

(?-1414)

Vua tên là Quý Khoáng, cháu gọi Trần Nghệ Tông là ông, cháu thúc bá với Giản Định Đế. Vua do Nguyễn Cảnh Dị và Đặng Dung là con của hai người bề tôi cũ lập lên ở Nghệ An để đánh quân Minh. Hai người này hết sức giúp đỡ và khôi phục, dân các lộ theo về nhiều; một trận thắng ở Thái Già làm thanh thế của quân lừng lẫy. Sau vì các tướng không hòa nên bị quân Minh đánh thua, vua phải chạy sang Lão Qua, bị Trương Phụ bắt, đưa về Yên Kinh.

Dọc đường vua nhảy xuống sông chết, hai tướng cũng chết theo, triều Hậu Trần mất. Vua ở ngôi 5 năm, đặt niên hiệu là Trùng Quang.

Triều Hậu Trần có hai vua (tức Giản Định Đế và Trùng Quang Đế), từ năm Đinh Hợi (1407) đến Quý Tỵ (1413) gồm 7 năm.

TRỊNH KHẢ

(1403-1451)

Trịnh Khả người làng Kim Bôi, huyện Vĩnh Ninh (nay là huyện Vĩnh Lộc, Thanh Hóa) được ban họ vua. Năm Trịnh Khả 16 tuổi đi cày ruộng, chăn trâu. Nghe tin Lê Thái Tổ náu mình ở Lam Sơn, Trịnh Khả mang gươm đi theo.

Năm Bính Thân (1416), Lê Thái Tổ cùng 18 người bề tôi, liên danh thề nguyền ước cùng vui cùng lo có nhau: Trịnh Khả cũng được dự.

Khi Lê Thái Tổ dấy quân, Trịnh Khả với nhóm Lê Văn Linh cùng làm tướng văn, tướng võ. Lê Thái Tổ thấy Trịnh Khả biết tiếng Lào sai mang tờ điệp nhờ vua Ai Lao giúp binh lương. Vua Ai Lao nhận lời. Lê Thái Tổ có sự giúp đỡ ấy dùng để chống quân Minh. Từ đấy đánh nhau với quân Minh lớn nhỏ nhiều trận, trận nào Trịnh Khả cũng thắng.

Năm Bính Ngọ (1426), Lê Thái Tổ vây Nghệ An, Trịnh Khả cùng Lý Triện đem hai nghìn binh ra Thiên Quan, đi tuần và hiểu dụ năm lộ Quảng Oai, Gia Hưng, Tam Đới, Lâm Thao, Tuyên Quang, lấy lại đất, chiêu dụ dân, cắt đứt đường viện binh của Vân Nam, đến đâu được đấy.

Khi Lê Thái Tổ từ Thanh Hoa ra Đông Đô sai quân đi tuần và hiểu dụ các châu huyện, sai Trịnh Khả đánh thành Tam Giang, phong Thiếu úy.

Mùa Xuân năm Đinh Mùi (1427), khi Lê Thái Tổ đóng ở phía bắc sông Lô, Trịnh Khả vây giữ cửa đông thành Đông Đô vừa gặp lúc Đại tướng quân Minh là Liễu Thăng và Mộc Thạnh chia binh hai đường kéo sang. Mộc Thạnh từ Vân Nam, dẫn hai vạn quân kéo xuống Tuyên Quang, Trịnh Khả đem binh chống ở cửa Lê Hoa, án ngữ nơi hiểm yếu, vâng mật chỉ giữ thành cầm cự chứ không đánh. Không bao lâu, Liễu Thăng chết trận, Mộc Thạnh thất thế rút lui, Trịnh Khả thừa thế phá tan quân giặc ở Lãnh Câu, Đan Xá.

Thuận Thiên năm đầu (1428), bàn đến công, Lê Thái Tổ phong Trịnh Khả Kim tử vinh lộc đại phu, Tả lân hổ vệ Thượng tướng quân, ban cho Kim ngư trang ngân phù Thượng khinh xa đô úy. Năm Thuận Thiên thứ 2 (1429) khắc biển công thần, Trịnh Khả được phong Liệt hầu, lại được coi việc trong điện và làm chức Đô thái giám bốn đạo, cai quản mọi việc quân trong ngoài, kiêm giữ Trấn phủ chiêu thảo sứ ở Tuyên Quang.

Năm Thuận Thiên thứ 6, Trịnh Khả được thăng Bảo chính công thần, Nhập nội thiếu bảo, kiêm coi việc quân các vệ thuộc đạo Hải Tây và chức Thái giám coi các việc trong ngoài.

Đầu năm Thiệu Bình triều Lê Thái Tông (1434), Trịnh Khả cho mình là danh vị đã quá đầy đủ, xin về, vua cho ra làm Tuyên úy đại sứ ở Lạng Sơn, coi việc quân dân. Năm Thiệu Bình thứ 4 (1437), Lê Thái Tông bãi chức Tư đồ của Lê Sát, cho ông là người mà triều trước tín nhiệm, gọi về cho làm Tổng quản hành quân, quản lĩnh quân Thánh dực, Thái giám sáu vệ quân Ngự tiền; ít lâu sau lại thêm Thiếu bảo, Tham tri chính sự, rồi lại được gia phong Thiếu úy.

Khi Lê Thái Tông đi tuần phía đông rồi chết, Trịnh Khả nhận cố mệnh rước quan tài về Kinh, phò lập Lê Nhân Tông, được gia phong Nhập nội tư mã.

Năm đầu Thái Hòa (1443), Thái hậu coi triều phong Trịnh Khả làm Nhập nội suy trung tá lý dương vũ công thần, Lỗi Giang trấn thủ Thượng tướng quân, cai quản việc quân các vệ ở Tây đạo, Quận Thượng hầu.

Sau Trịnh Khả được trao chức Suy trung tán trị dương vũ tĩnh nạn công thần, Thái Nguyên trấn phiêu kỵ thượng tướng quân, đặc tiến Khai phủ nghi đồng tam ty, Nhập nội Thái úy, Bình chương quân quốc trọng sự, Thượng trụ quốc, cho Kim ngư trang kim phù, tước Quốc thượng hầu.

Tính Trịnh Khả giữ tín, thẳng thắn giữ phép công hết chức phận, lấy việc sửa lỗi cho vua nhận lời chỉ bảo làm trách nhiệm của mình; biết điều gì cũng nói, dùng phép nghiêm nên thời ấy, các quan ai cũng sợ ông. Trịnh Khả cứ theo lẽ phải làm hết phận.

Tháng Chín năm Thái Hòa thứ 9 (1451), có kẻ gièm rằng cha con Trịnh Khả kết đảng, Thái hậu cả giận nên sau đó ông cùng con trai là Trịnh Bá Quát bị hại. Thiên hạ cho là oan. Qua năm Thái Hòa thứ 11, vua bắt đầu coi việc triều chính mới khôi phục quan tước cho ông và cho 100 mẫu ruộng tế.

Triều Lê Thánh Tông năm Hồng Đức thứ 15 (1484) truy tặng Trịnh Khả Thiếu phó Liệt quận công; lại gia tặng Thái úy Liệt quốc công, sau truy phong Hiển Khánh vương và thờ ông ngay ở miếu trong làng.

TRỊNH KIỂM

(1503-1570)

Trịnh Kiểm người làng Sóc Sơn, huyện Vĩnh Phúc (nay là huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa), nhà ở làng Biện Thượng. Lúc hàn vi nghèo túng, Trịnh Kiểm thường đi ăn trộm để nuôi mẹ. Lớn lên ông khỏe mạnh hơn người, theo Hưng quốc công Nguyễn Kim. Hưng quốc công cho Trịnh Kiểm là người khác thường, gả con gái cho, cho coi binh mã, cất nhắc phong lên tước hầu. Trịnh Kiểm có nhiều chiến công, lại được cử sang Ai Lao đón Lê Trang Tông. Lê Trang Tông thấy Trịnh Kiểm tướng mạo hơn người, phong làm Đại tướng quân, tước Quận công. Năm ấy Trịnh Kiểm mới 37 tuổi. Hưng quốc công Nguyễn Kim mất, Trịnh Kiểm lên thay, điều khiển tướng sĩ, được phong làm Tiết chế các doanh thủy bộ ở các xứ, Thái phó, Lượng quốc công, sau lại được phong Thượng tướng Thái quốc công kiêm giữ các việc quân quốc trọng yếu. Trịnh Kiểm trải giúp 3 triều vua Lê Trang Tông (1533-1548), Lê Trung Tông (1549-1556) và Lê Anh Tông (1557-1573).

TRỊNH LỖI

(?-1434)

Trịnh Lỗi là người thôn Cự Lại, xã Sơn Lạc, huyện Gia Viễn (nay thuộc tỉnh Ninh Bình), được ban họ vua. Trịnh Lỗi theo vua Lê Thái Tổ khởi nghĩa binh; cùng Đinh Lễ, Lê Khang… làm tướng văn, tướng võ; trước sau trải bao gian lao nguy hiểm, mấy lần phong lên đến chức Thiếu úy. Tháng Giêng năm Đinh Mùi (1427), bao vây thành Đông Đô, Lê Thái Tổ chia các tướng tuần tra các nơi, Trịnh Lỗi đóng đồn giữ ở cửa thành phía nam. Khi đã đánh đuổi quân Minh, vào năm Thuận Thiên thứ nhất (1428), Lê Thái Tổ phong Trịnh Lỗi là Nhập nội Thị trung. Năm Thuận Thiên thứ 2 (1429), khắc biển công thần, Trịnh Lỗi được phong Đình thượng hầu. Năm Thuận Thiên thứ 5 (1432), Trịnh Lỗi được thăng là Nhập nội Đại hành khiển Tả bộc xạ, tham dự triều chính. Ngày 7 tháng Một năm Thiệu Bình thứ nhất (1434), Trịnh Lỗi mất, được tặng là Bảo chính công thần, Phụ quốc Thượng tướng quân, Nhập nội Trung thư lệnh, Hương hầu, ban thụy là Trung Giản; năm Hồng Đức thứ 15 (1484), được tặng là Tuyên Hy hầu và được gia tặng là Thái úy Đạo quốc công.

TRỊNH TÙNG
(1550-1623)

Trịnh Tùng là con thứ Thế Tổ Trịnh Kiểm. Lúc đầu được phong làm Phúc Lương hầu. Khi Thái vương chết, con trưởng là Cối làm loạn, hàng triều Mạc, Lê Anh Tông mới phong cho Trịnh Tùng làm Tiết chế Trưởng quận công, thống lĩnh toàn quân. Năm Canh Ngọ (1570), Trịnh Tùng phá được quân Mạc, năm sau được phong lên làm Tả tướng, Thái úy, Trưởng quốc công. Năm Nhâm Thân (1572), Trịnh Tùng tôn Lê Thế Tông lên ngôi, được gia phong là Đô tướng, Tiết chế các dinh thủy bộ ở các xứ, kiêm thống lĩnh trong Kinh, ngoài trấn, Bình chương quân quốc trọng sự. Năm Quang Hưng thứ 17 (1593), Trịnh Tùng tự đốc suất các tướng diệt Mạc, khôi phục được Kinh thành. Năm Quang Hưng thứ 22 (1598), Trịnh Tùng được phong lên làm Đô nguyên súy, Tổng quốc chính thượng phụ, Bình An vương. Trịnh Tùng tính khoan hậu, yêu người, khéo vỗ về tướng sĩ, dùng binh như thần. Trong 20 năm kinh dinh đất nước, cuối cùng khôi phục triều Lê, công của Trịnh Tùng rất lớn. Trịnh Tùng thực sự làm chúa cầm quyền chính, công lao sự nghiệp danh vọng lừng lẫy. Trịnh Tùng từng giúp Lê Kính Tông, Lê Thần tông giữ việc chính 53 năm. Về già Trịnh Tùng mắc chứng lỵ bàn việc lập con nối, bị con thứ là Trịnh Xuân làm loạn, đốt đô thành. Trịnh Tùng phải chạy ra ngoài, đến quán Thanh Xuân (nay thuộc làng Trung Văn, huyện Từ Liêm, Hà Nội) thì chết, thọ 74 tuổi.

TRUNG TÔNG VŨ HOÀNG ĐẾ
(1535-1556)

Vua tên là Huyên, con lớn của Lê Trang Tông, tính vua khoan rộng, thông minh, có mưu lược, mọi việc đều giao cho Lượng quốc công Trịnh Kiểm quyết định; xếp đặt trăm quan, nước giàu binh mạnh; bắt đầu dời hành tại ra An Trường; lại dời ra Biện Thượng. Lúc mới lên, vua mở khoa thi lấy nhân tài, hào kiệt bốn phương đều quy phụ. Rồi sau đó vua thu được cả châu Ái, châu Hoan, châu Thuận, châu Quảng, định cả Tây Nam, đánh được Đông Đô. Vua ở ngôi 8 năm, thọ 22 tuổi, đặt niên hiệu là Thuận Bình (1549-1556).

TƯƠNG DỰC ĐẾ
(1495-1516)

Vua tên là Oanh, còn tên là Trửu, cháu ruột Lê Thánh Tông, con Kiến vương Lê Tân. Thời Lê Hiến Tông, vua được phong làm Giản Tu công. Khi Uy Mục đế giết hại họ hàng, vua nổi dậy, vào Tây Đô cất quân về Đông Kinh giết Uy Mục rồi tự lập làm vua, hiệu là Nhân Hải động chủ, lấy ngày sinh làm "Thiên bảo thánh tiết", đặt niên hiệu là Hồng Thuận (1510-1516). Lúc mới lên ngôi vua xếp đặt chính sự, cẩn thận hình phạt, cũng gọi là có làm việc nhưng do ông không quyết đoán, bày nhiều việc thổ mộc, khiến cho dân oán, trộm cướp nổi lên, dẫn đến nguy vong. Vua ở ngôi 8 năm, bị quyền thần Trịnh Duy Sản giết, thọ 24 tuổi, giáng phong làm Linh vương. Năm Quang Thiệu thứ 2 (1517) vua được truy tôn là Tương Dực Đế.

UY MỤC ĐẾ
(1488-1509)

Vua tên là Tấn, con thứ hai của Lê Hiến Tông, anh thứ của Lê Túc Tông. Vua hiệu là Quỳnh Lâm động chủ, lấy ngày sinh làm "Thiên khánh thánh tiết". Tính vua ham rượu chè, gái đẹp, thích giết người.

Sau khi lên ngôi (1505), vua giết oan nhiều người, trong họ nhiều người bị hại, ai nấy nghi sợ, gây nên mầm loạn. Giản Tu công là Oanh chiêu tập quân từ Tây Đô về bức vua phải tự tử. Sau vua bị giáng làm Mẫn Lệ công, năm Quang Thiệu thứ hai (1517), vua được truy tôn là Uy Mục Đế. Vua ở ngôi 5 năm, thọ 22 tuổi, đặt niên hiệu là Đoan Khánh (1505-1509).

VŨ HỮU

(1443-1530)

Vũ Hữu hiệu Ước Trai (nhà toán pháp), người làng Mộ Trạch, huyện Đường An (nay thuộc huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương).

Năm Quang Thuận thứ 4 (1463), Vũ Hữu đỗ Hoàng giáp. Triều Lê Hiến Tông, Vũ Hữu làm đến Lễ bộ Thượng thư, tước Tùng Dương hầu. Triều Lê Cung Hoàng, năm 1527 (niên hiệu Thống Nguyên), Vũ Hữu cùng với Phan Đình Tá phụng mệnh đi cầu phong cho Mạc Đăng Dung làm An Hưng vương. Sau này Vũ Hữu làm quan với triều Mạc, thọ 87 tuổi.

VŨ QUỲNH

(1452-1516)

Vũ Quỳnh tên tự là Thủ Phác, hiệu là Đốc Trai, người làng Mộ Trạch, huyện Đường An (nay thuộc huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương), đỗ Hoàng giáp khoa Mậu Thìn năm Hồng Đức thứ 9 (1478), được cất lên làm ở đài Ngự sử, là người không sợ quyền thế. Khi ra làm quan ở Đông Hải (nay thuộc Hải Phòng), Vũ Quỳnh nổi tiếng về ân và tín. Vũ Quỳnh học rộng và thích khảo cổ, đáng là bậc tôn sư ở đời. Vũ Quỳnh có lần kiêm chức Tổng tài Sử quán, soạn bộ *Đại Việt thông giám*, làm quan đến Thượng thư bộ Binh.

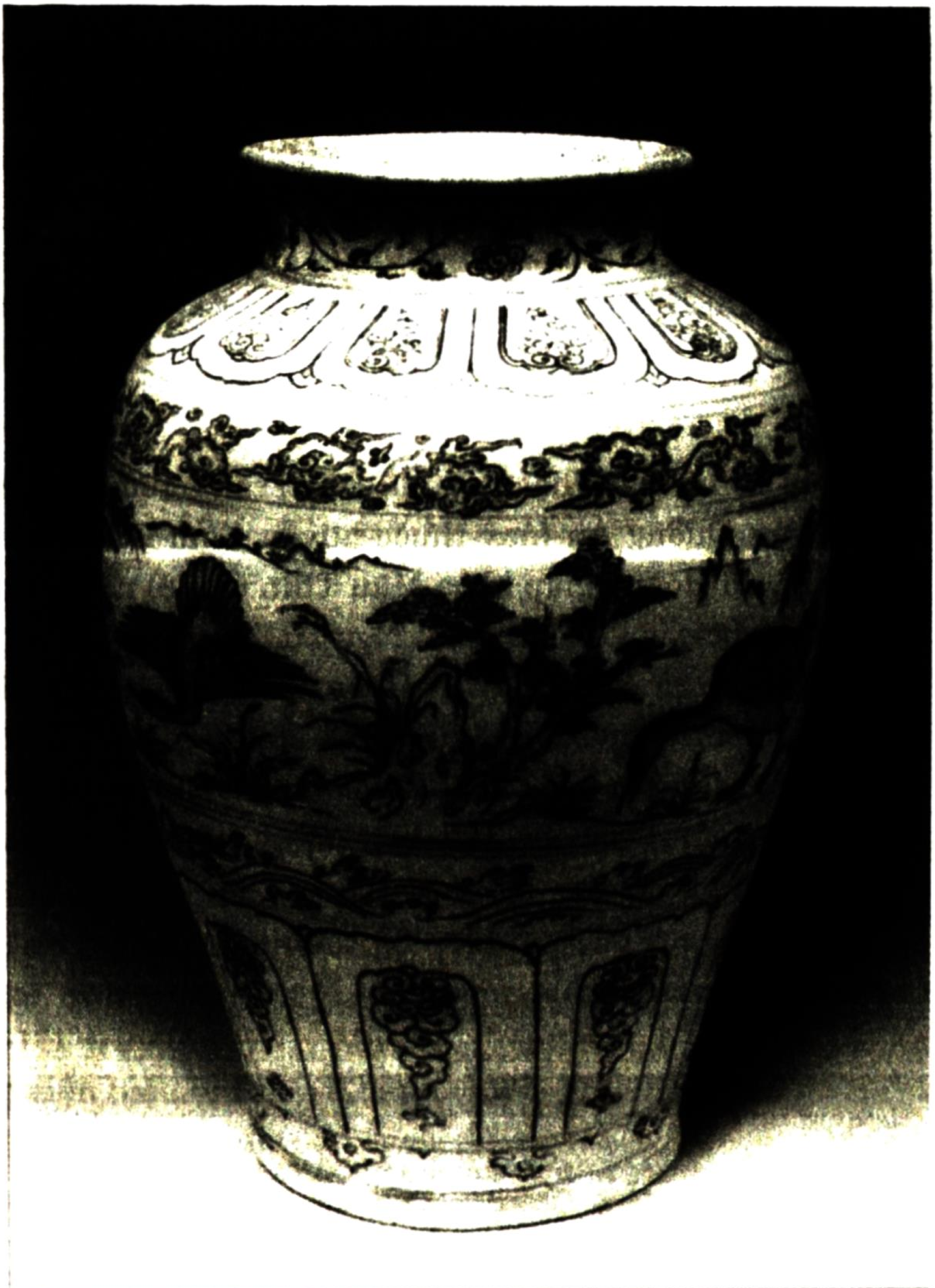

Bình hoa lam, thế kỷ XV
Nguồn: Ảnh hiện vật của Bảo tàng Lịch sử Việt Nam

Đĩa hoa lam, thế kỷ XV

Nguồn: Ảnh hiện vật của Bảo tàng Lịch sử Việt Nam

Chân đèn triều Mạc, niên hiệu Hưng Trị thứ 2 (1589)
do Đặng Huyền Thông làm

Nguồn: Ảnh tư liệu của Khúc Phát

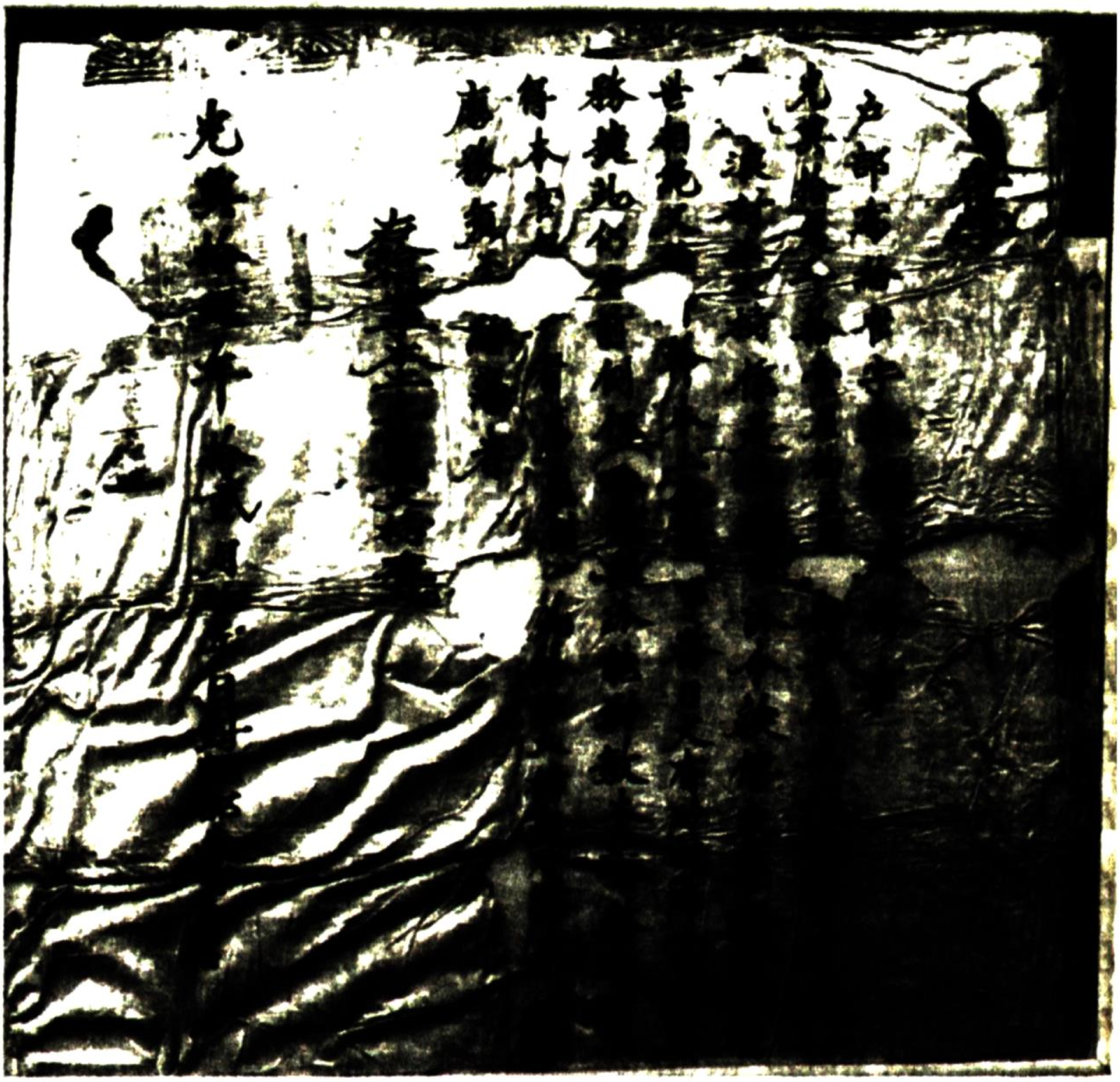

Văn bản viết tay đời Lê
niên hiệu Quang Hưng (1578-1599)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

SÁCH CHỮ HÁN VIỆT NAM

1. *An Nam hình thắng đồ*. Sách chép tay.
2. *Bang giao lục*. Sách chép tay.
3. *Cổ kim giao thiệp sự nghi thông khảo*. Sách chép tay.
4. *Chuyết Sơn tự Di Đà Phật bi* (1491).
5. *Diên Khánh tự bi* (1473).
6. *Đại Phùng tổng khoán ước*.
7. *Đê lộ bi ký* (1474).
8. *Đam Khê xã lộ bàng bi* (1472).
9. *Đề Hồ Công động* (1478).
10. *Đề Long Quang động* (1478).
11. *Hương ước làng Tri Lễ*.
12. *Họ Lê, Nguyễn, Phạm, Trần làng Đông Ngạc*.
13. *Họ Lê, Vũ làng Mộ Trạch*.
14. *Họ Lưu, Phạm xã Vân Yên*.
15. Hồ Nguyên Trừng, *Nam ông mộng lục*. Bản chữ Hán, *Hàm phân lâu bi kíp*, Bắc Kinh, 1920.
16. *Họ Nguyễn Đình, Nghiêm Bá, Nghiêm Xuân làng Tây Mỗ*.
17. *Họ Nguyễn Quý làng Đại Mỗ*.
18. *Họ Nguyễn, Phạm làng Kim Đôi*.
19. Hồ Sĩ Dương, *Lê triều đế vương trung hưng công nghiệp thực lục*. Bản chữ Hán, chép tay.

20. *Hồng Đức nhị thập lục niên* (1495).
21. *Hồng Đức thiện chính thư*. Bản chữ Hán, chép tay.
22. *Hoàng các di văn*. Sách chép tay.
23. *Hoàng triều dữ Minh nhân vãng phục thư tập*. Sách chép tay.
24. Lê Quang Định, *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*. Sách chép tay.
25. Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*. Sách chép tay.
26. Lê Quý Đôn, *Bắc sử thông lục*. Sách chép tay.
27. Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*. Bản chữ Hán, chép tay.
28. Lê Quý Đôn, *Lê triều thông sử*. Bản chữ Hán, chép tay.
29. Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*. Bản chữ Hán, chép tay.
30. *Lê triều hình luật*. Bản chữ Hán, chép tay.
31. *Lê triều hội điển*. Bản chữ Hán, chép tay.
32. Lê Tung, *Việt giám thông khảo tổng luận*. Bản chữ Hán, chép tay.
33. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*. Bản chữ Hán.
34. *Ngự đề Quang Khánh tự* (1486).
35. Nguyễn Hựu Cung, *Cao Bằng thực lục*. Sách chép tay.
36. Nguyễn Trãi, *Dư địa chí - Ức Trai di tập*. Bản in ván năm 1868.
37. Nguyễn Trãi, *Ức Trai di tập*. Bản chữ Hán, Phúc khê tàng bản.
38. Nguyễn Trãi, *Ức Trai quân trung từ mệnh tập bổ biên*. Trần Văn Giáp sưu tầm. Bản chữ Hán, chép tay.
39. Nguyễn Văn Siêu và Bùi Quỹ, *Đại Việt địa dư toàn biên*. Bản in ván.
40. *Mạc thị thế phả*.
41. Phạm Thận Duật, *Hưng Hóa ký lược*. Sách chép tay.
42. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*. Sách chép tay.
43. *Phật* (1487).
44. *Phật pháp tam bảo* (1490).

45. *Phúc Thắng tự bi* (1470).
46. *Phụng tự bi ký* (1473).
47. *Quang Khánh tự bi* (1465).
48. *Quang tổ di huấn* (1462).
49. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*. Sách chép tay.
50. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Sách in ván.
51. *Thái sư Cương quốc công bi ký* (1467).
52. Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận..., *Thiên Nam dư hạ tập*. Bản chữ Hán, chép tay, tập I, IX, X.
53. *Thiên Nam động chủ lưu đề* (1467).
54. *Thượng quận chúa Lê thị mộ chí* (1471).
55. *Thiệu sĩ tạo kiều bi ký* (1471).
56. *Từ Mẫn Nguyễn Công ký thất Hoàng thị chi mộ* (1484).
57. *Từ Đông Nguyễn tộc thế phả*. Lưu tại làng Đông Ngạc.
58. *Trăn Tân từ lệ bi* (1487).
59. Trần Văn Vi, *Lê sử toản yếu*. Sách chép tay.
60. *Trùng san Lam Sơn thực lục*. Bản in ván năm 1676.
61. *Tự điền bi ký*.
62. Vũ Thế Doanh, *Mạc thị gia phả*. Bản chữ Hán, chép tay.
63. Vũ Văn Lập, *Nam sử tập biên*. Sách chép tay.
64. Vũ Phương Lan, Vũ Tông Hải, Vũ Thế Nho biên soạn; TS. Vũ Huy Đĩnh nhuận sắc, *Mộ Trạch Vũ tộc thế hệ sự tích*.
65. *Yên Mô xã đình bi ký* (1472).

CỔ TỊCH TRUNG QUỐC

1. Cao Hùng Trưng, *An Nam chí (nguyên)*. Bản in của Viện Viễn Đông Bác cổ, Hà Nội, 1932.
2. Cốc Ưng Thái, *Minh sử kỷ sự bản mạt*. Thương vụ ấn thư quán.

3. Chu Thung Hiên, *Khâm Châu chí*. Bản chép tay.
4. *Duyên hải toàn đồ - Trung ngoại địa dư thuyết tập thành*. Thượng Hải, 1894.
5. *Đại Thanh nhất thống chí*. Hàng Châu, 1897.
6. Hàn lâm viện triều Thanh, *Lịch đại thông giám tập lãm*. Giang Minh, 1800.
7. Hạ Biến, *Minh thông giám*. Bắc Kinh, 1959.
8. Long Văn Lâm, *Minh hội yếu*. Bắc Kinh, 1956.
9. Lý Văn Phượng, *Việt kiệu thư*. Sách chép tay.
10. *Minh thực lục*. Nam Kinh quốc học đồ thư quán, 1940.
11. Nghiêm Tông Giản, *Thù vực chu tư lục*. Sách chép tay.
12. Nghệ Thuế, *Điền văn lịch niên truyện*. Sách in, 1846.
13. Phó Duy Lân, *Minh thư*. Thượng Hải, 1936.
14. *Quảng Đông thông chí*. Thượng Hải, 1934.
15. Từ Diên Húc, *Việt Nam tập lược*. Ngô Châu, 1877.
16. Từ Phổ, *Đại Minh hội điển*. Thượng Hải, 1934.
17. Trương Tiếp, *Đông Tây dương khảo*. Bản vệ tàng bản.
18. Trương Đình Ngọc..., *Minh sử*. Thượng Hải, 1958.
19. Vương Thế Trinh, *An Nam truyện - Kỷ lục vựng biên*. Thượng Hải, 1937.
20. Vương Tiên Khiêm, *Đông Hoa toàn lục*. Sách in đời Thanh.

SÁCH BÁO TIẾNG VIỆT

1. Alexandre De Rhodes, *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*. Thành phố Hồ Chí Minh, 1994.
2. Ban Liên lạc họ Mạc, *Hợp biên thế phả họ Mạc*. Nxb. Văn hóa Dân tộc, Hà Nội, 2001.
3. Bùi Dương Lịch, *Nghệ An ký*. Quyển 1 và 2. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.

4. Bửu Cầm, Đỗ Vân Anh, Phan Huy Thúy, Tạ Quang Phát và Trương Bửu Lâm, *Hồng Đức bản đồ*. Bộ Quốc gia giáo dục, Sài Gòn, 1962.
5. Ban Nghiên cứu và Biên soạn Lịch sử Thanh Hóa, *Lịch sử Thanh Hóa*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002.
6. Cao Hùng Trưng, *An Nam chí*. Bản dịch đánh máy Viện Sử học.
7. Chu Thiên, *Chính trị Hồ Quý Ly*. Đại La, Hà Nội, 1945.
8. Chu Thiên, *Lê Thánh Tông*. Hàn Thuyên, 1943.
9. *Di tích Lam Kinh*. Thanh Hóa, 1982.
10. *Các nhà Việt Nam học nước ngoài viết về Việt Nam* (tập I và II). Tham gia tuyển chọn, dịch và chỉnh lý: Chủ nhiệm GS. Phan Huy Lê và các thành viên: TSKH. Vũ Minh Giang, TS. Trần Đoàn Lâm, Mai Lý Quảng, Phạm Hoàng Hải. Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2002.
11. Đào Duy Anh, *Đất nước Việt Nam qua các đời*. Nxb. Khoa học, Hà Nội, 1964.
12. Đào Duy Anh, *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến đầu thế kỷ XIX*, Quyển thượng. Tập san Đại học Sư phạm, Chuyên san 1956.
13. Đào Duy Anh, *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến năm 1858*. Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1965.
14. Đào Duy Anh, *Lịch sử Việt Nam*. Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1958.
15. *Đại Việt thông sử*, tập III. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978.
16. Đặng Xuân Bảng, *Việt sử cương mục tiết yếu*. Hoàng Văn Lâu dịch và chú giải. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000.
17. Đỗ Văn Ninh biên soạn, *Văn bia Quốc Tử giám Hà Nội*. Nxb. Văn hóa Dân tộc, Hà Nội, 2000.
18. Đỗ Văn Ninh, *Tìm lại dấu vết Vân Đồn lịch sử*. Quảng Ninh, 1971.
19. Đinh Gia Trinh, *Sơ thảo lịch sử Nhà nước và pháp quyền Việt Nam*, tập I. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1968.
20. Đinh Gia Trinh, *Sơ thảo lịch sử Nhà nước và pháp quyền Việt Nam*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1969.
21. Đinh Khắc Thuân, *Lịch sử triều Mạc qua thư tịch và văn bia*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2001.

22. Đinh Khắc Thuận, *Văn bia thời Mạc, sưu tầm, khảo cứu và dịch chú*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996.

23. Hà Văn Tấn, *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên - Mông*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1968.

24. *Họ Mạc và dòng họ Mạc trong lịch sử* (Kỷ yếu). Nhiều tác giả. Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam xuất bản, 1996.

25. *Hồ Quý Ly và nhà Hồ*. Ban Nghiên cứu và biên soạn lịch sử Thanh Hóa.

26. *Hồng Đức quốc âm thi tập*. Phạm Trọng Điềm, Bùi Văn Nguyên phiên âm, chú giải, giới thiệu. Nxb Văn hóa - Viện Văn học, Hà Nội, 1962.

27. *Hồng Đức thiện chính thư*. TS. Nguyễn Sĩ Giác dịch. Sài Gòn, Hà Nam ấn quán, 1959.

28. Hội đồng Lịch sử thành phố Hải Phòng, *Địa chí Hải Phòng*, tập I. Hải Phòng, 1990.

29. *Hội nghị kỷ niệm 555 năm chiến thắng Chi Lăng (Lạng Sơn)*. Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn, 10-1982.

30. *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam: Thế kỷ X-XVII*. Nxb. Văn học, Hà Nội, 1962.

31. Hoàng Xuân Hãn, *Bắc hành tùng ký*. Sử Địa, Sài Gòn, 1969, số 13-16.

32. Hoàng Xuân Hãn, *Lịch và lịch Việt Nam*. Tập san Khoa học xã hội, Paris, số 9-1982.

33. Inrasara, *Văn hóa - xã hội Chăm*. Nghiên cứu và đối thoại. Nxb. Văn học, Hà Nội, 2003.

34. *Kiến văn tiểu lục*, tập II. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977.

35. Lương Ninh (Chủ biên), *Lịch sử Việt Nam giản yếu*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000.

36. Lương Ninh, *Đất nước Lào lịch sử và văn hóa*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996.

37. Lương Ninh, *Lịch sử trung đại thế giới*, phần *Phương Đông*, q. 2. Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1984.

38. Lương Ninh, *Lịch sử Vương quốc Champa*. Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2004.

39. Lương Ninh (Chủ biên), *Lịch sử cổ đại thế giới*. Giáo trình đại học. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1995.

40. Lương Ninh (Chủ biên), *Nước Lào - Lịch sử và văn hóa*. Chuyên khảo, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996.

41. Lã Văn Lô, *Bước đầu tìm hiểu các dân tộc thiểu số ở Việt Nam trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973.

42. *Lê Lợi và Thanh Hóa trong khởi nghĩa Lam Sơn*. Kỷ yếu Hội nghị khoa học, Thanh Hóa, 1988.

43. *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập III *(Đại Việt thông sử)*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978.

44. Lê Tắc, *An Nam chí lược*. Nxb. Thuận Hóa - Trung tâm Văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội, 2002.

45. *Lê Thánh Tông (1442-1497) - Con người và sự nghiệp*. Nhiều tác giả, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội, 1997.

46. Lê Văn Bảy, Nguyễn Thị Thảo, Dương Thị The, Phạm Thị Thoa dịch và chú thích; Lê Duy Chưởng hiệu đính, *Đại Việt sử ký tiền biên*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.

47. Lê Văn Hòe, *Hồ Quý Ly - Mạc Đăng Dung - Nghiên cứu phê bình*. Quốc học thư xã, Hà Nội, 1952.

48. *Lam Sơn thực lục*. Mạc Bảo thần dịch. Nxb. Tân Việt, 1956.

49. *Lam Sơn thực lục - bản mới phát hiện*. Nguyễn Diên Niên khảo chứng, Lê Văn Uông chú dịch. Thanh Hóa, Ty Văn hóa, 1976.

50. *Lịch sử huyện Đông Triều*. Ban chấp hành Đảng bộ huyện Đông Triều, Quảng Ninh, 1995.

51. *Lịch sử quan hệ Trung Việt cổ đại*. Sở Nghiên cứu Lịch sử Viện Khoa học xã hội Trung Quốc biên soạn, 1984.

52. *Lịch sử Việt Nam*, tập II (1427-1858). Đại học Sư phạm. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1980.

53. *Mấy vấn đề về sự nghiệp và thơ văn Nguyễn Trãi*. Nxb. Khoa học, 1963.

54. Minh Tranh, *Sơ thảo lược sử Việt Nam*, tập III. Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa, 1955.

55. *Mỹ thuật thời Lê sơ*. Viện Nghệ thuật, Bộ Văn hóa Thông tin xuất bản, Nxb. Văn hóa, 1978.

56. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972-1973.

57. *Nghiên cứu về hệ thống pháp luật Việt Nam thế kỷ XV-XVIII*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994.

58. Nguyễn Dữ, *Truyền kỳ mạn lục*. Trúc Khê Ngô Văn Triện dịch. Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1957.

59. Nguyễn Danh Phiệt, *Hồ Quý Ly*. Nxb. Văn hóa Thông tin, 1997.

60. Nguyễn Duy Hinh, *Tín ngưỡng thành hoàng Việt Nam*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996.

61. Nguyễn Đình Chiến, *Cẩm nang gốm Việt Nam có minh văn thế kỷ XV-XIX*. Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, Hà Nội, 1999.

62. Nguyễn Hồng Phong, *Xã thôn Việt Nam*, Hà Nội, 1959.

63. Nguyễn Huệ Chi, Tạ Ngọc Liễn, *Nguyễn Bỉnh Khiêm - Danh nhân văn hóa*. Bộ Văn hóa Thông tin, Viện Khoa học xã hội, 1991.

64. Nguyễn Lương Bích, *Nguyễn Trãi đánh giặc cứu nước*. Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1973.

65. Nguyễn Minh Nguyên, *Thành Nghệ An và công việc bao vây dụ hàng của nghĩa quân Lam Sơn*. Khoa Sử trường Đại học Tổng hợp, 1975.

66. Nguyễn Phan Quang, Võ Xuân Đàn, *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến năm 1884*. Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 2000.

67. Nguyễn Phan Quang..., *Lịch sử Việt Nam*, q. 2 (1427-1858). Nxb. Giáo dục, 1971.

68. Nguyễn Phi Hoành, *Lược sử mỹ thuật Việt Nam*. Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1970.

69. Nguyễn Quân, Phan Cẩm Thượng, *Mỹ thuật ở làng*. Nxb. Mỹ thuật, Hà Nội, 1991.

70. Nguyễn Quang Ngọc (Chủ biên), *Tiến trình lịch sử Việt Nam*. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2000.

71. Nguyễn Quang Ngọc, *Cơ cấu xã hội Việt Nam trong quá trình phát triển của lịch sử Việt Nam*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998.

72. Nguyễn Tá Nhí dịch, *Hương ước cổ Hà Tây*. Bảo tàng Tổng hợp, Sở Văn hóa thông tin tỉnh Hà Tây, 1993.

73. *Nguyễn Trãi - khí phách và tinh hoa của dân tộc*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1980.

74. *Nguyễn Trãi toàn tập*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976.

75. Nguyễn Trãi, *Dư địa chí*. Phan Huy Tiếp dịch. Nxb. Sử học, 1960.

76. Nguyễn Trãi, *Quốc âm thi tập*. Phạm Trọng Điềm phiên âm và chú giải lần thứ nhất. Ban Văn Sử Địa, Hà Nội, 1956.

77. Nguyễn Văn Siêu, *Đại Việt địa dư toàn biên*. Viện Sử học, Hà Nội, 1977.

78. Nguyễn Văn Siêu, *Phương Đình địa dư chí*. Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2002.

79. *Nhà Mạc và dòng họ Mạc trong lịch sử*. Viện Sử học - Sở Văn hóa Thông tin Hải Phòng, 1996.

80. *Những vấn đề lịch sử Việt Nam*. Nhiều tác giả. Nguyệt san Xưa & Nay, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh 2001 (Tham gia dịch thuật và hiệu đính: Lê Năng An, Vũ Cận, Thế Đức, Đào Hùng, Cao Xuân Phổ, Nguyễn Đình Phương, Ngô Văn Trọng).

81. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, *Lịch sử Việt Nam*, tập I. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976.

82. Phạm Văn Liệu dịch và chú giải, *Lê triều quan chế*. Viện Sử học và Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1997.

83. Phan Đại Doãn, Nguyễn Quang Ngọc, *Kinh nghiệm tổ chức quản lý nông thôn Việt Nam trong lịch sử*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1994.

84. Phan Đại Doãn, Trần Bá Chí, *Chiến thắng lịch sử Chi Lăng - Xương Giang*. Thông báo khoa học - Sử học, tập III. Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1969.

85. Phan Đại Doãn, *Làng Việt Nam - một số vấn đề kinh tế xã hội*. Nxb. Khoa học xã hội, Nxb. Mũi Cà Mau, 1992.

86. Phan Đại Doãn, *Làng xã Việt Nam - Một số vấn đề kinh tế - văn hóa - xã hội*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001.

87. Phan Bội Châu, *Việt Nam quốc sử khảo*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1961.

88. Phan Gia Bền, *Sơ thảo lịch sử phát triển thủ công nghiệp Việt Nam*. Nxb. Văn - Sử - Địa, Hà Nội, 1957.

89. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, 4 tập. Nxb. Sử học, Hà Nội, 1960-1962.

90. Phan Huy Lê - Phan Đại Doãn, *Khởi nghĩa Lam Sơn*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977.

91. Phan Huy Lê, Chu Thiên, Vương Hoàng Tuyên, Đinh Xuân Lâm, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập III. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1965.

92. Phan Huy Lê, *Chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp thời Lê sơ*. Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1959.

93. Phan Huy Lê, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập II. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1960.

94. Phan Huy Lê, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập III. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1959.

95. Phan Huy Lê - Nguyễn Đình Chiến - Nguyễn Quang Ngọc, *Gốm Bát Tràng thế kỷ XIV-XIX*. Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1995.

96. *Phùng Khắc Khoan - Cuộc đời, thời đại*. Nhiều tác giả, Hà Tây: Sở Văn hóa Thông tin, 1993.

97. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, 4 tập. Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1992.

98. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, tập II, III, IV. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1970-1971.

99. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Ban Văn Sử Địa, Hà Nội, 1957-1960.

100. *Quốc triều hình luật* (*Luật hình triều Lê*) - Nguyễn Ngọc Nhuận, Nguyễn Tá Nhí dịch và chú giải. Nxb. Pháp lý, Hà Nội, 1991.

101. *Tìm hiểu khoa học kỹ thuật trong lịch sử*. Nhiều tác giả. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1979.

102. Tạ Ngọc Liễn, *Quan hệ Việt Nam - Trung Quốc thế kỷ XV - đầu thế kỷ XVI*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995.

103. *Thái sư Cương quốc công Nguyễn Xí - Quê hương, con người, sự nghiệp*. Sở Văn hóa Thông tin tỉnh Nghệ An, 1997.

104. *Tiến sĩ Đỗ Cận*. Nhiều tác giả, Thái Nguyên: Sở Văn hóa, Thông tin - Thể thao tỉnh Thái Nguyên và Viện Sử học, 1997.

105. Trương Hữu Quýnh (Chủ biên), Phan Đại Doãn, Nguyễn Cảnh Minh, *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập I. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1999.

106. Trương Hữu Quýnh, Nguyễn Đức Nghinh, *Lịch sử Việt Nam*, q. 1, tập II. Nxb. Giáo dục, 1970.

107. Trương Hữu Quýnh, *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI-XVIII*, tập I (thế kỷ XI-XV). Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1982.

108. Trương Hữu Quýnh, *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI-XVIII*, tập II. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1983.

109. Trần Huy Liệu (Chủ biên), *Lịch sử Thủ đô Hà Nội*. Nxb. Sử học, Hà Nội, 1960.

110. Trần Huy Liệu, Trần Văn Giàu, Văn Tân, *Mấy vấn đề về sự nghiệp và thơ văn Nguyễn Trãi*. Kỷ niệm 520 năm ngày mất của Nguyễn Trãi. Nxb. Khoa học, Hà Nội, 1963.

111. Trần Huy Liệu, *Nguyễn Trãi - một nhân vật vĩ đại trong lịch sử dân tộc Việt Nam*. Nxb. Sử học, Hà Nội, 1962.

112. Trần Huy Liệu, *Nguyễn Trãi*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1969.

113. Trần Nghĩa - Francois Gros đồng chủ biên, *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.

114. *Trần Nguyên Hãn*, Vĩnh Phú. Sở Văn hóa Thông tin tỉnh Vĩnh Phú, 1991.

115. Trần Quốc Vượng, Đỗ Thị Hảo, *Nghề thủ công truyền thống Việt Nam và các vị tổ nghề*. Nxb. Văn hóa Dân tộc, Hà Nội, 1996.

116. Trần Quốc Vượng, *Tìm hiểu truyền thống thượng võ của dân tộc*. Nxb. Y học và Thể dục thể thao, Hà Nội, 1969.

117. Trần Quốc Vượng, *Văn hóa Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm*. Nxb. Văn hóa Dân tộc - Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, Hà Nội, 2000.

118. Trần Tiến, *Đăng khoa lục sưu giảng*. Nguyễn Đức Đạm, dịch, Sài Gòn, Bộ Giáo dục, 1968.

119. Trần Từ, *Cơ cấu tổ chức làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990.

120. Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*. Hà Nội, 1949.

121. Trần Văn Giáp, *Lược khảo về khoa cử Việt Nam từ khởi thủy đến khoa Mậu Ngọ - 1918* (trích ở Khai Trí Tiến Đức tập san). Hà Nội, 1941.

122. Trần Văn Giáp, *Lược truyện các tác gia Việt Nam*. Hà Nội, 1962.

123. Trần Văn Giáp, *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, tập I. Thư viện Quốc gia xuất bản, Hà Nội, 1970.

124. TS. Nguyễn Sĩ Giác phiên dịch, *Hồng Đức thiện chính thư*. Hà Nam ấn quán, Sài Gòn, 1959.

125. Uỷ ban Khoa học xã hội Việt Nam, *Lịch sử Việt Nam*, tập I. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976.

126. *Văn bia Hà Tây*. Bảo tàng Tổng hợp - Sở Văn hóa Thông tin tỉnh Hà Tây, 1993.

127. *Vương triều Mạc (1527-1592)*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996.

128. Viện Nghiên cứu Hán Nôm, *Thơ văn Lê Thánh Tông*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1986.

129. Viện Nhà nước và pháp luật, *Một số văn bản pháp luật Việt Nam thế kỷ XV-XVIII*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994.

130. Viện Sử học, *Đô thị cổ Việt Nam*. Viện Sử học, Hà Nội, 1989.

131. Viện Sử học, *Nguyễn Trãi toàn tập*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976.

132. Viện Sử học, *Vương triều Mạc*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995.

133. Viện Văn học, *Hoàng đế Lê Thánh Tông - nhà chính trị tài năng, nhà văn hóa lỗi lạc, nhà thơ lớn*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998.

134. Vũ Duy Mền (chủ biên), Hoàng Minh Lợi, H*ương ước làng xã Bắc Bộ Việt Nam với luật làng Kanto Nhật Bản (thế kỷ XVII-XIX)*. Viện Sử học, Hà Nội, 2001.

135. Vũ Duy Mền, *Chiến thắng Trà Lân và Khả Lưu, Bồ ải của nghĩa quân Lam Sơn*. (Luận văn tốt nghiệp cử nhân), Khoa Sử, Đại học Tổng hợp, Hà Nội, 1975.

136. Vũ Huy Phú, *Mộ Trạch làng Tiến sĩ*. Bảo tàng tỉnh Hải Dương, 1997.

137. Vũ Huy Phúc, *Tiểu thủ công nghiệp* Việt Nam. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996.

138. Vũ Phương Đề, *Công dư tiệp ký*. Nxb. Văn học, Hà Nội, 2001.

TẠP CHÍ VÀ THÔNG BÁO KHOA HỌC

1. Hoàng Lê, *Bài bia mộ ông Từ Mẫn họ Nguyễn và bà vợ họ Hoàng do Trạng nguyên Lương Thế Vinh soạn*. Tạp chí Hán Nôm số 2/1993.

2. Vũ Tuấn Sán, Đinh Khắc Thuân, *Bài văn bia ghi việc tạc tượng Tam giáo chùa Cao Dương của Trình Quốc công*. Tạp chí Hán Nôm số 1/1990.

3. Mai Xuân Hải, *Bài văn khuyên chăm học của vua Lê Thánh Tông*. Tạp chí Hán Nôm số 2/1992.

4. Hoàng Hưng, *Bài văn sách thi Đình của Trạng nguyên Nguyễn Trực*. Tạp chí Hán Nôm số 1/1989.

5. Huỳnh Công Bá, *Bắc địa tấu từ - lời tâu về đất Bắc của những người đi khai khẩn đất Điện Bàn (Quảng Nam - Đà Nẵng) dưới thời Lê sơ*. Tạp chí Hán Nôm số 4/1996.

6. Lâm Giang, *Hai tác phẩm y học thế kỷ XV*. Tạp chí Hán Nôm số 2/1996.
7. Nguyễn Cầm Phong, *Hệ thống văn bia Văn miếu Bắc Ninh*. Thông báo Hán Nôm năm 1995.
8. Mai Xuân Hải, *Lại bàn thêm về hội Tao Đàn thời Lê Thánh Tông*. Tạp chí Hán Nôm số 2/1997.
9. Mai Hồng, *Lê Sao và dòng họ của ông qua ba tấm bia tại di tích từ đường họ Lê ở Phạm Xá, Đinh Xá, Bình Lục, Hà Nam*. Thông báo Hán Nôm năm 1998.
10. Hoàng Lê, *Một bài ký của Lương Thế Vinh mới phát hiện*. Tạp chí Hán Nôm số 2/1991.
11. La Đức Tô, Hoàng Văn Phẩm, Nguyễn Hữu Uốn, Bùi Xuân Vỹ, *Một bài văn của Phùng Khắc Khoan*. Tạp chí Hán Nôm số 1/1994.
12. Nguyễn Hữu Mùi, *Một cuốn sách đồng đề năm Hồng Đức 3 (1472) ở đền Cầu Không (Hà Nam)*. Tạp chí Hán Nôm số 1/1993.
13. Hoàng Lê, *Một tấm bia nói về bà Ngô Thị Ngọc Dao*. Tạp chí Hán Nôm số 1/1993.
14. Phạm Văn Thành, *Những tấm bia hộp của họ Nguyễn - Gia Miêu ngoại trang ở Thanh Hóa*. Thông báo Hán Nôm năm 1998.
15. Nguyễn Huy Thức, *Phả ghi trên đá của dòng họ Ngô ở Đông Đồ*. Tạp chí Hán Nôm số 1/1989.
16. Huỳnh Công Bá, *Phật giáo thời Mạc qua tư liệu văn bia*. Thông báo Hán Nôm năm 2000.
17. Phạm Hân, *Suy nghĩ sơ bộ về bộ bản đồ Hồng Đức qua tấm bản đồ kinh thành Thăng Long*. Tạp chí Hán Nôm số 1/1986.
18. Nguyễn Thị Oanh, *Tư liệu Hán Nôm ở khu di tích Đình Giá*. Tạp chí Hán Nôm số 1/1989.
19. Trịnh Khắc Mạnh, *Tư liệu văn khắc Hán Nôm thời Lê Thánh Tông*. Tạp chí Hán Nôm số 4/1997.
20. Mai Xuân Hải, *Vài nét về bài thi Đình, trả lời về phật pháp của Trạng nguyên Lê Ích Mộc (1458-1538)*. Thông báo Hán Nôm năm 1998.

21. Nguyễn Công Việt, *Vài nét về số ấn đồng ở Viện Bảo tàng Lịch sử.* Tạp chí Hán Nôm số 1/1987.

22. Phạm Văn Thắm, *Vài nét về tình hình tư liệu Hán Nôm ở hai huyện Xuân Thủy, Lý Nhân và thành phố Nam Định*. Tạp chí Hán Nôm số 2/1992.

23. Phạm Thị Vinh, *Văn bản chữ Hán trên pho tượng Phật thế kỷ XV mới được phát hiện tại Hà Bắc*. Tạp chí Hán Nôm số 4/1993.

24. Tạp chí Văn Sử Địa, Số 3-1954.

25. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, Số 74-1965, Số 84-1966, Số 6-1986.

26. Tạp chí Văn học, Số 3-1994.

27. Lê Thành Lân, *Niên biểu nhà Mạc*. Tạp chí Hán Nôm số 1/1997.

28. Tạp chí Hán Nôm, Số 1-1989, Số 1-1991, Số 1-1997, Số 4-1998. Số 3-4/1993. Số 4/1996. Số 4/1997. Số 2-4/1998. Số 2-3/1999. Số 2/2002.

29. Nguyễn Thúy Nga, *Bia Văn miếu Hưng Yên.* Tạp chí Hán Nôm số 1/2001.

30. *Thông báo Hán Nôm học năm 1998, 2000, 2001*. Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội, 1999, 2001, 2002.

31. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, Số 1-2/1959, Số 12-13/1960, Số 46/1963, Số 3/1978, Số 3-4/1981, Số 1/1983, Số 1/1987, Số 6/1992.

SÁCH TIẾNG TRUNG QUỐC VÀ NHẬT BẢN

1. Hoàng Bản Dực (Thanh), *Lịch đại quan chức biểu*. Bắc Kinh, 1965.

2. Lã Tư Miễn, *Trung Quốc chế độ sử*. Nxb. Giáo dục Thượng Hải, 1985.

3. Lâm Kim Chi, *Xem xét một số vấn đề lịch sử Hoa kiều ở vùng biển Nam qua phả tộc Hoa kiều quê Phúc Kiến*. Nghiên cứu Lịch sử số 4/1984, Bắc Kinh.

4. *Lễ ký đại toàn*. Bản hiệu chính của Hoàng Hàn Lâm.

5. Lý Kiến Nông, *Lịch sử kinh tế Tống, Nguyên, Minh*. Bắc Kinh, 1957.

6. Lý Quang Bích, *Lược sử triều Minh*. Vũ Hán, 1957.
7. Lý Tuân, *Lược sử Minh, Thanh*. Bắc Kinh, 1956.
8. Mạnh Sâm, *Bàn về lịch sử Minh, Thanh*. Bắc Kinh, 1959.
9. Phương Thi Minh, *Biểu ký niên lịch sử Trung Quốc*. Thượng Hải, 1982.
10. Phó Y Lăng, *Thương nhân và tư bản thương nghiệp thời đại Minh, Thanh*. Bắc Kinh, 1956.
11. Phùng Thừa Quân, *Lịch sử giao thông giữa Trung Quốc và biển Nam*. Thượng Hải, 1937.
12. Quách Chấn và Trương Tiếu Mai, *Việt Nam thông sử*. Nxb. Đại học nhân dân Trung Quốc, Bắc Kinh, 2001.
13. Sở Nghiên cứu Lịch sử Trung Quốc, *Biên tập chọn lọc tư liệu lịch sử quan hệ Trung - Việt cổ đại*. Bắc Kinh, 1982.
14. Tatsuroo Yamamoto, *Lịch sử quan hệ Việt Trung*. Tokyo, 1975.
15. *Thư kinh đại toàn*.
16. *Thi kinh tập truyện*.
17. *Từ điển từ hải*. Thượng Hải, 1944.
18. Trương Duy Hoa, *Sơ bàn về mậu dịch hải ngoại thời Minh*. Thượng Hải, 1955.
19. Trần Tu Hòa, *Quan hệ hữu hảo và giao lưu văn hóa giữa nhân dân hai nước Trung - Việt*. Bắc Kinh, 1957.
20. Vương Hiếu Thông, *Lịch sử thương nghiệp Trung Quốc*. Thượng Hải, 1936.

SÁCH TIẾNG NGA

1. A. A. Bốcsanhin, *Đế quốc Trung Hoa ở đầu thế kỷ XV*. Mátxcơva, 1976.
2. A. A. Bốcsanhin, *Lịch sử các mối quan hệ của Trung Quốc với các nước vùng biển Nam (từ cổ đại tới thế kỷ XVII) - Trung Quốc và các nước láng giềng thời cổ trung đại*. Mátxcơva, 1970.
3. A. A. Bốcsanhin, *Trung Quốc và các nước vùng biển Nam*. Mátxcơva, 1968.

4. Đêgavitalêvích Điôpích, *Lịch sử Việt Nam*, Phần I. Mátxcơva. Nxb. Đại học Tổng hợp Mátxcơva, 1994 (tiếng Nga).
5. G. F. Murasêva, *Quan hệ Việt Nam - Trung Quốc ở thế kỷ XVII-XIX.* Mátxcơva, 1973.
6. L. I. Duman, *Đường lối đối ngoại của Nhà nước Thanh ở thế kỷ XVII.* Macxcơva, 1977.
7. L. I. Duman, *Trung Quốc ở thế kỷ XVI-XVII - Lịch sử thế giới,* tập IV. Mátxcơva, 1958.
8. *Lịch sử cận đại Việt Nam.* Mátxcơva, 1980.
9. Tạ Ngọc Liễn, *Về đặc điểm của quan hệ Việt Nam - Trung Quốc ở thế kỷ XV (sau năm 1427) - Xã hội và nhà nước ở Trung Hoa.* Mátxcơva, 1982.
10. *Từ điển Hán Nga.* Mátxcơva, 1980.
11. *Trung Quốc và các nước láng giềng trong thời kỳ cổ, trung đại.* Mátxcơva, 1970.
12. *Trung Quốc và các nước láng giềng trong thời kỳ cận, hiện đại.* Mátxcơva, 1982.

SÁCH TIẾNG PHÁP VÀ TIẾNG ANH

1. *A Spanish description of the Chams in 1595.* Readings on Asian Topics, Scandinavian Institute of Asian Studies Monograph Series, 1969.
2. Bezacier, L., *La citadelle des Ho*, Indochine Illustré, N°.78-79, 1942.
3. C. Maybon, *Lectures sur l'Histoire moderne et contemporaiene du pays d'Annam de 1428 à 1926.* Hà Nội, 1930.
4. C. R. Boxer, *Portuguese Conquest and Commerce in Southern Asia 1500-1750.* Variorum Reprints, London, 1985.
5. Cadière, L. & Pelliot, P., *Première étude sur les sources Annamites de l'histoire d'Annam*, B.E.F.E.O., 1904.
6. Ch. Maybon, *Histoire moderme du pays d'Annam (1592-1820).* Paris, 1920.

7. Chiêu Nguyên Huy, *Le statut des Chinois en Indo Chine*. Paris, 1939.

8. G. Deveris, *Histoire des relations de la Chine avec l'Annam-Vietnam du XVI àu XIX siècle*. Paris, 1880.

9. G. Deveris, *La frontière sino-Annamite - Description geographique et ethnographique, d'apres les documents officiets*. Chiois traduits pour la première fois-vol, Paris, 1886.

10. G. Manceron, *Chine Vietnam les racines histoireques du conflit, "Les Temps modernes"*, 1979, Juin, N.395.

11. Gaspardon, J. A., Annamites et Thai au XV è siècle, 1939.

12. J. K. Fsirbank and S. Y. Teng, *On the Ch'ing tributsry aystem*, Haward journal of Asiatic, studies, 1941, vol, t.2.

13. Lê Thành Khôi, *Histoire du Vietnam, des origines à 1858*. Ed, Sudestasie, Paris, 1981.

14. Lê Thành Khôi, *Le Vietnam, histoire et civilisstion*. Paris, 1955.

15. Louis Bézacier, *Les sépulteres royales de la dynaslie des Lê postérieurs*, B.E.F.E.O., 1914, Extrait, Hà Nội, 1957.

MỤC LỤC

Trang

Lời giới thiệu 9
Lời Nhà xuất bản 11
Lời mở đầu 15
Lời nói đầu 19

Chương I
TRIỀU HỒ 27

I. Bối cảnh xã hội nước Đại Việt nửa cuối thế kỷ XIV và vai trò của Hồ Quý Ly với việc thiết lập triều Hồ 27
  1. Bối cảnh xã hội nước Đại Việt nửa cuối thế kỷ XIV 27
  2. Vai trò của Hồ Quý Ly với việc thiết lập vương triều Hồ 32
    - Hồ Quý Ly và mối quan hệ với triều Trần 32
    - Hồ Quý Ly tiếp tục tăng cường thế lực trong triều và loại bỏ dần lực lượng đối nghịch 34
    - Hồ Quý Ly và những chính sách mang tính cải cách 35
II. Triều Hồ trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước 40
  1. Về chính trị 40
  2. Về quân sự - quốc phòng 42
  3. Về văn hóa - giáo dục 43
  4. Về xã hội 44
  5. Về thương nghiệp 45
  6. Định lại lệ thuế về tô ruộng 46

7. Cuộc tấn công Chiêm Thành và mở rộng lãnh thổ về phía Nam của triều Hồ 47
8. Cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược 49
- Triều Hồ tích cực chuẩn bị kháng chiến chống quân Minh 50
- Triều Minh xâm lược và cuộc kháng chiến chống quân Minh của triều Hồ 52

Chương II
PHONG TRÀO KHÁNG CHIẾN CHỐNG QUÂN MINH XÂM LƯỢC ĐẦU THẾ KỶ XV VÀ KHỞI NGHĨA LAM SƠN 61

I. Chính sách cai trị của triều Minh 61
1. Triều Minh thiết lập bộ máy cai trị, tăng cường khủng bố, đàn áp nhân dân 61
2. Triều Minh tăng cường bóc lột về kinh tế 70
3. Chính sách đồng hóa, nô dịch của triều Minh đối với nhân dân Việt Nam 74

II. Phong trào kháng chiến chống quân Minh của nhân dân Việt Nam trước khởi nghĩa Lam Sơn 77
1. Phong trào nổ ra trong toàn quốc 77
2. Cuộc khởi nghĩa của Giản Định Đế Trần Ngỗi 79
3. Cuộc khởi nghĩa của Trần Quý Khoáng 83

III. Khởi nghĩa Lam Sơn 95
1. Từ Hội thề Lũng Nhai đến năm 1424 95
2. Tiến quân chiến lược vào Nghệ An tạo thế và lực mới 111
3. Tiến quân ra Bắc, mở các cuộc phản công lớn giải phóng đất nước 119

Chương III
TỔ CHỨC BỘ MÁY NHÀ NƯỚC CỦA TRIỀU LÊ THẾ KỶ XV 140

I. Tổ chức bộ máy Nhà nước trước triều Lê Thánh Tông 141
  1. Ngũ đạo 142
  2. Chính quyền Trung ương 143
II. Tổ chức chính quyền trung ương triều Lê Thánh Tông 146
  1. Lục bộ 147
  2. Lục tự 148
  3. Hiệu định quan chế 149
  4. Các cơ quan chuyên môn 153
  5. Chế độ bổng lộc 153
  6. Tổ chức chính quyền địa phương triều Lê Thánh tông 159
III. Tổ chức quân đội và củng cố quốc phòng triều Lê 164
  1. Quân đội trước triều Lê Thánh Tông 164
  2. Quân đội triều Lê Thánh Tông 167
IV. Chế độ giám sát bộ máy chính quyền triều Lê Thánh Tông 183
V. Lệ khảo khóa và xử phạt quan lại 190

Chương IV
TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH - XÃ HỘI Ở LÀNG XÃ VÀ CHÍNH SÁCH CỦA TRIỀU LÊ THẾ KỶ XV 196

I. Tổ chức hành chính - xã hội ở làng xã 196
  1. Tổ chức hành chính 196
  2. Các tổ chức xã hội ở làng xã 206

II. Chính sách của triều Lê đối với làng xã 220
1. Lập sổ hộ tịch - tăng cường quản lý hộ khẩu 220
2. Lập sổ điền - tăng cường quản lý ruộng đất 225
3. Phổ biến lễ giáo đến làng xã 231
4. Chỉnh đốn phong tục, khoán ước làng xã 237

Chương V
ĐƯỜNG LỐI TRỊ NƯỚC VÀ CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA TRIỀU LÊ THẾ KỶ XV 247

I. Đường lối trị nước 247
1. Trị nước phải có pháp luật 247
2. Cuộc đấu tranh giữa tư tưởng pháp trị và đức trị dưới triều Lê Thái Tông 250
3. Bộ luật Hồng Đức (tức *Quốc triều hình luật*) 253

II. Chính sách đối ngoại của triều Lê thế kỷ XV 259
1. Xúc tiến xây dựng lại quan hệ chính trị, ngoại giao với triều Minh khi sắp kết thúc chiến tranh 259
2. Vấn đề tù binh người Minh bị bắt ở Việt Nam 263
3. Vấn đề triều Minh phải thừa nhận về ngoại giao - vai trò chính thống của Lê Lợi ở Đại Việt 266
4. Vấn đề biên giới Việt Nam - Trung Quốc thế kỷ XV 269
5. Cuộc chiến tranh giữa triều Lê với Lan Xang (Ai Lao) thế kỷ XV 284
6. Cuộc chiến tranh giữa triều Lê với Chiêm Thành 285

Chương VI
CÔNG CUỘC KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ CỦA TRIỀU LÊ THẾ KỶ XV 288

I. Chế độ ruộng đất 289

1. Ruộng công và ruộng tư 289

2. Lập sổ điền, sổ hộ và chia cấp ruộng đất 289

3. Chế độ lộc điền 290

4. Chế độ quân điền 291

II. Khôi phục và phát triển nông nghiệp 292

1. Chiêu dụ dân phiêu tán trở về quê hương cày cấy làm ăn 292

2. Lập đồn điền 293

3. Khẩn hoang và di dân mở rộng đất đai sản xuất 296

4. Trị thủy và thủy lợi 302

III. Thủ công nghiệp 307

1. Thủ công nghiệp trong nhân dân 307

2. Cục Bách công và chế độ công tượng 315

IV. Thương nghiệp 317

1. Nội thương 317

2. Ngoại thương 322

Chương VII

SỰ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA TRIỀU LÊ THẾ KỶ XV 327

I. Chủ trương hủy diệt văn hóa Đại Việt và đồng hóa về văn hóa của triều Minh 327

II. Quá trình xây dựng, phát triển nền văn hóa dân tộc độc lập của triều Lê thế kỷ XV 329

1. Nho giáo 330

2. Phật giáo 336

3. Đạo giáo 338

4. Nền giáo dục và khoa cử 340
5. Thành tựu văn học 345
6. Thành tựu sử học 349
7. Nghệ thuật 351
8. Y học, toán học, thiên văn - khí tượng và lịch pháp 361

Chương VIII

SỰ KHỦNG HOẢNG SUY VONG CỦA VƯƠNG TRIỀU LÊ VÀ SỰ THAY THẾ CỦA TRIỀU MẠC 366

I. Tình hình xã hội Đại Việt những năm đầu thế kỷ XVI 366
1. Nạn bao chiếm ruộng đất và sự sa sút của sản xuất nông nghiệp 366
2. Sự xa hoa trụy lạc của vua quan và đời sống khốn cùng của nhân dân 371
3. Biến loạn triều chính và các cuộc hỗn chiến phe phái 374
4. Khởi nghĩa nổ ra ở nhiều nơi 384

II. Triều Mạc thay thế triều Lê cai trị đất nước 397

Chương IX

TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ - KINH TẾ - VĂN HÓA THẾ KỶ XVI 411

I. Tình hình chính trị dưới triều Mạc 411
1. Triều Mạc củng cố địa vị vương triều 411
2. Quan hệ chính trị giữa triều Mạc và triều Minh (từ năm 1527 đến năm 1592) 414

II. Tình hình kinh tế thời kỳ Nam - Bắc triều 438
1. Chế độ ruộng đất và nền kinh tế ở Bắc triều 438
2. Tình hình kinh tế Nam triều 466

III. Tình hình văn hóa - giáo dục thế kỷ XVI 474

1. Văn học triều Mạc 474

2. Tư tưởng triết học triều Mạc 477

3. Giáo dục, khoa cử 480

4. Nghệ thuật kiến trúc triều Mạc 484

Chương X

CUỘC CHIẾN TRANH NAM - BẮC TRIỀU THẾ KỶ XVI VÀ SỰ KHÔI PHỤC QUYỀN LỰC CỦA TRIỀU LÊ 495

I. Triều Lê khởi nghiệp trung hưng 495

1. Những cuộc nổi dậy chống lại triều Mạc sau năm 1527 495

2. Nguyễn Kim xây dựng lực lượng ở Ai Lao, phục hưng triều Lê 497

II. Cuộc chiến tranh Nam - Bắc triều (1533-1592) 501

1. Giai đoạn 1546-1569: Quân Nam triều tấn công, quân Bắc triều phòng thủ là chính 501

2. Giai đoạn 1570-1583: Quân Bắc triều phản công, quân Nam triều phòng thủ 511

3. Giai đoạn 1583-1592: Nam triều phản công giành thắng lợi 519

III. Hậu quả của cuộc chiến tranh Nam - Bắc triều 530

Phụ lục 537

- Đại cáo bình Ngô 539
- Niên biểu lịch sử Việt Nam thế kỷ XV-XVI (triều Lê và triều Mạc) 545
- Tiểu sử một số nhân vật tiêu biểu ở thế kỷ XV-XVI 551

- Ảnh: 629
+ Bình hoa lam, thế kỷ XV 629
+ Đĩa hoa lam, thế kỷ XV 630
+ Chân đèn triều Mạc, niên hiệu Hưng Trị thứ 2 (1589) 631
+ Văn bản viết tay đời Lê niên hiệu Quang Hưng (1578-1599) 632
- Tài liệu tham khảo 633

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
26 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội
ĐT: 04.39719073 - Fax: 04.39719071
Website: http://nxbkhxh.vass.gov.vn
Email: nxbkhxh@gmail.com

Chi nhánh Nhà xuất bản Khoa học xã hội
57 Sương Nguyệt Ánh - Phường Bến Thành - Quận I - TP. Hồ Chí Minh
ĐT: 08.38394948 - Fax: 08.38394948

LỊCH SỬ VIỆT NAM
TẬP 3
TỪ THẾ KỶ XV ĐẾN THẾ KỶ XVI

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc LÊ HỮU THÀNH

Chịu trách nhiệm nội dung
Tổng Biên tập NGUYỄN XUÂN DŨNG
PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

Biên tập lần 1:	NGUYỄN THỊ THU NGUYỄN DUY MINH
Biên tập tái bản:	NGUYỄN DUY MINH
Kỹ thuật vi tính:	THẢO HƯƠNG
Sửa bản in:	NGUYỄN DUY MINH
Trình bày bìa:	STARBOOKS

In 1.000 cuốn, khổ 16 x 24 cm, tại Công ty Cổ phần in Scitech. Địa chỉ: D20/532H Nguyễn Văn Linh, xã Phong Phú, huyện Bình Chánh, TP Hồ Chí Minh. Số xác nhận đăng ký xuất bản: 155-2017/CXBIPH/13-3/KHXH. Số QĐXB: 07/QĐ - NXB KHXH, ngày 14 tháng 2 năm 2017. Mã số ISBN: 978-604-944-926-0. In xong và nộp lưu chiểu năm 2017.

4. Nền giáo dục và khoa cử 340

5. Thành tựu văn học 345

6. Thành tựu sử học 349

7. Nghệ thuật 351

8. Y học, toán học, thiên văn - khí tượng và lịch pháp 361

Chương VIII

SỰ KHỦNG HOẢNG SUY VONG CỦA VƯƠNG TRIỀU LÊ VÀ SỰ THAY THẾ CỦA TRIỀU MẠC 366

I. Tình hình xã hội Đại Việt những năm đầu thế kỷ XVI 366

1. Nạn bao chiếm ruộng đất và sự sa sút của sản xuất nông nghiệp 366

2. Sự xa hoa trụy lạc của vua quan và đời sống khốn cùng của nhân dân 371

3. Biến loạn triều chính và các cuộc hỗn chiến phe phái 374

4. Khởi nghĩa nổ ra ở nhiều nơi 384

II. Triều Mạc thay thế triều Lê cai trị đất nước 397

Chương IX

TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ - KINH TẾ - VĂN HÓA THẾ KỶ XVI 411

I. Tình hình chính trị dưới triều Mạc 411

1. Triều Mạc củng cố địa vị vương triều 411

2. Quan hệ chính trị giữa triều Mạc và triều Minh (từ năm 1527 đến năm 1592) 414

II. Tình hình kinh tế thời kỳ Nam - Bắc triều 438

1. Chế độ ruộng đất và nền kinh tế ở Bắc triều 438

2. Tình hình kinh tế Nam triều 466

III. Tình hình văn hóa - giáo dục thế kỷ XVI 474
    1. Văn học triều Mạc 474
    2. Tư tưởng triết học triều Mạc 477
    3. Giáo dục, khoa cử 480
    4. Nghệ thuật kiến trúc triều Mạc 484

Chương X

CUỘC CHIẾN TRANH NAM - BẮC TRIỀU THẾ KỶ XVI VÀ SỰ KHÔI PHỤC QUYỀN LỰC CỦA TRIỀU LÊ 495
I. Triều Lê khởi nghiệp trung hưng 495
    1. Những cuộc nổi dậy chống lại triều Mạc sau năm 1527 495
    2. Nguyễn Kim xây dựng lực lượng ở Ai Lao, phục hưng triều Lê 497
II. Cuộc chiến tranh Nam - Bắc triều (1533-1592) 501
    1. Giai đoạn 1546-1569: Quân Nam triều tấn công, quân Bắc triều phòng thủ là chính 501
    2. Giai đoạn 1570-1583: Quân Bắc triều phản công, quân Nam triều phòng thủ 511
    3. Giai đoạn 1583-1592: Nam triều phản công giành thắng lợi 519
III. Hậu quả của cuộc chiến tranh Nam - Bắc triều 530
Phụ lục 537
    - Đại cáo bình Ngô 539
    - Niên biểu lịch sử Việt Nam thế kỷ XV-XVI (triều Lê và triều Mạc) 545
    - Tiểu sử một số nhân vật tiêu biểu ở thế kỷ XV-XVI 551

- Ảnh: 629

+ Bình hoa lam, thế kỷ XV 629

+ Đĩa hoa lam, thế kỷ XV 630

+ Chân đèn triều Mạc, niên hiệu Hưng Trị thứ 2 (1589) 631

+ Văn bản viết tay đời Lê niên hiệu Quang Hưng (1578-1599) 632

- **Tài liệu tham khảo** 633

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
26 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội
ĐT: 04.39719073 - Fax: 04.39719071
Website: http://nxbkhxh.vass.gov.vn
Email: nxbkhxh@gmail.com

Chi nhánh Nhà xuất bản Khoa học xã hội
57 Sương Nguyệt Ánh - Phường Bến Thành - Quận I - TP. Hồ Chí Minh
ĐT: 08.38394948 - Fax: 08.38394948

LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 3

TỪ THẾ KỶ XV ĐẾN THẾ KỶ XVI

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc LÊ HỮU THÀNH

Chịu trách nhiệm nội dung
Tổng Biên tập NGUYỄN XUÂN DŨNG
PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

Biên tập lần 1: NGUYỄN THỊ THU
NGUYỄN DUY MINH
Biên tập tái bản: NGUYỄN DUY MINH
Kỹ thuật vi tính: THẢO HƯƠNG
Sửa bản in: NGUYỄN DUY MINH
Trình bày bìa: STARBOOKS

In 1.000 cuốn, khổ 16 x 24 cm, tại Công ty Cổ phần in Scitech. Địa chỉ: D20/532H Nguyễn Văn Linh, xã Phong Phú, huyện Bình Chánh, TP Hồ Chí Minh. Số xác nhận đăng ký xuất bản: 155-2017/CXBIPH/13-3/KHXH. Số QĐXB: 07/QĐ - NXB KHXH, ngày 14 tháng 2 năm 2017. Mã số ISBN: 978-604-944-926-0. In xong và nộp lưu chiểu năm 2017.

4. Nền giáo dục và khoa cử 340
5. Thành tựu văn học 345
6. Thành tựu sử học 349
7. Nghệ thuật 351
8. Y học, toán học, thiên văn - khí tượng và lịch pháp 361

Chương VIII

SỰ KHỦNG HOẢNG SUY VONG CỦA VƯƠNG TRIỀU LÊ VÀ SỰ THAY THẾ CỦA TRIỀU MẠC 366
I. Tình hình xã hội Đại Việt những năm đầu thế kỷ XVI 366
1. Nạn bao chiếm ruộng đất và sự sa sút của sản xuất nông nghiệp 366
2. Sự xa hoa trụy lạc của vua quan và đời sống khốn cùng của nhân dân 371
3. Biến loạn triều chính và các cuộc hỗn chiến phe phái 374
4. Khởi nghĩa nổ ra ở nhiều nơi 384
II. Triều Mạc thay thế triều Lê cai trị đất nước 397

Chương IX

TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ - KINH TẾ - VĂN HÓA THẾ KỶ XVI 411
I. Tình hình chính trị dưới triều Mạc 411
1. Triều Mạc củng cố địa vị vương triều 411
2. Quan hệ chính trị giữa triều Mạc và triều Minh (từ năm 1527 đến năm 1592) 414
II. Tình hình kinh tế thời kỳ Nam - Bắc triều 438
1. Chế độ ruộng đất và nền kinh tế ở Bắc triều 438
2. Tình hình kinh tế Nam triều 466

III. Tình hình văn hóa - giáo dục thế kỷ XVI 474
1. Văn học triều Mạc 474
2. Tư tưởng triết học triều Mạc 477
3. Giáo dục, khoa cử 480
4. Nghệ thuật kiến trúc triều Mạc 484

Chương X
CUỘC CHIẾN TRANH NAM - BẮC TRIỀU THẾ KỶ XVI VÀ SỰ KHÔI PHỤC QUYỀN LỰC CỦA TRIỀU LÊ 495

I. Triều Lê khởi nghiệp trung hưng 495
1. Những cuộc nổi dậy chống lại triều Mạc sau năm 1527 495
2. Nguyễn Kim xây dựng lực lượng ở Ai Lao, phục hưng triều Lê 497

II. Cuộc chiến tranh Nam - Bắc triều (1533-1592) 501
1. Giai đoạn 1546-1569: Quân Nam triều tấn công, quân Bắc triều phòng thủ là chính 501
2. Giai đoạn 1570-1583: Quân Bắc triều phản công, quân Nam triều phòng thủ 511
3. Giai đoạn 1583-1592: Nam triều phản công giành thắng lợi 519

III. Hậu quả của cuộc chiến tranh Nam - Bắc triều 530

Phụ lục 537
- Đại cáo bình Ngô 539
- Niên biểu lịch sử Việt Nam thế kỷ XV-XVI (triều Lê và triều Mạc) 545
- Tiểu sử một số nhân vật tiêu biểu ở thế kỷ XV-XVI 551

- Ảnh: 629

+ Bình hoa lam, thế kỷ XV 629

+ Đĩa hoa lam, thế kỷ XV 630

+ Chân đèn triều Mạc, niên hiệu Hưng Trị thứ 2 (1589) 631

+ Văn bản viết tay đời Lê niên hiệu Quang Hưng (1578-1599) 632

- Tài liệu tham khảo 633

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
26 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội
ĐT: 04.39719073 - Fax: 04.39719071
Website: http://nxbkhxh.vass.gov.vn
Email: nxbkhxh@gmail.com

Chi nhánh Nhà xuất bản Khoa học xã hội
57 Sương Nguyệt Ánh - Phường Bến Thành - Quận I - TP. Hồ Chí Minh
ĐT: 08.38394948 - Fax: 08.38394948

LỊCH SỬ VIỆT NAM
TẬP 3
TỪ THẾ KỶ XV ĐẾN THẾ KỶ XVI

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc LÊ HỮU THÀNH

Chịu trách nhiệm nội dung
Tổng Biên tập NGUYỄN XUÂN DŨNG
PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

Biên tập lần 1: NGUYỄN THỊ THU
NGUYỄN DUY MINH
Biên tập tái bản: NGUYỄN DUY MINH
Kỹ thuật vi tính: THẢO HƯƠNG
Sửa bản in: NGUYỄN DUY MINH
Trình bày bìa: STARBOOKS

In 1.000 cuốn, khổ 16 x 24 cm, tại Công ty Cổ phần in Scitech. Địa chỉ: D20/532H Nguyễn Văn Linh, xã Phong Phú, huyện Bình Chánh, TP Hồ Chí Minh. Số xác nhận đăng ký xuất bản: 155-2017/CXBIPH/13-3/KHXH. Số QĐXB: 07/QĐ - NXB KHXH, ngày 14 tháng 2 năm 2017. Mã số ISBN: 978-604-944-926-0. In xong và nộp lưu chiểu năm 2017.

4. Nền giáo dục và khoa cử 340
5. Thành tựu văn học 345
6. Thành tựu sử học 349
7. Nghệ thuật 351
8. Y học, toán học, thiên văn - khí tượng và lịch pháp 361

Chương VIII

SỰ KHỦNG HOẢNG SUY VONG CỦA VƯƠNG TRIỀU LÊ VÀ SỰ THAY THẾ CỦA TRIỀU MẠC 366
I. Tình hình xã hội Đại Việt những năm đầu thế kỷ XVI 366
1. Nạn bao chiếm ruộng đất và sự sa sút của sản xuất nông nghiệp 366
2. Sự xa hoa trụy lạc của vua quan và đời sống khốn cùng của nhân dân 371
3. Biến loạn triều chính và các cuộc hỗn chiến phe phái 374
4. Khởi nghĩa nổ ra ở nhiều nơi 384
II. Triều Mạc thay thế triều Lê cai trị đất nước 397

Chương IX

TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ - KINH TẾ - VĂN HÓA THẾ KỶ XVI 411
I. Tình hình chính trị dưới triều Mạc 411
1. Triều Mạc củng cố địa vị vương triều 411
2. Quan hệ chính trị giữa triều Mạc và triều Minh (từ năm 1527 đến năm 1592) 414
II. Tình hình kinh tế thời kỳ Nam - Bắc triều 438
1. Chế độ ruộng đất và nền kinh tế ở Bắc triều 438
2. Tình hình kinh tế Nam triều 466

III. Tình hình văn hóa - giáo dục thế kỷ XVI 474
1. Văn học triều Mạc 474
2. Tư tưởng triết học triều Mạc 477
3. Giáo dục, khoa cử 480
4. Nghệ thuật kiến trúc triều Mạc 484

Chương X

CUỘC CHIẾN TRANH NAM - BẮC TRIỀU THẾ KỶ XVI VÀ SỰ KHÔI PHỤC QUYỀN LỰC CỦA TRIỀU LÊ 495

I. Triều Lê khởi nghiệp trung hưng 495
1. Những cuộc nổi dậy chống lại triều Mạc sau năm 1527 495
2. Nguyễn Kim xây dựng lực lượng ở Ai Lao, phục hưng triều Lê 497
II. Cuộc chiến tranh Nam - Bắc triều (1533-1592) 501
1. Giai đoạn 1546-1569: Quân Nam triều tấn công, quân Bắc triều phòng thủ là chính 501
2. Giai đoạn 1570-1583: Quân Bắc triều phản công, quân Nam triều phòng thủ 511
3. Giai đoạn 1583-1592: Nam triều phản công giành thắng lợi 519
III. Hậu quả của cuộc chiến tranh Nam - Bắc triều 530
Phụ lục 537
- Đại cáo bình Ngô 539
- Niên biểu lịch sử Việt Nam thế kỷ XV-XVI (triều Lê và triều Mạc) 545
- Tiểu sử một số nhân vật tiêu biểu ở thế kỷ XV-XVI 551

- Ảnh: 629

+ Bình hoa lam, thế kỷ XV 629

+ Đĩa hoa lam, thế kỷ XV 630

+ Chân đèn triều Mạc, niên hiệu Hưng Trị thứ 2 (1589) 631

+ Văn bản viết tay đời Lê niên hiệu Quang Hưng (1578-1599) 632

- Tài liệu tham khảo 633

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
26 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội
ĐT: 04.39719073 - Fax: 04.39719071
Website: http://nxbkhxh.vass.gov.vn
Email: nxbkhxh@gmail.com

Chi nhánh Nhà xuất bản Khoa học xã hội
57 Sương Nguyệt Ánh - Phường Bến Thành - Quận I - TP. Hồ Chí Minh
ĐT: 08.38394948 - Fax: 08.38394948

LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 3

TỪ THẾ KỶ XV ĐẾN THẾ KỶ XVI

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc LÊ HỮU THÀNH

Chịu trách nhiệm nội dung
Tổng Biên tập NGUYỄN XUÂN DŨNG
PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

Biên tập lần 1: NGUYỄN THỊ THU
NGUYỄN DUY MINH
Biên tập tái bản: NGUYỄN DUY MINH
Kỹ thuật vi tính: THẢO HƯƠNG
Sửa bản in: NGUYỄN DUY MINH
Trình bày bìa: STARBOOKS

In 1.000 cuốn, khổ 16 x 24 cm, tại Công ty Cổ phần in Scitech. Địa chỉ: D20/532H Nguyễn Văn Linh, xã Phong Phú, huyện Bình Chánh, TP Hồ Chí Minh. Số xác nhận đăng ký xuất bản: 155-2017/CXBIPH/13-3/KHXH. Số QĐXB: 07/QĐ - NXB KHXH, ngày 14 tháng 2 năm 2017. Mã số ISBN: 978-604-944-926-0. In xong và nộp lưu chiểu năm 2017.

4. Nền giáo dục và khoa cử 340

5. Thành tựu văn học 345

6. Thành tựu sử học 349

7. Nghệ thuật 351

8. Y học, toán học, thiên văn - khí tượng và lịch pháp 361

Chương VIII

SỰ KHỦNG HOẢNG SUY VONG CỦA VƯƠNG TRIỀU LÊ VÀ SỰ THAY THẾ CỦA TRIỀU MẠC 366

I. Tình hình xã hội Đại Việt những năm đầu thế kỷ XVI 366

1. Nạn bao chiếm ruộng đất và sự sa sút của sản xuất nông nghiệp 366

2. Sự xa hoa trụy lạc của vua quan và đời sống khốn cùng của nhân dân 371

3. Biến loạn triều chính và các cuộc hỗn chiến phe phái 374

4. Khởi nghĩa nổ ra ở nhiều nơi 384

II. Triều Mạc thay thế triều Lê cai trị đất nước 397

Chương IX

TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ - KINH TẾ - VĂN HÓA THẾ KỶ XVI 411

I. Tình hình chính trị dưới triều Mạc 411

1. Triều Mạc củng cố địa vị vương triều 411

2. Quan hệ chính trị giữa triều Mạc và triều Minh (từ năm 1527 đến năm 1592) 414

II. Tình hình kinh tế thời kỳ Nam - Bắc triều 438

1. Chế độ ruộng đất và nền kinh tế ở Bắc triều 438

2. Tình hình kinh tế Nam triều 466

III. Tình hình văn hóa - giáo dục thế kỷ XVI 474
  1. Văn học triều Mạc 474
  2. Tư tưởng triết học triều Mạc 477
  3. Giáo dục, khoa cử 480
  4. Nghệ thuật kiến trúc triều Mạc 484

Chương X

CUỘC CHIẾN TRANH NAM - BẮC TRIỀU THẾ KỶ XVI VÀ SỰ KHÔI PHỤC QUYỀN LỰC CỦA TRIỀU LÊ 495

I. Triều Lê khởi nghiệp trung hưng 495
  1. Những cuộc nổi dậy chống lại triều Mạc sau năm 1527 495
  2. Nguyễn Kim xây dựng lực lượng ở Ai Lao, phục hưng triều Lê 497

II. Cuộc chiến tranh Nam - Bắc triều (1533-1592) 501
  1. Giai đoạn 1546-1569: Quân Nam triều tấn công, quân Bắc triều phòng thủ là chính 501
  2. Giai đoạn 1570-1583: Quân Bắc triều phản công, quân Nam triều phòng thủ 511
  3. Giai đoạn 1583-1592: Nam triều phản công giành thắng lợi 519

III. Hậu quả của cuộc chiến tranh Nam - Bắc triều 530

Phụ lục 537
  - Đại cáo bình Ngô 539
  - Niên biểu lịch sử Việt Nam thế kỷ XV-XVI (triều Lê và triều Mạc) 545
  - Tiểu sử một số nhân vật tiêu biểu ở thế kỷ XV-XVI 551

- Ảnh: 629
+ Bình hoa lam, thế kỷ XV 629
+ Đĩa hoa lam, thế kỷ XV 630
+ Chân đèn triều Mạc, niên hiệu Hưng Trị thứ 2 (1589) 631
+ Văn bản viết tay đời Lê niên hiệu Quang Hưng (1578-1599) 632
- **Tài liệu tham khảo** 633

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
26 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội
ĐT: 04.39719073 - Fax: 04.39719071
Website: http://nxbkhxh.vass.gov.vn
Email: nxbkhxh@gmail.com

Chi nhánh Nhà xuất bản Khoa học xã hội
57 Sương Nguyệt Ánh - Phường Bến Thành - Quận I - TP. Hồ Chí Minh
ĐT: 08.38394948 - Fax: 08.38394948

LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 3

TỪ THẾ KỶ XV ĐẾN THẾ KỶ XVI

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc LÊ HỮU THÀNH

Chịu trách nhiệm nội dung
Tổng Biên tập NGUYỄN XUÂN DŨNG
PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

Biên tập lần 1: NGUYỄN THỊ THU
NGUYỄN DUY MINH
Biên tập tái bản: NGUYỄN DUY MINH
Kỹ thuật vi tính: THẢO HƯƠNG
Sửa bản in: NGUYỄN DUY MINH
Trình bày bìa: STARBOOKS

In 1.000 cuốn, khổ 16 x 24 cm, tại Công ty Cổ phần in Scitech. Địa chỉ: D20/532H Nguyễn Văn Linh, xã Phong Phú, huyện Bình Chánh, TP Hồ Chí Minh. Số xác nhận đăng ký xuất bản: 155-2017/CXBIPH/13-3/KHXH. Số QĐXB: 07/QĐ - NXB KHXH, ngày 14 tháng 2 năm 2017. Mã số ISBN: 978-604-944-926-0. In xong và nộp lưu chiểu năm 2017.

4. Nền giáo dục và khoa cử 340

5. Thành tựu văn học 345

6. Thành tựu sử học 349

7. Nghệ thuật 351

8. Y học, toán học, thiên văn - khí tượng và lịch pháp 361

Chương VIII

SỰ KHỦNG HOẢNG SUY VONG CỦA VƯƠNG TRIỀU LÊ VÀ SỰ THAY THẾ CỦA TRIỀU MẠC 366

I. Tình hình xã hội Đại Việt những năm đầu thế kỷ XVI 366

1. Nạn bao chiếm ruộng đất và sự sa sút của sản xuất nông nghiệp 366

2. Sự xa hoa trụy lạc của vua quan và đời sống khốn cùng của nhân dân 371

3. Biến loạn triều chính và các cuộc hỗn chiến phe phái 374

4. Khởi nghĩa nổ ra ở nhiều nơi 384

II. Triều Mạc thay thế triều Lê cai trị đất nước 397

Chương IX

TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ - KINH TẾ - VĂN HÓA THẾ KỶ XVI 411

I. Tình hình chính trị dưới triều Mạc 411

1. Triều Mạc củng cố địa vị vương triều 411

2. Quan hệ chính trị giữa triều Mạc và triều Minh (từ năm 1527 đến năm 1592) 414

II. Tình hình kinh tế thời kỳ Nam - Bắc triều 438

1. Chế độ ruộng đất và nền kinh tế ở Bắc triều 438

2. Tình hình kinh tế Nam triều 466

III. Tình hình văn hóa - giáo dục thế kỷ XVI 474
1. Văn học triều Mạc 474
2. Tư tưởng triết học triều Mạc 477
3. Giáo dục, khoa cử 480
4. Nghệ thuật kiến trúc triều Mạc 484

Chương X

CUỘC CHIẾN TRANH NAM - BẮC TRIỀU THẾ KỶ XVI VÀ SỰ KHÔI PHỤC QUYỀN LỰC CỦA TRIỀU LÊ 495

I. Triều Lê khởi nghiệp trung hưng 495
1. Những cuộc nổi dậy chống lại triều Mạc sau năm 1527 495
2. Nguyễn Kim xây dựng lực lượng ở Ai Lao, phục hưng triều Lê 497
II. Cuộc chiến tranh Nam - Bắc triều (1533-1592) 501
1. Giai đoạn 1546-1569: Quân Nam triều tấn công, quân Bắc triều phòng thủ là chính 501
2. Giai đoạn 1570-1583: Quân Bắc triều phản công, quân Nam triều phòng thủ 511
3. Giai đoạn 1583-1592: Nam triều phản công giành thắng lợi 519
III. Hậu quả của cuộc chiến tranh Nam - Bắc triều 530
Phụ lục 537
- Đại cáo bình Ngô 539
- Niên biểu lịch sử Việt Nam thế kỷ XV-XVI (triều Lê và triều Mạc) 545
- Tiểu sử một số nhân vật tiêu biểu ở thế kỷ XV-XVI 551

- Ảnh: 629
  - + Bình hoa lam, thế kỷ XV 629
  - + Đĩa hoa lam, thế kỷ XV 630
  - + Chân đèn triều Mạc, niên hiệu Hưng Trị thứ 2 (1589) 631
  - + Văn bản viết tay đời Lê niên hiệu Quang Hưng (1578-1599) 632
- **Tài liệu tham khảo** 633

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
26 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội
ĐT: 04.39719073 - Fax: 04.39719071
Website: http://nxbkhxh.vass.gov.vn
Email: nxbkhxh@gmail.com

Chi nhánh Nhà xuất bản Khoa học xã hội
57 Sương Nguyệt Ánh - Phường Bến Thành - Quận I - TP. Hồ Chí Minh
ĐT: 08.38394948 - Fax: 08.38394948

LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 3

TỪ THẾ KỶ XV ĐẾN THẾ KỶ XVI

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc LÊ HỮU THÀNH

Chịu trách nhiệm nội dung
Tổng Biên tập NGUYỄN XUÂN DŨNG
PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

Biên tập lần 1: NGUYỄN THỊ THU
NGUYỄN DUY MINH
Biên tập tái bản: NGUYỄN DUY MINH
Kỹ thuật vi tính: THẢO HƯƠNG
Sửa bản in: NGUYỄN DUY MINH
Trình bày bìa: STARBOOKS

In 1.000 cuốn, khổ 16 x 24 cm, tại Công ty Cổ phần in Scitech. Địa chỉ: D20/532H Nguyễn Văn Linh, xã Phong Phú, huyện Bình Chánh, TP Hồ Chí Minh. Số xác nhận đăng ký xuất bản: 155-2017/CXBIPH/13-3/KHXH. Số QĐXB: 07/QĐ - NXB KHXH, ngày 14 tháng 2 năm 2017. Mã số ISBN: 978-604-944-926-0. In xong và nộp lưu chiểu năm 2017.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN SỬ HỌC

TẠ NGỌC LIỄN
(Chủ biên)

LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 3 TỪ THẾ KỶ XV ĐẾN THẾ KỶ XVI

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI